TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

18



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

TẬP 18

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM

Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung

TẬP 18

Chủ biên: CHƯƠNG THÂU
Sưu tầm, biên soạn:
CHƯƠNG THÂU - TRIÊU DƯƠNG - ĐÀO THÁI TÔN

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2000

KHẢI LUẬN

Thơ văn phái bạo động chống thực dân Pháp đầu thế kỷ XX ở Việt Nam

Vẫn còn đây cái nghĩa khí sôi động của những người con hiếu tôi trung, cái tinh thần xả thân chủ nghĩa của người dân mất nước, mất vua của những ngày Cần Vương hy sinh kháng địch, nhưng khuynh hướng cách mạng, phương thức hoạt động cứu nước đã chuyển sang một con đường mới. Các nhà yêu nước Việt Nam tiến hành sự nghiệp giải phóng dân tộc của mình theo những chiến lược chiến thuật khác hơn.

Có chủ trương tiếp tục cuộc đấu tranh bằng gươm súng, nhưng không còn dựa vào lực lượng chính quy của Nhà nước, triều đình như những thời chống giặc Tống, Nguyên, Minh, Thanh thời trước, bởi lẽ đơn giản là nước đã mất. Nhà nước và triều đình có còn đâu nữa, chỉ còn bộ máy tay sai. Cũng không thể thiết lập những căn cứ tụ nghĩa, lập các hào lũy thành trì để đương trường đụng độ với giặc, với những vũ khí thô sơ, giương cao cờ nghĩa hòng phân thắng bại.

Phải tìm đến những hình thức mới như tổ chức hội, kết nạp đồng chí, liên hệ với các lực lượng có cảm tình ở nước ngoài để cầu mong viện trợ, chủ yếu là những vũ khí mới, chiến thuật mới để xúc tiến những cuộc chiến đấu vũ trang. Gương chiến đấu của những dân tộc bạn láng giềng trong phong trào của một "Á châu thức tỉnh" vẫn là những tấm gương cổ vũ và cuốn hút cho những chuyến ra đi, trước nhất là đi về phía Đông để học hỏi kinh nghiệm và để hy vọng một sự tiếp sức theo chủ quan là đầy hứa hẹn.

Khuynh hướng ấy một thời đã bộc lộ một cách hào hùng, sôi nổi, đã chiếm lĩnh tâm hồn cả một thế hệ vào những năm đầu của thế kỷ XX. Lịch sử đã ghi chép, đã trân trọng phong trào ấy và mệnh danh cho đó là phong trào Đông du, phong trào Quang phục. Phong trào ấy đã tôn vinh được một lãnh tụ tiêu biểu "một anh hùng, một thiên sứ, một đấng xả thân" mà hầu hết các sĩ phu và cả dân tộc Việt Nam đều xem là biểu tượng của tinh thần yêu nước: nhà cách mạng Phan Bội Châu.

Còn có một chủ trương thứ hai, cũng nhằm mục đích là để giải phóng dân tộc, để cứu vớt non sông, nhưng đi theo một chiến lược, chiến thuật khác. Cũng tiếp thu cái mới của văn hóa khu vực, nhưng có phần rộng hơn, nghiêng về văn hóa thế giới hơn: không chỉ thiên về phương Đông mà cả phương Tây nữa. Sự cần thiết trước mắt, theo khuynh hướng này chưa phải là bạo động, là tìm sự viện trợ ở một nước ngoài nào, mà chủ yếu phải là nâng cao dân trí, phải cổ vũ cho nền dân chủ. Chưa nên bạo động, bạo động có thể đưa đến tai họa lớn lao, cái chính ở đây là phải vận động dân chủ, phải đề cao dân quyền, đánh đổ bọn tay sai, phê phán và loại trừ những gì là hủ lậu, kìm hãm bước tiến của dân tộc. Phải lợi dụng những điều kiện hợp pháp mà mở trường học, lập hội buôn v.v... Và như thế một phong trào cứu nước nữa ra đời, sử sách gọi đó là phong trào Duy tân đầu thế kỷ.

Hai khuynh hướng khác nhau, nhưng thật ra cũng chỉ là chung mục đích cuối cùng, chung một chủ trương đấu tranh với đế quốc. Chính quyền thực dân thừa hiểu điều đó, nên đã có biện pháp cứng rắn với cả hai bên. Đặng Thái Thân hay Trần Quý Cáp cũng đều bị chúng giết hại. Phan Bội Châu hay Phan Chu Trinh vẫn bị kiểm soát khủng bố bằng cách này hay bằng cách khác. Những chiến sĩ Đông Du, Quốc dân đảng phải lên đoạn đầu đài, thì những chiến sĩ Duy tân cũng bị giam cầm ngoài Côn Đảo. Hai chủ trương khác nhau, nhưng số phận của hai lớp người này đều bị thực dân và phong kiến tay sai khủng bố như nhau. Và tuy là khuynh hướng khác nhau, thậm chí là trái ngược nhau, có khi phe nọ phe kia còn công kích nhau, mâu thuẫn nhau kịch liệt, nhưng thực ra họ đều là những nhà Nho yêu nước của đầu thế kỷ XX, cùng một nguồn đào tạo Nho học, cùng một ảnh hưởng tiếp thu là những tư tưởng mới của phương Tây và của Trung Hoa, Nhật Bản đang tích cực đổi mới. Chính vì vậy mà các chiến sĩ của cả hai phong trào này đều được nhân dân, dân tộc quý mến, kính trọng và sùng mộ.

Các vị có thể tự phân biệt nhau, nhưng nhân dân đều thấy họ là chung một mục đích, chung một thế hệ. Nhiều người đã nghĩ rằng, đây không phải là hai chủ trương trái ngược mà chỉ là do các chí sĩ phân công nhau trong nhiệm vụ cứu nước mà thôi. Do đó, người ta nghĩ rằng có thể đây chỉ là một tổ chức nhất thống, những người trong tổ chức phân công nhau: kẻ hoạt động công khai, tìm những điều kiện hợp pháp để làm lợi cho phong trào, luôn luôn giữ được thế và lực, nâng cao trình độ của mình mà đấu tranh với địch, người lại cố gắng vận động trong vòng bí mật, chọn thời cơ để cùng địch giao tranh, giành thắng lợi trong chiến trường hoặc trong đụng độ. Hoạt động công khai như vậy, người ta cho là *minh xã:* có tổ chức rõ ràng, tiến lên trong hòa bình theo chiều tiến bộ có lợi cho mình. Hoạt động bí mật, tất nhiên là bất hợp pháp đối với địch, nhưng sẵn sàng dùng võ lực để có cơ hội thì đoạt lấy chính quyền. Như vậy, người ta cho là *ám xã.* Minh xã hay ám xã, thì cũng vì quyền lợi của Tổ quốc, vì mục đích giải phóng dân tộc mà thôi.

Cả hai phái *minh xã* và *ám xã* này đều dùng văn chương làm vũ khí để tuyên truyền vận động giác ngộ quần chúng và đồng bào. Kết quả là tạo nên nền văn học cách mạng vào đầu thế kỷ XX, một nền văn học xứng đáng với dân tộc, và có vị trí lớn lao trong văn học sử. Trong tập này, chúng tôi sưu tầm và giới thiệu những tác phẩm tác giả ở khuynh hướng thứ nhất: Khuynh hướng mà các cụ trước đây đã gọi là *ám xã*.

*

* *

Gọi là *ám xã*, hay gọi là khuynh hướng bạo động, điều ấy có nghĩa là những người nghĩa sĩ, chí sĩ trong khuynh hướng này có chủ trương rất dứt khoát, cần phải đánh đổ kẻ thù bằng bạo lực. Trong hành động, họ đã phải thành lập những tổ chức, những hội, đảng, có điều lệ rõ ràng là nhằm thành lập quân đội, tích trữ, sáng chế vũ khí để bạo động đấu tranh. Họ cũng đã dự kiến đến cả những chính phủ lâm thời, chia trách nhiệm cho các bộ trưởng, các tướng lĩnh. Không những họ chuẩn bị để ra mắt quốc dân, giành giật và nắm lấy chính quyền, mà họ đã thực sự tự điều hành công việc như một chính phủ kháng chiến trong vòng bí mật. Họ đã góp công sức, tiền của, chọn người xuất dương du học, chủ yếu là học tập quân sự ở các nước láng giềng để có dịp sẽ trở về cầm quân tác chiến. Chủ trương của họ trước sau như một: đối với kẻ thù, đối với nhiệm vụ giải phóng đất nước chỉ có *đánh* mà thôi. Đánh, đó là chuyện đương nhiên... Đánh, đó là con đường duy nhất. Đánh là không sợ chết, đánh là không thể chung sống được với kẻ thù. Và tất nhiên đã đánh là phải đánh ở nhiều mặt trận. Có thể lấy một vế trong đôi câu đối của Đặng Thái Thân điếu Tăng Bạt Hổ vào năm 1907 để chứng minh cho tư tưởng quyết đánh này:

Ta chẳng biết chết là cái gì vậy! Đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn; hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút; hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào rõ mặt giống da vàng [1].

Những người trong phong trào bạo động này, trước hết vẫn là những vị trong tầng lớp nho sĩ buổi giao thời, đều là những con người có học lực vững vàng, có trình độ uyên thâm, đã từng trải qua con đường khoa cử, nhưng có khác phần nào với những chí sĩ của phong trào Duy tân. Nếu đa số người trong phe Duy tân đều là những ông nghè, ông bảng, thì những vị trong phong trào Đông Du, Quang Phục, hình như chỉ có Nguyễn Thượng Hiền đỗ

---

1. Bản dịch của Huỳnh Thúc Kháng. Nguyên văn chữ Hán:
Ngã bất tri tử chi vi hà vật dã. Độc thư ngũ châu, kết giao sở thập bối, hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ não, đoan đoan đích trực chiến dĩ thiết, yếu đắc huyết lưu ôn đới, vị ngô hoàng chủng thụ hồng kỳ.

Hoàng giáp, còn đa số đều là cử nhân tú tài, song tài học của họ lại rất xuất sắc, có người như Phan Bội Châu tăm tiếng lẫy lừng. Có những người trước đây đã tham gia phong trào Cần vương (Chu Thư Đồng, Nguyễn Thành, Lê Văn Quyên), trực tiếp ở trong trận tuyến. Một số vị khác là con cháu của những cừu gia đệ tử, mà cha anh của họ đã từng chiến đấu dưới cờ của Phạm Văn Nghị, Nguyễn Quang Bích, Phan Đình Phùng (như những ông Lê Võ, Ngô Quang Đoan)... Ý chí giết giặc của cha anh chưa bao giờ nguội lạnh trong tâm trí họ. Những người khác lại xuất thân từ những gia đình có truyền thống đấu tranh, phần lớn là tất cả anh em họ hàng đều là chiến sĩ như trường hợp mấy anh em trong gia đình cụ Nguyễn Thức Tự, gia đình Phạm Văn Ngôn. Cả những thanh niên nho sĩ tiếp thu tân học ở miền Nam như Nguyễn Thần Hiến, Nguyễn Quang Diêu, những thanh niên công giáo như Mai Lão Bạng, Lưu Song Tử cũng đứng hẳn vào hàng ngũ của phong trào bạo động này. Cùng theo đà diễn biến của phong trào, nếu có những nhà nho như Nguyễn Khắc Nhu, Nguyễn Đình Kiên, Lê Văn Huân hăng hái bước vào đội ngũ của tổ chức mới, thì chính những tổ chức này lại được lớp thanh niên trí thức đầu thế kỷ đứng ra dẫn lối: Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Thái Học cũng là những phần tử kiên quyết trong khuynh hướng bạo động. Hàng chục năm từ đầu đến khởi nghĩa Yên Bái thất bại, cả nước sôi sục khí thế đấu tranh do những người con ưu tú này dẫn lối chỉ đường.

Nội dung chính của văn chương cứu nước của thời kỳ này, chủ yếu là nội dung dân tộc. Tinh thần, ý chí vẫn là của thời kỳ Cần vương, nhưng sắc thái có khác. Các chí sĩ đều luôn luôn tâm niệm một câu hỏi lớn: *Việt Nam hà nhật trùng khôi phục* (Bao giờ thì khôi phục được đất nước Việt Nam?). Và trả lời câu hỏi ấy chỉ có một lời giải đáp chung: phải cầm võ khí! Nếu Hoàng Ngọc Long có ý nguyện dùng gươm chém giặc *(long đao nguyện trảm cừu nhân quắc)* thì Đặng Đoàn Bằng cũng thấy việc diệt thù thắng lợi mới là niềm thỏa mãn thích thú của mình *(sát tặc tâm hoàn khoái nhất đao)*, Mai Lão Bạng nhất định *"rút gươm huyết chiến"*, Lương Ngọc Quyến đã từng tâm niệm phải vào Lam Sơn, gặp vị anh hùng Lê Lợi để mượn thanh gươm nhằm mục đích chặt đầu giặc Pháp *(hoán khởi trùng tiêm Pháp tặc đầu)*. Các chí sĩ luôn luôn kêu gọi nhau: phải khoác chiến bào, nghĩa là phải mặc giáp lên yên ra trận, mặc dầu trong hoàn cảnh mới, việc đánh giặc đâu còn theo phong cách ngày xưa. Nhưng dù hình tượng có cũ chăng, thì tinh thần vẫn là mới, vì là lời kêu gọi đồng chí chứ không phải là cách hiệu triệu ba quân! *Ta ngã chư đồng chí, khoái lai sách chiến bào* (Hỡi đồng bào chúng ta, mau mau đòi mặc áo giáp!) Bởi vì trong tâm trí họ, nỗi đau vong quốc là thường trực: *Quốc phá gia vong cừu thượng đãi* (Hoàng Trọng Mậu: nước mất nhà tan thù chưa trả), phục vụ cho Tổ quốc là điều họ đã trịnh trọng thề với non sông *(Tráng chí thệ phù Hồng Tổ quốc* (Trần Hữu Lực: Chí mạnh đã thề phải phò tá nước tổ Hồng Lạc của mình).

Tất nhiên, không phải họ không thấy rằng nhiệm vụ là nặng nề và hoàn cảnh lại vô cùng ngặt nghèo, thậm chí có những khi cùng cực, bế tắc. Đất nước bị chìm trong cảnh tối tăm nô lệ, bàn tay sắt của thực dân bóp chặt mọi đường đi lối lại: *Cường quyền che cả mặt trời, Trong lò cá thịt là nòi giống ta* (Chu Thư Đồng). Nhìn thấy xa gần đâu đâu cũng một màu ảm đạm: *Đoái trông Kiếm, Nhị buồn tanh sắc, Mơ tưởng Lam Hồng lặng ngắt tăm* (Hoàng Trọng Mậu). Nhân dân đang phải sống trong cảnh *đá kêu, sắt khóc, mây mù che* (Đặng Đoàn Bằng) mà cảnh ngộ của từng người xông pha nơi trùng dương xa cách thì ai ai cũng *"muôn dặm tin nhà mơ bóng nhạn, Năm canh hồn nước lắng hơi quyên"* (Nguyễn Thức Bao). Họ chỉ có tâm hồn, trí lực và đôi bàn tay không, thử hỏi có cách gì mà xoay trời chuyển đất: *Khôn khéo gì hơn tay có súng, Ngu hèn vì nỗi túi không xu* (Nguyễn Đình Kiên). Có khi họ đã trách cứ ông trời: Trời xanh vô tri, giam hãm rồng thiêng trong vũng bùn lầy lội (*Thương thiên hà vô tri, trọc nê khốn long giao* - Đặng Đoàn Bằng). Nhưng dù bất cập hay bất lực thì họ cũng không thể nào trốn tránh nhiệm vụ. Biết rằng nói thì dễ, làm thì khó, nhưng dù chưa cứu được đời thì cũng không thể tránh đời: *Bổ thiên vô lực, đàm thiên dị; Tế thế phi tài, tị thế nan* (Nguyễn Thành) chính là cái tâm lý chung của các nhà chí sĩ. Vả chăng, họ đã có được những phương sách mới để không tránh nợ đời, mà dấn thân ngay vào cuộc đời sóng gió. Cái mới của nội dung hoạt động cách mạng trong thời điểm này chính là ở chỗ đó, và đó cũng là điều có thể nhận thấy trong thơ văn.

Từ cái tinh thần cơ bản là *bách chiến cứu non sông, phục thù báo quốc* (Tăng Bạt Hổ), những nhà cách mạng trong phong trào Đông Du, Quang Phục, và sau này cả trong tổ chức Việt Nam Quốc dân đảng (của Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài) đã tìm đến những cái mới mà trước đây trong phong trào Cần Vương không thấy có. Ý chí kiên cường bất khuất phải đi đôi với biện pháp thực hiện, và phải là biện pháp thích hợp với thời đại, chứ không thể lặp lại những kinh nghiệm thời xưa. Đức tin mới biến thành hành động mới. Không có đức tin, không hành động, thì đức tin ấy chưa hẳn đã là một đức tin chân thành [1]. Những phương sách mới đã thể hiện khá rõ trong chương trình hành động. Cái mơ ước đoàn kết toàn dân hợp sức cùng lo toan nhiệm vụ, là ước mơ chung của tất cả các nhà chí sĩ.

Không có gì là bất ngờ khi thấy Chu Thư Đồng và Đinh phu nhân có chung một hình tượng, một nguyện vọng: *Phủ kiếm nguyện thành thiên vạn tí* (vỗ kiếm muốn biến thành nghìn vạn tay) và *Nguyện thân thiên tí, tí thiên thương* (mong được có muôn cánh tay, mỗi cánh tay có nghìn ngọn giáo). Không phải là hình ảnh mượn của Phật giáo hay Bà La Môn giáo, mà đã thành đường lối tổ chức tập hợp những người yêu nước, những con Hồng cháu Lạc, cừu gia đệ tử, thiện nam tín nữ, trẻ già ở bất cứ tầng lớp nào. Lần đầu tiên trong các tài liệu (văn chương chính trị, hoặc hịch, cáo, sớ, thư) thấy xuất

1. La foi qui n'agit point, n'est pas une foi sincère.

hiện lá cờ Đảng, cờ Tổ quốc, cờ năm sắc của Việt Nam Quang phục hội (xem *Lời kêu gọi* của Trần Hữu Lực, Hoàng Trọng Mậu). Toàn dân đã có thể biết mình được chiến đấu dưới lá cờ ấy (như sau này sẽ chiến đấu dưới cờ đỏ sao vàng) để phân công nhau mỗi người một nhiệm vụ thiêng liêng trọng đại. Có người xuất dương du học, có người quyên góp hạt gạo đồng tiền, có người sẽ là nội công cho cách mạng dù đó là lính tập hay bồi bếp v.v. Đó là những nét mới trong chương trình hành động mà trước đây các đảng Cần Vương - kể cả Phan Đình Phùng và Hoàng Hoa Thám - chưa thể có được:

Họp đoàn thể cả Nam lẫn Bắc,
Lấy máu hồng vẽ mặt non sông.
Nghìn năm con Lạc cháu Hồng,
Lòng chung nhau hợp, việc cùng nhau lo.
Giấc mê mộng kêu to một tiếng,
Anh em ơi thức tỉnh với đời.
Bể trần mấy trận gió khơi,
Sấm ran mặt đất, sóng nhồi lòng dân.
Ai ai cũng một phần nghĩa vụ,
Việc nước non cậy có đông người.
Chen vai gánh vác việc đời,
Đổi danh vị cũ, mở trời đất chung.
May gặp hội làm xong công việc,
Cờ năm sao mở tiệc hoan nghênh.
Ấy là hiển, ấy là vinh...

Những lời kêu gọi trên đây của Việt Nam Quang phục hội (do Hoàng Trọng Mậu viết) còn gợi cho thấy một vấn đề quan trọng khác. Hoàng Trọng Mậu nhắc đến: "Giấc mê mộng kêu to một tiếng!". Tiếng kêu ấy cũng là tiếng kêu của cả phái Duy tân. Trong hoàn cảnh xã hội Việt Nam đầu thế kỷ, nhiệm vụ cứu nước phải đồng thời đi đôi với nhiệm vụ đổi mới.

Không đổi mới, không thể chống lại những tư tưởng lạc hậu đang kìm hãm xã hội và tất nhiên là sẽ cản trở công cuộc chống Pháp. Những chí sĩ không ở trong phái bạo động, những con người của minh xã sẽ tập trung vào nhiệm vụ duy tân này. Họ phải chống lại tư tưởng hủ nho; chống lại phường quan lại, chống những tâm lý hám danh hám lợi, chống lại tư tưởng cầu an hưởng lạc, vụ lợi, tôi đòi. Các nhà cách mạng trong phong trào bạo động cũng không hề quên yêu cầu đó, mà chỉ đặt nhiệm vụ duy tân trên một bình diện, một hướng phấn đấu khác mà thôi. Trong khi tập hợp lực lượng, tổ chức đấu tranh, họ không hề quên nhiệm vụ cứu nước cùng với nhiệm vụ xây dựng một nhân sinh quan mới. Đổi mới, cũng là một phương châm lớn, mà những người cách mạng muốn hối thúc đồng bào:

Đổi hủ tục, thuần phong trở lại,
Đổi điếm đàng, bỏ thói điêu ngoa.
Đổi lòng gian nịnh tinh ma,
Đổi nòi dại chợ khôn nhà bấy nay.
Đổi dựa thế hại người nghĩa khí,
Đổi thị phi theo lý sự cùn.
Đổi khăn đổi áo lòng thòng,
Đổi răng trắng lại, bỏ lòng đen đi.

Những yêu cầu đổi mới của Lê Đình Cẩn như vậy, quả là thiết thực. Những chương trình *Cáo hủ lậu văn* hay *Văn minh tân học sách* của phái minh xã, xét về mặt cụ thể cũng chỉ là những yêu cầu này. Đổi mới như thế, con người vẫn nhằm vào mục tiêu chính: độc lập, tự do:

Phải tìm học khôn ngoan làm trước,
Phải kết đoàn cả nước với nhau.
Nông công hai nghiệp làm đầu,
Khoa danh đừng chuộng, công hầu đừng ham.
Cuộc tự lập chăm làm cho nổi,
Thì nước nhà mới trỗi đầu lên.
Giang san thu phục về mình,
Danh cao bốn biển, tiếng rền năm châu.

Không phải chỉ có Lê Đình Cẩn mới đi vào khuynh hướng duy tân này. Những nhà cách mạng bạo động khác cũng luôn luôn lưu tâm, nhắc nhở. Trần Đông Phong tự thấy mình "đứt ruột với giang san", mà lớn tiếng hô hào:

... Phải tu sinh cho hợp đạo,
Bỏ ý gian tham, bỏ lòng kiêu ngạo,
Bỏ riêng, bỏ tây, bỏ vơ, bỏ váo,
Bỏ dại, bỏ khờ, bỏ lường, bỏ láo,
Bỏ cho hết thói cũ sạch sành sanh.

Lời kêu gọi mà như tiếng quát, tiếng gào, có lẽ người phát ngôn không phải chỉ là nhà Nho điềm tĩnh, mà đồng thời còn là một thiếu niên tráng sĩ muốn tung hoành. Trần Cao Vân, dù cơ bản là một chiến sĩ Cần Vương, một nhà Nho theo quy phạm, nhưng vẫn nhắc nhủ cô con gái của mình phải: *làu Hán văn, thông Pháp tự, lập nữ hội, nữ trường, dịch tân thư, tân sử*. Đặng Thúc Hứa ở xa quê hương, nhưng vẫn luôn luôn nhắc nhủ đồng bào và các đồng chí sống quanh mình cần tập trung vào sự học. "Muốn làm tròn trách nhiệm, không có học vấn thì không thể được mà không biết cách mạng sự học, thì càng không được *(dục tận kỳ trách nhiệm, phi học vấn bất khả, phi cách mạng học vấn cánh bất khả)*. Ý kiến nghe tương tự như ý kiến Phan

Châu Trinh. Khẩu hiệu nổi tiếng của Phan Châu trinh là *Bất như học*. Các nhà cách mạng ám xã hay minh xã cũng gặp nhau ở tiếng nói tương đồng.

Có một nét đáng lưu ý trong lịch sử văn hóa Việt Nam là vấn đề tiếp thu ảnh hưởng nước ngoài. Từ lâu, chúng ta chỉ biết đến Trung Quốc, cả về kinh nghiệm văn chương và kinh nghiệm lịch sử, kinh nghiệm chính trị. Một đôi lần, có vài học giả thế kỷ XVII, XVIII biết đến Triều Tiên (lúc ấy gọi là Cao Ly). Cuối thế kỷ XIX, Nguyễn Trường Tộ biết đến văn hóa Âu châu, nhưng cả một thời kỳ Cần Vương không thấy ai nhắc đến, tư tưởng dân chủ dân quyền sôi nổi, tràn ngập khắp Á châu. Cả hai phái *ám xã* và *minh xã* đều tỏ ra biết tiếp cận với văn hóa thế giới và văn hóa khu vực. Thơ văn cách mạng của họ đều nhắc đến những tấm gương của thời đại này ở khắp năm châu. Những người cổ vũ cho phong trào Duy tân, hợp pháp công khai thường chú ý nhiều đến các nhân vật. Những Lư Thoa, Mạnh Đức Tư Cưu, Hoa Thịnh Đốn, Mã Chí Nê, rồi những Dục Tú, La Lan là những thần tượng của họ. Trong khi ấy thì khuynh hướng của những người bạo động là muốn quốc dân ta phải trông vào gương của các nước mà tiến lên. Chỉ có một số nhân vật anh hùng ra hành động không đủ mà phải là cả nước chuyển mình mới được. Cũng như các chí sĩ Duy tân, ở đây người ta cũng nhắc đến Nhật Bản:

Hỏi xem Nhật Bản trời nào,
Trở nên cường thịnh đứng đầu văn minh?

nhắc đến Xiêm La:

Xiêm La kia ngày trước dã man.
Nhờ ai chỉ lối đưa đàng,
Mà nay được đứng vào hàng tự do [1].

Nhưng nét độc đáo của các nhà theo phái bạo động là họ đặc biệt chú trọng đến những nhân vật có sự nghiệp lẫy lừng, xây dựng nên đất nước mới, chế độ mới. Đó là Găngđi:

Găng-đi nóng ruột ra tay,
Mở đường giải phóng tẩy chay bọn này.
Kêu dân chúng hiệp bầy kết đảng,
Đồng một lòng phản kháng Hồng mao.

1. Xem *Đúc một chữ đồng,* sáng tác của Lê Đình Cẩn.

Đó là Tôn Văn:

Tôn Văn đứng trước hô hào,
Bao nhiêu dân ruộng ồn ào nổi lên.
Bên vùng vẫy bao phen kịch liệt,
Đuổi Mãn Thanh trừ tuyệt cường quyền [1].

Cái mới nhất là những chí sĩ của chúng ta lúc bấy giờ là biết nhiệt liệt ca ngợi phong trào Thái Bình Thiên quốc:

Tài oanh liệt họ Hồng tráng sĩ,
Dương Tú Thanh đồng dậy cùng nhau.
Sấm ran động cả toàn cầu,
Kéo cờ bách chiến nước Tầu hồn kinh.
Mười ba tỉnh quét sạch sanh,
Kéo trời đất lại với mình giang sơn...
... Hồn rơi phách rụng nhà Thanh"
Hùm thiêng nanh vuốt tung hoành bốn phương.

Cứ như vậy, ta có thể nói rằng trong khuynh hướng của nhóm bạo động, vẫn sôi nổi một tinh thần thiết tha đổi mới. Lá cờ Duy tân đều được cả hai phái giương cao, dù khí thế đấu tranh có khác. Một hiện tượng đáng chú ý của văn thơ cách mạng đầu thế kỷ này nữa là sự tập trung ca ngợi những tấm gương nghĩa liệt. Có lẽ chưa bao giờ văn học ta lại có nhiều câu đối viếng, nhiều tiểu phẩm viết về nhân vật đương đại như thời kỳ này. Cả hai phái *minh xã* hay *ám xã* đều có loại tác phẩm này, dồi dào, tha thiết. Hình như phái *minh xã* có nhiều câu đối, phái *ám xã* lại có nhiều tiểu phẩm hơn. Những chí sĩ tù đày nơi Côn Đảo, trước cái chết của một đồng chí cùng bị giam giữ với mình, hay của một người đang bôn ba nơi hải ngoại, đều không thể ngăn được nỗi tiếc thương, đã thốt lên tiếng khóc. Khóc bạn, khóc mình, và khóc cả vận mệnh đất nước. Những người đang hăng hái hoạt động trong vòng bí mật, phải mãi mãi chia tay với người bạn bị kẻ thù giết hại hay bị ma bệnh khép lại cuộc đời, thấy cần thiết phải nêu tấm gương đồng chí.

Nêu gương như thế có nhiều tác dụng: nêu gương để tưởng nhớ, để khẳng định công lao của đồng chí, để thay sử sách mà đề cao liệt sĩ anh hùng. Nêu gương bạn, cũng là một cách đề cao liệt sĩ anh hùng. Nêu gương bạn, cũng là một cách tự nâng cao mình, bồi dưỡng thêm cho mình ý chí bình sinh, một cách biến đau thương thành sức mạnh. Và nêu gương như thế cũng là để góp thêm một tài liệu huấn luyện phong trào, thêm một lời nhắn nhủ với đồng bang đồng chủng. Và hành động nêu gương đó, cũng có tác dụng là một hành

1. *Chiêu hồn dân ruộng*, sáng tác của Nguyễn Quang Diêu.

động chiến đấu, trực diện chiến đấu của khuynh hướng bạo động, hơn là một sự chia buồn trong mất mát đau thương. Công đầu trong sáng kiến này tất nhiên là của Phan Bội Châu với một thuật ngữ hấp dẫn ông đã tìm ra được: "Sùng bái giai nhân". Ông cũng đã có những tác phẩm tương đối dài hơi, viết về những người mà tên tuổi sẽ mãi mãi sáng chói trong lịch sử: Hoàng Hoa Thám, Phạm Hồng Thái. Theo kinh nghiệm của ông, một đội ngũ cây viết trẻ đã nhiệt thành góp thêm trang mới bằng những trang sử nghĩa liệt của thời đại này: những Đỗ Cơ Quang, Đặng Tử Kính, Trần Quốc Duy và nhất là Đặng Đoàn Bằng. Văn học sử ở chặng đường này sẽ phải ghi công cho họ.

Ở một phương diện khác, xét về sự biến hóa các thể văn trong tiến trình văn hóa, lại cũng nên lưu tâm đến một hiện tượng cũng đáng chú ý: đó là sự xuất hiện khá nhiều tiểu phẩm bằng thể lục bát hay song thất lục bát ở chặng đường này. Các chiến sĩ trong phái *minh xã* đã để lại nhiều câu đối, nhiều thơ thất ngôn bằng chữ Hán. Cũng có những bài lục bát hoặc song thất như *Cáo hủ lậu văn, Giác thế tân thanh,* hoặc bản dịch *Hải ngoại huyết thư,* truyện nôm *Giai nhân kỳ ngộ*. Nhưng đội ngũ này trong nhóm *ám xã* có phần đông đảo hơn, những tiểu phẩm của họ không dài hơi bằng, song hình như mục đích tuyên truyền vận động của họ vốn là thường trực, nên họ đã phải sử dụng thể loại này thường xuyên hơn, thiết thực hơn. Từ những lời kêu gọi: *Khuyên đồng tâm* (Mai Lão Bạng), *Chiêu hồn dân ruộng* (Nguyễn Quang Diêu), *Chiêu hồn nước* (Phạm Tất Đắc), *Hợp quần doanh sinh* (Nguyễn Thượng Hiền) đến những lời tâm sự, niềm xót xa như *Ký nội* (Lương Ngọc Quyến), *Hỏa Lò oán* (Thẩm Chi), *Xà lim oán* (Vũ Văn Cảo) tất cả đều cho thấy các chiến sĩ hầu như đều muốn mượn thể loại này để trút bầu tâm sự. Cho đến cả những bản tuyên ngôn của Đảng (lúc đó gọi là hội) cũng phải được thể hiện bằng thơ ca: như lời *Tuyên cáo Việt Nam Quang phục hội* của Hoàng Trọng Mậu.

*

*   *

Đọc lại thơ văn cách mạng yêu nước của thời kỳ này, riêng ở những tác phẩm của phái *ám xã*, cảm tưởng nổi bật nhất là hình ảnh con người chiến sĩ buổi giao thời. Đỗ Cơ Quang tìm được một từ, chỉ rất đúng tính cách, tâm hồn và cả hành động của những nhà chiến sĩ. Ông gọi đó là những *thuyết huyết anh hùng* ở cả Việt Nam và Trung Quốc (xem bài *Điếu 72 liệt sĩ ở Hoàng Hoa Cương).* Đây là những con người mà tư tưởng, tâm hồn và cả phong cách nữa thường trực hướng vào cuộc chiến đấu sống còn với địch. Họ "sang Đông, đi Bắc, gặp bao nhiêu khó khăn, ngày ngày học múa kiếm, đêm đêm đều đốt đèn" (Đặng Đoàn Bằng). Họ chỉ có tay không, nhưng tay không mà gan lớn, kiên quyết chống trời xanh *(chích thủ thanh thiên)* như Võ Hoành đã nói. Họ bất chấp phong trần, không nề gian khổ. Hành động của họ là: "Giơ tay gọi

lớn giết quân giặc, gươm vàng giận chỉ về non Tây" (Đặng Đoàn Bằng). Ý chí của họ đúng như lời Trần Quốc Duy: Muốn trúc biển đi để đổ những dòng nước bẩn, không ngại tay không, dù trời sập cũng giơ lên chống đỡ, tuốt gươm chém mặt đất, quay giáo chém mặt trời" [1]. Ý chí ấy không những thường trực trong đời sống hàng ngày, mà ngay khi họ chết đi, vẫn không hề ngừng hành động. Họ sẽ ước mong cho "thân mình hóa thành chim cuốc, ngậm máu đi về khóc cõi Nam" (Hoàng Trọng Mậu). Hoặc hơn thế nữa, họ tin rằng dù sang thế giới bên kia, họ cũng sẵn sàng "dưới chín suối điều binh khiển tướng, hồn thiêng ngầm giúp đội thiếu niên" (Trần Hữu Lực).

Nhưng như thế không có nghĩa là những người chiến sĩ của phong trào này đã coi nhẹ gia đình, không nghĩ gì đến cha mẹ vợ con. Nhưng, họ ra đi là tự nguyện, tự nhận lấy cái khuyết điểm là không tròn bổn phận làm con đối với cha mẹ, làm chồng làm cha đối với vợ con. Nhưng họ phải hy sinh cái nhỏ cho cái lớn. Họ nhận rằng mình có lỗi: *"hiếu thân nghĩa nặng không đền đáp, duyên lứa tình sâu xé giải đồng"*. Nhưng dù có lỗi, họ vẫn phải làm mà tin rằng cha mẹ vợ con sẽ hiểu, hơn nữa sẽ tự hào về cái lỗi đó! Ý kiến của Lê Văn Huân trong một bài thơ gửi mẹ [2] quả là một ý kiến độc đáo. Đại khái ông nói: Có hiếu là phải biết tấm lòng, biết sự ước mong của cha mẹ. Cha mẹ nào mà không muốn cho con nên danh phận, mà muốn cho con phải chìm đắm trong cuộc đời tầm thường. Thế thì ngày nay, ở phía Đông Nam nước ta, tức là đảo Côn Lôn, đã trở nên một khu rừng hào kiệt (bao nhiêu người anh hùng nghĩa sĩ đã tập trung lại đấy, vì bị thực dân dồn cả ra giam giữ). Bản thân mình được là một thành viên trong khu rừng ấy, tức là giá trị bản thân mình đã cao lên đến ngàn vàng. Có đứa con giá đáng ngàn vàng như vậy, cha mẹ chắc rất vui lòng. Đó mới là có hiếu với cha mẹ, chớ có phải ngày đêm hầu hạ cơm nước cho cha mẹ mới là hiếu đâu.

Thật ra thì điều mà Lê Văn Huân nói, từ xưa cũng đã có người nghĩ đến. Nhiều bài văn thơ kể chuyện các bà mẹ mỉm cười khi nghe tin con trai mình đã vì nghĩa mà hy sinh. Các nhà chí sĩ đã hoàn toàn xếp lại tình nhà để lo đền nợ nước. Nước đối với họ, chính là giang san gấm vóc, là lịch sử anh hùng, là dân tộc Bắc Nam, đoàn kết và chiến đấu. Những điểm cơ bản này thấm sâu trong tâm hồn họ, họ không nhắc ra nhiều, nhưng chỉ đọc qua là cảm giác của ta dễ dàng hòa hợp trong tâm hồn họ trong niềm thiết tha và ngưỡng mộ. Đi sâu vào chi tiết, nhắc đến đầy đủ tiến trình cùng những sự kiện tiêu biểu của giống nòi, và giải trình nỗi niềm thống khổ của quốc dân, các nhà chí sĩ ở đây đã có sẵn

---

1. Nguyên văn điếu Tăng Bạt Hổ

Hải phiên dục bá quần lưu đảng,
Thiên trụy minh từ chích thủ xanh.

Nguyên văn bài *Đề sau truyện Hà Thành liệt sĩ*

Bạt kiếm thủ lăng hoành chước địa,
Đảo qua tâm sự trực hồi thiên.

2. Nguyên văn chữ Hán: *Ký mẫu.*

những tác phẩm của các bậc đàn anh trong phong trào như Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền mỗi khi có dịp họ sẽ viết thêm lời bình, lời điểm, như trường hợp Hoàng Trọng Mậu nhận xét cuốn *Việt Nam quốc sử khảo*.

Tuy nhiên, cũng nên ghi thêm một nhận xét. Trong cách nhìn, cách cảm của các nhà chí sĩ của phong trào này, hình như họ gắn thời cuộc vào với thiên nhiên. Đó là điều ta ít thấy ở nhiều nhà văn, nhà thơ khác. Thời cuộc lúc này là thời cuộc sôi động ở khắp bốn biển năm châu, và riêng ở Việt Nam thì cũng trong không khí ngập tràn sóng gió. Văn chương của họ, ta luôn luôn gặp những hình ảnh: *Bể trần mấy trận gió khơi, Sấm ran mặt đất, sóng nhồi lòng dân* (Hoàng Trọng Mậu). Trần Cao Vân luôn luôn nghe thấy tiếng sóng bên trời *(Kình hống thiên biên)*. Trần Quốc Duy nhận ra những lớp sóng cồn giận dữ *(nộ đào do tác bất bình minh)*, thì Nguyễn Đình Kiên cũng thấy được *"Sóng reo dậy biển sấm rung trời"* (Mãn thiên lôi vũ nộ triều âm). Cả đến Trần Kỳ Phong cũng ghê sợ về cái cảnh bóng chiều cồn vắng, bèo dạt mây trôi giữa tiếng sóng kình tung trời ghê gớm *(Kình lãng kiêm thiên kinh đốt đốt)*. Thiên nhiên như vậy, thì lòng người cũng đầy sóng, cũng gầm thét, giận dữ với thiên nhiên, hoặc phải *"bồi hồi với trăng sao, nghẹn ngào với mưa gió"* (Lưu Song Tử).

Có lẽ có người nghĩ rằng ở những con người hành động, con người chiến sĩ như thế, thì trong tâm hồn của họ có lẽ không có chỗ cho những rung động vì cái đẹp, hoặc những yêu cầu mỹ cảm mơ màng. Nghĩ như thế có lẽ phần nào chưa thỏa đáng, và chắc chắn là sẽ phải gặp rất nhiều trường hợp ngạc nhiên. Thí dụ như khi ta đọc hai câu thơ:

Sở thanh phương địch châu bàn lục,
Nhất khúc kiều ca ngọc quản trường.
(Tiếng sáo như ngọc châu rơi trên bàn,
Một khúc ca hay như ống ngọc kéo dài âm sắc).

Ai có thể nghĩ rằng, tác giả của nó chính là Hoàng Trọng Mậu, vị ủy viên quân sự của Hội Quang phục, người kiên quyết chủ trương cách mạng bạo động hơn ai hết. Câu thơ gợi nhớ đến lời và ý trong *Tỳ bà hành (mâm ngọc đâu bỗng nảy hạt châu)*, chứng tỏ người viết có một tâm hồn rộng mở. Còn có cả một bài thơ của Trần Đông Phong viết trên đất Nhật Bản nữa. Năm đó (1908) Trần Đông Phong mới có 21 tuổi, đã có mặt ở Đông Kinh và đã có một buổi đi dạo chơi xuân trong rừng hoa anh đào, nơi mà bao nhiêu cô gái Phù Tang diễm lệ đang vào ra tấp nập. Nhìn người đẹp, hoa đẹp, người chiến sĩ đã chạnh nhớ đến người đẹp ở quê mình. Thực tế đã khiến cho ông viết ra những lời tâm sự. Những cô gái quê ta ở vùng xứ Nghệ xa xôi, bao giờ có thể đi chơi hội hoa, trưng bày cái đẹp của mình. Chứ như bây giờ:

Phú Sĩ không trùm mây Tản Lĩnh,
Anh Đào chẳng hóa liễu Hồng Sơn.

Đã rõ ràng là tâm hồn lãng mạn không thể hại đến chí chiến đấu, nếu quả người ta muốn chiến đấu. Cái mơ màng, phóng khoáng ở những con người chí sĩ kiêm chiến sĩ này vẫn rất dễ nhận ra, mặc dầu không phải lúc nào cũng dễ dàng bộc lộ. Ta còn thấy cả ở những phong cách ngang tàng của một số người có cá tính khác. Có lẽ Lê Đại là người thuộc phong cách này. Ông là người của phái Duy tân, và là một yếu nhân trong Đông Kinh nghĩa thục. Nhưng thực ra, ông lại thiên về hành động, và hình như ông có khuynh hướng nghiêng về phái bạo động nhiều hơn. Ông đã dịch *Hải ngoại huyết thư* của Phan Bội Châu để tuyên truyền việc hợp đoàn cứu nước cho có kết quả hơn. Ông cũng ngang nhiên tuyên bố *"tù chả sợ, đày chả sợ"* và mong mỏi *"xốc vác non sông một gánh"*, đúng như những đồng chí hoạt động bí mật của ông.

Sẽ là không đầy đủ để hiểu biết tâm hồn đa cảm của người chiến sĩ trong phong trào *ám xã*, nếu ta không tìm đến những vần thơ của Đặng Thái Thân. Con người này hoàn toàn là con người hành động. Từ 1905, ông đã là cánh tay đắc lực của Phan Bội Châu, tích cực tổ chức những cuộc vận động chống Pháp. Chính ông cũng đã một mình chống cự rất dũng cảm với địch trong một cuộc săn lùng nghiệt ngã của chúng và cuối cùng phải dùng súng lục để quyên sinh (1910). Ông viết không nhiều, nhưng đã viết là dốc bầu tâm huyết, là nhất quyết *"khăng khăng phải đánh địch bằng sắt thép"* [1]. Vậy mà ông đã có một bài thơ *cảm hứng* rất đặc sắc. Đặng Nguyên Cẩn và Huỳnh Thúc Kháng rất tán thưởng bài thơ này. Nguyên văn:

Dạ thính hồng đào tam lưỡng thanh,
Thủy tri thử ngoại hữu đông minh.
Xuân phong dục ký tương tư mộng,
Chỉ khủng thương thương thức đắc tình.

Trong nghề thơ, người ta thường hay ca ngợi những bài ngắn gọn ý nghĩa rất rõ ràng, nhưng không ai có thể nói quyết là tác giả muốn gửi gì trong đó. Bài thơ này cũng vậy. Huỳnh Thúc Kháng cho là "không mấy chữ mà hàm súc tự nhiên". Cái hàm súc ấy là tâm hồn, là mỹ cảm của tác giả. Đêm nghe vài tiếng súng, biết là ngoài kia có biến động. Muốn mượn gió xuân gửi mộng tương tư, chỉ sợ trời xanh kia biết được tình riêng của mình. Thật là man mác đầy tâm sự và đầy chất thơ. Nói về lý tưởng cao xa cũng đúng, nói về tình riêng e ấp cũng không sai. Lời nhắn nhủ với đồng chí cũng phải, mà lời gửi gắm với một bạn tâm tình cũng không phải ngỡ ngàng. Trong thơ có sóng gió dập dờn, có trùng dương bát ngát, có trời cao thăm thẳm và có cả lòng riêng thấm thía nhớ nhung. Bài thơ là một tác phẩm đẹp trong rừng thơ cách mạng.

Cũng vẫn là Đặng Thái Thân trong một vài bài văn ít ỏi của ông, đưa ra những ý kiến riêng, tuy cũng vẫn trong văn chương cách mạng, văn chương

---

1. Xem lại câu đối điếu Tăng Bạt Hổ đã dẫn trên.

duy tân nhưng lại có nét tân kỳ gợi ra nhiều suy nghĩ. Quả thực trong khối tác phẩm đồ sộ của các nhà cách mạng, lối diễn đạt tuy có khác nhau, hoàn cảnh sáng tác khác nhau, nhưng hình ảnh, cảm xúc vẫn là chung. Những từ ngữ như "hồn dân tộc, nghĩa đồng bào, nước sôi lửa bỏng, góc biển chân trời, mây tối mù che, thác trong sống đục" v.v... vẫn là quen thuộc. Rồi các tuyên ngôn công bố, các bản án tố cáo hay chỉ trích (ở cả hai phái bạo động và phái ôn hòa) cũng thường xuyên được nối tiếp theo cái đà "đánh bằng bút, đánh bằng lưỡi" theo tinh thần chiến sĩ. Phần đóng góp, phát hiện những tư tưởng mới, khám phá mới quả thực chưa nhiều.

Song đó là cách nhìn của chúng ta hiện nay, sau khi đã có bao nhiêu kinh nghiệm của phong trào và của lịch sử. Còn đặt mình vào thời đại, thì những thuật ngữ như văn minh, vận hội, dân chủ, dân quyền, giải phóng, đấu tranh v.v... đã là món ăn tinh thần mới của người đương đại. Và chính vì vậy mà những ý tứ như của Đặng Thái Thân nói trái ngược với những thông lệ hiện hành đã là đặc sắc lắm. Ông nhắn nhủ với các nhà trí thức (cả cựu học và tân học) lúc bấy giờ: *đọc sách hàng trăm quyển có thừa mà chưa biết chữ.* Đúng là một lời cảnh cáo khiến ai ai cũng phải sực tỉnh giấc mơ. Câu nói ấy của Đặng Thái Thân, nếu nói với các thời đại khác, cả thời đại bây giờ cũng có giá trị giúp vào việc khắc phục những thông bệnh như bệnh giáo điều! Cũng còn có một vài chí sĩ cách mạng có dụng ý tìm tòi như thế. Trần Kỳ Phong chẳng hạn. Ông có một bài viết với đầu đề gay gắt, ném ra như một tiếng sét lưng trời: "Thánh nhân mất, tức muôn vật yên!". Đọc kỹ mới thấy chữ thánh nhân ông dùng là chỉ vào bọn cầm quyền thống trị, bọn tự cho mình là thần thánh ngồi lên đầu nhân dân mà phán bảo, định đoạt số mệnh của dân. Chỉ tiêu diệt bọn này đi, thì dân chúng mới được an cư lạc nghiệp. Ông chỉ ra rất rõ: Kẻ gây loạn, trong thiên hạ, ấy là thánh nhân đó. Mọi người không hiểu nên chưa căm ghét nó, bài xích nó, đánh đổ nó mà trái lại còn sùng bái, ca tụng nó. Chỉ có một biện pháp là diệt chúng đi, để mọi người dân lương thiện tự lo liệu lấy vận mệnh của mình. Những ý tứ của Đặng Thái Thân, Trần Kỳ Phong như vậy cũng đáng xem như một đòn mạnh giáng vào quan niệm học thuật cố hữu, cũng toát lên tinh thần quyết liệt của những "thuyết huyết anh hùng", làm đậm được sắc thái của khuynh hướng "thơ văn bạo động".

Văn thơ cách mạng của nhóm chí sĩ theo khuynh hướng bạo động chỉ trong vòng một phần tư của thế kỷ XX, thực sự đã xứng đáng với vị trí của nó trong sự phát triển của lịch sử tư tưởng Việt Nam, và đặc biệt là trong văn học sử. Những người cầm bút ở đây, không phải ai cũng xứng đáng là nhà văn, và họ đều không có mục đích làm văn. Nhưng đây đó, đã có những tác phẩm xứng đáng là tác phẩm văn học, chủ yếu là do họ hết sức thành thực với chính mình, họ thực sự tha thiết với vận mệnh của dân tộc. Tinh thần kiên quyết bạo động của chủ trương *ám xã* cũng giúp thêm cho sự thành công. Bởi lẽ chỉ có kiên quyết đấu tranh, một còn một mất với kẻ thù thì mới giáng

xuống đầu thù được ngọn đòn sấm sét, mới nhiệt thành phơi gan rạch phổi với quốc dân được. Phần lớn các thơ ca cách mạng ở đây, đều cho ta thấy được tinh thần đó, mà nổi bật lên lại là hai ngôi sao sáng chói của phong trào: Nguyễn Thượng Hiền và Phan Bội Châu.

Về Nguyễn Thượng Hiền, hình như lâu nay, sự giới thiệu về ông chưa nhiều lắm. Ta biết ông là một vị hoàng giáp với tài học xuất sắc, là một viên quan nhất định rời chốn quan trường để đi ẩn, mà thực ra là để tìm cách liên lạc với cách mạng, để rồi cuối cùng thành một lãnh tụ của Việt Nam Quang phục hội, đã hoạt động ở Trung Quốc, Nhật Bản, Xiêm La. Cách mạng không thành công đã khiến cho ông trở nên phẫn chí, dành những ngày tàn cho những trang sách kinh Phật. Biết như thế, nhưng cuộc đời hoạt động của ông đến nay vẫn chưa được miêu tả đầy đủ, mà đặc biệt trong phạm vi văn học, chúng ta cũng chưa đặt ông vào vị trí xứng đáng của mình. Phải nói đúng rằng, ông quả thực là một nhà văn, một tác giả đa dạng. Ông có khuynh hướng bạo động khá rõ nét, nhưng với chủ trương duy tân, ông cũng không đến nỗi xa lạ gì. Ông có nhiều tư tưởng phức tạp, khi thiên về phong kiến quân chủ, khi thiên về dân chủ duy tân, cũng có lúc khá đậm đà tinh thần phiêu diêu thoát tục, trên cơ sở một chủ nghĩa yêu nước tha thiết chân thành. Cũng vì như thế, và đặc biệt vì tài năng trác việt của ông, ông đã là một nhà văn đích thực.

Nếu trong hàng ngũ các nhà văn cách mạng đầu thế kỷ XX, Phan Bội Châu nổi lên với khả năng đa dạng của mình, thì Nguyễn Thượng Hiền cũng là người đã cố gắng theo kịp bước chân của người lãnh tụ. Ông là nhà Nho uyên bác, nhà khoa bảng kỳ cựu, nhưng ông đã viết rất nhiều văn Nôm, và rất lạ là văn chương quốc âm lại rất bình dân, không hề lộ ra những gì đẽo gọt. Những bài thơ dài như bài *Hợp quần doanh sinh thuyết* cho thấy ông đã cố ý trình bày những chủ trương góp tiền lập hội, buôn bán gây lời v.v... một cách hết sức đơn giản, nôm na. Ông không cố tình sắp đặt câu văn cho có vẻ điêu luyện, có dáng dấp từ chương mà chỉ vụ trình bày vấn đề sao cho người bình dân hiểu được. Xét về nội dung, một ông hoàng giáp mà trình bày chủ trương kinh tế theo phương hướng duy tân như vậy, trong thời đại ông có lẽ cũng không có bao nhiêu người. Ông không có tài biến hóa lời văn như Phan Bội Châu sau này (sau những năm 1925) viết về *chữ cần, chữ kiệm,* nhưng phong cách của ông ở đây, cũng giống như Phan Châu Trinh trong *Tỉnh quốc hồn ca,* hay như một loạt các nhà cách mạng viết văn Nôm vậy. Bài *Viễn hải quy hồng* không có độ dài như thế, nhưng giọng văn Nôm cũng chất phác không kém, và cũng bộc lộ được sự chân thành của ông. Ông đã nói hẳn ra là mình đương phải khóc. Khóc non sông, miếu xã, khóc dân tộc, khóc vua quan:

Nay tôi khóc dạt dào chan chứa,
Khóc thảm thương vì sự dân mình.

Vì ai khốn khổ lênh đênh,
Dù kêu ai có thương tình chi đâu!

Phải có tiếng khóc như vậy thì mới tìm được bạn đồng hành, tìm được người đồng tâm đồng chí:

Hai hàng lụy tuôn đầy mạch nối,
Nông nỗi kia càng nói càng đau.
Ai ơi ý khí tương cầu.
Anh em có nghĩ cho nhau chăng là...

Một vị quan to, một ông đốc học đã đỗ đến hoàng giáp mà có cách viết và nói như thế thì cũng phải xem là đáng ngạc nhiên. Có cái gì như là xu hướng muốn bình dân hóa của con người trí thức. (Và cần phải nói rõ là ở thời điểm này, quan niệm bình dân hóa chưa xuất hiện. Nhưng người muốn đem thơ văn kêu gọi đồng bào, vẫn phải viết bằng chữ Nho, hoặc phải dùng lối phú, lối câu đối, thơ thất ngôn đậm màu bác học. Ngay Phan Bội Châu cũng phải mãi đến những năm 30 mới có một loạt thơ bình dân). Nguyễn Thượng Hiền quả đã cố gắng để đi đến với quần chúng, do đó cái nôm na chất phác của ông là điều ta có thể hiểu được. Vả chăng ta cũng không nên quên rằng Nguyễn Thượng Hiền cũng là một con người đã từng tiếp cận với văn học dân gian của dân tộc. Chưa thấy ai dịch cuốn *Hát đông thủ dị* của ông, nên ít người biết rằng ông đã từng quan tâm đến các truyền thuyết, các giai thoại Việt Nam. Nhưng riêng *bài phú cải lương* của ông thì quả là một tác phẩm xuất sắc. Những tục ngữ, thành ngữ cổ truyền Việt Nam đã được ông thu lượm và tập hợp khá phong phú để phục vụ cho một mục đích thời sự. Vận động duy tân đổi mới cho đất nước này. Cái sáng kiến khai thác truyền thống để phục vụ cách mạng này, ta chưa thấy xuất hiện trong văn học sử trước Nguyễn Thượng Hiền. Nói câu chuyện mới mà dùng toàn ngôn ngữ cũ, Nguyễn Thượng Hiền nhất định phải vừa nắm vững truyền thống, vừa sâu sắc trong cách tân, nên mới có thể trình bày được ý tứ một cách ngọt ngào:

– Đất Viêm Bang tuy dâu bể lắm phen, đông có mây, tây có sao, muôn sức phù trì, gặp hội mở mang ra cũng dễ.

– Giống Hồng Lạc cùng anh em một họ, sống ở làng, sang ở nước, mấy câu gắn bó, khuyên ai thong thả nghĩ mà coi.

Trên kia, chúng ta có nói là văn thơ cách mạng đầu thế kỷ thường đặc biệt chú trọng đến việc giới thiệu những tấm gương nghĩa liệt, mà tiêu biểu là các văn phẩm của Phan Bội Châu, Đặng Đoàn Bằng.

Nguyễn Thượng Hiền ít viết về loại này, nhưng hễ có trường hợp đề cập đến là ông có ngay những câu xuất sắc, khắc hoạch, nói lên được cái đẹp của người anh hùng. Ông đã nói đến Nguyễn Cao, đến Trần Xuân Soạn, đến Hoàng Hoa Thám, đã đến người nhạc phụ của ông là Tôn Thất Thuyết. Ông

cũng đã ghi những xúc cảm của mình khi được đọc bài của Đỗ Cơ Quang điếu các liệt sĩ Hoàng Hoa Cương. Ở đây, niềm cảm xúc của ông thật là chân thành. Ông tự nhận lấy tội lỗi của mình chưa nối gót được các anh hùng liệt sĩ và đưa ra một lời quyết tâm, có lẽ cũng đúng là quyết tâm của tất cả những người trong phái bạo động.

Người đi muôn dặm nhọc xông pha,
Hoang phế thương tâm nỗi nước nhà.
Luống để anh hùng uổng mai một,
Than ôi! Tội có thuộc về ta.

Cùng thề giết thù rửa nhục tủi,
Tài sức còn non nguyện gắng gỏi.
Quyết lòng bách chiến cứu non sông,
Mây gió đổi thay trang sử mới [1].

Quyết lòng bách chiến cứu non sông! Khẩu hiệu mà Nguyễn Thượng Hiền đề ra, cũng chính là tâm niệm, là phương châm hành động của tất cả những chiến sĩ trẻ già, sau trước, trong phái *ám xã*.

Trong văn chương chiến đấu của những người theo phái bạo động, còn có một nội dung quan trọng, quan trọng hàng đầu. Đó là sự lên án sự bạo tàn của bọn xâm lược. Hầu như tất cả các chiến sĩ không một ai là không quan tâm đến vấn đề này, kể cả sau này, những đảng viên Quốc dân đảng (Nguyễn Thái Học, Nguyễn Khắc Nhu, Phạm Tuấn Tài v.v...) cũng đều có góp phần tố cáo. Có khi tố cáo cả chủ trương chính sách thực dân, có khi tố cáo thảm cảnh gây ra trong một trường hợp nhất định. Những nỗi oán hờn trong tù ngục *(Hỏa Lò oán, Xà lim oán)* hay những bài *Chiêu hồn nước* (Phạm Tất Đắc) những cảnh tình chua xót được mô tả trong các câu đối, các văn tế, cũng là những cáo trạng hùng hồn.

Nhưng đi thẳng vào đầu đề chính, vạch trần thủ đoạn của địch, chỉ rõ sự gian dối của cái gọi là công ơn bảo hộ, khai hóa văn minh v.v... thì phải là những tác phẩm sôi sục như của Phan Bội Châu: Kiểu *Hải ngoại huyết thư* hay *Việt Nam vong quốc sử*. Nguyễn Thượng Hiền cũng chú ý tới đề tài này, nên đã viết bài *Tang hải lệ đàm* (bản in đầu tiên ghi là *Tang hải lệ trần).* Đọc bài này, ta mới thấy hết được cái ác độc, tham lam của thực dân, và những cơ cực của dân tộc, của nhân dân chúng ta khi lâm vòng nô lệ. Lại thêm một điểm ngạc nhiên nữa, như khi ta đọc các bài văn Nôm của ông (đã dẫn trên). Té ra ông ở Nam Định, ở Huế, ở Thanh Hóa, chính là thời gian để

---

1. Xem nguyên văn chữ Hán ở phần tuyển.

thu thập cho bản án chế độ thực dân của mình được thêm dày dặn. Không biết những sự kiện được tác giả *Tang hải lệ đàm* phản ánh có đúng là sự thực trăm phần trăm không. Tác giả chưa có kinh nghiệm như Nguyễn Ái Quốc sau này nói có sách, mách có chứng, nhưng tinh thần tố cáo, nỗi đau thương vì thực tế đắng cay thì rất là thành thực. Trong thời gian sôi động lúc bấy giờ, đọc *Tang hải lệ đàm*, chắc chắn không ít người đã có thể giác ngộ về sự thực nhục nhằn tủi hổ của non sông. Công lao của Nguyễn Thượng Hiền là ở đó.

Song cái phần tiêu biểu nhất ở Nguyễn Thượng Hiền chính là ở những bài thơ chữ Hán của ông. Ở đây ông đã thể hiện một tâm hồn thi sĩ, một ý chí chiến đấu cao độ của con người muốn bạo động, muốn xông ra sống mái với quân thù. Ông luôn luôn nhắc đến cái nhục núi sông, và đòi hỏi rửa nhục một cách gay gắt. "Chưa chết rửa xong hờn đất nước, có thân xin vẹn nghĩa vua tôi" [1] là ý nguyện của ông. "Có khí phách dọc ngang, đủ tài rửa nhục giang san Lạc Hồng" [2] là mơ ước của ông. Ông tự nhủ mình, ông còn kêu gọi đồng bào, gọi hồn Tổ quốc:

Đừng chìm đắm trong cõi nô lệ mà da tóc bị bẩn,
Đừng lạy lục dưới sân bọn giặc mà đầu sọ bị dơ.
Phải gỡ cho giống nòi khỏi cái nhục,
Để rửa cho non sông sạch vết nhơ [3].

Ta còn thấy con người chí sĩ, nhà khoa giáp này luôn luôn muốn trở thành con người tráng sĩ. Ông từng mơ:

Kia ai chống mũi gươm dài,
Nhìn theo mây cuộn góc trời biển Đông [4].

Nguyên văn chữ Hán:

1. *Hữu sinh chung tuyết sơn hà sỉ,*
   Vị tử, nan vong quân phụ ân.
2. *Tu nhân phách lực đại,*
   Năng tẩy sơn hà tu.
3. *Ư tuyết chủng tội chi sỉ,*
   Ư dĩ tẩy sơn hà chi ô...
   ... Vật trầm luân ư nô giới, ô thử phát phu,
   Vật bái khổ ư lỗ đình, nhục thử đầu lư.

Nguyên văn chữ Hán:

4. *Hà nhân ỷ trường kiếm,*
   Đông vọng hải vân sinh.

Ông lại tìm bạn để:

Đôi kiếm cùng ai mài đất khách
Quét trừ muôn dặm bụi mù khơi [1].

Và thanh kiếm của ông phải là thanh kiếm tung hoành nơi trận địa, biến hóa với muôn vật, gây nên tiếng thét như rồng:

Vạn lý chinh sam tùy nhân độ,
Tam canh hùng kiếm tái long ngâm.

(Chiếc áo đường trường muôn dặm theo với bóng nhạn, Thanh hùng kiếm suốt ba canh gầm thét như rồng).

Mục đích chiến đấu của ông là rõ ràng: là chiến thắng quân thù, dựng nên thành tích rực rỡ giải phóng non sông để cho Tổ quốc được mừng vui trong khải hoàn thắng lợi:

Bể đón non đưa người vạn dặm,
Trời cho sống để chọi phong trần.
Ngày về đất mẹ xô ngàn sóng,
Bắt lấy cá kình khao quốc dân [2].

Rõ ràng ở đây, so với các đồng chí của mình, Nguyễn Thượng Hiền một mặt tỏ ra có tấm lòng vì nước vì dân tha thiết, vì sự nghiệp đấu tranh giải phóng, đồng thời ông cũng tỏ ra có một tâm hồn thi sĩ, một ngòi bút linh hoạt xây dựng được nhiều hình ảnh đẹp đẽ hào hùng. Nguyễn Thượng Hiền còn tỏ ra có trình độ nghệ thuật cao. Nhiều bài viết của ông có chất thơ Đường theo phong cách Đỗ Phủ (Xem bài *Hương giang lão nhân từ*). Một khía cạnh khác trong thơ văn của ông là ta luôn luôn gặp ở nơi ông những hình ảnh vươn lên trên thực tế. Có một cái gì đó như dáng dấp của một mơ ước ảo huyền, hòa với thiên nhiên, theo tầm vũ trụ. Không có gì lạ khi ta biết Nguyễn Thượng Hiền đã có lúc tìm đến với Phật với Tiên. Có điều là dù trong giây phút nào đó, mang một nỗi bi quan chua xót, ông cũng vẫn không quên lịch sử, không xa đồng bào. Vượt lên thực tại, ông vẫn muốn tìm về nước tổ, vì đó là nguyện vọng thiết tha của ông:

---

1. *Tráng du thùy cộng ma song kiếm,*
Nhất tảo phong trần vạn lý hôn.
2. *Hải tống sơn nghênh vạn lý thân,*
Thiên giao bất tử địch phong trần.
Nam quy đãi phá thiên tầng lãng,
Xiết thủ kình ngư hướng quốc nhân.

Ước gì có cánh bay lên,
Cỡi mây đè gió vượt tìm bạn xưa [1].

Tìm bạn xưa là tìm đến nơi, ông sẽ được gặp Đặng Dung, Nguyễn Trãi [2], được ghi tên ở núi của Thánh Tản Viên, vị thánh bất tử của Việt Nam:

Cứu dân thoát ách thương đau,
Lòng ta mới tạm cởi sầu làm vui.
Công ghi non Tản là nơi,
Đỉnh cao chót vót tuyệt vời đề tên [3].

Nhưng tất nhiên, một điều mà ai cũng biết, thơ văn cách mạng của phái bạo động đầu thế kỷ XX, phải lấy Phan Bội Châu làm đầu.

Cũng nhất trí với phái duy tân về yêu cầu nâng cao dân trí, phổ biến dân chủ dân quyền, lên án thực dân cùng lũ vua quan lạc hậu, tay sai của địch, cũng lại là bạn thân của các ông Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, các lãnh tụ phong trào *minh xã*, nhưng Phan Bội Châu chủ trương một con đường riêng: con đường ấy võ trang bạo động để giải phóng đất nước, tiêu diệt kẻ thù. Và ông đã kiên trì chủ trương ấy, đấu tranh không mệt mỏi cho ý nguyện của mình. Cả đến khi bị thất thế, bị giam cầm, Phan Bội Châu vẫn luôn luôn biểu lộ ý chí hành động, tổ chức lực lượng để hành động hoặc khêu gợi tinh thần diệt thù tiềm ẩn trong lòng người dân. Hơn đâu hết, văn chương Phan Bội Châu đã bộc lộ hùng hồn nhất, trọn vẹn nhất con người chiến đấu Phan Bội Châu.

Ta đã biết lịch sử con đường cứu nước của Phan Bội Châu và những hành động trong những chặng đường đắc chí và bất đắc chí của ông. Văn chương của ông còn minh họa thêm sự nghiệp ấy một cách vô cùng sinh động. Chắc không ai có thể so sánh với ông về tấm lòng tha thiết với lịch sử nước nhà, với đòi hỏi giải phóng dân tộc đã được bộc lộ ngay trong những bài viết đầu tiên, khi ông còn là một cậu học sinh ở đất Nam Đàn. Rồi những tác phẩm đầu tiên của ông từ nước ngoài gửi về cũng là những công trình lịch sử: *Việt Nam vong quốc sử, Việt Nam quốc sử khảo.* Điều cốt yếu trong các cuốn sử này là chỉ ra cái nhục mất nước, cái khổ của cuộc đời nô lệ, nhắc nhở và làm sống lại trong tâm trí người đọc - tâm trí quốc dân - cái quá khứ hào hùng

---

Nguyên văn chữ Hán trong bài *Ký quốc nội đồng chí*:

1. *An đắc tháp lưỡng dực,*
   Lăng phong tầm cựu du.
2. *Tử vi Đặng tướng quân,*
   Sinh vi Tế Văn hầu.
3. *Lê chủng xuất thủy hỏa,*
   Ngô nguyện phương thiểu thù.
   Minh công tại hà xứ,
   Viên Tản thiên phong đầu.

của dân tộc: những chiến công hiển hách, những tấm gương anh hùng. Chính sự gợi nhớ, sự nhắc nhủ này, bằng lời tâm huyết của mình, Phan Bội Châu đã có khả năng thúc giục cho mọi người sực tỉnh giấc mơ, nhận ra con đường đi phải chọn. Con đường ấy chỉ là con đường duy nhất: "đứng lên, giương mày nở mặt để rửa nhục cho sông núi".

Để làm cho người ta thấy được lịch sử, thấy được truyền thống, Phan Bội Châu chỉ cho mọi người thấy rõ bản chất của kẻ thù, thấy rõ bộ mặt phản quốc của những lũ tay sai. Nếu *Việt Nam vong quốc sử* nhắc nhủ một cách thiết tha, sâu sắc, thì *Hải ngoại huyết thư* lại có khả năng thôi thúc con người phải biết căm thù, phải thấy sự tàn ác của lũ quỷ dữ. Ông đã chọn đúng cách thức để khiến con người chỉ có thể chọn con đường bạo động mà thôi. Phát động lòng yêu nước, phát động chí căm thù là để làm gì, nếu không phải là để khiến người ta phải đứng lên cầm võ khí. Không cầm võ khí, không xung phong chiến đấu thì mãi mãi chịu trong vòng khổ nhục.

Và cũng với tâm huyết ấy, với lòng thôi thúc ấy, Phan Bội Châu tiếp tục đưa ra những luận điểm khác, những phương pháp động viên khác. Ngòi bút sáng tạo của ông thực sự là phi thường. Nhiệm vụ phải làm là còn phải học tập kinh nghiệm những người đi trước, phải lấy những tấm gương nghĩa khí, dũng liệt để làm vững vàng bản lĩnh của mình. Ông làm thơ, làm câu đối, viết ký, viết truyện về các nhân vật quá khứ, về những anh hùng đương đại, về những đồng chí bạn bè của ông. Trước đây, trong mấy cuốn sử, ông đã nhắc đến nhiều sự tích của các danh nhân, thì đến đây, ông lại viết tiểu thuyết và cả tuồng về Hai Bà Trưng, về Trần Trùng Quang cho đến Hoàng Hoa Thám, Phạm Hồng Thái...

Muốn chiến đấu chống kẻ thù, không thể chỉ nói suông. Phải có vũ khí, phải nhờ sức viện trợ bên ngoài, nhưng phải dựa vào lực lượng mình là chính. Phan Bội Châu đề ra một hướng chiến lược, đó là tư tưởng đoàn kết dân tộc. Ông nhắc nhủ mọi người phải gom góp sắt đá để dựng thành núi Thái, phải kết hợp nghìn dòng sông để tạo nên biển Đông. Vẫn trong *Việt Nam vong quốc sử*, rồi *Hải ngoại huyết thư,* ông đã đề cập đến nhiều lớp người trong các tầng lớp xã hội Việt Nam, chỉ cho họ thấy họ đều có thể góp công vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc. Hình như chưa bao giờ Việt Nam có một bảng danh mục đầy đủ các giai tầng như thế này: phú hào, quan tước, thế gia, sĩ tịch, lính tập, giáo đồ, nhi nữ, bồi bếp, thông ký, cừu gia tử đệ v.v... Cho đến cả những côn đồ nghịch tử cũng được ông nhắc đến và như vậy ông đã biết khơi gợi lòng yêu nước của toàn dân: không phân giai cấp, giàu nghèo, gái trai... Với ông, họ chỉ là dân trong nước: dân là dân nước, nước là nước dân. Nước dân là nước của dân chủ, dân quyền. Sự nghiệp đoàn kết toàn dân mà ta nói đến sau này và mãi mãi, đã được Phan Bội Châu đúc kết từ đầu thế kỷ, sinh động và cụ thể. Đúc kết được một cách tài tình như thế, chỉ vì ông có tư tưởng đem toàn dân ra để chống lại với kẻ thù. Có sức mạnh ấy thì không việc gì không làm nổi.

Bằng phương hướng như thế, tinh thần và tình cảm như thế, không lấy gì làm lạ là ông đã được cả nước hoan nghênh. Không lấy làm lạ, khi thấy hầu hết mọi người châu tuần về ông: những linh mục, giáo sĩ như Nguyễn Tường, Mai Lão Bạng,... những người trước đây đã có lúc sai đường như Lê Khiết, và cố nhiên là một loạt thanh niên ưu tú: Hoàng Trọng Mậu, Đặng Thái Thân, Bùi Chính Lộ v.v... Cả những người trong phái *minh xã* cũng thấy cần dùng tài liệu của ông để thức tỉnh đồng bào. Ai cũng nhớ *Đông Kinh nghĩa thục,* có nhiều tài liệu giáo khoa, trong đó có cả *Hải ngoại huyết thư* do Lê Đại dịch.

Có vai trò dẫn đạo trong nhiệm vụ cứu nước, Phan Bội Châu còn có cả vai trò của một lãnh tụ trong giai đoạn giao thời. Ai cũng biết ông đã từ con đường quân chủ lập hiến, tiến sang con đường vận động dân chủ, và sau này còn hướng tới chủ nghĩa xã hội, mặc dù ở hai chặng đường trước, ông vừa tuyên truyền vừa hành động, còn chặng đường sau ông chỉ mới nêu được ước mơ, nguyện vọng mà thôi. Ước mơ cũng không chỉ thoáng qua mà có tác phẩm, có công trình, chứng tỏ ông thành thực muốn tìm con đường đổi mới. Ở đây, phải nhấn mạnh thêm một điều, hình như chưa được nhiều người chú ý lắm. Người ta thường hay nghĩ đến việc Phan Bội Châu sang Nhật, chủ yếu là mong cầu viện. Ngay người bạn tri âm của ông cũng so sánh việc Đông du của ông như câu chuyện đi xin người nước ngoài trực tiếp giúp mình. Huỳnh Thúc Kháng đã mượn điển tích ở Đông Chu liệt quốc:

> *Lệ Bao Tư giọt dài giọt ngắn, Tần đình cảm động, Khuyển Dưỡng, Đại Ôi.*
>
> *Sáo Ngũ Viên khúc nổi khúc chìm, Ngô thị vang lừng, Hoành Tân, Thần Hộ.*

Thực ra để tìm hiểu con đường Đông du của Sào Nam nên xét sâu hơn, và nên đứng vào góc độ văn hóa. Tiếp thu văn hóa khu vực là một cái mới mà Phan Bội Châu đem lại cho văn hóa và chính trị Việt Nam. Ở Nhật Bản, chủ yếu hoạt động của Phan Bội Châu là tìm chỗ cho thanh niên Việt Nam du học, tiền viện trợ, vũ khí, tiền bạc chẳng hạn, ta lại thấy ông có sự liên hệ với người Đức, với người Trung Hoa. Gặp bạn Liên Xô khá chậm, không sớm làm quen với chủ nghĩa Mác, chưa có người bạn nào ở Đảng Cộng sản Pháp là do hoàn cảnh, chứ không phải lỗi của ông. Ông sự thực có quan tâm đến văn hóa khu vực. Đồng thời với ông, chưa ai biết đến những câu chuyện như *Ai Việt điếu Điền,* và người ta cũng quên rằng Phan Bội Châu còn là tác giả của *Liên Á sổ ngôn.* Sự chuyển biến tư tưởng của Phan Bội Châu vẫn là theo phương hướng tích cực, và tuy ông không có điều kiện tiếp xúc với văn hóa thế giới (mãi sau này ông mới biết đến Lênin), nhưng ông đã quan tâm đến khu vực, vẫn với mục đích là liên kết lực lượng để đánh đổ chủ nghĩa thực dân, nghĩa là vẫn với tinh thần đấu tranh giải phóng bằng mọi biện pháp để đi tới bạo động.

Ông rất trung thành với chủ đích của mình. Ngay đến sau này, khi bị an trí nơi Bến Ngự, cái mộng tung hoành, cái mơ ước chiến đấu của ông vẫn không phai nhạt. Huỳnh Thúc Kháng đã nói đúng và đã rất thông cảm với ông khi viết:

"Giấc mộng đi mây về biển, vết hồng in còn lại khắp năm châu". Đọc những thơ văn của ông viết trong thời kỳ Bến Ngự, nhiều người cứ cho chỉ là tiếng than thở của một anh hùng thất thế, mà không thấy rằng, ngọn lửa chiến đấu trong lòng ông chưa hề bị dập tắt, và ông cứ vẫn luôn luôn muốn thôi thúc những người chung quanh cầm súng, cỡi ngựa lên đường:

Đúc gan sắt để dời non lấp biển.
Xối máu nóng rửa vết nhơ nô lệ,
Mới thế này là mới hỡi chư quân.

Xét về góc độ văn chương nghệ thuật, Phan Bội Châu cũng rất xứng đáng với vai trò lãnh tụ, với tài năng trác việt của mình. Có một sự thực là trong kho tàng văn chương cách mạng, chúng ta ngay khi bắt đầu tiếp xúc đã dành sẵn một niềm thiện cảm, một sự kính tin. Vì vậy bao nhiêu chí sĩ, anh hùng, hễ viết ra tác phẩm nào là được hoan nghênh ngay tác phẩm đó. Ta dễ dàng kính trọng một nhà chí sĩ cùng những ý kiến lý luận, những cách thức diễn đạt rõ ràng, kể cả những chữ dùng sắc sảo trong một bài thơ hay bài văn của ông. Nhưng công nhận đó đúng là thơ, là văn thì đây đó ta cũng phải có phần dè dặt.

Trường hợp Phan Bội Châu thì khác. Ông quả là một nhà thơ. Tác phẩm của ông là văn chương thực sự, đồng thời lại là một thứ văn chương có nét độc đáo của riêng mình (không phải nói đến phần giá trị tư tưởng nữa). Thơ chữ Hán hay thơ chữ Việt của ông đều có ưu điểm ấy. Nét nổi bật nhất trong hồn thơ và trong phong cách thơ của ông là sự rộng mở bao la, có cái hơi lãng mạn hào hùng mà không hề bi lụy, kể cả những khi thất bại. Thơ của ông bao giờ cũng có vũ trụ mênh mông, non sông bát ngát:

Quan hà mộng lý kinh niên tuyệt,
Vũ trụ kỳ quan trực nhật tân.
(Quan hà năm tháng chiều mơ tưởng,
Vũ trụ mỗi ngày thêm mới tươi.

Hoặc là:

Thân bằng hải khoát thiên trường mộng,
Phong thử vân thôn vụ thổ như.
(Bè bạn xa xăm trời biển rộng,
Non sông mờ mịt khói mây thu. v.v...

Chất thơ chính ở trong cái tầm vũ trụ, tầm non nước ấy qua cái nhìn của Phan Bội Châu. Chất thơ ấy đã theo ông đi những ngày xuất dương, trong ước mơ rất phóng khoáng và rất là lãng mạn:

Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,

Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Có bản chép: *Côn ba kình lãng nhất tề phi*, và dịch là:

Cỡi gió biển Đông xuôi thẳng nẻo,

Côn kình vỗ sóng cuộn trào sôi.

Những ngày bôn ba hải ngoại, lời thơ ông gửi về cho quốc dân *(Hải ngoại huyết thư)* cũng mang cái nhớ nhung, cái hoài bão rộng lớn như thế.

Tứ thiên niên phụ mẫu chi bang, hồn hề quy tá?

Sổ vạn lý bô đào chi khách, mộng diệc thê nhiên.

Những câu chữ Hán này có lẽ không phải dịch, vì ai cũng có thể thấy được cái chất anh hùng trong lòng mong nhớ, trong giấc mộng triền miên của con người vong mệnh ở chốn trời xa. Cái rộng lớn ở tâm hồn, ở chất thơ của Phan Bội Châu còn thấy được cả những khi ông bị tù túng giam cầm. Quả thực đây là một con người *"thân thể tại ngục trung, tinh thần tại ngục ngoại"*, nhưng với một trí tưởng tượng bay bổng hơn. Phải thật sự bay bổng mới nhớ đến *"Lam thủy Hồng Sơn thiên cổ tai"* và *"Âu phong Á vũ bát phương lai"*. Cũng thực sự bay bổng mới nhận ra được: Máu quốc non sông, mây nhuộm biếc, nhân quyền thế giới vẻ tô hồng *(quyên huyết sơn hà vân cộng bích; nhân quyền thế giới nhật phương hồng)*. Cái rộng lớn, cái hoài bão của Phan Bội Châu luôn luôn được chắp cánh để tạo nên một chất thơ hào hùng. Người ta, cả một thế hệ, say thơ Phan Bội Châu là vì thế.

Ở những bài thơ, bài phú quốc âm, cái tài của Phan Bội Châu là tạo được những hình ảnh sắc sảo, sinh động, hễ đọc đến là như in vào dạ. Ông lại rất sở trường dựng cảnh tạo hình này. Nhiều từ ngữ, nhiều hình ảnh mà Phan Bội Châu tạo ra, đã có một sức sống cuốn hút, đã làm cho người đọc không sao quên được, và sẵn sàng vận dụng trong những trường hợp cần thiết để phát triển nhận định của mình về cuộc sống nô lệ bi thương. Chỉ lấy một bài *Văn tế Phan Châu Trinh,* rất được nhân dân thuộc lòng, là đã thấy vô số những hình ảnh chỉ có Phan Bội Châu mới tạo ra được: "Chứa chan máu cuốc, nước vẩn vơ hồn", "rừng rực lửa oan cừu, ùn ùn mây ác độc", hoặc là "trường nô lê chung quanh là rắn rết, ổ dã man ngan ngác những hùm beo". Câu văn Phan Bội Châu, từ ngữ Phan Bội Châu luôn luôn gây ấn tượng đậm đà có tác dụng làm sôi sục lòng người.

PHAN BỘI CHÂU
(1867 - 1940)

Phan Bội Châu sinh ngày 26-12-1867 tại làng Sa Nam, xã Đông Liệt (quê mẹ) nhưng chánh quán là làng Đan Nhiễm (nay là xã Xuân Hòa), huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, trong một gia đình Nho học nghèo. Tên cũ của Phan Bội Châu (trước năm 1900) là Phan Văn San. Phan Văn San thông minh, học giỏi và sớm tỏ ra là một người có chí khí. Ông có nhiều tự và hiệu: Hải Thụ, Sào Nam, Thị Hán, Độc Tỉnh Tử, Hãn Mãn Tử v.v... Lớn lên, sau khi đỗ Giải nguyên (1900), lòng yêu nước của Phan Bội Châu đã bộc lộ rõ rệt. Những năm đầu thế kỷ, Phan Bội Châu đã thực sự bắt tay vào hoạt động cứu nước.

Năm 1904, ông tổ chức Hội Duy tân, rồi xướng xuất phong trào Đông du sang Nhật đưa thanh niên xuất dương du học. Năm 1912, Phan Bội Châu lại tổ chức Hội Việt Nam Quang phục, chủ trương "đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục nước Việt Nam, thành lập nước Cộng hòa Dân quốc Việt Nam". Đến đầu năm 1914, ông bị bọn quân phiệt Quảng Đông bắt giam. Sau khi ra tù (1917), Phan Bội Châu vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng.

Năm 1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt đưa về nước, rồi từ đó phải sống cuộc đời "an trí" ở Bến Ngự (Huế). Tuy không có điều kiện để trực tiếp tham gia phong trào đấu tranh cách mạng của dân tộc nữa, nhưng Phan Bội Châu vẫn tiếp tục sáng tác thơ văn yêu nước, động viên cổ vũ nhân dân ta đoàn kết cứu nước. Ngày 29-10-1940 Phan Bội Châu từ trần tại Huế.

Phan Bội Châu là một nhà yêu nước lớn, tiêu biểu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta trong khoảng 20 năm đầu thế kỷ XX, đồng thời cũng là một nhà văn, nhà thơ lớn của nền văn học Việt Nam. Sự nghiệp văn thơ của Phan Bội Châu là một mặt hoạt động rất quan trọng trong cuộc đời hiến thân cho công cuộc cứu nước của ông.

Phan Bội Châu đã viết rất nhiều tác phẩm với nhiều thể loại khác nhau. Ông viết khi còn ở trong nước và khi hoạt động ở nước ngoài, cho đến những năm ông bị giam lỏng ở Huế. Ông viết bằng chữ Hán và viết cả bằng chữ Nôm. Tác phẩm của ông đều chứa đựng một nội dung yêu nước, căm thù giặc sâu sắc. Văn thơ Phan Bội Châu đã góp phần rất lớn trong việc nâng cao lòng yêu nước cho mọi tầng lớp nhân dân ta đầu thế kỷ XX. Đọc Phan Bội Châu, người ta có cảm giác như mỗi dòng, mỗi chữ đều được viết bằng nước mắt,

bằng máu nóng, bằng tất cả tấm lòng thiết tha của ông đối với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập dân tộc. Văn thơ đó xứng đáng là phần quý giá nhất, phong phú nhất của dòng văn thơ yêu nước của sĩ phu Việt Nam hồi đầu thế kỷ.

Như chúng ra đã biết, khối lượng tác phẩm của Phan Bội Châu rất lớn (có đến trên một chục nghìn trang) và gồm đủ các thể loại Thơ, Phú, Câu đối, Nghị luận, Biên khảo, Truyện ngắn, Tiểu thuyết, Tuồng, Chèo, v.v... Có nhiều tác phẩm hiện đã bị thất truyền, nhưng số còn lại cũng không phải ít. Cho đến nay đã sưu tập được trên 30 cuốn sách (có cuốn dày trên 1000 trang), trên 200 bài thơ và phú chữ Hán, trên 800 bài thơ chữ Nôm, hàng trăm câu đối, hàng mấy chục bài tạp văn..., văn tế Nôm, phú Nôm...

Xin kể một số tác phẩm chính:

– *Phú tập* (trước 1900) trong đó có những bài nổi tiếng như *Hồ thượng khóa lư, Phù hải, Cộng biển chu du ngũ hồ, Hiệp Thái sơn khiêu Bắc hải, Bái thạch vi huynh...*

– *Hịch Bình Tây thu Bắc* (1883)

– *Song tuất lục* (1886)

– *Lưu cầu huyết lệ tân thư* (1903)

– *Việt Nam vong quốc sử* (1905)

– *Khuyến quốc dân tư trợ du học văn* (1905)

– *Hải ngoại huyết thư* (1906)

– *Ai Việt điếu Điền* (1907)

– *Việt Nam vong quốc thảm trạng* (1907)

– *Tân Việt Nam* (1907)

– *Sùng bái giai nhân* (1907)

– *Kỷ niệm lục* (1907)

– *Hoàng Phan Thái truyện* (1908)

– *Việt Nam quốc sử khảo* (1908)

– *Trần Đông Phong truyện* (1908)

– *Trưng Nữ Vương truyện* (1910)

– *Liên Á sổ ngôn* (1911)

– *Hà Thành liệt sĩ truyện* (1913)

– *Ngư Hải ông liệt truyện* (1913)

– *Tiểu La tiên sinh liệt truyện* (1913)

– *Ngục trung thư* (1914)

– *Chân tướng quân* (1917)

– *Tái sinh sinh* (1918)

– *Tước thái thiền sư* (1918)
– *Dư ngu sám* (1918)
– *Trùng Quang tâm sử* (1918 (?))
– *Pháp Việt đề huề luận* (1918)
– *Á châu chi phúc âm* (1920)
– *Xích Nga vĩ nhân liệt truyện* (1921)
– *Dư cửu niên lai sơ trì chi chủ nghĩa* (1922)
– *Cam Địa* (1922)
– *Thiên hồ! Đế hồ!* (1923)
– *Phạm Hồng Thái truyện* (1924)
– *Nam quốc dân tu tri* (1926)
– *Nữ quốc dân tu tri* (1926)
– *Gia huấn ca* (1927)
– *Luân lý vấn đáp* (1927)
– *Cao đẳng quốc dân* (1927)
– *Sách thuốc chữa bệnh dân nghèo* (1927)
– *Lời hỏi các bạn thanh niên* (1928)
– *Vấn đề phụ nữ* (1928)
– *Việt Nam quốc sử bình diễn ca* (1928)
– *Xã hội chủ nghĩa* (1928)
– *Phan Bội Châu niên biểu* (1929)
– *Chu Dịch quốc văn giải thích* (1936...)
– *Khổng học đăng* (1929-1936)
– *Phật học đăng* (1937)
– *Chủng diệt dự ngôn* (1938)
– *Nhân sinh triết học* (?)
– *Sào Nam thi tập* (1928-1934)
– *Sào Nam quốc âm thi tập* - Tập I và Tập II
v.v...

Căn cứ theo thời gian sáng tác các tác phẩm văn thơ và dựa theo tiến trình phát triển tư tưởng của Phan Bội Châu chúng ta có thể chia làm ba thời kỳ như sau:

Thời kỳ từ 1882 đến 1905: gồm những bài phú, thơ, câu đối... thơ văn Phan Bội Châu còn mang nặng tính chất cử tử, trường ốc. Thơ, phú... của

Phan ở giai đoạn này cho ta thấy, ngoài cái tài "ứng đối thông minh", "thuộc nhiều điển cố", được coi là "văn tài" và Phan Văn San được xưng tụng là người đứng đầu trong "Nam Đàn tứ hổ". Về nội dung tư tưởng cũng đã toát ra xu hướng của một con người có khẩu khí đặc biệt, có chí lớn (diệt thù cứu nước, lấp biển vá trời). Thơ văn ở thời kỳ này đánh dấu bước hình thành tư tưởng yêu nước của Phan Bội Châu.

Thời kỳ từ 1905 đến 1925: gồm nhiều thể loại khác nhau phản ánh quá trình trưởng thành về tư tưởng của Phan Bội Châu khi đã thực sự bước vào con đường hoạt động cách mạng tích cực. Đây cũng là thời kỳ mà những tác phẩm thơ văn rất phong phú, rất đa dạng của Phan Bội Châu đạt đến nghệ thuật cao, làm xúc động lòng người nhiều nhất và xứng đáng chiếm vị trí cao nhất trong nền văn học yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ của nước ta.

Thời kỳ từ 1925 đến 1940: Thơ văn của Phan Bội Châu ở 15 năm cuối này phản ánh trung thành tấm lòng "ưu thời mẫn thế" của tác giả. Đề tài của thơ văn phần lớn nặng nề "giáo huấn" đạo đức (cũ), biên khảo sử sách cũ và xướng họa, tự tình, tự sự... So với hai thời kỳ trước, tư tưởng và nghệ thuật có phần sút kém hơn, tuy về chủ quan tác giả vẫn chứa chan lòng yêu nước thương dân và hy vọng rất nhiều ở "phường hậu tử"...

Năm 1990, bộ *Phan Bội Châu - Toàn tập* gồm 10 tập dày trên 6.000 trang do Nhà xuất bản Thuận Hóa - Huế xuất bản, đã bao gồm phần lớn sự nghiệp trước tác của Phan Bội Châu, bạn đọc có thể dễ dàng tham khảo.

Do vậy, trong khuôn khổ số trang của một tập sách "tuyển tác phẩm" dành cho một tác gia, chúng tôi chỉ xin trích giới thiệu với bạn đọc một tỷ lệ nhất định các "thể loại văn thơ" của Phan Bội Châu mà thôi. Chúng tôi cũng lược bỏ những tác phẩm "biên khảo học thuật", "văn vần" v.v... Riêng cuốn tiểu thuyết *Trùng Quang tâm sử*, đã được xếp vào tập chuyên đề về "tiểu thuyết chương hồi chữ Hán (tức là tập 14) của bộ Tổng tập này, nên không trích tuyển vào trong tập này.

THỜI KỲ THỨ NHẤT
(1882 - 1905)

湖上跨驢賦

（以將謂偷閒爲韻）

一枝紅杏十里斜陽
輕盈驢背蕩漾湖光
駕言遊兮杭州府
懷美人兮韓蘄王
幾曾虎帳談兵據鞍踴躍
卻效漁翁覓勝永日相將
多年雪爪留鴻名臣托跡
爾日霜毛露豹智將心傷
彼何辰乎中原鼎沸
以公之才敵王所愾
賊屢攻而必克不與此賊俱生
師未捷而先班何哉斯師之謂
曾詫一和貽誤膽馬反兮徘徊
絕憐三字埋冤嗟狗烹兮慷慨
知我其誰也回天之力綦難

群我其物乎避地之情聊記
謂我何求杭府凝眸
窮睇眄兮湖一色
閒往來兮驢一頭
跨殘蓮葉荷花七月東坡之興
到處梅香竹影三冬李靖之遊
雪可冒於灞橋知我心如鄭圃
騎辰憑於墨術愛他面似子瑜
好看長耳追隨蹇還堪策
辰把酒觴消洒閒不妨偷
　噫異哉
矍鑠是翁本來面目
倔強此老何等忠肝
名久馳於百戰
跡卻托于一閒
　然則
鹿角誰梗而侵疆還
馬足誰斫而賊心寒
公弗能爲之慮乎

胡爲乎驢之上湖之間
得非地到未何慕湖遊之范蠡
吾將隱矣希驢墜於陳摶
復仇之志仍膺孤十年前心事
知止之機卻早留千載後奇觀
未談失馬福耶昔將軍而今處士
且看乘驢往處夜風月而晝湖山

Phiên âm:

HỒ THƯỢNG KHÓA LƯ PHÚ *
(Dĩ tương vị thâu nhàn vi vận)

Nhất chi hồng hạnh, thập lý tà dương.
Khinh dinh lư bối, đãng dạng hồ quang.
Giá ngôn du hề Hàng Châu phủ.
Hoài mỹ nhân hề Hàn Kỳ vương.
Kỷ tằng hổ trướng đàm binh, cứ yên dũng dược;
Khước hiệu ngư ông mịch thắng, vĩnh nhật tương *tương*.
Đa niên tuyết trảo lưu hồng, danh thần thác tích;
Nhĩ nhật sương mao lộ báo, trí tướng tâm thương.
Bỉ hà thời hồ?

---

* Bài phú *Hồ thượng khóa lư* này là bài thi được chấm đỗ đầu tỉnh Nghệ An của Phan Văn San (tên cũ của Phan Bội Châu) năm Phan 16 tuổi (1882). Danh hiệu "Đầu xứ San" bắt đầu từ đó. Bài này trích ở *Phú tập*, tài liệu của cụ Trần Lê Hữu cho mượn năm 1962. Ở dưới bài phú này có ghi chú là "Phan Văn San thập lục tuế. Nhâm Ngọ niên tiểu thí tỉnh nguyên" (bài đỗ đầu kỳ thi ở tỉnh năm Nhâm Ngọ (1882) của Phan Văn San mười sáu tuổi). Năm đó Phan tuy mới mười sáu tuổi nhưng đã nổi tiếng "hay chữ" và cũng bắt đầu có tư tưởng yêu nước. Ngay ở mấy câu cuối của bài Phú cũng toát ra tư tưởng "phục thù" đó. Vì vậy mà bài phú này được lưu truyền khá rộng trong giới Nho học xứ Nghệ.

Trung nguyên đỉnh phí.
Dĩ công chi tài.
Địch vương sở khí (khái).
Tặc lũ công nhi tất khắc, bất dữ thử tặc câu sinh;
Sư vị tiệp nhi tiên ban, hà tai tư sư chi vị?
Tằng sá nhất hòa di ngộ, chiêm mã phản hề bồi hồi;
Tuyệt liên tam tự mai oan, ta cẩu phanh hề khảng khái,
Tri ngã kỳ thùy dã, hồi thiên chi lực cơ nan,
Quần ngã kỳ vật hồ, tỵ thế chi tình liêu ký.
Vị ngã hà cầu.
Hàng phủ ngưng mâu.
Cùng thế miện hề hồ nhất sắc;
Nhàn vãng lai hề lư nhất đầu.
Khoa tàn liên diệp hà hoa, thất nguyệt Đông Pha chi hứng;
Đáo xứ mai hương trúc ảnh, tam đông Lý Tĩnh chi du.
Tuyết khả mạo ư Bá Kiều, tri ngã tâm như Trịnh Phố;
Kỵ thời bằng ư Mặc vệ, ái tha diện tự Tử Du.
Hảo khan trường nhĩ truy tùy, kiển hoàn kham sách;
Thời bả tửu trường tiêu sái, nhàn bất phương *thâu*.
Y dị tai.
Quắc thước thị ông, bản lai diện mục.
Quật cường thử lão, hà đẳng trung can.
Danh cửu trì ư bách chiến,
Tích khước thác vu nhất *nhàn*.
Nhiên tắc:
Lộc giác thùy ngạnh nhi xâm cương hoàn.
Mã túc thùy chước nhi tặc tâm hàn.
Công phất năng vị chi lự hồ?
Hồ vi hồ lư chi thượng, hồ chi gian?
Đắc phi: địa đáo mạt hà, mộ hồ du chi Phạm Lãi;
Ngô tương ẩn hĩ, hi lư trụy chư Trần Đoàn.
Phục cừu chi chí nhưng tê, cô thập niên tiền tâm sự,
Tri chỉ chi cơ khước tảo, lưu thiên tải hậu kỳ quan.
Vị ngô thất mã phúc da, tích tướng quân nhi kim xử sĩ
Thả khán thừa lư vãng xứ, dạ phong nguyệt nhi trú hồ san.

(1882)

Dịch:

CƯỠI LỪA CHƠI TRÊN HỒ [1]
(Nguyên văn có bốn vần: Tương vị thâu nhàn) [2]

Chiếc roi trên đường hồng hạnh [3] ; mười dặm dưới
bóng tà dương.
Lưng lừa chễm chệ; bóng hồ mênh mang.
Nhân cuộc phiếm du Hàng Châu phủ [4], nhớ bậc mỹ
nhân [5], Hàn Kỳ vương [6].
Đã từng phen trướng hổ [7] đàm binh, trên yên rong ruổi;
lại học lối ông chài cao hứng, suốt buổi nghênh ngang.
Bao năm trên tuyết dãi móng hồng [8], dấu vết danh thần
còn đó; ngày ấy lông sương lộ hình báo [9], tấm lòng võ
tướng đau thương.
Thời ấy là thời thế nào? - Đất nước đương bị xâu xé.

---

1. *Cưỡi lừa:* Hàn Thế Trung đời Tống là một quan võ đánh giặc rất giỏi. Khi ấy, Tống bị nước Kim chiếm mất nửa nước, ông ra chống quân Kim đã thắng nhiều trận to. Sau Tần Cối làm tể tướng, chủ ý đầu hàng, thu binh quyền của ông. Ông bỏ quan, về ẩn ở Tây Hồ, hằng ngày mang rượu cưỡi lừa đi chơi trên hồ. Đến đời vua sau, truy phong là Kỳ vương.

2. *Thâu nhàn:* ý nói tranh thủ lúc nhàn. Thơ chơi sông của Trình Minh Đạo có câu *"thời nhân bất thức dư tâm lạc tương vị thâu nhàn học thiếu niên"* nghĩa là: người đời không hiểu cái vui của ta, họ sẽ cho là tranh thủ lúc nhàn để rong chơi như bọn thiếu niên.

3. *Hồng hạnh:* Hoa hạnh đỏ. Ngày xưa hay trồng hạnh bên đường nên nhiều bài thơ dùng chữ hồng hạnh để tả cảnh đi đường.

4. *Hàng Châu phủ:* Một thành phố đẹp của Trung Quốc có Tây Hồ, nay thuộc tỉnh Chiết Giang, nơi phồn hoa nổi tiếng.

5. *Mỹ nhân:* Có hai nghĩa: 1/ chỉ người con gái đẹp, 2/ chỉ người hiền tài, đức vọng. Đây dùng theo nghĩa sau.

6. *Hàn Kỳ vương:* Xem chú thích số 1 ở trên.

7. *Trướng hổ:* Chỉ nơi làm việc của quan tướng võ.

8. *Trên tuyết dãi móng hồng:* Tô Thức có bài thơ, đại ý nói: Những chỗ đã đi qua, giống như móng chim hồng in trên tuyết. Có khi vết móng còn đó, mà chim hồng không biết bay đâu. Do đó, trong văn hay dùng ý này để nói dấu vết của việc đã qua.

9. *Lông sương lộ hình báo:* Lông sương là lông trắng. Con báo vì có bộ lông đẹp, hay bị người ta săn bắt, thường phải trốn tránh ít khi dám thò mặt ra. Vì vậy những cái giấu giếm mà bị lộ ra, người ta gọi là lộ hình báo.

Cứ tài của ông, diệt thù cũng dễ.
Giặc nào đánh cũng được, sao chịu cùng giặc sống chung;
Quân chưa thắng đã lui, đâu lại có quân như thế?
Giận kẻ vì chủ hòa lỡ việc, trông cảnh quay đầu ngựa [1] mà ngậm ngùi; thương ai vì ba chữ [2] ngậm oan, nghĩ chuyện mổ chó săn [3] mà rầu rĩ.
Ai biết cho lòng ta nhỉ, muốn quay trời mà lắm nỗi khó khăn;
Ta cùng bầy với vật ru? Đành lánh đất để tìm nơi yên nghỉ.
Ta có cầu cạnh gì đâu, chỉ trông ngóng đất Hàng Châu.
Ngồi lưng lừa rong chơi từng lúc; ngắm cảnh hồ trong sáng một màu.
Giẫm tàn lá súng hoa sen, tháng bảy Đông Pha [4] chơi phiếm;
Sẵn có hương mai bóng trúc, bạ đông Lý Tĩnh [5] ngao du.
Mặc cho tuyết phủ Bá Kiều, chỉ biết lòng ta như Trịnh Phố [6];
Hãy cứ cưỡi theo Mặc Thuật [7], yêu nó vì mặt tựa Tử Du [8].
Theo hầu có giống dài tai, dù gầy yếu thúc đi còn được;

---

1. *Quay đầu ngựa:* ý nói quân đội rút lui.

2. *Vì ba chữ ngậm oan:* Tần Cối vu cho con nuôi Nhạc Phi là Nhạc Vân gửi thư cho Trương Hiến, rồi giết Nhạc Phi. Hàn Thế Trung đến cật vấn. Tần Cối trả lời là bức thư ấy "có thể có". Hàn nói: "Ba chữ "có thể có" làm sao cho thiên hạ phục được?" Do đó người ta gọi vụ án giết Nhạc Phi là "ngục ba chữ".

3. *Mổ chó săn:* Xưa Phạm Lãi giúp Câu Tiễn diệt nước Ngô. Khi thành công rồi bỏ đi có gửi thư cho bạn, trong có câu "thỏ khôn chết rồi thì chó săn sẽ bị mổ" ý nói bọn vua chúa hay nghi kỵ và sát hại các công thần. Ở đây, dùng để chỉ việc Tần Cối giết Nhạc Phi.

4. *Đông Pha chơi phiếm:* Tô Thức, hiệu là Đông Pha có bài phú tả cuộc đi chơi thuyền trên sông Xích Bích sau ngày rằm tháng bảy năm Nhâm Tuất.

5. *Lý Tĩnh:* làm quan với nhà Đường, có nhiều công chống ngoại xâm, được phong là Vệ vương. Lúc già hay đi chơi sông núi.

6. *Bá Kiều:* Trịnh Phố: (chữ Phố có lẽ là chữ Khải viết lầm) Sách *Toàn Đường thi thoại* chép: Trịnh Khải có tài làm thơ. Một hôm có người hỏi sao mấy hôm nay không có thơ? Khải đáp: Hứng thơ của tôi chỉ khi cưỡi lừa đi dưới đám tuyết ở Bá Kiều mới có. Bá Kiều là một cái cầu bắc qua sông, ở gần Trường An.

7. *Mặc thuật:* chưa rõ xuất xứ, ý nói một cách cưỡi lừa.

8. *Tử Du:* tên tự của Gia Cát Cẩn bầy tôi của Tôn Quyền. Vì Cẩn mặt dài nên Quyền viết vào mặt một con lừa bốn chữ "Gia Cát Tử Du" để đùa vui.

Tiêu khiển một vài chén rượu, nhân lúc nhàn có hại gì đâu?
Ôi lạ thay.
Ông quắc thước kia [1], trạng mạo còn nguyên như cũ;
Lão quật cường nọ [2] trung can vẫn giữ vẹn toàn.
Thế mà ông đã lừng tiếng trong trăm trận đánh, nay lại thoái thác vào một chữ nhàn.
Vậy thì ai cắm gạc hươu [3] cho đất bị xâm phải trả?
Ai chặt chân ngựa [4] cho lòng quân giặc phải sờn?
Sao ông không làm như thế, mà lại cứ lưng lừa mài miệt, cảnh hồ miên man?
Phải chăng đường đến bước cùng, thú chơi hồ hãy theo đòi Phạm Lãi [5]; thân đành về ẩn, chuyện ngã lừa may được giống Trần Đoàn [6].
Chí phục thù đành phải mang đi, phụ với mười năm tâm sự.
Cơ tri chỉ cũng mới biết sớm, lưu làm muôn thuở kỳ quan.
Chưa bàn câu "mất ngựa là may" [7], trước tướng quân nay thành xử sĩ, hãy biết thú cưỡi lừa đi khắp: đêm gió trăng ngày lại hồ sơn.

Đỗ Ngọc Toại *dịch*

---

1. *Ông quắc thước:* Mã Viện, bầy tôi Hán Quang Võ, năm ngoài 60 tuổi còn nhảy lên mình ngựa để xin tùng chinh. Quảng Võ khen "ông ấy quắc thước tệ".

2. *Lão quật cường:* Triệu Đỉnh đời Tống, già rồi còn làm quan trong triều, vì không đồng ý đầu hàng nước Kim, bị biếm, dâng biểu cho Tống Cao Tông, lời lẽ rất khảng khái. Tần Cối trông thấy nói: "Lão này vẫn quật cường như xưa".

3. *Cắm gạc hươu:* Đời xưa, khi giữ thành, thường lấy cành cây có nhiều gạc, cắm la liệt ở ngoài thành cho quân địch không lên được gọi là "gạc hươu" nhưng thực là gạc cây.

4. *Chặt chân ngựa:* Chưa rõ điển này.

5. *Phạm Lãi:* Người đời Xuân Thu, làm tướng giúp nước Việt, diệt nước Ngô. Khi xong việc, bỏ quan đi thuyền chơi rong ở Ngũ Hồ.

6. *Ngã lừa như Trần Đoàn:* Một nhà ẩn sĩ đời Ngũ Đại. Khi ấy loạn lạc đã lâu. Tống Thái Tổ lên mới dẹp được yên. Một hôm ông cưỡi lừa đi chơi, nghe tin Tống Thái Tổ lên làm vua, ông mừng, cười khanh khách, bị ngã lừa, khi trỗi dậy nói: "Từ nay thiên hạ được yên".

7. *Mất ngựa là may:* Xưa có người ở gần cửa ải, bỗng một hôm mất con ngựa. Có người hỏi thăm, ông nói "Biết đâu chẳng là việc may". Quả nhiên, con ngựa ấy về, lại có một con ngựa khác đi theo. Do đó có câu "Biết đâu mất ngựa chẳng là may".

拜石爲兄賦

（以石不能言信可人爲韻）

月落蒼江雲堆黃石
斂卻塵容肅此傑客
相嶒崚之傲骨祇應長我十年
挹磊落之奇姿聊復讓君半席
亦以：石之爲物巍巍屹屹
太上人之忘情大丈夫之不屈
擎天作柱標萬古之綱常
擲地成聲響兩間之文筆
見止追止兄也非他
敬之愛之拜乎敢不
時或：晴嵐訪遠岫登
　　顏乍接神忽凝
岩腰鬆而漸緊山肩聳而爲陵
擲杖聲中響鳴泉之萬疊
整衣立處披宿瘴之千層
試喚哥哥定點頭以相許

非嫌碌碌豈折腰而不能
逢君半面聽我一言
......
惟君也霜爲毛玉爲髓
惟我也雪爲魄冰爲魂
請猜伯氏之居五百年前何處
合序長君之齒十二會而爲元
似頑似癡亦豪亦俊
顧眄相憐昜藏自信
若干年不屈膝豈應憮憮涼涼
見新月便下階相對屯屯吝吝
寧咸亟拜雲邊之僕僕幾回
豈訝難兄碧立之巖巖萬仞
挽袖攜歸半窗陪坐
東海吐吞蓬來右左
托斯花之五色可人可人
蘊美璞之連城類我類我
遂令 忘形骸閱幽雅
樂有賢兄亦曰拜可

未棄月而踞虎豹赤壁船頭
且臨風而揖神僊谷城山下
奈有 襟蒼宇傲紅塵
蕩胸則八九雲夢
結廬於萬壑松筠
喜米兄之未老招石性以爲鄰
三生塡海之思未亡將伯
一片補天之力又是逢君
弟將肅衣冠而整拜
祈四海以爲春
不壓人韵

Phiên âm:

BÁI THẠCH VI HUYNH PHÚ
(Dĩ "thạch bất năng ngôn tín khả nhân" vi vận)

Nguyệt lạc Thương Giang; Vân đôi Hoàng *Thạch.*
Liễm khước trần dung; Túc thử kiệt khách.
Tương tằng lăng chi ngạo cốt, chỉ ưng trưởng ngã thập niên;
Ấp lỗi lạc chi kỳ tư, liêu phục nhượng quân bán tịch.
Diệc dĩ: Thạch chi vi vật; nguy nguy ngật ngật.
Thái thượng nhân chi vong tình; Đại trượng phu chi bất khuất.
Kình thiên tác trụ, tiêu vạn cổ chi cương thường;
Trịch địa thành thanh, hưởng lưỡng gian chi văn bút.

Kiến chỉ, cấu chỉ, huynh dả phi tha;
Kính chi ái chi, bái hồ cảm *bất*.
Thời hoặc: Tình lam phỏng; viễn trục đăng.
Nhan sạ tiếp; thần hốt ngưng.
Nham yêu tùng nhi tiệm khẩn; sơn kiện tủng nhi vi lăng.
Trịch trượng thanh trung, hưởng minh tuyền chi vạn điệp;
Chỉnh y lập xứ, phi túc chướng chi thiên tầng.
Thí hoán kha kha, định điểm đầu dĩ tương hứa;
Phi hiềm lục lục, khởi chiết yêu nhi bất *năng*.
Phùng quân bán diện; thính ngã nhất *ngôn*.
Nhất xang khối lỗi; song nhãn càn khôn.
Tùng chi biên hề hạc tử; cốc chi trung hề lan tôn.
Duy quân dã sương vi mao, ngọc vi tủy;
Duy ngã dã tuyết vi phách, băng vi hồn.
Ngã nguyện tố đệ, huynh đương thị côn.
Thỉnh xai bá thị chi cư, ngũ bách niên tiền hà xứ;
Hợp tự trường quân chi xỉ, thập nhị hội nhi vi nguyên.
Tự ngoan tự si; diệc hào diệc tuấn.
Cố miện tương lân; ngang tàng tự *tín*.
Nhược can niên bất khuất tất, khởi ưng vũ vũ lương lương.
Kiến tân nguyệt tiện hạ giai, tương đối truân truân lận lận.
Ninh hàm cức bái, vân biên chi bộc bộc kỷ hồi;
Khởi nhã nan huynh, bích lập chi nham nham vạn nhận.
Vãn tụ huề quy; bán song bồi tọa.
Đông hải thổ thôn; bồng lai hữu tả.
Thác tư hoa chi ngũ sắc, khả nhân khả nhân.
Uẩn mỹ phác chi liên thành, loại ngã loại ngã.
Toại linh: Vong hình hài; duyệt u nhã.
Lạc hữu hiền huynh; diệc viết bái *khả*.
Vị khí nguyệt nhi cứ hổ báo, Xích Bích thuyền đầu;
Thả lâm phong nhi ấp thần tiên, Cốc Thành sơn hạ.
Nại hữu: Khâm thương vũ; ngạo hồng trần.
Đăng hung tắc bát cửu Vân mộng;
Kết lô ư vạn hác tùng quân.
Hỷ Mễ huynh chi vị lão; chiêu thạch tính dĩ vi lân.
Tam sinh điền hải chi tư, vị vong tương bá;
Nhất phiến bổ thiên chi lực, hựu thị phùng quân.
Đệ tương: Túc y quan nhi chỉnh bái; Kỳ tứ hải dĩ vi xuân.

(Bất áp *nhân* vận)

(1898)

Dịch:

TÔN ĐÁ LÀM ANH +
(Theo các vần: thạch bất năng ngôn tín khả nhân)

Trăng xuống Thương Giang; Mây dồn Hoàng Thạch.
Chỉnh hình dáng thường; Kính người quý khách.
Xem cốt cách rắn rỏi, tuổi nay hơn tớ mười năm;
Tiếp phong tư lạ kỳ, chiếu hãy nhường anh nửa chiếc.
Đã thấy: Đá là một vật; cao cao ngất ngất.
Bậc thái thượng vô tình; đại trượng phu bất khuất.
Chống trời làm trụ, cương thường nêu suốt ngàn xưa;

+ Sau khoa thi Hương năm Đinh Dậu (1897) ở Nghệ An, Phan Bội Châu vào Huế với mục đích tiếp xúc với các quan lại, các học sinh để tìm những người yêu nước trong giới trí thức. Vì bị án "hoài hiệp văn tự" (mang sách vào trường thi) nên khoa ấy Phan đã bị kết án "chung thân bất đắc ứng thí" (suốt đời không được đi thi). Lúc đó ở Quốc Tử giám do Khiếu Năng Tĩnh làm Tế tửu, có nhiều bạn học của Phan Bội Châu từ Nghệ An vào. Khiếu Năng Tĩnh ra cho học sinh trường Quốc Tử giám bài phú *"Bái thạch vi huynh* (tôn đá làm anh). Phan Bội Châu ở trong sở dục tài (nội trú) của trường Giám để làm bài phú này và qua đó nói lên cái khí phách của mình. Quả nhiên bài phú được Khiếu Năng Tĩnh rất tán thưởng và đem cho Nguyễn Thượng Hiền là người học giỏi có tiếng, đã đỗ Đình nguyên tại trường thi Hội ở Huế và hiện đang làm quan ở Huế xem. Bài phú này được học sinh và quan lại ở Huế hồi bấy giờ chép thành nhiều bản và truyền đi khắp nơi và cho rằng Phan Bội Châu là người hay chữ nhất trong cả nước. Chẳng bao lâu, các quan lại trong triều tiếc tài học của Phan mà xin vua Thành Thái ra chiếu chỉ xóa án cho Phan đi thi lại như thường.

Bài phú này, lúc sinh thời Phan Bội Châu, có rất nhiều người thuộc lòng. Dần dần về sau, người ta chỉ truyền có mấy câu đặc sắc, chứ không mấy ai nhớ được toàn văn. Gần đây (1958) chúng tôi đã sưu tầm được do mấy cụ lão Nho ở Nghệ Tĩnh đọc lại bổ sung cho nhau (trên cơ sở bản ghi lại của cụ Lê Đình Phương ở Thạch Hà, Hà Tĩnh). Tuy vậy, vẫn có thể còn nhiều thiếu sót và sai lạc, nên việc dịch ra tiếng Việt cũng có nhiều chỗ chưa chắc chắn. Vả lại bài phú này (cũng như tất cả các bài phú chọn đưa vào tập này) có giá trị ở chỗ dùng nhiều điển tích, đối chọi với nhau theo các vần, các vế của câu... thường là câu nào nghĩa theo câu ấy, ý tứ độc lập với nhau, chứ không phải có một ý nghĩa thấu suốt từ đầu đến cuối theo một lôgich chặt chẽ. Hơn nữa phú chữ Hán có quy định theo vần, nhưng dịch ra tiếng Việt rất khó gieo vần. Do đó các bài phú ở tập này, chủ yếu là dịch đúng nguyên tác, bảo đảm đúng nghĩa, nói lên được nội dung tư tưởng của tác phẩm, chứ không cố gò ép cho đúng vần đúng luật như ở nguyên văn chữ Hán.

Ném đất thành âm, văn bút [1] vang lừng trời đất.
Đã thấy, đã gặp, anh đó chứ ai;
Đáng kính đáng yêu, tôi xin lạy thật.
Có khi: Gặp buổi quang tạnh, lên núi tung tăng,
Dung nhan vừa tiếp xúc, tinh thần bỗng bâng khuâng.
Sườn non rậm rì bờ bụi; Vai núi nổi thành kỳ lăng [2].
Vứt gậy tiếng vang, suối dội kêu lên muôn lớp;
Mặc áo ngồi lại, gạt tan chướng khí ngàn tầng.
Thử gọi đàn anh, chắc đã "gật đầu" hứa hẹn;
Hiềm chi bé nhỏ, há rằng không thể khom lưng.
Cùng anh gặp gỡ, nghe tôi phát ngôn.
Một lòng sành sỏi, hai mắt càn khôn,
Bên tùng là hạc tử; trong hang là lan tôn [3].
Nghĩ như anh: sương là lông, ngọc là tủy;
Còn như em: tuyết là phách, băng là hồn.
Tôi xin làm em út; anh chính là bậc côn [4].
Đoán xem bá thị ngày xưa, năm trăm năm đều là quê quán;
Tính lại "trường quân" bao tuổi, mười hai hội ấy là một nguyên [5].
Như ngoan như si, cũng hào cũng tuấn.
Nhìn nhau tương lân, cùng nhau tự tín.
Đã bao năm, không uốn gối, phải đâu ra vẻ lạnh lùng.
Thấy trăng mới, liền xuống thềm, cùng để tỏ lòng vương vấn.
Đâu hiềm chi lạy mãi, bên mây theo đuổi bao phen;
Há ngại khó làm anh, thẳng vách trông cao muôn nhận.
Kéo áo dìu về, trước cửa bồi tọa.
Đông hải ra vào, bồng lai hữu tả.
Hoa mới rõ màu năm sắc, người kha khá ghê!
Ngọc lành đáng giá liên thành, giống ta giống quá.
Cho nên: Quên hình hài, yêu nhàn nhã.

---

1. *Văn bút:* văn chương, bút pháp.
2. *Kỳ lăng:* cồn, gò.
3. Ý nói bên cây tùng có chim hạc; trong hang có cây lan.
4. *Côn:* anh.
5. *Trường quân:* tức là "trường sinh chân quân" một phái của Đạo giáo, đề ra chủ thuyết tu "sống mãi không chết".

Theo Thiệu Ung một nhà triết học đời Tống đề ra thuyết "tượng số", thì, kể từ khi trời đất mới mở mang, cứ một *nguyên* là có mười hai *hội*.

Vui có anh hiền, xin vâng bái tạ.
Chưa nhân trăng để cưỡi beo cọp, đầu thuyền Xích Bích
rong chơi [1];
Hãy đón gió mà vái thần tiên, dưới núi Cốc Thành nấn ná[2].
Nay có kẻ: Dọc ngang vũ trụ; chế nhạo hồng trần.
Rửa bụng bằng tám chín đầm Vân mộng [3];
Làm nhà dưới hàng muôn hốc tùng quân.
Mừng anh Mễ chưa già mấy, mời chất đá để làm lân [4];
Ba sinh lấp bể có lòng, chưa quên nhờ bác giúp;
Một mảnh vá trời ra sức, nay lại gặp anh thân.
Em xin: Chỉnh áo khăn mà lạy tạ; Mong bốn bể cũng đều
xuân xuân [5]

(Không gieo vần *nhân*)

Tôn Quang Phiệt sửa lại bản dịch của cụ Ngô Lập Chi,
Tạp chí *Văn học,* số 12 năm 1964.

---

1. *Beo cọp:* ở đây là nói hình các hòn đá. Thuyền Xích Bích: do điển Tô Đông Pha ngày xưa chơi thuyền trên sông Xích Bích và làm bài *phú Xích Bích* nổi tiếng.

2. *Cốc Thành:* nơi Trương Lương gặp Hoàng Thạch Công (tiên).

3. Bài phú *Tử hư* của Tương Như có câu "Bụng nuốt đầm Vân mộng" ý nói bụng rộng bao la.

4. *Lân:* láng giềng.

5. Phan Bội Châu đã bỏ vần *Nhân* không gieo. Khiếu Năng Tĩnh chấm xong phê một câu: "Tích trạng nguyên hữu Vô "tâm" chi phú, kim quân hầu cánh mục hạ vô nhân, khả phát nhất tiếu" (xưa trạng nguyên có bài phú vô "tâm" nay ông lại mục hạ vô nhân, thực đáng buồn cười).

– Thực ra thì trong những bài phú trong tập này, Phan Bội Châu cũng có đến mấy bài không gieo đủ vần, nhưng vẫn rất hay.

張良辭漢王歸韓

(以臣爲其主耳爲韻)

漢廷謀臣韓家故人
新恩雖重舊義偏慇
昔者歸來計縱橫而果就
今焉辭別志特達以前陳
志哉留侯忠乎所事
假借漢之資爲報韓之地
恨萬金之枉散尚有仇人
幸寸舌之猶存須償宿志
既則呂嬰伏誅滎陽後佐
吾君有後存亡之天意未知
臣子何心邂逅之人顏敢謂
爰拜首於劉翁願復來於韓氏
慷慨陳辭謂良布衣
幸留陳之遭際忝左右之追隨

嘯虎何能空惜一椎之憾
屠龍有約但憑尺劍之威
仲義憤於兩間已覺天從所願
委潛靈於五世祇應地卜有知
顧方深乎感戴豈輕言乎別離
獨是鳥懷舊宿不堪燕傍隋飛
十餘年萍梗之蹤將有待耳
千里外關何之夢每覺悽其
今韓侯之既立豈臣良之敢違
音辭未離精神已馳
念三晉之遺臣茍得生還爲幸耳
矧六朝之夙債願比死者一償之
雖莫樂兮新相知有如此日
然所懷兮舊之故請從今辭
謝龍準之主人別蠶叢之來路
沛郡凌晨河陽卓午
去莫去兮王孫行復行兮故土
迺翁此別定愁戎幕無賓
公子別來剩喜尊邦有主

回首而煙飛棧道是誰鹿倚秦三
舉頭而雲近晉郊何處龍飛釆五
羇臣國臣遊子孝子
三生之怒氣今平
再造之雄心此始
一往而情深似海馬上翁未必知吾
將來之事大如天巴中客何能羇爾
假使輔韓有日中原不負於前心
何勞復漢此回籌劃仍煩於附耳

Phiên âm:

"TRƯƠNG LƯƠNG TỪ HÁN VƯƠNG QUY HÀN" PHÚ

(Dĩ thần vị kỳ chủ nhĩ vi vận)

Hán đình mưu *thần;* Hàn gia cố nhân.
Tân ân tuy trọng; Cựu nghĩa thiên ân.
Tích giả quy lai, kế tung hoành nhi quả tựu;
Kim yên từ biệt, chí đặc đạt dĩ tiền trần.
Trí tai Lưu hầu; Trung hồ sở sự.
Giả tá Hán chi tư; Vi báo Hàn chi địa.
Hận vạn kim chi uổng tán, thượng hữu cừu nhân;
Hạnh thốn thiệt chi do tồn, tu thường túc chí.
Ký tắc: Lữ Anh phục tru; Vinh dương hậu tá.
Ngô quân hữu hậu, tồn vong chi thiên ý vị tri;
Thần tử hà tâm, giải cấu chi nhân nhan cảm *vị*

Viên bái thủ ư Lưu ông; Nguyện phục lai ư Hàn thị.
Khảng khái trần từ; Vị: Lương bố y.
Hạnh Lưu Trần chi tao tế; thiểm tả hữu chi truy tùy.
Khiếu hổ hà năng, không tích nhất chùy chi hám;
Đồ long hữu ước, đãn bằng xích kiếm chi uy.
Trọng nghĩa phận ư lưỡng giang, dị giác thiên tùng sở nguyện.
Ủy tiềm linh ư ngũ thế, chi ưng địa hạ hữu tri.
Cố phương thâm hồ cám đái. Khởi khinh ngôn hồ biệt ly.
Độc thị điểu hoài cựu túc; Bất kham yến bạng tùy phi.
Thập dư niên bình ngạnh chi tung, tương hữu đãi nhĩ;
Thiên lý ngoại quan hà chi mộng, mỗi giác thê *kỳ*
Kim Hàn hầu chi kỳ lập; Khởi thần Lương chi cảm vi.
Âm từ vị ly: Tinh thần dĩ trì.
Niệm Tam Tấn chi di thần, cẩu đắc sinh hoàn vi hạnh nhĩ,
Thận Lục Triều chi túc trái, nguyện tỷ tử giả nhất thường chi.
Tuy mạc lạc hề tân tương tri, hữu như thử nhật;
Nhiên sở hoài hề cựu chi cố, thỉnh tùng kim từ.
Tạ long chuẩn chi chủ nhân; Biệt Tàm Tùng chi lai lộ.
Bái quận lăng thần; Hà dương trác ngọ.
Khứ mạc khứ hề vương tôn; Hành phục hành hề cố thổ.
Nại ông thử biệt, định sầu nhung mạc vô tân;
Công tử biệt lai, thặng hỷ tôn bang hữu *chủ*.
Hồi thủ nhi yên phi sạn đạo, thị thùy lộc ỷ Tần tam;
Cử đầu nhi vân cận Tấn giao, hà xứ long phi thái ngũ.
Ky thần quốc thần; Du tử hiếu tử.
Tam sinh chi nộ khí kim bình;
Tái tạo chi hùng tâm thử thủy.
Nhất vãng chi tình thâm tự hải, mã thượng ông vị tất tri ngô;
Tương lai chi sự đại như thiên, Ba trung khách hà năng ky *nhĩ*.
Giả sử phụ Hàn hữu nhật, Trung nguyên bất phụ ư tiềm tâm;
Hà lao phục Hán thử hồi, trù hoạch nhưng phiền ư phù nhĩ

(1900?)

Dịch:

TRƯƠNG LƯƠNG
TỪ VUA HÁN VỀ HÀN +
(Theo vần: Thần vị kỳ chủ nhĩ)

Với triều Hán là mưu thần; Với nhà Hàn là cố nhân.
Ơn mới tuy trọng đại; Nghĩa cũ cũng ân cần.
Ngày xưa xin về, mưu tung hoàng đà thỏa mãn;
Nay đây từ biệt, chí xin đưa để phân trần.
Lưu hầu thật là khôn ngoan; Trung với người mình phụng sự.
Mượn cái vốn giúp Lưu Bang; làm cái nơi báo Hàn thị.
Giận muôn vàng uổng bỏ, vẫn có người thù [1].
May tấc lưỡi hãy còn, quyết đền túc chí.
Thế rồi: Lữ Anh bỏ mình; Huỳnh Dương phò tá [2].
Vua ta có cháu, tồn vong trời có ý sao;
Thần tử lòng nào, gặp gỡ người đâu dám nghĩ.
Cúi đầu lạy Lưu ông; Xin trở về Hàn thị.
Khẳng khái trình bày; Rằng: Lương bố y.
May Lưu Trần gặp gỡ [3]; Được tả hữu truy tùy.
Thét cọp làm gì, chỉ tiếc một dùi để giận [4];
Giết rồng có hẹn, những mong thước kiếm ra uy.
Nghĩa phẩn trong hai khoảng cao dày, đã biết lòng trời cho thỏa;
Anh hồn của năm đời chung đỉnh [5], chắc rằng dưới đất có nghe?

+ Bài phú này Phan Bội Châu làm sau khi đã đỗ Giải nguyên, chuẩn bị chính thức hoạt động cách mạng. Tiên sinh ví mình như Trương Lương ngày trước từ biệt vua nhà Hán để trở về với nước Hàn mới được khôi phục lại. Cha ông Trương Lương đã năm đời làm tướng nước Hàn. Khi nhà Tần tiêu diệt nước Hàn, Trương Lương theo Lưu Bang để diệt Tần báo thù cho nước Hàn. Tần mất, nước Hàn thành lập lại. Trương Lương bèn từ biệt vua nhà Hán trở về giúp nước Hàn. Nhưng sau Sở lại diệt nước Hàn, Trương Lương lại trở lại với nhà Hán giúp Lưu Bang diệt Sở rồi được phong làm Lưu hầu. Biết Hán Cao Tổ (Lưu Bang) sẽ giết công thần, nên Trương Lương thác bệnh mượn tiếng theo tiên để đi tu ở núi Cốc Thành.

1. Trương Lương đã xuất một vạn tiền tìm cách giết Tần Thủy Hoàng mà không được...

2. *Lữ Anh* là vua Tần bị chết; Huỳnh Dương là đất nơi lập nhà Hàn.

3. *Lưu Trần* là nơi Trương Lương gặp Hán Cao Tổ.

4. Người ta ví Trương Lương như con cọp, lúc chưa ra là như cọp chưa thét; *một dùi* tức là cái dùi của Trương Lương trao cho một tráng sĩ để giết Tần Thủy Hoàng.

5. Cha, ông Trương Lương đã năm đời làm tướng cho nước Hàn.

Còn nặng ơn vì che chở; Há xem nhẹ về biệt ly.
Chỉ nghĩ chim yêu tổ cũ; không đành én cạnh theo bay.
Hơn mười năm bèo dạt hoa trôi, chính đang chờ đợi;
Ngoài ngàn dặm non mơ nước mộng, còn tưởng nọ kia.
Nay Hàn hầu đã được dựng lại; Tôi Trương Lương đâu dám trái gì!
Tiếng tăm chưa ly; Tinh thần đã đi.
Nghĩ rằng Tam Tấn tôi xưa, còn đang sống là may lắm;
Huống lại Lục Triều nợ cũ, vì kẻ chết có tiếc chi.
Tuy không gì vui bằng mới quen, có như ngày ấy;
Nhưng chỉ hiềm vì cớ nghĩa cũ, xin từ nay đi.
Xin tạ chủ nhân mày rồng [1]; Từ biệt Tàm Tùng lối cũ [2].
Bái Quận sáng đi; Hà Dương tới ngọ.
Đi đâu đi hỡi Vương tôn; Về lại về nơi cố thổ.
Ông già từ đó, buồn thay khách vắng nhà binh;
Chàng trẻ lại đây, mừng nỗi nước nay có chủ.
Ngoảnh mặt khói bay sạn đạo [3], ba Tần hươu dựa vào ai? [4]
Ngẩng đầu mây sát Tấn giao, năm sắc rồng bay đâu tá? [5]
Ky thần là quốc thần; Du tử là hiếu tử [6].
Giận ba sinh nay đã thỏa rồi;
Lòng tái tạo bắt đầu từ đấy.
Đi một bước tình sâu như bể, chàng Lưu Bang chưa hẳn biết ta;
Gẫm tương lai việc lớn tày trời, khách Ba Thục ngăn sao được tới!
Ví thử giúp Hàn có lúc, lấy Trung Nguyên không phụ lòng xưa;
Cần chi về Hán sau này, sắp kế hoạch còn phiền bày vẽ [7].

Tôn Quang Phiệt *dịch*

---

1. Tương truyền lông mày Hán Cao Tổ như mày rồng.

2. *Tàm tùng* là tên đường đi vào đất Thục, nơi Lưu Bang đóng quân. Gọi là Tàm Tùng vì ở đó có giống tằm ăn lá tự nhiên.

3. Lúc Trương Lương từ biệt Hán Vương thì khuyên vua đốt đường sạn đạo (Đường làm trong núi lấy gỗ gác lên mà đi) để ngăn Hạng Võ không vào đất Thục được.

4. *Ba Tần*: đất nhà Tần chia làm ba phần. (Chữ Hán là Tam Tần).

5. *Tấn giao* là bờ cõi nhà Tấn; nước Hán là một bộ phận của nước Tấn trước kia. Tương truyền chỗ nào nhà vua (thiên tử) đi thì trên trời có đám mây năm sắc

6. *Ky thần* là người tôi theo vua khi lưu vong.

7. Bài phú này do Tôn Quang Phiệt sao lục, theo một người học trò cụ Phan đọc cho.

花開不及春

東皇曾著眼
已許百花魁
只爲謙謙意
反教漸漸開

Phiên âm:

HOA KHAI BẤT CẬP XUÂN +

Đông hoàng tằng trước nhãn,
Dĩ hứa bách hoa khôi.
Chỉ vị khiêm khiêm ý [1],
Phiên giao tiệm tiệm khai [2].

(1883)

Dịch nghĩa:

HOA NỞ KHÔNG KỊP MÙA XUÂN

Nhờ có chúa xuân lưu ý tới,
Đã để cho hàng đầu các thứ hoa.
Nhưng vì có ý khiêm tốn,
Nên chỉ nở dần dần.

+ Năm Phan Bội Châu 16 tuổi (1883) đi thi ở phủ Anh Sơn, sau khi làm bài đạt loại ưu, được vào phúc hạch cùng 6 học sinh khác để định cao thấp. Phan đến chậm, 6 người kia đã bắt đầu làm bài. Quan phủ Anh Sơn là Hoàng giáp Phạm Như Xương không cho Phan làm chung đề mà bắt phải làm đề bài khác, đầu đề là *Hoa khai bất cập xuân*. Phan đặt bút viết ngay, vừa được 4 câu này thì ông Hoàng giáp Xương cho là đủ đỗ đầu xứ rồi, không phải viết thêm nữa.

1,2. Trong *Kinh Dịch* có quẻ *khiêm và* quẻ *tiệm*, nên Phan Bội Châu lấy hai chữ ấy để đối chọi nhau.

Bài này trích theo Tôn Quang Phiệt, *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam,* NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958, Trang 13.

Dịch thơ:

Nhờ chúa xuân lưu ý,
Xếp hàng đầu trăm hoa.
Chỉ vì lòng khiêm tốn,
Nên để nở dần dà.

Chương Thâu *dịch*

遊大惠山感占

我來登山時
眾山與我齊
我既登山時
我視眾山低

Phiên âm:

DU ĐẠI HUỆ SƠN, CẢM CHIẾM +

Ngã vị đăng sơn thì
Chúng sơn dữ ngã tề;
Ngã ký đăng sơn thì,
Ngã thị chúng sơn đê.

(1890)

+ Trong cuộc tọa đàm của các cụ phụ lão Nam Đàn ngày 23-12-1967 nhằm xác minh một số thơ văn của Phan Bội Châu lúc thiếu thời, cũng có nhiều cụ nhớ đọc và xác minh "bài thơ tứ tuyệt, cảm chiếm" này là của Phan Bội Châu làm, lúc đó Phan Bội Châu đã ngồi dạy học ở Thanh Thủy (xã Nam Thanh ngày nay). Một hôm Phan dẫn học trò đi theo đường Bàu Nón, lên núi Đại Huệ chơi, khi lên đến đỉnh núi, Phan đã đọc bốn câu thơ này. Học trò cụ Phan lúc đó là cụ Nguyễn Xuân Anh 87 tuổi (1967) người xã Nam Hòa có mặt trong cuộc tọa đàm này đã đọc cho chúng tôi chép. Cụ Nguyễn Hữu Trường 76 tuổi người xã Nam Liên cũng nhớ bài này.

Dịch nghĩa:

CHƠI NÚI ĐẠI HUỆ, CẢM CHIẾM

Khi ta chưa trèo lên núi,
Ta thấy các ngọn núi cũng ngang ngang với ta.
Khi ta đã trèo lên núi rồi.
Ta thấy các ngọn núi đều thấp.

Dịch thơ:

Khi chưa lên đỉnh non xa,
Non xanh trăm ngọn như ta khác nào!
Khi ta lên tới đỉnh cao,
Non xanh trăm ngọn, ngọn nào bằng ta.

Chương Thâu *dịch*

詠翠翹

孝心一念達重天
辱境榮場總宿緣
空色千秋皆不破
聲名四海競相傳

Phiên âm:

VỊNH THÚY KIỀU +

Hiếu tâm nhất niệm đạt trùng thiên,
Nhục cảnh vinh trường tổng túc duyên.
Không sắc thiên thu giai bất phá,
Thanh danh tứ hải cạnh tương truyền.

(1896)

Dịch nghĩa:

VỊNH THÚY KIỀU

Một tấm lòng hiếu thảo thấu đến tận trời,
Cõi nhục trường vinh đều là duyên nợ kiếp trước xui nên.
Chữ "không" chữ "sắc" tự ngàn xưa không sao vỡ lẽ,
Tiếng tăm của nàng đã làm cho khắp nơi truyền tụng.

Dịch thơ:

Một niềm hiếu thảo thấu trời xanh,
Duyên kiếp xui thành cảnh nhục vinh.
"Không" "sắc" ngàn thu khôn vỡ lẽ, [1]
Vang truyền bốn bể nổi thanh danh.

Chương Thâu *dịch*

+ Bài này Phan Bội Châu làm hồi còn ngồi dạy học ở xã Thanh Thủy (nay là xã Nam Thanh, huyện Nam Đàn) nhân lúc ngâm vịnh với các bạn. Bài do cụ Nguyễn Văn Tựu 96 tuổi (năm 1961) là người anh con cậu con cô với Phan Bội Châu nhớ, đọc cho chúng tôi chép trong dịp về sưu tầm thơ văn Phan Bội Châu năm 1961.

1. "Không" "sắc" hay là "không không, sắc sắc" đều là từ ngữ của Phật giáo để nói lên sự biến ảo luân hồi theo quan điểm của Phật học.

題槐陰匾

奇氣我遊滄海外
閒情君倚碧雲中
看槐陰匾徵家世
誦茗園詩識主翁
秋老江湖多白鳥
日斜天外一征鴻
杯傾樽酒談佳事
猶覺長江劃太空

Phiên âm:

ĐỀ "HÒE ÂM" BIỂN +

Kỳ khí ngã du thương hải ngoại,
Nhàn tình quân ỷ bích vân trung.
Khán Hòe Âm biển, trưng gia thế,
Tụng Mính Viên [1] thi, thức chủ ông.
Thu lão giang hồ đa bạch điểu [2],

+ Trong chuyến đi vào Nam tìm đồng chí để hoạt động cách mạng năm 1903, khi đến Quảng Nam, qua nhà cụ Huỳnh Thúc Kháng, thấy tấm biển đề chữ "Hòe âm" Phan Bội Châu đã tức cảnh làm bài thơ này. Bài này do cụ Nguyễn Văn Tựu đọc cho chúng tôi chép.

1. *Mính Viên*: biệt hiệu của Huỳnh Thúc Kháng.

2. *Bạch điểu*: Hai chữ này xuất xứ từ sách *Mạnh Tử:* "Bạch điểu hộc hộc" (Chim trắng phau phau) ý tác giả muốn chỉ vào thực dân Pháp.

Nhật tà thiên ngoại nhất chinh hồng [1].
Bôi khuynh tồn tửu đàm giai sự.
Do giác trường giang hoạch thái không.

(1903)

Dịch nghĩa:

ĐỀ BIỂN HOÈ ÂM

Tôi mang chí kỳ lạ đi ra ngoài biển xa,
Anh nương náu trong đám mây xanh gửi tứ thanh nhàn.
Xem biển Hòe Âm biết rõ anh là dòng thế gia,
Đọc thơ Mính Viên hiểu được lòng chủ nhân.
Buổi cuối thu trên mặt sông hồ có nhiều chim trắng,
Bóng chiều xế ngoài chân trời còn lẻ loi một chiếc chim hồng.
Nghiêng bầu rót chén bàn những việc tâm sự,
Cảm thấy như có con sông dài cuồn cuộn chảy giữa không gian.

Dịch thơ:

Ấp chí tôi mong vượt biển khơi,
Tình nhàn anh tựa ngắm mây trôi.
Xem "Hòe Âm" biển am dòng dõi,
Đọc "Mính Viên" thi hiểu dạ người.
Chim trắng cuối thu đầy mặt nước,
Cánh hồng chiều xế tít bên trời.
Nghiêng bầu rót chén bàn tâm sự,
Như thấy không gian sông chảy dài.

Chương Thâu *dịch*

1. *Hồng*: Chim hồng, chỉ tác giả.

贈陳貴蛤

其一

自別春城六暑週
又摩狂眼檢前遊
親朋海闊天長夢
風水雲呑霧吐秋
有酒有花人未暇
無風無雨客偏愁
誰家浪誦三都賦
一遍梅花一上頭

其二

我昔如君淚暗垂
君今對我強開眉
醉醒吾輩雙狂眼
得失人間一局棋
天地有情容我健
江山無語笑人癡
憑今且酌樽前月
梅意衝寒只自知

Phiên âm:

TẶNG TRẦN QUÝ CÁP +

KỲ NHẤT

Tự biệt Xuân thành lục thử chu [1],
Hưu ma cuồng nhãn kiếm tiền du.
Thân bằng hải khoát thiên trường mộng,
Phong thủy vân thôn, vụ thổ thu.
Hữu tửu hữu hoa nhân vị hạ,
Vô phong vô vũ khách thiên sầu.
Thùy gia lãng tụng Tam đô [2] phú.
Nhất biến, mai hoa nhất thướng đầu [3].

KỲ NHỊ

Ngã tích như quân lệ ám thùy,
Quân kim đối ngã cưỡng khai mi.
Túy tinh ngã bối song cuồng nhãn,
Đắc thất nhân gian nhất cục kỳ.

+ Cũng trong chuyến "Nam du" năm Quý Mão (1903), Phan Bội Châu gặp Trần Quý Cáp và làm tặng Trần hai bài thơ này. Nguyên văn chữ Hán hai bài này được đăng trong bài của Hồng Liên Lê Xuân Giáo: *Thanh nhàn ngộ, sự gặp gỡ giữa cụ Phan Bội Châu và cụ Trần Quý Cáp. Văn hóa nguyệt san,* số 4, 1964, xuất bản ở Sài Gòn. Trong quyển *Giai thoại văn học Việt Nam* (do Hoàng Ngọc Phách - Kiều Thu Hoạch sưu tầm và biên soạn; Trần Thanh Mại giới thiệu) NXB. Văn học, Hà Nội, 1965, trang 339-340, cũng có in bài thơ này nhưng chỉ có bài II mà thôi.

1. *Xuân thành:* Thành Phú Xuân tức kinh đô Huế. Sáu năm trước (1898) sau khi bị oan về cái án "hoài hiệp văn tự" phải chịu "chung thân bất đắc ứng thí" ("mang sách vào trường thi", bị kết tội "suốt đời không được đi thi nữa" - cái án này đến năm 1900 đã được xóa). Phan Bội Châu đã vào Huế dạy học và có dịp quen biết Trần Quý Cáp, lúc bấy giờ cũng có mặt ở đấy.

2. *Tam đô phú:* Bài phú của Tả Tư ở đất Lâm Tri đời Tấn (Trung Quốc). Bài phú này rất hay, ông ta phải làm 10 năm mới xong, thi đỗ cao vừa lúc ấy đầu cũng đã bạc. Ý Phan Bội Châu muốn nói cái học khoa cử chỉ làm cho người ta miệt mài văn chương đến bạc đầu để được đỗ đạt, như thế thì còn làm được việc gì nữa.

3. *Hoa mai nở trước trăm hoa.* Chiếm được hoa mai cũng như chiếm được cao khoa.

Thiên địa hữu tình dung ngã kiện,
Giang sơn vô ngữ tiếu nhân si.
Bằng kim thả chước tôn tiền nguyệt,
Mai ý xung hàn chỉ tự tri.

Dịch nghĩa:

TẶNG TRẦN QUÝ CÁP

I

Từ lúc từ biệt thành Phú Xuân đến nay đã sáu mùa hè,
Bây giờ dụi đôi mắt soát lại quãng đời trước.
Bạn thân chỉ mơ thấy ở nơi biển rộng trời xa,
Non sông đương trong vòng mây tuôn sương phủ.
Có rượu có hoa nhưng người chưa nhàn rỗi,
Không mưa không gió mà khách vẫn nặng mối sầu.
Nhà ai đang đọc hoài phú Tam đô?
Một lần đọc xong, một lần hoa mai rắc lên đầu.

II

Trước đây tôi vẫn thầm rơi lệ như bác,
Nay gặp tôi bác gượng làm vui.
Cuộc tỉnh say đã làm chúng ta nhòa đôi mắt,
Được mất trong cuộc đời như một cuộc cờ.
Trời đất có tình hãy để cho ta khỏe,
Non sông không biết nói mà có ý cười người ngây.
Bây giờ hãy cùng rót chén rượu trước ánh trăng,
Lòng như cây mai không sợ rét, chỉ tự biết mình thôi.

Dịch thơ:

I

Thành Xuân từng biệt sáu năm chầy,
Dụi mắt nhầm về buổi trước đây.
Bầu bạn biển trời heo hút vắng,
Nước non mây khói mịt mù bay.
Sẵn hoa, sẵn rượu người chưa rảnh,
Không gió, không mưa khách chẳng khuây.
Vần phú Tam đô ai mải đọc,
Một lần, mái tóc rắc hoa đầy.

II

Lệ thầm như báo rõ bao ngày,
Gặp gỡ nhau đây hãy gượng khuây.
Say tỉnh phó cho đôi mắt nhóa,
Hơn thua chi kể ván cờ bày.
Sẵn lòng trời đất giùm ta mạnh,
Lặng tiếng non sông cợt khách ngây.
Trước nguyệt giờ đây vui chuốc chén,
Lòng mai sớm biết lạnh hơi may.

Chương Thâu *dịch*

TẶNG ÔNG ÁN +
(Ca trù)

... Thư đăng tam thế trái,
Hồ thỉ tứ phương tâm [1].

+ Một hôm ông Nguyễn Thúc Kiều lên tỉnh thăm người bạn làm Án sát, đem người học trò là Phan Bội Châu đi theo. Ông Án này hay "hát nhà trò", nói với ông Kiều rằng: Tôi nghe hát bài cổ nhiều rồi, nay muốn nghe một bài mới. Ông Kiều bèn giới thiệu Phan. Phan hỏi lai lịch nhà ông Án rồi làm ngay bài ca này tặng ông ta.

Ông Án khen Phan: "tương lai công danh sự nghiệp bất khả lượng". Bà Án cũng nói: "Anh này là đệ nhất nhân tài cả nước Nam, chứ không riêng tỉnh ta".

1. *Nợ ba đời đèn sách*, ý nói phải học hành đỗ đạt. *Chí tung hoành bốn phương*; ý nói làm nên sự nghiệp lớn.

Bấy lâu nay ngẫm nghĩ âm thầm,
Sơn hổ khiếu, trạch long ngâm [1] tầng mãi mãi.
Toan niệm Phật nam vô câu tự tại,
Song dở duyên với lăng miếu giang hồ.
Với non sông, ra năm bảy tuồng trò
Để cho ông tạo hóa gõ trống chầu tùng cắc cắc!
Xem cuộc thế tô son vẽ mực,
Rồi ra ai đã chắc hơn ai?
Sau này năm tháng còn dài!... [2]

(1883)

MỪNG CỤ ĐOÀN TỬ QUANG
(Ca trù)

Đoàn Tử Quang xuân thu bát thập nhị [3],
Đương hoàng triều Canh Tý chi niên [4].
Trên cửu trùng có chiếu cầu hiền,
Già lọm cọm đề tên ứng thí,
Từ trường nhất rồi sang trường nhị,
Qua trường tam, văn lý đủ ưu bình.
Chờ đến ngày treo bảng xướng danh,
Thứ hai mươi chín rành rành trong Hương giải.
Quan bảng tịnh vô bằng bối tại,
Hồi gia duy hữu tử tôn nghinh [5].
Trước sân Lai rót chén rượu Quỳnh,
Già lững chững áng mây xanh liền dưới gót.
Phong thổ tốt mà phúc nhà cũng tốt,
Trong khoa trường âu có một không hai.
Làm trai đã đáng thân trai.

---

1. *Tiếng hổ gầm trong núi, rồng ẩn mình...* ý nói chờ cơ hội ra giúp nước cứu dân.
2. Bài này do cụ Nguyễn Xuân Anh, xã Nam Hòa, Nam Đàn cung cấp.
3. Cụ Đoàn Tử Quang người xã Phụng Công (nay là Đức Lạc, Đức Thọ, Hà Tĩnh) năm 82 tuổi vẫn lều chõng đi thi Hương, mong đỗ được cái bảng Cử nhân để thỏa lòng bà mẹ già năm đó đã 98 tuổi!
4. Năm 1900.
5. "*Xem bảng yết chẳng thấy có ai cùng lứa tuổi,*
Trở về nhà chỉ có cháu con đón tiếp mà thôi".

Chữ trung hiếu vẹn hòa hai là hạnh thậm.
Việc thi cử học hành ai dễ cấm,
Quyết làm sao cho "mã thượng cẩm y hồi".
Kẻo đến khi tóc bạc da mồi! [1].

(1900)

CHƠI XUÂN
(Ca trù)

Quân bất kiến Nam, Xuân [2] tự cổ đa danh sĩ,...
Đã chơi xuân đừng quản nghĩ chi chi:
Khi ngâm nga xáo lộn cổ, kim đi,
Lùa tám cõi ném về trong một túi,
Thơ rằng:
Nước non Hồng Lạc còn đây mãi,
Mặt mũi anh hùng há chịu ri! [3].
Giang sơn còn tô vẽ mặt nam nhi,
Sinh thời thế phải xoay nên thời thế,
Phùng xuân hội, may ra ừ cũng dễ,
Nắm địa cầu vừa một tí con con!
Đạp toang hai cánh càn khôn,
Đem xuân vẽ lại trong non nước nhà!
Hai vai gánh vác sơn hà,
Đã chơi, chơi nốt, ố chà chà xuân!

(Trước 1905)

Theo Đặng Thai Mai - *Văn thơ Phan Bội Châu* -
NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1959, tr.113.

---

1. Bài do cụ Đầu xứ Hùng (tức Nguyễn Mộng Lý) cung cấp, có tham khảo thêm bài của Hồng Lam: *Giai thoại khoa cử* đăng trên tạp chí *Minh tân*, Sài Gòn, số 28, ngày 25-8-1964.

2. *Nam, Xuân*: huyện Nam Đàn, xã Xuân Liễu quê của Phan Bội Châu.

3. *Ri*: thế này.

VỢ KHUYÊN CHỒNG
(Hát giặm)

Chàng hỡi chàng!
Xin chàng ngồi lại,
Thiếp xin phân giải đôi lời:
Hơn bốn chục năm trời,
Đem thân làm nô lệ,
Cúi đầu làm nô lệ!
Nỗi đắng cay xiết kể,
Nói ra những sầu bi.
Chàng nam tử tu mi,
Tại làm sao không biết?
Tại thế nào không biết?
Chỉ nguyệt hoa, hoa nguyệt,
Chỉ chè rượu bạc cờ.
Chỉ hờ hững hững hờ,
Chịu làm dân mất nước,
Chịu làm người mất nước!
Thử nhìn xem sau trước,
Kìa các nước lân bang.
Bọn nam tử đường đường,
Làm cho nước thịnh cường,
Sử xanh còn tạc để,
Bia vàng còn tạc để...
Chàng con nhà thi lễ,
Vốn nòi giống Lạc Hồng,
Lẽ nào chịu trong vòng,
Cho quân Tây đầy đọa,
Cho quân thù đầy đọa!
Thiếp xin chàng tạc dạ:
Này cách mạng cơ quan,
Kịp tổ chức kết đoàn,
Làm sao cho nghiêm nhặt.
Làm thế nào cho nghiêm nhặt.
Còn như việc gia thất,
Đã có thiếp lo trong,

Dầu chết cũng cam lòng,
Thiếp không ăn năn chi cả,
Thiếp không phàn nàn chi cả!
Mấy lời vàng đá:
Chàng ơi! "vị quốc vong thân!" [1].

(Trước 1905)

Theo Đặng Thai Mai - *Văn thơ Phan Bội Châu* - NXB. Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.122.

KHUYÊN CHỒNG XUẤT DƯƠNG DU HỌC (Hát giặm)

Chàng ơi chàng! Xin chàng ngồi lại,
Để cho thiếp bàn giải đôi lời.
Sinh ra kiếp làm người,
Thua người ta cũng thẹn,
Kém người đời cũng thẹn.
Kẻ trèo non, vượt biển,
Người lên Bắc, sang Đông.
Để lo việc non sông,
Cho nhất tâm trung ái.
Cho vẹn bề trung ái.
Người thắng ưu mà ta liệt bại,
Nghĩ càng thêm tủi thêm sầu.
Ách nô lệ trên đầu.
Chữ "nhẫn sỉ sự thù" [2]
Rằng sao anh chịu được?
Sao mà chàng chịu được?

---

1. Đây là một bài hát giặm của Phan Sào Nam làm trước ngày xuất dương. Vào khoảng 1906 - 1907, bài này đã được phổ biến rộng rãi trong một vài trường tư thục ở các làng Nghệ Tĩnh. Nếu trí nhớ chúng tôi có lầm lẫn chỗ nào, mong các bạn còn nhớ được đầy đủ hơn sẽ đính chính cho. Chú thích của Đặng Thai Mai.

2. *Nhẫn sỉ sự thù:* nín nhịn, chịu sự xấu hổ thờ kẻ thù.

Thiếp vì chàng hoạch chước [1],
Chàng định liệu mau mau.
Phải tính cuộc dài lâu,
Phải tìm đường tấn tới.
Phải bỏ cũ theo mới,
Phải kiếm chốn thực hành.
Cùng người ta đua tranh,
Cùng người ngoài đấu trí.
Ngoài tứ phương hồ thỉ,
Chàng lập chí cho nên.
Để đột phá xung thiên,
Cho vẻ vang đất nước,
Cho vang lừng đất nước.
Việc lục thao tam lược,
Chàng luyện tập cho tinh.
Việc bài trận bố binh,
Cùng hỏa xa thiết lộ.
Việc làm hột (hạt) nổ;
Việc chế khí cầu.
Việc chiến trận đâu đâu,
Thiếp khuyên anh cho tường tất (thấu đáo).
Thiếp khuyên chàng cho tường tất.
Còn như việc gia thất,
Đã có thiếp lo rồi.
Dẫu anh đi ngược về xuôi,
Mặc sức anh vùng vẫy.
Tha hồ chàng vùng vẫy!
Làm sao cho muôn dân được cậy,
Làm sao cho nhà nước được nhờ.
Đừng lẩn thẩn lơ thơ,
Đừng loanh quanh luẩn quẩn.
Nào văn, nào luận,
Nào phú, nào thơ,
Thiếp xin anh bỏ lại.
Thiếp khuyên chàng bỏ lại!

---

1. *Hoạch chước:* vạch kế.

Chữ "tự kỳ viễn đại" [1],
Chàng phải nên ghi lòng.
Cờ độc lập phải dong,
Chuông tự do phải gõ.
Đừng lo giàu, lo có,
Chớ lo đậu, lo thi.
Tú, Cử nỏ làm chi,
Ký, Phán cũng làm chi.
Tham, Nghè cũng nô lệ!
Thiếp nói ra thì nể.
Không nói thì chàng không minh.
Xin chàng nghĩ lại cho tinh.
Xin chàng bàn ra cho xác.
Nay gặp hồi loạn lạc,
Phải học thói văn minh,
May ra nước thái bình.
Đưa kinh luân ra mà sử dụng,
Đưa tài tình ra mà sử dụng.
Chàng hãy ghi một bụng,
Thiếp cũng quyết một lòng.
Chàng đi học gia công.
Thiếp mừng riêng trong dạ,
Thiếp mừng thầm trong dạ.
Mấy lời vàng đá,
Sách có chữ "hữu chí cánh thành" [2].

(Tương truyền bài này rất được phổ biến nên bọn thực dân âm mưu sửa lại một số câu để thay đổi tinh thần văn đánh lạc hướng công chúng, nhưng không thành).

(1905)

1. *Tự kỳ viễn đại*: tự mình mong mỏi làm những việc lớn cao xa.

2. Bài này do cụ Nguyễn Biểu 80 tuổi (1978) xã Tân Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh cung cấp.

KỂ CHUYỆN NĂM CHÂU
(Hát giặm)

Kể chuyện năm châu,
Em ngồi kể chuyện năm châu:
Á, Úc [1] với Phi, Âu,
Bên Tây cầu [2] châu Mỹ.
Lần xem trong lịch sử,
Thay đổi mấy tang thương:
Kẻ nhược có người cường,
Giống trắng có giống vàng;
Giống đen, đỏ rõ ràng,
Cõi thế giới treo gương.
Ai đồng tâm soi lại,
Ai nhiệt thành soi lại.
Bên Âu: Anh Cát Lợi,
Thuộc địa khắp năm châu,
Chủ minh [3] cả địa cầu,
Tiếng ầm trong thiên hạ.
Tên đứng đầu thiên hạ.
Đất vòng quanh Âu Á,
Ai to mạnh bằng Nga.
Vua Bỉ Đắc [4] sinh ra,
Sang nước Anh, nước Hà [5].
Học những thuyền, những xa,
Về dạy dỗ dân nhà,
Lũ thanh niên biết cả,
Bọn anh hùng biết cả.
Lúc văn minh tiến hóa.

---

1. *Châu Úc*: châu Đại dương hiện nay.

2. *Tây cầu*: Tây bán cầu, nửa quả đất về phía Tây.

3. *Chủ minh:* đứng đầu hội thề. Đời Đông Chu chỉ những nước bá mới đứng đầu hội thề. Đây ý nói cường quốc đứng đầu thế giới.

4. *Bỉ Đắc*: tức Đại đế Pie I (1672 - 1725) thi hành nhiều cải cách, làm thay đổi bộ mặt nước Nga.

5. Vua từng cải trang thân đi sang Anh học chế độ chính trị, sang Hà Lan học kỹ thuật đóng tàu v.v...

Ai ai nấy cải lương.
Ra xung đột chiến trường,
Đánh Ba Lan: Lan dẹp [1],
Đánh Nhĩ Kỳ: Kỳ dẹp [2].
Khái (hổ) đang còn liếm mép,
Dòm dỏ miếng thịt Tàu.
Mới trặc (cướp) được Mãn Châu [3].
Kể chưa bấy nhiêu lâu,
Mắc lấy tay Nhật Bản.
Mắc tay già Nhật Bản [4]!
Xem như nước Nhĩ Mãn [5].
Cả Phổ Lỗ [6] liên bang,
Nhờ có vua Guy Lang [7]
Chăm một việc phú cường
Dân càng khôn càng thịnh,
Nước càng giàu càng thịnh.
Quan quân đua sức mạnh,
Súng ống đã chỉnh tề
Qua vây cả Ba Lê [8]
Thù họ Nã [9] năm kia,
Quyết trả được mới về.
Lấy hai châu Á, Lỗ [10],
Lấy hai thành Á, Lỗ.
Pháp xưa kia quân chủ,

---

1. Thế kỷ XVIII nhiều cuộc chiến tranh xảy ra giữa Ba Lan và nhiều nước kể cả với nước Nga Sa hoàng. Ba Lan bị chia xé giữa Nga, Phổ và Áo.

2. Chiến tranh Nga - Thổ Nhĩ Kỳ cuối thế kỷ XVIII. Nga chiếm nhiều đất của Thổ.

3. Chỉ việc Sa Hoàng chiếm ba tỉnh phía Đông Trung Quốc.

4. Sau trận chiến tranh Nga - Nhật năm 1905, Nga mất 3 tỉnh phía Đông Trung Quốc cho Nhật.

5. Germanie, nước Đức trước là Liên bang Nhật Nhĩ Mãn gồm nhiều tiểu bang.

6. Prusse, năm 1866 sau khi thắng Áo, vua Phổ giải tán Liên bang Nhật Nhĩ Mãn mà thành lập Liên bang Bắc Đức.

7. Tức Guillaume I (1861 - 1888) có thủ tướng Bismark giúp rập hoàn thành việc thống nhất nước Đức.

8. Paris. Chiến tranh Phổ - Pháp xảy ra năm 1870.

9. Tức Napoléon III. Ông ta thường chống lại việc thống nhất nước Đức, nên trong những năm 1866 -1867 Đức chỉ thống nhất được miền Bắc.

10. Tức hai tỉnh Alsace Lorraine.

Cách mạng những mấy lần [1].
Lưu huyết kể muôn phần,
Mới văn minh ra được,
Mới cộng hòa ra được.
Ấy cũng nhờ thuở trước,
Có được cụ Lư Thoa [2],
Gieo tư tưởng đầu tiên,
Xướng hai chữ dân quyền,
Phá chính sách đảo huyền [3],
Kể công ơn mới biết,
Gẫm tinh thần mới biết.
Hội thiếu niên hào kiệt [4],
Ý Đại Lợi ai đồng (bằng),
Đương giữa hội khốn cùng,
Ra gánh vác non sông,
Ái quốc cùng một lòng,
Toan lo câu độc lập.
Toan lo chiều độc lập.
Vừa Pháp [5] giúp rập,
Rồi đánh được Áo liền [6].
Cờ tự chủ treo lên,
Tiếng hoàn hải rầm tên,
Ai cũng khen tam kiệt [7].
Cũng ghê tài tam kiệt.
Âu ta đã kể hết,
Mỹ lại có Hoa Kỳ.
Buôn bán đủ mọi nghề;
Giàu thịnh đủ trăm bề,

1. Chỉ các cuộc cách mạng 1789, 1848, 1870.

2. Tức J.J Rousseau (1712-1778) đại diện tư tưởng dân chủ tư sản so với thời bấy giờ là rất tiến bộ.

3. *Đảo huyền*: treo ngược. Chỉ chính sách độc ác của phong kiến.

4. Chỉ đội quân tình nguyện gồm 1000 thanh niên trẻ tuổi của Garibaldi, ở nước Ý.

5. Tức là nước Pháp của Napoléon III. Pháp giúp vua đảo Sardaigne (thuộc nước Ý) đánh Áo.

6. Cuộc chiến tranh chống Áo năm 1859. Tuy thắng nhưng vì Napoléon trở mặt, nên chỉ lấy được miền Lombardi. Mãi đến 1870, Napoléon bị lật đổ. Ý mới thống nhất.

7. Tức là ba vị anh hùng trong việc thống nhất nước Ý. Mazzini, Cavour và Garibaldi.

Nhờ ai được nên nề,
Cũng nhờ ông Hoa Thịnh [1],
Cũng nhờ tài Hoa Thịnh.
Kể khi chàng đi lính,
Thấy nước thẹn vì Anh.
Toan dẹp nỗi bất bình,
Ra liên hiệp chư binh,
Tám năm chẵn tung hoành,
Rồi đánh được nước Anh
Tôn ông làm thống lĩnh.
Đặt ông làm thống lĩnh.
Bây giờ ta sẽ tính.
Tính những việc Á Đông,
Nước Nhật Bản anh hùng.
Ba mươi năm trở lại,
Nghĩ khi đương còn dại,
Nước hẹp lại dân hèn,
Đường trí xảo chưa quen,
Tưởng gây dựng đâu nên,
Cũng một phường nô lệ.
Cũng một loài nô lệ.
Ai ngờ vua Minh Trị,
Mới nổi tiếng duy tân [2],
Phép thay đổi dần dần,
Khắp bốn mốt huyện dân,
Mỗi người giữ một phần [3].
Ra giao thiệp ngoại lân,
Lấy hưng Đông làm chủ [4].
Lấy bảo hoàng làm chủ [5].
Vừa đến năm Giáp Ngọ,

---

1. Tức Washington (1732-1799).

2. Tức là vua Hitô Muxu lên ngôi 1867 dựa vào giai cấp tư sản đánh đổ Mạc Phủ, phát triển tư bản chủ nghĩa ở Nhật, thi hành nhiều cải cách, nên cũng gọi là "Minh Trị Duy tân".

3. Trước là quận huyện của chúa phong kiến, nay do người của vua cử đến cai trị.

4. Từ 1860, phong trào bài ngoại nổi lên mạnh ở Nhật.

5. Vẫn giữ chế độ quân chủ cho nên người ta gọi chế độ mới ở Nhật là chế độ tư bản chồng lên chế độ phong kiến cũ.

Ra cự địch với Tàu,
Thù nô lệ trả mau,
Cắt Đài Loan như nhởi (chơi),
Lấy Bành Hồ như nhởi
Năm Giáp Thìn vừa tới,
Lại soạn sửa quân gia.
Cửa Lữ Thuận xông pha,
Ai to mạnh bằng Nga,
Quăng Liêu Đông mà chạy.
Bỏ Phụng Thành [2] mà chạy.
Nước Xiêm đồng một mảy (tí),
Quốc thể mới cải lương,
Thông gia với Nhật Hoàng,
Ra các nước liệt cường,
Kẻ trọng có người thương,
Chi vinh hơn thế nữa,
Nỏ chi bằng thế nữa.
Bên Tàu vua Quang Tự [3],
Vẫn là đấng minh vương.
Nghe lời nói Khang, Lương,
Để biến pháp tự cường.
Chưa được mấy tinh sương,
Mắc lấy con Thái Hậu,
Mắc lấy bè Thái Hậu.
Kìa Lưu Cầu [4] Ấn Độ,
Miến, [5] Việt với Tam Hàn [6],
Phi, Úc cũng chẳng bàn.
Bởi không liệu, không toan,

---

1. Năm 1895, Nhật đánh chiếm Đài Loan và quần đảo Bành Hồ.

2. Chí trận chiến Nga Nhật năm 1904. *Phụng Thành* là thành Phụng Thiên ở Mãn Châu (Đông Bắc Trung Quốc ngày nay).

3. Làm vua Trung Quốc từ năm 1875: nghe lời Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu v.v... làm cuộc biến pháp năm 1898. Nhưng sau thất bại, bị phe lũ Tây Thái Hậu phản kích. Vua bị bắt giam ở Doanh Đài. Sáu "quân tử" bị lên đoạn đầu đài. Lương Khải Siêu chạy trốn sang Nhật.

4. Tức quần đảo Riou Kiou (Lưu cầu) nằm giữa Nhật Bản và Đài Loan nổi tiếng về rèn gươm, ta vẫn gọi là gươm Lưu Cầu, bị thôn tính vào Nhật Bản từ năm 1879.

5. Miến Điện thuộc địa của Anh từ 1885.

6. Tức Triều Tiên thuộc về tay Nhật từ 1845.

Không xã hội dân đoàn,
Nên thế sự đa đoan,
Trách chi ai sao được!
Trách chi trời sao được!
Lời nguyên nhân sau trước.
Em kể hết mọi đường.
Khuyên ai, ai phải tự cường!

(1905) [1]

Theo Nguyễn Đổng Chi - Ninh Viết Giao: *Hát giặm Nghệ Tĩnh,* Tập II, NXB Sử học, Hà Nội, 1962, tr.133-140.

思友吟

山意衝寒欲放梅

梅放早春來不再
酌三杯醉待君侯
雲山一枕床頭
歸來蝶夢相求相遊
徘徊月夜同孤
三更想像江湖散人
窗前望疑君忽到

1. Bài này ở trong *Hát giặm Nghệ Tĩnh, Tập II* đề là 1906, nhưng theo nhiều người cho biết thì Phan Bội Châu phải sáng tác trước lúc xuất dương mới hợp lý. Do đó chúng tôi xếp vào phần này. Hơn nữa, sau khi xuất dương và mãi đến tận năm 1940, không thấy Phan Bội Châu trở lại sáng tác theo thể tài này nữa.

僕門迎空報旌旗
院深此景共誰
虫鳴聲唱聲隨東園
燈挑盡未成眠
青山回首鳴鞭夢頻
帳中望疑君至止
弟簾披説未聞車
金樽長對燈花
聊吟吟盡復歌歌殘
更深滴漏天寒
巴山嘋虎四寰如聞
宵四鼓望君君睡
臥殘缸如醉如癡
東墻折數梅枝
些間花草同知心抔
同舟欲繫蘇舟
書齋寂寂幾頭般般
宵五鼓望君君起
倚熒窗而醉而醒

鄰家響響雞聲
夫敲村鐸農行山簫
庭前求燎高燒
筆花再訂題橋相如
君知未逢閭華户
幾縈情九五龍飛
人人向日傾葵
横奔一鹿手誰相爭
眼前如此蒼生
經綸猶待河清幾時
君不見勤劬書籍
步青雲將摘桂花
然而瓊地胡家
松碑梅榜魁科也曾
而今奮翅揚鷹
聲聞四海名騰九洲
君不見春秋未幾
樂何如濃李妖桃
然而男子是豪

張園昨日情交謂何
如今同日遊俄
賦吟萬里詩歌九重
君知未孤忠自許
路雲深向與誰言
消愁勸盡一樽
恨將隻手乾坤縱橫
懷君鐘盡天更
東花繚繞雞聲疾徐
君母日倚閭遙望
余子行水宋山吳
君王錦帳知抔
經秋柳陌梅衢間關
何年歌奏凱還
斑衣頻寄承歡夢頻
君父日倚門奢顧
余子行晉路齊郊
無衣誰與同袍
崎嶇鳥道波濤海濱

何年三捷報頻
故鄉冠蓋酬恩生成
筆花寫君情如是
撫懷中我意難描
片誠暮暮朝朝
雲飛相似風飄半形
化工何善余生
一身提擔兩京山河
望不見筆花聊贈
幅書中味勝芝蘭
君侯几案閒看
知心二字去還書紳
今朝日靄花欣
輕輕玉趾梅鄰敘情
相知勿論品評

Phiên âm:

TƯ HỮU NGÂM
(Sơn ý xung hàn dục phóng mai)

Mai phóng tảo xuân lai bất tái,
Chước tam bôi túy đãi, quân hầu.
Vân sơn nhất chẩm sàng đầu,
Quy lại điệp mộng tương cầu tương du.
Bồi hồi nguyệt dạ đồng cô.
Tam canh tưởng tượng giang hồ tản nhân.
Song tiền vọng nghi quân hốt đáo.
Bộc môn nghênh không báo tinh kỳ,
Viện thâm thử cảnh cộng thùy,
Trùng minh thanh xướng thanh tùy đông viên.
Đăng khiêu tận, vị thành miên,
Thanh sơn hồi thủ minh tiên mộng tần.
Trướng trung vọng nghi quân chí chỉ,
Đệ liêm phi thuyết vị văn xa:
Kim tôn trường đối đăng hoa.
Liễu ngâm ngâm tận, phục ca ca tàn.
Canh thâm trích lậu thiện hàn.
Ba sơn hám hổ tứ hoàn như văn.
Tiên tứ cổ vọng quân quân thụy,
Ngọa tàn giang như túy như si.
Đông tường chiết sổ mai chi,
Tá gian hoa thảo đồng tri tâm phầu.
Đồng chu đục hệ Tô châu (chu),
Thư trai tịch tịch kỷ đầu ân ân.
Tiêu ngũ cổ vọng quân quân khởi,
Ỷ huỳnh song nhi túy nhi tinh.
Lân gia hưởng hưởng kê thanh,
Phu xao thôn đạc nông hành sơn tiêu.
Đình tiền cầu liệu cao thiêu,
Bút hoa tái đính đề kiều Tương Như.
Quân tri vị bồng lư tất hộ,
Kỷ oanh tình cửu ngũ long phi.

Nhân nhân hướng nhật khuynh quỳ,
Hoành bôn nhất lộc thủ thùy tương tranh.
Nhãn tiền như thử thương sinh,
Kinh luân do đãi hà thanh kỷ thì.
Quân bất kiến cần cù thư tịch,
Độ thanh vân tương trích quế hoa.
Nhiên nhi Quỳnh địa Hồ gia,
Tùng bi mai bảng khôi khoa dã tằng.
Nhi kim phấn xí dương ưng,
Thanh văn tứ hải danh đằng cửu châu.
Quân bất kiến xuân thu vị kỷ,
Lạc hà như, nùng lý yêu đào.
Nhiên nhi nam tử thị hào,
Trương Viên tạc nhật tình giao vị hà.
Như kim đồng nhật du Nga,
Phú ngâm vạn lý thi ca cửu trùng.
Quân tri vị cô trung tự hứa.
Lộ vân thâm hướng dữ thùy ngôn.
Tiêu sầu khuyến tận nhất tôn.
Hận tương chích thủ càn khôn tung hoành.
Hoài quân chung tận thiên canh,
Đông hoa liêu nhiễu khê thanh tật từ.
Quân mẫu nhật ỷ lư dao vọng.
Dư tử hành thủy Tống sơn Ngô:
Quân vương cẩm trướng tri phầu
Kinh thu liễu mạch mai cù gian quan.
Hà niên ca tấu khải hoàn.
Ban y tần ký thừa hoan mộng tần.
Quân phụ nhật ỷ môn xa cố.
Dư tử hành Tấn lộ Tề giao.
Vô y thùy dữ đồng bào,
Kỳ khu điểu đạo ba đào hải tân.
Hà niên tam tiệp báo tần
Cố hương quan cái thù ân sinh thành.
Bút hoa tả quân tình như thị,
Phủ hoài trung ngã ý nan miêu.
Phiến thành mộ mộ triêu triêu.
Vân phi tương tự phong phiêu bán hình.

Hóa công hà thiện dư sinh.
Nhất thân đề đảm lưỡng kinh sơn hà.
Vọng bất kiến bút hoa liêu tặng.
Bức thư trung vị thắng chi lan.
Quân hầu kỷ án nhàn khan.
Tri tâm nhị tự khứ hoàn thư thân.
Kim triêu nhật ái hoa hân
Khinh khinh ngọc chỉ mai lân tự tình.
Tương tri vật luận phẩm bình.

(Trước 1905)

Dịch nghĩa:

BÀI NGÂM NHỚ BẠN (Ý: núi xông hơi lạnh là có ý giục cho mai nở hoa)

Hoa mai nở sớm, lúc xuân về không nở lần nữa,
Rót ba chén rượu chờ đợi quân hầu.
Một đêm nằm kề chung một gối ở Vân Sơn,
Khi về rồi vẫn mơ thấy tìm nhau.
Thẩn thơ một mình với bóng trăng cô quạnh,
Suốt ba canh tưởng nhớ hình người giang hồ.
Đứng ngóng trông trước cửa sổ ngỡ anh chợt tới,
Vội đón cửa nhưng nào thấy bóng cờ tinh.
Nhà vắng cảnh đó cùng với ai,
Tiếng trùng kêu eo óc ở phía vườn đông.
Đèn khêu cạn mà không thành giấc,
Luôn mộng thấy chốn non xanh phất roi quay ngựa.
Trong trướng ngóng trông ngỡ anh tới đó,
Đệ vén rèm chưa nghe tiếng bánh xe.
Chén vàng đối diện với ngọn hoa đèn,
Ngâm hết đoạn này, lại ca hết đoạn khác.
Canh khuya giọt đồng hồ rỏ trời lạnh,
Tiếng hổ thét trong non sâu nghe như ở chung quanh.

Trống canh tư trông ngóng anh, anh đương ngủ,
Gục bên ngọn đèn tàn tựa như say như ngây.
Bẻ mấy cành mai phía tường đồng,
Chẳng hay hoa cỏ ấy có biết lòng chăng?
Muốn cùng một thuyền dạo chơi như Tô Đông Pha,
Phòng sách vắng vẻ, bên đầu ghế lặng lẽ.
Trống canh năm mong ngóng anh, anh mới dậy,
Tựa cửa sổ nhà dở say dở tỉnh.
Nhà hàng xóm tiếng gà gáy vang,
Mõ thôn gõ rộn, sáo làng thổi vang núi.
Trước sân tìm đuốc đốt sáng ngời,
Lại đem bút hoa để cầu theo Tương Như.
Anh biết chưa những nhà tranh vách cỏ,
Vương bao tình nơi bệ rồng nhà vua.
Mọi người đều như hoa quỳ hướng về mặt trời,
Một con hươu chạy qua biết về tay ai.
Trước mắt cảnh dân đen như vậy,
Tài kinh luân còn đợi bao giờ sông trọng.
Anh có thấy việc dùi mài sách vở,
Mong bước thang mây bẻ cành hoa quế.
Vậy mà nhà họ Hồ đất Quỳnh Lưu,
Đã từng chiếm đầu bảng mai bia tùng.
Ngày nay tung cánh chim ưng,
Tiếng tăm nghe lừng bốn biển chín châu.
Anh có biết, tuổi trời chưa mấy,
Đương độ đào tươi mận thắm vui biết nhường bao.
Vậy mà chí hào hùng của nam nhi...
Tình giao du ngày trước của Trương Viên thế nào.
Ngày nay cùng đi sang nước Nga,
Ngâm bài phú vạn dặm, ca câu ca cửu trùng.
Anh biết chăng, anh hẹn với chữ cô trung,
Đường mây thăm thẳm tôi biết nói cùng ai.
Tiêu sầu chỉ có rót hết một bầu,
Căm giận vung tay ngang dọc trời đất.
Trông ngóng anh đã suốt cả năm canh,
Hoa mùa đông héo hắt, tiếng suối khe khoan nhặt.
Mẹ anh tựa cửa đứng ngóng trông xa:
Con ta đi nơi non nước Tống Ngô.

Bậc quân vương nơi trướng gấm biết chăng,
Trải bao năm dặm liễu đường mai gian khó.
Năm nào tấu khúc ca khải hoàn,
Hằng mộng thấy con múa áo ban mua vui.
Cha anh hàng ngày tựa cửa vời trông!
Con ta đương ở trên đường Tấn cõi Tề.
Cùng ai là người thân tình đùm bọc,
Đường chim bay gập ghềnh, đường bể sóng gió.
Đến năm nào báo tin thắng ba lần,
Đội ngũ che lọng về quê cũ đền ơn sinh thành.
Mượn bút giấy tả tâm tình với anh như vậy,
Vỗ lòng tôi khôn tả hết ý.
Tấm lòng thành sớm sớm chiều chiều,
Mây bay gió phất cũng tưởng là hình bóng.
Hóa công sao khéo sinh ra ta,
Một mình gánh vác non sông hai kinh.
Trông chờ chẳng thấy, viết bút gửi tặng,
Ý vị trong thư hơn cả hoa chi hoa lan.
Để quân hầu đọc trước án lúc thanh nhàn,
Hiểu lòng nhau xin ghi lại chữ vào dải áo.
Sớm nay trời tạnh đẹp hoa nở tươi,
Nhẹ nhẹ gốc ngọc tới xóm mai tỏ tình.
Khách tương tri xin miễn bình phẩm.

Dịch thơ:

BÀI NGÂM NHỚ BẠN +
(Núi tuôn lạnh giục mai trổ nhị)

Mai nở sớm xuân không trở lại,
Rượu ba ly chuốc đợi quân hầu [1].
Vân Sơn chung giấc gối đầu.
Khi về hồn mộng bên nhau vẫn gần.
Một mình thơ thẩn dưới trăng,
Ba canh tưởng thấy cố nhân bên mình.
Ngó trước song, ngỡ anh vừa tới,
Vội đón mừng, trông với thấy đâu!
Cùng ai giải muộn đêm thâu!
Vườn đông eo óc tiếng sâu não nùng.
Đèn tàn chưa nhắp giấc nồng,
Non xanh ngoảnh lại những hòng trở roi.
Trong trướng đợi ngỡ người tới đó,
Vén rèm trông nào có bóng xe.
Chén vàng trước ngọn đèn hoa,
Thơ ngâm hết ý, khúc ca cạn lời.
Lạnh lùng đêm vắng canh dài,
Non Ba hổ thét quanh nơi rợn mình.
Trống canh tư trông anh, anh ngủ,
Bên đèn tàn mờ tỏ mơ say.
Tường đông bẻ mấy nhành mai,
Cỏ hoa có thấu lòng người chăng ru!

+ Bài *Ngâm nhớ bạn (Tư hữu ngâm)* này chép trong tập *Di cảo* của Phan Bội Châu, do bà Nguyễn Thị Phúc là người con dâu của cụ Phan (vợ ông Phan Nghi Huynh) giao cho chúng tôi năm 1961. Trong tập *Di cảo* này sao chép toàn thơ văn của Phan giai đoạn đầu. Theo bà Phúc thì hồi còn ở Huế, tập *Di cảo* này đầy đủ hơn nhiều. Năm 1942, khi ông Huynh mang về Nghệ An, đã có nhiều người mượn sao chép lại, làm rách nát mất nhiều. Phần còn lại, lần này (1961) bà đã giao lại cho chúng tôi. Riêng bài *Tư hữu ngâm* ở dưới có ghi rõ "giải nguyên Phan Hải Thụ ký Bắc Kỳ Nguyễn Quý Hữu". Theo Tôn Quang Phiệt thì Nguyễn Quý Hữu đây có thể là Nguyễn Thượng Hiền, người mà Phan Bội Châu đã từng gặp ở Huế những năm 1897-1898 và 1901-1904.

1. *Quân hầu:* lời xưng hô kính trọng thời xưa.

Cùng nhau mong dạo thuyền Tô [1],
Phòng văn vắng ngắt, án thư lặng tờ.
Trống canh năm anh vừa trọn giấc,
Tựa song huỳnh ngây ngất tỉnh say.
Tiếng gà gáy rộn đông tây,
Thôn vang mõ sớm, non đầy sáo mai.
Trước sân soi đuốc rạng ngời,
Đề cầu nuôi chí, nối lời Tương Như [2].
Anh có thấy phên thưa mái cổ,
Cũng nặng tình hội ngộ rồng mây.
Người người như hướng bóng quỳ [3],
Hươu kia tranh chấp biết về tay ai [4]*?*
Dân đen đương lúc ngập vùi,
Kinh luân đâu nỡ đợi thời lặng trong.
Anh có biết bao công kinh sử?
Bước thang này bẻ quế cung nga.
Quỳnh Lưu tài tử họ Hồ [5].
Bảng mai bia đá, khôi khoa đã từng.
Ngày nay tung cánh chim ưng.
Tiếng vang bốn bể, danh lừng chín châu.
Anh có biết xuân thu đương độ,
Sân lý đào vui thuở đượm nồng.
Song le nam tử hào hùng,
Trương Viên [6] *thuở nọ tình chung đậm đà.*
Ngày nay cùng trở sang Nga,
Phú ngâm muôn dặm, thơ ca chín trùng.

---

1. *Thuyền Tô:* thuyền của Tô Đông Pha đời Tống. Tô Đông Pha cùng bạn bơi thuyền trên sông Xích Bích, từng hai lần làm hai bài phú *Tiền Xích Bích* và *Hậu Xích Bích* rất nổi tiếng.

2. *Nối lời Tương Như:* Xưa Tư Mã Tương Như khi qua một chiếc cầu có đề câu "Không cưỡi xe ngựa thì không qua cầu này nữa". Từ đó Tương Như ra công học tập rèn luyện nuôi chí lớn đạt công danh. Câu này ý nói sự cố gắng dùi mài kinh sử để thi đỗ.

3. *Bóng quỳ:* Hoa quỳ, cũng gọi là hoa hướng dương. Ý nói mọi người đều hướng về vua như hoa quỳ hướng theo mặt trời.

4. "Hươu" kia... dịch chữ Hán là "lộc", nghĩa bóng là "ngôi vua".

5. *Họ Hồ ở Quỳnh Lưu:* Tức là họ Hồ làng Quỳnh Đôi, một vọng tộc có nhiều người đỗ đạt cao, đồng thời cũng có truyền thống yêu nước, như Hồ Bá Ôn, Hồ Bá Kiện... từng chống Pháp anh dũng và đồng thời với Phan Bội Châu lại có Hồ Học Lãm xuất dương sang Trung Quốc. (Trong bài này nói có người đã sang Nga, có lẽ không chính xác).

6. *Trương Viên:* chưa rõ là ai.

Anh nặng chữ cô trung gắn bó,
Nẻo xa mờ biết ngỏ cùng ai.
Giải sầu rót một chén mời,
Xắn tay muốn kéo đất trời dọc ngang.
Nhớ anh canh đã hầu tàn,
Hoa đông héo hắt, khe tràn đầy vơi.
Mẹ tựa cửa xa vời mong ngóng;
Con ta đi nước Tống non Ngô.
Quân vương có thấu chăng chưa?
Trải năm liễu mạch, mai cù [1] *cách ngăn.*
Bao giờ hát khúc khải hoàn,
Ban y [2] *vui buổi thừa hoan cam lòng.*
Cha tựa cửa đoái trông xa tận,
Con ta đi nước Tấn cõi Tề,
Cùng ai tình nghĩa chở che,
Biển khơi sóng gió, núi khe gập ghềnh!
Bao giờ báo tiệp tin gần,
Xênh xang mũ áo đền ân sinh thành.
Bút hoa giải tình anh nhường đó,
Chút lòng riêng khôn ngỏ hết lời.
Nhớ người đã sớm thôi mai,
Gió lay ngỡ bóng, mây trôi tưởng hình.
Hóa công khéo phú cho mình,
Một thân gánh vác hai kinh sơn hà.
Mong chẳng gặp bút hoa chút tặng,
Vị trong thư hơn hẳn chi lan.
Gửi người trước án xem tường,
Thấu lòng ghi tạc đá vàng hôm mai.
Sớm nay trời đẹp hoa tươi,
Xin đưa gót ngọc, xóm mai tự tình.
Lời quê xin miễn phẩm bình!

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Liễu mạch, mai cù:* dịch nghĩa đen là "dặm liễu, đường mai" chỉ dặm đường xa cách.

2. *Ban y:* áo màu sặc sỡ của trẻ con. Lão Lai Tử là hiền sĩ thời Chu, khi ông đã ngoài 70 tuổi mà cha mẹ vẫn còn sống. Cha mẹ ông thường lo ngại ông sẽ chết trước cha mẹ, cho nên ông thường mặc loại áo hoa của trẻ con để múa trước mặt cha mẹ như hồi còn thơ ấu, làm cho cha mẹ vui quên cái tuổi già của mình, từ đó người ta thường dùng hai chữ "Ban y" để nói lên lòng hiếu của người con đối với cha mẹ già.

海湖寬

風而順瀾我其褰裳而渡兮海
湖寬
爲法爲日爲俄兮何截流而横灘
我其問津而渡兮海湖寬
大風央央兮大海茫茫
且歌且笑而渡兮海湖寬
大海湯湯兮大河潺潺
同心同力而渡兮海湖寬
蛟龍起兮遊魚驚以歡
嵬壘崆屼而渡兮海湖寬
海雲昏黑兮長夜茫茫
苦楚困難而渡兮海湖寬
滿船穩睡兮蔑顧櫓破與帆殘
驚魂起醒而渡兮海湖寬
同舟安坐兮莫問浪倒與水乾
撫掌高呼而渡兮海湖寬
嗟我舟子兮勿謂時艱

一次二次勉力而渡兮海湖寬
操我寶柁兮勿可偷安
百人億萬人奮勇而渡兮海湖寬

Phiên âm:

HẢI HỒ KHOAN

Phong nhi thuận lan, ngã kỳ khiên thường nhi độ hề, hải hồ khoan:

Vi Pháp, vi Nhật, vi Nga hề, hà tiệt lưu nhi hoành than, ngã kỳ vấn tân nhi độ hề, hải hồ khoan:

Đại phong ương ương hề, đại hải mang mang, thả ca, thả tiếu nhi độ hề, hải hồ khoan!

Đại hải thang thang hề, đại hà sàn sàn, đồng tâm, đồng lực, nhi độ hề, hải hồ khoan!

Giao long khởi hề, du ngư kinh dĩ hoãn, khối lỗi, đột ngột nhi độ hề, hải hồ khoan!

Hải vân hôn hắc hề, trường dạ mang mang, khổ sở khốn nạn nhi độ hề, hải hồ khoan!

Mãn thuyền ổn thụy hề; miệt cố lỗ phá dữ phàm tàn, kinh hồn khởi tỉnh nhi độ hề, hải hồ khoan!

Đồng chu an tọa hề; mạc vấn lãng đảo dữ thủy can; phủ chưởng cao hô nhi độ hề, hải hồ khoan!

Ta ngã chu tử hề, vật vị thời gian; nhất thứ, nhị thứ miễn lực nhi độ hề, hải hồ khoan!

Thao ngã bảo đà hề, vật khả thâu an, bách nhân, ức vạn nhân phấn dũng nhi độ hề, hải hồ khoan!

(Trước 1903)

Dịch nghĩa:

DÔ HÒ KHOAN...

Ngược gió mà xuôi dòng, ta sẽ vén xiêm mà qua này, dô hò khoan!

Dù Pháp, dù Nhật, dù Nga này, sao lại ngăn chặn được ngang dòng? Ta cũng tìm hỏi bến mà chèo qua này, dô hò khoan!

Gió to cuồn cuộn này, biển lớn mang mang, vừa hát vừa cười mà chèo qua này, dô hò khoan!

Biển lớn thênh thênh này, sóng cả mông mênh, một lòng một sức mà chèo qua này, dô hò khoan!

Giao long nổi lên này, con cá lớn bơi vừa sợ vừa vui. Cứ ung dung ngất ngưỡng mà chèo qua này, dô hò khoan!

Mây biển tối đen này, đêm dài dằng dặc, vượt gian khổ khó khăn mà chèo qua này, dô hò khoan!

Dù cả thuyền đều ngủ yên này, hãy coi thường cột gãy buồm tan, hãy mau mau tỉnh dậy mà chèo qua này, dô hò khoan!

Cả thuyền đều ngồi yên này, chẳng cần biết sóng cồn hay nước cạn, vỗ tay hô to mà chèo qua này, dô hò khoan!

Hỡi anh em tay chèo này, chớ ngại khó khăn, một lần, hai lần, gắng sức ta chèo qua này, dô hò khoan!

Giữ chắc tay lái của ta này, chớ có hề ngơi, trăm người, ức vạn người phấn dũng lên mà chèo qua này, dô hò khoan!

Dịch thơ:

DÔ HÒ KHOAN...

Mặc cho gió ngược dòng xuôi.
Vén xiêm ta cũng (cố) chèo bơi lên này!
Dù Nga, dù Nhật, dù Tây,
Có chặn dòng ngăn lối (ta vẫn) ra tay cho tới bờ.
Biển xa bão cả gió to,
Vừa chèo vừa hát (ta cứ) dô hò (mà) chèo qua.
Sông dài biển rộng bao la.
Cùng nhau (chung lòng) gắng sức dô ta! một lòng!
Mặc kình ngạc, mặc giao long,
Tay chèo ta vẫn (cứ) hào hùng mà hò khoan!
Đêm dài, mây biển miên man,
Quản bao gian khổ nguy nan (ta) cứ chèo.
Ví dù cột gãy! Buồm xiêu!
Gọi nhau tỉnh dậy, khua chèo (ta) dấn lên.
Sóng đè, dòng cạn chẳng kiêng,
Vỗ tay hò mạnh, đẩy thuyền (ta) vượt qua.
Cố lên này! Một... hai... ba,
Hỡi anh em chèo lái! dô ta! ta dô hời!
Vững tay lái chớ buông lơi.
Trăm vạn ức người (ta) phấn đấu chèo sang,
Hò khoan! khoan hỡi hò... khoan!!!

Nguyễn Văn Bách *dịch*

自語

嗟我國民奇哉奇
我向君哭君不我悲
我向君笑君不我知
我向君怒君亦嘻嘻
我向君罵君亦癡癡
　君不見
長安宮外胡笳吹
斷腸一曲凝愁思
君不見
昇龍城上胡馬馳
塵埃滿眼卷天飛
　君不見
城郭人民半已非
零汀何處可來歸
　君不見
文武衣冠異昔時
漢官無計覩威儀
搜稅租役無時止

民窮財盡何以支
饑饉進臻喪亂至
父子不保兄弟離
哀哉哀哉氓嗤嗤
削爾膏兮浚爾脂
十年之後絕不種
百粵民族靡子遺
事世至此危哉危
嗟我國民奇哉奇
我是國中踴躍一個兒
時也不知勢也不知
只知得個呆呆癡癡
我不敢笑
我不敢怒
我不敢喜
我不敢悲
只緣我不慣作奴婢
只緣我不得此適施
只緣我痛心疾首至於茲
誰念時危與勢危

付爾血淚萬斛汪汪垂
嘆姑鴯兮姑鴯
不知我姓甚名誰
不知我姓甚名誰
人道我奇我亦何奇
人笑我癡我亦何癡
一壺酒一囊詩
問君佩劍欲何之
爲隆中高臥之諸葛
爲北海待清之伯夷
然而時危勢危
高臥也何爲
待清也何時
天翻地覆
罪將奚歸
君亡國破
責將安辭
何必歌何必笑何必哭也如斯

Phiên âm:

TỰ NGỮ

Ta! Ngã quốc dân kỳ tai kỳ!
Ngã hướng quân khốc, quân bất ngã bi!
Ngã hướng quân tiếu, quân bất ngã tri!
Ngã hướng quân nộ, quân diệc hi hi!
Ngã hướng quân mạ, quân diệc si si!
Quân bất kiến:
Trường an cung ngoại Hồ già xuy!.
Đoạn trường nhất khúc ngưng sầu ti (tư):
Quân bất kiến:
Thăng long thành thượng Hồ mã trì!
Trần ai mãn nhãn quyển thiên phi!
Quân bất kiến:
Thành quách nhân dân bán dĩ phi!
Linh đinh hà xứ khả lai quy!
Quân bất kiến:
Văn vũ y quan dị tích thì,
Hán quan vô kế đổ uy nghi.
Sưu thuế tô dịch vô thì chỉ!
Dân cùng tài tận hà dĩ chi.
Cơ cận tiến trăn táng loạn trí,
Phụ tử bất bảo, huynh đệ ly!
Ai tai! Ai tai! manh xuy xuy,
Tước nhĩ cao hề tuấn nhĩ chỉ.
Thập niên dĩ hậu tuyệt bất chủng.
Bách Việt dân tộc mỹ kiết di;
Sự thế chí thử nguy tai nguy!
Ta! Ngã quốc dân kỳ tai kỳ!
Ngã thị quốc trung dũng dược nhất cá nhi.
Thời dã bất tri, thế dã bất tri.
Chỉ tri đắc cá ngai ngai si si.
Ngã bất cảm tiếu;
Ngã bất cảm nộ;
Ngã bất cảm hỉ;

Ngã bất cảm bi!
Chỉ duyên ngã bất quán tác nô tỳ;
Chỉ duyên ngã bất đắc thử thích thi;
Chỉ duyên ngã thống tâm tật thủ trí ư ti,
Thùy niệm thời nguy dữ thế nguy!
Phó nhĩ huyết lệ vạn hộc uông uông thùy.
Thán cô nhi hề cô nhi!
Bất tri ngã tính thậm danh thùy!
Bất tri ngã tính thậm danh thùy!
Nhân đạo ngã kỳ, ngã diệc hà kỳ.
Nhân tiếu ngã si, ngã diệc hà si!
Nhất hồ tửu, nhất nang thi.
Vấn quân bội kiếm dục hà chi,
Vi Long Trung cao ngọa chi Gia Cát.
Vi Bắc Hải đãi thanh chi Bá Di.
Nhiên nhi thời nguy thế nguy!
Cao ngọa dã hà vi?
Đãi thanh dã hà thì?
Thiên phiên địa phúc, tội tương hề quy.
Quân vong quốc phá, trách tương an tì (từ),
Hà tất ca, hà tất tiếu, hà tất khốc dã như ti (tư)!

Dịch nghĩa:

TỰ NÓI NHỮNG ĐIỀU TÂM TÌNH

Ôi! Dân nước ta thực là lạ lùng!
Nhìn anh tôi khóc: anh cũng chẳng biết xót xa.
Nhìn anh tôi cười: anh cũng chẳng biết gì.
Nhìn anh tôi tỏ vẻ giận dữ: anh cũng nhơn nhơn.
Nhìn anh tôi mắng nhiếc: anh cũng cứ ngây ngô.
Anh có thấy không:
Tiếng sáo rợ Hồ thổi ở ngoài Trường An!
Rú lên những điệu đứt ruột, làm động lòng sầu thảm.
Anh có thấy không:
Ngựa của giặc Hồ chà đạp trên thành Thăng Long.
Bụi cát mù mịt cuốn ngút trời?

Anh có thấy không:
Nhân dân, thành quách đã khác xưa nhiều rồi,
Lênh đênh phiêu dạt biết đâu chốn nào mà về?
Anh có thấy không:
Cảnh mũ áo của các quan văn võ ngày nay khác hẳn thuở trước,
Các quan lại cũ không có cách nào thấy uy nghi thuở xưa nữa.
Sưu thuế, phu phen không lúc nào ngơi,
Dân đã cùng, của đã kiệt lấy gì mà sinh sống!
Cảnh đói khổ chồng chất, loạn lạc dồn dập tới,
Cha con không bảo vệ được nhau, anh em xa lìa nhau!
Thương thay! Thương thay dân lành ngơ ngác!
Bị ép hết mỡ, rút hết tủy,
Độ mười năm sau nữa thì sẽ tuyệt hết giống!
Dân tộc Bách Việt còn ai sống sót nữa?
Sự thế đến như vậy thực là nguy ngập!
Ôi! Dân nước ta thực là lạ lùng!
Tôi là người con gắng gỏi của đất nước.
Không biết chi là thời, cũng chẳng biết chi là thế,
Chỉ biết được một cái ngây ngây, ngô ngô.
Tôi không dám cười, tôi không dám giận,
Tôi không dám mừng, tôi không dám buồn!
Chỉ vì tôi không quen làm thân tôi tớ,
Chỉ vì tôi không thể cứ cúi gằm mặt xuống được,
Chỉ vì tôi đau lòng buốt óc mới đến nỗi này.
Ai là người nghĩ tới cái thời thế nguy ngập đó.
Dù có ròng ròng nhỏ muôn hộc máu hòa nước mắt có ăn thua gì?
Ôi! thân cu ly, phận cu ly,
Chẳng biết mình tên họ là gì?
Chẳng biết mình tên họ là gì?
Người ta bảo tôi lạ, nhưng tôi có gì lạ!
Người ta bảo tôi si, nhưng tôi có gì si!
Một bầu rượu, một túi thơ,
Hỏi anh đeo gươm định đi đâu đó?

Muốn làm Gia Cát Lượng nằm khểnh ở Long Trung chăng? [1]
Muốn làm Bá Di đợi thời mà ẩn ở Bắc Hải chăng? [2]
Nhưng thời đã nguy, thế đã nguy.
Nằm suông để làm gì?
Đợi thời đến thuở nào?
Trời nghiêng đất đổ, tội ấy do ai?
Vua mất, nước bị tàn phá, trách nhiệm tại ai?
Vậy thì hát mà chi, cười mà chi, khóc như thế nữa mà chi?

Dịch thơ:

Ôi! Quốc dân ta thực lạ thay!
Nhìn anh tôi khóc: anh chẳng xót vay;
Nhìn anh tôi cười: anh vẫn chẳng hay;
Nhìn anh tôi giận: vẫn trơ dầy dầy;
Nhìn anh tôi mắng: anh vẫn như ngây!
Anh có nghe!
Ngoài cung Trường An tiếng kèn Tây,
Vang khúc đoạn trường sầu đắng cay?
Anh có nhìn!
Trên Long Thành ngựa giặc xéo giày,
Bụi bay lóa mắt ngút trời mây.
Anh có thấy!
Thành quách, nhân dân đâu thuở nay,
Lênh đênh nào biết về đâu đây?
Anh có xem!
Áo mũ triều đình khác trước ngày,
Oai nghi rời rạc đành khoanh tay!
Sưu thuế, phu phen chẳng phút ngớt,
Của dân xơ xác không mảy may.
Đói khổ dập dồn, loạn lạc tới,
Cha con, anh em tan sẻ bầy.
Thương thay! Dân lành sống đọa đày.
Cạo xương hút tủy xơ xác gầy.

---

1. *Gia Cát Lượng* tên hiệu là Khổng Minh quê ở đất Dương Đô. Cuối đời Đông Hán, có thời, ông về ẩn ở núi Long Trung. Sau ra giúp Lưu Bị.

2. *Bá Di* - Bá Di và Thúc Tề hai người đều là con vua Cô Trúc, không chịu thờ nhà Chu, không ăn lộc nhà Chu. Ẩn ở núi Thú Dương đất Bắc Hải về sau chết ở đó.

Mươi năm sau nữa rồi tuyệt giống.
Giống nòi Bách Việt hỏi còn ai?
Sự thế như vậy nguy nào tầy!
Ôi! Quốc dân ta thực lạ thay!
Tôi, người con Tổ quốc gắng sức nhảy bay.
Thời cũng chẳng hay, thế cũng chẳng hay,
Chỉ biết một lòng đắm đắm say say.
Chẳng dám cười, chẳng dám giận, chẳng dám mừng,
chẳng dám sầu bi.
Bởi tôi không quen sống kiếp đọa đầy,
Bởi tôi không thể tự buông tay.
Bởi vậy tôi đau lòng xót dạ cho tới hôm nay!
Ai người nghĩ thời thế nguy ngập này?
Hãy gửi muôn dòng huyết lệ tràn đầy!
Ôi hỡi ôi! kiếp cu li?
Chẳng biết mình tên họ là gì?
Chẳng biết mình tên họ là gì?
Người bảo tôi là lạ, tôi có lạ chi!
Người bảo tôi ngây, nào có chi ngây!
Túi thơ chặt, bầu rượu đầy!
Hỏi anh đeo kiếm đi đâu vầy?
Làm Gia Cát ở Long Trung nằm khểnh,
Hay làm Bá Di ở Bắc Hải chờ ngày?
Nhưng nay thời thế nguy thay!
Nằm khểnh nên chăng?
Chờ thời bao ngày?
Trời nghiêng đất đổ,
Tội kia về ai?
Nước tan chúa mất.
Lỗi ấy về ai?
Ngồi suông mà hát cười thương khóc ích chi vậy vay! +

Nguyễn Văn Bách *dịch*

+ Bài *Tự ngữ* này Phan Bội Châu sáng tác lúc xuất dương (1905). Cho đến nay một số cụ nhà Nho cao tuổi ở Nghệ Tĩnh vẫn còn nhớ và đọc cho chúng tôi nghe (nhưng không đầy đủ như vậy). Bài này cũng chép trong tập *Di cảo* của Phan Bội Châu do bà Nguyễn Thị Phúc cung cấp cho chúng tôi năm 1961.

a/ Câu đối chữ Hán

吊岳堂

女則曰無天理豈應無痛恨
子雖云半人情誰可半哀思

Phiên âm:

ĐIẾU NHẠC ĐƯỜNG

Nữ tắc viết vô, thiên lý khởi ưng vô thống hận;
Tử tuy vân bán, nhân tình thùy khả bán ai tư.

(Trước 1900)

Dịch Nghĩa:

ĐIẾU ÔNG BỐ VỢ +

"Con gái được coi là không [1], nhưng lẽ trời há lại không đau xót;
Con rể tuy là phần nửa[2], mà lòng người ai lại nửa sầu thương"[3]

Hồng Liên *dịch*

+ Thời gian Phan Văn San (tên cũ của Phan Bội Châu) còn "tập bài" ở trường cụ Đông Khê Nguyễn Thức Tư, có một người trong làng tới xin cụ Đông Khê một đôi câu đối để điếu ông bố vợ vừa mới qua đời. Lúc bấy giờ cụ Đông Khê đi vắng, Phan đã thay cụ làm cho người đó câu này.

1. *Không:* Dịch chữ "vô". Lễ giáo phong kiến coi con gái như không có. "Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô" - một con trai thì coi là có, mà mười con gái cũng coi như không.

2. *Phần nửa:* dịch chữ "bán tử". Lễ giáo phong kiến coi con rể là "bán tử".

3. Trích theo Lê Xuân Giáo: *Giai thoại văn học và khoa cử về Phan Sào Nam,* Tạp chí *Văn hóa nguyệt san,* (Sài Gòn), Quyển VI, ra tháng 6 - 1965.

吊親父

乃知化兒所爲寝者如書書成劍劍成
豈有英雄頭上白
試問豎翁下事則對曰遊遊某釣釣某
當年丘水眼中青

Phiên âm:

2. ĐIẾU THÂN PHỤ

Nãi tri hóa nhi sở vi, tẩm giả như thư thư thành, kiếm kiếm thành, khởi hữu anh hùng đầu thượng bạch;

Thí vấn thụ ông hạ sự, tắc đối viết du du mỗ, điếu điếu mỗ, đương niên khưu thủy nhãn trung thanh.

(Trước 1900)

Dịch nghĩa:

ĐIẾU ÔNG BỐ ĐẺ +

"Nay mới biết trẻ tạo trêu ngươi, phòng lúc xưa: sách, sách nên, gươm, gươm nên, há có anh hùng đầu đến trắng;

Thử hỏi thụ ông những việc, thì thưa rằng: chơi, chơi đấy, câu, câu đấy, vẫn vừa non nước mắt còn xanh". [1]

Mính Viên *dịch*

+ "Cụ Sào Nam một lần cùng mấy trò đi đường vào nghỉ nhà nọ, gặp nhà có tang cha. Người con cố xin câu đối. Hỏi sự tích ông ấy thì lúc nhỏ có học thi, nhưng gặp thời Cần Vương lại ném bút đi học nghề võ, độ vài năm việc yên lại về nhà làm ăn, nay đã sáu mươi tuổi, bệnh chết, chớ không có chuyện gì nữa. Cụ bèn cho câu đối này" (chú thích của Mính Viên).

1. Câu này trích theo Mính Viên: *Đối liễn*. Đăng ở báo *Tiếng dân*, số 865 ra ngày 22-1-1936.

贈段子光

巧嗟天工譎嗟天工直將辛苦試才華
幾幾負八十年書劍債
奇的人物快的人物擬把文章還造化
好好看千萬里風雲程

Phiên âm:

3. TẶNG ĐOÀN TỬ QUANG

Xảo ta thiên công, quyệt ta thiên công, trực tương tân khổ thí tài hoa, cơ cơ phụ bát thập niên thư kiếm trái;

Kỳ đích nhân vật, khoái đích nhân vật, nghĩ bả văn chương hoàn tạo hóa, hảo hảo khan thiên vạn lý phong vân trình.

(1900)

Dịch nghĩa:

MỪNG CỤ ĐOÀN TỬ QUANG TÁM MƯƠI HAI TUỔI ĐỖ CỬ NHÂN +

"Xảo thật trời kia, quyệt thật trời kia, hẳng đem nỗi cay đắng thử thách tài hoa, đã toan phụ tám mươi năm nợ nần thư kiếm;

"Lạ thay người ấy, sướng thay người ấy, muốn ôm mớ văn chương trả về tạo hóa, mà lại xem muôn ngàn dặm đường cái phong vân". [1]

Hồng Lam *dịch*

+ Kỳ thi Hương ở trường Nghệ khoa Canh Tý (1900) có cụ Đoàn Tử Quang 82 tuổi người xã Phụng Công huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh cũng đi thi và được chấm đỗ Cử nhân thứ 29 (cuối bảng). Phan Bội Châu đã làm câu đối này mừng cụ.

1. Trích theo *Tạp chí Minh tân,* Sài Gòn, số 28 ra ngày 25-8-1965. Trong bài *Giai thoại về khoa cử ngày xưa.*

賀某休官

二十一，一舉二名，進爲卿，退爲師，功名蓋世

六十二，二房六子，女有家，男有室，天下完人

Phiên âm:

4. HẠ MỖ ... HƯU QUAN

Nhị thập nhất, nhất cử nhị danh, tiến vi khanh, thoái vi sư, công danh cái thế;

Lục thập nhị, nhị phòng lục tử, nữ hữu gia, nam hữu thất, thiên hạ hoàn nhân.

(1900)

Dịch nghĩa:

MỪNG VỊ QUAN VỀ HƯU +

"Hai mươi mốt tuổi, một lần đậu cử nhân thứ hai, lên làm quan, về làm thầy, đời công danh lừng lẫy;

Sáu mươi hai xuân, hai lần vợ sáu đứa con, gái có chồng, trai có vợ, người thiên hạ hoàn toàn" [1].

+ Tương truyền có một lần Phan Bội Châu vào thăm trường học của một ông quan về hưu, chức Hường lô. Học trò rất đông, có cả Cử nhân, Tú tài nữa. Sau buổi bình văn, Phan cùng mọi người phê bình các bài vở, được mọi người khâm phục. Ông Hường này đậu Cử nhân thứ hai lúc hai mươi mốt tuổi, làm quan đến hạn hưu trí, về làm thầy. Năm ấy ông đã sáu mươi hai tuổi, có hai vợ sáu con, đều đã thành gia thất. Ông mới làm một cái nhà, muốn có một câu liễn cho hay để khắc vào gỗ sơn son thiếp vàng, treo trong nhà cho đẹp. Đã có nhiều người làm liễn gửi đến rồi, nhưng chưa được câu nào vừa ý. Biết Phan là người đầu xứ Nghệ mới nhờ làm giùm cho một câu. Phan hỏi thăm tình trạng ông Hường rồi làm đôi câu đối này.

1. Câu này trích theo Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam.* NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958, trang 17.

自賀

不如意常八九事愁生簾外西風
混竊吹於三百人愧死門前南郭

Phiên âm:

5. TỰ HẠ

Bất như ý thường bát cửu sự, sầu sinh liêm ngoại Tây phong;
Hỗn thiết xuy ư tam bách nhân, quý tử môn tiền Nam Quách.

(1900)

Dịch nghĩa:

TỰ MỪNG MÌNH SAU KHI ĐỖ GIẢI NGUYÊN[+]

"Không như ý thường tám chín việc, ngoài rèm căm tức ngọn Tây Phong [1];

Thổi sáo lẫn trong ba trăm người, trước cửa thẹn thùng chàng Nam Quách". [2]

Tôn Quang Phiệt *dịch*

+ Phan Bội Châu vốn không thích khoa cử, nhưng cần phải có "cái hư danh để che mắt đời", Phan đã phải đi thi nhiều khoa. Năm 1900, sau khi đỗ Giải nguyên, Phan đã bộc bạch tâm sự mình bằng đôi câu đối này.

Câu này trích trong *Phan Bội Châu niên biểu* - nguyên Văn chữ Hán. Ký hiệu Thư viện Khoa học xã hội: VHv. 2138.

1. *Tây phong*: Gió Tây, chỉ thực dân Pháp, hoặc chỉ thời buổi thuộc Pháp.

2. *Nam Quách:* Theo tích vua Tề Tuyên Vương thích nghe thổi sáo, thường bắt 300 người thổi sáo cùng một lúc. Trong số này có lẫn chàng Đông Nam Quách không có tài thổi sáo, nhưng cứ liều trà trộn vào để kiếm lợi lộc. Sau vua Tuyên Vương mất, Tề Mẫn Vương lên kế vị. Ông vua này cũng thích thổi sáo, nhưng lại muốn bắt riêng từng người thổi. Thấy thế Nam Quách hoảng sợ, vội lẩn trốn ngay. Phan Bội Châu mượn điển Nam Quách thổi sáo để ám chỉ kẻ bất tài ham địa vị cao nhưng chỉ theo đóm ăn tàn.

吊盲退

聞所聞而來湖海姓名令我愛
悲莫悲乎此江山豪俠幾人存

Phiên âm:

6. ĐIẾU MANH THOÁI

Văn sở văn nhi lai, hồ hải tính danh linh ngã ái;
Bi mạc bi hồ thử, giang sơn hào hiệp kỷ nhân tồn.

(1903)

Dịch nghĩa:

ĐIẾU ÔNG MÙ THÚI +

"Nghe tiếng đến tìm tòi, tên họ biển hồ thêm mến phục;
Được tin càng đau xót, anh hùng non nước mấy ai còn" [1]

Tôn Quang Phiệt *dịch*

賀進士阮梅

遭際亦天所爲幸不生唐虞三代以
前金榜石碑便是吾人嬉世事

+ Ông Mù Thúi nguyên là người Hải Dương, vì can vào vụ án Cả Trọng phải đày phát vãng chung thân vào Hà Tiên. Nhưng khi đi qua Bình Định, ông tự cầm dao khoét mắt, vì thế họ không giải đi nữa, mà để ông trú ngụ tại Quy Nhơn. Ông không chịu nói thật họ tên cho ai biết, cứ bảo người ta gọi là Thúi. Lúc Phan Bội Châu vào Nam (1903) tìm kết giao đồng chí, hỏi thăm đến nhà ông trọ, mới biết ông chết đã hai năm trước. Nhân đó Phan mới làm câu đối viếng.

1. Câu này trích ở *Phan Bội Châu niên biểu* nguyên văn chữ Hán. Ký hiệu của Thư viện Khoa học xã hội: VHv. 2138.

學界至今最盛請試問歐亞五洲之外鴻篇大筆寡如我輩決科文

Phiên âm:

7. HẠ TIẾN SĨ NGUYỄN MAI

Tao tế diệc thiên sở vi, hạnh bất sinh Đường Ngu tam đại dĩ tiền, kim bảng thạch bi, tiện thị ngô nhân hy thế sự;

Học giới chí kim tối thịnh, thỉnh thí vấn Âu Á ngũ châu chi ngoại, hồng thiên đại bút, quả như ngã bối quyết khoa văn

(1904)

Dịch nghĩa:

MỪNG CỤ NGHÈ NGUYỄN MAI +

Nếu danh phận bởi trời cho, may không sinh Đường Ngu tam đại xưa kia, bia đá bảng vàng, bất quá người ta bày chuyện nhảm;

Việc học đến nay thịnh quá, xin hỏi thử Âu Á năm châu ngoài cõi, văn hay luận giỏi, đâu như khoa cử lối mình đây. [1]

Võ Oanh *dịch*

+ Cụ Nguyễn Mai (1876 - 1956) người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh, bạn cùng đỗ Cử nhân khoa Canh Tý ở trường Nghệ An với Phan Bội Châu. Năm Giáp Thìn (1904) tại khoa thi Hội và thi Đình ở Huế, Nguyễn Mai đã đỗ Tiến sĩ. Được tin, Phan Bội Châu đã mừng đôi câu đối này.

1. Câu này trích theo Trọng Đức: *Hoài niệm nhà chí sĩ Phan Bội Châu.* Tạp chí *Văn hóa nguyệt san* số tháng 11 - 1964, xuất bản ở Sài Gòn.

b/ Câu đối chữ Nôm

1. CÂU ĐỐI ỨNG KHẨU:

Khỏe như cụ Ấp trai làng kém; [1]
Đẹp đến bà Bang gái nước thua [2].

Theo Quốc Chính. *Đặc san kỷ niệm Phan Sào Nam tiên sinh.* Quốc Chính xb, Sài Gòn, 1965, tr.2.

2. VỊNH NÚI ĐẠI HUỆ

Đá đã mấy thu đầu bạc toát;
Suối bao nhiêu tuổi mặt xanh ngời!

Theo cụ Nguyễn Mộng Lý ở Hưng Thông cung cấp.

3. VỊNH HAI CHỊ EM CÔ HÀNG NƯỚC Ở CHỢ ĐỒN (NAM ĐÀN)

Chị trầm bạc, em trầm bạc, tỷ muội đồng phận bạc chi duyên;
Cha khăn thâm, con khăn thâm, phụ tử giai tình thâm chi nghĩa.

Cụ Nguyễn Mộng Lý cung cấp

1. *Ấp:* tên riêng, có nghĩa là làng.
2. *Bang:* tên riêng, có nghĩa là nước.

4. ÔNG KHIẾU ĐIẾU CỐ KHƯƠNG

Bát gạo đồng tiền cố Khương thương ông Khiếu;
Nén hương nải chuối ông Khiếu điếu cố Khương.

Cụ Trần Văn Trình ở Nam Thượng cung cấp.

5. KHÓC MẸ
(Câu đối làm hộ cho nhà quan đại thần)

Lúc trước mẹ dặn rằng: đèn nhà ai rạng nhà nấy con ạ;
Bây giờ con nghĩ lại: gió bề nào che bề ấy mẹ ơi!

Cụ Bùi Ngọc Toản 77 tuổi (1967) ở Bố Ân, Nam Đàn cung cấp.

6. KHÓC VỢ
(Câu đối làm hộ một người bạn)

Mẹ hiền, vợ giỏi, gánh hai vai, nền đức giữ bền, phụ nữ mấy ai nên then chốt?
Chết cách, sống lìa, đầy núi hận, tin buồn đưa đến, anh hùng không khóc vẫn lòng đau!

Cụ Bùi Ngọc Toản cung cấp

7. VIẾNG BẠN CỌC CHÈO (LÀM HỘ)
(Người này chết để lại vợ trẻ và hai con thơ)

Cuộc thề ước trăm năm, thôi thế thì thôi đành phận Dượng [1];
Một tay mang hai gánh, dở dang dang dở xót thương Dì.

Theo Lưu Trần Thiển, *Phan Bội Châu - Tiểu sử và văn thơ.*
NXB Vạn Tường, Hà Nội, 1953, tr.3

1. *Dượng*: chồng của dì (em hoặc chị của mẹ)

8. TỰ VỊNH, NĂM 1900

Non nước chán chường vai Chúa Chổm;
Xiêm đai cũ kỹ lốt thằng Ngô.

Cụ Võ Hiểu 62 tuổi (1967) xã Nam Hòa cung cấp

10. KHẨU KHÍ...

Nhật nguyệt hai vừng treo trước mắt;
Giang sơn một gánh nặng hai vai.

Theo Lưu Trần Thiển
Phan Bội Châu - Tiểu sử và văn thơ,
NXB. Vạn Tường, Hà Nội, 1953, tr.2.

11. ĐỀ Ở RẠP HÁT TUỒNG CỦA NGUYỄN THÂN Ở HUẾ +

Mang râu, đội mũ làm người lạ.
Vác giáo, phất cờ đánh kẻ quen!

(1903)

Tài liệu do cụ Lê Sĩ Tích, 87 tuổi (1987) người xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên cung cấp.

+ Năm 1903, Phan Bội Châu vào Huế học Trường Quốc Tử giám, thỉnh thoảng đi qua rạp tuồng Nguyễn Thân, nhân đó đã làm đôi câu đối này.

TẠP KÝ +
(Trích)

1. Văn minh luận

... Văn minh vốn có thể cách văn minh, chúng tôi chỉ xin vì đồng bào bày tỏ sau đây:

1. Nguồn gốc dã man là vì tập tục quen thói.

2. Nguồn gốc dã man là chỉ biết noi theo.

3. Văn minh sinh ra bởi tư tưởng.

4. Văn minh sinh ra bởi thực hành.

Hai chữ dã man, không biết từ đâu mà ra, nếu không có ngày nay thì sao biết được thời đại dã man.

Ta đây cũng là người nước dã man, ta đâu dám múa mép bàn chuyện dã man chăng? Nhưng biết mà không nói thì chẳng những dối mình mà còn dối người, chẳng những dối người mà còn dối nước, dối nước tức là dối trời, ta mà dối trời, ta có tội với trời nhiều lắm: Ông trời xanh kia! Tại sao lại sinh ta ở nước nô lệ? Tại sao lại sinh ta ở giữa trường gươm giáo? Thú vị thay!

Cá thịt lầm than đã mấy lần? [1]
Ai không tai mắt đứng trong trần?
Nòi vàng Đông Á hầu phai sắc,
Máu đỏ Hồng Bàng đã thiết thân.

\+ Tập *Tạp ký* này là một tập "Di thảo" (chữ Hán viết tay) do chính người nhà của tác giả, tức bà Nguyễn Thị Phúc, vợ của ông Phan Nghi Huynh (con cả của Phan Bội Châu), giao cho chúng tôi năm 1961. Tập sách này bị rách nát, bị xé mất một số tờ. Hơn nữa do đã cất giấu quá lâu ngày, chữ đã mờ, rất khó đọc. Chúng tôi đã nhờ các cụ túc nho khôi phục nguyên tác để dịch lại những đoạn còn liền mạch. Ở đây, xin giới thiệu *3 đề mục* được tác giả viết thành ba đoạn khác nhau.

1. Bài thơ này nguyên văn viết bằng chữ Nôm.

Vách quách hòn Ngư qua bể Bắc,
Ném liền núi Tản xuống sông Tần,
Anh em ta phải hò mà dậy,
Cướp giáo Chương Dương dấu họ Trần.

Kẻ sĩ sinh ra ở đời có thể làm được trăm việc, chỉ không sửa đổi được phong tục. Phong tục là tên giặc vô lại của nhà Nho. Nếu đánh nó thì sức mình không đủ để thắng nó một mình, mà phục tùng nó thì sẽ bị nó làm khốn đốn. Tuân Tử nói rằng: Khom lưng làm tôi mọi suốt đời, mà không dám có chí khác, đấy là kẻ tục Nho. Kẻ hào kiệt nên sửa tục, chớ không nên theo tục, nên nhổ tục đi mà không nên chịu ép vì tục. Nếu tục mà hay thì theo cũng được, nhưng nếu tục dở mà theo tục thì không bị tục làm hỏng cũng rất ít. Nước ta mọi việc đều hết sức làm theo tục. Phàm những tục tình, tục hiếu, bỉ tục, đồi tục, mọi người nước ta đều mang một bị tục sau lưng, để đứng trên thế giới, un đúc dầm ngấm, do đó mà đúc nên vô số người tục, con mắt tục, tai tục, xương tục, ruột tục. Nếu trong đó, có ai muốn thoát ra ngoài tục thì mọi miệng xôn xao như bầy kiến bám lấy thịt thối, trăm mũi tên nhằm vào bia đích, làm cho người đó nhiễm tục mới thôi. Thói tục làm hại người ta đến thế ư? Ta xin mày đừng qua cửa mà vào nhà ta nữa! Kha kha!

Tục ma quỷ ở nước Việt Nam rất thịnh, tục ma quỷ ở Việt Nam cũng như tục sùng Phật ở Ấn Độ, tục thờ thần ở Trung Hoa. *Đạo Phật và đạo Khổng rất mâu thuẫn với nhau, cho nên có người bảo đạo Phật là kẻ thù của đạo Khổng.* Học theo đạo Khổng mà lại đi thờ kẻ thù nghịch của đạo Khổng, sao các ngươi không nghĩ đến thế? Các ngươi họp người cả nước lại mà thờ phụng. Làm chùa, nuôi sư, in kinh, xây tháp, đúc chuông, khắc tượng, hiến quả, dâng hương... Than ôi! Thương thay! Ta biết rồi đấy.

Các ngươi sở dĩ làm như thế, chẳng qua là để cầu hạnh phúc mà thôi. Nhưng cái mà các ngươi bảo là hạnh phúc, người ngoài người ta bảo là tai họa đấy! Những thứ mà các ngươi cầu xin là: sống lâu, nhiều con cái, nhiều vàng bạc, nhiều hầu non trẻ đẹp, xe sang ngựa tốt, vóc nhiễu đầy nhà, đời này lưu truyền qua đời khác, không bao giờ hết. Đấy là mục đích của hạnh phúc của các ngươi đấy! Thế nhưng các ngươi đã nhầm, các ngươi đã nhầm to rồi đấy! Xin các ngươi hãy lắng tai nghe ta nói đây!

Tạo được một cái túi đựng cơm có vỏ thịt bền rắn, ngày thì ăn no, đêm thì ngủ kỹ, lúc trẻ nhỏ thì bất tín, bất trung, vô liêm, vô sỉ,

đến khi già cả, râu tóc bạc phơ, thì chống gậy trúc, mang đẫy trầu, hễ gặp ai thì tự xưng: Ta năm nay đã 70 tuổi rồi, 80 tuổi rồi, nếu có ai xúc phạm đến thì liền vuốt râu mà nói rằng: râu tóc như thế này ta là bậc ông, bậc chú các ngươi, bọn trẻ ranh như chúng mày mà dám hỗn xược với chúng tao ư? Đến khi hỏi ruột gan, tâm sự thì chỉ là một khối phân vàng mà thôi. Khổng Tử nói rằng: Lúc trẻ nhỏ thì không biết khiêm nhường từ tốn, lớn lên thì không có cái gì lưu truyền về sau được, già rồi mà không chết đi, đấy là đồ ăn hại. Đấy những thứ mà các ngươi gọi là hạnh phúc "đa thọ" là như thế!

Sản sinh ra được vô số thứ xương tục tanh hôi, Giáp là ruột chó; Ất là tính heo; Bính thì hại nước, Đinh thì tàn dân, nhan nhản những phường da thối thịt hôi, ma nhác lừ đừ, suốt ngày say khướt, chỉ biết cúi đầu nạp đủ sưu thuế cho quân thù mà thôi. Đấy là cái mà các ngươi gọi là phúc "đa nam" như thế!

Đầu đội mũ dát vàng, mình mặc áo mầu lục, nghênh ngang trên đời gọi là trượng phu. Thân các ngươi sang đấy, danh các ngươi đẹp đấy. Nay hỏi những công việc các ngươi đã làm, thì rõ thịt dân để béo bụng mình, hút máu dân để no ruột mình, rách ruột nát gan, không ăn không ngủ, lo làm sao cho mọi việc được cẩn thận, lo làm sao cho hết lòng trung thành, để được quân thù bắt tay khen: Tốt! Tốt! Đấy là hết việc hay của các ngươi rồi.

Lại cầu làm sao cho thăng quan tiến chức, trọn đời thảnh thơi. Đến sau trăm tuổi, được chết dưới cửa sổ, cái phúc dầy của các ngươi đã đầy đủ vậy.

Các ngươi đem các thứ hạnh phúc ấy mà cầu xin ở Phật, trông mong ở Phật, nịnh hót ở Phật, sự dụng tâm của các ngươi cũng đã khổ sở lắm, sự cầu khẩn của các ngươi cũng đã vất vả lắm.

Nhưng mà các ngươi không có hồn thì thôi, nếu các ngươi còn có hồn thì sao các ngươi không nghĩ đến cái phúc của vua Vũ Đế nhà Lương ở Đài Thành xưa? Cái phúc của tên Vương Khâm Nhược ở Thiên Hùng ngày xưa vậy.

Các ngươi không có con mắt thì thôi, nếu còn có con mắt thì sao không trông thấy cái phúc chết đói ở trước mắt và cái phúc mất nòi giống sau này đấy ư?!

Nay người Pháp bảo hộ ta, các chùa chiền ở hương thôn đều phát tiền bạc cho để sửa sang lại cả. Chúng làm như thế là rất khôn khéo và rất hiểm độc. Một là theo lòng ham thích của các ngươi; Hai là

làm cho các ngươi càng thêm ngu. Người xưa thích canh chim cắt, ý muốn tuyệt diệt giống nó, không phải lấy nó làm canh mà thôi, chính cũng giống như thế đấy. Nay người Pháp làm như thế mà có người còn cho là nhân đạo ư? Các ngươi còn trông làm phúc đức ư?

Than ôi! Những cái mà ngày nay người nước ta bảo là nhân đạo, là phúc đức, ta đã biết rồi.

Thích Ca, Thích Ca!
Đốt hương dâng hoa.
Di Lặc, Di Lặc!
Cầu phúc, cầu đức.
Từ từ, bi bi!
Chết đói có kỳ!
Tu trai! tu trai!
Tuyệt tự có ngày!...

Ngoài Phật giáo ra, lại có *thần quyền.* Thần quyền so với Phật giáo lại còn thịnh hơn.

Người Việt Nam mọi việc đều cầu ở thần, bẩm ở thần, nghe ở thần, phẩm lễ thờ thần, thật là trọng hậu, thật là cẩn thận. Nhưng trọng lắm thì đắm đuối nhiều, cầu quá thì mê hoặc sâu. Đạo quỷ thần kính mà xa ra, không nên đắm đuối, không nên mê hoặc. Non sông chung đúc, sinh ra thánh triết, vì thế giới mà lập công, vì sinh dân mà thỉnh mệnh. Người sau nhớ đến công đức, dựng bia lập đài kỷ niệm, làm đền thờ cúng, thì rất là đáng. Nhưng chính ít, tà nhiều, thật ít, giả nhiều. Thậm chí có khi đến cả những khối đá quái gở, gốc cây cổ thụ, rừng hoang mả vắng, cũng liệt vào hạng thần cứu thế độ dân, tôn sùng lạy lục, ngày ngày cầu ở thần, bước bước trông vào thần. Hôm nay thần truyền thế này, ngày mai thần phán thế kia, chết đến trước mắt mà còn trông thần cứu mình, chờ thần giúp mình, quanh năm suốt tháng chôn đầu vào đấy, đắm lòng vào đấy, thì còn mong gì nẩy nở ra tư tưởng được. Sao các ngươi không nghĩ, lòng mình tức là thần. Suy tấm lòng ấy ra để làm tấm lòng. Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào, cứu nhân dân, giết kẻ thù, các ngươi mà biết giữ được tấm lòng ấy thì các ngươi đã là thần rồi. Cần gì phải cầu thần ở ngoài đến. Thần ư! Thần ư! Chẳng qua cũng chỉ cần ở tấm lòng ta mà thôi. Từ xưa đến nay, đã ai thấy được Yên, Lộc, Thụ, Lược [1] ở đâu.

1. *Yên, Lộc, Thụ, Lược* đều là tên các vị thần, vị tiên người xưa thờ ở đền miếu để cầu phúc. (Chú thích của nguyên bản).

Thậm chí lại có hạng tướng số, bói toán, vận hạn niên mệnh, đoán nhăng nói nhít. Như nói: Năm nay gặp hạn bạch hổ, gặp mệnh tang môn. Phải cẩn thận đi xa, phải đề phòng lội nước. Những tụi ngu tục, lưu manh, không nghề, không nghiệp, mượn đấy kiếm ăn, dắt người khác xuống ngục tối. Những bọn ngu ngốc không biết gì, cho đó là lời nói của thần. Lo âu, sợ sệt, một bước không dám đi ra khỏi cửa, thì còn dám nói gì đến việc đi Nam Hồ, Bắc Việt. Đấy là thủ đoạn làm ngu người ta, độc ác thứ nhất.

Thấp xuống bậc nữa là việc ma chay tang tế. Những việc vặt mọn, nói ra buồn cười. Nhà chủ tang có lễ lạy đáp, nằm đường không biết do ai soạn ra, ở đâu đưa đến. Tục ấy thật là hủ lậu. Có như thế mới được tiếng là có hiếu. Không như thế thì mang tội bất hiếu!?

Than ôi! Ngày nay người nước ta bảo thế nào là hiếu, ta đã biết rồi. Chẳng qua là cầu ở chỗ một cái lạy, một tiếng khóc mà thôi. Phàm việc tang khó, lấy sự thương xót làm chủ, nhưng nay thì chỉ chăm về việc văn hoa trang sức, cờ quạt trống chiêng nghi vệ, chứ thật ra thì không có một mảy may nào là thương xót cả. Trong khi khóc, lại mang theo vô số sự cười mỉm, cười thầm. Từ nay về sau, ta xin các ngươi nên lấy gừng bôi vào mắt.

Rất đáng quái gở là: hễ khi có người nào bị việc tang thì nghìn vẻ muôn trạng, khốn đốn khổ sở. Láng giềng xóm mạc nghe người ta có việc tang thì giả tiếng làm nhà thân tình kéo đến từng đàn, không kể có giúp đỡ cho việc gì, chia buồn cho chút nào. Trong đó có người ngồi ngất ngưởng suốt ngày, khéo mua chuốc lấy công, nếu ăn uống có tý gì không vừa lòng, liền trợn mắt vểnh râu, kia kia, nọ nọ. Nếu có mâm cao cỗ đầy thì hớn hớn hở hở. Ngoài việc ăn uống ra, không nghĩ ngợi gì nữa. Ngồi lỳ uống mãi, bốn đấu chưa say, năm đấu còn tỉnh, rượu vào mặt đỏ, nói nhảm nói nhí. Nếu nhà tang chủ có thiếu sót chút nào thì đã một gọi hiếu chủ, hai đòi hiếu chủ, hoạnh họe đủ điều. Nhìn lại mà xem, người khóc ta cười, còn ra thế sự gì! Trước tang thì chỉ bàn việc ăn uống, sau tang thì chỉ bàn việc tiền nong. Thánh thần ngày xưa đã nói: " Phàm gặp khi người ta có việc tang, thì phải hết lòng thương xót giúp đỡ". Các ngươi có phải đem lòng thương người khác mà đến, hay vì sự ăn uống mà tìm đến? Nếu bảo là vì lòng thương người khác mà đến, thì như Khổng Tử nói: "Hễ ngồi ăn một bên người có tang thì chưa hề ăn no". Nếu vì sự cầu ăn uống mà đến, do người ta có tang mới được ăn. Như thế nếu người ta sống

lâu mãi mãi, chắc các ngươi sẽ phải chết thèm. Các ngươi làm như thế thật là không có mảy may nào là thế đạo nhân tâm cả. Đấy là cái ngu tục đồi bại nhất.

Tế, có nghĩa là giao tế, vì nó ở trong phạm vi nghi lễ, quá lắm thì là xa xỉ, không đúng mức thì là bủn xỉn, đều chưa hợp lễ. Dân gian tế tự, nghi thức không đủ, mà còn đùa bỡn vật mọn, cả nước như cuồng. Trước lúc chưa tế, thì mồm nói cấm kỵ mà đòi uống tìm ăn, hỏi đến tình trạng sau lúc tế rồi, một khi nghe xướng hai tiếng "lễ tất" ai nấy đều nhao nhao. Bưng mâm thì ăn trước ngay cửa thần, rót rượu thì uống trước ngay mắt thánh. Đến khi dọn cỗ, thì trên các quan viên, dưới đến bình dân, ngồi đứng lung tung. Sau khi uống một hai chén rồi, Giáp thì mắng Ất, Ất thì đánh Bính, chửi mắng rầm rầm, như tuồng múa rối. Thậm chí chia thịt chưa đều thì đua hơi đua sức ngay ở đấy, để chia tôn ty, phân biệt cấp bực. Than ôi! Đốn mạt quá! Đốn mạt quá! Nếu thần có biết, thì tất phải vì các ngươi mà che tai, cũng tất phải vì các ngươi mà mở miệng: Phương chi có đồ vô dụng...[1]

Chương Thâu *dịch*.

2. Triết luận

...Đồng Tử nói rằng: "Nếu không có tiên sinh thì thân tôi đã bị tai vạ rồi. Chúng tôi sinh ở nước Nam, lớn lên ở nước Nam, theo phong khí nước Nam, theo tập tục nước Nam. Nhưng thấy những việc người nước Nam làm, đều là mờ ám tối tăm, không bằng cứ vào đâu cả. Tập theo mà không thể không nghi hoặc, làm theo mà không khỏi ngờ vực, nay muốn đem những việc ngờ vực hàng ngày ra hỏi tiên sinh, tiên sinh có sẵn lòng chỉ bảo cho không? Tiên sinh nói: "Được". Đồng Tử nói rằng: "*Dám hỏi lẽ chết sống như thế nào?*".

Chủ nhân trả lời: Ngày xưa Khổng Phu Tử có nói rằng: "Chưa biết được lẽ sống thì sao lại biết được lẽ chết". Nay ta nói ra, sợ có tội với Khổng Tử. Nhưng chú đã hỏi thì ta cũng xin mang tội mà giải đáp cho chú. Ở trên quả địa cầu, có luồng khí "thiên chí" 662 tuyến, thông hành suốt ngày đêm, luôn luôn không dứt. Lấy con mắt thường mà trông thì không thấy được. Luồng khí ấy nhỏ hơn khí điện, phải dùng kính hiển vi hạng lớn, đợi lúc trời trong sáng mà xem thì mới thấy được. Nhưng không phải người tinh về việc quan sát thì cũng

1. Đoạn sau bị rách, thiếu trang.

không thấy được. Từ đời trung cổ về sau, người ta phần nhiều hay chết yểu. Tuy nói rằng do khí số vận mệnh, nhưng cũng vì không biết đạo dưỡng sinh mà gây ra. Phỏng khiến trai, gái giao hợp trước khoảng tháng 5 và tháng 2, định thần ngưng tính, đợi lúc trăng sáng trời trong, vào khoảng giờ Tý, hướng về phương Đông, hớp lấy "thiên khí" thì giao hợp một lần là có con, đứa con ấy lại thông minh khác thường, khỏe mạnh hoạt bát. Nhưng khí ấy đến, có trong đục, tùy theo thời khắc. Khi tiểu nhi mới sinh ra, hớp lấy nhiều khí ấy. Hớp được khí tinh thì thông minh tốt đẹp, hớp được khí thô thì ngu ngốc hôn mê. Cho nên khi trẻ em mới sinh được một tháng, không nên cho sống trong nhà kín, phải dùng xe nhỏ chở đi dạo chơi để hớp lấy khí ấy, không kể là khí trong hay đục, hễ hớp được nhiều thì tiên thiên sung túc. Đến khi đã hơi lớn, nuôi nấng cũng phải cẩn thận. Phàm những gió, mưa, sương mù, nóng nực, ẩm thấp, hại cho sự sống của người ta không phải là ít. Nước lửa, ăn uống, lo nghĩ, làm thương tổn sự sống của người ta rất nhiều. Cho nên đầu phải đội mũ, chân phải đi giầy, mặc áo mỏng để hứng mát, mặc áo kép để chống rét. Nhà cửa rộng rãi, ăn uống sạch sẽ, các đấng thánh nhân trước cũng đã từng lo cho người đời sau vậy. Người Thái Tây đã làm được rồi đấy. Đến như nước lửa, có thể nuôi người, mà cũng có thể làm hại người. Những phương pháp ấy, các nhà cách trí của Thái Tây cũng đã bàn nói rõ ràng rồi. Người nước ta không thể không biết rõ phép ấy. Trẻ con khi mới sinh, không nên lấy quần áo cũ mặc cho nó, vì các quần áo cũ nhiễm phải nhiều hơi xấu, nếu lấy ấm trẻ em, sẽ đến phải tổn hại khí ấy và yếu thể chất đi. Nay muốn nói rõ hơn, cũng không thể nói chung vào đây được, sẽ làm sách riêng nói kỹ để xem sau. Nói tóm lại, là nước Việt Nam chúng ta, đương ở vào thời kỳ dã man, bẩn thỉu thân mình, phá hại thân mình, khinh rẻ thân mình, vất vả thân mình, vì thế mà nguyên khí yếu, não chất mỏng, cộng thêm vào đó lại nuôi không biết nuôi, dạy không biết dạy, do đó mà lương tâm cũng theo đó mà tiêu tan.

Còn như việc chết, nói ra lại càng thêm chán. Người ta chết là do khí tan đi. Khí tan thì làm hồn, cho nên người chết có hồn. Hồn thiêng hớp được khí trong nhiều. Người Việt Nam chúng ta không trọng thể sống, chỉ trọng xác chết. Cho nên lúc sống, ăn không dám ăn, mặc không dám mặc, đến khi chết rồi mới làm quan sang, quách đẹp, tế lễ tam sinh chín bò, chẳng qua là hư văn lòe loẹt, chả có ích gì. Ta thì cho người ta lúc sống, phải xem thần xác ấy như vàng như

ngọc, phải làm sao cho thân thể sống ấy thành anh hùng hào kiệt đến khi chết rồi thì chôn đi cũng được, vứt đi cũng được, đốt đi cũng được, không nên hỏi đến làm gì nữa, như thế chả là tốt hơn sao?

Đồng Tử hỏi: *Cái lẽ báo ứng của quỷ thần như thế nào?*

Chủ nhân đáp: Mệnh hệ của dân tộc Việt Nam xưa nay đều bị khống chế ở trời, ở thần. Đã bị khống chế ở trời, ở thần thì tất phải có lòng trông mong. Trông mong mà được như nguyện thì chả nói làm gì, nhưng đến khi hy vọng đã cùng rồi do đó mà sinh ra phỉ báng, oán trách. Trời đất tội gì, quỷ thần tội gì, bỏ cái trách nhiệm của người sống mà đi cầu ở nơi mù mù mịt mịt, sao mà sai lầm đến thế? Phàm những chuyện như thiên đường, địa ngục, bùa phép, chay đàn, chẳng qua là khí thiêng liêng ở giữa không gian mà thôi. Quỷ thần có phận sự của quỷ thần, chúng ta có phận sự của chúng ta, lẽ âm dương, bên trong liên quan với nhau. Ta chưa có ai đến thiên đình, đến thủy phủ bao giờ, nhưng lấy lẽ mà suy, ta ở dương thế thì ta chỉ nên bàn những việc ở dương thế mà thôi. Làm vua thì phải làm sao cho hết đạo *nhân;* làm tôi thì phải làm sao cho hết đạo *kính,* làm cha thì phải làm sao cho hết đạo *từ,* làm con thì phải làm sao cho hết đạo *hiếu;* làm dân nước thì phải làm sao cho *nước giàu dân mạnh.* Phận sự của chúng ta chỉ có thế mà thôi. Còn ngoài ra nữa, thân ta chưa từng làm, nên ta không dám tin, mắt ta chưa từng thấy nên không dám tin. Đạo quỷ thần, kính mà xa ra. Ta trông mong người nước ta đọc những câu ấy nghìn lần. Còn như thuyết báo ứng, thật là mù mịt. Cái gọi là trời làm ra, chẳng qua là lẽ phải mà thôi. Làm phúc cho người lành, gieo vạ cho người ác, lẽ phải vốn có như thế. Nếu những kẻ thương luân bại hóa, may mà được sung sướng trong một thời, đấy chẳng qua cũng như mưa xuân tưới họa khô. Chưa nói ý trời thế nào, nhưng theo lẽ phải thì không thể gì mà lâu dài được. Nếu người ta chịu cảnh nghèo khổ, vui theo đạo nghĩa, thì dù có bị cực nhục trong một thời, cũng chẳng qua như sương mùa đông phớt qua cây tùng xanh mà thôi. Không bàn ý trời thế nào, nhưng theo lẽ phải thì há lẽ phải chịu nhục nhã lâu dài. Tài bồi, nghiêng đổ, phó mặc tự nhiên. Họa phúc không có cửa, chỉ do người ta gây ra mà thôi. Trời cũng không bao giờ có ý riêng cả. Thuyết báo ứng chẳng qua là cái thuật do đời mạt thế bịa ra mà thôi.

Đồng Tử dám hỏi: *Các nhà tôn giáo như thế nào?*

Chủ nhân đáp: Nay bàn về tôn giáo, ai theo đạo Phật thì tôn Phật, ai theo đạo Gia Tô thì tôn Gia Tô, ai theo đạo Khổng thì tôn

Khổng Tử, các thuyết rối beng, không biết chiết trung vào đâu cả. Nay ta thử đem các giáo lý mà bàn qua.

Phật giáo, Gia Tô giáo, bản chất giống nhau. Chúng tự suy tôn mình lên, tìm điều màu nhiệm làm việc quái gở, đều lấy thuyết báo ứng làm chủ, sợ người ta không tin không theo, nên bịa ra những thuyết thiên đường, địa ngục. Lại lấy lối đọc kinh sám hối, nước thánh rửa tội để mê hoặc những hạng đàn bà trẻ con không biết gì. Nhưng đạo Gia Tô so với đạo Phật thì đạo Gia Tô có khí tượng hùng hoạt thân ái hơn. Đạo Khổng thì không thể không bảo người ta tin mà người ta tự tin, không bảo người ta theo mà người ta tự theo, chỉ nói đạo lý mà không nói báo ứng, chỉ nói lúc đương sống mà không nói lúc đã chết rồi, mọi việc đều rõ ràng minh bạch như mặt trời giữa ban ngày, như bể lớn núi cao, giản dị mà có thú vị, đạm bạc mà có văn chương, khiến cho người ta có thể trông thấy mà không đến nơi được, có thể theo mà không chán. Lớn thay đức thánh Khổng, đời sau nếu có ai dấy lên nữa cũng không thể sánh kịp. Những người giữ được đạo Khổng chỉ có Nhan, Tăng, Tư, Mạnh, Châu, Trình, Trương, Chu mà thôi. Từ đấy về sau, không có chỗ nào khả quan lắm nữa. Học sách Khổng Tử, đọc lời nói Khổng Tử, đều làm những cái Khổng Tử không dám làm. Hoặc là quá cố chấp, hoặc là quá câu nệ, hoặc ăn một vật gì mà không biết khí vị của vật ấy, hoặc trông bóng mà không xét đến hình thật, không hề biết thuyết "nhân" của Khổng Tử, theo sát Khổng Tử, biến hóa Khổng Tử, làm cho sáng rõ đạo Khổng Tử ra. Chỉ có cái lòng hỗ trợ được Khổng Tử như Nhan Hồi, mà không có cái ý gợi ý Khổng Tử lên như Tử Hạ. Cái học văn minh ngày nay, hưng thịnh ở nước ngoài, họ đều theo đó mà oán ghét Khổng Tử, chán chường Khổng Tử. Than ôi! Khổng Tử có quả là đáng tin không? Có quả là đáng chán không? Có sự biến đổi như ngày nay, rồi sau Khổng giáo mới hiển hách khắp năm châu đấy. Cái lối học của chúng, cũng ví như khắc dấu vào thuyền để tìm gươm, giở bản vẽ mà chọn ngựa, chưa từng biết biến thông là cái gì. Mượn Khổng Tử làm chủ, rồi tự ý làm bừa. Một rằng Khổng Tử, hai rằng Khổng Tử, nhưng xét qua những việc làm đều là tội nhân của Khổng Tử cả. Cái họa ngày nay, biết đâu không phải cái quả báo của sự khinh nhờn lời nói thánh nhân mà gây nên?

Có kẻ cho rằng Khổng Tử không thể dựng lên sự nghiệp văn minh, sao mà họ làm to đến thế? Nguyên Khổng Tử là bậc thánh tùy thời. Lúc đó là một thời, mà nay lại là một thời khác. Sống ở ngày

xưa mà tính trước những sự nghiệp ngày nay thì dù Khổng Tử có biết nữa cũng không thể trái thời mà làm gương được, chẳng qua là lấy lẽ kinh quyền, thường biến mà dạy người sau thôi. Cái quý là ở chỗ người sau phải biết tùy thời biến thông, làm sao cho đạo giáo của Khổng Tử được sáng tỏ thêm mà thôi. Sao lại có thể vin vào đó mà bắt lỗi Khổng Tử được? Lớn thay đạo Khổng! Đạo Phật, đạo Gia Tô làm sao mà so sánh kịp?

Tuy thế, người ta đều có quyền tự do tín ngưỡng. Ai muốn theo đạo Khổng thì cứ theo đạo Khổng. Ai muốn theo đạo Phật thì cứ theo đạo Phật. Ai muốn theo đạo Gia Tô thì cứ theo đạo Gia Tô. Nếu đạo giáo ấy đúng đắn thì can gì mà phải ruồng bỏ một cách nghiêm khắc. Nếu đạo giáo ấy mà xằng bậy thì dù người ta có bị mê hoặc trong một thời chăng nữa, lâu rồi cũng phải đến sinh lòng chán bỏ mà thôi, cần gì phải chê bai cừu địch lẫn nhau. Ôi! Đạo Khổng sinh ra từ bên Bắc, mà theo đạo Khổng là người Việt Nam. Đạo Gia Tô, đạo Phật sinh ra từ phương Tây, mà theo đạo Phật, đạo Gia Tô cũng là người Việt Nam ta. Các đạo giáo ấy không phải sinh từ nước ta, mà các điều tệ hại của nó thì lại do nước ta mà sinh ra. Cũng như mời ba ông người xóm giềng đến làm thầy dạy học, mà con em trong một nhà lại khích bác lẫn nhau, kèn cựa lẫn nhau, như thế tưởng không phải người có lòng tốt thích làm. Ta trông mong các nhà tôn giáo không nên bàn tôn giáo nào phải hay trái, mà chỉ nên bàn nước mình mạnh hay yếu, không nên bàn tôn giáo nào giống nhau khác nhau, mà chỉ nên bàn nước còn hay nước mất. Hãy một lòng yêu nước yêu nòi, liều chết chống giặc. Hãy một lòng vì nghĩa. Nếu được như thế thì không cần phải bàn là theo đạo Khổng, đạo Phật hay đạo Gia Tô. Về sau nếu muốn theo đạo nào thì cũng còn nòi giống để mà theo. Nếu không thế thì nòi mất rồi, giống tuyệt rồi, lấy đâu mà tôn sùng làm sáng lên tôn giáo nào nữa. Than ôi!!

Đồng Tử dám hỏi: *Số trời thế nào?*

Chủ nhân đáp rằng: Quả đất như thể cái chong chóng, nó cứ xoay chuyển luôn. Dù muốn buộc lấy cũng không được, giữ lại cũng không được. Đạo trời cứ 50 năm là tiểu biến, 500 năm là đại biến. Đạo đất cứ 30 năm là tiểu biến, 300 năm là đại biến. Đạo trời biến ở *Ngọ ngũ* mà cùng cực ở *Tý nhị*, đạo đất thì biến ở *Tý nhị* mà cùng cực ở *Ngọ ngũ*. Theo ở trong số biến mà thêm vào 365 độ, hễ biến cùng thì thêm vào, cứ mỗi độ biến thêm vào 25 phân, rồi sau tính ra số.

Ngày xưa ông Thiệu Nghiêu Phu hiểu rất rõ về phép ấy.

Xem số trời ở đây thì có thể biết được thế biến.

Trời đất là do khí ngưng kết lại mà thành ra. Đời Tam Hoàng là đương lúc quả đất mới mở mang, gặp được khí lúc đầu nên ôn hòa. Đời Ngũ Đế là nhân sau khi quả đất đã mở mang nên hơi nóng. Khí ấy sau khi đã kiên cường rồi, thì ly tán ra mà không thống nhất, cho nên người đời sau bẩm thụ lấy khí ấy, càng cạnh tranh càng mãnh liệt. Đến nay thì khí lực quả bạc nhược. Vì bạc nhược không còn bản sắc chất phác nữa, nên mới đem hết tinh lực ra mà làm những đồ cơ xảo. Vì bạc nhược, không còn bản sắc thuần hậu nữa, nên mới đem hết tinh lực ra mà đua nhau cạnh tranh. Vả lại, khí trời cứ 3.000 năm là một chu kỳ, từ Nam Bắc chuyển sang Tây Đông. Xưa kia chúng ta được khí trời, ngày nay chúng nó được khí trời, cho nên chúng trở nên hùng hoạt khôn khéo, đấy cũng là thế biến xui ra như thế đấy. Không ngoài 500 năm về sau này, khí ấy tan ra rồi dần dần lại trở về, số trời lại vừa gặp vận *Tý ngọ*. Đến khi đó, lại có thể thấy được thế biến.

Đồng Tử hỏi rằng: *Khí điện có phải cùng một loài với khí ấy không?*

Chủ nhân đáp: Không phải. Học thuật Thái Tây cũng chỉ mới biết được phần nào về loại khí ấy thôi. Nhưng đi sâu vào thì lại có nhiều chỗ huyền diệu. Khí trời có 6 loại là: du khí, trọng khí, sát khí, mãn khí, huyền bí (tức là khí thiên chí), vô danh khí. Vô danh khí tức là điện khí của học thuật Thái Tây đấy.

Đồng Tử hỏi rằng: *Vì sao ngày xưa Khổng Tử không nói đến chữ "Khí"?*

Chủ nhân đáp rằng: Ngày xưa là thế giới "lý học" nên Khổng Tử chỉ tùy thời mà nói lý học. Ngày nay là thế giới "khí học", cho nên chúng ta phải biết rõ khí học để bồi bổ cho lý. Đấy cũng là một cách hỗ trợ cho Khổng Tử. Nhưng khí thì thô, còn lý thì tinh hơn, nếu không có Khổng Tử thì chúng ta làm gì biết được chỗ tinh. Sự học của người nước ta, muốn cầu cho tinh mà không được tinh, cho nên tinh đã không được mà thô cũng mất luôn. Ngày nay cứ thờ Khổng Tử làm thầy, lại lấy sự học của nước ngoài vào làm nô bộc, để khuếch sung phụ tá thêm, thì nước ngoài lại bị ta sai bảo vậy.

Đồng Tử nói: *Dám hỏi thuyết tự do là như thế nào?*

Chủ nhân đáp: Người nước ta sinh ra hình như có cái oan trái gì

về kiếp trước, lúc mới lọt lòng ra đã bị tống vào ngục tối, trói lại ở chỗ giường chiếu, đến nỗi biết mà không dám nói, nói mà không dám làm, luôn luôn bị chẹn mồm kẹp lưỡi, tiêu ma hết trí lực, thân thể bị trói buộc, như chim nhốt trong lồng, cá thả trong chậu, không được bay cao, nhảy xa, u u uất uất, kêu trời không thấu, van đất không chuyển, chỉ có than khóc mà thôi. Khi được nghe nói thuyết tự do, thì không khác như quạt 18 tầng mây mù mà trông thấy trời xanh, tạo 18 cấp phù đồ mà thoát khỏi địa ngục. Đây há không phải là một việc rất khoái cho đời người sao? Cái lý trong thiên hạ chỉ có lẽ phải mà thôi. Tự do tức là lẽ phải ở đây.

Cha thì cứ tự do "từ"; con thì cứ tự do "hiếu"; vua thì cứ tự do "nhân"; tôi thì cứ tự do "kính"; cứ lấy một việc nhỏ, một vật nhỏ mà suy ra, không cái gì là không có lý tự do của nó. Mặc kệ thế lực, mặc kệ quyền vị của người khác, làm gì mà ràng buộc được mình, làm gì mà bức hiếp được mình? Trong bụng ta, trong con mắt ta, chỉ có tự do mà thôi. Nhưng xét đến nguồn gốc tôn chỉ của tự do, thì chỉ ở chỗ yêu nước yêu nòi mà thôi vậy.

Đồng Tử hỏi: *Dám hỏi thuyết bình đẳng là thế nào?*

Chủ nhân trả lời: Nước ta đang ở thời đại dã man, vua ức chế tôi, trên lấn át dưới, những người thất phu, thất phụ không được sống một cách theo hết khả năng của mình. Đấy đều do cái tệ tôn trọng mình, khinh rẻ người mà ra vậy. Khổng Tử nói rằng: Nếu có cái tài cái đẹp như Chu Công, mà kiêu mà lận thì cũng vất đi thôi. Không kiêu, không lận tức là bình đẳng. Thí dụ người tự tôn tự đại một cách sai lầm, nói rằng: Ta đây là thánh thần, ta đây là khôn ngoan, còn người khác là ngu tiện, có làm được trò gì. Nếu kẻ kia có lời nói hay, cũng không đủ để cho ta nghe. Nếu kẻ kia có nết tốt, cũng không đủ cho ta bắt chước. Đấy là do lòng tự tôn tự đại khiến như thế. Bỗng chốc lại tự xét mình mà nói rằng: Trời sinh ra người, có hình thể như nhau, có tính tình như nhau, ta không dám cậy là thánh thần mà bỏ những lời nói hay của người, ta không dám cậy khôn ngoan mà bỏ những nết tốt của người. Đấy là bụng nghĩ bình đẳng đã có mầm mống rồi đấy, duy người ta giẫm đạp lên mà không biết đấy thôi. Thí dụ nay có một người tự kiêu mạn mà nói rằng: Ta đây có thế lực, ta đây có quyền vị, còn bọn kia là hèn yếu, làm nên cái gì. Chúng là con em ta, làm gì mà ta phải kính trọng, chúng là tôi tớ ta, cần gì mà ta phải kiêng sợ. Đấy là do kiêu mạn mà nói như thế!... Bỗng chốc lại

tự xét mình mà nói rằng: Trời sinh ra người có tai có mắt như nhau, có mày râu như nhau, ta không dám cậy thế lực mà ức chế con em ta, ta không dám cậy quyền vị mà lấn át tôi tớ ta. Đấy là cái bình đẳng đã mọc mầm ra từ đấy. Chỉ có người bỏ quên mà không thực hành đấy thôi. Vua Nghiêu đi chơi ở nơi ngõ hẻm, vua Vũ khóc khi thấy người phạm tội. Đấy là tấm lòng bình đẳng của các đế vương vậy. Cái quan niệm: Không: "ý, tất, cố, ngã" của Khổng Tử và cái thái độ: "Mình biết mà hỏi người không biết, mình biết nhiều mà hỏi người biết ít" của Nhan Tử, đấy là cái lòng bình đẳng của các thánh hiền. Suy ra một việc, một vật không cái gì đều không như thế. Nếu như không có vua tôi, cha con, không có tôn ti trên dưới, thì còn thành ra thế giới gì nữa mà dám khinh nhờn bảo là bình đẳng ư? Nhưng xét đến nguồn gốc tôn chỉ của bình đẳng thì chỉ ở nơi yêu nước thương nòi mà thôi.

Đồng Tử hỏi rằng: *Dám hỏi cái thuyết độc lập như thế nào?*

Chủ nhân đáp rằng: Cái lo của người học giả không gì hơn là tự mình không có tai mắt, mà phải nhờ tai mắt người làm tai mắt mình, không có chân tay mà phải mượn chân tay người làm chân tay mình, không có tâm tư mà phải nhờ tâm tư người làm tâm tư mình, không có tinh thần mà phải lấy tinh thần của người làm tinh thần của mình. Các học phái của nước ta đã ai khỏi bệnh ấy chưa? Không có não chất độc lập nên mới như thế đấy. Ta không chịu dựa vào người, ta không chịu lệ thuộc vào người, ta không bợ đỡ luồn lụy người, trên có trời, dưới có đất, ta chỉ hiên ngang độc lập ở giữa. Kẻ kia là hạng người nào? Ta há chịu theo đuôi họ ư? Mọi người đều biết độc lập thì nước ấy là nước độc lập. Nhưng xét đến nguồn gốc tôn chỉ của độc lập thì cũng chỉ ở chỗ biết yêu nước yêu nòi mà thôi.

Đồng Tử hỏi rằng: *Dám hỏi thuyết tự cường là như thế nào?*

Chủ nhân đáp rằng: "*Kinh Dịch* nói rằng: Đạo trời vận hành rất mạnh, người quân tử thể theo đó mà tự cường luôn, không bao giờ nghỉ". Bảo là tự cường, cũng chỉ ở nơi mình mà thôi. Ta tung động chân tay của ta, ta mở rộng tai mắt của ta, ta mở mang tâm tư của ta, ta phân phát tinh thần của ta, ta có cái khí thế giết giặc báo thù, chỉ xông lên mà không thụt lùi, ta có cái tâm tình thương dân yêu nước, trăm lần bẻ không chịu gẫy, như thể lửa mạnh cháy rừng, nước trào ngập bể, hễ ai chạm đến thì chết thiêu, động vào là chết đắm, khiến cho người ta trông thấy mà phải kinh hồn bạt vía. Nếu dân

trong nước, ai ai cũng biết tự cường, thì lo gì mà nước không tự cường được. Nhưng xét đến nguồn gốc tôn chỉ của tự cường, cũng chỉ ở chỗ biết thương nước yêu nòi mà thôi.

Đồng Tử hỏi rằng: *Dám hỏi cái tai họa hiện trước mắt bây giờ là gì?*

Chủ nhân trả lời: Thoạt nghe chú hỏi, ta đã bùi ngùi. Cứ lấy số Thái Ất mà tính thì nhất định phải có cuộc điêu tàn, nhưng ta không muốn lấy toán số để mê hoặc người, chỉ muốn mọi người hiểu về lý mà thôi. Làm kế hiện nay, chỉ có đồng lòng đồng sức mà thôi. Mạnh Tử nói rằng: Thời trời không bằng lợi đất, lợi đất không bằng sự hòa hợp của mọi người. Nước ta ngày nay chỉ có thể trông cậy vào sự hòa hợp của mọi người mà thôi.

Muốn mở mang sự che lấp của mọi người, muốn gây chí khí mãnh liệt của mọi người, cần phải tổ chức tai mắt của nghìn muôn người, cần phải nhảy múa tay chân của nghìn muôn người. Muôn người góp sức, triệu người một lòng, mọi người đều có chí yêu nước thương nòi, mọi người đều có chí chống địch diệt thù. Lúc bấy giờ đều đứng dậy mà làm việc. Giáp làm xong thì Ất đứng dậy tiếp vào. Ất làm chưa xong thì Bính đứng ra kế vào, chỗ này làm chưa xong thì chỗ khác đứng dậy tiếp vào, năm nay làm chưa xong thì năm sau tiếp theo mà làm nữa, thà là cùng chết vì nước, chớ không chịu chung sống với giặc. Một người như thế, trăm người như thế ức vạn người như thế. Một chỗ như thế, trăm chỗ như thế, ức triệu chỗ như thế thì lo gì kế ta không thành, công ta chẳng toại? Nhưng nếu một người đứng lên rồi lùa vô số người ngu hèn ra mà dùng, thì dù có trí khôn như Khổng Minh, sức khỏe như Quan, Trương đứng ra quyết đấu một trường, cũng chẳng qua tàn hại đồng bào, giết mòn nhân dân, chớ địch thì không tổn thất gì cả. Vì thế mà ta đây còn đương trù trừ không dám làm vội.

Đồng Tử nói rằng: *Kế ấy thì được đấy, nhưng nếu chúng dốc hết quân trong nước đến mà đánh thì ta lấy gì mà chống lại?*

Chủ nhân đáp rằng: Chúng ở trong nước ta, mà ta đã đuổi ra hết được, thì há lại không chống được khi quân chúng ở ngoài vào hay sao? Vả lại, lúc bấy giờ thì những bậc mưu thần mãnh sĩ của ta rất nhiều, há không có một kế gì hay giỏi để chống lại chúng hay sao? Ta đã có kế sách sẵn rồi. Ta không muốn chú quá lo như thế.

Đồng Tử hỏi: *Hiện nay những người nước ta làm việc với Pháp, trong đó há không có ai là người đọc sách hiểu lẽ, sao cứ ngồi im thin thít.*

Hoặc giả họ đều đã say mê người Pháp mà quên hết nước Nam ta rồi?

Chủ nhân đáp rằng: Đứng ngoài cuộc mà bình luận người, kẻ quân tử không cho là phải. Nhưng những người ở trong cuộc thường mê mẩn, mà người đứng ngoài thì sáng suốt hơn. Nay ta thử giải thích xem:

Cha mẹ tổ tiên của họ không phải là người Pháp, láng giềng thân thích của họ không phải từ Pháp sang, vợ con tôi tớ của họ không phải là người Pháp, nhà cửa của cải của họ không phải là của Pháp, nay nếu bảo là họ đã mê người Pháp mà quên hết nước Việt Nam thì ta không hiểu vì lẽ gì mà họ quên đi cho được. Họ làm việc với Pháp, chẳng qua cũng chỉ là tạm kiếm mảnh áo để che thân, bát cơm để no bụng đấy thôi. Đến khi có việc, biết đâu họ lại không thân Hán tâm Hàn như Trương Tử Phòng, phản Chu theo Đường như Địch Nhân Kiệt. Tuy thế nhưng nay họ đã cam lòng rước giặc vào nhà rồi thì tội họ cũng đã tày trời rồi. Nếu nay họ không biết hồi tâm mau mau, thì trời sẽ thẳng tay, há đã như thế mà họ còn có chỗ để dung thân trong khoảng trời đất này hay sao? Họ rước giặc về, đào bới mồ mả người trong nước, họ rước giặc vào phá hoại ruộng đất của người trong nước, họ rước giặc về bóc lột của cải của người trong nước, họ rước giặc về để làm uế loạn non sông trong nước, họ rước giặc về để hiếp đáp vua cha của nhân dân trong nước, họ rước giặc về để tiêu diệt nòi giống của người trong nước, nay lại hùa theo nịnh hót bợ đỡ giặc, bầy vẽ cho giặc tàn sát nhân dân để thỏa tấm lòng độc ác của giặc Pháp, hành động như thế thì trời đất nào chứng giám cho, quỷ thần nào che chở cho. Thế mà còn nhơn nhơn tự đắc cho mình là bậc khoa giáp cao quý, áo mũ xênh xang, đem tai mắt râu mày mà xưng hùng hống hách với vợ con họ hàng, nếu có mất hết liêm sỉ, điên cuồng rồ dại đến đâu chăng nữa, cũng không thể hôn mê đến như thế được?!

(Đoạn sau thiếu)

Chương Thâu *dịch*.

3. Thời thế anh hùng

Có một hạng người sợ chết [1]. Cái sợ chết ấy không phải là thật sợ chết. Các người ấy vốn là bậc cảm tử, vì đó mà sinh ra lòng sợ chết. Như nước Hàn mất Trương Lương có thể chết, nhưng không chết. Tử Củ chết, Quản Trọng có thể chết, nhưng không chết. Về sau phá được Tần, diệt được Sở, dẹp được rợ địch, tồn được nhà Chu, há

1. Ở phía trên những dòng đầu này có một số trang bị xé mất, không rõ nội dung nói gì.

chẳng phải làm được sự nghiệp diệu kỳ đó sao! Các người ấy sợ chết, các người ấy vốn sợ nếu mình chết đi thì không biết lấy ai để thành cái chí của mình, lo công việc của mình. Các người ấy có phải tiếc cái sinh mạng cá nhân của các người ấy mà để cho bọn trẻ con sau này mượn cớ bình phẩm đâu! Nhưng xét đến cội nguồn tâm sự của các người ấy, không phải hạng người với con mắt tầm thường mà trông thấy được. *Đây là những bậc anh hùng sợ chết vậy.*

Phàm là mọi việc trong thiên hạ đều không đương nổi một chữ *Thời*. Thời chưa đến mà vội làm là trái trời; thời đã đến mà không làm là khinh trời. Trái trời là trái thời; khinh trời là khinh thời. Trải xem các đời trước, do trái trời mà hỏng, do khinh trời mà mất, không thể kể xiết. Các người ấy hiểu thấu lẽ đó, nên không làm trái, không dám khinh, các người đó cứ làm theo thời. Nhưng vin vào cớ ấy để mà đi hoài, trái với "thời thế", thì đấy cũng là việc cực chẳng đã của các bậc thánh hiền, chứ đâu phải là bản thân của thánh hiền! Thánh hiền như Khổng Mạnh mà gặp phải thời Xuân Thu, Chiến Quốc thì sao? Mạnh như Quan Võ, Trương Phi mà gặp phải thời Đông Ngô, Bắc Ngụy thì sao? Nhưng thời thế không cho phép, thì cũng không làm gì được. *Đấy là những bậc anh hùng chờ thời vậy.*

Nói rằng, cần phải làm đổi thay thời thế, như vậy không phải là trái thời hay khinh thời. Đấy là biết trước được thời thế mà lo liệu vậy. Hễ đại hạn lâu thì tất phải có mưa rào; giá rét lâu thì tất phải có nắng ấm, các người ấy biết được lý nó phải như vậy, cho nên những việc làm của các người đó là thủ đoạn mặt sau. Tuy công việc các người ấy làm, chưa hẳn là đều hay cả. Nhưng biết ngăn ngừa lo xa từ cái nhỏ nhặt, thì người sau được hưởng lợi, được nên việc, người sau đều nhờ ơn các người ấy cả. *Đấy là những bậc anh hùng thay đổi thời thế vậy.*

Sông bể nêu lạ, non núi nhóm thiêng mà đúc nên một hạng người khác hẳn người thường, sinh ra đã hiểu biết, theo nghĩa vụ mà gắng sức làm, đấy không phải là hạng người tầm thường ti tiện. Đấy vốn là trời phú tính, đất đúc hình, cho nên công việc của mỗi người ấy làm, không pha tạp với người thường, khác hẳn người thường, không nhờ ở người, mà nên ở trời. Đấy là do khí thiêng của non sông, phúc ấm của nước nhà. Thiên hạ sắp loạn, ắt có hạng người ấy; thiên hạ sắp trị, ắt có hạng người ấy, trong nghìn muôn người mới có một người, không phải có nhiều. *Đấy là những bậc anh hùng trời gây nên vậy.*

Có một hạng người, giống như điên mà không phải điên, giống như kỳ lạ mà không phải kỳ lạ, tính cách họ không có gì là khác với

người bình thường. Nhưng trong khi cố gắng học hỏi, dần dần biến đổi được khi chết đi đến chỗ khả quan. Và cứ thế học mãi, họ có thể tiến đến được địa vị thánh hiền. Họ cố gắng học hành mãi, mãi mãi không thôi, thì tinh thần và thể chất đều thay đổi và trở thành một hạng người rất tốt, gánh vác nổi việc lớn. Muôn dặm phong hầu, buông hết bút nghiên thường tục, ra tay mẫn cần, đạt nhiều công tích. *Đấy là những bậc anh hùng do sức người gây nên.*

Mấy hạng người nói trên đây, không hạng nào giống hạng nào. Tuy vậy nếu có được những biểu hiện của một hạng nào trong số đó, cũng đã là có cái mầm sống của người anh hùng.

Từ khi đạo học của thánh nhân không sáng, nhân tài không như xưa, khí lực đã hèn, óc não lại mỏng. Vua thì không biết nuôi dưỡng, thầy thì không biết dạy bảo. Vì thế mà con người ta đã như một hình nộm gỗ, một tượng đất, chỉ có khác hơn là biết ăn uống, nói năng đi đứng vận động được mà thôi!

Than ôi! Cũng đồng tai mắt ấy, cũng đồng râu mày ấy, ai làm hỏng tâm địa của các người? Ai làm hại tính tình của các người? Há lẽ khí số đã hết, non sông không thiêng? Thi thư là thứ làm cho ngu dốt, trung hiếu là vật quái dị? Hay là tự giữ, tự bỏ, tự phá, tự hại, tự mình làm hư lấy mình, để đến nỗi như thế? Thương ôi! Thương ôi! Nói đến mà đau lòng, nói đến mà tủi hổ!

Than ôi! Hồn dân nước ta bây giờ ở đâu, sao không mở mắt mà xem các nước ngoài vì sao mà mạnh, vì sao mà yếu, vì sao mà còn, vì sao mà mất? Cờ sao, gương sáng đã treo ở trước mắt. Sở dĩ như thế là do trong nước có bậc anh hùng hay không có vậy! Ví như một nhà, cha là anh hùng, con là anh hùng, anh em đều là anh hùng, thì nhà ấy há lại không thành một nhà anh hùng hay sao? Ví như một làng, người sang anh hùng, người hèn anh hùng, người này anh hùng, người kia anh hùng thì làng ấy há lại không thành một làng anh hùng hay sao? Một nhà, một làng còn như thế, suy ra một nước há lại không như thế hay sao? Một nước có anh hùng hay không, cũng là do nhân dân trong nước ấy có anh hùng hay không mà thôi. Nhân dân trong một nước đều đã anh hùng rồi, mà nước ấy còn dã man thấp hèn, là điều chưa từng có vậy.

Có người hỏi rằng: Anh hùng có thể làm được không? Tôi cười và đáp: Anh hùng cũng không phải là việc gì kỳ quái lắm. Muốn làm anh hùng thì được anh hùng thôi. Leo núi thì có thể đến đỉnh, đào giếng thì có thể đến mạch nước. Ngày xưa Thành Gián bảo Tề Cảnh rằng: "Kẻ

kia là trượng phu, ta đây cũng là trượng phu, sao ta lại phải sợ kẻ kia!" Nhan Tử nói rằng: "Vua Thuấn là người, ta cũng là người, có làm ra thì cũng như thế"! Mạnh Tử cũng bảo rằng: "Mặc đồ mặc của vua Nghiêu, nói lời nói của vua Nghiêu, làm việc làm của vua Nghiêu, thì cũng là vua Nghiêu mà thôi vậy"! Không phải tôi đây cố ý nói khoác lác. Từ xưa người ta đã nói rồi, các người cũng đã đọc mà quên đi mất đấy thôi.

Lại có người hỏi: Đến như cái thuật làm anh hùng thì phải thế nào? Tôi cười mà đáp rằng: Các người muốn làm anh hùng, thì cũng cần phải xem hoàn cảnh nước mình và xem thời thế như thế nào đã. Nước Việt Nam ngày nay, nói về nước, thì còn trong tình trạng lạc hậu, yếu hèn, một nước mang đầy căn tính nô lệ, bàn suông bỏ việc. Nói về thời thì đương ở cái thời chết đói, thời tuyệt chủng, thời ghen ghét, lăng nhục, cừu địch lẫn nhau. Nay ai có thể cùng với nước thay đổi thời thế được, thì đấy là anh hùng chả có gì là kỳ lạ, là quái gở cả! Nhưng mà các người sở dĩ không làm được anh hùng cũng có lý do. Các người chỉ là một khối thịt sống, ù ù cạc cạc không biết cái gì. Kẻ giầu sang, ăn mặc thừa thãi, còn khổ gì mà làm? Kẻ đói khổ, khốn đốn về ăn mặc, thì vui gì mà làm? Kẻ già lão, chỉ thiếu cái chết, thân phận xong rồi, làm để làm gì? Kẻ trẻ nhỏ còn muốn lớn lên, thích gì việc chui đầu vào nơi gươm giáo, chỉ ngồi mà trách cứ lẫn nhau, trông mong lẫn nhau mà thôi. Giáp thì trông Ất, Bính lại trông Đinh, người này trách người kia, người kia trách người nọ. Năm nay chưa thấy thì trông năm sau; năm sau chưa thấy, lại trông năm sau nữa. Người này bảo là cơ trời, người kia bảo là vận nước, cũng như là cả bọn đều đui điếc, mù mịt chả biết cái gì. Đến khi trách cùng vọng tuyệt muốn làm mà không có *thời* mà làm, muốn làm mà không *có thế* để làm, đến nỗi cùng dắt díu xô đẩy nhau xuống hố cả một lũ, một đoàn. Nào là giàu sang, đói khổ, trẻ già, trai gái đến thời vận đó, cùng gặp nhau ở dưới suối vàng, nhắc lại chuyện cũ, không biết các người có mở miệng cười cùng nhau được không? Nhưng người nước ta thì chắc là không chịu như thế được. Các người chưa nghĩ kỹ đấy thôi. Nay tôi xin nghĩ thay cho người nước tôi vậy.

Người ta sinh ra ở trên quả đất này, sống lâu nhất là 100 tuổi, lâu vừa là 80 tuổi, dưới nữa là 60 tuổi. Trừ những ngày đau ốm lo âu ra, thời gian còn lại cũng chả được bao lăm nữa. Người sinh trên đời, nếu không vui thì dù sống đến một nghìn năm đi nữa, cũng là chết yểu mà thôi. Vậy thì người đời hà tất phải khốn khổ giữ cái bướu thịt thừa vô vị mà làm gì!

Ôi! Đứng trên trường tranh cạnh của năm châu, cần phải giơ sừng gạc của mình, phương chi gặp lúc thời thế cùng quẫn, nước phá vua mất, chết đến trước mắt, gươm kề sau cổ, vốn phải nên dứt áo đứng dậy, vì nghĩa giết thù, sống cũng sướng, mà dù chết nữa cũng sướng. Vậy thì sao lại cứ bo bo giữ lấy cái lòng dục gái trai, ăn uống, nhung nhúc ở trong trường trâu ngựa, sống làm người không may, chết làm ma không tiếng? Lạ thay! Lạ thay! Hát không được, cười không được, khóc không được, chỉ được nhắm mắt ngồi nghỉ, kêu trời than khóc mà thôi!

Than ôi! Dân chìm bể nổi, đất sụp trời nghiêng, người tráng sĩ vắng tanh, kẻ mưu thần đâu mất!? Vua Đổng Thiên Vương xưa rồi, Thánh Trần Hưng Đạo không còn nữa! Lo toan việc lớn, trời không phụ với con rồng bể! Ngó lại các ngươi, ta chỉ hổ thẹn với con chó của tên Đạo Chích. Anh hùng ôi! Anh hùng ôi! Ta làm sao để được mang gươm đi theo các người lên thẳng trên đài múa? Vậy có thơ rằng:

Chong chóng trò đời khá chuyển mau,
Khó khăn thời thế khóc không đâu!
Rồng nằm giúp Hán trời còn đó,
Hổ thét vì Hàn chí vốn sâu!
Thế giới năm châu bừng mắt thấy.
Non sông trăm Việt chạnh lòng đau.
Khuyên ai cầu tiến nơi tươi sáng,
Bĩ tháo cơ trời nối tiếp nhau.

Lại có thơ rằng:

Trời đất sinh ra cái thế này,
Tay không hồ dễ biết răng đây?
Quan đà ngơ ngẩn như thằng chết,
Dân lại mơ màng giống bọn say!
Ghê gớm cuộc đời đà ngán nỗi,
Khen sao con tạo khéo vần xây.
Phen này dựng lại cơ đồ mới,
Dám mượn anh em với một tay! [1]

Tuy ngày nay bảo là anh hùng, ta vốn đòi hỏi ở dân ta, trông mong ở dân ta, nhưng không phải là đòi hỏi phiếm, trông mong phiếm. Ta chỉ đòi hỏi, trông mong vào *các bậc sĩ phu* mà thôi.

Thường nghe người nước ngoài nói rằng: Nước thật dã man thì

1. Hai bài thơ này tác giả viết bằng chữ Nôm trong nguyên bản.

không có anh hùng, nước thật văn minh cũng không có anh hùng. Vì tất thảy mọi người trong nước đều đã là anh hùng cả rồi, thì còn có gì là anh hùng nữa. Các nước văn minh ở Thái Tây, những người thôn dã cũng đều nghiêm trang đường bệ, những người phụ nữ cũng đều thánh thần. Cái gọi là anh hùng cũng chả khác gì nắng mặt trời của người nước Tống, chẳng khác gì con lợn trắng ở xứ Liêu Đông mà thôi. Nước ta hiện nay chưa thể tiến vội đến như thế được. Tìm hạc ở trong bầy gà, chọn ngọc ở dưới núi đá, chỉ trông mong vào những vị thức giả trong đám sĩ phu, đứng ra tổ chức đoàn thể, góp gió thành bão, cần phải có một vài người đại anh hùng cầm dao lớn, vác búa sắc, phát gai góc, chặt lau sậy, để mở trời đất mới, làm thành thế giới mới, đấy là việc rất cần khẩn cho hiện tại; đấy chính là việc rất bức thiết cho ngày nay vậy.

Làm thế nào để ta được nghe có những người như thế? Làm thế nào để ta được trông thấy những người như thế?!

Hoặc giả là đã có, nhưng ta chưa xét kỹ đấy thôi. Ta thường đọc lịch sử mấy nghìn năm của Trung Hoa, của Việt Nam mới biết được có những bậc anh hùng thật là đáng kính, đáng trọng. Còn những bọn phàm thai, tục tốt, phản tặc, gian thần, sấm sét đã đánh tan xương, beo sói không thèm ăn thịt, thì nói làm gì thêm xấu thẹn, thêm thối tha!

Ta kính anh hùng, ta trọng anh hùng, ta xin kể những bậc anh hùng dưới đây để mà sùng bái.

Trước 1905

Chương Thâu *dịch*.

THỜI KỲ THỨ HAI
(1905-1925)

東遊寄諸同志

(二首)

其一

頂天立地好男兒
肯許乾坤自轉移
於百年中應有我
豈千載後更無誰
江山死矣生如贅
賢聖寥然誦亦癡
便逐長風東海去
鯤波鯨浪一齊飛

其二

可無天地可無身
書劍滄茫閱劫塵
卻恥生於千載後
猶能親見五洲春
關河夢裡經年絶
宇宙奇觀逐日新

寄語滄茫東海外
如狂如醉更何人

Phiên âm:

ĐÔNG DU KÝ CHƯ ĐỒNG CHÍ

KỲ NHẤT

Đỉnh thiên lập địa hảo nam nhi [1],
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung ưng hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu cánh vô thùy ?
Giang sơn tử hĩ sinh như nhuế [2],
Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si [3].
Tiện trục trường phong Động Hải khứ [4],
Côn ba kình lãng nhất tề phi.

KỲ NHỊ

Khả vô thiên địa, khả vô thân,
Thư kiếm thương mang duyệt kiếp trần.
Khước sỉ sinh ư thiên tải hậu,

---

* Từ trước đến nay, bài thơ này (bài I) được mệnh danh là *Xuất dương lưu biệt,* trong các bản dịch *Tự truyện* của Phan Bội Châu như *Ngục trung thư, Phan Bội Châu niên biểu* cũng ghi như vậy. Trong đó có một vài câu, vài chữ khác với nguyên văn ở đây, hơn nữa chỉ thấy lưu truyền một bài đầu, chứ không có bài II. Trong đợt đi sưu tầm tài liệu Phan Bội Châu ở Trung Quốc đầu năm 1967, lần đầu tiên, chúng tôi thấy ở tờ *Binh sự tạp chí* (Hàng Châu) số 34 tháng 2-1917, Phan Bội Châu cho lục đăng đầy đủ hai bài đề là *Đông du ký chư đồng chí* cùng với một số bài thơ khác của Phan mới sáng tác khi ngồi tù tại Quảng Đông từ năm 1914-1917.

1. Khảo dị: *Sinh vi nam tử yếu hi kỳ*
2. Giang sơn tử hĩ sinh *đồ* nhuế
3. *Thần* thánh liêu nhiên tụng diệc si.
4. *Nguyện* trục trường phong Đông hải khứ.

Do năng thân kiến ngũ châu xuân.
Quan hà mộng lý kinh niên tuyệt,
Vũ trụ kỳ quan trục nhất tân.
Ký ngữ thương mang Đông Hải ngoại,
Như cuồng như túy cánh hà nhân ?

(1905)

Dịch nghĩa:

GỬI CÁC ĐỒNG CHÍ KHI ĐÔNG DU

I

Đường đường một đấng nam nhi đứng trong trời đất,
Không thể để cho càn khôn tự chuyển dời.
Trong cuộc đời trăm năm cần có ta, .
Chả lẽ ngàn năm sau lại không có ai sao ?
Non sông lỡ bị chết mất, sống cũng bằng thừa,
Thánh hiền đã xa vắng, đọc mãi cũng thêm si mê!
Hãy theo ngọn gió xuôi mà đi ra biển Đông,
Cá côn, cá kình đều cuộn sóng trào sôi.

II

Thà không có trời đất và cả thân ta nữa,
Là kẻ anh hào phải dấn thân vào nơi xa xăm cho từng trải.
Khỏi bị hổ thẹn với lớp người ngàn năm sau,
Còn có thể dám nhìn thấy cảnh xuân tươi của năm châu.
Giấc mộng quan hà đã bẵng đi bao năm,
Vũ trụ thì mỗi ngày một mới lạ.
Gửi lời tới người ở ngoài biển Đông xa xôi,
Ai là người say sưa cuồng nhiệt?

Dịch thơ:

I

Đội trời đạp đất đấng làm trai,
Há để càn khôn tự chuyển dời ?
Trong quãng trăm năm cần có tớ,
Rồi sau ngàn thuở há không ai ?
Non sông lỡ chết, sống vô ích,
Hiền thánh vời xa, đọc uổng hơi!
Cưỡi gió biển Đông xuôi thẳng nẻo,
Côn kình vỗ sóng cuộn trào sôi.

II

Thà không trời đất, chẳng thân đời,
Dấn bước xa xăm trải kiếp người.
Đối với ngàn sau không hổ thẹn,
Còn nhìn bốn biển có xuân vui.
Quan hà năm tháng chìm mơ tưởng,
Vũ trụ mỗi ngày thêm mới tươi.
Đông Hải xa xôi xin nhắn gửi,
Say sưa cuồng nhiệt ấy là ai ?

Chương Thâu *dịch*.

哀越南(二首)

一

闌珠神弩消沉久
路易鷹刀宰割驕
嘉種已成稊稗賤
此中多是漢家苗

二

漢唐遺制衣冠在
虞虢相憐涕淚多
此地我來方是主
扣關稱客痛如何

Phiên âm:

AI VIỆT NAM (NHỊ THỦ)

NHẤT

Lan Châu [1] thần nỗ tiêu trầm cửu,
Lộ Dịch [2] ưng đao tể cát kiêu.
Gia chủng dĩ thành đê bãi tiện,
Thử trung đa thị Hán gia miêu.

NHỊ

Hán Đường di chế y quan tại,
Ngu Quắc [3] tương liên thế lệ đa.
Thử địa ngã lai phương thị chủ,
Khấu quan xưng khách thống như hà ?

(1905)

Hai bài này trích theo Hoàng Dật Cầu: *Việt Nam Hán thi đích trác việt thành tựu (Thành tựu trác việt của thơ chữ Hán Việt Nam),* Học viện Sư phạm Quảng Đông - Trung Quốc xuất bản năm 1961, tr.22.

1. *Lan Châu và Nỏ Thần:* Người Trung Quốc gọi My Châu là Lan Châu. Câu này dẫn điển Trọng Thủy - My Châu trong lịch sử nước ta: Triệu Đà muốn cướp Âu Lạc, cho con trai là Trọng Thủy kết hôn với My Châu con gái Thục An Dương Vương. Về sau, Trọng Thủy lừa vợ để lấy cắp nỏ thần của vua Thục rồi đánh úp lấy nước Âu Lạc.

2. *Lộ Dịch:* Phiên âm chữ Pháp Louis XVI tức là vua chuyên chế cuối cùng bị Cách mạng Tư bản Pháp 1789 lật đổ.

3. Nước Tần mượn đường nước Ngu để đánh nước Quắc. Sau khi đánh thắng nước Quắc, nước Tần chiếm luôn cả nước Ngu!

Dịch nghĩa:

XÓT THƯƠNG VIỆT NAM

I

Lan Châu và nỏ thần đã chìm mất từ lâu,
Cái vuốt của con diều hâu Lu-i tha hồ cắn xé dữ.
Giống lúa tốt đã thành loài cỏ dại cả,
Trong số đó phần nhiều lại là mầm gốc người Hán.

II

Lối trang phục của các thời Hán Đường vẫn còn đó,
Tình cảm thông nhau giữa nước Ngu và nước Quắc, phải sa lệ nhiều.
Đất này trước kia ta là chủ,
Thế mà nay phải gõ cửa xưng là khách trọ, đau đớn biết chừng nào.

Dịch thơ:

I

Nỏ thiêng, trai ngọc tăm chìm bặt,
Nanh vuốt Lu-i cắn xé hoài.
Giống quý trở thành loài cỏ dại,
Trong đây đa số những con nòi.

II

Áo mũ Hán Đường còn lại đó,
Xót tình Ngu Quắc lệ tuôn trào.
Nước non xưa vốn ta là chủ,
Nay phải nhờ xin tủi nghẹn ngào.

Chương Thâu *dịch*

VIỆT NAM VONG QUỐC SỬ
(trích)

Mở đầu

Không có gì đau bằng người mất nước, cũng không có gì đau bằng người bị mất nước mà bàn việc nước! Tôi muốn viết đoạn sử mất nước này, nhưng đã bao phen lệ cạn huyết khô, mà cơ hồ không viết nổi chữ nào.

Nay nhân công chủ Ẩm Băng Thất [1] nói: "Than ôi! Tôi với ông thật là đồng bệnh. Những việc tàn ác của người Pháp thi hành ở Việt Nam, cả thế giới chưa ai biết đến. Ông hãy nói cho tôi rõ, tôi sẽ vì ông mà truyền bá, may ra có thể kêu gọi được dư luận của thế giới trong muôn một! Kìa như nước Mỹ, đề xướng việc giải phóng nô lệ, cũng là do hiệu lực của các nhà làm sách. Cuộc chiến tranh giữa Nga và Thổ Nhĩ Kỳ [2] cũng là do tác động của báo chí không nhỏ. Nếu ông không nghĩ đến tiền đồ của Việt Nam thì thôi, còn nếu vẫn nghĩ đến, thì nên trình bày rõ tình trạng người Pháp đối với Việt Nam hiện nay. Hơn nữa, tôi cũng muốn nói riêng với ông một điều: Nước chúng tôi hiện giờ, tình thế không khác gì nằm trên đống củi mà ở dưới thì lửa đỏ đang bốc cháy, thế mà mọi người vẫn dửng dưng chơi bời, cho là vô sự. Nếu có ai nói đến nguy cơ mất nước, cũng làm lơ rồi bỏ qua. Vậy xin ông hãy vì tôi mà kể chuyện nước ông bị mất, may ra có thể

1. *Ẩm Băng Thất* tức Lương Khải Siêu (1873-1929), nhà chính khách của Trung Quốc theo chủ nghĩa cải lương, một trong những người lãnh đạo cuộc chính biến Mậu Tuất (1898) bị thất bại, trốn sang Nhật Bản sống lưu vong ở đây. Năm 1905, Phan Bội Châu sau khi sang Nhật đã tìm gặp và được Lương nhiệt tình giúp đỡ.

2. Chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ năm 1877 - 1878.

làm cho phần đông người nước tôi nghe mà giật mình thức tỉnh giấc mê để rồi có ngày thấy lại ánh sáng mặt trời, thì chẳng những người nước tôi được nhờ, mà người nước ông cũng được nhờ đó".

Tôi nghe nói lấy làm cảm động, gạt nước mắt và viết cuốn *Việt Nam vong quốc sử này.*

Sào Nam tử Phan Bội Châu

D - TƯƠNG LAI CỦA VIỆT NAM

Tôi nghe đến đoạn nói này mà ngột ngạt, nghẹn nói không thành tiếng, nhưng rồi nóng mặt cau mày quay lại nói với vị nam tử kia rằng: Quả thật, quả thật, nước Việt Nam cuối cùng sẽ mất hẳn ư ? Giống người ở nước Việt Nam sẽ hóa ra sâu dưới nước, kiến trong lửa ư ? Một trăm triệu giống người da vàng sẽ chìm đắm biến thành nghìn vạn ức người da trắng cả ư ? Rằng, điều ấy chưa thể biết. Một mình Thân Bao Tư có thể còn được nước Sở, ba hộ của nước Sở còn mà có thể làm mất nước Tần. Nước Việt Nam nếu quả có nhân tâm như vậy, thì cuối cùng mất đứt hay không mất đứt đi, việc chưa thể biết được. Mạnh yếu lớn nhỏ là cái thể xác hữu hình; Mạnh, nhát, thật, dối là cái tinh thần vô hình. Đem tinh thần mà đọ với thể xác, càng rèn luyện càng bền, càng đổ nát càng mạnh, lúc đầu không thể thắng được, cuối cùng sẽ tất thắng, chỉ cốt xem ở chỗ người dũng cảm hay không dũng cảm, thành thực hay không thành thực mà thôi. Người Việt Nam nếu quả có một lòng yêu nước, có cái nhiệt thành của ong mật luyến chúa; vạn tử xông ra báo thù, có cái si dũng của hổ báo giữ con, thì mặc dù đất có thể già cỗi, trời có thể hoang vắng, núi có thể cháy trụi, bể có thể cạn khô, mà cái lòng nhiệt thành ấy, cái chí si dũng ấy không một phút tiêu tan, thế tức là tinh thần đã đầy đủ thì thể xác tự nhiên mạnh lên, hơn mấy thằng quỷ Pháp thần oán người giận kia, tất không thể nào cùng sống chung được trong khoảnh khắc trong đất nước với 50 triệu người Việt Nam yêu nước đuổi thù này được nữa! Nếu thế, nước Việt Nam có nhân tâm thì mất thế nào được ?

Vậy xin hỏi rằng nhân dân Việt Nam ra thế nào ? Xin thưa: điều đó thật khó nói, nếu cứ những sự đấu tranh rành rọt hai năm rõ mười kia thực không có một cái nào không phải là nhân tâm người nước Việt Nam; Nếu cứ cái tình trạng uất ức âm thầm nọ, thực không

có một cái nào không phải là nhân tâm người nước Việt Nam. Họ đã chẳng từng đem gan ruột bảo với ta ư, ta cũng đã chẳng từ đi trong bụng họ mà ra đấy ư ? Như nước Việt nam là một nước giống người, không phải là một nước giống thú, ta sẽ đếm nhân lý mà suy xét ra, nói để mọi người ta cùng nghe:

Một lớp người là bọn con nhà thế gia, dòng dõi thi thư, toàn gia chịu lộc trời, mấy đời đội ơn vua, hơn trăm năm nay chung đỉnh lương cao, đều là máu mỡ dân Việt Nam; một vài bọn áo cừu, ngựa béo còn ngồi trên đầu trên cổ nước Việt nam. Đáng thương thay khi đất lở trời sập, cuộc thế tang thương, thì cột giữa dòng biết tựa vào đâu, những ai sẽ là người chống đỡ mái nhà lớn ? Đương lúc vô sự đã chịu ơn vinh của nước Việt Nam nhiều như thế, đến lúc có biến há lại dễ dàng bỏ mặc nước Việt Nam nhiều họa hoạn thế sao ? Nửa đêm ngắm bóng, lòng tự hỏi lòng, thử hỏi tổ tông cha mẹ sinh trưởng ở đâu mà đến ? Thử hỏi vợ con, ăn mặc do đâu mà có ? Rồi một sớm để mặc cho bọn người khác giống từ đâu đến khua đông khua tây, làm trời làm đất, mình nỡ nào để như thế được ? Mình không phải là trâu lợn, mình không phải là gỗ đá, làm sao mình lại cam tâm phụng sự người Pháp? Được phá sản như Trương Tử Phòng [1] là chỉ biết năm đời chịu ơn, tan vốn như Văn Thiên Tường [2] không phụ trăm năm nuôi kẻ sĩ. Nói đến gan dạ cổ nhân, tất con em cố gia nước Việt Nam sẽ phấn chấn nói rằng: họ là người nào, ta là người nào, có làm cũng được như thế!

Lớp người này muốn vì nước Việt Nam mà báo ơn cũ, dứt khoát là cần phải giết hết người Pháp. Nếu nói họ không tiêu diệt người Pháp tức là họ quyết không phải là giống người nữa, tất nhiên họ không như thế!

Có một lớp người như là số người ngang ngạnh với nhà Chu, đi đâu cũng tôn thờ nhà Tống [3], việc Cần vương vốn là nghĩa phải nên làm, thế mà một người mang ngọn giáo thì toàn gia bị chôn vùi.

---

1. *Trương Tử Phòng* chịu ơn nước Hàn, theo Lưu Bang đánh Tần, Sở, báo thù cho nước Hàn.

2. *Văn Thiên Tường* chịu ơn nhà Tống, khi Tống mất, ông chống Nguyên, bị bắt giam rồi bị giết.

3. Những dân nhớ nhà Thương mà chống lại nhà Chu, không ăn thóc nhà Chu như Bá Di, Thúc Tề; những di dân tôn thờ nhà Tống chống lại Nguyên như bọn Tạ Diệp Sơn.

Đánh giặc thì có tội gì ? Thế mà con đi theo lời hịch, cha phải vào lao tù. Người Pháp kia giết cha mẹ anh, sư trưởng anh, cắt chém anh em vợ con anh, phá đốt sạch nhà cửa anh, thu cướp hết tài sản của anh, có lẽ nào một ngày anh có thể quên được ? Có lẽ nào một ngày anh nỡ quên đi ? Nhà cửa anh, tài sản anh, anh quên được, ta xin anh quên đi; ta hỏi cha mẹ, sư trưởng anh nay ở đâu ? Có phải là người Pháp giết chóc hay không ? Hỏi anh em vợ con anh nay ở đâu ? Có phải là người Pháp chém cắt hay không ? Lọt lòng được gọi là nam tử, đó là cái tiếng đẹp trên thế gian; bôi mặt để thờ kẻ thù là một vật bẩn thỉu trong vũ trụ. Anh muốn được gọi giống đẹp hay anh sẽ là vật bẩn thỉu ? Nếu anh chỉ cốt ăn cho no, mặc cho ấm, cam tâm cùng ở chung với người Pháp, thì cha mẹ, sư trưởng anh em, vợ con anh ngậm oan ở dưới đất, anh sẽ lấy gì mà đối đáp lại ?

Ta biết anh là giống người Việt Nam, không phải là giống người Pháp; ta biết anh có huyết tính nam nhi, chứ không phải là tính chó lợn; ta biết anh sẽ lắng xuống mà suy nghĩ, rồi hăng hái vùng lên, vung tay mà hô lớn rằng: "Kẻ thù! Kẻ thù! Ta thề phải tiêu diệt hết rồi mới ăn cơm sáng" [1].

Lớp người trên này là những người bản thân và gia đình có thâm thù với quân Pháp, dứt khoát là không chịu cùng sống với quân Pháp. Nếu bảo họ cùng chung sống với quân Pháp, tức là bảo họ không phải là giống người nữa, ta không dám nói thế.

Còn một lớp người nữa mà tổ tông cha mẹ là dân nước Việt, vợ chồng, con cháu theo đạo Gia Tô. Cùng đẻ, cùng nuôi, ai là không ăn cơm, đi đứng trên đất nước này; Lớp ấy, người ấy, cố nhiên cùng đội trời chung, đều là anh ta cả, đều là em ta cả, có hiềm gì đâu, có nghi gì đâu ? Không kể đến ngày trước mắc mưu người Pháp, chỉ nói đến hiện nay cùng bị vạ của người Pháp. Mấy mươi năm nay, người Pháp nghiêm hình trọng phạt, có một thứ nào rộng rãi cho người theo giáo Gia Tô đâu! Tiền sưu tiền thuế thu nhiều, không bớt một đồng nào cho người Gia Tô! Con đường làm ơn một trăm năm về trước, nay biến thành thù, hàng mấy mươi vạn sinh linh đi cầu phúc lại chuyển ra bị họa, đủ rõ gan ruột bọn Pháp là bất trắc, không phải như nòi giống người Nam ta cùng tin nhau. Cho nên quỳ gối đi thờ kẻ thù sao bằng

---

1. Nguyên chữ ở *Tả truyện:* "Tiêu diệt thử tặc nhi hậu triêu thực", tức là: "Tiêu diệt hết bọn giặc này rồi sau mới ăn cơm sáng".

đồng tâm để cùng bảo vệ nòi giống ta ? Sau khi chết, lên thiên đường thế nào chưa biết, hiện tại hãy cầu cho hòa bình; ở ngay đời sống địa ngục trần gian này cũng thật đã đáng thương, sao nỡ đứng nhìn lầm than nhường ấy ? Nghĩ kỹ mà xem, dân Gia Tô ta là dân nước Việt Nam, tất nhiên ta không theo nước Pháp, tất nhiên ta không chịu đi giúp người Pháp để làm hại nước Việt Nam. Như thế mới là dân trong Thiên Chúa giáo, như thế mới là dân của đạo Thiên Chúa cứu thế, như thế mới là dân đồng bào nước Việt Nam. Nếu có ai không chịu giết người Pháp, nhẫn tâm nhìn người Pháp làm hại người Việt, tức là không phải dân Thiên Chúa giáo, tức là trong đạo Thiên Chúa cứu thế không có thứ đạo lý ấy, hơn nữa trong đồng bào nước Việt Nam không có cái giống người ấy.

Một lớp người này là dân Gia Tô, cần diệt người Pháp để bảo vệ đồng loại mà tôn thờ giáo Chúa. Bằng bảo rằng dân Gia Tô không có tư tưởng diệt Pháp, người nước Việt Nam ta quyết không có cái thuyết ấy.

Một lớp người là hạng lăn lộn mưu sinh, ngày đêm kiếm miếng, máu mỡ quanh năm lo cung nạp sưu thuế mà không đủ, suốt ngày chạy vạy đông tây mua muối mà chưa đủ. Vợ con kêu khóc không kịp đoái đến, chỉ lo kẻ lại dịch gõ cửa đòi tra; cha, thầy có trách mắng cũng không lo ngại, chỉ mải sợ tuần đinh đến trói bắt. Tình cảnh như thế, còn sống làm sao ? Thân xác như vậy, khổ mà không chết ngay được! Ta không phải là cá thịt, những sợ dao thớt khua vang, thời thế không có anh hùng, than tiếc non sông vắng vẻ. Họ há lại không biết:

Dại cũng thác mà khôn cũng thác,
Công đâu tủi nhục mãi như ai! [1]

Muôn việc đến đầu, một trường liều mạng, chẳng may mà chết, còn chết được là dũng, chết được khoái, chết được có tiếng tăm! Cùng với mòn mỏi tiêu ma, hấp hối đợi chết, như chó chết đói, như cá chết cạn, rồi cũng đến chết, nhưng chết vô danh, so hai thứ thật vinh nhục cách nhau gấp mấy vạn lần! Huống chi lấy cái số nhiều 50 triệu dân, nếu mà thực đồng tâm hiệp lực, kẻ này nắm tay, người kia xòe ngón, người thổi lửa, kẻ chất rơm, tất cả đều bước lên cùng tranh đấu với người Pháp, muôn người Việt tất có thể giết được trăm người Pháp, nghìn người Việt tất có thể giết được mười người Pháp, trăm người Việt tất có thể giết được một người Pháp. Bốn, năm nghìn

1. Hai câu này ở trong sách nguyên văn bằng chữ Nôm.

người Pháp chỉ cần bốn, năm vạn người Việt giết đi, thì cái bọn mắt lờ râu quăn kia quyết không thể cùng sống chung với người Việt Nam được. Như thế, phải như thế, người Việt Nam tất không chết, người Việt Nam tất sống mãi. Ta biết rằng tư tưởng cùng khốn của dân Việt Nam đến đấy tất nhảy vùng lên, quyết cùng người Pháp quyết chiến một phen, không để cho trong nước Việt Nam còn có một người giống bạch chủng râu quăn mắt lờ.

Một lớp người này do không chịu được sự hà ngược, cần tiêu diệt người Pháp. Nếu bảo rằng họ không cần diệt người Pháp, tức là bảo họ không phải là giống người, họ là gỗ đá, quyết nhiên không có lý nào thế.

Lại có một lớp người thực là chân chính giống người, thực là giống người chân chính da vàng, thực là chân chính nam tử nước Việt Nam. Những người này không phải là có ơn nhiều với nước, có thù nhiều với Pháp, mà chỉ biết là giống vàng không chịu để cho giống trắng mổ xẻ như cá thịt.

Đội trời đạp đất, làm thân đứng giữa vòng trời đất, dời núi lấp biển, tin rằng tự ta có thể chuyển dời.

Lớp người như thế, tất nhiên không thể có nhiều, nhưng nghĩ lại nước Việt Nam mà không có hạng người như thế thì chẳng xấu hổ lắm sao ? Ta rất mong nước Việt Nam có hạng người ấy, ta dám tin nước Việt nam có hạng người ấy.

Các hạng người trên này, tôi chỉ lấy nhân lý mà bàn, nước Việt Nam không là một nước giống thú, nước Việt Nam là một nước giống người, thì mọi lớp người kia, cái nhân tâm như thế nhất định đều có cả.

Nhưng tôi cũng không tin. Tôi nghe nói nước Việt nam từ khi người Pháp chiếm, người người đều làm nô lệ cho Pháp. Tôi nghe Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân hết sức vì người Pháp giết hại người Việt, đi giúp dị chủng để tàn hại đồng chủng. Nước tôi không như thế, nên anh bảo nước Việt Nam có nhân tâm, tôi cũng không tin. Than ôi! Hỡi ôi! Nhận dân nước Việt Nam chính tôi còn tin ở bọn ấy đấy, chính tôi còn trông mong ở bọn ấy đấy. Đời xưa có con gái lớn trong nhà, nhà bên đông, nhà bên tây đều tranh nhau lấy. Nhà bên tây đẹp nhưng nghèo, nhà bên đông xấu nhưng giàu, hỏi đứa con gái thích bên nào. Con gái nói: "Nhà đông ăn uống, nhà tây nằm ngủ". Nguyễn Thân, Hoàng Cao Khải sao lại không giống thế ? Chúng há

lại thích làm vợ anh con trai xấu xí ư ? Chẳng qua là cần ăn cơm mà thôi. Nguyễn Thân là con trai đời đời chịu ơn nước Việt Nam, cha làm đến tước Bá của nước Việt Nam. Thân là con nhà danh giá, biết đọc sách, bàn việc người đều trôi chảy xuôi tai. Hoàng Cao Khải đã ứng thí ở Việt Nam, đỗ thi hương, lúc tuổi trẻ đầu xanh đã có chí lập công danh. Hai người ấy cố nhiên ngày nay là tôi tớ của Pháp; nhưng gọi chúng là tôi tớ Pháp, quyết nhiên chúng không chịu nhận. Sở dĩ đem sức ra làm cho người Pháp, hoặc là vì thời thế thúc bách, mà đi sai đường chưa biết chừng; hoặc là quanh co nấn ná đợi thời cơ cũng chưa biết chừng. "Một lỡ bước đi thành sầu vạn cổ. Ngoảnh đầu lại việc đã trăm năm" [1]. Thử xem những kẻ rất nghèo hèn đê tiện, như đi ở bán hàng, làm thuê cho phường thịt, cũng còn có một điểm lương tâm, còn biết Việt Nam là nước của tổ tông cha mẹ, còn biết Việt Nam là nước đồng bào, không nỡ trông thấy người Pháp phá hoại mòn mỏi đi; huống chi Thân và Khải kia ? Dù cho mất hết lương tâm, điên cuồng, cũng chưa đến nỗi quên hẳn nước Việt Nam, đem cái phú quý trước mắt mua lấy tiếng xấu sau này, chúng vẫn cứ tự hiềm là thất sách! Phương chi thái độ người Pháp, hai tên kia há lẽ nào không biết ? Thỏ chết rồi thì chó săn phải mổ, chim hết thì cung cất đi, từ xưa đến nay đều thế, người Pháp lại càng quá hơn. Cái gương Nguyễn Văn Tường trước kia còn sờ sờ ra đấy! Than ôi! Hai người đều có trí lược, đều biết đọc sách. Có trí lược thì biết rõ thời cơ, năng đọc sách thì cải hóa tất sẽ dũng cảm. Một sớm kia thay đường đổi lối quay giáo trở lại, vì tổ phụ mà báo ơn nước, vì đồng bào mà gửi tính mệnh, hai người ấy thế lực đã lớn, thì vận động tất sẽ được ảnh hưởng nhiều, trước kia gắng sức vì dị chủng hai mươi phần, thì nay nỗ lực vì đồng chủng đương nhiên phải gấp hơn trăm nghìn lần. Gái bạc đầu thất tiết, không bằng mụ đĩ già hoàn lương. Nếu hai người quyết tâm làm như thế, mây mưa che khắp, trời đất chuyển vần, đem cái thế lực của hai người ấy ra mà xoay trở, thì cũng dễ dàng, có lẽ mạch nước Việt Nam sẽ ký thác vào hai người ấy. Những kẻ đóng cửa nằm khàn, tự mệnh là người Việt Nam mà thực không có mảy may bổ ích cho người Việt Nam khi so với hai người kia cách xa nhau như trời vực ? Nếu được như thế, đối với hai người ấy, ta sẽ tôn thờ, ca

---

1. Nguyên văn là một câu thơ cổ:
Nhất thất túc thành thiên cổ hận,
Tái hồi đầu thị bách niên thân.

tụng, đem tượng đồng bia đá mà kỷ niệm.

Nhưng tôi cũng không tin, tôi nghe nói số người Việt Nam đi làm lính cho Pháp, ở phủ huyện nhỏ không dưới mấy trăm người, tỉnh lớn không kém mấy nghìn người, kể tất cả lính tập toàn quốc được ba, bốn mươi vạn. Đem râu mày mặt mũi người Việt Nam mà vai súng lưng đạn cho người Pháp, mặc cho Pháp chỉ huy, xua sang đông thì sang đông, xuýt sang tây thì sang tây, tụ tập vô số người Việt nam râu biếc răng đen để đi theo sau lưng người Pháp, người Pháp đánh đấm, người Pháp đá đạp, suốt ngày này qua ngày khác mà không biết chán khổ: nhân tâm như thế, còn gọi là nhân tâm được ư ? Tôi cũng không tin được.

Đúng vậy. Đây tôi không muốn nói rõ tường tận, xin tạm nói sơ lược. Con chim tu hú ngày làm tổ là để tính cho con chim cà cưỡng đến ở [1]; nhà giàu ngày ngày dạy bảo con gái, là để phục dịch con trai. Bọn Pháp bó buộc cha mẹ, anh em, làm cùng khốn chết đói họ hàng làng xóm, mà lại xua người ta ra để dùng làm chân tay nanh vuốt. Như thế mà không bị người ta vồ bắt hay sao ? thì không có lý nào như thế. Ba, bốn mươi vạn lính tập nước Việt Nam, người Pháp thực đã thao luyện cho, quân giới của người Pháp thực giao cho lính tập nắm giữ. Cầm quân giới của người Pháp để theo người Pháp ra chiến trường, lính tập nước Việt Nam có thể gọi là trung với Pháp vậy.

Nhưng cha mẹ anh em lính tập thì ai trói buộc ? Họ hàng làng xóm lính tập thì ai làm cùng khổ đói rét ? Lính tập cố nhiên sẽ ròng ròng nước mắt mà nói ra, phương chi từ khi trong nước đã bình định, đến nay người Pháp đối đãi với lính rất vô ơn, mỗi ngày kiềm thúc càng chặt thêm, lao dịch lại càng nhiều thêm, lương tháng càng ngày càng bạc bẽo. Ngày trước, một lính tập mỗi tháng được 10 đồng hoặc 12 đồng, người nhiều nhất đến 15 đồng, ngày nay một lính tập mỗi tháng 8 đồng hoặc 6 đồng, ít nữa là 4,5 đồng. Khi biên cương hữu sự thì trông như thiên thần, lúc khói lửa không sợ nữa thì lại coi như cỏ rác. Cắt cỏ ngựa là lính tập, xây tường thêm cũng lính tập, ngày trước không thế mà ngày nay như thế, khiêng ván cũng lính tập, kiếm củi nước cũng lính tập, ngày trước không thế, mà ngày nay có như thế. Người Pháp hung ác như thế, người Pháp quỷ quyệt như thế,

---

1 Trong *Kinh Thi* nói: *"Duy thước hữu sào, duy cưu cư chim* (Con chim cà cưỡng có tổ, con chim tu hú đến ở), có lẽ nhà soạn sách sắp nhầm chữ.

cố nhiên lính tập cũng đã gườm mắt mà nhìn rồi. Ai là không cha mẹ, anh em ? Ai là không họ hàng làng xóm ? Cùng một mắt ấy, ai là không huyết tính ? Xẻo thịt cha mẹ anh em anh để nuôi béo anh, anh có yêu được không ? Cắt tiết họ hàng, làng xóm anh để cho anh uống say, anh có vui được không ? Anh lấy được ở người Pháp chẳng qua một tháng 10 đồng bạc thôi, nhưng da thịt của anh bị bóc hết mà người Pháp lấy bù lại ở làng xóm thân thích anh mỗi tháng gấp đến nghìn vạn, vả lại người Pháp còn đòi hỏi trách cứ mãi mãi không thôi. Thương thay! Đau thay! Rang sấy đồng chủng ta để cung dưỡng dị chủng, mà ta lại vui vẻ làm theo, xếp củi thổi lửa há phải là chân tình sao ? Bảo rằng lính tập trung thành với Pháp, bảo rằng lính tập bội phản Việt Nam, bảo rằng lính tập giúp người Pháp để đánh người Nam, dứt khoát lính tập không khi nào lại như thế. Lính tập, lính tập, há không phải là giống người hay sao? Lính tập, lính tập, há đã thành gan dê ruột lợn hay sao ? Dứt khoát là lính tập tất không phản bội Việt Nam, dứt khoát là lính tập không giúp người Pháp, dứt khoát là lính tập tất phải tiêu diệt người Pháp. Nên có ca rằng:

Các chú lính tập,
Các chú lính tập,
Chú ở An Nam sinh,
Chú ở An Nam trưởng
Chú sung chú sướng,
Chú phủ chú phê.
Chú mãn hạn về..
Thuế sưu chú chết!
Họ đương chú la lết,
Thân thích chú xác xơ.
Chú nghĩ lại biết chưa ?
Tây thương yêu gì chú ?
Tây công ơn gì chú ?
Chú con một họ,
Chú của một nhà,
Yếm bà lại buộc cổ bà.
Lạy lạy chú bách bái,
Thiên bái, vạn bái chú [1].

---

1. Bài ca này ở trong sách cũng viết bằng chữ Nôm.

Có riêng gì lính tập đâu ? Thông ngôn của người Pháp, ký lục của người Pháp, cho đến cả bồi bếp của người Pháp, cố nhiên đều là giống người Việt Nam cả, cố nhiên đều cùng một tâm địa lính tập cả. Bọn họ lẽ đâu lại quên được cái nước của tổ tông cha mẹ ? Lẽ đâu họ lại cam tâm theo người Pháp mà đi tàn hại băm cá, thái thịt cái nước của tổ tông cha mẹ ? Nguy cho người Pháp! Nguy cho người Pháp đấy!

Chương Thâu *dịch*

KHUYẾN QUỐC DÂN TƯ TRỢ DU HỌC VĂN

(Thư khuyên đồng bào trong nước giúp tiền cho thanh niên đi du học)

Than ôi! Đứng ở núi Côn Lôn trông về phía Bắc, đứng ở sông Mê Công ngó qua phía Đông, non sông nước ta ở đâu rồi ?

Mấy trăm năm về trước, bắt quân Nguyên ở cửa Hàm Tử, giết giặc Minh ở thành Thăng Long, vốn là non sông ấy vậy.

Trời nghiêng đất đổ, núi sập bể khô, thế giới sói beo, diễn trường cá thịt. Hỡi ôi! Người nước ta có tội tình gì mà cực khổ đến nỗi này:

Ôi khí thiêng liêng của non sông há có thời mà hết rồi chăng?

Bội Châu này, thuở nhỏ học tập được ít nhiều, lớn lên thường tự phụ là người có khí phách, tự mừng là có một phần trách nhiệm làm người dân của nước, nhưng sức hèn trí kém, vừa thẹn vừa lo. Nên nhờ tầu thủy trốn qua Đông Kinh. Sáng dậy khóc than, đêm nằm lo nghĩ, ruột gan trăm mối, hầu như tan nát vì đồng bào!

Tháng năm ra đi, tháng sáu mới đến nơi [1]. May nhờ có bậc đại hiền giúp đỡ mà đã được thấy một nước yên vui, thấy những phường nhân sĩ ở Kinh đô thấy trên từ công hầu, dưới đến đàn bà con trẻ. Về tinh thần yêu nước mà nói, thì đốt lòng nhiệt thành lên, bể có thể khô. Về tinh thần lo việc công mà nói thì kết đoàn thể lại, có thể vá

---

1. Không phải Phan Bội Châu ra đi từ tháng 5, mà là từ tháng 2-1905 như trong *Phan Bội Châu niên biểu* chép mới đúng.

được trời, lùa muôn hồn Đại Hòa [1] thì thánh thần hiện ra giữa ban ngày, dạo một đạo Võ sĩ [2] thì uy thế mạnh hơn gang thép.

Than ôi! Sự nghiệp sấm mây, non sông gấm vóc đều do tay chân gan óc của muôn ức người ấy hăng hái gây dựng nên. Nước Nhật Bản chẳng qua cũng ở chỗ biết thương yêu lẫn nhau, chết sống có nhau mà thôi. Người nước họ như thế, riêng người nước ta sao lại không như thế ? Thầm lặng lo buồn, bỗng vì đồng bào ta mà nức nở, bỗng vì đồng bào ta mà đau xót như muốn chết đi được. Rồi xét đến trang sử "Nhật Bản duy tân"; xét chân tướng lúc bấy giờ, xem cánh buồm khi qua bến. Do từ lúc đầu họ biết cho người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, mới có được sự nghiệp rực rỡ vĩ đại như thế. Khi đề xướng lên thì chỉ có một mình Cát Điền Tùng Âm, mà sau có hàng ức triệu Cát Điền Tùng Âm, hò hét ầm ỹ theo, nên tiếng thêm mạnh, vang thêm xa.

Người nước ta như Cát Điền Tùng Âm há lại ít ư ? Nghĩ đến đây, tôi lại vì đồng bào mà hớn hở, vì đồng bào mà nhảy múa quên chết!

Ôi! Nước ta ngày nay! Ai là người nước, hãy xem đây mà ngẫm nghĩ:

Người mắng nhục chúng ta thì nói rằng: "Vì có căn tính nô lệ nên không thuốc gì cứu chữa được!" Người thương xót chúng ta thì bảo rằng: "Nòi giống Việt Nam rồi sẽ không còn nữa!"

Than ôi! Những tiếng mắng nhục chúng ta, thương xót chúng ta, vì sao mà chúng ta phải chịu ? - Vì đất đai ta không rộng ư ? Thì diện tích có những 263.000 dặm vuông, Nhật Bản trước duy tân, đất đai cũng chưa rộng được như thế. Vì số dân ta không đông ư ? Thì nước ta có những 25 triệu đồng bào. Nhật Bản trước khi duy tân nhân dân cũng chưa đông được như thế.

Người đông nhường ấy, đất rộng nhường ấy. Sĩ Vương [3] ưa dạy lễ,

---

1. *Hồn Đại Hòa* (cũng gọi là hồn Thái Hòa). Xưa người Nhật Bản tự cho mình là một dân tộc *Đại Hòa,* cho nên có tinh thần ưu tú, có đặc điểm trung quân, ái quốc, thượng võ, liêm khiết và giàu lòng bác ái, quả cảm, tiến thủ.

2. *Đạo Võ sĩ:* Xưa kia ở Nhật Bản có một giai cấp gọi là giai cấp võ sĩ, lấy việc thực hành trung tiết, tôn trọng danh dự làm điều tín. Đến *thời đại vương triều* thì vì trọng văn khinh võ nên đạo võ sĩ bị suy đồi. Nhưng đến *triều Nguyên Lại* thì trọng võ khinh văn và đề ra các đức tính tốt phải theo như: giản dị, chất phác, trung thực, liêm sỉ, nên tinh thần võ sĩ đạo lại phục hưng. Thời *Minh Trị duy tân* về sau, đạo võ sĩ lại được chú trọng hơn và coi đó là một bí quyết để chiến thắng các nước. Cho nên người Nhật thường cho rằng sở dĩ thắng lợi trong khi đánh nhau là nhờ có tinh thần võ sĩ đạo.

3. Sĩ Nhiếp.

trải nghìn năm một nước văn minh;

Bộ Lĩnh [1] trước dựng cờ, sáu bẩy độ nhiều trang tuấn kiệt. Tiếng tăm lừng lẫy để đến ngày nay, mà bây giờ mặc cho người tha hồ đánh đập, chửi mắng, vằm chém, tù đày, nếu chúng ta, ai là người còn có tâm huyết thì làm sao mà nhịn được ?

Bội Châu đây, đêm ngày cháy ruột, không biết tính sao. Nghĩ đến lý do chìm mất của nước ta, duyên cớ khốn đốn của dân ta thì có hai bệnh là: ngu dại và hèn yếu.

Ôi! Tai mắt của người nước ta với tai mắt của người Nhật Bản cũng thế thôi; gan ruột của người nước ta với gan ruột của người Nhật Bản cũng thế thôi, cũng đạp đất đội trời, cũng là con yêu của thượng đế cả, cũng do khí thiêng chung đúc nên, đều là bạn hiền của non sông, ngu hèn chẳng lẽ chỉ riêng phần cho người nước ta hay sao ?

Tôi xin trình bày các lẽ sau đây:

Một là không có đường để mở mang trí thức cho nhân dân.

Hai là không có quyền để chấn khởi chí khí cho nhân dân ?

Một khi khí dân chưa mở mang thì ngu dại có tội gì ? Một khi khí dân chưa phấn khởi thì hèn yếu có trách gì ? Trị bệnh đã biết nguồn bệnh, há cứ chần chừ mà không bốc thuốc ? Muốn làm được khéo phải có dụng cụ sắc, phải nhanh chóng mà mài dao.

Hiện nay không có kế gì hay bằng xuất dương du học nữa. Kế ấy mọi người nước ta đã nói đến rồi. Nhưng tiếng người nói thì cứ văng vẳng như tiếng chuông, mà kẻ nghe thì lại ù ù cạc cạc như tuồng tai điếc.

Biết mà không làm cũng có hai lẽ: Một là, kẻ có thế lực thì khốn vì xiềng ách mà không được tự do. Hai là, người có chí khí thì thiếu về tiền tài mà không thể phát triển. Người giàu có thì sợ vạ nên không dám tiến lên, kẻ nghèo khổ thì thiếu của nên không thể đứng dậy. Lần lữa trông ngó, vơ vẩn hết ngày. Nhục nhã đến thế, đau khổ biết bao!

Đồng bào thử nghĩ quân thù giày xéo lên chúng ta như thế. Quân thù làm mù làm điếc chúng ta như thế. Quân thù đục khoét chúng ta biết là dường nào! Sau vài năm nữa, tính mạng cũng chưa chắc còn thì của cải làm sao mà giữ được ? Bóc lột đến tận xương, trông tiền đồ mà rợn gáy, mất bò phải lo làm chuồng, việc lo ngừa trước phải

1. *Đinh Bộ Lĩnh* tức Đinh Tiên Hoàng.

hết sức chú ý. Vì vậy tôi không quản ngu hèn mà trình bày những điều học tập được như sau:

a/ Phải cùng nhau lập hội giúp đỡ người du học.

b/ Phải góp vốn lập hội kinh tế.

Xét như quy chế trường học của người ta thì: Hễ người nước ngoài đến xin lưu học, nếu vào trường phổ thông (tức là học các môn: thiên văn, địa lý, nông, công, thương v.v...) thì phải nạp học phí mỗi tháng trên hai mươi đồng bạc; nếu vào trường võ bị (học các môn: hải quân, ky quân... tất thẩy những môn dùng về quân sự) thì phải nạp học phí mỗi tháng trên hai mươi lăm đồng. Tất cả những thứ cần dùng của học sinh đều do nhà trường cung cấp.

Về phép dạy dỗ thì rất là tinh tường chu đáo, hay ho vô cùng, bút mực không thể tả xiết được.

Về quy trình của trường học thì mọi người đến đây đều đã trông thấy. Nếu người trong nước không tin thì xin mời sang xem. Tổng cộng trong một năm, học phí trường phổ thông hết chừng gần hai trăm rưỡi đồng. Trường võ bị hết chừng hơn ba trăm đồng. Ngoài ra không phải tốn phí gì nữa.

Về hạn học thì tùy theo từng người: Nếu học đại học thì phải mất tám chín năm, trung học thì cũng năm ba năm. Tốt nghiệp đại học sẽ thành một vị danh tướng vô địch. Tốt nghiệp trung học cũng thành một người giúp việc đủ tài.

Ôi! Nhóm người lại thì việc nên, chung lòng vào thì sức mạnh. Góp nhiều mảnh da nách thì thành áo cầu, chụm nhiều cây cứng lại để chống nhà lớn. Muôn búa cùng bổ thì núi phải tan hoang, ngậm đá suốt ngày thì bể ắt lấp cạn. Số học phí hai ba trăm đồng, nếu một người lo thì rất khó, nhưng hai ba chục người lo thì rất dễ.

Tôi tin rằng trong nước ta, những người có lòng thương đến nỗi khốn khó của anh em xuất dương du học mà bỏ mồ hôi nước mắt ra để giúp đỡ, như các nhà giàu vừa mỗi nhà giúp cho vài trăm đồng thì mười nhà đã có vài nghìn, trăm nhà đã có vài vạn. Bà con chúng ta sẽ chọn trong đám con em trẻ tuổi những ai thông minh có chí, lại chịu được lao khổ thì tốt nhất, nếu không thì chọn những anh em tuy không thông minh lắm nhưng chí hướng bền bỉ, cũng rất tốt, càng trẻ tuổi càng hay, rồi trích lấy vài nghìn bạc làm tiền kinh phí cho xuất dương trong một vài năm. Còn nữa, xin chọn những người có lòng ưu

ái, khôn khéo, lanh lợi trong anh em, ra tay kinh doanh, sao cho vốn liếng ngày càng to, như là trữ giống đợi ngày cầy cấy, thì số vạn đồng ấy tất sẽ càng ngày càng thêm. Như thế thì việc chi phí của các học sinh cũng có thể càng ngày càng rộng.

Như các điều đã trình bày trên đây, nếu lấy công tâm mà trù biện, lại được tay thạo việc, thân yêu tin cậy nhau, không có bụng lừa dối nhau, thì mọi việc đều thành. Trong sách *Truyện* nói rằng: "Có người thì có đất, có đất thì có của". Lại nói: "Sinh của có đạo lớn, ắt phải lấy trung tín làm đầu". Người nước chúng ta chính đương ở vào buổi tích cái nhỏ để thành cái lớn vậy. Cái việc có những người cho cả kho lúa, phá cả gia tài để giúp nước, há lẽ lại chỉ có ở người xưa mà thôi ?

Còn những người thiếu niên du học, cần phải có cái lòng "gian khổ không sờn", phải có thế "tiến thẳng không lui". Tất cả những ý nghĩ xằng bậy như: rượu, chè, cờ bạc, trai gái, đĩ bợm đều hết sức ngăn ngừa. Tất thảy những sự thực dụng đã nói trong chương trình nhà trường đều ra sức nghiên cứu. Chăm chú học tập làm sao cho khỏi phụ tấm lòng nhiệt thành giúp đỡ của đồng bào.

Như thế thì những người có thế lực mà bức vì cảnh ngộ, thì đã có người nâng đỡ chân tay mà vươn duỗi ra cho; những người có chí khí mà khổ vì thiếu tiền của, thì đã có người khơi thông mạch máu mà bồi dưỡng thêm cho. Hai bên giúp nhau mà không phương hại đến nhau, sự cơ lấy kín đáo mà nên, công phu lấy đông nhiều mà ổn.

Không ngoài vài năm, thì những thiếu niên của nước ta sẽ bay nhảy hò vang, khua cá sấu mà chống lại rồng trời, non sông gấm vóc của ta sẽ rực rỡ tốt tươi, uy sấm sét sẽ đuổi hết lũ quỷ ma. Sự nghiệp duy tân thứ nhất của Cát Điền Tùng Âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước ?

Nếu không thế thì, hoặc cam tâm làm tôi tớ cho quân thù, hoặc nghển cổ để đợi chờ người ngoại quốc hay sao ? Nếu mình không lo tự lập thì ai cũng là kẻ thù của mình, chứ nếu như nói là người bảo hộ thì ta đã biết rồi đấy. Một cái thây chết, cướp của người này mà cho người kia, chả hóa ra bạc với diều ó, mà hậu với sâu kiến ư ? [1]

---

1. Câu này ý nói: Nếu như nhờ người nước khác "bảo hộ" (nhờ Nhật Bản chẳng hạn) bảo hộ theo kiểu Pháp "Bảo hộ" ta thì chẳng khác gì chuyển miếng mồi từ miệng diều ó sang cho loài sâu kiến.

Khổng Tử nói rằng: "Chớ nên muốn nhanh, chớ nên ham lợi nhỏ, muốn nhanh thì khó đạt; ham lợi nhỏ thì việc lớn không thành".

Đồng bào ta ơi, hãy nghĩ kỹ, hãy lo xa. Thương cho tôi sinh chẳng gặp thời, đau lòng than thở, đang như người thả lưới mà chưa kéo được qua sông, cho dù có chết đuối thì cũng không quản ngại gì. Nếu đồng bào ta không cho lời nói của tôi trên đây là ngu dại, thì xin cố sức gắng làm. Sao cho Tổ quốc chúng ta có ngày tái tạo, cho nòi giống chúng ta muôn thuở yên vui. Thời Bội Châu đây nếu có bị quân thù chặt đầu, bắt hết cả vợ con mà giết đi, đào hết mả cha ông mà vứt đi, thì cũng vẫn tươi cười nơi chín suối.

Gạt nước mắt mà viết những lời này. Đến đây tôi muốn kêu to lên rằng: "Trời ơi! Trời ơi! Mong đồng bào tin ở lòng tôi mà tha thứ cho".

Tại Đông Kinh, mùa đông năm Ất Tỵ
(Đầu năm 1906)
Sào Nam Tử

Chương Thâu *dịch*.

NAM HẢI BÔ THẦN CA [1]

Á Tế Á [2] năm châu là bậc nhất,
Người nhiều hơn mà đất cũng rộng hơn,
Cuộc đời mở hội doanh hoàn [3],
Anh hùng bốn bể, giang san một nhà.
Gẫm [4] từ thủa Âu La [5] tìm đất,
Vượt Chi Na [6] qua Nhật đến Triều Tiên,
Xiêm La, Ấn Độ gần liền,
Cao Miên, Đại Việt thông miền [7] Ai Lao.
Thịt một miếng trăm dao xâu xé,
Chiếc kim âu [8] chẳng mẻ cũng khôn lành,
Tôi con Pháp, tớ thầy Anh [9],
Nín hơi Đại Đức, nép mình cường Nga.
Gương Ấn Độ còn xa đâu đó,
Chẳng máu đào, nhưng [10] cũng họ da vàng [11],
Mênh mông một dải Đông Dương,
Nước non quanh quất trông càng thêm đau.

*
* *

Cờ tự lập [12] đứng đầu phất trước,
Nhật Bản kia vốn nước đồng văn [13],

Chú thích và khảo dị: Bản A tức là bản của Hoàng Ngọc Phách – Huỳnh Lý trong *Sơ tuyển văn thơ yêu nước*, Nxb Giáo dục, H.,1957, mà từ trước đến nay vẫn gọi là "Á Tế Á". Bản B là bản của Đặng Thai Mai trong *Văn thơ cách mạng đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn hoá", 1959.

1. Bài ca của người vùng biển Nam xa lìa quê hương vì việc nước.
2. *Á Tế Á*: là châu Á.
3. Địa cầu.
4. Bản A: kể.
5. Âu La Ba: châu Âu, phiên âm từ chữ "Europe".
6. Trung Quốc.
7. Bản A: liền.
8. Cái âu, cái hộp tròn bằng vàng thường được văn học cổ dùng để tượng trưng cho nền tự chủ của một nước.
9. Có bản chép là: đầy tớ Anh.
10. Bản A: không có chữ này.
11. Ý nói tính đồng chủng, nhưng thực ra người Ấn Độ không thuộc giống da vàng.
12. Bản A: độc lập.
13. Cùng một nền văn minh.

Thái Đông [1] nổi hiệu duy tân,
Nhật Hoàng là đấng [2] anh quân [3] ai bì ?
Dòng Thần Vũ [4] riêng về một họ,
Vùng Phù Tang [5] soi tỏ [6] góc trời.
Kể đời trăm hai mươi hai,
Năm hai nghìn lẻ [7] năm mươi có thừa. [8]
Sẵn cơ hội trời đưa lại đó,
Chốn kinh thành Thần Hộ [9] mới dời sang.
Dẹp Mạc Phủ [10], bỏ phiên bang,
Đổi dòng chính sóc [11], thay đường [12] y quan [13].
Khắp trong nước dân đoàn [14] xã hội,
Nhà học đường đã ngoại ba muôn.
Việc kỹ nghệ, việc bán buôn,
Nơi lò hấp bát [15], nơi khuôn đúc đồng.
Chè, lụa, tơ, gai, bông, nhung, vũ, [16]
Mọi [17] đồ sơn, vân mẫu, pha lê.
Dao với quạt [18], tán với xe,
Đủ mùi hải lục, hợp nghề nông thương [19].
Bốn lăm triệu kể lương [20] dân số,

---

1. Bản A: A đông.
2. Bản A: Minh Trị.
3. Ông vua sáng suốt , tài giỏi.
4. Dòng dõi các vua nước Nhật.
5. Phù Tang là loại cây thần ở nơi phía mặt trời mọc, chỉ nước Nhật ở phía đông.
6. Bản A: chói đỏ.
7. Bản A và B: rưỡi.
8. Kể từ khi lập quốc đến nay có 5200 năm lịch sử và trải qua 122 đời vua (cùng một họ).
9. *Thần Hộ*: một thành phố lớn của Nhật Bản sau đổi tên là Đông Kinh (Tokyo).
10. *Mạc Phủ*: chức Tướng quân (shogun) nắm thực quyền ở nước Nhật trong hơn hai trăm năm lấn át quyền của Nhật hoàng, phiên bang: là những nước chư hầu nhỏ trong phạm vi nước Nhật phong kiến.
11. Đổi niên lịch (dùng Dương lịch).
12. Bản A: làng; Bản B: làn.
13. Tức thay đổi cách ăn mặc.
14. Bản A: lập.
15. Bản A: nấu sắt.
16. Lông chim: Bản A và B: võ, vỏ.
17. Bản B: với.
18. Bản A: gươm và quất.
19. Bản A: thiệp nghề công thương.
20. Bản A và B cải lương.

Các sắc quân ước độ triệu người.
Chu vi mặt đất [1] rộng dài,
Tính vuông Pháp lý [2] bốn mươi vạn [3] thừa.
Bốn mốt huyện năm xưa mới [4] đổi,
Đầu Nại Xuyên mà cuối Lộc Nhi. [5]
Đông Kinh ba phủ cận kỳ [6],
Ngoài [7] thì Đại Bản, trong thì kinh đô.
Tỉnh Bắc Hải dư đồ quanh bể [8],
Huyện Xung Thằng chưa kể đất Lưu Cầu [9].
Gò Đối Mã bốn bề sâu,
Nghiêm Đông [10] đặt súng, Trúc Phu [11] đỗ tàu.
Nhà dây thép đâu đâu cũng đặt,
Thuyền thông thương [12] khắp mặt ngoại dương. [13]
Kìa thiết lộ, nọ ngân hàng,
Đăng đàn, báo quán, ngổn ngang phụ đầu. [14]
Cuộc biến pháp [15] năm đầu Minh Trị,
Ba mươi năm dân trí mở mang [16].
Chữ Hán tự, chữ Tây dương,
Mọi bài diễn thuyết, các phường [17] chuyên môn.
Đất Đại Bản mở đồn đúc súng,
Xưởng Đông Kinh riêng cũng một tòa.

---

1. Bản A: tám tỉnh.
2. Tính theo hệ thống đo lường của Pháp được hơn 12 dặm vuông.
3. Bản A và B: bốn hai dặm thừa.
4. Bản A: đã.
5. Bản A: Học Nghị.
6. Bản A: mười.
7. Bản A và B: trong
8. Bản A và B: trong, thuộc;
9. Quần đảo Riukiu ở phía nam Nhật Bản.
10. Bản A và B: thương thuyền.
11. Bản A: Chúc Khâu.
12. Bản A: thương luân; Bản B: đôi thương thuyền.
13. Bản A và B: đại dương.
14. Cột đèn bể, nhà bán báo, đầy rẫy ở bến tàu (phụ đầu).
15. Bản A và B: không có từ này.
16. Bản A: dân khí quật cường.
17. Bản A và B: trường.

Trường Kỳ thuyền cục mấy nhà, [1]
Dã Tân, Tu Hạ ấy là hải quân.
Tàu với súng [2] trăm phần chấn chỉnh,
Lại ngư lôi pháo đĩnh [3] ai tày.
Quan quân luyện tập đêm ngày,
Mọi nghề so với Thái Tây kém gì.
Đội mã bộ, lục sư các trấn [4],
Từ Hà Di đến tân Tát Ma [5].
Tám đạo [6] rộng, bốn gò xa,
Phú Sơn cao ngất, Tỳ Bà trong veo [7].
Tướng, tá, úy cũng theo Tây lệ,
Đủ vương binh, pháo vệ [8] chỉnh tề.
Đồng bào nghĩa khí gớm ghê,
Cái thù nô lệ [9], ắt thề giả xong.
Năm Giáp Ngọ đùng đùng sóng gió [10],
Quân Lục Áo, tướng Thái Sơn, [11]
Ra tay cho biết, cái gan anh hùng.
Đông Nam tỉnh [12] thu trong tay áo,
Bọn trắng da ngơ ngáo giật mình,
Cuộc hòa đâu bất thình lình,
Chủ trương này dễ Nga đình vẽ khôn.
Bụng ái quốc ghê hồn Nhật Bản,
Giận xung quan [13] khôn cản nghĩa đồng cừu.
Đã toan trở súng quay tàu,
Y Đằng can [14] khéo mưu sâu vãn hồi.

---

1. Bản B: mở ra.
2. Bản A: thuyền với pháo.
3. Bác đĩnh: pháo thuyền nhỏ, có đặt súng đại bác.
4. Bản A: sảnh Bắc Hải, Lục Xi các trấn.
5. Bản A: Bồ Ma.
6. Bản B: đảo rộng.
7. *Phú Sĩ sơn*: là ngọn núi cao nhất và đẹp của Nhật Bản ở gần Đông Kinh (Tôkyô); *Hồ Tì Bà* cũng là cảnh đẹp có tiếng của Nhật Bản ở gần Kyoto.
8. Bản A và B: công binh, cận vệ.
9. Bản A: thân trai nợ nước.
10. Năm 1894, cả đoạn thơ này nói về việc tranh chấp giữa Trung - Nhật thời đó.
11. Bản A và B: Dai Sơn, chỉ tên một đạo quân và một viên tướng có tiếng.
12. Bản A và B: khéo.
13. Chỉ lòng tức giận làm bật mũ, dựng tóc.
14. Bản A và B: khen, Y Đằng tức Yto là Thủ tướng nước Nhật hồi đó.

Nhận bồi khoản Bành, Đài nhượng địa,
Trong mười năm rồi sẽ chịu [1] nhau.
Nga kia nước lớn lại giàu,
Bên giường giấc ngáy, dễ hầu chịu yên.
Hán [2] với Mãn lợi quyền thu sạch [3],
Xe Nhĩ Tân, tàu lạch Sâm Uy [4].
Cõi [5] Đông đương cuộc an nguy,
Có ta, ta phải phù trì chúng ta [6].
Việc [7] khai hấn chắc là quyết liệt,
Đất Á Đông thấy [8] huyết phen này.
Giáp Thìn trong tháng Chạp [9] tây,
Chiến thư hai nước đợi ngày giao tuy.
Trận thứ nhất Cao Ly lừng tiếng,
Khắp toàn cầu muôn miệng đều khen,
Sa trường xung đột mấy phen,
Ngọn cờ Áp Lục, tiếng kèn Liêu Đông [10].
Châu [11] Lữ Thuận mơ màng khói bạc,
Thành Phụng Thiên ngơ ngác non xanh.
Hải quân một trận tan tành,
Thái Hòa cắt núi, Đông Thanh xẻ đường.
Sức hùng vũ [12] ai đương lại được,
May điều đình có nước Hoa Kỳ.
Khéo điều hòa cuộc giải vi,
Nếu không Bỉ Đắc [13] còn chi là đời.
Chấu mới [14] voi chuyện cũng nực cười,

---

1. Bản A và B: xem nhau.
2. Bản A và B: Hàn.
3. Chỉ Triều Tiên và Mãn Châu bị xâm chiếm.
4. Dường xe lửa Cáp Nhĩ Tân và Bến tàu thủy Hải Sâm Uy.
5. Bản B: Á đông.
6. Bản A: giống ta.
7. Bản A: cuộc.
8. Bản A: dây huyết.
9. Bản A và B: tháng Hai. Năm Giáp Thìn đối chiếu dương lịch là năm 1904.
10. Bản A và B: Liêu Dương.
11. Bản A và B: cửa.
12. Bản A: sức thần vỡ.
13. Thành phố Saint Péterspourg, thủ đô Nga lúc bấy giờ. Ý câu này nói Nga có thể mất cả kinh đô.
14. Bản B: đá voi.

Xem [1] trong hòa khoản mười hai,
Bề [2] nào Nga cũng chịu lui trăm phần.
Cuộc tang hải khuất thân từng lúc,
Áng [3] liệt cường nay cũng chen vai.
Khen thay Nhật Bản anh tài,
Từ nay [4] danh dự còn dài về sau.
Ngồi mà nghĩ thêm sầu lại tủi,
Nước Nam mình gặp buổi truân chuyên.
Dã man quen thói ngu hèn,
Cũng như Minh Trị dĩ tiền khác đâu [5].
Từ giống khác mượn màu bảo hộ,
Mưu hùm tinh, lừa lũ voi già [6].
Non sông thẹn với nước nhà,
Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.
Việc dây thép, việc tàu, việc pháo,
Việc luyện binh, việc giáo học trường.
Việc công nghệ, việc nông thương [7],
Việc khai mỏ khoáng, việc đường hỏa xa.
Giữ [8] các việc chẳng qua người nước,
Kẻ chức bồi, người tước cu ly.
Thông ngôn ký lục chi chi,
Mãn đời lính tập, trọn vì quan sang.
Các thức thuế các làng thêm mãi [9],
Hết đinh điền rồi lại trâu bò.
Thuế chó cũi, thuế lợn lò,
Thuế diêm, thuế tửu, thuế đò, thuế xe.
Thuế các chợ [10], thuế trà, thuế thuốc,
Thuế môn bài, thuế nước, thuế đèn.

---

1. Bản A: kể.
2. Bản A: điều nào.
3. Bản A và B: đám.
4. Bản A và B: từ đây.
5. Bản B: mọi năm.
6. Bản A: từ di tộc mưu cầu bảo hộ; Mở trí khôn mới độ một và.
7. Bản A: việc kỹ nghệ, việc công thương.
8. Bản A: dự.
9. Bản A và B: tăng mãi.
10. Bản A: sản vật.

Thuế nhà cửa, thuế chùa chiền,
Thuế rừng tre gỗ, thuế thuyền bán buôn [1].
Thuế gò, thuế bãi, thuế cồn,
Thuế người chức sắc, thuế con hát đàn.
Thuế dâu mặt (?) thuế đàn đĩ thõa [2],
Thuế gạo rau, thuế lúa [3], thuế bông.
Thuế tơ, thuế sắt, thuế đồng,
Thuế chim, thuế cá khắp trong lưỡng kỳ [4].
Các thức thuế kể chi cho xiết,
Thuế xí kia mới thiệt lạ lùng.
Làm cho thập thất cửu không [5],
Làm cho xơ xác [6], khốn cùng chưa thôi.
Lại nghe nỗi [7] Lào Cai, Yên Bái [8],
Xua muôn người như giải lũ tù [9].
Ăn cho ngày độ vài xu,
Việc làm gian khổ, công phu lạ lùng [10],
Độc thay phong chướng [11] nghìn trùng,
Nước sâu quăng xác [12], hang cùng chất xương,
Nỗi diệt giống bề lo bề sợ [13],
Người [14] giống ta biết có còn không .
Nói ra sởn gáy động lòng [15],
Cha con khóc lóc, vợ chồng thở than [16].

---

1. Sau câu này, bản A và B có thêm câu: Thuế hết cả phấn son đường phố: Thuế những anh thuốc lọ gầy mòn.

2. Bản A và B: thuế son mọi lối.

3. Bản A: thuế muối.

4. Bản A: ba kỳ.

5. Mười gia đình thì có đến chín gia đình nghèo đói, không còn cái gì nữa.

6. Bản A: đau đớn.

7. Bản A và B: nghe nói.

8. Chỉ việc làm đường xe lửa Yên Bái - Lào Cai.

9. Bản A và B: mấy muôn người xẻ núi đào sông.

10. Bản A và B: cả câu này không có.

11. Bản A: lam chướng.

12. Bản B: sông sâu ném xác.

13. Bản B: Họa diệt chủng vừa thương vừa sợ.

14. Bản A và B: nòi giống.

15. Bản A: ai cũng động lòng; Bản B: ai chẳng sờn lòng.

16. Bản B: cha con tủi nhục, vợ chồng lìa tan.

Cũng có lúc [1] bầm gan tím ruột,
Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra.
Cũng xương, cũng thịt, cũng da,
Cũng hòn máu đỏ, giống nhà Lạc Long. [2]
Thế mà chịu trong vòng trói buộc,
Bốn mươi năm nhơ nhuốc lầm than.
Thương ôi! Bách Việt giang san,
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.
Hồn mê mẩn tỉnh chưa, chưa tỉnh ?
Anh em ta phải tính nhường sao.
Đôi bên, bên họ, bên cừu,
Họ khôn phải học, cừu sâu phải đền [3].
Việc tân học kịp đem dựng trước,
Hội dân đoàn [4], cả nước với nhau.
Sự buôn phải lấy [5] làm đầu [6],
Mọi nghề cũng ghé địa cầu một vai.
Bây giờ kể còn dài chưa hết,
Chữ tự do xin kết bên lòng. [7]
Gương Nhật Bản đất Á Đông,
Giống ta, ta phải soi trông kẻo nhầm [8].
Bốn mươi triệu đồng tâm nhất đức. [9]
Mãnh hổ kia xem sức với quần dương. [10]
Hiệu cờ nổi chữ tự cường [11],
Thay bầy nô lệ làm phường văn minh [12].

---

1. Bản A và B: nghĩ lắm lúc.

2. Bản A và B: con nhà Lạc Long.

3. Bản A và B: Nhật là họ, Pháp là cừu; Mưu cao phải học thù sâu phải đến.

4. Bản A: hợp doanh đoàn.

5. Bản A và B: Việc buôn ta lấy làm đầu.

6. Câu này thể hiện mục tiêu cách mạng tư sản để phú quốc, cường binh; mục tiêu này được thực hiện tích cực trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục.

7. Bản A: xin quyết một lòng.

8. Bản A: dòng ta ta phải soi chung kẻo nham; Bản B: ... soi chung kẻo mà.

9,10,11,12: bản A: mấy mươi triệu đồng tâm nhất đức; Mãnh hổ kia nan địch với quân dương; Dựng cờ độc lập tự cường; Đem đoàn nô lệ làm phường văn minh; Bản B: Việc học thức dần dà mở rộng; Thầy Lang Sa rồi cũng nể nang; Có khi đặt chữ bằng hàng; Thay đàn nô lệ làm phường văn minh.

Kìa thủa trước như Anh, Pháp, Đức,
Cũng chẳng qua cùng cực tắc thông.
Họa may trời có chiều lòng,
Việt Nam dựng lại [1], phương Đông có mình.
Thân phiêu bạc [2] đã đành vô lại,
Bấy nhiêu năm Thượng Hải, Hoành Tân.
Chinh Nga nhân lúc hoàn quân,
Tủi mình bô bá, [3] theo chân khải hoàn.
Bưng [4] chén rượu ân ban hạ tiệp [5],
Gạt hàng châu khép nép quỳ tâu.
Thiên Nam mù mịt ngàn dâu,
Gió tây [6] như thổi dạ sầu năm canh.
Biết bao nỗi bất bình khôn giải,
Mượn bút hoa mà cải [7] quốc âm.
Thân già [8] bao quản cát lầm,
Khuyên ai đúc [9] chữ đồng tâm sau này.

(1906)

Theo bản của Võ Văn Sạch mới sưu tầm được.

---

1. Bản B: đứng lại.
2. Phiêu lưu nay đây mai đó, xa rời quê hương.
3. Trốn tránh.
4. Bản A và B: nâng.
5. Tiệc rượu vui mừng chiến thắng.
6. Bản A và B: gió thu.
7. Bản A và B: giải quốc âm.
8. Bản B: thân tàn.
9. Bản B: dốc chữ;

海外血書

國人巢南子著

奇哉奇哉。我國人今日其尚擁被高眠探囊狂喜也。

幸災樂禍。昔人以爲至愚。我國人之聰明俊秀者。

竟以此一科儁也。忍恥忘讎。世界以爲大辱。我國人之光榮赫奕者。竟由此一途顯也。

嗚呼！亦奇矣！

天下惟中庸爲可久。今我國人如是好奇。竊恐其不能久也。

請陳其愚妄之說.

其一曰法人之處心積慮。必欲盡滅我人種乃止。

其二曰我人若因循觀望。必至我族類盡絶乃止.

我國土地所發達之財貨甚多(如茶桂金銀銅錫鉛鐵等類)。人工所發達之財貨甚少(如時鏢千里鏡輕氣球風雨鍼等類可以遠輸於洋國者)。

土地所出之財貨甚多。則於法人有大利。人力所製造之財貨甚少。則爲法人所不需。

彼法人所垂涎於我國者此土地之所產耳。

乃以所不需之人類。一百兆男婦老幼。坐食而分啖之。必所益不償其所損。不若爲盡絶南人之策。徐移法人。用法機器。以吸此無量無邊之地產。

財貨日見其膨脹。而毫無肉人分食之憂。此法人所謂莫大之大利益也。

法人獲此。有不距躍三百乎。其爲盡絶我人種之説一也。

古來能吞人國之國。鮮有不遭勝國報復之毒者。

會稽一栖旅之地。勾踐能用之以沼吳。美利堅一植民之區。華盛頓能用之以挫英。

獨至法人之取我國。則不慮此。幸我國人之愚且弱耳。

我國民現時不知户庭鄉曲外有何世界。不知飲食男女外有何事業。愚誠甚矣.此法人之所喜一也。

我國民現時聞自由獨立之説。則神魂上天。

見西服洋槍之形。則四體投地。

弱誠甚矣。此又法人所深喜也。

雖然物窮則變。塞極則開。

我國人若不拒絶。數百年後。安知愚者不豁然而智乎。安知弱者不猛然而強乎。

殲元兵平吳寇退清師之人種。未

可木石視之。

齊人殲于遂。韃靼滅于明。天下事有出於意料知所不及者。此又法人之所深憂而預防也．斬草必除根。覆巢必破卵。

莫如及今之時。我國人甚愚且甚弱。乘其方愚弱而耡剪之。絶後患之萌芽。保無窮之福利。法人勝算。有過此乎。

此又法人必盡絶我國人種之説一也。

雖然法人處心甚深。而用計甚譎。其絶我人種之法有數端。

其一爲陰朘血脈之毒。富者不自知其窮。

其一爲陽剝肌膚之謀。貧折不能勝其苦。

總歸於我人種絶滅則已耳。

何謂陰朘。法人所最利者我財

也。然一旦盡傾我筐篋囊橐而有之。則我必驟窮。驟窮必暴怒。

聯絡五十兆之人衆。而逞一旦之暴怒於法。法人其能高枕乎。

法人乃爲柔惡之手段。陰刮而徐嚼咽之。

此項賦稅。今年增一厘。明年增一厘。稅日增而納稅者不覺陰炙。

某條租銀。今年增一款。明年增一款。銀歲耗而輸銀者不覺坐枯。

試即現時田土大項稅。以至市屋酒鹽各項稅。無一箇驟重。竟無一箇少輕。無一箇驟增。竟無一條不緊。日增日緊。

越緊越增。

我國人之財但有去路而無來路。其有不血脈盡枯乎。

蠱脹之惑人。但吸其精而容色自落。巴蛇之呑象。但吮其血而骨肉

自崩。

我國人今後不出十年必無可以爲生之法者。此法人絶我人種之妙策也。

何爲陽剝。法人見我人丁之繁。而貧户窮夫。又居國人十之八九。

法人惡其繁而利其貪也。於是逼之以驅羊之狼手。誘之以養狙之譎謀。

謂某役有雇銀。謂某役有支款。謂某兵即應選。謂某兵即倹催。

納之於槍砲之中。驅之於嵐瘴之地。

今日徵調若干兵。明日催發若干役。

陽下雇金之美令。陰施奪餉之苛條。

行者委屍於道途。居者塡命於溝壑。

彼貧户無知。窮丁貧食。

始惑於雇金之利。終死於刀鞭之荷。

即觀乂安鎮寧太原安沛二路。役夫死亡不知幾萬。

枯骸填路。泣血成川。

吾人哀痛萬端。而法人固喜吾策之行。快吾手之辣也。

推此種種苦狀。我國人更十年後其尚有噍類乎。

此又法人絶我人種之捷法也。

總之法人以禽獸畜我。以草菅視我。

畜之以禽獸者。投之以食。伺其肥而烹宰之。視之以草菅者。踐踏誅刈。焚繞耡鋤。無或顧惜。

法人之於我人。何以異此。

我遊東洋之大國。水搭汽船。陸乘汽車。

見車船中種種法度所以待我國人者廉其價值而寬其規程。周給其飲食。看護其疾病。坐寢往來。處處潔整。招呼接引。事事仁慈。以人道待人。固當如是。

今法人之車船。所以待我國人者不然。

厚收其價租而何刻其規律。

飲食不問其有無。起居不問其安否。

坐寢與牛馬雞豚同欄。往來與油炭污穢相伴。

呈稟未及。鞭笞遽加。

推銀稍遲。拳踢即到。

推此一事。凡事皆然。

法人固謂彼南人禽獸也。草菅也。待之當如是也。

以我國人之愚且弱。其能生存於狼心毒手之下乎。

或者謂法人多有信用我國之處。必無絕滅我國人之意。此又不思之甚也。

使法人而果有信用我國人之意。必欲我國人之智。必欲我國人之強。

西學爲我灌輸。商業爲我開放。洋術使我修習。海軍使我步趨。

蓋信用其人必封殖陶鑄其人。不如是無以酬吾用而如吾信也。

彼法人之於我人。其陶鑄封殖者何在乎。

曰法越學場。曰大法學場。粗通法文。能譯法語。則優矣。

電學化學兵學商學。法人其有設一科乎。

蹂躪故宮。耰耡禁地。以爲耕農場百工場。法人快其取人國之志耳。

若問農學有何研究。工業有何講明。彼洋學之精微。法人固任我國人之聾瞽耳。

其所以愚我弱我者。惟恐愚不益愚弱不愈弱。而猶謂爲信用我人乎。

夫欲信用其人。而必愚弱其人。既愚弱其人。而猶信用其人。法人決不知是之舛謬也。

法人愈譎。則我愈爲其所愚。

法人愈強。則我愈爲其所弱。

我輩數十年後。乞食無門。葬身無地。即法人信用之賜也。

然近時上自官吏。下至胥役。彼猶以我國人充之。此法人所鳴舌吞聲而無可如何之處也。

於我國言語未盡通。於我國風氣未盡熟。

而且蠻戎獠寇。彼須驅我國人以

剷除之。深林大礦。彼須借我國人以掘鑿之。

萬不得已。年費年帑。月費月銀。姑以我筋骸肌膚。供彼獵鷹走狗之用。一旦言語盡曉。風汽盡諳。山林盡開。礦坑盡闢。彼國所移植之民漸繁。彼國所調往之吏日以漸巧。

嗚呼我國人之官吏胥役。其必盡於殘羹賸飯無疑矣。秋風團扇。禱罷土龍。比之我人。猶爲有價。

我人於此世界。其從何處容身乎。

捐去無數剩物贅夫。而一年裕幾億萬佛郎之銀項。法人何憚而不爲乎。

此法人必盡絕我國人之确論也。

雖然及今之時。法人欲絕我人而未敢盡絕之一日。早圖一日所以自

存之計乎。早謀一日所以獨立之策乎。

夫法人何以未敢盡絕我人乎。現時五洲公論。法遮掩之。我國人心。法愚眩之。

只賴有保護二字。乃忽然逞強毒之急乎。爲白起之坑趙卒。爲曹翰之屠江洲。

彼固不能。實亦不敢。

如我輩於此。喘息尚存。舉國同奮。外招強鄰之聲援。内起江山之英雄。

積沙可以成山。啣石亦能塡海。

法欲絕我。如我之不可絕何。然我觀其愚且弱之我國人。必不肯出此策也。

得過一日。且過一日。得過一年且過一年。

矇矇睡魔.奄奄懶鬼。使法人得盡施

其愚我弱我陰朘我陽剝我之狡計。嗚呼殆矣。噬臍何及矣。

我國人上自故家世族。中而紳士富豪.下而平民走卒。以至天主教徒六省洋族。固皆世戴南天履南土。爲我南國堂堂丈夫。決無一人不念國恩。決無一人不憤仇敵。決無一人年疾異種。決無一人不欲得西人而食肉者。

而何爲不自奮發耶。則因循觀望之說誤之也。

載胥及溺。是誰濡足而蹇裳。莫若自強。即我推山而翻海。。。

然使我人種而幸不絕。我固甚德法人。

我人種而果盡絕。我不敢怨法人。

枕席千萬里風濤。犧牲數百萬鎗砲。以購此二十七萬零方里之地。

乃容此五十兆飽食酣眠至愚至弱之我國人種。蠹蝕而虱嚙之。

塲師治圃。蓄無用之草而不耡。屠夫起家。豢向肥之豚而不宰。法人雖使野蠻。決不如是。吾故曰我國人種之絕。我不敢怨法人。

我生不時。何辜於天。

我惟有願我國人之還魂耳!

Phiên âm:

HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ
(trích)

Kỳ tai kỳ tai, ngã quốc nhân kim nhật kỳ thượng ủng bị cao miên thám nang cuồng hĩ dã.

Hạnh tai lạc họa, tích nhân dĩ vi chí ngu. Ngã quốc nhân chi thông minh tuấn tú giả, cánh dĩ thử nhất khoa tuấn dã.

Nhẫn sỉ vong thù, thế giới dĩ vi đại nhục, ngã quốc nhân chi quang vinh hách dịch giả, cánh do thử nhất đồ hiển dã.

Ô hô! Diệc kỳ hĩ!

Thiên hạ duy trung dung vị khả cửu, kim ngã quốc nhân như thị chi hiếu kỳ, thiết khủng kỳ bất năng cửu dã.

Thỉnh trần kỳ ngu vọng chi thuyết.

Kỳ nhất viết, Pháp nhân chi xử tâm tích lự, tất dục tận diệt ngã nhân chủng nãi chỉ.

Kỳ nhị viết, ngã nhân nhược nhân tuần quan vọng, tất chí ngã tộc loại tận tuyệt nãi chỉ.

Ngã quốc thổ địa sở phát đạt chi tài hóa thậm đa (như trà, quế, kim, ngân, đồng, tích, diên, thiết đẳng loại), nhân công sở phát đạt chi tài hóa thậm thiểu (như thời biểu, thiên lý kính, khinh khí cầu, phong vũ châm đẳng loại khả dĩ viễn thâu ư Dương quốc giả).

Thổ địa sở xuất chi tài hóa thậm đa, tắc ư Pháp nhân hữu đại lợi; nhân lực sở chế tạo chi tài hóa thậm thiểu, tắc vi Pháp nhân sở bất nhu.

Bỉ Pháp nhân sở thùy diên ư ngã quốc giả, thử thổ địa chi sở sản nhĩ.

Nãi dĩ sở bất nhu chi nhân loại, nhất bách triệu nam phụ lão ấu tọa thực nhi phân đàm chi, tất sở ích bất thường kỳ sở tổn, bất nhược vi tận tuyệt Nam nhân chi sách, tử di Pháp nhân, dụng Pháp cơ khí, dĩ hấp thử vô lượng vô biên chi địa sản.

Tài hóa nhật kiến kỳ bành trướng, nhi hào vô nhục nhân phân thực chi ưu, thử Pháp nhân sở vị mạc đại chi đại lợi ích dã.

Pháp nhân hoạch thử hữu bất cự dược tam bách hồ.

Kỳ vị tận tuyệt ngã nhân chủng chi thuyết nhất dã.

Cổ lai năng thôn nhân quốc chi quốc, tiến hữu bất tao thắng quốc báo phục chi độc giả.

Cối Kê nhất thê lữ chi địa, Câu Tiễn năng dụng chi dĩ chiểu Ngô; Mỹ Lợi Kiên nhất thực dân chi khu, Hoa Thịnh Đốn năng dụng chi dĩ tỏa Anh.

Độc chí Pháp nhân chi thủ ngã quốc tắc bất lự thử, hạnh ngã quốc nhân chi ngu thả nhược nhĩ.

Ngã quốc dân hiện thời bất tri hộ đình hương khúc ngoại hữu hà thế giới, bất tri âm thực nam nữ ngoại hữu hà sự nghiệp. Ngu thành thậm hĩ, thử Pháp nhân chi sở hỉ nhất dã.

Ngã quốc dân hiện thời văn tự do độc lập chi thuyết, tắc thần hồn thương thiên.

Kiến Tây phục Dương thương chi hình, tắc tứ thể đầu địa.

Nhược thành thậm hĩ, thử hựu Pháp nhân sở thâm hỉ dã.

Tuy nhiên vật cùng tắc biến, tắc cực tắc khai.

Ngã quốc nhân nhược bất cự tuyệt, sổ bách niêm hậu an tri ngu giả bất hoát nhiên nhi trí hồ, an tri nhược giả bất mãnh nhiên nhi cường hồ.

Tiêm Nguyên binh, bình Ngô khấu, thoái Thanh sư chi nhân chủng, vị khả Mộc Thạnh thị chi.

Tề nhân tiêm ư Toại, Thát Đát diệt ư Minh, thiên hạ sự hữu xuất ư ý liệu chi sở bất cập giả, thử hựu Pháp nhân chi sở thâm ưu nhi dự phòng dã. Trảm thảo tất trừ căn, phúc sào tất phá noãn.

Mạc như cập kim chi thời, ngã quốc nhân thậm ngu thả thậm nhược, thừa kỳ phương ngu nhược nai sừ tiễn chi, tuyệt hậu hoạn chi manh nha, bảo vô cùng chi phúc lợi. Pháp nhân thắng toán, hữu quá thử hồ.

Thử hựu Pháp nhân tất tận tuyệt ngã quốc nhân chủng chi thuyết nhất dã.

Tuy nhiên, Pháp nhân xử tâm thậm thâm, nhi dụng kế thậm quyệt. Kỳ tuyệt ngã nhân chủng chi pháp hữu sổ đoan.

Kỳ nhất vị âm toan huyết mạch chi độc, phú giả bất tự tri kỳ cùng.

Kỳ nhất vi dương bác cơ phu chi mưu, bần chiết bất năng thắng kỳ khổ.

Tổng quy ư ngã nhân chủng tuyệt diệt tắc dĩ nhĩ.

Hà vị âm toan? Pháp nhân sở tối lợi giả, ngã tài dã, nhiên nhất đán tận khuynh ngã khuông khiếp nang thác nhi hữu chi, tắc ngã tất sậu cùng, sậu cùng tất bạo nộ.

Liên lạc ngũ thập triệu nhân chúng, nhi sính nhất đán chi bạo nộ ư Pháp, Pháp nhân kỳ năng cao chẩm hồ?

Pháp nhân nãi vi nhu ác chi thủ đoạn, âm quát nhi từ tước yết chi.

Thử hạng phú thuế, kim niên tăng nhất ly, minh niên tăng nhất ly, thuế nhật tăng nhi nạp thuế giả bất giác âm cứu.

Mỗ điều tô ngân, kim niên tăng nhất khoản, minh niên tăng nhất khoản, ngân tuế hao nhi thâu ngân giả bất giác tọa khô.

Thí tức hiện thời điền thổ đại hạng thuế dĩ chí thị ốc, tửu diêm các hạng thuế, vô nhất cá sậu trọng, cách vô nhất cá thiểu khinh; vô nhất cá sậu tăng, cánh vô nhất điều bất khẩn.

Nhật tăng nhật khẩn, việt khẩn việt tăng.

Ngã quốc nhân chi tài, đãn hữu khứ lộ nhi vô lai lộ, kỳ hữu bất huyết mạch tận khô bồ.

Cổ mạch chi hoặc nhân, đãn hấp kỳ tinh nhi dung sắc tự lạc, ba xà chi thôn tượng, đãn doãn kỳ huyết nhi cốt nhục tự băng.

Ngã quốc nhân kim hậu bất xuất thập niên, tất vô khả dĩ vi sinh chi Pháp giả, thử Pháp nhân tuyệt ngã nhân chủng chi diệu sách dã.

Hà vị dương bác? Pháp nhân kiến ngã nhân đinh chi phồn, nhi bần hộ cùng phu, hựu cư quốc nhân tài chi bát cửu.

Pháp nhân ố kỳ phồn nhi lợi kỳ bần dã, ư thị bức chi dĩ khu dương chi lang thủ, dụ chi dĩ dưỡng thư chi quyệt mưu.

Vị mỗ dịch hữu cố ngân, vị mỗ dịch hữu chi khoản, vị mỗ binh tức ứng tuyển, vị mỗ binh tức sĩ thôi.

Nạp chi ư thương pháo chi trung, khu chi ư lam chướng chi địa.

Kim nhật trưng điều nhược can binh, minh nhật thôi phát nhược can dịch.

Dương hạ cố kim chi mỹ lệnh, âm thi đoạt hướng chi hà điều.

Hành giả ủy thi ưu đạo đồ, cư giả điền mệnh ư câu hác.

Bỉ bần hộ vô tri, cùng đinh tham thực.

Thủy hoặc ư cố Kim chi lợi, chung tử ư đao tiên chi hà.

Cập quan Nghệ An - Trấn Ninh, Thái Nguyên, Yên Bái nhị lộ dịch phu tử vong bất tri kỷ vạn.

Khô hài điền lộ, khấp huyết thành xuyên.

Ngô nhân ai thống vạn đoan, nhi Pháp nhân cố hỉ ngô sách chi hành, khoái ngô thủ chi lạt dã.

Suy thử chủng chủng khổ trạng, ngã quốc nhân canh thập niên hậu, kỳ thượng hữu tiêu loại hồ.

Thử hựu Pháp nhận tuyệt ngã nhân chủng chi tiệp Pháp dã.

Tổng chi Pháp nhân dĩ cầm thú súc ngã, dĩ thảo quản thị ngã.

Súc chi dĩ cầm thú giả, đầu chi dĩ thực, tư kỳ phì nhi phanh tể chi, thị chi dĩ thảo quản giả, tiễn đạp chu ngải, phần thiêu sừ cúc vô hoặc cố tích.

Pháp nhân chi ư ngã nhân hà dĩ dị thử.

Ngã du Đông Dương chi đại quốc, thủy tháp khí thuyền, lục thừa khí xa.

Kiến xa thuyền trung chủng chủng pháp độ, sở dĩ đãi ngã quốc nhân giả, liêm kỳ giá trị nhi khoan kỳ quy trình, chu cấp kỳ ẩm thực, khán hộ kỳ tật bệnh, tọa tẩm vãng lai, xứ xứ khiết chỉnh, chiêu hề tiếp dẫn, sự sự nhân từ, dĩ nhân đạo đãi nhân, cố đương như thị.

Kim Pháp nhân chi xa thuyền, sở dĩ đãi ngã quốc nhân giả bất nhiên.

Hậu thu kỳ giá tô, nhi hà khắc kỳ quy luật.

Ẩm thực bất vấn kỳ hữu vô, khởi cư bất vấn kỳ an phủ?

Tọa tẩm dữ ngưu mã kê đồn đồng lan, vãng lai dữ du thán ô uế tương bạn.

Trình bẩm vị cập, tiên xuy cừ gia.

Thôi ngân sao trì, quyền tích tức đáo.

Suy thử nhất sự, phàm sự giai nhiên.

Pháp nhân cố vị bỉ Nam nhân cầm thú dã, thảo quản dã đãi chi đương như thị dã.

Dĩ ngã quốc nhân chi ngu thả nhược, kỳ năng sinh tồn ư lang tâm độc thủ chi hạ hồ.

Hoặc giả vị Pháp nhân đa hữu tín dụng ngã quốc nhân chi xứ, tất vô tuyệt diệt ngã quốc nhân chi ý, thử hựu bất tư chi thậm dã.

Sử Pháp nhân nhi quả hữu tín dụng ngã quốc nhân chi ý, tất dục ngã quốc nhân chi trí, tất dục ngã quốc nhân chi cường.

Tây học vị ngã quán thâu, thương nghiệp vị ngã khai phóng, dương thuật sử ngã tu tập, hải quân sử ngã bộ xu.

Cái tín dụng kỳ nhân, tất phong thực đào chú kỳ nhân, bất như thị vô dĩ thù ngô dụng nhi như ngô tín dã.

Bỉ pháp nhân chi ư ngã nhân, kỳ đào phong thực giả hà tại hồ?

Viết Pháp Việt học trường, viết Đại Pháp học trường, thô thông Pháp văn, năng dịch Pháp ngữ tắc ưu hĩ.

Điện học, hóa học, binh học, thương học, Pháp nhân kỳ hữu thiết nhất khoa hồ.

Nhu lạn cố cung, ưu sừ cấm địa, dĩ vi canh nông trường bách công trường, Pháp nhân khoái kỳ thủ nhân quốc chi chí nhĩ.

Nhược vấn nông học hữu hà nghiên cứu, công nghiệp hữu hà giảng minh, bỉ Dương học chi tinh vi, Pháp nhân cố nhậm ngã quốc nhân chi lung cổ nhĩ.

Kỳ sở dĩ ngu ngã nhược ngã giả, duy khủng ngu bất ích ngu nhược bất dũ nhược, nhi do vị vi tín dụng ngã nhân hồ.

Phù dục tín dụng kỳ nhân nhi tất ngu nhược kỳ nhân, ký ngu nhược kỳ nhân nhi do tín dụng kỳ nhân, Pháp nhân quyết bất như thị chi xuyễn mậu dã.

Pháp nhân dũ quyệt, tắc ngã dũ vi kỳ sở ngu.

Pháp nhân dũ cường, tắc ngã dũ vi kỳ sở nhược.

Ngã bối sổ thập niên hậu, khất cái vô môn, táng thân vô địa, tức Pháp nhân tín dụng chi tứ dã.

Nhiên cận thời thượng tự quan lại hạ chí tư dịch, bỉ do dĩ ngã quốc nhân sung chi, thử Pháp nhân sở minh thiệt thôn thanh, nhi vô khả như hà chi xứ dã.

Ư ngã quốc ngôn ngữ vị tận thông, ư ngã quốc phong khí vị tận thục:

Nhi thả man nhung lạo khấu, bỉ tu khu ngã quốc nhân dĩ sát trừ chi, thâm lâm đại khoáng, bỉ tu tá ngã quốc nhân dĩ quật tạc chi.

Vạn bất đắc dĩ, niên phí niên thảng, nguyệt phí nguyệt ngân, cô dĩ ngã cân hài cơ phu, cung bỉ liệp ưng tẩu cẩu chi dụng. Nhất đán ngôn ngữ tận hiểu, phong khí tận am, sơn lâm tận khai, khoáng khanh tận tịch, bỉ quốc sở di thực chi dân nhật tiệm phồn, bỉ quốc sở điều vãng chi lại nhật dĩ tiệm xảo.

Ô hô! Ngã quốc nhân chi quan lại tư dịch, kỳ tất tận vi tần canh thặng phạn vô nghi hĩ, thu phong đoàn phiến, đảo bãi thổ long, tỷ chi ngã nhân, do vi hữu giá.

Ngã nhân ư thử thế giới, kỳ tòng hà xứ khách thân hồ?

Quyên khứ vô số thặng vật chuế phu, nhi nhất niên dụ kỷ ức vạn phật lăng chi ngân hạng, Pháp nhân hà đạn nhi bất vi hồ.

Thử Pháp nhân tất tận tuyệt ngã quốc chi xác luận dã,

Tuy nhiên cập kim chi thời, Pháp nhân dục tuyệt ngã nhân, nhi vị cảm tận tuyệt chi nhất nhật, tảo đồ nhất nhật sở dĩ tự tồn chi kế hồ, tảo mưu nhất nhật sở dĩ độc lập chi sách hồ?

Phù pháp nhân hà dĩ vị cảm tận tuyệt ngã nhân hồ, hiện thời ngũ châu công luận, Pháp già yếm chi, ngã quốc nhân tâm, Pháp ngu huyễn chi.

Chỉ lại hữu "bảo hộ" nhị tự, nãi hốt nhiên sính cường độc chi cấp hồ, vi Bạch Khởi chi khanh Triệu tốt, vi Tào Hàn chi đồ Giang Châu.

Bỉ cố bất năng, thực diệc bất cảm.

Như ngã bối ư thử suyễn tức thượng tồn, cử quốc đồng phấn, ngoại chiêu cường lân chi thanh viện, nội khởi giang sơn chi anh linh.

Tích sa khả dĩ thành sơn, hàm thạch diệc năng điền hải.

Pháp dục tuyệt ngã, như ngã chi bất khả tuyệt hà

Nhiên ngã quan kỳ, ngu thả nhược chi ngã quốc nhân, tất bất khẳng xuất thử sách dã.

Đắc quá nhất nhật, thả quá nhất nhật, đắc quá nhất niên, thả quá nhất niên.

Mông mông thụy ma, yểm yểm lại quỷ, sử Pháp nhân đắc tận thi kỳ ngu ngã, nhược ngã, âm toan ngã, dương bác ngã chi giảo kế!

Ô minh! Đãi hĩ, phệ tê hà cập hĩ.

Ngã quốc nhân thượng tự cố gia thế tộc, trung nhi thân sĩ phú hào, hạ nhi bình dân tẩu tốt dĩ chí Thiên Chúa giáo đồ, lục tỉnh dương tộc, cố giai thế đái Nam thiên lý Nam thổ, vi ngã Nam quốc đường đường trượng phu. Quyết vô nhất nhân bất niệm quốc ân; quyết vô nhất nhân bất phẫn cừu địch; quyết vô nhất nhân bất tật dị chủng; quyết vô nhất nhân bất dục đắc Tây nhân nhi thực nhục giả.

Nhi hà vi bất tự phấn phát da; tắc nhân tuần quan vọng chi thuyết ngộ chi dã.

Tải tư cập nịch, thị thùy nhu túc nhi kiển thường, mạc nhược tự cường, tức ngã thôi sơn nhi phiên hải.

Nhiên sử ngã nhân chủng nhi hạnh bất tuyệt, ngã cố thậm đức Pháp nhân.

Ngã nhân chủng nhi quả tận tuyệt, ngã bất cảm oán Pháp nhân.

Chẩm tịch thiên vạn lý phong trào, hy sinh sổ bách vạn thương pháo, dĩ cấu thử nhị thập thất vạn linh phương lý chi địa, nãi dung thử ngũ thập triệu bão thực hạm miên, chí ngu chí nhược chi ngã quốc nhân chủng, đố thực nhi sát trầm chi.

Trường sư trị phố, súc vô dụng chi thảo nhi bất sừ; đồ phu khởi gia, hoãn hướng phì chi đồn nhi bất tể, Pháp nhân tuy sử dã man, quyết bất như thị. Ngô cố viết ngã quốc nhân chủng chi tuyệt, ngã bất cảm oán Pháp nhân.

Ngã sinh bất thời, hà cô ư thiên?

Ngã duy hữu nguyện, ngã quốc nhân chi hoàn hồn nhĩ!

Chương Thâu *phiên âm.*

Dịch nghĩa:

HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ
(Thư viết bằng máu từ nước ngoài gửi về)

Lạ lạ; Lạ thật! Người nước ta ngày nay còn chìm đắm trong giấc ngủ miên man, còn rúc sâu vào trong cái túi ngu dại cuồng si.

Việc coi điều tai biến là may, coi việc họa hạn là vui, thì người xưa cho là rất ngu, thế mà những bậc thông minh tuấn tú của nước ta lại cho đó là cái hơn người!

Việc cam chịu điều đáng thẹn và quên mất kẻ thù, thế giới coi là đại nhục, thế mà những bậc quang vinh hách dịch của nước ta lại cho đó là con đường đã nổi tiếng!

Than ôi! Cũng là sự lạ! Việc thiên hạ chỉ có trung dung mới có thể lâu dài được, nhưng nay cái ham thích của người nước ta lạ như vậy, tôi trộm lo rằng không thể lâu dài được.

Tôi xin trình bày những lời ngu dại như sau.

Một là, điều mà người Pháp để tâm suy nghĩ sâu xa là muốn diệt hết nòi giống ta mới thôi.

Hai là, người nước ta nếu cứ lần lữa trông chờ, tất dẫn tới chỗ nòi giống ta bị diệt sạch mới thôi.

Của cải do đất đai nước ta sinh ra thì rất nhiều (như các thứ chè, quế, vàng, bạc, đồng, thiếc, chì, sắt...)

Của cải do nhân công nước ta làm ra thì rất ít (như các thứ đồng hồ, kính thiên lý, khinh khí cầu, phong vũ biểu... có thể chuyên chở ở các nước phương Tây về).

Của cải do đất đai sinh ra rất nhiều, thì người Pháp có lợi lớn.

Của cải do sức người chế tạo ra rất ít, thì đó là những thứ mà người Pháp không cần đến.

Cái làm cho bọn Pháp thèm nhỏ dãi ở nước ta, là những của cải do đất đai sinh ra mà thôi. Nếu để cái giống người không cần đến gồm những một trăm triệu [1] trai gái già trẻ ngồi ăn không, thì chỗ

---

1. Trong nguyên văn *"nhất bách triệu"*, bản dịch thơ của Lê Đại sửa lại là "... *năm mươi triệu* con người".

thêm không bù được chỗ mất, vậy không gì bằng dùng cái kế sách diệt hết người nước ta, rồi dần dần dời người Pháp đến, dùng máy móc của người Pháp để bòn rút nguồn của cải vô cùng tận của đất đai kia.

Của cải càng ngày càng nhiều thêm mà mảy may không có mối lo bị người nước ta ăn ghẹ, đó gọi là cái lợi ích không gì lớn hơn của người Pháp. Được cái lợi đó, người Pháp lại chẳng hết sức phấn khởi mà nhảy nhót lên ư?

Đó là điều thứ nhất nói lên người Pháp sẽ tuyệt diệt nòi giống ta!

Xưa nay, cái nước có thể chiếm lấy nước khác ít có khi không gặp cái vạ bị nước kia nổi lên báo phục.

Cối Kê [1] chỉ là một mảnh đất đóng được một toán lính mà Câu Tiễn có thể dùng để biến nước Ngô thành ao chuôm; Nước Mỹ là một mảnh đất thực dân mà Oasinhtơn có thể dùng để đánh bại nước Anh.

Chỉ có người Pháp lấy nước ta mà không lo điều này, vì nó may gặp người nước ta ngu và yếu mà thôi!

Dân nước ta ngày nay ngoài cửa nhà làng xóm của mình, không biết còn có cái thế giới nào nữa; ngoài ăn uống gái trai, không biết còn có cái sự nghiệp gì nữa. Thực là cực kỳ ngu dại. Đó là điều người Pháp lấy làm mừng vui.

Dân nước ta ngày nay nghe nói "tự do độc lập", thì thần hồn bay lên trời; nhìn thấy bóng dáng quần áo, súng ống Tây Dương, thì chân tay bủn rủn. Thực là cực kỳ yếu hèn. Đó lại là điều người Pháp hết sức mừng vui!

Tuy nhiên, vật đến cùng thì biến, tắc hết mức thì thông. Người nước ta nếu không tuyệt diệt, thì biết đâu vài trăm năm sau, kẻ ngu lại không bừng lên thành trí, biết đâu kẻ yếu lại không vùng lên mà thành mạnh? Cái giống người đã từng đánh tan quân Nguyên, dẹp bằng giặc Ngô, đánh lui quân Thanh, chưa thể coi họ tất cả thành gỗ đá hết được! Người Tề bị nước Toại đánh tan, dân Thát Đát bị nhà Minh diệt, việc thiên hạ có cái định đoán không đến nơi được. Đó lại là điều người Pháp rất lo ngại mà phòng ngừa trước!

Nhổ cỏ tất phải nhổ hết rễ, lật tổ tất phải phá trứng, chi bằng ngay lúc này là lúc người nước ta rất ngu và rất yếu, lợi dụng lúc họ đang ngu, yếu mà nhổ, phá sạch đi, tuyệt cái mầm mống của hậu

1. Cả một đoạn dài, kể từ câu này, Lê Đại đã lướt qua bỏ không dịch ra.

loạn để giữ lấy cái phúc lợi mãi mãi. Mưu kế hay của người Pháp có gì hơn thế nữa. Đó lại là một điều nữa tỏ rõ người Pháp tất phải diệt hết nòi giống ta.

Tuy nhiên, người Pháp toan tính rất sâu, dụng kế thật xảo quyệt. Phương pháp tuyệt nòi giống ta của nó có mấy cách:

Một là "âm toan", ngầm hút hết huyết mạch, làm cho người giàu trở nên nghèo mà không tự biết.

Một cách khác nữa là, "dương bác" ra mặt bóc da lột thịt, làm cho kẻ nghèo phải khổ mà không chịu nổi.

Cả hai cách đó, tóm lại đều nhằm tuyệt diệt hết người nước ta mà thôi.

Thế nào là *"âm toan"?*

Cái lợi nhất cho người Pháp là của cải của ta. Thế nhưng hễ, dốc hết hòm túi của ta mà giành lấy của cải thì tất ta chóng trở thành khốn cùng; chóng khốn cùng, ắt ta sẽ bừng bừng nổi giận.

Ta liên kết năm mươi triệu người lại, lợi dụng cơn giận bừng bừng, một lúc đổ vào đầu người Pháp, liệu người Pháp có thể gối cao mà ngủ yên được chăng? Người Pháp bèn dùng thủ đoạn mềm mỏng mà độc ác ngầm cắt ra và từ từ nuốt từng miếng một. Hạng phú thuế nọ, năm nay tăng một ly, sang năm tăng thêm một ly, thuế ngày một tăng mà người nộp thuế không cảm thấy cái nóng của lửa ngầm. Hạng bạc tô thuế kia, năm nay tăng một khoản, sang năm tăng thêm một khoản, bạc hàng năm hao đi mà người nộp bạc không thấy cái xơ xác của sự khổ dần.

Thử nhìn ngay lúc này, các hạng thuế lớn như điền thổ, đến các hạng thuế chợ, nhà, rượu, muối không một thứ nào nặng lên quá nhiều, mà cũng không có thứ nào nhẹ đi chút nào, không có thứ nào tăng lên nhanh chóng, cũng không một thứ nào là khống khẩn. Ngày một tăng, ngày một khẩn, càng khẩn càng tăng. Cho nên, tài sản nước ta có đường đi mà không có đường về, làm sao mà mạch máu không khô kiệt? Loài cổ hồ mê hoặc người, thu hút lấy cái tinh túy, làm cho dung sắc người tự gầy héo đi; loài rắn lớn nuốt voi chỉ hút máu mà rồi xương thịt voi tự rã, người nước ta từ nay về sau không quá mười năm, ắt là không thể còn cách nào mà làm ăn được nữa. Đó là cái mưu khôn của người Pháp để diệt hết giống người ta.

Thế nào gọi là *"dương bác"?*

Người Pháp thấy dân số nước ta đông mà nghèo, người khốn cùng lại chiếm đến tám chín phần mười số dân trong nước. Nó ghét dân số ta đông nhưng lại thích dân nghèo, nên ép buộc dân ta bằng mẹo hiểm của sói xua dê, dụ dỗ dân ta bằng mưu khôn của người nuôi khỉ. Nó bảo đợt phu dịch này có bạc thuê, bảo đợt phu dịch kia có chi tiền trả, lớp lính này ứng tuyển ngay, lớp lính kia đã thúc gọi, đẩy dân ta vào nơi gươm súng, xua dân ta vào đất lam chướng. Hôm nay gọi một số lính, ngày mai bắt một chuyến phu. Bên ngoài, truyền cái lệnh đẹp đẽ rằng, sẽ trả tiền thuê; bên trong, ngầm giở cái thói ác nghiệt: chặn lương! Người đi, gửi thây ở dọc đường; kẻ ở bỏ mạng nơi ngòi rãnh. Hạng nghèo đói nọ dốt nát, kẻ cùng đinh này tham ăn, lúc đầu bị mê hoặc bởi cái lợi tiền thuê, cuối cùng bị chết bởi cái hà khắc của roi vọt. Cứ xem ngay như việc làm hai con đường Nghệ An - Trấn Ninh, Thái Nguyên - Yên Bái, phu dịch chết không biết bao nhiêu vạn, xương khô đầy đường, máu lệ thành sông. Người nước ta muôn nỗi xót đau, còn người Pháp vốn đã vui mừng vì kế sách được thi hành, lại hả hê vì thủ đoạn có hiệu quả. Từ bao nỗi khổ trạng trên mà suy ra thì người nước ta mười năm sau có còn nòi giống sót lại nữa không? Đó cũng là cách để người Pháp mau chóng tuyệt hết nòi giống ta!

Tóm lại, người Pháp nuôi ta như cầm thú, coi ta như cỏ rác. Nuôi cầm thú thì ném thức ăn cho mà ăn, chờ béo là mổ thịt. Coi như cỏ rác thì tha hồ giày xéo, rẫy đốt không hề đoái tiếc. Người Pháp đối với người nước ta có gì khác đâu!

Tôi đi sang nước lớn ở biển Đông (nước Nhật Bản), dưới nước đi tàu, trên bộ đi xe hơi, thấy trong tàu trong xe có bao pháp độ được đặt ra để đãi người nước họ; giá vé rẻ, đối xử lịch sự, cung cấp ăn uống đầy đủ, có y tá chăm sóc khi tật bệnh, lúc ngồi lúc nằm, khi đi khi lại, đâu đâu cũng sạch sẽ gọn gàng, vẫy gọi tiếp dẫn, việc gì cũng đều nhân từ... dùng đạo người để đối đãi với con người hẳn phải là như thế.

Còn thuyền xe của người Pháp để cho người nước ta dùng, thì không phải như thế. Giá vé cao, nội quy khắt khe, ăn uống có hay không cũng kệ, ngồi đứng thoải mái hay không cũng thây; ngồi nằm với trâu ngựa gà lợn cùng toa, đi lại với dầu than ô uế làm bạn, trình bẩm chưa kịp thì roi vọt tới tấp giáng xuống, đưa tiền hơi chậm là đá đấm ngay. Từ một việc đó suy ra, mọi việc đều như thế cả?

Người Pháp từng bảo rằng: Người Nam kia là cầm thú, là cỏ rác,

cho nên đáng được đối xử như thế. Đã ngu lại yếu như người nước Nam ta, liệu có thể sống nổi dưới bàn tay độc ác và lòng dạ hiểm quyệt kia chăng?

Có người bảo: Người Pháp còn có chỗ tin dùng người nước ta, tất không có ý tuyệt diệt người nước ta. Đó thật là điều hết sức không biết nghĩ. Nếu người Pháp quả có ý tin dùng người nước ta, tất nó muốn cho người nước ta có khôn ngoan, tất nó muốn cho người nước ta hùng mạnh. Thế thì nó phải đem Tây học tưới tắm cho ta, mở mang thương nghiệp cho ta, bày vẽ cho ta học tập kỹ thuật phương Tây, giúp đỡ ta theo đòi hải quân. Hễ tin dùng người nào, thì tất phải đào tạo vun vén cho người đó; không làm thế thì không thể đáp ứng được sự chi dụng của ta không giành được lòng tin cậy của ta.

Đối với người nước ta, bọn Pháp kia đã đào tạo vun vén cho ở chỗ nào?

Nó mở ra trường học Pháp Việt, nhưng cái gọi là trường Pháp Việt này, nó cũng chỉ dạy cho biết sơ sơ chữ Pháp, dịch được qua loa tiếng Pháp, đã coi là đủ rồi. Còn như điện học, hóa học, binh học, thương học, người Pháp có đặt ra một khoa nào đâu. Giẫm đạp cả cố cung, cày bừa cả cấm địa, để làm trường canh nông, trường bách nghệ, người Pháp chỉ khoái chá về chỗ nó đã làm mất chí khí người nước ta mà thôi. Còn nói nông học có nghiên cứu gì, công nghệ có bày vẽ gì thì đối với sự tinh vi của Dương học kia, người Pháp cứ để mặc cho người nước ta đui điếc mà thôi. Cách làm cho ta ngu, ta yếu nó chỉ sợ ta không càng ngày càng ngu hơn, càng ngày càng yếu hơn mà thôi. Thế mà còn bảo người Pháp tin dùng ta ư? Ôi! muốn tin dùng người mà lại làm cho người ta ngu yếu, đã làm cho người ngu yếu mà còn tin dùng người, đó là điều mà người Pháp quyết không sai lầm đến thế. Người Pháp càng xảo quyệt thì ta càng bị nó làm cho yếu đuối, khiến cho chúng ta mấy mươi năm sau, đi ăn xin không có cửa, chết không có đất mà chôn. Đó là cái ơn huệ tin dùng của người Pháp vậy.

Nhưng gần đây, trên là quan lại, dưới đến tư dịch, bọn Pháp kia còn dùng đến người nước ta. Đó là điều mà người Pháp đành phải tặc lưỡi nín hơi ráng chịu, không có cách nào khác, bởi ngôn ngữ nước ta nó chưa hiểu hết, phong tục nước ta nó chưa quen hẳn, vả lại còn giặc Lào, giặc Mường, nó phải xua người nước ta đi đánh dẹp, còn rừng sâu mỏ lớn nó phải mượn người nước ta đi khai thác. Vạn bất đắc dĩ, nó

phải mất lương năm, lương tháng phát cho là cốt tạm thời đem gân xương da thịt của ta dùng làm chó săn chim mồi cho nó. Một ngày kia nó hiểu hết ngôn ngữ, biết hết phong tục của ta, núi rừng đã khai hết, hang mỏ đã đào xong, dân số điều đến mỗi ngày một đông lên, số công chức nó đưa tới mỗi ngày một thạo việc hơn thì than ôi! Quan lại tư dịch người nước ta lúc ấy đều trở thành cơm thừa canh cặn, không còn nghi ngờ gì nữa! Cái quạt, khi gió mùa thu đến phải xếp lại; con rồng đất, khi cầu đảo xong phải bỏ đi, so với người nước ta còn giá trị hơn.

Trên thế giới này, người nước ta biết còn nơi nào mà dung thân? Bỏ đi vô số vật thừa, người thừa mà mỗi năm dư ra đến ức vạn quan (đồng franc) người Pháp sợ gì mà không làm? Đó là lý lẽ vững chắc, tỏ rõ người Pháp rồi sẽ tuyệt diệt người nước ta vậy.

Tuy nhiên, nhân lúc này là lúc người Pháp muốn diệt hết người nước ta mà chưa dám diệt hết ngay, ta phải sớm lo liệu từng ngày cái kế tự tồn, phải sớm tính phương sách từng ngày để được độc lập.

Ôi! Người Pháp sao chưa dám diệt hết người nước ta?

Vì giờ đây công luận năm châu, mà nó che lấp đi được; lòng người nước ta, mà nó lừa dối được chỉ là nhờ vào hai chữ "Bảo hộ". Thế mà[1] hốt nhiên phóng tay thả cửa độc ác, làm Bạch Khởi chôn sống lính Triệu; Tào Hàn làm cỏ Giang Châu, thì nó vốn không thể làm nổi, mà thực cũng là không dám làm.

Nếu như chúng ta, vào lúc còn chút hơi thở thoi thóp này cả nước cùng ráng sức vùng lên, bên ngoài lôi kéo thanh viện của nước láng giềng mạnh, bên trong làm sống dậy khí anh linh của núi sông, chất cát có thể thành núi, ngậm đá có thể lấp biển, Pháp muốn diệt ta, nhưng ta không chịu để chúng diệt thì sao?

Nhưng tôi xem ra người nước ta còn rất ngu rất yếu, tất không chịu nghĩ đến phương sách đó. Được một ngày thì qua một ngày; được một năm thì qua một năm, vẫn mơ màng như loài ma ngủ, uể oải như giống quỷ lười, khiến người Pháp thi hành được cái kế xảo quyệt làm ngu ta, làm yếu ta, âm toan ta, dương bác ta!

Than ôi! Nguy thay! Gấp quá không kịp nữa rồi! Người nước ta, trên là cố gia thế tộc, giữa là thân sĩ phú hào, dưới là bình dân sĩ tốt, cho đến tín đồ Thiên Chúa, những người vào làng Tây ở Lục tỉnh,

1. Bản dịch thơ của Lê Đại cũng bỏ qua đoạn này không dịch.

đều là người vốn đời đời đội trời Nam, đạp đất Nam, đường đường là đấng trượng phu nước Nam, quyết không người nào là không nhớ ơn nước tổ, quyết không người nào là không xa lánh loài dị chủng, quyết không người nào là không muốn được phanh xác bọn giặc Pháp.

Vậy thì tại sao người nước ta lại không tự phấn phát lên được? Đó là vì cái bệnh lần lữa trông ngóng kẻ khác làm cho lầm lẫn vậy. Khác nào kẻ chở đò sợ bị đắm thuyền, đã ướt chân còn chậm vén quần, chi bằng ra sức tự cường, phải cố mà lay núi lật biển. Nhưng giả sử giống nòi ta may mà không bị diệt, ta phải cám ơn người Pháp! Giống dòng ta nếu quả bị diệt hết, ta cũng không dám oán người Pháp! Ngủ ngáy trên hàng nghìn vạn dặm sóng to gió lớn, hy sinh mấy trăm vạn dặm sóng to gió lớn, hy sinh mấy trăm vạn súng gươm để cướp được hơn hai mươi bảy dặm vuông đất, mà lại để giống nòi ta gồm năm mươi triệu người ăn no, ngủ say, rất ngu, rất yếu, ăn bám như mọt đục rận cắn sao? Đã là người làm vườn, nuôi loài cỏ vô dụng mà không rẫy đi; là tên đồ tể bán thịt làm giàu, nuôi lợn vỗ béo mà không mổ thịt, người Pháp dầu có ngu muội dã man, cũng quyết không như thế. Cho nên, tôi nói rằng, dù giống nòi ta có tuyệt diệt, ta cũng không dám oán người Pháp.

Tôi sinh ra không gặp thời, có tội gì với trời chăng?

Tôi chỉ nguyện ước: hồn người nước ta tỉnh lại mà thôi!

Chương Thâu *dịch*.

Dịch thơ:

HẢI NGOẠI HUYẾT THƯ [1]
(Trích)

Phần đầu

Người nước ta lạ là rất lạ,
Nông nỗi này nghĩ đã biết chưa?
Hay còn mê mẩn mơ hồ?
Hay còn hớn hở như trò chuyện chơi?

1. Lê Đại dịch - Chú thích của Đ.T.M.

Này những kẻ hạn tai, lạc họa[1],
Rặt là người tuấn nhã thông minh
Ai ơi, xin chớ cậy mình,
Ngu mà ngu thế, thật rành là ngu!
Này những kẻ vong thù nhẫn sỉ,
Rặt là người phú quý vinh hoa.
Ai ơi! xin chớ khoe ta,
Nhục mà nhục thế, thật là nhục thay!
Bởi trong nước người hay muốn lạ,
Dạo dung thường có giữ được đâu!
Sợ rồi chẳng được bao lâu,
Tôi xin kể hết như sau mấy điều:
Một là nó trăm chiều toan bác[2],
Nghĩ thế nào diệt được giống ta.
Hai là ta cứ lần là,
Giống vàng ta hẳn rồi ra còn gì!
Suy các thức thổ nghi vật sản,
Trong nước mình vạn vạn thức hay.
Đến như trăm thức đồ tây,
Xem không một thức nào tay thợ mình!
Thợ đã vụng, đồ đành xấu xí,
Nó có tham, tham vị hóa tài[3].
Huống năm mươi triệu con người,
Của đâu nó để cho người ăn không?
Âu là nó phải dùng chước nó,
Mượn dao găm giết bỏ giống ta.
Cứ trong nhẽ ấy suy ra:
Một là dương bác[4]*, hai là âm toan*[5].
Nghĩa âm toan *trước bàn cho tỏ:*
Vốn nó tham vì của nước mình:
Ví ngay vét sạch sành sanh,
Kế cùng, ta phải liều mình không thôi.
Năm mươi triệu há ngồi chịu chết?

---

1. Sống sung sướng, vui vẻ với tai vạ của người khác.
2. Bóc lột đến ráo riết.
3. Tham vì tiền vì của của ta.
4. Bóc lột ra mặt.
5. Bóp nặn ngấm ngầm.

Cũng có phen kịch liệt một lần.
Sao bằng nó lấy dần dần,
Mỗi năm mỗi thuế, mỗi phần mỗi tăng.
Người chịu thuế nai lưng cố đóng,
Của lâu ngày hết rỗng trơ trơ.
Kìa như thuế chợ thuế đò,
Thuế đinh, thuế thổ, thuế chồ mà đi...
Trăm thứ thuế, thuế gì cũng ngặt.
Rút chặt dần như thắt chỉ xe,
Miền kẻ chợ, phía nhà quê,
Của đi có lối, của về thì không!
Ví như giống hồ trùng cổ hoặc [1]*,*
Làm cho người mặt quắt, thịt rơi,
Ví như giống rắn nuốt voi,
Máu kia đã hết, thịt rồi cũng tan!
Ấy cái nghĩa âm toan là thế,
Người giống mình hồ dễ còn đâu.
Sợ rồi chẳng được bao lâu,
Của ăn cũng hết, còn đâu giống người.
Nay lại kể đến bài dương bác:
Nó thấy mình xơ xác khó khăn.
Trong một nước, tám chín phần,
Người làm đã ít, người ăn rất nhiều.
Nó lại nghĩ bày mưu hiểm quyệt,
Mượn người làm đành mất của thuê,
Đường đi lính, lối làm xe,
Xô vào một đám, sơn khê nghìn trùng.
Việc đông bắc nay công mai dịch:
Khi lấp sông, xẻ lạch, đào hào,
Người ta chẳng biết khuyên nhau,
Tham tiền nên phải đem đầu chết oan.
Vừa dạo nọ Thái Nguyên, Yên Bái,
Xương chật đường, máu nổi đầy sông.
Mình bao nhiêu nỗi khốn cùng,
Nó càng mát ruột, cam lòng bấy nhiêu!
Kể như thế trăm chiều thảm thiết,

1. Giống yêu quái ám ảnh người ta làm cho tâm hồn người ta đến mê mẩn.

Còn gì là giống Việt Nam ta!
Làm cho tàn hại nước nhà,
Điều dương bác ấy thật là hiểm sâu.
Nó nuôi mình như trâu, như chó,
Nó coi mình như cỏ, như rơm.
Trâu nuôi béo, cỏ coi rờm,
Cỏ moi rễ cỏ, trâu làm thịt trâu.
Kìa xem nước đông châu Nhật Bản,
Tàu với xe đưa đón hành nhân.
Đãi nhau tử tế muôn phần,
Khi ngồi, khi đứng, chỗ ăn, chỗ nằm.
Lúc đau yếu nom thăm đi lại,
Lấy đạo người mà đãi giống người.
Pháp kia nó vốn khác loài,
Kìa xem nó đãi những người nước ta.
Xe đi lẫn một toa uế xú,
Tàu ngồi riêng một xó ti - ô:
Dãi dầu ngày nắng, đêm mưa,
Ốm đau nó cũng thờ ơ mặc mình.
Đã như thế, trăm vành khinh rẻ,
Lại ra uy cậy thế cường quyền:
Quên trình vé, chậm đưa tiền,
Chân đà đá gót, tay liền phất roi.
Suy một việc đãi người như thế,
Nhục nhằn này có nhẽ nào quên?
Ví ta một nỗi ngu hèn,
Gặp tay hung ác có tuyền được không?
Lại bảo nó có lòng tin dụng,
Có nhẽ nào giết giống nước ta...
Ấy là ta chẳng nghĩ ra,
Người ta khác giống sao mà nó tin.
Suy các thức thương quyền kỹ xảo,
Khắp mọi bề dương pháo hải quân.
Có tin nó đã dạy dần,
Dạy thì chẳng dạy, có phần nào tin?
Trường quốc học đặt tên Pháp Việt,
Dạy người Nam đủ biết tiếng Tây.
Đến như trăm thứ nghề hay.

Binh, cơ, điện, hóa không thày dạy khôn!
Lối nông học hãy còn ngơ ngẩn,
Việc công trường thờ thẫn biết chi.
Trăm nghề pháp học tinh vi,
Người mình mình cứ ngu si mặc mình.
Mình như thế dại đành là dại,
Nó mong cho ngu lại càng ngu.
Cứ trong bụng nó mà dò,
Bảo rằng tin dụng thực cho là nhầm,
Chưng trong khoảng mười năm giở lại,
Rồi đến câu "khất cái vô môn" [1]
Người càng yếu, của càng mòn,
Bấy giờ mới biết là ơn tin dùng!
Còn một lũ trong vòng quan lại,
Mượn người làm, nghĩa phải chi công.
Ấy là nó vẫn căm lòng,
Đường chưa thuộc, nói chưa thông, nhẽ nào!
Một năm kể biết bao lương phí,
Lấy Nam nhân lại trị Nam nhân,
Seo [2] *mạch nước, róc xương dân,*
Quăng cho một lũ chó săn, chim mồi.
Khi nó đã thuộc nơi phong thổ,
Mỏ nó khai, người nó nó dùng.
Thương ôi! Cái lũ làm công,
Cơm thừa, canh cặn, thôi xong, còn gì!
Quạt mùa thu [3], *rồng khi thôi bái* [4],
So người mình giá trị còn hơn.
Đem thân ở chốn doanh hoàn,
Người mình thôi chắc có toàn được vay?
Thịt bác tước lâu ngày mòn mỏi,
Của tham tàn đầy túi kinh doanh.
Pháp kia nó tính đã sành,
Cái điều diệt chủng thôi đành chẳng sai!
Nay còn lúc giống người chưa hết,

1. Không biết đi ăn mày của nhà ai
2. Bào nạo.
3. Mùa thu đến, trời lạnh người ta không dùng quạt nữa.
4. Rồng bằng giấy mà để cúng tế, khi lễ bái xong rồi, thì đốt rồng đi.

Chữ tự cường nên biết khuyên nhau.
Còn người trong cõi năm châu,
Nó che tiếng nó, mình lo sự mình.
Nghĩa "bảo hộ" rành rành hai chữ,
Nhẽ dám đâu làm cỏ nước nhà?
May còn được lúc bây giờ,
Hơi tàn còn thở, sức thừa còn đua.
Mượn thanh thế lân la ngoại quốc,
Đem anh hùng chống vá- giang sơn.
Cát lâu cũng đắp nên cồn,
Đá đâu lấp biển, ta còn giống ta.
Song ta vẫn còn là ngu dại,
Nay lần lữa tháng trải ngày qua.
Bâng khuâng luống những thẫn thờ,
Đã hồn hay ngủ, lại ma hay lười!
Sự toan bác một mai đến nỗi,
Thôi bây giờ biết hỏi được sao?
Từ nhà thế tộc quan cao,
Từ người thân sĩ, phú hào, bình dân.
Khắp đến kẻ hành nhân tẩu tốt.
Cả giáo đồ khắp suốt mọi nơi,
Đội trời, đạp đất ở đời,
Sinh ra Nam quốc là người trượng phu.
Ai cũng bụng phục thù, báo quốc,
Thấy giống người nước khác ai ưa?
Có sao ngày tháng lần lừa,
Rụt rè như thể đợi chờ, ngóng mong?
Nước đến chân, sâu nông cũng lội,
Việc đương đầu, bể núi cũng qua.
Còn ra thì cũng may rằng,
Ví như hết cả, cũng đừng trách ai.
Qua bao dặm ngàn khơi, bể rộng,
Hại bao phen tàu, súng, binh, lương,
Công trình từ lúc mới sang,
Được hăm bảy vạn dặm trường nước ta:
Năm mươi triệu ngồi trơ ăn hại,
Nó nhẽ đâu để mãi giống mình?
Vườn kia để cỏ sao đành?

Lợn kia nuôi béo thịt dành để chi?
Nó dẫu dại, quyết thì không thế,
Mình có khôn, phải nghĩ mà suy.
Giời sinh ta có tội gì,
Sao cho gọi được hồn về nước ta!

Lê Đại *dịch.*

HÒA LỆ CỔN NGÔN
(Gửi lời nói hòa cùng nước mắt)

Kính gửi 6.500 anh em đồng bào thí sĩ [1] thân yêu.

Chúng ta mất nước đã 30 năm rồi, nòi giống bị tiêu diệt đã 6,7 phần mười rồi, thế mà quân giặc khác nòi lại còn lợi dụng những người đọc sách biết chữ của chúng ta để tiêu diệt nòi giống chúng ta nữa.

Sao lại bảo là mất nước? - Từ khi quân giặc khác giống phá kinh thành nước ta, cướp quốc quyền của chúng ta đến nay, vua thì bị giam cầm như tù đày, dân thì bị đập đánh như trâu ngựa. Tất cả mọi quyền hành lớn nhỏ đều nằm trong tay quân giặc khác nòi. Anh em thử xem cây cờ dựng trong trường thi là cờ nước ta hay là cờ ba sắc của quân giặc?

Ngày nay là ngày nào? Chẳng phải là cái ngày mà anh em đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên nhảy vọt khóc lóc lo nạn nước, ăn đất gối sương để chịu tang nước, nằm gai nếm mật để trả thù nước đó sao? Anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với giặc nữa?

Sao lại gọi là diệt chủng? - Cái dã tâm của giặc như hổ ngoạm tằm ăn, không thể kể xiết, nhưng mối chính là cốt ở cướp cái mạch sống của chúng ta. Chính phủ giặc đánh thuế chúng ta đến muôn nghìn thứ, quân buôn của giặc cướp lợi quyền chúng ta đến ức triệu đường, đến như cứt đái dơ bẩn cũng vơ vét hết, và càng năm càng thêm chứ không thôi.

Của cải là mạch máu, làm cho sống người, đường cơm áo cùng thì người nghèo chết trước, kẻ giàu chết sau. Đói rét gầy vò thân mình, lo buồn không ngớt. Tính khí hao mòn, có người mà không chửa đẻ hay chửa đẻ mà không nuôi được.

1. Thí sĩ: sĩ tử đi thi.

Các anh em cũng thử xem mối làm ăn của người nhà chúng ta, đường sinh dục của con cái chúng ta ngày nay so với 10 năm về trước như thế nào rồi? Không có giặc dã, lại không bị mất mùa mà khốn đốn đến nỗi này, là do ai gây nên?

Ngày nay là ngày nào? - Chẳng phải là ngày mà những đồng bào có huyết khí của chúng ta phải nên chau mày nghiến răng, đêm ngày lo nghĩ, làm sao giữ gìn nòi giống để cho tổ tiên thiêng liêng của chúng ta ở dưới đất và mẹ cha yêu quý khó nhọc nuôi nấng gây dựng cho chúng ta được rửa cái nhục mất nước đó sao?

Các anh em còn mặt mũi nào mà đi thi với giặc nữa?

Sao lại bảo là quân giặc lợi dụng những người đọc sách biết chữ của chúng ta để tiêu diệt nòi giống chúng ta? - Nước ta xưa nay, những người cầm quyền trong nước, ở trên mọi người chỉ có kẻ sĩ. Hay thương dân yêu lính chỉ là kẻ sĩ, mà hay tàn dân hại nước vơ vét cho đầy túi riêng cũng là kẻ sĩ.

Ôi! Kẻ sĩ, vốn tự cho mình là người lấy đạo lý để giác ngộ nhân dân, giữ vững cái đạo tốt đến chết mới thôi, kẻ sĩ việc gì cũng phải đúng mức. Kẻ sĩ là bậc tiêu biểu cho muôn dân. Ngờ đâu lại muối mày muối mặt theo giặc mất hết lương tâm, không có điều ác nào là không làm được đến như thế! Mà chính phủ quân giặc đối đãi với kẻ sĩ chúng ta thì phá hoại hết tất cả những cái gì gọi là "quốc túy", chỉ lưu lại cái khoa cử cặn bã để dụ dỗ hãm hại kẻ sĩ chúng ta. Mà chúng còn lấy cái hàm không để phỉnh phờ, lấy cái lương ít để câu nhử, cho làm chó săn để cắn xé nhân dân, thu đòi thuế chợ, tìm dây mơ rễ má để dựng ra nhiều ngục oan. Cắn giết cha mẹ anh em, bà con cậu mợ, chú bác cô dì trong nước, để đầy món ăn cho quân giặc. Đương một đời làm chó săn, nịnh bợ phường sói beo khác giống, mà có được chẳng qua là xương thừa thịt thối mà thôi. Sao không nghĩ thỏ chết thì giết chó săn [1] là lẽ thường xưa nay.

Nước bị mất, nòi giống bị tiêu diệt, nó liên quan với nhau như vậy. Các anh em còn mặt mũi nào đi thi với quân giặc nữa. Câu thơ: "Gái đĩ biết đâu hồn mất nước? Bên sông còn hát "Hậu đình hoa!" [2]

---

1. Câu của Phạm Lãi. Nguyên văn:

"Giảo thố tử nhi tẩu cẩu phanh,
Cao điểu tận nhi lương cung tàng".

(Thỏ chết thì giết chó săn, chim hết thì gác cất cung)

2. Nguyên văn: *"Thương nữ bất tri vong quốc hận*
Cách giang do xướng... "Hậu đình hoa".

tưởng cũng nên đọc cho anh em nghe lại. Tiến sĩ, cử nhân, tú tài đều là cái mồi độc mất nước diệt nòi của chúng ta đó.

Vài mươi năm sau, con cháu chúng ta sẽ tuyệt diệt, mồ mả chúng ta sẽ hoang tàn thì những cái tên trống không: tiến sĩ, cử nhân, tú tài ấy sẽ gửi vào đâu.

Cha ông uống giận dưới suối vàng, chắc là không nhận lấy cái sứ mệnh trống không của quân giặc và không khỏi sụt sùi than khóc nghẹn ngào mà mửa ra vậy.

Ôi! Đọc sách sáng lẽ chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ. Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu, Á như các ông Ái Tô Sĩ [1] Lư Thoa [2], Cát Điền Tùng Âm, Đại Ôi Trọng Tín [3] v.v... đổi mới để tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ?

Anh em ôi! Anh em ôi! Nếu anh em ra sức gắng làm thì cũng như các người ấy thôi.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy đạo đức làm phụ: Tự chính mình để chính đính người khác; Tự sửa đổi mình để sửa đổi người khác, rửa cái xấu nô lệ, dựng cái tiếng nước độc lập, đấy là trách nhiệm của người đức sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy hùng biện làm phụ, gặp trường hợp diễn thuyết thì diễn thuyết, khiến cho người nhút nhát thành gan góc, người ngu dại có trí khôn, dựng lòng người đã chết dậy, kêu linh hồn yêu nước về, đấy là trách nhiệm của người chí sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy dũng mạnh làm phụ, dứt áo ra đi, chạy khắp hoàn cầu, lượm lặt văn minh để lo khôi phục, đấy là trách nhiệm của người nghệ sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy lý tưởng làm phụ, trước thư lập ngôn, bốc thuốc đúng bệnh, nghiêm lệ phong tục, khuyến khích học tập, rèn luyện anh hùng, đấy là trách nhiệm của kẻ triết sĩ vậy.

---

1. Louis Kossuth (1802 - 1894) một nhà chí sĩ của Hunggari, năm 1847 được cử làm Nghị viên Quốc hội. Ông có tư tưởng tự do cấp tiến khi nước Hung tách khỏi Áo và độc lập. Ông đã định tổ chức nên chính phủ cộng hòa, nhưng vì nội bộ bất hòa, lại vì đế quốc Nga thời Nicola I tấn công, nên ông phải chạy sang Thổ Nhĩ Kỳ rồi sang Anh và rồi lại sang Mỹ và chết ở đấy.

2. Jean Jacques Rouseau (1712 - 1778), một nhà tư tưởng tiến bộ Pháp.

3. Cát Điền Tùng Âm, Đại Ôi Trọng Tín là những lãnh tụ duy tân cải cách của thời Minh Trị Duy tân 1868 ở Nhật Bản.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy mưu lược làm phụ, rõ muôn biến lúc chưa phát ra, thu non sông sau khi tàn cục, khiến cho kẻ mạo hiểm không nhầm đường lối, đấy là trách nhiệm của kẻ sách sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy sảng khoái làm phụ, làm Kinh Kha, làm Nhiếp Chính, vì người nước mà rửa nỗi bất bình, khiến cho quân giặc ngoài, giặc trong không tránh khỏi búa rìu, đấy là trách nhiệm của người hiệp sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy khoa học làm phụ rộng tìm máy móc, gây dựng công nghệ, vì đồng bào ngăn món tiền ra, vì Tổ quốc kéo lợi quyền lại, đấy là trách nhiệm của người mỹ thuật sĩ vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy thao kiếm làm phụ, đúc tính cách của Âu Á, nhóm đại thành của nhà binh, chiêu tâm hồn người thượng võ, dạy chiến lược cho quốc dân, đấy là trách nhiệm của kẻ sĩ tướng lược vậy.

Lấy nhiệt thành làm chính, lấy yêu nước làm mục đích, nhóm họp đoàn thể, trau dồi tri thức, phục tùng công lý, sửa đạo đức công dân, giữ nghĩa vụ công dân, lập giao ước công dân, xướng quyền lợi công dân, giúp đỡ nhau, thương yêu nhau, không ghen ghét nhau, không lừa dối nhau, không khinh khi nhau. Chia ra mà nói thì mọi người vui vẻ họp bầy, đấy lại là trách nhiệm chung của 50 triệu đồng bào chúng ta, mà các anh em lại phải gánh vác mà xướng lên trước.

Thời thế tạo ra anh hùng, mà anh hùng cũng tạo ra thời thế.

Các anh em cứ cúi đầu xuống làm chó săn cho quân giặc, thì sao bằng ngẩng đầu lên mà làm người dân lỗi lạc của Tổ quốc.

Than ôi! Cái thảm mất nước còn nỡ nói đến nữa ư?! Còn nỡ nói nữa ư?! Từ thời Tự Đức về trước, nếu người buôn của Mãn Thanh, giáo sĩ của phương Tây dẫm lên đất nước của chúng ta thì chúng ta đều được phép đè xuống. Từ đời Kiến Phúc về sau, bọn hắc nô châu Phi [1] giày xéo lên đất nước chúng ta, không có thằng nào là không nghênh ngang hoạnh hoẹ dân. Thế mà những vị Tổng đốc nước ta không dám cãi lại, những phường sĩ dân của nước ta không dám bàn tán. Trước sao quang vinh như thế, nay sao lại nhục nhã đến thế? Là vì trước kia quốc quyền còn, mà nay quốc quyền mất rồi vậy.

Thương xót thay mất quốc quyền!! Đau đớn thay mất quốc quyền!!

---

1. Tức là bọn lính thuộc địa châu Phi của đế quốc Pháp thường ngang ngược đối với đồng bào ta.

Vua chúa tội gì mà bị nhục, nhân dân tội gì mà mang vạ?

Phàm những đồng bào chúng ta, ai không biết phát động lòng yêu nước, mang nỗi đau mất nước, dâng lòng trung để đền bù cho nước. Những người như thế đều là đại gian đại ác, là kẻ thù địch của cả toàn quốc.

Ôi! Nước là cái gì? Là họp người mà thành, họp ức triệu người lại mà thành.

Yêu nước là tính gì? - Là suy cái lượng yêu mình, yêu nhà mà thành vậy.

Nước còn thì nhà còn, nước mất thì nhà mất. Nước vốn là đầu não của mình ta, nền tảng của nhà ta vậy.

Gà đầy một lồng, giết một con thì cả bầy đều sợ, là sợ mình sẽ bị giết vậy. Ong đầy một tổ, đập chết một con thì cả tổ đều vù vù ầm ĩ lên, là để cứu đồng loại bị giết vậy.

Nào là thuế má, nào là sưu dịch, nào là đồn điền, nào là hỏa xa nào là bảo hiểm, nào là bảo trợ, nào là bạc giấy, những cái mà quân giặc âm thi dương thiết, xuất quỷ nhập thần, đều là dao sắc để cắt gà, tay độc để giết ong vậy.

Những dân đi phu phải chết dọc đường, những người đi buôn phải bỏ nghiệp, những người dân làng phải lưu ly, những người tù ngục, bị đói rét, nghìn oan muôn khổ đều trước mắt trông thấy gà bị giết, ong bị chết vậy.

Loài người đần ngu lắm nữa cũng vẫn thiêng hơn loài vật. Sao lại say mê đắm đuối mà không biết, yên vui lặng lẽ mà không ngờ? Suy nguyên duyên cớ đều bởi không có lòng yêu nước mà ra cả.

Người biết có mình thì ắt yêu mình, yêu nước tức là cái hình ảnh yêu mình phóng đại ra vậy.

Người ta đã có mình, có nhà thì đều có trách nhiệm yêu nước.

Không kể là sang là hèn, là giàu là nghèo, là già là trẻ là hiền là ngu, không ai có thể trốn tránh được, không ai có thể thoái thác được cái trách nhiệm yêu nước.

Thương hại thay! Đau đớn thay! Cái ngôi thừa của Thành Thái, cái tiếng không của trăm quan đều chỉ là trò hề của quân giặc, ảo ảnh của quân giặc mà thôi.

Quân giặc hãm ta vào chỗ chết. Sống mà nhục không bằng chết mà vinh. Người phương Tây có nói rằng: "Không tự do thà chết". Chúng tôi xin anh em hãy nghĩ kỹ.

Giấy ngắn lời dài, tình hoài khôn tả tiết. Khóc máu đập đầu, trông ở xa mà trăm lạy.

Tháng 10 năm Bính Ngọ, sau khi mất nước.

Người để tang nước kính thư!

(1906)

PHỔ CÁO LỤC TỈNH [1]
(Gửi đồng bào sáu tỉnh Nam Kỳ)

Than ôi! Lục tỉnh Nam Kỳ!
Than ôi! Lục tỉnh Nam Kỳ!
Sáu tỉnh đó là sáu tỉnh của đồng bào ta.
Sáu tỉnh đó là sáu tỉnh của Tổ quốc ta.
Vì trời xui ra sự cướp đoạt, đổ nát, nên bị đắm chìm vào tay người.
Cho nên bể khóc non gào, quỷ thần cũng sầu thảm.
Đảo Phú Quốc đã trở thành một cõi xa vời.
Kiếp sống của anh em không khác gì thân trâu ngựa!
Dân lành ta có tội gì mà khổ cực đến như vậy? Ôi các bậc phụ lão chú bác ta ơi!
Các anh em ta ơi! Há nỡ ngồi yên hay sao?
Há nỡ quên công lao của tổ tiên ông cha ta hay sao?
Há lại không nghĩ gì tới ân đức của các bậc tiên vương tiên công ta ngày trước hay sao?
Than ôi! Mấy ngàn dặm rừng xanh đầm cả đều thấy đầy rẫy những cảnh binh đao.
Mấy trăm năm thai nghén nâng niu, bây giờ lại hóa ra giống bạc nghĩa giết hại cha mẹ hay sao?
Nếu trước đây không nhờ ở công đức của thiên vương, tiên công ta thì sáu tỉnh đó đã hóa ra sình lầy rồi.

1. Bài *Phổ cáo Lục tỉnh* này Phan Bội Châu dùng lời Cường Để gửi về cho đồng bào Nam Kỳ, gợi lại những tình cảm sâu sắc đối với miền đất mới khai phá từ thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, nhằm thu hút được sự ủng hộ tích cực của nhân dân Nam Bộ đối với phong trào Đông du của Duy tân hội do Cường Để làm "Hội chủ".

Nguyên văn chữ Hán bài này, đăng trên *Binh sự tạp chí* (Hàng Châu - Trung Quốc) số ra ngày 31-11-1916 được dẫn lại trong bài *"Nam du hồng trảo lục"* của một ký giả Trung Quốc.

Sao mà có được cái cơ đồ đó tổ tông đã gây dựng lên cái mảnh đất đã hao tổn biết bao nhiêu là tâm huyết ấy!
Ngày nay nhìn lại chỉ để làm nơi thỏa mãn sự dâm dật của lũ tây đầm!
Ngày xưa đức Cao Hoàng cùng với dân ta dựng nên cơ nghiệp vĩ đại ấy!
Về sau góp sức trung hưng cho nước nhà lại có thêm ba vị anh hùng đất Gia Định nữa.
Các người đã đứng ra kêu gọi nhân dân khởi nghĩa.
Đã được các bậc phụ huynh cô bác trong Nam đều tán thưởng sự nghiệp trung hưng vĩ đại đó.
Công danh của các vị truyền đến đời này còn rạng rỡ.
Các vị Nguyễn Hữu Huân, Trương Định, Nguyễn Trung Trực đã kế tiếp nhau;
Đều khảng khái bỏ mình, khí anh linh lẫm liệt, các vị đã chết nhưng không hề mai một!
Vậy mà tại sao đến bây giờ lại chịu lặng lẽ như vậy được ?
Than ôi! Có phải là hổ còn ẩn trong ngàn cỏ, rồng còn núp ở vực sâu chưa xuất hiện chăng?
Chúng nó từng đem Đông cung Thái tử Cảnh là dòng đích tôn năm đời của Gia Long là một kẻ bất tài, lại gặp lúc vận bĩ
đem ra hải ngoại rồi bí mật lập quan hệ ngoại giao.
Một mình tên giặc đã mưu đồ chuyện đó để gây dựng sách lược muôn đời.
Ngoảnh về phương Nam, đau xót cho nhân dân, đất đai của tiên vương ngày xưa.
Gạt lệ trước cơn gió Tây mà khóc thành quách non sông nước cũ.
Nếu nhiều nhóm người cùng chung sức đồng lòng, thì vận trời có thể chắc chắn sẽ trở về, thì cái công trung hưng rực rỡ về tay chúng ta.
Xin bà con cô bác hãy cố gắng hết sức!

(1906)

Chương Thâu *dịch*

Để gây tác dụng rộng rãi hơn, bấy giờ Phan Bội Châu đã diễn Nôm bài này thành thể thơ "lục bát" (mà trong cuốn sách của Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu.* Nhà xuất bản Văn Hóa - Hà Nội, 1958, trang 167 đã sưu tầm và công bố được một đoạn như sau:

Than ôi! Lục tỉnh Nam Kỳ,
Nghìn năm cơ nghiệp còn gì hay không?
Mịt mù một dải non sông...
Hỏi ai, ai có đau lòng chăng ai?
Từ phen lở đất long trời,
Biển bơ vơ sóng, non rời rạc mây.
Mịt mù mấy áng cỏ cây,
Thành Gia Định đó đã xây trại tù!
Còn non Phú Quốc trơ trơ,
Xa trông nào biết bây giờ là đâu?
Nhọc nhằn, đầy đọa bấy lâu,
Nghĩ ra thân ngựa, thân trâu khác gì?
Đầu đen đã tội tình chi?
Làm cho đến thế, thế thì tại ai?
Anh em, chú bác ta ơi!
Lòng nào mà nỡ ăn ngồi cho yên?

Nhưng về bản "Nôm" của bài *"Cáo dụ Lục tỉnh văn"* này, theo Ca Văn Thỉnh trong bài *Tư liệu văn học Mười tám thôn vườn trầu* đăng trong tuần báo Văn nghệ số 31 (717) ngày 30-7-1977, lại viết như sau:

"Hỡi ôi! Lục tỉnh Nam Kỳ,
Ông cha để lại từ khi đến giờ.
Gặp cơn biến cố ai ngờ,
Tay đem quyền chủ mà đưa cho người.
Một phen đất lở long trời,
Bể vơ vật sóng, non rời rụng mây.
Mịt mù mấy áng cỏ cây,
Thành Gia Định nọ đã xây trại tù...

Và có đoạn viết:

Cùng nhau vì một chữ "hòa",
Bây giờ Lục tỉnh dân nhà nổi lên.
Họ Trương họ Nguyễn có tên,
Mấy người nghĩa đại, mấy phen phục thù.

Anh hùng chỉ kể được thua.
Kìa bia trung nghĩa nghìn thu hãy còn.
Còn trời còn nước còn non.
Còn người Lục tỉnh nay còn nghĩa dân.

THƯ GỬI PHAN CHÂU TRINH

Kính gửi Hy Mã huynh ông,

Trông về Đông thì không thể giẫm lấy bóng Phù Tang; ngóng về Nam thì không thể gọi dậy hồn Hồng Lạc. Chiếc thân lẽo đẽo, bốn bể mịt mù. Chính giữa lúc nghẹn ngùng, uất ức, sống dở, chết dở ấy thì bọn con em trong nước ra cho biết ý kiến của Huynh ông trong khi đàm đạo cùng với các chú bác bên nhà... Thiệt đã gội sạch thắc mắc trong đầu óc cũ và thâu hút được hết mọi luồng sóng của phương Tây mới vậy. Tinh thần tôi lúc này, thiệt đã bay bổng đến tận chốn chân trời, khác nào chú sâu đo [1], vừa mới rút co mình nó lại mà chốc lát duỗi ra như đợt cầu vồng muôn trượng. Ôi! Ai làm cho tôi không cánh mà bay, không sừng mà húc, mạnh mẽ như thế này?

Ấy chính là cái luồng điện trong óc của bạn Hy Mã, nó vừa thúc giục tôi, xô đẩy tôi vậy. Chỉ vì rằng: hai mươi năm trời nay, tôi đã bị đắm chìm trong lớp sóng nô lệ, trên mặt biển dơ duốc, rồi say sưa với cái thuyết quân thần của bọn hủ nho, nào có biết gì là Mạnh Đức Tư Cưu [2], là Lư Thoa [3] đâu; Nay nghe Huynh ông ráng sức, đem thuyết dân chủ để cổ động người nước ta... Lời nói vĩ đại làm sao! Tấm lòng tốt đẹp làm sao: Cái quái vật mà hàng ngàn năm nay người mình chưa hề thấy, giờ đây [Huynh ông] hăng hái nêu lên, thiệt cũng là những lời lẽ cực kỳ sung sướng của một người hết sức phóng khoáng.

Tuy thế mặc dù, quốc dân ta ngày nay còn đang măng sữa, khác nào còn ở giai đoạn phôi thai. Răng đứa trẻ còn chưa chắc mà đã đút xương bắt nhai; chân đi chưa vững mà lấy roi vọt khua bắt chạy, làm thế mà nó không hóc, không què, thì thiệt là vô lý. Trình độ quốc dân ta còn kém hẳn người Âu. Mình mẩy đã đui què, tàn tật lại thêm

1. *Sâu đo co mình:* Chữ *Kinh Dịch* (Hệ từ): *xích quắc chi xuất, dĩ cầu thân dã:* con sâu đo sở dĩ co mình nó lại là cốt để rồi duỗi ra.

2. Montesquieu.

3. J.J. Rousseau.

đói rét lầm than, hàng ngày lo ăn lo mặc đã không xuể rồi. Muốn kêu to mà thức họ dậy, thì phải chờ cho tới ngày họ chán chường hẳn với chính sách ác bạc mà hết luyến tiếc chế độ ngày xưa, rồi nhân lúc đó cho họ thấy cái hy vọng có thể nhân cơ hội này lập chút công danh, vùn vụt nổi lên như gió thổi, dập dồn vang dậy như sấm vang, cả nước đồng lòng thì may ra mới mong được việc.

Bây giờ vội vã đề xướng một học thuyết không đầu không đuôi, đưa người đến giữa ngã ba, ngã bảy, tiếng đó la lên, rồi đây sẽ được mấy người tán thành? Thế rồi những kẻ tài năng có thể gánh vác công việc, trí khôn có thể tập hợp anh em, sẽ do dự bất đồng ý kiến đó mà mâu thuẫn cùng nhau. Kẻ thù bên ngoài chưa diệt được mà trong nội bộ Đảng đã chia rẽ... *Dân* không còn nữa, mà *chủ* với ai? Khi đó thì dầu Huynh ông có bầu máu nóng nghe đến mấy lời tôi nói đó, chắc là Huynh ông sẽ mắng ngay rằng: Đồ hèn nhát! Đồ hèn nhát! Nhưng nào tôi có phải là người cam lòng làm nô lệ đâu! Chẳng qua vì rằng: ngày nay nếu không bảo tồn lấy một nhà để làm nô lệ cho họ, thì ắt là sẽ đem cả nước đi làm nô lệ cho người giống khác mà thôi: Đại để lý luận và thực hành bao giờ cũng phải cân nhắc kỹ lưỡng. Ngày nay là lúc thực hành. Nếu có thực hiện được phương châm cứu quốc của chúng ta thì hãy gác những câu nói cho sướng miệng lại ít lúc đã, cũng không hề chi mà.

Rồi đây, mươi, mười lăm năm nữa, Huynh ông sẽ đưa cái thuyết đó ra, thì người đầu tiên đứng cạnh Huynh ông để mà vỗ tay hoan hô sẽ là tôi đấy vậy. Huynh ông nghĩ xem: mặt tôi đây có thể đi làm tôi đòi, làm chó săn đâu!

Còn điều nữa: trước đây tôi đã đi qua quý tỉnh, những người tôi đã được cùng nói chuyện đều là người tốt cả. Nhưng nói đến tài cơ ứng biến, phân tích phán đoán việc đời, thì theo tôi không ai bằng Tiểu La hết. Tuy ông ta mặt có vẻ cao đạo, khí sắc lắm lúc nghênh ngang, tính lại hiếu thắng, đó là những khuyết điểm của ông ta... Nhưng cũng như Triệu Xa chịu nhường Hứa Lịch, Hàn Tín cúi đầu lạy Lý Tả Xa... Thiết tưởng đồng bào cũng nên vì nước quên mình [1]....

(Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu*
NXB Văn hóa, Hà Nội, 1968)

---

1. Trong nguyên văn chép cuối cuốn *Phan Bội Châu niên biểu* bị thiếu.

TÂN VIỆT NAM (trích)

Nếu như đường sắt dài muôn dặm làm rồi, thì các thứ hàng hóa buôn bán trong chốc lát có thể chuyên chở đến được; đô thị rộng, thôn ấp lớn cũng liên lạc thông nhau được; ngồi ung dung nơi lầu chạm chiếu họa mà cũng như vượt núi qua sông, sung sướng biết chừng nào! Nhưng muốn vậy, trước hết cũng phải lo lắng nhọc nhằn mới được. Bây giờ nói đến những việc khó nhọc như thế, lại khoanh tay ngậm miệng là tại làm sao? Tại vì chưa biết đường sắt làm rồi là sướng đấy thôi.

Nếu như lầu cao muôn trượng làm rồi, thì sao trên trời, trăng dưới biển có thể quơ được trong bàn tay, khi mát gió trong vờn quanh dưới gót; nhởn nhơ nơi ghế đá tường xây mà nhìn cũng được bá đảo năm châu, sung sướng biết chừng nào! Nhưng muốn vậy, trước hết cũng phải ra sức trù hoạch mới được. Bây giờ nói đến những việc lớn lao như thế, lại cúi đầu thất sắc là tại làm sao? Tại vì chưa biết lầu lớn làm rồi sướng đấy thôi.

Biết sau này có sự sướng không cùng, thì ngày nay có sự cực khổ gì là cốt vì sự sướng đó, ta nên chịu sự cực ấy. Biết sau này có sự vui không cùng, thì ngày nay có sự nhọc nhằn gì là cốt vì sự vui đó, ta nên chịu sự nhọc ấy. Biết sau này có sự lợi không cùng thì ngày nay có sự phí tổn gì là cốt vì sự lợi đó, ta nên chịu sự phí ấy.

Bây giờ tôi xin thưa với đồng bào rằng: muốn gây một nước *Việt Nam mới,* thì phải chịu sự cực như thế, chịu sự nhọc nhằn như thế; chịu sự phí như thế. Nếu đồng bào ta sợ cực lắm, nhọc lắm và phí lắm là bởi vì chưa biết Việt Nam ta sau khi đã duy tân rồi là sướng, là vui, là lợi đó mà thôi.

Bây giờ tôi xin thưa với đồng bào ta có *mười điều sướng lớn* như sau:

1. Không có cường quốc bảo hộ;
2. Không có bọn quan lại hại dân;
3. Không có người dân nào mà không được thỏa nguyện;
4. Không có người lính nào mà không được vinh dự;
5. Không có thuế xâu nào mà không bình đẳng;
6. Không có hình luật nào mà không công bằng;

7. Không có nền giáo dục nào mà không hoàn thiện;

8. Không có nguồn địa lợi nào mà không khai phá;

9. Không có ngành công nghệ nào mà không phát đạt;

10. Không có ngành thương nghiệp nào mà không thịnh lợi

Diện tích nước ta có 15 vạn dặm vuông Anh, không phải là không rộng. Dân số nước ta có hơn 50 triệu người, không phải là không đông. Đất đai màu mỡ, núi sông tươi đẹp, so với các nước mạnh trong năm châu không thua kém mấy ai. Thế mà sao lại chịu để nước Pháp bảo hộ làm vậy? Than ôi! Đó là do căn tính nô lệ đã ăn sâu, lề thói lại đã quen tật! Trên hai ngàn năm cam bề nội thuộc các nước Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, làm tôi làm tớ, không có khí người! Giặc Pháp ngày nay gian xảo lắm, khinh ta rằng yếu, dối ta rằng ngu, nhân khi con sư tử đương ngủ say mà như tên kẻ cướp lấn át chủ nhà, giày xéo dân ta, khinh rẻ cha anh ta, bắt ta làm trâu làm ngựa, moi hút máu mỡ dân ta. Thế mà chúng dám huênh hoang tuyên bố với thế giới rằng: nước Pháp là bảo hộ cõi Ấn Độ Chi Na! Chao ôi! Đồng bào ta ôi! Nước là nước ta, dân là dân ta, nước Pháp có gì ở đây mà lại bảo hộ cho nước ta?

Từ khi nước Pháp bảo hộ đến bây giờ, chúng chiếm giữ hết mọi quyền lợi và muốn làm sống làm chết ai cũng được. Tính mệnh muôn người dân An Nam thua một con chó Tây; uy linh trăm ông quan thua một mụ đầm. Kia những người mắt sắc biếc, râu sắc vàng không phải là cha anh của ta mà làm sao lại ngồi xổm trên đầu ta, ỉa đái lên đầu ta? Các bậc nam nhi của nước Nam ta há lẽ không biết xấu hổ nhục nhã hay sao? Thân ta hãy còn thì phải đạp bằng lớp sóng biển lớn, quyết giết chết thằng giặc ấy để làm rạng rỡ khí tiết người giống da vàng ta.

Cái nọc độc chuyên chế của bọn người hại dân ấp ủ đã hàng ngàn năm nay từ bên nước Tàu lây sang nước ta, đến nỗi một tên độc phu (vua) và vài vạn kẻ dung nhân (quan) làm cá làm thịt trăm họ dân ta. Thế mà dân ta ngu ngốc khờ dại, không biết giành dân quyền, giữ quốc mạng, chỉ đêm ngày lo hết lòng hết sức đem máu mỡ của mình cung đốn cho bọn độc phu, dung nhân uống nuốt! Than ôi! Thật đáng thương thay!

Sau khi đã duy tân rồi, thì dân trí sẽ mở mang, dân khí sẽ lớn mạnh, dân quyền sẽ phát đạt; vận mạng nước ta do dân ta nắm giữ. Giữa đô thành nước ta đặt một tòa Nghị viện lớn. Bao nhiêu việc

chính trị đều do công chúng quyết định. Thượng nghị viện phải đợi Trung nghị viện đồng ý, Trung nghị viện phải đợi Hạ nghị viện đồng ý mới được thi hành. Hạ nghị viện là nơi đa số công chúng có quyền tài phán việc của Trung nghị viện và Thượng nghị viện. Phàm nhân dân nước ta không cứ là sang hèn, giàu nghèo, lớn bé đều có quyền bỏ phiếu bầu cử. Trên là vua nên để hay nên truất, dưới là quan nên thăng hay nên giáng (dân ta đều có quyền quyết đoán cả. Những vua tệ quan hư không hợp quân đạo, thì khi hội nghị trong nghị viện, dân ta hội nhau công nghị, được có quyền khiển trách, trừng phạt). Đến khi ấy, trên quan dưới lại, ai mà hại dân, thì không được sống ở trong trời đất nữa. Đến khi ấy, dân ta chỉ có vui mừng sung sướng, ngậm cơm vỗ bụng mà thôi - như là cất đầu thấy trời, rầm tiếng vui cả muôn núi, tiếng vỗ tay vang như sấm, khen chính phủ đến ngàn năm. *Chúng ta vinh thịnh đến thế, sướng biết chừng nào!*

Người Pháp cướp nước ta, bịt kín miệng ta, trói buộc chân tay ta, gắn lấp tai mắt ta, những việc như xuất bản sách báo, luận bàn hội họp, không kể ngày đêm, đông ít, lớn nhỏ, đều bị người Pháp cấm đoán ngặt nghèo. Người Pháp mà giận dỗi, bắt phải coi cha như thù, cũng phải nghe theo; người Pháp mà ưa thích, bắt phải quý chó như vua cũng phải cam chịu! Ngay đến họ vua nhà quan, kẻ giàu người giỏi nếu không được tờ giấy phép của người Pháp cấp cho, thì một bước cũng không dám ra khỏi nhà. Không nạp đủ thuế cho người Pháp, thì chủ nhà cũng như trộm cướp! Kìa những con chó, con ngựa, bà đầm, đầy tớ của Tây tự do muốn nạt ai thì nạt, so với người ta khác nào như một bên là thiên đường, một bên là địa ngục. Không công đạo đến thế, không bình đẳng đến thế, oan khuất trên thế giới có đâu hơn thế nữa không? Chúng ta chẳng lẽ ngồi yên mà không đứng lên mà réo chuông độc lập? Có thua thời có được, phải quyết bẻ gãy vòng cường quyền áp chế mới thôi.

Sau khi đã duy tân rồi, thì uy quyền nước ta ta cầm, nhân đạo của ta ta giữ, nền văn minh thông suốt, cửa tự do mở mang, báo chí tràn đường, tân thư đầy ngõ, đơn từ kiện cáo, bút lưỡi hùng đàm, luận bàn đủ các việc nội trị, ngoại giao. Người viết văn được rộng đường trứ thuật, bao nhiêu ẩn tình của chú phu xe, của người lính ngựa, của bà mẹ góa, của đứa con côi, thảy thảy đều đạt đến tai vua. Đến khi đó người nước ta sẽ sung sướng ngây ngất như khen biển lớn là không cùng, mắt xem khó hết, như lạ vì trời xanh sao quá rộng tay

khó với vin. *Tự do như thế, sướng biết chừng nào!*

Người nước ta khi chưa duy tân, thói dã man quá thịnh, chí tiến thủ quá hèn, xem hư văn như thánh như thần, khinh thực nghiệp như cỏ như rác. Trên vua dưới tôi xem võ quan như một vật để sai khiến giày vò, xem lính tráng như trâu cày ngựa kéo, một bầy nhi nhúc! Mà dân ta thì ít học dại khờ, tai mắt thiển cận, thấy người trên bỉ bác, thì dưới thôn xóm cũng khinh rẻ, thấy khi sống làm lính chạy trước ngựa, bỏ xương nơi chốn sa trường; đến khi chết thì làm quỷ ở bên đường, vùi thân nơi bãi vắng, làm người lính đã nhọc lại bỉ, phải chịu những người vô phúc như thế, thật cũng đáng thương lắm, cũng đáng chán lắm! Đã đáng thương đáng chán như thế thì ai còn muốn đi lính làm gì! Không ai muốn đi lính thì biết đổ cho ai? Than ôi! Vận mạng nước nhà là do người lính. Người lính là nước nhà ta đó. Người lính bỉ bạc đến như thế, nước nhà làm sao mà còn được? Nước nhà đã mất, cũng như xe trước đã bị lật úp, hãy nên lấy nó làm răn. Quyền lợi và nghĩa vụ của người lính gắn liền với vận mệnh của nước nhà. Phải lo làm sao để tráng khí non sông. Đó là trách nhiệm của chúng ta. Người lính hãy xem từ nay về sau sẽ như thế nào.

Sau khi đã duy tân rồi, thì võ quan một đường, vua dân một thế, có lính giữ nước, lấy lính làm trọng. Cả đồng bào trong nước ta mới biết nước nhà là của chung cả người này, người kia. Vậy thì người nào cũng có bổn phận đi lính, người nào cũng có lòng kính trọng lính, trong nước từ trên đến dưới, từ trong đến ngoài, có tai mà nghe, có mắt mà ngó, có tay mà viết, có miệng mà nói, ai ai cũng lấy lính làm trọng. Người lính, khi sống thì làm quốc sỉ mở mặt mở mày trong thế giới; khi chết thì làm quốc linh hồn phách trường tồn với núi sông, nên chi người trong nước đem tiền của mà sùng phụng người lính, vua trong nước lên đàn tế mà chúc bái người lính. (Ở nước Nhật Bản lập một đàn tế ở Đông Kinh gọi lại " Tịnh quốc thần xã" để tế những người lính tử trận, mỗi năm hai kỳ, vua phải đến tế ở đàn ấy, ta duy tân rồi cũng sẽ theo cách đó). Trên là quốc gia, dưới là xã hội có nhiệm vụ bảo dưỡng vợ con người lính tử trận, đúc tượng đồng, tạc bia đá để thờ người lính tử trận. Người lính ơi! Người lính ơi! Vinh hiển trong nước không ai bằng, danh dự muôn đời không ai hơn. Bấy giờ người nước ta chỉ có mở mắt xem cả núi sông, lấy việc trả mối thù chạy trước ngựa là vinh dự, ngó về làng xóm tự thương mình phải già chết dưới cửa là vô duyên! *Hoan hỷ đến thế! Sướng biết chừng nào!*

Các triều vua trước ở nước ta, thu thuế của dân có phần nhẹ,

nhưng vẫn chưa thoát khỏi các tệ chính dã man như:

Một là tệ quan lại tham lam;

Hai là tệ hào cường áp chiếm;

Ba là tệ hương lý lộng hành. Trăm đường phiền nhiễu. Nhân dân đã cực khổ nhưng vẫn còn có nhân đạo ít nhiều. Còn đến như người Pháp ngày nay, thì coi ta như súc vật, trâu ngựa để buôn bán mà thôi. Xin hỏi các bậc cha anh, chú bác, con em dòng họ, nước ta rằng: Người Pháp thu thuế dân ta mỗi năm mỗi người phải thuế công sưu hoặc hai đồng, hoặc ba đồng, hoặc bốn, năm đồng thì so với một con trâu, con ngựa, con gà phải nạp bao nhiêu bạc tiền hỏi có khác gì không? Than ôi! Người nước ta khô kiệt hết cả dầu mỡ huyết mạch để cung đốn cho các ông Tây một năm biết mấy trăm, ngàn, vạn, ức... thế mà bao nhiêu đồ vật gì cũng có thuế, cho đến thân ta là do trời đất sinh thành, cha mẹ nuôi dưỡng, mỏi chân tay, hao tâm huyết, thế mà cũng phải cung phụng cho giặc Pháp mỗi năm bốn hay năm đồng bạc để chuộc thân ta là nghĩa làm sao? Than ôi! Thân ta cũng không bằng con trâu, con ngựa, con chó, con gà. Thật đáng thương thay! Người Pháp bạc đãi ta đến như vậy, thế mà không biết tự phấn chấn lên là bởi làm sao? Thuế sưu - thuế thân là thứ thuế mà các nước trong địa cầu không nước nào có, mà nước ta lại có! Người nước ta không phải là gỗ đá bùn tro gì, làm sao mà chịu bỉ tiện đến như thế? Như con thú khi đã quẫn khốn còn biết cắn mổ để cho khỏi quẫn khốn, huống chi mình là người mà lại không biết tìm cách để thoát nạn? Con sâu cuốn còn biết cầu cho lá thông dài ra, thì mình tính làm sao để cho nó có ngày được mở mày mở mặt?

Sau khi đã duy tân rồi, thì trước là bỏ hết các tệ cũ đã từng kéo dài tới mấy triều vua, sau nữa phải sửa đổi hết các phép chính trị hà khắc của người Pháp. Thuế, sưu - thuế thân không còn tý nào. Mọi thứ thuế má đều có nghị viện quyết định. Việc đánh thuế thứ này, đánh thuế thứ kia phải được dân ta thừa nhận và để dùng vào việc cần kíp, việc công ích. Nhân dân bình duyệt rồi chính phủ mới được sức tờ thu thuế xuống. Dân ta nạp một đồng tiền, một hạt thóc đều có lòng vui vẻ sốt sắng, đều do lòng yêu nước mà tự nguyện nạp thuế, không có một tý gì là cách dã man cưỡng bức, khi ấy chúng ta sung sướng như là trời cao biển rộng, bay nhảy không cùng. *Ngày ấm gió hòa, trên dưới vui vầy, sướng biết chừng nào!*

Khi trước, hình luật nước ta, tay chân có gông cùm, thân thể bị

đè nén, người muốn động mà không động được, miệng muốn nói mà không nói được, người bị tội khi ăn uống thức ngủ so với trâu ngựa gà lợn không có gì khác biết. Than ôi! Đồng bào ta là bà con ta cả, ai mà không chung cốt nhục với mình, nỡ bị khốn khổ như vậy thì còn lòng nào nữa? Đã gây dựng núi sông được rồi, thì không ai nỡ đối đãi với nhau như thế! Người nước ta ôi! Người nước ta ôi! Xin xem hình pháp sau khi duy tân.

Sau khi đã duy tân rồi, thì trong nước không một người nào là không có lòng thương yêu nhau biết phụng sự việc công, hết lòng thương yêu nhau biết phục tùng chính lệnh, biết theo đuổi văn minh. Như vậy thì cần gì phải đợi đến những hình pháp nhỏ nhen nữa. Tuy vậy, nếu không may mà còn có vài người phạm tội, thì cũng có những đạo hình luật văn minh để đối xử. Hình pháp văn minh ấy cũng bắt chước theo hình pháp của nước Nhật Bản và châu Âu. Trong kinh đô lập ra Viện cảm hóa có quan tòa do nhà Thái học cử ra phụ trách. Phàm những người phạm tội mở cho họ một trường học để cho họ đến học, mở mang lòng thành, tu dưỡng tư cách người công dân của nước, lại lập cho họ các nghề làm ăn sinh sống để khỏi thất nghiệp bơ vơ mà phải đi đến chỗ mắc lầm lỗi. Lại đặt cho họ một người chức trách phân xử công bình, một thầy giáo hiền lành, hàng ngày vào trong nhà giam thuyết giáo những điều phải trái để người có tội biết đến ăn năn hối lỗi, rồi đến khi mãn hạn giam, họ cũng như người vô tội. Mọi thứ dân quyền đều được bình đẳng, khi đương bị giam thì làm con em thụ giáo, khi thôi bị giam thì chung làm việc nước được hay giỏi. Như là gió xuân thổi khắp trong ngoài có bệnh tật gì rồi cũng mạnh khỏe. Lúc bấy giờ dân ta chỉ biết trị hòa mà không biết hình pháp là gì. Đau đớn bệnh tật nhờ thầy thuốc hay mà lành được. Lòng dữ như cọp beo, chim công chim cú có nước thánh rưới đều tiêu tan hết. *Chúng ta sống vui như thế, sướng biết chừng nào!*

Việc giáo dục là cái khuôn đúc người. Quan lại binh lính cũng từ đó mà ra. Giáo dục cũng là cái gốc để gây dựng nền chính trị. Thuế khóa, hình pháp mọi sự đều do đó mà định. Nước ta khi chưa duy tân, thì nền giáo dục hủ nát, bỉ lậu không nói làm gì. Như cánh tay chín lần gãy mới biết thuốc, đến sau khi duy tân rồi, việc giáo dục sẽ hay sẽ tốt. Không nói cũng biết, nhưng người nước ta còn có người chưa rõ, xin nói để người nước ta biết.

Sau khi đã duy tân rồi, thì trên triều đình dưới xã hội, hết lòng

chăm nom về việc giáo dục, đức dục, thể dục, không sót sự gì. Học Trung Quốc, học Nhật Bản, học châu Âu, học đủ các điều. Các ấu trĩ viện, dục anh viện, các trường tiểu học, trung học, đại học khắp thành phố thôn quê chỗ nào cũng có. Khi mới duy tân, thì các thầy giáo dạy ở các trường phải mời người Nhật Bản, người châu Âu, châu Mỹ về dạy. Khi đã duy tân xong rồi thì người nước ta có trình độ hơn cả người châu Âu, châu Mỹ, khỏi phải mời người nước ngoài nữa. Cách thức mở trường, sắp xếp việc học, việc dạy và việc bổ nhiệm người học đã thành tài đều bắt chước theo cái hay cái tốt của các nước như Nhật Bản và châu Âu. Học triết học, văn học, sử học, chính trị, kinh tế, quân sự, hình học; học công nghiệp, thương nghiệp, nông nghiệp, nữ công, y thuật, lâm nghiệp,... mọi việc mà dân ta cần học đều mời thầy, mở trường để cho người nước ta bất kỳ giàu nghèo sang hèn trai gái hễ từ năm tuổi trở lên thi vào ở ấu trĩ viện để chịu sự giáo dục của bậc ấu trĩ, tám tuổi trở lên thì vào học ở trường tiểu học, để chịu sự giáo dục của bậc tiểu học, mười bốn tuổi trở lên thì vào học ở trường trung học để chịu sự giáo dục của bậc trung học, đến tuổi mười tám khi tài chất đã khá, thì vào học trường cao đẳng để chịu sự giáo dục của trường cao đẳng chuyên nghiệp. Tất cả mọi khoản phí tổn về việc học đều do trên triều đình dưới xã hội chịu cả. Nếu như người dân nào nghèo túng quá không làm sao đóng góp nổi thì triều đình, xã hội tìm cách giúp đỡ, khiến người trong nước không ai là không được học đến bậc tiểu học hoặc tiểu học trở lên. Lại trước khi vào trường tiểu học thì mọi người đã biết chữ quốc ngữ, đã xem được báo chí, đọc biết tin tức mới lạ; đọc được các bài luận. Dân trí được mở mang từ đó. Khi đã vào trường tiểu học rồi, thì hết lòng học hành mới gây nên tư cách dân nước được. Hơn nữa, sách học tiểu học, trung học, đại học thời có Bộ Giáo dục biên soạn có châm chước với lời nghị bàn xét duyệt chung trong nghị viện. Tất cả mọi nội dung của sách là chí cốt là mở mang lòng yêu dân yêu nước và lòng tin yêu nhau, khai dân trí, giúp dân quyền khiến cho ai ai cũng tiến bộ ngày ngàn dặm.

Nhưng trong nền giáo dục, thì việc giáo dục binh lính và phụ nữ là thiết yếu hơn cả. Vì *người lính* có nhiệm vụ giúp người làm ruộng, người đi buôn, mở đất dời dân và làm cho thế nước thêm mạnh, quyền nước thêm lớn. Nếu không giáo dục chu đáo thì làm sao mà người lính dám bỏ mình vì nước, vì thương yêu đồng bào, vì gây dựng cơ nghiệp nước nhà ngày một thịnh? Nước mà được duy tân thì người

lính ở nhà sẽ được sự giáo dục ở nhà, ở trại được sự giáo dục ở trại. Pháo binh, kỵ binh, công binh, thì được sự giáo dục về cách thức của pháo binh, kỵ binh, công binh. Thủy binh, bộ binh và các cấp sĩ quan cũng được giáo dục theo cách thức của thủy binh, bộ binh, sĩ quan. Không chỗ nào, không lúc nào là không giáo dục binh lính để làm cho thế nước trở thành mạnh nhất trong năm châu. Đó là cốt ở sự giáo dục người lính.

Phụ nữ là những người có trách nhiệm làm mẹ tốt, làm vợ hiền, biết việc văn thơ, thạo nghề buôn bán, khéo đường dạy dỗ con em, giúp đỡ quân lính. Mẹ tốt thì sinh được con ngoan, vợ hiền thì giúp được chồng giỏi. Hơn nữa, về các sự nghiệp chính trị, người phụ nữ thực có quyền lợi không cùng. Có chú trọng việc giáo dục thì mới bỏ được riêng tư mà theo công lợi, mới làm cho nước nhà giàu mạnh tấn tới, nên chi trong nước nếu không có phụ nữ yêu nước thì nước ấy sẽ phải làm đầy tớ người mà thôi. Nước mà được duy tân thì việc giáo dục nữ giới là quan trọng lắm. Sách để dạy chị em phụ nữ phải chọn những sách hay, sách tốt. Trường học để dạy chị em phụ nữ phải chọn những thày giáo tốt và giỏi hơn. Bao nhiêu những trường công nghệ, nhà dưỡng bệnh, sở thương mại, kho bạc, bưu điện, xe hơi, tàu điện mà có quan hệ trong nền tài chính, thì dùng người phụ nữ có học hành là hơn cả, họ cũng sẽ ra tài giúp nước chẳng khác gì nam giới. Trên nhà nước khen tụng, dưới xã hội ngợi ca, danh giá cũng như nam giới. Làm thế nào để phụ nữ trong nước người nào cũng muốn làm bà mẹ tốt, cũng muốn làm người vợ hiền, cũng muốn làm người phụ nữ tài giỏi. Bia đá tượng đồng lưu danh muôn thuở thì phường khăn yếm cũng chẳng kém gì bọn mày râu. Đó là cốt ở sự giáo dục phụ nữ.

Còn về nền chính trị, thì lấy đạo công bình, lòng thương yêu làm hơn cả. Nói người nước, đó là tiếng gọi chung người một nhà.

Sông núi nước ta, phía Nam đến tỉnh Hà Tiên, phía Bắc đến tỉnh Lạng Sơn là một nhà chung của chúng ta. Cùng nhau sinh đẻ và ăn ở trong nhà ấy, trời che đất chở, anh em đồng bào với nhau, khi sống ở với nhau một chỗ, khi chết chôn với nhau một gò, huyết mạch trước ngàn năm, giống ai để lại, tên họ sau muôn thuở, người nào viếng thăm, có phải đâu như các nước Hồ, Hán, Tần, Việt mà cho rằng không phải người một nhà? Đau đớn, xót thương cũng quan hệ xương thịt với nhau; sinh nuôi nâng đỡ như biển mát xuân hòa mà không

giận dỗi nhau. Nước ta khi duy tân rồi, thì làm sao cho trong cả nước không một người nào thất nghiệp, đặt viện từ thiện, cảm hóa để giáo hóa người bị tội phải giam cấm; lập trường dạy người mù, người câm, người điếc, người tàn tật đáng thương; lập nhà nuôi trẻ mồ côi, nhà nuôi người già yếu, nhà hộ sinh cho bà đẻ. Trường học của kẻ nghèo khó mồ côi phải do các thầy giáo có tài học, có lòng thương người dạy bảo, chăm sóc khiến cho dân ta được hưởng thái bình hạnh phúc. Đến khi ấy việc giáo dục không thiếu thứ gì, cũng như trời mưa thời cây cỏ đều tốt, biển lặng thì cá tôm cùng múa. *Được như thế, sướng biết chừng nào!*

Đất đai nước ta, phía Tây đến nước Miên, phía Bắc thông đến xứ Việt Điền, phía Đông liền biển Trung Hoa, phía Nam tiếp đến đảo Côn Lôn. Khoảng giữa như tỉnh Nghệ An có bốn trấn (Trấn Ninh, Trấn Định, Trấn Biên, Trấn Tĩnh), xứ Bắc Kỳ có mười châu, tỉnh Quảng Trị có hai xứ Cam (Cam Lộ, Cam Linh), xứ Nam Kỳ có hai nước (Thủy xá, Hỏa xá) đất cày cấy được, rừng chăn nuôi được, sườn núi khai khẩn được. Nước ta có nhiều miền đất bằng, đầm lớn tiện cho việc cày cấy đã từ lâu, nhưng còn là một nước nửa văn minh, nửa dã man, bởi vì dân trí chưa mở, nhân tài chưa nhiều, chỉ lấy sức người mà làm, chứ chưa biết dùng máy móc. Mùa màng thu hoạch chưa được bao nhiêu, gặp khi nước lụt trời hạn thì đổ cho thiên tai, nên dân thì không tích trữ được một đấu một thăng thóc nào, mà bỏ đất hoang thì đến ngàn, vạn mẫu! Trên triều đình có thế lực mà không biết mở mang ra, dưới xã hội có tư cơ mà không biết vun trồng lại. Nước càng ngày càng nghèo, dân càng ngày càng khổ. Thật đáng thương thay!

Sau khi đã duy tân rồi, thì việc nông ngày càng rộng mở, nghề nông ngày càng thịnh đạt. Sức người không đủ sẽ có máy móc giúp cho. Mưa nắng không thuận sẽ có trí xảo cứu lại. Một người khai khẩn chưa xong, thì xã hội giúp tiền của để làm cho nên. Dân sự làm không rồi, thì triều đình sai quan giúp đỡ. Quan đại thần bộ Nông, thì dùng người học sĩ sành sỏi thông nghệ. Người làm nghề nông lúc bấy giờ sẽ được thuận lợi nhiều bề và rồi lúa gạo đầy đất, giàu mạnh tột trời. Trên núi rừng không bỏ nguồn lợi nào, dưới làng xóm tiền của không biết mấy. Bấy giờ đất đai mở mang cho dân ở để sinh cơ lập nghiệp ngày càng rộng. Thế nước mạnh át cả các nước xung quanh nước ta, tiền của giàu có, danh giá nước ta trọng hơn trong thế

giới. *Chúng ta giàu có đến thế, sướng biết chừng nào!*

Người nước ta có trí lực thông minh, có tai mắt tay chân lanh lẹn khéo léo, so với người châu Á có lẽ hơn chứ không thua. Thế mà bao nhiêu hàng hóa vật dụng lại đều phải mua của nước ngoài? Bao nhiêu lợi quyền lại chịu để cho người nước ngoài chấp chiếm hết? Các thức ăn uống như thuốc, chè, rượu; các đồ may mặc như gấm, nhung, vải, lụa nếu không phải là người Tây làm, thì cũng người Khách bán, nếu không phải bên Tây chở sang, thì cũng bên Tàu mang lại! Vụng về lắm nên tiền bạc tiêu hao, của trời đất sinh ra để cho người ngoài ăn nuốt hết! Hôm nay mua đồ Tây, ngày mai mua đồ Tàu, người này mặc hàng Tây, người kia mặc hàng Tàu! Người nước ta cũng lanh khéo thông minh lắm; đất nước ta cũng nhiều mỏ vàng, mỏ bạc, cũng có trường đúc, xưởng thợ, sao lại ngu dại để cho của cải mất hết, sớm tối để cho tay chân nhọc nhằn vất vả đến thế? Đó là tại triều đình không có phép khuyên thợ khen nghề, xã hội không có chí đấu lợi giành quyền đó mà thôi. Người Pháp thu lợi mà cho ta rằng vụng, bảo ta rằng ngu, ngày thường lo tìm cách ngăn lấp trí thông minh của ta khiến ta lãng quên hết mọi sự.

Sau khi đã duy tân rồi, thì tai mắt người nước ta càng lanh khéo, trí tuệ người nước ta càng mở mang. Các trường học bách công đầy khắp trong nước. Thợ tìm mỏ, thợ nấu vàng, thợ đúc súng, thợ chế máy móc, thợ làm hàng hóa để buôn bán, thợ rèn dụng cụ để cấy cày; thợ vẽ khéo, thợ may giỏi, cho đến trăm vật gì cũng có thợ cả. Bao nhiêu các trường thợ đều dùng người tài giỏi của châu Âu và Nhật Bản làm thầy. Dần dần việc học tìm mỏ càng ngày càng lớn lao. Của cải dưới đất càng ngày càng nhiều, quyền lợi nước nhà càng ngày càng lớn, núi sông như gấm vóc, thôn quê như thị thành, lúc bấy giờ người nước ta khôn khéo không ai bì được, nghề nghiệp tinh tường giỏi giang, châu Âu châu Mỹ cũng phải chịu thua, sướng biết chừng nào!

Tay đi buôn mạnh hơn cọp, hơn cá kình, thì trong thế giới nước nào cũng nuốt được. Nói đi buôn mà trong tay có súng, có gươm, thì trong thế giới dân nào cũng giết được. Thật đáng thương cho nước yếu hèn! Nước ta trước nay yếu hèn, nên việc buôn bán thông thương của ta bị đình đốn. Mấy lâu nay của cải của dân ta dầu mỡ cứ ra hoài mà không vào! Nhà nghèo có tài chạy chữa mà không có sức, nhà giàu có của thừa thãi mà lại không có lòng. Không sức không lòng thì

làm sao mà sống được trong thế giới cạnh tranh này? Xét ra là tại người mình không có chí tiến thủ mạo hiểm. Không có lòng tin nhau, thương nhau, thì người nghèo có trí không chịu mưu với người giàu; người giàu có của không chịu giúp cho người nghèo, nên chi xã hội tan nát, của cải tiêu mòn, không biết tìm cách, không biết hiệp sức, hiệp của thì buôn bán làm sao được? Không có chí tiến thủ mạo hiểm, thì một đồng tiền không dám rời tay, huống chi đem của nhiều đến một vạn. Một nước bước không dám rời khỏi cửa, huống chi đi biển xa đến ngàn trùng, cầm túi chặt, chôn của chờ tiêu, không có gan mạo hiểm, không xuất vốn lớn, thì buôn làm sao được?

Sau khi đã duy tân rồi, thì dân trí càng phát đạt, sự học buôn càng mở mang, người nước ta biết thương nhau, tin nhau, hợp của hàng ngàn vạn người làm của chung, hợp sức của hàng ngàn vạn người làm sức của chung, thì sự buôn bán chung cố kết không rời nhau. Người nước ta biết mạo hiểm đi xa, ai có thực nghiệp thì được triều đình kính trọng, ai mà có tài kinh doanh, thì được mở mang, người nước ta lại đồng lòng hiệp sức, chịu xuất của cải ra, để tranh đua với người nước ngoài trên đường buôn bán. Thóc gạo, chè tơ, gỗ lạt và các vật phẩm đều xuất cảng bán ra các nước. Hàng hóa nước ta sẽ chiếm nhiều nhất trên thế giới. Các công ty buôn bán ở các thành phố lớn như Ba Lê nước Pháp, Bá Linh nước Đức, Luân Đôn nước Anh, Hoa Thịnh Đốn nước Mỹ, cho đến cả những công ty buôn bán ở các phụ đầu của các nước đều cho sự nghiệp buôn bán của nước Nam ta là thịnh. Tàu các nước ra vào cửa biển ta mỗi ngày có hơn ngàn chiếc, hóa tệ tiền bạc của vạn quốc, nạp vào kho nước Nam ta mỗi ngày cũng được ức, vạn đồng. Bấy giờ nước ta sẽ lấy của làm thành, trong thế giới không có súng nào mà bắn được. Bấy giờ nước ta sẽ kết tàu làm trận, thì các nước bên châu Âu, châu Mỹ cũng như sóng biển lướt qua mà thôi. *Nước ta giàu mạnh đến thế, sướng biết chừng nào!*

(1907)

Chương Thâu *dịch*

KÍNH QUỐC NHÂN +

I

Ngồi thử ngẫm năm châu trong trái đất,
Sống văn minh dồn dập giữa phong trào.
Kìa như ai: Người thì khôn, sức thời mạnh, đất thời
rộng, của thời nhiều.
Trời há lẽ riêng yêu vì một cõi!
Sao ta cứ dã man quen thói,
Đem thân nô mà lòn cúi dưới cường quyền?
Hú ba hồn các chú thiếu niên,
Vì áp lực phải nên động lực,
Tuệ não tận tùng tâm học đắc,
Phương châm tu tự nhiệt thành lai [1].
Dắt tay nhau lên chốn vũ đài,
Cho rõ mặt anh tài trong Á hải.
Người thắng ưu, ta đừng liệt bại,
Đem dân quyền mà kéo lại giữa phương Đông.
Tạo thời mới gọi anh hùng.

II

Nhất sự bất tri nho sở sỉ [2],
Nông, công hay mà thương, sĩ cũng hay.
Trên cõi đời nào ai dở ai hay,

+ Bài *Kính quốc nhân* này, từ trước đến nay, mọi người chỉ biết chung chung là Thơ văn *Đông Kinh nghĩa thục,* chứ không biết tác giả cụ thể của nó. Nay căn cứ vào "Di cảo" của Phan Bội Châu do gia đình tác giả giao cho chúng tôi (1961), đồng thời tham khảo bài *Kính quốc dân* in trong cuốn sách của Thế Nguyên: *Phan Bội Châu – Thân thế và thi văn.* Nhà xuất bản Tân Việt – Sài Sòn 1956.

1. Ý nói óc sáng suốt là đều do sự học từ trong lòng mà có, còn phương châm cứu nước là do lòng nhiệt thành mà sinh ra.

2. Ý nói: một điều gì không biết thì người nho giả cũng lấy làm xấu hổ.

Vẫn biết có kẻ gầy người béo,
Nhà nho hủ vẫn cậy mình khôn khéo,
Đem văn chương mà vênh váo với đời.
Năm ba câu bát cổ dông dài,
Trừ cử nghiệp, chuyện ngoài chi nỏ biết!
Ai cạnh tranh? Ai sinh tồn?
Ai thắng ưu mà ai bại liệt?
Trên địa cầu nào biết những ai ai?
Chữ duy tân gác để ngoài tai,
Những tấp tểnh đua tài nô lệ.
Đãn ngôn vũ trụ giai ngô sự,
Khẳng hứa sơn hà phó bỉ cường [1].
Khuyên ai mà có chí cải lương,
Nên phải biết tự cường mới được.
Nghĩa đồng bào xin hãy hợp quần chơi.
Khi nên trời cũng chiều người!

III

Trong thế giới biết ai là họa phúc,
Ôi ai ơi! Nghĩ lại mà coi,
Trời sinh ta là đấng làm trai.
Phải như điếc, như đui, như câm, như cùi thì cũng phải.
Bởi vì: mắt có thấy, tai có nghe, miệng có ăn, chân có bước.
Há phôi pha sao cho được với đời?
Giận căm gan, nghĩ cũng nực cười,
Sự vô ích làm chi mãi mãi.
So sánh những thi, phú, văn, kinh ngãi,
Hỏi mấy thầy: viết ấy để cho ai?
Dù gặp thời, mão cho cao, áo cho rộng, xiêm cho dài,
Ngồi vắt đốc cũng hình như con nộm gỗ.
Những rứa đó, xấu thân là khái khổ.
Mới cầm viết đề tên vô quyển,
Thì phải lo chấp tay cúi mẹp dưới thềm.
Dù đuổi xua cho khỏi lưới cá lồng chim.

1. Ý nói: mọi vấn đề trong vũ trụ đều là phận sự của ta cả, thì khi nào ta chịu đem sông núi giao phó cho bọn cường hào kia!

Cũng trối chết nhảy vô làm vinh diệu.
Tính nô lệ tập rày đà thuộc lầu,
Miễn ra cúi vào lòn cho tận mặt,
Lạy dạ nhiều thì bổng lộc mới xênh xang.
Ngồi nghĩ lại: *dân tắc ngô chi dân, quốc tắc ngô chi quốc*[1],
Đất nước ta thì sưu thuế của nhà ta.
Bạc đôi trăm, năm bảy chục bấy nhiêu mà.
Lấy tiền tháng mà bán nước đi cho đành hử?
Sự thế thôi thôi không xiết kể!
Ố này anh! Ố này chú! Ố này ông!
Ố này bác! Xúm cùng nhau lo lấy việc nhà!
Dưới bóng trời cùng một bồn máu sinh ra,
Đâu lại có người huyết chí mà ta đây xương mục?
Hồn mê mẩn tỉnh say đà có lúc,
Vận tuần hoàn rồi cũng có nơi.
Đường đường đạp đất đội trời,
Anh hùng há nhượng cho người thế gian?
Cũng xương, cũng thịt, cũng gan!

(1907)

BÀI CA KÊU GỌI PHỤ NỮ

Mịt mù trời đất bấy nay,
Bể tuôn sóng giận, thành xây khói sầu.
Đồng bào ai nấy khác đâu,
Ai cùng tai mắt mày râu trong đời.
Xét ra cho đến trong ngoài,
Yêu dân tiếc nước là ai, ai là?
Tôi nghe các chị em ta,
Dốc lòng trung ái, lại là trượng phu
Bốn bề sóng gió ù ù,
Đem thân bồ liễu đứng đầu đảm đương.

1. Nghĩa là: *Dân là dân của dân ta.*
Nước là nước của nước ta.

Ghé vai vào gánh cương thường,
Kẻ Nam người Bắc đôi đường chia nhau.
Đường xa nên bước phải lâu,
Xin cho vững dạ trước sau mới là.
Thập thần [1] phải có đàn bà,
Nước nhà kia cũng nước nhà ta chung.
Lại xin cái bụng cho công [2],
Có rành chữ nghĩa [3], mới xong chữ tài [4].
Vốn to mới được nhiều lời,
Có lòng bổn nghĩa [5] mới gầy vốn mau...
Nghĩ nông nỗi trong ngoài anh chị,
Kẻ Côn Lôn, người bị tù lao,
Đồng bào kẻ đắm người thiêu,
Mưa rừng trây máu, nước triều nhận xương [6].
Nghĩ nông nỗi lại càng tức tối,
Chờ cánh long [7] thẳng ruổi đường mây.
Lân la tháng tháng ngày ngày,
Tội em [8] chất đã cao tày non xanh.
Xin các chị với anh nâng đỡ,
Cậy người mình mà gỡ tội mình.
Giang sơn mấy nỗi bất bình,
Từ đây quét sạch sành sanh mới là.
Gẫm cơ hội cờ đà đến nước,
Nào ngựa xe [9] ta rước lên dần.
Ở ngoài đã có cường lân [10],

---

1. *Thập thần:* mười người tôi. Đời Chu Văn Vương (Trung Quốc) cần có mười người tôi giúp việc trị loạn, trong đó phải chọn thêm một người đàn bà nữa mới đủ. Người đó tên là Ấp Khương. Ở đây tác giả mượn điển tích đó để nói việc nước cần phải có phụ nữ đóng góp vào.

2. *Công:* công chính, ý nói không tham ô.

3. *Nghĩa:* tình nghĩa, vì việc nghĩa.

4. *Tài:* tiền tài. Cả câu ý nói: có bụng tốt, biết rõ vì việc nghĩa mà làm thì vấn đề tiền tài mới được sòng phẳng.

5. *Bổn nghĩa:* ý nói vì việc nghĩa, việc công.

6. *Trây máu, Nhận xương:* dây máu, dìm xương.

7. *Cánh long:* chỉ thuyền tàu vượt bể sang Nhật hoạt động.

8. *Em:* tác giả khiêm tốn tự xưng mình là *em*.

9. *Ngựa xe:* chỉ súng đạn.

10. *Cường lân:* nước láng giềng mạnh, chỉ Nhật Bản.

Ở trong lại có đồng thân một lòng
Nào việc gì chẳng xong mà ngại,
Xin chị em ta hãy sắt son.
Thề rằng còn nước còn non,
Còn em, còn chị, hãy còn trời Nam [1]!

(1907)

GỌI HỒN QUỐC DÂN

Hồn cố quốc biết đâu mà gọi,
Thôi khóc than rồi lại xót xa.
Trời Nam xanh ngắt bao la,
Ngàn năm cơ nghiệp ông cha còn gì!
Thôi đừng trách kẻ kia rằng tệ,
Ngẫm mà xem thôi thế không oan.
Dân ta là chủ nước non,
Ta không biết giữ thôi còn trách ai?
Kìa nước Phổ cùng là nước Ý,
Cũng có phen truân bĩ từ xưa.
Bởi làm sao có bây giờ?
Nước non rửa mặt cũng nhờ về dân.
Huống ta cũng tay, chân, tai, mắt,
Cũng đứng trong trời đất với người.
Cớ sao lại chẳng bằng ai,
Mười câu chịu kém cả mười lẽ đâu?

---

1. Bài này do cụ Lê Đình Phương, một nhân sĩ ở xã Thạch Mỹ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, là người trước kia đã từng tham gia phong trào Duy tân hội và Đông du của Phan Bội Châu, đọc cho chúng tôi chép từ năm 1958. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Trong cuốn sách của Đặng Thai Mai: *Văn thơ Cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* - Nhà xuất bản Văn hóa - Hà Nội - 1961 - bài này đề là *Kính gửi đồng bào toàn quốc* và đánh dấu hỏi có phải là của Phan Bội Châu không ? Nhưng theo *Di cảo* của Phan Bội Châu, do gia đình tác giả giao cho chúng tôi năm 1961, thì đúng là của Cụ và được sáng tác vào Tháng Mạnh thu năm Đinh Mùi (1907). Bài này có nhan đề là *Đề tỉnh quốc dân hồn* và viết làm hai bản: một bản *chữ Hán* và một bản *chữ Nôm* mà chúng tôi phiên âm đây. Qua tập Di cảo này, chúng ta thấy được Phan Bội Châu trong thời gian này cũng có nhiều bài thơ tuyên truyền yêu nước được sáng tác theo lối song ngữ.

Chim còn biết dẫn hầu giương mỏ,
Thú còn hay cất vó nhăn nanh.
Người sao chịu nhục cho đành?
So loài điểu thú thẹn mình lắm thay!
Người đâu thế: đã ngay lại dát!
Lời mỉa mai chua xót khó nghe!
Ai ôi! Tỉnh dậy đừng mê,
Xin đem thù nhục mà thề non sông.
Khi buồn bực xem trong sử giản,
Cuộc duy tân Nhật Bản làm xong.
Dân đoàn cả nước một lòng,
Nổi danh năm bể, xưng hùng bốn phương.
Xin nghĩ lại vội vàng tỉnh ngộ,
Làm thì nên chẳng khó gì đâu.
Lời rằng: "Hợp của nên giàu,
Hợp người nên mạnh, nước nào dám trêu.
Hợp khối cát chất cao non Thái,
Hợp nghìn dòng nên cái bể Đông"
Ví mà ta biết hợp lòng,
Quyết rằng nòi giống Lạc Long hãy còn.
Người một nước là con một họ,
Tính làm sao mà giữ non sông?
Nào công, nào cổ [1] đều cùng anh em.
Thử giương mắt mà xem thế cục,
Gớm tay người thâm độc nhường bao!
Cá trên thớt, thịt đầu dao,
Trăm chiều bác tước [2], sống sao được giờ!
Quyết vùng dậy giơ tay tả đản [3],
Đứng đầu lên có bạn nhà nho.
Người trong thì hộ công phu,
Thừa cơ diễn thuyết nói cho rõ ràng.
Nhà với nước đôi đường quan hệ,
Người cùng loài một thể tương thân.
Tính đường hạnh phúc xa gần,

---

1. *Cổ:* người đi buôn;
2. *Bác tước:* bóc lột;
3. *Tả đản:* giơ tay trái lên tỏ ý ủng hộ.

Công tư đôi lẽ khuyên răn hết lời.
Người du học nước ngoài lịch lãm,
Xông hiểm nghèo chi dám tiếc thân.
Văn minh hấp lấy tinh thần,
Tùy cơ rồi sẽ liệu dần về sau.
Người ở lại liệu chiều vận động,
Người đi thì biết rộng cơ mưu.
Trong ngoài phối hợp với nhau,
Đem tài lương đống [1] làm đầu cho dân.
Còn cơ sở dần dần bền vững,
Công nông thương xây dựng mới hay.
Hội nông Nhật Bản ai tày,
Năm xưa sơn đảo, ngày rày bình nguyên.
Huống ta ở bốn bên ốc dã [2],
Xin nông dân rộng mở hoang vu.
Lâm khê sơn trại quần cư,.
Cày bừa sum họp, nắng mưa giảng bàn.
Một người đứng đầu đàn chiêu tập,
Trăm nghìn người rầm rập cùng nhau.
Người nhiều thì đất cũng nhiều,
Há còn lo yếu, lo nghèo nữa đâu?
Cũng có kẻ hồ đồ sợ hãi,
Lo làm nên lại phải người tranh.
Lo sao lo quẩn lo quanh,
Ta khôn ai dám tranh giành với ta?
Việc làm ruộng đã là thượng sách,
Còn nghiệp buôn phải trách thương nhân.
Người đông, đất rộng, dân bần,
Một đường buôn bán muôn phần phú nhiêu.
Việc buôn bể xiết bao phí lớn,
Quan cùng dân hợp vốn mà nên.
Mỗi người tháng góp một nguyên [3],
Mười năm được tám trăm muôn có thừa.

---

1. *Lương đống:* rường cột bằng gỗ to trong các lâu đài. Ý nói người làm trụ cột cho Nhà nước.

2. Ốc dã: cánh đồng phì nhiêu.

3. *Nguyên* : đồng bạc.

Xem "châu thức hợp tư"[1] hội ấy,
Ấy tài nguyên thịnh lợi nhường bao.
Nước ta dẫu gọi rằng nghèo,
Hằng tâm cũng được ít nhiều bỏ ra.
Trong mười người dăm ba người có,
Rủ nhau mà hợp cổ cùng nhau.
Khắp miền nam bắc đâu đâu,
Đô môn [2] đặt điếm, phụ đầu [3] mở ty.
Nhận của công trăm bề cẩn thận,
Giữ việc công cần mẫn mới nên.
Chọn người đức vọng danh hiền,
Đặt làm đổng lý, một viên giữ quyền.
Đặt thêm tá lý hai viên,
Còn bên tiểu điếm, mỗi bên một người.
Đặt phó lý một vài viên nữa,
Chọn người tài giao của phân minh.
Một năm lời lãi dần sinh,
Năm năm may cũng tiểu thành [4] khá mong.
Khi đại thành đùng đùng phát đạt,
Trong mười năm thấm thoát cũng nhanh.
Cuộc buôn nề nếp đã thành,
Việc gì là chẳng thênh thênh đường dài.
Có kẻ sợ người ngoài ức chế,
Nói lạ sao trí dũng để đâu?
Bể buôn vùng vẫy tự do,
Phép chi ngăn cấm được nhau đó mà?
Đủ lông cánh đợi chờ mây gió,
Vỗ cánh bay thẳng trở trời xanh.
Của công nhường đã phong doanh [5],
Thông thương sẽ chọn cho tinh lấy người.
Ai là kẻ có tài có cán,
Làm tá viêm, làm quản công ty.
Ngoại dương tải vận ra đi,

---

1. *Châu thức hợp tư* : một hình thức hợp tác xã của Nhật Bản.
2. *Đô môn* : cửa kinh đô các cửa ô.
3. *Phụ đầu* : cầu thương phụ trên các bến tàu.
4. *Tiểu thành* : kết quả lúc đầu.
5. *Phong doanh*: thu nhập được nhiều.

Hải Phòng, Hương Cảng, rồi thì Hoành Tân.
Từ Đà Nẵng vào dần Tây Cống [1],
Tới Tiêm La, Man Cốc bao xa [2].
Tìm người thương khách Chi Na,
Chung nhau buôn bán quyết là có nên.
Ấy cách thức hãy bàn như thế,
Còn khôn ngoan thì sẽ tại người.
Tùy nghi, tùy sự, tùy thời,
Bây giờ đã dám một lời quyết đâu?
Nông thương đã nên giàu, nên có,
Của học tư [3] lấy đó mà nuôi.
Có nuôi sĩ mới nên tài,
Công tài cũng chẳng ở ngoài sĩ lâm.
Học nông cổ, học làm cơ khí,
Đủ trăm đường công kỹ tinh thông.
Ví đem giống tốt gieo trồng,
Gặp thời ta lại tranh công thợ trời.
Than ôi! Nỗi sự đời gian khổ,
Khổ gì hơn không có của dùng.
Của không là bởi người không,
Người không là bởi cái lòng nó không!
Hai lăm triệu xem trong sổ bộ,
Mà năm mươi toàn sổ có thừa.
Kể chi phụ nữ ngây thơ,
Mày râu mà cũng chết hư cái lòng!
Quên nghĩa lớn, chen vòng tôi tớ,
Lòng thị phi đem đổ xuống sông.
Nhọc nhằn coi cũng như không,
Cái lòng tu ố [4] thôi xong còn gì!
Tham lợi nhỏ đua bề bôn cạnh,
Lòng nhân từ đã lạnh như tro.
Giống nòi mà chẳng thương nhau,
Cái lòng trắc ẩn còn đâu nữa nào!

---

1. *Tây Cống:* Sài Gòn.
2. *Man Cốc:* Băng Cốc.
3. *Học tư:* tiền vốn để giúp vào việc học.
4. *Lòng tu ố:* lòng biết thẹn, biết ghét.

Lòng đã chết, đoàn sao hay hợp?
Đành bó tay chịu ép một bên.
Lo xa che ở nhỡn tiền,
Lợi tư để hại đến quyền công dân.
Nghìn muôn kẻ nhọc nhằn xây dựng,
Một hai người phá mộng thì xong,
Nông công thương cũng hoài công.
Sĩ kia dù nói cũng không đất lời!
Mỏi miệng lưỡi, nào ai có chuyện,
Cúi luồn toan những chuyện đâu đâu.
Ai ơi! Sao chẳng nghĩ sâu:
Ví như có kẻ bệnh phu nặng nề.
Ngày mong mỏi một bề thang thuốc,
Tới đông lân mà rước thầy sang.
Rước thầy đành phải lẽ thường,
Còn đồ vật liệu sẵn sàng hay chăng?
Chi cũng chắc vào lưng thầy cả,
Từ thuốc thang đến hỏa lò, siêu.
Đến cùng giường chiếu người đau,
Hành trình đưa đón cũng cầu thầy cho.
Người bệnh đã vạn vô sinh lý,
Mà người nhà không tý lo xa.
Ví không sợ chủ chiếm nhà,
Thiệt thầy, thầy cũng ắt là không sang.
Cầu thầy thế lại càng thêm nhục,
Thà thờ tay giặc cướp cho xong.
Than ôi! Cái vạ chết lòng,
Xác kia trơ đó, còn mong nỗi gì!
Anh em chữa thuốc chi cho sống?
Xin đem ngay máu nóng đổ vào.
Ghé tai gọi dậy cho mau,
Thị phi, họa phúc cùng nhau giải bày.
Mõ chuông là cái lưỡi này,
Lôi đình đầu ngọn bút này nổi lên.
Dù muôn việc gây nên cơn cớ,
Quyết cứu cho máu mủ ruột rà.
Đem thân đổi lấy nước nhà,
Gươm kia kề cổ thì ta cũng liều.

Lời thề ấy tạc vào vàng đá,
Dù sông khô núi lở không sai.
Anh em ta cố gắng tài,
Tôi xin kính chúc lâu dài muôn năm!

(1907)

Chương Thâu *phiên âm*

ÁI QUỐC

Nay ta hát một thiên ái quốc,
Yêu gì hơn yêu nước nhà ta.
Trang nghiêm bốn mặt sơn hà,
Ông cha ta để cho ta lọ vàng.
Trải mấy lớp tiền vương dựng mở,
Bốn ngàn năm giãi gió dầm mưa.
Biết bao công của người xưa,
Gang sông, tấc núi, dạ dưa ruột tằm.
Hào Đại Hải âm thầm trước mặt,
Dải Cửu Long quanh quất miền tây.
Một tòa san sát xinh thay,
Bên kia Vân, Quảng, bên này Côn Lôn.
Vẻ gấm vóc nước non thêm đẹp,
Rắp những mong cơ nghiệp dài lâu.
Giống khôn há phải đàn trâu,
Giang sơn nỡ để người đâu vẫy vùng?
Hai mươi triệu dân cùng của hết,
Bốn mươi năm nước mất quyền không.
Thương ôi! Công nghiệp tổ tông,
Nước tanh máu đỏ, nọn chồng thịt cao.
Non nước ấy biết bao máu mủ,
Nỡ nào đem nuôi lũ sài lang?
Cờ ba sắc, xứ Đông Dương,
Trông càng thêm nhục, nói càng thêm đau.
Nhục vì nước, mà đau người trước,
Nông nỗi này non nước cũng oan.
Hồn ơi! Về với giang san,
Muôn người muôn tiếng hát ran câu này:

"Hợp muôn sức ra tay quang phục,
Quyết có phen rửa nhục báo thù..."
Mấy câu ái quốc reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng.

(1910)

(Theo Đặng Thai Mai:
Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX –
Nxb Văn hóa - Hà Nội, 1961)

ÁI QUẦN

Trời sinh ra một giống ta,
Non sông riêng một nước nhà Việt Nam.
Kể năm hơn bốn nghìn năm,
Ông cha một họ, anh em một nhà.
Giống vàng riêng một màu da,
Đen răng, dài tóc ai mà khác ai?
Chỉ vì tan tác từng người,
Phen này đến nỗi lạc loài xót xa.
Ai ơi! Nghĩ lại kẻo mà,
Kìa gương giống đỏ có xa đâu nào!
Chữ rằng đồng chủng, đồng bào.
Anh em liệu tính làm sao bây giờ?
Sao cho nội ngoại tương phù [1],
Ba mươi sáu tỉnh cũng như một nhà.
Sao cho Nam Bắc hiệp hòa,
Bốn mươi lăm triệu mà ra một người.
Chớ cậy thế, chớ tham tài,
Bỏ điều lợi nhỏ, tính bài lợi chung.
Chớ ganh khí, chớ khoe công,
Dứt tình ghen ghét, bỏ lòng xai nghi [2].
Ai ơi, xin sửa mình đi!
Công tư đức ấy hai bề vẹn hai.

---

1. *Nội ngoại tương phù:* trong ngoài cùng tin dựa vào nhau.
2. *Xai nghi:* ngờ vực.

Những điều nát nước, tan loài,
Rước voi, cõng rắn thì thôi xin chừa.
May ra trời có chuyển cơ,
Anh em ta được như xưa sum vầy.
Họ hàng đông đủ cánh vây,
Chen vai ưu thắng, ra tay cạnh tồn.
Thể đoàn như đá chẳng mòn,
Như thành chẳng lở, như non chẳng dời.
Đừng như đàn quạ giữa trời,
Gặp cơn mưa gió vội rời nhau ra.
Có đàn thì mới có ta,
Đàn là rất trọng, ta là rất khinh.
Dù khi sóng gió bất bình,
Lợi dân thì dẫu thiệt mình cũng cam.
Làm cho cố kết nghìn năm,
Mới hay rằng bọn người Nam anh hùng.
Làm cho nổi tiếng Lạc Hồng,
Vẻ vang dòng dõi con Rồng cháu Tiên.
Nước nhà cơ nghiệp vẹn tuyền,
Chúng ta, ta giữ lợi quyền của ta.
Mấy câu thuận miệng ngâm nga,
Ai ơi xin nhớ bài ca *hợp quần*...

(1910)

(Theo Đặng Thai Mai - sách đã dẫn)

ÁI CHỦNG

Lòng ta ta phải yêu nhau,
Đem lời ái chủng mấy câu dặn lòng.
Năm ngàn vạn họ đồng tông,
Da vàng máu đỏ con dòng Hùng Vương.
Bốn ngàn năm, cõi Viêm phương,
Đua khôn Hoa Hán mở đường văn minh.
Tài anh kiệt, nối đời sinh,

Phá Nguyên mấy lớp, đánh Minh mấy lần.
Mở mang Chân Lạp, Chiêm Thành,
Trời Nam lừng lẫy, dòng thần ở Nam.
Ngán thay giống tốt nòi sang,
Bởi đâu sa sút mà mang tiếng hèn?
Xưa sao đứng chủ cầm quyền?
Rày sao nhẫn nhục chịu hèn làm tôi?
Người Tây như thánh như trời,
Người Nam đày đọa dưới nơi a tỳ.
Giang sơn thẹn với tu mi,
Đá kia cũng nát, sóng kia cũng nhàu.
Nào anh, nào chị em đâu?
Họ hàng ta phải bảo nhau thế nào.
Cùng nhau chung giọt máu đào,
Giống thần minh ấy là đâu bây giờ?
Giống hèn ta phải nên lo,
Giống khôn khi đã ra trò thì thôi (?)
Giống ta nay chẳng dại rồi,
Chân tay cật dạ muôn người cùng nhau.
Muốn cho dòng giống thịnh giàu,
Đi về họp bụng mà mưu chấn hoàng [1].
Mưu sao kéo lại giống vàng,
Uống say máu giặc, ăn tương thịt thù.
Mấy câu ái chủng reo hò,
Chữ đồng tâm ấy phải cho một lòng!

(1910)

(Theo Đặng Thai Mai - Sđd)

1. Ý nói làm cho giống vàng hưng thịnh.

TUỒNG TRƯNG NỮ VƯƠNG (trích)

Lời nói đầu

Trường thiên diễn mưa Âu, gió Mỹ,
Dấu địa linh [1] con Lạc cháu Hồng.
Bốn nghìn năm gấm vóc non sông,
Gương nữ kiệt rạng soi kim cổ.

Tôi xin nhắc nước nhà chuyện cũ, cõi nam giao nội thuộc Hán quan. Thái thú [2] kia Tô Định tham tàn, đem ác độc hại dân Giao Chỉ.

"Sở hành đa bất nghĩa
Sở sát đa oan khiên" [3]

Một ông Thi[4] ra chống với cường quyền, bị Tô Định nó liền di hại[5].

Bà TRƯNG TRẮC thương chồng oan trái, mới cùng em Trưng Nhị đồng mưu; cháu THI BẰNG là đấng trượng phu, giận quyết chí phục thù tuyết sỉ [6]

"Thiếu niên cung kiếm anh hùng chí
Vạn cổ anh linh Tổ quốc hồn" [7].

Vỗ tay gánh vác giang sơn, trong một hội tặc đồ bôn bắc [8]. Sáu mươi thành thu về Tổ quốc, trải nghìn thu lịch sử quang hoa [9]. Bốn nghìn năm một dải sơn hà, gương nữ kiệt thế là nên cảnh ngưỡng [10].

---

1. *Địa linh*: do chữ "Địa linh nhân kiệt" nghĩa là chỗ đất linh thiêng tất sinh ra người hào kiệt. (Theo thuật phong thủy ngày xưa).
2. *Thái thú*: một chức quan cai trị thời nhà Hán ở nước ta.
3. Cả câu có nghĩa: làm nhiều điều bất nghĩa, ngang ngược giết nhiều người một cách oan uổng.
4. *Ông Thi*: Thi Sách chồng bà Trưng Trắc, làm quận mục.
5. *Di hại*: âm mưu làm hại người, giết chết.
6. *Phục thù tuyết sỉ*: trả thù để rửa thẹn.
7. Dịch: *Muôn thuở thiêng liêng hồn Tổ quốc*
   Thiếu niên cung kiếm chí anh hùng.
8. *Tặc đồ bôn bắc*: quân giặc thua chạy về phương Bắc.
9. *Quang hoa*: xán lạn, đẹp đẽ.
10. *Cảnh ngưỡng*: cung kính ngưỡng mộ.

Vậy có thơ rằng:

Nghìn thu treo một tấm gương trong,
Nữ giới hai Bà có mấy không?
"Tấc dạ chữ tình hòa chữ ái,
Hai vai bên nước với bên chồng" [1].
Bản chương [2] thu lại nền Hồng Việt [3],
Tinh tiết [4] nên đầu lớp nữ trung.
Nam tử tu mi [5] ai đó tá.
Soi gương nên thẹn với quần hồng [6]?

HỒI THỨ BA

Cảnh I - Dinh Trưng Trắc

THI BẰNG *ra nói*: Ôi mự ôi, xin mời mự ra cho cháu tình tự một đôi lời!

TRƯNG TRẮC *ra nói*: Bấy lâu nay vắng tin chú cháu, mự ở nhà luống những đinh ninh. Nay nghe tin con đã về trình, việc ngành ngọn con cho mự biết.

THI BẰNG *nói*: Dạ dám thưa mự. Nay thằng Tô Định đem lòng độc dữ, bắt chú ra chém trước quân môn, đầu thì bêu ngoài cửa, thây vứt bỏ sơn lâm, lại sức cả cháu vấn tội! Thế cháu vấn tội! Thế cháu phải lánh mình cho khỏi, giữa canh khuya tìm lối rừng hoang. Chú hiển linh [7] chỉ bảo lối đường, cháu tìm được di hài đem về trình mự.

---

1. *Chữ tình hòa chữ ái*: tình chồng vợ và lòng yêu thương Tổ quốc nhân dân. Hai câu thơ này trích ở bài thơ của Lê Đại tặng bà Nho Thản (vợ nhà yêu nước Phạm Văn Thản) theo chồng ra Côn Lôn, sinh được một con trai:

Nửa gánh chữ tình hòa chữ nghĩa,
Hai vai bên nước đỡ bên chồng...

2. *Bản chương*: bản đồ, ý nói đất đai.
3. *Hồng Việt:* Hồng: Lạc Hồng, nòi giống Việt Nam ta. Việt: nước Việt
4. *Tinh tiết*: ngọn cờ nêu khí tiết của một con người.
5. *Tu mi*: râu mày, chỉ người đàn ông.
6. *Quần hồng*: do chữ hồng quần. Ngày xưa bên Trung Quốc đàn bà con gái nhà quý phái thường mặc quần hồng. Sau này nói đến quần hồng tức là chỉ đàn bà, con gái.
7. *Hiển linh*: hồn người chết linh thiêng hiện lên.

TRƯNG TRẮC *nói*: Mự nghe nói gan đau như cắt, nỗi thương chồng, nước mắt chứa chan. Ôi trời đất ơi! Lương nhân [1] luống đem thân vì nước vì dân, ai ngờ quân tham bạo bất nhẫn, dám tứ độc [2] hại người trung nghĩa.

Nam ai:

Tứ độc hại người trung nghĩa,
Ghê gớm thay tuồng tham lệ bất nhân.
Ôi trời đất ôi! Lương nhân ôi! Một đời dễ có mấy thân,
Nghìn vàng khôn chuộc tình ân vợ chồng.

THI BẰNG *hát nam:*

Tủi công nếm mật gối đòng [3],
Quốc thù bỏ đó mặc lòng yếu thơ.

TRƯNG TRẮC *nói*: Tôi xin nguyền cùng thiên địa, chết với non sông. Cái thù này há lẽ đội trời chung, dù phấn cốt toái thân [4] nào sá nghĩ:

Hát nam:

Phấn cốt toái thân nào sá nghĩ,
Nặng vì tình sá nghĩ chi thân!

THI BẰNG *hát nam*:

Anh hùng khi bước gian truân,
Rượu pha máu nóng thơ ngân giọng sầu!

TRƯNG TRẮC nói: Tô Định kia! Tô Định kia! Tao quyết lấy đầu mi lễ tạ chồng tao! Há chịu nỗi thao thiên thảm hại: [5]

Hát nam:

Há chịu thao thiên thảm hại,
Gánh thù dân thêm nợ khối thù nhà!
Kêu trời mà tuốt gươm ra,
Làm cho biết mặt đàn bà nước Nam!

Bằng con ơi! Con về trước lo ninh lăng [6] cho chú, để mự kêu [7] Trưng Nhị ra bàn một đôi lời! Nào gia đồng, đòi Trưng Nhị ra đây bà bảo.

---

1. *Lương nhân*: chồng.
2. *Tứ độc*: đem lòng độc ác.
3. *Đòng*: cây giáo dài.
4. *Phấn cốt toái thân*: xương mòn thân nát.
5. *Thao thiên* thảm hại: thảm hại đầy trời.
6. *Ninh lăng*: xây mồ.
7. *Kêu:* gọi, bảo.

TRƯNG NHỊ *ra ngâm*:

Một gánh non sông trót nặng nề,
Quần thoa [1] há phải khác tu mi.
Ra tay đỡ gánh dân quyền chút,
Lá thắm [2] chim xanh sá kể chi!

Nói: Dòng truyền Lạc tướng, phận giữ quần thoa, bản hiệu thiếp gọi là Trưng Nhị. Dạ dám thưa chị, chị gọi em ra có việc gì?

TRƯNG TRẮC *nói*: Ôi Nhị em ơi! Em ngồi xuống đây cho chị cậy một lời, kẻo gan ruột chị rày như cháy.

Hát nam:

Như cháy can trường chín khúc,
Giục cơn sầu nước mắt khôn nguôi.

Nói: Em thương chị thì giúp chị một tay, dầu việc chi nguy hiểm chông gai, chị gánh vác lẽ nào em từ chối!

TRƯNG NHỊ *nói*: Nay Tô Định đem lòng bạo ngược, bắt chồng chị chém trước quân môn. Như chồng chị có tội gì với nước non. Nó làm thế lẽ nào cho phải.

Hát nam:

Như thế lẽ nào cho phải,
Nghĩ bao nhiêu càng áy náy bấy nhiêu.
Tình thân bén thấm đã nhiều,
Quyết đem vàng đá mà liều với thân.

Lại nói: Như đất Nam là của tổ tiên để lại; dân Nam là nòi giống của ta đây, vô phúc mà nội thuộc về người, ngồi cam chịu lầm than

---

1. *Quần thoa*: là hồng quần và kim thoa. Ngày xưa bên Trung Quốc, đàn bà con gái nhà quyền quý thường mặc quần hồng và cài thoa bằng vàng. Cho nên sau này dùng chữ quần thoa để chỉ đàn bà con gái.

2. *Lá thắm chim xanh*: lá thắm do chữ hồng diệp, lấy tích Vu Hựu đời xưa bắt được một chiếc lá đỏ ở dòng Ngự Câu trong cung cấm chảy ra, trên lá có đề một bài thơ. Vu Hựu bèn họa lại một bài thơ trên một chiếc lá khác và thả xuống nước, lá trôi về cung cấm. Cung nữ là Hàn Thúy Tần bắt được, đem cất đi. Về sau Thúy Tần và Vu Hựu lấy nhau, khi rỗi cùng đem lá đỏ ra xem thì mới hay lá đỏ là người mối manh cho cuộc tình duyên của hai người.

Chim xanh do tích ở chuyện Hán Vũ Đế ngồi chơi ở điện Thừa Hoa thấy một con chim xanh đến đậu trước điện. Đông Phương Sóc tâu rằng: Bà Vương Mẫu sắp đến chơi. Quả vậy một lát Tây Vương Mẫu đến chơi, theo sau có hai thị nữ mặc áo xanh. Từ đó người ta dùng chữ chim xanh để chỉ sự thông tin tức.

Lá thắm chim xanh: chỉ việc mối lái nhân duyên .

trăm họ. Phường tai mắt râu mày ai đó đều đành thân tôi tớ biết gì đâu! Máu tim chị nóng bỏng bấy lâu; nghĩ cân quắc [1] để nhường tay hồ thỉ [2].

Hát nam:

Cân quắc để nhường tay hồ thỉ,
Một tay ra tuyết sỉ nhục thù.
Trời Nam gây lại cơ đồ,
Giống nòi Hồng Lạc nghìn thu vững bền.

Lại nói: Nay Tô Định đem lòng cẩu trệ, hại kẻ trung trinh, mối thù này chị quyết chẳng dung, nên chị phải mời em hỏi trước. Như em có lòng thương dân thương nước, lại có lòng nghĩ đến chị em, Em ra tay giúp chị một phen. Cuộc thành bại anh hùng sá nghĩ.

Hát nam:

Thành bại anh hùng sá nghĩ,
Sạch gia thù quốc sỉ [3] mới cam.
Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những loài giá áo túi cơm sá gì?

TRƯNG NHỊ *nói*: Dạ dám thưa chị. Như em đây hổ thân bồ liễu[4] dám đâu bàn đến sự đao cung. Trông ra bốn mặt non sông, cơn chìm nổi cầm lòng há nỡ. Và thấy phường tu mi nam tử, rặt những đồ tỳ tất nô nhan [5]. Hay giữ Tô Định cực tham tàn, chị đã quyết em xin ra sức.

Em xin chị về trù mưu định chước, để em ra tuyển tướng điều binh.

Hát nam:

Ra tay điều binh tuyển tướng,
Quyết thề thanh tặc đảng [6] mới yên.
Chị em nặng một lời nguyền,
Phất cờ nương tử [7] thay quyền tướng quân [8].

---

1. *Cân quắc*: khăn yếm. Chỉ đàn bà con gái.
2. *Hồ thỉ*: cung tên (nghĩa như chữ tang bồng).
3. *Gia thù quốc sỉ*: thù nhà phục nước.
4. *Bồ liễu*: cây bồ liễu. Hai giống cây yếu ớt, thường được người ta ví với người đàn bà.
5. *Tỳ tất*: đầu gối đứa ở gái (chỉ sự quỵ lụy cúi luồn).
Nô nhan: mặt thằng đứa ở (chỉ sự dơ dáng, không biết sỉ nhục).
6. *Thanh tặc đảng*: quét sạch lũ giặc.
7. *Nương tử*: người con gái.
8. Cả hai câu này lấy trong *"Đại Nam quốc sử diễn ca"*.

TRƯNG TRẮC *nói*: Hề con! Ra đây bà bảo!

HỀ *nói, ra*: Dạ lạy bà! Con đương bận.

TRƯNG TRẮC *nói*: Bận gì cũng phải đi nghe con.

HỀ *nói*: Tôi bận ở nhà cho vợ tôi đi đăng báo.

TRƯNG TRẮC *nói*: Báo gì?

HỀ *ra nói*: Dạ lạy bà, báo tôi có tích: Báo là đền ơn, báo là của quý. Tôi nghĩ đến công cha mẹ, tôi cũng muốn báo đức báo công. Tôi nghĩ đến thành quách.

Non sông, tôi cũng muốn báo ban một tý.

Thế mà tôi thẹn thân tôi hèn, đã không tài trí, nhà tôi lại nghèo. Gặp phải thời buổi ni, thấy các ông, các thầy áo mũ cân đai, cũng nhờ báo mà làm nên vinh hiển. Làm người ta, túng thì phải tính, khéo chịu lòn mới có vinh hoa. Tôi từ giờ về sau, nào điếu thuốc phiện, chén rượu lậu, từ con chó đến con gà tôi cũng đăng lên báo để lấy công lấy thưởng.

Ôi bà ôi! Anh em ôi! Trời đất ôi!

TRƯNG TRẮC *nói*: Sao con lại kêu trời ơi?

HỀ *nói*: Tôi kêu bà thì sợ đức bà (mắng). Tôi kêu quý chức thì sợ quý chức không hay. Tôi biết kêu ai đây? Không lẽ mà tôi kêu vợ tôi? Tôi kêu trời không nghe trời quở, tôi kêu đất chẳng nghe đất la, tôi kêu thành quách sơn hà, chẳng thấy nói năng chi cả. Kêu hồn hồn đang vất vả; kêu phách, phách những mơ màng. Tôi đổ điên đánh ba chén huênh hoang tôi kêu cho lộn nhào lộn nhút.

Thôi bây giờ để con hát hầu bà một chuyện.

Hát:

Bữa qua tôi thấy mấy ngôi sao;
Cái thì sáng, cái thì tối, cái thì sa vào Kim Nhan [1].
Cơ trời dâu bể [2] đa đoan [3],
Vậy nên tôi phải phàn nàn cho người nước ta.
Cái thân có nước có nhà,

---

1. *Kim Nhan*: một dãy núi ở phía Tây Nam Nghệ An.

2. *Dâu bể*: do chữ "thương hải biến vi tang điền" mà ra. Nghĩa là: biển xanh biến thành ruộng dâu. Sự đổi thay của trời đất.

3. *Đa đoan*: lắm mối. Ý cả câu nói sự xếp đặt của trời đất lắm chiều rắc rối.

Có vật hoa thiên bảo [1] lẽ mà nhường ai.
Một là nói chút cho vui,
Chi hơn nô lệ là người vô lo!
Có đồng rồi lại có xu,
Mặc cho gọi ngựa gọi trâu mặc người.
Sinh ra cái kiếp ở đời,
Tôi tiền tôi bạc tôi ai mà cười.
Việc gì bà bảo tôi đây?

TRƯNG TRẮC *nói*: Nay Tô Định tham tàn quá lẽ, bắt ông ra chém trước quân môn, nỗi niềm bà chín khúc héo hon, nên bà phải gọi con ra cậy việc.

HỀ *khóc to*: Tôi nghe nói mà lòng vàng bối rối, giọng nước mắt chứa chan. Mấy lâu nay thân Hán tâm Hàn [2] chưa bỏ chút công trình lo lắng.

Hát nam:

Chưa bỏ chút công trình lo lắng,
Thấy nước nhà bản đảng [3] mà thương.
Gớm cho một lũ bất lương,
Một gươm ác nghiệt rẽ đường trần duyên.
Từ đây kim cổ đôi miền,
Tình thầy nghĩa tớ nặng phiền biết bao!

TRƯNG TRẮC *nói*: Thôi con đừng khóc nữa! Con khóc than, bà những xót xa! Con thương bà con hãy giúp bà, con đi Nam Bắc lưỡng hà [4] mộ nghĩa sĩ đưa về luyện tập.

HỀ *cười nói*: Tôi nghe nói mà tôi sinh giật chắc (mình), khéo cho bà bắt đuôi khái [5] mà chơi. Hỡi buổi ni (này) hắn mật thám như rươi, hắn biết chi dân cứu quốc sỉ. Thôi bà làm sao thì mặc ý, tôi thì về cày cấy cho con ăn, kẻo chẳng may lỡ bước sa chân, thì nay hóa dở.

TRƯNG TRẮC *nói*: Con đã nói thế cho con về, bà không cưỡng chi việc này, không phải nói gì cả nữa.

---

1. *Vật hoa thiên bảo*: của cải quý giá, cảnh sắc thiên nhiên đẹp đẽ.

2. Trương Lương tướng nhà Hán, Tần diệt nước Hàn, Lương theo vua Hán. Tần bị diệt, Hàn được khôi phục. Lương lại từ biệt Hán về Hàn. Thân Hán tâm Hàn, ý nói người một nơi lòng để một nơi.

3. *Bản đảng*: xóm làng.

4. *Nam Bắc lưỡng hà*: hai miền Nam Bắc.

5. *Đuôi khái*: đuôi hổ, bắt đuôi hổ là làm một việc nguy hiểm.

TRƯNG TRẮC *nói*: Nào Liên Hoàn! Ra đây bà bảo nghe con!

LIÊN HOÀN *ra nói*:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Nói: Tôi nay ra vào khăn lược, phận giữ tôi con, chính thức tôi gọi Liên Hoàn, hầu dưới trướng hai bà từ thuở bé.

Dạ trình lạy bà, bà đòi con việc gì?

TRƯNG TRẮC *nói*: Nay Tô Định đem lòng cẩu trệ, chém ông đi đã mấy lâu nay; rày Thi Bằng đem linh cửu về đây, nên bà muốn nhờ con một việc.

LIÊN HOÀN *nói*: Tôi nghe nói mà châu rơi lã chã, ruột nóng bồi hồi. Ôi ông ơi! Cánh non sông chưa bỏ cái công người; cha chả quân độc dữ nó làm quá lẽ.

Nam ai:

Độc dữ nó làm quá lẽ,
Oán cừu này càng nghĩ lại càng đau.
Nghĩ điều trời thẳm đất sâu,
Chút lòng đau đớn trước sau một lời.
"Lưu lệ, lệ lưu, lưu huyết lệ,
Đoạn trường, trường đoạn, đoạn tình trường [1].
Mang mang sầu hận...
Nghĩa thầy trò bất tận bi hoan [2].
Gớm cho những lũ hung tàn,
Thù này uống máu ăn gan mới đành.

TRƯNG TRẮC *nói*: Thôi con đừng khóc nữa, con khóc bao nhiêu thì ruột bà càng bối rối bấy nhiêu. Rày việc nhà trăm sự muôn điều, con phải nghĩ làm sao cho bà được cậy. Oan ức này mà tình cảnh ấy, thế giừ không lẽ làm thinh! Bà phải ra Nam Bắc mộ binh, việc nhà đó bà cậy con chăm sóc.

Hát nam:

Việc nhà đó cậy con chăm sóc,
Để mặc bà lăn lóc với non sông.

---

1. Nước mắt rơi! Nước mắt rơi! Máu hòa nước mắt.
Đứt ruột, ruột đứt, đứt ruột tình đòi đoạn.
2. *Bi hoan*: đau buồn xót xa.

Quỷ thần xin thấu tấm lòng,
Thù dân so với thù chồng nặng hơn!

LIÊN HOÀN *nói*: Thù nhà nợ nước; hai bà gánh vác một mình. Bà đi ra tuyển tướng điều binh, con nghĩ nỗi tâm tình thêm cám cảnh. Con xin bà vững tay quyền bính, con xin hết sức phù trì. Dẫu xuống ghềnh lên thác quản chi; liều sống chết với tình cho thỏa đáng. Con có anh đang làm lý trưởng, cũng một tay sừng gạc [1] trong dân. Con xin về bàn giải chu chuân [2], họa người có thảm tình nghĩ lại?

Hát nam:

Họa người có thảm tình nghĩ lại,
Vì dân thù mà nghĩ lại đến tâm can.
Ra tay cứu vớt giang san,
Gõ chuông cảnh tỉnh thức đoàn hôn mê.

TRƯNG TRẮC *nói:* Ôi con ơi! Con đã sẵn lòng trung kiệt, con vì bà giúp việc ăn lo; con đi ra bà phải dặn dò, chữ cẩn thận khuyên con phải nghĩ, để cho bà tìm phương liệu lý, việc trong ngoài cho vẹn vẻ chu toàn

Chương Thâu *phiên âm*.

---

1. *Sừng gạc*: ý nói khôn ngoan, sành sỏi.
2. *Chu chuân*: rõ ràng sự hơn thiệt.

TƯỚC THÁI THIỀN SƯ
(NHÀ SƯ ĂN RAU)

(Truyện nhà sư cách mạng Trần Thiện Quảng)

Sự việc ly kỳ phi thường xuất hiện ở con người ly kỳ phi thường và sản sinh ra ở thời đại phi thường. Vĩ đại thay! Vĩ đại thay! Thời đại phi thường chính là mẹ đẻ ra con người phi thường. Nước ta từ khi có lịch sử tới nay đã trải qua hơn mấy nghìn năm, chưa hề có một người khác giống nào tới chiếm đóng thủ đô rồi ngang nhiên làm thần làm thánh, mà chỉ ngày nay mới có: đó là sự phi thường thứ nhất. Chưa hề có một vị vua của một nước nào chịu khoanh tay thờ giặc, trơ mặt dầy làm thân nô lệ, tuy tự xưng là hoàng đế, nhưng thực ra là một tên nô lệ, mà chỉ ngày nay mới có: đó là sự phi thường thứ hai. Chưa hề có số người đông đảo tới hai mươi triệu, có thể cam tâm làm thân trâu ngựa, chịu kiếp tù đày để tôn thờ kẻ khác giống, khác cả về ngôn ngữ, chính trị và phong tục, mà chỉ ngày nay mới có. Đó là sự phi thường thứ ba. Quái gở thay! Quái gở thay! Ba hiện tượng đó là ba hiện tượng rất phi thường. Ngoài ra còn có một bọn người đội mũ khỉ, cắm đuôi cầy, ở bề ngoài thì là chủ nhân, mà bề trong thì chính là kẻ tôi tớ. Có bao nhiêu quái trạng khác nữa, chẳng ngày nào là không có. Phi thường thay! Phi thường thay! Đó là thời đại nào vậy?

Anh hùng tạo thời thế và thời thế tạo anh hùng. Gió mây thúc giục, sông núi uất hận, dù muốn nhịn cũng không được, muốn nín cũng không xong. Do đó mới có con người phi thường xuất hiện để đáp ứng thời đại phi thường. Mà các cái gọi là sự phi thường ấy xuất hiện ùn ùn làm cho người ta mắt rối lòng mờ, không sao biết xuể. Hôm nay thấy được một người cho là ly kỳ, rồi thấy thêm được người nữa thì lại cho là càng ly kỳ hơn. Hôm nay thấy một việc cho là ly kỳ, rồi thấy thêm việc nữa thì lại cho là càng ly kỳ hơn. Ly kỳ rồi ly kỳ, cái này kế tiếp cái khác; mà cái thời đại phi thường ấy cũng nhờ có con người và sự việc ly kỳ đó để tô điểm cho thế giới, nặn đúc ra

càn khôn để tạo nên một thời đại rất thú vị. Những con người và sự việc phi thường ly kỳ ấy là cái nhà triển lãm của thời đại phi thường. Ở trong thời đại này không thể không đem hết lòng yêu mến và sức suy nghĩ để dồn cả vào cho con người ly kỳ phi thường. Ở đây, tôi xin tường thuật câu chuyện rất ly kỳ để cống hiến các nhà du lịch thời nay. Đó là câu chuyện *Nhà sư ăn rau.*

Nhà sư chưa từng nói với ai về tên họ của mình và người ta cũng không ai biết tên họ của ông là gì. Chỉ thấy mỗi ngày ông ăn một bữa, và bữa ăn thì chỉ ăn rau, không ăn cơm, không ăn mặn, không ăn thịt, cho nên mới gọi là Nhà sư ăn rau.

Cuộc thế trăm năm, tự nhiên mà sinh ra con người. Trong mỗi con người đều có hoài bão và hành động, tuy phương châm có khác nhau, nhưng chỉ có ba chủ nghĩa mà thôi: một là yếm thế, hai là cứu thế và ba là xu thế. Bọn người xu thế, dựa theo thế tục để sống. Đó là cuộc sống hèn mạt bẩn thỉu không đáng kể. Bọn người yếm thế thì chỉ biết bo bo giữ mình cho ý chí thanh cao trong sạch, không bổ ích gì cho đời. Họ cũng chỉ là như những cục thịt thừa trong vũ trụ mà thôi. Điều mà tôi cung kính và sùng bái ở đây là những con người cứu thế. Họ dám xoay chuyển càn khôn, dời non lấp biển, ủ ấp trong lòng một ý chí quật cường để mưu đồ sự nghiệp cho đời sau. Công lao đó gần như bậc người tạo thế. Gạt mọi khó khăn tiến phía trước, trải qua muôn ngàn nguy hiểm mà không sờn lòng, ý chí đã muốn thì dốc sức làm cho đến nơi, tinh thần đã hâm mộ, thì dù đổi bằng máu cũng không tiếc. Cái chí khí đó còn hào hùng hơn lớp người chỉ biết phẫn khích vì thế sự. Con người của Nhà sư ăn rau cũng giống như chiếc máy điện khí trong thời đại điêu tàn, như tia sáng mặt trời trong thời đại hắc ám.

Không phải nhà sư sinh ra đã sẵn có tư tưởng cứu thế. Tư tưởng cứu thế của ông đã kinh qua đoạn đời yếm thế mà tiến lên. Trước khi nhà sư chưa đi tu thì cũng từng là người hiếu kính với cha mẹ, hòa thuận với anh em, vui vầy với vợ con và vun thu của cải như tất cả mọi người ở đời. Ai có biết đâu nửa quãng đời về sau, bỗng nhiên trút lốt phong trần, phiêu du non nước, gửi mộng hồn theo cõi Phật ngàn mây, rồi trở thành một nhà sư. Bởi vì nửa quãng đời về trước, từ chỗ nhập thế rồi bước vào chỗ yếm thế. Hâm mộ câu nói của Phật tổ "Trên trời dưới đất chỉ có đạo của ta là chí tôn". Ở trong giới thiền môn có số người ôm ấp cái khí khái hào hùng đó, tuy gọi là bậc

thượng thừa, nhưng đã quá xa vời không thấy nữa. Còn bọn người trốn sưu tránh thuế, rách áo đói cơm, mượn cửa Bồ Đề để làm chốn kiếm ăn, lấy minh kính làm nơi ẩn náu, thì lại càng không đáng kể. Như nhà sư ăn rau của chúng ta thì thực là có đủ khí khái trác việt, xứng với câu "Trên trời dưới đất chỉ có đạo của ta là chí tôn" đó, mà chính bản thân ông đã thực hành.

Nhà sư sinh ra trong thời loạn. Sinh ra làm con người của thời loạn, kiếp đời ngơ ngác như con nghé sữa, con ngựa non chưa thuần thục, mà dây cương dây ách của quân thù đã quàng lên đầu lên cổ, không sao gỡ ra được. Năm tháng tựa thoi đưa, việc đời tựa nước chảy. Mắt thấy những bọn rắn lợn thèm ăn, chó săn nhòm ngó, sài lang hổ báo đầy rẫy chốn đồng hoang tự do cắn xé đồng bào ta, mà lòng bỗng nhiên xót xa căm giận. Tự nghĩ rằng cõi nhân gian không phải là nơi để ở cho đến trọn tuổi già, do đó bùi ngùi bước vào đường yếm thế, cũng do đó mà xa lánh cõi đời và cửa thiền cảnh bụt trở thành quê hương thứ hai của nhà sư vậy.

Cạo trọc đầu, bỏ cơ nghiệp, lấy quê hương thứ hai làm nơi trú ngụ, cũng có thể tạm xong. Nhưng cái cảnh đắng cay chua xót quê hương thứ nhất không phải phút chốc đã có thể dập tắt ở trong tư tưởng. Đời là quê hương thứ nhất của con người, chán bỏ đã không thể được, xa lánh cũng chẳng xong cho, thì chi bằng cứu lấy nó là hơn cả. Do đó cái ý nghĩa cứu thế bỗng trở nên dào dạt lâng lâng. Tư tưởng cứu thế là phản động lực của giai đoạn yếm thế.

Bầu nhiệt huyết của nhà sư lúc đó tựa như sóng trào, lòng nhân từ như hoa xuân. Ý muốn được cứu thế lúc này, nếu quả như trở thành một vị Phật thực, thì sẽ có trăm ngàn con mắt, ức vạn cánh tay để có thể dồn đuổi bọn giặc quỷ đã từng giết hại con người đẩy xuống mười tám tầng địa ngục, để rửa hận thù từ bao đời cho chúng ta, thì sung sướng biết chừng nào. Than ôi! Phép Phật bao la, có thể làm được như vậy hay không thì ta chưa rõ. Nhưng nhà sư quả có tấm lòng của Phật rồi.

Lúc bấy giờ nhà sư bỗng nẩy ra một ý nghĩ: "Đời là thể phách của ta, mà ta là linh hồn của đời. Hồn và phách nương tựa nhau, nỡ nào không cứu. Nhưng trông vào thủ đoạn của ta thì quá non kém và pháp lực của ta nữa, thì cũng làm sao mà đối lại với ma chướng ấy được? Ta nghe nói ở phía Tây có nước cực lạc gọi là Cổ Thiên Trúc, tức là nước Ấn Độ ngày nay. Ở đấy có đức Phật, tức là một vị có công đức rất lớn, sẵn lòng cứu độ cho hết thảy mọi người trong thế gian,

làm cho mọi người thoát khỏi đau khổ. Quả đúng như vậy, thì ta sẽ tới đó. Lúc đó, hoặc ta tức là Phật, hoặc Phật tức là ta, hạnh phúc sẽ về với thể phách, thể phách cùng linh hồn đều được vinh quang. Lòng ta đã nguyện như vậy, cho dù có chết cũng không thay đổi". Bởi vì với tấm lòng nhiệt thành muốn gặp Phật bị kích động bởi ý nghĩ muốn cứu đời, cho nên nhà sư đã đem hết tinh thần sức lực của toàn thân dồn cả vào phía trời Tây mà tự lòng không biết. Do đó quyết định kế hoạch đi thăm nước Phật.

Tuy nhiên, vấn đề đó không phải là vấn đề có thể giải quyết trong phút chốc. Đường tới nước Phật rất xa, cách nước ta không biết mấy ngàn dặm. Thời gian đi rất lâu, kéo dài không biết bao nhiêu là năm tháng. Lương thực đem đi ăn đường hàng ngày mang sao cho xuể. Tâm trạng gấp gáp băn khoăn của người ra đi, cảm thấy như còn cái gì chưa đầy đủ. Lòng đã quyết ra đi nhưng trước mắt đầy rẫy biết bao nhiêu là khó khăn. Thân tuy không cánh để bay, nhưng đã có ý chí quyết tâm hỗ trợ. Ở đây thể hiện rõ chân tinh thần của nhà sư.

Lúc này nhà sư lại nẩy ra một ý nghĩ: Con người ta bị hệ lụy chỉ vì do cái bụng và cái miệng. Đường đi gian nan chỉ vì cái đói và cái rét. Tệ nạn miệng và bụng gây nên là bởi còn nô lệ và hạt gạo. Đói và rét gây nên là bởi còn nô lệ vào đồng tiền. Nếu thoát khỏi sợi dây ràng buộc của tiền và gạo thì rửa được kiếp sống nô lệ, như vậy mà không làm được thì sao có thể trở thành Phật? Nay ta tự phát nguyện, gắng quyết tâm: nhất thiết chất ăn gì bằng gạo đều không ăn, nhất thiết một đồng tiền không đụng đến. Mặc không dùng chất tơ, ăn không cần chất gạo. Đồ ăn thức mặc của ta chỉ dùng toàn bằng cây cỏ. Cuộc hành trình vạn dặm vai mang chân bước, phía trời Tây dù xa xôi coi như gang tấc, mặc sức thung dung. Do đó ta sẽ cương quyết nhịn cơm bỏ tiền.

Từ sau khi quyết chí đi du lịch phương Tây, nhà sư liền nhịn tất cả cơm cháo, có khi thấy đói thì ăn một vài miếng rau quả là được. Có khi mỗi ngày một bữa, hoặc hai ba ngày một bữa. Tất cả mọi thức ăn trong dân gian không hề màng tưởng, lâng lâng nhẹ bổng lòng trần. Tất cả mọi người ở gần hoặc ở xa đều lấy làm lạ lùng và đua nhau sùng bái. Hoặc cũng có khi có người cống tiền, nhưng nhà sư không nhận và trả lời: "Trường đời tôi không cầu cạnh điều gì, thì chẳng lấy tiền làm gì". Tất cả những gì có dính đến chút tiền bạc, nhà sư tuyệt đối tạ từ. Nhẹ nhàng tay áo, gió đưa không chút bợn lòng.

Cuộc sống bình thường như vậy đã qua được hàng năm. Rồi một

buổi sớm, nhà sư tập hợp tất cả các tăng đồ và các thiện nam tín nữ tới và nói: "Ta sẽ đi gặp Phật".

Mọi người hỏi:

– Sư thầy định đến gặp đức Phật ở đâu?

– Ở nước Phật. Nhà sư trả lời.

Mọi người lại hỏi:

– Sư thầy định đến nước Phật hay sao?

– Đúng như vậy. Nhà sư từ tốn trả lời.

Mọi người bâng khuâng không biết nói gì hơn. Có người đứng lên khuyên ngăn:

– Nếu quả như sư thầy quyết chí ra đi, thì đường từ nước ta tới đó mênh mang hàng vạn dặm, phải trèo qua biết bao nhiêu núi, vượt qua biết bao nhiêu sông, trải qua biết bao nhiêu nắng mưa sương gió. Sư thầy đi như vậy thì rất là nguy hiểm.

Nhà sư nói:

– Rất nguy hiểm nhưng ta vẫn cứ phải đi, bao giờ mang lại được cái vui vẻ ta sẽ trở về. Tất cả mọi việc, nếu không dấn mình vào chốn nguy hiểm thì không thể tới được bước đường bằng phẳng. Cái nơi rất nguy hiểm là đội quân tiền phong cho nơi bằng phẳng. Nếu không nếm mùi cực khổ thì không thể tới được nơi cực lạc. Ta đi chuyến này tự biết là rất cực khổ và cũng rất là nguy hiểm, nhưng trong đầu óc ta vẫn thường mang một niềm hy vọng sẽ được gặp Phật và như thế thì cái tâm tư cứu đời của ta trong phút giây sẽ được thực hiện. Như vậy thì có cái cực khổ và cái nguy hiểm nào là đáng sợ? Ta quyết chí đi.

Mọi người biết là nhà sư đã quyết chí ra đi, không thể nào ngăn cản được, đều nhỏ lệ ròng ròng. Nhà sư thấy mọi người đều luyến tiếc trước cảnh chia phôi thì vội an ủi.

– Các con cố ý lưu giữ ta, nhưng lòng ta đã quyết rồi. Nếu ai yêu ta thì sắm sửa cho ta một số hành lý thế là đủ.

Mọi người lau nước mắt và xin sư thầy cứ nói. Nhà sư nói:

– Bây giờ mùa gió đông liên tiếp, buồm xuôi thẳng tới phương Tây rất chóng. Vậy các con có thể sắm cho ta một chiếc thuyền hai lá buồm không?

Mọi người trả lời:

– Vâng! Có thể được!

– Thuyền đi quạ chưa biết bao nhiêu lâu, những thứ dùng trong khi đi thuyền đều cần phải chuẩn bị, các con có thể giúp cho ta được đầy ắp một thuyền rau và quả khô được không?

Mọi người trả lời:

– Vâng! Được ạ!

– Trời mưa đêm tối, đèn lửa và nước ngọt cũng phải cần, các con có thể lo liệu cho ta được không?

Mọi người trả lời:

– Được ạ!

Hàng ngày nhà sư sống không hề phiền lụy ai điều gì.

Nay lại sắp phải cách biệt đi xa hàng ức vạn dặm, chưa biết sống chết ra sao, cho nên mọi người đều hưởng ứng nhiệt liệt, chỉ chốc lát đã đầy đủ mọi thứ mà nhà sư yêu cầu.

Nhà sư chọn giờ Ngọ làm giờ hạ thủy. Buồm giương căng gió, một mình ngồi trong thyền, nhà sư vái chào từ biệt những người trên bờ, rồi nhằm hướng Tây thẳng tiến. Thực là hùng tráng và thú vị biết nhường nào! Một con thuyền đơn độc lướt trên biển cả; một mình chèo lái, gỡ trục căng buồm, mượn gió lướt làm thủy thủ, nhờ tạo hóa làm tay lái, gác bỏ ra ngoài mọi chuyện sống, chết, sợ, hãi, coi sóng gió rồng cá như thường, thực là kỳ dị. Tiền thân của đức Nhu Lai chưa chắc đã cả gan được như vậy.

Thuyền đi đã hơn mười ngày nhờ cơn gió thổi, khi lênh đênh trên mặt biển, khi sát núi men bờ, bao nhiêu nguy hiểm đều coi như không. Đói thì ăn quả khô, khát thì uống nước trong, cứ thế thẳng tiến về phía Tây. Bỗng nhiên, gió ngừng thổi, thuyền trôi dạt vào bến ở bờ biển phía Tây nước Tiêm La. Người ở trên bến, từ xa trông thấy, ngỡ là thuyền bị bão trôi dạt, liền kéo nhau ra cứu. Khi tới nơi thì thấy một vị hòa thượng mặc áo cà sa vàng ngồi chính diện ở giữa khoang thuyền. Họ chen nhau tới để lễ chào và hỏi thăm ngài từ đâu tới. Trong số đó, có người hiểu biết tiếng Việt, biết rằng thuyền vừa mới vượt biển tới. Họ lại càng lấy làm lạ, bèn rước nhà sư ra khỏi thuyền rồi đốt hương vái lạy và kính cẩn tụng câu "Nam Mô A Di Đà Phật!" liên tiếp không ngớt.

Khắp xa gần truyền tụng. Sự việc đó đến tai vua nước Tiêm La. Chính phủ Tiêm La nghi ngờ đây là bọn người làm loạn giả danh nhà sư, bèn sai mật thám đến dò xét. Mật thám trở về báo tin đúng

là có nhà sư kỳ dị. Vua Tiêm cũng đem lễ tới dâng tỏ ý rất là kính trọng và sai dân địa phương chọn chùa để rước nhà sư về ở. Nhà sư nghỉ lại ba ngày, rồi nói với dân địa phương rằng:

– Mục đích của tôi là muốn cứu đời, nên chủ yếu là đi tìm Phật. Nếu ý định thay đổi thì e rằng không đạt được mục đích. Tôi cần phải ra đi. Xin tạ ơn các vị.

Mọi người hỏi là "đi đâu!". Nhà sư trả lời là đi sang nước cực lạc ở phương Tây. Trong số tăng đồ này có một người Miến Điện, có một người Tây Tạng xin đi theo để dẫn đường. Nhà sư nói: "- Nếu muốn đi theo thì tôi cũng bằng lòng, còn việc dẫn đường thì không cần thiết. Tôi thấy rằng tới được đấy phải trải qua muôn ngàn gian khổ, làm mệt nhọc các vị, sợ rằng các vị sẽ không chịu nổi. Phàm mọi việc trong thiên hạ, nếu bỏ dở giữa đường thì không bằng đừng đi còn hơn."

Hai người vẫn cố nài nỉ xin đi theo. Rồi cùng nhau khởi hành từ phía Tây nước Tiêm La, qua Miến Điện vượt Tây Tạng vào phía Nam nước Ấn Độ đến nước Cổ Thiên Trúc tức là miền Tây nước Ấn Độ vậy.

Vượt núi băng ngàn, men khe lội suối, đi dần dà chừng hơn một năm, ăn rau rừng, uống nước suối, ngày đi đêm nghỉ, ẩn vách đá để tránh gió bão, núp ngàn cây để tránh mưa rào, gặp đường tắc nghẽn không có lối đi thì quay tìm hướng khác; bóng ma trơi thấp thoáng, hơi chướng khí của núi đồi bốc lên mù mịt ở trước mắt; tiếng hổ gầm vượn rú, giao phun rắn phì ở bên tai. Con đường đi qua tựa như một câu chuyện kinh sợ hãi hùng mà trong đời chưa từng có. Lúc đầu còn có hai đồ đệ đi theo, nhưng chẳng bao lâu sau thì chỉ còn trơ một mình nhà sư nữa mà thôi. Hai đồ đệ quả là không theo nổi được nữa. Người trong thiên hạ khi mới nghe thấy việc rất thú vị hùng tráng thì lòng khấp khởi thích thú như không có gì ngăn cấm được, thế nhưng khi phải trải qua ít nhiều va vấp thì bỗng sinh ra mệt mỏi rã rời, rồi ngại khó cầu an, đó là nhân tình vậy. Cho nên hai người đồ đệ kia cũng không đáng trách!

Trong chuyến đi này của nhà sư, mắt thấy tai nghe rất nhiều sự ly kỳ, quái lạ mà người ta chưa từng thấy. Tiếc rằng trên đường đi không có người phiên dịch, lại không có bút mực. Những việc kỳ quái ở nơi cảnh lạ quê người không thể nào phiên dịch ghi chép để lưu truyền lại được. Cũng có lúc thấy và nghe mà hiểu ngay được, song không sao đủ sức để nhớ cho hết, thật là đáng tiếc.

Nhà sư hăng hái thẳng tiến với một chí khí không gì lay chuyển

nổi, thực đáng để cho chúng ta kính phục vô cùng. Có hôm đi qua một phiên quốc, khi tới một khe suối, nước suối đen ngòm không trông thấy đáy. Lúc này vào khoảng giữa trưa, nhà sư vừa từ trên núi đi xuống, bước tới gần khe suối. Mặt suối chỉ rộng chừng vài thước. Có một người sơn tràng quay về phía nhà sư nói tíu tít mấy câu rồi giơ tay lên vẫy nhà sư trở lại. Nhà sư không hiểu ý, định vén quần lội qua suối. Người sơn tràng vội chạy đến ôm giữ lại. Nhà sư ngỡ người này là kẻ cướp đường, càng cố giẫy ra, người sơn tràng lại càng giữ chặt hơn không chịu buông thả nhà sư. Nhà sư cứ sán xuống suối. Người sơn tràng liền trói nhà sư vào gốc cây, rồi đi bắt một con gà rừng buộc chân lại và vứt xuống suối. Một lát sau, vớt lên, thì ra con gà đã nát ruột và chết cứng. Người sơn tràng cầm con gà tới bảo cho nhà sư biết, rồi lại nói mấy câu tíu tít như trước. Lúc bấy giờ nhà sư mới biết là nước suối có chất độc không thể lội qua được, nếu lội thì sẽ chết. Nhà sư liền đứng nghiêm lại vái người sơn tràng và ra hiệu xin người này bảo cho cách qua suối. Người sơn tràng cởi trói cho nhà sư và vẫy mời vào trong nhà, đợi đến bảy, tám tiếng đồng hồ sau, vào lúc quá nửa đêm, khi mặt trăng đã lẩn phía sau đỉnh núi, gió nhẹ hiu hiu thổi, người sơn tràng mới dắt nhà sư và đi trước dẫn đường lội qua khe suối, không xảy ra chuyện gì. Tự nghĩ, có lẽ ban ngày nước suối đó có nhiều hơi độc, chỉ có đêm khuya khí độc lắng xuống mới có thể lội qua được. Khi nhàn rỗi, nhà sư thường nhắc lại chuyện đó để giúp cho một cuộc vui cười và cũng là một mẩu chuyện trong muôn ngàn chuyện nguy hiểm.

Khi nhà sư đã đến được tận nước Cổ Thiên Trúc, hỏi thăm tới tháp mồ của đức Thích Ca và tìm dấu vết của cây bồ đề cổ kính thì đã bát ngát mơ hồ không thể nào nhận ra được nữa. Bên tai chỉ nghe thấy tiếng phong cầm của người Âu Tây và mắt nhìn thấy xe ngựa lâu đài, rặt là những sản phẩm của Âu Tây. Than ôi! Đất nước của Phật! Than ôi! Đất nước của Phật! Đã chìm đắm vào trong tay của người Anh từ bao nhiêu năm nay rồi! Nguy thay cho châu Á! Nguy thay cho châu Á! Để cho bọn người da trắng giày xéo, để cho bọn người dị chủng đọa đày! Bọn đầu trâu mặt ngựa đầy chật khắp nơi. Ngửa mặt nhìn lên, cúi đầu suy ngẫm, chỉ khiến cho lòng người bùi ngùi cảm khái, không biết làm sao!

Lúc này nhà sư băn khoăn như bị mất đi một vật gì, lòng bâng khuâng như không có chỗ để gửi gấm. Đức Phật ơi! Đức Phật ơi! Phật không tự cứu được nước Phật thì còn mong cứu được ai? Sau đó, nhà sư mới sực tỉnh ngộ nói:

– Ta nhầm rồi! Đức Phật đã chẳng từng nói rằng: "Tất cả mọi thứ trên trời đều ở tại lòng mình, tâm tức là Phật; Tâm đức tốt nhất không gì bằng tình thương yêu. Tình yêu rất chân chính không gì bằng công đức. Công đức rất lớn không gì bằng tấm lòng yêu nước. Ta có lòng yêu nước thì ta tức là Phật vậy. Khi những con người của nước Phật vì xa cách Phật đã lâu, mỗi ngày càng lạc sâu vào con đường ma chướng, đuổi theo danh lợi dục vọng riêng tây cho mình, không biết gì tới nước nữa, nước của mình mà mình không yêu thì Phật cũng không làm sao được. Ôi! Ta nhầm rồi! Phật chỉ ở trong lòng, phải quay lại mà tìm ở ngay trong lòng, rồi phát triển cho rộng ra. Một người biết yêu nước tức là người ấy đã là Phật. Mọi người cùng yêu nước tức mọi người đều là Phật. Phật có rất nhiều, nhiều vô tận, hằng hà sa số Phật. Phật tức là các vị anh hùng yêu nước vậy. Thế thì cần gì phải cầu ở đâu nữa. Thôi ta quay về!

Tìm Phật ở nước Phật, đó là quãng đời trở về trước của nhà sư. Tìm Phật ở ngay lòng mình, đó là quãng đời trở về sau của nhà sư. Không gặp được vị cổ Phật, chuyến đi đó tưởng chừng như mất công không, nhưng nếu Phật là của chân lý tự nhiên sinh ra, thì chuyến đi đó lại rất là bổ ích. Than ôi! Sự nghiệp học vấn của người ta thường hay bỏ qua cái gần gũi ở trước mắt, mà đi tìm tòi những nơi non biển xa xôi, không biết bao nhiêu mà kể. Như cái tinh thần mạo hiểm với cái bất hủ. Nhà sư đã từng thương nước Phật bị chìm đắm, xót người nước Ấn bị suy tàn, đất cực lạc của trời Tây hóa thành bãi đóng quân của bọn giặc. Đạo Phật có tội lỗi gì mà bị cực khổ đến như vậy? Bỗng nẩy ra một ý nghĩ: "Ta tức là Phật, và tự tìm Phật ở trong ta, chứ không thể đòi hỏi ở đâu khác. Ta yêu nước ta, nước ta nhờ vào ta để tồn tại. Danh dự của thiền môn sẽ không bị sa đọa, chính là do ở ta. Thôi ta về! Thôi ta về!" Do từ cái quan niệm đi tìm Phật, rồi tiến lên một bước mà trở thành quan niệm yêu nước.

Xưa nay những Hoa kiều ở Ấn Độ thường rất khen thắng cảnh của núi Phả Thù. Vì đó là nơi Văn Thù Quan Âm hóa thân. Mọi người tranh nhau giúp tiền của và khuyên nhà sư tới đó vãn cảnh. Nhà sư đồng ý. Phần thì muốn đi thăm cho hết cái cảnh kỳ quan trong vũ trụ, phần thì để nghiên cứu di tích của thiền môn. Đấy cũng là nơi mà đức Phật dũng cảm ra đi mà không trở lại nữa.

Nhà sư bèn theo đường ra khỏi lãnh thổ Ấn Độ, qua Triều Tiên, rồi từ Liêu Đông xuôi thuyền tới Thượng Hải, ngược lên Hán Khẩu

vào Tứ Xuyên thăm núi Phả Thù. Rồi lại từ Tứ Xuyên vào Vân Nam mà quay trở về Tiêm La. Cuộc hành trình đi về hết vừa bảy năm.

Ôi! Thực là kỳ lạ. Đường dài ngàn vạn dặm, trải sáu bảy năm xông pha, qua bao nhiêu núi cao vực thẳm rất nguy hiểm, nếm biết bao nhiêu hơi độc của núi rừng, một thân ra đi rồi lại một thân trở về. Cuộc đi lại vô tư đó xuất phát từ tấm lòng cứu đời và cũng lấy việc cứu đời làm kết quả. Không biết trên thế giới có một người kỳ lạ như vậy nữa không?

Năm Mậu Thân năm 1908 [1] những người ở trong Hội Duy tân [2] gặp nhà sư ở thành Tiêm trình bày mưu kế tiến hành cách mạng. Nhà sư vui vẻ trả lời:

– Nguyện vọng đó tôi đã sẵn có từ lâu. Tổ quốc bị đắm chìm trên cạn. Đồng bào bị lầm than, thấy những cảnh đau lòng xót ruột như vậy, nỡ đâu riêng sống lấy thân mình! Trước đây vì chưa gặp bậc anh hùng để chung sức mưu toan, cho nên đành tạm nhịn nỗi đau lòng để chờ đợi. Nay anh em đã có kế hoạch để diệt giặc tôi xin tán thành. Cái gì mà sức tôi có thể làm được, thì dù chết cũng không ngại.

Lúc đó, các đồng chí đều nói:

– Kế hoạch to lớn lúc này là lương thực. Đó là việc rất cấp thiết. Xin nhà sư đảm đương cho một tay.

Nhà sư hăng hái nhận lời, rồi tự mình lo trù tính mọi khoản. Phàm mọi việc khó khăn đều là xuất phát từ vấn đề kinh tế. Đó là mối lo chung của các nhà cách mạng. Việc đó mà xong xuôi thì mọi việc khác cũng sẽ giải quyết được dễ dàng.

Khi ấy vì việc ngầm chở vũ khí bị lộ, lưới thù chăng bủa khắp nơi, gai góc đầy đường. Việc trở vào nội địa vận động cách mạng là một việc hết sức nguy hiểm. Chỉ vì nhà sư giàu lòng yêu nước, lại mạnh về tính mạo hiểm, bèn nhận lời trước mọi người rồi lên đường đi ngay. Giày rơm áo vải bí mật theo đường thủy trở về nước. Bởi vì mấy chục năm nay cái chí hoài bão của nhà sư đến đây mới được thực hành. Tiền đồ xa tít, ngày mai còn nhiều khó khăn. Song tóm lại toàn bộ lịch sử của nhà sư mà nhìn, thì ta có thể mệnh danh được

---

1. Trong nguyên văn ghi nhầm là "năm Bính Thân tức là năm 1900", chúng tôi sửa lại như trên đây.

2. Chỗ này tác giả cũng nhớ nhầm, và ghi là Hội Quang phục. Vì Hội Việt Nam Quang phục đến năm 1912 mới thành lập.

đây là một con người kỳ lạ phi thường. Chắc các bậc thức giả cũng không cho tôi là xu nịnh Phật mà viết thành bài "tán".

Một mình một thuyền, bơi trên biển cả, ngồi nghiêm trang tụng kinh, thân thể vẫn chu toàn. Đó là việc kỳ dị thứ nhất. Bốn phương trời Nam bát ngát, vạn dặm coi như gang tấc, dấn thân vào nơi nước Phật, giác ngộ đạo Phật rồi quay trở về. Đó là việc kỳ dị thứ hai. Là một người đi tu mà vẫn gánh vác việc nước, vào nơi hang hùm miệng sói, dù phải hy sinh cũng không tiếc thân mình. Đó là việc kỳ dị thứ ba. Hạt gạo không ăn, đồng tiền không lấy, nhiệt tâm yêu nước, đem thân đảm nhiệm công việc. Đó là việc kỳ dị thứ tư. Có bốn việc kỳ dị đó, nên nhà sư đã trở thành một nhà sư kỳ dị.

Nhà sư có một dạng mạo cổ quái, nói năng chất phác, tiếp đãi người rất ngay thẳng mà trung thành. Mỗi khi bàn tới thời cục, gặp những chuyện đau xót thì không sao cầm được nước mắt. Nhà sư mà có lòng quan tâm đến quốc gia như vậy, còn các bậc vương hầu khanh tướng thì lại không trông thấy gì! "Trên trời dưới đất riêng đạo của ta là chí tôn" chính là ở trong con người của nhà sư của chúng ta. Trong giới thiền môn có được con người như vậy, thì có thể nói được đó là "Đạo Phật". Trong nước có được con người như vậy, thì có thể nói được đó là "chân nhân".

Nhà sư người họ Trần, tên tự là Thiện Quảng ở tỉnh mỗ... năm nay đã bốn mươi chín tuổi *.

(Theo *"Bính sự tạp chí"*
số 39 tháng 7 Dân Quốc năm thứ sáu)

(1917)

Chương Thâu *dịch*

---

* Về truyện liệt sĩ Trần Thiện Quảng này, về sau Phan Bội Châu viết lại đầy đủ chi tiết hơn và cho đăng trong tuần báo *Mai* số 5 – 6 tháng năm 1936 xuất bản ở Sài Gòn, dưới đầu đề là *Đường Tăng nước Nam: Thiện Quảng thiền sư.* Truyện kể tuy chi tiết dài dòng nhưng đứng về tính nghệ thuật và tính tư tưởng mà xét thì không bằng bản viết bằng chữ Hán năm 1917 trên đây.

CHÂN TƯỚNG QUÂN

(Truyện vị tướng quân chân chính Hoàng Hoa Thám)

Vị tướng quân ấy là Hoàng Hoa Thám đã chống chọi với kẻ thù ba chục năm trời. Hoa Thịnh Đốn [1] đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mỹ thì người ta đều khen tài của Hoa Thịnh Đốn. Tây Hương [2] đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản, thì ai cũng biết đến tên Tây Hương. Hai người đó nếu sinh ở trên đất nước ta, tôi nghĩ cũng khó mà trở thành một vị chân tướng quân được. Phải có hàng vạn hàng ức Hoa Thịnh Đốn nổi tiếng, rồi sau mới có một Hoa Thịnh Đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn hàng ức con người như Tây Hương, rồi sau mới có được một Tây Hương nổi tiếng. Châu Mỹ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua. Nhân dân nước họ coi việc nước như việc nhà, dấn thân vào việc nguy nan chung, thì tựa như người đói đi tìm ăn vậy. Một Tây Hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn hàng ức Tây Hương mà thôi. Ở đấy, Tây Hương bỗng nhiên trở thành một đại tướng quân đã thắng người Nga; Hoa Thịnh Đốn cũng vậy. Ví thử ông Hoàng Hoa Thám lại sinh ở châu Mỹ hay Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc chung quanh ông có hàng vạn hàng ức Hoàng Hoa Thám giúp đỡ, thì cái thành tựu của ông chắc gì đã kém Hoa Thịnh Đốn với Tây Hương. Do đó, tôi không thương là nước ta không có người, mà rất đáng thương là con người sinh ở đất nước ta. Quân thù chẳng phải là đã chiếm cứ hoàn toàn cả một nước đó sao? Ông Hoàng chẳng qua chỉ là một con người và căn cứ địa của ông chẳng qua cũng chỉ là một ấp nhỏ bé đó sao? Vậy mà ông đã chống giữ trên chục năm, đánh nhau với giặc trên trăm trận,

---

1. *Hoa Thịnh Đốn* (Washington) (1732-1799), Tổng tư lệnh trong cuộc chiến tranh chống bọn xâm lược Anh, giành độc lập cho nước Mỹ, năm 1789 được cử làm Tổng thống đầu tiên của nước Mỹ.

2. *Tây Hương Long Thịnh* (1827-1877), người có công đầu trong cuộc Duy tân của Nhật Bản, từng giữ chức Tham mưu Đại đô đốc từ năm đầu Minh Trị và đã từng làm Đại tướng lục quân, có nhiều công lao trong việc xây dựng nước Nhật hùng cường.

như thế chẳng phải là bậc anh hùng sao? Than ôi! Tội ác của kẻ thù thì ngút trời, thế lực kẻ thù thì gấp hàng trăm lần, thế mà ông Hoàng một mình đã chống chọi được với chúng gần ba chục năm trời. Ông đã tập hợp và rèn luyện những con người tầm thường trở thành một đội ngũ mạnh mẽ và ông đã đường đường là một vị tướng quân tiếng tăm lừng lẫy. Ông thực xứng đáng là chân quốc nhân, xứng đáng là chân tướng quân! Vì vậy tôi mới viết truyện *Chân tướng quân* này.

Chân tướng quân họ Hoàng tên là Thám. Thời tôi còn nhỏ, tiếng tăm của ông đã vang dội vào tai tôi, làm cho tôi bao năm kính mộ và chỉ mong được một phen gặp mặt kẻ anh hùng. Mỗi khi thấy người ở nơi đó tới, tôi đều hỏi thăm tình hình. Nhưng chuyện nghe lõm bõm mỗi người nói một khác. Vì thế mà tôi lại càng khát khao muốn được một phen gặp gỡ.

Có một năm, [1] tôi nhờ người bạn thân đến thăm tướng quân ở nơi đóng quân. Khi bạn tôi trở về nói rõ tình hình, thì lúc bấy giờ tôi mới thực tin quả là có con người đó. Năm sau, [2] tôi tự đi tới tận nơi, vượt núi trèo non tới phía bắc núi Nam Sơn là đại bản doanh của tướng quân. Còn doanh trại ở hai bên tả hữu là do hai đồ đệ tin cẩn đóng giữ, một người là Dinh, một người là Huỳnh. Họ là những bộ hạ hàng kiện tướng của tướng quân. Ông Huỳnh hỏi mục đích đến của tôi. Tôi ngỏ ý muốn được gặp tướng quân để thảo luận đại sự trong thiên hạ. Không may gặp khi tướng quân bị cảm sốt, từ chối không thể gặp được. Tướng quân cho con trai lớn là Cả Trọng với năm viên kiện tướng tới gặp tôi ở đồn tả, tức là chỗ doanh trại của ông Cả Huỳnh. Tôi ở đó mười một ngày, cuối cùng tướng quân vẫn từ chối, vì còn ốm không tiếp. Với chút lòng mong gặp từ ngàn dặm xa xôi của tôi, tới đây bỗng thấy bùi ngùi khôn xiết. Vài hôm sau từ biệt ra đi, nghỉ trọ ở một xóm núi cách đồn sáu dặm đường. Đây là nơi mà thuở hàn vi tướng quân đã từng chăn trâu và chơi đùa với các bạn nghèo.

Lịch sử của tướng quân, hôm trước ở trong doanh trại tôi đã được người trong trại kể cho nghe, song còn e rằng chưa đúng, tới đây, tôi lại tìm hỏi kỹ thêm những người trong thôn. Trong thôn này có một cụ lão nông đã ngoài bảy mươi tuổi, tính tình rất chất phác, lại biết rất

---

1. Tức là năm 1902, Phan Bội Châu đã cử Tán Quỳnh ra Bắc, tìm đến Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám.

2. Tức là vào tháng Tám năm Quý Mão (1903).

cận kẽ nhiều chuyện của tướng quân. Cụ có một người con đã từng ở dưới trướng của Tướng quân và nay đã chết rồi. Tôi hỏi thăm cụ về chuyện gia đình của Tướng quân. Cụ đưa tay chỉ dãy núi trước mặt bảo tôi: Đất là chỗ ở cũ của Quan lớn (Người trong vùng này không bao giờ gọi tên họ của Tướng quân, mà chỉ gọi là Quan lớn). Quan lớn người mới sinh ra đã bị mất cha, không biết cha là ai, mẹ thì nghèo khổ, lưu lạc tới nơi đây, nương tựa vào nhà họ Hoàng, vì Quan lớn làm con nuôi họ Hoàng, do đó lấy họ là Hoàng. Sáu tuổi mẹ chết, cha nuôi cũng chết, bơ vơ côi cút, đi ở chăn trâu, nhà nghèo không có khả năng đi học. Than ôi! Một vị chân tướng quân mà không biết được một chữ quèn!

Tôi nghe cụ kể tới đây lòng bỗng xót xa. Than ôi! Dòng dõi cao quý phỏng có thiếu gì, ông này là bậc danh nho đương thời, kẻ kia là bậc trâm anh thế phiệt. Song ngày nay, không biết bao nhiêu kẻ đã lúc nhúc quỳ lạy trước quân giặc. Mà một vị tướng quân oanh liệt hiên ngang chống lại quân giặc trong mấy mươi năm nổi tiếng anh hùng, lại là một người con nhà nghèo khổ côi cút! Họ tự khoác lác khoe khoang là dòng dõi quý quyền, là tầng lớp học thức, họ có biết trong thế gian này còn có chuyện đáng hổ thẹn không?

Lúc ấy, tôi gọi đem rượu để uống với cụ. Cụ uống khỏe và nói chuyện rất vui. Cụ nói cho tôi nghe những mẩu chuyện kỳ thú về Tướng quân trong thời kỳ thơ ấu. Cụ bảo tôi: Quan lớn, ngài như một vị thiên thần. Hồi còn nhỏ, tính nết hết sức đặc biệt, kỳ lạ, người khỏe mạnh béo tốt, sức mạnh như hổ, khi chơi đùa đánh nhau với trẻ chăn trâu thì một mình có thể đánh nổi vài chục đứa. Hễ gây chuyện đánh nhau là bọn trẻ chăn trâu cần gì ngài cũng cung ứng cho. Ngài rất can đảm, tài trí, có thể bắt gà của người ta giữa ban ngày mà không ai biết. Những nhà nuôi gà ở quanh vùng đều phải khéo xử tốt đối với Quan lớn, nếu không thì cả chuồng gà sẽ bị bắt hết. Bắt được bao nhiêu gà đều đem cả về cho các bạn chăn trâu, rồi tụ họp nhau nấu nướng cùng ăn với nhau rất vui vẻ. Cũng có những nhà nuôi gà không đem nộp cho ngài, nhưng quan lớn không hề nói một lời. Ngài thường nói: Gà của nhà giàu nuôi là để cung phụng cho bọn anh em chúng tôi, nếu anh em không đòi hỏi, thì tôi lấy mà làm gì. Anh em trẻ chăn trâu thấy vậy lại càng cảm phục, đi đứng chơi bời họ đều theo sự chỉ huy của Quan lớn. Trong đám người tầm thường mà bỗng nhiên có một cảnh tượng của một ông vua mục đồng thì cũng là việc rất kỳ lạ.

Tôi im lặng không biết nói gì. Tôi nghĩ, xưa nay các bậc kỳ tài, anh kiệt lúc đầu đều bị phàm tục khinh thường. Thực ra thì tuy là họ chưa bộc lộ tài năng, nhưng tư cách của họ đâu phải như bọn tầm thường. Vệ Thanh [1] là một đứa ở chăn lợn mà sau có tài phá được quân Hồ. Trần Thắng [2] chỉ là một bác thợ cày mà sau có công khôi phục nước Sở. Hai người đó nếu được đặt vào nhà phú quý thì sự thành tựu chưa biết đến thế nào. Song vì đó mà tôi căm giận đạo trời không công bằng. Cái chí khí của Hoàng tướng quân so với người Âu Mỹ thì có thẹn về mặt bình sinh không có học vấn. Ôi! Như vậy có thể làm trở ngại cho tướng quân được sao? Ví phỏng Thượng đế cấu tạo ra tướng quân ở một nước văn minh, sản sinh tướng quân ra ở nơi quyền quý, được học ở trường này mấy năm rồi lại vào trường Đại học kia mấy năm, giật lấy mảnh bằng bác sĩ này, bác sĩ nọ v.v... thì đối với tướng quân cũng dễ như trở bàn tay, phỏng có khó khăn gì. Ở đây thì không được như vậy. Trong tình trạng của nước thì còn dã man đen tối, mà cảnh nhà thì phải côi cút lênh đênh, chỉ còn cậy trông vào tấm xương sắt gân đồng, lấy súng gươm làm kế sinh nhai, mà có thể làm cho người đời biết đến tên Hoàng Thám, thì sao có thể lấy cái lúc bình sinh vô học mà làm giảm giá trị của tướng quân được? Cụ già nói tới đó. Còn câu chuyện tướng quân khởi binh về sau này thì do tôi lượm lặt từ những việc mắt thấy tai nghe mà chép lại, tất cả những người có nhiệt tâm với tướng quân đều nhắc tới, không riêng gì một mình cụ già kể cho.

Bóng quang âm như nước chảy, lần lữa thúc đẩy con người. Khi tướng quân tuổi đã mười lăm thì vứt bỏ roi trâu, cởi áo tới đến mộ quân ở một vị Thống lĩnh nọ làm một tên lính trơn. Khi gặp địch thì xông lên trước chém được nhiều giặc. Chưa đầy nửa năm đã được thăng lên chức Đầu mục. Một năm sau được thăng chức Bang tá, có thể tự chỉ huy được một cánh quân; gặp giặc giao chiến một mình, có thể đảm đương được một mặt, phòng ngự. Chủ soái rất yêu tài năng của tướng quân phong hàm làm chức Đề đốc. Khi ấy danh tiếng của Hoàng Thám đã vang dậy. Mỗi khi tướng quân ra trận, phần nhiều

---

1. *Vệ Thanh* người đời Hán, xuất thân là một kẻ nghèo hèn nhưng có tài trí, được Hán Vũ Đế trọng dụng, đã từng làm tướng đánh quân Hung Nô (tức là rợ Hồ) được phong là Trưởng Bình hầu.

2. *Trần Thắng* người đời Tần, cùng với Ngô Quảng để chống lại sự thống trị hà khắc của nhà Tần, đã chiêu mộ nông dân vùng dậy khởi nghĩa, thế lực khá lớn, rồi tự lập làm Sở Vương. Về sau bị tướng nhà Tần đánh bại.

lấy mưu trí thắng kẻ địch. Tướng quân có thể vào ngay chỗ hiểm trở để dò la tình hình địch, lại biết lấy ít đánh nhiều. Tướng quân lại có tài bắn không sai một phát nào, quân giặc gặp phải là chạy dài và bảo nhau tránh mũi quân của tướng quân. Than ôi! Cả nước dẫu đã mất, song một dải thượng du đều là sào huyệt của nghĩa quân. Giả sử tất cả mọi người chủ soái đều được như tướng quân, thì quân giặc liệu có yên được chăng? Ngày nay người ta nhắc tới chuyện châu Âu thì đều tán dương Nã Phá Luân [1] là bậc rất anh hùng. Ông ta chỉ huy đoàn quân tinh nhuệ, võ trang bằng khí giới sắc bén, lại thừa lúc thế nước đương thịnh và sử dụng được số nhân dân đã có trình độ cao. Hy sinh biết bao nhiêu sắt thép quý báu để tạo thành một Nã Phá Luân trăm trận trăm thắng, tôi cho rằng chưa phải đã là khó khăn. Còn như ở ta thì thế nước đương lúc tan tác, lòng người rã rời, quân thì đều là bọn người ô hợp, tướng thì ít ỏi, khác nào như xua người kẻ chợ đi đánh giặc. Vả lại, quân giới, quân nhu không bằng một phần vạn của kẻ địch. Giá thử đặt Nã Phá Luân vào tình huống đó, thì so với tướng quân ai dễ hơn ai. Than ôi! Thời thế tạo anh hùng và anh hùng tạo thời thế. Cái khó cái dễ cách xa nhau một trời một vực, hỏi tôi không cảm thương vị Chân tướng quân đã lỡ sinh ra ở nước ta sao được.

Lúc ấy chưa biết phép dùng binh của phương Tây. Khí giới súng đạn, những vũ khí được đưa ra sử dụng đều cũ kỹ tồi tệ, không mặt nào địch được với của quân giặc. Hơn nữa, các kho quân dụng để dành, đã bị quân địch cướp sạch. Nghĩa quân ở các đạo chống nhau với quân địch, chẳng bao lâu đã phải đánh giặc bằng tay không, rồi súng hết đạn không, nghĩa quân các đạo lần lượt bị đối phương tiêu diệt. Các vị Đầu mục kẻ thì chết trận, người thì bỏ trốn. Kẻ vô sỉ tham sống thì quay ra đầu hàng giặc như bọn tên Kiều, tên Công. Đã được giặc tha chết, lại ban cho cơ nghiệp tài sản, để cho sống yên ổn. Kẻ khéo làm chó săn chim mồi, làm tôi tớ cho giặc thì bội tinh đầy ngực. Huy chương ban cho lũ hàng tướng hầu như khắp cả nước đâu cũng thấy. Bởi vì lúc bấy giờ, cơ sở của bọn giặc chưa được vững vàng, lòng người chưa yên định, cho nên chúng phải ra sức vỗ về kẻ chiêu hàng và gia ơn rất hậu. Cũi lợn nhốt gà là nghề quen của bọn

---

1. *Nã Phá Luân* (Napoléon 1769-1821), Hoàng đế nước Pháp năm 1794 làm tướng xâm lược nước Ý phá nước Áo chiếm Ai Cập, uy vọng ngày càng lớn, đến năm 1799, về nước tổ chức chính phủ mới. Năm 1804, xưng đế, sau đánh thua nước Anh, bị đày ra đảo Sainte Hélène.

dã tâm. Vị Chân tướng quân lúc đó đã chống chọi với quân địch hàng năm, sáu năm rồi. Tướng quân có tài cướp trận, thu được nhiều súng đạn của quân địch, nhờ đó mà duy trì được, song cũng bị suýt chết không biết bao nhiêu lần. Khi ăn, lúc ngủ, gươm súng vẫn sẵn sàng bên mình, cùng mấy ngàn quân thân tín, chia sẻ nỗi bùi ngọt đắng cay. Nào khi nơi đồng nội, khi chốn cô thành, khi nơi miệng rắn hang hùm, núi sâu nước độc, có khi nơi rừng đạn ngàn tên, tấm thân của tướng quân trong lúc đó đem đọ với sắt đá thì sắt đá cũng không bền vững bằng. Nhìn lại các đồng đảng cũ, hoặc có kẻ đầu hàng giặc ra sức lập công thì đã nghênh ngang quan cả. Hoặc có người bỏ đi nước ngoài thì đã yên thân làm khách bên trời. Còn lại người mà được xưng là nghĩa binh để chống trả với quân giặc thì chỉ sót lại một mình tướng quân. Bấy giờ quân giặc muốn dụ tướng quân đầu hàng. Những người chủ tướng cũ hoặc bạn đồng liêu của tướng quân mà nay đã hàng giặc bèn tranh nhau đưa thư khuyên tướng quân đầu hàng. Trong số bộ hạ của tướng quân cũng có kẻ xin tướng quân ra đầu thú giặc. Tướng quân vẫn cương quyết trả lời: "Bậc đại trượng phu thà chịu chết chứ không chịu nhục. Đầu tôi chưa rụng thì sao tôi lại chịu cúi đầu hàng!". Lời nói thật là hùng tráng, ngàn đời sau như còn văng vẳng bên tai. Tuy nhiên, Hoàng tướng quân trong lúc này cũng thật là nguy ngập. Khắp nơi đã tan tác, sinh mệnh gửi trước miệng hùm. Thế giặc tung hoành, người trong phe cánh cũng có thể là thù địch. Lúc này tướng quân không thể không dựa vào núi rừng để làm sào huyệt.

Có một hôm, tướng quân bày tiệc đãi các tướng sĩ ở nơi đóng quân, giết trâu nấu rượu ăn uống rất tự do vui vẻ. Rượu vừa được nửa chầu, tướng quân đứng dậy hỏi: "Hôm nay tôi có lời nói với các người: Bấy lâu ai cũng đều yêu mến tôi, cùng cam sống với tôi như tình nghĩa chân tay, không nỡ lòng lìa bỏ. Song thời thế ngày nay không có thể nào cưỡng được. Nay trong số các người, ai có cha mẹ mà không có người nuôi dưỡng, có vợ con mà không chốn tựa nương, muốn hàng giặc thì hàng, muốn đi đâu cứ đi, từ đây tôi từ tạ các người. Có ai vui lòng sống chết với tôi thì Tầm Giang một dải rừng xanh là nhà của tôi đó. Tôi sẽ tới đấy, ai muốn đi thì đáp lời. Lúc đó có độ hơn năm trăm người trong đám tiệc đứng dậy đáp: "Vâng!". Những người không tự nguyện theo thì sau khi tan tiệc tan đều giải tán. Bộ thuộc của tướng quân từ đây chỉ có hơn năm trăm người, nhưng súng ống đạn dược đủ trang bị cho được độ một nửa. Than ôi! Thế địch lớn lao như thế, thế ta nhỏ bé nhường này, bấy giờ thật là

nguy ngập cho tướng quân. Ai có biết đâu là một đốm lửa chưa tàn lại có thể kéo dài được đến trên hai chục năm nữa?

Sáng hôm sau tướng quân dẫn bộ thuộc hơn năm trăm người vào khu rừng Tầm Giang. Khai phá một khu đất, xây đồn đắp lũy. Sau đó tập hợp thêm nông dân mở đồn điền, đôn đốc bộ thuộc vừa canh tác, vừa bảo vệ, hàng ngày canh phòng cẩn mật, đợi khi giặc tới thì ngăn cản, giặc không tới thì không được đi đánh. Đồn sở chia làm ba nơi. Giữa là đồn của tướng quân cùng với con trai lớn là Cả Trọng đóng ở đó; hai bên đồn tả hữu thì hai người con nuôi chia nhau canh giữ. Trước đây tôi đã từng vào đồn, đồn không lấy gì làm hiểm trở lắm, nhưng chung quanh đồn đều có rừng bao bọc, có rất nhiều đồi nhỏ ngổn ngang. Chung quanh mỗi quả núi đều có ruộng sâu. Cây trên núi chỗ rậm chỗ thưa tựa như mắt rừng lấm chấm và vì ta ở trong có thể nhìn ra xa, rõ được tình hình địch, còn địch ở ngoài thì không thấy được ta. Vì vậy, địa thế rất là tốt. Tướng quân đã mở được đất rồi gọi nơi đó là "Nghĩa Xương đồn" [1]. Dân làng chung quanh đều tôn tướng quân là chủ nhân. Độ vài tháng giặc lại tới quấy phá một lần. Có khi tới năm, sáu nghìn tên không một đứa nào về thoát [2]. Do chỗ tướng quân đã có được địa thế hiểm trở mà bộ thuộc lại đều là những người quyết tử chiến đấu thành thạo, bắn rất chính xác, đột kích bất ngờ, có thể lấy một người đánh hàng trăm kẻ địch. Uy danh của tướng quân mỗi ngày một lớn. Quân giặc gọi tướng quân là con hổ họ Hoàng. Nhưng thực chất tướng quân là một đoàn binh ngự địch. Quân giặc không quen rừng núi, nên không dám vào sâu, không dám đóng quân ban đêm ở trong núi. Mỗi chuyến thua thì đều chạy dài. Tướng quân lại cho chặn phía sau để cướp khí giới lương thực, do đó mà quân nhu mỗi ngày một thêm phong phú. Quân của tướng quân có khi lại lẻn ra quấy nhiễu các đồn bốt giặc ở gần đường sắt, bọn giặc rất lấy làm khó chịu. Nếu đường sắt không thông, thì mọi vận chuyển giao thông bằng đường sắt đều bị cắt đứt, cho nên chúng phải bày ra kế treo giải thưởng ám sát tướng quân.

Trước kia, có tên Thống lĩnh họ Vương thời tướng quân mới vào đầu quân thì ở dưới sự chỉ huy của hắn. Khi đã ra hàng giặc rồi thì hắn phục vụ cho giặc rất đắc lực. Bọn giặc biết hắn là người quen

1. Đúng ra là đồn Phồn Xương. Trong *truyện* này, có một số tên đất được gọi khác đi.

2. Con số không thực chính xác.

thuộc của tướng quân, sai hắn vào đồn Nghĩa Xương lấy danh nghĩa là chiêu dụ đầu hàng rồi lừa giết tướng quân. Hắn đã bí mật gài tạc đạn vào giường nằm của tướng quân. Tướng quân không hay biết gì. Nhưng rất may là khi lựu đạn nổ thì tướng quân đã đi ra ngoài, phòng ngủ tan tành mà tướng quân vẫn không bị tổn thương gì. Người thời bấy giờ rất là thần phục tướng quân. Tuy thế, tướng quân rất đại lượng, không bắt tội tên họ Vương, chỉ bảo hắn trở về nói với quân giặc rằng: "Tôi cho rằng đã gọi là con người văn minh thì không làm cái kế thâm độc mà nay cũng làm cái trò hèn mạt như vậy!..." Bọn giặc ám sát tướng quân không được, lại bày ra kế hoạch giả hòa để đánh úp.

Nếu quân giặc dốc cả toàn quân để hạ một đồn Nghĩa Xương thì cũng không khó. Nhưng tướng quân đã chiếm giữ được địa thế hiểm yếu, quân giặc muốn vây đánh cũng phải mất hàng năm trở lên, nếu có được thì cũng chỉ được một cái đồn nhỏ, mà các nơi thì chưa đánh dẹp được xong. Không muốn giam hãm quân lính ở cái đồn rừng núi này. Do đó chúng định giở thủ đoạn gian giảo, dùng mưu trí để lừa gạt tướng quân, muốn dụ cho tướng quân ra khỏi nơi hiểm yếu để đánh úp. Trước tiên chúng cho người đưa thư cho tướng quân xin giảng hòa và mời tướng quân đến họp ở dinh Thống lĩnh Nhã Nam cách địa điểm doanh trại vài dặm. Tên Thống lĩnh Nhã Nam biết là tướng quân đã có sự chuẩn bị đối phó nên hắn không dám hành động. Kế hoạch đó lại bị bãi bỏ. Bọn giặc lại tìm kế để đầu độc.

Lần trước hội nghị hòa ước tuy không thành, nhưng từ đó hai bên thăm hỏi ngày một thêm gắn bó. Vì tướng quân cũng rất muốn tạm đình chiến để dốc sức vào nông nghiệp, cho nên thường giao dịch với tên quan của giặc là Dương Lực. Bọn giặc bèn nẩy ra kế hèn hạ thứ ba.

Một hôm tên chủ tướng của giặc đưa thư tới đồn tướng quân bầy tỏ ý kiến giảng hòa như lần trước, chọn một cái đình làng ở gần trung gian để làm nơi hội nghị, ước hẹn ngày gặp. Quân giặc và tướng quân đều mỗi người một ngựa và mang theo hai người tùy tùng đến hội nghị. Hai bên đều phải gửi người thân tín đến cho nhau để làm con tin, rồi sau mới họp bàn. Tướng quân nhận được thư, trả lời y hẹn. Đúng tới ngày quân giặc đến trước, rồi tướng quân cũng đến. Khi ngồi vào bàn rồi quân giặc sai bày tiệc cơm Âu. Tướng quân nghi là có gian kế. Lúc đã vào tiệc, giả vờ làm điệu nhún nhường, xoay chiếc bàn ăn trôn ốc đi một vòng. Món ăn ở trước mặt tướng quân lại xoay về phía trước mặt

tên tùy viên. Chưa đầy một phút sau khi bắt đầu ăn, tên tùy viên của giặc đã bị ngã lăn quay. Dao đĩa ngổn ngang, chủ khách đều mất vui, tiệc tan dở bữa, hai bên đều rút về. Vì bọn giặc đã ngầm sai người bỏ thuốc độc vào bát ăn ở trước mặt tướng quân, nhưng tướng quân đã xoay bàn, cho nên tên tùy viên ăn nhầm phải bị chết. Tướng quân chẳng hề gì. Người thời bấy giờ lại càng thần phục tướng quân.

Than ôi! Thuê người ám sát, giả hòa đánh úp, mời hội nghị để đầu độc, kế của giặc gian hiểm đến thế là cùng mà vẫn không giết nổi tướng quân, chỉ có trời phú cho chứ sức người không sao làm nổi.

Mưu của giặc đã bị thất bại. Vả lại nghĩ rằng toàn quốc đã chiếm đoạt được thì một mảnh đất con con này cũng chẳng đáng kể gì, nên bọn giặc muốn xếp việc của tướng quân lại không đếm xỉa tới nữa.

Nhưng vì các phủ huyện gần đó thường bị tướng quân đánh phá, nên bọn giặc rất ngán. Lại còn công trình xây dựng đường sắt bị tướng quân quấy rối luôn, nên không hoàn thành được nhanh chóng, đó cũng là nỗi lo của bọn chúng. Tránh sự nhọc mệt để tìm sự thảnh thơi. Không đánh kẻ đã khuất phục. Hai lần trước đề ra việc giảng hòa lừa dối, bỗng nhiên chuyện đùa nay hóa thành chuyện thật.

Một ngày tháng Chạp 1 chủ tướng của bên giặc lại đưa thư tới, xin hai bên đều cho cử đại biểu tới một đồn nọ để hội họp bàn việc hòa ước. Về phía giặc, hứa cắt bốn phủ 2 ở gần đồn của tướng quân cho thuộc về phạm vi của tướng quân quản lý, các quyền lợi về nông lâm, tướng quân được quyền sử dụng. Về phía tướng quân thì sẽ chịu trách nhiệm bảo vệ tính mệnh và tài sản cho các thương nhân giặc và nông dân ở các tỉnh lân cận để đền đáp lại. Bên phía giặc, đối với quân lính của tướng quân có mang tín bài của dinh tướng quân đi đến đâu cũng đều được tự do hành động trừ khi phạm pháp. Tín bài đó do bên giặc cấp, nhưng không được quá một vạn người. Số lương thực của một vạn người đó sẽ do bên giặc cấp phát và cũng xin tướng quân bảo đảm cho một dải đường sắt ở quanh đó để đền đáp lại. Điều ước này sau khi được thi hành, hai bên đều phải đảm bảo giữ gìn hòa bình không được gây hấn trái với hiệp ước, cứ tám năm là hạn kỳ. Hạn hết lại bàn, bức thư hòa nghị đó đưa tới dinh tướng quân. Tướng quân đã thừa rõ là họ không phải thực lòng. Nhưng hai bên đều có lợi. Bên giặc thì được

---

1. Tháng Chạp âm lịch tức là tháng 1 - 1894.
2. Thực ra là bốn tổng Nhã Nam, Mạc Sơn, Yên Lễ và Hữu Thượng.

tướng quân để yên, việc canh nông thương mại được yên vui, mà công trình đường sắt cũng không bị quấy nhiễu. Tướng quân thì nghỉ việc chiến tranh để dồn sức vào việc đồn điền đặng thực hiện được kế sách nuôi thế đợi thời, như vậy cũng không phải là không có cái hy vọng tối hậu. Tướng quân bèn họp bộ hạ lại để bàn. Các bộ hạ vì chiến đấu gian khổ đã lâu ngày nên đều nói xin hòa. Sau đó viết thư trả lời tướng quân, cử đại biểu tới hội nghị, ký kết điều ước nghị định như trên. Từ đó về sau là thời kỳ tạm hòa của phía giặc và tướng quân.

Bên giặc đã ký kết hòa ước với tướng quân, tướng quân cũng không quấy nhiễu bên giặc nữa. Bên giặc cũng có lúc tới thăm hỏi tướng quân, sứ giả thường hay qua lại. Mấy ngàn dặm ruộng đồng rừng núi nghiễm nhiên trở thành đất đai của tướng quân. Than ôi! Đế đô thì bị chìm ngập trong biển xanh, riêng tướng quân đóng dinh trên một khoảnh đất trong sạch tựa như lông phượng sừng lông. Người ta sùng bái đến như thế nào.

Từ mùa xuân năm ấy đến năm Mậu Thân [1] vừa tám năm là lúc tướng quân nghỉ ngơi, bán dao mua trâu, bán gươm tậu nghé. Tính mệnh vốn gửi nơi chiến trường nay chuyển sang làm ruộng để sinh nhai. Thực từ khi tướng quân dấy binh tới nay, nặn biết bao đầu óc, vắt biết bao tâm huyết mới đổi được một ngày có chút tự do. Vì bên giặc đã đem bốn phủ để nhượng cho tướng quân, tướng quân được dịp để dồn sức vào việc đồn điền đặng làm kế nuôi quân ở trong nông nghiệp. Nông dân dẫn tới ngày càng nhiều. Những người bị khổ sở vì chính quyền bạo ngược đều lấy doanh trại của tướng quân để làm nơi trốn tránh. Vì thế, người rất đông đúc, tiếng gà tiếng chó rộn vang tựa như một cảnh Tân đào nguyên của những bậc lánh đời vậy.

Năm nọ, tôi hai lần tới đồn, xem khắp chung quanh đồn, trâu cày từng đội, chim rừng quyện người, phụ nữ trẻ con nhởn nhơ, tiếng chầy rậm rịch, có cái vẻ vui của những ngày đình đám hội hè, mà không hề có cái tiếng thở than về chính quyền bạo ngược và mãnh hổ hại người. Ở giữa cái nơi gió mưa tanh tưởi, mà tạo lập được một thế giới riêng biệt, thực là một vũ trụ riêng của tướng quân. Thời tuy không lâu, đất tuy không rộng, sức tuy không nhiều, nhưng nếu như thời thế tạo anh hùng, thì biết đâu chẳng phải là chốn phôi thai ra đời Chu thời Hán đó sao! Tuy nhiên, trong tám năm ấy, tướng quân

1. Tức năm 1908.

chưa từng một ngày nào quên việc chuẩn bị cho chiến sự. Năm nọ tôi từ Nhật Bản về nước lại tới thăm tướng quân. Lúc đó mới được thấy rõ tướng quân. Trước kia, tôi từng gửi lòng tin vào tướng quân, song chỉ gặp gỡ trong trí tưởng tượng. Tháng Mười hai [1] năm ấy, mới là lần đầu tiên được tay bắt mặt mừng với tướng quân. Phong cách của tướng quân in mãi vào trong đầu óc tôi. Tướng quân thân hình to lớn, bước đi rắn chắc nhưng mà nhẹ nhàng không có tiếng động. Nằm ngồi đều không rời súng đạn, chỉ nhìn qua cũng biết là một vị hổ tướng. Sau khi tôi về nước lần đó, người bạn của tôi đã đến thăm tướng quân trước tôi, trình bày trước ý muốn của tôi được đến thăm tướng quân. Cho nên bây giờ gặp tôi, tướng quân tiếp chuyện rất vui. Tướng quân bảo tôi:

– Kẻ giặc hòa không phải là thực bụng, thế của tôi bị cô, cũng không thể không hòa. Chậm vài năm nữa hết hạn hòa là chiến sự lại mở màn ngay thôi. Sức tôi có thể giữ được, nhưng nếu không có tiếp viện thì sẽ nguy. Thế lực của chúng như thế mà tôi thì chỉ có một nhúm người để chống nhau với chúng. Chúng thì tiếp tế vô cùng, tôi thì vẩy ra là đã hết, ông bảo là chẳng nguy hay sao? Nhưng chí tôi rất vững, nếu đánh không thắng thì sẽ bỏ đất này. Tôi dù chết không thể nào mà làm một tướng quân hàng giặc.

Tôi biết rõ ý của tướng quân, trầm ngâm một lúc rồi trả lời:

– Tôi tuy không có tài, nhưng chút lòng giết kẻ thù đền nợ nước đã chứa chất từ lâu, lìa bỏ quê hương, giang hồ đây đó, không phải là không muốn mưu đồ. Song thời thế khó khăn, sách vở không thể làm nên việc, duy chỉ có chút sức có thể làm được, nguyện xin cùng lo toan với tướng quân. Khi tướng quân động binh, tôi nguyện mang hết cả tài hèn để giúp sức.

Than ôi! Có mặt trời kia, tôi đâu lừa dối tướng quân. Sự việc trái với ý nguyện. Ngày nay tôi đã phụ lòng tướng quân. Vì khi tôi mới tới, thực ý là muốn mượn tướng quân một khoảng đất để làm nơi dung thân cho các đồng chí của tôi khi bị sẩy chân. Không ngờ thời hạn chiến sự của tướng quân đã gấp, sự tiếp viện của tôi lại chưa thành, bỗng nghe tướng quân nói câu đó, tôi càng thêm phục ý chí của tướng quân mà thương cho đồng chí của tôi không may.

Tôi nghỉ lại ở trong đồn vài ngày, tướng quân dẫn đi xem các

1. Tức là tháng 12 - 1906.

doanh trại và tiếp xúc với các tướng tá. Tôi liền đưa ra yêu cầu, trình bày với tướng quân, tướng quân vui vẻ nhận lời, cắt một khoảnh đất sau đồn để làm chỗ ở cho các đồng chí của tôi. Than ôi! Chân trời xa cách, cuộc thành công chẳng có hẹn ngày. Tướng quân không phụ tôi, tôi đã phụ tướng quân, tôi thực có tội lớn!

Sau khi từ biệt tướng quân, tôi lại trở sang Nhật, còn tướng quân thì sắp tới thời khởi chiến. Than ôi! Ánh gươm đã vùi lâu trong vỏ, thịt mông vì ngồi rồi đã mọc dầy, ngựa chuồng hí vang nhưng đã khản tiếng. Với một người kiên cường hùng dũng như tướng quân đâu chịu ngồi cho trọn tuổi già ở chiếc đồn này. Song xét về thời thế, trong khoảng vài năm, tướng quân chưa đủ lực lượng để chiến đấu, tướng quân cũng có chú ý không muốn chiến vội, còn dành sức đợi thời, nhằm cơ hội để mưu tính, đó là cái chí của tướng quân. Nhưng như con ngựa thi muốn đua nước, bọn giặc đâu có để yên cho tướng quân một chỗ để nuôi sức, mọi việc xếp đặt là đầy đủ rồi, chúng bèn tập trung các mũi nhọn chĩa vào tướng quân.

Tháng Mười hai, bọn giặc bỗng đem quân đến đánh úp doanh trại. Khi đó tướng quân vẫn chưa chuẩn bị được đầy đủ mọi kế hoạch tác chiến, liền bỏ doanh trại phía trước cho giặc, thu nhặt binh khí rút vào trại giữa làm kế cố thủ phòng ngự. Đêm ấy, giặc không dám ngủ ở trại, chỉ cướp lấy những thứ còn lại mang đi ngay. Qua ngày sau, tướng quân chia ra làm ba đạo quân. Đạo quân giữa do tướng quân và người con cả chỉ huy. Hai đồn bên tả và hữu do Cả Huỳnh và người con thứ hai chỉ huy. Dựa vào hình thế hiểm trở để phục kích, nguỵ trang kín đáo, để làm kế giương cần bẫy hổ. Đến chiều, quả nhiên giặc lại tới, tướng quân đem quân mai phục xông ra tiêu diệt, bắt được vài chục tên sĩ quan và giết chết rất nhiều. Trận này tướng quân đoạt được sáu khẩu súng lớn và trên một nghìn hai trăm khẩu súng trường.

Tôi được tướng quân báo tin thắng trận, rất lấy làm lo. Vì cái thế của tướng quân đang bị cô lập, không có sự viện trợ, cho nên thời hạn bị phản kích tàn phá chỉ đến trong thời gian sớm tối mà thôi. Bạn tôi giục tôi chuẩn bị khí giới gấp, định mưu khởi hấn ở nơi nào đó để chi viện cho tướng quân. Tôi liền nhờ ông Kỳ Sinh trù tính khoản tiền lớn để chi phí cho việc vận chuyển khí giới. Nào ngờ đâu khí giới chuyển tới nửa đường thì bạn tôi chết. Kỳ Sinh bị bắt tù. Bao nhiêu mưu đồ của tôi đều trở thành mây khói. Trời! Thực là tôi đã

phụ lòng tướng quân. Nhưng thời thế như vậy biết làm sao được?

Từ sang xuân về sau, bên giặc ngày càng đem quân xâm phạm doanh trại của tướng quân một nhiều hơn. Tướng quân cũng thường ra quân, giữ nơi hiểm yếu, mai phục đón đánh, luôn có những trận thắng lớn. Quân giặc tử vong đến hơn sáu nghìn tên. Như vậy là bên giặc tổn thất với tướng quân cũng khá nặng nề. Nhưng trong lúc đánh nhau liên tiếp như vậy thì cả hai bên đều bị thương vong. Tướng quân bị mất đi một viên đạn là bị thiếu đi một viên, mất một người lính thì hụt mất một người trong quân số. Cầm cự với giặc hai năm, đánh nhau dữ dội trên trăm trận, mà không có lấy một người làm thế hỗ trợ cho tướng quân. Quân giặc dồn cả trăm ngàn thế lực để đánh lại cha con tướng quân. Thử hỏi tướng quân có thể chống đến cùng được chăng? Tôi không thương nước tôi, mà tôi thương cho tướng quân. Giận rằng tướng quân sao không sinh ở Nhật Bản hay ở châu Âu, để cho kẻ anh hùng bách chiến bị bọn nghe nhảm coi là giặc cỏ thì thật là chua xót.

Lịch trình chiến đấu của tướng quân với kẻ địch hồi ấy kể từ tháng Mười hai cho đến tháng Mười một năm sau. Tướng quân rất dũng cảm lại có tài sử dụng địa hình, bắn rất chính xác. Do chiến đấu lâu ngày cho nên các tướng tá đều học được kinh nghiệm của tướng quân. Cho nên trong hai năm đó đụng độ với kẻ địch không một lần nào phải thua chạy. Chỉ vì việc chiến tranh phát triển, thì nông nghiệp bỏ bễ, lương thực bị cạn, đạn dược hết dần, các kiện tướng ở dưới trướng lần lượt bị tử trận. Thế của tướng quân càng ngày càng bị cô lập. Thủ hạ chỉ còn vài trăm người, thì dù sức có bạt được núi, khí thế có ngất trời, mà thời vận không lợi, thì ngựa ô cũng đành phải chùn bước. Đã đến lúc tướng quân không thể không vào ẩn non sâu như thế của một con mãnh hổ nghỉ ngơi. Vì đất đai của tướng quân đã phải bỏ lại cho giặc chiếm và quân giặc cũng không truy tìm tướng quân nữa. Chiến sử của tướng quân cũng kết thúc từ đây. Song tướng quân vẫn còn. Xót xa thay! Trời không cho thời cơ, ba phen thất bại dồn Trọng Phủ [1] tới đường cùng. Đất không nơi dụng võ, tài lục thao như Khương Tử [2] cũng đành chết già. Chỉ có

---

1. *Trọng Phủ* tức là Quản Trọng ba lần đánh, ba lần chạy.

2. *Khương Tử* tức là Khương Thượng tự là Tử Nha tức là Lã Thượng, Lã Vọng hoặc Thái Công Vọng, có tài dùng binh, đã từng làm mưu sĩ cho Chu Vũ Dương đánh tan quân Trụ Vương ở trận Mục Dã.

một mình tướng quân mà mấy chục năm cầm cự nổi với quân giặc. Ôi! Thực cũng là con người hào kiệt. Lương hết, đạn hết, chi viện thì không, thế quân cô đơn, không phải trốn tránh khi thua mà bỏ đi khi thắng. Nhắc đến chuyện tướng quân, không ai là không vỗ ngực tiếc thương bậc anh hùng không gặp thời. Bởi vậy, tôi không thương nước tôi mà thương tướng quân lỡ sinh làm người nước tôi. Tuy vậy, nước tôi còn có được người như tướng quân cũng là may mắn lắm. Nhân đó mà tôi viết chuyện *Chân tướng quân này* [1].

(Theo *Bình sự tạp chí* số 41 tháng 9 đến số 43
tháng 1 Dân quốc thứ 6)

(1917)

Chương Thâu *dịch*

1. Ở đây, tác giả nhằm vào độc giả người nước ngoài .

TÁI SINH SINH (trích)
(Sống trở lại)

(Truyện nhà cách mạng Bùi Chính Lộ)

Phía Nam hẻo lánh của Tân Đảo, nóng bức gay gắt. Mỗi khi vào tiết cuối hè đầu thu, không ngày nào là ngày mà người ta không phải chiến đấu với những cơn nắng thiêu người. Mặt trận nắng này trải rộng ra đến vài vạn dặm vuông, nắng hừng hực như lửa, đứng xa nhìn lại không khác gì như lửa của Lục Tốn đốt bảy trăm dặm doanh trại của Hào Đình. Những bọn phú quý ở lầu mát, ở nhà thủy tạ, có quạt điện, máy hút gió, thì họ có đội quân phòng ngự nắng đầy đủ để đuổi giặc nắng ra ngoài trận tuyến. Những người lao động nghèo khổ thì thường bị giặc nắng đột kích đến nỗi phải chết một cách vô cớ thì không biết bao nhiêu mà kể. Hàng ngày từ bảy giờ sáng cho tới sáu giờ chiều, những người cùng khổ này phải lo sưu chạy thuế ở trên khắp các nẻo phố phường. Những gia đình nghèo làm nghề khuân vác ở xóm bãi, lúc nào cũng mặt đầy than bụi, mình đẫm mồ hôi, chân thì luôn luôn giẫy nẩy lên như thể khiêu vũ vì nóng bỏng. Giá như người xứ lạnh chợt nhìn thấy họ như vậy thì sẽ kinh hãi, cho đó là quỷ hiện ban ngày. Còn kẻ thù thì đương o bế những ả nàng mặc nửa kín nửa hở có tấm thân nõn nà béo tốt, ngồi đi-văng mát lạnh, uống nước đá điềm nhiên vỗ tay hát vang, quạt điện quay vù vù. Khắp nhà mát rượi, tuồng như không biết bên ngoài là tiết trời vô cùng nóng nực. Thế nhưng câu chuyện *Tái sinh sinh* của tôi cũng chính là viết ra trong lúc này.

Một ngày bắt đầu của tiết tam phục, nắng dữ dội, đã hơn mười giờ đêm rồi mà vẫn còn oi bức, giường chiếu vẫn còn nóng như lửa hơ. Những người lao động vất vả suốt ngày ngáp dài muốn ngủ. Nhưng thế lực của con ma ngủ cuối cùng cũng bị thần nóng xua đuổi. Lòng người khao khát một lúc mát mẻ không bút nào tả xiết. Bỗng nhiên mây mù kín đặc, nền trời đen như mực, không còn một vì sao, gió nổi sấm rền, rồi mưa như trút nước. Uy thế của giặc nóng nực bị gió mưa quét sạch. Vũ trụ nóng bức của mùa hạ đã chuyển thành mát

dịu của mùa thu, cái phong vị êm đềm thật là tuyệt.

Lúc ấy đèn đã tắt, các thôn xóm không còn tiếng huyên náo nữa. Trên các đường phố chỉ còn tiếng gió mưa hòa lẫn với tiếng ngáy vang. Thế nhưng có ai biết đâu là trong quãng trời đất đêm tối mát mẻ ấy, có một chiếc bóng lủi thủi đã từ lòng đất tối tăm chui ra và chạy lẫn trong cánh đồng hoang. Ôi! Trong đêm gió mưa tăm tối, thui thủi chiếc thân. Đêm nay là đêm gì! Bóng người hay ma quỷ? Hãy xin xem sau đây *chuyện Lệ Mai Tử* [1], một nhân vật đã từng được chép trong quyển *"Khảng khái sử"* của tôi.

Than ôi! Thương thay! Nổi chìm sống thác mười năm, phong thư huyết lệ viếng thăm thân tình: *"Khảng khái sử"!* Khiến cho tôi ngậm ngùi dưới đèn, bâng khuâng trước gió, đôi hàng lệ nhỏ, tâm hồn bỗng nhiên lịm đau, xót thương những chuyện đã qua, không nỡ lòng nhắc lại, nhìn về quê cũ chỉ muốn khóc hoài. "Khảng khái sử"! Từ lâu tôi đã khóc đến chảy máu mắt mà không nói được nên lời. Song Lệ Mai Tử đã là một người được chép trong tập sách này, thì khi muốn thuật chuyện Lệ Mai Tử ở trong quyển "Khảng khái sử" này không thể không kể tới đầu tiên.

Tôi sinh ra không may gặp lúc thời thế khó khăn, chút lòng vẻn vẹn chỉ mong đắp đền cho xã hội trong muôn một. Mười năm bôn tẩu, một việc chưa thành, tấm thân bảy thước vẫn còn đây, mà các đồng chí thân thiết của tôi đã khảng khái chết vì nghĩa trước tôi không biết bao nhiêu người rồi. Nếu như mưu đồ của tôi không thành và mang cuộc sống thừa cho đến nay để làm kẻ chết sau các đồng chí của tôi, thì một ngày kia tôi còn mặt mũi nào để gặp các đồng chí ở nơi chín suối nữa! Đêm thanh vắng, lòng tự nhủ lòng, gạt thầm giọt lệ. Gắng gỏi để sống ư? Ruột gan thêm đau khổ. Muốn toan chết đi nhưng còn chút hy vọng chưa tàn. Trời ơi! Trời ơi! Tôi biết lấy gì để nói với các đồng chí thân

---

1. Lệ Mai Tử tức là chí sĩ cách mạng Bùi Chính Lộ. Ông người xã Thanh Thủy (nay là Nam Thanh) huyện Nam Đàn, Nghệ An. Ông tham gia hoạt động trong phong trào Đông du của Phan Bội Châu, bị Pháp bắt giam ở nhà lao Vinh. Năm 1912, ở nhà lao này có nạn dịch tả, tù nhân chết rất nhiều. Bùi Chính Lộ và các đồng chí của ông cũng như hai người học trò "nghĩa bộc" của ông bàn cách để ông giả chết vì dịch tả đem chôn rồi bố trí kế hoạch đào mả cứu sống ông thoát chết (như trong chuyện Phan Bội Châu viết ở đây). Sau đó ông trốn sang Trung Quốc, được Phan Bội Châu giao công tác tiếp tục hoạt động cho "Việt Nam Quang phục hội" ở Quảng Đông (Trung Quốc). Sau lại được cử về Xiêm hoạt động, không may, ông lại bị bắt ở Băng Cốc. Để giữ bí mật cho Đảng ông đã cắn lưỡi tự tử.

thiết của tôi? Do đó mà tôi uất giận đau đớn; do đó mà tôi hậm hực khóc than, lấy máu thấm pha son, lượm những sự việc của những người đã chết trước, chép thành quyển sách nhỏ, gồm những chuyện ngắn, luôn luôn mang theo bên mình, sớm hôm đốt hương, cúi đầu cầu khấn, để tỏ chút lòng mãi mãi không quên của tôi, để ghi tội lỗi của tôi và gọi quyển sách này là *Khảng khái sử,* mà tên họ của Lệ Mai Tử - con người vào sống ra chết, vào chết ra sống đó được chép trong quyển sử đó. Trong *Khảng khái sử* của tôi, con người Lệ Mai Tử tất nhiên là đã chết rồi, song đối với các đồng chí trong Đảng tôi thì Lệ Mai Tử vẫn chưa chết. Bảo rằng chưa chết, nhưng chính là đã chết. Bảo rằng đã chết, nhưng rút cục lại chưa chết, thì việc thực là ly kỳ. Hành động rất gian khổ, tung tích biến ảo khôn lường, đáng kể cho những nhà văn có tài miêu tả, viết ra một cách thú vị.

Sự nghiệp kinh doanh của các đồng chí tôi, nếu không liên lạc vận động thì không thể nào thành công, nhưng liên lạc vận động lại là việc rất khó khăn nguy hiểm. Người gánh vác cái trách nhiệm vô cùng khó khăn gian khổ đó chính là Lệ Mai Tử. Vì Lệ Mai là người nhiệt thành, có học vấn, có đảm lược, lại có cơ mưu và sở trường về khoa ngôn luận. Cho nên được mọi người tín nhiệm. Giữ trách nhiệm đó lâu ngày, công việc của Đảng ngày một tiến bộ, tiếng tăm lừng lẫy, kẻ thù rất khiếp sợ, chỉ muốn bắt bằng được mới yên lòng.

Người Đường có câu:
"Cô em chèo thuyền nhỏ,
Hái trộm mấy bông sen.
Không biết giấu tung tích,
Để lại dấu bèo in!".

Câu đó tuy nhỏ nhưng có thể đem ví với việc lớn. Vì rằng những việc làm trong thiên hạ tuy rất là bí mật, cũng khó tránh để lộ ra những hình tích, dù được che đậy rất là khéo léo hàng trăm ngàn lần. Những dấu vết để lại đó, với những người có con mắt suy xét tỉ mỉ, thì thế nào cũng có ngày bị phát hiện. Quả vậy, không bao lâu sau thì Lệ Mai Tử bị bắt. Thần chết nghiễm nhiên đã đậu trên đầu (Lược bỏ việc bị bắt).

Khi Lệ Mai mới vào ngục thì tuyệt thực muốn tự sát. Học trò và bè bạn phải cố sức can ngăn. Lệ Mai cũng tự dằn lòng và cho rằng: bậc đại trượng phu là nên chết, nhưng chết uổng sao bằng lập công, còn lại một hơi thở thì còn có ngày có tác dụng cho các đồng chí

mình, gan chuột chân sâu, cuối cùng có đi đến đâu, ta vẫn nghe theo tạo vật! Thế rồi tấm thân gân đồng xương sắt ấy gửi gắm cuộc sống trong ngục tối hàng nửa năm ròng.

Than ôi! Coi việc vạc dầu ngọt như đường, có kẻ cầu mong cũng không thể được. Khi đã gửi mình vào chỗ chết rồi mà giữ cho vẹn được cái chết cũng khó khăn như vậy, thì tại sao con người ta phải sợ chết? Tôi từng thấy những người quyền quý, con em những nhà giàu có, ăn ngon mặc đẹp, mâm ngọc cơm vàng, đi không dám xóc chân xuống đất, ngồi không dám đặt đít xa nhà, những khi có thể tránh được cái chết nên chết để sống, thì hy sinh tất cả danh dự đạo đức để lao tới! Dù cho có hổ nước thù nhà cũng không dám hy sinh tính mệnh. Thế nhưng cuối cùng cái chết cũng không để cho họ chậm trễ được giây phút! Tại sao có thể tham sống, há chẳng đã rõ lắm sao? Như Lệ Mai Tử lấy gió sương ba đào làm kế sinh nhai, lấy nhọc mệt đắng cay làm thân thế. Chỉ vì không cam chịu sống cuộc sống an nhàn buông lỏng mình, để xông pha nơi nguy hiểm, muôn dặm chiếc thân, ôm ấp nuôi dưỡng cái khí không bao giờ quên ở nơi gian khổ mà cũng không chết, như thế thì con người ta sao lại phải sợ cái chết? Kẻ sợ chết thường dễ bị chết, người khinh cái chết thường không chết. Ở đây tôi xin kể chuyện Lệ Mai để các bạn có nhiệt tâm trong thiên hạ cùng nghiên cứu.

Lệ Mai Tử vào ngục đã được vài tháng. Những người bệnh tật, đói khát, đau đớn, già yếu ở trong ngục kế tiếp nhau chết mòn. Ma mới kêu oan, ma cũ khóc. Tiếng rên rỉ thê lương, cảnh đau thương thảm thiết là những việc hàng ngày diễn ra bên tai trước mắt. Mỗi một thây ma đưa ra là Lệ Mai lại hát vang đưa tiễn và nói: "Các anh nếu có gặp anh bạn ấy, anh bạn nọ của tôi sẽ cũng gặp mặt". Bởi vì khi ấy Đảng bị vỡ lở, các đồng chí của tôi phải lên đoạn đầu đài mỗi ngày một nhiều. Tuy Lệ Mai Tử nói như vậy, nhưng đã vài tháng nay thân thể vẫn khoẻ mạnh như thường.

Vào tiết cuối mùa hè, trời nóng gắt. Bệnh dịch phát dữ dội, cả nội ngoại thành bị bệnh dịch, chết mỗi ngày hàng vài ba trăm người. Tính mạng con người không bao giờ rẻ rúng như lúc này. Bởi vì người ta kháo nhau rằng, những người chết dịch có một loại vi trùng truyền nhiễm. Cho nên những thi thể hoặc phần mộ của những người chết dịch, cho dù là những người rất thân cũng chỉ nhìn rồi lánh xa, không dám đến gần sợ bị lây bệnh.

Bấy giờ ở trong ngục bệnh dịch uy hiếp người ta rất dữ. Cả trại

giam có hơn một nghìn người, thế mà chưa đầy vài ngày đã chết gần một nửa. Lệ Mai Tử có hai người nghĩa bộc tuổi vừa mới đang độ lớn khôn, luôn luôn chầu chực bên mình không rời, tình nghĩa rất là chân thành. Từ ngày Lệ Mai bị tống ngục việc đưa cơm nước hàng ngày chưa bao giờ gián đoạn. Tên cai ngục cho rằng, hai người đầy tớ này tuổi còn bé, nên cũng không ngăn cấm họ vào ra. Bệnh dịch ở trong ngục đã lan tràn. Hai người này rất lo ngại, thường tới cửa ngục thăm hỏi luôn. Lúc này những người ở chung phòng với Lệ Mai bị chết dịch chỉ còn vài người. Song vài người đó cũng đã bị bệnh quá nặng không thể dậy được nữa. Lúc đầu cai ngục còn cho lính hầu xuống kiểm tra, nay lính hầu cũng sợ truyền nhiễm, không dám đến gần phạm nhân, chỉ gõ cửa ghé mắt nhìn qua rồi co cẳng rảo bước thật nhanh. Cho nên, khi hai người đầy tớ xin vào thăm, thì tên lính hầu kinh ngạc về sự can đảm của họ và nó nghĩ rằng, nếu Lệ Mai chết, thì đem giao cái thây ma cho hai anh chàng trẻ này, như vậy sẽ được rảnh tay, nên hắn đồng ý để cho hai người vào thăm. Hai người đầy tớ vừa bước vào đã thấy nơi này lạnh lẽo nặng nề hơi ma. Gõ cửa liếc nhìn thấy im bặt không có tiếng người. Họ rất bối rối, chỉ sợ ôn thần đã đem Lê Mai đi mất rồi, vội gọi:

– Ông Lệ Mai ơi!

Trong quãng đen tối có tiếng trả lời bằng một giọng rất rắn rỏi, đúng là tiếng của Lệ Mai.

Ông nói tiếp:

– Tôi rất mong gặp các anh để rồi chết.

Hai người ngạc nhiên nói:

– Sao thầy vội chết thế! Giọng nói và tinh thần của thầy vẫn còn khỏe lắm.

– Không! Không! Tôi muốn chết để thoát thân thôi.

Một người đầy tớ nói:

– Con đã biết ý thầy rồi, chỉ là giả cách chết. Không chết mà làm ra chết, lấy cái hình thể để tìm lối thoát. Kế đó cũng thực là tài nhưng lỡ bọn chúng sai người kiểm tra thì sao?

– Điều đó không lo. Mấy hôm nay người chết như rạ, chúng nó tuyệt nhiên không hỏi han gì tới. Có đứa nào đến kiểm nghiệm thì chẳng qua cũng chỉ là tên lính canh ngục ngu xuẩn, sợ ôn thần như hùm beo, chỉ hơi có mùi tanh là đã xua chúng nó chạy xa hàng mười dặm đường thì còn lo gì!

Một người đầy tớ khác nói:

– Nhưng khi thấy báo tử, chúng sai đưa đi chôn gấp, chôn cũng đủ làm cho chết thật thì sao?

Lê Mai Tử nói:

– Tôi đã có kế hoạch. Bèn ghé tai nói nhỏ:

– Nay tôi cần có mấy việc: Một là thuốc xổ, nếu không có thứ đó thì không thể giả làm mắc bệnh thổ tả được.

Vả lại, thuốc cũng còn phải cho thực mạnh, nếu không thì không giống hệt như đi tả thực sự. Hai là thuê người khâm liệm mai táng, nếu chọn thuê được hai người say rượu thì tốt nhất. Vì rằng, người say thì sự việc mơ hồ, dù ta đóng giả họ cũng không nhận ra được. Ba là việc trang bị một chiếc áo quan giả, mặt áo quan làm bằng gỗ mỏng, dùi ngầm hai lỗ nhỏ rồi đút nút gỗ, khi lấp đất chôn thì rút nút gỗ ra. Hai đầu áo quan dùi thêm hai lỗ tròn có thể cắm ống tre rỗng đốt, đầu ống chếch lên cho hơi nhô lên phía trên mặt đất một chút để dẫn không khí. Ba việc đó sắp đặt được đầy đủ thì tôi có thể chết được. Bây giờ có phải là mười giờ sáng không? Các anh ra lo liệu gấp đi, tám giờ sáng mai lại vào đây, ta có thể chuẩn bị tiến hành.

Hai người đầy tớ nói:

– Nên dùng thứ thuốc gì?

Lệ Mai cũng biết được chút ít dược lý, bèn bảo với họ:

– Chỉ cần hai loại thuốc là đủ: sinh đại hoàng một lạng, ba đậu ba đồng cân. Khi sức thuốc này đã ngấm thì chứng thổ tả thực cũng không bằng.

Hai người nói: – Sợ rằng thuốc làm chết thật thì sao?

Ông nói:

– Tạng phủ của tôi có thể chống chọi được với các thứ độc, không có thứ gì mà không chiến thắng. Các thứ thuốc này làm sao khiến tôi chết được, chỉ cần thổ và tả thật nhiều càng nhiều càng tốt. Việc làm giả vờ mà giống như thật là rất hay. Còn một điều căn dặn thêm các anh về ngay để lo liệu gấp, kẻo khi binh lính của ôn thần đã quay về thì kế đó không còn tác dụng nữa.

Hai người đầy tớ từ biệt đi ra, rủ nhau về nhà trọ sắp sẵn mọi việc theo như lời dặn của Lệ Mai, nhưng lòng vẫn thấp thỏm không yên. Phần thì sợ khí đất ẩm ướt bốc xông lên cũng đủ làm cho chết

người. Phần thì sợ việc lầm lỡ mà bị hở lộ sẽ gây tai họa không sao cứu được. Trong ba việc đó, nếu chỉ một việc có thể xảy ra, thì chính mình là đứa học trò giết thầy. Nhưng suy đi nghĩ lại kỹ, nhân cơ hội này tìm kế thoát thân, thì thật không có kế nào hay hơn nữa. Ta chỉ cần thận trọng trong khi hành sự thì sẽ đem lại thành công. Ôn thần kia! Dịch sứ kia! Chúng nó có thể là thiên binh để đưa thầy ta ra khỏi nơi nguy hiểm chăng? Nghĩ tới đó hai người lại mừng rơn.

Sớm hôm sau, khi trời sắp sáng, từ mặt biển dâng lên một vành mặt trời đỏ rực, mới hơn sáu giờ mà ánh mặt trời đã tràn đến chín mươi chín đỉnh dãy núi phía Nam, ánh thái dương đốt cháy hừng hực như thể muốn thiêu cháy cả hoang thành. Ma dịch và thần nắng thi nhau ra oai. Nhân dân chung quanh thành sợ nóng và tránh ôn dịch cho nên người qua lại thưa thớt. Chỉ có một vài thành phía Bắc là thây chết dịch vứt ngổn ngang tựa như một làng ma quỷ giữa ban ngày, thế mà hai cậu nhỏ với hình dung tiều tụy, dáng dấp vội vàng vẫn không nề hà cảnh nắng nực oi bức, cứ xuyên qua phía Đông để đi tới phía tây thành để xin tên lính coi ngục cho vào thăm Lệ Mai Tử. Lệ thường khi vào thăm tù thì các đồ vật mang theo đều được kiểm tra. Tên lính gác thấy hai người có ít thuốc trong tay áo thì vặn hỏi. Họ trả lời là thuốc để chữa bệnh dịch. Tên lính gác cũng không ngờ vực nên vẫy tay cho vào.

Sau khi hai người đi rồi, Lệ Mai Tử ở trong ngục chỉ ngóng mong bóng nắng di chuyển cho thực nhanh để xem mưu kế có thành công chăng. Trạng thái băn khoăn với tinh thần nhẫn nại trong khoảng thời gian hai mươi bốn tiếng đồng hồ lúc này thấy lâu cả hai năm. Khi đã thấy hai người học trò vào. Lệ Mai mừng lắm, vội móc thuốc ra nhai ngấu nghiến. Sau đó quay lại hỏi:

– Áo quan đã xong chưa?

– Thưa đã.

– Đã thuê phu chôn chưa?

– Thuê rồi ạ.

– Thế thì các anh đi ra. Nhưng đừng đi xa cửa ngục, phải để cho tên lính ngục thỉnh thoảng vẫn trông thấy các anh. Khoảng chừng hai tiếng đồng hồ nữa thì tôi sinh ra mửa tháo, hình sắc sẽ rất mệt mỏi. Bữa cơm chiều, người đem cơm sẽ gọi tôi, tôi không lên tiếng trả lời, nó sẽ ngờ là tôi đã chết, tên lính coi ngục sẽ đến để kiểm tra. Từ

đằng xa nó đã nhìn thấy cứt và các thứ nôn mửa ra bừa bãi. Lúc đó tôi lại cố nín hơi làm như vẻ đã chết, thì nó sẽ gọi các anh lại, bắt đến gần để trông tôi. Vì rằng, trong tuần này tôi đã rút được kinh nghiệm là, những người chết dịch, chúng nó chỉ kiểm tra qua quýt. Khi các anh vào đây thì cứ kêu toáng lên là "Chết! Chết! Chết rồi!" thì nó sẽ báo tử với tên quản ngục. Tên quản ngục sẽ theo thường lệ cho mai táng gấp. Khi đó các anh hãy xin cho tự mai táng lấy, không để phiền chúng nó, chúng nó sẽ ừ ngay. Bởi vì tù nhân bị chết dịch, thì tiền mai táng lấy vào quỹ công, nay số tiền mai táng lại được vào túi chúng nó, mà các anh lại tự gánh lấy việc khó nhọc, thì chúng nó rất vừa lòng. Như vậy thì kế hoạch của ta sẽ xuôi được. Nhưng khi "thây" tôi chưa cho vào áo quan thì các anh lấy chiếu bọc cho kín, đừng để cho phu chôn trông thấy mặt tôi. Trước đó cần đưa rượu và đồ nhắm để họ đánh chén cho say chếnh choáng, đó là việc thiết yếu. Thôi bây giờ các anh ra đi, tôi chết đây.

Hai người đầy tớ vâng lời đi ra, đứng chực ở ngoài cửa để chờ tin tức. Sau ba giờ chiều, quả nhiên tên lính ngục gọi hai người tới, bắt đến xem Lệ Mai, thì thân thể Lệ Mai đã cứng đờ. Hai người đầy tớ khóc rống lên. Tên quản ngục sai chôn cất ngay. Hai người làm đúng theo kế hoạch của Lệ Mai, không ai biết là giả cả. Năm giờ chiều đem chôn ở nghĩa địa công cộng phía Bắc. Hai người đầy tớ thắp hương, đốt giấy tiền, theo tục lệ lạy khóc ở trước mồ, rồi chôn một thẻ gỗ cao hơn ba thước, mặt thẻ đề "Mộ Lệ Mai Tử, nhà chí sĩ Nam Hải". Lúc đó là chiều ngày mười bốn tháng Bảy âm lịch.

Vầng trăng của hôm tết Trung nguyên vươn lên soi sáng cả phần mộ. Dưới ánh trăng, đàn quạ kêu ríu rít ở trên cây bên cạnh mồ tựa như hát lời chào mừng người trong mộ địa. Hai người thiếu niên đang đứng dưới ánh trăng sáng đưa mắt liếc nhìn xung quanh, thấy người đi đưa đám vẫn còn nườm nượp hai bên đường. Hai người đầy tớ nghĩ rằng, nếu cứ đứng sững ở đây mãi, quay trước phần mộ như thế này, thì sẽ làm cho những người chung quanh sợ hãi, tưởng là ma quỷ hiện hình, đành phải đi tới ngồi ở dưới bóng cây cổ thụ cách phần mộ vài trăm bước. Nỗi lòng của hai người lúc nãy vừa đắng cay vừa lo lắng như muốn quay cuồng, tay chân bối rối, nghĩ rằng trăng thì sáng, đêm chưa khuya, chưa dám mở nắp mồ. Phần thì lo những người đi đưa đám trông thấy, phần thì sợ bọn cảnh binh đi tuần phát hiện; phần lại sợ nếu để chậm vài ba tiếng đồng hồ nữa thì có thể

làm cho thầy mình bị chết. Nghĩ tới đó, hai người lòng bối rối như tơ vò. Có biết đâu là trong vài ba tiếng đồng hồ đó của Lệ Mai Tử ở trong mộ địa lại là những giờ phút rất sung sướng, hồn mộng rất thoải mái mà không tự biết mình đang nằm trong áo quan! Bởi vì, từ khi bị bỏ vào trong ngục tối, hàng ngày giam hãm giữa hôi hám mùi người chết nồng nặc xông lên, mong hít lấy một chút không khí trong lành cũng không sao được. Trong hai năm trời sống kiếp sống dở người dở ma đã không còn có một chút sinh thú nào. Ngày nay là một chiếc thây đưa ra đồng hoang, lại được ở dưới ánh tà dương với cơn gió chiều dịu dàng, kết lại tình xưa với ánh sáng và không khí, quét rửa hết cả cái hơi ô uế, nhởn nhơ trong khoảng trời rộng mênh mông, tinh thần và thể xác đều khoan khái, cho nên giấc ngủ lại càng ngon lành. Mãi đến hơn mười hai giờ đêm, giấc điệp vẫn còn mơ màng, tự mình riêng hưởng cái thú say sưa mà không thể nào mô tả lại cho người tỉnh truyền cảm được, so sánh được với mình trong lúc này.

Bấy giờ hai người đầy tớ đã chờ đợi lâu đến bảy tiếng đồng hồ. Đêm đã gần khuya, bóng dáng của ôn thần đã hơi vắng, những tiếng gào khóc bên các mộ đã dần dần im bặt. Hai người mới bảo nhau: "Có thể cho thầy ta ra được rồi đó". Nói chưa dứt lời thì nghe tiếng chân lịch bịch xuôi theo làn gió nhẹ vẳng tới. Hai người đều sợ chưa dám hành động. Đương lúc hồi hộp lo lắng, thì có một cảnh tượng rất may mắn tự trên trời đưa tới, tự hồ như có sự anh linh của non sông tiên tổ, từ những chỗ u minh đã bí mật đến giúp cho thành công. Đó là cơn mưa gió tự nhiên nổi lên, trăng sao đều lặn cả. Bốn bề không một bóng người, chỉ còn hai người ở đây đương lặng lẽ với bầy ma trong nghĩa địa mà thôi. Lúc này, mây che phủ kín khắp thành, sóng biển gào rít xa xa, gió thổi cát bay rồi mưa như trút nước. Trời tối đến nỗi đứng cách nhau vài thước cũng không nhìn thấy. Hai người đầy tớ mừng rỡ. Thừa lúc ánh chớp, họ vội vàng rảo bước tới nghĩa địa tìm đúng dấu bia, đào lên. Bởi vì khi lấp mồ cũng lấp rất qua loa với chủ ý là để đào dỡ cho dễ, lại vì đất cát gặp nước mưa rào xối vào, cho nên vừa mới đào đã thấy nắp quan tài. Hai người nóng ruột đã rút ngay ống tre ra, gọi vội vã:

– Thầy! Thầy ơi!

Trong quan tài vẫn im lặng. Họ lại gọi:

– Thầy ơi! Thầy ơi thầy! Chúng con đây mà!

Vẫn lặng lẽ. Hai người sợ hãi, vội mở nắp quan, vỗ vào thầy rồi lay. Sờ thấy mạch vẫn chạy, cơ thể vẫn nóng, không hề gì. Họ lại lay tiếp, thì thầy nói:

– Ồ! Anh đấy à! Vừng đông đã hửng sáng rồi ư? Ông ấy đã đến rồi à!

Vì còn đương nói mê, thì hai người đầy tớ đã đỡ ra khỏi mộ, Lệ Mai mới sực tỉnh. Vừa mới ở nơi tăm tối ra, tinh thần khỏe mạnh khác thường. Hai người bèn cởi bỏ chiếu tù và tấm áo che thân, nhờ nước mưa làm chậu tắm, gội rửa sạch những cáu ghét từ mấy năm đã bám vào da dẻ. Lệ Mai từ từ trong mộ bước ra không khác gì khi chúa Giêsu phục sinh vậy.

Than ôi! Một chút sống thừa trước sóng kình miệng hổ, tính mạng của Lệ Mai từ trước đây không một ngày nào không gửi vào nơi gian nan nguy hiểm, huống hồ khi vùi thân vào nơi ngục tối ở lẫn với ma quỷ, ngày không thấy mặt trời, đêm không thấy mặt trăng sau chừng ấy năm tháng, mà nay trong khoảnh khắc thoát khỏi ngục, lìa khỏi mồ, lòng những vui sướng, không bút nào tả xiết.

Sấm gió đã dứt, gà trong thôn đã sắp gáy, ba thầy trò cùng bàn luận sách lược như sau. Lệ Mai bảo hai đồ đệ:

– Hai anh có tấm lòng nhiệt tình rất cao, tôi không nỡ lòng phiền các anh quá. Nhưng bây giờ còn phải phiền các anh vài việc. Xong đó thì không còn việc gì khác nữa. Lệ Mai đưa tay trái cầm tay một người học trò nói:

– Chiều nay anh về đem tin tôi đã chết loan báo cho tất cả bè bạn thân thích, để cho tất cả những người quen biết tôi, đều tin rằng tôi vẫn ở trong mả. Tiếng tăm sẽ chìm hết, tôi sẽ có kế tẩu thoát. Đi ngay đi, đừng để chậm.

Đoạn đưa tay phải cầm tay người học trò kia và dặn:

– Anh đi ngay tới báo cho ông mỗ... để chuẩn bị chỗ cho tôi tới. Sau một tuần nữa khi tôi tới chỗ ông ta, sẽ không đến nỗi bị vấp váp gì. Ông ấy là người bạn hào hiệp trong Đảng tôi, là người trầm tĩnh sâu sắc và có cơ mưu. Ngoài ông ấy ra thì không nên nói với ai là tôi còn sống. Sớm mai anh nên đi ngay đi.

Lệ Mai Tử lại nói tiếp với hai người:

– Từ nay về sau, các anh đừng thăm hỏi tôi nữa. Nếu các anh cứ thăm tôi thì có kẻ sẽ theo hút mà tìm tới, công việc sẽ bị vỡ lở. Các anh chỉ nên rất giữ bí mật và thường lui tới thăm mộ tôi, lễ vật hương vàng làm đúng nghi thức tựa như không biết gì đó là ngôi mộ không, khi đó tức là ơn lớn cho tôi.

Hai người hiểu ý trả lời:

– Xin tuân theo lời dạy bảo của thầy, không dám sai.

Lệ Mai nói:

– Bây giờ chúng ta mỗi người đi một việc, để chậm, trời sáng rõ sẽ bị lộ.

Ba người cùng đắp lại ngôi mộ. Lệ Mai cũng tự tay đắp vào nấm mộ giả của mình mấy nắm đất rồi từ biệt nhau. Trước khi chia tay, hai người hỏi:

– Vậy bây giờ thầy sẽ đi đâu?

Lệ Mai trả lời:

– Tôi tự có chủ ý của mình. Từ đây cách nhà ông mỗ... độ vài dặm. Ông ta là thầy học của tôi. Nay thầy đã xuất dương rồi, nhưng còn có cô ở nhà. Cô vốn là người nghĩa dũng, vả lại trong nhà cô không có người thường tục, nay tôi sẽ đến đó tạm lánh độ một tuần để trù tính kế hoạch. Vì rằng bây giờ tôi không dám đi giữa ban ngày, nên chưa có thể đến ngay nhà ông mỗ... được.

Kế hoạch xong xuôi, mỗi người đi một ngả. Lúc này gió đã lặng, mây đã tan, mặt trăng đã từ trong đám mây đen hé sáng dần. Mưa còn hơi lất phất, đường đi lầy lội ngập tới ống chân. Lệ Mai bèn giật hai tầu lá chuối bên đường để che mưa và thay cho áo. Đầu trần chân trụi một mình lủi thủi giữa đồng hoang, bóng ma trơi đom đóm lập lòe quanh mình tựa như một đoàn quân hộ tống. Bạn đọc cũng đã biết cái quang cảnh đó, vì tôi đã viết rõ trên trang đầu cuốn sách này rồi...

(Theo *Bình sự tạp chí* – số 1 - 1918)

Chương Thâu *dịch*

LƯỢC TRUYỆN LIỆT NINH (LÊNIN), VĨ NHÂN CỦA NƯỚC NGA ĐỎ

Một sự nghiệp từ trước tới nay, từ Đông sang Tây chưa từng có, mà nay bỗng chốc có một vài người tạo nên, thì một vài người đó, không thể không coi là những người từ trước tới nay, từ Đông sang Tây chưa từng có được. Chính phủ "Lao nông" của nước Xích Nga mới được thành lập từ ba năm gần đây. Từ ba năm gần đây trở về trước, khoảng những bản thân cái nước "Lao nông" chưa từng có, mà ngay cả cái danh từ "nước Lao nông" cũng chưa từng có. Bởi vậy chúng ta cần phải chú ý đến những nhân vật đã thân thủ tạo ra nước "Lao nông" đó.

Những nhân vật thân thủ tạo ra nước "Lao nông" có một số, nhưng nói đến người ưu tú nhất, thì nên kể Lênin là bậc cừ khôi đầu tiên.

Đối với Lênin, muốn đánh giá một cách thích đáng và đơn giản, thì chỉ gọi là một nhà *"Chiến lược cách mạng"* là ổn nhất. Từ xưa tới nay, các nhà chiến lược quân sự, tất phải là những người có học vấn thâm thúy về mặt quân sự, không phải là chỉ ngồi nói việc binh ở trên giấy, miệng nói tay viết mà thôi, mà lại phải có đủ những cơ mưu, sách lược ở trên chiến trường thực tế, đem những điều học vấn thâm thúy mà vận dụng vào lúc lâm thời, thu được cái kết quả bách chiến bách thắng. Như thế gọi là một nhà *chiến lược quân sự*. Nhà chiến lược cách mạng cũng thế. Cái học cách mạng không có sách vở cũng không có chuyên môn, chỉ theo lý luận và tư tưởng mà nghiên cứu ra thôi, ta tạm đặt cho nó một cái tên là *"cách mạng học"*. Những nhà cách mạng, đối với ý nghĩa của cách mạng học, cố nhiên là phải tới mức thâm thúy, nghĩa là lý luận và tư tưởng, hai mặt đó đã tuyệt vời, mà lại phải có tài cán tuyệt vời, phải đem những điều thâm thúy của cách mạng học mà áp dụng vào thực tiễn cách mạng, như thế mới gọi là nhà "chiến lược cách mạng".

Lênin là một người đã khéo đem hai con dao lý luận và thực hành mà vận dụng bằng hai tay. Như thế lại càng xứng đáng là *một nhà chiến lược cách mạng không tiền tuyệt hậu.* Đem danh từ ấy mà tán tụng Lênin, thì cũng thật xứng đáng không có gì phải phân vân cả.

Lênin thường nói: "Cách mạng là một cuộc đấu kiếm thực sự và quyết liệt. Cho nên không kể gì đến vũ khí và phương thức chiến đấu, bất cứ cách nào, chỉ cốt lấy được đầu của đối phương là được" [1]. Lại cũng nói: "Cách mạng là một chiếc xe máy chạy nhanh, chỉ một mực tiến lên vun vút. Cho nên làm cách mạng, không chọn một thủ đoạn nào, thủ đoạn nào dùng cũng được cả" [2]. Song thử đem những hình thức chiến đấu của Lênin từ đầu đến cuối mà nghiên cứu kỹ lưỡng, thì thấy ở trong cái gọi là "không chọn một thủ đoạn nào, thủ đoạn nào dùng cũng được", vẫn có những mưu mô và chiến thuật khôn khéo. Đó tức là cái "cách mạng học" mà Lênin đã từng rèn đúc lâu năm, nay đem chế hóa đi mà áp dụng. Trong lúc hăng hái tiến lên mà vẫn có những cái khôn khéo xuất quỷ nhập thần. Có lúc tránh sự hy sinh quá nhiều, không đánh trước mặt mà đánh lén lút, hoặc dùng lối đánh bất ngờ, hoặc khiên chế nhiều mặt, linh hoạt thật là vô chừng. Tức lúc bắt đầu cách mạng, Lênin đã phát huy cả trí lẫn dũng, đến nỗi kẻ kình địch của ông là Trí Ai Nô Phu (Chianốp) cũng phải thốt ra rằng: "Lênin là một quả cầu bằng đá đã được đẽo gọt trau chuốt. Một khi lăn ra, thì không biết đến đâu cho cùng!". Tục ngữ của nước Pháp có câu: "Ta sắp đi đâu, ta không dự tính trước được. Song một khi đã đi, thì phải đi đến nơi mới thôi". Đó là con người của Lênin. Nhưng thí dụ này chỉ đánh giá được một mặt của Lênin mà thôi.

Lênin cũng thường nói: "Cách mạng tuy là cái xe máy chạy nhanh, song những cỗ máy dùng để chạy nhanh đó, không thể không cho dầu, cũng không thể không có nhiên liệu mà chạy được. Như vậy, cỗ máy đó không thể không có lúc nghỉ ngơi để điều chỉnh lại. Cách mạng cũng thế, cũng cần nghỉ ngơi, cũng cần hòa hoãn, mới là tay già giặn. Những câu xuyên tạc, phụ hội như thế, mà Lênin cũng nêu thành lý luận để làm cho khoẻ các cánh tay chỉ huy đoàn quân nhọc mệt lên. Cái gan già của ông thật là đáng kính. Học trò của ông là Tư Nô Uy Ai Phù (Chinôviep) có nói: "Thầy là một cỗ máy nhanh tay sáng mắt, đã làm cho chiếc xe máy không bị tổn thương mà tốc lực khác thường. Dù núi khe hiểm trở đến mức nào, cũng khéo đi vòng mà vượt qua được".

Tháng 3, khi phong trào cách mạng vùng lên, thì Lênin và Tư Nô

1,2. Chúng tôi chưa tra cứu được những câu này bằng nguyên văn tiếng Nga. Mong bạn đọc bổ khuyết cho.

Uy Ai Phù đương trốn ở Thụy Sỹ, nóng lòng muốn về. Nhưng thầy trò ông vốn là phái phản đối chiến tranh [1], cho nên các cường quốc đều ngăn trở không cho ông về, vì sợ rằng ông sẽ tuyên truyền hòa bình cho quân Nga bấy giờ đã mỏi mệt, như thế không có lợi. Cho nên, thầy trò ông có muốn mượn đường nước Anh hay nước Pháp cũng không thể được và cũng sợ nửa đường bị bắt. Bấy giờ Lênin bèn đi vào con đường mạo hiểm, cực kỳ gan dạ, tức là khởi hành từ Thụy Sĩ, đi vào nước địch là nước Đức Ý Chí, nhờ xe hơi của nước Đức qua lãnh thổ nước Đức sang Phần Lan, rồi đột nhiên có mặt ở thành Pê trôgơrát. Hành trình gan dạ ấy không ai ngờ đến. Vì thế, nên sau đó họ xúm nhau vào nói xấu Lênin. Kẻ thì bảo là mật thám Đức, kẻ thì cho là Lênin vì quân Đức mà tuyên truyền cho quân Nga bỏ hàng ngũ. Nhưng trước khi đi Lênin đã nói: "Hiện nay, bất cứ nước nào chính phủ của họ đều là chính phủ phiên phiệt của chủ nghĩa đế quốc cả. Đường về Nga, ta sẽ đi qua nước Đức, còn ngần ngại gì nữa?". Rồi ông cùng ba mươi người đồng bạn, quyết định kế hoạch qua Đức về Nga. Kể trong chiến thuật của Lênin, thì việc này là việc có thể gọi là rất táo bạo, rất quyết đoán. Ông không bị người Đức bắt chỉ là chuyện may mà thôi. Trước đây ở thủ đô nước Nga, khu nhà người yêu của Nga hoàng đã bị quân của Đảng [2] chiếm cứ. Khi Lênin về thì đến ở ngay đó. Rồi ông đưa ra những biểu ngữ rất mạnh mẽ, như là "quyết đánh đổ bọn phiên phiệt", "quyết giao hiếu với quân Đức". Ông lại bài xích mọi sự thỏa hiệp với bọn phiên phiệt và lấy cớ là không thỏa hiệp với bọn phiên phiệt, ông cực lực phản đối cả chính phủ lâm thời. Đối với chiến tranh, ông cũng rất phản đối, lại nhân việc chính phủ Anh, Pháp trong các nước đồng minh đã cưỡng bức nước Nga đi vào chiến tranh, nên cũng phản đối cả Anh và Pháp. Ông lại còn lớn tiếng hô hào, nêu ra một biểu ngữ gọi là cách mạng triệt để là: "Chính quyền phải về tay Nghị hội Lao nông". Lúc bấy giờ, một lời nói, một hành động của Lênin đều rất kiên quyết, nhưng rút lại, chú ý của mọi sự là đều nhằm để người ta thấy ở nước Nga Lênin đáng ghét nhất mà thôi.

Quả nhiên, không bao lâu, những lời đả kích tệ hại nhất đều tập trung vào Lênin, nào là "giặc nước", nào là "mật thám Đức" nào là "bị

---

1. Đây là chỉ chiến tranh thế giới lần thứ nhất Nước Nga của Sa hoàng đứng về phe đồng minh với các nước tư bản Anh và Pháp.

2. Chỉ Đảng Cộng sản.

Uy Liêm [1] lợi dụng". Lênin đã trở thành một người đáng ghét nhất của nước Nga. Tuy nhiên, trong lòng Lênin đã có tính toán sẵn. Nguyền rủa càng mạnh, thì người bị nguyền rủa càng hả lòng. Khi nghe những lời nguyền rủa từ bốn mặt đến, thì Lênin cười mà nói rằng: "Tất cả mọi việc thế là xong xuôi cả!". Tại sao như vậy? Vì một mặt, dù có người thù ghét ông sâu sắc, nhưng mặt khác, những người biểu đồng tình với ông và ủng hộ ông thì lại càng nhiều không kể xiết. Ông chuốc lấy cái oán của bọn phiên phiệt, nhưng lại làm cho quần chúng hài lòng, mang lấy cái giận của liệt cường, nhưng lại làm cho các chiến sĩ hả dạ. Kẻ địch của ông càng nhiều, thì đảng của ông lại càng đông, sự bài xích đối với ông càng mạnh, thì tiếng tăm của ông lại càng lừng lẫy mà thế lực và danh vọng của ông trong dân chúng cũng vì đó mà càng lớn. Lúc đầu thì chúng tìm cách tiêu diệt thế lực của ông, nhưng sau lại bị thế lực của ông chi phối. Thậm chí những người đồng đảng với ông, mượn tiếng của ông cũng đủ thông suốt được quần chúng trong từng bộ phận của đảng. Cuối cùng thì sau cuộc cách mạng tháng ba, toàn thể dân Nga, nếu không phải là người coi Lênin là kẻ thù, thì đó là những người kính mến Lênin, chứ không có người nào trung lập cả. Nay nhìn trở lại, thì thấy khi Lênin mới về nước Nga, thế lực của ông khác nào như gió bão chợt tới, một mặt làm cho tầng lớp phiên phiệt cảm thấy như gặp phải sức mạnh điên cuồng của ác ma, tai vạ sắp đến trước mắt, một mặt làm cho tầng lớp bình dân tin tưởng rằng được người lãnh tụ vĩ đại như thế che chở cho mình trong cơn mưa gió, thì không còn lo gì, thậm chí có người hy sinh cả tính mệnh để biểu đồng tình với Lênin. Rốt cuộc đối với kẻ thù là ác ma đáng ghét, nhưng đối với phe mình, thì Lênin lại là một vị Phật Tổ đại hùng, đại lực, đại từ bi. Như ông đã nói: "Tạo thành một cái tên đáng ghét nhất", đó chính là để tập trung vào mình ông sự trông cậy chung của mọi người bình dân vậy.

Tháng 7 năm 1917, quân Nga tác chiến bị thất bại. Bấy giờ những kẻ thù ghét Lênin, bài xích Lênin, đều quy tội cho Lênin họ đều bảo rằng: "Trận thua tháng 7, là do tên mật thám Đức". Thế rồi, những tiếng kêu gào "trói Lênin, giết Lênin" nổi lên như sóng dậy bốn phía. Cả đến cái chính phủ non nớt Kế Linh Sĩ Kỳ, (Kêrenxki) cũng hạ lệnh bắt Lênin. Cho nên cái con người Lênin anh hùng, cùng với đồ đệ là Tư Nô Uy Ai Phù, buộc phải tạm làm con chim cụp cánh.

---

1. *Uy Liêm* (Guillaume), là vua nước Đức lúc bấy giờ.

Song chính lúc đó, các đồ đệ của Lênin, muốn tỏ rõ tấm nhiệt thành tín phục vào ông, bèn họp nhau mà suy tôn ông là Tổng tài danh sự của chính đảng thuộc phái quá khích. Chưa đầy ba tháng mà Cách mạng Tháng 10 nổ ra. Lênin, "con người đáng ghét nhất", đã nắm hết ở trong tay toàn vẹn lãnh thổ nước nga.

Nhớ lại thơ Nga có một bài viết:

"Những tiếng động viên chúng ta và giúp đỡ chúng ta.
Chúng ta nên lắng tai mà nghe.
Có khi là tiếng vỗ tay hoan hô.
Có khi là tiếng gầm thét của kẻ địch như con thú rừng hung hãn đáng sợ.".

Lênin rất thích đọc bài thơ này, vì những gầm thét của kẻ địch, một khi lọt vào tai nhà chiến lược cách mạng, thì lại thành ra thứ tiếng làm cho họ sung sướng nhất, khác nào như tiếng nổ xé trời của đạn đại bác, khi vào tai nhà chiến lược quân sự, thì cũng thấy mạnh mẽ sung sướng như thế.

Những Ủy viên chấp hành của Nghị hội Lao nông toàn nước Nga- tức là Nghị viện của Nghị hội Lao nông - đều được phân phối vào những nơi chủ yếu của Chính phủ Lao nông. Từ Nội các Lao nông trở xuống đến các viên thủ trưởng của cơ quan hành chính, đều lấy những nghị viên ấy sung vào. Nghị hội Lao nông, ngoài quyền lập pháp ra, lại đảm nhận cả công việc hành chính. Lênin thì làm Nghị trưởng trong nội các Lao nông. Nếu sau này không bị ám sát, thì ông sẽ vĩnh viễn giữ địa vị ấy không thay đổi. Đa Thích Kỳ (Tờrôtxky) và những lãnh tụ các phái quá khích khác, người nào có tư cách "đại thần" cũng thế, và cũng không ai có thể thay được. Tuy thế, những người nghị viên Lao nông thuộc dòng thứ hai và dòng thứ ba, mà sung làm Cục trưởng hay Khóa trưởng, thì thường bị thay đổi. Cứ nửa năm hay một năm, lại thay đổi một lần. Đó đều là sự giáo huấn của Lênin đối với các đại nghị sĩ mà Nghị hội Lao nông đã tuyển ra và trao cho chính quyền. Vì các đại nghị sĩ xuất thân từ Lao nông, không có học thức về chính trị, cho nên từ ngày cướp được chính quyền đến nay, Lênin rất lấy làm nóng lòng. Đối với vấn đề tạo ra những nhà chính trị Lao nông là vấn đề khó và để giải quyết vấn đề khó ấy, cần phải sử dụng các đại nghị sĩ của Nghị hội Lao nông, bố trí vào những nơi quan trọng. Không những trao cho nhiệm vụ quan trọng, mà thỉnh thoảng lại phải thay đổi đi nữa. Thí dụ một đại nghị

sĩ sở trường về kế toán, thì dùng vào cơ quan kiểm tra tài chính, một đại nghị sĩ khác có tài quân sự và cho phụ thuộc vào Bộ Lục quân, để cho những người ấy được tôi luyện tài năng, rút được nhiều kinh nghiệm và thành thạo công việc. Đó cũng là một mặt lo tính của Lênin. Bản thân Lênin, nhà chiến lược cách mạng đã thu phục được nhân tâm và lấy được cả thiên hạ lập ra Nhà nước Lao nông mà đường lối chính trị của Lao nông là tạo ra một thế giới mới chưa từng có ở trên lịch sử quá khứ, cho nên công việc tu luyện thực tế, kiến tập thực tế, chính Lênin cũng phải cần. Tuy cũng có lúc có những nước cờ đi lầm, những nét bút viết sai, song Lênin vẫn thường tự mình nói ra rằng: "Ta làm cái việc chưa từng có ở trên lịch sử cổ kim, thì dù có sai lầm, cũng không lấy gì làm xấu hổ". Ông lại nói: "Tuyên bố sự thất bại ở trên báo mà không sợ, đó là một thứ dũng khí thật sự". Những loại lý lẽ như thế, ông cũng đều nhấn mạnh mà nói ra. Không cứ thất bại đến mức nào, ông cũng cứ cười xòa theo kiểu cười của các hào kiệt phương Đông mà xí xóa đi trước mắt người thường. Thâm tâm của ông, là đem nước Nga làm một trường học, để thí nghiệm cái học chính trị Lao nông. Bản thân Lênin và các đồ đệ của ông đều theo học ở trường thí nghiệm đó. Tính đến mồng 7 tháng 11 năm ngoái, là hết một hạn học tập ba năm. Thời gian trải qua, tuy chưa phải là dài, các bài vở thí nghiệm tuy chưa được một nửa, nhưng cái hy vọng tốt nghiệp, hầu đã đến nơi. Lênin thường nói: "Sự tu dưỡng này cùng với sự tu dưỡng về mặt chính trị khác, tuy có giống nhau, nhưng đây là những kinh nghiệm đã tích góp lại trong cuộc phấn đấu bằng xương máu. Cho nên một tháng cách mạng, ngang với một năm lúc thường". Than ôi! Sự nghiệp xây dựng của nhà chiến lược cách mạng, kể cũng chật vật!...

(Theo "*Bình sự tạp chí*" -

số tháng 2 và tháng 3 - 1921)

Chương Thâu *dịch*

TRUYỆN PHẠM HỒNG THÁI (trích)

LỜI NÓI ĐẦU

Có cái giá trị gì không hy sinh mà được không? Có cái hy sinh gì mà không có giá trị không? Xưa nay khắp đông tây chẳng những không có cái việc ấy, mà cũng không có cái lý ấy. Cho nên việc hy sinh càng nặng thì cái giá trị lại càng cao. Chịu được sự đau đớn của hy sinh càng khó thì được cái vui của giá trị lại càng dễ. Việc tất nhiên phải thế mà lý đương nhiên cũng phải thế. Xét trong lịch sử xưa nay có thể thấy rõ mồn một điều đó. Nhà Chu suy, nhà Tần thôn tính cả sáu nước, cậy thế hùng mạnh mà làm điều tàn bạo, gieo độc hại khắp bốn bể. Cung A Phòng xây nên oán, bức Trường Thành đắp nên sầu. Dân đen khổ sở không dám làm gì đối với Tần, đó là vì chưa có kẻ hy sinh. Nhưng từ khi có sự hy sinh thân mình của Kinh Kha thì đã xua đuổi được hồn vía Tổ Long. Trương Tử Phòng hy sinh tài sản của mình đã xúc động lòng nghĩa phẫn của muôn dân. Rồi sau Trần Thắng, Ngô Quảng dấy lên. Lưu Bang, Hạng Võ tiếp theo, đã đưa cái giá của mình mà đổi sự hy sinh đó. Tức thì Tử Anh thúc thủ, Doanh Tần mất nước. Đủ thấy hiệu quả sự hy sinh của Kinh, Trương to lớn biết nhường nào.

Nhà Minh suy yếu. Nhà Thanh cướp lấy toàn đất Trung Hoa. Ngày càng làm cho con dân mòn mỏi, bắt dân tộc Hán làm nô lệ. Núi sông tủi nhục, không thể làm gì được nhà Thanh. Cũng bởi vì chưa có người hy sinh vậy. Nhưng từ khi có liệt sĩ Sử Kiên Như, chí sĩ Từ Tích Lân hy sinh nhà mình lấy máu tô lên cổ bọn đầu sỏ Mãn Thanh. 72 liệt sĩ Hoàng Hoa Cương hy sinh tính mệnh để gọi tỉnh hồn nhân dân Hán tộc. Sau đó Vũ Xương khởi nghĩa, toàn quốc dựng cờ xí, tranh nhau hưởng ứng hiến mình cho Tổ quốc. Do đấy mà nền quốc dân mới mẻ được thay thế cho xã tắc nhà Thanh. Hiệu quả của sự hy sinh của các bậc tiên liệt to lớn biết nhường nào. Xét lịch sử nước ta, nhà Trần mất cho nhà Hồ, bọn giặc Minh thừa cơ cướp lấy nước ta biến thành quận huyện, gieo thảm độc lớn cho nhân dân

nước ta. Lúc bây giờ, có các bậc tài giỏi là Nguyễn Cảnh Chân, Nguyễn Cảnh Dị, Đặng Tất, Đặng Dung liên tiếp nổi dậy hy sinh vì nước, nghĩa khí lớn lao đó đã kích động nhân tình. Lê Cao hoàng nhân đó khởi xướng lên từ đất Lam Sơn, làm chấn động toàn quốc. Quân nhà Minh đại bại, giang sơn tươi tốt trở lại. Nước ta lúc bấy giờ đường đường là một nước độc lập, suốt một mạch 500 năm cho đến triều Nguyễn. Được như vậy là do sự hy sinh của cha ông chúng ta, cha ông chúng ta đã chết để đưa lại cái giá trị vô cùng đó, để giành lại cho chúng ta nghiệp lớn sau này. Từ kết quả để tìm ra nguyên nhân, hy sinh tất không phải là uổng phí công sức. Xét việc trước để suy ra việc sau, sự hy sinh không thể không có được là như vậy đấy. Người nước ta muốn tạo nên một cuộc sống hạnh phúc của mọi người, muốn làm cho Tổ quốc được vẻ vang, rõ ràng là phải chờ có một sự hy sinh rất to lớn mới được. Phạm thánh liệt Hồng Thái chính là người đầu tiên làm cái việc hy sinh to lớn đó. Nước ta từ khi mất toàn nước đến nay tính đã hơn 50 năm. Trong khoảng thời gian này các bậc nghĩa sĩ bị chém đầu cắt ruột liên tiếp theo nhau, sự hy sinh đau khổ không thể nói là không nhiều được. Đó chính là những việc đã từng thấy trong lịch sử chúng ta. Và người như vậy ở trong Đảng ta cũng có nhiều, nhưng xét ra xưa nay chưa có ai vượt qua Phạm Hồng Thái. Phạm là người tay không xông vào hang cọp mà không sợ hãi gì, đánh một cái quét được oai của bọn cường quyền mà không hề nghĩ đến thân mình sau này. Cho nên nói gần thì đã được sự đồng tình của toàn thế giới, nói xa thì đã làm rạng rỡ thêm lịch sử 4000 năm của đất nước. Vì thế, chúng ta tôn là bậc liệt thánh và không thể không viết *Truyện Phạm Hồng Thái* này để tuyên truyền rộng rãi.

Chương thứ ba

NHÀ MÁY CHĂNG? TRƯỜNG HỌC CHĂNG?

Buổi đầu Phạm học chữ Pháp với một tinh thần rất nhẫn nại, cốt để đạt tới điều hy vọng rất cao xa. Lòng thiết tha muốn được hiểu biết y như con diều đói trông thấy chim non. Nhưng vào trường học được mấy năm rồi thì Phạm tỏ ra rất thất vọng, vì thấy người Pháp chuyên lấy giáo dục nô lệ để đào tạo người Việt. Giáo dục chẳng qua chỉ là một cái mô hình nô lệ tinh xảo mà thôi. Những người nào

trình độ [1] kém cỏi mới được chọn làm giáo viên, những văn chương nghĩa lý nông cạn nhất thì được biên chép vào sách giáo khoa. Người Việt một khi đã tiêm nhiễm phải thì chẳng bao lâu, đến cả những thiếu niên tuấn tú cũng hóa thành trâu ngựa ngu đần.

Phạm quân là một người xuất chúng. Tô vẽ chuồng gà để nuôi hạc, sơn phết chuồng trâu để nuôi rồng, đây vốn là cách của người Pháp cốt để làm ngu người Việt. Nhưng người Việt có bị làm ngu hết cả không? Phạm đã chán ghét loại trường học mà do chính phủ Pháp lập nên đó, mới biết rằng dưới xiềng xích của cường quyền thì giáo dục đều là bất lương, cho nên Phạm mới nói rằng: "Ta không muốn sống còn thì thôi, chứ mà muốn sống còn thì phải cải tạo cơ quan giáo dục đó. Muốn cải tạo cơ quan giáo dục thì trước hết phải lật đổ chính phủ Pháp". Than ôi! Chính phủ Pháp thật là một nhà chế tạo dân tộc ta thành trâu ngựa! Do đó mà Phạm quyết chí làm cách mạng.

Vừa lúc ấy, Nguyễn quân [2] từ Pari về, gặp được Phạm ở Hoan Thành, sau khi chào hỏi quen biết nhau thì trở thành đôi bạn thân thiết. Nguyễn quân là một người nhiệt tâm, có chân trong Đảng Xã hội Cách mạng. Khi đã ưa thích Phạm quân rồi, Nguyễn quân bèn bày tỏ tâm tình, nói với Phạm rằng: "Tôi vào Đảng Xã hội Cách mạng Pháp đã lâu. Trước kia tôi thường liên lạc với Đảng cách mạng nước ta, thường nói cách tân nền chính trị là con đường nhanh nhất, con đường độc nhất vô nhị để cứu nước cứu dân. Sau khi vào Đảng Xã hội rồi, tôi mới biết những chính sách trước kia có nhiều sai lầm. Tôi không thể không cảm thấy rằng chính Đảng Xã hội đã khai sáng cho tôi. Xưa nay mọi nền chính trị bất lương là đều do xã hội bất lương đẻ ra. Xã hội ngày càng đắm chìm vào nơi đen tối mà muốn có một nền chính trị tốt đẹp, như vậy chẳng khác gì họp những người mù lại để bảo họ phân biệt màu đen màu vàng, chẳng khác gì họp những người điếc lại cho họ nghe những điệu nhạc hay. Kết quả là mọi cái trên vũ đài chính trị đều là những cái để cho bọn dã tâm lợi dụng. Thế thì suốt ngày cứ nói cách mạng với dân nước ta phỏng có lợi gì? Bác lẽ nào chưa thấy điều đó? Các hạt ở Nam Kỳ đều có nghị viện, các hạt ở Bắc Kỳ đều có trường học. Bọn chúng lợi dụng sự khát vọng

1. Trình độ đây là trình độ yêu nước, giác ngộ quyền lợi dân tộc (N.D).

2. Nguyễn quân đây tức là Nguyễn Ái Quốc. Thực ra thì Phạm Hồng Thái trước khi hy sinh chưa hề gặp Nguyễn Ái Quốc. Những cũng do đây, chúng ta biết rõ giai đoạn này Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng tư tưởng xã hội chủ nghĩa đến một mức đáng kể (N.D).

về chính trị của dân tạ, nên đã đưa ra cái thuật cáo già để mê hoặc dân ta, để hút máu dân ta, kỳ thực cái mùi chính trị tốt lành thì dân ta chưa hề được. Cho nên, người nước ta không nói cách mạng thì thôi, chứ nói cách mạng, thì phải bắt tay vào làm cách mạng xã hội.

Hơn nữa, việc huấn luyện cách mạng xã hội không thể thành công, nếu không dựa vào số đông người thuộc giai cấp dưới. Số đông của giai cấp dưới tức là công nhân và nông dân. Ở nước ta, nông dân và công nhân chiếm hơn ba phần tư nhân số toàn quốc. Hơn nữa, họ càng ngày càng bị bọn thống trị dùng cường quyền áp bức bóc lột nặng nề. Thế thường, "con chim mà cùng thì nó mổ, con thú mà cùng thí nó vồ". Sự cùng quẫn của nông dân, công nhân nước ta cũng đã quá lắm rồi. Ngòi lửa đạn bắn vào cường quyền đã âm ỉ trong lòng, rồi cũng có lúc nó nổ ra. Ngọn lửa đó mà bốc cháy lên thì cung đình của bọn đế quốc sẽ phải cháy trụi. Cố nhiên đó là việc nằm trong ý định, nhưng điều đáng lo là đa số công nhân, nông dân này chưa có một ý thức gì về cách mạng. Những điều hiểu biết của họ còn ít ỏi, cho nên chỉ ngồi mà đợi vào cái dũng khí bốc lên để rồi chống chọi với cường quyền, thì nhất định sẽ thất bại. Người nước ta muốn cho cách mạng thành công, không thể không làm cho hiểu biết của số đông người thuộc giai cấp thấp kém đó tăng tiến. Muốn vậy mà nếu không có những người tiên tri tiên giác đi vào trong đó để giác ngộ lãnh đạo họ thì không dễ mà thành công. Bác thử nhìn vào các công xưởng mà xem, hàng trăm hàng nghìn công nhân nước ta đang như câm như điếc trong đó, để cho một vài nhà tư bản Pháp đè lên đầu lên cổ, tha hồ muốn đấm đá thế nào cũng được; roi vọt dao cưa muốn đánh đập cưa chặt thế nào tùy tiện... Anh em công nhân nước ta phải ngậm đắng nuốt cay nghe theo mệnh lệnh của chủ xưởng, hơn nữa có khi chúng đưa ra những chứng cớ rất tỉ mỉ không đâu, hoặc vô cớ để bắt tội, để khấu trừ hoặc cúp số lương của anh em công nhân đã dùng mồ hôi nước mắt làm ra. Anh em công nhân suốt ngày đêm đem hết sức lực của tay chân tai mắt ra làm công, tan tầm nhà máy ra về bụng đói meo, về đến nhà vợ con kêu khóc, không biết nói vào đâu, tiếng là công xưởng nhưng thực ra là địa ngục. Phật Tổ có nói rằng: Ta không vào địa ngục, thì ai vào địa ngục? Nghĩa là ta không dấn thân vào địa ngục, thì ai vào địa ngục? thì làm sao mà cứu được chúng sinh? Người nhiệt thành như bác thì có thể làm được việc đó. Chắc bác cũng có cái ý ấy rồi".

Phạm quân vốn đau khổ vì các cảnh giai cấp vô sản bị treo ngược, nhưng mấy lâu chưa có cách gì để giải cứu. Nay nghe Nguyễn quân nói thật như người vừa tỉnh mộng. Khối óc của Phạm thông

minh, tài ăn nói của Phạm cũng khá. Vào xưởng rồi chẳng mấy chốc Phạm trở thành một người cai thợ.

Phạm quân đã là cai thợ được vài năm, ngày đêm suy nghĩ tìm cách để đoàn kết các bạn công nhân, một mặt đem những tư tưởng nhân quyền giảng cho họ nghe, mặt khác lấy tinh thần dân tộc khuyến khích lẫn nhau, lấy hạt giống cách mạng gieo ngầm vào đầu óc anh em công nhân bạn hữu. Tiếng sấm mùa xuân vừa vang lên, vạn côn trùng đều kinh sợ; gà trống vừa gáy lên, thì trời đã sáng rõ. Mục đích của Phạm quân lúc bấy giờ chính là chỗ đó. Số công nhân khắp nơi trong đất nước ta đông có đến mấy chục vạn người, ít ra cũng đến chục vạn người, thế mà chỉ có vài người Pháp dã tâm đứng ra chỉ huy. Giả sử đồng bào thuộc giới công nhân nước ta có được cái hiểu biết thường thức, trình độ bằng với quốc dân Ấn Độ chẳng hạn, biết được rằng nhân quyền có thể ra sức yêu cầu mà được, biết được nòi giống có thể do phấn đấu mà còn, mà hễ đề xướng lên chủ nghĩa bất hợp tác (bất hợp tác tức là nhân dân thuộc địa không hợp tác với chính phủ cai trị; Ấn Độ đối với Anh hiện nay là thực hành chính cách đó) thì có vạn người cùng hòa theo. Chính sách ấy của Thánh Cam Địa (thánh Ganđi) mà ứng dụng cho nước ta thì có cái lợi rất to lớn. Phạm quân nhằm vào mục đích ấy cho nên mới dấn thân vào nơi địa ngục công nhân, chịu cái cảnh đầu bù tóc rối, mặt mũi nhọ nhem, chân tay sần sùi chai sạn, ngày đêm vất vả đem sức mình phục dịch cho máy móc, hy sinh hết mọi thú yên vui trên đời mà không hề biết mệt nhọc, đem thân mình làm một công nhân mẫu mực, để có thể chịu lao khổ với anh em công nhân. Chí khí của Phạm to lớn biết là nhường nào. Than ôi! Duy chỉ cái tâm huyết đó của Phạm quân cũng đủ khiến cho tôi vì quốc dân mà đau đớn vậy.

Phạm quân thường nói với những người bạn thân của mình rằng: "Muốn làm cách mạng quốc dân thì phải dày công huấn luyện mới được. Nói về huấn luyện thì cũng không phải nói đầu miệng đầu lưỡi mà được, mà cần phải thể hiện ra nơi thực hành. Khi mà quân lính chưa ra trận, dù có ra lệnh đến năm lần bảy lượt thì chẳng qua cũng như trò chơi con trẻ mà thôi. Tôi trước dạy cho anh em công nhân chỉ mới là một ông thầy bằng miệng mà thôi, nay mới sắp sửa đưa họ ra chiến trận". Vùa lúc bấy giờ, xưởng trưởng công xưởng bức khấu trừ tiền lương của anh em công nhân, Phạm bèn tập trung công nhân đưa ra đề nghị bãi công. Ý của Phạm là muốn mượn công xưởng để

làm trường thí nghiệm thực hành cách mạng. Cái thí nghiệm đó mà thành thì tức là điềm hay báo trước tương lai cách mạng sẽ thành công, tuy cách thí nghiệm đó rất là nguy hiểm. Vì rằng quốc dân ta chưa được giáo dục, mà chính phủ Pháp thì chuyên dùng bạo lực, lấy chính phủ chuyên dùng bạo lực áp chế một quốc dân chưa hề được giáo dục, cái mãnh lực của chính phủ đó đè nặng y như quả núi đè trên quả trứng. Nay muốn lấy một người đem hết sức lực kêu gào để cứu vớt nghìn vạn người vô sản nơi nước sôi lửa bỏng mong muốn tuy to lớn, nhưng cái thế lực còn non yếu, may mà không đến nỗi uổng công, và Phạm quân càng quả quyết làm việc đó.

Ý của Phạm là đoàn kết nghìn vạn người yếu làm một khối thì có thể thành một sức mạnh không gì có thể chế ngự được. Lấy cái thế của ta đông người mà chống chọi với sức địch rất ít người. Nếu ta muôn người nhất tâm nhất trí, liên kết tay chân xây vững thành lũy, chống đỡ với kẻ địch, không sợ hãi trước uy thế của kẻ địch, dần dần ảnh hưởng ngày càng lớn, tổn thất của ta ngày càng ít, mà tổn thất của địch ngày càng nhiều, chịu cái đau khổ tạm thời để được cái thắng lợi cuối cùng. Những cái đó đều phải do chúng ta cả, thì ta há lẽ sợ hãi gì mà không chịu làm?

Phạm quân ôm cái hy vọng đó và hăng hái đề xướng ra việc bãi công. Lúc đầu, số anh em công nhân hưởng ứng theo đã có bảy tám phần mười, sau mấy ngày thì toàn xưởng đình công. Chủ xưởng người Pháp lo sợ về việc đó. Lúc bấy giờ có một tên phản bội đến báo với chủ xưởng rằng: "Chủ trương bãi công đây chính là do Phạm quân, cần phải truất chức cai và tống giam Phạm quân, rồi báo cảnh binh đến bắt luôn mấy người đầu xâu, số còn lại thì chỉ hô một tiếng là ra ngay thôi. Tính đoàn thể của người An Nam vốn rất là mỏng manh. Nếu lấy cái lợi lớn mà làm mồi nhử một vài người, bảo họ trở lại làm việc thì cả bọn kia cũng theo đó mà trở lại làm việc. Một lũ người đầu trâu mặt ngựa như thế thì nói bất hợp tác thế nào được!". Chủ xưởng cho cách đó là hay và thực hành theo như vậy. Cuộc thí nghiệm của Phạm quân trở nên vô hiệu quả.

Tôi lấy làm tiếc cho Phạm quân không sinh ra ở nước Âu Mỹ, Nhật Bản. Trước thế kỷ XIX, nhưng người lao động ở các nước Âu Mỹ cũng bị các nhà tư bản áp bức không kém gì nước ta, nhưng những người lao động của họ sớm giác ngộ, biết kết thành đoàn thể lớn, biết đòi địa vị ngang nhau trên vũ đài chính trị, công nhân đều có Đảng,

Đảng thì bí mật liên kết với nhau, hễ xướng lên bãi công thì muôn người như một kết thành một khối, cùng chết cùng sống, kiên trì đến cùng. Dù cho chính phủ bạo ngược thì cũng chỉ dọa nạt được một vài người đứng đầu, chứ không thể nào đè bẹp được hàng nghìn vạn con người. Kết quả là bọn chủ xưởng không thể không van lạy công nhân trở lại làm việc. Như thế thì thật là đáng sợ. Đấy là do sức mạnh đoàn kết vững chắc của công nhân mà ra. Nhìn lại nước ta thì thế nào? Công nhân thì không có đoàn thể, không có học thức, mà Phạm quân thì muốn đưa ra vấn đề bãi công, muốn họ giải quyết một cách tốt đẹp. Sự thất bại đó cố nhiên là một điều bất hạnh cho Phạm quân. Cũng bởi vì Phạm quân không sinh ra ở Âu Mỹ, Nhật Bản nên mới gặp phải điều bất hạnh đó.

Chương thứ tư

KỊCH LIỆT CHĂNG? HÒA BÌNH CHĂNG?

Phạm quân thuộc về phái hòa bình trong Đảng Cách mạng. Nguyên trước kia Đảng Cách mạng trong nước có hai phái cùng chung một mục đích, nhưng thủ đoạn thì lại khác nhau. Một là phái vũ lực, chuyên kiên trì chủ nghĩa cách mạng dân tộc, chủ trương Việt Pháp bất tương dung; một nữa là phái văn hóa, chuyên kiên trì chủ nghĩa cách mạng chính trị, chứ không nói gì đến hưởng hạnh phúc bình đẳng tự do, và như vậy tức là "Pháp Việt đề huề". Đấy cũng thành một vấn đề. Phái này trước kia do Phạm quân chủ trương. Cho nên lúc bấy giờ, trong Đảng Cách mạng, Phạm thường mâu thuẫn với phái vũ lực. Phái súng dài đạn lớn thường dè bỉu Phạm rằng: Hòa bình với chính phủ thì cũng như lấy điều "giới sát" mà nói với hổ lang, riêng Phạm thì không nghĩ như vậy và nói rằng: Chiến lược cách mạng cũng ví như người thầy thuốc, lưu hoàng thạch tín là những vị thuốc có sức công phá rất mạnh, may ra trừ được bệnh thì nguyên khí cũng hết, như thế thì cũng chẳng phải là ông thầy thuốc giỏi. Nếu như biết dùng những liều thuốc ôn hòa giải độc dần dần, nguyên khí ngày một tăng, tà khí ngày một tiêu mòn, cái xấu cái cũ mất dần đi, mà cái mới cái hay càng sinh ra, thì cái công hiệu của nó sẽ nhanh hơn mổ xẻ. Hơn nữa, lấy độc trị độc là trường hợp vạn bất

đắc dĩ của thầy thuốc. Nếu như có phương thuốc hay, thì biết đâu thuốc bổ mà lại không phải không có sức công phá? Đó là chính kiến của Phạm năm sáu năm về trước. Than ôi! Phạm mang chính kiến đó chẳng qua vì chưa từng trải nhiều mà thôi. Cho đến gần đây, qua nhiều lần gẫy tay rồi mới biết thuốc, qua nhiều sự biến cố rồi mới thêm khôn, mới biết hối hận về những điều sai lầm trước kia. Muốn bắt tay vào việc mở mang dân trí, bằng con đường huấn luyện mà ở dưới một xã hội hà khắc nghiêm cấm đủ đường, thì sự huấn luyện cũng thành tuyệt vọng mà thôi. Từ bãi công thất bại, Phạm mới than thở rằng hòa bình chỉ là hư ảo, và con đường cách mạng văn hóa cũng đã tiêu tan. Nếu không thực hành chính sách vũ lực, không có một tiếng vang làm mọi người kinh sợ, thì dã tâm của bọn cường quyền quyết không thể nào chùn lại, tức là phải bàn đến cách mạng xã hội mới được. Lúc bấy giờ Phạm mới đổi lại cung dây, không đi theo vết xe cũ nữa, lấy chủ trương kịch liệt của Phạm ngày nay đấu tranh lại với chủ trương hòa bình của Phạm trước kia, và cái chủ trương hòa bình trước kia phải hàng phục cái chủ trương kịch liệt ngày nay. Vì vậy cho nên năm sáu năm nay, Phạm hết sức chú ý vận động vũ lực. Tuy rằng vận động vũ lực như thế nào cho có lợi, thì đó còn là một vấn đề rất lớn mà Phạm phải khổ tâm nghiên cứu.

Xưa nay theo con đường vũ lực chỉ có hai cách: Một là cái vũ lực do nhiều người họp lại mà có; một nữa là cái vũ lực do cá nhân đơn độc. Phạm nghĩ rằng cái vũ lực do nhiều người họp thành là phải có lính tập cả ba kỳ hưởng ứng, thì mới đạp đổ được ngọn cờ ba sắc kia. Việc làm cho nước nhà độc lập vững mạnh không phải một sớm một chiều mà thành được, cũng không phải một tay một chân mà làm nên, mà phải do tâm huyết của nghìn vạn người anh hùng vô danh. ta đây muốn xông ra trận cũng chẳng qua chỉ là một phần tử trong đại đa số người mà thôi. Phải kết muôn vạn đồng bào lại, phải lấy nỗi đau khổ vì nhục mất nước, phải nỗ lực vì nhân quyền, hẹn cùng nhau trở thành ngọn giáo, trong chốc lát mà tập hợp lại để làm việc đó, nếu thiếu mất một Phạm Hồng Thái thì đại cục cũng không tổn hại gì. Nếu như lấy cá nhân đơn độc hành động phấn chấn được thân dài bảy thước lấp bằng nỗi giận của bốn bể, chứa chất lại thành mây mù, nổ vang lên thành sấm sét. Việc mà thất bại thì chỉ một người phải chịu cảnh nấu vạc dầu, nếu mà thành công thì ảnh hưởng lan rộng khắp toàn quốc. Một vố chùy của Trương Tử Phòng mà làm cho binh lính của thiên hạ nổi lên để giết Tần; một phát đạn của An

Trọng Căn mà cổ động được nhân dân Tam Hàn đuổi Nhật. Đó cũng là điều mà Phạm Hồng Thái mong muốn, được đem thân mình cống hiến cho Tổ quốc. Chí hy sinh của Phạm lúc bấy giờ thật là to lớn.

Phạm bèn đổi tên cũ do ông thân sinh đặt cho, lấy tên mới là Hồng Thái. Người xưa có nói rằng: "Cái chết hoặc là nặng như núi Thái, hoặc nhẹ hơn lông hồng". Phạm dung hòa giữa hai ý nghĩa đó mà quyết chọn một con đường để thành nhân. Than ôi! Cái tâm sự cuối cùng của Phạm quân, lẽ nào không nhân việc đổi tên mà biết? Phạm đã có cái chí quyết định hy sinh, thì không phải khảng khái lăn vào mà chết uổng không thôi. Phạm đã nói khi phải chết thì chết, nhưng chết không liên lụy gì đến đồng bào, mà lại có ích cho nước. Phạm đưa thân ra chịu lấy cái chết đó không hề chối từ, Thái sử công [1] có nói rằng: "Người hiền rất coi trọng cái chết". Phạm Hồng Thái đúng như vậy. Thời vua Duy Tân, toàn quyền Pháp ở Đông Dương là Xarô (Sarraut) theo lệnh của chính phủ Pháp đi công cán sang Quảng Đông để tìm giao thiệp với Đảng ta. Phạm được tin rất lấy làm vui thích, nói rằng: "Ta sẽ đón giết hắn ở khoảng giữa đất lưỡng Việt, không những chí muốn của ta sẽ thành, mà việc này xảy ra ở ngoài nước thì chẳng can dự gì tới đồng bào trong cả nước, bọn Pháp dù muốn bắt người của ta cho là có liên can để tống ngục, lý đó tất nhiên không thể làm được. Chết một mình ta mà ảnh hưởng đến 50 triệu đồng bào thì ta cũng lấy làm thỏa lòng". Ngay lúc Xarô chưa xuất phát, thì Phạm đã theo đường bí mật đi tới Đông Hưng, là chỗ địa giới giữa Hoa Việt. Từ đấy đi dò lên Bắc Hải, lại từ Bắc Hải đi tàu thủy độ hơn tuần lễ thì đến Hương Cảng. Khi Phạm đến Hương Cảng, thì Xarô đã đến tô giới trước Phạm. Phạm định mưu giết Xarô tại ngay Hương Cảng. Vừa lúc ấy, các đảng viên Đảng ta lấy Hương Giang làm chi phía Nam, ở đấy có Nguyễn quân [2] cũng chủ trương cải cách hòa bình, hơi biết ý của Phạm, nói với Phạm rằng: "Nước ta kể từ khi mất cho Pháp, số toàn quyền của chính phủ Pháp được bổ nhậm ở Việt Nam có đến hơn mười người, duy chỉ có một mình Xarô là người có học vấn và có lý tưởng mà thôi. Còn nữa thì đều là dòng dõi hoàng tộc, đều là bọn quân phiệt cừ khôi, bọn chúng thực là những tay tàn sát dân ta. Chỉ có Xarô nghe đâu là có tư tưởng khai phóng hòa bình. Sự thực như thế nào thì chưa rõ, chính phủ giặc tất

---

1. Tức là Tư Mã Thiên, nhà làm sử đời Hán ở Trung Quốc (N.D).
2. Nguyễn quân đây là Nguyễn Thượng Hiền.

sẽ đem bọn quân phiệt quý tộc kia đàn áp dân ta. Như thế tức là đuổi beo rước cọp, thì cái nguy hại lại gấp mấy lần. Hơn nữa, nếu giết toàn quyền này thì đem đến toàn quyền khác. Chi bằng giết tên nào ác hơn Xarô, tức là đã răn được kẻ ác mà lại nêu lên được người lành. Như thế mới hay". Phạm quân cho là phải, bèn thôi không làm việc ấy nữa. Xarô sau khi đến gặp Tổng đốc Quảng Đông Long Tế Quang xong, không xảy ra việc gì mà được ung dung trở về, thật là nhờ ơn của Phạm quân buông tha cho.

Phạm lại nghe miền biên giới Quảng Tây tiếp giáp với nước Việt Nam, có bậc thân sĩ ở đây có cảm tình rất tốt đối với Đảng ta. Vì có cái hình thế môi răng, lịch sử giống nòi, mối quan hệ từ trước đã rất lâu. "Bảo tồn cho láng giềng tức là bảo tồn mình", đó là cái kế rất hay. Vì vậy từ Quảng Đông, Phạm đã ngược theo bờ Tây Giang qua Liễu Châu, Nam Ninh đến Long Xuyên, tìm gặp người trong Đảng, và từ đó ngày đêm đều gặp nhau luôn. Phạm tìm hiểu có ai là người có lòng hăng hái nhất, thì đem cái chủ trương mới của mình nói với họ. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. Những người như Phạm làm thành một đoàn thể thực hành kịch liệt, số này có hơn mấy chục người.

Chương Thâu *dịch*.

THƠ CHỮ HÁN
Từ 1917 đến 1925

送馨山之南洋

未盡悲歡此度遊
匆匆明發唱驪謳
綠波南浦江淹賦
落日昭丘王粲樓
十載雲天同説劍
片帆風雨獨登舟
平安昞汝書頻寄
藉減離人萬里愁

Phiên âm:

TỐNG HINH SƠN CHI NAM DƯƠNG +

Vị tận bi hoan thử độ du,
Thông thông mính phát xướng Ly âu [1].
Lục ba Nam Phố [2] Giang Yêm [3] phú,
Lạc nhật Chiêu Khâu [4] Vương Xán [5] lâu.
Thập tải vân thiên đồng thuyết kiếm,
Phiến phàm phong vũ độc đăng chu.
Bình an miện nhữ thư tần ký,
Tạ giảm ly nhân vạn lý sầu.

(1917)

+ Năm 1917, Phan Bội Châu ra tù, bèn lên Hàng Châu sống trong nhà Hồ Hinh Sơn, tức là Hồ Ngọc Lãm. Bấy giờ Hồ đã là một sĩ quan cao cấp trong quân đội Trung Hoa. Nhưng Hồ vốn là một người yêu nước, rất yêu quý các đồng chí Việt Nam. Gia đình Hồ Ngọc Lãm từng là một cơ sở rất tốt của những người Việt Nam hoạt động cách mạng ở Trung Quốc. Phan Bội Châu vừa gặp lại Hồ, thì Hồ lại phải đi công cán ở phía Nam, nên mới làm bài thơ tiễn đưa này.

Bài thơ này do bà Hồ Học Lãm cung cấp năm 1973.

1. *Ly âu*: Khúc ca tiễn biệt của người xưa.

2. *Nam Phố*: tên một bến sông có phong cảnh đẹp ở Hồ Bắc, hiện nay cách huyện Vũ Xương 3 dặm. Nhưng ở đây ý tác giả muốn dùng chỉ Nam Phố ở cửa Nam huyện Phố Thành thuộc tỉnh Phúc Kiến. Vì trong bài phú "Tống biệt" của Giang Yêm có câu: "Tống quân Nam Phố" (đưa tiễn anh ở phía Nam huyện Phố Thành) huyện Phố Thành là nơi Giang Yêm đã làm quen ở đó.

3. Giang Yêm người nước Lương thời Nam triều. Quê ở Khảo Thành. Thời còn trẻ đã nổi tiếng về văn chương.

4. Chiêu Khâu: phía Đông Nam đất Phú Dương 70 dặm có ngôi một của Sở Chiêu Vương đứng trên lầu thì trông thấy rõ gọi là "Chiêu Khâu" (Kinh Châu đồ ký). Trong bài phú của Vương Xán có câu: "Bắc đi Đào Mục, Tây tiếp Chiêu Khâu" (phía Bắc kề đất Đào Mục, phía Tây tiếp giáp với Chiêu Khâu).

5. Vương Xán người nước Ngụy thời Tam Quốc, quê ở Cao Bằng (Trung Quốc), tự là Trọng Tuyên, là một người hiểu rộng biết nhiều.

Dịch nghĩa:

TIỄN HINH SƠN ĐI NAM DƯƠNG

Chuyến này anh ra đi nhưng chưa giãi tỏ hết nỗi vui buồn,
Sớm mai đã vội vàng hát khúc ca Ly âu.
Anh sẽ ngắm sông biếc chốn Nam Phố ngâm bài phú của Giang Yêm,
Tôi lên lầu Vương Xán xem bóng tà sau gò Chiêu Khâu.
Mười năm trong khoảng trời mây cùng nhau bàn luận chuyện cung kiếm,
Bây giờ một con thuyền lướt trong mưa gió anh ra đi một mình.
Mong anh bình an mạnh khỏe luôn luôn gửi thư về cho tôi.
Để cho người xa xôi muôn dặm bớt được nỗi sầu.

Dịch thơ:

Tủi mừng chưa rút nỗi xa xôi,
Khúc hát Ly âu giục sớm mai.
Nam Phố phú Giang ngâm nước biếc,
Chiêu Khâu lầu Xán ngắm chiều rơi.
Trời mây tâm sự mười năm chẵn,
Mưa gió con thuyền một khách xuôi.
Mong bác bình an, thư kíp gửi.
Cho người muôn dặm lệ sầu vơi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

新歲偶成

歲月無情自去來
紅羊到處劫餘灰
三千世界亦如此
萬歲神仙安在哉
蝶夢生涯知是幻
蠅頭爭競總堪哀
何能獨具回天力
救世心胸曠大才

Phiên âm:

TÂN TUẾ NGẪU THÀNH +

Tuế nguyệt vô tình tự khứ lai,
Hồng dương [1] đáo xứ kiếp dư khôi.

+ Ra tù (1917) vừa gặp tiết đầu năm và cũng là bắt đầu một giai đoạn mới của cuộc đời, như Phan Bội Châu nói trong *Niên biểu,* Phan lại "tiếp tục sáng tác thơ văn" và cũng là để "làm kế sinh nhai bằng nghề bán chữ". Phan Bội Châu bắt đầu viết bài cho *Binh sự tạp chí* ở Hàng Châu.

Bài này đăng ở *Binh sự tạp chí,* số 34 tháng 2-1919.

1. *Hồng dương:* có nghĩa là con dê đỏ. Chữ "Hồng" là đỏ, là mầu sắc của lửa đỏ thuộc về can "Đinh" trong cách tính can chi. Chữ "dương" là dê thuộc chi "mùi" (vị). Chấp hai chữ lại thành ra Đinh Mùi. Hai chữ "Hồng dương" ở đây lấy từ 3 chữ "Hồng dương kiếp" ở trong *Quy giám"* quyển 10 *(Tống sử).* Từ Trang Tương Vương nhà Tần năm thứ 52 là năm Bính Ngọ (năm ngựa) đến năm Thiên Phúc thứ 12 của Hậu Hán (đời Ngũ quý) là năm Đinh Mùi (năm dê) cả thảy 1260 năm. Trong số năm đó có 21 lần gặp vào năm Bính Ngọ và Đinh Mùi. Gặp vào những năm (Bính Ngọ, Đinh Mùi) đó Trung Quốc đều bị hạn. Vì vậy người ta dùng chữ Hồng dương (dê đỏ) và Xích mã (ngựa đỏ) để chỉ những năm loạn lạc.

Tam thiên thế giới [1] diệc như thử,
Vạn tuế thần tiên an tại tai!
Điệp mộng [2] sinh nhai tri thị huyễn,
Dăng đầu [3] tranh cạnh tổng kham ai!
Hà năng độc cụ hồi thiên lực,
Cứu thế tâm hung khoáng đại tài.

(1917)

Dịch nghĩa:

NĂM MỚI NGẪU THÀNH

Năm tháng vô tình cứ đi lại mãi,
Năm nào đến kiếp Hồng dương là bị tàn phá hết.
Ba nghìn thế giới đều như thế cả.
Những vị thần tiên muôn tuổi nào có ai thấy đâu?
Biết rõ cuộc sống huyền ảo như giấc bướm.
Thương kẻ tranh cạnh chút lợi như đầu ruồi.
Ai là người có sức kéo trời lại?
Phải là người có chí cứu đời, có tài to lớn.

Dịch thơ:

Năm tháng vô tình vẫn tới lui,
Hồng dương tàn phế vận chưa thôi,
Ba nghìn thế giới đều như thế,
Muôn tuổi thần tiên đâu đó rồi!

---

1. *Tam thiên thế giới:* theo thuyết nhà Phật thì có tiểu thiên thế giới, trung thiên thế giới, đại thiên thế giới, gọi gộp lại là tam thiên thế giới. Chữ tam thiên thế giới ở đây chỉ tất cả, khắp nơi.

2. *Điệp mộng*: ngày xưa Trang Chu nằm mộng thấy mình hóa ra con bướm bay phấp phới. Chợt tỉnh dậy thì rõ ràng vẫn là Chu. Chu nói: không biết khi Chu mộng thì hóa ra bướm hay bướm mộng hóa ra Chu. Chữ "điệp mộng" (giấc bướm) ở đây chỉ cuộc sống chỉ là ảo ảnh; sự đời chỉ như một giấc chiêm bao!

3. *Dăng đầu:* đầu ruồi - Để thí dụ cho một thứ nhỏ bé tầm thường.

Bài *Từ* của Tô Thức có câu: "dăng đầu vi lợi" (Cái lợi nhỏ bé như đầu ruồi).

Giấc bướm vẩn vơ cơn sóng đảo,
Đầu ruồi chen chúc cuộc đua lời.
Nào ai có sức xoay trời lại,
Sẵn chí tài cao cứu giúp đời!

Nguyễn Văn Bách *dịch*

哭眞將軍

異種豺狼滿地腥
獨將隻手與仇爭
廾年鎗劍山河氣
百戰風雲父子兵
國勢已沉君尚奮
將頭未斷賊猶驚
英雄本色終能見
萬里時聞虎嘯聲

Phiên âm:

KHỐC CHÂN TƯỚNG QUÂN +

Dị chủng sài lang mãn địa tinh,
Độc tương chích thủ dữ cừu tranh.

+ *Chân tướng quân* đây tức là Hoàng Hoa Thám, lãnh tụ của phong trào nông dân Yên Thế, chống Pháp từ 1887 - 1913. Năm 1918, Phan Bội Châu cũng có viết một quyển truyện cùng tên. Xem Truyện *Chân tướng quân* ở phía trên.

Trấp niên thương kiếm sơn hà khí,
Bách chiến phong vân phụ tử binh.
Quốc thế dĩ trầm quân thượng phấn,
Tướng đầu vị đoạn tặc do kinh.
Anh hùng bản sắc chung năng hiện,
Vạn lý thời văn hổ khiếu thanh.

Dịch nghĩa:

KHÓC VỊ TƯỚNG QUÂN CHÂN CHÍNH

Giống sài lang tanh hôi đầy chật đất nước,
Một tay tranh giành chống đỡ với quân thù.
Hai mươi năm gươm súng, ý chí ngập cả núi sông,
Trăm trận đánh như gió mây, đội quân thân ái như tình cha con.
Thế nước đã chìm đắm mà đoàn quân vẫn gắng sức,
Đầu tướng quân chưa lìa khỏi cổ thì quân giặc vẫn còn gờm.
Bản sắc của bậc anh hùng ở ông cuối cùng lại thể hiện rõ
Muôn dặm xa thường vẫn vẳng nghe tiếng hổ thét.

Dịch thơ:

Sài lang chật đất giống hôi tanh,
Cùng địch ra tay quyết đấu tranh.
Non nước bao năm ngời bảo kiếm,
Cha con trăm trận ruổi hàng binh.
Nước nhà dù đắm thân còn dấn,
Đầu tướng chưa lìa giặc vẫn kinh.
Cuộc chót anh hùng càng tỏ nét,
Vẳng nghe hổ thét dội muôn trình

Chương Thâu *dịch*

吊阮式塘詩

古風一篇

漁島之西鴻嶺南
靈氣鐘爲瑰琦男
銅筋鐵骨特立器
氣魄昂然眞不凡
俠腰常佩少年刀
狐猬驚看刃出韜
遊學風潮陡然起
鳴鞭直指扶桑遙
馳驅許國豈知倦
北陸南洲走欲遍
韜略書曾夜夜攻
鎗劍術又朝朝戰
七尺顧眄時自喜
單刀匹馬快吾志
生須掃盡卷鬚兒
不然死向沙場死
全歐戰雲天地昏
乘時急向暹城奔

欲把義旗向南指
殄滅仇虜蘇國魂
仰天奮臂揮金戈
時不我與奈天何
斷頭臺上看君去
十年懷抱空咨嗟
惜君最是腰間劍
未式仇頭鋒遽斂
惜君最是肩上鎗
彈肉未許仇人嘗
悲君重爲江山悲
血戰關河失健兒
痛君痛爲吾儕痛
風雨雞鳴與誰共
吁嗟乎君魂
君心未死君尚存
山有時倒
海有時翻
我軍有時龍城搗
仇血爲君斟滿樽

Phiên âm:

ĐIẾU NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG THI CỔ PHONG NHẤT THIÊN [+]

Ngư đảo chi tây Hồng Lĩnh nam,
Linh tú chung vi khôi kỳ nam.
Đồng cân thiết cốt đặc lập khí,
Khí phách ngang nhiên chân bất phàm.
Hiệp yêu thường bội thiếu niên đao,
Hồ vị [1] kinh khán nhẫn xuất thao.
Du học phong trào đẩu nhiên khởi,
Minh tiên trực chỉ Phù tang dao.
Trì khu hứa quốc khởi tri quyện,
Bắc lục, Nam châu tẩu dục biến.
Thao lược thư tằng dạ dạ công,
Thương kiếm thuật hựu triêu triêu chiến.
Thất xích cố miện thời tự hỉ,
Đơn đao sất mã khoái ngô chí.
Sinh tu tảo tận quyển tu nhi,
Bất nhiên tử hướng sa trường tử.
Toàn Âu chiến vân thiên địa hôn,
Thừa thời cấp hướng Tiêm thành bôn.
Dục bả nghĩa kỳ hướng nam chỉ,
Điễn diệt cừu lỗ tô quốc hồn.
Ngưỡng thiên phấn tí huy kim qua,
Thời bất ngã dữ nạn thiên hà.
Đoạn đầu đài thượng khán quân khứ,

+ Nguyễn Thức Đường chữ là Càn Kiện người làng Đông Chữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, sau khi xuất dương tham gia phong trào Đông du của Phan Bội Châu lấy tên là Trần Hữu Lực, từng học tập ở trường quân sự Trung Quốc. Năm 1912, về hoạt động ở Xiêm. Năm 1915, ông đã tổ chức một cánh quân cách mạng định kéo về nước phối hợp tác chiến với các đồng chí khác của Việt Nam Quang phục hội. Nhưng không may bị bắt đưa về Hà Nội. Ông bị xử bắn ở Bạch Mai năm 1916 cùng với Hoàng Trọng Mậu. Ở Trung Quốc, Phan Bội Châu được tin đã làm bài thơ điếu này.

Bài này in trong quyển *Việt Nam nghĩa liệt sử,* do Đặng Đoàn Bằng biên soạn - Phan Bội Châu tu đính. Bản chữ Hán xuất bản ở Thượng Hải - Trung Quốc 1918.

1. *Hồ vị:* chỉ bọn chó săn, mật thám cho giặc.

Thập niên hoài bão không tư ta.
Tích quân tối thị yêu gian kiếm,
Vị thí cừu đầu phong cự liễm.
Tích quân tối thị kiên thượng thương,
Đạn nhục vị hứa cừu nhân thường.
Bi quân trụng vị giang sơn bi,
Huyết chiến quan hà thất kiện nhi.
Thống quân thống vị ngô sài thống,
Phong vũ kê minh dữ thùy cộng.
Hu ta hồ quân hồn,
Quân tâm vị tử quân thượng tồn.
Sơn hữu thời đảo,
Hải hữu thời phiên.
Ngã quân hữu thời Long Thành đảo,
Cừu huyết vị quân châm mãn tôn.

Dịch nghĩa:

BÀI THƠ TRƯỜNG THIÊN CỔ PHỌNG VIẾNG NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG

Phía nam Hồng Lĩnh phía tây Hòn Ngư,
Khí thiêng chung đúc nên người trai khôi kỳ:
Gân đồng, xương sắt loài đặc biệt,
Khí phách ngang nhiên không ai bì được.
Tuổi thiếu niên thường đã lưng mang đao,
Bọn chó săn của giặc kinh sợ khi thấy lưỡi tuốt khỏi bao.
Phong trào du học bỗng nổi dậy,
Thẳng nước Phù Tang tế ngựa vào.
Vì nước, đi về không biết mệt mỏi,
Bắc Nam chạy vạy khắp mấy cõi.
Đêm đêm thao lược đọc không ngừng,
Ngày ngày súng gươm tập rành rọt.
Nhìn thân bảy thước mừng khôn xiết,
Chiếc ngựa thanh gươm chí đã quyết.
Sống phải quét sạch bọn râu xồm,

Không thì thà tới nơi sạ trường mà chết.
Chiến tranh toàn châu Âu, trời đất mờ mịt.
Thừa thời, kịp về thành Xiêm La.
Muốn mang nghĩa kỳ về Nam dựng,
Giết giặc cứu sống hồn nước ta.
Gươm vàng, giơ tay chỉ trời cao,
Thời không giúp ta, trời biết làm sao!
Trên đoạn đầu đài nhìn ông chết,
Mười năm hoài bão luống kêu gào!
Tiếc ông lưng mang thanh gươm sắc,
Đầu giặc chưa thử gươm đã cất.
Tiếc ông súng đã mang trên vai,
Đạn thịt chưa cho lũ giặc xơi!
Thương ông vì nước non mà thương,
Huyết chiến đã mất một tay cang cường!
Đau ông, đau vì chúng tôi nữa,
Gà gáy gió mưa ai bạn lứa?
Gọi ông: hú ba hồn!
Lòng ông chưa chết, ông vẫn còn.
Non có khi ngã,
Bể có khi lay.
Quân ta có khi về Hà Nội,
Vì ông, rót máu thù đầy chén!



Dịch thơ:

Phía tây Hòn Ngư, nam non Hồng,
Khí thiêng đúc nên trai anh hùng.
Gân đồng, xương sắt trời riêng phú,
Khí phách hiên ngang ai sánh cùng.
Tuổi xanh thường đeo dao ngang sườn,
Hồ vị nhác thấy đã kinh hoàng.
Phong trào du học bừng bừng dậy,
Quất roi thẳng nẻo vào Phù Tang [1].
Vì nước quản chi thân tất bật,

1. *Phù Tang*: nước Nhật Bản.

Bể Bắc trời Nam đi hầu khắp.
Sách hay thao lược đêm đêm rèn,
Kỹ thuật súng gươm ngày ngày tập.
Nhìn thân bảy thước những mừng thay!
Thanh gươm yên ngựa vui dạ này.
Sống thề quét sạch loài râu vểnh,
Chẳng thà sa trường thác phơi thây.
Châu Âu chiến tranh trời đất mờ,
Thừa lúc ruổi cương về Xiêm La.
Rắp thẳng phía Nam trỏ cờ nghĩa,
Diệt thù cứu sống hồn nước nhà.
Tay vung gươm vàng chỉ trời xanh,
Thời không tựa ta biết sao đành!
Trên đoạn đầu đài nhìn anh thác,
Mười năm ôm ấp ôi tan tành!
Rất tiếc lưỡi gươm lưng anh giắt,
Chưa thử đầu thù đã sớm cất.
Rất tiếc cây súng vai anh mang,
Chưa xơi thịt thù giống sài lang!
Xót anh nặng vì xót núi sông,
Trong trận huyết chiến mất kiêu hùng.
Đau anh đau cả tình chúng bạn,
Mưa gió cùng ai khi khuya sớm?
Ô hô! Hồn hỡi hồn!
Lòng anh chưa mất, anh vẫn còn.
Núi cổ khi chuyển,
Biển có khi xoay.
Quân ta có khi về Hà Nội,
Máu thù vì anh rót chén đầy!

Chương Thâu *dịch*

聞杜基光阮德功阮式塘死國哀信同時得詩一律

碧天莽莽海茫茫
一紙書來淚萬行
頭恨不先朋輩斷
心難併與國家亡
江山剩我支殘劫
風与隨君涉遠洋
午夜燈前招影問
百身無計贖三良

Phiên âm:

VĂN ĐỖ CƠ QUANG, NGUYỄN ĐỨC CÔNG, NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG TỬ QUỐC AI TÍN ĐỒNG THỜI ĐẮC THI NHẤT LUẬT +

Bích thiên mãng mãng, hải mang mang,
Nhất chỉ thư lai, lệ vạn hàng.
Đầu hận bất thiên bằng bối đoạn,
Tâm nan tịnh dữ quốc gia vương.
Giang sơn thặng ngã chỉ tàn kiếp,
Phong vũ tùy quân thiệp viễn dương.
Ngọ dạ đăng tiền chiêu ảnh vấn,
Bách thân vô kế thục tam lương.

Dịch nghĩa:

ĐƯỢC TIN ĐỖ CƠ QUANG, NGUYỄN ĐỨC CÔNG, NGUYỄN THỨC ĐƯỜNG CHẾT VÌ NƯỚC MÀ LÀM THƠ

Trời xanh lồng lộng, biển cả rộng mênh mang,
Tiếp được một lá thư mà lệ nhỏ muôn hàng.
Đầu tôi, giận thay! Không rơi trước các bạn,

+ Đỗ Cơ Quang, tên chữ là Chân Thiết người xã Thịnh Hào, Hà Nội. Xuất dương năm 1912. Năm 1914, trở về nước vận động lính tập đánh úp Hà Nội. Kế hoạch bại lộ, ông bị bắt. Bọn Pháp xử tử ông ở Lào Cai rồi vứt xác ở ngoài thành cùng với 58 chiến sĩ của Việt Nam Quang phục hội.

Nguyễn Đức Công sau đổi là Hoàng Trọng Mậu người huyện Nghi Lộc, Nghệ An, xuất dương theo phong trào Đông du của Phan Bội Châu. Ông học quân sự ở Nhật, rồi về Trung Quốc tiếp tục học. Ông cũng là một trong những yếu nhân của Việt Nam Quang phục hội, bị giặc Pháp bắt năm 1915 và xử tử cùng một ngày với Nguyễn Thức Đường tại Bạch Mai, Hà Nội.

Đỗ Cơ Quang, Nguyễn Đức Công và Nguyễn Thức Đường đều là những chiến sĩ cách mạng xuất sắc của phong trào đầu thế kỷ XX.

Bài này trích ở *Việt Nam liệt sử* do Đặng Đoàn Bằng biên soạn. Phan Bội Châu tu đính. Nguyên văn chữ Hán xuất bản ở Thượng Hải - Trung Quốc, năm 1918.

Lòng tôi không thể mất theo với nước nhà.
Giang sơn còn để lại tôi chống chọi với tàn cục,
Mưa gió đã theo các anh đi tới biển cả xa xôi.
Nửa đêm ngồi bên đèn hỏi chuyện chiếc bóng,
Trăm thân cũng không thể chuộc được ba người bạn hiền!

Dịch thơ:

Trời xanh lồng lộng, biển mênh mông,
Một lá thư đưa lệ vạn dòng.
Đầu giận sao không rơi trước bạn,
Nước tan, chí vẫn có trong lòng.
Non sông tôi gắng xoay tàn cục,
Mưa gió anh đi tít biển trùng.
Canh vắng trước đèn thầm hỏi bóng,
Trăm thân khôn chuộc khách anh hùng.

Chương Thâu *dịch*

聞范當仁鄧有葵凶耗
有詩云

此身千苦萬辛餘
一病連城竟喪余
君豈忍拋吾輩去
我眞欲伴鬼雄居
斫天空擲樽前劍
入地終埋腹里書
此恨滄茫何處訴
楚魂日夜吊三閭

Phiên âm:

VĂN PHẠM ĐƯƠNG NHÂN, ĐẶNG HỮU QUỲ HUNG HAO HỮU THI VÂN [+]

Thử thân thiên khổ vạn tân dư,
Nhất bệnh liên thành [1] cánh táng dư.
Quân khởi nhẫn phao ngô bối khứ,
Ngã chân dục bạn quỷ hùng cư.
Chước thiên không trịch tôn tiền kiếm,
Nhập địa chung mai phúc lý thư.
Thứ hận thương mang hà xứ tố,
Sở hồn nhật dạ điếu Tam Lư [2].

+ *Đặng Hữu Quỳ* tên chữ là Hồng Phấn, người xã Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định, xuất dương năm 1910, sau trở về Xiêm hoạt động, năm 1912 lại sang Trung Quốc học quân sự và hoạt động cho Việt Nam Quang phục hội và mất ở Bắc Kinh năm 1916.

Phạm Đương Nhân người xã Thái Hà, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, xuất dương sang học ở Nhật. Năm 1912, về Trung Quốc và hoạt động cho Việt Nam Quang phục hội, rồi lại vào trường học quân sự cùng với Đặng Hồng Phấn. Mất ở Trung Quốc năm 1916. Hai ông đều là những đồng chí nhiệt thành có nghị lực, vượt qua mọi gian khổ để hoàn thành nhiệm vụ. Cái chết của hai ông làm cho Phan Bội Châu và các đồng chí rất đau đớn. Phan làm bài thơ điếu này.

Bài này trích từ *Việt Nam liệt sử* do Đặng Đoàn Bằng biên soạn và Phan Bội Châu tu đính. Nguyên văn chữ Hán xuất bản ở Thượng Hải - Trung Quốc, năm 1918.

1. *Liên thành:* tức là hai bức thành liền nhau. Ý nói mất hai người tài tựa như bị mất hai thành trì.

2. *Tam Lư* tức là quan Tam Lư đại phu tên là Khuất Nguyên (Khuất Bình). Ông là người trung thần của nước Sở. Bị kẻ nịnh thần gièm pha và bị nhà vua đuổi đi. Sau ông tự trầm mình chết ở sông Mịch La.

Dịch nghĩa:

NGHE TIN BUỒN CỦA PHẠM ĐƯỢNG NHÂN VÀ ĐẶNG HỮU QUỲ MÀ LÀM THƠ

Trong quãng đời này có biết mấy ngàn vạn nỗi đắng cay,
Một cơn bệnh làm mất liền hai bức thành của ta.
Sao các anh nỡ vội bỏ chúng tôi mà đi cho đành!
Chính tôi muốn ở chung với ma anh hùng.
Tung gươm lên đánh trời ở trước tiệc rượu,
Bao nhiêu sách vở trong bụng đã chôn cả vào lòng đất.
Mối hận mênh mang này biết tố cáo vào đâu,
Hồn nước Sở ngày đêm vẫn viếng khóc Tam Lư.

Dịch thơ:

Đời này cay đắng biết bao lăm!
Một bệnh lìa ta nghĩ lại căm.
Anh bỏ bạn bầu đi nỡ dứt,
Tôi cùng hùng quỷ ở mà cam.
Gươm quăng trước rượu trời lơ lửng,
Thơ để trong lòng đất vắng tăm.
Mối giận mênh mông đâu ướm hỏi?
Tam Lư hồn Sở khóc ngày đêm ...

Tôn Quang Phiệt *dịch*

聞武兄投江感成

秦帝魯連慚
楚濁屈平忿
香骨投清流
江海無時盡

四海萬濤湧
千山一雁征
思君獨不見
南望哭吞聲

百戰前鋒失
中原碧血餘
燈前風雨夜
不忍讀遺書

Phiên âm:

VĂN VÕ HUYNH ĐẦU GIANG CẢM THÀNH +

I

Tần đế, Lỗ Liên [1] tàm,
Sở trọc, Khuất Bình [2] phẫn.
Hương cốt đầu thanh lưu,
Giang hải vô thời tận.

II

Tứ hải vạn đào dũng,
Thiên sơn nhất nhạn chinh.
Tư quân độc bất kiến,
Nam vọng khóc thôn thanh.

+ Võ Huynh tức là Võ Quán, tên chữ là Trọng Kinh, sau khi xuất dương đổi tên là Lam Quảng Trung, người huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1907, qua Nhật học trường Đồng Văn thư viện. Sau khi Cách mạng Trung Hoa thành công (1911), ông về nước vận động cách mạng, đưa thanh niên sang Trung Quốc học quân sự, dự định đến cuối năm 1915 sẽ dẫn một cánh quân về hoạt động ở biên giới. Vì lao khổ quá, ông bị bệnh, điều trị không khỏi, phẫn chí quá, ông bèn gieo mình xuống sông Châu Giang tự vẫn. Được tin, Phan Bội Châu đã làm bài thơ này.

Bài này trích ở *Việt Nam nghĩa liệt sử,* do Đặng Đoàn Bằng biên soạn và Phan Bội Châu tu đính. Xuất bản ở Thượng Hải, Trung Quốc năm 1918. Nhưng ở *Việt Nam nghĩa liệt sĩ* chỉ có bài I. Còn bài II và bài III thì đăng cùng với bài I ở *Binh sự tạp chí* số 90 tháng 10-1921 dưới đầu đề là *Tiền đề tam thủ* (Ba bài thơ làm theo đề *Khóc bạn* trên).

1. *Lỗ Liên:* Lỗ Trọng Liên một cao sĩ nước Tề thời Chiến Quốc, không làm quan, có khí tiết siêu việt khi nước Tần có ý muốn xưng đế. Lỗ Trọng Liên nói: "Nếu Tần xưng đế tôi sẽ nhảy xuống biển tự tử". Vua Tần biết vậy nên đã đình chỉ việc tiếm nghịch.

2. *Khuất Bình:* Khuất Nguyên đời Sở, can vua không được, bị đày đi Trường Sa, được tin nước Sở mất, trầm mình chết ở sông Mịch La.

III

Bách chiến tiền phong thất,
Trung Nguyên bích huyết dư
Đăng tiền phong vũ dạ,
Bất nhẫn độc di thư.

Dịch nghĩa:

CẢM TÁC KHI ĐƯỢC TIN ANH VÕ TRẦM MÌNH

I

Nước Tần xưng đế được thì Lỗ Trọng Liên hổ thẹn,
Nước Sở dơ đục cho nên Khuất Nguyên giận bỏ đi.
Nắm xương thơm gửi theo dòng nước trong,
Cùng với sông bể không bao giờ hết.

II

Bốn bể muôn vạn cơn sóng dậy,
Một cánh nhạn bay vượt trên ngàn ngọn núi.
Nhớ anh nhưng có thấy đâu?
Nhìn về phương Nam khóc không thành tiếng.

III

Tướng tiên phong bách chiến bị mất rồi,
Đất Trung Nguyên máu thấm chứa chan.
Ngồi trước ngọn đèn trong đêm mưa gió,
Không nỡ đọc những bức thư còn để lại.

Dịch thơ:

I

Tần đế Lỗ Liên thẹn,
Sở đục Khuất Bình giận.
Dòng trong gửi xương thơm,
Sông biển không sao cạn.

II

Bốn biển muôn sóng dậy,
Ngàn non cánh nhạn xuôi.
Nhớ anh nào có thấy?
Trông trời Nam sụt sùi!

III

Trăm trận tiền phong mất,
Trung Nguyên máu thắm tô.
Trước đèn đêm mưa gió,
Không nỡ đọc thư xưa.

Tôn Quang Phiệt và Chương Thâu *dịch*

保定歲除有感(二首)

其一

昨夜東君至
遊魂倍黯然
有懷悲往事
多病感新年
浮跡風前草
歸心矢上弦
旅亭獨惆悵
終夜不成眠

其二

歲月駛如此
憂思可奈何
酒杯空浩蕩
客思入吟哦
戍馬雄心在
江天別恨多
孤燈相對坐
劍影自婆娑

Phiên âm:

BẢO ĐỊNH TUẾ TRỪ HỮU CẢM, (NHỊ THỦ)

(Kỳ nhất)

Tạc dạ Đông quân chí,
Du hồn bội ám nhiên.
Hữu hoài bi vãng sự,
Đa bệnh cảm tân niên.
Phù tích phong tiền thảo,
Quy tâm thỉ thượng huyền
Lữ đình độc trù trướng,
Chung dạ bất thành miên.

(Kỳ nhị)

Tuế nguyệt sử như thử,
Ưu tư khả nại hà?
Tửu bôi không hạo đãng,
Khách tứ nhập ngâm nga.
Thú mã hùng tâm tại,
Giang thiên biệt hận đa.
Cô đăng tương đối tọa,
Kiếm ảnh tự bà sa.

+ Hai bài này đăng ở *Binh sự tạp chí,* số 76, tháng 8-1920.

Dịch nghĩa:

HAI BÀI THƠ CẢM TÁC NHÂN NGÀY TRỪ TỊCH Ở BẢO ĐỊNH

I

Đêm qua Đông quân [1] vừa tới,
Hồn du khách càng thêm bùi ngùi.
Nghĩ tới chuyện cũ xa xưa lòng tủi buồn,
Cái thân đau ốm luôn, cảm kích khi năm mới đến.
Chiếc thân trôi dạt như ngọn cỏ trước gió,
Lòng mong mỏi về quê như mũi tên đã đặt trên dây cung.
Một mình ngao ngán ở nơi lữ xá,
Thâu đêm trằn trọc không chợp mắt.

II

Năm tháng đi nhanh vun vút,
Lòng lo nghĩ nên như thế nào cho tròn sự nghiệp.
Rót chén rượu mà lòng bâng khuâng vô hạn,
Gửi tâm hồn bằng lời thơ ngâm ngợi.
Ngồi trên ngựa đi xa vẫn còn tấm lòng hùng tráng,
Nơi trời nước xa xôi những mang nỗi hận biệt ly.
Một mình đối diện với ngọn đèn,
Nhìn ánh kiếm vẫn lấp lánh.

---

1. *Đông quân* tức là chúa xuân.

Dịch thơ:

I

Đêm trước Đông quân tới,
Khách du hồn vấn vương.
Ngẩn ngơ thương chuyện cũ,
Tật bệnh, cảm năm sang.
Mặt nước thân trôi dạt,
Tình quê dạ rộn ràng.
Băn khoăn nơi lữ xá,
Trằn trọc suốt canh trường.

II

Năm tháng đi vun vút,
Lo toan sao cho đành.
Bâng khuâng ngồi chuốc chén,
Ngâm ngợi gửi tâm tình.
Ngựa ruổi chí còn mạnh,
Trời xa hận biệt sinh.
Trước đèn ngồi lặng ngắm,
Ánh kiếm rọi long lanh

Nguyễn Văn Bách *dịch*

古意三首

一

登高縱目望
西風天晦陰
之子隔萬里
煙波迥且深

二

南山何崔嵬
雲氣續復斷
我身欲奮飛
惜哉翼猶短

三

滄茫四海觀
心不能隨力
夜深對短檠
涕淚沾胸臆

Phiên âm:

CỔ Ý TAM THỦ [+]

(Nhất)

Đăng cao túng mục vọng,
Tây phong thiên hối âm.
Chi tử cách vạn lý,
Yên ba quýnh thả thâm.

(Nhị)

Nam sơn hà thôi ngôi,
Vân khí tục phục đoạn.
Ngã thân dục phấn phi,
Tích tai dực do đoản.

(Tam)

Thương mang tứ hải quan,
Tâm bất năng tùy lực.
Dạ thâm đối đoản kình,
Thế lệ chiêm hung ức.

+ Ba bài này không biết sáng tác năm nào, nhưng cũng được Phan Bội Châu cho đăng lại trên *Binh sự tạp chí*, số 76, tháng 8 – 1920.

Dịch nghĩa:

BA BÀI THƠ Ý CỔ

I

Trèo lên cao buông mắt nhìn ra xa,
Gió Tây nổi, bầu trời tối tăm.
Người kia đi xa muôn dặm,
Cách trong quãng mây sóng xa mờ.

II

Núi phía nam cao vòi vọi,
Khí mây đứt nối liên tục.
Ta muốn bay cho cao xa,
Tiếc rằng cánh ta vẫn còn ngắn.

III

Nhìn xem bốn bể mênh mông,
Lòng không biết lựa với sức.
Đêm khuya ngồi trước ngọn đèn con,
Giọt lệ ưu tư chảy thấm ướt cả ngực.

Dịch thơ:

I

Lên cao đưa mắt ngắm,
Gió tây trời tối tăm.
Người đi cách muôn dặm,
Trong mây mờ xa xăm.

II

Núi nam vòi vọi cao.
Mây nối mây vô tận,
Ta muốn vút bay xa,
Tiếc thay cánh còn ngắn.

III

Nhìn bốn bể xa xăm,
Lòng không theo nổi sức,
Canh khuya bên ngọn đèn,
Lệ sầu rơi thấm ngực.

Chương Thâu *dịch*

感懷四首

其一

滔滔障海怒濤奔
欲捨滄茫叩九閽
地獄萬重無日月
天涯隻影有乾坤
憂深家國詩爲崇
秋老江湖酒自溫
歷歷恩仇何日了
十年肝膽向平原

其二

志大才疏我自憐
風濤迴盪十三年
不應辛苦存皮骨
欲數危疑累萬千
衫履如狂如醉客
園林乍雨乍晴天
關懷底事無終極
淚盡關河著一鞭

其三

玄黃龍戰日終如
慷慨臨風恨有餘
身不英雄生亦累
事關家國死非虛
牢籠欲盡飛兼走
刀俎何分肉與魚
撫劍願生千萬臂
人間魔障一時鋤

其四

茫茫塵海總堪悲
舉目江河百事違
我已無家人亦客
天猶有缺地何依
親朋南北音書斷
關塞旌旗歲月非
斗大頭顱何處擲
五更魂夢傍誰飛

Phiên âm:

CẢM HOÀI TỨ THỦ [+]

Kỳ nhất

Thao thao chướng hải nộ đào bôn,
Dục thập thương mang khấu cửu hôn.
Địa ngục vạn trùng vô nhật nguyệt,
Thiên nhai chích ảnh hữu càn khôn.
Ưu thâm gia quốc thi vi tụy,
Thu lão giang hồ tửu tự ôn.
Lịch lịch ân cừu hà nhật liễu,
Thập niên can đảm hướng Bình Nguyên.

Kỳ nhị

Chí đại tài sơ ngã tự liên,
Phong đào quýnh đãng thập tam niên.
Bất ưng tân khổ tồn bì cốt,
Dục sổ nguy nghi lũy vạn thiên.
Sam lý như cuồng như túy khách,
Viên lâm sạ vũ sạ tình thiên.
Quan hoài để sự vô chung cực,
Lệ tận quan hà chước nhất tiên.

Kỳ tam

Huyền hoàng long chiến nhật chung như,
Khảng khái lâm phong hận hữu dư.
Thân bất anh hùng sinh diệc lụy,
Sự quan gia quốc tử phi hư.
Lao lung dục tận phi kiêm tẩu,
Đao trở hà phân nhục dữ ngư.

+ Bốn bài này đăng ở *Binh sự tạp chí,* số 77, tháng 9 - 1920.

Phủ kiếm nguyện sinh thiên vạn tí,
Nhân gian ma chướng nhất thời sừ?

Kỳ tứ

Mang mang trần hải tổng kham bi,
Cử mục giang hà bách sự vi.
Ngã dĩ vô gia nhân diệc khách,
Thiên do hữu khuyết địa hà y?
Thân bằng Nam Bắc âm thư đoạn,
Quan tái tinh kỳ tuế nguyệt phi.
Đẩu đại đầu lô hà xứ trịch,
Ngũ canh hồn mộng bạng thùy phi.

Dịch nghĩa:

BỐN BÀI CẢM HOÀI

I

Biển nghiệp chướng mông mênh sóng giận tuôn trào,
Muốn vượt khoảng xa xăm tới cửa nhà trời.
Địa ngục muôn từng sâu thẳm không có mặt trời
mặt trăng gì cả,
Bên chân trời chiếc bóng tuy lủi thủi cô đơn nhưng còn có
vũ trụ càn khôn.
Nặng lòng lo vì quốc gia, cho nên thơ chỉ làm bận
cho mình,
Cuối mùa thu lạnh lẽo nơi giang hồ, uống chén rượu
ấm lòng.
Mối ân, thù rành rõ bao giờ trả cho sạch,
Mười năm trời gan ruột vẫn gửi vào Bình Nguyên Quân [1].

---

1. *Bình Nguyên:* Bình Nguyên Quân tên chính là Thắng; con trai Linh Vương nước Triệu. Thắng là một người hào hiệp trong thời Chiến Quốc.

II

Chí lớn mà tài kém, ta tự thương cho ta,
Mười ba năm trời ở trong vòng sóng gió pha phôi.
Không phải vì đắng cay mà sinh ra gầy guộc,
Muốn đếm lại nỗi gian nguy kể ra thì đến hàng ngàn
hàng vạn lần.
Dép áo ăn mặc lôi thôi như người điên cuồng say rượu,
Cảnh vườn nương khi mưa, khi tạnh thất thường.
Quan tâm đến sự việc mà lo không bao giờ hết,
Vừa mới ráo lệ lại quất một roi quan hà để lên đường.

III

Cuộc tranh giành chưa phân thắng bại vẫn cứ tiếp diễn,
Ngậm ngùi cảm hận đứng trước gió mà than thở.
Mình đã không phải là bậc anh hùng, sống cũng chỉ thêm lụy,
Vì việc của quốc gia mà chết thì cũng không uổng.
Muốn thấy cho hết cảnh lao tù phải vừa chạy vừa bay,
Dưới dao trên thớt không phân biệt gì cá hay thịt.
Mong muốn sinh ra hàng vạn cánh tay để múa kiếm,
Để chém cho hết các loài ma ác ở trong thế gian này.

IV

Biển trần mênh mông đều là những điều buồn thương,
Nhìn đến mọi sự của giang sơn, thảy đều không được như ý.
Ta đã là khách không nhà mà người lại cũng là khách trọ,
Trời còn bị khuyết góc thì đất nương tựa vào đâu [1]?
Bè bạn nam bắc vắng biệt không có tin tức gì,

---

1. *Trời bị khuyết:* Tương truyền đời xưa Cung Công đánh nhau với Chúc Dong. Cung Công thua chạy đâm đầu vào núi Bất Chu, núi Bất Chu bị đổ, trời không có vật chống đỡ, cho nên đã bị sụt một góc trời.

Những ngọn cờ ở quan ải đã hàng bao năm tháng đổi khác rồi.
Chiếc đầu to này chưa có chỗ vứt,
Năm canh hồn mộng thường bay theo ai!

Dịch thơ:

I

Mênh mông biển chướng sóng hờn tuôn,
Toan vượt xa xăm tới cửu hôn[1].
Địa ngục muôn từng không nhật nguyệt,
Bên trời chiếc bóng có càn khôn.
Lòng lo nỗi nước thơ còn ám,
Thu lạnh tình xa rượu đỡ buồn.
Rành rọt ơn thù bao thuở sạch,
Mười năm gan óc gửi Bình Nguyên.

II

Chí cả, tài hèn những thẹn ta,
Mười ba năm sóng gió phôi pha.
Chẳng vì cay đắng nên gầy guộc,
Tính sổ gian nguy thật đậm đà.
Áo dép như say, như điên dại,
Vườn nương thoắt tạnh, thoắt mưa sa.
Lo toan quanh quất chưa tròn vẹn,
Cạn lệ, tung roi cất bước xa.

1. *Cửu hôn*: cửa Trời.

III

Chiến chinh mù mịt mãi chưa thôi,
Trước gió buồn than cảm hận hoài.
Thân chẳng anh hùng sinh cũng lụy,
Nghĩa vì gia quốc chết đà vui.
Ngục tù giam hãm giăng cùng khắp,
Thịt cá băm vằm xác tả tơi.
Ước có vạn tay vung vạn kiếm,
Thảy bao ma ác quét tơi bời.

IV

Biển tràn man mác thay sầu thương,
Non nước nhìn xem những dở dang.
Ta đã không nhà, người cũng trọ,
Trời còn khuyết mãi, đất khôn nương.
Bạn bè khắp nẻo tin xa bặt,
Cờ xí bao năm sắc khác thường.
Đầu hãy còn đây chưa chỗ ném,
Năm canh hồn mộng vẫn tơ vương.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

哭友

為哭時艱淚滿襟
又將此淚哭人琴
荒山月冷鵑聲苦
幽徑風淒鶴夢深
掛劍墓門餘宿願
停杯天末寄哀吟
壯圖未遂身先死
回首年來為痛心

Phiên âm:

KHỐC HỮU +

Vị khốc thời gian lệ mãn khâm,
Hựu tương thử lệ khốc nhân cầm.
Hoang sơn nguyệt lãnh quyên thanh khổ,
U kính phong thê hạc mộng thâm.
Quải kiếm mộ môn dư túc nguyện,
Đình bôi thiên mạt ký ai ngâm.
Tráng đồ vị toại thân tiên tử,
Hồi thủ niên lai vị thống tâm.

+ Bài này đăng ở *Bình sự tạp chí,* số 77, tháng 9-1920.

Dịch nghĩa:

KHÓC BẠN

Khóc thời đại gian nan lệ đã chan chứa đầy vạt áo,
Nay lại đem lệ ấy khóc người và đàn cầm [1] đều đã mất.
Trên ngọn núi hoang ánh trăng lạnh lẽo, tiếng cuốc kêu
ảo não,
Con đường hẻm vắng gió đìu hiu là nơi yên giấc mộng hạc
dài dặc.
Treo gươm trước cửa mộ [2] tôi đã trọn được nỗi nguyền
ước xưa,
Chốn chân trời ngừng chén rượu rót và gửi tới anh lời
ngâm bi ai.
Ý chí hùng tráng chưa thỏa thì đã chết rồi,
Ngoảnh lại gần năm nay thấy đau lòng.

Dịch thơ:

Chan chứa đầy khăn lệ khóc đời,
Lệ sầu nay lại khóc vì ai.
Non hoang quạnh quẽ hồn quyên rạc,
Nẻo vắng đìu hiu mộng hạc dài.
Trước mộ treo gươm tròn nguyện ước,
Bên trời ngừng chén gửi ai hoài [3].
Chưa tròn chi cả thân đà thác,
Ngoảnh lại đầy năm dạ ngậm ngùi

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Người và đàn cầm:* khi Vương Hiến Chi đời Tấn chết, người bạn của Hiến Chi là Huy không khóc, mà chỉ cầm cây đàn của Hiến Chi để gẩy, nhưng đau lòng gẩy không nên điệu và than rằng: "Than ôi! Tử Kinh người và đàn đều đã mất" *(Tấn Thư)*. Từ đó người ta lấy "nhân cầm" (người và đàn cầm) để tỏ ý thương nhớ bạn tri âm đã mất.

2. *Treo gươm trước cửa mộ:* Quý Trát khi mới đi sứ rẽ qua thăm Từ Quân. Từ Quân rất thích thanh kiếm của Trát nhưng không dám nói ra. Quý Trát biết ý nhưng vì còn phải đi sứ nước lớn, cho nên chưa thể tặng kiếm cho Từ Quân được. Khi trở về thăm lại thì Từ đã chết. Trát liền cởi thanh bảo kiếm treo lên cây ở trên mộ của Từ rồi đi. Người đi theo Trát nói: "Ông Từ đã chết rồi ông còn để kiếm đấy cho ai?" Quý Trát đáp: "Lúc trước tôi đã tự hứa trong lòng. Lẽ nào nay vì ông Từ đã chết mà tôi lại trái với lòng mình" *(Sử ký)*.

3. *Ai hoài:* thương xót nhớ nhung.

在雪上睡著

一夜山中雪罩身
石爲長枕草爲裀
明朝殘月披氈走
四顧蒼茫我一人

Phiên âm:

TẠI TUYẾT THƯỢNG THỤY TRƯỚC +

Nhất dạ sơn trung tuyết trảo thân,
Thạch vi trường chẩm, thảo vi nhân.
Minh triêu tàn nguyệt phi chiên tẩu,
Tứ cố thương mang ngã nhất nhân.

(1918)

Dịch nghĩa:

NGỦ TRÊN TUYẾT

Một đêm trong núi, tuyết bao phủ cả thân mình,
Lấy đá làm gối dài, lấy cỏ làm đệm.
Sáng mai dậy trăng đã tàn, ôm đệm ra đi,
Bốn bề bát ngát chỉ có một mình ta.

+ Đầu năm 1918, Phan Bội Châu cùng với một người bạn trên đường từ Trùng Khánh về Hàng Châu, khi đi đến một dãy núi ở Quý Châu trời sắp tối thì lạc mất người bạn. Đêm hôm đó Phan đành ngủ lại trong núi phủ đầy tuyết. Sáng sớm hôm sau vùng dậy, Phan làm bài thơ này.

Bài này trích ở *Phan Bội Châu niên biểu*. Nguyên văn chữ Hán, sách của Thư viện Khoa học xã hội. Ký hiệu: VHv.2138.

Dịch thơ:

Một đêm trong núi tuyết trùm người,
Gối đá mền gianh tạm nghỉ ngơi.
Sáng dậy trăng tà, ôm đệm bước,
Nhìn quanh chỉ thấy một mình tôi.

Chương Thâu *dịch*

秋夜對月

人自低回月自流
他鄉月是故鄉秋
啼鴻清里關河渺
遶鵲枝邊宇宙浮
北塞雲煙推遠感
西嶺風雨夢前遊
憑誰借酒消長夜
撫劍長咆天地幽

Phiên âm:

THU DẠ ĐỐI NGUYỆT +

Nhân tự đê hồi nguyệt tự lưu,
Tha hương nguyệt thị cố hương thu.
Đề hồng thanh lý quan hà diểu,
Nhiễu thước chi biên vũ trụ phù.

\+ Bài này đăng ở *Binh sự tạp chí*, số 89, tháng 9 - 1921.

Bắc tái vân yên thôi viễn cảm,
Tây linh phong vũ mộng tiền du.
Bằng thùy tá tửu tiêu trường dạ,
Phủ kiếm trường bào thiên địa u.

Dịch nghĩa:

THU DẠ ĐỐI NGUYỆT

Người vẫn bồi hồi, trăng vẫn trôi đi,
Nhìn thấy trăng ở quê người biết rằng quê nhà đã sang thu.
Tiếng chim hồng nhạn kêu trong cảnh quan hà xa cách,
Chim thước lượn bên cành giữa cảnh vũ trụ mơ màng.
Mây khói ở ải bắc như giục tấm lòng hoài cảm xa xôi,
Gió mưa ở núi tây nhắc lại giấc mộng trong ký ức cũ.
Nhờ ai cho vay chút rượu để uống cho quên đêm dài,
Múa kiếm gào thật to vang cho tối sầm trời đất lại.

Dịch thơ:

Người vẫn bồi hồi, trăng vẫn đi,
Nhìn trăng đất khách, nhớ thu quê.
Quan hà vời vợi hồng kêu vẳng,
Vũ trụ mông lung thước lượn khuya.
Mây khói sầu xa tuôn ải bắc,
Gió mưa niềm cũ mộng non tây.
Cậy ai vay rượu khuây canh vắng,
Vỗ kiếm gào vang trời đất si.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

新年辭

人道新年喜
我以新年悲
志業百無成
老大忙相隨
臨風悵江梅
覽鏡慚鬚眉
對客強歡謔
逢場聊酣嬉
四顧誰與娛
笑中哭自知
驚人應鳥友
濺淚酬花兒
宵深獨坐處
早起無言時
狂歌不可遏
怒嘯欲何之
一去二十載

家鄉竟如遺
朋徒數百輩
生死忽分離
枯棋剩殘局
欲以空拳支
嘵嘵舌三寸
皇皇筆一枝
經綸貯滿腹
乃僅糊口資
頎頎七尺軀
匏繫將奚爲
孟浪悔平生
雕蟲矜俗詞
潮流浩無際
株守將安宜
誓乘新日月
力扶舊籓籬
誠至剖金石
氣作寧慮衰

茫茫精衛海
砂塡會有期
視彼愚公山
終須自我移
體魄脫有變
精神永弗隳
願我同舟人
誦此新年辭

Phiên âm:

TÂN NIÊN TỪ +

Nhân đạo tân niên hỉ,
Ngã dĩ tân niên bi.
Chí nghiệp bách vô thành,
Lão đại mang tương tùy.
Lâm phong trướng giang mai,
Lãm kính tâm tu mi.
Đối khách cưỡng hoan hước,
Phùng trường liêu hàm hi.
Tứ cố thùy dữ ngu,
Tiếu trung khốc tự tri.
Kinh tâm ứng điểu hữu,
Tiễn lệ thù hoa nhi.
Tiêu thâm độc tọa xứ,
Tảo khởi vô ngôn thì.

+ Bài này đăng ở *Binh sự tạp chí*, số 128, tháng 12-1924.

Cuồng ca bất khả át,
Nộ khiếu dục hà chi?
Nhất khứ nhị thập tải,
Gia hương cánh như di.
Bằng đồ sổ bách bối,
Sinh tử hốt phân ly.
Khô kỳ thặng tàn cục,
Dục dĩ không quyền chi.
Kiêu kiêu thiệt tam thốn,
Hoàng hoàng bút nhất chi.
Kinh luân trữ mãn phúc,
Nãi cận hồ khẩu tư
Kỳ kỳ thất xích khu,
Biều hệ tương hề vi?
Mạnh lãng hối bình sinh,
Điêu trùng căng tục tì.
Trào lưu hạo vô tế,
Chu thủ tương an nghi.
Thệ thừa tân nhật nguyệt,
Lực quyết cựu phiên ly.
Thành chí phẫu kim thạch,
Khí tác ninh lự suy.
Mang mang Tinh Vệ hải,
Sa điền hội hữu kỳ.
Thị bỉ Ngu Công sơn,
Chung tu tự ngã di.
Thể phách thoát hữu biến,
Tinh thần vĩnh phất huy.
Nguyện ngã đồng chu nhân,
Tụng thử tân niên từ.

Dịch nghĩa:

BÀI TỪ NĂM MỚI

Người ta nói: Năm mới rất vui vẻ,
Riêng ta thấy năm mới rất buồn.
Chí hướng sự nghiệp không thành chi cả,
Cái già đã xồng xộc chạy theo sau.
Đứng hóng gió ngắm hoa mai bên song lòng ngậm ngùi,
Soi gương tự thẹn với mày râu.
Khi tiếp khách gượng vui đùa,
Gặp tiệc vui cũng uống chút cho khuây.
Nhìn quanh biết vui cùng ai?
Trong tiếng cười mà vẫn khóc thầm.
Đau lòng khi nghe tiếng chim kêu,
Gạt lệ lúc nhìn hoa nở.
Đêm khuya ngồi ngẩn một mình,
Buổi sớm dậy có lúc lặng thinh không nói.
Hát gào lên không tự ngăn cấm được,
Thét rộ lên chẳng hay muốn đi đâu?
Một chuyến đi thấm thoát hai chục năm,
Tình gia hương hầu như bẵng quên.
Bạn bè hàng vài trăm người,
Bỗng chốc kẻ sống người chết chia lìa nhau.
Thế cờ đã đến khi tàn cuộc,
Còn muốn lấy tay không chống đỡ.
Ba tấc lưỡi ra rả,
Một ngọn bút bàng hoàng.
Trong lòng chứa chất khí kinh luân,
Mà chỉ để làm vốn kiếm ăn.
Tấm thân trai bảy thước đường đường,
Mà như quả bầu khô vô dụng.
Mối hận đời mình quá ngông nghênh,
Đẽo gọt những lời văn tầm thường mà tự phụ là hay.
Ngày nay trào lưu đương lúc bành trướng,

Cứ khư khư ôm cây đợi thỏ sao nên [1].
Nay nhân lúc ngày tháng đổi mới,
Ra sức dọn dẹp phên giậu cũ nát.
Lòng chân thành thấu cảm vàng đá,
Khí hăng hái ngại gì mệt mỏi.
Biển cả tuy mông mênh, đá Tinh Vệ có phen lấp phẳng [2],
Non kia dù trùng điệp, chí Ngu Công có lúc dời xong [3].
Thể phách dù có biến đổi,
Tinh thần mãi mãi không bị sa sút.
Mong rằng những khách cùng hội cùng thuyền,
Hãy đọc bài từ năm mới này!

Dịch thơ:

Người rằng năm mới vui mừng,
Riêng ta năm mới dửng dưng thêm buồn!
Long đong sự nghiệp chưa tròn,
Cái già xồng xộc dập dồn theo sau.
Bến sông mai gợi cơn sầu,
Soi gương những thẹn mày râu với đời.
Chuyện trò gượng lúc vui cười,
Có khi mượn chuốc chén mời làm khuây.
Trước sau ai kẻ vui vầy,
Trong cười ngậm tiếng đắng cay khóc thầm.
Nghe chim chạnh nỗi kinh tâm,

---

1. *Ôm cây đợi thỏ:* Ngày xưa có người đi cày, bỗng thấy một con thỏ chạy từ xa lại đâm đầu vào gốc cây rồi chết. Anh thợ cày bắt được con thỏ ấy. Về sau anh ta cứ hàng ngày bỏ cả cày bừa ngồi rình ở gốc cây để đợi thỏ; nhưng chẳng được gì. Câu này nhằm phê phán tư tưởng bảo thủ, thủ cựu.

2. *Tinh Vệ:* Tương truyền con gái vua Viêm Đế ngày xưa vượt biển bị chết chìm, hóa thành chim Tinh Vệ, ngày ngày cứ ngậm đá về lấp biển cho hả giận.

3. *Ngu Công:* Ngày xưa có ông già ngày tháng cần cù đào bỏ quả núi trước nhà ông cho khỏi vướng. Mọi người cho ông là người ngu ngốc. Nhưng ông vẫn không nản lòng. Ông nói: Nếu ta không dời được quả núi này thì con ta sẽ tiếp tục việc làm của ta, con ta dời không xong thì có con của con ta tiếp tục sự nghiệp dời núi, cứ thế hết đời này đến đời khác ắt có ngày dời xong quả núi. Tác giả dẫn tích này để nói lên ý chí kiên cường của người chiến sĩ cách mạng quyết tâm bền bỉ vì sự nghiệp cho kỳ đến thành công.

Trước hoa tuôn giọt lệ đầm nhìn hoa.
Đòi phen ngồi tựa canh tà,
Sớm mai tỉnh giấc thẩn thơ lặng lời.
Hát vang cuồng loạn từng hồi,
Thét lên những lúc như sôi giận hờn.
Ra đi hai chục năm tròn,
Quê hương bằng bẵng mộng hồn xa xôi.
Bạn bè kể mấy trăm người,
Tử sinh chốc để chia phôi đau lòng.
Cờ tàn đương lúc thế cùng,
Cả gan định lấy tay không chống trời.
Lưỡi ba tấc, bút một ngòi,
Thiết tha giọng nói, ngậm ngùi lời văn.
Đầy lòng chứa chất kinh luân,
Uổng đem làm vốn kiếm ăn qua ngày.
Chiếc thân bảy thước râu mày,
Mà ra vô dụng xót thay phận mình.
Ngông nghênh hối thuở bình sinh,
Gọt thơ đẽo phú cậy mình văn hay.
Thời đương bành trướng buổi nay,
Khư khư đợi thỏ ôm cây sao đành.
Nay nhân ngày mới tháng lành,
Gỡ phên giậu cũ sạch sanh gọn gàng.
Lòng thành tạc đá ghi vàng,
Toan lo đến phút hơi tàn vẫn vui.
Mênh mông biển rộng tuyệt vời,
Gắng công Tinh Vệ, đắp bồi phải xong.
Kìa như ngọn núi Ngu Công,
Một mai ta cũng chuyển xong có ngày.
Mặc dù thể phách đổi thay,
Tinh thần phơi phới ngày ngày càng thêm.
Nhắn ai cùng hội cùng thuyền,
Đọc xem tác phẩm tân niên mấy lời.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

寄中華友林亮生

奔馳二十年
結果僅一死
哀哉亡國人
生命等螻蟻
嗟余遘陽九
國亡正雛稚
生與奴隸群
俯仰自慚愧
所恨羽毛薄
一擊容易試
殲齊計未成
尚蓄錐秦志
呼號十餘年
同胞競奮起
以此蘇國魂
大觸強權忌
網羅彌山河
荊棘遍天地

一枝何處借
大邦幸密邇
側身覆載間
踽蹐胡乃爾
今朝遊滬濱
適纔北站至
飆馳一氣車
環以凶徒四
捉人擁之前
驅向法領署
投身鐵闌中
雞豚無其值
使余有國者
何至辱如是
予死何足惜
所慮在唇齒
堂堂大中華
一羽不能庇
兔死狐寧悲
瓶罄罍之恥

Phiên âm:

KÝ TRUNG HOA HỮU LÂM LƯỢNG SINH +

Bôn trì nhị thập niên,
Kết quả cận nhất tử.
Ai tai! Vong quốc nhân,
Sinh mệnh đẳng lâu nghĩ.
Ta dư cấu dương cửu,
Quốc vong chính sồ trĩ.
Sinh dữ nô lệ quần,
Phủ ngưỡng tự tàm quý.
Sở hận vũ mao bạc,
Nhất kích dung dị thí.
Tiêm Tề kế vị thành
Thượng súc chùy Tần chí.
Hô hào thập dư niên,
Đồng bào cạnh phấn khỉ.
Dĩ thử tô quốc hồn,
Đại xúc cường quyền kỵ.
Võng la di sơn hà,
Kinh cức biến thiên địa.
Nhất chi hà xứ tá,
Đại bang hạnh mật nhĩ.
Trắc thân phú tái gian.
Cục tích hồ nãi nhĩ,
Kim triêu du Hỗ tân.
Thích tài Bắc trạm chí,
Tiêu trì nhất khí xa.
Hoàn dĩ hung đồ tứ,
Tróc nhân ủng chi tiền,
Khu hướng Pháp lãnh thự.
Đầu thân thiết lan trung,

+ Bài này trích ở *Phan Bội Châu niên biểu*. Nguyên văn chữ Hán, sách của Thư viện Khoa học xã hội, ký hiệu VHv.2138.

Kê đồn vô kỳ trị,
Sử dư hữu quốc giả,
Hà chí nhục như thị?
Dư tử hà túc tích.
Sở lự tại thần xỉ!
Đường đường Đại Trung Hoa,
Nhất vũ bất năng tí,
Thỏ tử hồ ninh bi,
Bình khánh lôi chi sỉ!

(1925)

Dịch nghĩa:

GỬI NGƯỜI BẠN TRUNG HOA LÂM LƯỢNG SINH

Chạy vạy hai chục năm trời,
Kết quả chỉ mang được một cái chết.
Thương thay người mất nước,
Tính mạng như sâu kiến.
Tôi gặp lúc vận cùng bĩ,
Nước bị mất từ hồi còn thơ.
Sống chung với bầy nô lệ,
Nhìn trời đất mà xấu hổ.
Giận vì lông cánh còn mỏng manh,
Cũng thử đánh liều một phen.
Âm mưu diệt Tề chưa thành,
Còn nuôi chí đánh Tần [1].
Hô hào hơn mười năm,
Đồng bào đua nổi dậy.

---

1. *Còn nuôi chí đánh Tần:* Trương Lương người thời Chiến Quốc, là bầy tôi của nước Hàn. Khi nước Hàn bị tiêu diệt, Trương Lương mong trả thù cho chúa, liền dốc hết gia sản chiêu mộ thích khách để giết Tần Thủy Hoàng. Cuộc ám sát xảy ra ở Bác Lăng nhưng việc trả thù chưa thành công. Trương Lương phải bỏ trốn. Sau theo Hán Cao Tổ (Lưu Bang) diệt được Tần trả thù cho Hàn xong thì Lương đi ẩn không làm quan.

Nhờ đó hồn nước được tỉnh lại,
Bọn cường quyền rất căm tức.
Bủa lưới khắp núi sông,
Giăng gai góc đầy trời đất.
Nhờ đâu lấy một ngành [1],
May có nước bạn lớn ở kề bên.
Cũng là sống trong trời đất,
Sao cứ phải khúm núm thế này!
Hôm nay đi Thượng Hải,
Tầu vừa cập ga Bắc.
Một chiếc xe hơi vụt chạy tới,
Mang theo bốn tên côn đồ,
Bắt người đẩy lên xe,
Dồn vào lãnh sự quán của Pháp.
Nhốt trong hàng song sắt,
Giá trị không bằng gà lợn.
Nếu tôi là người có nước,
Sao đến nỗi nhục như thế!
Tôi chết cũng chẳng đáng tiếc,
Chỉ lo nỗi môi hở răng lạnh.
Nước Trung Hoa to lớn đường đường,
Không che chở được tí gì!
Thỏ chết cáo cũng xót lây [2],
Bình cạn làm cho chén bị xấu hổ !

Dịch thơ:

Ngược xuôi hai chục năm trời,
Tử vong kết quả cuộc đời bôn ba.
Nghĩ thân vong quốc xót xa,
Mạng hèn sâu kiến, phận đà mỏng mong.
Rủi tôi gặp buổi vận cùng,
Nước tan từ thuở lọt lòng thơ ngây.

---

1. *Một ngành:* Xuất xứ từ chữ "Nhất chi" trong bài *Tiêu dao du* của Trang Tử: Con chim chích làm tổ trong rừng xanh bát ngát, chẳng qua cũng chỉ hết "một ngành".

2. *Thỏ chết cáo xót, bình cạn chén xấu hổ* là những câu ngạn ngữ để chỉ sự xót thương của vật đồng loại.

Sống cùng nô lệ một bầy,
Thẹn thùng cúi ngửa mặt dầy nhuốc nhơ.
Hận vì lông mỏng cánh thưa,
Một keo thử thách được thua cũng đành.
Diệt Tề kế dẫu chưa thành,
Chỉ còn ủ ấp muốn phanh bạo Tần.
Kêu gào đã ngoại mười xuân,
Đồng bào phấn khởi tinh thần, vùng lên.
Rắp mong gọi tỉnh quốc hồn,
Cường quyền tím ruột căm gan bừng bừng.
Lưới giăng khắp ngả núi sông,
Chông gai cạm bẫy mọi vùng trước sau.
Một cành biết gửi vào đâu?
May thay gần gũi trông vào đại bang.
Giữa vòng trời đất thênh thang,
Lom khom cảm thấy muôn vàn khó khăn.
Sớm nay qua bến Hỗ Tân,
Hướng theo ga Bắc vừa gần tới nơi.
Chợt đâu có chiếc xe hơi,
Trên xe ùa xuống bốn người bủa vây.
Bắt người trắng trợn giữa ngày,
Chở về lãnh sự của Tây giam cầm.
Bốn bề song sắt rào ngăn,
So cùng gà lợn có phần kém xa.
Ví như tôi có quốc gia?
Thì chi đến nỗi nhuốc nhơ tủi đời?
Chết tôi! Tôi tiếc gì tôi!
Xót lo tình nghĩa răng môi những phiền.
Đường đường nước lớn Trung Nguyên,
Mảy lông một chút giúp gìn chẳng xong.
Thỏ toi cáo cũng đau lòng,
Bình khô chén chẳng thẹn thùng đó sao.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

絶命詩三首

墮落人寰六十年
好從今日了空緣
平生奇氣爲何許
月在江心雲在天

痛哭江山與國民
愚衷無計拯沉淪
此心未了身先了
差向泉臺面故人

生不能除天下亂
那堪死累後來人
如從虎口全余願
肯讓夷齊一個人

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH THI Tam thủ +

Đọa lạc nhân hoàn lục thập niên,
Hảo tùng kim nhật liễu không duyên.
Bình sinh kỳ khí vi hà hử?
Nguyệt tại giang tâm vân tại thiên.

Thống khốc giang sơn dữ quốc dân,
Ngu trung vô kế chửng trầm luân.
Thử tâm vị liễu thân tiên liễu,
Tu hướng tuyền đài diện cố nhân.

Sinh bất năng trừ thiên hạ hoạn,
Na kham tử lụy hậu lai nhân.
Hảo tòng hổ khẩu toàn dự nguyện,
Khẳng nhượng Di Tề nhất cá nhân.

(1925)

+ Sau khi bị thực dân Pháp bắt ở ga phía Bắc Thượng Hải đem về Hải Phòng rồi lại đem lên giam tại Hỏa Lò, Hà Nội, Phan Bội Châu tưởng là bọn chúng sẽ đem mình ra xử tử theo như cái án đã kết cho cụ trước kia, nên Phan mới làm ba bài thơ tuyệt mệnh này.

Bài này trích theo Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam,* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1958, trang 215.

Dịch nghĩa:

THƠ TUYỆT MỆNH

Sa xuống cõi đời đã sáu mươi năm,
Thôi từ đây hết kiếp trần duyên.
Chí khí thuở bình sinh như thế nào?
Bóng trăng dưới đáy nước, đám mây bay trên trời.

Đau đớn khóc thương non sông và quốc dân,
Tài ngu hèn này không sao vớt được cho khỏi chìm đắm.
Lòng này chưa thỏa mà thân đã phải thác,
Xuống chín suối sẽ hổ thẹn khi gặp những người cũ,

Lúc sống không trừ được tai nạn cho thiên hạ,
Khi chết nỡ nào để lụy cho người sau?
Thân ta đành vào miệng hùm mà chí ta được toàn,
Chứ thực so ra có kém gì Bá Di, Thúc Tề [1]!

---

1. *Di, Tề:* Bá Di, Thúc Tề là hai người con trai của vua Cô Trúc. Khi Vũ Vương đem quân đánh Trụ là tên vua bạo ngược cuối đời nhà Ân, Bá Di, Thúc Tề đón đường can ngăn. Nhưng Chu Vũ Vương không nghe. Hai người liền đến ẩn ở núi Thú Dương, sau bị chết đói, vì họ cương quyết không ăn thóc và rau của nhà Chu. Đời sau cho Bá Di, Thúc Tề là bậc thánh về mặt trong sạch. Và người ta lấy Di Tề làm điển hình cho sự trong sạch.

Dịch thơ:

Xuống sáu mươi năm ở cõi đời,
Hôm nay duyên nợ thế là thôi.
Bình sinh chí khí ra sao nhỉ?
Đáy nước trăng soi mây ở trời.

Đau khóc non sông với quốc dân,
Tài hèn khôn vớt khỏi trầm luân.
Lòng này chưa trọn thân này chết,
Thẹn xuống tuyền đài gặp cố nhân.

Sống không trừ được lo thiên hạ,
Lẽ nào chết lại lụy người sau?
Miệng hùm thôi thế ta cam chịu,
So với Di Tề có kém đâu!

Tôn Quang Phiệt *dịch.*

THỜI KỲ THỨ BA
(1925 - 1940)

VĂN TẾ PHAN CHÂU TRINH

Than ôi! Tuồng thiên diễn [1] gió Âu mưa Mỹ, cuộc nọ kém thua hơn được, ngó non sông nên nhớ bậc tiên tri;

Dấu địa linh con Lạc cháu Hồng, người sao trước có sau không, kinh sấm sét bởi đau lòng hậu bối.

Vẫn biết tinh thần di tạo hóa [2], sống là còn mà thác cũng như còn.

Chỉ vì thời thế khuất anh hùng, xưa đã rủi mà nay càng thêm rủi.

Lấy ai đây nối gót nghìn thu,

Vậy ta phải kêu người chín suối.

Nhớ tiên sinh xưa: Tú dục Nam chu, Linh chung Đà hải [3].

Nghiệp thừa gia cung kiếm cũng pha đường,

Nền tác thánh thi thư từng thuộc lối.

Gan to tày bễ, sức xông pha nào kể ức muôn người.

Mắt sáng hơn đèn, tài linh lợi từ khi năm bảy tuổi.

Vận nước gặp cơn dâu bể, đeo vai thân sĩ, còn lòng đâu áo mũ xênh xang.

Thói nhà chăm nghiệp bút nghiên, giấu mặt hào hùng; thì tạm cũng khoa trường theo đuổi.

Song le: khí vẫn tranh vanh, Chí càng viễn đại.

Tài Mã Ni [4] đương chứa sức hô hào,

Tuồng Lỗ Dịch [5] quyết ra tay đào thải.

Đội tiên phong đâu tá, gió duy tân từ Đông hải thổi vào.

Gương ngoại quốc kia là, sóng cách mạng bởi Âu châu dồn tới.

---

1. Cuộc đời thay đổi như tấn tuồng.

2. Tinh thần gửi (để lại) tạo hóa, nên chết cũng như sống.

3. Tính linh thiêng chung đúc tại bể Đà Nẵng, Quảng Nam ý nói núi sông danh thắng quê hương Phan Châu Trinh.

4. Mazzini, một nhà chính khách đấu tranh cho độc lập của nước Ý.

5. Louis XVI, vua Pháp bị nhân dân Pháp xử tử năm 1789.

Dọc ngang trời đất, rực vẻ văn minh.
Tức tối nước nhà, cam đường hủ bại.
Cá chậu chim lồng vơ vẩn thế, áng công danh thôi vất lối tầm thường.
Rồng mây cọp gió lạ lùng chi, miền thanh khí thử ho người trung ngoại.
Cậy Tây học dặn dò phường tự chủ, Lư Thoa[1], Mạnh Đức[2] so sánh người xưa.
Mượn Đông du thăm hỏi bạn đồng tâm, Hương Cảng, Hoành Tân, lỏi len đường mới.
Ba tấc lưỡi mà gươm mà súng, nhà cường quyền trông gió cũng gai ghê.
Một ngòi lông vừa trống vừa chiêng, cửa dân chủ khêu đèn, thêm sáng chói.
Phỏng khiến: Trình độ dân ta cao, trí thức dân ta giỏi,
Khí dân ta ngày một dồi dào, sức dân ta ngày càng cứng cỏi.
Một tiếng xướng có muôn tiếng họa, thần tự do nên đủng đỉnh về đây.
Bạn người Việt với thầy người Tây, ma chuyên chế dám dùng dằng ở mãi.
Nào hay: trời đã éo le, Người càng quỷ quái.
Chứa chan máu quốc, nước vẩn vơ hồn.
Xao xác tiếng gà, trời mờ mịt tối.
Trường nô lệ chung quanh là rắn rết, văn cứu thời khen khéo gây oan.
Ổ dã man ngao ngán những hùm beo, miệng ái quốc hóa nên buộc tội.
Thành Hà Nội ùn ùn mây ác độc, nào kẻ lánh mình, nào người chống thuế, chữ âm mưu tô vẽ đủ trăm đường.

---

1. J.J.Rousseau, tác giả cuốn *Dân ước*.
2. Montesquieu, tác giả cuốn *Vạn pháp tinh lý*.

Đảo Côn Lôn rực rực lửa oan cừu, thấy người yêu nước, thấy kẻ thương dân, tơ xướng loạn dệt thêu ra một mối.
Sương đơn gió kép, giữa hội mịt mù.
Mưa dập sóng dồn, xót ông chìm nổi.
Thân, Dậu, Tuất [1] bấy nhiêu năm tân khổ, khi đào cây, khi lượm đá, giữa bể trần gió bụi cũng thung dung.
Đặng, Hoàng, Ngô [2] ba bốn bác hàn huyên, khi uống rượu, khi ngâm thơ, ngoài cửa ngục lầm than mà khảng khái.
Hội đen may cũng lần lữa; lòng đỏ vẫn còn hăng hái.
Quay đầu lại giả ơn tù đảo, tấm thân già còn nặng gánh giang sơn.
Bước chân đi tìm bạn Âu châu, đôi tay trắng quyết phất cờ xã hội [3].
Án tái phạm bởi vì lời thông Đức [4], dạ sắt vàng thêm thử lại thêm bền.
Thư thất điều [5] còn đón giá như Tây, uy sấm sét chẳng kinh cũng chẳng hãi.
Gương vĩ nhân trao những bao giờ,
Hồn cố quốc mới về năm ngoái.
Trước mặt nào ai hớn hở, thấy ngựa xe luống ngẩn ngơ chiều.
Bên tai những tiếng kêu van, nghe sưu thuế càng ngao ngán nỗi.
Dưới miệng cọp gửi đoàn con đỏ, phúc trùng lai thêm bận dạ tha hương.
Trên quyền người đeo giống da vàng, lòng nhất thiết quyết lùa quân hậu đội.
Ước những chuông đều trống nhịp, khắp ba kỳ cho vang tiếng reo hò.

---

1. Ba năm Thân Dậu Tuất (1908, 1909, 1910) Phan Châu Trinh bị đầy.

2. Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế.

3. Năm 1911, Phan Châu Trinh sang Pháp ở do Hội Nhân quyền can thiệp hộ.

4. Năm 1915, Phan Châu Trinh bị chính quyền Pháp bắt giam ở ngục Santé vì cho cụ có liên hệ với Đức.

5. Thư kể tội Khải Định gồm 7 điều: Tôn bậy quân quyền, lạm hành thưởng phạt, thích sự quỳ lạy, xa xỉ quá độ, ăn mặc lố lăng, chơi bời vô độ, chuyến đi Tây này (năm 1922) *có sự ám muội.*

Mới là anh trước em sau, dắt một lũ để đồng bào gắng gỏi.
Khéo vô tình trời chẳng chiều người,
Nên bất hạnh mừng mà hóa tủi.
Tiệc hoan nghênh mới đó, não nùng rượu chửa phai mùi.
Hội truy điệu gần đây, thấp thoáng hương đà bén khói.
Gánh tồn vong ai cũng nặng nề,
Nghĩa chung thủy lòng càng bối rối.
Sóng gió một con thuyền chung chạ, mái chèo ương lúc cheo leo.
Mây mù muôn dặm đất xa khơi, dấu ngựa nhờ ai rong ruổi.
Ngại ngùng thay người ngọc mù sa,
Ngao ngán nhẽ giọt châu mưa xối.
Thương ôi! Bể bạc còn trơ, trời xanh khó hỏi.
Nghìn vàng khôn chuộc được anh hào,
Tấc dạ dám thề cùng sông núi.
Trước đã giỏi mà sau thêm giỏi nữa, dấu cộng hòa xin rán sức theo đòi.
Sống còn thiêng thời thác phải thiêng hơn, thang độc lập quyết ra tay vin vói.
Lời này ông xét cho chăng!
Lòng ấy trời đà soi rọi.

(1926)

(Theo Hoàng Ngọc Phách – Huỳnh Lý:
Sơ tuyển Văn thơ yêu nước và cách mạng, Tập II,
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1959, tr.71–75)

BÀI CA CHÚC TẾT THANH NIÊN

Dậy! Dậy! Dậy!
Bên án một tiếng gà vừa gáy,
Chim trên cây liền ngỏ ý chào mừng.
Xuân ơi xuân? Xuân có biết cho chăng?
Thẹn cùng sông, buồn cùng núi, tủi cùng trăng.
Hai mươi năm lẻ [1] đã từng chua với xót.
Trời đất may còn thân sống sót,
Tháng ngày khuây khỏa lũ đầu xanh.
Thưa các cô, các chị, lại các anh!
Đời đã mới, người càng nên đổi mới.
Mở mắt thấy rõ ràng tân vận hội,
Xúm vai vào xốc vác cựu giang san?
Đi cho êm, đứng cho vững, trụ cho gan.
Dây thành bại quyết ghe phen [2] liên hiệp lại.
Ai hữu chí từ nay xin gắng gỏi!
Xếp bút nghiên mà tu dưỡng lấy tinh thần.
Đừng ham chơi! Đừng ham mặc, ham ăn!
Dựng gan óc để đánh tan sắt lửa,
Xối máu nóng rửa vết dơ nô lệ!
Mới thế này là mới hỡi chư quân [3];
Chữ rằng: *nhật nhật tân, hựu nhật tân* [4]!

(Theo báo *Tân thế kỷ,* số 3–2–1927)

---

1. Số năm Phan Bội Châu hoạt động ở nước ngoài (1905- 1925).
2. *Ghe phen:* còn nhiều phen, nhiều lúc.
3. *Chư quân:* các người.
4. Theo sách *Đại học*, bài minh để ở thùng tắm của vua Thành Thang có câu: "Cẩu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân" nghĩa là: ngày một mới, ngày một mới, lại ngày một mới.

VĂN TẾ NGUYỄN THƯỢNG HIỀN

Than ôi!

Dâu chìm bể nổi, ngán cuộc đời mây gió xáo đòi phen,
Kẻ Bắc người Nam, xót tình bạn ruột tằm vò mấy đoạn.
Cây tàn núi lở, dấu sư nho khôn biết đâu tìm,
Trời sập đất già, nguồn đạo nghĩa chẳng bao giờ cạn.
Lửng lơ mây bạc cuối trời,
Thấp thoáng gió hương trước án.
Thống duy: Mai Sơn tiên sinh! Thơ kiểu thịnh Đường,
Văn khuôn tiền Hán.
Nức tài danh từ thuở ấu đồng,
Kể môn phiệt vẫn nhà khoa hoạn.
Ngang mắt trắng liệc phường lưu tục, kệ thây cá chậu chim lồng.
Bước mây xanh che mắt trần ai, thời cũng bảng rồng tháp nhạn.
Vận Tổ quốc rủi gặp hồi truân bĩ, nghiệp trùng hưng mong mỏi xoay trời.
Nợ đình vì vừa nhẹ gánh thần hôn, đường muôn dặm vội vàng dắt bạn.
Ngó cân đai càng tuôn giọt lệ, Tống Văn Sơn gai mắt với Hồ Nguyên;
Nhớ nước non thêm nóng gan vàng, Chu Thuấn Thủy băng mình qua Nhật Bản.
Vượt khơi cưỡi gió, lưới bủa nào hề,
Nếm mật nằm gai, gối sương bao quản.

Gót bôn tẩu trải bao phen nguy hiểm, khi Hương Cảng, khi Quảng Tây, khi Long Châu, khi Băng Cốc, tức tối đất không dụng võ, giọt khấp đình ai nắm máu Thân Tư?

Thuốc cứu thời toan mượn ngón văn chương, nào Yên Kinh, nào Tấn Tỉnh, nào Ngô Quận, nào Hoàng Thành, ngại ngùng trời chẳng chiều người, phương y quốc khó ra tay Biển Thước.

Ngoài năm chục thân già lận đận, bóng hạc hình mai,
Hai mươi năm hồn mộng đi về, sông Lô núi Tản.
Phong trần đất khách, đá đã phai xanh;
Nhật nguyệt trời riêng, lòng khôn bầy tỏ.

Hăm lăm triệu xương tan thịt nát, xót đồng bào đương giữa biển trầm luân;
Toan một mình, trống tối chuông mai, dắt đại chúng thoát ra vòng khổ nạn.
Những ước trời Nam đất Việt, khắp mọi vùng mưa pháp mây từ;
Thôi đành cửa Phật buồng Thiền, chuyên một niệm câu kinh quyển tán.
Than ơi! Đời chậm hồi xuân, trời con nuôi loạn;
Hạt đương gieo mộng, âm thầm quả phúc cây tu;
Ma chửa nép hình, ghê gớm rừng xanh mưa đạn.
Gió cuốn bụi hồng đòi trận thổi, nghe những ủ ê;
Nước dâng sóng bạc chín lần tuôn, thấy càng chán ngán.
Kiếp phù sinh chốc tỉnh giấc hoàng lương, miền cực lạc sẽ tìm phương chấn đản.
Lửa can tịnh thiêu xương người khí tiết, sống thanh cao mà chết cũng thanh cao [1].
Đời văn minh mỏi mắt chốn quê hương, danh viên mãn nhưng chí chưa viên mãn,
Tuy nhiên, bất hoại là tinh thần, vô thường là vận han.
Đành đã tiêu dao cõi Phật, thế đáng vui mừng,
Chỉ vì ngơ ngác đàn em riêng càng đau đớn.
Em Châu này, đầu xanh lửa lấn, vừa bạn vừa thầy,
Tóc bạc theo đòi, đồng ưu đồng hoạn.
Nhớ những đêm bên đèn trước án, gà năm canh chung tiếng lúc hôm mai.
Nỡ nào kẻ ở người về, hạc nghìn tuổi đau lòng phen tụ tán.
Lời tối hậu ân cần khi tiễn biệt, nguyệt Tây Hồ lai láng nét sơ chung.
Chữ cảm hoài năm cũ nghĩa bình sinh, mây Cát Linh díu dan hồn vãng phản.
Những chắc trời còn nước Việt, chén Long Thành mở tiệc hoan nghênh;
Vậy nên thơ gửi gió Nam, bài quốc ngữ thay lời cung văn.
Hồn hỡi! Chứng cho, mấy lời đơn giản.

(1927)

---

1. Cụ có để lại 200đ di chúc các bạn, lúc cụ chết thì thiêu xác Cụ và rải tro xuống sông Tiền Đường. Các bạn làm theo ý lời.

KHÓC THANH NIÊN

Nước "thanh niên" cậy vào ai? Cậy người "thanh niên". Người "thanh niên" gánh việc gì? Gánh việc "thanh niên". Vì có người "thanh niên" mà nước "thanh niên" mới trường xuân bất lão. Vì có nước "thanh niên" mà người thanh niên mới danh giá vô cùng. Nói cho đúng lẽ, người "thanh niên" đó là linh hồn của nước "thanh niên", nước "thanh niên" đó là tính mạng của người "thanh niên", cái lý tưởng với sự thực này, từ đầu thế kỷ XIX đến thế kỷ XX càng rõ ràng đích xác lắm.

Kìa như Thổ Nhĩ Kỳ xưa chẳng phải là một nước rất hèn yếu ru?!! Vì mấy lũ thanh niên chuông dồn trống giục, đánh tỉnh hồn mê, mà nước Thổ Nhĩ Kỳ nay đã hóa ra một nước dân chủ độc lập.

Kìa nước Ai Cập chẳng phải là một nước phụ thuộc với nước Anh ru?!! Vì mấy đoàn thanh niên chia vai gánh vác, hết sức giằng cầm, mà nước Ai Cập nay đã nên một nước hoàn toàn tự chủ.

Ôi! Đáng kính thay thanh niên! Đáng sợ thay thanh niên. Nếu ai nói rằng: Thanh niên lay trời, trời phải rung; thanh niên xoay đất, đất phải chuyển, cũng không phải là quá đáng vậy; Mà thế thiệt, bởi vì những bọn thanh niên ngoại quốc rặt là nắm vận mạng một nước vào trong tay, dẫu sùng bái hình hương vẫn cũng là phải.

Nay xem lại thanh niên nước mình thì thế nào?

– Năm bảy tuổi trở lên nhờ ơn cha mẹ yêu dấu quá chừng muốn mua cho con một vài tý "phẩm hàm nô lệ", mà con cũng sẵn lòng ỷ lại. Trong những bậc "cu ly" thượng đẳng mà bọt miếng tràn ngoài môi; khi mới cắp sách đi nhà trường miệng chưa đọc mấy chữ a, b, c, mà trong bụng đã chất đầy những Hồng với Thị! [1] Khi đã bập bẹ năm ba tiếng "moi, toi, non, oui" [2] thì chân lo xỏ "bốt tin" [3] sao cho "mốt" [4] tay lo cắp "ba toong" [5]

---

1. *Hồng:* Hồng lô, *Thị:* Thị độc - những phẩm hàm của triều đình phong kiến ban tặng cho quan lại.

2. *Tiếng Pháp: moi:* tôi, *toi:* mày, *non:* không, *oui:* có.

3. *Bottine :* giày Tây có cổ.

4. *Mode:* kiểu.

5. *Tiếng Pháp: ba toong* (Bâton) : cái gậy.

sao cho "cừ". Khi đã được cái "Đốc" [1] hay "Tham" [2] chi rồi thì ngó như hình dòng giống họ hàng nhà mình không ai hơn nữa, khiến cho đến nỗi chim trong lồng tô vẽ mặt, cá ngoài chậu ngoắt ngoắt đuôi, nô lệ già chưa kịp trổ vai mà nô lệ trẻ đã toan rước gánh. Ôi! Tính chất thanh niên ta như thế, mà những người có tâm huyết không tức tím lá gan, buồn khan nước mắt có được không?!!

Tuy nhiên, người ta ở đời việc như ý vẫn chẳng bao nhiêu, mà việc sinh cảm sinh sầu thời thường thường ở trước mắt; nếu không ít nhiều hy vọng xui khiến cho ta đổi khóc ra cười, thì lấy gì sống được?

Mới đây tôi thấy một vài người anh em bạn tôi tuổi tác còn trẻ trung, mà sừng óc khá sắc sảo. Tôi vì đó mà nảy nở ra hy vọng vô cùng. Tôi nghĩ rằng trong bầy gà có một vài cánh hạc, trong bầy cá có một vài vẩy rồng; thỉnh thoảng bên tai pha một vài tiếng thanh cao, trước mắt chớp một vài tuồng bay nhảy, cũng đủ khiến cho tuổi già khuây khỏa, sống rốn cùng đời, nào ngờ những phần hy vọng đó vừa đây hụt trượt mất một phần.

Than ôi! Mừng chưa kịp thỏa, mà buồn sao sắp tới?

Ngày 2 tháng Chạp năm Bính Dần trong mấy nguồn hy vọng của tôi, anh Tào Như Tùng [3] đã vứt cái hy vọng tôi mà trao cho tôi một cái tin cực thảm!!!

Anh Tùng tôi vẫn là một người nhiệt huyết thanh niên đó. Anh nhà nghèo, mồ côi mẹ, đội ơn trời dạy dỗ, cấp cho anh một cái cảnh ngộ gian nan, sắt cậy lửa rèn, vàng nhờ đá thử, vì khó khăn cay đắng mà anh mới trở nên một người tân thanh niên; khi nghèo đói theo đòi đèn sách, đeo đuổi bạn bầu, bề ngoài anh có khác gì ai đâu, mà bên trong anh vẫn bồi dưỡng tinh thần, cố rán đánh cùng ma vật chất. Khi ra khỏi học đường, chen vai giáo dục, thời quyết chí mở mang đàn con trẻ, nào "hiệp quần" nào "ái quốc" ngày đêm ghé bên tai phường ngu điếc mà gõ mõ khua chuông. Tuy tiếng phượng ở trong bầy cú, nhiều kẻ ghét mà ít kẻ ưa, nhưng anh vẫn không bao giờ sờn chí. Nghĩa một người thanh niên nước ta được như anh, rằng đáng khen, đáng khen thiệt; rằng đáng hy vọng, đáng hy vọng thiệt!!

---

1. *Đốc: docteur:* bác sĩ.

2. *Tham:* Tham tá (commis) một công chức thuộc địa cấp cao.

3. Lúc bấy giờ có Tào Như Tùng và Lương Thị Vạn Xuân là hai người thanh niên tiến bộ bị chết vì tai nạn ô tô. Phan Bội Châu cũng có câu đối khóc Lương Thị Vạn Xuân.

Tuổi anh còn trẻ, tiền đồ anh còn dài, nếu không bị cái máy giết người kia nó làm hại anh, thì một chèo nơi giữa sóng, chia đôi vai với gánh đường xa, chẳng phải anh là ai?

Than ôi! Xe ô tô đó, anh có thù hằn gì với nó mà nó xô đổ sự nghiệp anh? Đất sơn đầu đó anh có xâm phạm gì đến nó đâu mà nó cố vầy vò thân thể anh? Người cầm máy xe đó có phải là người bảo vệ anh không? Sao để anh phải thịt nát xương tan như thế? Thôi! Đám mây thương cẩu, con tạo trớ trêu; giấc mộng Hoàng Lương, cuộc đời thấm thoắt; anh đành vất cái lốt nô lệ cho ráo, ai thương anh cũng nên mừng cho anh, nhưng tức tối thay! Cuộc to người ít, giống tạp lép nhiều, vì anh chết mà hụt mất một phần hy vọng của tôi, dầu cấm tôi buồn, tôi khóc, tôi thở vắn than dài, cũng không thể nào được!

Vậy nên có *lời khóc* rằng:

"Mây đèo đen hoắc,
Nước bể bạc phào.
Ai làm nên thế? Văn minh những "vỏ" cùng "da",
Hồn hỡi đi đâu? Trời đất kia Nam với Bắc?
Giấy căn cước anh đà lãnh chửa?
Mang đi cho sẵn, ma cường quyền mau khỏi lôi thôi.
Bằng "điplôm" [1] *ai có mua chăng?*
Bán quách cho xong, giá nô lệ thôi đừng cân nhắc.
Than ôi! Gánh nặng trìu trìu,
Đường xa dằng đặc!
Vá trời lấp bể, có thế mới cam!
Chỉ núi thề sông, dầu ai chẳng tức!
Giống Hồng Lạc vẫn nhiều tinh tú
Bạn đầu xanh còn lắm kẻ đồng tâm;
Hội Âu Á nào thiếu gió mây,
Đống xương trắng dễ ghê phen sinh sắc.
Hỡi ôi anh Tùng!
Hỡi ôi anh Tung!!
Phan Bội Châu huy lệ.

(Theo *Đông Pháp thời báo,*
số 602, ra ngày 11–7–1927)

---

1. *Bằng "điplôm"* (diplôme): bằng tốt nghiệp bậc Thành chung, tức Cao đẳng tiểu học.

BÁN NGHỀ

Nghề mới ta ra chắc đúng mùa?
Vì chưa ai biết ít ai mua.
Bạc cờ làng bợm liều cô chú, [1]
Bị gậy gia truyền trải chín vua.
Tơi nón chán chường vai chúa Chổm, [2]
Xiêm đai cũ kỹ lốt thằng Ngô.
Ai mua nghề mới tôi làm thử,
Thưa các anh em, lại các cô!

(*Tiếng dân,* 15–12–1928)

BÁN CHỮ

Thưa các anh em, các chị em,
Chữ tôi hay lắm, chẳng ai thèm.
Trời e sao đổ [3] *ngăn người đọc,*
Đất sợ sông xiêu đón kẻ xem.
Xông lửa nhà Tần [4] *càng quý lắm,*
Chữa phong chú Tháo [5] *lại kỳ thêm.*
Tinh thần một lối văn không mực,
Chẳng mất tiền mua cũng đã sèm [6].

(*Tiếng dân,* 15–12–1928)

---

1. Ý nói đưa hết tiền nong, vốn liếng mình ra đánh liều một lần cuối, nhất được, nhất thua.

2. Tục truyền Lê Trang Tông tục danh là Chúa Chổm lúc chưa làm vua, nợ nhiều lắm. Tục ngữ lại có câu "Nợ như Chúa Chổm", ý nói nợ nhiều chưa có tiền trả.

3. Có câu thơ rằng: *"Dạ tĩnh bất ưng ngâm kiêu cú,*
Khủng kinh tinh đẩu lạc giang hàn".

Nghĩa là: Đêm thanh không nên ngâm câu thơ tuyệt diệu,
Sợ kinh động sao trên trời sa xuống sông.

4. Tần Thủy Hoàng đem thu sách vở trong thiên hạ đốt đi.

5. Đời Tam Quốc, Khổng Minh liên hợp với Chu Du để đánh Tào Tháo, rồi Chu Du đau bệnh trầm trọng. Khổng Minh đến thăm và nói có thuốc chữa cho khỏi bệnh, xin viết vào tờ giấy. Viết rằng: *"Dục phá Tào Công, Tu dụng hỏa công, Vạn sự câu bị, Chỉ khiếm đông phong"* (Muốn đánh Tào Tháo, Phải dùng cách hỏa công, Mọi việc đều đã đủ, Chỉ còn thiếu gió đông).

Chu Du xem thấy chữ "gió đông", liền vùng ngồi dậy mà bệnh khỏi ngay. Rồi lập đàn cầu được gió đông, đánh cách hỏa công, phá tan quân đội của Tào Tháo.

6. *Đã sèm:* đã cơn thèm muốn. Thỏa mãn cơn thèm. *Sèm:* tiếng Nghệ, có nghĩa là thèm.

ĐI THUYỀN ĐÊM SÔNG HƯƠNG

Xe xe ngựa ngựa đó ai ơi,
Một chiếc thuyền con cạy bát chơi [1].
Sông núi chạy tùa ba lớp sóng,
Trăng sao chở nặng mấy khoang trời.
Gió nhè buồm thổi Nam liền Bắc,
Nước đẩy mình lên ngược lại xuôi.
Trong lúc buồn tênh vui đáo để,
Ơn tay chèo chống bấy nhiêu người.

(*Tiếng dân*, 22-12-1928)

---

1. *Bát cạy:* điều khiển chiếc thuyền. *Bát* là lái mũi về bên phải, *cạy* là lái mũi về bên trái.

XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (Trích)

LỜI NÓI ĐẦU

Vì sao có quyển sách này? Vì người ta ở đời bây giờ, tư tưởng cổ xem đã gần đất xa trời và tư tưởng mới vừa nứt chồi nẩy mầm. Thật là lúc thanh hoàng bất tiếp, người ta đói không ra đói, no không ra no, bụng thèm ăn, mà trước mặt rặt những hoàng đàn thạch tín. Bây giờ muốn tìm một chủ nghĩa gì hay để chữa cái vạ "óc đói" cho người ta, thế tất phải kiểm soát các chủ nghĩa từ xưa đến nay, so đọ từ một ly một hào, cho thấy một chủ nghĩa gì rất mới mẻ, rất cao thượng, rất hoàn toàn, chắc rước được hạnh phúc cho cả thảy loài người; thế mới là chủ nghĩa của ta tín ngưỡng.

Xưa nay, gia tộc chủ nghĩa là chủ nghĩa làm sung sướng cho một họ một nhà. Chủ nghĩa ấy thiệt đã làm tai hại cho loài người, hơn một trăm năm gần đây, ai có mắt, có tai, có ruột gan vẫn cũng đã ghét chủ nghĩa đó như nọc rắn, như lưỡi hùm.

Duy có một chủ nghĩa gọi là Quốc gia chủ nghĩa, chủ nghĩa ấy so với Gia tộc chủ nghĩa vẫn cao nhiều. Nhưng xét cho kỹ thời gần đây trong 20 năm, Quốc gia chủ nghĩa càng bành trướng bao nhiêu, thời tai họa loài người càng dữ dội bấy nhiêu. Xương chất thành non, máu sôi thành biển, đua nhau làm những việc giết người hại của, thực chỉ vì cái nọc độc của Quốc gia chủ nghĩa, mà chôn sống hết hằng hà sa số loài người ta. Đau đớn thiệt! Thảm hại thiệt! Huống gì trong một lúc ấy, lại có một chủ nghĩa là Tư bản chủ nghĩa. Chủ nghĩa này là đứa con cưng của Quốc gia chủ nghĩa. Hễ một nước nào quốc gia chủ nghĩa càng phát đạt thời Tư Bản chủ nghĩa lại càng phát đạt nhiều hơn. Quốc gia chủ nghĩa là nhai sống hết thịt của những nước yếu hèn. Tư bản chủ nghĩa là hút sạch hết máu của những người lao động. Vì có thế lực tư bản làm tiên phong đội cho quốc gia, mà thế lực quốc gia càng hùng mạnh. Vì có thế lực quốc gia làm thủ tài nô cho tư bản mà thế lực tư bản càng bền vững.

Hai chủ nghĩa ấy, cặp kè với nhau, chắp cánh cho hùm, đổ dầu vào lửa, mà loài người ta mới sụp vào thập bát trùng địa ngục.

Nếu chúng ta muốn gieo thân vào địa ngục, để cứu vớt lấy chúng sinh, thời tất trước phải đánh đổ cái chủ nghĩa tư bản. Nhưng muốn đánh đổ chủ nghĩa tư bản mà còn giữ chặt lấy chủ nghĩa quốc gia thời không khác gì muốn giết hùm; mà lại nuôi nanh vuốt cho nó, muốn dập lửa mà lại chất rơm củi vào. Việc lầm đường lạc lối nhận giặc làm cha, có gì hơn thế nữa?

May thay! Đương giữa lúc khói độc mây mù, thình lình có một trận gió xuân thổi tới. Chính giữa lúc trời khuya đất ngủ, thình lình mà có một tia thái dương mọc ra.

Trận gió xuân ấy, tia thái dương ấy là chủ nghĩa xã hội vậy.

Xã hội chủ nghĩa là xe tăng của nhà triết học để xông vào thành lũy của chủ nghĩa quốc gia, mà cũng là toán quân vô địch của nhà nhân từ để phá tan đồ đảng của chủ nghĩa tư bản.

Vậy tôi xin giới thiệu chủ nghĩa đó với các anh chị em.

PHAN SÀO NAM

TIẾT SAU HẾT [1]

Chúng ta nên biết xã hội chủ nghĩa tuy đến Mắc Khắc Ty mới thành ra khoa học, nhưng nguồn gốc chủ nghĩa xã hội thì không phải riêng ở Âu châu đâu và không phải mới phát sinh ra đâu. Cách đây 3000 năm, ở Á Đông, đức Khổng Tử đã xướng ra học thuyết đại đồng. Tuy trên mặt chữ chưa có danh từ hai chữ xã hội, mà kỳ thực chân tinh thần của xã hội chủ nghĩa là đại đồng vậy.

Vậy nên dịch nghĩa chữ đại đồng ra sau, để kết thúc cuốn sách này:

Đức Khổng Tử ở trong *thiên Lễ vận*, sách *Lễ ký* có một đoạn nói rằng: *Đại đạo chi hành giả, thiên hạ vi công, tuyển hiền dữ năng, giảng tín tu mục, thị cố nhân bất độc thân kỳ thân giả, bất độc tử kỳ tử, sự lão hữu sở chung, tráng hữu sở dụng, ấu hữu sở trưởng, quan*

---

1. Tiết cuối cùng của tác phẩm *Xã hội chủ nghĩa*.

quả cô độc, tàn tật giả giai hữu sở dưỡng, nam hữu phận, nữ hữu quy, hóa ố kỳ khi ư địa giả, bất tất kỳ tàng ư kỷ, lực ố kỳ bất xuất ư thân giả, bất tất kỳ vị kỷ dụng, thị cố mưu bế, nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc, nhi bất tác, cố ngoại hộ nhi bất bế, thị vị đại đồng.

Đời đại đồng ấy tức là thời kỳ xã hội chủ nghĩa thực hành, mà liền với cả thời kỳ xã hội chủ nghĩa thành công. Bây giờ dịch ý nghĩa nguyên văn như sau:

Khi đạo lý to lớn đã lưu hành khắp thế giới rồi (đại đạo chi hành giả) thì khắp thiên hạ làm công cộng với nhau (thiên hạ vi công), ai là người đạo đức tốt thì tuyển cử ra, ai là người tài giỏi nhất, thì ủy nhậm cho, mà giao cho làm những việc nặng lớn (tuyển hiền dữ năng) người bàn bạc với nhau một cách thân mến (giảng tín tu mục). Vì vậy, loài người lúc bấy giờ bao nhiêu người già là cha mẹ chung, không ai nhận riêng là cha mẹ mình, bao nhiêu người trẻ, tức là con chung, không ai nhận là con mình đẻ ra, là con riêng mình (cố nhân bất độc kỳ thân giả, bất độc tử kỳ tử) khiến cho tất cả người già, ai nấy cũng có chốn yên nghỉ mà chờ đến thọ chung (sở lão hữu sở chung) tất cả người cường tráng ai nấy cũng có công việc làm (tráng hữu sở dụng) tất cả người thơ yếu đều có chốn nương nhờ dạy dỗ cho đến lúc trưởng thành (ấu hữu sở trưởng) nếu có người nào mà mắc lấy những việc tội nghiệp, như người quan là người chết vợ, người quả là người chết chồng, người cô độc là người một thân một mình, người tàn tật là người hoặc mù hoặc câm, hoặc tay chân què quặt, tất thảy đều có chốn nuôi họ (quan quả cô độc tàn tật giả giai hữu sở dưỡng) tất cả con trai, ai nấy cũng có chức phận (nam hữu phận) tất cả con gái, ai nấy cũng có chồng riêng mình làm bạn (nữ hữu phận) tất cả con gái, ai nấy cũng có chồng riêng mình lằm bạn (nữ hữu quy). Bao nhiêu những giống gì sinh ra lợi ích gọi là "hóa" mà cùng là giống người ta phải dùng vẫn không ai nỡ bỏ vất ở giữa đường, nhưng để xã hội chung dùng với nhau, không cần trữ riêng làm của mình (Hóa ố kỳ khi ư địa giả, bất tất kỳ tàng ư kỷ). Bao nhiêu những nhân công mà sinh nở ra lợi ích thì gọi rằng "lực", người nào làm những việc gì thì hết sức làm những việc ấy, không ai nỡ đấu sức lại mà không hết sức làm, nhưng không cần làm lợi ích cho riêng mình (lực ố kỳ bất xuất ư thân giả bất tất vị kỷ dụng).

Vì vậy, cho nên những đồ mưu kế gian trá không còn được một lối nào mà phát hiện ra được nữa, những trộm cướp giặc giã, đi đâu

mất tích hết, không còn một đứa nào (thị cố mưu bế nhi bất hưng, đạo thiết loạn tặc nhi bất tác), lúc bấy giờ dầu có cửa ngoài mà không cần gì phải đóng (ngoại hộ nhi bất bế), cả thế giới làm một nhà cũng được. Như cả thảy trên kia đã nói, mới là đại đồng. Đại đồng nghĩa là một đạo lý chung cộng to lớn nhất, bao bọc khắp thế giới (thị vị đại đồng).

(1928)

(Theo bản in của Nhà xuất bản Sinh Minh, Vinh, 1946)

ĐI THUYỀN ĐÊM

I

Tư bề tiếng ngủ suốt năm canh,
Khắc khoải đêm thâu riêng một mình.
Bức vẽ lưng trời sao lố nhố,
Tấn tuồng mặt nước cá lạnh chanh.
Dò mui khen khéo trăng lơ lửng,
Vững lái tha hồ sóng bập bềnh.
Sẵn gió thuyền xuôi thuyền lại ngược,
Hải hồ khoan hãy tới bình minh.

II

Một lá thuyền lơ lửng,
Năm canh nguyệt ủ ê.
Mây lùa xe ngựa chạy,
Gió thổi nón tơi về,
Gà gáy mơ hồ sáng,
Quyên kêu sắp sửa hè.
Ông này quá vô sự,
Ba chén ngáy khè khè.

(*Tiếng dân,* 2–1–1929)

PHÚ ĐẮC:
GIANG HỒ MÃN ĐỊA NHẤT NGƯ ÔNG

I

Núi đó ai đây, bể đó ai?
Giang hồ đầy đất một cha chài.
Mênh mông nước bạc trời mù tít,
Đủng đỉnh thuyền câu lão sống dai.
Trước mắt đã làu cơ tạo hóa,
Trong tay chi sót ngón cò trai [1] *?*
Tầng phen ghềnh thác, tầng dông tố,
Ngắm cuộc năm châu tủm tỉm cười.

II

Tơi nón kia kìa đố biết ai?
Giang hồ đầy đất một cha chài!
Nhà trên mặt nước mênh mông biển,
Chèo giữa lòng sông ngất ngưởng trời.
Đã kiếp trong đời, mang gánh vạn [2] *.*
Phải gan đầu gió vững phân mười.
Rày mai kiếm cách câu cho thú,
Bắt lũ kình nghê [3] *nhốt lại chơi.*

(*Tiếng dân*, 2–1–1929)

---

1. Tục ngữ: *"Bạng duật tương trì ngư ông đắc lợi"* (Trai cò giằng nhau, ông chài thu lợi).

2. Người ta thường gọi những người ở thuyền là kẻ vạn, vạn chài.

3. *Kình nghê:* hai thứ cá dữ ở bể, đây chỉ thực dân Pháp.

LẤY ANH THÌ LẤY
NẰM CHUNG KHÔNG NẰM

Thời thế xui nên giả vợ chồng,
Lấy anh đâu đã chịu nằm chung?
Ở chơi cho nó toi đồng bạc,
Thực chẳng cho ai nếm má hồng.
Cười gượng nhiều phen che nửa mặt,
Khóc thầm một nỗi khác hai lòng.
Bao giờ duyên mới thay duyên cũ,
Thuận cả đôi bên tát Bể Đông.

VÔ ĐỀ

Chán khóc ai rồi lại khóc mình,
Dở cười dở nói dở làm thinh.
Lung tung sóng bể à đa sự,
Lấp ló trăng đêm ủa hữu tình.
Cương ngựa ách trâu cười một giống,
Tiếng gà máu cuốc khách năm canh.
Ngán cho kìa chiếc thuyền con cỏn,
Chở nổi bao nhiêu khối bất bình.

CƯỜI MÌNH

Không nằm không đứng cũng không đi
Cũng giống điên mà cũng giống si.
Bịt cả đôi tai nghe bể tiếng.
Nhắm liều hai mắt thấy trời xây.
Đương chưa mặc áo toan ra chạy,
Trót mới xâu giày chốc cổi ngay.
Lũ bé thấy ông ngờ bệnh rượu,
Hóa ra nghiện nước vậy mà say.

(*Tiếng dân*, 1–5–1929)

KHUÊ PHỤ THU HOÀI

Ngô một lá thình lình khiếp gió,
Giật mình nghe trận tố chiều hôm.
Trăm dâu đổ cả đầu tằm,
Ngậm ngùi thân thế ăn nằm sao yên.
Tài bồ liễu đã hèn lại vụng,
Bạn chị em may cũng theo đòi.
Lần hồi năm tháng đưa thoi,
Trẻ trung mới đó chốc ngoài ba mươi.
Nhịp hát múa tứ bề gió sấm,
Gái không chồng thôi dám bì ai.
Cơ đồ đã bán cho trời,
Liều thân muốn chuộc một vài về tay.
Từng có lúc dắt bầy kéo bạn,
Chê đường xa không vốn buôn chày.
Lạ lùng mấy thuở xưa nay,
Đôi bàn tay trắng vạch mây đấm trời.
Cũng có lúc qua vời vượt núi,
Nặng hai vai một túi quan hà.
Dãi dầu gió táp mưa sa,
Biết nhau một mảng trăng tà với em.
Cũng có lúc ruột tằm khô ráo,
Khúc vò tơ dầu héo quặn đau.
Những là rày ước mai ao,
Vóc thùa mây tía gấm thêu ráng hồng.
May anh chị sẵn lòng tương ái,
Mà còn chồng vừa lại nên con.
Hò nhau chung gánh bể non,
Muôn cay nghìn đắng tấc son một niềm.
Đau nông nỗi vì em khờ dại,
Gặp trận buôn thế giới phi thường.
Ngón buôn người đủ trăm đường,
Mà mình hờ hững trễ tràng ra chi.
Tầng nhiều lúc vân vi than thở,
Đã dở cười lại dở khóc thêm.

Bóng ai thấp thoáng trước rèm,
Hồn ai lai láng cạnh nằm đêm thu.
Ngồi ngẫm nghĩ mấy câu chuyện cổ,
Nghề bán buôn chợ búa phen này.
Học khôn học khéo cho hay,
Trải phen thất bại là ngày thành công.
Quẹt nước mắt hỡi chồng chồng hỡi,
Thiêng liêng thời thứ tội cho em.
Gớm ghê máu chảy ruột mềm,
Thế anh chị với thân em lâu dài.

(*Tiếng dân,* 5–10–1929)

PHAN BỘI CHÂU
NIÊN BIỂU (Trích)

Lời tự phán

Lịch sử của tôi hoàn toàn là lịch sử thất bại, nhưng sở dĩ được cái thất bại đó, những chốn tì vết rất rõ ràng, mà nhầm chốn có thể tự tin được cũng không phải là không trơn. Nay xin trước lúc chưa vào chính biên, xin lược cử mấy điều đại khái như sau nầy:

1. Sức tự nhậm quá chừng mạnh, thường bảo trong thiên hạ không có việc gì không làm xong. Đó là cái tội vì không lường sức đọ sức.

2. Đối đãi người quá chừng thật, thường bảo trong thiên hạ không một người nào không tin được. Đó là cái tội vì không cơ cảnh quyền thuật.

3. Tính người tính việc, chỉ chăm ở nơi việc to lớn, đến như cớ nhỏ việc mọn thường tùy tiện xuất ý mà làm.

Vì vậy nhân vì cớ nhỏ mà làm hại đến mưu lớn. Đó là cái tội vì sơ lược bất tiểu tâm [1].

Ba điều như trên là chốn bệnh thống rất lớn. Còn như nhiều điều sai lầm khác nữa, lòng chỉ trách lòng, không thể viết ra hết.

Lại có những điều tự tín lấy được, thời có như dưới nầy:

1. Mạo hiểm ráp [2] làm, thường có một tư tưởng, dù khó ngàn muôn người ta cũng cứ liều, mà buổi tráng niên lại càng hăng hái lắm.

2. Giao tiếp với người, nếu được nửa câu nói, một tí lành, cũng trọn đời không hay quên. Mà những lời nói anh em trung cáo thống trách cho mình, càng vui chịu lắm [3].

3. Một đời người định mưu, chỉ cốt hỏi ở nơi mục đích, cầu lấy được ở năm phút đồng hồ cuối cùng. Đến như thủ đoạn phương châm, tuy có lúc canh cải, mà cũng không kể.

---

1. *Bất tiểu tâm:* không chú ý, không cẩn thận.
2. *Ráp :* tiếng Nghệ Tĩnh có nghĩa là nôn nóng, vội vã.
3. *Ý nói:* những lời khuyên bảo thành thật, trách cứ thẳng thắn, đều vui vẻ tiếp thu.

Ba điều như trên kia thường tự nghĩ là một chút khá có thể kể ra được.

Tri ngã tội ngã thảy thừa nhận cả [1].

Từ đây sắp xuống, y thể niên biểu, lược chia làm ba kỷ:

1. Đệ nhất kỷ là việc tội hồi còn bé, tuy không ra gì nhưng một đời tôi cũng từ đó mà ra, nên không dám quên.

2. Đệ nhị kỷ là lúc tội đã tráng niện, trước lúc tôi xuất dương, thảy những nuôi ngầm mưu kín, âm kết hào kiệt cùng bao nhiêu hành động bí mật đều ở vào khoảng ấy.

3. Đệ tam kỷ là đoạn sử từ lúc tôi xuất dương cho đến khi bắt về nước.

ĐỆ NHẤT KỶ NIÊN BIỂU

Phan Văn Phổ tiên sinh là cha tôi, và Nguyễn Thị Nhàn nữ sĩ là mẹ tôi. Hai người sinh tôi vào năm Đinh Mão (1867) [2], tháng Chạp tại làng Sa Nam [3] xã Đông Liệt. Làng đó ở dưới chân núi Hùng [4] trên sông Lam [5], nguyên mẫu quán tôi.

Nhà tôi đời đời theo nghiệp đọc sách, cho nên chỉ là một nhà thanh hàn. Từ ngày ông tôi mất, nhà càng suy lạc. May cha tôi là một người thông nho, ruộng nghiên cày bút sinh nhai cũng vừa đủ xong.

Lúc cha tôi ba mươi tuổi, mới đưa [6] mẹ tôi về, đến năm ba mươi sáu tuổi mới sinh ra tôi. Chính giữa năm sinh ra tôi là nước ta bị mất Nam Kỳ đã 5 năm rồi [7]. Một tiếng khóc oe oe như hình đã cảnh cáo cho rằng: "Mầy đã sắp làm người vong quốc rồi đó".

Đến năm tôi lên ba, cha tôi đem về làng tổ, làm nhà bên núi Mồ, tức thuộc tổng Xuân Liệu, làng Đan Nhiễm [8], nay nhà tôi ở đấy.

---

1. *Ý nói:* Ai hiểu tôi, ai buộc tội tôi, đều xin thừa nhận cả.

2. Ngày sinh của Phan Bội Châu là mồng 1 tháng 12 năm Đinh Mão (26–12–1867).

3. *Sa Nam,* nay là xã Nam Diên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An.

4. Núi Hùng (Hùng sơn) tục gọi là núi Đụn, nơi Mai Hắc Đế chống quân nhà Đường (722) bị thua rút về đó thì mất. Nhân dân có lập đền thờ dưới chân núi.

5. *Sông Lam* (Lam Giang): sông lớn của tỉnh Nghệ An, phát nguyên từ đất Lào chảy qua cảng Bến Thủy (Vinh) rồi đổ ra cửa Hội Thống, Biển Đông.

6. *Đưa:* đây có nghĩa là cưới.

7. Nam Kỳ mất năm 1862.

8. *Đan Nhiễm* (nay là xã Xuân Hòa) ở về phía đông huyện lỵ Nam Đàn, nằm giữa đê Sông Lam và đường cái đi Vinh, cách Kim Liên quê Chủ tịch Hồ Chí Minh khoảng 6 km.

Cha tôi thường khách du phương xa, làm thầy dạy thục quán [1]. Tôi từ lúc mới sinh cho tới lúc 6 tuổi, dạy dỗ nuôi nấng, tự một mình mẹ tôi gánh lấy.

Mẹ tôi rất nhân từ ham làm ơn. Trong nhà tuy rất nghèo đói, nhưng gặp khi thân bằng lân lý [2] có việc gì cấp nạn, tùy lực sở cấp, một đồng tiền, một hột gạo cũng chia sẻ cho nhau mới đành.

Khi tôi còn bé, mẹ tôi đã dỗ tôi, nửa câu nói cũng không cẩu suất. [3] Tôi hầu mẹ tôi 16 năm, tuyệt chẳng bao giờ nghe một tiếng mắng chửi, dầu có ai ngang trái với mình, chỉ trả lời bằng một tiếng cười lại mà thôi.

Mẹ tôi thường có câu nói: "Ta chỉ ở với trời".

Lúc còn thiếu thời, mẹ tôi thường ngồi bên các anh nghe đọc sách là nhớ mãi đến lúc chết vẫn không quên.

Tôi lúc bốn, năm tuổi, chưa biết xem chữ, nhưng đọc trầm được vài bài thơ *Chu Nam, Kinh Thi* là nhờ mẹ tôi truyền miệng cho vậy.

Lúc tôi lên sáu, cha tôi dắt tôi đến thục quán trao cho tôi sách chữ Hán, mới ba ngày đọc trầm hết quyển *Tam tự kinh*, không sót một chữ. Cha tôi lấy làm lạ, đem *Luận ngữ* cho tôi đọc, tập làm văn trẻ con với khiến viết trầm những sách đã đọc, mỗi một bài học phải viết đến mười tờ. Vì nhà nghèo không mua được nhiều giấy, thường lấy tàu lá chuối thay giấy viết vào mà đọc, đọc thuộc rồi thời đốt ngay.

Năm tuổi lên bảy, bắt đầu đọc các *kinh, truyện,* thảy biết được ý kiến sơ, thường nhái [4] quyển *Luận ngữ* làm bản *"Phan tiên sinh Luận ngữ"* nhiều lời chê cười bạn học. Cha thấy được đánh cho thật đau. Từ đấy không dám chơi nghề viết sách nữa.

Năm tuổi lên tám đã hay làm những văn ngắn, theo thời tục để đi thi tiểu khảo [5] ở hương, lý, phủ, huyện thường đỗ đầu luôn.

Năm tuổi lên chín, lúc đó vừa năm Giáp Tuất là năm Tự Đức thứ 29 (1874) ở khoảng Nghệ An, Hà Tĩnh, các thân hào khởi nghĩa, vì cớ triều đình cắt đất Lục tỉnh cho Tây, mà họ lấy danh mục "Bình Tây" hiệu triệu các phủ, huyện. Người đứng đầu cuộc khởi nghĩa nầy là

---

1. *Thục quán:* trường học ở làng quê xưa do tư nhân mở.
2. *Thân bằng lân lý:* bà con hàng xóm.
3. *Cẩu suất:* cẩu thả, sơ suất.
4. Tiếng địa phương có nghĩa là nhại, bắt chước.
5. *Tiểu khảo:* còn gọi là khảo hạch hay khảo tiến ích là những kỳ thi tổ chức ở làng, huyện hay phủ. Người đỗ không có học vị như thi Hương thi Hội của triều đình, nhưng làng có thể cấp cho một vài sào ruộng để làm vốn ăn học.

các ông tú tài Trần Tấn ở Thanh Chương, Đậu Mai [1] ở Diễn Châu và Lê Khanh ở Hà Tĩnh. Nghe được việc ấy, tôi cũng nhóm lũ trẻ đồng học lấy ống tre làm súng, hột vải làm đạn, giả cách chơi đùa bằng "bình tây" bị thầy đánh đập rất đau. Nhưng mà lúc thầy khuất mặt thì cứ chơi lén luôn. Tính ham động hiếu lạ lúc còn trẻ đã có thế.

Năm mười ba tuổi đã làm được cái thức thư văn, hoặc lối cận, hoặc lối cổ, có nhiều câu thầy già ở các hương thôn cắt không ra nghĩa.

Lúc bấy giờ cha tôi đã không ưng dạy tôi nữa, bèn khiến tôi đi học các trường đại gia. Nhưng các xã thôn gần không có trường lớn, lại khổ vì nhà nghèo không thể viễn du được, nên phải học ở trường cha, nên phải đến thỉnh nghiệp với Nguyễn tiên sinh ở xã Xuân Liễu.

Tiên sinh là Nguyễn Kiều, Hán học thông lắm, đậu cử nhân bổ Biên tu, chốc bỏ quan về nhà. Sau lúc nước mất, ẩn cư dạy học trò. Được tôi đến học, tiên sinh khí trọng lắm, thường mượn sách vở ở các đại gia cho tôi xem. Vì đó mà văn chương Hán học mới sở đắc rất nhiều.

Nhưng tiếc thay, lúc bấy giờ chỉ đua đuổi bằng văn khoa cử không gì đáng chép. Chỉ biết khoa cử hư văn ngày xưa quyết không phải tội tại Hán học, mà nô lệ liệt văn [2] ngày nay cũng quyết không phải tội ở Tây học, mà hoàn cảnh tối tăm đã chôn sống không biết bao nhiêu là niên thiếu thông minh. Đau đớn biết chừng nào!

Năm tôi mười bảy tuổi là năm Quý Tị (Tự Đức thứ 36 – 1883) Bắc Kỳ mất ráo. Từ Ninh Bình trở ra, nghĩa quân nổi lên như ong dậy. Tôi nghe được cũng nổi hăng điên, muốn hưởng ứng với nghĩa đảng Bắc Kỳ. Nhưng lực lượng không có, nên không thể làm gì nổi, mới đêm khuya chong đèn, thảo bài văn hịch "Bình Tây thu Bắc" lén dán ở trên cây lớn các ngả đường, mong có dịp cảnh động.

Nhưng khốn thay, thân còn ti tiện, hơi tiếng còn bé, một tờ giấy văn suông chẳng lấy gì làm ảnh hưởng. Hịch dán vài ngày, thảy bị người đi đường xé ráo, không được ai phụ họa. Lúc đó mới biết rằng "thời danh" cần phải có lập mới xong. Trong vài năm ấy, đổ sức vào văn khoa cử, tiếng văn càng ngày càng vang trỗi, thường tỉnh hạch đỗ đầu xứ luôn. [3]

---

1. Nhiều sách chép là Đậu Như Mai.
2. *Nô lệ liệt văn:* các loại văn chương nô lệ.
3. Phan Bội Châu bắt đầu nổi tiếng từ lúc hạch đậu đầu phủ Anh Sơn (huyện Nam Đàn lúc đó thuộc phủ Anh Sơn), năm 1883, do tri phủ Phạm Như Xương đã đậu Hoàng Giáp trực tiếp ra và chấm bài.

Năm 18 tuổi là năm Giáp Thân (1884) thuộc Kiến Phúc nguyên niên, mẹ tôi bỏ con vào tháng năm, và vì thế tôi không được đi thi mà gia cảnh lúc ấy lại càng khốn khổ. Hai em bé gái mất mẹ nuôi, cha già phải kiêm cả việc nuôi con. Tôi mới bắt đầu sinh hoạt bằng cây bút.

Năm 19 tuổi là năm Ất Dậu (1885) năm đầu hiệu Hàm Nghi. Tháng năm năm ấy, kinh thành thất thủ. Tháng bảy năm ấy, nghĩa là sau ngày thất thủ hai tháng, quân Pháp vào thành Nghệ An. Thân hào Nghệ Tĩnh phụng chiếu xuất đế Cần vương khởi nghĩa, dậy khắp mọi nơi. Dân binh ô hợp trương bụng chịu đạn, tuy vẫn ngu trung chẳng công hiệu gì, nhưng vì đại nghĩa sở kích, thật đáng kính trọng. Tôi lúc đó cũng học làm ái quốc bằng lối trẻ con chơi, vì trước lúc đó, quan lại thân hào ở trong xứ thảy mộ hương dũng, kết đoàn binh, chém cây khăm trúc [1] đầy núi chật đồng. Tôi lấy một tên thí sinh, cũng độ ngông không cầm nổi, mới bôn tẩu cổ động khắp các bạn học, lại được người bạn thiết là Trần Văn Lương (sau đỗ cử nhân không làm quan) tán thành và được các đồng đảng hơn 60 người, định tổ chức làm "Thí sinh quân". Nhưng "Thí sinh quân" chưa kén được đội trưởng, bởi vì thủ xướng là tôi mà đối với đảng, tôi tuổi quá non, tư cách lại cạn, phẩm vọng thêm hèn, nên không dám gánh chức đội trưởng. Việc chưa biết nghĩ sao thì lúc đó có ông cử nhân Đinh Xuân Sung [2] là một người có khoa danh, có nghĩa khí, tôi mới gù Trần đến nhà Đinh hết sức yêu cầu ra gánh đội trưởng. Đinh cũng hăng, ừ ngay. Vấn đề đội trưởng giải quyết rồi thì tạo thành sổ nhân danh định hiệu là "Thí sinh quân".

Nhưng có vấn đề rất khổ là lương hướng và khí giới chưa biết tính vào đâu. Liền đó làm sổ quyên tiền và kinh dinh chế tạo đồ binh khí. Chưa kịp mười ngày, đại binh Tây thật nhiều kéo đến đốt phá bắn giết mù đất tối trời, đảng nhân hết thảy hồn xiêu phách rụng, cực lực công kích tôi với Trần là ác hí [3]. Cha tôi cũng nghiêm trách tôi. Tôi mới đến nhà Đinh xin tiêu hủy danh sách cùng bỏ ba chữ "Thí sinh quân".

May lúc ấy việc còn bí mật, lại thêm tiêu hủy được mau, nên đám đông tuồng trẻ con kia không tai hại gì. Tuy nhiên, tôi lúc đấy được

---

1. *Khăm trúc:* Khăm là cắm xuống đất, *Khăm trúc* là cắm cọc xuống đất.

2. Trong bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt phiên âm nhầm là Đinh Xuân Khắc.

3. *Ác hí:* trò chơi ác nghiệt.

một phen giáo huấn to, mới biết rằng: Hễ muốn làm anh hùng tất phải tiềm dưỡng cho thật lâu, muốn gánh việc lớn tất phải chứa mưu cho thật nhiều.

Hễ những tuồng táo tiến khinh động [1] bắt cọp bằng tay không, qua sông bằng mình truồng; quyết không làm thành được việc gì.

Từ đó về sau hơn 20 năm [2] tôi mới chuyên chí vào một mặt tu dưỡng. Một phương diện, hết sức trau dồi văn nghiệp theo thời thượng, lo cướp một món hư danh để cho đời trông ngó, sẽ dành sẵn một địa bộ trì sính [3] ngày sau. Lại một phương diện ngầm tìm kiếm những sách vở thuộc về binh gia chiến lược của thời xưa như những bản *"Tôn Tử thập tam thiên"* [4] *"Võ Hầu tâm thư"* [5] cho đến những bản đồ *"Hổ trướng xu cơ"* [6] *"Binh gia bí quyết"* [7] thảy ở vào lúc đêm khuya nhà kín, tay viết mà đọc thầm sẽ để làm sẵn một bản kiểu mẫu thực hành ở ngày khác.

Năm hai mươi tuổi là năm Bính Tuất (1886) năm đầu hiệu Đồng Khánh, chí nguyện cách mạng một đời tôi thực bắt đầu phát sinh ở năm ấy. Giận giặc ghét thù, đụng đâu thở đấy. Nhân rất mến công việc của ông Tấn ông Mai mà đầu hết làm một bản *"Song tuất lục"*, tiền biên chép kỹ những công việc khởi nghĩa ở năm Giáp Tuất (1874), hậu biên chép qua những công việc Cần vương tự năm Ất Dậu (1885) đến năm Bính Tuất (1886). Trong bản sách ấy hết sức xưng tụng ông Tấn ông Mai bởi vì hai ông ấy bị tội nghịch khởi [8] mà phải chết chém, xã hội lâu ngày, không ai nhắc đến. Đầu tôi biên thành sách, vì thế mà thầy và bạn bắt tôi hủy bỏ bản sách ấy, tôi nhân đó được thêm một phen giáo huấn nữa

---

1. *Táo tiến khinh động:* nóng nẩy hấp tấp.

2. Các bản dịch của Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt, của Georges Boudarel, bản chú thích của Nguyễn Khắc Ngữ đều ghi là hơn 10 năm. Theo chúng tôi nếu tính từ năm 1885 sau thất bại của đội "Thí sinh quân" đến năm 1900 lúc Phan đã đỗ Giải nguyên trường Nghệ và bắt tay vào những hoạt động đầu tiên là hơn 10 năm. Nhưng nếu tính đến năm 1905 lúc Phan xuất dương để tiến hành cuộc vận động cách mạng rộng lớn hơn thì phải là hơn 20 năm.

3. *Địa bộ trì sính:* chỗ bay nhảy.

4. *Tôn Tử thập tam thiên:* 13 thiên binh thư của Tôn Tử thời Chiến Quốc.

5. *Võ Hầu tôn thư:* binh thư của Gia Cát Lượng thời Tam Quốc.

6. Binh thư của Đào Duy Từ (1572-1634).

7. Có thể là sách của Trần Hưng Đạo (1213? - 1300) tác giả của các bộ *Binh thư yếu lược* và *Vạn kiếp tông bí truyền thư.*

8. *Nghịch khởi:* đứng đầu phản nghịch.

rất lớn. Than ôi! Thanh giá chưa cao, cánh lông chưa đủ, mà muốn những điều mình mộng tưởng hiện ra được ở rày mai, tuy không ngôn mà còn khó ghê [1], huống thực hành được ru?

Năm hai mươi mốt tuổi cho đến năm ba mươi mốt tuổi, trong mười năm ấy thực là một thời đại mà tôi chỉ là sâu co mái nấp, vì có hai duyên cớ lớn:

– *Vì khổ cảnh gia đình trói buộc.* Nhà tôi từ đời Cao tổ trở xuống bốn đời thảy là con một (độc đinh). Cha tôi đã nghiệt tử thừa gia [2], tôi cũng cô đơn không anh em [3] chi ráo. Cha già lại bệnh và nghèo, chỉ dựa vào tính mệnh [4]. Tôi lại trời cho sẵn tính hiếu, vậy nên những việc hiềm nghi có liên lụy đến cha tôi, tôi nhất thiết xa tránh ráo. Nhân đó mà tôi chuyên nghề dạy học trò với nghề bán chữ, tiền được khá nhiều, khuya sớm nuôi cha, nhờ thế mà khỏi thiếu thốn. Hễ trong túi còn dư bao nhiêu, tất đổ ra làm phí tổn đãi khách. Hễ các anh em bạn lục lâm vong mạng với những người cũ của đảng Cần vương xưa nay mà còn sót lại, thảy vui lòng làm bạn bí mật với tôi. Cái bào thai thất bại ngày xưa thảy kết cấu ở trong ấy mà cái người môi giới cho tôi, người bạn đại đắc ý của một đời tôi cũng gặp gỡ trong mười năm ấy. Ông tạo vật sở dĩ mài nên một con người, thật là lòng thợ hay hết sức khổ rồi đó [5].

– *Một cớ nữa là khốn ách vì số mạng văn chương.* Tôi lúc trẻ đã biết đọc sách, sớm hiểu nghĩa lớn, vốn không muốn làm người trong một làng; thường hay đọc câu thơ:

"Mỗi phạn bất vong duy trúc bạch,
Lập thân tối hạ thị văn chương" [6]

---

1. *Ý nói:* nói suông cũng còn khó.

2. Con thứ đứng ra làm thừa tự.

3. Theo quan niệm của Nho giáo, mặc dầu Phan Bội Châu có 2 em gái, mà không có anh em trai nên cũng coi là "độc đinh".

4. Ý nói dựa vào con mà sống.

5. *Lòng thợ hay*... cũng tức là tạo hóa đã khổ công rèn giũa.

6. Phạm Trọng Điềm và Tôn Quang Phiệt ghi là "Túc dạ..."

Hai câu thơ này của Tùy Viên (Viên Mai) một thi sĩ Trung Quốc vào khoảng đầu nhà Thanh. Ý nói: Cứ đến bữa cơm là ngồi nghĩ đến chuyện làm sao cho có công (đối với dân với nước). Còn như muốn lập thân thì văn chương vốn là cái nghề mạt nhất (so với *lập đức, lập công*).

Nguyên chú: Ông Nguyễn Ái Quốc hồi còn mười tuổi, nghe tôi đọc câu ấy, đến bây giờ còn nhắc lại với tôi.

Nhưng mà náu gan nín chí, sáu lần đi thi mới được một lần ghi tên vào sổ con hát. Lúc tôi đậu đầu Hương Giải [1] làm bài văn tự hạ [2] có câu rằng: *"Bất như ý thường bát cửu sự, sầu sinh liêm ngoại tây phong; hỗn thiết xuy ư tam bách nhân quý tử môn triều Nam Khoách"* [3].

Bạn cũ tôi là Thai Sơn tiên sinh [4] thường thích đọc câu ấy. Xem đó thời cũng biết tôi vẫn bỉ bạc tục danh lắm! [5]

Bạn chết [6] của tôi, mà lại là người đắc ý ở trong một đời tôi thì có hai người.

Ông Đặng Thái Thân là người Hải Côn [7] nay thường gọi bằng Ngư Hải tiên sinh.

Ông Nguyễn Hàm [8] là người Quảng Nam nay thường gọi bằng Tiểu La tiên sinh.

Vì nhân duyên văn tự mà tôi được gặp ông Đặng. Còn tôi và ông Nguyễn được gặp nhau là vì ông Nguyễn là đảng sót của đảng Cần vương. Nhân khác nhau mà quả đồng, thanh khí chiêu lai cũng quá khéo rồi đó.

Lúc đầu tôi ngõ hẹp dạy trò [9] trước sau người hỏi chữ có hơn hai trăm người. Mỗi khi giảng sách dạy bài, thường nhắc đi nhắc lại những việc nhân nhân chí sĩ đời xưa. Tựu trung lịch sử của Hoàng Phan Thái tiên sinh, của Phan Đình Phùng tiên sinh càng vui miệng nói luôn, mong có người cảm động. Nhưng duy ông Ngư Hải lĩnh hội rất sâu. Hễ tôi có làm những văn giận đời ghét tục với những công

---

1. Đậu đầu kỳ Hương, đậu Giải nguyên.
2. Tự mừng mình.
3. Đại ý: Nghĩ việc đời mười điều có đến tám chín việc bực bội; cơn buồn theo ngọn gió tây trước rèm thổi tới. Chuốc lấy chút công danh giữa ba trăm người khác, e chẳng Nam Khoách cũng chết thẹn ngay trước cửa. (Gió tây ám chỉ thời buổi thuộc Pháp). *Nam Khoách:* Ngày xưa Tuyên Vương nước Tề thích nghe thổi sáo và lựa ba trăm người vào cung nuôi cho ăn no mặc tốt; cả ngày chỉ làm nghề thổi sáo. Anh chàng Nam Khoách không biết thổi sáo; nhưng cũng lộn sòng được vào hàng ba trăm người đó! Sau khi Tuyên Vương chết; vua con nối ngôi; ông này yêu cầu mỗi người thổi một bài cho nghe. Thế là chàng Nam Khoách bỏ chuồn. Nam Khoách ở đây ví với người đậu không xứng.
4. Đặng Nguyên Cẩn sau là Đốc học Nghệ An.
5. Khinh bỉ danh vọng thế tục.
6. Bạn sống chết.
7. Làng Hải Côn thuộc huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.
8. Nguyễn Hàm cũng có tên là Nguyễn Thành, hiệu là Tiểu La.
9. Ý nói dạy học ở một trường nhỏ trong làng quê.

việc nạp bạn chiêu vong vẫn bí mật không cho ai biết đến, nhưng ông Ngư Hải tất dự tri cả. Tôi với ông làm bạn văn tự gần mười hai năm, với ông làm bạn cách mạng lại mười một năm. Ông tuy thất bại cuối cùng, nhưng mà sát thân thành nhân, chẳng nhờ vào tay giặc, tôi làm phụ với ông nhiều lắm rồi.

Nguyên trước kia, năm Ất Dậu (1885) niên hiệu Hàm Nghi, kinh thành bị hãm, vua phải bỏ chạy, đảng Cần vương mây dậy nước sôi, Nghệ Tĩnh thời cụ Phan Đình Phùng, huyện La Sơn làm đầu đảng, gần mười một năm. Nam Ngãi thời cụ Nguyễn Hiệu, tổng Thanh Hà làm đầu đảng, cũng bốn năm mới tắt. Tôi lúc bấy giờ tuổi non, cách mỏng, đành không dám hé đầu trùng. Nhưng mà các đầu mục dư đảng của cụ La Sơn tôi thảy âm thầm kết nạp. Nghĩa tán tương là Nguyễn Quýnh, người Hương Sơn, nghĩa đốc biện là Hà Văn Mỹ ở Nghi Xuân cho đến nghĩa phó lĩnh là Ngô Quảng, nghĩa quản cơ là Lê Hạ [1]. Với những ông như là Đội Quyên, Quản Phấn, thảy là bạn bí mật của tôi. Tựu trung Nguyễn Quýnh đi lại với tôi rất mật thiết, bởi vì Nguyễn Quýnh là một trọng yếu viên ở trong đảng cụ Phan, thường thường đi lại với đảng cụ Thanh Hà nên biết hết được tiểu sử của ông Tiểu La thường ngồi nói với tôi việc đảng Nam Ngãi, hết sức tán tụng ông Tiểu La.

Trước khi xuất dương ba năm, tôi mới được kháp mặt ông Tiểu La, mà tiên dung [2] ông ấy cho tôi thời là Cần vương đảng nhân Nguyễn Quýnh.

Năm 31 tuổi là năm Đinh Dậu (1897) thuộc Thành Thái bát niên, tôi vì can án hoài hiệp văn tự nhập trường [3] chiếu theo luật phải chung thân bất đắc ứng thí [4]. Nhân vì đó mới chơi rộng Bắc Kỳ, lại chạy vào kinh Huế, làm thầy dạy học ở nhà ông cụ Võ. Ông cụ là Lệnh nghiêm ôn Võ Bá Hạp [5]. Lúc dạy học trò có rỗi thời lấy nghề

---

1. Những chức vụ Tán tướng, Đốc binh, Phó lĩnh binh...đều do vua Hàm Nghi hoặc cụ Phan Đình Phùng thay mặt vua phong cho các người có công trong phong trào Cần vương. *Nghĩa Tán tương, Nghĩa đốc biện, Nghĩa quản cơ:* Tán tướng, Đốc biện, Quản cơ của nghĩa quân.

2. *Tiên dung:* giới thiệu trước.

3. **Mang** sách vào trường thi. Theo Tôn Quang Phiệt thì ông cử Trần Văn Lương đã để sách vào tráp của cụ đề phòng khi quên thì có sách tra cứu. Khi vào thi, lính canh cổng khám và phát hiện được thì cụ mới biết, do đó mà cụ bị án trên.

4. Suốt đời không được đi thi.

5. Ông Võ Bá Hạp sau đậu cử nhân, tham gia phong trào Phan Bội Châu, bị tù ở Côn Đảo, sau về mất tại Huế.

văn chương kiết thúc [1] với các danh nhân. Quốc Tử giám tế tửu [2] là cụ Khiếu Năng Tĩnh rất khí trọng tôi. Thai Sơn Đặng Nguyễn Cẩn tiên sinh đang ở Sử quán cũng mãi đến lúc bấy giờ mới kết nghĩa vàng đá. Mai Sơn Nguyễn Thượng Hiền tiên sinh đọc bài phú "*Bái thạch vi huynh*" của tôi, trong bài có câu:

"*Tam sinh điền hải chi tư, vị vong tương bá; Nhất phiến bổ thiên chi lực, hựu thị phùng quân*" [3] thì tán thưởng tôi hung lắm. Tiên sinh có tàng trữ những văn chương của ông Kỳ Am Nguyễn Lộ Trạch [4] xưa nay chưa cho ai xem, bây giờ mới đưa cho tôi xem. Tôi được đọc bài "*Thiên hạ đại thế luận*" của ông Kỳ Am mà nhân đó tư tưởng mới măng mầm nơi tôi. Tiên sinh lại cho tôi mượn mấy pho sách như "*Trung động chiến kỷ*", "*Phổ Pháp chiến kỷ*" cùng pho "*Dinh hoàn chí lược*". Tôi về xem những pho sách ấy mới hiểu qua được thời trạng cạnh tranh ở trong hoàn hải, thảm trạng vì quốc vong, họa sâu vì chủng diệt, càng kích thích ở trong óc sâu lắm. Tiên sinh lại vì tôi mà kể những việc nghĩa dũng của ông Tăng Bạt Hổ cho tôi nghe, tôi chôn sâu con người ấy vào lòng và cái tư tưởng phá cũi sổ lồng đến lúc đó mới manh động [5].

Tuy vì hoàn cảnh ngăn trở uất ức chưa được thở ra, nhưng mà dấu khí chờ thời, cố rình cơ hội, lại cách đó hơn hai năm, tôi quả nhiên được phát triển cái tâm sự của mình.

(Tác giả tự dịch ra tiếng Việt)

---

1. Kết giao.
2. Chức quan đứng đầu Quốc Tử Giám. Như là hiệu trưởng trường đại học của cả nước tại Kinh đô Huế.
3. Tạm dịch: "Ba sinh lấp bể những ghi lòng, giúp công nhờ bác. Một tấm vá trời thêm gắng sức, mong gặp người thân".
4. Ông Nguyễn Lộ Trạch (1852–1895) tên chữ là Hà Nhân, hiệu là Kỳ Am, người làng Kế Môn, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên. Ông học rộng biết nhiều nhưng không chịu đi thi mà chỉ lưu tâm về đường thực hành. Ông đã viết nhiều điều trần gửi lên triều đình đề nghị cải cách nhưng không được chấp nhận. Ông mất ở Bình Định năm 1895. Tác phẩm chính: *Qùy ưu lục, Thiên hạ đại thế luận.*
5. Ý nói bắt đầu có mầm mống.

HƯƠNG GIANG THU PHIẾM PHÚ
(Lấy "người buồn cảnh có vui đâu" làm vần)

Long lanh sắc nước,
Bát ngát hương trời.
Đôi bờ bến cũ,
Một lá thuyền ai?

Tháng bảy tám chi gian, bức vẽ lòng sông mặt đất? Chèo đôi bạ tùy ý, túi thư cảnh vật thú *NGƯỜI.*

Đương lúc ấy:
Hồ reo bạch nhật,
Vượn múa hoàng hôn.
Chín khúc ủ ê tằm héo ruột,
Năm canh réo rắt quốc kêu hồn.

Ngục văn tự thình lình, xót kẻ thân gieo lửa bướm;

Trận võ uy cắc cớ, thương người phận mỏng cánh chuồn.

Trong lòng én phách canh chầu, chí hồng hộc biết ai ai biết;

Trước mắt tôm cười tép bỡn, thân long xà còn đó đó còn.

Vai tang bồng xốc vác những bình sinh, thu xếp lại sẽ nuôi sức khoẻ;

Kho phong nguyệt hẹn hò cùng tạo vật, mở tung ra toán gác lấy *BUỒN.*

May mắn thay!
Trời gần nửa khoang.
Đất riêng một mảnh,
Bên núi Ngự Bình.
Trước trường Đồng Khánh.
Bức thiên nhiên đề họa, sóng lặng như tờ;
Giọt đại khối văn chương, dòng trong tựa kính.

Tả hữu chùa Thiên Mụ và chùa Diệu Đế, lúc canh khuya người vắng, tiếng chuông pha tiếng kệ vang vang;

Trên dưới cầu Bạch Hổ, đến cầu Bao Vinh, khi sao lạt trăng tàn, da nước trộn da trời lóng lánh.

Lố nhố mấy vùng bến đá, chẳng Thái Sơn mà Bàn Thạch.

Hay nhỉ xuồng con dầm ngắn khác hẳn tuồng đời;

Nghêu ngao vài khúc hát chài, có Ngư phủ ấy Đào nguyên

Lọ là khe quạnh nguồn sâu mới ra tiên *CẢNH*.

Huống hồ:
Ngô lác đác mưa,
Trúc hiu hiu gió,
Lan ủ màu xanh,
Phong phơi lá đỏ.

Lúc cuối trời mây lượn, liếc mắt đưa nhạn Bắc về Nam;

Khi góc bể trăng lù, giơ tay khoát chim rừng vào tổ.

Há chẳng là khí tượng tự do,
Ở thế cũng giang sơn hữu chủ.
Tha hồ mình hát mình hò,
Thây kệ nào dông nào tố!

Trên nước vững một tay chi lái, đủng đỉnh thuyền khua sóng chạy, sóng ào ào cỏ múa cây đùa;

Dưới trời giương hai cánh chi buồm, thung dung thuyền cỡi gió lên; gió ràn rạt bờ nhào núi đổ.

Quang cảnh liếc tư bề nhan nhản, Hương ơi có phải mày không?

Càn khôn riêng một chiếc cỏn con, sông nọ hóa ra mình *CÓ*.

Nhưng mà : Gối trăng ngẫn nghĩ,
Tựa gió ngậm ngùi.
Đau mấy cuộc dâu chìm bể nổi,
Ngán một bề cỏ dạt bèo trôi.
Ngập trời là sóng văn minh, bờ đê đâu tá?
Xoi đất những dòng nước lãng, cột đá ai ôi?

Đài Ngô lấp ló đầu hươu nai, cờ phơ phất lá vàng thêm mấy sắc;

Bến Sở tờ mờ tăm vượn hạc, hồn tê mê suối đỏ khóc bao hồi!

Tháp Chiêm Thành thuở nọ chốc tro tàn, gương hưng phế ngàn thu ghê gớm;

Trường Quốc Giám năm kia đà cỏ rợp, mắt thịnh suy đôi giọt sụt sùi.

Bến Mê Tân không có có không, e nữa đắm thiên hạ đắm;

Rượu Xích Bích tỉnh say say tỉnh, đành chăng vui một mình *VUI*.

Vậy có bài ca rằng:

Thơ đầy túi *hề* rượu đầy bầu,
Ngang trời dọc đất *hề*, một thuyền câu.
Lắng hiu hắt *hề* hơi thu,
Khoảng vừng đông *hề* chốc mây mù.
Sóng bể dậy *hề* chốc ù ù,
Thuyền ra, thuyền ta *hề* bát cậy mau!
Ngâm một khúc phá thiên sầu *hề*,
Ai biết thuyền ông nay ở ĐÂU?

(Theo *Tiếng dân,* 12–10–1929)

DÂY VÀ DAO

Đêm không ngủ thầy đồ khát trà;
Cậy viết thơ bác mù gõ cửa.

Ngày mồng 7 tháng 11, năm chi chi đó, bây giờ tôi quên mất rồi; Tôi chỉ nhớ khi tôi biên tập câu chuyện này là đã cách mười một năm, ước chừng khoảng 11, 12 giờ đêm, ở dưới một ngọn đèn liu hiu như đốm đốm, tôi đương ngồi xem sách một mình; vợ, con, người nhà, vì trời rét quá, đem nhau rũ mền trùm đầu trùm chân, người nào người nấy cũng ngủ như chết. Tôi thèm một chén nước trà nóng, mà tôi không nỡ gọi chúng nó dậy nấu nước, nghĩ rằng: họ đương trong giấc ngủ say, mà thột kêu họ dậy là một sự khốn nạn phi thường. Thí như xã hội đương trong lúc hắc ám mê mù, dây quàng cổ thắt chặt vào đến ruột gan, độc nô lệ truyền nhiễm vào đến cốt tủy, mà có một người nào khua chuông gióng mõ, bảo những câu cách mạng cách miếc chi chi, chắc ai nấy cũng trợn mắt phùng mang, quy oán cho người kia, không để mình cứ êm giấc ngủ. Tôi vì thế không thức họ làm chi, mặc kệ họ muốn ngủ cứ ngủ. Nhưng vì tôi thèm trà quá, muốn kiếm một tí gọi rằng để đỡ cơn nghiện, mới lò mò lần xuống bếp, rờ ống thổi lửa, khêu cửa bếp đưa ống thổi vào. Khốn khổ thay! Bếp mùa đông than lạnh ngắt như đồng, tro buốt hiu như giá, mà cái sức thổi tôi lại hèn, miệng thổi tôi cũng không lớn, thổi hủy thổi hoài, thổi điên, thổi đảo, thổi tắt hơi khan cổ, mà không thấy gì là lửa!

Chẳng ngờ vừa đặt lưng chưa kịp sát chiếu, mà những tiếng khó nghe ở bên tai đột nhiên lung tung loang toang, như hình cố ý không cho mình ngủ: nào là ro ro re re ở dưới vách, ngỡ là ma khóc đêm, đó là tiếng dế; nào là cúc cúc cắc cắc ở gốc cây, ngỡ là thợ mộc làm công buổi tối, đó là tiếng con kéo vải; lại còn ngông, ngông, ngông, ngông, ngông, ngông, ngông, ở tứ bề vườn, ngỡ là tiếng trống ra trận, đó là tiếng chó láng giềng sủa.

Mình đã là giống thương tâm, đa sầu đa cảm từ lúc lọt lòng mẹ ra, mà lại đụng lấy những tiếng éo ỏng bên tai, có thể nào nhắm mắt? Cực chẳng đã, khoác áo dậy, vơ đôi guốc cao, đút chân vào, đi đủng đỉnh ra ngoài sân tản bộ một mình chơi.

Chợt nghe tiếng chuông đồng hồ, boong... bong... bong... Theo tiếng đếm thử, vừa đúng 11 giờ đêm.

Trăng lưỡi liềm đã lặn xuống dưới chân núi, chỉ còn hé một tý mũi, phảng phất giống như một chị con gái đẹp, nép mặt trong rèm, chỉ hé ra năm ba sợi lông mày ở đuôi mắt. Trông lên lòng trời, thấy ở trên từng bầy nhạn năm bảy con, rải rác bay về hướng Nam, có năm bảy nụ sao lưa thưa, nhấp nhóe lập loè, y như mấy cái lồng đèn hoan tống bầy nhạn đó.

Trời thanh đêm quạnh, quang cảnh đó chỉ mình biết với mình, mà nào hay cạnh nhà láng giềng, lại có những thứ tiếng kỳ quái hơn trước nữa lọt vào tai tôi. Bởi vì mình đứng một mình, vừa lúc đêm khuya, nên cái cảm giác về thính thần kinh lại càng quá nhạy. Lúc đầu, nghe thầm thầm thào thào, chỉ biết là có tiếng, tuy chắc là tiếng người nhưng không biện ra thứ tiếng gì. Đoạn thời biện ra được thứ tiếng người mắng, mà cũng ra thứ tiếng người căm giận; nhưng trong tiếng căm giận, mà lại trộn vào vài ba tiếng thương. Cuối cùng thời tiếng gì tiếng gì cũng câm tắt cả, còn chỉ nghe toàn là tiếng khóc; tiếng khóc đó phải đoán rằng tiếng một người đàn bà, mà ở trong lúc thi thi thút thút, thảm thảm thê thê, như hình cũng có tiếng một người đàn ông thút thít đôi ba hơi nữa.

Quái gở thay! Lạ lùng thay! Người trong nhà láng giềng đó tôi vẫn biết. Trong nhà một chồng một vợ, một đứa con. Chồng trạc tuổi ngoài ba mươi, vợ trạc tuổi trong ba mươi, đứa con mới hơn năm tuổi. Người chồng vẫn con nhà thế gia, nhưng gia nghiệp đã trụy lạc; người vợ cũng lương gia nữ, môi đào mày liễu, sẵn có chiều tú sắc thiên nhiên. Tôi vì tính tình cô độc, nên không hay vãng lai với nhà ấy. Nhưng vì cái tính sự bản văn tôi viết đây, mà thành ra buổi sáng hôm ấy tôi phải viếng thăm nhà ấy một lần.

Khi tôi tới nhà ấy là bảy giờ buổi mai, đến tám giờ thời người chồng đã cùng tôi vĩnh biệt. Thiệt đã in một cái dấu kỷ niệm vào trong óc tôi, không bao giờ quên được.

Năm giờ sáng ngày mồng tám, tôi đứng giữa sân quá lâu, sương đông phủ trên đầu tôi đã cơ hồ tóc đen hóa ra bạc. Tai tôi dùng vào sức nghe đã quá mệt, mà mắt tôi cũng không thể nào chống cự được ma ngủ, tôi bèn quay vào giường nằm.

Ngọn đèn trên bàn sách tôi liu hiu còn một tia sáng. Khi đó, tôi trông vào bóng đèn, thời thấy hiện ra một cảnh thê lương đặc

biệt: *Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu, người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*!. Tôi vừa mới đặt lưng xuống, thời thần chiêm bao đã choán hết toàn bộ óc tôi, thành ra giấc ngủ buổi gần sáng của tôi đương não nùng êm ái lắm. Thột đâu nghe có người đằng hắng to ở ngoài rèm, tức khắc có một tiếng soạt thâu qua rèm chạy vào trong óc tôi, bắt tôi thột ngồi dậy.

– À! À! Ai đó? Tôi đương ngủ ngon sắp chết...

– Thưa thầy, thất lễ với thầy, chúng tôi...

– Chúng tôi là ai?

– Thưa thầy, vợ chồng nhà Bát Nghếch.

À! Ông Bát! Cô Bát! Tôi vừa nói vừa chống rèm mời hai người vào. Người đàn bà vào trước, nước bước rất im nhẹ, nếu không ngó tới bàn chân, e không biết là người đi. Theo sau thời một người đàn ông mà người đàn bà dắt vào; người ấy hai chân đi thịch thịch, như hình vừa đi vừa dậm chân; nếu ai nghe thạo tiếng đi, chắc cũng biết là người mù; người đó tức là chồng người đàn bà: xưa vẫn đôi mắt chói chói như sao mai, mà mấy năm nay đã hóa ra mắt bịt bạc; đôi tròng liền hai cặp mí, thành ra một tấm pha ly trắng: Tôi trông vào người đàn bà, thời hình dung khác hẳn khi tôi thường thấy trước: hai khóe đỏ hồng như da gấc chín; khuôn mí mắt còn lai láng giọt châu sa; khi vừa thấy mặt tôi như hình muốn khóc òa lên mà cố ép nước mắt vào trong mí, cố nín hơi không phun ra nửa lời, chỉ thường thường lấy khăn mu–soa chấm giữa mắt. Tôi mới dòm qua chưa kịp hỏi han gì, mà tôi đã chắc vợ chồng nhà nầy có vấn đề gì rối rắc mới phát hiện, mà cần cậy đến mình giải quyết chăng? Mà thật có thế. Hai người ngồi xuống bên cái trường kỷ cạnh giường tôi. Người vợ ngậm thinh không hé một tiếng, người chồng ngồi chốc phút, thò một tay rờ cạnh ghế, một tay mò trong túi rút bốn tờ giấy trắng; miệng lắp bắp nói với tôi rằng: “Bấy lâu nay tuy tình láng giềng, nhưng nghĩ tấm thân bất hạnh, mặt không thấy trời, nên không dám khuya sớm thăm hỏi thầy; bây giờ có một tý việc, tuy chỉ là việc vợ chồng tôi, mà thiệt có quan hệ với nhân đạo, và cũng vì ảnh hưởng ở chế độ xã hội mà nảy ra, nên chúng tôi cực chẳng đã phải phiền lụy đến thầy, làm hại thầy phải hy sinh giấc ngủ.”

Nói chưa dứt lời thời tôi hỏi:

– Chuyện gì? Chuyện gì?

Người đàn ông vừa chùi mắt vừa nói rằng:

– Chuyện ở trong bốn tờ giấy nầy.

– Bốn tờ giấy nầy để làm gì?

– Hai tờ để viết bức thơ ly hôn, hai tờ để viết bức thơ nhượng thê!

Tôi nghe vừa dứt lời, trong óc như bị sấm đánh, bèn hỏi lại rằng:

– Nói gì lạ thế? Tôi ở gần cạnh nhà ông, bấy lâu tôi không nghe vợ chồng nhà ông có tiếng gì xấu cả, mà sao ông lại nghĩ ra mấy bức thơ kia? Ông bây giờ toan cậy tôi làm gì?

– Cậy thầy viết giùm cho tôi chớ gì? Bởi vì lời thơ thời tôi nghĩ ra được, nhưng tôi là người mù, những nét a, b, c đã tuyệt giao với tôi trót mấy năm nay, nay xin nhờ thầy, thầy viết hộ cho tôi, tôi cám ơn lắm.

– Chao ôi! Nếu thơ gì ông cậy đến tôi, tôi không dám từ, chớ như những bức thơ kia thời tôi không dám viết, mà cũng không nỡ viết.

– Thưa thầy, thầy chớ thấy mấy chữ "ly hôn nhượng thê" mà thầy kinh, mà tưởng là việc bạc ác và trái luân lý. Nếu thầy biết hết đầu đuôi câu chuyện, thời thầy chắc sẵn lòng viết cho tôi. Bởi vì hai bức thơ nầy thiệt rất hợp với luân lý, mà tạo thành cái luân lý đó lại gốc ở cái hoàn cảnh mà kiếp tôi đã gặp phải. Than ôi! Mấy đoạn tơ tình, đành ba sinh chưa dễ nối; một hòn máu nóng, dầu chín suối hãy còn tươi. Thầy viết cho tôi, thầy viết cho tôi, mau mau! Nhờ thầy, kẻo ở nhà còn có khách...

– Không! Không, cùng nữa ông phải kể đầu đuôi câu chuyện cho hết, dầu một tơ một tóc chớ để sót, tôi nghe có phải lẽ, tôi mới đành viết cho ông.

Từ đây sắp xuống toàn là lời Bát Nghếch kể chuyện:

Thầy ơi! Thầy bảo tôi kể đầu đuôi chuyện nầy, thiệt không khác gì thầy đem dao chích vào ruột tôi. Nhưng khổ vì tôi không kể hết, thầy không chịu viết. Vả lại, cái mệnh vận bất hạnh của tôi cũng e theo khi ngòi bút thầy viết mà "rồi" luôn thể. Thôi, thôi, tội xin kể:

Khi vợ tôi về nhà tôi, hắn mới 19 tuổi. Hắn vẫn con nhà có học hành, biết chữ nghĩa. Còn tôi thời nhờ ơn phước cha mẹ tôi, ăn tiêu cũng đầy đủ. Có trâu có ruộng, có thầy tớ, có vườn tược, ao đầm, và cũng có học được năm bảy năm chữ Nho. Áo quần phủ phê, bạn bè rậm rực, ngó cũng ra một cậu công tử phong lưu. Vậy nên khi cha mẹ tôi hỏi vợ cho tôi, cha mẹ vợ cũng bằng lòng. Vợ tôi vẫn nết na dịu dàng, tôn

phụng lễ xưa như thần thánh, nên ăn ở với tôi thật lòng kính thuận, lấy nhau vừa một năm, thời đã sinh được một đứa con trai đầu, tên là thằng cu Nghếch. Vài năm nữa lại sinh thằng con thứ hai, tên là thằng cu Nghêu. Thằng cu Nghêu vừa được một tuổi, thời bỗng đâu thế giới nứt nảy ra cuộc đại chiến, nhà nước xuống lịnh trưng binh khẩn cấp. Nghe người ta nói: "Hễ nhà nước đánh được giặc thời những người có quân công sẽ được mày đay phẩm hàm". Lúc đó trong nhà tôi vì tôi ăn chơi quá độ, nên sa sút quá nhiều. Hai đứa con tôi chỉ nhờ cậy vào mười ngón tay của vợ tôi mà qua ngày đỡ tháng. Trong mình tôi tuy có năm ba chữ Hán, nhưng chữ đó không có thể mài ra mà ăn. Tôi nghe bạn bè rủ rập, bảo tôi rằng: "Gặp hội công danh, khi đó may ra cũng có thể vinh thê ấm tử", nên trong nhà tôi tuy là cha con vui vẻ, chồng vợ sum vầy, nhờ vợ cũng đủ ăn đủ tiêu, mà cái thú thiên nhiên của gia đình không đón được cái bụng hư vinh của tôi. Tuy cũng có người bạn thương yêu tôi bảo tôi rằng: "Đem thân làm bia đỡ đạn mà ao ước tượng đồng, tượng đồng đó có quan hệ gì đến "vu" (*vous* là anh) đâu, mà "vu" nóng nảy?". Nhưng lúc đó, trong óc tôi chỉ chăm chăm vào sự tranh ngôi làng, dọa em út, nên cái tiếng người bạn nói đó nghe ra lạt lẽo. Tôi mới hớn hở ra ứng mộ. Mang thân đến đất khách quê người, đầu ngọn gươm mũi đạn, bỏ vợ tốt, con yêu mà không quản. Tôi đến chiến trường chưa đầy một năm, thời chốc bị cái súng độc đạn của ai nó bắn vào hai con mắt tôi. Tròng đen hai con mắt tan như ruốc. Vào nhà thương nằm mấy tháng, tuy không chết, mà hai con mắt cha mẹ dành cho mình thời đã tất thảy hi sinh cho ai rồi!

Chiến cuộc xong, được thưởng Bát phẩm tôi mới được mang thân về đất xứ; khắp mình dấu thuốc súng còn lốm đốm như da đồi mồi của ông tám chín mươi. Khi tôi mới vào sân nhà, vợ tôi ra chào có ý bỡ ngỡ. Con chó tôi nuôi mấy năm trước, nó cắn sủa tôi e muốn nhai hết chân; vợ tôi phải đánh đuổi nó mãi. Không trách gì nó, ông chủ ngày nay là ông mắt mù, không phải như ông chủ sáng mắt ngày xưa kia mà! Vợ tôi dắt tay tôi vào nhà, nấu nước lá cho tôi tắm gội, rửa mặt cho tôi, vì trong mình tôi vẫn còn dính đầy hột cát, hột bụi ở chiến trường mang về. Vợ tôi hỏi tôi:

– Sao da thịt mình nay nhám thế?

Ôi! Bọn đàn bà họ biết đâu cái thân thằng trai ra chiến trường; có đâu được như khi ở trên nệm êm chiếu ấm mà trơn trắng hoài. Tôi hỏi vợ tôi:

– Thằng cu Nghếch ở đâu?

Vợ tôi nghẹn ách không nói được.

– Thế thằng cu Nghêu?

Vợ tôi dắt nó tận tay tôi, bảo nó rằng:

– Cha mầy đó con.

Thằng cu Nghêu nó còn quá dại nó ngủng ngẳng mà nói với mẹ nó rằng:

– Mẹ nói láo, cha tôi mắt sáng kia mà?

Lúc đó, tôi vò đầu thằng cu Nghêu, thời nó giật tay tôi ra mà xây lại chỗ mẹ nó, đoạn rồi tôi không nghe nó hở một lời.

Tắm xong, tôi vào nhà, cơm nước tử tế, thời bà con đến thăm tôi nhiều. Tôi kể những chuyện ở chiến trường cho bà con nghe, bà con hết sức để ý nghe tôi nói. Nhưng khi họ nghe rồi, thời lại cứ những tiếng gì ... xì xì xào xào, mà lại không cho tôi nghe rõ. Từ lúc đó tôi mới nảy ra tấm bụng hoài nghi đến vợ tôi. Nhưng cách vợ tôi ăn ở với tôi thời lại hẳn hoi hơn khi tôi chưa mù. Hễ khi nào tôi hỏi đến thằng cu Nghếch thời nó lại cứ nghẹn câm không nói, vì thế nên tôi càng lấy làm nghi lắm. Tôi mới thả cách trinh thám không mắt mà tôi e cũng hay. Tôi truy nguyên đến câu nói thằng cu Nghêu, khi tôi mới về. Tôi mới hết sức thò mò thọc mọc, hễ có cách gì làm cho thằng cu Nghêu ưa tôi, tôi hết sức làm. Hễ gặp khi mẹ nó đi chợ, về quê, thời tôi ra sức dỗ dành nó. Một ngày một quen, nó mới yêu tôi; mà ông cha sáng mắt của nó, nó cũng không được thấy luôn luôn, nên nó mới nhận ra ông mắt mù là cha nó. Tôi tẩn mẩn hỏi nó nguyên ủy, nó nói rằng:

– Khi trước có một ông cha mắt sáng, áo quần đẹp; thường thường cho tôi bánh, mẹ có chỉ cho tôi.

Phải rồi, phải rồi, chắc thằng cu Nghêu có một ông cha khác, nhưng không phải làm cha vì đẻ thằng cu Nghêu, mà chỉ làm cha vì thương yêu mẹ nó. Trinh thám đã được tiêu tức, tôi mới hết sức rình chụp cái chân tang. Tôi nhờ vì đôi mắt hằng ngủ suốt ngày, nên về đêm càng thức tỉnh lắm. Một hôm, chừng tám chín giờ đêm, tôi nghe ngoài sân có tiếng lẹt xẹt, tôi hỏi vợ tôi:

– Tiếng gì giống như tiếng người đi thế?

Vợ tôi nói rằng:

– Không, không, đó là nhà mình có một con chó cái, con chó đực

nhà láng giềng kia đêm thường thường đến, chắc là tiếng nó đi đó.

Lại một hôm, ước chừng 12 giờ đêm, tôi nằm ngủ ở nhà ngoài, tôi nghe cửa nhà trong có một tiếng sệt, chốc thời ở nơi khoảng giường vợ tôi nằm xạc xạc xẹc xẹc, nghe vô số thứ tiếng, khúc khích như tiếng cười thầm, thì thào như hơi nói vụng, mà quái lạ nhất là nghe cho kỹ thời chỉ có tiếng một người. Lúc bấy giờ tôi vừa nghi, vừa tin. Bảo rằng không, không phải không; bảo rằng có, không đích xác là có. Trong óc tôi, thần thần quỷ quỷ, người người ma ma, không biết làm sao cho chắc chắn. Tôi mới cùng công cực xảo, ngàn kế trăm phương, làm sao cho chụp được chân tang; tôi quyết không cho tấc đất mỹ nhân nầy để cho thằng vô lương kia chiếm đoạt mãi.

Thường khi vợ tôi đi vắng nhà, thời tôi rờ lấy những sợi vải mà vợ tôi đã dệt thừa ra; hằng ngày hằng tháng, tôi xe được mỗi đoạn, lâu thành được sợi dây lớn bằng ngón tay út, dài được năm thước, tôi giấu không cho vợ tôi thấy; hễ ban đêm thời tôi đem dây ra để bên cạnh nằm, tôi chờ bao giờ tróc được thằng lấy vợ tôi, thời cái dây nầy chính là cái dây phục thù tuyết sỉ?

May sao hôm qua, ước hơn mười giờ đêm, ban đầu cũng nghe lẹc xẹc tiếng giày, đoạn nghe tiếng soạc mở cửa, rồi nghe các tiếng như hôm trước, cuối cùng lại nghe đôi tiếng sụt sùi, những tiếng sụt sùi rất nhỏ. Các tiếng đó hết rồi, thời nghe tiếng thóc thách cuối giường, lại có tiếng gì như tiếng giày xa xát; tôi chắc anh nầy toan tếch, tôi lật đật đi rờ vào tận cửa, tay nách dây, tay núm cửa chặt.

– Mẹ thằng cu, làm chi lục đục mãi không ngủ?

– Chao ôi! Đêm nầy rệp cắn quá, muỗi nhiều quá tôi vừa đập muỗi vừa giổ rệp.

– Mầy mở cửa tao vào, tao giúp cho mầy.

Vì tôi nói tiếng rất dữ, nên vợ tôi mở cửa ngay. Ủa! May sự trời! Cửa vừa hé ra, thời có một thằng trai, hì hào hì hộp, toan cướp cửa chạy. Nhưng vì anh nọ mặc áo ba đờ xuy (áo ngoài ngừa lạnh) áo vừa to vừa dài, nên đụng vào tay đôi, tôi chụp ngay, rồi ôm quàng rất chặt. Người anh đó béo, hai tay tôi ôm không hở một tý nào; nhưng sức nó hèn, không giãy được; tôi lại sẵn dây, tôi quàng suốt cả người, tôi dùng hết phách lực một đời tôi, tôi giật nó một giật cực kỳ mạnh, nó té xuống giữa đất một cái ịch. Vợ tôi vội vàng đánh diêm thắp đèn, tưởng để cho tôi thấy thằng trai đó, nhưng hắn lại quên hẳn cái mắt tôi có cần gì đèn đâu!

Tôi không đèn vẫn thấy, tay tôi rờ mình thằng nọ khắp một vòng: đầu nó cúp cách philôđốp; mùi nước bông thơm nức, mùi thơm nầy e tôi cũng say, huống gì vợ tôi; mặt không thấy xương; rờ đến đâu cũng thịt cả; tôi đặt tay vào nghe trơ trợt tay tôi; mà trơn thứ nhất là hai cặp môi hắn, tôi đặt tay vào lờn lờn hơi mỡ; hơi nó thở xông trước mũi tôi, thời mùi rượu sâm banh còn nồng nặc; hai cạnh môi trên có râu nhọn hoắt, hàm dưới thì không trơn như đàn bà; hai vai trong lõm ngoài khom, lì lì như hai bàn đít ngựa; hai bàn trôn tròn và bằng, chắc anh nầy thường ngồi xe ôtô; bắp tròn như bắp chuối; hai chân cũng khá béo; lông rậm đặc, dày nghịt như lông dê, chắc anh nầy không bao giờ đạp chân xuống đất. Còn bụng với ngực anh thời hình thức ra sao, tôi có thể tưởng tượng được, tôi không muốn dơ bẩn tay tôi, tôi không rờ. Tôi hỏi tên họ anh gì, anh ngập ngừng lúng túng như miệng ngậm hột thị, nói không ra. Tôi cũng bỏ quách; Tôi kéo anh tận chân giường vợ tôi nằm tôi trói để đó. Bây giờ tôi mới dắt tay vợ tôi, vợ tôi quỳ sụp xuống giữa đất, ôm hai chân tôi khóc ù ù.

– Chả khóc làm gì! Cái dây kia còn dư một nửa, tao thắt giùm cái giải đồng tâm cho mầy, mầy nghe không?

Vợ tôi khóc nghẹn họng không trả được một lời.

– Thưa thầy, tôi xin thú thiệt với thầy.

Lúc bấy giờ tôi thiệt căm vợ tôi, mà không biết cơn cớ làm sao, cái hơi mộng ái tình của tôi với vợ tôi không thể nào tiêu diệt cho sạch, tôi mới thả tay vợ tôi ra, thinh thinh mà nói với vợ tôi rằng:

– Đầu đuôi sự tình ra thế nào? Anh nầy giao ngãi với mầy từ khi nào? Vì cớ sao? Mầy cứ nói hết. Vợ chồng ân ái đến nỗi nước nầy, thôi tao cũng chán ngán quá.

Tay vợ tôi vừa thả chân tôi ra chừng hai phút đồng hồ, thời lốc thốc chạy vào bếp; kề khóe bếp có một bồ bột cưa, không biết vợ tôi thu trữ những từ bao giờ. Nghe vợ tôi lục cái bồ loạc xoạc, rồi lại tận tay tôi, trao cho tôi một cây dao; mũi dao nhọn hoắt, lưỡi dao mỏng thé, trơn bóng như mới ở trên mặt đá mài, dài ba tấc. Nếu dao nầy vào họng ai, chắc chết lập tức. Tôi vừa xem dao, thời vợ tôi nắm hai bàn tay tôi hôn đi hôn lại, hôn mặt hôn sấp, vừa hôn vừa nói rằng:

– Cậu ơi! Cái sự nầy tôi chắc có một ngày phát lộ, mà khi phát lộ, tức là ngày tội nghiệt tôi xong. Bây giờ chỉ có hai lẽ: một là cậu cho tôi một lát dao; hai là cái dao đó là cái thuốc rửa tội cho tôi, tay

tôi sắm ra, miệng tôi uống lấy. Cậu xử cho tôi bề nào?

Tôi nghe vợ tôi nói bấy nhiêu lời, tôi vứt dao xuống đất một tiếng keng, tôi ngẩn nghĩ hồi lâu, thần lương tâm của tôi bắt buộc tôi, trận lửa giận đùng đùng hóa ra trận mưa tình phơi phới. Tôi một tay ôm chặt cổ vợ tôi, một tay vò đầu thằng cu Nghêu, tôi năn nỉ với vợ tôi rằng:

– Cái dao này sắm từ bao giờ?

– Tôi sắm từ ngày cậu về.

– Sao, đến ngày nay mầy mới đem ra, mầy mới cho tao biết?

– Tội nghiệp quá! Cậu ơi! Thân một người khuê các, khi chung loan chạ phượng, thời ân ái não nùng; khi yến bắc nhạn nam, thời tình duyên lơ lững; mặt mũi con người đó còn có ngày nào đáng sống ở trên đời nữa không? Nhưng cậu phải xét cho: từ ngày cậu đi ra được hai năm, thời tôi vì cái duyên kiếp tình cờ, cái tai nạn cắc cớ, bắt buộc tôi trái hẳn hết cái lương tâm, tan sạch hết cái trinh tiết; còn ngày nào mà tôi không đáng chết, ngày nào mà không phải ngày tôi sống nhơ. Nhưng vì cái trách nhiệm của tôi từ khi cậu đi ra, cậu thời muôn dặm đất người, liều thân với súng đạn; tôi thời tấm gương đêm quạnh, soi riêng với ngọn đèn. Một mình vò võ, trên không cha mẹ, dưới không anh em; cậu bỏ lại cho tôi hai đứa con, mà tấm thân cha nó, thời sống chết không biết chỗ nào! Cái nắm xương cậu không biết đắm ở sông Lai Nhân (Le Rhin) hay chôn ở Địa Trung Hải (Méditerranée); xanh cỏ ở thành Vétđon (Verdun) hay làm phân lúa cho thành Béclanh (Berlin)! Tôi ngày đêm cầu trời khấn phật, trông phù hộ cho mẹ con tôi. Cậy sức mười ngón tay mười ngón chân la lết chùi mài ở trên bàn khung cửi, họa may mẹ con có ăn có mặc cho tới ngày cậu về. Được thế là may; nếu rủi mà cậu không về, thời hai thằng cu nầy tức là cậu. Mẹ con nâng niu, ôm ấp, hí hú tháng ngày, làm gì mà đến nỗi tôi phải có ngọn dao nầy. Trời ôi! Trời ôi! Trời ghét bỏ gì con vợ có chồng mà góa nầy, trời ghét bỏ gì con thơ có cha mà cơ khổ nầy! Cậu đi ra chưa đầy một năm, thời ở nhà mất mùa quá nghiệt, xâu thuế lại nặng hơn trước. Tay tôi dệt một ngày vừa được một tấm vải; vì vải Tây vải Tầu quá đắt hàng, mà vải mình ế như bèo; tôi đem tấm vải vào chợ, bán được vài ba giác là may; tiền sợi, tiền củi, tiền đèn dầu, tiền cơm nước ba bữa trong một ngày, đã mong gì nhiều lời, chỉ mong đủ vốn; nếu may lời được vài xu, lại còn phải lo cúng cho anh thu thuế chợ. Mỗi khi ở chợ về, thời hai thằng con kia có biết đâu mẹ không tiền, nó rêu rêu réo réo níu dây lưng

đòi bánh; mỗi một ngày vài ba đồng tiền bánh đã phải vay nợ của chị em. Còn đến sự ăn mặc thuốc thang, thời chỉ phải nhờ nợ lời mà sống; có áo quần gì khá khá, thời tất thảy đem vào tiệm cầm, ăn nợ không bao giờ rồi mà người đòi nợ thời càng ngày càng ngặt. Muốn tìm phương xa độ khẩu, mà cực vì hai chút trẻ, không biết bỏ cho ai. Nếu trời không làm hại thằng cu Nghếch, không gặp lấy cái tai nạn phi thường, cũng chưa đến nỗi liều thân với cái sống.

Chẳng may tai nạn đói chưa rồi, thời tai nạn chết dịch lại đến. Trong làng ta một ngày bảy tám xác ra đồng. Thằng cu Nghếch vừa bốn tuổi, tuy gặp thiên thời cơ cận, nhưng tôi nhịn ăn nhịn mặc, sớm cháo trưa cơm, không bao giờ để nó gầy ốm. Trước một ngày nó chết đương múp múp như búp hoa sen; ai ngờ con ma dịch quá ác độc vô tình kia chốc đã cướp nó đi mất! Lúc bấy giờ mệnh lệnh quan phủ sức: Người chết dịch phải lập tức chôn ngay, nếu đình trễ trong một phút đồng hồ thời phải đốt nhà thiêu xác. Trời ôi! Cậu ôi! Khi con tôi chết ở trên tấm áo trăm manh của tôi, tôi dòm quanh dòm quất, thở vắn than dài, muốn cấp cho nó bốn tấm ván mỏng, hay là hai chiếc chiếu mới, gọi rằng tình con với mẹ, mà cũng thay đỡ tấm lòng cậu thương con. Nhưng khốn khổ vì tay đặt đứa chết xuống, thời lại gấp tay ôm đứa còn sống! Quét trong nhà khắp nơi khắp chỗ, không thể nào kiếm được một đồng xu! Nếu chờ để kiếm hòm hoặc vay mượn đỡ tạm bà con, thời nghĩ đến cái vạ đốt nhà, lại bắt tôi luống cuống đến chết. May thay có quan Hồng ở bên sông kia, vâng lệnh Chính phủ đi điều tra số người chết dịch, vừa vào cửa thấy tình cảnh mẹ con, hỏi nguyên ủy, rút trong túi ra cho tôi một tờ giấy năm đồng, bảo rằng:

– Con mẹ nầy tội nghiệp, mầy gấp mua quan tài táng con mầy đi; mầy để con mầy trong nhà, độ một giờ đồng hồ sau, thời nhà mầy phải đốt.

Lúc bấy giờ tôi nóng nảy vì việc táng con, tôi không kịp đo đắn xa gần, ngã tay bợ nhào lấy giấy bạc, và trong lòng cảm thầm cái tấm bụng từ bi của ông kia, tôi không biết nói một lời gì; quan Hồng còn yên ủy tôi một vài lời, mới xây xe ra cửa.

Tôi táng xong thằng cu Nghếch rồi thời sự sinh hoạt tôi với thằng cu Nghêu lại càng khốn nạn: Tôi một phần thương đau con chết, lại một phần âu lo con sống. Họa vô đơn chí! Tôi lại bệnh sốt rét thiệt hung. Thằng cu Nghêu nó vừa hơn hai tuổi nó có biết mẹ nó đau đâu! Nó ngày ngày lăn lóc ở trên bụng tôi đòi cơm đòi bánh. Tôi

đã vay mượn cùng đường, lại bệnh sốt rét bất thường, không có thể làm ăn cách gì nổi; tôi mới đánh liều làm dạn, bòn được bốn đồng xu qua đò ngang định tìm nhà quan Hồng ngày trước, nghĩ ngài là một vị Thích Ca xuất thế, dầu ta khuất thân cầu cứu, cũng không đến nỗi nhục gì. Tôi hỏi thăm tìm đến ngõ mà ông thần lương tâm tôi bắt tôi sững sờ, không sao bước chân vào được, phải đánh đồng đánh đổi, trở về với con. Về tới nhà một chốc thời thoạt nghe chó sủa, liếc mắt trong ra thời thấy quan Hồng. Tôi bước ra chưa kịp chào, thời quan Hồng nói ngài đi điều tra bệnh dịch vừa về đi ngang ghé thăm.

Nói cho đúng, khi tôi chào quan Hồng, thời bộ áo quần trắng cũng sạch sẽ chút đỉnh, và mày mặt tôi nhờ ơn cha mẹ trau dồi, từ khi thuở trẻ, thường được tiếng là một đứa con gái xinh. Không biết quan Hồng có phải là thương yêu gì tôi không mà khi vào thấy tôi, thời miệng tủm tỉm cười như hoa nở:

– À! Cô này không quên tôi à! Có chuyện gì cậy tôi nữa không?

Trong khi quẫn bức mà được nghe câu nói Bồ Tát kia, tôi đánh liều thưa thiệt:

– Dạ bẩm quan, ơn quan không dám quên, nhưng xin làm phúc thời làm phúc cho trọn, mẹ con tôi khổ cực, xin nhờ quan cho vay mượn năm ba chục hay một trăm để làm vốn buôn, bao giờ chồng tôi về xin trả cho quan.

Quan nghe nói đến chồng, bèn hỏi:

– Chồng mầy làm gì?

– Bẩm quan, chồng tôi vì ham công danh hão, nên phải tùng chinh ở bên Âu châu.

– À! Chồng mầy tùng chinh à? Thế thời tao chẳng mong gì việc trả nợ. Nếu tao cho mầy vay, nghĩa là "cứu nhất nhân phúc đẳng hà sa" mà thôi. Mầy không biết à? Mới đây đọc Quan báo thấy nói lính nước ta đi đánh giặc tử trận và bị thương nhiều lắm.

Tôi nghe lời nói đó, giật mình quá khiếp hãi, nghĩ thầm rằng: Có lẽ chồng mình cũng tử trận rồi chăng? Vậy thời cái gánh nuôi con, càng nặng nề không biết bao nhiêu! Thằng cu Nghêu còn sống tức là cậu còn. Bấy giờ mẹ con lênh đênh khốn khổ thế nầy biết làm sao? Cái gánh nuôi con, trả nợ chồng đó, biết gởi cho ai bây giờ?

Tôi nghĩ đến đó, trong ruột tôi như tơ vò, như muối xát; ngẩn

nghĩ hồi lâu mới hết sức gắng gỏi mà trả lời với quan rằng:

– Xin quan hãy sẵn lòng cứu đỡ cho tôi, nếu chồng tôi không về, mà mẹ con tôi vẫn còn, chắc có một ngày báo đáp.

Quan Hồng lúc đó dòm tôi rất chăm, ngó như hình trót một giờ đồng hồ không chuyển mắt, đoạn rồi cười khà khà mà bảo tôi rằng:

– Thôi! Thôi! Tôi làm liều giúp cho cô, nếu cô không trả được, trời trả cho tôi, có sợ gì!

Vừa nói vừa móc trong ví da, lấy một tờ giấy bạc một trăm đồng, trao tận tay tôi; tôi vừa nhận bạc vừa cám ơn:

– Xin trời cho chồng tôi được về thời 100$ nầy, nếu trả đến một vạn cũng không lấy gì làm thiệt.

Quan Hồng nói:

– Làm ơn ai có mong trả.

Nói rồi về.

Tôi nghĩ trong lưng có một trăm bạc, phải kiếm kế làm ăn; nghề dệt vải đã không ra dáng gì, nhân dịp gạo kém, tôi mới nghĩ cách làm hàng xáo. Đem một trăm bạc đó sắm cối xay, cối đạp, sắm giần, sàng, nia, sảy, thuê một đứa giữ thằng cu; tôi thời sớm mai đi đong thóc, trưa về phơi phóng, tối giã, xay, giần sảy, 12 giờ đêm mới ngủ, 4 giờ mai dậy đi chợ, dạo nhà quê xuống chợ tỉnh; một ngày được năm ba giác bạc lời, tần tiện chắt lót, vá thiếu đáp thừa, trong nhà ba miệng ăn cũng dư dả, còn cám tấm thừa thảy, lại nuôi được lợn, nuôi được gà; trong năm ba tháng trời cũng đã sắm được áo quần cho con cho mẹ tử tế.

Trong khi đó quan Hồng thường nhân đi làm việc quan, hay ghé vào nhà thăm mẹ con, cho quà cho bánh, ngó ra ngoài cũng vui mừng cho mẹ con tôi lắm. Nói cho thật, khi đó ngài chưa lộ ra ý tứ gì, mà tôi đối với ngài cũng lấy một vị ân nhân mà tôn trọng ngài. Hễ khi ngài vào nhà, tôi cũng trầu nước trà lá, hết sức ân cần. Từ con mắt người ngoài, đã nhiều người nói quan Hồng và tôi "có tình chi chi đó", tôi cũng để chút ý thẹn thùng; hễ tôi thấy ngài, tôi chỉ nói hé nửa miệng. Nếu không sự gì phát sinh nữa, thì những việc lừa lận e cũng chưa tỏ ra.

Rủi đâu tháng giêng năm ngoái, tôi đi chợ khỏi, con bé với thằng cu ở nhà, nó làm ăn thế nào, nhà bị thất hỏa; ba gian nhà cậu làm cho tôi ở, trông gần không còn một tý gì, và những đồ đạc tôi làm

hàng xáo cũng sạch sành sanh. May con bé với thằng cu, thời nhờ bà đồ ở cạnh nhà (tức là vợ ông đồ viết bản nầy) cứu hộ cho khỏi chết. Tôi ở chợ về, thời chỉ còn manh áo tấm quần ở trên thân là sản nghiệp; phần tôi chẳng quản gì, nhưng tội tình cho một chút con hiếm hoi quý hóa, không nỡ cho nó dãi gió dầm mưa, và thân mình đàn bà không chồng, cũng không ở đậu với nhà ai được. Vơ vét ở trong gánh được hơn mười đồng bạc, con lợn ở trong chuồng cũng chết cháy, bán thịt được ba đồng; còn mấy ổ gà, thời nó tan tác đi đâu mất, số tiền tất cả thảy, mới đem ra mua tre, mua nứa, mua tranh, thuê người làm, trong vài ngày mới làm nổi được một gian lều, vừa mẹ con lúc nhúc; nghề hàng xáo đã không xong rồi, đương lúng túng ở trong một gian lều, ăn mòn hết mấy chữ tiền sứt mẻ. Tình cảnh mẹ con lúc đó, lại khốn khổ không biết chừng nào! Áo quần không lấy gì thạy đổi, cơm nước không lấy gì đầy đủ! Trông mong chồng thời chồng ở ngoài ức muôn dặm, trông mong con thời con mới ba bốn tuổi; muốn chết cho xong, mà chết chưa được! Muốn sống cho mãn kiếp mà kiếp lại không biết bao giờ rồi! Thơ thẩn một mình, canh khuya ngó bóng, thời trong bụng phấp phỏng có quan Hồng. Nhưng không biết tấm lòng quan Hồng ngày nay có phải quan Hồng ngày xưa nữa không? May trời không giết mẹ con tôi, cách vài ba hôm, thời thấy xe quan Hồng vào ngoài cửa lều.

Ôi! Ai ngờ lều tranh vách cỏ mà có xe quan lớn tới nơi! Quan vừa vào sân, thời đã than thở một tiếng to:

– Tội nghiệp! Tội nghiệp! Tránh khỏi cái vạ đốt nhà ngày xưa, lại mắc cái vạ cháy nhà ngày nay! Sao mẹ con mút cút mồi côi mà khốn nạn đến thế? Hay là lòng đức Thượng đế muốn gieo cái trách nhiệm bảo hộ mầy cho ta chăng? Thôi! Thôi! Được! Được! để ta tính cho, mẹ con chớ có lo gì cứ trân trọng thân thể cho mạnh mẽ.

Quan nói dứt lời, tức khắc móc túi lấy ra ba tờ bạc hai mươi vào tận thềm gọi tôi ra.

– Này, hãy tạm lấy ba tờ bạc nầy tiêu đỡ đã, ta đã mở lời rằng bảo hộ cho cô, không bao giờ để cực.

Quan trao bạc, rồi vội vàng ra ngay.

Cậu ơi! Cái việc nầy tôi vẫn không chịu nói với cậu, mà bây giờ tôi phải nói: Ba gian nhà nầy, mẹ con nhờ đó được hí hú tháng ngày, mà bây giờ cậu về cũng có chỗ vào ra nghỉ ngơi, không gì là khổ; cho đến giường phản trong nhà, với đồ ăn, đồ dùng, chạc tơ sợi tóc, có

chút gì không phải là không ơn của quan Hồng đâu! Kìa! Thằng cu Nghêu, cái mình nó chắc cậu đã xét hết: trên cổ nó có cái kiềng bạc, dưới hai chân nó cũng có vòng bạc con con, áo quần nó mặc, có vài bộ vừa lụa, vừa vải nâu và sồi, đó cũng là của quan Hồng. Gần một năm nay, ở trong cái nhà nầy, không mấy khi ngớt cái dấu giầy quan Hồng; thằng cu Nghêu nó thường hỏi tôi: Ông đó là ai? Tôi cũng vẫn nói với hắn là: "Cha mầy đó".

Thằng cu Nghêu đã bập bẹ năm bảy chữ Quốc ngữ, cậu thử đưa vần xuôi vần ngược bảo nó đọc, nó đọc làu làu cho cậu nghe. Thầy nó là ai? Chắc cậu nghe cậu cũng phải biết. Thôi! Thôi, kể đến những sự tình sâu kín nữa, thời tôi không thể nào mở miệng được. Từ lúc cậu về gần năm tháng nay, thời ông cha sáng mắt của thằng cu ban ngày không tới; vì cha mù mắt của hắn ngồi trơ trơ đó; cái việc ấy tôi còn giấu diếm làm gì! Nhưng bây giờ tôi chỉ mắc một tấm lòng rất đau, rất khổ, rất thảm thiết thê lương, tôi bày ra trước mặt cậu. Tôi sở dĩ nuốt nhơ nhẫn nhục đến nỗi có một ngày nầy, là vì tôi nghĩ rằng:

Cái xác thịt tôi bao giờ cũng chết: chết đói, chết rét, chết khát, chết ốm đau, cũng là chết. Nhưng tôi chết mà gánh nợ nuôi con của tôi chưa tròn; âu là tôi hãy còn sống; sống mà hai đứa con cậu gởi cho tôi, đành chết mất một thằng; mà không còn sống đó, có ăn, có mặc, có nuôi, có dạy, có một ngày nó đủ lông đủ cánh, nó nên cửa nên nhà, thời lúc bấy giờ tôi chết với con dao là sung sướng tuyệt mực. Giả như cậu chết ở Âu châu, mà cái hồn tôi còn linh, thời tôi cũng vượt bể mà qua báo cáo lại với cậu rằng: "Con cậu tôi nuôi đã trưởng thành rồi". Đó là tâm sự tôi như thế. Nếu cậu trách tôi rằng: Cậu đã về đây mà tình duyên người đó sao không cắt đứt, thời xin cậu nghĩ: Người kia mất trót nghìn trót trăm, công năm công tháng, chỉ cần một chút ái tình với tôi, mà tôi lại nhờ cậy người kia đỡ giùm gánh nuôi con cho tôi, tôi muốn đoạn tình với người kia có thể nào đặng. Tôi vẫn biết sự đó là nhục, sự đó là nhơ, mà tôi nghĩ cái dao tôi bao giờ vào cổ tôi, thời bao nhiêu nhơ nhuốc rửa sạch ráo. Thôi! Dao đây, dao đây, lại xin cậu nghĩ cái tấm ái tình ngày xưa, mà làm ơn cho tôi một mũi.

Vợ nói đến đó vừa ngất lời, thời tuyền cả nhà lặng thinh như miếu thần cổ tích ở trong đám núi sâu; tôi thời đăm đăm chú ý vào mặt vợ tôi, mà trước mặt tôi như có một đạo thần quan sa vào giữa mặt, lấy ý tôi đoán, chắc là cặp con mắt vợ tôi cũng đăm đăm dòm vào tôi, in như một người phạm nhân ngồi trước mặt quan thẩm

phán, nghiêm trang tinh túc, để chờ khi tuyên cáo tử hình.

Thưa thầy, vì một vài lời vợ tôi lâm ly bi thống, xui khiến cho những tấm lòng ghen, tấm lòng giận của tôi tất thảy hóa ra mây tan nước chảy. Tôi chẳng những không giận vợ tôi, không ghen người lấy vợ tôi, mà lại thương vợ tôi, yêu vợ tôi có thể gấp mười khi tôi còn có mắt.

Than ôi! Vợ tôi đương trẻ trung, con tôi đương thỏ thẻ, cha cha, con con, chồng chồng, vợ vợ, đương vui vầy xum họp trong một nhà. Vì duyên cớ gì? Vì ai tạo thành ra dây oan mối nghiệt mà làm nên nỗi chồng bỏ vợ, vợ phụ chồng, cha lìa con, con quên cha? Theo về đường sự thật, ai cũng bảo rằng việc ấy là tội của vợ tôi, mà dò cho đến cội gốc, cái sự thật nầy thì thiệt là tội của tôi. Mà cũng chẳng phải tội của tôi... Tội vì ai đâu? Ai tạo ra thế giới làm gì? Ai tạo ra kẻ sướng người khổ làm gì? Ai tạo ra chiến trường làm gì? Cái súng, cái đạn, cái gươm, cái giáo, cái thuốc nghẹt, cái trái phá, cứ trùng trùng điệp điệp vắt nên đúc rèn mãi làm gì? Vì những cái giống ghê gớm đó xuất hiện trên cõi đời nầy mà xui cho tôi phải phụ bạc với vợ, làm cho tôi phải hững hờ với con, chẳng những thế mà lại làm thiệt hại luôn cả mình tôi. Thử xem một thằng trai: Mày như tranh vẽ, mắt như sao sa, mà bây giờ hóa ra một thằng mù tít! Tối ngày ngồi chúc ngúc như một cục đá: có đầu, có vai, có miệng, có tai, có lưng bụng, có chân tay, mà không có mắt! Đó là tội vì ai? Tội vì ai? Tội ai thôi chớ, nhưng tội tôi thiệt quá to! Mơ tưởng những công danh vô nghĩa lý! Toan mướn cái cánh tay giết người, cái viên đạn ăn thịt người, mà chuộc được một cái phẩm hàm vô vị! Trút cả gánh nuôi con thơ cho một mình người vợ hèn yếu! Vợ tôi trải nghìn cay muôn đắng, chịu đày đọa cái xác thịt, mong bảo toàn một giọt máu cho tôi. Tôi được làm chồng người không xét đến tình oan nỗi khổ cho người, đã không cám ơn người mà lại toan đổ tội cho người, ấy là thân thằng mù nầy nếu phán đoán cho câu: "Tội trung chi tội, ác trung chi ác" cũng không thể nào từ chối đặng.

Tôi nghĩ đến đó, thời tôi bò lại tận chân giường vợ tôi; tôi mở chạc dây cho người kia; tôi lại mò tới trước mặt vợ tôi, tôi bồng vợ tôi lên ngồi; tôi xin vợ tôi ngồi cho chỉnh chiện, tôi xin người kia đứng cho yên lặng, tôi mới quỳ trước mặt vợ tôi, tôi tạ tội ở trước mặt hai người, tôi khẩn cầu với vợ tôi rằng:

– Thôi! Chồng mầy đã biết lỗi rồi, nhưng từ đây về sau, chồng mầy thiệt không có mặt mũi nào làm chồng mầy được nữa. Nếu còn làm chồng mầy nữa mà cái thằng mù ngồi một xó, có ích gì cho con,

có lợi gì cho vợ, mà cũng có bổ trợ gì cho xã hội, loài người? Cái dao còn đó, cái dây còn dây, ấy là cái đồ xử quyết tội mình. Tôi xin vợ tha thứ tội cho tôi, nâng niu quý trọng lấy thằng cu Nghêu kia, thời tôi đành ngậm cười ở dưới chín suối.

Tôi lại nói với người kia rằng:

"Tôi cám ơn ông, tôi cảm tạ ông, vợ tôi tôi bỏ mà xin ông bảo hộ lấy nó, tôi đã không lấy gì trả ơn ông mà tôi lại vô phép với ông. Từ đây về sau, xin ông thứ tội cho tôi, và xin ông chỉ xem tôi là một thằng ma mù chết".

Tôi nói xong, vợ tôi khóc ù lên, giọt nước mắt ở trước hai tròng chảy lung tung vào trên đầu tôi. Khóc ngớt chút đỉnh, lại ù ù như mưa xối; còn đến phía người kia, thời thì chung không mở một lời. Tôi cũng lặng thinh ngồi nghĩ buổi lâu, mới nghĩ ra một cái kế hoạch cho được lưỡng tuyền: Bởi vì tôi dẫu tự sát tôi mà tiếng đó bay ra, thời người kia không dám nhìn vợ tôi, mà vợ tôi cũng phải tự sát. Thế thời tôi giết mình tôi, mà lại giết cả vợ với con; thành ra cái cách tự sát của tôi quá chừng vô vị, mà lại nặng tội thêm. Vậy nên tôi mới nghĩ ra hai bức thơ nầy: Một là bức thơ ly hôn để cho vợ tôi, một là bức thơ nhượng thê để cho người kia; chẳng qua là một cách bảo tuyền đứa con bé tôi. Tôi kể hết đầu đuôi sự tình việc đó rồi, xin thầy viết hộ cho.

Ông Bát Nghếch nói đến đó, tôi dòm vào mặt cô Bát thảm đạm lạ lùng, phát hiện ra một cách sầu dung cực điểm; tôi muốn kiếm một vài câu yên ủi cho cô ấy, tôi mới nói rằng:

– Xin cô hãy nghĩ, ông Bát làm thế thiệt là vô hạn khổ tâm, mà cũng là tuyệt diệu kỳ kế. Bây giờ tôi chỉ muốn nghe hai bức thơ ông Bát nghĩ ra thế nào?

Ông Bát khi đó sắc mặt hiện ra một vẻ hồng hoạt lạ thường, như có ánh sáng buổi mai chiếu vào mặt, khẳng khái hiên ngang mà đọc to hai bài thơ cho tôi nghe.

BỨC THƯ LY HÔN

"Một người chồng có tội, trân trọng viết mấy lời, cho người vợ cả là Hoàng Thị Mai.

Xưa nay cái lương tâm của con người không bao giờ thay đổi; sở dĩ thay đổi là chỉ vì cái cảnh ngộ bất lương; nhưng cũng vì có cảnh

ngộ bất lương mà càng tỏ rõ ra lương tâm chân lý. Nếu không có cuộc Thế giới Đại chiến phát ra, thời tôi có bao giờ bỏ vợ bỏ con, mà để đến nỗi thằng cu Nghếch chết oan, thằng cu Nghêu cơ khổ, làm cho mẹ hai đứa đó ăn cay ngậm đắng, gánh nhục mang sầu. Bây giờ tôi ở ngoài vạn lý trùng dương, ở trong rừng tên mưa đạn, mang đôi cặp mắt mù về đây với con với vợ, mà tôi hãy còn không biết tội, đem lòng ghen giận, để cho mẹ chúng nó nhục nhã ăn năn. Thế là tội tôi quá nhiều rồi. Tội thề không dám sống làm chồng người, tôi quyết định ly hôn với mẹ hai thằng cu. Nếu có làm vợ làm chồng nữa, thời xin bao giờ gặp nhau ở dưới đất, họa có một ngày thế nào... Tôi quyết xin cô Hoàng Thị Mai nhận lấy lời tôi mà tuyệt hôn với tôi. Còn như thằng cu Nghêu, tuy là con tôi, mà cũng là con cô, xin cô thiên vàn ái hộ như ngày tôi còn làm chồng cô".

Năm... tháng... ngày...

Tiền phu: Nguyễn Dục Tuyết

BỨC THƯ NHƯỢNG THÊ

"Thưa ông, ông vẫn không phải cha đẻ thằng cu Nghêu, mà thiệt là cha nuôi nó. Công đức ông làm cha nuôi của nó, lại gấp mười gấp trăm cha đẻ của nó. Đã là cha nuôi của nó, mà lại y nhiên cha đẻ của nó, thời ông làm chồng cho mẹ nó, đích đáng biết là bao nhiêu! Nếu ông có thương tôi, xin ông nhận lấy lời nầy: Cô Hoàng Thị Mai xưa kia là vợ tôi, nhưng từ đây về sau thời chỉ là vợ ông, tôi tuyệt đối không quyền lợi làm chồng cô ấy nữa. Lạy trời lạy đất, thằng cu Nghêu nhờ ông giáo dục, có ngày nó thành được con người, nó còn làm được nhiều việc có ích cho xã hội thì tôi cảm ơn ông thiên vạn. Tội nay đã quyết định vĩnh biệt với xã hội ác nghiệt nầy, nếu ông không nhận lời tôi thời cô Hoàng Thị Mai chẳng bao lâu cũng làm ma không chồng, mà thằng cu Nghêu kia lại hóa ra một đứa ranh không cha không mẹ. Đó tức là tội ông.

Bấy nhiêu lời xin chúc ông lâu dài mạnh khỏe".

Năm... tháng... ngày....

Hoàng Thị Mai chi cố phu: Nguyễn Dục Tuyết

Nghe ông Bát Nghếch đọc xong hai bức thơ ấy, tôi dở cười dở

khóc, như ngẩn như say, không biết lấy lời gì chối cãi mà không viết được. Tôi chỉ than thở cho cái xã hội đã tạo thành ra vô số ác nghiệt ở nhân gian, đã làm tai họa cho bản thân cô Hoàng Thị Mai, làm tai họa cho gia đình ông Nguyễn Dục Tuyết.

Chẳng những thế, lại họa lây đến ngòi bút tôi, bắt tôi phải quẹt mắt bóp đầu mà viết hai lá thư này.

Tôi viết xong, cầm tay ông Bát Nghếch, trao bút vào tay ông, về cho ông viết chữ ký. Ký xong, ông mừng lắm, luống cuống từ tôi ra về

– Thưa... thưa... ông, tôi thất lễ, ở nhà còn có khách.

Hai vợ chồng về tới nhà, ước chừng một giờ đồng hồ, thời thấy cô Bát lại qua nhà tôi sụt sùi nói với tôi rằng:

– Ôi! Thầy ôi! Xin thầy cứu chồng tôi, chồng tôi quyết tự sát.

Tôi lật đật khoác áo vào vai, chạy sang nhà ông Bát, thời cái dao với dây đương nắm chặt ở trong tay ông. Tôi hết lời khuyên lơn ông, ông rằng:

– Dạ, dạ, tôi xin nghe lời thầy.

Lúc đó, quan Hồng đương ngủ gật; tôi trở ra, cô Bát đưa chân, tôi vừa ra đến khỏi cửa, thời nghe trong nhà một tiếng ọc, tôi về tới nhà, thời nghe cô Bát khóc tọ lên:

– Ôi! Trời ôi! Mũi dao tôi đã cướp mệnh chồng tôi rồi!

Quan Hồng ở trong giấc ngủ gật thột kinh đứng dậy, đọc hai tờ di thơ của ông Bát xong, thẹn thùng cảm kích, bảo cô Bát qua mời tôi sang. Trước mặt hai người, ông Hồng chỉ trên trời mà nói rằng:

Tôi vẫn thương yêu cô Bát hết sức, nhưng tôi cảm tấm lòng ông Bát, người nhượng vợ cho tôi, tôi không dễ nhượng trời độc vi quân tử. Thôi, cái lý nhận tôi làm chồng với không, tùy lòng cô Bát. Tôi không dám chống, tôi trả lại quyền tự do cho cô ấy, duy có thằng cu Nghêu thời tôi xin nhận làm con đẻ của tôi, nuôi mặc tôi, dạy mặc tôi, mọi việc về nó đều mặc tôi; một ngày tôi hãy còn thời thằng ấy hãy một ngày còn cha; xin thầy làm chứng cho tôi, nếu tôi trái lời nầy thời trời giết tôi.

Cô Bát nghe bấy nhiêu lời thời mặt buồn bỗng chốc hóa ra mặt vui, cúi đầu lạy hai lạy trước mặt quan Hồng, rồi thủng thẳng nói rằng:

– Tôi vì con chồng tôi, nên thất tiết với chồng tôi; bây giờ ngài

đã quyết lòng làm quân tử, tôi không bao giờ ăn nuốt những lời mới rồi; thiên cảm tạ, vạn cảm tạ, tôi xin giao thằng cu Nghêu cho ngài. Cu Nghêu! Cu Nghêu! Cha mầy bây giờ lại là ông cha mắt sáng, từ đây về sau con chớ theo mẹ nữa.

Cô Bát nói điều đó rồi tức khắc lấy cái dao ông Bát tự sát. Đoạn cũng chết theo với ông. Tôi với người kia cố giật lấy dao, cô không thể tự sát được, tôi bảo cô rằng:

– Nghĩa vụ ông Bát tuy xong rồi, mà thằng cu Nghêu vẫn còn, thời nghĩa vụ cô chưa có thể xong được, cô vội chết sao được!

Cô nghe lời tôi, cúi đầu gục vào cánh tay than thở mà nói rằng:

– Chồng tôi chết rồi, tôi không nghĩa gì mà sống được, nhưng vì tình chút con còn đó, tôi hãy sống gắng. Tuy nhiên, từ đây việc bảo hộ nó đã nhờ có cha nuôi nó; tôi xin trọn đời vào núi tu hành, dựa thân Phật Tổ, cho có một ngày được thấy con chồng tôi thành lập là may phước lắm.

Vừa nói vừa vớ cây dao cắt sạch cả bộ tóc, đầu trắng tinh như đầu Phật.

Cô đã vào chùa, thời tôi cũng về nhà.

Từ lúc đó đến bây giờ vừa 11 năm, nghe nói cô Hoàng Thị Mai đã đi đâu để tìm cõi Phật, mà thằng cu Nghêu đã 16 tuổi, thân thể khá mập, tri thức cũng khá cao, có lẽ rày mai cũng nên hoàn toàn một người độc lập. Vì nó thường thường tới tôi, hỏi tôi cái cớ ai làm chết cha nó. Tôi muốn cho nó biết cái tự tình đầu đuôi, nên tôi phải biên cái chuyện nầy.

(1929)

VĂN TẾ CÔ GIANG

Sống nhân đạo ở Hai mươi thế kỷ, bọn má hồng toan cướp gái làm trai.
Gương nữ hùng treo một khóe trời Nam, lũ da trắng phải ghê dòng nước Việt.
Trên quốc sử mực chàm giấy phấn, ông cả đoàn nhan nhản bầy nô.
Dưới Long Thành màu biếc cỏ xanh, gái đến thế rành rành chữ liệt.
Trăng thu mờ mịt, trông những buồn tênh,
Người ngọc xa xôi, nghĩ càng đau tuyệt.
Nhớ bạn ta xưa:
Đất nhả tinh hoa, trời trao băng tuyết.
Vóc quần thoa nhưng chí khí tu mi.
Thân khuê các mà can trường khí tiết.
Thuở bé nhờ ơn gia giáo, Hán học vừa thông,
Tuổi xanh vào học Quốc trường, Pháp văn cũng biết.
Tang hải gặp hồi xoay cuộc, ngó giang sơn riêng một lòng đau.
Trần ai tức tối không người: thấy nô lệ dóc đôi tròng nguýt.
Xót bốn ngàn năm Tổ quốc chôn nhau cắt rốn, nặng nề trăm đoạn tình ly.
Thương hai lăm triệu đồng bào, nát thịt tan xương chứa chất một bầu tâm huyết.
Xem sách Pháp tầng nghĩ Lân Đá, La Lan [1] thuở nọ, chị em mình há để ai hơn!
Giở sử nhà thoạt vỗ tay reo, Bà Trưng, Cô Triệu sau này, non nước ấy có đâu hồn chết?
Triều cách mạng đang cơn sùng sục, cát Tinh Vệ ngậm đầy trước miệng, mong thấy bể vùi.

1. Jeanne d'Are, Mme Rolland

Vai quốc dân nặng gánh trìu trìu, đá Oa Hoàng rèn sẵn trong tay nữ xem trời khuyết.

Gia dĩ gai mắt cường quyền, nên phải thị gan cả quyết.

Khi nhập Đảng tuổi vừa đôi tám, cờ nữ binh đóng đội tiên phong.

Sức hô hào phách động ba quân, lưỡi biện sĩ nhường tài du thuyết.

Thổi gió phun mưa tầng mấy trận, nào Lâm Thao, nào Yên Bái, nữ tham mưu đưa đẩy đội hùng binh.

Ra sinh vào tử biết bao phen, kìa thành huyện, kìa đồn binh, quân nương tử xung tan vùng rắn rết.

Thầy Học [1] vân tài hùng phách tráng, nhờ có cô mà lông cánh rập tứ phương.

Chị Bắc [2] đành lòng sắt dạ son, cậy có em mới trong ngoài xưng lưỡng kiệt.

Tiếc thay! Vận nước đương truân, tài trời chưa hết.

Việc thủy thành mà một phút tan tành, mưu trung bại bởi mấy thằng gian quyệt.

Trắc trở buồm xuôi gió ngược, tài anh thư gặp bước gian truân.

Ngại ngùng nước biếc non xanh, tay Chức Nữ uổng công thêu dệt.

Nhưng cô còn: Thiết thạch nhất tâm, chu toàn bách chiết.

Thời như thế, việc đành như thế, đài cắt đầu mừng được thấy anh linh.

Sống là không, mà thác cũng là không, đạn kề cổ chẳng nhường cho giặc giết

Súng lục liền chốc nhát vang lừng một tiếng, núi đổ sông nhào.

Hồn cửu tử chửa tan chắc chắn trùng lai, thần reo quỷ thét.

Em Châu nay: Tình nghĩa cảm sâu, duyên xưa tác thiệt.

Tầng mấy lúc Hồng đi cá lại, ước ao chung gánh ruổi trường đồ.

Giận bao phen én Bắc nhạn Nam, đau đớn chia tay thành vĩnh biệt.

---

1. Nguyễn Thái Học.
2. Nguyễn Thị Bắc, chị ruột cô Giang.

Nợ hồ thỉ em chưa trắng sổ, mài nanh giũa vuốt, ước ba sinh chắc có ngày đền.

Thù nước nhà chị hãy tím gan, nuốt mười ngậm [illegible]g, hồn chín suối chờ xem trời rét.

Than ôi! Khóc chẳng gì hay. Nói không kể xiết.
Một nén tâm hương. Mấy lời thống thiết.
Chị em mình chi thiếu bạn khôn ngoan.
Đoàn thể lớn xin từ nay cố kết!
Xúm bạn gái sẽ theo gót chị, thác đã linh mà sống lại càng linh.
Xoay cuộc đời sẽ xóa bàn cờ, quốc chưa diệt thì chủng không thể diệt!

Tiếng hạc kiêu cnac thấy trời nghe.
Bức giấy máu xin ghi em viết.
Ai tai! Thượng hưởng!

(1930)

(Theo Anh Minh Ngô Thành Nhân:
Cụ Sào Nam 15 năm bị giam lỏng ở Huế,
NXB Anh Minh, Huế 1956, tr.35–37)

1. Chúng tôi có sửa lại một số chữ sai (theo bản sưu tầm ở Nghệ Tĩnh).

NÓI CHUYỆN VỚI MUỖI

Đêm thu trời im gió lặng,
Một mình nằm cố lắng tai nghe...
Lắng nghe dì Muỗi vo ve bên màn.
Liền dậy hỏi tỉ tê mấy lời:
– Hỏi dì Muỗi sao lười biếng thế?
Thiếu chi nghề kiếm kế nuôi thân.
Mà dì hút máu nhân dân,
Hại người đang buổi mê man cho đành?
Sao chẳng quản hôi tanh nhơ nhuốc,
Bị chê bai có được ích gì?
Vả chăng ăn xổi ở thì,
Những nghề hèn mạt sao dì lại ưa?
Giờ trở đi nên chừa thói cũ,
Noi theo đường sáng sủa làm ăn.
Mấy lời khuyên nhủ ân cần,
Nên chăng xin hãy phân trần cùng nhau...
Muỗi ngẫm nghĩ hồi lâu đáp lại:
– Thời buổi này phải trái sá chi!
Chúng tôi là vật vô tri,
Hễ mình no bụng biết gì đến ai!
Kìa thử hỏi loài người ta đó,
Lũ tham quan nào có thương ai!
Chỉ đi bóc lột của người,
Làm nên giàu có một đời sướng thân.
Nào có tưởng đến dân đói khổ,
Tiếng chê cười gác bỏ ngoài tai!
Huống chi khác giống khác nòi!...

(1930 (?)

(Theo Đặng Thai Mai – *Văn thơ Phan Bội Châu,* NXB Văn hóa, Hà Nội, 1958)

VĂN TẾ ĐẶNG NGUYÊN CẨN (THAI SƠN) và ĐẶNG THÚC HỨA (NGỌ SINH)

Cuộc tuần hoàn vô thủy vô chung, đắp đổi đông qua xuân lại.
Tình cảm khái nhất sinh nhất tử, ngập ngừng bể quạnh non cao.
Mùi phong trần vạn khổ thiên tân, trách con tạo vô tình, dành miếng đắng cay cho chí sĩ!
Niềm thanh khí thất linh bát lạc, ngán gió thu đưa lại, từng hồi rời rụng nhớ thâm giao.
Kể trăm sự biết cùng ai tỏ?
Nghĩ nguồn cơn khôn xiết nỗi đau!
Thống duy:
Thai Sơn, Ngọ Sinh lưỡng tiên sinh.
Tinh hoa Tổ quốc, mày mặt Hoan Châu.
Hai vai thư kiếm, một mối cơ cầu.
Anh linh nhờ hà nhạc sở chung, trên Nhẫn Lĩnh [1], dưới Lam Giang [2] vẻ tú dòng thanh riêng tạo hóa.
Giáo dục sẵn gia đình đặc biệt, ngoài Tô công [3], trong Đào mẫu [4], khuôn vàng thước ngọc tốt xưa sau.
Bởi gốc lớn mới ra ngành tốt,
Nên tài cao và lại học sâu.
Đầu xanh đua ống quyển lều thư, tuy văn sĩ mà bỉ phường lưu tục;
Mặt trắng nguýt mũ cao, áo rộng, vẫn hiền nhân nhưng rõ khách anh hào.

---

1. *Núi Thiên Nhẫn, sông Lam Giang ở Nghệ Tĩnh.*
2. Như trên.
3. Tô Đông Pha, một danh sĩ đời Tống, tính thích nhàn tản, hai lần chèo thuyền chơi sông Xích Bích dưới cảnh đêm trăng.
4. Mẹ ông Đào Tiềm. Ông Đào Tiềm là một danh sĩ đời Tấn, treo ấn từ quan để về yên vui cùng vườn ruộng. Ông có bà mẹ hiền đã dạy ông đạo nhân từ xử thế!

Một nhà nan đệ nan huynh, nguyên quý đã không lưu trồi bực.
Bốn bể hoặc sư hoặc hữu, cúc lan càng khứu vị ưa nhau.
Vậy nên: Người trung quân ấy, Ngu lậu như Châu.
Đạo nghĩa ơn thầy Khổng Mạnh,
Văn chương được bạn Hàn Âu [1],
Lầu Nguyên Long [2] trăm thước côi cao, ngồi gió, nằm sương, chung nhau hồ hải?
Cửa Tĩnh Tiết [3] năm canh liễu rủ, chia im sẻ bóng, trải mấy xuân thu.
Nọn sông gặp lúc trời say, giọt tâm huyết chứa chan niềm cứu quốc.
Mưa gió thâu đêm gà gáy, lời can trường gắn bó chuyện đồng cừu...
Đòng Lỗ Dương [4] toan kéo lại trời tà, hăng hái Nam bôn Bắc tẩu.
Đá Tinh Vệ [5] quyết lấp vùi bể giận, nọ nệ nắng giãi mưa dầu.
Mấy phen trống giục về, giọt lệ chứa chan tầm tả.
Một ngọn đèn khuya soi chúng dậy, tầng mây mù mịt lập lòe sao!
Chắc những đạo cao mà phải lún,
Hay đâu thuyền ngược gió chưa chiều.
Án vặn tự thình lình vang chó sủa,
Họa tự dọ bỗng chốc bị hươu vàu (vò).

Mũ Chung Nghi [6] anh đã đóng vai tù, Khánh Hòa, Bình Thuận, thẳng tới đảo Côn Lôn, hơn mười năm gông nghĩa xiềng nhân, thầy Đốc vinh thăng hàm cụ Phạm [7].

---

1. Hàn Dũ và Âu Dương Tu hai nhà danh Nho đời Đường.

2. *Lầu Nguyên Long:* nhắc câu nói của Lưu Bị khen Nguyên Long, tài đức đáng được nằm trên lầu cao trăm thước và các bọn khách khác chỉ đáng nằm dưới đất.

3. *Tĩnh Tiết:* Đào Tiềm (Đào Uyên Minh) ở nhàn ẩn nơi cửa Tĩnh Tiết.

4. Nhắc tích Lỗ Dương một nhân vật thần thoại, đương đánh giặc thì trời tối. Ông múa tít ngọn giáo (đòng) để lôi mặt trời lên.

5. Theo tích Tinh Vệ ngậm đá lấp biển.

6. Chung Nghi người nước Sở đời Xuân Thu, bị cầm tù ở nước Tấn, ông vẫn đội mũ nước Sở và nói giọng Sở tỏ ý không quên nước mình. Người Tấn cảm phục nên tha cho ông về.

7. *Cụ Phạm:* phạm nhân, người tù.

Kèn Ngũ Tử [1] em cũng mang lốt khách, Hương Cảng, Quảng Đông cuối cùng thành Băng Cốc, ngoài muôn dặm cày trung cuốc dũng khôn duôn [2] cởi sạch lốt làng Nho.

Thần hôn đành tử chức không quên, nhưng mà vị quốc vong gia, lời cha mẹ khuyên con đâu dám lãng.

Thành bại há anh hùng sá kể, huống gì xả sinh thủ nghĩa [3] chữ thánh hiền tạc dạ đã từ lâu.

Sạch nợ tù thời chí khí lại tung hoành, vạch đất chỉ trời, nạch chín vạn sóng đào về xứ tổ.

No mùi khách, nhưng tinh thần càng quắc thước, nằm gai nếm mật, trơ ba nghìn giáp việt đố quân thù [4].

Nếu trời khéo chiều lòng, dắt dìu lũ cháu đàn con, đài độc lập đắp nền e chóng hẳn.

Ví đất còn dụng võ, cậy bát em chèo anh lái, thuyền duy tân vào bến chẳng xa đâu.

Than ôi! Đường đời khấp khểnh, cơ tạo lù mù.

Miếng đất còn can tịnh [5] hay chăng, nỡ để vùi xương người khí tiết.

Số trời nếu trường sinh quả có, há riêng nuôi các bạn sang giàu?

Hoại là hình, chẳng hoại là linh [6] hồn bạc bơ vơ phong cảnh mướn.

Đau người chết, càng thương người sống, ruột tằm quằn quẹo
tháng năm thâu!

Em Châu nay:

Thân chưa trắng nợ, kiếp vụng bề tu.

Vai sông núi lẻ loi còn chiếc bóng.

Kiếp tang bồng trơ trẻn với chòm râu.

Ngoài chân trời mang xác về không, với nước với dân trách mình đã chồng oan chứa tội.

---

1. Ngũ Tử Tư người nước Sở, lánh nạn sang nước Ngô thổi kèn ngoài chợ xin ăn, chịu gian khổ để mưu việc phục thù.

2. *Khôn duôn:* (tiếng Thái Lan) chỉ người Việt Nam.

3. Bỏ cái sống để giữ điều nghĩa, tức là hy sinh vì nghĩa cả.

4. Thách quân thù có làm gì được mình không.

5. *Can Tịnh:* khô ráo.

6. Cái gì bị hoại được tức là có hình (có hình thì có hoại) cái gì không hoại được tức là hồn thiêng.

Trên số bạn kêu hồn vắng ngắt, điều khôn, điều dại lấy ai đây giũa ngọc mài thau?

Khóc van chẳng có gì hay, nuốt nước mắt lại càng thêm nghẹn.

Văn tự cũng là quá nhuế, uất tấm lòng phải kể vài câu.

Nhắn lời thăm gửi hỏi anh em, với Tùng Nham [1], Ngư Hải [2], các ta ta..., hỡi bạn khôn thiêng, thứ lỗi người già, thương lũ trẻ.

Pha máu nóng thề cùng trời đất: chắc Lam Thủy, Hồng Sơn còn mãi mãi, sẵn đoàn anh tuấn, đúc nên nghiệp mới thỏa lòng cầu.

Tình khôn xiết kể,

Hồn xin chứng cho!

Thượng hưởng!

(1931)

Theo Hoàng Ngọc Phách – Huỳnh Lý:
Sơ tuyển Văn thơ yêu nước và Cách mạng – Tập II.
NXB Giáo dục, Hà Nội, 1959, Tr. 95–99.

---

1. *Tùng Nham* tức là Phạm Văn Ngôn.
2. *Ngư Hải* tức là Đặng Thái Thân.

VỌNG TẾ CÁC NỮ ĐỒNG CHÍ CỘNG SẢN Ở NGHỆ TĨNH

Thưa các bà các cô!
Lạy các bà các cô!
Chẳng khổ gì hơn người mất nước;
Chẳng nhục gì hơn kiếp làm nô!
Dù sang đến quan cực phẩm, dù quý đến vị làm vua.
Mà còn nấp nép ở dưới lá cờ ba sắc.
Trước mặt Toàn quyền Khâm sứ phải "vạn tuế" tung hô:
Quyền chủ ở trong tay người nắm,
Chúng ta có gì là quyền to?
Thử nghĩ như đức Duy Tân, vua Thành Thái...
Có bao giờ thấy Hoàng đế tù ?!
Thưa các bà các cô!
Lạy các bà các cô!
Năm chị em chúng tôi truồng thân trụi xác,
Để cho môn cường quyền, nhà tư bản đứng vỗ tay cười!
Văn minh thế hết rồi!
Đạo đức thế hết rồi!
Ơn bảo hộ là thế!
Ơn khai hóa là thế!
Xin bà con ngẫm lại mà coi! [1]

(1931)

Theo *Tạp chí Văn học*, số 1–1981.

1. Trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh năm 1930 – 1931, bọn thực dân Pháp đã dùng đủ ngón dã man để tra tấn các chiến sĩ cộng sản. Ở Hà Tĩnh, chúng đã lột truồng 5 nữ đồng chí cốt làm cho các đồng chí này xấu hổ để cung khai. Nhưng các chị (trong đó có các chị Phan Thị Gạo, Võ Thị Ngọ...) đã chửi thẳng vào việc làm bỉ ổi đó làm cho bọn chúng phải xấu hổ. Bấy giờ cụ Phan ở Huế nghe tin, liền phẫn uất làm ngay bài này.

GỌI TRÀ

Vì có sao mà khát nước hoài
Trà đâu ta sẽ nếm mấy chơi.
Chẳng Tàu thì Huế tha hồ thứ,
Pha tục và tiên đặc bỗ đời.
Sốt nguội tình người năm bảy chén,
Lạt nồng mùi thế một vài hơi.
Trà ơi! Còn nước là tình hạnh,
Cháy lưỡi khô môi thắm những ai

Tiếng dân, 15–7–1931.

CHẤM SÁCH

Ừ, cũng siêu nhiên, cũng tự nhiên!
Còn son, còn mực, sổ rồi khuyên[1]
Năm ba con bé nghi là thánh,
Bảy tám pho kinh đặt bỗ thiền[2]
Ngòi bút đâm toang trời đất giấy,
Miệng hồ dốc ráo núi sông men[3].
Đụng câu gì khó, thưa thầy bóng[4],
Thây kệ người chê, mặc kẻ khen!

Tiếng dân, 22–7–1931.

---

1. Thời xưa chấm văn bài chữ Hán, gặp chỗ dở thì sổ 1 cái, chỗ hay thì khuyên 1 vòng.
2. *Đặt bỗ*: tiếng Nghệ Tĩnh là cho là, xem như là; *thiền*: nhà chùa.
3. *Núi sông men*: nhiều rượu như núi như sông. Xưa Trụ đem bã rượu đắp thành núi, lấy rượu đổ thành sông. Có câu *Tao khâu tửu trì*.
4. *Miệng hồ*: miệng rộng như cái hồ, uống rượu mấy cũng hết. *Thầy bóng*: Khi xem sách ban đêm, chỉ có mình với bóng của mình, gặp câu khó không hỏi ai được.

VĂN TẾ ĐỒNG BÀO NGHỆ TĨNH BỊ CHẾT VÌ LỤT BÃO

Than ôi! Họa hồng thủy vì đâu đưa tới, gớm ghê con tạo quá già tay;
Trận cuồng phong mấy trận xông qua, đau đớn thằng bần nên vỗ ngực.
Cõi cực lạc trông mai, trông mốt, mong đã hết no;
Dân vô cố, chết ngược, chết xuôi, nghĩ càng thêm tức.
Sóng bất bình trăm lớp reo to;
Tình đồng chủng đôi dòng khóc nức.
Thống duy! Đồng bào bị nạn;
Dòng giống Tổ Hồng, tôi con "mẫu quốc".
Phận chịu dế giun, ngu cam bò đực.
Mấy mươi vạn lao nhao lố nhố, hú hí bận cơm, bận cháo, tận khổ qua ngày.
Quanh một năm chạy vạy chàng vàng, lo có đồng thuế, đồng sưu, trung thành hết sức.
Dầu nắng, dầu mưa, dầu dông hồi tố trận, đầu mun, mặt trấu, dám đâu trắng trợn với ông xanh.
Ai cày, ai cuốc, ai đập đá đốn cây, chân lấm tay bùn, trót đã đen thui hơn chó mực.
Sao trời còn căm đảo căm điên, xui ta phải chết cơ chết cực!
Lụt thì to, bão lại phi thường, nước quá dữ, gió càng bất trắc.
Thần phong ba vô tình lắm nhỉ! Mồ ba đào chôn sạch xác làm ăn.
Kiếp thương sinh đáo để làm sao? Lửa sấm chớp thiêu tan hồn ngủ thức.
Vô số nhà to nhỏ, bay tuột lên trời;
Biết bao ruộng thấp ruộng cao, sâu thành hóa vực.
Chó gà xao xác, trôi theo thây chủ từng đoàn.
Sấu, mập lung tung, nuốt lửng xương người kể ức.
Ghê nỗi triều lùa mưa cuốn, khách vô gia thôi hết lối cầu sinh.
Xót người sóng lấp cát vùi, thuyền cứu khổ biết nhờ ai xuất lực?
Oan khổ thiệt mấy phường đánh cá, vẫn kính thành cùng Hà bá [1], sao bác đành tuôn xuống ngọn dòng đông;

---

1. *Hà bá:* thần dưới sông.

Tội nghiệp cho mấy chú làm thuê, chẳng trêu chọc đến Phong di [1]
sao dì nỡ cuốn vào luồng gió bắc?
Cui cút đường này đường nọ, mong đủ hai ba đồng đặng sống, tình cờ
mà chết trước, ai dè thiên địa bất nhân.
Trầm trồ năm ngoái năm kia, tránh qua khỏi một hai kiếp vừa
mừng, cắc cớ họa trời dồn, cố lẽ tổ tiên thất đức.
Ôi thôi! Sóng vàng máu đỏ, chết đã quá oan.
Nước mặn đồng chua, sống càng thêm bực!
Chật làng xóm chứa đầy là oan quỷ, tha hồ khóc khóc rên rên.
Thảy trâu bò cúng sạch với Diêm Vương, vắng ngắt rì rì tắc tắc.
Thương những kẻ mất vợ mất chồng, mất anh em cha mẹ, bới
đất tìm nhưng sợ ngục nhiều tầng.
Xót vì ai không cơm không áo, không nhà cửa ruộng vườn, kêu
trời hỏi biết chồng thang mấy bậc?
Tình cảnh này, dầu đá cũng rên to;
Oan nghiệt nọ, có tai đành lúc lắc(?)
Em nay: đất mẹ trời cha; núi gang sông tấc.
Cảnh đã chung đồng. Tình càng thiết thực.
Vậy nên máu chảy ruột mềm, há phải nặng chì nhẹ bấc.
Đau bốn bể trong cơn thủy hỏa, tan xương nát thịt đụng kỳ tai.
Trừ một mình ngoài cuộc phong ba, chữa cháy vớt chìm ngơ bản chức.
Thấy đã gai ghê! Nghĩ càng thắc mắc!
Chung nhau sống há riêng nhau chết, chữ anh quân thôi xếp
sách thầy Kha [2].
Sau mà vui phải trước mà buồn, nghĩa ma đính dám quên lời họ
Mặc [3]?
Vậy nên: dốc tấm son đề, tuôn dòng máu rắc.
Xin cả thảy anh em thím bác, hồn non sông soi xét lấy tinh thành.
Mong làn qua đông hạ thu xuân, cơ tạo hóa xoay vần trong
khoảnh khắc.

Hỡi ôi! Thương thay!!

Theo *Tiếng dân,* 16–10–1932.

---

1. *Phong di:* dì gió.

2. Câu trong sách *Mạnh Tử:* "Người cùng một nhà đánh lộn nhau thì vội vàng buộc dải mũ (anh quan) chạy tới can ngăn". Ý nói khi có tai nạn xảy ra thì phải cứu chữa.

3. Sách *Mặc Tử* có nói: "Người khảng khái chồn chân mòn trán (ma đính)", làm việc nghĩa phải lo trước thiên hạ và vui sau thiên hạ.

CAN ANH
(Nhại thể thơ ca xưa của Tàu)

I

Anh chớ đi! Anh chớ đi!
Em cố can anh, anh cứ đi!
Anh ôi anh! Anh phải suy,
Sau lưng anh đã có những gì?

II

Anh chớ chạy! Anh chớ chạy!
Em cố can anh, anh cứ chạy!
Anh ôi anh! Anh phải nghĩ,
Trước mắt những gì anh từng thấy?

III

Anh chớ nóng! Anh chớ nóng!
Em cố van anh, anh cứ nóng!
Anh ôi anh, anh tự trọng,
Lỡ một nước cờ, muôn việc hỏng!

Tiếng dân, 14–6–1933.

ĐÊM TRĂNG HỎI BÓNG

Đêm lơ lửng mình cùng trời đứng,
Mình hỏi trời trời lửng làm thinh.
Trên trăng, dưới nước, giữa mình,
Thôi thời với bóng tự tình vân vi.
Khen cho bóng thực tày lanh đỡ,
Chưa dứt câu đã mở miệng rồi.
Rằng ai nhớ nghĩa ông tôi,
Khi đi, khi đứng, khi ngồi theo ông.
Sao ông vẫn hình dung buồn bã,
Khiến cho tôi rầu rã vì ông?
Điều chi uất kết ở trong,
Xin ông kể thực nỗi lòng tôi nghe!
Ờ muốn nói nhưng e đêm ngắn,
Lời quá dài thêm bận lòng người.
Lạ lùng cho mụ bà trời,
Thình lình đẻ rớt một người là ông.
Ủa một tiếng non sông nứt nẻ,
Nòi Rồng Tiên thêm kể một người.
Sáng đôi mắt, tỏ đôi tai,
Khuôn thân bảy thước khá dài khá to.
Đầu óc vẫn tròn vo sâu hoáy,
Râu mày xem dáng thảy nam nhi.
Mỹ Âu đất há chật gì?
Tình cơ sinh ở Trung Kỳ Việt Nam!
Sao chẳng điếc chẳng câm cho rảnh,
Sao hay mang, hay gánh hoài hoài?
Chân không sao muốn đá trời,
Tay không sao muốn lấp vời dời non?
Lưỡi khua mõ chẳng mòn sao nhỉ?
Ruột quay tơ chẳng nghĩ gì sao?
Gân đồng xương sắt thế nào,
Đành cho muôn sặt (?) bắn vào bia thân!

Sao mãi mãi phong trần không đã,
Mà gan vàng dạ đá trơ trơ.
Nghĩ gì nghĩ vẩn nghĩ vơ,
Nghĩ mình mình luống ngẩn ngơ tháng ngày!
Chẳng ích gì sao hay làm mãi?
Làm mãi sao chẳng cái gì thành?
Tại ai hay tội tại mình?
Tại mình? hay cũng sự tình tại ai?
Bóng nghe hỏi dứt lời mà nói,
Kể đầu đuôi thưa tội tại ông.
Miệng đời độc ngọt gian nồng,
Sao ai lừa gạt mà ông nghe liều!
Ông xem xét còn nhiều hờ hững,
Việc trăm năm tưởng những rày mai.
Lòng ai ông tưởng như ai,
Biết đâu rắn rết hươu nai đầy đường!
Người lanh dạ ông càng sưa bụng,
Trước bầy ma phun giọng Phật linh.
Ngu sao chúng trọc mình thanh,
Cuồng sao chúng túy mình tinh mà gì!
Ông chẳng thấy đời này danh giá,
Chẳng gì hơn, xe ngựa lâu đài.
No cơm ấm áo là rồi,
Ai còn nghĩ đến việc ngoài thân gia.
Dù lịch sử ông cha thây kệ,
Nhục hay vinh họ kể gì đâu!
Việc gì ông cứ bo bo,
Trong thiên hạ kể rất ngu ai bằng?
Ông thử dắt nường trăng xuống hỏi,
Xem như lời tôi nói phải không.
Nghe lời lòng lại dặn lòng,
Đã xe trước đổ còn hòng xe sau.
Bóng hỡi bóng giùm nhau tính rốn,
Còn sau này với bạn tương tri.
Vừng trăng vừa ẩn non tây,
Trời đông lừng lựng lại mày với ta!

Theo *Tiếng dân*, 17-6-1933.

ĐỌC TẬP THƠ ÔNG CAO BÁ QUÁT, ĐỀ HẬU BA BÀI

I

Ừ, thế non sông mới thấy tài,
Tài cao há lẽ núp như ai.
Xung lên, trời muốn hai tay đấm,
Hứng tới, vời toan một cẳng bơi.
Mây gió xoay tròn đầu ngọn bút.
Càn khôn chết lỏng nửa tròng ngươi.
Khí thiêng đất nước còn nguyên đó,
Chín suối ai ôi đứng dậy cười.

II

Cười ngất ông xanh quá thiệt thà;
Sinh ta nhưng cố bắt làm ta.
Ngoài năm châu lớn gì gì vậy,
Trong bốn ngàn năm thế thế à?
Trót chẳng hay ư, nhưng chẳng dở,
Đành không trẻ nữa, ngán không già.
Mò tìm quên quách cầm râu bạc,
Bảy chục còn nghi tuổi mới ba.

III

Thấy vui lần vác tập thơ ra,
Đồ nhắm xưa nay cụ với ta.
Son mực thảy thừa oan kiếp giấy,
Gió mưa lầm lạc rủi đời hoa.
Tấm bia vạn cổ trời đề chữ,
Nắm cốt ba sinh đất gán nhà.
Trên án hương tâm hồn hỡi dậy,
Sau ly rượu cúc, trước chung trà.

Tiếng dân, 5-8-1933.

THIÊN VẤN PHÚ
(Hỏi trời)

Trời cao mênh mông,
Này tôi hỏi ông?
Nước Việt Nam tôi,
Một góc Á Đông.
Dân Việt vẫn con trời thảy, cỏ cây vẫn đội trời chung;
Ai vắt nên hình chữ S, ai ban cho hiệu con Rồng?
Chẳng Mường Mọi, sao kêu bằng Lạc?
Chẳng cánh lông, sao gọi bằng Hồng?
Sao dài dặc hơn bốn ngàn năm, sống chẳng sống, chết chẳng chết?
Sao so với năm châu muôn nước, có chẳng có, không chẳng không?
Mở pho dân tộc toàn cầu, họ dân tôi sao lộn xộn, chẳng vàng, chẳng trắng;
Xem bức địa đồ thế giới, sắc nước tôi sao lem nhem, chẳng lục chẳng hồng?
Vẫn thường nghe thiên đạo chí công, há lẽ cường phù nhược ức?
Vẫn cũng biết thiên ân phổ biến, vì sao bỉ sắc tư phong?
Tôi quá nghi ông!

Này tôi xin kể;
Sử cũ nước tôi,
Nhiều trang sứt mẻ;
Thục An Dương Vương, có đức gì mà vương?
Triệu Úy Đà có công gì mà để?
Sao lờ mờ sử Việt, hơn hai ngàn năm xưa,
Mà tên họ người Nam, không một trang đếm xỉa?
Tới Trưng Trắc bắt đầu dựng nước,
Thiệt tổ tiên tôi đó, sao ông quá ác không cho Bà vạn đại xưng vương?
Kìa Mã Viện thạo ngón cướp người,

Là thù địch của tôi, sao ông bất nhân đã giúp nó nhất
thời đắc thế?
Núi Tản, sông Lô mây nghịt nghịt tức tối vì ai?
Cấm Khê, Lãng Bạc máu ròng ròng thảm thương chăng nhỉ?
Lại như sử Lý, Trần, Lê máu pha giọt mực,
Thủ lĩnh Hán mười thằng chín ác, sao ông còn chắp cánh
cho hùm?
Đô hộ Đường ba bị chín quai, sao ông còn dẫn đường đưa
giặc?
Lý Thường Kiệt nhiều phen đánh Tống rất có công cùng
chủng tộc, thì sao thân bách chiến, ông đành cho chịu
cung hình?
Ngô Vương Quyền độc lập thoát Tàu đáng thịnh thọ sơn
hà, mà sao mới sáu năm, ông vội bắt về thiên quốc?
Tám đời Lý, cha con thầy tớ, chung vai gánh non sông
bốn mặt, lẽ đáng thương là trọn, sao thình lình đẻ mụ Lý
Chiêu Hoàng?
Một nhà Trần, ông cháu cha con, hùn sức lùa heo cọp
trăm bầy, há để giống nào lai, sao cắc cớ sinh thằng Trần
Ích Tắc?
Quý hóa thay; Trần Bình Trọng hăng hái thề làm Nam
quỷ, ông sao chẳng tiếc, nỡ để chết dưới ngọn dao Nguyên?
Tàn ác thay!
Giặc Thoát Hoan lăm le giết sạch Nam dân, ông sao quá
thương, để nó sống về bên đất Bắc?
Mấy ngàn quân trung thành với nước,
trên tay đề "Sát Thát" vẫn phục tùng mệnh ông đó,
sao ông để Mã Nhi, Lỗ Xích vầm xẻo sướng tay?
Mấy triệu dân tức giận vì thù, đầy ruột chứa "Bình Ngô"
há chênh lệch đạo ông đâu, sao ông dung Trương Phụ,
Liễu Thăng giày bừa phỉ sức?
Phục Trần nọ, những phường xỏ lá, chắc ông dư biết, sao ông
quá chiều lòng giặc, cha con Hồ, thầy nhét miệng kình;
Tôn Lê kia, những lũ bẻ măng, sao ông dở say, nỡ bắt đày
đọa trời Minh, vua tôi Việt, hồn đau tiếng cuốc;
Tôn Sĩ Nghị, thiệt tay gian xảo, đáng xương băm đất Việt,
sao ông cho nách xéo khỏi Nam Quan?

Nguyễn Quang Trung, thiệt đấng anh hùng, đáng bia tạc
trời Nam, sao ông lại vu oan bằng Tây tặc?
Tôi dám xin ông!
Trả lời cho sáng!
Ngôi ông vẫn cao,
Đức ông vẫn rạng.
Có lẽ ông quá già chăng nọ, gương nhật tinh hồ loạn thị
phi,
Những mong ông cải cách chóng cho,
uy lôi điện phân minh hình thưởng.
Non nước ấy vẫn còn non nước cũ, bao tá thánh hiền
hào kiệt, xin ông nay mở lượng tài bồi;
Đồng bào tôi cũng như đồng bào ai, thảy là con cháu chất
chiu, nhờ ông hãy rộng đường lai vãng.
Đợi đợi...Chờ chờ...Năm năm...Tháng tháng...!

(1933)

Tài liệu do cụ Nguyễn Xuân Nguyên,
xã Nam Hồng, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An cung cấp.

LỐI THI TỪ MỚI

Thể thi từ cũng in như một thức đồ trần thiết, đồ trần thiết đã lâu ngày, thì dầu đẹp đẽ tốt tươi, mà người ta ngó mãi cũng sinh chán mắt. Thể thi từ mà nghe quá quen tai, thấy quá chán mắt, thì dầu có hay đến đâu, cũng chẳng làm sao cho được công chúng hoan nghênh. Thể thi từ nước ta, từ xưa tới nay chỉ có ba thức.

Một là: thức theo luật Đường, là ngũ ngôn, hoặc thất ngôn, năm chữ hay bảy chữ thành một câu thi, lại có âm luật bằng, trắc xen nhau, đó là một thức.

Một thức nữa, là thể theo văn "thượng lục hạ bát", như văn *Truyện Thúy Kiều,* hoặc là thất thất lục bát, như bài *Thu dạ lữ hoài ngâm,* mà người ta thường hay đọc.

Lại có một thức nữa là thể phú, câu dài câu vắn xen nhau, mà phải có vần có đối, như bài *Tế Tiền quân tướng sĩ,* với bài *Tần cung*

oán, vân vân...

Như ba thức trên kia, kể thể thơ luật Đường, thì học nhái người ta lâu ngày cũng chán, thể lượng lục hạ bát với thể thất thất lục bát, thì cơm lòn [1] ăn mãi ngó cũng buồn mồm. Thể bài văn bài phú, như bài văn *Tế cụ Phan Tây Hồ*, và bài phú *Ông Táo*, thì chẳng phải giống thường bày ra ở trước mắt người ta, mà làm những thứ văn ấy thì tốn công phu quá.

Gần đây thấy có nhà cũng đã xướng ra điệu thi mới đăng ở các báo, chí; nhưng theo ý tôi xem văn còn nhiều câu phải đẽo gọt dụng công, và toàn thiên vẫn chưa được quán thông nhứt khí.

Bây giờ muốn cầu cho sáng lập cái thể thi từ mới, vừa người ta thích nghe dễ hiểu, vừa thành ra một thể tài thiên nhiên, chẳng phải Đường luật ngũ, thất ngôn, cũng chẳng phải thượng lục hạ bát, thất thất lục bát, cũng chẳng bài văn bài phú, mà thành một thể thi từ mới.

Tôi xin viết trước phỏng mấy bài như sau này, để cống hiến với đồng bào, sẽ để đồng bào khuyên sổ, ai khuyên tôi cũng cám ơn, ai sổ tôi càng cám ơn lắm.

UỐNG RƯỢU DƯỚI TRĂNG

Dưới trăng ngồi một mình,
Một be, một chén, một ông Kềnh.
Bà con anh em không ai ở chung quanh.
Thấp thoáng nghe hơi gió, lung lay ở trên ngành.
Tưởng là có khách tới, té ra khách vắng tanh.
Ngấc mặt lên trời thấy mặt cô trăng,
Ướm hỏi cô trăng, có thích rượu hay chăng?
Cô làm thinh, chẳng nói chẳng rằng,
Ngó như hình tủm tỉm cười nhăn răng.
Thôi thôi, cô trăng, cô không thích hơi men,
Mời cô xem tôi uống, tôi chẳng khuyên cô thêm quá phiền.
Ngó lại thấy bóng gọi bóng xơi,
Bóng theo miệng mình hớp một hơi.

1. *Cơm lòn:* Cơm gạo tẻ.

Đồng tâm, đồng chí ơi bóng ơi,
Ta say, mày say, chẳng bao giờ rời.
Chốc lại trông trăng, trăng mỉm cười,
Mình với trăng với bóng, thành ba người.
Chén đầy chén vơi, chén đầy rồi lại chén vơi.
Mình dậy múa, bóng theo hoài,
Mình ngồi hát trăng nghe chơi.
Ba ngàn thế giới trọc,
Chín vạn phù giao khơi,
Ông cứ be cứ chén, mặc sức lả lơi, tha hồ thảnh thơi.
Ai khen, ai chê, ai chưởi, ai vái, ai mặc ai!

KHÓC HÀO PHÚ

Ai lạ gì hào phú,
Ai chẳng lóc lẻm trầm trồ vì các ông hào phú.
Thiệt đau đớn cho các ông,
Mắt đã biết bao ngày xanh,
Máu đã biết bao ngấn đỏ,
Đứt tấm ruột, vì tham con diếc tiếc con rô,
Một bàn tay, vì buộc cổ mèo treo cổ chó.
Những ước ao, hang bạc ức muôn năm, núi đồng thiên vạn cổ.
Sổ nợ lời hằng trăm có, hằng ngàn có,
Ruộng bao mãi kiêm tinh, chẳng kể đám to đám nhỏ.
Có nghề gì lạ; nghề rất hay, là ích kỷ hại nhân,
Chẳng sợ gì đâu, sợ thứ thất, là vi nhân bất phú.
Thây kệ ai, kêu đói kêu rét kêu khốn cùng,
Ta cứ việc ôm vàng nằm ngủ.
Phú gia ông đương đủng đỉnh ngồi cười,
Ác quỷ sứ đã thình lình đâu đó,
Bất nghĩa bấy đám mây, vô tình kìa trận gió!
Cơ đồ ông đương ngan ngác um sùm, mà ông vội đi âm phủ.
Nợ ông đặt lời được bao nhiêu, sao tư bản ông đành bỏ ngỏ?
Ôi thôi, gương để đời sau, nghiệt dành con cháu!
Đen trắng một đống mồ, xanh vàng ba đám cỏ!
Thương ôi hào phú, thương ôi hào phú!

KHÓC BẠN TRẺ

Bạn trẻ ta ơi! Bạn trẻ ta ơi!
Tiền đồ anh đương vô hạn, tuổi xanh anh chưa mấy mươi.
Mắt anh đương chói chói như sao mai,
Chân anh đương sộc sộc như ngựa trời,
Giá như anh gặp thầy gặp bạn đủ vế đủ vai,
Nhắm lối đường cho thuận bước,
Đúng khuôn khổ cho thành tài,
Chuốt lông hồng sẽ bay cao ngất,
Ngầm vẩy rồng sẽ vượt mù khơi;
Thì có đâu rủi ro cái kiếp, ngắn ngủi cái đời.
Ai dù trúc vừa măng, hoa vừa nụ,
Điên cuồng kìa gió thu mấy độ bỗng chốc nên trúc gãy hoa rơi!
Thảm hại cho ai, đau đớn cho ai!
Thiệt thòi thông minh một đời, oan uổng chí khí làm trai.
Hồn có thiêng xin trân trọng mấy lời,
Máu Đỗ quyên, oan Tinh vệ, bao giờ nguôi, bao giờ nguôi?

Văn học tuần san, số 2, ngày 1-10-1933.

VẤN ĐỀ QUỐC DÂN GIÁO DỤC

Giáo dục là sinh mệnh của quốc dân.

Ký giả viết bài này, tuy tới ngày nay mới quẹt bút nhúng chàm, rắc năm ba hàng chữ viết ngang ở trên giấy, nhưng mà cái bài viết sẵn ở trong óc, vẫn chất chứa đã lâu ngày, cái ngòi bút bằng gân đỏ, cái màu mực bằng máu son, thiệt vẫn múa ngang múa dọc, sôi ngược sôi xuôi, đã chứa năm chồng tháng, chỉ trông mong cho gặp được một cơ hội sẽ mượn ngòi bút, mà phơi tỏ tấm lòng mình đối với quốc dân, đối với giáo dục.

Ôi! Cứ theo như danh từ ở đầu miệng ta thường nói, cứ như thiển thức của người tục quen nghĩ, thì quốc dân là quốc dân, giáo dục là giáo dục. Quốc dân thuộc về thể cố định; giáo dục thuộc về thể lưu động; có thể chia ra làm hai được; mà theo như ý ký giả thì quốc dân

với giáo dục, giáo dục với quốc dân, một mà hai, hai mà một đó vậy.

Cớ sao nói thế? Ký giả xin dẫn một câu nói của nhà triết học ở Tây phương:

Giáo dục là sinh mệnh của quốc dân.

(Giáo dục giả quốc dân chi sinh mệnh dã), mà lại thống thiết thứ nhất là câu nói của một vị Á thánh ở Đông phương ta là câu:

"Nhân dân bảo thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú", nghĩa là: hễ làm nhân dân ăn no mặc ấm, ở thong thả, mà không có người dạy, thì chẳng khác gì cầm thú. Xem như lời hai vị thánh triết nói trên kia, thế thì muốn cho quốc dân nên quốc dân, tất trước phải giáo dục, một ngày không giáo dục, tức là một ngày không quốc dân, bảo rằng quốc dân nhờ giáo dục mà sống há phải là lời nói bướng đâu?

Tòng lai: quốc dân sở dĩ suy đồi trụy lạc, chỉ vì có hai nguyên nhân:

1. Nguyên nhân vì bụng đói.

2. Nguyên nhân vì óc đói.

Bụng quốc dân mà đói, còn có thể bươi đất cuốc cỏ bắt cá ở sông, quét lá ở rừng mà nhét cho đầy bụng đói. Đến như cái chết bằng óc đói, thì trí thức đã không một tý gì hay, tài năng cũng không một tý gì đủ, chẳng chết theo hồng thủy mãnh thú, thì cũng chết vì ác vũ cuồng phong; dầu có cơm ăn mà cái túi đựng cơm kia, chắc cũng có ngày lủng, dầu có áo mặc mà cái giá treo áo kia, chắc cũng có ngày hư. Cái họa chết bằng óc đói, thiệt tai hại hơn cái chết bằng bụng đói không biết bao nhiêu! Bây giờ muốn tránh cái họa ấy, những gì cần hơn giáo dục. Giáo dục chính là phương thuốc thánh để bổ óc, chẳng bao giờ giáo dục chết mà quốc dân sống; chẳng bao giờ giáo dục mất mà quốc dân còn, và chẳng bao giờ giáo dục suy mà quốc dân thịnh được. Quốc dân chẳng sống, quốc dân chẳng còn, quốc dân chẳng thịnh thì cái địa vị một nước ấy ra thế nào?

Chắc ai là người có óc, có tai, có gan có mật, không cần phải bỏ bàn tính mà cũng đoán được tiền đồ rồi vậy.

Thử trông gương vào các nước văn minh, tự thập bát thế kỷ tới nay, ở Âu châu như nước Pháp là nước bảo hộ ta, ở Á châu là nước Nhật Bản là nước bạn đồng châu với ta, hai nước sở dĩ lừng lẫy vẻ vang, thành ra nước quốc dân ưu tú. Ai có mắt xem sử soi đời, tất phải quy công vào giáo dục, mà ở trong phạm vi giáo dục, lại thứ

nhất chú trọng ở quốc dân. Nếu có nêu lên giáo dục mà thực không phải giáo dục quốc dân, thì bảo rằng: tuyền vô giáo dục cũng không phải là quá đáng. Cớ sao vậy?

Dân là sinh mệnh của nước, mà giáo dục lại là sinh mệnh của dân. Giáo dục mà không phải là quốc dân giáo dục, thì hai chữ "giáo dục" chẳng phải chữ suông trên pho tự điển mà thôi ư?

May thay! May thay! Vinh khánh thay! Hạnh phúc thay! Nhờ có bản nghị định của quan Toàn quyền ra ngày 16 Août (tháng 8) 1932. Lại mầng được thấy lời Sắc dụ của đức Kim thượng ra ngày 2 Mai (tháng 5) 1933 mà bốn chữ "Quốc dân giáo dục" mới choang choang như tiếng sấm mùa xuân, vang vào ở bên tai ta, chang chang như mặt trời hạ, rọi vào trước mặt ta. Ai ngờ! Quốc dân Việt Nam ta, mà rày mai mới tắm được cái hạt mưa giáo dục mới, bắt buộc cho ký giả phải tay múa chân dậm, mà dốc đổ hết bộ óc mấy mươi năm nay, viết ra bài này để cống hiến nhất đắc của ngu giả thiên lự. Ngu giả thiên lự tất hữu nhất đắc.

Lịch sử giáo dục của nước ta, từ xưa tới nay đã bao giờ có quốc dân giáo dục hay chưa?

Từ ngày nước ta nhờ ơn bảo hộ tới giờ, mà thứ nhất là gần 30 năm nay, trường học trai có, gái có, tiểu học, trung học, cao đẳng, rầm rầm rộ rộ khắp cả ba kỳ, ở vũ đài văn học đã trang điểm được khá nhiều, mà nội dung tinh thần giáo dục đã phải là quốc dân giáo dục hay chưa, thì vì ký giả là người đứng ngoài cửa ngó vào, thiệt không dám nghe hơi nói hớt, chỉ biết cám ơn nhà nước trên đường giáo dục mà thôi, chớ như truy lên cho đến lịch sử dĩ vãng, từ lúc chưa đội ơn bảo hộ dĩ tiền, thấy giáo dục nghĩ mà buồn cười quá!

Tuy ở tỉnh có quan Đốc học, ở phủ, huyện, có quan Huấn đạo, giáo thụ, nhưng chẳng qua huấn luyện mấy ông thí sinh, khóa sinh, mà những đồ huấn luyện đó, thời chỉ là mấy chữ: "Chi, hồ, giã, dã, nhược viết, thả phù", đêm ngày cổ vũ cho người ta, chẳng qua võng lọng cân đai đầu bò sỏ lợn, ngoài ra có một tý gì lợi ích cho quốc dân đâu?

Nghĩa vụ của quốc dận như thế nào? Sinh kế của quốc dân nên làm sao, thực không một phút đồng hồ nào nghe các quan, các thầy giảng tới. Quan, thầy của Triều đình đặt ra mà như thế, huống gì các hạng thầy vườn ở tư thục mà còn có ra gì? Tài liệu của các thầy chỉ có mấy quyển *Tam tự kinh, Hán Cao Tổ*. Mục đích của các thầy chỉ ở

nơi phỉnh nhà chủ gạt bé con.

Hỏi đến quốc là gì, dân là gì, e thầy không trả lời đặng, còn nói gì đến quốc dân giáo dục nữa ru? Họa may ở trong đám khoa trường thi cử mới có một vài danh nhân kỳ sĩ, chỉ nhờ giang sơn giáng khí mà nảy nở ra, chứ bảo rằng nhờ ơn ở giáo dục thiệt là không dứt. Rủi mà gặp có quốc biến thời gian [1], mà đem những hạng người triều đình đúc ra, cầm chèo kéo lái, thảy thấy những kẻ tai điếc, mắt mù, óc khô, lòng chết, quốc thây kệ quốc, dân thây kệ dân, nhân tài ở trong đám giáo dục ra, mà đã như thế, còn trách gì những hạng người không được nhờ ơn giáo dục nữa ru? Ôi thôi! Giáo dục thầy là hư văn, thì quốc dân còn gì là sinh mệnh, gương dĩ vãng của nước ta thuở xưa đã rành rành như thế.

Ăn cơm mới mà nhắc tới chuyện cũ, chữa bệnh mới mà nhắc tới thuốc xưa, xe trước đổ rồi, còn trông mong ở xe sau nhiều lắm! Tới bây giờ mới nghe được 4 chữ *QUỐC DÂN GIÁO DỤC*, chúng ta nên vỗ tay ngóng cổ biết là dường nào.

Đọc lời Thượng dụ ngày 30 tháng 5 nhuận từ đầu tới cuối, cầu cầu khẩn khẩn ở hai chữ quốc dân mà trọng yếu nhất những câu: "Luân lý giáo khoa, công dân giáo khoa, cách trí vệ sinh chư giáo khoa, vi kim nhựt văn minh quốc dân bất khả khuyết chi thường thức".

Sâu thay! Rộng thay! Khẩn thiết thay! Nếu không phải học quán Đông Tây, thức cùng kim cổ, làm gì có những lời nói ấy! Tuy nhiên, sơn nhạc vẫn cao, nhưng chẳng bao giờ từ một tấc đất; hà hải vẫn sâu nhưng chẳng bao giờ từ một giọt nước. Việc quốc dân giáo dục ở ngày nay, y theo lời nghị định của quan Toàn quyền, lời ban dụ của đức Hoàng thượng, thật đã thiên phần vạn phần tận thiện tận mỹ; ký giả còn dám đặt miệng vào chỗ nào nhưng ý kiến của ký giả chất chứa lâu ngày, muốn bổ ích cho cao thâm ít nhiều, nên phải mạo muội bày tỏ thêm một vài điều, tưởng đương cục không sá trách gì, quốc dân cũng vui nghe đó vậy.

Theo Văn học tuần san, số 3,
Ngày 1-11-1933.

---

1. *Quốc biến thời gian:* thời biến loạn.

AI LÀ TỔ NƯỚC TA?
NGƯỜI NƯỚC TA VỚI SỬ NƯỚC TA

Quốc sử ở một nước cũng như gia phổ ở một nhà. Nhà mà có gia phổ, thời con cháu mới biết cao tằng khảo tỷ của nhà mình. Nước mà có sách sử, thời dân trong nước mới biết công lao khó nhọc và sự nghiệp khai sáng của tiền nhân mà sinh mối cảm tình mật thiết. Nếu làm con cháu mà quên gia phổ, thời chắc là con cháu bất hiếu. Dân trong nước mà không biết quốc sử thời chắc dân nước ấy là dân vong tổ. Lẽ ấy hiển nhiên.

Quái lạ thứ nhất là gần trên ngàn năm nay, người nước ta, ai học Hán học thì thuộc sử Tàu làu làu, mà gần ba mươi năm lại đây, ai là nhà Tây học thì nói sử các nước ngoài luôn luôn, mà hễ hỏi tới sử Nam ta, thời chỉ nghe mấy tiếng xoàng xoàng. Hồng, Lạc, Rồng, Tiên, Đinh, Lý, Trần, Lê, lặp đi lặp lại. Chứ như hỏi đến xã hội biến thiên thế nào, thời đại thay đổi thế nào, việc gì giả, việc gì chân, người nào công, người nào tội, hình như ít ai nghiên cứu tới.

Than ôi! Hán Tổ Đường Tôn có phải là cha ông ta đâu? Vua Nã Phá Luân (Napoléon), vua Bỉ Đắc (Pierre) có phải là dòng giống ta đâu? Mà cớ sao các nhà cựu học, tân học ta hết sức tìm tòi, ra công ghi nhớ, đến như việc sử cổ nước ta thời không ai để ý đến. Tục ngữ có câu: “Phật trong nhà, cầu Thích Ca ngoài đường”. Tôi không dám bảo ngoài đường không có Thích Ca, hay Thích Ca ngoài đường không bổ ích cho ta. Nhưng theo nguyên lý của loài người tất phải biết Phật trong nhà đã.

Phật trong nhà mình là ai?

Chính là những tiền nhân ở trong sử nước ta, mà là người có công đức với nòi giống dòng họ ta.

Từ đây sắp xuống tôi xin tìm tòi ở trong sử nước ta mà biện biệt cho ra cái chân và cái giả.

Sử nước ta từ đời Thái cổ trước Tây lịch 2879 năm cho đến sau Tây lịch 111 năm, tất thảy là việc truyền văn: bảo rằng Hồng Bàng thị có hay không, bảo rằng Lạc Long Quân mà không biết có Lạc

Long Quân hay không. Bởi vì lúc đó nước ta chưa có văn tự, chưa có sử sách, chỉ theo ở miệng truyền tai nghe. Nói rằng: người đẻ ra trăm trứng, nửa thuộc về loài rồng, nửa thuộc về loài tiên, cứ theo sinh lý học mà suy ra, thiệt là theo lối thần quỷ mê tín, không đích xác gì.

Đến như Hùng Vương 18 đời, thời cũng thấy truyện truyền văn, chớ chẳng biết có thiệt không. Qua đời Hùng Vương mà đến An Dương Vương là người nước Ba Thục. Sau đời An Dương Vương tiếp lấy Triệu Võ đế, tức là Triệu Đà, thời Đà lại là người quận Trường Sa nước Tàu mà sang chiếm cứ cả đất Âu Lạc, có dây dính đến nòi Việt Thường ta đâu. Tiếp đó, đến nội thuộc Tây Hán rồi Đông Hán, tất thảy là người Tàu qua cai trị đất ta, chớ chân chính tổ tiên ta là ai, nào ai có biết?

Sách xưa có câu: "Vô trưng bất tín" nghĩa là không có chứng cớ thì không lấy gì làm tin được. Sử nước ta trở về trước nhiều điều vô trưng, thời bỏ quách đi e có lẽ đúng hơn.

Bây giờ tôi mới nhận ra được một người, mà thật là người Tổ đích nước ta, người ấy là Trưng Nữ Vương. Bà nguyên người huyện Mê Linh, xứ Châu Phong, họ Trưng tên Trắc. Bà sinh gặp lúc người Tầu cai trị nước ta, Tô Định làm Thái Thú, giết chồng bà là Thi Sách (người huyện Chu Diên, hiện đời bây giờ thuộc tỉnh Sơn Tây). Bà với em là cô Nhị, giận thù thương nước, khởi binh đánh thành Giao Châu, đuổi Tô Định, Định trốn về đất Tàu, bà kéo quân đuổi theo, tới đâu, châu quận hưởng ứng cả, lấy suốt 65 xứ Lĩnh Nam. Lúc bấy giờ vua Tàu kinh hoảng quá, phải khiến một vị trung hưng lão tướng là Mã Viện đem 10 vạn quân qua đánh, bà vì thế cô chúng yếu, không địch lại, chị em cùng nhau tự tử ở Cấm Khê. Kể từ ngày bà khởi binh cho đến ngày bà tuẫn nạn làm cho nước ta được độc lập là bốn năm. Đó là một vị Phật nhà, *là Tổ nước Nam ta.*

Độc giả xem tới đó, tất có người nói: "Trưng Nữ Vương là đàn bà không đáng gọi là Tổ". Nói thế là quá câu nệ: lúc bắt đầu loài người mới sinh ra, chỉ biết có mẹ mà không biết có cha, thì gọi mẹ là Tổ, thì có hại gì. Tôi dám chủ trương thuyết ấy, có hai lẽ:

1. *Theo về lịch sử học* – Xem lịch sử nước ta, bắt đầu mở sách, từ Hồng Bàng kỷ cho đến nội thuộc Đông Hán kỷ chẳng thấy một người nào thật họ thật tên mà rành rành là người nước Việt Nam ta. Duy đến Trưng Nữ Vương mới thấy có ba chữ tên thật mà rành rành là người nước Việt Nam ta, thế thì Tổ loài người Việt Nam ta, chẳng phải là bà

Trưng Nữ Vương thời còn ai nữa? Nếu các nhà sử học ta có tìm tòi lục soát mà thấy được trước bà Trưng Nữ Vương còn có người nào chân đích là người nước Việt Nam, thì tôi xin nhận tôi là thất thiệt.

2. *Theo về nhân loại tâm lý học* – Hễ tâm lý loài người, trước hết ai cũng quý trọng yêu mến một người, tất là người sinh đẻ mình, tức là cha mẹ, hoặc là người có công đức to lớn với chúng ta, mới khiến cho chúng ta yêu mến nhắc nhở. Thử nghĩ hơn một nghìn năm ở trong lịch sử, đến bà Trưng Nữ Vương, mới thấy có một người bắt đầu chống cự với nước Tàu, mà khiến cho chúng ta được cái vinh dự độc lập. Từ đó sắp đi, noi theo bà mới có Triệu Quang Phục, Lý Bí, Ngô Vương Quyền, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi mà nước ta mới có chủ quyền một nước, thay hẳn cái tên đầu mục tù trưởng mà thành ra một danh hiệu quốc vương. Thế thời truy nguyên ra không phải bà Trưng đẻ ra các bậc anh hùng ấy sao? Không phải sinh đẻ ra chúng ta sao? Không phải là người có công đức to lớn với nước ta sao?

Than ôi! Gần hai ngàn năm nay, bưng bít ở trong rừng thần non quỷ của người nước Tàu, giày đạp ở dưới bánh xe chân ngựa của người nước Tàu. Chẳng biết Việt Thường là cái gì, chẳng biết Giao Chỉ là cái gì, chỉ cúi đầu nghe theo nước "con trời", họ bảo ta thế nào, ta cũng nghe theo như vậy!

Nước ta từ Trưng Nữ Vương về trước, bảo rằng không có người e cũng là đúng sự thực lắm. Thế mà thình lình có một người con gái ở huyện Mê Linh đột nhiên dám xoang tay rán cánh đuổi quân Tàu làm tiên phong đội cho quyền độc lập ở nước ta, mà sử nước ta mới bắt đầu có ba chữ tên họ Trưng Nữ Vương là người nước ta, chẳng những làm vẻ vang cho nước ta mà thôi, mà cho cả đến nước Tàu thời Đông Hán kỷ cũng có mấy chữ viết to là *GIAO CHỈ NỮ TỬ TRƯNG TRẮC* mà ở tỉnh Quảng Tây, phủ Thái Bình nước Tàu cũng có một cái miếu thờ có ba chữ biển đề rằng *Trưng Vương miếu.*

Chứng cớ như thế thời bảo bà Trưng là người sinh đẻ ra người nước Nam ta, là người có công đức lớn với nước Nam ta ai lại không thừa nhận được? Sử học ngày nay theo khoa học mà cùng tới, không thể bằng theo thuyết thần bí huyền hoặc mà cần phải căn cứ vào sự thực. Vậy căn cứ sự thực trên lịch sử thì tôi nhất định nhận *bà Trưng Nữ Vương là thủy tổ.* Các nhà sử học trong nước nghĩ sao?

Báo *Tiếng dân,* số 656, ngày 6-1-1934.

ANH KHỜ

Khờ không biết là người ở đâu, có kẻ nói anh là người Quảng Nam, có kẻ nói anh là người xứ Nghệ. Anh thạo nhiều thứ tiếng, gặp người Quảng, anh nói tiếng Quảng, gặp người Nghệ, anh nói tiếng Nghệ, anh nói tiếng xứ nào in hệt người xứ ấy. Vậy nên không ai biết anh là người xứ nào.

Hỏi họ tên anh, anh cũng chẳng bao giờ nói thực, ai nói anh tên họ gì, anh cũng làm thinh, không bao giờ trả lời nhếch mép – vậy nên ai thấy anh, tất gọi anh Khờ, mà hễ ai kêu đến anh Khờ thì anh cũng dạ ngay.

Vì thế mà hai chữ "anh Khờ" thành ra một cái tên đặc biệt cho anh.

*

* *

Khờ không vợ không con, không nhà không cửa ở nhất định, nhưng vẫn có giấy căn cước. Trong giấy căn cước có gắn tấm hình anh: đầu tròn, miệng vuông, mũi thẳng, tai lớn, mắt nhọn như lưỡi gươm, tứ bề có tia máu đỏ. Anh đi tới xứ nào, nhập tịch ở xứ ấy, thành ra giấy căn cước của anh thường có ba bốn tờ là ít. Nhưng đến cái tên anh thời chẳng bao giờ đổi. Nhân vì nước Nam mình sự trùng tên là nhiều lắm, nên cái tên anh Khờ lại thành ra cái tên rất phổ thông.

Một năm kia, anh đến ngụ ở xứ Nghệ, kế xã Cát Ngạn huyện Thanh Chương. Xã ấy thường bị họa kẻ cướp. Tướng cướp là Khôi, cưỡi ngựa hay, bắn súng giỏi, sức Khôi thường một mình địch được trăm người, kẻ cướp bèn theo Khôi rất đông. Xã Cát Ngạn khổ vì tụi cướp, tháng nào cũng có luôn luôn, dân thường cầu cứu với quan, nhưng khi quan đến thì Khôi đi. Khôi đi rồi quan đến, có nhiều lúc đồ đảng của Khôi gặp lính quan, thì Khôi cũng trị cho lính quan những trận rất gớm, vì vậy mà quan dân xứ đó, hết thảy khổ sở vì Khôi.

Bữa kia, Khờ ta áo rách nón cời, đâm vào cửa trại Khôi, lạy Khôi hai lạy mà thưa:

– Thưa cụ lớn, tôi khổ cực quá, không nghề làm ăn, xin cụ thương tôi, cho tôi làm tên chăn ngựa.

Khôi nói:

– Ngựa ta dữ lắm, mày làm gì chăn nổi?

Khờ nói:

– Xin cụ lớn hãy thử xem trong vài ba ngày tôi không làm nổi thì cụ lớn cắt đầu tôi.

Khôi nói:

– Ừ, mày xuống xem tàu ngựa, ngựa nào tốt nhất tùy mày lựa chọn mà chăn!

Khờ ta vâng mạng, liều xuống xem ngựa, nắm đầu một con ngựa kéo lên trước mặt Khôi. Quả nhiên con ngựa tốt nhất ở trong bầy. Khôi nghĩ cũng rất lấy làm lạ: Ủa! Thằng này mà có cặp mắt xem ngựa chớ? Đoạn Khôi nói:

– Ờ, ta giao con ngựa ấy cho mày, mày thử chăn nó trong một tuần lễ coi. Nhưng ta nói cho mày hay trước rằng nếu mày không rành nghề chăn thì mạng của mày sẽ chết ở dưới chân ngựa ta đó, nghe!

Khờ dạ dạ, dắt ngựa ra đi chăn. Lạ thay! Ngựa với Khờ như hình quen biết sẵn. Nghe ngựa muốn ăn, liền đưa cỏ tới, nghe ngựa muốn uống, liền đưa nước tới, nghe ngựa muốn nghỉ thì dắt nó vào trong bóng mát, nghe ngựa muốn dong chơi thì liền mở khấu lật sương. Khờ cầm roi theo sau ngựa, tùy ý ngựa thả rong đi đâu thì đi. Trong mấy ngày, ngựa yêu Khờ lắm, mà Khờ ta cũng xem ngựa như bạn tâm phúc chân tay vậy.

Cách sau một tuần, tướng giặc Khôi thấy Khờ thiệt thạo nghề chăn ngựa thì hết sức vui vẻ đến nỗi như say mê Khờ, mà Khờ cũng hết sức bợ đỡ, khéo đón trước và chiều theo ý Khôi. Lúc Khôi toan đi đâu, chưa kịp nói thì Khờ đã sửa soạn yên bành cho ngựa, rồi dắt tới trước Khôi. Thấy vậy Khôi thích quá, càng ngày càng thân thiết quý mến, xem Khờ như đứa con cưng của mình, lúc đi đứng, nằm ngồi, chẳng mấy khi rời Khờ ra khỏi tả hữu.

Có một bữa Khôi sửa soạn đi ăn cướp ở xã Võ Liệt. Hồi sáu giờ tối, nhóm hết đồ đảng, cho ăn uống no say, phát hiệu lệnh vào mười hai giờ đêm thì toán quân xuất phát. Khôi hẹn cho tám giờ ai nấy về nghỉ, để tới mười một giờ lại phải tề tập. Bầy cướp theo mệnh lệnh, sửa soạn chờ tới giờ; còn Khôi cũng tạm nằm nghỉ trong giây lát, bảo Khờ mang súng đứng hầu bên màn. Lúc đó, Khôi đã quá chén nồng, nên đặt mình liền ngủ, ngáy vang như sấm.

Thừa cơ hội, Khờ bắn Khôi một viên đạn ở giữa ngực. Khôi chết ngay trong mùng trước mười một giờ là giờ bọn cướp tề tập.

Đến giờ lâu la tựu lại, sao thấy nhà chủ soái vắng tanh không nghe tiếng người, kêu Khờ thì Khờ cũng đi đâu mất. Chừng bọn lâu la vô tới bên mùng, vạch ra coi, chỉ thấy cái bóng đèn leo lét, một thây người nằm đó, máu đầm, chiếu màn như nhuộm đỏ. Chúng xem kỹ thấy đó chính là Khôi.

Bấy giờ bầy cướp kinh hoàng tán loạn, chưa kịp tháo lui, thì tứ bề nhà đó đã đông đặc những đoàn phu hương dõng bổ vây: cả bầy cướp biết thế nguy hiểm, tức khắc phải bó tay xin hàng.

Số là hồi nãy, Khờ giết Khôi rồi liền đi báo với đoàn trưởng hương bảo, họ biết Khôi chết rồi liền đến bao vây nhà Khôi để bắt đồ đảng. Từ đó xã Cát Ngạn mất khỏi họa kẻ cướp. Nhưng không ai biết là công của Khờ mà Khờ từ đó cũng bỏ xứ Nghệ đi nơi khác. Chẳng bao lâu thì xứ Quảng lại phát sinh ra một chuyện lạ lắm.

Phủ Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam, ở cạnh bờ sông Tam Kỳ, có một ông bá hộ họ Trương tên Hùng. Ông đã gần bảy mươi tuổi, người trong xứ thường gọi cố Bá Hùng. Cố nhờ gia nghiệp ông cha để lại, có ruộng chừng ba mươi mẫu, có vườn quế ước vài trăm cây. Cố rất hay về việc đặt nợ lời, đụng năm quế lên giá đắt, thì bao nhiêu tiền bán quế được, cố dành tích trữ để đặt nợ lời. Cố cho vay lời vẫn một thành hai, nhưng trong khi người ta viết giấy vay chẳng bao giờ có đề chữ lợi tức mấy phân trong đó, nhưng bức hiếp người ta phải viết sổ nợ gấp hai, giả tỉ như vay nợ một trăm, tất phải viết lên hai trăm. Dân nghèo đói cùng túng ở chung quanh gặp mùa xâu thuế đến nơi, họ phải vay lời nặng của cố, đến kỳ hạn chưa kịp trả thì cố bắt viết giấy đổi nợ khác mà viết một phần hơn nữa. Tội nghiệp dân nghèo vì sự vạn bất đắc dĩ cũng phải thò tay vào điểm chỉ.

Nhờ cách cho vay cắt họng vậy đó mà trong bấy nhiêu năm nhà cố giầu gấp mười thuở xưa, và những người vay nợ đến nỗi cầm vợ bán con cho sống qua kiếp nợ, thì không biết bao nhiêu mà kể.

Anh Khờ lúc đó đương làm tên culi [1] đường xe lửa ở phủ Thăng Bình; nghe tiếng cố Bá Hùng như sấm dội thì anh ta nóng ruột quá, liền bỏ nghề culi, vai mang bị, tay cầm gậy, giả dạng là một tên ăn mày, đi từ phủ Thăng Bình đến huyện Tam Kỳ, tìm đến cửa cố Bá.

---

1. *Culi:* Tiếng Pháp (Coolie) có nghĩa là người phu.

Khi tới cửa, nhằm đúng lúc cố xơi cơm trưa, Khờ đứng ngoài cửa kêu rên ra vẻ thảm thiết:

– Lạy ông bà, cho tôi xin một bữa.

Kêu rên hồi lâu, chó sủa anh, người nhà mắng đuổi anh và cố mắng anh rằng: "Đồ chó chết, mặt mũi sức lực như mày, không kiếm được ăn hay sao? Ra mau không tao đánh chết". Cố nói chưa dứt lời, anh Khờ bước vô quỳ sụp trước mặt cố:

– Trăm lạy ngàn lạy cố, cố làm phúc cứu vớt con với, con lúc tuổi trẻ tại cha mẹ cưng quá, nên không biết nghề lao động gì hết, nếu có nghề trong tay thì tội gì con phải đi ăn mày như vậy?

Cố thấy Khờ nét mặt dễ thương, liền hỏi:

– Mày lúc bé có học được ít nhiều chữ không?

Khờ dạ dạ rồi thưa lạy cố:

– Thưa khi con lên mười tuổi, còn cha mẹ nên được học ít nhiều.

– Vậy thì tao thử tài mày coi – Nè! Vô đây!

Khờ lóm khóm theo cố vào tận thềm nhà. Khờ sụp lạy quỳ xuống giữa thềm. Cố vào buồng đem vài tờ khế nợ ra, bảo Khờ:

– Mày có biết chữ thì mày đọc thử xem.

Khờ ta cầm một tờ vừa xem vừa đọc, bắt đầu từ "Mỗ niên ngoạt nhựt, mỗ mỗ tánh danh vi lập văn khế sự" mà đọc riết một hơi cho đến chỗ "quốc hữu thường pháp, cố lập văn khế vi chiếu dụng giả". Đọc hết một tờ khế chẳng sai một chữ gì. Cố khoái quá, bắt tay Khờ, kéo Khờ dậy, nói với Khờ rằng:

– Này nhà tao có một việc, tao chắc mày làm được, tao bảo mày nghe?

Khờ dạ...dạ...thưa...rằng:

– May phước mà nghề tôi làm đặng thì tôi có thể liệng được bị gậy đi, còn gì sung sướng hơn nữa!

Cố nói:

– Nhà tao là nhà đặt nợ nhiều lời, chắc mày không lạ chi, quân vay nợ chúng nó quá tệ, không đòi cho dữ thì chúng không trả, bởi vậy nên nay tao cần dùng một tên phu đòi nợ. Nhưng thuở giờ tao kiếm được mấy đứa chịu làm khách nhà nợ, mà rặt là đứa không biết chữ nhứt là một; đem khế nợ cho nó xem thì nó như mắt mù, tao rầu quá. Bây giờ được một đứa biết chữ như mày, tao ưng mày, mày thử ở ít lâu làm việc tao xem thế nào?

Khờ ta làm bộ mừng quýnh:

– Thiệt cha mẹ tôi có phước quá, may được gặp cố, muôn lạy cố, cố thương tôi.

Cố nói:

– Thôi, giờ chưa phải đi đòi nợ, thì mày hãy xuống dưới bếp làm đỡ tên đầu bếp ít ngày, để tao xem tánh nết mày ra sao cho biết.

Cố Bá có một cô hầu non thứ ba mà cố mới cưới về được một năm nay, cố thương lắm, bao nhiêu việc nhà bếp thay chủ quyền ở nơi tay cô. Khờ ta xuống bếp làm việc, thời hết sức chiều chuộng bưng bợ cô.

Nguyên cô là một nữ sinh đã đỗ bằng Rime [1] nên cô cũng thích ham nghe báo. Khờ lại thường thường đem các tiểu thuyết dâm tình xuân hứng ra đọc cho cô nghe. Té ra rồi cô cũng thích Khờ như cố.

Sau ba tuần lễ, cô nói với cố rằng:

– Nhà ta rất hiếm hoi thằng phu đòi nợ mà biết chữ, bây giờ được thằng này nó vừa biết chữ nghĩa, vừa đang không nghề, thôi thời mình dùng nó làm phu đòi nợ, may cho nó một bộ quần áo cho sang chút đỉnh, chắc nó được việc lắm mình ạ.

Cố nghe cô liền gọi Khờ lên, bảo rằng:

– Mấy tuần lễ nay mày lặm cặm lụi cụi ở dưới bếp tội nghiệp mày quá. Bây giờ ta cho mày làm tên phu đi đòi nợ, hễ mày đi tới các nhà có nợ, mày muốn làm vai quyền thế lực gì mặc mày, miễn là bắt buộc họ trả được nợ cho ta thế là mày giỏi. Nhưng vì khế nợ ta quá nhiều, hễ đi đòi nhà nào, mày phải coi khế trước, cho ta khỏi phiền vì xét khế. Mày gắng làm cho giỏi nghe.

Khờ dạ dạ:

– Đời nào cố bảo tôi làm chuyện gì mà tôi làm không hết sức?

Từ đó sắp đi, anh Khờ mới được lãnh cái chức vụ làm tên khách đi đòi nợ. Đã vậy, làm khách đòi nợ là anh Khờ lại có cái thủ đoạn đặc biệt. Số là từ ngày anh bỏ xứ Nghệ vào Quảng Nam, phần thời làm công lấy tiền, phần thời đón đường làm người gánh thuê trong mươi năm trường, làm ăn có tiền bạc bộn hàng, ở trong lưng của Khờ thường có năm ba muôn bạc. Bây giờ Khờ được làm khách đòi nợ,

1. *Rime:* Tiếng Pháp (Primaire) có nghĩa là sơ cấp, sơ đẳng tiểu học.

Khờ lấy tiền mình ra giúp cho người ta, đến nhà nào có nợ ít thì Khờ giúp cho ít, hễ nhiều thì Khờ giúp cho nhiều. Vậy nên những nhà nào có nợ mà đụng Khờ tới hỏi, thì ít nhiều tất có trả ngay. Vì thế mà cố Bá càng tin cậy yêu quý Khờ lắm. Lại một phương diện nhờ có cô ba thêu dệt thêm vào nữa thành cố Bá càng quý trọng Khờ hơn là đứa con đẻ của cố nữa. Khờ đã nói điều gì, tất cố cũng nghe theo.

Nhân bữa nọ, thong thả, Khờ mới bàn với cố rằng:

– Tôi xem khế nợ của nhà ta quá chừng phiền phức, mà cố thường để lung tung rải rác mọi nơi, làm cho đến khi đi đòi nhà ai phải tốn công tìm kiếm, lục xét, thiệt quả không tiện. Tôi xin cố làm một cái rương [1] thật to. Bao nhiêu khế nợ tất thảy bỏ vào rương ấy, mà lại xếp đặt cho có thứ lớp, số nợ mỗi năm nào đều để từng hàng, xếp đặt cho có từng lớp như vậy, hễ chủ nhà nào trả nợ được bao nhiêu lời, hay còn thiếu bao nhiêu cũng viết thành một bản mục lục, rồi hết thảy cất vào trong rương ấy. Làm vậy, một phần là khỏi sót lạc, hai là dễ tra xét. Thế là tiện lắm. Vả lại, chìa khóa rương xin cố cất lấy, treo vào lưng quần, phòng khỏi có khi thất lạc, như thế thì công việc đã giản tiện mà kế hoạch lại vẹn toàn.

Cố nghe Khờ nói bùi tai, gật đầu lia lịa:

– Ừ, mày kêu thợ mộc đến đóng rương đi. Thợ tới, cố bảo đóng cái rương kép, lại rèn một bộ chìa khóa Tây cho chắc. Rương lớn ước chừng hai thước. Tứ bề có bốn sợi dây sắt bự, bao nhiêu văn khế nhét vào trong đó. Còn quyển sổ mục lục thì cố bảo Khờ giữ lấy, để ngày thường xét sổ đi đòi nợ, còn chìa khóa rương thời cố đeo nơi lưng quần cố luôn đêm ngày.

Việc đó xong rồi thì Khờ cứ theo công việc làm khách đòi nợ; mấy muôn đồng bạc của Khờ tích trữ lâu nay cũng đã tiêu mòn gần hết, và lòng cố với lòng cô ba tin cậy quý mến Khờ càng ngày càng khăng khít hơn. Đụng một ngày kia là ngày sinh nhật của cố mà lại đụng năm cố thọ bảy mươi nữa. Khờ xin cố làm lễ chúc hạ. Cố bảo Khờ rằng:

– Chúc hạ mà làm gì? Ta làm được bấy nhiêu tiền của, hao vô số tâm huyết của ta, bây giờ làm lễ chúc hạ, tất phải làng họ ăn uống, làng họ có công đức gì với ta, mà ta cho ăn uống thiệt là vô ích.

Khờ nói:

---

1. *Rương:* hòm.

– Cố dạy vậy thiệt quá phải, nhưng đời người sống lâu là việc rất khó. Nay cố đặng bảy mươi cao thọ, mà há lẽ không một chén rượu làm vui: Thôi, cô ba với con đây, sẵn có con heo ở sau chuồng, chúng con làm thịt để nấu mâm cỗ gọi là tỏ lòng mừng cố. Vậy xin cố cho chúng con làm lễ chúc thọ riêng ở trong người nhà, trên thì cố hưởng được cái vui tuổi trời mà dưới thì chúng con thỏa được tấm lòng hiếu thuận mới phải là đạo nghĩa chớ?

Lúc đó vừa gặp cô ba ở dưới bếp lên, cô nghe Khờ nói thì hết sức tán thành. Cố cũng cao hứng nên ngợi khen.

– Ừ, vậy phải phải.

Ngày ấy vừa đúng ngày 14 tháng 8, tới sáu giờ, mặt trăng ở phía Đông vừa mọc, một chốc lát thì trời đêm sáng ửng như ban ngày, gió mát trời thanh, trước sân lóng lánh như vùng nước bạc. Lúc đó trong nhà cố Bá, Khờ đã đặt bàn chạy ghế, chiếu trải đầy sân, cỗ bàn linh đình rồi thì tất thảy con cháu trong nhà lớn bé tề tập, rước cố lên ngồi trên bàn thật cao. Cả bọn sắp hàng làm lễ tế sống cố.

Cô ba với Khờ, hai người làm chủ tế, rót rượu mời cố. Bình sanh cố vẫn không thích uống rượu, nhưng nay vì chén rượu thọ của cô ba với Khờ kính dâng, nên cố cũng chiều lòng đỡ chén mà uống một hơi. Rượu hơi choáng váng thì Khờ gọi cả đám con cháu nhà cố lên bảo mọi người quỳ dâng cố một chén.

Cố thấy vậy lấy làm đắc chí, nên hễ chén dâng lên tới môi là cố hợp ngay cạn chén. Một lúc cố bất giác say điên say đảo đến nỗi tiệc chúc thọ người nhà chưa kịp ăn uống gì mà cố đã gục xuống trên ghế ngựa, thả giọng nói mơ: "Con ba! Con ba! Thằng Khờ! Thằng Khờ!" nghe tức cười lắm.

Cô ba bèn nói với tất thảy người nhà rằng:

– Cố ta say rồi, chúng ta được dịp này cũng là thiên tải nhất thì, cho chúng ta được ăn ngon, uống chén say. Khờ vỗ tay dạ dạ, rồi bao nhiêu rượu thịt, Khờ đem xuống hết cho cả người nhà no say một cuộc ly bì.

Chốc rồi anh nào, ả nào cũng xoay vào nhà trong ngủ lăn như chết.

Khờ cũng mời cô ba vào nghỉ để Khờ ở lại hầu cố, cô ba ừ và dặn dò:

– Mày ở đây hầu cố nghe, trời mát trăng trong, để cho cố yên giấc, bao giờ cố dậy thì mày gọi tao.

Khờ dạ và thưa:

– Cô đi nghỉ cho khỏe, để tôi ngồi đây hầu cố ước chừng nửa đêm, tất nhiên cố cũng tỉnh, tôi gọi cho cô hay.

Khờ chưa dứt lời thì cô ba đã ngoe nguẩy vào buồng.

Sau năm phút đồng hồ, cả nhà chỉ nghe tiếng ngáy khò khò như tiếng trống chầu nhà hát, Khờ mới tự nói trong bụng mình rằng: "Kế hoạch ta chắc xong rồi, như tư bản đến ngày cuối cùng rồi đây".

Rồi Khờ thò tay vào lưng quần cố, nhưng cũng còn e ngại nên đằng hắng năm bảy tiếng, để dọa hơi, chừng chỉ thấy tiếng mũi cố ngáy ra chiều ngủ mê lắm rồi, thì Khờ ta lấy chìa khóa của cố bỏ vào túi mình, đoạn tức khắc vào buồng nằm của cố. Khi đó buồng vẫn có đèn sáng trưng. Khờ bèn mở rương văn khế ra, tờ dài tờ ngắn, tờ dầy tờ mỏng, hết thảy kéo ra chồng lên một đống, sẵn bao diêm quẹt, anh ta đánh một que lót xuống dưới hết, lửa dưới đống giấy vừa vụt bùng lên, thì Khờ đã đứng ra sát bên mình cố, thò hai tay vào giữa cổ của cố, ráng hết sức bình sinh bọp một cái thật mạnh, chỉ nghe trong cuống họng của cố một tiếng như heo bị chọc cổ, sau ba phút đồng hồ, thì người cố đã lạnh ngắt như giá. Rồi đời thằng tham!

Khờ đứng cạnh ước một giờ đồng hồ, móc đồng hồ trong túi ra xem thì đã mười một giờ ba mươi phút. Khờ vào ngó đống lửa đốt văn khế trong buồng đã cháy tàn, còn chút lửa leo lét. Khờ lấy luôn cả quyển sổ mục lục ra, rồi mở cửa ngoài dông mất. Khờ đi ước hơn hai mươi phút đồng hồ vừa tới bến sông Tam Kỳ thì cởi quần áo quàng vào cổ, bơi qua sông, đến giữa dòng sông, liệng quyển mục lục xuống nước, cười ha hả mà rằng:

– Hú hồn các nhà có nợ, từ đây cho ngài được uống nước.

Từ đó về sau, không biết Khờ đi đâu, mà cái chuyện cố Bá Hùng đặt nợ, chết giữa ngày hạ thọ giúp cho tôi chép ra câu chuyện này.

(1934)

Theo báo *Tân văn,* số 7, ngày 15-9-1934.

VĂN TẾ ĐỒNG BÀO BÌNH PHÚ BỊ CHẾT VÌ BÃO LỤT

Than ôi! Giấc trần mộng nghìn thu một phút,
Nỗi thương tâm luồng gió thổi luồng sầu.
Kiếp thương sinh bảy nổi ba chìm, tình đồng chủng giọt mưa tuôn giọt khóc.
Ai làm nên thế? Gớm ghê thay! Vũ sư phong bá [1] quá già tay.
Trông thấy mà đau, tức tối nhỉ? Nghĩa sĩ nhân nhân thêm choáng óc.
Nuốt chẳng qua, phải nhả đôi lời.
Nói không xiết nên ngâm mấy khúc.
Trung Kỳ ta mấy năm nay.
Sinh gặp hồi đen. Diễn nhiều tuồng độc:
Họa đất lưu liên. Tai trời tiếp tục.
Hà Tĩnh, Nghệ An mới đó, nhà xiêu cửa đổ trót nhiều phen.
Phan Rang, Phan Thiết noi theo, thịt nổi xương chìm trong mấy lúc.
Dân sở tại hồn xiêu phách rụng, giọt khả bi chưa ráo cạnh sông dài.
Khách qua đường mắt rát gan mềm, thây bất hạnh còn phơi bên núi dốc.
Đốt lầm than mừng đã trải qua,
Tuồng thảm hại tưởng nên kết thúc.
Nào hay: Vòi vọi thiên đường. Tầng tầng địa ngục.
Cách mấy quãng lại đây, được nhiều tin thảm khốc.
Một luồng bão từ Bình Định chạy phăng,
Trăm dặm đường tới Phú Yên đổ rốc,
Phường lao động tình cờ theo gió cuốn, thây già chen thây trẻ lan man.
Kẻ bần cùng cắc cớ bị sóng vùi, đoàn trước tiếp đoàn sau lúc nhúc.

1. Thần mưa, thần gió

Ba bốn huyện già than trẻ khóc, trời nghe chừng giả bộ
ngu ngơ.
Nghìn muôn nhà vàng rụng xanh còi, đất bạc đã cùng
đường bới móc.
Cày mất ruộng, chài mất thuyền, khách đường bộ mất tơi
mất nón; không dưng mang hai chữ hy sinh.
Cha bỏ con, chồng bỏ vợ, đoàn em thơ bỏ chị bỏ anh,vô cớ
rẽ đôi đường cốt nhục.
Bảo rằng tội, tội chi lũ ba tuồng rách rưới, mưa nắng dãi dầu.
Bảo rằng ngu, ngu đành cam bảy kiếp bươi chòi, bùn lươn
trần trọc.
Ông trời ơi! Ông ngó đoàn tôi khác gì chim chóc.
Cam phận quê mùa, tùy duyên lăn lóc.
Rặt những lũ sớm hương tối sáp (nến) cầu thần linh may
được lần hồi.
Thấy những phường mắt bít tai bưng, kiêng ma quỷ không
hề trêu chọc.
Ác vì đâu mà phải mang tai; lành như thế lẽ nên hưởng
phúc.
Vì cớ sao năm dồn tháng dập, chẳng bao giờ sóng lặng gió
im.
Vì cớ sao tố trận dông hồi, thấy những việc tai bay vạ bốc.
Ông xanh sao nỡ thế, quá sức hoành hành.
Con đỏ há từ rày, hết phương lạy lục.
Toan tới Diêm Vương dâng lá kiện, sợ luật sư âm phủ [1]
múa lưỡi giết người.
Toan vào Phật điện đốt bùa hương, e quỷ sứ minh đồ [2]
đón đường phun nọc.
Ủa có thế, dù trẻ chẳng tha, dù già chẳng nể,
tới phen này càng tởm oai trời.
Ôi rồi đây, biết dữ đâu tránh, biết lành đâu theo,
xem gương cũ thôi chừa miệng tục.
Bà con chúng ta: sống họa phần may, sổ chờ khi xóc.
Trong một kiếp không đường tránh khỏi,
rày mai sóng vỗ bèo tan.

---

1. *Âm phủ:* cõi âm, cõi chết.
2. *Minh đồ:* đường u ám, đường vào cõi chết.

Sau trăm năm chắc mấy còn chăng, ao ước tre già măng
mọc.
Sống thác vẫn u minh hai ngả, những trước sau khôn chối
nghĩa đồng bào.
Xa gần tuy Nam Bắc đôi đường, nhưng máu mủ cũng
chung tình cửu tộc.
Hội cứu tế trông mong nhà lạc thiện [1], vội vàng sẻ áo
san cơm.
Phúc sinh tồn nương cậy sức hồi thiên [2], chung chạ đồng
tiền hạt thóc.
Đoàn con đỏ nhao nhao chờ sữa, gấp lo cứu hộ, quan, quả,
cô, độc [3], khốn, cùng.
Linh suối vàng dằng dặc ngẫm ơn, may hãy còn người,
huynh, đệ, cô, dì, bá, thúc [4].
Tình nhân ái trong ngoài liên một mối, trời khôn cắt rẽ
giải đồng tâm.
Nghĩa thủy chung bao bọc khắp tứ bề, gió dám lung lay
rừng đại mộc.
Hỡi ôi! Chết vẫn thảm thương. Sống càng mệt nhọc.
Chữ giai vong nhắc lại phải rùng mình [5].
Họa bất trắc ngẫm qua đà rởn ốc.
Thiêng liêng thời ủng hộ, từ đây sắp tới,
giống da vàng may vẹn phúc chung.
Than thở lại ngậm ngùi, muốn nín khôn đành,
dòng máu đỏ nhuộm bài văn chúc.
Hỡi ôi! Thương thay.

Theo *Tiếng dân,* 2–10–1934.

---

1. *Lạc thiện:* vui lòng làm việc tốt, quyên tiền, cho gạo.
2. *Hồi thiên:* xoay trời lại.
3. Những người góa vợ góa chồng.
4. *Bá thúc:* chú bác.
5. *Giai vong:* cùng mất. Dân Trung Quốc xưa ghét vua Kiệt nhà Thương tàn ác mà nói rằng: "Cái mặt trời nóng nực kia sao mi không mất đi để ta cùng mất với mi".

PHU XE THAN TRỜI MƯA

I

Gió giục mưa dồn dợn tứ tung,
Trời ơi sao nỡ hiếp thằng cùng.
Bùn lầy choán cả đường trăm ngả,
Tơi nón dành riêng một núi sông.
Nuôi xác kia ai thêm nặng thịt,
Cò (gò) lưng khiến tớ quá đau lòng.
Cha trời, con cũng con chung cả,
Tuồng bất bình kia có chán không?

II

Lụt mưa chi mãi hỡi chi trời,
Cướp nón chưa rồi giật cả tơi.
Chở xác ghê cho thần thánh thịt,
Quấn chân thương nỗi ngựa trâu người.
Đường nguyên chung chạ chân cao thấp,
Lẽ phải xô bồ há một hai.
Khó nhọc mặc lòng săn bước tới,
Sẵn còn đôi cẳng với đôi vai.

III

Duyên gì rước lấy chức phu xe,
Mưa gió lung tung đón bốn bề.
Mở miệng nhiều phen cười thế khóc,
Cò khu một mạch tối rồi mai.
Xong tiền thuế ráo thêm chồn mỏi,
Kéo túi cơm đi quá nặng nề.
Hai bánh xung lên nhào đất ngược,
Thấp cao cao thấp xáo đôi phe.

IV

Được chức phu xe trót chịu lừa,
Đẩy thân kình gió lại xông mưa.
Đã cho giò cánh đồng, pha sắt,
Nỡ để lầm than sớm tới trưa.
Đẩy lớp bùn đi đường vẫn ướt,
Nhào viên đá tới sỏi còn lưa.
Ví dầu quả đất xoay lên mãi,
Xốc ngược trời lên hỏi: Tởm chưa?

V

Thần bảo vì ai khéo đặt bày,
Kẻ sao sang tột, kẻ bùn lầy?
Xương đồng gan sắt oan cho kiếp,
Giá áo nang cơm kéo suốt ngày.
Nón đã liều bay, tơi lại hỏng,
Mưa chưa chịu ngớt lụt thêm đầy.
Nhân gian nghe nói nhiều ty rượu,
Há lẽ cha trời mãi mãi say.

VI

Xe non xe biển nốt xe chơi,
Oan uổng vì xe đống thịt người.
Bận nợ áo cơm đầy cái kiếp,
Thiệt công cha mẹ đẻ thằng trai.
Còn chân chi sợ đi mòn đất,
Chắp cánh rồi đây chọc tới trời.
Mai mốt này xem mưa lụt tạnh,
Buông tay cho thẳng vỗ tay cười.

VII

Oai gì ăn hiếp đứa phu xe,
Gió thét mưa gầm nhộn bốn bề.
Lão chủ buông ngồi tham máu rẻ,
Thằng bần bán chạy tởm chân què.
Ai còn xối nước thêm đầu huậy,
Mình mãi cò (gò) lưng cắm cổ ghê.
Rút đất may gì tiên gán gậy,
Đường đi dầu mệt, khỏe đường về.

VIII

Thà lúc trong thai sẵn ngựa trâu,
Người mà trâu ngựa ngán ai thù.
Chân tay kéo biết bao nang thịt,
Máu mủ tuôn đầy mấy khối sầu.
Cũng đứa trai sao bùn lấm óc,
Ngỡ cha trời đã bạc đè đầu.
Làm trời như hẳn cao minh thật,
Lẽ phải xô bồ trước tới sau.

Tiếng dân, 13–11 đến 17–11–1934.

THI BÌNH DÂN:

BÀ GIÀ TỰ TỬ

Hôm qua bạn tôi ở Vinh vào,
Hỏi bạn dân ta nay đường nào?
Bạn nghe tôi hỏi chưa kịp nói,
Hai dòng nước mắt như mưa rào.
Tôi rằng: đừng khóc chi cho rầy,
Nước mắt ngày nay không ích gì.
Ví dầu tràn nhẫy thành sông bể,
Trời chẳng nghe đâu đất chẳng hay.
Biết nhau lâu nay mới được gặp,
Thôi thời chuyện gì bạn nói ngay!
Rằng: "Trước tôi đi cách một ngày,
Kề láng giềng tôi có chuyện này:
Mụ già góa chồng bảy mươi tuổi,
Năm mươi năm, một mình trơ trụi.
Có hai con trai, một con gái,
Nuôi ba miệng ăn xong sớm tối.
Nếu không tai biến tới thình lình,
Một mẹ ba con chẳng gì tội.
Ai dè gần đây tai biến luôn,
Cha trời trừng mắt ngó bầy con.
Thằng trai ở thuê, đợ cơm áo,
Năm, ba đồng hơn, sức hao mòn.
Ả gái buôn gánh chạy lếu láo,
Lời cũng chả có, vốn không còn.
Đầu mun mặt trú [1], chạy tối ngày,
Bán hết xương thịt nuôi dạ dày.
Dạ dày rộng quá nuôi không ngả,
Dam [2] ốc khoai rau chất không đầy.
Lại thêm hạn lụt tai vô tình,
Khoai rau dam ốc sạch sành sanh.
Tháng trước thằng trai bị bệnh cúm,

---

1. *Đầu mun mặt trú:* đầu đen như màu tro (mun), mặt xám như màu trấu.
2. *Dam:* cua đồng.

Nhà chủ đuổi về đương nằm rên.
Hôm nay ả gái cũng đau nốt,
Mụ già trơ trọi lo một mình.
Thế mà cha trời độc ác tệ!
Lộn xộn chưa xong, đến kinh tế!
Một nhà lủng lẳng ba nắm xương,
Cầm đồ cấm khế không ai thương.
Bảy mươi tuổi hơn bà già mốc,
Cười dở cười mà khóc dở khóc.
Nghiêng tai nghe tiếng rên ùm sùm,
Mở mắt thấy đầu trụi trọc lóc.
Mụ ôm bụng đói ngồi kêu rầm,
Kêu trời trời điếc, kêu đất, câm.
Kêu mỏi mệt quá quay xuống nằm,
Ma đói cứ chọc đau như châm.
Cùng đường mụ phải nách gậy bước,
Ăn mày láng giềng cờ bí nước!
Đi tới ông Lý nhà phía Đông,
Châu ôi! Mụ Lý đương khóc chồng.
Vì chồng hôm qua bị quan bắt,
Tiền trích lục thiếu, thuế chưa xong.
Quay ra lần sang nhà phía Tây,
Nhà ấy vợ chồng làm cu ly:
Vợ ngày ba xu, chồng nửa giác,
Bỏ con nhịn đói, khóc nhao nhác.
Mụ già thấy thế, thôi phải câm,
Lọm khọm lần qua nhà phía Nam.
Vào nhà thấy họ đang bắc cơm,
Nửa bắp nửa tấm không đầy om.
Trong nhà một ông năm đứa cháu,
Đồ đạc tuyền giá cầm sạch ráo.
Mười xu mua được ba lon gạo,
Sớm bấy nhiêu cơm, trưa phải cháo.
Thương mụ, nhưng biết thương làm sao!
Cạo nồi vét niêu mời mụ vào
Mụ thấy đau quá không nỡ vào,
Nuốt dòng nước mắt, quay bước nhào.
Đói nên đầu gối còn bò được,

La lết chống gậy qua xóm Bắc.
Nhà này không biết vì cớ chi,
Cả nhà khóc ngất như người say.
Hỏi ra mới biết duyên cớ này:
Thằng con năm trên bị tình nghi.
Cầm hai con bò đem lo chạy,
Tiền mất mà tội cứ vẫn tội.
Kêu án năm năm bị đi đày,
Chết sống phương xa nào ai hay.
Sáng nay nghe được người đàm đạo,
Con mụ chết ở đồn Lao Bảo.
Trong nhà quét sạch không một xu,
Muốn đi thăm con, đi làm sao!
Thôi mụ ăn mày kiếp quá rủi,
Đi đâu cũng thấy tội là tội.
Ngẫm đi nghĩ lại cái đời này,
Đã cùng thời cực, loạn thời ly.
Ai khổ nấy mang là hết chuyện,
Kêu Phật kêu trời mà ích chi!
Kìa xem máu vũng và xương đống,
Biển khổ cả trời đang nổi sóng.
Thiên đường há phải ở trần gian!
Duy một nước chết là hy vọng.
Vừa đặng cái giếng, mụ lùm khum,
Đầu xuôi chân ngược một tiếng "Ùm!".
Hai trai một gái thây kệ trời,
Thân già xuống thăm thủy phủ chơi".
Bạn nói tới đó tôi mỉm cười,
Vừa sẵn chén rượu mời bạn xơi.
Bạn cũng một nước rốc cạn chén,
Hai tròng mắt say trời nhỏ men!

Tiếng dân, 19–7–1935.

KỂ CHO CÁC CON NGHE VỀ CỤ BÀ PHAN BỘI CHÂU [1]

"Nầy con,

"Các con ơi! Cha mầy e chết ở rày mai, có lẽ với mẹ mầy không được một phen gặp nhau nữa! Nhưng nếu trời thương ta, cho hai ta đồng thời gặp nhau ở suối vàng cũng vui thú biết chừng nào.

Nhưng đau đớn quá! Mẹ mầy e chết trước ta. Ta hiện giờ nếu không chép sơ những việc đời mẹ mầy cho các con nghe, thời các con rồi đây không biết rõ mẹ mày là người thế nào, có lẽ bảo mẹ ta cũng như người thường thảy cả.

Than ôi! Ta với mẹ mầy, vợ chồng "thật" gần năm mươi năm, mà quan quả "giả" gần bốn mươi năm. Khi sống chẳng mấy hồi tương tụ; mà đến chết lại chỉ tin tức nghe hơi!

Chúng mầy làm con người, đã biết nỗi đau đớn của cha mầy với mẹ mầy, chắc lòng mấy con thế nào mà an thích được.

Bây giờ ta nhơn lúc sắp sửa chết, mà chưa chết, đem lịch sử mẹ mầy nói với mầy.

Mầy nên biết, nếu không có mẹ mầy, thời chí của cha mầy đã hư hỏng những bao giờ kia.

Cha ta với Tiên nghiêm của mẹ mầy xưa, đều là Nho sĩ rất chăm giữ đạo đức xưa. Mẹ mầy lớn hơn ta một tuổi. Hai ông đính thông gia với nhau từ khi con còn lên một. Tới năm mẹ mầy hai mươi ba tuổi, về làm dâu nhà ta; Lúc ấy mẹ ta bỏ ta đã 8 năm, trong nhà duy có cha già với em gái bé. Ta vì sinh nhai bằng nghề dạy trẻ, luôn năm ngồi quán ở phương xa, cái gánh sớm chiều gạo nước gởi vào trên vai mẹ mầy. Cha ta đối với dâu con rất nghiêm thiết, nhưng chẳng bao giờ có sắc giận với mẹ mầy. Cha ta hưởng thọ được 70 tuổi, nhưng bệnh nặng từ ngày 60. Liên miên trong khoảng 10 năm, những công việc thuốc thang hầu hạ bên giường bệnh, cho đến các việc khó nhọc nặng nề mà người ta không thể làm, thảy thảy một tay mẹ mầy gánh cả, kể việc hiếu về thờ ông già, như mẹ mầy là một việc hiếm có vậy.

1. Đầu đề do người biên soạn đặt.

Trước lúc cha ta lâm chung, ước 1 phút đồng hồ, gọi mẹ mầy bồng mầy tới cạnh giường nằm, chúc ta rằng: "Ta chết rồi, mầy phải hết sức dạy cháu ta, và hết sức thương vợ mầy. Vợ mầy thờ ta rất hiếu, chắc trời cũng làm phúc cho nó". Xem lời nói lâm chung của cha ta như thế, cũng đủ biết nhân cách mẹ mầy rồi.

Năm cha ta 66 tuổi, còn hiếm cháu trai, vì ta là con độc đinh, nên cha ta cũng khát cháu lắm. Mẹ mầy muốn được chóng sinh trai cho bằng lòng cha, nên gấp vì ta cưới thứ mẫu mầy, chẳng bao lâu mà em mầy sinh. Trong lúc thằng cu mới ra đời, mẹ mầy gánh việc ôm ấp đùm bọc hơn một tháng. Cha ta được thấy cháu đầu, hoan hỉ quá chừng. Thường nói với ta rằng: "Ta chỉ còn một việc chết chưa nhắm mắt, là mầy chưa trả cái nợ khoa danh mà thôi". Mẹ mầy nhân đó càng ân đức thứ mẫu mầy, thân yêu nhau hơn chị em ruột.

Kể đức nhân về ân ái với người phận em như mẹ mầy cũng ít có.

Cứ hai chuyện như trên, bảo mẹ mầy là mẹ hiền về thời cựu chắc không quá đáng. Nhưng mà bắt buộc cho ta phải trọn đời nhớ luôn, thời lại vì có một việc: Nguyên lai nhà ta chỉ có 4 tấm phên tre suông, chẳng bao giờ chứa gạo tới hai ngày. Nhưng vì trời cho tính quái đặc: thích khoản khuếch, hay làm ân. Hễ trong túi đựng được đồng tiền, thấy khách hỏi tức khắc cho ngay. Thường tới khi từ trường quán về, ta tất mang luôn khách về nhà, khách hoặc 5, 6 người, có khi 10 người chẳng hạn, nhưng chiều hôm sớm mai, thiếu những gì tất hỏi mẹ mầy. Mẹ mầy có gì đâu: chỉ dựa vào một triêng hai thúng, từ mai tới hôm mà hễ nghe chồng đòi gì thời có nấy. Bổng dạy học của ta tuy có nhiều, nhưng chưa một đồng xu nào là tay mẹ mầy được xài phí. Khổ cực mấy, nhưng không sắc buồn; khó nhọc mấy nhưng không tiếng giận. Từ năm ta đã 36 tuổi, cho tới ngày xuất dương, những công cuộc kinh dinh việc nước. Mẹ mầy ngầm biết thảy, nhưng chưa từng hé răng một lời. Duy chỉ có một ngày kia, ta tình cờ ngồi một mình, mẹ mầy ngồi dựa cột, kề một bên ta mà nói: "Thầy chắc toan bắt cọp đó mà? Cọp chưa thấy bắt mà người ta đã biết nhiều sao thế?" Mẹ mầy tuy có nói câu nói ấy, mà lúc đó ta làm ngơ, ta thiệt dở quá!

Bây giờ nhắc lại trước khi ta xuất dương, khoảng hơn 10 năm. Nghèo đói mà bạn bè nhiều; cùng khốn mà chí khí vững, thiệt một phần nữa là nhờ ân mẹ mầy.

Tới ngày ta bị bắt về nước, mẹ mầy được gặp ta một lần ở thành

tỉnh Nghệ, hơn nửa tiếng đồng hồ chỉ có một câu nói với ta rằng: "Vợ chồng ly biệt nhau hơn năm, nay được một lần giáp mặt thầy, trong lòng tôi đã mãn túc rồi, từ đây trở về sau, chỉ trông mong thầy giữ được lòng thầy như xưa, thầy làm những việc gì mặc thầy, thầy không phiền nghĩ tới vợ con".

Hỡi ôi! Câu nói ấy bây giờ còn phảng phất bên tai ta, mà ta té ra ủ dài năm tháng, chẳng một việc gì làm, chốc chẩn 10 năm.

Phỏng khiến mẹ mầy mà chết trước ta, thời trách nhiệm của ta e còn nặng mãi mãi. Suối vàng quạnh cách, biết lối nào thăm; đầu bạc trăm năm, còn lời thề cũ. Mẹ mầy thật chẳng phụ ta, ta phụ mẹ mầy!

"Công nhi vong tư" chắc mẹ mầy cũng lượng thứ cho ta chứ".

(1936)

Theo *Phan Bội Châu tiên sinh di cảo,*
Tập tài liệu của Tống Châu Phu.

HỌA THƠ HÀN MẶC TỬ, BA BÀI

1. CHÙA HOANG [1]

Ba vạn giang sơn chút tẻo teo,
Ai dò bể Phật đến nguồn đâu.
Kệ thần mặc ý trong lòng niệm [2],
Đèn tuệ tha hồ trước gió khêu [3].

---

1. Đây chính là họa bài *Chùa hoang* của Hàn Mặc Tử đã từng đăng ở báo *Công Luận văn chương,* ngày 23-3-1935, cùng với hai bài *Thức khuya* và bài *Gái ở chùa.*

Nguyên văn bài *Chùa hoang* như sau:

Chùa không sư tụng cảnh buồn teo,
Xác Phật còn đây hồn Phật đâu?
Réo rắt cành thông thay mõ đánh,
Lập lòe bóng đóm thế đèn treo.
Hương sầu khói lạnh nằm ngơ ngác,
Vách chán đêm suông đứng dãi dầu.
Rứa cũng trơ gan cùng tuế nguyệt,
Trước thềm khắc khoải giọng quyên kêu.

2. *Kệ:* Kinh kệ nhà Phật.

3. *Tuệ:* Trí tuệ thông minh.

Bờ nọ thuyền đưa dòng họ tới,
Trời này mưa móc cỏ cây sầu.
Xưa nay Phật pháp vô biên lượng[1]*,*
Muôn nước ngàn non một tiếng kêu.

2. GÁI Ở CHÙA[2]

Bản lai[3] *không vết cậy gì thoa,*
Há gặp đâu thì cũng thế a?
Một chữ đã đành thân quý trọng,
Trăm năm phải tính cuộc gần xa.
Tủi vì cái kiếp con không mẹ,
Hổ cũng như ai, sãi có chùa.
Khuya sớm hương tâm[4] *nguyền với Phật,*
Ngành dương[5] *mưa tới vạn ngàn hoa.*

---

1. *Pháp:* Phật pháp, pháp huyền diệu vô biên vô lượng.
2. Nguyên văn bài thơ *Gái ở chùa* của Hàn Mặc Tử như sau:

   Từng thiền thấp thoáng dạng quần thoa,
   Khuê các mà ra đến nỗi à!
   Cuộc thế chưa chia bằng hội chán.
   Trò đời mới đi đã lo ra,
   Lợt mùi son phấn say mùi đạo,
   Chán cảnh phiền ba mến cảnh chùa.
   Bà nguyệt trớ trêu lòng dạ thím.
   Xuân xanh nỡ để thiệt thòi hoa.
3. *Bản lai:* từ xưa đến nay.
4. *Hương tâm:* nén hương tấm lòng.
5. *Ngành dương:* cành dương liễu nhà Phật để vẩy nước phép.

3. THỨC KHUYA [1]

Chợ lợi trường danh tớ chẳng màng,
Sao ăn không ngọt, ngủ không an?
Trăm năm ngán đó tuồng dâu bể,
Muôn họ nhờ ai, kẻ chiếu chăn?
Cửa sấm gớm ghê, người đánh trống [2].
Tai trâu mỏi mệt khách đưa đàn [3].
Lòng sen đằng đẵng tơ sen vướng,
Mưa gió bao phen gộc chẳng tàn.

Tiếng dân, 11–2–1937.

---

1. Nguyên xướng bài *Thức khuya* của Hàn Mặc Tử.

Non sông bốn mặt ngủ mơ màng,
Thức chỉ mình ta dạ chẳng cam;
Bóng nguyệt leo song rờ rẫm gối,
Gió thu lọt cửa cọ mài chân.
Khóc giùm thân thế hoa rơi lệ,
Buồn giúp công danh dế dạo đàn.
Trở dậy nôm na vài điệu vũ,
Năm canh tâm sự vẫn chưa tàn.

2. *Tục ngữ:* "Đánh trống qua cửa nhà sấm".
3. *Tục ngữ:* "Đàn cầm mà gảy tai trâu".

CẢM TƯỞNG ĐỐI VỚI NGÀY KỶ NIỆM CỤ TÂY HỒ

Ngày 24 tháng Ba là ngày kỵ thập chu niên của cụ Phan Tây Hồ. Tôi vốn là một người đồng bệnh với Cụ, mà rủi không được chết đồng thời với Cụ.

Thân tàn sống dở, chán mắt đau lòng, cảm cựu nhớ người, ca đài thay hát, chắc Cụ có thiêng liêng mà nghe cũng mỉm cười.

Hát rằng:
Mây trần thế, nhóm tan, tan lại nhóm,
Bóng phù sinh, mai tối, tối liền mai.
Quán càn khôn, trăm năm gửi trọ, ấy là ai?
Nhắc người cũ lại ngậm ngùi thân vị tử.
Phải trời đất chẳng sinh ta thời chớ,
Đã sinh ta mà dang dở ru mà?
Nhớ Cụ khi chẳng trẻ cũng chưa già,
Từng hăng hái muốn dời non và lấp bể.
Trâm bút hữu thì kiêu ngọc bệ,
Loan cung tằng tặc quải Phù Tang.
Tốt nghiệp tù chí khí vẫn ngang tàng,
Cưỡi sóng bạc băng ngàn sang Pháp quốc.
Cờ xã hội những toan lên thẳng bước,
Gánh giang sơn chưa chịu rút nhường ai.
Đau đớn thay trời chẳng chiều người,
Người bước tới mà trời giằng kéo lại.
Công nghiệp sống chưa ra vòng thất bại,
Tuổi chết nay đà trải chẵn mười năm.
Nhớ bạn xưa không nỡ khóc thầm,
Một bài hát gửi thốn tâm cùng thiên cổ.
Kẻ tiền đạo ấy ai người hậu lộ?
Thập u niên ngộ thập u niên hoài.
Khóc ông, ông khóc ai ai!

Tiếng dân, 28-3-1936.

TẠ ƠN NGƯỜI CHO LỊCH NĂM MỚI

I

Quên lửng năm trời đã bấy nay,
Ơn người tặng lịch nhắc cho hay.
Á Âu xáo lẫn đen pha đỏ,
Tân cựu phân minh tớ đội thầy.
Tháng Một đứng trên đầu tháng Chạp,
Ngày Nam nằm dưới đít ngày Tây.
Xem trên mặt giấy càng thêm cảm,
Năm mới đâu, nào mới ở đây?

II

Năm mới đâu, nào mới ở đây?
Thiên nhiên bức giấy đến kỳ thay.
Đất đành vô cớ tròn xoay xáo,
Trời quá dư công khéo đặt bày.
Gắng đuổi đua mau, từ nửa phút!
Sao hờ hững thế, trót bằng ngày?
Tài hay quên, thiệt thằng này tốt,
Cảm tạ ơn người nhắc tới tay.

Tiếng dân, 19–1–1937.

KỶ NIỆM LẦN THỨ 52 NGÀY "23-5 Ở HUẾ"

I

Nghĩ cuộc tang thương xót nỗi lòng,
Nhà nào cửa ấy cúng đơm chung.
Thành in dấu đạn rêu đen gạch,
Đất lấp mồ oan cỏ trắng đồng.
Chiêng trống kêu vang hồn tỉnh chửa,
Vàng hương đốt mãi ruột đau không?
Tháng Năm nhằm bữa hăm ba đó, [1]
Núi nổi sông chìm bát ngát trông!

II

Đô thành kỷ niệm thứ năm hai,
Đố biết vì sao rửa hử ai?
Pháo đốt xác rơi trông đỏ đất,
Hương xông khói tỏa kéo đen trời.
Bốn bề trống mõ nghe thêm nhộn,
Chín suối hồn oan gọi chẳng ơi.
Vì bởi không quên ngày ấy được,
Thường năm chiếu lệ cúng đơm hoài!

(1937)

Tài liệu do bà Bùi Thị Nữ, 75 tuổi (1979) ở Tây Lộc, Huế cung cấp.

1. Ngày 23-5 năm Ất Dậu (1885), là ngày kinh đô Huế thất thủ. Giặc Pháp tàn sát rất nhiều dân thường vô tội.

TIÊU KHIỂN NGÂM [1]

Thẩn thơ thơ thẩn thẩn thơ,
Khi vào ngồi ngó khi ra đứng dòm.
Địa cầu lăn sớm rồi hôm,
Mưa xong liền nắng, gió nồm liền nam.
Hỏi ông có chuyện gì làm?
Ba ly rượu trắng, một hòm thơ son.
Hỡi ông, chớ nói bé con,
Thơ đuổi giặc, rượu chiêu hồn đặng đâu!
Ông tầng ba chục năm thâu,
Đông Kinh, Hương Cảng khắp Tàu qua Xiêm.
Biết bao chân cứng đá mềm,
Màn trời chiếu đất, lấy đêm làm ngày.
Nay ông khoanh cẳng bó tay,
Chắc ông rách mắt, chau mày nghiến răng.
Sao ông đủng đỉnh thung thăng,
Ngâm liều say tít như mừng như điên.
Ông nghe xưa Sở Khuất Nguyên,
Gieo thân trung ái vào miền dòng sông.
Lại như đời Hán Tử Phòng,
Thù Hàn rửa sạch, Xích Tùng [2] bạn chơi.
Chứ ông thiệt quá nực cười,
Chiếc thuyền lơ lửng rông chơi cái gì?
Đã không như cụ Khuất Nguyên,
Thời nên tịch cốc tùng tiên cho rồi.
Hay chi than vắn thở dài,
Chi bằng liều vứt cái đời mới gan.
Chẳng tiên chẳng tục dở dang,
E ông tiếc nắm xương tàn hay sao?
Xương tàn ai có tiếc đâu,

---

1. Những bài thơ này làm đã lâu, nay mới đăng báo. Nhưng đã bị "kiểm duyệt bỏ" mất một bài ở giữa.

2. Xích Tùng Tử, một vị tiên đời xưa.

Khổ vì gánh nặng trên đầu chưa xong.
Nam Bắc lần lượt tin hồng,
Đầu ghềnh cuốc cuốc bên sông kêu hè.
Thôi thời ta hãy ngồi nghe,
Hồn đi rồi chắc hồn về rày mai

Tiếng dân, 3–2–1940.

BỨC THƯ GỬI NÀNG TRĂNG

Trời trong óng, mấy ai là tri kỷ,
Rọi thấu mình duy chỉ mụ trăng già
Xáo càn khôn sau mấy độ ngâm nga,
Xoay kim cổ trước vài ly chếnh choáng.
Tuồng mây nổi mặc dầu nhục, vinh, đắc, táng.
Tính tình tinh cho thích tháng ấy vừa lòng.
Lững lơ trên nước một ông,
Với một mụ cung quảng hàn cùng trò chuyện.
Thiên thượng nhân gian như địch diện,
Vân tăng vũ đố thái vô tình.
Nhớ khi rượu chung bàn, hương chung án, hoa chung bình.
Đôi bóng chung tình đà lắm lúc,
Dan díu nỗi canh khuya gà giục.
Bấy nhiêu năm góc bể chân mây,
Trùng phùng mong có phen này.
Phen này ta tỏ mặt mày đôi ta,
Dưới trời chung chạ một nhà!...

Tiếng dân, 14–2–1940.

MỘT SỐ CÂU ĐỐI CHỮ HÁN: (1 – 13)

吊孫逸僊

志在三民道在三民憶橫津
致和堂兩度握談卓有眞神貽後死
憂以天下樂以天下被帝國主義
者
多年壓迫痛分餘淚泣先生

Phiên âm:

ĐIẾU TÔN DẬT TIÊN [1]

Chí tại tam dân, đạo tại tam dân, ức Hoành Tân,
Trí Hòa đường lưỡng độ ác đàm, trác hữu chân thần di
hậu tử;
Ưu dĩ thiên hạ, lạc dĩ thiên hạ, bị đế quốc chủ nghĩa giả
đa niên áp bức, thống phân dư lệ khấp tiên sinh.

(1925)

---

1. Tôn Dật Tiên tức Tôn Văn hoặc Tôn Trung Sơn (1866–1925) lãnh tụ Đảng Cách mạng Trung Quốc. Năm 1906, lưu vong ở Nhật Bản. Lúc đó Phan Bội Châu được thủ tướng Nhật Bản là Khuyển Dưỡng Nghị giới thiệu đến gặp Tôn ở Hoành Tân. Hai ông đàm luận lâu về cách mạng Việt Nam và cách mạng Trung Quốc. Trong khi bàn luận hai ông bất đồng với nhau về chính kiến theo quân chủ hay theo dân chủ, nhưng nhất trí với nhau về chủ trương chống đế quốc chủ nghĩa. Về sau, tổ chức cách mạng của Phan Bội Châu hoạt động ở trên đất Trung Quốc đã được Cách mạng Trung Quốc giúp đỡ nhiều lần, nên lúc được tin Tôn Dật Tiên mất, Phan Bội Châu đã làm hai đôi câu đối viếng, tỏ lòng tiếc thương tiên sinh, đồng thời cũng tỏ lòng ưu ái của mình đối với sự nghiệp cách mạng dân tộc giải phóng của hai nước Trung Việt.

Câu này trích ở *Phan Bội Châu niên biểu.* Nguyên văn chữ Hán, sách của Thư viện Khoa học xã hội. Ký hiệu: VHv 2138.

Dịch nghĩa:

ĐIẾU TÔN DẬT TIÊN

Chí ở tam dân [1], đạo ở tam dân, nhớ hai lần nói chuyện ở Trí Hòa đường [2], Hoành Tân, để lại tinh thần cho người chưa chết,

Lo vì thiên hạ, vui vì thiên hạ, bị nhiều năm áp bức do bọn đế quốc chủ nghĩa, cùng chia nước mắt để khóc tiên sinh.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

又吊孫逸僊

北以安爲亂南以亂爲安英雄長恨
我宜死而生君宜生而死大造何心

Phiên âm:

HỰU ĐIẾU TÔN DẬT TIÊN

Bắc dĩ yên vi loạn, Nam dĩ loạn vi yên, anh hùng trường hận,
Ngã nghi tử nhi sinh, quân nghi sinh nhi tử, đại tạo hà tâm!

(1925)

1. *Chủ nghĩa tam dân:* dân tộc, dân quyền và dân sinh.
2. Chỗ trọ của Tôn Dật Tiên ở Hoành Tân.

Dịch nghĩa:

LẠI ĐIẾU TÔN DẬT TIÊN
(Câu đối thứ hai) [1]

Bắc vừa yên lại loạn, Nam trước loạn sau yên, anh hùng hận mãi,

Tôi đáng chết mà sống, ông nên sống lại chết, trời nỡ lòng nào?

V.D. *dịch*

自輓(一)

生不能除天下患死不能雪意中仇此恨悠悠藍水鴻山千古在

前乎此戲局將終後乎此舞臺正築迫人咄咄歐風亞雨八方來

Phiên âm:

TỰ VÃN (Nhất)

Sinh bất năng trừ thiên hạ hoạn, tử bất năng tuyết ý trung cừu, thử hận du du, Lam thủy Hồng sơn thiên cổ tại;

Tiền hồ thử hí cục tương chung, hậu hồ thử vũ đài chính trúc, bức nhân đốt đốt, Âu phong Á vũ bát phương lai!

(1925)

---

1. Theo V.D.: *Vài dật sử về cụ Phan Bội Châu.* Tạp chí *Phổ thông* (Sài Gòn, số 13 ra ngày 1-6-1959)..

Dịch nghĩa:

TỰ VIẾNG (I)[1]

Sống không trừ được lo thiên hạ, chết không rửa được thù ý trung. Mối giận dằng dai, sông Cả[2] núi Hồng muôn thuở đó;
Hý cuộc trước đã sắp đến tàn, vũ đài sau chính dương sắp dựng, thúc người sôi sục, gió Âu mưa Á tám phương dồn[3].

Tôn Quang Phiệt *dịch*

自輓(二)

失敗至是耶波濤辛苦遍天涯海角二
十餘年一是竟無成鵑血山河雲共碧
精神依然耳筆墨縱橫與亞傑歐英萬
千里外再生終有幸人權世界日方紅

Phiên âm:

TỰ VÃN (Nhị)

Thất bại chí thị da, ba đào tân khổ biến thiên nhai hải giác nhị thập dư niên, nhất sự cánh vô thành, quyên huyết sơn hà vân cộng bích;

Tinh thần y nhiên nhĩ, bút mặc tung hoành, dữ Á kiệt Âu anh vạn thiên lý ngoại, tái sinh chung hữu hạnh, nhân quyền thế giới nhật phương hồng.

(1925)

---

1. Tháng 6–1925, Phan Bội Châu bị thực dân Pháp bắt đưa về giam ở Hỏa Lò Hà Nội. Những ngày bị giam cầm này Phan tương chừng khó qua khỏi, cụ đã làm mấy bài thơ tuyệt mệnh (xem ở phần thơ trên) và liền tự viếng này.

2. *Sông Cả:* sông Lam, tiêu biểu cho xứ Nghệ.

3. Câu này trích theo Tôn Quang Phiệt: *Phan Bội Châu và Một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam;* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1958. Tr. 216.

Dịch nghĩa:

TỰ VIẾNG (II) [1]

Thất bại đến này ư? Đắng cay sóng gió, khắp chân trời góc bể hơn hai mươi năm, một việc cũng không thành, máu cuốc non sông mây nhuộm biếc;

Tinh thần vẫn thế mãi, bút mực vẫy vùng, cùng kẻ Á người Âu, ngoài ngàn muôn dặm, nếu may còn sống lại, nhân quyền thế giới vẽ tô hồng.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

吊潘周貞

滄海未塡精衛含石
鍾期既沒伯牙斷絃

Phiên âm:

ĐIẾU PHAN CHÂU TRINH

Thương hải vị điền, Tinh Vệ hàm thạch;
Chung Kỳ ký một, Bá Nha đoạn huyền!

(1926)

---

1. Câu này Phan Bội Châu cũng làm trong thời gian ở tù tại Hỏa Lò. Theo Tôn Quang Phiệt, Sđd, Tr. 216.

Dịch nghĩa:

ĐIẾU PHAN CHÂU TRINH [1]

Biển thẳm lấp chưa bằng, Tinh Vệ [2] còn ngậm đá;
Chung Kỳ nay đã chết, Bá Nha [3] dứt dây đàn [4].

Lưu Trần Thiển *dịch*

題幼趙廟(一)

生泥不染花君子
抱璞無言石可人

題幼趙廟(二)

心可懸於天日月
身曾嫁與越江山

---

1. Phan Châu Trinh (1872–1926) người lạng Tây Lộc, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam. Ông là một chí sĩ yêu nước nổi tiếng của nước ta đầu thế kỷ, trong phong trào Duy Tân và Đông Kinh nghĩa thục. Ông chủ trương bãi bỏ chế độ quân chủ phong kiến, thực hiện dân chủ, khai thông dân trí, mở mang công thương nghiệp... bằng con đường cải lương bất bạo động. Chính kiến và chủ trương của ông tuy khác với Phan Bội Châu, nhưng ông là một nhà yêu nước chân thành. Sinh thời, Phan Bội Châu cũng rất quý mến ông.

Tháng 3 – 1926 khi ông mất, Phan Bội Châu đã làm một bài văn tế rất thống thiết, đồng thời còn làm thêm đôi câu đối chữ Hán này để viếng ông.

2. *Tinh Vệ:* xem chú thích ở phần thơ. Ý Phan Bội Châu muốn nói, mối thù với bọn đế quốc cướp nước chưa trả xong, ông vẫn còn ấm ức, vẫn còn căm thù chúng.

3. Chung Tử Kỳ người đời Xuân Thu, nghe tiếng đàn của Du Bá Nha mà biết chí Bá Nha tại cao sơn (núi cao) hoặc tại lưu thủy (dòng nước chảy). Ý Phan Bội Châu muốn nói là hai ông rất thấu tỏ chí hướng và lòng yêu nước của nhau, nay Phan Châu Trinh mất đi, biết còn ai thông cảm nỗi lòng của mình!

4. Câu này trích trọng Lưu Trần Thiển: *Tiểu sử và Văn thơ Phan Bội Châu.* Nhà xuất bản Vạn Tường, Hà Nội, 1953, Tr.78.

Phiên âm:

ĐỀ ẤU TRIỆU MIẾU

(Nhị)

Sinh nê bất nhiếm hoa quân tử,
Bão phác vô ngôn thạch khả nhân.

(Nhất)

Tâm khả huyền ư thiên nhật nguyệt;
Thân tằng giá dữ Việt giang sơn.

(1928)

Dịch nghĩa:

ĐỀ MIẾU THỜ ẤU TRIỆU [1]

I

Gần bùn không bẩn, hoa quân tử;
Ôm ngọc làm thinh, đá hiền nhân.

II

Tấm thân trót gả giang sơn Việt;
Tấc dạ soi chung nhật nguyệt trời! [2]

Chương Thâu *dịch*

---

1. Ấu Triệu tức là Lê Thị Đàn người xã Thế Lại Thượng, tỉnh Thừa Thiên, một nữ đồng chí của Phan Bội Châu, có nhiều đóng góp tích cực cho phong trào Đông du của hội Duy tân đầu thế kỷ XX này. Bị giặc bắt, tra tấn cực hình, bà vẫn không hề khuất phục. Cuối cùng bà đã dùng khăn thắt lưng treo cổ tự vẫn, nêu tấm gương kiên trinh bất khuất. Lúc sinh thời Phan Bội Châu rất quý mến vị liệt nữ này. Năm 1928, cụ đã xây một ngôi miếu trong vườn cụ ở (tại Bến Ngự, Huế) để thờ bà. Và đây là mấy đôi câu đối cụ khắc ở cột tường của miếu.

2. Mấy câu này trích theo Chương Thâu: *Đinh phu nhân hay chính là Ấu Triệu?* Bài đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*, số 82, 1-1966.

弔犬養毅

七旬餘政治生涯無限雄心方將於東亞西歐間一聲叱咤
萬里外逋逃羁客有誰知己乃不料富山横海際四顧滄茫

Phiên âm:

ĐIẾU KHUYỂN DƯỠNG NGHỊ

Thất tuần dư chính trị sinh nhai, vô hạn hùng tâm, phương tương ư Đông Á Tây Âu gian nhất thanh sất sá;

Vạn lý ngoại bồ đào ky khách, hữu thùy tri kỷ, nãi bất liệu Phú Sơn Hoành Hải tế, tứ cố thương mang.

(1932)

Dịch nghĩa:

ĐIẾU KHUYỂN DƯỠNG NGHỊ [1]

"Đời chính trị trên bảy mươi năm, một khối hùng tâm, Đông Á Tây Âu lừng lẫy sấm;

Thân bô bá ngoài muôn dặm, mấy ai tri kỷ, biển Hoành non Phú mịt mù tăm [2]".

Phan Bội Châu *dịch*

---

1. *Khuyển Dưỡng Nghị,* Thủ tướng Nhật Bản, người trước kia đã từng giúp đỡ Phan Bội Châu khi Phan hoạt động cách mạng ở Nhật Bản. Nay được tin Khuyển Dưỡng Nghị mất, Phan làm đôi câu đối viếng này và viết thêm: "Khuyển tiên sinh trước hai mươi năm, thường đãi tôi như anh em bạn. Nay đọc báo thấy cái tin bất hạnh, thành người anh hùng quá khứ, trời cao biển rộng, ké mất người còn thật không ngăn mối đau lòng được. Tiên sinh nói chuyện với tôi thường dùng Hán văn. Vậy tôi xin điếu tiên sinh một câu đối Hán văn: linh hồn nơi chín suối có biết cho chăng?"

2. Câu này đăng trên báo *Tiếng dân*, số ra ngày 18-6-1932.

吊潘文長

自從分手六載餘相憶但相聞望巴黎
望西貢轉望東京天海滄茫垂老淚
總箇傷心百年中同生宜同死哭西湖
哭集川又哭夫子江山寂寞滿悲風

Phiên âm:

ĐIẾU PHAN VĂN TRƯỜNG

Tự tùng phân thủ, lục tải dư, tương ức đản tương văn; vọng Ba Lê, vọng Tây Cống, chuyển vọng Đông Kinh, thiên hải thương mang thùy lão lụy;

Tổng cá thương tâm, bách niên trung, đồng sinh nghi đồng tử; khốc Tây Hồ, khốc Tập Xuyên, hựu khốc phu tử, giang sơn tịch mịch mãn bi phong.

(1933)

Dịch nghĩa:

ĐIẾU PHAN VĂN TRƯỜNG [1]

Sáu năm cách mặt, nhớ nhau mà ít được gặp nhau, trông Ba Lê, trông Tây Cống [2], rồi trông ra Đông Kinh [3] luôn, mấy giọt lụy già, mênh mông trời biển.

---

1. Phan Văn Trường người làng Đông Ngạc, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông (nay thuộc về ngoại thành Hà Nội), đỗ Tiến sĩ Luật khoa Pháp, làm trạng sư ở Pari rồi ở Sài Gòn. Ông là Chủ bút tờ báo *L'Annam*. Ông là một trí thức Tây học tiến bộ, có cảm tình với các nhà cách mạng tiền bối như Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... Trong khi làm trạng sư và làm báo ông thường bênh vực quyền lợi nhân dân Việt Nam, nên được nhiều người quý mến. Ông cũng là một trong số những người Việt Nam đầu tiên tìm hiểu chủ nghĩa Mác - Lênin. Trên báo *L'Annam* ông có đăng *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* của Mác – Ăngghen và một loạt bài công kích chủ nghĩa đế quốc.

2. *Tây Cống:* Sài Gòn

3. *Đông Kinh:* Bắc Kỳ.

Một kiếp thương tâm, sống vậy nên cùng nhau chết vậy; khóc Tây Hồ [1], khóc Tập Xuyên [2], nay lại khóc huynh ông nữa, một luồng gió thảm, bát ngát non sông [3].

Mính Viên *dịch*

安慰臨終之老婆

廿年餘琴瑟不相聞苦雨淒風指影爲夫日向孱兒揮熱淚

九泉下朋親如見問移山塡海有誰相伯天猜老漢把空拳

Phiên âm:

AN ỦY LÂM CHUNG CHI LÃO BÀ

Trấp niên dư cầm sắt bất tương văn, khổ vũ thê phong, chỉ ảnh vi phu, nhật hướng sằn nhi huy nhiệt lệ;

Cửu tuyền hạ bằng thân như kiến vấn, di sơn điền hải, hữu thùy tương bá, thiên xai lão hán bả không quyền.

(1936)

---

1. *Tây Hồ:* hiệu cụ Phan Châu Trinh.
2. *Tập Xuyên:* hiệu cụ Ngô Đức Kế.
3. Câu này trích ở bài báo *Tiếng dân,* số ra ngày 24–5–1933.

Dịch nghĩa:

AN ỦI CỤ BÀ LÚC SẮP MẤT [1]

Hai mươi năm đàn nhịp không hòa, gió thảm mưa sầu, lấy ảnh làm chồng, ngày ngóng đàn con tuôn giọt lệ;

Dưới chín suối bạn bè gặp hỏi, dời non lấp bể, có ai giúp mợ, trời ghen thân lão nắm tay không [2]?

Lưu Trần Thiển *dịch*

贈神京影館

今吾故我山河重
舊義新恩歲月長

Phiên âm:

TẶNG THẦN KINH ẢNH QUÁN

Kim ngô cố ngã sơn hà trọng;
Cựu nghĩa tân ân tuế nguyệt trường.

(1937)

---

1. Bà vợ cả Phan Bội Châu tên là Thái Thị Huyên, thường gọi là bà Giải San, xuất thân từ một gia đình rất nghèo khổ. Từ ngày lấy Phan Bội Châu, bà vẫn sống cuộc sống lao động lam lũ, chịu thương chịu khó, nuôi dạy con cái, suốt hơn hai mươi năm chồng đi hoạt động cứu nước xa vắng vẫn tỏ ra một người phụ nữ rất mực đảm đang trinh thảo. Bà rất được nhân dân trong vùng quý mến và Phan Bội Châu cũng rất mực thương yêu, thông cảm với cuộc sống cực nhọc của bà. Trước khi bà mất, Phan Bội Châu có câu đối an ủi này, đồng thời Phan cũng viết một bài văn xuôi kể lại công đức của bà cho các con nghe (bài này đăng trên báo *Tiếng dân,* số ra ngày 21-5-1936, đã được in trong tổng tập này).

2. Câu này trích theo Lưu Trần Thiển: *Phan Bội Châu - Tiểu sử và Văn thơ.* Nhà xuất bản Vạn Tường, Hà Nội, 1953, Tr. 80.

Dịch nghĩa:

TẶNG ÔNG CHỦ HIỆU ẢNH THẦN KINH [1]

Non sông gánh vác tôi cùng bác;
Ngày tháng dài lâu nghĩa với ân [2].

Lưu Trần Thiển *dịch*

自輓

天乎然帝乎然死已徒虛竟惜胸中埋孔孟
國如此民如此生復何戀好從世外作羲皇

Phiên âm:

TỰ VÃN

Thiên hồ nhiên? Đế hồ nhiên? Tử dĩ đồ hư, cánh tích hung trung mai Khổng Mạnh.

Quốc như thử! Dân như thử! Sinh phục hà luyến, hảo tùng thế ngoại tác Hy, Hoàng.

---

1. Theo ông Lưu Trần Hội, 68 tuổi (1967) người Hà Tĩnh cho biết thì ông chủ hiệu ảnh Thần Kinh ở Huế, vốn là một người trước kia có tham gia phong trào yêu nước, bị Pháp bắt giam, mãn hạn tù về sống ở Huế (những năm từ 1936 – 1940) và mở hiệu ảnh. Khi "khai trương" hiệu ảnh, đến xin cụ Phan đôi câu đối, cụ Phan đã cho ông ta câu này.

2. Câu này trích theo Lưu Trần Thiển: *Phan Bội Châu - Tiểu sử và Văn thơ,* Nhà xuất bản Vạn Tường, Hà Nội, 1953, Tr. 81.

Dịch nghĩa:

TỰ VIẾNG TRƯỚC KHI CHẾT [1]

"Trời sao vầy? Chúa sao vầy? Chết âu cũng là không, chạnh tiếc trong lòng vùi Khổng Mạnh.

Nước như thế! Dân như thế! Đời còn gì đáng tiếc? Thôi ra ngoài cuộc học Hy, Hoàng!" [2]

Đặng Thai Mai *dịch*

MỘT SỐ CÂU ĐỐI NÔM

1. ĐIẾU CỤ TÂY HỒ

(Làm hộ anh em y tá người Quảng Nam)

Hăm lăm triệu đồng bào đông đủ đó, người mù, người điếc, người trẻ yếu, người già nua, mang thuốc đi đâu? Thưa cụ, cụ chừng đau ruột lắm?

Bốn nghìn năm Tổ quốc tội tình chi, này núi, này sông, này rừng vàng, này bể bạc, hú hồn về đó! Hỏi trời, trời có ngoảnh đầu chăng?

(1926)

Cụ Lê Dương, Hưng Long, Hưng Nguyên cung cấp năm 1967.

2. MỪNG BÁO *TIẾNG DÂN* 10 TUỔI

Trời đất xáo hai mươi tư khí tiết. Tiếng thu trùng rồi có tiếng xuân lôi, nào mỏng tai hãy lắng mà nghe, từng phen dế khóc ve sầu, buồn hết phải vui, hò hát non sông mừng dịp tới.

---

1. Trước khi từ trần (29 - 10 - 1940) Phan Bội Châu đã để lại lời *di chúc lời từ giã bạn bè* và *câu đối tự viếng* này.

2. Câu này trích theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ Phan Bội Châu.* Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1958, tr.215.

Bắc Nam thông bảy chục vạn dặm trường. Dân Pháp quốc bạn cùng dân thuộc địa, ai sáng mắt xin soi cho rộng, rập sức em chèo anh lái, lòng chung càng mạnh, dọc ngang sóng gió đẩy đời lên!.

Theo báo *Tiếng dân,* ngày 1–8–1937.

3.4. ĐIẾU ẤU TRIỆU LÊ THỊ ĐÀN

Tơ nhân sợi nghĩa dây lưng trắng;
Dạ sắt lòng son nét máu hồng.

Theo tài liệu gia đình Phan Bội Châu ở Huế cung cấp.

5. KHÓC CỤ TẬP XUYÊN NGÔ ĐỨC KẾ

Chân mây góc bể, gần ba chục xuân thu, duyên gặp gỡ chẳng bao lăm, tình già trẻ, nghĩa anh em, hợp hợp ly ly, trách nỗi trời xanh trêu trớ quái;

Gió Á mưa Âu, giữa hai mươi thế kỷ, chuyện buồn cười còn lắm nhỉ, cảnh tự do, miền cực lạc, phi phi thị thị, thay tuồng mắt trắng nhố nhăng ma.

Tiếng dân, ngày 21–12–1929.

MẤY LỜI VĨNH QUYẾT

Phan Bội Châu, một tên dân Việt Nam, trước lúc gần chết mà chưa tắt hơi, kính có mấy lời thành thực từ biệt cùng anh em đồng bào.

Trước kia không kể, kể từ năm 1906... khiến cho người nước kẻ ở người đi, kẻ còn người mất và bị lụy rất nhiều, toàn là tội ác về tay tôi gây nên, mà may quá, từ năm 1925 tôi mang cái sống thừa về nước đến giờ, anh em đồng bào đã không ai trách tội tôi mà lại quá thương yêu tôi, tôi thực là hổ thẹn với đồng bào ta và cảm ơn vô cùng. Trải mười lăm năm nay, nằm co trong túp lều ở Bến Ngự cùng chiếc đò trên sông Hương, đoạn đời sống thừa của tôi, không việc gì đáng nói và đồng bào đã rõ thừa. Bấy giờ tôi đã đến lúc lâm biệt xin có lời từ biệt.

Bội Châu từ xưa tới nay, đối với đồng bào đã không chút gì là công, mà lại tội ác quá nặng. Bây giờ tôi chết, thiệt là một tên dân trốn nợ và vỗ nợ, đồng bào có thứ lượng cho tôi thì xác tôi tuy chết mà tinh thần tôi vẫn cảm ơn đồng bào luôn luôn.

"Người đến khi gần chết, lời nói hẳn lành". Nay tôi đã đến lúc "gần chết" đó, xin có mấy lời gan phổi tỏ lời hy vọng cuối cùng với đồng bào:

Đồng bào Việt Nam ta có trên hai mươi triệu, bấy nhiêu đầu óc, bấy nhiêu tai mắt, bấy nhiêu chân tay, nếu biết thân yêu nhau, đồng lòng hợp sức làm cái bổn phận quốc dân đối với Tổ Quốc... Không thế, trên mặt địa cầu sau này sẽ không có hình bóng dân tộc Việt Nam nữa, thì Bội Châu này dầu có trốn nợ, vỗ nợ cũng may mà được chết trước anh em, tôi lấy làm một điều hạnh phúc.

Mấy lời trên tôi xin từ biệt mà cảm ơn đồng bào...

Kính

Phan Bội Châu quyết biệt

Theo báo *Tiếng dân*, ngày 31–10–1940.

TỪ GIÃ BẠN BÈ LẦN CUỐI CÙNG

Mạc sầu tiền lộ vô tri kỷ,
Thiên hạ hà nhân bất thức quân? [1]
Bảy mươi tư tuổi trót phong trần,
Nay được bạn mới tinh thần hoạt hiện [2].
Những ước anh em đầy bốn biển,
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian!
Sống xác thừa mà chết cũng xương tàn,
Câu tâm sự gửi chim ngàn cá biển.
Mừng được đọc bài văn sinh vãn [3]
Chữ đá vàng in mấy đoạn tâm can...
Tiếc mình nay sức mỏng, trí thêm khan,
Lấy gì đáp khúc đàn tri kỷ?
Nga nga hồ! Chí tại cao sơn,
Dương dương hồ! Chí tại lưu thủy! [4]
Đàn Bá Nha mấy kẻ thưởng âm?
Bỗng nghe qua, khóc trộm lại thương thầm,
Chung Kỳ chết, e quăng cầm không gảy nữa!
Nay đương lúc tử thần chờ trước cửa,
Có vài lời ghi nhớ về sau.
Chúc phường hậu tử [5] tiến mau!

Trung Bắc Chủ nhật, 31–10–1940.

---

1. Trích hai câu thơ trong *Đường thi,* bài "Biệt Đông Đại" của Cao Thích, nghĩa:
Chớ buồn lối trước không tri kỷ,
Thiên hạ ai người chẳng biết ông?
2. *Hoạt hiện:* Thể hiện sức sống.
3. *Văn sinh vãn:* văn tế sống.
4. Hai câu trong sách *Liệt tử,* lời Tử Kỳ nhận xét tiếng đàn của bạn là Bá Nha. Nghĩa:
Tiếng vút lên ấy! Chí hướng đặt vào nơi núi cao,
Tiếng cuồn cuộn ấy! Chí hướng đặt vào nơi nước chảy".
5. *Phường hậu tử:* Những người thuộc thế hệ sau (con, em).

LỜI CẢM TẠ

Lời chú: Đây là bài thơ để lại cảm tạ các bạn đã và sẽ gửi bài văn và câu đối trước và sau khi mất. Cụ Phan đọc cho chép trước khi cụ mất.

T.D.

Này em may được bạn bầy anh,
Mới biết xanh kia rất hữu tình.
Ruột dính tơ vương tằm chín khúc,
Tiếng chuông giọng khóc cuốc năm canh.
Đông xuân mưa nắng trời thay lốt,
Nam Bắc non sông đất sẵn linh.
Gắng mãi anh em này gắng mãi,
Nhờ anh em chuộc nợ ba sinh.

VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX

Khuynh hướng bạo động

1. NGUYỄN HỮU CƯƠNG
(1855 - 1912) [1]

Nguyễn Hữu Cương, còn gọi là Cả Cương hay Ấm Cương, biệt hiệu Mai Hồ và Mai Động, người làng Động Trung (nay là xã Vũ Trung), phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, xuất thân trong một gia đình mà, như *Việt Nam nghĩa liệt sử* đã ca ngợi, "ông cháu, cha con, chú cháu đều chết vì nạn nước", "tiếng một nhà trung liệt đến nay vẫn còn mãi" [2]. Cha ông là Án sát Nguyễn Mậu Kiến đã bỏ mình trong một trận đánh Pháp. Em ông là Nguyễn Hữu Bản cũng chết trận trong khi thành Nam Định bị mất lần thứ hai. Sau này con đầu ông là Nguyễn Công Vân bị địch bắt đi đày cùng cha. Con rể ông, Lương Ngọc Quyến, là một trong những người lãnh đạo đã hy sinh trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917. Các cháu ông là Nguyễn Công Úc, Nguyễn Công Tích đều vì mưu nổi dậy mà bị giặc giết.

Bản thân Nguyễn Hữu Cương học giỏi song không đi thi, đương thời nổi tiếng về thư pháp và hội họa, được người ta xếp đứng đầu bốn người có kỳ tài ở Bắc Kỳ (Bắc Kỳ tứ kỳ tuyệt). Nhưng chí lớn của ông đã gửi vào hoạt động cứu nước. Năm 1875, ông đã cùng cha và em tham gia chống Pháp, địch đã treo thưởng cho kẻ nào cắt được đầu ba cha con ông. Năm 1883, ông lại cùng em tham gia giữ thành Nam Định. Sau khi thành mất, ông về quê lập căn cứ chiến đấu cho đến khi phong trào Cần vương bị thất bại. Địch truy nã đồng thời mấy lần dụ ông ra làm quan, ông đều khước từ.

Đầu thế kỷ XX, ông tham gia phong trào Đông Kinh nghĩa thục và mở hội buôn Đông Động để lấy tiền giúp đỡ phong trào Đông du. Theo *Việt Nam nghĩa liệt sử*, năm 1908, ông có dự vào một cuộc âm mưu nổi dậy. Việc bại lộ, giặc Pháp bắt ông và an trí ông ở Cà Mau và Cần Thơ. Ông mất ở Cần Thơ ngày 13 tháng 5 năm Nhâm Tý (1912). Hiện ông còn để lại tập *Mai Hồ thi*

---

1. *Việt Nam nghĩa liệt sử* ghi ông tên là Nguyễn Cương, mất năm Tân Hợi (1911); ở đây ghi theo tư liệu của gia đình ông.

2. Xem thêm câu đối viếng ông của Trần Quốc Duy trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* "... ai như nhà ông, ba người đánh giặc chết, hai bận giữ thành cô, bao lần xem báu kiếm trong tay, hồn đến suối vàng còn giết giặc" (... thùy tự quân gia, tam anh lỗ nhận, tái tuẫn cô thành, kỷ hồi khan bảo kiếm chưởng trung, hồn đáo cửu nguyên do sát tặc).

thảo, Thư pháp và họa cảo. Nguyễn Hữu Cương có một vị trí quan trọng trên đàn văn thơ yêu nước và cách mạng cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

*

* *

MAI HỒ THI THẢO

Tập này gồm một trăm bài thơ của Nguyễn Hữu Cương do con thứ ba tác giả là Nguyễn Công Riệu (tức Tử Minh) sưu tầm và chép lại năm 1936. Theo ghi chú năm tháng của một số bài trong tập, đây là một tập thơ được sáng tác từ phong trào Cần vương (1895) đến khi tác giả mất ở Cần Thơ (1912).

Nội dung chủ yếu của tập thơ là lòng yêu nước, yêu nhân dân của tác giả. Qua nhiều khó khăn thử thách, trước nhiều thủ đoạn tàn nhẫn xảo quyệt của địch, tác giả vẫn tỏ ra không mảy may nao núng thỏa hiệp. Bên cạnh đó là tinh thần phản đối triều đình ngu tối đã để đến nỗi nước mất nhà tan, là sự phê phán bọn hủ Nho khư khư với "sáu kinh nhạt nhẽo", ngây ngô không hiểu thời cuộc, vùi đầu vào chuyện danh lợi tầm thường.

Trong *Mai Hồ thi thảo* tác giả đã vận dụng nhiều thể thơ: Đường luật, ngũ ngôn, tứ tuyệt, cổ phong. Lời thơ, ý thơ cứng cỏi, mạnh mẽ. Ngay ở những bài vịnh hoa, vịnh trúc, tác giả cũng ký thác tâm sự của mình một cách kín đáo, tự nhiên. Ông không sử dụng nhiều điển cố, ít dùng những chữ khuôn sáo. Phần lớn các bài thơ đều có chất suy tưởng, chính luận song không khô khan vì dựa trên một cái nền tình cảm thiết tha, chân thật dễ làm rung động người đọc.

Mai Hồ thi thảo là tiếng thơ rất đáng trân trọng của một con người có tâm huyết, suốt đời đấu tranh cho nước cho dân. Ở đây chỉ mới tuyển được một số bài trong tập thơ ấy.

過獨步范公義齋遺屯

狂風怒濤天晝昏
崩崖千丈如牛奔
江邊故壘半箕壞
儒將一戰餘風存
獨步屯
蓮花洞
高名前後傳芳誦
由來
亡餘敗後羨孤城
誰知
今日禦侮海臺重
北圻水關海兩局
東有金口
南有平曠
無一吏管出入
敵船久通胸腹行
河內雄據若吭扼
海陽興安等頹栅

功益隄隙修猷去圖解儔入物天屈爭鳴壯生會
勝裨畝中不來城後瓦寡空無轟倒岸嘶士橫數
一何萬蟻久綏棄徐總誠突視擊船上交將猶氣
此敗潰塞備有得金郡面輪浪駁開船馬敵氣坤
倖自水去大只不寸外一火破一劈捨人不憤乾
能南啻區看寇文土朝然時風頭板軍戟屯今哉
縱渭不區君禦敷寸內奮當沖船鐵敵鎗孤至嗟

轉徙識時達變誰
能幾
書生甕牖談帝王
經句論章誠莫比
一旦致身登廟堂
誤人還負平生志
六經糟粕掃城俱
舉目山河今似此
千年彜則尚難言
那必褒史猶垂是
年久地遷韻事微
爲將掇著毫端紙

Phiên âm:

QUÁ ĐỘC BỘ [1]
PHẠM CÔNG NGHĨA TRAI [2] DI ĐỒN

1 Cuồng phong nộ đào thiên trú hôn,
Băng nhai thiên trượng như ngưu bôn.

---

1. *Đồn Độc Bộ:* ở cửa sông Vy Hoàng nay thuộc huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định trên bờ sông Đào, nơi Phạm Văn Nghị đánh nhau với quân Pháp năm 1873.

2. *Phạm Nghĩa Trai* tức Phạm Văn Nghị (1805 - 1880), một sĩ phu chống Pháp nổi tiếng của Nam Định xưa.

Giang biên cố lũy bán cơ hoại,
Nho tướng nhất chiến dư phong tồn.
Độc Bộ đồn,
Liên Hoa động [1],
Cao danh tiền hậu truyền phương tụng.
Do lai:
Vong dư bại hậu tiễn cô thành,
Thùy tri
Kim nhật ngự vũ hải đài trọng.
Bắc Kỳ thủy quan hải lưỡng cục;
Đông hữu Kim Khẩu,
Nam hữu Bình Khoáng,
Vô nhất lại quản xuất nhập,
Địch thuyền cửu thông hung phúc hành.
Hà Nội hùng cứ nhược cang ách,
Hải Dương, Hưng Yên đẳng đồi sách.
Túng năng hãnh thử nhất thắng công,
Vị Nam tự bại hà tì ích?
Bất Xí thủy hối vạn mẫu đê,
Khu khu khứ tái nghĩ trung khích.
Quân khan đại bị cửu bất tu,
Ngự khấu chỉ hữu tuy lai du.
Phu văn bất đắc, khí thành khứ,
Thốn thổ, thốn kim từ hậu đồ.
Nội triều, ngoại quận tổng ngõa giải,
Phấn nhiên nhất diện thành quả trù.
Đương thời hỏa luân đột không nhập,
Xung phong phá lãng thị vô vật.
Thuyền đầu nhất bác kích oanh thiên,
Thiết bản tí khai thuyền đảo khuất.
Địch quân xả thuyền thượng ngạn tranh,
Sang kích, nhân mã giao tê minh.
Cô đồn bất địch tướng sĩ tráng,
Chí kim phẫn khí do hoàng sinh.
Ta tai kiền khôn khí số hội,

1. *Liên Hoa động:* Nơi Phạm Văn Nghị lui về lánh mình trong những năm cuối đời, nay thuộc huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Chuyển tỉ thức thời đạt biến thùy?
Năng kỉ.
Thư sinh úng dũng đàm đế vương,
Kinh cú, luận chương thành mạc tỉ.
Nhất đán trí thân đăng miếu đường,
Ngộ nhân hoàn phụ bình sinh chí!
Lục kinh tao phách tảo thành câu,
Cử mục sơn hà kim tự thử!
Thiên niên di tắc thượng nan ngôn,
Na tất bao sử do thùy thị!
Niên cửu địa thiên vận sự vi,
Vị tương chuyết trước hào đoan chỉ.

Dịch nghĩa:

QUA ĐỘC BỘ, ĐỒN SÓT LẠI CỦA ÔNG NGHĨA TRAI HỌ PHẠM

Gió cuồng, sóng giận, vẻ trời âm u,
Bờ núi ngàn trượng như trâu lồng.
Bên sông bờ lũy cũ đổ lở như cái thúng bẹp,
Ấy đó, phong khí còn sót lại từ một trận chiến đấu của người Nho tướng.
Đồn Độc Bộ,
Động Liên Hoa,
Trước sau bậc cao danh ấy được truyền tụng tiếng thơm.
Vốn dĩ trước đây là cái đồn lẻ sót lại từ cuộc thất bại mất nước,
[Thế mà] ai ngờ ngày nay lại là cái "hải đài" để ngăn cản sự xâm nhập từ bên ngoài rất quan trọng.
Thủy quan ở Bắc Kỳ có hai cửa bể:
Phía Đông có Kim Khẩu,
Phía Nam có Bình Khoáng.
[Cả hai nơi] đều không có lấy một viên chức trông coi việc ra vào,
Thuyền địch qua lại từ lâu như đi trong bụng, trong ngực ta.

Giặc chiếm Hà Nội, một cứ điểm xung yếu khác nào bị chẹt họng.
Hải Dương, Hưng Yên chẳng hơn gì cái giậu đổ,
Nếu như ở đây may mắn lập được một trận thắng công;
[Mà] ở Vị Xuyên, Nam Định tự thua thì công đó cũng chẳng ích gì!
Ví như cái đê giữ nước cho vạn mẫu khỏi bị lũ cuốn vỡ mà chỉ bo bo lấp lỗ mối.
Chúng ta hãy xem, việc chuẩn bị lớn từ lâu không được sửa sang,
Việc chống giặc chỉ còn có mẹo cầu hòa.
Dùng "văn" như thế không xong thì bỏ thành chạy,
[Đất nước ta] tấc đất, tấc vàng thì chần chừ mưu đồ về sau.
Bọn chủ chốt chỉ huy ở trong triều, ngoài quận tan rã như ngói lở,
[Thế mà] gắng gượng hăng hái ở một mặt thì đúng là lẻ loi, trơ trọi.
Bấy giờ thuyền máy [địch] sẽ không tiến vào,
Xông gió, phá sóng coi như vào nơi trống rỗng.
Một phát đại bác vang trời trúng vào đầu thuyền,
Ván sắt rách toang, thuyền [mình] quay chùn lại,
Quân địch bỏ thuyền lên bờ đánh,
Người ngựa, súng ống giao nhau ầm vang.
Đồn lẻ không chống được với bọn quan quân mạnh,
Đến nay phẫn khí còn bốc ngang trời.
Than ôi! Khí số trời đất đến lúc xoay chuyển,
Kẻ hiểu biết thời cuộc, người thông đạt lẽ biến hóa nào có mấy ai!
Có chăng mấy kẻ thư sinh nhàn nhã bàn chuyện đế vương,
Câu kinh, bài luận thì đúng là chẳng ai bì kịp.
Một khi được đến chỗ miếu đường [để lo tính kế hoạch giúp nước]
[Thì lại] làm cho người lầm lạc và còn phụ cả cái chí bình sinh của chính mình!
Thế là sáu kinh cặn bã lại quét luôn đi mất cả thành lũy,
Nhác mắt trông ra, giờ núi sông đều tựa thế!
Phép thường ngàn năm còn khó nói,

Chuyện này chắc lịch sử còn khen là phải mãi về sau!
Năm đã xa xôi, đất đã đổi dời, vận mệnh suy vi,
Vì thế, tôi sẽ đem giấy bút thu chép việc này để làm công luận về sau.

Nguyễn Tiến Đoàn và Đỗ Phú Hứa *dịch*

Dịch thơ:

Trời đen, sóng, gió đùng đùng,
Non cao ngàn trượng trâu lồng bờ khơi.
Bên sông chiếc lũy chơi vơi,
Tưởng như chiếc thúng dạt trôi bên bờ.
Thư hùng một trận năm xưa,
Oai phong Nho tướng bây giờ còn đây.
Tiếng truyền Độc Bộ đồn này,
Với Liên Hoa động tới rày vẫn thơm.
Thành xưa một nấm cô đơn,
Hoang vu sau buổi nước non suy đồi.
Ai hay mảnh đất lẻ loi,
Mà nay thành chốn hải đài thủy quan,
Bắc Kỳ cửa biển hai miền,
Đôi nơi hiểm yếu khóa then ra vào.
Tỉnh Đông: Kim Khẩu dạt dào,
Tỉnh Nam: Bình Khoáng sóng trào mênh mông.
Vào ra chẳng chút ngự phòng,
Tàu Tây ngạo nghễ thong dong đi về.
Long Thành cửa họng đã đè,
Ngửa nghiêng giậu đổ còn gì Hải, Hưng.
Nơi đây dù lập chiến công,
Vị Nam thất bại có mong ích gì?
Khác nào nước lũ phá đê,
Cố tìm lỗ kiến lấp che khó toàn.
Binh cơ trước chẳng sẵn sàng,
Ngăn thù chỉ có một phương cầu hòa.
Văn chẳng đất, lánh trốn ra,
Đất vàng thành ngọc uổng chờ một mai.

Trong triều, ngoài quận rã rời,
Lẻ loi một phía chống trời đặng nao!
Đương khi tầu giặc ào ào,
Phun mây đè sóng sấn vào như không.
Đầu thuyền đại bác bắn tung,
Xé tan ván sắt, thuyền bung vỡ, chìm.
Áp bờ, quân giặc ùa lên,
Ngựa, người, gươm, súng đọ chen động trời.
Thế cô tướng sĩ chẳng lùi,
Khí thiêng rằng để ngất trời hờn căm.
Nước non trọng buổi tối tăm,
Lấy ai xoay lái, chuyển dầm thạo tay.
Mấy chàng mặt trắng xưa nay,
Múa môi kinh điển, mưu bầy đế vương.
Một phen thân tới miếu đường,
Lầm người, lại để bẽ bàng bình sinh.
Sáu kinh: cặn bã phá thành,
Mắt nhìn nước biếc non xanh đâu còn.
Ngàn năm khôn xiết luận bàn,
Nơi đây còn mãi tiếng thơm lâu dài.
Tháng năm, sự vật đổi dời,
Vậy đem giấy bút chép lời đinh ninh.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

答乂安移寓富川孝廉黄有立即用所贈原韻

沉靜非本來
浮動更如許
近年氣力微
卻信子房語
嗟予生不時
乖辟成難屯
夙昔已誤我
聲名亦何珍
書畫眞有益
原非君子適
偶爾酬所知
賢乎爲博奕
傷心舊山河
其如蒼生何
矇矇蚩蚩爾
今人何其多

產澣程限人云愛辰
傑浩前可中足相良
豪且饒何眼何厚多
侯識越業予舉能遇
君才度德笑抬但會

Phiên âm:

ĐÁP NGHỆ AN DI NGỤ PHÚ XUYÊN HIẾU LIÊM HOÀNG HỮU LẬP TỨC DỤNG SỞ TẶNG NGUYÊN VẬN

Trầm tĩnh phi bản lai,
Phù động cánh như hử.
Cận niên khí lực vi,
Khước tín Tử Phòng ngữ [1].
Ta dư sinh bất thời!
Quai tích thành gian truân.
Túc tích dĩ ngộ ngã [2],

1. Tử Phòng tức Trương Lương, một tướng giỏi giúp Hán Cao Tổ lấy lại thiên hạ. Lời nói của Tử Phòng có nhiều. Ở đây tác giả muốn viện dẫn lời Tử Phòng nói với Hán Cao Tổ: "Nguyên di khí nhân gian sự, nguyện tùng Xích Tùng giả du" (Muốn vất bỏ hết chuyện nhân gian, đi theo Xích Tùng Tử ngao du).

2. Tác giả nhún mình, muốn nói việc tác giả đã từng mộ quân chống Pháp trong phong trào Cần vương trước đây là sai lầm, bị phái đầu hàng cho là gàn dở, không thức thời.

Thanh danh diệc há trân?
Thư trú chân hữu ích,
Nguyên phi quân tử thích.
Ngẫu nhĩ thù sở tri,
Hiền hồ vi bác dịch.
Thương tâm cựu sơn hà,
Kỳ như thương sinh hà!
Manh manh, xuy xuy nhĩ,
Kim nhân hà kỳ đa!
Quân hầu hào kiệt sản,
Tài thức thả hạo cán.
Độ việt nhiêu tiền trình,
Đức nghiệp hà khả hạn.
Tiếu dư nhãn trung nhân [1].
Đài cử hà túc vân.
Đãn năng hậu tương ái,
Hội ngộ đa lương thần.

Dịch nghĩa:

TRẢ LỜI THEO NGUYÊN VẦN BÀI THƠ TẶNG CỦA ÔNG HIẾU LIÊM [2] HOÀNG HỮU LẬP, NGƯỜI NGHỆ AN DI NGỤ Ở PHÚ XUYÊN

Trầm tĩnh không phải là bản tính [của tôi],
Hăng hái, sôi nổi [tính tôi] vẫn như trước.
Mấy năm gần đây khí lực tôi có kém,
Song vẫn tin lời nói của Tử Phòng.
Phàn nàn cho tôi sinh không phải thời,
[Lại] vì gàn bướng mà đâm ra vất vả.
Quá khứ đã khiến tôi lầm lẫn,
[Thì] tiếng tăm [của tôi] phỏng có gì đáng quý?
[Riêng] việc học vẽ, viết chữ thì thực có tiến bộ,

1. Câu này rút từ câu thơ của Đỗ Phủ: *"Nhãn trung chi nhân ngô lão hĩ"* (Lọt vào mắt người ta thì mình già rồi).
2. Hiếu liêm: học vị ngang cử nhân.

[Nhưng nghề này] vốn dĩ không thích hợp với người quân tử.
Thỉnh thoảng đem ra thù ứng với người quen biết,
[Còn] lành mạnh hơn là đánh cờ, đánh bạc.
Cảnh núi sông cũ thật đau lòng,
Tình cảnh nhân dân lại không sao cầm lòng được!
Ngây ngô, vớ vẩn quá,
Người ngày nay sao lắm thế!
Ngài vốn dòng dõi hào kiệt,
Lại tài cao, học rộng.
Bay nhảy sẵn nhiều con đường trước mặt,
Công đức, sự nghiệp không gì hạn chế.
Đáng cười cho tôi, lúc được ngài trông là vừa mắt [thì lại già rồi],
Đủ nói chi đến chuyện đài cử nữa.
Thôi, miễn là giữa chúng ta có tình thân ái, nồng hậu
Sẽ có nhiều thì giờ tốt đẹp gặp gỡ nhau.

Nguyễn Tiến Đoàn và Đỗ Phú Hứa *dịch*

閱地圖感作

坐觀千里江山勝
頓覺當時耳目羞
帝造王興曾日闢
靈鍾秀毓豈今休
生非鳥獸群誰與
掃盡詩書地孰收
均是此間資覆載
寧教桑海自悠悠

Phiên âm:

DUYỆT ĐỊA ĐỒ CẢM TÁC

Tọa quan thiên lý giang sơn thắng,
Đốn giác đương thời nhĩ mục tu.
Đế tạo vương hưng tằng nhật tịch,
Linh chung tú dục khởi kim hưu?
Sinh phi điểu thú quần thùy dữ,
Tảo tận thi thư địa thục thu? [1]
Quân thị thử gian tư phú tái,
Ninh giao tang hải tự du du!

Dịch nghĩa:

CẢM TƯỞNG KHI XEM ĐỊA ĐỒ

Ngồi ngắm nghìn dặm núi sông đẹp đẽ,
Tức thời cảm thấy hổ thẹn về những điều tai nghe, mắt thấy trong thời buổi bây giờ.
[Trên đất nước này] đã từng mở ra những cuộc hưng bang tạo nghiệp của các bậc đế vương.
[Núi sông này] lẽ nào bây giờ thôi không hun đúc khí thiêng nuôi dưỡng nên lớp người tuấn tú?
[Mình] sinh ra không phải là giống chim, giống thú thì nhập bọn với ai được!
[Nếu] đem quét sạch cả sách vở đi thì đất nước làm sao mà khôi phục được!
[Mọi người] đều nhờ có khoảng đất trời này che chở,
Lẽ nào để mặc cho cuộc dâu bể cứ kéo dài mãi sao!

---

1. Gia đình tác giả chứa rất nhiều sách vở, đủ các loại kinh truyện, binh thư, thiên văn, bốc phệ và có cả một nhà in do thân phụ là Nguyễn Mậu Kiến để lại tên là *Chiêm bái đường*. Khi tân trào nổi lên, ông là người mua, đọc nhiều tân thư của châu Âu bằng chữ Hán. Thực dân Pháp khám nhà ông và chúng đốt mất khá nhiều sách.

Dịch thơ:

Ngồi xem ngàn dặm giang sơn đẹp,
Tai mắt lâu nay luống tủi người.
Vua chúa dựng gây ngày một mở,
Anh hùng chung đúc há nay thôi?
Phải đâu cầm thú nào chung bọn,
Quét sạch thi thư đất có hồi?
Che chở non sông chung một tổ,
Lẽ nào dâu bể mãi, ai ôi!

Nguyễn Tiến Đoàn và Đỗ Phú Hứa *dịch*

在友人席上

讀魯仲連傳返後寄呈

顯達誰不榮
出處成未妥
聖而不可知
斯民任以我
未能信於吾
蓋自賢以下
況乎時有殊
甚矣道豈假
民難一分寬

爲貧口休藉
屈已固所羞
徇人足致禍
避秦魯仲連
不特帝義也

Phiên âm:

TẠI HỮU NHÂN TỊCH THƯỢNG ĐỘC LỖ TRỌNG LIÊN[1] TRUYỆN PHẢN HẬU KÝ TRÌNH

Hiển đạt thùy bất vinh,
Xuất xứ thành vị thỏa.
Thánh nhi bất khả tri,
Tư dân nhiệm dĩ ngã.
Vị năng tín ư ngô,
Cái tự hiền dĩ hạ.
Huống hồ thời hữu thù,
Thậm hĩ đạo khởi giả!
Dân nan nhất phần khoan,
Vị bần khẩu hưu tạ.
Khuất kỷ cố sở tu,
Tuần nhân túc trí họa.
Tị Tần Lỗ Trọng Liên,
Bất đặc đế nghĩa dã!

1. Lỗ Trọng Liên không chịu tôn vua nước Tần lên bậc đế. Lúc đó nước Tần đang ra sức đánh nước Triệu. Vua Triệu sai sứ sang cầu Ngụy giúp. Vua Ngụy sợ Tần muốn làm đế, nếu Ngụy chịu tôn vua Tần làm đế thì vua Tần sẽ bãi binh ngay. Trong khi vua Triệu chưa biết quyết định ra sao thì Lỗ Trọng Liên người nước Tề đang ở nước Triệu đến gặp sứ của vua Ngụy trình bày. Sứ Ngụy khen phải về tâu với vua Ngụy đừng tôn vua Tần làm đế nữa. Vua Tần nghe thấy thế cho rằng nước Triệu còn có người giỏi không dám đánh nữa.

Dịch nghĩa:

TRÊN TIỆC NHÀ BẠN, ĐỌC TRUYỆN ÔNG ĐỖ TRỌNG LIÊN, SAU KHI VỀ NHÀ GỬI THƯ TRÌNH BẠN

Được hiển đạt ai chả cho là vẻ vang,
[Nhưng] chuyện xuất xứ chưa biết thế nào cho thỏa đáng.
[Việc này] đến như bậc thánh cũng còn có chỗ chưa biết,
Trách nhiệm việc nhân dân ở nơi ta.
[Việc ấy] chưa nên tin ở tôi có làm được,
Bởi vì [tôi] ở dưới bậc hiền triết (!)
Huống hồ thời thế nay đã đổi khác,
Quá tệ vậy! Đạo có lẽ đâu giả dối!
Nhân dân khó được một phần thảnh thơi,
Đừng mượn vì nghèo mà nói.
Khuất mình vốn là một điều hổ thẹn,
A dua với người đủ dẫn đến tai họa.
Lỗ Trọng Liên xa lánh nhà Tần,
Chẳng riêng một việc lấy nghĩa không tôn nhà Tần làm hoàng đế đâu!

Dịch thơ:

Quan to ai chả thích,
Đi, ở chưa phân tích.
Thánh còn phải đắn đo,
Việc dân ở nơi ta.
Với tôi chưa dám chắc,
Tài đức dưới bậc hiền.
Thời thế lại đảo điên,
Chữ "đạo" đâu giả dối!
Dân trong cảnh tù tội,
Chẳng thể đổ tại nghèo.
Uốn mình lưng eo eo,

Đã là điều sỉ nhục.
Cố chết mà chui rúc,
Là đủ thành tai ương.
Tránh Tần - Lỗ Trọng Liên,
Chẳng riêng việc nghĩa đó!

Nguyễn Tiến Đoàn và Đỗ Phú Hứa *dịch*

乙未年春

獄中送弟季軔上京

冠纓不共濯漂河
和淚吟詩送遠珂
春滿江頭反獨枕
雨淹城外更悲笳
方張鳩毒綢繆少
自嘆鴒原急難多
骨肉肝腸惟我尔
丁寧遊子莫蹉跎

Phiên âm:

ẤT VỊ NIÊN XUÂN NGỤC TRUNG TIỄN ĐỆ QUÝ NHẬN [1] THƯỢNG KINH

Quan anh bất cộng trác phiên hà [2],
Hòa lệ ngâm thi tống viễn kha.
Xuân mãn giang đầu phản độc chẩm,
Vũ yêm thành ngoại cánh bi già.
Phương trương cưu độc trù mâu thiểu,
Tự thán linh nguyên cấp nạn đa [3].
Cốt nhục can trường duy ngã nhĩ,
Đinh ninh du tử mạc sa đà.

Dịch nghĩa:

MÙA XUÂN NĂM ẤT MÙI (1895) TRONG TÙ TIỄN EM LÀ QUÝ NHẬN VÀO KINH

Không được cùng nhau đem dải mũ rửa nước sông trong sạch,
[Mà phải] hòa lệ ngâm thơ, chuốc chén rượu tiễn biệt người đi xa.

---

1. Quý Nhận tên hiệu của tú tài Nguyễn Hữu Đàn (1860-1907) em ruột tác giả. Năm 1895, Quý Nhận vào kinh đô Huế học ở Quốc Tử giám. Tác giả dặn dò: Em cố gắng học tập, chú ý kết giao với những người có chí hướng cứu nước để sau này mưu đại sự. Nhờ có dịp học ở Quốc Tử giám mà Nguyễn Hữu Đàn gặp được Nguyễn Sinh Huy và sau đó là Phan Bội Châu. Khoảng những năm 1902 đến 1905, các ông Nguyễn Sinh Huy, Phan Bội Châu đều đã ra Bắc Kỳ gặp Nguyễn Hữu Cương cùng bàn nhau chuẩn bị cho công cuộc Đông du và tiếp đó là Đông Kinh nghĩa thục.

2. Rút từ ý trong câu thơ của Khuất Nguyên: *Thương giang chi thủy thanh hồ, khả dĩ trác ngã anh* (Nước sông Thương trong chừ, có thể giặt dải mũ của ta).

3. *Linh nguyên* chỉ tình anh em thân thiết, gắn bó. Rút từ câu trong *Kinh Thi* *"Tích linh tại nguyên, huynh đệ cấp nạn"* (Chim tích linh ở trên bãi, anh em giúp nhau lúc hoạn nạn). Tích linh là tên một loài chim ăn sâu bọ, lông màu đen, đuôi dài, hót rất hay. Thường sống ngoài bãi biển và trong các hốc đá, bay theo đàn không bao giờ rời bỏ nhau.

Mùa xuân tràn trề đầu sông mà một mình tựa gối.
Mưa lụt ngoài thành, lại thêm tiếng kèn bi thảm,
Đang mắc vòng hãm hại, nên lưu luyến nhau được ít [trước lúc chia tay].
Than cho mình hoạn nạn để anh em phải lo cứu giúp nhiều,
Ân cần dặn dò chú chớ tản mạn trong chuyến đi này.

Dịch thơ:

Dải mũ chẳng cùng rửa nước trong,
Lệ hòa chén tiễn vịnh thơ lòng.
Thành ngoài mưa ngập nghe còi thảm,
Sông bến xuân đầy tựa gối không.
Đưa tiễn trong tù cam bịn rịn,
Anh em cấp nạn thán lòng đong,
Thịt xương, tim óc tôi cùng chú,
Căn dặn người đi gắng ruổi rong.

Nguyễn Tiến Đoàn và Đỗ Phú Hứa *dịch*

感述

爲儒逢亂古猶難
俯仰乾坤幸自寬
善尔提防纔少病
讓人名利敢偷閑
詩書當世何關切
山水前緣冀好完
萬里風霜催歲晚
湖頭獨對百梅寒

Phiên âm:

CẢM THUẬT

Vi Nho phùng loạn cổ do nan,
Phủ ngưỡng kiền khôn hạnh tự khoan.
Thiện nhĩ đề phòng tài thiểu bệnh,
Nhượng nhân danh lợi cảm thâu nhàn.
Thi thư đương thế hà quan thiết!
Sơn thủy tiền duyên ký hảo hoàn.
Vạn lý phong sương thôi tuế vãn,
Hồ đầu độc đối bách mai hàn.

Dịch nghĩa:

THUẬT CẢM

Làm nhà Nho gặp thời loạn, từ trước còn phải cho là vất vả,
Cúi ngửa trong trời đất may mà mình không có điều gì
phải ân hận.
Giữ gìn mình cho khéo, mới ít bệnh tật,
Nhường nhịn cho kẻ khác cái danh, cái lợi, chứ đâu có dám
vụng trộm để nhàn thân.
Đời bây giờ chẳng cần gì đến thi thư cả,
Cái duyên sẵn có với núi sông, mong sao được vẹn toàn.
Ngàn dặm gió sương thôi thúc tuổi đời xế bóng,
Mình ta bên hồ ngắm nhìn trăm đóa hoa mai trong lạnh lẽo.

Dịch thơ:

Nhà Nho buổi loạn quá long đong,
Cúi ngửa may thay chẳng thẹn lòng!
Khéo liệu giữ gìn, nên bệnh ít,
Nhường người danh lợi, dám ngồi không!
Đời này lọ thiết chi kinh sách,
Duyên trước mong tròn với núi sông.
Muôn dặm gió sương dồn tuổi luống,
Bên hồ lạnh ngắm bóng mai rung.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

Phiên âm:

MAI

Húc khí vị tằng chí,
Hoa chi tảo dĩ khai.
Dã tri thử hương sắc,
Bản tự tuế hàn lai!

Dịch nghĩa:

Hơi xuân ấm chưa từng đến,
Hoa đã sớm nở ở đầu cành.
Ta vẫn biết chỉ có hương sắc ấy,
Vốn đến từ trong lạnh giá của mùa đông.

Phiên âm:

ĐÔNG TÙNG

Thúy sắc năng trường tại,
Phương tâm bất khả dần.
Tiêu tiêu phong tuyết lý,
Tiếp dẫn nhất thiên xuân.

Dịch thơ:

Sắc biếc xanh mãi mãi,
Ruột thơm chẳng hả dần.
Dãi dầu trong gió tuyết.
Tiếp dẫn một trời xuân.

Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*

Phiên âm:

CẢM KHÁI

Táo liệu khương thang nhật ngọa viên,
Song đầu minh nguyệt cận tam viên.
Bác giao đại mạch toàn cung thuế,
Nam phố hoàng hoa bán tựu san.
Hữu khứ Tây sơn không tin tức,
Thiên khuynh Đông hải cửu đằng phan.
Thái Bình nhân khởi tri hà kế?
Tả thủ thư biên ký bích căn.

Dịch thơ:

Từ hôm thuốc táo thang gừng,
Trăng kia nhòm cửa đã từng ba phen.
Lúa dồn hết thuế quan trên,
Hoa vàng hoa cải, vườn bên vãn rồi.
Non Tây, bạn bặt tăm hơi [1],
Biển Đông trời lật sóng sôi bấy chầy [2],
Thái Bình nổi dậy sao đây,
Góc tường gửi nỗi lòng này vào thơ.

Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*

Phiên âm:

TẠP CẢM

Thế giáng chí đạo hối,
Nhuế tạc lưu tương phi.
Chí, thức cẩu bất định,
Hối, ngộ ninh lũ truy.

1, 2. Theo nguyên chú của tác giả, câu 5 nói về việc người đồng chí, người bạn Trần Mộng Phương vào Thanh Hóa lo chuẩn bị cơ sở tại đồn điền huyện Thọ Xuân. Câu 6 là nói về cuộc chiến tranh Nga - Nhật năm 1904 - 1905.

Vinh lợi hạt sở để,
Cố cùng thường (?) dị trí.
Xu thời bỉ hữu thuyết,
Thủ vũ khởi vô tì (từ).
Nhân thú di hào tạp,
Thùy biện chích dữ di.
Bảo thân tư quả quá,
Khi mị nan cưỡng vi.
Vị năng nhất ưu lạc,
Sở lịch thành khâm khi.

Dịch nghĩa:

Thế cuộc đã suy vi đến đạo lý cũng mù mờ,
Đẽo gọt, tô vẽ, thôi đừng có làm lẫm lẫn nhau nữa.
Cái chí khí, cái hiểu biết nếu chẳng kiên định,
Thì sự hối cải và sự lầm lỡ sẽ cứ theo đuổi nhau.
Cái vinh, cái lợi, biết đâu là đáy,
Yên phận nghèo hèn thường giữ được mình.
Kẻ kia có thuyết về thói xu thời,
Thì ta há không thể đáp lại bằng sự khinh rẻ.
Đang lúc này người và muông thú lẫn lộn,
Ai có thể phân biệt được "đạo chích" và lũ "man di"?
Giữ gìn mình, nghĩ đến việc sao cho ít lỗi,
Thì lừa dối, mua chuộc khó cưỡng bức được.
Dù chưa có thể lo trước mọi người, vui sau mọi người,
Thì sự từng trải cũng đã thành cao vời rồi.

Trích theo bài của Nguyễn Văn Huyền: *Nguyễn Hữu Cương và Mai Hồ thi thảo,* in trong cuốn sách *Nguyễn Mậu Kiến và những đóng góp của gia đình ông trong lịch sử.* Hội Khoa học Lịch sử V.N và Sở VHTT Thái Bình xuất bản, Hà Nội, 1994 và bài của Nguyễn Tiến Đoàn: *Mai Hồ thi thảo, tiếng thơ bi phẫn trước thời cuộc* - đăng trên Tạp chí *Văn học,* số 6, 1995).

Phiên âm:

THIÊN HỌC

Thiên địa khởi đại hạ,
Khu vũ phi độc ngã.
Tiền hiền quản trung khuy,
Tư tự họa phân dã.

Dịch thơ:

HỌC VỀ TRỜI

Đất trời đâu phải ngôi nhà,
Vũ trụ đâu phải riêng ta một mình.
Bậc hiền xưa, qua ống nhìn,
Lấy đâu phân định làm miền đất riêng.

Nguyễn Văn Huyền *dịch.*

Phiên âm:

NGẪU TÁC [1]

Tàng quán hi triều đại khánh quân,
Tam trung ngũ liệt tích thời văn.
Như kim thử khúc vô nhân xướng,
Xướng đáo, kim nhân dĩ yếm văn.

Dịch thơ:

Quen hát mừng triều thịnh thướng quân,
Ngợi ca nghĩa sĩ với trung thần.
Mà nay khúc ấy không ai hát,
Hát đến, người nay mặt thảy nhăn.

Nguyễn Văn Huyền *dịch*

1. Trong một dịp được nghe cô đào già Thị Thanh hát, Nguyễn Hữu Cương ngẫu tác bài thơ tứ tuyệt này.

2. NGUYỄN THẦN HIẾN [1]

(1856 - 1914)

Ông còn có tên khác là Nguyễn Như Khuê, tự là Phác Đình, biệt hiệu Chương Chu và Hoàng Xương, tục gọi là Hội Đồng Hiến, người xã Mỹ Đức tỉnh Hà Tiên (nay là Kiên Giang). Ông là người uyên thâm Hán học, sớm có tinh thần yêu nước; căm thù giặc. Trong phong trào cứu nước của Hội Duy Tân do Phan Bội Châu lãnh đạo hồi đầu thế kỷ, ông tham gia tích cực, sáng lập ra "Khuyến du học Hội" ở Nam Kỳ và đem phần lớn tài sản riêng của mình bỏ vào quỹ hội để giúp thanh niên đi du học ở Nhật Bản. Bị thực dân Pháp truy nã gắt gao, năm 1908, ông xuất ngoại qua Miên rồi qua Xiêm, ở lại Băng Cốc hơn một năm, sau đó ông sang Trung Quốc trực tiếp hoạt động dưới sự chỉ đạo của Phan Bội Châu. Việt Nam Quang phục Hội thành lập, ông được bầu giữ chức Ủy viên của Bộ Bình nghị. Giữa năm 1913, bị nhà đương cục Anh bắt giao cho Pháp đưa về giam ở Hỏa Lò, Hà Nội cùng với các bạn đồng chí là Nguyễn Quang Diêu, Đinh Hữu Thuật, Huỳnh Hưng, v.v... Lãnh án khổ sai chung thân chờ ngày đi Côn Đảo, nhưng vì bị bệnh nặng, không được chăm sóc thuốc thang, lại thêm vì nhịn ăn để phản đối cách đối xử tàn tệ của người Pháp, ông mất trong ngục đúng vào ngày mồng một Tết năm Giáp Dần (26-1-1914).

Sinh thời, ông cũng là người hay làm thơ. Nay chỉ mới sưu tầm được mấy bài.

---

1. Trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* và một số tác phẩm của Phan Bội Châu nhầm là Nguyễn Thành Hiến, nay đính chính lại.

NGẪU HỨNG

Kiếng [1] *lịch đêm lành nỡ bỏ qua,*
Đêm thu này đặng bạn năm ba.
Dưới trăng, một chiếc thuyền Tô Thức [2]*,*
Trên nước, năm dây khúc Bá Nha [3]*.*
Tuyết trắng đề thơ, hình thỏ dọi
Bông vàng điểm bạc, giọt sương sa
Riêng than quỳnh ngọc lầu đêm tạnh,
Thổn thức lòng son ta biết ta!

TẶNG THU CẨN [4]

Mưa Âu gió Mỹ tạt về Đông,
Lò tạo Hàng Châu [5] *đúc má hồng.*
Hồ thỉ [6] *bốn phương rầy đến gái,*
Cang thường riêng gánh chẳng cần chồng.
Thân hèn bao quản không nhà ở,
Chí cả toan đền có nước chung.
Son phấn như vầy đâu dễ kiếm,
Tây Hồ cây cỏ thấy thêm nồng.

---

1. *Kiểng:* tiếng Nam Bộ nghĩa là cảnh, cảnh thanh lịch.

2. *Tô Thức:* Tô Đông Pha, nhà thơ nổi tiếng đời Tống (Trung Quốc) tác gia bài "Xích Bích phú".

3. *Bá Nha:* một người giỏi đàn đời Xuân Thu (Trung Quốc) bạn tri âm với Chung Tử Kỳ (một người rất sành nghe đàn). Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha mất người thưởng thức tiếng đàn của mình bèn đập đàn đi không gảy nữa. Hai câu này tác giả ngụ ý ít có ai hiểu được ý chí của mình.

4. *Thu Cẩn:* biệt hiệu của Giám Hồ nữ sĩ, một đảng viên cách mạng trung thành với Tôn Trung Sơn, nhưng lại có chồng làm quan với Mãn Thanh. Nàng phải ly dị chồng để đi hoạt động cách mạng. Về sau bị xử tử ở Tây Hồ. Năm 1912, Nguyễn Thần Hiến đi qua, ghé viếng mộ Thu Cẩn và làm bài thơ này.

5. *Hàng Châu:* tên đất , thuộc tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc).

6. *Hồ thỉ:* do chữ *tang hồ* (cung dâu) và *bồng thỉ* (mũi tên bằng cỏ bồng) cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. Theo *Kinh Lễ,* khi nhà vua sinh con trai, quan coi việc bắn lấy cung bằng gỗ dâu và tên bằng cỏ bồng, bắn 4 phát ra 4 phía và 1 phát lên trời, 1 phát xuống đất, tung hoành giữa trời đất, ôm hoài bão giúp nước cứu đời. Xưa nay người ta dùng chữ tung hoành đó không chỉ dành cho trai mà cho cả gái, như nàng Thu Cẩn nữa.

3. CHU THƯ ĐỒNG
(1856 - 1908)

Chu Thư Đồng tên thật là Chu Thượng Văn, người làng Minh Hương, huyện Điện Bàn (nay thuộc tỉnh Quảng Nam). Ông có tham gia phong trào Cần vương của Nguyễn Duy Hiệu. Sau ông lại có liên hệ với phong trào Đông du của Phan Bội Châu và giúp tiền cho Duy tân Hội. Vụ chống thuế Quảng Nam năm 1908 bùng nổ, ông có liên can, bị Pháp bắt giam tra tấn nhưng ông không khuất phục, chửi mắng giặc Pháp rồi nhịn ăn mà chết.

獄中詩

淚痕旁午獄中書
慷慨臨風恨有餘
身不英雄生亦累
事非宇宙死徒虛
彊權宇下無天日
民族叢中盡肉魚
撫劍願成千萬臂
民間魔障一時劚

Phiên âm:

NGỤC TRUNG THI

Lệ ngấn bàng ngọ ngục trung thư,
Khảng khái lâm phong hận hữu dư.
Thân bất anh hùng sinh diệc lụy,
Sự phi vũ trụ tử đồ hư.
Cường quyền vũ hạ vô thiên nhật,
Dân tộc tùng trung tận nhục ngư.
Phủ kiếm nguyên thành thiên vạn tí,
Dân gian ma chướng nhất thời sừ.

Dịch nghĩa:

THƠ TRONG NGỤC

Viết trong nhà giam, vết lệ đầm đìa,
Khảng khái đứng trước gió, mối giận có thừa.
Thân chẳng phải anh hùng, sống càng thêm lụy,
Việc không quan hệ với vũ trụ, chết cũng uổng thôi.
Dưới cõi cường quyền không có mặt trời,
Trong lò dân tộc rặt là cá thịt!
Vỗ vào gươm, nguyện có muôn vàn cánh tay.
Cào sạch một lúc tất cả ma quỷ ở cõi đời.

Dịch thơ:

Trong tù hòa lệ viết thư,
Thênh thang trước gió giận chưa nguôi lòng.
Lụy thân vì kiếp anh hùng,
Việc không vũ trụ chết cùng uổng thôi.
Cường quyền che cả mặt trời,
Trong lò cá thịt là nòi giống ta.
Muôn tay những ước mọc ra,
Múa gươm, bừa sạch loài ma trên đời.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

Theo Đặng Đoàn Bằng: *Việt Nam nghĩa liệt sử.*
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1959.

4. TĂNG BẠT HỔ
(1857 - 1906)

Ông có tên chữ là Sư Triệu và Điền Bát, quê ở Bình Định từng tham gia tích cực trong phong trào Cần vương chống Pháp ở Trung Kỳ, giữ chức Đề đốc Quảng Nghĩa, Bình Định. Phong trào tan vỡ, ông bôn tẩu nhiều nơi ở Trung Quốc, Xiêm, Nhật để lo việc cứu nước nhưng không thành, sau trở về nước ẩn nhẫn chờ thời. Ông tìm đọc được một số tân thư, tân báo do các chí sĩ Trung Hoa viết và tiếp thu được ít nhiều tư tưởng mới trong đó. Năm 1904, sau khi Duy tân Hội thành lập, ông được Nguyễn Thành giới thiệu làm người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Sau đó ông về nước hoạt động tích cực cho phong trào Đông du, kết nạp được nhiều bạn tâm phúc, xúc tiến mạnh mẽ phong trào yêu nước nhất là ở miền Kinh Quảng. Đến mùa hè năm 1906, vì điều kiện hoạt động bí mật, trải nhiều gian khổ, ông mắc bệnh kiết lỵ. Khi về đến Huế, bệnh càng hiểm nghèo hơn, ông phải trốn tránh dưới một chiếc thuyền nhỏ và mất tại đó, thọ 49 tuổi. Về sự nghiệp yêu nước của ông, Nguyễn Thượng Hiền đã đánh giá rất đúng trong lời "chép thêm" của cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử* như sau: "Xét hành động cử chỉ của ông không kể lúc nào đều thấy trong đầu óc ông có in sâu bốn chữ "phục thù báo quốc". Mà nói đến hành động thì là kết thúc nghĩa hội cũ mà mở ra nghĩa hội mới. Lấy lời ấy mà khen ngợi ông thì thiệt xứng đáng".

Về sự nghiệp sáng tác thơ văn của ông, hiện nay chỉ mới sưu tầm được một bài "cảm tác" nhân khi ông dẫn đường cho Phan Bội Châu "Đông độ" sau đây.

如東時作

四番尋主出陽關
肝肺相期在此間
越境恰當春節候
鳴鞭已過北松山
梯航萬里猶為易
雲雨重霄豈是難
天地有心開運會
征車早早復南還

Phiên âm:

NHƯ ĐÔNG THỜI TÁC

Tứ phiên tầm chủ xuất dương quan,
Can phế tương kỳ tại thử gian.
Việt cảnh cáp đương xuân tiết hậu,
Minh tiên dĩ quá bắc tùng san.
Thê hàng vạn lý do vi dị,
Vân vũ trùng tiêu khởi thị nan.
Thiên địa hữu tâm khai vận hội,
Chinh xa tảo tảo phục Nam hoàn.

Dịch nghĩa:

LÀM KHI SANG NHẬT BẢN

Bốn phen vượt cửa ải đi tìm chủ,
Tâm sự hẹn nhau ở chốn này.
Vượt cõi, chính đang buổi đầu mùa xuân,
Thét roi, đã qua núi thông phía Bắc.
Trèo non vượt bể, muôn dặm vẫn cho là việc dễ,
Mấy tầng trời nổi mây há là điều khó.
Trời đất có lòng mở vận hội,
Chiếc xe đi xa mau mau lại trở về Nam.

Dịch thơ:

Vượt ải tìm vua đã bốn phen,
Chốn này ước hẹn một gan bền.
Trời xuân đất khách ra chân bước,
Cõi Bắc rừng thông quất ngựa lên.
Muôn dặm xông pha đành chẳng khó,
Tầng trời mưa gió quyết làm nên.
Vận may trời đất dành cơ hội,
Xe khách về Nam trở bánh liền.

Lê Thước *dịch*

(Theo *Hợp tuyển Thơ văn Việt Nam,* tập IV,
Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1963).

5. LÊ VĂN QUYÊN
(1859 - 1916)

Ông hiệu là Đại Đẩu quê ở làng Nội Diên, tổng Yên Hồ huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh). Thường gọi là Đội Quyên, vì ông tham gia phong trào Văn thân Cần vương chống Pháp của Lê Ninh rồi của Phan Đình Phùng. Ông giỏi nghề rèn và giỏi võ từ nhỏ, nổi tiếng là người can đảm.

Sau khi Phan Đình Phùng mất (1895), nghĩa quân Hương Khê tan rã. Đội Quyên đi theo Phan Bội Châu và rất được Phan tin dùng. Sào Nam lập Duy tân Hội (1904) rồi Việt Nam Quang phục Hội (1912), Đội Quyên luôn luôn là một trong những nhân vật chủ chốt cầm đầu phong trào chống Pháp ở xứ Nghệ. Ông lập căn cứ chống Pháp ở Bồ Lư (Thanh Chương, Nghệ An), hoạt động sôi nổi một thời. Cuối năm 1916, do có kẻ phản bội, thực dân Pháp vây bọc, hòng bắt sống. Trong cơn nguy biến, ông vẫn chống cự đến cùng. Lúc bắn gần hết đạn, ông nhảy lên nóc nhà, cũng là lúc ông đã hoàn thành một bài thơ, buộc vào mũi tên và dùng nỏ bắn về phía bọn lính ngụy đang vây trước mặt. Sau đó ông tự sát bằng viên đạn cuối cùng. Bài thơ như sau:

PHÁ VÂY

Trong cuộc hơn thua há chịu ai,
Giống nòi Hồng Lạc thiếu chi người.
Tấc gươm trung nghĩa cầm ngang dạ,
Một gánh giang sơn chất nặng vai.
Tình thế, hùm thiêng [1] còn giấu gót,
Ai ngờ lũ chó [2] khéo tìm hơi,
Phen này chẳng khuất thằng Tây nữa,
Quyết phá tung ra đứng giữa trời.

Theo Đỗ Quang Hưng: *Bài thơ Phá vây*,
Tạp chí *Tổ quốc*, số 3, 1978.

---

1. *Hùm thiêng:* chỉ những người cách mạng hoạt động bí mật.
2. *Lũ chó:* chỉ bọn tay sai chỉ điểm của giặc Pháp.

6. ĐINH TRỌNG LIÊN
(1862 - 1916)

Ông hiệu là Hồng Việt, thường gọi là Giáo Trung vì ông làm nghề dạy học. Ông người làng Trừng Hải, nay thuộc xã Liêm Hải, huyện Nam Ninh, tỉnh Nam Định. Vốn có lòng yêu nước nồng nàn, ông tham gia tích cực phong trào Đông du từ những năm 1904 - 1905. Năm 1907, bị thực dân Pháp truy lùng ráo riết, ông phải trốn sang Xiêm La và hoạt động trong phong trào Việt kiều những năm 1910 - 1912 và sau khi Việt Nam Quang phục Hội thành lập (1912) ông vẫn nhận nhiệm vụ của Hội ở lại hoạt động tại Băng Cốc. Năm 1915, sau vụ Việt Nam Quang phục Hội đánh đồn Tà Lùng, ông bị giặc Pháp bắt đưa về nước. Chúng giải ông về nguyên quán (Nam Định) hòng dùng tình cảm gia đình (của mẹ và của người vợ trẻ) dụ dỗ ông khai báo. Ông vẫn tỏ ra kiên trinh bất khuất. Cuối cùng chúng buộc tội ông có liên can đến vụ đánh đồn Tà Lùng và âm mưu bạo động vũ trang lật đổ chính phủ, tuyên án tử hình ông.

Ngày 6 tháng 11 năm 1916, trước khi bị giặc hành quyết ông đã ngâm bài thơ sau đây:

TUYỆT MỆNH

Trời Xiêm hoạt động đã bao đông,
Vì nước gian lao chẳng đổi lòng.
Tựa cửa mẹ già mong cánh nhạn,
Phòng không vợ trẻ nhớ mong chồng.
Hiếu thân nghĩa nặng không đền đáp,
Duyên lứa tình sâu xé dải đồng.
Sống chưa diệt được loài hung tặc.
Thác xuống tuyền đài vẹn chữ trung.

Theo Xuân Quang: *Giáo Trung tức Đinh Trọng Liên,*
Tạp chí *Tổ quốc,* số 8, 1977.

7. VÕ KHANG TẾ
(1863 - 1911)

Người xã Diễn Bình, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, học chữ Hán nhiều năm, đã lều chõng đi thi, nhưng chỉ vào đến Tam trường. Đã cùng với Hoàng Xuân Hành, Phạm Văn Ngôn tham gia phong trào khởi nghĩa của Đề Thám, xây dựng đồn "Tú Nghệ" ở Phồn Xương, Yên Thế.

Võ Khang Tế là thân sinh của Võ Kế (Chất Kế) Ủy viên Ban Chấp hành Đảng Cộng sản Việt Nam khóa I (1935). Ông thường làm thơ chữ Hán, xin trích 2 bài như sau:

偶興

世事如何不淚垂
舀舀名利復何為
江山死矣生塗汭
賢聖遼然誦亦癡
故國幾回難復夢
新書一見更曾悲
此生未了秦群起
世事如何不淚垂

Phiên âm:

NGẪU HỨNG

Thế sự như hà bất lệ thùy,
Thao thao danh lợi phục hà vi!
"Giang sơn tử hĩ sinh đồ nhuế,
"Hiền thánh liêu nhiên tụng diệc si".
Cố quốc kỷ hồi nan phục mộng,
Tân thư nhất kiến cánh tăng bi.
Thử sinh vị liễu Tần quần khởi,
Thế sự như hà bất lệ thùy.

Dịch nghĩa:

NHÂN HỨNG LÀM THƠ

Cuộc đời như thế này ai mà không rơi nước mắt,
Chen đua với danh lợi phải làm sao đây!
"Non sông đã chết sống cũng nhục,
"Thần thánh ở xa, học càng thêm ngu" [1].
Mấy phen chưa khôi phục cái mộng cố quốc được,
Mắt nhìn thấy "tân thư" chỉ thêm đau lòng.
Cảnh sống này chưa hết cái bọn nhà Tần [2],
Thì cuộc đời sao mà không rơi nước mắt!

---

1. Hai câu này lấy trong bài *Xuất dương lưu biệt* của Phan Bội Châu.

2. Lấy ý trong câu *Tần Thủy Hoàng phần thư khanh nho* nghĩa là Tần Thủy Hoàng đốt sách, chôn sống học trò.

剪髮

向笑清頭尾倒生
今剛斷去話文明
不如鞠育留維体
忍學戎夷割愛情
知父已非朱太重
歸師無奈宋臨靈
問兒童是依誰似
共志東方小鬼形

Phiên âm:

TIỄN PHÁT

Hướng tiếu Thanh đầu vĩ đảo sinh,
Kim cương đoạn khứ thoại văn minh.
Bất như cúc dục lưu duy thể,
Nhẫn học nhung di cát ái tình.
Trí phụ dĩ phi Chu Thái Trọng,
Quy sư vô nại Tống Lâm Linh.
Vấn nhi đồng thị y tùy tự,
Cộng chí Đông phương tiểu quỷ hình.

Dịch nghĩa:

NÓI VIỆC CẮT TÓC

Trước kia cười người Thanh đầu mọc ngược,
Ngày nay cắt sạch tóc đi nói thế là văn minh.
Không nhớ cái ơn cha mẹ nuôi nấng mà giữ lấy cái duy thể đó [1],
Nữ học bọn mường rợ mà cắt ái tình đi.
Biết cha đã không như Chu Thái Trọng [2].
Đi tu không phải là Tống Lâm Linh [3].
Hỏi nhi đồng rằng: cắt tóc giống ai?
Tất cả đều nói: giống thằng quỷ Đông [4].

---

1. Lấy ý trong câu: *Thân thể phát phu, thụ chi phụ mẫu, bất khả hủy thương* nghĩa là: cái tóc cái da trong thân thể là của mẹ của cha, không thể làm mất đi được.

2. *Chu Thái Trọng:* con đầu Thái Vương. Thái Vương có con út là Vương Quý; Vương Quý đẻ ra Văn Vương. Biết cha muốn truyền ngôi cho Vương Quý để Vương Quý truyền ngôi cho Văn Vương, sau này là Thủy Tổ nhà Chu. Chu Thái Trọng cắt tóc đi tu.

3. *Tống Lâm Linh*: Người đời Tống, ông này tha thiết đi tu nên hăng hái cắt tóc.

4. Bài thơ này hơi nghịch đối với một người đã có tư tưởng duy tân, theo phong trào Đông du, song chúng tôi vẫn chọn đưa vào đây để bạn đọc thấy được luồng tư tưởng phức tạp của đương thời.

8. NGUYỄN HÀM
(1866 ? - 1911) [1]

Còn có tên là Nguyễn Thành, hiệu Tiểu La, tự Triết Phu, người làng Thịnh Mỹ, phủ Thăng Bình (nay thuộc tỉnh Quảng Nam). Nguyễn Hàm đã cùng Nguyễn Duy Hiệu lãnh đạo phong trào Cần vương chống Pháp ở Quảng Nam. Ông đã cùng Phan Bội Châu sáng lập ra Duy tân Hội (1904), phụ trách việc vận động Đông du ở miền Nam Trung Kỳ. Sau cuộc chống thuế năm Mậu Thân (1908), ông và hàng trăm thân sĩ Quảng Nam bị bắt, rồi bị đày ra Côn Lôn. Ông mất tại đây vào cuối năm Tân Hợi (1911).

TÍCH NIÊN KIM NHẬT ĐÁO CÔN LÔN

Nguyễn Hàm (tức Thành) cùng với Huỳnh Thúc Kháng, v.v... bị đày ra Côn Lôn ngày 15-8-1908. Nhân kỷ niệm 3 năm ngày tới Côn Lôn (15-8-1911), nhiều bạn tù bảo nhau tổ chức làm thơ để kỷ niệm, lấy bản chữ "Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn" (Ngày này năm trước đến Côn Lôn) làm đề mục. Bài thơ của Nguyễn Hàm là một trong những bài làm trong dịp kỷ niệm này.

昔年今日到崑崙

昔年今日到崑崙
秋雨秋風暗斷魂
自我衰頹心未老
是誰慷慨志猶存

1. Về năm sinh của Nguyễn Thành, chúng tôi căn cứ vào lời Huỳnh Thúc Kháng trong *Thi tù tùng thoại*. Khi mất ở Côn Lôn, mới 46 tuổi.

風雲變幻眞堪詫
天地循環不待言
每遇騷壇高掛幟
自慚擊鼓過雷門

Phiên âm:

TÍCH NIÊN KIM NHẬT ĐÁO CÔN LÔN

Tích niên kim nhật đáo Côn Lôn,
Thu vũ thu phong ám đoạn hồn.
Tự ngã suy đồi lâm vị lão,
Thị thùy khẳng khái chí do tôn.
Phong vân biến huyễn chân kham sá,
Thiên địa tuần hoàn bất đãi ngôn.
Mỗi ngộ tao đàn cao quải xí,
Tự tàm kích cổ quá lôi môn.

Dịch nghĩa:

NGÀY NÀY NĂM TRƯỚC ĐẾN CÔN LÔN

Ngày này năm trước đến Côn Lôn,
Mưa thu gió thu âm thầm tâm hồn thảm đạm.
Tự khi ta già yếu, chưa bao giờ nản lòng,
Ấy ai hăng hái mà chí khí đang còn.
Gió mây biến đổi thật đáng lấy làm lạ,
Trời đất vần xoay chẳng cần phải nói.
Mỗi khi gặp làng thơ treo cờ cổ vũ,
Lại thẹn mình "đánh trống qua cửa nhà sấm".

Dịch thơ:

Ngày này năm ngoái đến Côn Lôn,
Mưa gió trời thu ảm đạm hồn.
Như tớ tuy già lòng vẫn trẻ,
Ấy ai khẳng khái khí đang còn.
Gió mây biến đổi trăm hình lạ,
Trời đất vần xoay thật khó lường.
Mỗi bận tao đàn cờ phất rợp,
Thẹn e cửa sấm trống khua dồn.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Thi tù tùng thoại, Nam Cương, Sài Gòn, 1951.

TUYỆT MỆNH THI

Sau khi bị đày ra Côn Lôn vài tháng, Nguyễn Hàm được tin vợ mất. Năm sau, lại nghe tin con gái mất. Kế đó, khi nghe tin anh em Đông du bị trục xuất, ông phẫn uất thổ huyết. Trước khi mất, có gửi cho anh em một bức thư trong đó có câu: "Thời cuộc xoay vần, cơ hội tốt sẽ đến, guồng máy Đông Á sau này còn nhiều cuộc biến đổi. Anh em gắng lên!". Và phụ thêm bài thơ này.

絶命詩

一事無成鬢已斑
此生何面見江山
補天無力談天易
濟世非才避世難

時局不驚雲變幻
人情只恐水波瀾
無窮天地開雙眼
再十年來試一觀

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH THI

Nhất sự vô thành mãn dĩ ban,
Thử sinh hà diện kiến giang san.
Bổ thiên vô lực, đàm thiên dị,
Tế thế phi tài, tị thế nan!
Thời cục bất kinh vân biến huyễn;
Nhân tình chỉ khủng thủy ba lan.
Vô cùng thiên địa khai song nhãn,
Tái thập niên lai thí nhất quan.

Dịch nghĩa:

THƠ TUYỆT MỆNH

Chưa làm xong được một việc gì mà tóc đã nhuốm bạc,
Kiếp này còn mặt mũi nào mà trông thấy giang san nữa.
Vá trời không đủ sức, bàn việc trời thì dễ;
Giúp đời thì không có tài, tránh đời thì cũng khó!
Không sợ gì việc thời cục biến đổi như mây;
Chỉ e nhân tình bập bềnh như sóng nước.
Mở đôi con mắt nhìn trời đất vô cùng,
Thử xem lại một lần việc mươi năm lại đây.

Dịch thơ:

Một việc không thành, tóc trắng phau,
Non sông ngảnh lại thẹn mày râu.
Vá trời thiếu sức, bàn nghe dễ,
Cứu thế không tài, tránh được đâu!
Cuộc thế, ngại gì mây đổi sắc,
Tình người, e nỗi sóng nông sâu.
Mở toang hai mắt nhìn non nước,
Xem thử mười năm, vẫn một màu!

Theo Huỳnh Thúc Kháng, Sách đã dẫn.

9. TRẦN CAO VÂN
(1866 - 1916)

Có tên từ hồi nhỏ là Trần Công Thọ, khi đi thi đổi là Trần Cao Đệ, lúc đi tu lấy pháp danh Như Ý, khi hoạt động cách mạng mới lấy tên Trần Cao Vân. Ngoài ra còn các biệt hiệu khác như Hồng Việt, Chánh Minh, Bạch Sĩ. Người làng Tư Phú, tổng Đa Hoà, phủ Điện Bàn, một làng nổi tiếng văn vật của tỉnh Quảng Nam. Gia đình chuyên nghề làm ruộng chăn tằm, không giàu nhưng vẫn cố gắng cho Trần Cao Vân đi học từ năm chín tuổi. Năm 1888, thi không đỗ, vào Bình Định dạy học.

Thuở Trần Cao Vân mới lớn lên, việc dự đám tang Hoàng Diệu đã để lại cho ông những ấn tượng mạnh mẽ. Trần bắt đầu hướng về những hoạt động yêu nước. Năm 1898, cùng Võ Trứ tổ chức bạo động chống Pháp ở Bình Định, thất bại phải trốn vào Phú Yên. Năm 1900, bị bắt giam vì việc soạn *Trung thiên dịch,* sau đó được thả ra vì thực dân Pháp không đủ chứng cớ kết tội. Năm 1908, giặc Pháp nghi ông liên quan đến vụ chống thuế nên bắt giam và đày ra Côn Lôn. Năm 1914, ra tù ông lại tham gia Việt Nam Quang phục Hội, cùng một số đồng chí liên hệ với vua Duy Tân mưu cuộc khởi nghĩa năm 1916 ở miền Trung Trung Bộ. Việc bại lộ trước khi khởi sự, ông bị giặc Pháp xử tử.

Thơ văn của Trần Cao Vân rất nhiều gồm cả chữ Hán và chữ Nôm, hiện chưa sưu tầm được mấy và ngay số đã sưu tầm được cũng chưa công bố (như *Phú một trăm vần, Giang hồ vịnh chí, Vịnh Ngũ Hành Sơn...)* hoặc chỉ mới tìm thấy một vài đoạn (như *Tự thuật).*

Số còn lại có thể chia làm hai phần:

– Phần phản ánh con người ngày thường của Trần Cao Vân: yêu cảnh vật đất nước quê hương, thương mến người thân, mong mỏi con cái tiến kịp trào lưu xã hội.

– Phần liên quan đến những hoạt động yêu nước, bộc lộ tinh thần của một con người kiên cường, tin vào kết quả việc mình làm và khi thất bại thì ung dung tựu nghĩa.

Trần Cao Vân vận dụng nhiều thể loại sáng tác: thơ trường thiên, bát cú Đường luật, song thất lục bát, hát nói, câu đối, vè... Có thơ tả cảnh, thơ tự sự và cả thứ thơ mà ta quen gọi là thơ khẩu khí. Giọng thơ của Trần Cao Vân

cũng không đơn điệu, khi dịu dàng, lúc ngang tàng pha chất tinh nghịch, lúc khảng khái bi tráng...

Những bài tuyển ở đây phần lớn dựa theo cuốn *Cụ Trần Cao Vân* của Hành Sơn, Nhà xuất bản Minh Tân, Paris, 1952, có tham khảo một số sách và tư liệu khác như *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng, *Thi sĩ Trung Nam* của Vũ Ngọc Phan v.v...

KHÔNG ĐỀ

Bài này cũng như bài Vịnh cối xay, Vịnh tam tài có lẽ đều làm trong thời gian có dự định hành động lớn, trước khi tham gia cuộc bạo động ở Bình Định với Võ Trứ.

Chí quyết tang bồng rờ bốn phương,
Chõng nằm chi để ghé râu vương.
Ba thù [1] *quyết trả đền ơn trọng,*
Một giận mong ra gỡ tiếng ương.
Nợ nước đã toan tròn nghĩa vụ,
Tình nhà đành gác nỗi tư lường [2].
Nam mô [3] *nguyện trả xong rồi nợ,*
Mối thánh đem về cõi Hạ, Thương [4].

---

1. *Ba thù:* thù của vua, của thày học, của cha.
2. *Tư lường:* tức là nghĩ ngợi tính lường.
3. Năm 1898 ở Bình Định nổ ra cuộc bạo động chống Pháp do một "thầy chùa" là Võ Trứ cầm đầu. Trần Cao Vân cũng tham gia vào cuộc ấy, trước đó ông cũng đi tu lấy pháp danh là Như Ý. Qua câu này ta thấy Trần Cao Vân đặt nhiều hy vọng việc mình sẽ tiến hành.
4. *Hạ, Thương:* hai triều vua thời cổ đại, bên Trung Quốc.

VỊNH TAM TÀI [1]

Trời đất sinh ta có ý không?
Chưa sinh trời đất có ta trong.
Ta cùng trời đất ba ngôi sánh,
Trời đất in ta một chữ đồng.
Đất nứt ra ta trời chuyển động,
Ta thay trời mở đất mênh mông.
Trời che đất chở ta thong thả,
Trời, đất, ta đây, đủ Hóa Công.

VỊNH CỐI XAY

Bài này cũng như một số bài thơ vịnh đồ vật, loài vật khác của Trần Cao Vân chỉ là nhằm nói lên "khẩu khí" của ông muốn làm những chuyện xoay trời chuyển đất.

Khen ai xưa đã khéo trêu bày,
Tạo cối này ra vốn để xay.
Gốc "tí" kiền khôn trồng giữa rún (rốn),
Can "dần" tinh đẩu vận trong tay [2].
Nghiến răng tựa sấm ì ầm dậy,
Mở miệng dường mưa lác đác bay.
"Tứ trụ" dưới nhờ chơn (chân) "đế" vững.
Cùng trên phụ bật sẵn hai tay [3].

---

1. *Tam tài:* ba tài. Theo *Kinh Dịch* thì tam tài là trời, đất, người, tức vũ trụ và con người ở trong đó.

2. *Đạo thư* có câu: "Thiên khai ư Tí, địa tịch ư Sửu, nhân sinh ư Dần" nghĩa là "Hội Tí là lúc trời mở, hội Sửu là lúc đất dựng nên, hội Dần là lúc loài người ra đời". Ở đây tả mấy bộ phận của cái cối nhưng ngụ ý con người nắm được sự vận động, biến chuyển của vũ trụ. Hai câu dưới tả lúc cối xay quay cũng vậy.

3. Chỉ cái chân cối xay song dùng những chữ "tứ trụ" (bốn chức quan cao nhất trong triều đình nhà Nguyễn), "đế" (vua), "phụ bật" (giúp đỡ vua) để nói chuyện phò vua giúp nước.

VỊNH HÒN CHỒNG

Ở Phú Yên có hai quả núi cao vút đứng sừng sững đối nhau, tục thường gọi Hòn Chồng Đực, Hòn Chồng Cái hay Hòn Ông, Hòn Bà.

Đất nắn (nặn) Trời nung khéo định đôi,
Hòn Chồng Đực, Cái phối hai ngôi.
Ông xây nên đống cây trồi mụt,
Bà đúc y [a] khuôn đá mọc chồi.
Mây núi phủ giăng màn tịnh túc [1],
Nước khe hầu rót chén giao bôi [2].
Non thề gia lão [3] trơ trơ đó,
Gió chẳng lung lay sóng chẳng dồi.

KHẢO DỊ:

(a). *Thi sĩ Trung Nam* ghi: Bà đúc *ra* khuôn...

VỊNH CON CÓC

Năm 1900, Trần Cao Vân bị bắt vì đã soạn nên Trung thiên dịch nhằm thuyết minh tư tưởng huyền học của mình. Trong khi phục trên chiếu để làm tờ khai, có con cóc chợt nhảy vào chiếu. Viên Bố chính Quảng Nam Bùi Xuân Huyến đang theo dõi Trần Cao Vân làm tờ khai đã nhân đó bắt ông làm một bài thơ vịnh con cóc. Trần ứng khẩu đọc ngay, bài thơ ngụ ý mỉa mai, ngạo mạn đối với bọn thống trị, làm viên Bố chính rất căm tức.

Muôn vật thân ta nghĩ lại càng,
Nỗi mình trông thấy ức ngồi hang.
Áo sồi một tấm trời che đậy,
Hang thẳm mấy từng (tầng) đất mở mang.
Giếng ếch nỏ thăm đưa lặn hụp,
Cung Thiềm [4] riêng ở mặc nghênh ngang.
Nghiến răng sấm dậy chừng ra cửa,
Lưỡi quét xong ruồi kiến thảy tàn.

---

1. *Tịnh túc:* ngủ yên.
2. *Chén giao bôi:* chén rượu hợp cẩn của vợ chồng trong đêm tân hôn.
3. *Giai lão:* sống với nhau đến già.
4. *Cung Thiềm:* cung con cóc. Theo *Hậu Hán thư,* vợ Hậu Nghệ là Hằng Nga ăn trộm thuốc trường sinh của chồng rồi trốn lên mặt trăng hóa thành con cóc. Cung Thiềm do vậy là cung trăng.

VỊNH VỢ CHỒNG LÁI ĐÒ

Sau vụ án Trung thiên dịch, Trần Cao Vân tạm sống ẩn nhẫn chờ thời nhưng vẫn hy vọng vào đại sự mai sau và gửi gắm tâm sự đó trong bài này.

Mặc ai chài lưới chẳng thèm lo,
Chưa gặp thời âu [a] *tạm chống đò.*
Sông rộng lão toan cầm lái vững,
Lạch sâu mụ hãy cắm sào đò.
Dân trời đưa rước ngày thong thả [b]*,*
Lộc nước ăn nhờ bữa ấm no [c]*.*
Buồm thuận gió hồng khi đỗ bến,
Vợ chồng một giấc ngáy kho kho.

KHẢO DỊ:

Trong *Thi sĩ Trung Nam* có một số chữ hơi khác:
a. Chưa gặp thời *nên* tạm chống đò.
b. Đưa rước *dầu* thong thả.
c. ... ăn nhờ *bữa* ấm no.

KHUYÊN CON GÁI

Khi con gái đỗ bằng Tuyển sinh, Trần Cao Vân làm bài thơ trường thiên này khuyên con.

Người tai mắt đứng trong trời đất,
Gái Tuyển sinh [1] *mới mở mặt từ đây.*
Trần Ngọc Diêu con khá nhớ lời thầy:
Khuyên cả thảy chị em này tấn (tiến) bộ.
Câu trị nội [2] *đã hay rằng phép cổ;*

---

1. *Tuyển sinh:* hồi Pháp thuộc, sau khi học lớp Sơ đẳng (élémentaire, cũng gọi là lớp ba tiểu học), học sinh thi lấy bằng Tuyển sinh, về sau gọi là bằng Sơ học yếu lược.

2. *Trị nội:* xếp đặt sửa sang việc trong nhà (theo quan niệm cũ đây là công việc của người đàn bà ngày trước).

Thể tảo tần [1], phụng tiên tổ,
Cùng một phần báo bổ ấy về sau.
Đương bây giờ suốt biển Á, non Âu,
Nữ học cả toàn cầu đều rộng mở.
Khương Đông Bích [2] Tây du còn chẳng sợ
Ngũ Ca Điền [3] kìa một thuở hóa nhi [4],
Quyết thay tay trời đất chuyển di,
Chi nhường kẻ tu mi nam tử [5]
Tuy cân quắc [6] mà khôn ngoan lịch sự,
Làu Hán văn, thông Pháp tự
Lập nữ hội, nữ trường,
Dịch tân thơ, tân sử,
Đấng ảnh thơ (thư) như thử cổ lai hy
Tây Nhược Yên [8] gã nọ cũng nện kỳ
Nữ đốc học hiếm chi người xuất chúng.
Tô Huệ [9] với Đề Oanh [10],
Xưa cũng kẻ dâng thơ, người dệt khúc hồi văn,
Nước Nam ta cô Điểm [11] mấy ai bằng?
Trưng Nhị, Trắc [12] tài năng công nghiệp [13] đó,
Tay nữ chúa dẹp yên trăm họ,
Trong một thời văn võ thảy nhường cô.

---

1. *Tảo tần:* rau tảo với rau tần là thứ rau làm đồ tế. Bài "Thái tần" trong *Kinh Thi* có câu "Vu dĩ thái tần, nam giản vu chi tân, vu dĩ thái tảo, vu bỉ hàng đạo" (đi hái rau tần bên bờ khe phía nam, đi hái rau tảo, bên lạch nước kia) ca ngợi người vợ hiền dâu thảo, chăm hái rau tần rau tảo về làm cỗ cúng tổ tiên. Ở đây nói về sự đảm đang của người phụ nữ chuyên trách việc trong nhà.

2. Chưa rõ xuất xứ, chỉ biết đây là những nhân vật phụ nữ tân tiến.

3. Như trên.

4. *Hóa nhi:* trẻ tạo hóa. Ở đây ý nói thay trời tạo nên những chuyển biến to lớn.

5. *Tu mi nam tử:* đàn ông (mày râu).

6. *Cân quắc:* cái khăn bịt đầu của phụ nữ. Chỉ người đàn bà.

7. Người phụ nữ giỏi giang như vậy xưa nay thật là hiếm.

8. Tây Nhược Yên: ???

9. *Tô Huệ:* vợ Vương Thao, chồng bị tội phải đi thú phương xa, vợ còn nhỏ tuổi, làm một bài hồi văn (bài văn đọc lộn quanh, đọc cách nào cũng thành bài văn cả) dệt trên gấm dâng vua, nhà vua trọng văn tài của nàng cho Vương Thao trở về.

10. *Đề Oanh*: theo *Hán thư*, cha nàng Đề Oanh phạm tội, nàng dâng thư lên Hán Văn Đế xin chuộc tội cho cha. Vua cảm lòng hiếu của Đề Oanh tha tội cho cha nàng.

11. *Đoàn Thị Điểm:* tương truyền là dịch giả khúc *Chinh phụ ngâm*.

12. *Hai Bà Trưng:* Trưng Trắc và Trưng Nhị.

13. *Công nghiệp:* sự nghiệp.

Kìa là mô, mà mình lại là mô,
Đều thảy ở trong năm châu thế giới.
Bạn mình hỡi suy đi xét lại,
Thua trai chăng vì chút không râu?
Cực lụn (?) rồi cũng nỏ dinh du [1],
Đây nữ nhũ [2], đó nam tu [3] đành vậy!
Trai cái ấy, gái mình cũng cái ấy,
Phép thừa trừ [4], hai cấy (cái) đối cân nhau.
Gánh bình quyền nhắc lại kém về sau,
Cục trí não côi đầu ai cũng thế,
Mình tuy nhẹ không gương minh tuệ [5],
Nữ trung hào chi nhượng để tài lang [6].
Bởi vậy có câu ca rằng:
"Quần vận yếm mang,
Cũng lòng quân tử, cũng gan anh hùng".
Khuyên chị em bay mau dõi bước theo cùng,
Tiểu học đấy, trung học đấy,
Mà đại học phòng cũng từ đấy,
Chuông tỉnh hồn, ai nấy có nghe không?
Giục tin gà, trời đã rạng đông,
Vậy ta, bạn, tới văn phòng tùng sự [7].
Nầy bút, nầy nghiên, nầy toán, nầy chữ,
Nầy cựu điển tân thư, nầy dư đồ [8] lịch sử.
Đức Khổng Mạnh để làm cơ trữ [9],
Nhưng phải xem quốc ngữ với Âu văn [10].
Nữ tắc [11] xưa sách ấy có chi bằng,
Khuôn quy phạm [12], mấy lời răn dạy đó.

---

1. *Dinh du:* hơn thua.
2. *Nữ nhũ:* gái có vú.
3. *Nam tu:* trai có râu.
4. *Thừa trừ:* thêm cái này thì bớt cái kia.
5. *Minh tuệ:* thông minh trí tuệ.
6. Người giỏi trong đám phụ nữ cũng không thua người tài trong đám con trai.
7. *Tùng sự:* bắt tay vào việc.
8. *Dư đồ:* địa đồ.
9. *Cơ trữ:* ở đây chỉ về nếp văn chương.
10. *Âu văn:* văn chương của châu Âu.
11. *Nữ tắc:* phép dạy đàn bà con gái.
12. *Quy phạm:* quy là thước, phạm là khuôn. Đây chỉ những quy tắc cần noi theo.

Gương tứ đức [1] phải nhìn cho tỏ,
Câu tam tòng [2] đừng gác bỏ ngoài tai.
Một mai ào ra chiến địch [3] cùng trai,
Văn khí phách cho ai là chẳng sợ.
Trường tốt nghiệp dựng nên cơ sở,
Nữ giáo sư lần mở bốn trường ra.
Đội ơn trên khai hóa chị em ta,
Công giáo dục phải lo mà đáp lại.
Nghĩa cha mẹ đền sao cho phải,
Tác môn mi quang thái [4] mới là xong.
Khuyên con, con hãy ghi lòng!

Theo *Thi sĩ Trung Nam* của Vũ Ngọc Phan.

KHÓC CHU THƯ ĐỒNG

Khi xảy ra vụ chống thuế năm 1908 ở miền Trung, thực dân Pháp nghi Trần Cao Vân có liên quan nên bắt ông giam ở nhà lao Hội An (nay thuộc tỉnh Quảng Nam . Cùng bị giam với Trần có Chu Thư Đồng sau bị đưa về lao Thừa Phủ ở Huế, rồi tuyệt thực chết ở đấy. Nghe tin ấy, Trần Cao Vân có câu đối này khóc viếng [5]:

---

1. *Tứ đức:* bốn đức tốt của người phụ nữ là công (khéo léo trong cộng việc), dung (nét mặt, dáng người dịu dàng), ngôn (lời nói hòa nhã), hạnh (tính tình dễ mến).

2. *Tam tòng:* ba điều phải theo của người phụ nữ dưới chế độ phong kiến (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con trai).

3. *Chiến địch:* đối địch.

4. *Tác môn mi quang thái:* làm rạng rỡ gia thế (*môn mi:* tấm gỗ ngang ở trên cửa ngày xưa để biểu thị gia thế; cũng để chỉ gia thế một nhà).

5. Theo Thái Bạch trong *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc* thì có thể Trần Cao Vân còn một đôi câu đối này nữa khóc Chu Thư Đồng:

Nhân giai úy tử, quân độc bất tham sinh, bát xích tu mi, tu dự hà sơn đỉnh nhất bão,
Thùy vi kỳ nan, quân khước vi kỳ dị, nhất phần trách nhiệm, các lương tâm huyết cáo đồng bào.

Dịch:

Người đều sợ chết, người chẳng tham sống nhơ, tám thước mày râu, thẹn với non sông lo bữa gạo;
Ai đương việc khó. người đành làm việc dễ, một phần gánh vác, hãy đem tâm huyết tỏ đồng bào.

Sở dĩ có vế sau vì khi định tuyệt thực chết, Chu bảo các bạn: "Tôi làm phần dễ còn phần khó sau này (tức sống để đấu tranh) các bạn gắng lấy".

我不能捨生！奈何哉中天役初開，羑里七年前未進；
君乃能就義！難得者萬世經猶守，首陽千載後餘聞。

Phiên âm:

Ngã bất năng xả sinh! Nại hà tai *Trung thiên dịch* sơ khai, Dũ Lý [1] thất niên tiền vị tiến;

Quân nãi năng tựu nghĩa! Nan đắc giả *vạn thế kinh* do thủ, Thú Dương thiên tải hậu dư văn.

Dịch nghĩa:

Ta có tiếc sống đâu! Ngặt vì *dịch Trung thiên* mới mở đầu, Dũ Lý bảy năm chưa kịp diễn;

Người hẳn theo nghĩa đấy, khó nhất *kinh muôn đời* hay giữ, Thú Dương nghìn thuở vẫn còn nghe.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

Theo *Thi tù tùng thoại*

1. *Dũ Lý:* Chu Văn Vương khi bị vua Trụ giam ở đấy vẫn soạn sách *Dịch*.

崑崙感作

其一

問余何事到崑崙
四望滄茫倚獄門
忠國未酬男子債
孝家猶憾老親存
魚書海外傳心血
鯨吼天邊醒夢魂
鴻貉回思開越祖
此身誓有此乾坤

其二

方針未定寸心懸
多積熱誠已有年
不到崑崙眞樂地
焉知寰海大全天
吾徒落落休多嘆
造主蒼蒼自有權
最是英雄磨鍊處
古今奇局有奇緣

Phiên âm:

CÔN LÔN CẢM TÁC

Kỳ nhất

Vấn dư hà sự đáo Côn Lôn?
Tứ vọng thương mang ỷ ngục môn.
Trung quốc vị thù nam tử trái,
Hiếu gia do hám lão thân tồn,
Ngư thư [1] hải ngoại truyền tâm huyết.
Kình hống thiên biên tỉnh mộng hồn.
Hồng Lạc hồi tư khai Việt tổ,
Thử thân thệ hữu thử kiền khôn.

Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam, tập IV*,
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1963.

Kỳ nhị

Phương châm vị định thốn tâm huyền,
Đa tích nhiệt thành dĩ hữu niên.
Bất đáo Côn Lôn chân lạc địa,
Yên tri hoàn hải đại toàn thiên.
Ngô đồ lạc lạc hưu đa thán,
Tạo chủ thương thương tự hữu quyền.
Tối thị anh hùng ma luyện xứ,
Cổ kim kỳ cục hữu kỳ duyên.

---

1. *Ngư thư:* xưa có người vợ, chồng đi xa không thể gửi thư tới được mới viết thư cho con cá chép nuốt vào bụng rồi thả xuống sông. Về sau con cá ấy mắc câu, người chồng kia mua được mở ra, nhận được thư vợ.

Dịch nghĩa:

I

Hỏi ta việc gì mà lại đến Côn Lôn?
Tựa cửa ngục trông ra bốn mặt biển cả mênh mông.
Trung với nước, chưa đền được nợ nam nhi,
Hiếu với nhà, còn băn khoăn vì cha già còn sống.
Bức thư đưa tin từ nước ngoài gửi về truyền lời tâm huyết,
Tiếng sóng ầm vang như tiếng gầm của con cá kình làm tỉnh hồn mộng.
Nhớ lại Hồng Lạc, tổ tiên khai sáng nước Việt,
Thề có thân này thì phải có trời đất này.

II

Phương châm chưa định, tấc dạ băn khoăn,
Đã mấy năm chứa chất bao nhiêu nhiệt thành.
Không đến Côn Lôn rõ là nơi cực lạc,
Biết đâu được hoàn cầu có cảnh trời trọn vẹn.
Chúng ta mưu những việc phi thường, chẳng nên than thở nhiều,
Con tạo xanh xanh kia đã nắm quyền.
Đây đúng là nơi rèn luyện nên bậc anh hùng,
Xưa nay trong chỗ lạ thường ắt có mối duyên lạ.

Dịch thơ:

I

Côn Lôn sao tớ phải vào đây,
Cửa ngục tứ bề biển bủa vây.
Nợ nước chữ trung đền chửa vẹn,
Ơn cha lòng hiếu trả chưa đầy.
Tin thơ góc biển sôi lòng nghĩa,

Tiếng sóng bên trời tỉnh giấc say
Nghĩ tới Lạc Hồng non nước tổ,
Thân này thề nguyện có cao dầy.

II

Mưu tinh chưa tròn dạ xốn xang,
Bao năm ủ ấp đượm can tràng.
Không qua Côn Đảo nơi vui nhất,
Sao biết hoàn cầu vẹn mọi phương.
Bạn hỡi quên đi đừng thở than,
Trời kia vốn sẵn có đo lường.
Nơi đây rèn chí anh hùng sắc,
Duyên lạ sinh trong cảnh lạ thường.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

GỬI VỢ

Khi ở Côn Đảo, đinh ninh với cái án chung thân mà thực dân Pháp đã kết cho, Trần Cao Vân vẫn gửi bài thơ với giọng đùa nghịch, thản nhiên và tràn đầy tin tưởng sau đây về cho vợ ở nhà:

Xe trở bánh gần hết khúc eo,
Trông chồng chi lắm mặt buồn teo.
Thân chàng chắc vững không nao núng,
Dạ thiếp đừng lo chút mẻo meo.
Trướng liễu rủ màn khuyên hãy giấc,
Vườn đào sẵn giống để rồi gieo...
Thung dung mặc sức cùng nhau sẽ...
Chót núi thôi đừng ngó mỏi nheo.

BÀN CỜ THẮNG

Bài này làm năm 1916, trong thời gian Trần Cao Vân đang hoạt động chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa sắp tới. Trước một buổi họp ở nhà một đồng chí, nhân đợi giờ khai hội, Trần Cao Vân ngồi đánh cờ thắng luôn mấy ván. Ông đọc luôn một bài thơ, họa nguyên vần bài *Bàn cờ thua* của một thân sĩ đã làm từ trước. Bài thơ cũng ám chỉ việc lớn mà Trần Cao Vân cùng các đồng chí sắp tiến hành.

Đừng quen pháo mạnh vọt ngang cung,
Mệnh tướng truyền ra sĩ vẫy vùng.
Voi ngự thân chinh toan mở nước,
Binh triều ngự giá giục sang sông.
Xe biên vạn sát kinh tài cả,
Mã nhật song trì mặc sức tung [1].
Sau trước trong tay rành rồi nước,
Cờ cao Hán Tổ [2] *dễ đua cùng.*

VỊNH XE LỬA TỪ ĐÀ NẴNG VÀO HUẾ [3]

Năm 1916, Trần Cao Vân làm bài thơ này gửi các đồng chí. Bài thơ có tính chất một lời ám hiệu giờ khởi nghĩa [4].

Một mối xa thư [5] *đã biết chưa?*
Bắc Nam xe lửa giáp nhau vừa.
Đường rầy [6] *đã sẵn thang mây bước,*
Ống khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy tứ bề trăm máy chuyển,
Chớp thâu muôn dặm nửa giờ trưa [a].

---

1. Trong cờ tướng, hai xe đi liền nhau và hai mã giao chân là những thế cờ rất dễ sát phạt quân của đối phương.

2. Tức Hán Cao Tổ (Lưu Bang).

3. Có nơi ghi là "Từ Huế vô Hàn" (Cửa Hàn cũng là Đà Nẵng).

4. Giờ khởi nghĩa định vào ngày mồng Một tháng Tư năm Bính Thìn (3-5-1916) vào giờ Ngọ; trong bài ghi đủ các con số cần thiết *Một - tư - nửa giờ trưa.*

5. *Xa thư:* xe và sách. Sách *Trung Dung* có câu: "Kim thiên hạ xa đồng quỹ, thư đồng văn" (Nay thiên hạ xe cùng một cỡ trục bánh, sách cùng một lối chữ). Nói về sự thống nhất của đất nước.

6. *Đường rầy:* đường ray.

"Trời sai ra dọn" [1] *xong từ đấy,*
Một mối xa thư đã biết chưa?

KHẢO DỊ:
a. Có người đọc *một* giờ trưa.

THƠ TUYỆT MỆNH

Trần Cao Vân bị xử tử ở cửa An Hòa kinh thành Huế. Trước khi ra pháp trường, ở nhà lao Huế, Trần Cao Vân đọc bài thơ sau đây [2]:

Trung lập càn khôn bất ỷ thiên,
Việt Nam văn vật cổ lai truyền.
Quân dân cộng chủ tinh thần hội [3],
Thần tử tôn Chu [4] nhật nguyệt huyền.
Bách Việt giang sơn vô Bạch Sĩ [5],
Nhất không [a] trung nghĩa hữu thanh thiên.
Anh hùng để cục hưu thành bại,
Công luận thiên thu phó sử biên.

Theo Triêu Dương, tư liệu của gia đình cung cấp,
Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ 20.

KHẢO DỊ:
a. Có người đọc: Nhất *chương* trung nghĩa hữu thanh thiên
hoặc: Nhất *xanh* trung nghĩa...

---

1. Theo câu sấm Trạng Trình: "Trời sai quỷ vương ra dọn từ đấy".

2. Trong cuốn *Phan Bội Châu (thân thế và thơ văn)* của Thế Nguyên, Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1956 có chép một bài thơ bát cú Đường luật mở đầu bằng mấy câu:

Đứa nào muốn chết chết như chơi,
Chết vì việc nước chết bởi trời...

và ghi là của Trần Cao Vân đọc khi bị giết. Nhưng Nguyễn Văn Chương cũng đưa ra một bài thơ tương tự trong báo *Tổ quốc*, số 7, 1978 (bài này không có những câu thất niêm như bài trên) và cho biết đó là của Mai Xuân Thưởng, một thủ lĩnh Cần vương ở Bình Định. Chúng tôi tán thành ý kiến này.

3. *Tinh thần:* tinh là sao, thần là ngôi thứ của các vì sao; tinh thần là chữ chỉ chung các sao.

4. *Thần tử tôn Chu:* trong thời Xuân Thu Chiến Quốc các nơi ở Trung Quốc đua nhau xưng hùng bá thì Khổng Tử đề cao nhà Chu là triều đại chính thống.

5. *Bạch Sĩ:* biệt hiệu của Trần Cao Vân trong *Cụ Trần Cao Vân* chép nhầm là "Bạch xỉ" (răng trắng) và cho rằng chỉ bọn thực dân Pháp (Câu thơ dịch của Hành Sơn: *người thù non nước còn đất!)* nay đính chính lại.

Dịch nghĩa:

Đứng sững giữa trời không hề bị nghiêng ngả,
Văn vật của Việt Nam vốn truyền lại từ xưa.
Quân và dân cùng một lòng như các vì sao hội lại,
Lòng tôn thờ nhà Chu của kẻ bề tôi vẫn như mặt trời mặt trăng treo cao.
Dẫu núi sông Bách Việt không còn Bạch Sĩ nữa,
Thì tinh thần trung nghĩa vẫn tràn ngập cả bầu trời xanh.
Cái chung cục của anh hùng có kể gì thành bại,
Lời bình luận công bằng nghìn thu sẽ để cho sử sách.

Dịch thơ:

Sừng sững hiên ngang giữa đất trời,
Việt Nam văn vật trải muôn đời.
Chung lòng dân, chúa, chùm sao tỏ,
Vẹn đạo tôi, con, nhật nguyệt ngời.
Đất mẹ dẫu không còn Bạch Sĩ,
Lòng trung kia vẫn ngút trời mai,
Anh hùng chi kể cơn thành bại,
Sử sách ngàn thu luận rạch ròi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

10. ĐẬU QUANG LĨNH
(1867 - ?)

Ông người làng Yên Phú, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông giỏi chữ Hán và chữ Latinh. Ông là một linh mục công giáo yêu nước nhiệt thành. Cụ Huỳnh Thúc Kháng trong cuốn *Thi tù tùng thoại* viết về ông như sau: "Đỗ quân có thông chữ Hán, về học thuyết mới cũng thông hiểu, không mê tín như ai" [1]. Khi còn làm việc đạo, ông thường được Nhà chung giao cho dịch sách nước ngoài, do đó mà ông có dịp tiếp xúc với tư tưởng tư sản tiến bộ trên thế giới. Về sau ông tham gia tích cực trong phong trào Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu. Trong khi vận động đồng bào công giáo cứu nước, ông bị tay sai giặc Pháp bắt cùng một lúc với hai linh mục yêu nước khác là Nguyễn Tường và Nguyễn Thận Đồng. Sau chúng đày ông ra Côn Đảo. Không rõ được tha năm nào và thọ bao nhiêu tuổi.

CẢM TÁC

Địch bất ngờ đến khám nhà ông, bắt được danh sách đồng bào Thiên Chúa giáo quyên góp tiền gạo cho Duy tân Hội chống Pháp và bắt được cả một số tài liệu tuyên truyền cách mạng. Ông bị giải về nhà lao Vinh tra tấn dã man. Chúng chất vấn Đậu Quang Lĩnh rằng: "Đã đi làm "cụ đạo" sao còn làm giặc?" Ông đã khẳng khái trả lời chúng bằng một đôi câu đối nổi tiếng.

爲白人乎此生講座法場若甘若苦若
雷霆只是公民常責任
皆黃族者無數仁人志士爲配爲囚爲
流血可無吾輩表同心

---

1. Huỳnh Thúc Kháng - *Thi tù tùng thoại,* Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951, trang 134.

Phiên âm:

– Vị bạch nhân hồ, thử sinh giảng tọa, pháp trường, nhược cam, nhược khổ, nhược lôi đình, chỉ thị công dân thường trách nhiệm;

– Giai hoàng tộc giả, vô số nhân nhân chí sĩ, vi phối, vi tù, vi lưu huyết, khả vô ngô bối biểu đồng tâm.

Dịch:

– Người da trắng ư, sống trên giảng tọa, nơi pháp trường khi ngọt khi cay, khi sấm sét, chỉ là phần công dân phải đền trách nhiệm;

– Đều giống da vàng cả, vô số bậc nhân nhân chí sĩ, bị đày, bị tù, bị đổ máu, lẽ nào bọn chúng tôi không hiểu đồng tâm?

Theo Đặng Huy Vận: *Phan Bội Châu và công cuộc vận động đồng bào Thiên Chúa giáo ở đầu thế kỷ XX*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 11, 1967.

11. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN
(1868 - 1925)

Nguyễn Thượng Hiền, hiệu Mai Sơn, người làng Liên Bạt, huyện Sơn Lãng, tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây), con thứ Nguyễn Thượng Phiên. Nguyễn Thượng Phiên đậu Hoàng giáp, làm đến Thượng thư Bộ Công. Do xuất thân trong một gia đình khoa bảng, vốn có tư chất thông minh lại được kèm cặp kỹ càng từ nhỏ, Nguyễn Thượng Hiền ra thi Hương rất sớm. Tuy trong nước có nạn xâm lược, việc thi cử gặp nhiều trắc trở có khi phải hoãn lại mấy năm song mới 16 tuổi ông đã đỗ Cử nhân. Đến khi thi Đình đáng lẽ đỗ đầu nhưng kinh thành thất thủ, kỳ thi xem như bị xóa, lại hoãn mấy lần nữa đến năm 24 tuổi, ông mới thi lại, đỗ Hoàng giáp.

Không muốn làm quan, Nguyễn Thượng Hiền xin về nghỉ ở vùng núi Nưa (Thanh Hóa) mười năm "để ở nhà đọc sách" nhưng triều đình không nghe chỉ cho hai năm. Trong thời gian này, tư tưởng Nguyễn Thượng Hiền có phần ngả theo trào lưu tiến bộ, có phần muốn làm người ẩn sĩ theo đạo tiên nhưng việc đời, việc nước không bao giờ rời khỏi tâm trí ông.

Năm 1895, buộc lòng phải nhận một chức quan nhỏ, ông xin vào Quốc Sử quán và được ít lâu lại xin từ chức. Trong thời gian này, ông đã tìm đọc nhiều tân thư và đi nhiều nơi tìm bạn đồng chí, bắt liên lạc với những người yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng và viết những bài thơ văn kêu gọi lòng yêu nước, đả kích bọn làm tay sai cho thực dân Pháp khiến bọn thống trị phải lo ngại. Muốn buộc chân ông lại, chúng cử ông làm Đốc học Ninh Bình rồi Nam Định. Nhưng sau đó mượn cớ để tang cha, ông lại xin nghỉ và xuất dương vào năm 1908. Gặp Phan Bội Châu ở Quảng Đông, ông cùng Phan sang Nhật gặp Cường Để rồi lại về Trung Quốc. Hoạt động trong Duy Tân Hội, sáng tác nhiều thơ văn cổ động cho phong trào trên cơ sở tư tưởng quân chủ.

Năm 1912, Nguyễn Thượng Hiền công nhận tôn chỉ của Việt Nam Quang phục Hội và nhận đứng một chân trong Bộ Bình nghị (một tổ chức gần giống như chính phủ lâm thời do Hội cử ra). Trong thời gian này ông đã viết nhiều thơ văn yêu nước kêu gọi đồng bào nổi dậy. Năm 1915, ông đại diện cho Tổng bộ Việt Nam Quang phục Hội sang Xiêm liên hệ với các Công sứ Đức, Áo để tranh thủ sự giúp đỡ của họ trong việc đánh Pháp. Nhưng việc đánh Pháp ở biên giới thất bại, phong trào cách mạng ở hải ngoại liên tiếp gặp điều bất

lợi. Ông nản chí, bỏ đi tu và ốm chết trong tâm trạng phiền muộn. Ông mất ngày 13 tháng 11 năm Ất Sửu (28–11–1925) tại một ngôi chùa ở Hàng Châu.

Nguyễn Thượng Hiền sáng tác rất nhiều thơ văn nhưng sau khi đọc tân thư và tiếp xúc với những người yêu nước hoạt động cách mạng, ông đã đốt tất cả những bài ông làm trước đó để đánh dấu sự chuyển hướng của mình. Số thơ văn chữ Hán còn lại (kể cả những phần nhớ lại và mới làm), chủ yếu được tập hợp trong *Nam chi tập*, có đến hơn 600 bài. *Nam chi tập*, đã được xuất bản ở Trung Quốc năm 1925 một tháng trước khi tác giả qua đời, gồm 3 quyển:

– Quyển thượng gồm những bài làm khi chưa xuất dương, sau có nhuận sắc lại;

– Quyển trung gồm những thơ làm khi ở nước ngoài;

– Quyển hạ gồm những bài văn xuôi làm khi ở nước ngoài.

Ngoài *Nam chi tập*, còn có sách *Hát động thư dị* (ghi chép truyền thuyết ở bờ phía đông sông Đáy), và một số thơ văn Nôm chưa sưu tầm được hết.

Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền phản ánh rất rõ những biến chuyển trong tư tưởng tâm hồn ông qua từng chặng đời. Ngoài một số nhỏ đượm vẻ u hoài tiêu cực cuối đời, nói chung thơ văn ông bộc lộ tinh thần yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, là bản cáo trạng vạch trần tội ác của kẻ thù, là lời kêu gọi đầy tâm huyết đối với đồng bào và đã tích cực góp phần phục vụ cho phong trào cách mạng đương thời. Ông viết rất nhiều loại từ những thể thơ văn cổ điển cho đến những thể thơ dân tộc quen thuộc. Ngòi bút của ông đa dạng: lúc thì theo bút pháp trữ tình, lúc bám rất sát đời sống thực tế từ số liệu đến sự kiện, có lúc có phong vị lãng mạn, lúc là văn nghị luận chính trị, lúc làm thơ cảm xúc hoặc tế viếng người khác, có lúc lại viết truyện về những anh hùng liệt sĩ... những nét khác nhau đó xuất phát từ sự nhận thức và cảm xúc của ông tùy theo từng chặng hoạt động và tùy theo mục tiêu ông nhằm khi viết mỗi bài. Thơ văn chữ Hán của ông rất điêu luyện, còn thơ văn chữ Nôm của ông lại rất gần lời ăn tiếng nói của quần chúng, nhiều thành ngữ tục ngữ đã được vận dụng rất khéo vì chính ông là một người chăm sưu tầm sáng tác văn học dân gian. Vị trí của ông trong thơ văn cách mạng của sĩ phu tiến bộ đầu thế kỷ XX đáng xếp ngay sau Phan Bội Châu.

Những thơ văn tuyển ở đây, ngoài một số bài sưu tầm thêm, chúng tôi dựa vào công trình khảo đính *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền* của Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, năm 1959, có đối chiếu với nguyên bản chữ Hán *Nam chi tập*.ở Thư viện thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, ký hiệu A.2710.

HƯƠNG GIANG LÃO NHÂN TỪ

Tháng Ba năm Ất Dậu (Hàm Nghi năm đầu – 1885), Nguyễn Thượng Hiền vào thi Hội ở Huế nhưng kết quả kỳ thi chưa được công bố thì kinh thành thất thủ vào ngày 28 tháng 5 âm lịch (5–7–1885). Nguyễn Thượng Hiền đã có dịp chứng kiến cảnh tượng hỗn loạn thê thảm của kinh đô Huế trong đêm có biến ấy nên đã mượn lời nói của ông già trên sông Hương [1] để thuật lại.

香江老人辭

黑風捲地雲層層
戰士廿萬俱飲冰
飛星走火亂如蝟
天門一夜東南崩
旌旗落落委街路
路旁戰骨烏爭聚
香江日斜水滔滔
血腥薰人不可渡
江上老翁雙淚垂
杯酒殷勤前致辭
六飛已渡明良北

1. *Sông Hương:* hay Hương Giang, con sông chảy qua trước mặt kinh thành Huế xuống cửa Thuận An.

諸君擾擾將安之
老夫龍鍾誠已矣
豈知滿眼風塵起
回思少壯何悽酸
正見高皇奠都始
屏山盞山佳气鍾
喬雲高捧朝陽紅
層城巨闕峙天際
碧海蕩漾環飛龍
闕下旌旗拂嵐翠
文犀白虎紛紛至
繡衣使者行鄉村
竹馬更憶兒時戲
南方火气日漸衰
人事變幻不可知
胡雛狼心眼如血
蛇蟠鼠穴肆施爲
白甲文旂繞陣走
百仞堅城鐵如剖

順安戰罷血隨波
火船直渡三江口
山河破碎不可收
西風栗烈南風柔
落日胡笳動宮闕
黃塵不見龍門樓
珠車寶益不足卹
可昔高皇掌中物
童歌老壤八十年
垂死安知有今日
吾家一孫頗能兵
長安壯兒舊知名
前年苦戰得不死
姓名今隸羽林營
僨軍三日無消息
使我憂思集胸臆
昨夜夢中相抱啼
性命多應委荊棘
聞言愰憹難爲情

白日仰視天冥冥
顧謂老翁且莫聲
十里飛埃馬蹄生
前有衡礙後追兵

Phiên âm:

Hắc phong quyển địa vân tằng tằng,
Chiến sĩ trấp vạn câu ẩm băng [1].
Phi tinh tẩu hỏa [2] loạn như vị,
Thiên môn nhất dạ đông nam băng.
Tinh kỳ lạc lạc úy nhai lộ,
Lộ bàng chiến cốt ô tranh tụ.
Hương Giang nhật tà thủy thao thao,
Huyết tinh huân nhân bất khả độ,
Giang thượng lão ông song lệ thùy,
Bôi tửu ân cần tiền trí từ:
"Lục phi [3] dĩ độ Minh Lương [4] bắc,
Chư quân nhiễu nhiễu tương an chỉ.
Lão phu long chung [5] thành dĩ hĩ,
Khởi tri mãn nhãn phong trần khởi.
Hồi tư thiếu tráng hà thê toan,
Chính kiến Cao hoàng [6] điện đô thỉ
Bình sơn [7], Trản sơn [8] giai khí chung,

1. *Ẩm băng:* uống băng. Trong sách *Trang Tử,* công tử Cao nói: "Nay ta phụng mệnh buổi sáng mà buổi chiều uống băng, ta nóng lòng chăng..." "uống băng" do đó có nghĩa là nóng lòng.

2. *Phi tinh tẩu hỏa:* đạn lửa bắn lên sáng rực như sao bay lửa chạy.

3. *Lục phi:* Theo *Hán thư:* "Bệ hạ sính lục phi", nghĩa là nhà vua phóng sáu ngựa. Đây chỉ vua Hàm Nghi chạy khỏi kinh đô.

4. *Minh Lương:* tên một con sông ở phía Bắc tỉnh Quảng Trị.

5. *Long chung:* ý nói già yếu.

6. *Cao hoàng:* Gia Long khi chết được tôn miếu hiệu là Thế tổ Cao Hoàng đế.

7. Núi Ngự Bình ở phía Nam kinh thành Huế

8. Núi Hòn Chén trên bờ sông Hương phía Tây kinh thành Huế.

Duật vân cao bổng triêu dương hồng.
Tầng thành cự khuyết trị thiên tế,
Bích hải đãng dạng hoàn phi long [1].
Khuyết hạ tinh kỳ phất lam thúy,
Văn tê bạch hổ phân phân chí.
Tú y sử giả [2] hành hương thôn,
Trúc mã cách ức nhi thời hý.
Nam phương hỏa khí nhật tiệm suy,
Nhân sự biến ảo bất khả tri.
Hồ sồ lang tâm nhãn như huyết,
Xà bàn thử huyệt tứ thi vi.
Bạch giáp văn cân nhiễu trận tẩu,
Bách nhận kiên thành thiết như phẩu.
Thuận An [3] chiến bãi huyết tùy ba,
Hỏa thuyền trực độ Tam Giang [4] khẩu.
Sơn hà phá toái bất khả thu,
Tây phong lật liệt nam phong nhu.
Lạc nhật hồ già động cung khuyết,
Hoàng trần bất kiến Long Môn lâu.
Châu xa bảo ích bất túc tuất,
Khả tích Cao Hoàng chưởng trung vật [5].
Đồng ca lão nhưỡng [6] bát thập niên,
Thùy tử an tri hữu kim nhật.
Ngô gia nhất tôn phá năng binh,

---

1. *Phi long:* rồng bay. Trong *Kinh Dịch,* ở quẻ Càn có câu "Phi long tại thiên": rồng bay trên trời để nói việc vua giỏi lên ngôi. Có ý cho rằng đây là chiếc tầu Phi Long trong đội thủy quân của triều Nguyễn. Chúng tôi nghiêng về ý kiến thứ nhất. "Phi Long" đây chỉ khí thế đang thịnh của nước ta trong thời Gia Long mới lên ngôi. (Nguyễn Thượng Hiền hồi này còn mang tư tưởng quân chủ cho nên nhập làm một triều Nguyễn với nước ta).

2. Đời Hán Vũ Đế đặt chức tú y trực chỉ để giúp vua trừng trị bọn gian giảo và xét các án nặng.

3. Tên cửa biển cách Huế 12 km về phía Đông Bắc. Giặc Pháp chiếm cửa Thuận An rồi tiến lên uy hiếp kinh thành Huế.

4. *Tam Giang Khẩu:* tức phá Tam Giang liền với Cửa Thuận (Ca dao cũ: Yêu em anh cũng muốn vô – Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang).

5. Vật trong tay Cao Hoàng (Gia Long) ý nói ấn ngọc truyền quốc, biểu tượng của triều đình nay đã mất, có nghĩa là nước mất.

6. *Nhưỡng:* đồ chơi bằng gỗ thời xưa. Đời vua Nghiêu, thiên hạ thái bình, ông già tám, chín mươi tuổi cũng đánh cái "nhưỡng" mà ca hát.

Tràng An tráng nhi cựu tri danh.
Tiền niên khổ chiến đắc bất tử,
Tính danh kim lệ Vũ Lâm doanh [1].
Phần quân tam nhật vô tiêu tức,
Sử ngã ưu tư tập hung ức.
Tạc dạ mộng trung tương bão đề,
Tính mệnh đa ưng ủy kinh cức".
Văn ngôn hoảng dạng nan vi tình,
Bạch nhật ngưỡng thị thiên mính mính.
Cố vị lão ông thả mạc thanh,
Thập lý phi ai mã đế sinh.
Tiền hữu xung pháo hậu truy binh.

Dịch nghĩa:

LỜI ÔNG GIÀ SÔNG HƯƠNG

Gió đem cuốn đất mây ùn ùn,
Chiến sĩ muôn nghìn đều nóng lòng.
Sao bay lửa cháy tán loạn như lông nhím,
Một đêm cửa trời phía Đông Nam vỡ.
Cờ quạt rải rác bỏ khắp đường phố,
Bên đường xương những người đánh nhau.
Chất đầy, lũ quạ xúm lại tranh giành nhau,
Sông Hương trong buổi chiều tà nước chảy cuồn cuộn.
Máu tanh xông lên khiến người không qua đò nổi,
Ông già trên sông hai dòng nước mắt chảy ròng ròng.
Rót chén rượu ân cần bước lại ngỏ lời:
"Sáu ngựa đã qua đò Minh Lương bắc,
Các ông chạy đi đâu rối rít vậy".
Lão này già yếu đã đành phải chịu,
Nào ngờ trước mắt đầy cảnh gió bụi nổi lên.
Nhớ lại hồi còn trẻ khỏe mà chua xót,

1. *Vũ Lâm doanh:* đơn vị bảo vệ cung cấm nhà vua, thường vẫn gọi là quân ngự lâm. Tên Vũ lâm có từ đời Hán Vũ Đế.

Chính lão đã thấy Cao Hoàng đóng đô ở đây.
Núi Bình, núi Chén khí tốt chung đúc,
Mây lành nâng cao vừng hồng ban mai.
Thành cao, cửa khuyết lớn dựng ngất trời,
Biển biếc lặng sóng, rồng bay quanh.
Cờ quạt dưới cửa khuyết phấp phới xanh um,
Tê vằn, hươu trắng đua nhau dâng tới.
Sứ giả áo gấm về đến làng quê,
Nhớ hồi còn trẻ chơi trò cưỡi ngựa tre.
Hỏa khí phương Nam ngày một suy tàn,
Việc đời biến đổi không biết đến thế nào.
Giặc Hồ lòng dạ lang sói, mắt đỏ như máu,
Mưu toan biến nơi đây thành ổ rắn, hang chuột.
Giáp trắng, cờ vằn chạy quanh trận,
Thành vững trăm thước tan nát như bị chẻ ra.
Cửa Thuận An khi đánh nhau xong, máu chảy theo sóng,
Hỏa thuyền qua thẳng phá Tam Giang.
Núi sông tan nát không thể thu lại được,
Gió Tây thổi mạnh gió Nam yếu.
Lúc xế chiều kèn của bọn giặc hò vang động cung khuyết,
Bụi vàng bay mà không thấy nổi lầu Long môn.
Xe châu tàn vàng cũng không đáng kể,
Chỉ tiếc vật quý trong tay Cao Hoàng.
Tám mươi năm trẻ già ca hát,
Sắp chết nào ngờ lại có ngày nay.
Nhà lão có một cháu cũng hiểu nghề binh,
Trai trẻ ở Tràng An vốn đã biết tiếng.
Năm trước đánh mãi may mà không chết,
Tên họ nay ghi ở Vũ Lâm doanh.
Quân thua ba ngày không có tin tức,
Khiến tôi lo nghĩ buồn rầu thổn thức trong lòng.
Đêm trước chiêm bao thấy ôm nhau khóc,
E rằng đã bỏ mình ở chốn gai góc".
Nghe nói trong lòng xốn xang thật là khó nghĩ,
Ban ngày ngửng trông lên trời mờ mờ.
Quay bảo ông già hãy đừng lên tiếng,
Mười dặm dài ngựa chạy tung bụi.
Phía trước thì súng vang, phía sau thì quân đuổi.

Dịch thơ:

Mây đen cuốn gió mịt mùng.
Muôn ngàn chiến sĩ uống băng chờ thời.
Sao bay lửa chạy bời bời,
Một đêm tan vỡ cửa trời Đông Nam.
Đầy đường cờ xí ngổn ngang,
Bên đường thây chất, quạ đàn ùa theo.
Sông Hương cuộn chảy xế chiều,
Lợm tanh mùi máu, mái chèo khôn sang.
Ông già nọ trên sông rơi lệ,
Rót rượu mời kể lể xót thương:
"Xe rồng đã vượt Minh Lương,
Các ông bối rối toan đường đi đâu?
Thân già tưởng đã dầu phận vậy!
Gió bụi đâu lại thấy xảy ra.
Ngẩnh nhìn ngày trẻ xót xa,
Cao Hoàng dựng nước đây là đế kinh.
Khí chung đúc non Bình, núi Chén,
Năm thức mây hồng quyện bóng dương.
Ngất trời thành khuyết dọc ngang,
Biển Đông lặng sóng, trời Nam bay rồng.
Bóng cờ dưới khuyết chập chùng,
Tê vằn, hươu trắng mọi vùng hiến dâng.
Quan sứ giả về làng quê cũ,
Cưỡi ngựa tre nhớ thủa thiếu thì.
Trời Nam hỏa khí dần suy,
Tình người sự thế biến nguy khôn lường.
Giặc Hồ mắt máu, lòng lang,
Mưu toan rắn ổ, chuột hang rắp lòng.
Cờ mầu, giáp trắng vây vòng,
Thành cao trúc chẻ sạch không tan tành.
Trận cửa Thuận máu tanh trộn sóng,
Tầu kéo vào chiếm đóng Tam Giang.
Non sông tan nát âu vàng,
Gió Nam rủn lưới trước làn gió Tây.
Chiều rộn tiếng kèn Tây cửa khuyết,
Bụi vàng bay mù mịt mơ màng.

Tiếc chi xe ngọc lọng vàng,
Chỉ thương vật báu Cao Hoàng cầm tay.
Tám mươi năm vui vầy già trẻ,
Nay ngờ đâu sự thế này chăng.
Nhà tôi có cháu tòng quân,
Tràng An nức tiếng xa gần mạnh trai.
Trận năm trước nhờ trời thoát chết,
Tên tuổi nay được xếp Vũ Lâm.
Ban ngày trận vỡ biệt tăm,
Lòng riêng riêng những âm thầm lo âu.
Mộng đêm trước ôm nhau kêu khóc,
Chắc đã nơi gai góc bỏ mình.
Nghe thôi chua xót sự tình
Nhìn trời sáng bỗng mông mênh tối nhòa.
Vội nhắc bảo cụ già im nói,
Phía xa xa kìa bụi ngựa bay.
Quân sau, súng trước bao vây.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

SƠN PHÒNG XUÂN VÃN

Khi kinh thành Huế thất thủ, Nguyễn Thượng Hiền ở trại Mại Sơn, gần núi Nưa (Na Sơn) ở huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa là nơi trước đó cha ông đã có nhà riêng và xin nghỉ quan về ở đây. Bấy giờ phong trào Cần vương bắt đầu nổi lên trong hạt, người ta mời cụ Nguyễn Thượng Phiên ra làm quân sư song cụ không nhận và đưa gia quyến về Liên Bạt. Bài này tác giả làm trong khi tạm tránh trên núi, trước khi cả nhà về Bắc.

山房春晚

曉起聞鶯喚
春塞坐草堂
星河隔水淡
梅柳入窗香
白日催人事
青山勸客觴
夜來鄉國夢
千畝盡耕桑

Phiên âm:

Hiểu khởi văn oanh hoán,
Xuân tái tọa thảo đường.
Tinh hà cách thủy đạm,
Mai liễu nhập song hương.
Bạch nhật thôi nhân sự,

Thanh sơn khuyến khách trường.
Dạ lai hương quốc mộng,
Thiên mẫu tận canh tang [1].

Dịch nghĩa:

TRONG PHÒNG TRÊN NÚI BUỔI CUỐI XUÂN

Sáng mai dậy nghe oanh hót,
Xuân lạnh ngồi trong nhà tranh.
Cách dòng sông Ngân Hà đã nhạt mờ,
Mai liễu đưa mùi thơm vào cửa sổ.
Ngày tháng thôi thúc việc của con người,
Non xanh khuyên khách uống rượu.
Đêm đến chiêm bao thấy làng nước,
Nghìn mẫu đều cấy lúa trồng dâu cả.

Dịch thơ:

Nghe oanh gọi tỉnh giấc mai,
Gió xuân thoảng lạnh, ngồi chơi thảo đường.
Nhạt mờ cách dải Ngân giang,
Song mai liễu quyện mùi hương lọt vào.
Tháng ngày giục giã ruổi mau,
Non xanh mời khách nghiêng bầu làm vui.
Quê hương vương mộng canh dài,
Xanh xanh ngàn mẫu ngập trời lúa dâu.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Canh tang:* cày ruộng và trồng dâu, chỉ công việc của nhân dân trong thời bình.

HIỆP KHÁCH HÀNH

Bài này tác giả làm khi ở núi Nưa, bên cạnh lòng yêu nước và tinh thần muốn cứu nước giúp đời cũng có cả ý muốn làm một ẩn sĩ theo đạo tiên.

俠客行

當路見不平
憤氣衝斗牛
夜半昆吾脱匣出
破屋飛取仇人頭
追風逐電去頃刻
鐵衣如山求不得
神龍變幻網外逃
還來東海釣巨鰲
金鑪玉鼎煎瓊膏
姓名上到飛仙曹
下視塵世如鴻毛

Phiên âm:

Đương lộ kiến bất bình,
Phẫn khí xung Đẩu Ngưu [1].
Dạ bán côn ngô [2] thoát hạp xuất,
Phá ốc phi thủ cừu nhân đầu.
Truy phong trục điện khứ khoảnh khắc,
Thiết y như sơn cầu bất đắc.
Thần long biến ảo cương ngoại đào,
Hoàn lai Đông Hải điếu cự ngao [3].
Kim lô ngọc đỉnh tiên quỳnh cao,
Tính danh thượng đáo phi tiên tào,
Hạ thị trần thế như hồng mao.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH NGƯỜI HIỆP KHÁCH

Giữa đường thấy sự bất bình,
Khí giận xông lên tận sao Ngưu, sao Đẩu.
Nửa đêm thanh gươm côn ngô thoát ra khỏi hộp,
Phá nhà bay đi lấy đầu kẻ thù.
Ruổi gió đuổi chớp đi trong khoảnh khắc,
(Quân) Áo sắt (đông như chất đầy) núi tìm cũng không được.
Rồng thiêng biến hóa trốn ra ngoài lưới,
Trở về biển Đông câu loài ngao lớn.
Lò vàng đỉnh ngọc nấu cao quỳnh,
Tên họ lên đến trên cõi tiên,
Ngó xuống trần thế (xem chuyện đời nhẹ) như lông hồng.

---

1. *Đẩu, Ngưu:* sao Bắc Đẩu và sao Khiên Ngưu.

2. *Côn ngô:* theo *Tập châu ký*, ở bãi đất giữa biển Tây, có thứ đá quý là côn ngô luyện thành sắt để rèn gươm quý, sáng như gương, chặt ngọc như chặt bùn. "Côn ngô" chỉ gươm quý.

3. *Ngao:* loài rùa lớn ở biển.

Dịch thơ:

Giữa đường gặp sự bất bằng,
Bừng bừng khí bốc chín tầng Đẩu Ngưu.
Nửa đêm, kiếm nhẹ ra khỏi vỏ,
Xé nóc nhà lấy sỏ quân thù.
Gió tuôn, chớp nhoáng vù vù,
Muôn quân giáp sắt lần mò ích chi.
Rồng thiêng vượt bốn bề lưới thả,
Về biển Đông câu cá cự ngao.
Lò vàng luyện đúc quỳnh cao,
Tiếng thơm ghi chép tên vào làng tiên.
Cúi nhìn trần thế nhỏ nhen.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

渭城旅中憶那山舊隱

弓劍長江掛夕暉
風塵大地送征騑
一家如燕棲何定
萬里無鴻信亦稀
石室琴弦雲繞壁
竹林鐘響月横扉
會應歸採青荷葉
高坐灣頭織釣衣

Phiên âm:

VỊ THÀNH [1] LỮ TRUNG ỨC NA SƠN [2] CỰU ẨN

Tác giả làm bài này khi cùng gia quyến lên đường từ Thanh Hóa tránh loạn ra Hà Nội.

Cung kiếm trường giang quải tịch huy,
Phong trần đại địa tống chinh phi.
Nhất gia như yến thê hà định,
Vạn lý vô hồng tín diệc hy.
Thạch thất cầm huyền vân nhiễu bích,
Trúc lâm chung hưởng nguyệt hoành phi.
Hội ưng quy thái thanh hà diệp,
Cao tọa loan đầu chức điếu y.

Dịch nghĩa:

Cung kiếm qua con sông dài mang theo bóng xế chiều,
Đầy đất gió bụi nổi lên cùng với ngựa phi về xa.
Một nhà như chim én định đậu nơi nào?
Muôn dặm không chim hồng tin tức cũng hiếm.
Nhà đá đàn treo mây bao quanh vách,
Rừng tre chuông vẳng trăng rọi ngang rèm.
Hãy nên trở về hái lá sen xanh,
Ngồi cao đầu ghềnh tết chiếc áo đi câu (áo tơi).

Dịch thơ:

Chiều xế sông đò nặng kiếm cung,
Gió đưa vó ngựa bụi mờ tung.
Một nhà đâu chốn nương thân én,
Muôn dặm thưa tin vắng bóng hồng.

---

1. *Vị thành:* thành phố Nam Định.
2. *Na Sơn:* núi Nưa thuộc huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

Nhà đá đàn treo mây quyện vách,
Ngàn tre chuông vẳng nguyệt cài song.
Hãy về hái lá sen xanh biếc,
Ngồi dệt tơi câu trước mom sông.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

HỎI SƯ VIÊN GIÁC

Trong thời gian ở Huế, Nguyễn Thượng Hiền hay tới chùa Ba La Mật thăm sư Viên Giác. Về nhà sư này, Nguyễn Thượng Hiền có một bài thơ nhan đề *Tặng Ba La Mật tự Viên Giác thượng nhân* in trong *Nam chi tập* tập thượng và ghi tiểu dẫn như sau: "Ông Nguyễn Khoa Luận, người xã Nam Phổ, tỉnh Thừa Thiên, làm Bố chính tỉnh Thanh Hóa, gặp biến năm Ất Dậu, ông muốn đem quân đánh giặc, bị bạn đồng liêu ngăn lại, bỏ quan về làng, ẩn ở cửa thiền, hơn 10 năm không ra đến thành thị. Anh em bạn tới thăm, suốt ngày ông không nói một tiếng, chỉ có tôi đến thăm thì cùng nhau đối diện than khóc đau xót". Bài này Nguyễn Thượng Hiền làm để hỏi sư Viên Giác trong thời gian ông chưa tìm ra phương hướng hoạt động cứu nước, còn có tư tưởng đi ở ẩn [1].

Hỏi hoa xin mượn mùi hương,
Hỏi trăng xin mượn gương vàng thử soi.
Hỏi non xin mượn đá ngồi,
Hỏi sông mượn nước tắm chơi sạch mình.

Chu Thiên sưu tầm, *Tạp chí Văn học*, số 3, tháng 9,1963.

---

1. Chính nhà sư cũng thấy bế tắc không tìm thấy lối thoát nên đã trả lời như sau:
Hỏi trăng, trăng chẳng trả lời,
Hỏi hoa, hoa chỉ mỉm cười làm ngơ.
Hỏi sông, sông lặng như tờ,
Hỏi non, non cứ trơ trơ một mình.

TỰ THÁN

Bài "Tập Kiều" này được Phi Bằng (Huỳnh Thúc Kháng) ghi lại trong cuốn *Thi văn các nhà chí sĩ Việt Nam* (Nhà in Tiếng dân, Huế, 1939).

Về thời gian sáng tác, có người cho rằng Nguyễn Thượng Hiền làm khi mới được bổ nhiệm ở Huế, có người bảo là làm trước khi từ quan và định xuất dương. Chúng tôi nghiêng về ý kiến thứ nhất.

Trời tây bảng lảng bóng vàng,
Bây giờ kim mã ngọc đường [1], với ai?
Cúi đầu nép xuống sân mai,
Còn toan mở mặt với người cho qua!
Trông người lại ngẫm đến ta,
Làm ra con ở chúa nhà đôi nơi.
Người yêu ta xấu với người,
Yêu nhau thì[a] lại bằng mười phụ nhau!
Thân lươn[b] bao quản lấm đầu,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?
Phải điều ăn xổi ở thì,
Sao cho thoát[c] khỏi nữ nhi thường tình.
Lại càng dơ dáng dại hình,

Khảo dị:

Trên báo Tiếng dân, do Huỳnh Thúc Kháng làm chủ nhiệm, số 207 ra ngày 21-8-1929, có một bài "Tập Kiều" tương tự như trên đây, đề là do X. sao lục, nhưng một số đoạn, chữ hơi khác như sau:

a. Yêu nhau *mà* ...

b. Thân lươn *chẳng* ...

c. Sao cho *tránh* ...

Chú thích:

1. *Kim mã ngọc đường: Kim mã*, tức Kim mã môn (Cửa ngựa vàng). Cũng gọi là Kim môn. Cửa cung Vị Ương đời Hán ngoài cửa có con ngựa vàng, là nơi các quan học sĩ đợi chiếu vua ở đấy. *Ngọc đường* (nhà ngọc), đó là tòa quan thị trung. Đời Tống dùng tên đó để gọi tòa Hàn lâm. Ở đây chỉ nơi làm việc của quan, Nguyễn Thượng Hiền mượn câu Kiều này ý nói: bây giờ nước bị thực dân Pháp xâm chiếm rồi mình làm tôi cho ai?

Khư như mình buộc lấy mình vào trong! [a]
Một đời được mấy anh hùng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê!
Ra vào theo lũ thanh y [1],
Dãi dầu tóc rối da chì quản bao.
Ăn làm sao, nói làm sao!

TỰ PHẦN THI CẢO HỮU CẢM TÁC

Sau khi tiếp xúc với những người sĩ phu yêu nước tiến bộ và tìm đọc tân thư, Nguyễn Thượng Hiền đã đánh dấu sự chuyển hướng của mình bằng việc đốt những tập thơ đã làm từ trước. Nhân đó ông có làm bài thơ sau đây:

自焚詩稿有感作

名心未斷悔雕虫
醉把吟編付祝融
未必誤人千載下
可堪勞我百年中

Khảo dị:

a . Sau câu này là một đoạn như sau:

Làm cho rối tử vò hồng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng thì mê.
Ra vào theo lũ thanh y,
Dãi dầu tóc rối da chì quản bao.
Ăn làm sao nói làm sao!
Quá ra khi đến thế nào mà hay?
Khéo là mặt dạn mày dày,
Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
Một đời được mấy anh hùng...

Chú thích:

1. *Thanh y:* áo xanh. Đời xưa, đầy tớ bên Trung Quốc mặc áo xanh vì vậy thanh y để chỉ nô tì. Ở đây chỉ đám người cam tâm làm nô lệ cho kẻ thù.

南山窺豹身將隱
西野觀麟道欲窮
從此閉門春晝永
梅花無語笑東風

Phiên âm:

Danh tâm vị đoạn hối điêu trùng [1],
Túy bả ngâm biên phó chúc dung [2].
Vị tất ngộ nhân thiên tải hạ,
Khả kham lao ngã bách niên trung.
Nam Sơn khuy báo [3] thân tương ẩn,
Tây dã quan lân [4] đạo dục cùng.
Tòng thử bế môn xuân trú vĩnh,
Mai hoa vô ngữ tiếu đông phong.

Dịch nghĩa:

TỰ ĐỐT TẬP THƠ, CẢM XÚC LÀM RA BÀI NÀY

Lòng hiếu danh chưa dứt, hối đã làm việc trau chuốt tỉ mỉ câu chữ,
Rượu say đem tập thơ phó cho thần lửa.

---

1. ***Điêu trùng:*** chạm trổ hình con sâu. Chỉ việc trau chuốt tỉ mỉ từng câu từng chữ trong khi làm văn.

2. *Chúc dung*: thần lửa.

3. *Nam Sơn khuy báo:* theo *Liệt nữ truyện,* có người vợ thấy chồng làm quan cai trị 3 năm, nhà giàu gấp ba, nên khuyên bóng gió chồng rằng: "Thiếp nghe nói có con báo đen ở Nam Sơn, mưa mù 7 ngày mà không ra kiếm mồi, ấy là vì muốn cho lông mướt, ẩn núp để tránh nguy hại". Tích này sau dùng chỉ người đi ở ẩn.

4. *Quan lân:* xem kỳ lân. Tương truyền mỗi lần kỳ lân xuất hiện là thiên hạ thái bình. Nhưng Khổng Tử thấy người ta săn được con lân bị què chân ở cánh đồng phía tây thì than rằng: "Đạo ta đến lúc cùng rồi!".

Chưa chắc lừa được người nghìn năm sau,
Mà có thể làm cho ta nhọc lòng suốt đời.
Xem báo ở Nam Sơn biết nó còn ẩn mình,
Thấy con kỳ lân ở cánh đồng phía Tây, đạo muốn cùng.
Từ đây đóng cửa lại ngày xuân dài dặc,
Hoa mai lặng lẽ cười gió Đông.

Dịch thơ:

Ham danh mài gọt nghĩ hoài công,
Say ném chùm thơ gửi lửa hồng.
Ngàn thủa chắc chi ai mắc hợm,
Trăm năm riêng để nhọc cho lòng.
Xem lân Tây đã lo gìn đạo,
Nhìn báo Nam Sơn liệu giấu lông.
Cửa đóng từ nay ngày rảnh rỗi,
Mai cười cợt gió mé tường Đông.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

即事

川原渺渺角鳴秋
夜挾龍泉上戍樓
萬里黑雲風掃盡
中天星斗照神州

Phiên âm:

TỨC SỰ

Xuyên nguyên diếu diếu giác minh thu,
Dạ hiệp long tuyền thướng thú lâu.
Vạn lý hắc vân phong tảo tận,
Trung thiên tinh đẩu chiếu Thần Châu [1].

Dịch nghĩa:

TỨC SỰ

Còi thu thổi xa xa ngoài sông và trên đồng nội,
Đang đêm cắp gươm long tuyền lên chòi canh.
Muôn dặm mây đen gió quét sạch,
Sao giữa trời chiếu về Thần Châu.

Dịch thơ:

Sông rộng đồng xa vẳng tiếng còi,
Canh khuya xách kiếm bước lên chòi.
Gió khua muôn dặm mây quang sạch,
Vằng vặc Thần Châu sao sáng soi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Thần Châu:* Thời Chiến Quốc, Xích Huyện được xem là Thần Châu; vệ sau Thần Châu dùng để chỉ toàn Trung Quốc. Trong bài này chỉ kinh đô mà cũng là chỉ đất nước mình.

CỔ PHONG

Nguyễn Thượng Hiền có sáng tác nhiều bài thơ theo thể cổ phong nói về sinh hoạt của người dân quê và tỏ rõ tinh thần muốn gần gũi với họ, không muốn làm quan. Dưới đây chúng tôi chọn giới thiệu hai bài.

古風(第十五)

野人晨荷樵
緩步踰春林
薄言城市遊
滿擔無一金
藜藿日不繼
勞歌推中心
豈無東皋田
歲歉蓁蕪深

古風(第十七)

野人職鋤耒
日夜開東原
不惜心力倦

所欣桑柘繁
掃室招之來
談笑開芳樽
人生貴適志
纓冕非所論

Phiên âm:

CỔ PHONG (ĐỆ THẬP NGŨ)

Dã nhân thần hà tiều,
Hoãn bộ du xuân lâm.
Bạc ngôn thành thị du,
Mãn đảm vô nhất kim.
Lê hoắc nhật bất kế,
Lao ca huy trung tâm.
Khởi vô đông cao điền,
Tuế khiểm tần vu thâm.

CỔ PHONG (ĐỆ THẬP THẤT)

Dã nhân chức sừ lỗi,
Nhật dạ khai đông nguyên.
Bất tích tâm lực quyện,
Sở hân tang chá phồn.
Tảo thất chiêu chi lai,
Đàm tiếu khai phương tôn.
Nhân sinh quý thích chi,
Anh miện [1] phi sở luân.

---

1. *Anh* là cái dải mũ, *miện* là cái mũ đội khi làm lễ. Đây nói chuyện người có chức vụ (ngày xưa người làm quan, con nhà quyền quý mới đội mũ).

Dịch nghĩa:

THƠ CỔ PHONG

Dân quê sớm mai gánh củi,
Thủng thỉnh bước qua rừng xuân.
Ra bán rong ở thành thị,
Gánh nặng mà không được một đồng.
Rau ăn ngày chẳng đủ,
Mệt nhọc hát mà vẫn xót ruột.
Nào phải không chăm cày ruộng sâu,
Năm mất mùa, cây hoang mọc đầy.

Dân quê sắm sửa bừa và cày,
Ngày đêm khai khẩn cánh đồng phía đông.
Chẳng tiếc nhọc lòng mệt sức,
Chỉ mong dâu mía tươi tốt.
Quét nhà mời vào chơi,
Cười nói rót rượu uống.
Đời người quý thích chí,
Chuyện mũ áo không cần bàn đến.

Dịch thơ:

Người quê bản vắng sớm mai,
Bấm chân gánh củi ra ngoài rừng xanh.
Rằng đem đi bán chợ thành,
È vai một gánh không lành một quan.
Cháo rau ngày chẳng đủ ăn,
Gượng ca khôn vợi khó khăn héo lòng.
Há không có ruộng đồng đông,
Mùa màng thất bát đầy đồng cỏ hoang.

Người quê chăm chỉ bừa cày,
Mở mang suốt buổi tối ngày bờ đông.

Quản bao mệt sức nhọc lòng,
Những vui ruộng tốt dâu bông bời bời.
Dọn nhà đón khách qua chơi,
Nói cười vui vẻ, rượu mời say sưa.
Đời người thích chí lòng ưa,
Mũ đai xúng xính chẳng mơ chuyện ngoài.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

ĐẠI THỤ VI PHONG SỞ BẠT

Về bài này, tác giả tự viết tiểu dẫn như sau: "Ngẫu nhiên qua chơi nơi xóm núi, thấy một cây to bị gió lật đổ, đã sắp khô héo rồi, lại thêm ong tụ họp ở cành cây, kiến đục khoét ở thân cây. Ta cảm động trong lòng, nhân đề một bài thơ trên đá, khiến cho người xem sau này được tỏ rõ vậy". Sau đó tác giả lại chú thích thêm: "Hoàng Cao Khải ton hót người Pháp, giữ bính quyền chỉ có vài năm mà làm đến phụ chính đại thần, ra kinh lược Bắc Kỳ, gây nhiều vây cánh, từ triều đình đến thôn quê ai nấy đều kiêng sợ. Nguyễn Thân cũng chuyên bính quyền ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, giết hại đồng bào để nịnh giặc, làm đến chức Cần chánh Đại học sĩ. Bài này lấy cây to để ví quốc gia, còn ong kiến là chỉ bọn gian ác kia".

大樹爲風所拔

狂風吹大樹
倒臥岩石側
餘花猶滿枝
香粉委荆棘
野蜂從何來
紛紛累千億

綠條啜其蕊
喧聲混朝昃
不顧樹生死
惟求利之得
餘甘飽隊伍
相顧皆喜色
復有牆陰蟻
後來逞其力
南柯猶可據
別作槐安國
孤根缺培壅
微利但須刻
旁有觀物翁
一笑三嘆息

Phiên âm:

Cuồng phong xuy đại thụ,
Đảo ngọa nham thạch trắc.
Dư hoa do mãn chi,
Hương phấn ủy kinh cức.
Dã phong tùng hà lai,
Phân phân lụy thiên ức.
Lục điều xuyết kỳ nhị,

Huyên thanh hồn triêu trắc.
Bất cố thụ sinh tử,
Duy cầu lợi chi đắc.
Dư cam bão đội ngũ,
Tương cố giai hỉ sắc,
Phục hữu tường âm nghị,
Hậu lai sính kỳ lực.
Nam kha do khả cứ,
Biệt tác Hòe An quốc [1].
Cô căn khuyết bồi ủng,
Vi lợi đãn tu khắc.
Bàng hữu quan vật ông,
Nhất tiếu tam thán tức.

Dịch nghĩa:

CÂY TO BỊ BÃO LẬT ĐỔ

Trận cuồng phong thổi bật cây to
Đổ kềnh bên góc núi đá.
Những chùm hoa còn đầy trên cành,
Phấn thơm tung vãi trong chùm gai góc.
Đàn ong rừng ở đâu kéo tới,
Tới tấp hàng nghìn hàng ức.
Leo cành cây hút nhị hoa,
Tiếng vo ve ầm ĩ làm hỗn loạn từ sớm mai đến xế chiều.
Chẳng kể gì cây sống hay chết,

---

1. Theo sách *Nam Kha ký,* Thuần Vu Phấn nhân ngày sinh của mình, say rượu nằm ngủ mộng thấy đến nước Hòe An, được vua nước ấy gả công chúa cho và cho làm Thái thú quận Nam Kha. Sau đi đánh giặc bị thua, công chúa cũng chết, bản thân ông ta bị đuổi về. Tỉnh dậy thấy mình nằm dưới gốc cây hòe, dưới cành phía nam cạnh mình có một tổ kiến trong có con kiến chúa. Bấy giờ mới hiểu nước Hòe An chính là gốc hòe có tổ kiến, kiến chúa là quốc vương, quận Nam Kha chỉ là cành cây phía Nam. Về sau người ta dùng tích này để chỉ chuyện đời hư ảo cũng như giấc mộng. Ở đây tác giả vừa ám chỉ hành động hại nước của bọn tay sai vừa có ý ngầm nói việc làm của chúng cũng chỉ là trò ảo mộng.

Chỉ cầu được lợi mà thôi.
Cả lũ chúng đã thừa mứa chất ngọt,
Cùng nhìn nhau mà đều hí hửng sắc mặt.
Lại thêm lũ kiến dưới chân tường,
Đến sau cũng múa may khoe sức.
Muốn chiếm cứ cành cây phía nam,
Làm riêng một nước Hòe An.
Gốc cây đổ chơ vơ không ai vun đắp,
Cái lợi cỏn con chỉ được phút chốc.
Cạnh đó có ông đứng xem sự vật,
Một lần cười, ba lần thở dài.

Dịch thơ:

Cây đại thụ gặp cơn xoáy lốc,
Ngã đổ kềnh bên góc hòn non.
Đầy cành hoa lá hãy còn,
Phấn hương tơi tả bên chòm gai lau.
Lũ ong mật từ đâu bay tới,
Ức vạn con qua lại ngược xuôi.
Lần cành hút nhị châm vòi,
Ỳ ào suốt buổi sớm mai xế chiều.
Cây sống chết chẳng điều ngó tới,
Chỉ riêng mong nhiều lợi kể chi.
Cả bầy phè phỡn no nê,
Nhìn nhau vẻ mặt hả hê muôn vàn.
Góc tường lại có đàn kiến cỏ,
Cũng bò ra diễu võ dương oai.
Cành nam hùng cứ một nơi,
Lăm le dựng nước truyền ngôi gốc hòe.
Rễ đã trơ gốc kia chẳng đắp,
Miếng lợi ngon khoảnh khắc tiêu tàn.
Có người ngắm cảnh bên ngàn,
Cười to một tiếng thở than ba hồi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

PHÚ CẢI LƯƠNG

Nguyễn Thượng Hiền là người rất quan tâm đến văn học dân gian, điều đó thể hiện trong một công trình biên soạn của ông về mặt này là *Hát đông thư dị*. Trong bài phú sau đây, sáng tác vào thời kỳ ông cáo quan về nhà, Nguyễn Thượng Hiền vận dụng toàn thành ngữ và tục ngữ cũ để nói lên một nội dung có tính chất thời sự: khêu gợi tinh thần yêu nước tự cường, kêu gọi mọi người tiến kịp trào lưu mới.

Anh em ơi! Anh em ơi!

Xoay vần cuộc thế;

Khép mở cơ trời.

Nghĩ cho biết lẽ;

Khôn mới ăn người.

Sóng cạnh tranh lai láng giữa hoàn cầu [1], người muốn nọ, kẻ muốn kia, không ai giống đâu, sống một nết; chết một tật;

Đường giao thiệp mở mang trên đại lục [2], khôn cũng nhiều, dại cũng lắm, trông đó thì biết, người ba đấng, của ba loài.

Giống nòi chia sắc vàng, sắc trắng, sắc đỏ, sắc đen, con vua vua dấu, con chúa chúa yêu, ai nấy cũng là chung bụng nghĩ;

Công việc đủ nghề học, nghề cày, nghề buôn, nghề thơ, của anh anh mang của nàng nàng xách, ngồi không há chịu để tay quai;

Mật ít ruồi nhiều, nghĩ người ta đang ra sức đua tranh, khéo đâu đất bỏ hoang, của sẵn mang dâng, cây đổ còn toan đào đứt gốc;

Quýt làm cam chịu, tại kẻ trước hóa bây giờ vất vả, may thay trời mở lối, cơn mê chợt tỉnh, rượu ngon nay đã nếm qua mùi.

Bụng nghĩ hay việc làm mới hay, mức tinh thần từng giữ mãi thói si, lừ khừ như ông từ vào đền, trông chiều dễ ngán;

Khi trước khác, bây giờ lại khác, lối ăn mặc đừng theo chi lối hủ, lượt thượt như lễ sinh [3] mất vợ, ngó bộ buồn cười.

---

1. *Hoàn cầu:* khắp trái đất, chớ ngại xa xôi.
2. *Đại lục:* chỉ các châu trên đất liền của thế giới.
3. *Lễ sinh:* người giúp các việc lễ trong những cuộc tế lớn.

Không thầy đố mày làm nên, kìa cao đẳng, kìa giáo sư, sự học hành một bụng khuyên răn, sao cho sáng suốt;

Có tiền mua tiên cũng được, nào trung châu, nào biên tỉnh [1], việc bán buôn trăm đường mở rộng, chớ ngại xa xôi.

Thợ may bớt giẻ, thợ vẽ bớt hồ, sao bằng người giữ bụng tin ngay, lợi lớn là hơn, của nhặt thấm chi đồ tẹp nhẹp;

Đi giác [2] sấm bầu, đi câu sắm giỏ, huống chi sự học nghề chế tạo, đồ làm phải đủ, tay không chưa dễ tỏ mười mươi.

Nói chuyện sinh nhai, bậc làm trên trước phải dè dùng, chồng ăn chả, vợ ăn nem, kẻ dưới tội chi không phí phá;

Xem trong đoàn thể, buổi mới đầu cốt cho chung bụng, ông nói già, bà nói vịt, việc chi xin cứ để lai nhai.

Có khôn thì vẽ cho nhau, chớ nghĩ rằng ta dốt, mà rước ma cũ nạt ma mới;

Muốn hay phải giữ cho trọn, đừng chơi những kẻ hư, mà giở lợn lành, chữa lợn toi.

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây, mấy nghìn năm đức Thuấn ân Nghiêu , mang nặng trên vai, báo đáp sao cho đền được nguyện;

Có bột mới gột nên hồ, ba vạn quyển rừng Âu biển Á, in sâu trong não, văn minh rồi mới dựng ra tài.

Đạo tri giao cốt phải chọn người, gần mực thì đen, gần đèn thì sáng;

Đường cư xử sao cho biết lối, ở bầu thì tròn, ở ống thì dài.

Gái có chồng như rồng có vây, trăm năm vẹn đạo xướng tùy [4], án ngọc ngang mày [5], lẽ phải giữ thường ai chẳng nể;

Con có cha như nhà có nóc, một mực chăm bề hiếu dưỡng [6], vẻ ban quanh gối [7], lòng trên trông xuống cũng thêm vui.

---

1. *Biên tỉnh:* tỉnh ở biên giới.

2. *Giác:* một cách chữa bệnh của Đông y, dùng dụng cụ tác động trên da người bệnh.

3. *Thuấn Nghiêu:* tức Đế Thuấn, Đế Nghiêu, tên hai ông vua trong truyền thuyết cổ đại Trung Quốc được xem là những ông vua lý tưởng của thời thái bình thịnh trị.

4. *Xướng tùy:* tức phu xướng phụ tùy, chồng xướng vợ theo chỉ cảnh vợ chồng hòa hảo theo quan niệm cũ.

5. *Án ngọc ngang mày:* án là cái khay. Theo *Hán sử,* nàng Mạnh Quang rất kính trọng chồng khi dọn cơm cho chồng là Lương Hồng bao giờ cũng nâng khay ngang mày, chỉ sự đối xử kính trọng của vợ đối với chồng theo quan niệm phong kiến.

6. *Hiếu dưỡng:* nuôi cha mẹ một cách hiếu thảo.

7. *Vẻ ban quanh gối:* ban là sắc lốm đốm. Theo *Hiếu tử truyện,* Lão Lai ngoài 70 tuổi vẫn còn mặc áo sắc lốm đốm (ban y) như áo trẻ con để múa làm vui cho cha mẹ.

Chớ thấy sóng cả mà rã tay chèo, dám khuyên ai biết nghĩ biết lo, đứng lại vững chân thì hẳn được;

Đương đi đường quang bước quàng bụi rậm, kìa những kẻ vẽ khôn, vẽ khéo làm ra lỡ bước sợ không rồi.

Đói cho sạch, rách cho thơm, há như ai đục nước béo cò, chẳng nghĩ con cái mình, nặng tay rìu búa;

Ăn có nhai, nói có nghĩ, chớ toan sự mù trời bắt két [1], gặp khi thời vận thế, lên mặt cân đai [2].

Bước công danh vui lắm cũng lo nhiều, trong làng đã chắc hơn ai, đơm đó ngọn tre, đừng háo hức chi nghề kiếm cá;

Đường danh lợi vinh kia thì nhục đó, có miếng phải mang lấy tiếng, múa tay trong bị, khéo mê man chi sự ăn xôi.

Thảm đến ai vạch lá tìm sâu, được lòng đất mất lòng đò nghĩ sao cho phải;

Hay cho bọn rán sành ra mỡ, buộc cổ mèo treo cổ chó, đến thế thì thôi!

Xanh vỏ đỏ lòng, chẳng nghĩ chi áo chúa cơm vua, ở chùa đốt chùa, kể nghĩa lý đâu đồ láo lấc;

Chôn nhau cắt rốn, ai chẳng có quê cha đất tổ, ngồi thúng hất thúng, có thủy chung là kẻ hẳn hoi.

Một cây làm chẳng nên rừng, phải dùm nhau cho nên việc tốt tươi, ăn cây nào rào cây nấy;

Hai thưng cũng bằng một đấu, hễ biết tính sợ chi cơn túng bấn, ăn bữa hôm lo bữa mai.

Lối dụng tài đã bỏ hết hư khoa [3], thôi những anh hay thi hay phú, hay kinh nghĩa hay sách văn, đứt đuôi nòng nọc;

Đường tiến hóa cốt tìm ra thực hiện, kìa những kẻ nào mũ, nào giày, nào ba toong, nào ô máy, tốt mã dẻ cùi.

Giậu đổ bìm leo, cũng tại mình còn trách chi ai, mơ màng thác ngủ sông say, gương hủ tục đà treo áp mặt;

Tre già măng mọc, lần hơn trước còn mong ở lại, hăm hở tìm khôn học khéo, chuông tự do rày đã đánh vang tai.

---

1. *Két:* một loại chim đổi mùa (mòng, két).
2. *Cân đai:* mũ (chính là khăn) và đai, phẩm phục của quan, tướng đời xưa.
3. *Hư khoa:* khoa cử chuộng hư văn không chú ý những điều thiết thực.

Nghĩ cho xa sự thế cũng buồn cười, có khác chi đâu, tò vò nuôi con nhện;

Đứng chưa vững, sức mình còn phải nhón, chớ vội rằng được, châu chấu đá ông voi.

Bao giờ to lớn hẳng hay, mèo nhỏ bắt chuột con, sức ấy xem ra đừng có gượng;

Mấy kẻ ngọt ngon chưa rõ tiền thực mua của giả, sự kia xét kỹ kẻo mà sai.

Giàu làm kép, hẹp làm đơn, cơ cực dường nào, liệu thế đấn đo là kẻ phải;

Nhặt che mưa, thưa che gió, phong trần hội ấy, ra tay xoay sửa đáng tài trai.

Chớ có như ai há miệng chờ sung, có cấy có trông, có trồng có ăn, ra sức sửa sang, nền hưng vượng có khi xây vững móng;

Suy ra mới biết đứt tay hay thuốc, học ăn học nói, học gói học mở, nhanh chân mau bước, bể trầm luân [1] rồi cũng vượt qua về.

Thấy ai mà ngay thực mới nên tin, đi ra hỏi già, về nhà hỏi trẻ;

Nghĩ mình có u mê chi chẳng biết, miếng ngon nhớ lâu, điều đau nhớ đời.

Việc hồi thiên [2] há một chốc xong ngay, bụng nghĩ cho sâu, đừng láo nháo như cháo lộn cơm, sợ khi nát bét;

Lòng ái quốc dẫu trăm năm ghi đó, tay cầm cho vững, kẻo lanh chanh như hành không muối, chưa dễ ăn ai.

Xin đừng giương mắt trông nhau, lắm sãi không ai đóng cửa chùa, phong hội [3] ấy, nước non này, cũng phải lo toan cho hết sức;

Thôi đừng già mồm nói khoác, mười voi không được một bát xáo, chí khí to, công việc lớn, sao cho chắc chắn được như lời.

Đất Viêm Bang tuy dâu bể lắm phen, Đông có mây Tây có sao, muôn sức phù trì, gặp hội mở mang ra cũng dễ;

Giống Hồng Lạc cùng anh em một họ, sống ở làng, sang ở nước, mấy câu gắn bó, khuyên ai thong thả nghĩ mà coi.

---

1. *Trầm luân:* chìm đắm, bể trầm luân là bể khổ theo quan niệm của Phật giáo.
2. *Hồi thiên:* quay trời trở lại, chỉ những việc gây chuyển biến lớn lao.
3. *Phong hội:* như phong vận, tức là sự xoay vần của thời thế.

龍編西郭散步有感

層城已云壞
孤廟胡獨留
蠻花野草紛滿目
精靈如在應含愁
君不見：
金馬原頭怒風發
下有忠臣戰死骨
摧山倒海力雖窮
一片丹心詎埋沒
終當化作蜀山禽
年年帶血啼遙林
肯向路旁學翁仲
沾泥惹草酸人心

Phiên âm:

LONG BIÊN TÂY QUÁCH TẢN BỘ HỮU CẢM

Tầng thành dĩ vân hoại,
Cô miếu [1] hồ độc lưu.
Man hoa dã thảo phân mãn mục,
Tinh linh như tại ưng hàm sầu.
Quân bất kiến:
Kim Mã [2] nguyên đầu nộ phong phát,
Hạ hữu trung thần chiến tử cốt.
Tồi sơn đảo hải lực tuy cùng,
Nhất phiến đan tâm cự mai một.
Chung đương hóa tác Thục sơn cầm [3],
Niên niên đới huyết đề dao lâm.
Khẳng hướng lộ bàng học Ông Trọng [4],
Triêm nê nhạ thảo toan nhân tâm.

---

1. Đây là đền Voi Phục ở Thủ Lệ (trên đường từ nội thành Hà Nội ra Cầu Giấy), thờ thần Linh Lang. Tức Hoàng thân con vua Lý Thái Tông đánh giặc Tống xâm lược sau bị hy sinh được đưa về thờ ở đây vốn là nơi voi đã phục xuống cho Linh Lang cưỡi lên đi đánh giặc. Ngày nay thuộc công viên Thủ Lệ.

2. *Kim Mã:* địa điểm nằm giữa nội thành Hà Nội và đền Voi Phục.

3. Vua nước Thục là Đỗ Vũ chết vì mất nước hóa làm chim cuốc, kêu "Quốc! Quốc!" (tức là nước nước). Tương truyền chim cuốc kêu ra rả suốt đêm đến sáng thì nhỏ máu họng ra mà chết.

4. *Ông Trọng:* Lý Ông Trọng người nước ta làm quan Hiệu úy đời Tần, mình cao một trượng ba thước. Quân Hung Nô vào xâm lược Trung Quốc, trông thấy Ông Trọng cầm quân ra đánh là sợ, phải rút lui. Ông Trọng chết đi, khi quân Hung Nô lấn sang, Tần Thủy Hoàng sai đúc tượng Ông Trọng bằng đồng có máy làm cho cử động đặt ở trên thành để quân Hung Nô tưởng Ông Trọng còn sống mà phải rút lui. "Ông Trọng" sau dùng để chỉ những tượng phỗng đá ở các đền miếu. Ở đây tác giả có ý ám chỉ bọn bù nhìn tay sai cho Pháp.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC NHÂN KHI DẠO BƯỚC Ở PHÍA TÂY NGOẠI THÀNH LONG BIÊN

Tầng thành hư hoại cả rồi,
Ngôi miếu cô độc lưu lại làm gì?
Hoa mọi cỏ đồng đầy trước mắt,
Nếu có tinh anh thiêng liêng cũng phải ngậm sầu.
Anh chẳng thấy, đầu gò Kim Mã trận gió giận dữ nổi lên,
Dưới đó có nắm xương chết trận của người trung thần.
Cái sức bạt núi dốc biển dù đã hết,
Một tấm lòng son há chịu mai một.
Chắc rồi sẽ hóa làm con chim núi Thục (chim cuốc),
Năm năm nhỏ máu kêu khoảng rừng xa.
Đâu chịu học đám phỗng đá chầu bên đường,
Bùn nhơ cỏ bám làm chua xót lòng người.

Dịch thơ:

Thành cao rầy đã đổ,
Miếu lẻ nay vẫn còn.
Cỏ dại hoa ngàn đầy trước mắt
Nếu hồn còn đó cũng sầu tuôn.
Anh có thấy!
Đầu gò Kim Mã gió gào rít,
Dưới gò giấu xương người trung liệt,
Đào non lấp biển sức tuy cùng.
Một mảnh lòng song đâu có chết.
Non Thục năm năm cuốc gọi sầu,
Tiếng kêu rỉ máu giữa rừng sâu
Chẳng như ông phỗng bên đường lớn,
Cỏ leo bùn bám thấy mà đau.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

邊城即事

日落寒江急
天高旅雁橫
三秋悲故國
萬圣入荒城
牧馬郊原靜
吹蕭關塞青
何人倚長劍
東望海雲生

Phiên âm:

BIÊN THÀNH TỨC SỰ

Nhật lạc hàn giang cấp,
Thiên cao lữ nhạn hoành.
Tam thu bi cố quốc,
Vạn lý nhập hoang thành.
Mục mã giao nguyên tĩnh,
Xuy tiêu quan tái thanh.
Hà nhân ỷ trường kiếm,
Đông vọng hải vân sinh. [1]

---

1. Tác giả hướng về những người yêu nước trong phong trào Đông du xuất dương sang Nhật Bản.

Dịch nghĩa:

NƠI BIÊN THÀNH TỨC SỰ

Bóng mặt trời lặn, dòng sông lạnh chảy xiết,
Trời cao đàn nhạn đi xa bay hàng ngang.
Ba thu đau lòng nước cũ,
Muôn dặm bước chân tới thành hoang.
Đàn ngựa chăn trên cánh đồng vắng lặng bên thành,
Tiếng tiêu thổi nơi cửa ải thanh bình.
Người nào chống thanh kiếm dài,
Ngóng về phía Đông, mây biển đang hiện lên.

Dịch thơ:

Sông dài cuộn bóng ác tà,
Lạ lùng cánh nhạn lướt qua ngang trời.
Ba thu thương nước xa xôi,
Bước chân vạn dặm vào nơi hoang thành.
Ngựa chăn nội vắng mông mênh,
Tiếng tiêu quan tái thanh bình thảnh thơi,
Kia ai chống mũi gươm dài,
Nhìn theo mây cuộn góc trời biển Đông.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

東渡寄諸同志

長路揚鞭出國門
茫茫大海界乾坤
有生終雪山河恥
未死難忘君父恩
南斐關心揮怒淚
東京回首弔衷魂
壯游誰共磨雙劍
一掃風塵萬里昏

Phiên âm:

ĐÔNG ĐỘ [1] KÝ CHƯ ĐỒNG CHÍ

Trường lộ dương tiên xuất quốc môn,
Mang mang đại hải giới càn khôn.
Hữu sinh chung tuyết sơn hà sỉ,
Vị tử nan vong quân phụ ân.
Nam Phỉ [2] quan tâm huy nộ lệ,
Đông Kinh [3] hồi thủ điếu trung hồn.
Tráng du thùy cộng ma song kiếm,
Nhất tảo phong trần vạn lý hôn.

---

1. *Đông độ:* qua Nhật Bản.
2. *Nam Phỉ:* chưa rõ chỗ ở đâu.
3. *Đông Kinh:* Hà Nội.

Dịch nghĩa:

QUA BIỂN SANG ĐÔNG GỬI CÁC ĐỒNG CHÍ

Đường dài giương roi đi ra khỏi cửa ải của nước,
Mênh mông biển lớp tiếp liền trời đất.
Còn sống còn quyết rửa nhục cho núi sông,
Chưa chết chưa thể quên ơn của vua cha.
Để tâm hoài đến Nam Phi, chứa chan giọt lệ,
Quay đầu lại Đông Kinh viếng hồn trung.
Trong cuộc đi làm việc lớn cùng ai mài đôi kiếm,
Một quét cho sạch muôn dặm gió bụi.

Dịch thơ:

Rong roi ruổi bước nước non người,
Biển cả mênh mông đất tiếp trời.
Chưa chết rửa xong hờn đất nước,
Có thân xin vẹn nghĩa con, tôi.
Trông vời Nam Phi châu ai oán,
Ngoảnh lại Đông Kinh dạ ngậm ngùi.
Đôi kiếm cùng ai mài đất khách,
Quét trừ muôn dặm bụi mù khơi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

VIỄN HẢI QUY HỒNG [1]

Theo lời ghi trong *Phan Bội Châu niên biểu* thì Nguyễn Thượng Hiền sang Nhật Bản gặp Phan năm 1908 và nhân dịp này, ông có làm một số thơ văn gửi về nước kêu gọi đồng bào, trong đó có bài này. Bản dưới đây là của Chương Thâu ghi theo cụ Lê Đình Phương ở xã Thạch Mỹ, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh đọc cho chép và công bố trên *Tạp chí Văn học,* số 5, tháng 11-1963. Cụ Phương là một vị lão Nho trên 80 tuổi (1963) trước kia có tham gia phong trào Đông du.

Tôi từ thuở Hàm Nghi Ất Dậu,
Giữa tháng năm thất thủ kinh thành.
Non sông nổi trận bất bình,
Những toan tựu nghĩa quyên sinh [2] cho rồi.
Khéo lơ láo còn ngồi lại đó,
Vì việc nhà trên có lão nhân [3].
Để lòng ái quốc trung quân,
Lục nga [4] trước phải đền ân cho tròn.
Nay đã vẹn thần hôn [5] hai chữ,
Nước tráng du [6] ai giữ được mình,
Tấc son [7] thề với trời xanh,
Ra tay cứu vớt sinh linh phen này.
Gõ bánh lái đè mây cưỡi gió,
Cánh buồm giương thẳng trỏ bể khơi.
Quan sơn [8] cách mấy dặm dài,

---

1. Chim hồng ở biển xa bay về.

2. *Tựu nghĩa quyên sinh:* chết theo nghĩa lớn.

3. *Lão thân:* cha mẹ già; ở đây là thân phụ Nguyễn Thượng Hiền.

4. *Lục nga:* tên một bài thơ trong *Kinh Thi* nói về công ơn cha mẹ và lòng con thương yêu cha mẹ.

5. *Thần hôn:* xem chú thích ở bài *Ký nội* phần Lương Ngọc Quyến về chữ "định tỉnh". Lúc bấy giờ thân phụ Nguyễn Thượng Hiền đã mất, ông không phải lo việc phụng dưỡng cha già nữa.

6. *Tráng du:* đi ra ngoài làm việc lớn lao.

7. *Tấc son,* hay lòng son, tấm lòng đỏ như son không bao giờ phai nhạt. Chỉ lòng trung thành.

8. *Quan sơn:* xem chú thích ở bài *Cảm hoài* cùng tác giả.

Chút thân còn gửi phương trời xa xa.
Khi mới bước chân ra ngoài cõi,
Nỗi bi thoan [1] biết nói cùng ai?
Thương ôi! vận nước cơ trời,
Trông về cố quốc ngậm ngùi xiết bao!
Nay tôi khóc cớ sao mà khóc,
Khóc non sông một chốc tan tành.
Gần xa những dấu hôi tanh
Mây tuôn mù tối kéo quanh bốn bề!
Nay tôi khóc, khóc vì miếu xã [2],
Công dựng ra kể đã mấy đời.
Bây giờ cây rậm cỏ đầy,
Đền trong chuột nhảy, sân ngoài cáo kêu.
Nay tôi khóc trời cao khôn hỏi,
Khóc đêm ngày một nỗi vua ta [3].
Mênh mông bể thẳm trời xa,
Trông Ngài trở gót biết là năm nao?
Nay tôi khóc giọt đào [4] chan chứa,
Khóc thảm thương vì sự dân mình.
Vì ai khốn khổ lênh đênh,
Dù kêu ai có thương tình chi đâu!
Nay tôi khóc đau sầu thảm thiết,
Khóc những người khí tiết phen này.
Kể ra ái quốc là hay,
Tội chi mà phải khóa tay buộc mình?
Nay tôi khóc thế tình cũng lạ,
Khóc những người chức cả quyền cao.
Đành thân tôi tớ quản bao,
Sao không biết thẹn chút nào ai ôi!
Nay tôi khóc nhân tài vô dụng,

---

1. *Bi thoan*: buồn rầu hối hận.

2. *Miếu xã:* tức tôn miếu xã tắc. *Tôn miếu:* chỗ thờ tổ tiên nhà vua. *Xã:* nơi dân tế thần Đất. *Tắc:* nơi dân tế Thần Nông (chủ về việc làm ruộng). Nói chung, miếu xã xưa dùng để chỉ cả quốc gia.

3. Chỉ vua Hàm Nghi đã bị thực dân Pháp bắt đày sang Angiêri.

4. *Giọt đào:* hay giọt hồng, giọt nước mắt đỏ như máu. Theo *Thập di ký*, nàng Tiết Linh Vân bị vua Ngụy Văn Đế kén vào cung, than thở khóc lóc, nước mắt nhỏ xuống ban đầu có màu đỏ sau đông lại như máu. Đây chỉ giọt nước mắt vô cùng đau xót.

Khóc những người quần rộng xống dài.
Ngẩn ngơ vơ vẩn trót đời,
Trông gương đã được mấy người lo xa.
Lên đỉnh núi trông ra mặt bể,
Hội đấu tranh, ai kẻ nhường ai!
Kìa ai bay nhảy khoe tài,
Riêng ta chậm bước thua người sao đây?
Hai hàng lụy tuôn đầy mạch nối,
Nông nỗi kia càng nói càng đau!
Ai ơi ý khí tương cầu [1],
Anh em có nghĩ cho nhau chăng là...

LƯỢC TRUYỆN CỦA TÁN LÝ NGUYỄN CAO

Ông Nguyễn Cao người làng Cách Bi, tỉnh Bắc Ninh [2], thi đậu Giải nguyên [3] trong thời Tự Đức [4] ban đầu được bổ Tri huyện, làm việc nhân từ và sáng suốt, được nha lại và dân kính mến. Ông có can đảm, mưu lược, khi chuyển đi làm quan ở hạt biên giới, thường đánh phá quân giặc. Triều đình thấy ông biết dùng binh mới cử làm Bắc Kỳ Tán lý quân vụ [5]. Cuối năm Tự Đức, thành Hà Nội bị mất, các đạo binh ở mặt Đông Bắc, bàn định cùng nhau liên lạc để đánh giặc Pháp. Bỗng có chiếu nhà vua bắt phải bãi binh, lập hòa ước với Pháp. Ông liền bỏ quan về dạy học ở làng Kim Giang, huyện Sơn Lãng [6]. Năm Hàm Nghi Ất Dậu [7], kinh thành Huế thất thủ, ông nghe tin ngày đêm căm xót, thề không cùng giặc đội trời chung. Năm sau đó có kẻ mật báo giặc Pháp rằng ông có chí khởi nghĩa, giặc đem binh đến vây nhà ông. Bấy giờ ông đang đi chơi ngoài đồng, những người đi theo đều khuyên ông lánh mình nơi khác. Ông khẳng khái nói: "Giặc Pháp vốn hung ác, không có nhân đạo, nếu ta trốn đi thì làng này sẽ không còn một ai sống sót được nữa". Ông liền thung dung trở về, lấy áo dài mặc, bỏ dao con vào trong túi áo. Giặc bắt ông điệu giải đến Hà Nội, các tướng tá giặc ngồi họp trong một căn nhà, bắt ông đứng trước sân, kể tội rằng: "Mày có lòng bất lương, muốn trái lệnh triều

1. *Ý khí tương cầu:* cùng ý chí tâm hồn thì tìm đến nhau.
2. Làng Cách Bi thuộc huyện Quế Dương nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.
3. *Giải nguyên:* cũng gọi là thủ khoa, đỗ đầu bảng cử nhân.
4. Nguyễn Cao đỗ khoa Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 20 (1867).
5. *Tán lý quân vụ:* chức quan văn dự bàn việc quân sự giúp tướng chỉ huy.
6. Nay thuộc huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây.
7. 1885.

đình mà chống với nước lớn à?". Ông quát to: "Chúng mày bội ước, đem quân đến cướp nước người ta, còn gì bất lương hơn! Tao đây làm việc quang minh chính trực, thiên hạ điều biết. Nay tao đến đây, cho chúng mày xem gan dạ tao". Nói xong, trở dao ra rạch bụng, lòi ruột, lấy tay kéo ra, ruột dài hàng mấy thước, máu chảy đầy đất. Bọn giặc đều thất kinh, có thằng bỏ chạy, không dám nhìn nữa. Chúng vội vàng cho vực ông lên xe đưa vào nhà tù, cắt người chữa thuốc, chỗ rạch ở bụng liền lại. Ông phát giận, không chịu ăn rồi cắn lưỡi chết. Giặc rất căm ông, sai chặt đầu đem bêu. Hung ác đến thế, chúng thật đáng ghét và đáng khinh!

Khi ông mới bị bắt, người làng Kim Giang mở cuộc họp bí mật, quyên tiền được vài nghìn đồng, định lo chạy để cứu ông về nhưng không kịp. Đến khi ông mất, mọi việc ma chay tống táng đều do làng ấy làm; trai gái, già trẻ đều sốt sắng góp tiền, không một người nào ngần ngại. Hàng năm tuần tiết, dân làng lại đặt bài vị ông lên, khóc rồi tế lễ. Đức, nghĩa của ông thật đã cảm được lòng người rất sâu.

(Theo bản dịch của nhóm biên soạn *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*)

書懷呈東山陳將軍

世路茫茫幾萬重
寸心如馬欲追風
奔吳待展孤臣志
存趙先資老將功
劍外橫觀新宇宙
燈前縱論古英雄
一樽預訂歸來日
雲齊南天旭影紅

Phiên âm:

THƯ HOÀI TRÌNH ĐÔNG SƠN TRẦN TƯỚNG QUÂN [1]

Thế lộ mang mang kỷ vạn trùng,
Thốn tâm như mã dục truy phong.
Bôn Ngô [2] đãi triển cô thần chí,
Tồn Triệu tiên tư lão tướng công.
Kiếm ngoại hoành quan tân vũ trụ,
Đăng tiền tung luận cổ anh hùng.
Nhất tôn dự đính quy lai nhật,
Vân tễ Nam thiên húc ảnh hồng.

Dịch nghĩa:

TẢ NỖI ƯỚC AO TRÌNH VỚI TƯỚNG QUÂN TRẦN ĐÔNG SƠN

Đường đời thăm thẳm mấy muôn trùng,
Tấc lòng như ngựa muốn đuổi kịp ngọn gió.
Chạy vạy qua nước Ngô, đợi bày tỏ ý chí của người cô thần,
Giữ gìn nước Triệu, trước hết nhờ cái công của vị tướng già.
Ngoài lưỡi gươm xem rộng ra vũ trụ mới,
Trước đèn bàn khắp chuyện các anh hùng xưa.
Một chén rượu ước hẹn ngày trở lại,
Mây tạnh trời Nam rạng bóng hồng buổi mai.

---

1. Trần Xuân Soạn là một vị kiện tướng nước ta hồi thực dân Pháp mới sang xâm lược. Ông người xã Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi thất thủ kinh thành Huế, ông phò vua Hàm Nghi chạy trốn và sau đó tham gia phát động phong trào Cần Vương ở Thanh Hóa. Bị thua, ông qua Trung Quốc cầu viện rồi mất ở đấy.

2. *Bôn Ngô:* Ngũ Tử Tư người nước Sở, cha và anh bị vua Bình vương nước Sở giết chết, Tử Tư chạy qua nước Ngô, giúp vua Ngô kéo quân đánh Sở để trả thù. Ở đây tác giả mượn điển tích này để gợi ý ra nước ngoài cầu viện về cứu nước.

Dịch thơ:

Thăm thẳm đường đời mấy vạn trùng,
Tấc lòng như ngựa muốn truy phong.
Qua Ngô, tôi độc chờ phỉ chí,
Giữ Triệu, tướng già trước nhớ công.
Ngoài kiếm, rộng xem tân vũ trụ,
Trước đèn, bàn khắp cổ anh hùng.
Ngày về ước hẹn qua chung rượu,
Mây tạnh trời Nam rạng ánh hồng.

Triêu Dương *dịch*

HỢP QUẦN DOANH SINH THUYẾT [1]

Bài này Nguyễn Thượng Hiền viết vào năm 1907 trước khi xuất dương, có thể xem là một phần quan trọng trong chương trình chính trị của ông. Theo ông, việc đánh đuổi thực dân Pháp giành độc lập cho nước nhà vẫn là chính song vấn đề chấn hưng kinh tế, mở mang dân trí cũng là quan trọng, cấp bách, có làm tốt việc này mới tiến hành được việc kia thành công.

Chốn sơn xá [2], ngồi chơi hóng mát,
Gió đưa mai thơm ngát ngoài hiên.
Bên mình mấy quyển thanh biên [3],
Suy trong cuộc thế; ngắm trên cơ trời.
Trước hiên bỗng có người lên tiếng,
Chân bước vô mà miệng thở than.
Rằng: nay thế biến đa đoan [4],
Khó khăn riêng một giang san nước mình.
Khắp Nam, Bắc xem tình trăm họ,
Ai là không nhăn nhó kém tươi.

---

1. Cái thuyết về việc họp thành đoàn thể để mưu sự sống.
2. *Sơn xá:* nhà ở trên núi.
3. *Thanh biên:* do chữ "thanh biên hoàng quyển" nghĩa là vở xanh quyển vàng, chỉ những tài liệu sách vở của người có học thức.
4. *Thế biến:* những biến chuyển phức tạp trên thế giới.

Nông, công, thương, cổ [1] đã rồi,
Đến như sĩ tử sinh nhai càng buồn.
Đã không biết bán buôn cày cấy,
Đạo thi thư [2] nay mấy kẻ dùng.
Công danh đâu nữa mà mong,
Muốn đi gõ trẻ nhưng không chỗ ngồi.
Thôi cũng bởi vận đời xui thế,
Nỗi gian nan xiết kể đường dài.
Vinh khô [3] phó mặc cơ trời,
Hái vi đã quyết theo người Thú Dương [4].
Nỗi bi thảm ngổn ngang trăm mối,
Tiện qua đây, xin giãi mấy lời.
Khách than, chủ lại buồn cười,
Đã đành sự thế kêu ai buổi này?
Hẵng bớt giận ngồi đây chốc lát,
Thử nghe ta bàn bạc ít lời.
Tứ dân [5] ai cũng lạc loài,
Đã hay cái kiếp con người đời nay.
Nhưng hãy hỏi: Trước đây mấy độ,
Nước Nam ta vẫn khó hay giàu?
Khách rằng: Khéo nói những câu...
Xưa nay chữ "phú" đến đâu nước mình.
– Rằng: Chết nỗi, sao anh chưa tỏ,
Nước Nam ta nào có kém ai:
Bốn nghìn dặm đất giăng dài,
Bức tranh riêng một phía trời treo lên.
Dưới Cao Miên [6], trên liền Trung Quốc,
Sau Tiêm La [7], mặt trước Đông Dương.
Thổ nghi [8], vật sản sẵn sàng,

---

1. *Nông, công, thương, cổ:* người là ruộng, làm thợ, buôn chạy, buôn ngồi.
2. *Đạo thi thư:* đây là chỉ việc học chữ Nho.
3. *Vinh khô:* tươi và héo nghĩa bóng là sướng khổ.
4. Bá Di, Thúc Tề là tôi nhà Thương; nhà Thương mất, hai người không chịu làm tôi nhà Chu, bỏ lên núi Thú Dương, hái rau vi ăn trừ bữa.
5. *Tứ dân:* sĩ, nông, công, thương (người đi học, làm ruộng, làm thợ, buôn bán).
6. Cămpuchia.
7. Thái Lan.
8. *Thổ nghi:* sản vật của địa phương để đưa ra ngoài.

Trên non, dưới biển mọi đường thiếu chi.
Kể lợi lớn: biển thì cá muối,
Lại san hô, đại mại [1], trân châu [2],
Núi thời trầm, quế thiếu đâu,
Sến, lim, tranh, nứa, dang, nâu, vang, luồng.
Rừng một dải chim muông chen chúc,
Đủ lông công, nhung lộc [3], ngà voi.
Sừng tê, chân gấu mọi loài,
Có nơi hương xạ, có nơi yến sào.
Các thứ mỏ kể sao cho xiết:
Vàng, bạc, đồng, kẽm, thiếc, sắt, chì.
Dầu trong, than chắc thiếu chi,
Chu sa [4], bạch thạch [5] nữa thì thủy ngân.
Lại trông xuống dưới dân trồng trọt,
Khắp bốn phương xanh tốt rườm rà.
Đồng bằng như chiếu rải ra,
Nào là lúa thóc, nào là bông gai.
Đất ta rộng mà người không mấy,
Của ăn tiêu vẫn thấy dồi dào.
Cho nên trong cõi Nam Giao [6],
Xưa nay nào thấy người nào đi xa?
Chẳng phải bước đi ra một bước,
Mà dân ta vẫn được phong lưu.
Kể hơn các nước hoàn cầu,
Non xa biển thẳm đâu đâu cũng tìm.
Bởi đất chật người thêm ra mãi,
Nên phải đi tìm lối doanh sinh.
Suy ra mới biết nước mình,
Nào anh giàu có, nào anh đổ lười.
Lười quen nết không ai lo liệu,
Không lo thời suy yếu đến nơi.
Đã suy yếu chẳng bằng người,

1. *Đại mại:* đồi mồi.
2. *Trân châu:* ngọc trai.
3. *Nhung lộc:* nhung hươu.
4. *Chu sa:* một thứ cát để dùng làm thuốc.
5. *Bạch thạch:* tức bạch vân thạch, một thứ đá quý có vân trắng (marbre blanc).
6. *Nam Giao:* chỉ nước ta.

Chữ "cùng" nó dắt theo đuôi lạ gì.
Đem nhân quả [1] suy đi tính lại,
Nỗi bây giờ cũng tại ngày xưa.
Xưa giàu sao khéo ngẩn ngơ,
Ngẩn ngơ nên đến bây giờ khó khăn.
Nhưng ta nghĩ: trí dân chưa mở,
Như biết ra có sợ gì cùng.
Cùng tắc biến, biến tắc thông [2],
Xưa nay chuyển vận cũng trong đạo trời.
Nhớ thuở xưa có người lương tá [3]:
Phạm Thiếu Quân và Mã Văn Uyên [4].
Tay không mà cũng làm nên,
Trâu dê, vàng bạc kể nghìn kể muôn.
Đường sinh lý [5] có khôn mới được,
Cho biết rằng kẻ trước là hay.
Ví sinh ra ở đời này,
Hẳn không chịu bó hai tay ngóng trời.
Nọ những người quanh năm ngồi xó,
Lại phàn nàn không có bát ăn.
Thử đi cày cấy cho cần,
Thóc đồng nó phải theo chân ta về.
Lại những kẻ u mê chẳng nghĩ,
Những ngồi không rên rỉ lạnh mình.
Sao bằng chăm việc cửi canh,
Áo khăn hẳn được tốt lành kém ai.
Nay anh muốn sinh nhai dư dụ,
Việc làm ăn phải tỏ mọi đường.
Khách rằng: vâng lĩnh lời vàng,

---

1. *Nhân quả:* nguyên nhân và kết quả.

2. Theo quan niệm trong *Kinh Dịch,* đến lúc cùng sẽ có chuyển biến, có chuyển biến sẽ được thông suốt.

3. *Lương tá:* ông quan giúp việc tài giỏi cho vua.

4. *Phạm Thiếu Quân* tức Phạm Lãi thời Chiến Quốc; *Mã Văn Uyên* tức Mã Viện, đời Đông Hán kẻ đã sang xâm lược nước ta thời Hai Bà Trưng, cả hai người này, bên cạnh sự nghiệp về quân sự chính trị còn là những tay kinh doanh giỏi (phải chăng khi dẫn Mã Viện, Nguyễn Thượng Hiền quan niệm: dù là kẻ thù nhưng chỗ nào nó giỏi vẫn phải học nó?).

5. *Sinh lý:* hiểu như sinh kế, sinh hoạt, sinh tồn.

Vậy xin bảo lại kỹ càng cho nghe.
– Rằng: Ta muốn liệu bề sinh kế,
Trước phải xem địa thế sao đây.
Việc súc mục [1], việc trồng cây,
Gần rừng, gần núi sự này dễ toan.
Như muốn sự bán buôn cho dễ,
Thời gần sông, gần bể mới hay.
Muốn nghề kỹ xảo [2] trong tay,
Học khôn phải ở gần ngay thị thành.
Kể ra sự doanh sinh biết mấy,
Nhưng lợi to độ mấy mà thôi.
Khách rằng: thực có như lời,
Nhưng không sẵn bột dễ ai quấy hồ.
Lạ gì nỗi hàn Nho [3] chẳng biết,
Trắng hai tay, gạo hết, tiền không.
Lấy gì thương? Lấy gì nông?
Lấy gì học nghệ, hưng công bây giờ?
– Rằng: Nói thế thời chưa thấu nhẽ,
Hãy ngồi im, ta kể cho nghe:
Buổi này, các nước Đông, Tê [4],
Muốn toan gây dựng mọi nghề công thương.
Hợp đoàn thể, kẻ sang người khó,
Góp liền tay nào có thiếu ai.
Làm ra một vốn muôn lời,
Sự kia đâu dễ ít người mà nên.
Ta nhớ chuyện ở bên Thanh quốc [5],
Có một người nghĩ được cũng hay.
Gây ra Lạc Thiện hội này,
Mỗi người chỉ góp tiền tay một đồng.
Ai đã ký vào trong sổ hội,
Dẫu ngày nào cũng phải góp thường.
Đặng [6] tiền, riêng một cái rương,

1. *Súc mục:* chăn nuôi súc vật.
2. *Kỹ xảo:* khéo léo.
3. *Hàn Nho:* học trò nho nghèo.
4. *Tê:* Tây.
5. *Thanh quốc:* Trung Quốc dưới sự cai trị của triều đình Mãn Thanh.
6. *Đặng:* được.

Chờ cho hết tháng họp làng mở coi.
Định năm năm mới rồi một hạn,
Để dành làm công bản lâu dài.
Hạn đầu kể đã nhiều người,
Bạc công tính được bốn mươi muôn đồng.
Mua máy dệt của công trong hội,
Mấy nghìn người dệt vải quanh năm.
Sự hay ai cũng đồng tâm,
Dẫu người làm thợ cũng chăm đóng tiền.
Ngoài mười niên, của dùng không hết,
Lại mua thêm máy dệt đồ tơ.
Làm ra tinh xảo có thừa,
Ngoại dương [1] các điếm [2] ngồi trơ ế hàng.
Lợi trước mắt rõ ràng công ích,
Nghề công thương ai cũng nức lòng.
Các nơi những kẻ bần cùng,
Đem nhau đến đó làm công cũng nhiều.
Khi trước nghèo lo không đủ bữa.
Đến ngày nay nhà cửa bảnh bao.
Gần xa nghe tiếng xôn xao,
Cũng theo lập hội, cũng theo đóng tiền.
Tính ngân nguyên [3], được năm nghìn vạn,
Mới hay là lắm bản lắm lời.
Xưởng công hơn sáu mươi nơi,
Bảy mươi vạn lẻ số người hội viên.
Các hội đã gây nên đoàn thể,
Lợi nước mình, không để ai tranh.
Ngoại dương xem cũng giật mình,
Khen: ai khéo vẽ thông minh cho người.
Thử nghĩ coi sự này cũng lạ,
Trước một đồng, sau hóa muôn vàn.
Gây giàu có, mở khôn ngoan,
Cũng từ hai chữ "Hợp Đoàn" mà ra.

---

1. *Ngoại dương:* người nước ngoài từ biển xa đến, đây chỉ những người từ châu Âu, châu Mỹ đến.

2. *Điếm:* cửa hiệu.

3. *Ngân nguyên:* bạc đồng.

Bây giờ sự nước ta cũng thế,
Có dựng nên đoàn thể mới giàu.
Mỗi trong một huyện, một châu,
Chọn người đức hạnh đứng đầu hội viên.
Ai ai cũng ký tên góp bạc,
Mỗi tháng là một giác [1] mà thôi.
Giấy biên số bạc rạch ròi,
Để trong tủ sắt, giữ coi đêm ngày.
Ông hội trưởng phải hay xem đến,
Mời hội ra tính chuyện làm ăn.
Cùng nhau tính hết xa gần,
Nay ta địa lợi [2] nên cần việc chi.
Đất bỏ rậm, mọi khi chưa vỡ,
Thời ta đây tính sự vun trồng.
Hoặc là ngô, đậu, gai, bông,
Hoặc nơi thuốc lá hoặc vùng chè tươi.
Đất rộng rãi gần nơi cỏ nước,
Thời ta đây liệu chước chăn nuôi.
Sớm hôm chăm chút có người,
Bò đồng, dê núi nảy lời biết bao.
Còn sông bến, chỗ nào gần gũi,
Mở hàng ra học lối kinh thương [3].
Đi về quen khách bốn phương,
Bao nhiêu vật giá phải tường thấp cao.
Còn thành thị nơi nào đông đúc,
Lập hiệu ra nên học Tây, Tàu.
Hễ là đồ tốt bán mau,
Phải nuôi thợ khéo, phải cầu nghề hay.
Đã có kẻ làm thầy đứng trụ,
Lại có người coi ngó làm ăn.
Hễ khi tổng hội vững chân,
Các nơi chi hội dần dần mở ra.
Gần mà tính ra xa cũng dễ,
Để hai năm sự thể đã quen.

1. *Giác:* hào, mười xu.
2. *Địa lợi:* thuận lợi về mặt đất đai.
3. *Kinh thương:* kinh doanh về mặt buôn bán.

Đâu đâu là cũng hợp đoàn,
Ai ai là cũng góp tiền của chung.
Đường lui tới ta cùng châm chước,
Nhẽ hơn thua bàn bạc với nhau.
Việc hay có kẻ đứng đầu,
Chắc rằng dân trí đã hầu mở mang.
Dân khí đã xem dường hơn trước,
Dân trí kia cũng được ra tuồng.
Hẳn sau nên nghiệp phú cường,
Lo gì nghèo ngặt trăm đường xót xa.
– Rằng: Phép ấy thực là hay lắm,
Nhưng xin ngươi thử ngắm dân ta:
Buổi này làm lụng khó ra,
Nào là thuế má, nào là ăn tiêu.
Lại tháng góp một hào vô đó,
Tôi trông gương ít có người theo.
– Rằng: ta suy tính đã nhiều,
Như trong thuế khóa ăn tiêu đã đành.
Còn có sự rõ rành tổn hại:
Nay việc làng, mai lại việc làng.
Làm cho róc thịt, day xương,
Mọt ăn đã hết, cột rường chưa thôi.
Thử nghĩ coi nước ta thực dở,
Ham lo chi những sự lần thần?
Chuộng ma hơn thói nhà Ân [1],
Lễ văn so với Chu nhân [2] lại phiền.
Đứa trai họ đã quen hương tục,
Từ trẻ trung đến lúc bạc đầu.
Dẫu rằng ngậm cháo, ăn rau,
Mà khi đóng góp dám đâu tiếc tiền.
Kể xôi thịt đồng niên biết mấy,
Lễ nghĩa gì mượn lấy mà ăn.
Nào là bái xã, kỳ thôn [3],
Nào khi cưới hỏi, nào tuần ma chay.

---

1. Nhà Ân bên Trung Quốc có tục hay cúng lễ quỷ thần.
2. *Chu nhân:* người nhà Chu. Lễ văn đời Chu rất phiền phức bó buộc.
3. *Bái xã kỳ thôn:* chỉ việc cúng lễ cầu đảo, đình đám trong làng xã.

Của có sẵn lâu ngày cũng hết,
Huống chi là bợm kiết xưa nay.
Cửa nhà khăn áo dắt dây,
Qua hôm giã đám là ngày đi pheo.
Khó đến thân đi liều chẳng kể,
Chốn hương quan [1] mấy kẻ tìm về?
Kẻ thì đóng góp nặng nề,
Còn tiền chi nữa lo bề riêng tây.
Đã không của mặc thây ai hỏi,
Vợ con đâu nối dõi tông dòng?
Mai sau đất có, người không,
Giống vàng e nối giống hồng [2] mà đi.
Trong hương ấp [3] thiếu gì người giỏi,
Xin đứng ra sửa lại dân phong [4].
Duy tân nay phải biến thông [5],
Bao nhiêu khoán cũ bỏ trong hỏa lò.
Việc khánh điếu [6] không cho bày vẽ,
Một tiệc con đủ lễ là xong.
Quỷ thần ngài chứng tấm lòng,
Lễ gì cũng hưởng, há trông cỗ đầy.
Thôi chớ bổ tiền tay ra mãi,
Nay thịt xôi mai lại phần phò.
Túng ra cầm áo bán đồ,
Đến khi vay nợ, rước lo vào mình.
Ví ta thử để dành của ấy,
Mà đem ra góp mấy hội thương,
Một hào một tháng đóng thường,
Xem ra thời cũng dễ dàng khó chi.
Còn học trò nay tuy bấn túng,
Xem kỹ ra thì cũng nhiều tiền.
Ba năm thi cử một phen,

---

1. *Hương quan:* quê nhà.
2. *Hồng:* đỏ, chỉ giống người da đỏ ở châu Mỹ đang bị đe dọa diệt chủng.
3. *Hương ấp:* làng xóm.
4. *Dân phong:* phong tục của dân.
5. *Biến thông:* tùy cơ mà ứng biến.
6. *Khánh điếu:* mừng việc vui và thăm việc buồn, ở đây chỉ việc cưới xin, ma chay.

Vất đi kể biết mấy nghìn mấy muôn?
Đến khảo khoa [1] hãy còn ao ước,
Số trừ sưu [2], mong được hơn người.
Nhưng mà ngạch đã định rồi,
Kể nghìn cũng được một vài trăm thôi.
Còn ra nữa những người hạch hỏng,
Mà ăn tiêu ai cũng như ai.
Không thì một, có thì mười,
Lấy giàu bù khó mỗi người một nguyên [3].
Thế mà nói không tiền sao được?
Không tiền thời dễ bước chân đi?
Lại xem những kẻ đỗ kia,
Thực tài đã vậy, thiếu gì người gian.
Muốn trừ sưu lo toan mất bạc,
Trâu đổi dê có khác gì đâu.
Văn chương tranh cạnh cùng nhau,
Kẻ nghèo vài trữ [4], kẻ giàu dăm nguyên.
Thế mà nói không tiền sao phải,
Không tiền thì dễ nói với ai?
Hư danh của đáng mấy mươi,
Khéo đâu mua chuốc cho người ta khinh.
Ví bạc ấy để dành lại đó,
Mà hội kia dựng đỡ cho nên.
Mỗi năm có một vài nguyên,
Ai ai là hẳn không tiền trong tay?
Ta nói thử buổi này nguy cấp,
Phải lo toan gỡ gấp làm sao.
Tính ra ăn mặc hết bao,
Còn thời dành dụm góp vào hội công.
Họp mọi dòng mới nên bể cả,
Góp nhiều cây thời hóa rừng cao.

---

1. *Khảo khoa:* Học trò đời xưa, trước khi vào thi hương phải qua một kỳ khảo hạch.

2. *Trừ sưu:* cũng gọi là miễn sai, khỏi phải làm phu dịch. Trong xã hội cũ, một số người tuy chưa phải hạng chức sắc nhưng cũng được hưởng quyền lợi này, chẳng hạn những người đã đi thi Hương.

3. *Nguyên:* đồng bạc.

4. *Trữ:* đồng tiền, có người ghi là "chữ".

Xắn tay áo cũng giúp vào,
Mai sau giàu có ta nào kém ai.
– Rằng: Phép cũng bởi người mà dựng,
Phép tuy hay còn vững ở người.
Tinh ma biết mấy trên đời,
Sợ khi xem sóc, ít ai thực thà.
– Rằng: Câu thánh dạy ra còn đó,
Ấp mười nhà hẳn có người hay.
Xem trong một huyện rộng thay,
Công minh chính trực hóa rày không ai.
Bước vô nước gặp người trộm cướp,
Bảo ngay rằng cả nước đều hư.
Nhẽ đâu có thế bao giờ,
Nói không cho nước người ta những lời?
Bước vô điếm thấy người nô lệ,
Bảo làng kia già trẻ đều hèn.
Trong làng có dưới có trên,
Có đâu ai cũng không nên thân người.
Nay anh hẵng về nơi tang tử [1],
Khắp ai ai, xét thử mà coi:
Há không có kẻ hẳn hoi,
Đứng ra làm trụ cho người ta theo?
Khách rằng: – Phải, những điều khuyên nhủ,
Nhẽ nên chăng, vâng tỏ mọi bề.
– Rằng: đây hẵng nói mà nghe,
Làm cho ra việc, chỉn e khó lòng.
Gọi rằng khó, cũng không khó thiệt,
Bởi dân ta còn ít kẻ hay.
Cơ trời tuy đã đổi thay,
Mà xem dân trí buổi này chưa khai.
Sĩ phu ta, cùng người dân thứ [2],
Đã mấy ai biết chữ hợp quần?
Cùng nhau như thể tay chân,

1. *Tang tử:* cây dâu và cây thị. *Kinh Thi* có câu: "Duy tang dữ tử, tất cung kính chi". Nghĩa là: nơi có cây dâu và cây thị tất là phải cung kính, (ý nói nơi cha mẹ ở). Về sau "tang tử" hay "tử phần" thường chỉ nơi quê cha đất tổ.

2. *Dân thứ:* tức thứ dân, là dân thường, bình dân.

Gây nên nước thịnh mà dân cũng cường?
Lại lắm kẻ còn đang mơ ngủ,
Đã biết đâu hợp cổ [1] là hay:
Làm ăn vui vẻ thấy ngay,
Lợi quyền trước mắt mà nay kéo về.
Bao nhiêu kẻ sự gì cũng biết,
Mà lánh xa sợ mệt đến mình.
Kẻ thời đã bảo rõ rành
Hai tay lẳng lặng như hình người si.
Kẻ thời dẫu một ly chưa bỏ,
Mới nghe qua đã có lòng nghi.
Kẻ thời bụng nghĩ chi chỉ,
Biết rằng phải đó, lại đi nói càn.
Khác chi thể một đoàn dơ dở,
Dựng nhà lên ở giữa đường đi.
Bàn ngang bàn dọc lắm khi,
Kẻ thì hướng bắc, kẻ thì hướng nam.
Khác chi thể trời hôm bảng lảng,
Buông thuyền ra giữa quãng sông dài.
Tay chèo tay chống lắm người.
Đã Đông lại muốn sang Đoài [2] loanh quanh.
Nghĩ chưa đành: thế nào cho tiện,
Mưa gió đâu đã đến ầm ầm,
Trông ra sau trước tối rầm,
Biết đâu là chỗ êm đềm náu thân?
Ngẫm việc nước nhiều phần bối rối,
Muốn gỡ ra thì phải mau tay.
Dùng dằng không biết tính ngay,
Nhà kia đổ sập, thuyền này vỡ toang.
Ta nghĩ đến dạ càng buồn nỗi,
Khấn trời xanh trông lại dân ta.
Họa rằng xuân lại đông qua,
Hãy còn dòng giống con nhà Lạc Long.
Thời lắm kẻ trong lòng sáng suốt,
Lại có người trong ruột tin ngay.

1. *Hợp cổ:* nhiều người góp vốn lại để tổ chức công ty thương mại.
2. *Đoài:* phương Tây.

Dựng ra nghĩa hội phen này,
Gắng lên cho sĩ, thứ [1] nay trông vào.
Trong hắc ám [2] tìm sao ra lối,
Đã héo rồi mà lại tươi ra.
Ai ơi xin nghĩ lời ta,
Phải như Hà hán [3] đâu xa mà ngờ?

感懷

野草東風戰血多
六龍宮闕泣銅駝
鈞天夢罷成烏有
易水歌終喚奈何
去國煙光空爛縵
題橋名姓欲消磨
關山躍馬心猶壯
醉握燈前越石戈

1. *Sĩ, thứ:* sĩ phu và thứ dân.
2. *Hắc ám:* đen tối.
3. *Hà hán:* tức sông Ngân Hà. Nghĩa bóng: lời nói không đâu tung ra giữa trời.

Phiên âm:

CẢM HOÀI

Dã thảo đông phong chiến huyết đa,
Lục long cung khuyết khấp đồng đà [1].
Quân thiên mộng bãi thành ô hữu,
Dịch Thủy [2] ca chung hoán nại hà.
Khứ quốc yên quang không lạn mạn,
Đề kiều [3] danh tính dục tiêu ma.
Quan sơn [4] dược mã tâm do tráng,
Túy ác đăng tiền Việt Thạch qua [5].

Dịch nghĩa:

Cỏ nội trong gió đông vấy máu nhiều người chết trận,
Nhìn đến cung khuyết nhà vua khóc con lạc đà bằng đồng.
Giấc mộng trời cao tỉnh rồi thành ra chẳng có gì hết,
Bài ca sông Dịch hát xong biết tính làm sao.
Xa nước quang cảnh dầu sáng sủa,
Đề cầu tên họ đã muốn mờ hết.
Cưỡi ngựa bon nơi xa xôi lòng còn hăng hái,
Trước đèn say múa ngọn đòng Việt Thạch.

---

1. *Đồng đà:* đời Tấn, Sách Tĩnh biết nước sắp loạn, chỉ hình con lạc đà bằng đồng trước cửa cung Lạc Dương than thở: "Sẽ phải thấy mày nằm trong đống gai góc mà thôi!". Ý nói cung điện sẽ thành nơi hoang tàn.

2. *Dịch Thủy:* Kinh Kha từ biệt Thái tử Đan trên sông Dịch để đi giết Tần Thủy Hoàng, lúc chia tay hát bài ca mở đầu bằng câu *"Phong tiêu tiêu từ Dịch Thủy hàn, Tráng sĩ nhất khứ bất phục hoàn":* Gió hiu hắt chừ, nước sông Dịch lạnh. Tráng sĩ một ra đi không trở lại.

3. *Đề kiều:* Tư Mã Tương Như khi đi qua cầu Thăng Tiên, đề vào cầu một câu "Không đi xe bốn ngựa (ý nói không lập được công danh) không trở lại qua cầu này nữa".

4. *Quan sơn:* cửa ải và núi non. Chỉ nơi xa xôi.

5. *Việt Thạch:* tên hiệu của Lưu Côn đời Tấn rất hăng hái làm việc nước thường nằm gối cái đòng đợi trời sáng để đi giết giặc.

Dịch thơ:

Cỏ nội đầm đìa giọt máu sa,
Đau thương cung khuyết khóc đồng đà,
Quân thiên giải tỉnh đâu tìm thấy,
Dịch Thủy ca xong gọi khó mà.
Xa nước phong quang đầu sáng láng,
Đề cầu tên họ muốn tiêu ma.
Quan sơn ruổi ngựa lòng còn mạnh,
Say dựa bên đèn vẫn nắm qua (đòng).

Nhóm Lê Thước *dịch*

Dịch thơ:

Máu chiếu đồng hoang quyển gió đông,
Cung xưa quạnh quẽ khóc đà đồng.
Trời cao mộng tỉnh nào đâu tá!
Bến Dịch ca rồi tiếng bặt không.
Cảnh vật quê người hoài thưởng ngoạn
Họ tên cầu cũ sắp rêu phong.
Quan san ruổi vó lòng chưa nhạt,
Nắm giáo say chờ bên lửa hồng.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

即事

一雨三十日
微晴但頃刻
出門緩步尋梅花
風來又見雲如墨
幽襟不愜何足嘆

獨悲萬衆多菜色
嘉禾不植桑柘蕪
惟有萊蒿意反得
山石不知饑
江魚不知寒
生含八識寧免此
九街提挈聲淒酸
吁嗟乎！誰能描寫蒼生艱
寄與雨師風伯天上看！

Phiên âm:

TỨC SỰ

Nhất vũ tam thập nhật,
Vi tình đãn khoảnh khắc.
Xuất môn hoãn bộ tầm mai hoa,
Phong lai hựu kiến vân như mặc...
U khâm bất thiếp hà túc than,
Độc bi vạn chúng đa thái sắc.
Gia hòa bất thục tang giá vu,
Duy hữu lai cao ý phản đắc.
Sơn thạch bất tri cơ,
Giang ngư bất tri hàn.
Sinh hàm bát thức [1] ninh miễn thử,
Cửu nhai đề xiết thanh thê toan.

1. *Bát thức:* theo sách Phật, con người có tám điều hiểu biết (chỉ chung tri giác kiến thức).

Hu ta hồ! Thùy năng miêu tả thương sinh gian,
Ký dữ vũ sư, phong bá [1] thiên thượng khan.

Dịch nghĩa:

Một kỳ mưa ba mươi ngày,
Chỉ hửng nắng chốc lát.
Ra cửa dạo bước tìm hoa mai,
Gió thổi tới lại thấy mây đen như mực.
Trong lòng u buồn đến không còn thiết than thở,
Chỉ thương muôn dân đầy sắc (xanh như) rau.
Lúa má không trồng được, dâu đậu bỏ hoang,
Chỉ có cỏ dại ra tuồng đắc ý.
Đá núi không biết đói,
Cá sông không biết rét.
Người sống có tám điều hiểu biết nên không thể bỏ qua đói rét,
Dắt díu nhau đi xin, tiếng khóc than chua xót thê thảm.
Hỡi ôi! Ai có thể tả rõ được cái kiếp của dân đen,
Gửi lên thầy mưa, bác gió ở trên trời xem.

Dịch thơ:

Trận mưa ba chục ngày liền,
Nắng vừa mới hửng hé lên góc trời.
Tìm hoa dạo gót ra ngoài,
Gió đâu đổ mực đầy trời đen mây.
Nỗi mình sá kể riêng tây,
Mắt trông dân chúng xanh gầy mà thương.
Lúa, mầu, ruộng, rẫy tàn hoang,
Phởn phơ chỉ thấy rặt phường cỏ hôi.
Đá đâu biết đói như người,
Cá đâu có biết như ai lạnh lùng.
Rét cắt ruột đói cháy lòng,
Làn da đến ruột ai không là người.

---

1. *Vũ sư, phong bá:* tác giả tự chú: "Chỉ bọn vua quan trong triều không biết dân khổ vì đói rét lại còn làm mưa làm gió để dân khổ sở".

Lưu ly bồng bế khắp nơi,
Đầy đường than khóc cửa người van ăn.
Cậy ai tả hết gian truân,
Gửi lên cho thấu tới thần gió mưa.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

從軍行

萬里秦城在
胡兵自入關
輕身辭魏闕
間道奪陰山
月黑邊塵慘
霜高塞草斑
男兒生許國
終破肉肢還

Phiên âm:

TÒNG QUÂN HÀNH

Vạn lý Tần thành [1] tại,
Hồ binh [2] tự nhập quan.
Khinh thân từ Ngụy Khuyết [3],
Gián đạo đoạt Âm sơn [4].

---

1. *Vạn lý Tần thành:* Tần Thủy Hoàng xây Vạn Lý Trường Thành ở phía Bắc Trung Quốc để ngăn quân Hung Nô vào xâm lấn.
2. *Hồ binh:* quân Hung Nô.
3. *Ngụy:* một trong ba nước thời Tam Quốc ở về phía Bắc Trung Quốc.
4. *Âm sơn:* chưa rõ ở đâu.

Nguyệt hắc biên trần thảm,
Sương cao tái thảo ban.
Nam nhi sinh hứa quốc,
Chung phá Nhục Chi [1] hoàn.

Dịch nghĩa:

BÀI HÀNH TÒNG QUÂN

Tràng thành muôn dặm của nhà Tần còn đó,
Binh Hồ tự vào cửa quan.
Nhẹ mình từ giã kinh đô nhà Ngụy,
Lách đường cướp lấy Âm san.
Vừng trăng u ám vì bụi bốc lên thảm đạm nơi biên giới,
Sương bốc lên cao, cỏ ngoài ải lẫn lộn nhá nhem.
Sinh làm trai hứa thân mình cho nước,
Chờ phá rợ Nhục Chi mới trở về.

Dịch thơ:

Thành Tần còn đó trơ trơ,
Cửa quan vẫn thấy quân Hồ vào ra.
Nhẹ mình giã biệt kinh hoa,
Tắt đường vượt hiểm chiếm tòa Âm sơn.
Bụi mờ bóng nguyệt biên cương,
Cỏ loang ải vắng khói sương cao vời.
Tấm thân hứa nước làm trai,
Ngày về hẹn phá xong loài Nhục Chi.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Nhục Chi:* tên một nước hiện nay sáp nhập vào miền Tây Trung Quốc, xưa kia thường hay vào xâm lược Trung Quốc. Tác giả mượn chuyện xưa để tỏ ý mình muốn đuổi giặc Pháp.

寄國内諸志

熱血滿胸臆
悲歌涕難收
行登海外山
引領望炎洲
遙知塵埃際
不乏英俊流
奮力匡漢祚
矢心報韓仇
風雪鳴壯志
神鬼運陰謀
斯人魄力大
能洗山河羞
迢遙不得見
使我心煩憂
安得插雨翼
立事期千秋
我邦靈秀域

人物多殊尤
藍山與藤水
前烈猶炳彪
嗟哉我同胞
處世當自由
安能困羈軛
局促同馬牛
男兒七尺身
爲國懷壯猷
死爲鄧將軍
生爲濟文侯
黎烝出水火
吾願方少酬
銘功在何處
圓傘千峰頭

Phiên âm:

KÝ QUỐC NỘI CHƯ ĐỒNG CHÍ

Nhiệt huyết mãn hung ức,
Bi ca thế nan thu.
Hành đăng hải ngoại sơn,
Dẫn lãnh vọng Viêm Châu [1].
Dao như trần ai tế,
Bất phạp anh tuấn lưu.
Phấn lực khuông Hán tộ [2],
Thỉ tâm báo Hàn cừu [3],
Phong lôi minh tráng chí,
Thần quỷ vận âm mưu.
Tư nhân phách lực đại,
Năng tẩy sơn hà tu.
Thiều dao bất đắc kiến,
Sử ngã tâm phiền ưu.
An đắc tháp lưỡng dực,
Lăng phong tầm cựu du.
Luận tâm cộng nhất thất,
Lập sự kỳ thiên thu.
Ngã bang linh tú vực,
Nhân vật đa thù vưu.
Lam Sơn dữ Đằng Thủy,
Tiền liệt do bỉnh bưu.
Ta tai ngã đồng bào,
Xử thế đương tự do.
An năng khốn ky ách,
Cục xúc đồng mã ngưu.
Nam nhi thất xích thân,
Vị quốc hoài tráng du.

---

1. *Viêm Châu:* hoặc Viêm Bang (xứ nóng) chỉ nước ta.

2. và 3. *Hán tộ, Hàn cừu:* nước Hàn bị Tần diệt, Trương Lương theo giúp Lưu Bang đánh đổ nhà Tần lập nên nhà Hán.

Tử vi Đặng tướng quân [1],
Sinh vi Tế Văn hầu [2].
Lê chưng [3] xuất thủy hỏa,
Ngô nguyện phương thiểu thù.
Minh công tại hà xứ,
Viên Tản [4] thiên phong đầu.

Dịch nghĩa:

GỬI ĐỒNG CHÍ TRONG NƯỚC

Máu nóng tràn đầy trong lòng,
Buồn hát nước mắt khôn cầm.
Trèo lên hòn núi ngoài biển,
Ngẩng cổ ngóng về Viêm Châu.
Vốn biết trong chốn trần ai,
Không thiếu gì phường anh tuấn.
Gắng sức giúp cơ đồ nhà Hán,
Quyết tâm trả mối thù cao vua Hàn.
Gió sấm càng làm rõ ý chí mạnh mẽ,
Vận dụng mưu mô như quỷ thần.
Người ấy khí phách sức lực lớn,
Có thể rửa được thẹn cho non sông.
Xa xôi không được gặp,
Làm lòng ta lo phiền.
Ước gì được chắp đôi cánh,
Lướt gió tìm bè bạn xưa.
Cùng chung một nhà bàn chuyện tâm sự,
Lập sự nghiệp để lại nghìn thu.
Nước ta là nơi thiêng liêng, đẹp đẽ,
Nhiều nhân vật đặc biệt.
Núi Lam với sông Đằng,
Công nghiệp trước vẫn còn chói lọi.

---

1. *Đặng tướng quân:* Đặng Dung, tướng nhà Hậu Trần, đánh quân Minh xâm lược, hy sinh vì nước.
2. *Tế Văn hầu:* Nguyễn Trãi.
3. *Lê chưng:* nghĩa như lê dân.
4. Tức núi Tản Viên (Ba Vì) nay thuộc tỉnh Hà Tây.

Than ôi, đồng bào ta,
Ở đời phải tự do.
Lẽ nào chịu trong vòng trói buộc,
Tù túng như ngựa trâu.
Nam nhi thân bảy thước,
Vì nước ôm ấp những chuyện cao xa.
Chết làm Đặng tướng quân,
Sống làm Tế Văn hầu.
Dân thoát khỏi cảnh nước lửa,
Nguyện vọng của ta mới đáp ứng được ít nhiều.
Ghi công tại chốn nào?
Trên đỉnh Tản Viên chót vót.

Dịch thơ:

Giọt máu nóng đầy lòng ấm ức,
Giọng bi ca thổn thức châu rơi.
Trèo lên đỉnh núi xa khơi,
Nghển nhìn quê mẹ tít vời Viêm Châu.
Vốn đã biết trong bầu gió bụi,
Sẵn có người tài giỏi sinh ra.
Vì Hàn mong báo thù xa,
Ra công giúp Hán sơn hà vững ngôi.
Chí hùng tráng dậy trời sấm gió,
Mưu lược thao biến hóa phi thường.
Ấy người khí phách dọc ngang,
Đủ tài rửa nhục giang san Lạc Hồng.
Chốn xa xôi ngó trông chẳng thấy,
Xui lòng ta áy náy lo phiền.
Ước gì có cánh bay lên,
Cưỡi mây đè gió vượt tìm bạn xưa.
Chung tâm huyết một nhà bàn bạc,
Mưu ngàn thu non nước vững bền.
Trời Nam nước tổ đẹp thiêng,
Sản sinh vật báu người hiền chan chan.
Bạch Đằng đấy Lam Sơn còn đó,
Gương ông cha rực rỡ nhường bao,

Thương ôi! Tổ quốc đồng bào!
Cuộc đời nay biết đâu nào tự do.
Miệng hàm buộc, cổ gò, lưng cúi,
Thân ngựa trâu nhục tủi trọn đời.
Đường đường bảy thước làm trai,
Nặng lòng vì nước, vì nòi hiến thân.
Chết như thể tướng quân Đặng thị,
Sống thì nên như Tế Văn hầu.
Cứu dân thoát ách thương đau,
Lòng ta mới tạm cởi sầu làm vui.
Công ghi non Tản là nơi
Đỉnh cao chót vót tuyệt vời đề tên.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

讀劍峰弔黄花崗烈士詩有感

壬子春，余與劍峰俱客車江，三月十九日
劍峰有弔黄花崗烈士之作，讀之有感，
援筆書此。

長虹貫天妖霧起
七十二人同日死
黄花崗頭白日曛
蜀魂啼愁血痕紫
萬方厭胡如厭嬴
壯夫赴義忘死生
群戈從此殪奔鹿

孰非一擊揚先聲
民國功勳暉簡册
偏我無成猶作客
回首南極雲冥冥
豈無忠魂與毅魄
東京義黨勦梟夷
事雖弗就計亦奇
斷頭臺上聚壯士
碧血洒天天亦悲
安世三年扼彊虜
百夫之勇敵千虎
戰聲匝地煙塵昏
白骨如山委林莽
亡人萬里奔馳勞
傷心故國長蓬蒿
坐使英雄竟埋沒
吁嗟此罪歸無曹
共此盟心雪仇恥
才力懸人今尚爾

終當百戰復山河
海國風雲壯新史
萬人舉酒酹忠貞
俠骨留香聞八紘
羊城越甸隔一水
千秋殺氣俱崢嶸

Phiên âm:

ĐỘC KIẾM PHONG ĐIẾU HOÀNG HOA CƯƠNG[1] LIỆT SĨ THI HỮU CẢM

Về bài này, tác giả có lời tiểu dẫn như sau: "Mùa xuân năm Nhâm Tý [2], tôi với Kiếm Phong [3] đều trú ngụ ở Thân Giang [4]. Ngày 19 tháng 3, Kiếm Phong có làm bài điếu các liệt sĩ Hoàng Hoa Cương, tôi đọc, sinh mối cảm xúc, cầm bút viết ra bài này".

Trường hồng quán thiên yêu vụ khởi,
Thất thập nhị nhân đồng nhật tử.
Hoàng Hoa Cương đầu bạch nhật huân,
Thục hồn đề sầu huyết ngân tử.
Vạn phương yếm Hồ [5] như yếm Dinh [6],
Tráng phu phó nghĩa vong tử sinh.

---

1. *Hoàng Hoa Cương:* một ngọn núi ở gần thành phố Quảng Đông. Ngày 29 tháng 3 năm Tân Hợi (1911), quân khởi nghĩa đánh dinh Tổng đốc thất bại, 72 người bị hy sinh táng chung tại Hoàng Hoa Cương.

2. 1912.

3. *Kiếm Phong* tức Đỗ Cơ Quang (xem phần thơ văn riêng của ông trong tập này).

4. *Thân Giang:* một địa điểm ở thành phố Thượng Hải.

5. *Hồ:* chỉ chung các bộ tộc ở phía Bắc Trung Quốc. Ở đây chỉ người Mãn Thanh.

6. *Dinh:* họ của vua nước Tần, người ta thường gọi chung là Dinh Tần.

Quần qua tùng thử ế bôn lộc [1],
Thục phi nhất kích dương tiên thanh.
Dân quốc công huân huy giản sách,
Thiên ngã vô thành do tác khách.
Hồi đầu nam cực vân minh minh,
Khởi vô trung hồn dữ nghị phách.
Đông Kinh nghĩa đảng [2] sừ kiêu di [3],
Sự tuy phất tựu kế diệc kỳ.
Đoạn đầu đài thượng tụ tráng sĩ,
Bích huyết [4] sái thiên thiên diệc bi.
Yên Thế [5] tam niên ách cường lỗ,
Bách phu chi dũng địch thiên hổ.
Chiến thanh táp địa yên trần hôn,
Bạch cốt như sơn ủy lâm mãng.
Vong nhân vạn lý bôn trì lao,
Thương tâm cố quốc trưởng bồng khao.
Tọa sử anh hùng cánh mai một,
Hu ta thử tội quy vô tào.
Cộng thử minh tâm tuyết thù sỉ,
Tài lực tốn nhân kim thượng nhĩ.
Chung đương bách chiến phục sơn hà,
Hải quốc phong vân tráng tân sử.
Vạn nhân cử tửu loại trung trinh,
Hiệp cốt lưu hương văn bát hoành.
Dương thành [6], Việt điện [7] cách nhất thủy,
Thiên thu nghị khí câu tranh vanh.

---

1. *Bôn lộc:* con hươu chạy. Theo *Sử ký*, "Tần Thất kỳ lộc, thiên hạ cộng trục" nghĩa là "nhà Tần bị mất hươu, thiên hạ cùng đuổi bắt" nghĩa bóng là thiên hạ cùng tranh ngôi. Ở đây "giết chết con hươu chạy" chỉ việc đánh đổ chế độ chuyên chế của Mãn Thanh.

2. *Đông Kinh nghĩa đảng:* chỉ những người yêu nước tham gia vụ Hà Thành đầu độc năm 1908 nhằm giết sĩ quan và binh lính của thực dân Pháp.

3. *Kiêu di:* loài rợ độc ác như giống chim "Kiêu", loài chim thuộc dòng chim cắt, mỏ khoằm trông rất dữ tợn. Ở đây chỉ bọn giặc Pháp mũi lõ.

4. *Bích huyết:* Trương Hoằng đời Chu bị chết ở nước Thục, ba năm đào mộ lên thấy máu không tiêu mà hóa ra sắc biếc. "Máu biếc" thường dùng để chỉ máu những người liệt sĩ chết vì nước.

5. *Yên Thế:* căn cứ địa của Hoàng Hoa Thám.

6. *Dương thành:* thành phố Quảng Châu.

7. *Việt điện:* tỉnh thành Quảng Đông.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC NHÂN ĐỌC THƠ ĐIẾU CÁC LIỆT SĨ HOÀNG HOA CƯƠNG

Cầu vồng dài vắt ngang bầu trời đầy sương mù,
Bảy mươi hai người cùng chết một ngày.
Trên đầu Hoàng Hoa Cương mặt trời sầm lại,
Hồn vua Thục (cuốc) kêu sầu dấu máu đỏ tía.
Muôn phương ghét rợ Hồ như ghét họ Dinh,
Tráng sĩ vì nghĩa chịu hy sinh.
Từ đó nhiều cây đòng giết con hươu chạy,
Thật do việc này phát lên thanh thế trước.
Công nghiệp Dân quốc rạng sử sách,
Riêng ta không làm được việc gì còn lìa nhà sống nơi đất khách.
Quay đầu về nam mây mờ mịt,
Nào phải không có những người hồn trung, phách cứng.
Nghĩa đảng Đông Kinh trừ diệt bọn mọi rợ mũi khoằm,
Việc tuy không thành song mưu kế cũng kỳ lạ.
Trên đài chặt đầu tráng sĩ họp mặt,
Máu biếc rưới khắp trời, trời cũng đau thương.
Yên Thế ba năm chống bọn giặc mạnh,
Sức khỏe trăm người địch nổi nghìn con cọp dữ.
Tiếng chiến trận vang khắp nơi, khói bụi mờ mịt.
Xương trắng như núi bỏ trong rừng hoang,
Người bỏ nước đi chạy vạy ngoài muôn dặm.
Đau lòng nước cũ nằm trong gai góc,
Than ôi, tội ấy thuộc về chúng ta.
Cũng đều ghi lòng quyết rửa mối nhục của nước,
Vì tài sức đều thua người, công việc nay vẫn chưa thành.
Quyết ra tay trăm trận khôi phục lại non sông,
Gió mây hải quốc làm rạng trang sử mới.
Muôn người nâng chén rượu mặc niệm người trung,
Xương người nghĩa hiệp còn tỏa hương thơm khắp tám cõi.
Dương Thành, Việt Điện cách nhau một dòng nước,
Nghìn thu khí phách cùng nêu cao.

Dịch thơ:

Mống vắt ngang trời mây mù mịt,
Một ngày bảy chục hai người chết.
Đầu gò Hoàng Hoa nắng dãi dầu,
Hồn cuốc kêu sầu bầm dấu huyết.
Thiên hạ ghét Hồ như ghét Tần,
Trượng phu chuộng nghĩa nhẹ quên thân,
Khắp nơi vác giáo đuổi giết lộc,
Trận mở đầu tiên tiếng dậy ran.
Sự nghiệp Dân quốc ghi sách sử,
Lủi thủi riêng ta còn ở trọ.
Ngoảnh lại trời quê mây tối tăm,
Phách cứng hồn trung há chẳng có!
Đông Kinh mưu giết lũ mũi khoằm,
Việc tuy không đạt mưu cũng thâm.
Trên đoạn đầu đài đầy tráng sĩ,
Máu thắm nhuốm khắp trời xót căm.
Yên Thế ba năm ngăn giặc dữ,
Khí dũng trăm người chọi ngàn hổ.
Chiến tranh khắp nẻo khói bụi mờ.
Xương trắng tầy non phơi nội cỏ.
Người đi muôn dặm nhọc xông pha,
Hoang phế thương tâm nỗi nước nhà.
Luống để anh hùng uổng mai một,
Than ôi! Tội có thuộc về ta.
Cùng thề giết thù rửa nhục tủi,
Tài sức còn non nguyện gắng gỏi.
Quyết lòng bách chiến cứu non sông,
Mây gió đổi thay trang sử mới.
Muôn người nâng chén viếng hồn trung
Hào hiệp hương đưa ngát mọi vùng.
Việt Điện Dương Thành dòng nước cách,
Ngàn thu khí phách tượng anh hùng.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

述感

匹馬煙陳別舊林
捐軀誓報國恩深
補天填海雖難事
破釜沉舟自壯心
萬里征衫隨雁渡
三更雄劍作龍吟
何時親繫彊胡頸
歸對江山酒滿斟

Phiên âm:

THUẬT CẢM

Thất mã yên trần biệt cựu lâm,
Quyên khu thệ báo quốc ân thâm.
Bổ thiên [1] điền hải [2] tuy nan sự,
Phá phủ trầm châu [3] tự tráng tâm.

---

1. *Bổ thiên:* vá trời. Theo thần thoại Trung Quốc, Cung Công đánh nhau bị thua, húc đầu vào núi Bất Chu làm trụ trời bị đổ, bà Nữ Oa phải luyện đá năm sắc để vá trời.

2. *Điền hải:* lấp biển. Theo *Thuật dị ký,* con gái vua Viêm Đế bị chết đuối giữa biển Đông, hóa làm chim tinh vệ ngậm đá ra lấp biển. "Vá trời, lấp biển" dùng để chỉ những việc lớn lao hết sức khó khăn.

3. *Phá phủ trầm châu:* đập nồi dìm thuyền. Theo *Sử ký*, Hạng Võ đi đánh Tần, qua sông rồi đánh đắm hết thuyền, đập vỡ hết nồi nấu ăn, chỉ đem theo lương ăn 3 ngày để tỏ ý quyết chiến, thắng thì tiến lên, thua không trở về.

Vạn lý chinh sam tùy nhạn độ,
Tam canh hùng kiếm [1] tác long ngâm.
Hà thời thân kế cường Hồ cảnh,
Quy đối giang sơn tửu mãn châm.

Dịch nghĩa:

KỂ LẠI MỐI CẢM XÚC

(Một mình) một ngựa tung khói bụi từ biệt rừng cũ (ra đi),
Liều mình thề báo đền ơn sâu của nước.
Vá trời lấp biển tuy là việc khó khăn,
Đập nồi dìm thuyền tự làm cho lòng mình hăng hái.
Chiếc áo đường trường muôn dặm theo với bóng nhạn,
Thanh hùng kiếm suốt ba canh gầm thét như rồng.
Ngày nào tự tay trói cổ bọn giặc Hồ,
Về nhìn lại non sông, rượu rót đầy chén.

Dịch thơ:

Vó ngựa lìa rừng gió bụi bay,
Dấn thân báo nước trả ơn dầy.
Vá trời lấp biển dù gian khó,
Phá phủ dìm thuyền vẫn đắm say.
Tà áo nhạn đưa muôn dặm vắng,
Tiếng gươm rồng hiện khắc canh chầy.
Bao giờ trói sạch quân cường bạo,
Về viếng non sông chuốc chén đầy.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

---

1. *Hùng kiếm:* xưa nước Ngô có người thợ giỏi rèn đôi gươm quý, lưỡi gươm "trống" (hùng kiếm) lấy tên mình là Can Tương, lưỡi gươm "mái" (thư kiếm) lấy tên vợ là Mạc gia. Thơ Lý Bạch: *"Hùng kiếm quải bích thôi thôi long minh"* (Thanh hùng kiếm trên vách lúc lúc lại gầm lên như rồng).

NAM VỌNG

Theo chú thích của tác giả, ông làm bài này khi nghe tin Hoàng Hoa Thám đánh nhau với giặc Pháp ở Bắc Kỳ đại thắng trận vào tháng Giêng năm Kỷ Dậu (1909).

南望

一聲義鼓壯山河
仇血滔滔逐逝波
無限筆鋒並舌劍
回頭終愧魯陽戈

Phiên âm:

Nhất thanh nghĩa cổ tráng sơn hà,
Thù huyết thao thao trục thệ ba.
Vô hạn bút phong tinh thiệt kiếm, [1]
Hồi đầu chung quý Lỗ Dương qua. [2]

Dịch nghĩa:

NGÓNG VỀ PHƯƠNG NAM

Một tiếng trống nghĩa làm dậy cả núi sông,
Máu quân thù cuồn cuộn theo lớp sóng tuôn xa,
Biết bao người lấy bút làm giáo, lấy lưỡi làm gươm,
Rút cục cũng thẹn với cây đòng của Lỗ Dương.

---

1. *Bút phong, thiệt kiếm:* thường dùng để nói về những nhà chính trị lấy ngòi bút (sách báo) và miệng lưỡi (diễn thuyết) làm công cụ hoạt động mà hiệu quả không kém gì gươm giáo.

2. *Lỗ Dương qua:* theo sách *Hoài nam tử,* Lỗ Dương Công đánh nhau với quân nước Hàn, đánh đang hăng thấy mặt trời đã xế chiều liền vung cái đòng lên vẫy mặt trời trở lại, mặt trời lùi lại ba xá (mỗi xá 30 dặm). Ở đây muốn nói những hoạt động bằng bút mực, miệng lưỡi đều thua hoạt động võ trang của Hoàng Hoa Thám.

Dịch thơ:

Một hồi trống nghĩa dậy non sông,
Máu giặc ào tuôn nước cuộn dòng.
Bút giáo, lưỡi gươm bao xiết kể,
Thẹn thua ông Lỗ một cây đòng.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

CHÂU BẠC HƯƠNG CẢNG

Về thời gian làm bài này, tác giả có tiểu dẫn như sau: "Buổi ấy cuộc Âu chiến [1] đang kịch liệt, tôi vội vã từ Yên Kinh [2] về biên giới Lưỡng Quảng [3]. Buổi ấy ở cửa bể Thượng Hải và khắp tỉnh Quảng Đông, bọn gian đảng bố trí khắp nơi".

舟泊香港

(一)

艤棹滄洲獨放歌
雲邊回望舊山河
人間羅網空如織
萬里長天一鶴過

1. 1914-1918.
2. Nam Kinh.
3. Quảng Đông và Quảng Tây.

(二)

海宇頻年尚鬥爭
臨流擊楫氣縱橫
素書終有興王日
莫恨椎秦計未成

(三)

海送山迎萬里身
天教不死敵風塵
南歸待破千曾浪
掣取鯨魚餉國人

Phiên âm:

Nhất

Nghĩ trạo thương châu độc phóng ca,
Vân biên hồi vọng cựu sơn hà.
Nhân gian la võng [1] không như chức,
Vạn lý trường thiên nhất hạc qua.

1. *La võng: la* là lưới đánh chim; *võng* là lưới đánh chim, cá nói chung. Ý nói lưới chăng khắp nơi.

Nhị

Hải vũ tần niên thượng đấu tranh,
Lâm lưu kích tiếp [1] khí tung hoành.
Tố thư [2] chung hữu hưng vương nhật,
Mạc hận chùy Tần [3] kế vị thành.

Tam

Hải tống sơn nghênh vạn lý thân,
Thiên giao bất tử địch phong trần.
Nam quy đãi phá thiên tằng lãng,
Xiết thủ kình ngư hướng quốc nhân.

Dịch nghĩa:

ĐI THUYỀN GHÉ HƯƠNG CẢNG

I

Thuyền đậu bên bãi sông một mình hát vang,
Ngoảnh trông non sông cũ ở cuối chân mây.
Khắp nơi người ta chăng lưới như mắc cửi,
Muôn dặm trời cao một con hạc bay qua.

---

1. *Lâm lưu kích tiếp:* Tổ Địch đời Tấn đi đánh giặc, lúc qua sông gõ chèo mà thề rằng: "Không quét sạch giặc, không trở lại qua sông này".

2. *Tố thư:* Trương Lương gặp một vị tiên là Hoàng Thạch công cho quyển sách gọi là *Tố thư* bảo đọc sách này sẽ làm nên sự nghiệp.

3. *Chùy Tần:* Trương Lương báo thù cho nước Hàn, thuê lực sĩ dùng chùy đánh Tần Thủy Hoàng song đánh nhầm không trúng kẻ thù. Đây chỉ việc đánh Pháp không thành công.

II

Bao năm ở nước ngoài lo việc đấu tranh,
Giữa dòng gõ chèo tỏ khí mạnh dọc ngang.
Đọc Tố thư cuối cùng cũng có ngày làm nên sự nghiệp,
Việc gì phải lo kế dùng chùy đánh Tần chưa thành công.

III

Biển đưa, núi đón tấm thân đi xa muôn dặm,
Trời cho không chết để chống lại cuộc gió bụi.
Về Nam sẽ phá tan nghìn lớp sóng,
Bắt lấy cá kình để khao người trong nước.

Dịch thơ:

I

Bác lái bên bờ vui hát say,
Quay nhìn Tổ quốc nẻo chân mây.
Đường đời lưới cạm bẫy ngang dọc,
Muôn dặm trời xa chiếc hạc bay.

II

Tranh đấu bao năm gắng cõi ngoài,
Gõ chèo nghĩa khí dậy lòng khơi.
Tố thư *có buổi thành vương nghiệp,*
Chẳng ngại trừ Tần kế chửa xuôi.

III

Bể đón non đưa người vạn dặm,
Trời cho sống để chọi phong trần.
Ngày về đất mẹ xô ngàn sóng
Bắt lấy cá kình khao quốc dân.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

KHÓC VỢ

Đây là bài khóc bà vợ cả Nguyễn Thượng Hiền, tên là Tôn Nữ Thị Ấn, con gái Tôn Thất Thuyết, đã hứa hôn với Nguyễn từ khi ông chưa thi đỗ Hoàng giáp. Trong khi đó, theo sự đính ước của gia đình, ông phải lấy Tôn Nữ Thị Diệm, con gái Thượng thư Tôn Thất Phan. Không thể trái ý cha vì luân lý phong kiến không cho phép, song cũng không thể phụ người yêu cũ bấy giờ đang ở trong cảnh thất thế (Tôn Thất Thuyết chống Pháp và ra nước ngoài, ở nhà gia đình bị bọn thống trị theo dõi kiềm chế, nhiều người quen biết cũng trở mặt lảng tránh), Nguyễn Thượng Hiền đã giải quyết bằng cách cưới cả hai bà cùng một ngày. Chí tình với vợ như vậy song trước nhiệm vụ, ông đã gạt bỏ niềm riêng qua một bên, để vợ ở nhà, dấn thân vào con đường hoạt động. Khi vợ mất (khoảng năm 1915), Nguyễn Thượng Hiền gửi đôi câu đối sau đây về viếng.

Ngưỡng quan thiên, thiên dĩ âm mai tứ tái, phủ quan địa, địa dĩ kinh cức hoành sinh, trì khu sở thiên lý, khiết tuyết sơn phong, thương hải vị năng điền, thệ ngã tráng tâm, khởi phục hương khuê oanh lữ mộng;

Thiếu tòng phụ, phụ dĩ vương mệnh xuất bôn, trưởng tòng phu, phu dĩ quốc nạn viễn ty, thủy chung tam thập niên, hàm tân như khổ, bạch đầu ưng cánh thậm, đa khanh tảo thức, tiên ly trọc thế đoạn tình căn.

Khảo dị:

Trong sách *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*, chép như sau:

Ngưỡng quan thiên, thiên dĩ *vận* mai tứ *tắc*, phủ quan địa, địa dĩ kinh cức hoành sinh, *bôn trì thiên vạn lý*, khiết tuyết thôn chiên, thương hải vị năng điền, thệ ngã thử tâm, trường đối giang sơn oanh lữ mộng; Thiếu tòng phụ, phụ dĩ vương mệnh xuất bôn, trưởng tòng phu, phu dĩ quốc nạn viễn ty, *tiền hậu* tam thập niên, hàm tân như khổ, bạch đầu ưng cánh thậm, đa khanh *tiên giác,* tảo ly *trần giới* đoạn *sầu* căn.

Chúng tôi đã dựa vào một số người thuộc thơ Nguyễn Thượng Hiền, hiệu đính lại như trên.

Dịch nghĩa:

Ngửa trông trời, bốn phương trời đã phủ đầy mây đen, cúi nhìn đất, đất đã mọc đầy gai góc dọc ngang, rong ruổi mấy ngàn dặm, nhai tuyết ăn gió, biển xanh chưa lấp được, lòng dũng tráng ta đã thề nguyền, há lại có những phút mộng vấn vương cảnh ấm cúng phòng khuê ở nơi đất khách;

Lúc bé theo cha, cha vâng mệnh vua phải theo đi, khi lớn theo chồng, chồng vì nạn nước phải lánh xa, trước sau ba chục năm, ngậm

cay nuốt đắng, tới lúc đầu bạc lại thêm cơ cực, nàng đã sớm biết, dứt lìa đời tục, trước cắt đứt nợ tình duyên.

Dịch đối:

Ngửa trông trời, trời phủ mây đen khắp ngả; cúi trông đất, đất ngổn ngang đầy ngập chông gai, ruổi rong vài ngàn dặm pha phôi, những là ăn gió uống sương, hận biển xanh chưa chút đắp bồi, ta quyết thề lòng, giấc mộng hương khuê đà dứt nẻo;

Bé theo cha, cha vâng mệnh chiếu ra đi; lớn theo chồng, chồng tránh lánh xa lo nạn nước, sau trước ba mươi năm đằng đẵng, bao nỗi ngậm cay nuốt đắng, lúc đầu bạc thêm càng lận đận, nàng sao sớm tỉnh, tơ tình trần thế trước chia ly.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

弔宗室説上將祭文

敬爲我公
間世英傑
天皇毓秀
淵般並列
出軍戎扶
雷轟電掣
東征北討
推黨凶孽

英皇之世
法旗東揭
侵我北地
騰凶生孽
公獲其渠
賊機殄滅
義聲四震
雷霆比烈
國事一非
狐鼠憑穴
雖執中區
難支覆轍
背城借一
氣剛志決
天是梟法
以喪我越

復楚有懷
異邦握節
卅載機縱

一腔熱血
病緣志憤
亡由世絕
齎至泉臺
千秋鬱結

吁嗟小子
才智駑劣
幼望雀屏
長遊仙闕
含恩誓報
敢顧顛蹶
隻身航海
假道東粵

拜公于韶
悲喜文切
療疴無術
衰腸遺熱
國事在躬

弗感休歇
揮鞭一去
遂成永訣

悲哉國難
山河崩裂
願繼公志
撐扶日月
他年有幸
掃清胡羯
梟彼群凶
以告先哲
萬里心香
一杯薄啜
英靈弗遠
臨風頹謁
嗚呼痛哉
尚饗

Phiên âm:

ĐIẾU TÔN THẤT THUYẾT THƯỢNG TƯỚNG TẾ VĂN

Nguyễn Thượng Hiền làm bài văn tế này đọc vào ngày rằm tháng Sáu năm Giáp Dần (1914). Bấy giờ ông đang ở Trung Quốc, nghe tin Tôn Thất Thuyết [1] đã mất ở Long Châu năm trước nên cùng Trần Xuân Soạn làm lễ tế vọng.

Kính duy ngã công,
Gián thế anh kiệt.
Thiên hoàng dục tú,
Uyên ban tịnh liệt [2].
Xuất quân nhung phù,
Lôi oanh điện xiết.
Đông chinh Bắc thảo,
Tồi đảng hung nghiệt.

Anh hoàng [3] chi thế,
Pháp kỳ đông yết.
Xâm ngã Bắc địa,
Đằng hung sinh nghiệt.
Công hoạch kỳ cừ,
Tặc cơ điển diệt.
Nghĩa thanh tứ chấn,
Lôi đình tỷ liệt.

---

1. Tôn Thất Thuyết là một vị tướng kiên quyết chủ chiến khi thực dân Pháp sang xâm chiếm nước ta. Ông là bố vợ của Nguyễn Thượng Hiền. Năm 1885, đang là phụ chính đại thần, giữ chức Thượng thư Bộ Binh, trước sự lấn tới của kẻ thù, ông đã tổ chức một cuộc tấn công vào hành dinh của giặc ở Mang Cá (Huế). Thất bại, ông đưa vị vua còn nhỏ là Hàm Nghi ra khỏi kinh thành và phát động phong trào Cần Vương chống Pháp trong nước. Năm 1886, nhận thấy phong trào kháng chiến gặp nhiều khó khăn, ông để các tướng và hai con trai ở lại với vua, rồi sang Trung Quốc cầu viện. Việc không thành, ông mất năm 1913 ở Long Châu (Quảng Đông).

2. Ban đầu Tôn Thất Thuyết là quan văn sau mới chuyển sang tham gia việc binh.

3. Tức Dực Tông Anh hoàng đế, miếu hiệu của Tự Đức.

Quốc sự nhật phi,
Hồ thử bằng huyệt.
Tuy chấp trung khu,
Nan chi phúc triệt.
Bội thành tá nhất,
Khí cương chí quyết,
Thiên thị kiêu Pháp,
Dĩ táng ngã Việt.

Phục Sở hữu hoài [1],
Dị hang ác tiết
Táp tải cơ tung,
Nhất xoang nhiệt huyết.
Bệnh duyên chí phẫn,
Vong do thế tuyệt.
Tê chí tuyền đài,
Thiên thu uất kết.

Hu ta tiểu tử,
Tài trí nô liệt.
Ấu vọng tước bình [2]
Trưởng du tiên khuyết.
Hàm ân thệ báo,
Cảm cố điên quyết.
Chích thân hàng hải,
Giả đạo Đông Việt [3].

Bái công vu Thiều [4].

---

1. *Phục Sở:* xem chú thích về Thân Bao Tư ở bài "Chiêu quốc hồn văn".

2. *Vọng tước bình:* Theo *Đường thư,* Đậu Nghi là quan Thượng trụ quốc thời Nam Bắc triều, có người con gái yêu muốn kén rể sai vẽ một con công (khổng tước) trên bức bình phong hẹn hễ ai bắn trúng mắt công thì gả con gái cho. Lý Uyên (sau là Đường Cao Tổ) bắn trúng, được lấy con gái Nghi. Nguyễn Thượng Hiền hồi chưa đỗ đã định lấy con gái Tôn Thất Thuyết.

3. *Việt:* Quảng Đông (Trung Quốc).

4. Khi mới sang Trung Quốc, Nguyễn Thượng Hiền có đến gặp Tôn Thất Thuyết ở Thiều Châu nhân dịp đó có làm bài *Thiều thành lữ dạ.*

Bi hỉ giao thiết.
Liệu kha vô thuật,
Trung trường di nhiệt.
Quốc sự tại cung,
Phất cảm hưu yết.
Huy chiên nhất khứ,
Toại thành vĩnh quyết.

Bi tai quốc nạn,
Sơn hà băng liệt.
Nguyện kế công chí,
Xanh phù nhật nguyệt.
Tha niên hữu hạnh,
Tảo thanh hồ yết.
Kiêu bỉ quần hung,
Dĩ cáo tiên triết.
Vạn lý tâm hương,
Nhất bôi bạc xuyết.
Anh linh phất viễn,
Lâm phong đồi yếu.
Ô hô! Thống tai!
Thượng hưởng.

(Tài liệu của Trần Huy Liệu)

Dịch nghĩa:

VĂN TẾ THƯỢNG TƯỚNG TÔN THẤT THUYẾT

Kính thay tướng công ta,
Anh kiệt hơn đời,
Nòi giống nhà vua,
Đứng vào hàng quan văn,
Ra quân giúp việc binh nhung,
Như thể sấm vang chớp điện giật.
Đánh phương Đông, dẹp phương Bắc,

Bẽ gãy phe đảng của giặc dữ.

Đời vua Dực Tông Anh hoàng đế,
Cờ giặc Pháp giương về phương Đông.
Xâm lấn đất Bắc của ta,
Làm điều hung bạo độc ác.
Ông đã diệt tên đầu sỏ,
Thế giặc bị dập tắt.
Tiếng tăm nghĩa khí vang bốn phương,
Tựa như sấm sét lừng lẫy.

Vận nước mỗi ngày thêm sai trái,
Giống cáo chuột ẩn hang sâu phá hại.
Tuy ông nắm được bộ máy chủ chốt,
Nhưng khó lòng giữ được bánh xe đổ.
Tựa lưng vào thành quyết một trận,
Chí khí rất là cương quyết.
Nhưng trời thực nỡ giúp giặc Pháp tàn ác,
Để làm mất nước Việt ta.
Có mang lòng khôi phục nước Sở,
Cầm cờ tiết ở nước ngoài.
Ba mươi năm lo tính mưu cơ,
Với một bầu máu nóng.
Vì giận bực sinh ốm đau,
Do đời đã tuyệt mà chết.
Nhưng xuống tới suối vàng,
Ngàn thu vẫn còn mang nỗi uất kết.

Than ôi! Tôi là kẻ tiểu tử,
Tài trí đều hèn kém.
Lúc còn nhỏ nhầm ngắm bắn sẻ ở bình phong,
Lớn lên qua lại cửa của ông,
Mang ơn thề sẽ báo đền,
Đâu có dám ngại chi gian khó.
Một chiếc thân vượt biển khơi,
Trên đường đi qua Quảng Đông.

Bái yết ông ở Thiều Châu,

Tủi tủi mừng mừng khó tả hết.
Không có pháp thuật chữa bệnh nặng nề,
Trong cõi lòng rất là nôn nóng.
Việc nước ở trong thân mình,
Đâu dám nghĩ tới chuyện nghỉ ngơi.
Vẫy roi ngựa ra đi,
Ngờ đâu thành ra từ đấy vĩnh biệt.

Xót thay lúc nước bị tai nạn,
Núi sông tan vỡ.
Tôi xin nối chí của ông,
Thề chống giữ lấy mặt trời mặt trăng.
Năm khác có cơ hội may,
Quét sạch hết quân giặc Hồ.
Bêu đầu lũ hung ác,
Để cáo với các bậc tiên triết.
Nén hương lòng nơi vạn dặm,
Với một chén rượu nhạt.
Linh hồn ông chẳng xa xôi,
Xin giáng lâm tới soi xét.
Than ôi! Đau đớn thay!
Thượng hưởng!

Dịch thơ:

– Kính thay tướng công!
Anh hào bậc nhất.
Đứng hàng văn ban,
Dòng dõi tôn thất.
Cầm lệnh ra quân.
Sấm vang chớp giật,
Dẹp Bắc đánh Đông,
Tan tành đảng giặc.

– Thời vua Dực Tông,
Cờ Tây kéo tới.
Lấn đất Bắc ta,

Mưu lòng lang sói.
Ông diệt tên trùm,
Thế giặc tàn lụi.
Tiếng nghĩa lẫy lừng,
Bốn phương vang dội.

– Vận nước ngày suy,
Cáo hang, chuột ổ.
Dẫu nắm quyền đầu,
Khôn ngăn xe đổ.
Một trận tựa thành
Chí khí đã tỏ.
Trời giúp giặc Tây,
Xui nước ta vỡ.

– Ôm tiết nước người,
Lòng lo phục Sở.
Ba mươi năm trời,
Một bầu máu đỏ.
Ốm bởi lòng căm,
Chết vì đứt nợ.
Suối vàng ngàn thu,
Mất hờn khôn gỡ.

– Tôi phường tiểu tử,
Tài mọn trí nông.
Nhỏ làm con rể,
Lớn theo đòi ông.
Đội ơn thề báo,
Dám quản ngại ngùng.
Chiếc thân vượt biển,
Đường qua Quảng Đông.

– Gặp ông ở Thiều,
Tủi mừng khôn xiết.
Chữa bệnh không tài,
Lòng đau da diết.
Việc nước nặng mang,

Nghĩ ngơi dám biết.
Tạm biệt ra đi,
Ngờ đâu vĩnh biệt.

– Xót thay vận nước!
Sông núi tan tành.
Nguyện noi chí ông,
Chống giữ trời xanh.
Mong sao mai mốt,
Giặc Tây quét thanh.
Bêu đầu quân cướp,
Cáo với tiên linh.
Hương lòng muôn dặm,
Một chén lòng thành.
Anh hồn xa thấu,
Chứng giám tâm tình.
Than ôi!
Thượng hưởng!

Nguyễn Văn Bách *dịch*

CHIÊU QUỐC HỒN VĂN

Bài này được tác giả ghi rõ là làm vào tháng Bảy năm Đinh Tỵ (1917). Bấy giờ ông đã nhận giữ một chân trong Bộ Bình nghị của Việt Nam Quang phục Hội và nhận nhiệm vụ viết thơ văn vận động đồng bào nổi dậy chống thực dân Pháp dưới ngọn cờ của Hội.

招國魂文

越南國阮尚賢謹以一片丹心，滿天血恨，招我越南國魂而告之曰：
嗚呼！國之兩間，大小雖殊。莫不有

其國魂,而我獨無。匪我國之無魂,人性實愚。惟我是嗜,惟名是趨。以諂諛爲得計,視忠義爲味途。不知邦國之殄滅爲可痛,但知身家肥暖爲堪娱。

當滅仇之料敗,實有機之可圖。

合吾群可以復楚。

奮吾力可以沼吳。

乃是昏昏墨墨。

朝甜暮遊。

媚敵者以萬計。

應義者無一夫。

哀矣哉!

舉國皆不知免恥。

何怪彼畜之如圈中豚。

而撻之若轅下狗

嗚呼!國猶在是。

魂則安徂?

我今登高,發聲而呼。

西貢之域，東京之區；
驩愛之甸，香屏之都。
豈無一二義士，念國難以匡扶；
豈無一二遺民，激義以馳驅；
於以雪種族之恥。
於以洗山河之污。
嗚呼！
魂如何在。
盍歸來乎！
英風勁氣，返其眞吾。
勿沉淪於奴界，污沮法膚。
勿拜苦於虜庭，辱此頭顱。
歸哉！歸哉！
念爾先祖若黎順天帝之破敵，若陳興道王之擒胡。
歸哉！歸哉！
視爾鄰邦若中華之奮起於宇域，若日本之稱雄於海隅。
千人萬人。

各齊乃心，一乃力，建乃蹟，皇乃謨。使世界之人軋目曰：彼越南者今已能奮然獨立，不甘為法蘭西人永世之奴。嗚呼同胞！

我願四千年明靈國魂，賴爾壯氣之吹噓，霍然來甦，不循彼一般豬心狗肺，奴顏婢膝以求蘇。

Phiên âm:

Việt Nam quốc Nguyễn Thượng Hiền cẩn dĩ nhất phiến đan tâm, mãn thiên huyết hận, chiêu ngã Việt Nam quốc hồn nhi cáo chi viết:

Ô hô! Quốc chi lưỡng gian, đại tiểu tuy thù, mạc bất hữu kỳ quốc hồn, nhi ngã độc vô. Phỉ ngã quốc chi vô hồn. Nhân tính thực ngu, duy ngã thị thị, duy danh thị xu, dĩ xiểm du vi đắc kế, thị trung nghĩa vi vị đồ, bất tri bang quốc chi điển diệt vi khả thống, đãn tri thân gia phì noãn vi kham ngu.

Đương quốc cừu chi liệu bại [1], thực hữu cơ chi khả đồ.
Hợp ngô quần khả dĩ phục Sở [2];
Phấn ngô lực khả dĩ chiếu Ngô [3]
Nãi thị hôn hôn mặc mặc,
Triêu điềm mộ du.
Mị địch giả dĩ vạn kế;
Ứng nghĩa giả vô nhất phu.
Ai hĩ tai!

---

1. Bấy giờ đang diễn ra cuộc Đại chiến Thế giới lần thứ nhất, nhưng người trong Việt Nam Quang Phục Hội tin rằng Pháp sẽ bị thua Đức.

2, 3. Thời Xuân Thu, nước Sở bị quân nước Ngô đánh bại, Thân Bao Tư, người nước Sở sang nước Tần cầu cứu đánh quân Ngô lấy lại nước.

Cử quốc giai bất tri miễn sỉ?
Hà quái bỉ súc chi như khuyên trung đồn,
Nhi thát chi nhược viên hạ cầu.
Ô hô! Quốc do tại thị;
Hồn tắc an tồ?
Ngã kim đăng cao; phát thanh nhi hô;
Tây Cống [1] chi vực!; Đông Kinh [2] chi khu;
Hoan, Ái [3] chi điện; Hương, Bình [4] chi đô.
Khởi vô nhất nhị nghĩa sĩ, niệm quốc nạn dĩ khuông phù?
Khởi vô nhất nhị di dân, khích nghĩa niệm dĩ trì khu?
Ư dĩ tuyết chủng tộc chi sỉ,
Ư dĩ tẩy sơn hà chi ô!
Ô hô!
Hồn như hà tại?
Hạp quy lai hồ!
Anh phong kính khí, phản kỳ chân ngô!
Vật trầm luân ư nô giới, ô tử pháp phu!
Vật bái khổ ư lỗ đình, nhục thử đầu lư!
Quy tai! Quy tai!

Niệm nhĩ tiên tổ, nhược Lê Thuận Thiên đế [5] chi phá địch, nhược Trần Hưng Đạo vương chi cầm Hồ!

Quy tai! Quy tai!

Thị nhĩ lân cảnh, nhược Trung Hoa chi phấn khởi ư vũ vực; nhược Nhật Bản chi xưng hùng ư hải ngung [6].

Thiên nhân vạn nhân,

Các tề nãi tâm, nhất nãi lực, kiến nãi tích, hoàng nãi mô; Sử thế giới chi nhân giai loát mục viết: "Ôi Việt Nam giả kim dĩ năng phấn nhiên độc lập bất cam vi Pháp Lan Tây [7] nhân vĩnh thế chi nô!"

Ô hô, đồng bào!

---

1 . *Tây Cống:* Sài Gòn (thành phố Hồ Chí Minh ngày nay).
2 . *Đông Kinh:* Bắc Kỳ.
3 . *Hoan, Ái:* tên hai châu cổ tức là hai tỉnh Nghệ Tĩnh và Thanh Hóa ngày nay.
4 . *Hương, Bình:* sông Hương, núi Ngự, chỉ kinh đô Huế.
5. Lê Lợi khi lên làm vua lấy niên hiệu là Thuận Thiên.
6. *Hải ngung:* góc biển, ý nói Nhật Bản ở riêng một vùng ngoài biển.
7. *Pháp Lan Tây:* phiên âm chữ Hán tiếng France (nước Pháp).

Ngã nguyện tứ thiên niên minh linh quốc hồn, lại nhĩ tráng khí chi suy hư, hoặc nhiên lai tô, bất tuần bỉ nhất ban trư tâm cẩu phế, nô nhan tỳ tất dĩ cầu tô!...[1]

Dịch:

Năm... tháng... ngày, người nước Việt Nam Nguyễn Thượng Hiền xin đem một tấm lòng son, một bầu máu giận, chiêu gọi hồn nước Việt Nam ta mà bảo rằng: Than ôi! Các nước trong trời đất, lớn nhỏ tuy khác nhau nhưng đều có hồn nước. Riêng ta không có sao? Không, không phải nước ta không có hồn. Chỉ vì người mình quá dại, thấy lợi thì bám, thấy danh thì xô, lấy xiểm nịnh làm điều thích, coi trung nghĩa là mối lo, chẳng biết đâu vì đất nước bị diệt, chỉ biết vui vì thân gia ấm no!

Đương lúc nước thù bị thua, thực có cơ hội trời cho.
Ta hợp đàn có thể phục Sở;
Ta ra sức có thể bình Ngô.
Sao ta cứ sớm hôm yên lặng, mịt mịt mù mù?
Nịnh giặc có hàng muôn kẻ,
Giúp nghĩa nào mấy ai đâu?
Thương thay!
Cả nước nô lệ mà không biết nhục,
Trách nào chẳng như lợn trong chuồng bị giặc nhốt,
Như ngựa trước xe bị chúng quất đau!
Than ôi! Nước còn trơ đó,
Hồn đi nơi nào?
Nay ta lên đài, phát thanh để gọi:
Tây Cống một cõi; Đông Kinh một khu.
Lại miền Hoan Ái; Lại chốn kinh đô.
Há chẳng có một vài nghĩa sĩ, nghĩ đến nạn nước mà ra phò?
Há chẳng có một vài di dân, nức lòng về nghĩa, giúp sức vào cho?
Để gỡ cho giống nòi khỏi cái nhục,
Để rửa cho non sông sạch vết nhơ!

---

1. Ý nói không chịu theo số phận bọn thực dân Pháp độc ác mà hèn nhát sắp phải đầu hàng Đức.

Than ôi!
Hồn như có biết,
Sao còn chần chừ?
Sáng suốt hùng mạnh, trở lại như xưa!
Đừng chìm đắm trong cõi nô lệ mà da tóc bị bẩn!
Đừng lạy lục dưới sân bọn giặc mà đầu sọ bị dơ!
Về đi! Về đi!
Nghĩ đến tiên tổ, như Lê Thuận Đế phá địch; như
Trần Hưng Đạo bắt Hồ!
Về đi! Về đi!
Nhìn nước bên cạnh, kìa Trung Hoa trỗi dậy trong đất
nước; kìa Nhật Bản xưng hùng ở hải ngung.
Nghìn người vạn người,
Chúng ta đồng lòng hợp sức, dựng công nghiệp, định mưu mô;
Khiến người thế giới để mắt tới, đều nói to: "Nước Việt
Nam kia, nay đã vùng lên độc lập, chẳng chịu mãi mãi làm
Pháp nô!"
Than ôi, đồng bào!
Hơn bốn nghìn năm, hồn nước thiêng sáng, ta mong nhờ
lòng hăng hái của các bạn khêu gợi mà sống lại, vùng dậy
mau mau, chẳng chịu cùng lũ giặc lòng heo dạ chó, quỳ gối
mà chết theo nhau!

(Theo bản dịch trong *Thơ văn Nguyễn Thượng Hiền*)

述懷(一)

故國音信絶
他邦儔侶稀
舉頭問青山
吾生將安歸
青山默無語

但見秋雲飛
斜陽復西墜
嘆息掩荊扉

述懷(二)

此身如孤蓬
去國十餘載
四顧無相親
登高望天海
寒梅敵雪霜
情有勁骨在
白髮死天涯
吾心終不悔

Phiên âm:

THUẬT HOÀI

Tác giả có làm nhiều bài "Thuật hoài", dưới đây trích giới thiệu hai bài:

Nhất

Cố quốc âm tín tuyệt,
Tha hương trù lữ hi.
Cử đầu vấn thanh sơn,
Ngô sinh tương an quy.

Thanh sơn mặc vô ngữ,
Đãn kiến thu vân phi.
Tà dương phục tây trụy,
Thán tức yểm kinh phi.

Nhị

Thử thân như cô bồng,
Khứ quốc thập dư tải.
Tứ cố vô tương thân,
Đăng cao vọng thiên hải.
Hàn mai địch tuyết sương,
Tình hữu kính cốt tại.
Bạch phát tử thiên nha,
Ngô tâm chung bất hối.

Dịch nghĩa:

TẢ NỖI LÒNG

I

Nước cũ vắng bặt tin tức,
Ở nơi quê người bè bạn hiếm.
Ngẩng đầu hỏi núi xanh,
Đời ta rồi sẽ ra sao?
Núi xanh im lặng chẳng nói,
Chỉ thấy mây mùa thu bay.
Mặt trời chiều lại lặn về phương Tây,
Than thở khép cánh cửa gai.

II

Thân này như chiếc thuyền lẻ loi,
Bỏ nước hơn mười năm.
Nhìn bốn phía không người thân,
Lên cao trông trời biển,

Mai lạnh chống nỗi tuyết sương,
Ấy là nhờ có khí cốt cứng cỏi bên trong.
Bạc đầu chết ở góc trời xa,
Lòng ta đến cùng vẫn không hối hận.

Dịch thơ:

I

Nước nhà im bặt hàng tin,
Quê người lẻ mọn bạn hiền vắng tanh.
Ngẩng đầu thử hỏi non xanh,
Đời ta đâu chốn nương mình núi ơi!
Non xanh lặng lẽ không lời,
Vòm thu chỉ thấy ngất trời mây bay.
Bóng chiều lại khuất non tây,
Ngậm ngùi đứng dậy nhặt cài phên thưa.

II

Thân như thuyền chiếc bơ vơ,
Lênh đênh xa nước đã vừa mười năm.
Quanh mình đâu kể tình thâm,
Lên cao vời ngóng đăm đăm biển trời.
Tuyết sương chẳng lụy hồn mai,
Bẩm sinh nhờ cốt cách trời còn đây.
Kiếp dù già bạc chân mây,
Đinh ninh chẳng đổi dạ này như xưa.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

12. ĐẶNG THÚC HỨA
(1870–1931)

Ông tự là Ngọ Sinh (em ruột Đặng Nguyên Cẩn) người làng Lương Điền (nay là xã Thanh Xuân), huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông đậu Tú tài nên cũng gọi là Tú Hứa. Là con giai cụ cử Đặng Thai Giai, một văn thân yêu nước, ông sớm tiếp thu được truyền thống yêu nước của xứ Nghệ và của gia đình, nên từ những năm cuối thế kỷ XIX đã có chí hướng cứu nước. Những năm đầu thế kỷ, ông đã cùng với một số sĩ phu tổ chức và hoạt động cho Duy tân Hội và phong trào Đông Du do Phan Bội Châu đứng đầu. Năm 1908, ông xuất dương sang Nhật. Khi tổ chức Đông Du bị giải tán, ông trở về Trung Quốc hoạt động ít lâu rồi lại sang Xiêm cùng với một số đồng chí mở ra trại cày Bạn Thầm làm kế "mười năm sinh tụ, mười năm giáo huấn" chuẩn bị cơ sở cho công cuộc chống Pháp sau này. Năm 1912, khi Phan Bội Châu rời Xiêm trở sang Trung Quốc để thành lập Việt Nam Quang phục Hội, Đặng Thúc Hứa được phân công ở lại đây tiếp tục đón nhận thanh niên yêu nước qua học tập, rèn luyện hoặc qua Trung Quốc hoạt động cách mạng... Ông là người có công lớn trong việc gây dựng nên cơ sở quần chúng cách mạng trong kiều bào ở Xiêm, duy trì cơ sở ấy từ khi cụ Phan Bội Châu lập ra Bạn Thầm (1909–1910) qua các giai đoạn cao trào cũng như thoái trào, nhờ đó mà giữ vững được một địa bàn hải ngoại quan trọng của cách mạng giải phóng dân tộc của nước ta.

Suốt hai mươi năm hoạt động ở nước ngoài, Đặng Thúc Hứa là một người lãnh đạo có uy tín từ khi còn là Duy tân Hội – Việt Nam Quang phục Hội cho đến Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội và cuối cùng trở thành một trong những đảng viên Cộng sản Việt Nam đầu tiên trên đất Xiêm. Ông mất tại Xiêm năm 1931.

Cuộc đời hoạt động cách mạng của Đặng Thúc Hứa còn để lại cho chúng ta một số thơ văn yêu nước có giá trị. Ở đây, chúng tôi trích in một ít.

勸學文

學問乃社會進化文明之要約, 國民隆興富庶之梯階, 省心修身之大道, 處己接物之良方。

其有益於社會人群者不知凡幾。

況吾輩國破家亡, 他鄉寄跡。凡爲國民者當盡其責任。欲盡其責任非學問不可, 非革命學問更不可。

夫以法賊貪殘野心最富。彼欲吾民之久困, 吾族之速亡。故專用最低程度教育者授之, 使我青年英銳精神轉作頹柔之特性。衝天鵬鳥更爲馴服之馬牛。

嗚呼! 國民之興亡恃乎青年, 青年教育。教育如此其幣, 青年如此其愚, 將何以競爭於世界者乎? 將何以負擔國民之重責者乎?

KHUYẾN HỌC VĂN

Từ sau ngày nhận trách nhiệm tập hợp Việt kiều xây dựng cơ sở cách mạng ở Xiêm (1910), cụ Đặng Thúc Hứa rất chú ý vấn đề học tập của anh em. Do đó cụ viết bài này để tuyên truyền cổ động cho chủ trương đó. Tài liệu do cụ Nguyễn Tư Hồng cung cấp.

Phiên âm:

Học vấn nãi xã hội tiến hóa văn minh chi yếu ước, quốc dân long hưng phú thứ chi thê giai, tỉnh tâm tu thân chi đại đạo, xử kỷ tiếp vật chi lương phương.

Kỳ hữu ích ư xã hội nhân quần giả, bất tri phàm kỷ.

Huống ngô bối quốc phá gia vong, tha hương ký tích, phàm vi quốc dân giả đương tận kỳ trách nhiệm, dục tận kỳ trách nhiệm, phi học vấn bất khả, phi cách mạng học vấn cánh bất khả.

Phù dĩ! Pháp tặc tham tàn, dã tâm tối phú, bỉ dục ngô dân chi cửu khốn, ngô tộc chi tốc vong, cố chuyên dụng tối đê trình độ giáo dục giả thụ chi, sử ngã thanh niên, anh nhuệ tinh thần, chuyển tác đồi nhu chi đặc tính! Xung thiên bằng điều, cánh vi thuần phục chi mã ngưu.

Ô hô! Quốc chi hưng vong, thị hồ thanh niên, thanh niên giáo dục, giáo dục như thử kỳ tệ, thanh niên như thử kỳ ngu, tương hà dĩ cạnh tranh ư thế giới giả hồ! Tương hà dĩ phụ đảm quốc dân chi trọng trách giả hồ?

Dịch:

BÀI VĂN KHUYÊN HỌC

Học vấn vốn là yếu tố căn bản cho sự tiến hóa văn minh của xã hội, là bậc thang cho quốc dân ngày càng tiến bộ thịnh vượng; mà cũng là cái đại đạo tỉnh tâm tu thân, và là phương tiện hữu hiệu trong sự xử kỷ tiếp vật. Nói khác đi, ích lợi của học vấn đối với nhân

quần xã hội thật không biết bao nhiêu mà kể.

Đồng bào chúng ta, nước mất nhà tan, nương nhờ đất khách, ai nấy càng nên làm tròn trách nhiệm của mình đối với quốc gia dân tộc. Muốn làm tròn trách nhiệm, không có học vấn đã không thể được, mà không biết cách mạng trong sự học vấn thì lại càng không được nữa.

Giặc Pháp vốn là bọn tham tàn thâm độc, chúng muốn cho dân ta mãi mãi trong tình trạng khốn đốn, nòi giống chúng ta càng mau tiêu diệt. Cho nên chúng chỉ thi hành một nền giáo dục thấp kém; mục đích làm cho tinh thần, nhuệ khí của thanh niên ta biến thành một thứ đặc tính yếu mềm, khác nào biến những con chim bằng vỗ cánh tung trời thành những thứ ngựa trâu thuần thục.

Than ôi! Quốc gia thịnh hay suy là trông mong ở lớp thanh niên và sự giáo dục thanh niên. Ấy vậy mà việc giáo dục thanh niên tệ hại như vậy, trình độ thanh niên non kém như vậy, thử hỏi làm sao có thể cùng thế giới cạnh tranh, và làm sao đảm đương nổi gánh nặng mà quốc dân giao phó?

Đông Tùng *dịch*

(Theo Tạp chí *Sử Địa*, số 16,
quý IV–1969, xuất bản tại Sài Gòn)

CÂU ĐỐI KHẮC Ở CỘT TRƯỜNG HỌC

在即生輝天有山川曾夢宋
此惟餘澤地無邠鎬亦興周

Phiên âm:

Tại tức sinh huy, thiên hữu sơn xuyên tằng mộng Tống;
Thử duy dư trạch, địa vô Mân Hạo diệc hưng Chu.

Dịch:

Còn có trời thì có ngày khôi phục núi sông nhà Tống [1];
Không cần phải có đất Mân đất Hạo cũng dấy được
nghiệp nhà Chu [2].

(Theo tài liệu đã dẫn)

ĐIẾU TRẦN THIỆN QUẢNG

Trần Thiện Quảng tức là nhà sư ăn rau (cũng gọi là Thầy Rau) hoạt động tích cực cho Duy tân Hội, hy sinh trong khi làm nhiệm vụ. (Xin xem thêm truyện *Nhà sư ăn rau* của Phan Bội Châu ở mục *Phan Bội Châu).*

弔陳善廣

爲國捐軀竹帛在
出家成佛古今留

Phiên âm:

Vị quốc quyên khu trúc bạch tại;
Xuất gia thành Phật cổ kim lưu.

---

1. Do câu: "Mộng Tống sơn xuyên" cua Văn Thiên Tường.

2. Ý nói người Việt Nam kiều cư ở Xiêm, không có phần đất như của Thái Công, Văn Vương nhưng vẫn hy vọng có ngày lấy lại nước. Tài liệu do cụ Nguyễn Tư Hồng cung cấp.

Dịch:

Vì nước hy sinh lưu sử sách.
Xuất gia thành Phật để đời sau.

(Theo Viên Giác: *Vị hoàng thượng khuyết danh*.
Tạp chí *Tư tưởng*, số 8, tháng 11, 12 năm 1973, xuất bản ở Sài Gòn)

ĐIẾU ĐINH DOÃN TẾ

Đinh Doãn Tế người huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) tham gia phong trào Đông Du của Phan Bội Châu. Sau đó lại tham gia hoạt động tích cực cho Việt Nam Quang phục Hội tại Xiêm. Năm 1917, cùng với một số đồng chí của mình mưu khởi nghĩa chống Pháp trên đất Xiêm. Bị thất bại và hy sinh. Trước cái chết của Đinh Doãn Tế, cụ Đặng Thúc Hứa đã làm câu đối này để viếng.

弔丁允濟

國破家亦亡四年來拔涉風塵生寄堪憐無定骨
命窮時不利九泉下淋灕血淚死歸未遂半生心

Phiên âm:

Quốc phá gia diệc vong, tứ niên lai bạt thiệp phong trần,
sinh ký kham lân vô định cốt;
Mệnh cùng thời bất lợi, cửu tuyền hạ lâm ly huyết lệ,
tử quy vị toại bán sinh tâm.

Dịch:

Nước mất thì nhà tan hơn bốn năm lặn lội phong trần,
sống gửi luống thương thân bất dịch;
Mệnh cùng và vận bế, dưới chín suối đầm đìa lệ máu,
chết đi còn hận chí chưa thành.

(Tài liệu do Trần Minh Châu cung cấp)

春感

客地徘徊歲月秋
冬殘春到恨悠悠
茫茫四海家何在
莽莽三岐國竟無
十載雲鵬音信斷
五更風雨客心孤
光陰迅速催人老
仇大如天恨未酬

Phiên âm:

XUÂN CẢM

Khách địa bồi hồi tuế nguyệt thu,
Đông tàn xuân đáo hận du du!
Mang mang tứ hải gia hà tại?
Mãng mãng tam kỳ quốc cánh vô!
Thập tải vân bằng âm tín đoạn,
Ngũ canh phong vũ khách tâm cô.
Quang âm tấn tốc thôi nhân lão,
Thù đại như thiên hận vị thù.

Dịch nghĩa:

Trên đất khách lòng bồi hồi đã mấy thu rồi,
Mỗi khi đông tàn xuân đến lại gợi lên mối hận dai dẳng.
Nhìn ra bốn biển mênh mông, chẳng thấy nhà mình ở đâu?
Mờ mịt khắp cả ba kỳ, chứ làm gì có nước!
Đã mười năm rồi vắng bặt tin tức của cánh chim bằng mang tới,
Suốt năm canh mưa gió thao thức với nỗi lòng đơn chiếc.
Ánh sáng mặt trời ngày ngày qua đi làm cho người ta chóng già,
Mối thù to lớn như trời cao vẫn chưa tiêu tan được.

Dịch thơ:

Đất khách quê người đã bấy lâu,
Đông qua xuân lại chạnh lòng đau.
Mênh mông bốn bể nhà đâu thấy?
Mù mịt ba kỳ, nước có đâu!
Mấy độ chim hồng tin bặt vắng,
Năm canh mưa gió khách riêng sầu.
Tày trời thù ấy còn chưa trả,
Ngày tháng thoi đưa sớm bạc đầu.

(Theo Chương Thâu: *Thơ văn* yêu nước đầu thế kỷ.
Tạp chí *Tổ quốc,* số 376, tháng 1-1973)

13. LÊ ĐÌNH CẨN
(1870–1914)

Lê Đình Cẩn xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo ở làng Lạ Hà, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Ông thi đỗ Cử nhân và được bổ làm huấn đạo huyện Mộ Đức. Sau ông bỏ quan về nhà làm ruộng, dạy học để tiện cho việc kết giao với những người "đồng tâm, đồng chí" mưu việc cứu nước.

Ông tham gia phong trào chống Pháp của Trần Du và phong trào Duy tân chống thuế ở các tỉnh miền Trung Trung Kỳ năm 1908. Ông bị giặc Pháp bắt và đày đi Di Lăng. Sau đó, chúng lại đưa về quản thúc tại kho gạo gần tỉnh ly và mất năm 1914.

心事

故國山河重
新朝勢力輕
雄心忘鼎鑊
素夢繞鯢鯨
欲效高長泣
寧知吉不成
縱然流熱血
同類吸文明

Phiên âm:

TÂM SỰ

Cố quốc sơn hà trọng,
Tân triều thế lực khinh.
Hùng tâm vong đỉnh hoạch,
Tố mộng nhiễu nghê kình.
Dục hiệu Cao [1] trường khấp,
Ninh tri Cát [2] bất thành.
Túng nhiên lưu nhiệt huyết,
Đồng loại hấp văn minh.

Dịch nghĩa:

Non song nước cũ là nặng,
Thế lực của trào lưu mới còn nhẹ.
Lòng hùng tráng quên cả cái sợ sanh vạc,
Sẵn ôm giấc mộng giết sạch loài kình nghê.
Muốn bắt chước họ Cao cứ khóc hoài,
Đâu có biết họ Cát không nên việc.
Dòng máu nóng còn trôi chảy,
Để đồng loại hấp thu văn minh.

Dịch thơ:

Non sông ơn vẫn nặng,
Sóng gió cuộc vừa xoay.
Vạc lửa lòng quên sợ,
Tăm kình mộng đuổi ngay.

---

1. *Cao Sơn Chính Chi*, một nhân vật trong cuộc Nhật Bản duy tân khóc mãi đến chết.

2. *Cát Điền Tùng Âm*, người mở đường xuất dương đầu tiên ở nước Nhật tư săn.

Khóc đời Cao chửa chán,
Hỏng việc Cát nào hay!
Máu nóng còn trôi chảy,
Văn minh hấp cả bầy.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo Huỳnh Thúc Kháng: *Thi tù tùng thoại,*
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

*
*   *

XIN ĐÚC MỘT CHỮ ĐỒNG

Hạ bút thảo đôi hàng Quốc ngữ [1],
Gởi đồng bào, các vị sĩ phu:
Nước ta trải mấy nghìn thu,
Gian truân phải nhượng, giặc thù phải coi!
Bởi sức mạnh cơ đồ Phù Đổng!
Từ Lạng Sơn đến vũng Hà Tiên.
Thuở xưa vua thánh tôi hiền,
Đủ tài đuổi giặc, giữ quyền an bang.
Giừ, trên chín bệ lầu vàng trướng phủ,
Dưới trăm quan giấc ngủ im lìm.
Gió Tây phảng phất ngoài rèm [2],
Lắt lay hồn quế bên đèn phù dung [3].
Mặc nòi giống lao lung tù hãm!
Chốn triều đường gấm trải lạy Lang sa.
Than ôi! Một cõi sơn hà!
Nghìn năm văn hiến thành ra ngục tù!
Nước Đại Việt mây mù phủ kín!
Giống Lạc Hồng điêu đứng tang thương.
Vì chưng giặc Pháp xâm lăng!
Vì chưng nhà Nguyễn bán mình cầu thân.

---

1. Chữ Nôm, hồi đó cũng gọi là Quốc ngữ.
2. Ý nói phía ngoài giặc Pháp (gió Tây) tàn hại nhân dân, còn bên trong vua quan nhà Nguyễn vẫn ung dung nằm bên bàn đèn mà hút thuốc phiện (phù dung).
3. Như trên.

. . . .
. . . .

Giờ ta tự cứu lấy mình,
Vứt đường khoa mục, treo danh hoạn đồ [1].
Quyết ngăn chống sóng to vào cửa,
Cứu nhân dân khỏi bể trầm luân!
Cả kêu tất thảy bà con!
Sự cơ dường ấy ngồi nằm sao an!
Lẽ nào để lầm than rên xiết?
Có mắt mà chẳng biết, thấy, nghe!
Há đâu cứ mãi hôn mê?
Cam làm nô lệ một bề mà thôi!
Hồn ái quốc mê rồi lại tỉnh!
Nỗi hận thù phải tính làm sao?
Chớ đem tinh lực tiêu dao,
Ham mùi lợi lộc, chui đầu quyền môn [2]!
Kìa chẳng phải thiên hôn, địa ám,
Nước ta từ Nguyễn Ánh đến nay:
Nước nghèo, vua lại no say,
Lợi quyền tóm vét về tay cường đồ!
Cờ vận hội ai xô đến đó?
Vì du hoan, quyến rũ xa hoa.
Đem thân đổi lấy sơn hà,
Làm vua nước Việt, tôi nhà Pháp Lang [3]!
Đẩy hai mươi triệu thành đàn trâu ngựa.
Xô xuống hầm không cựa không la!
Cướp cả nước, tịch cả nhà,
Đặt đâu ngồi đó, thật là nhuốc nhơ!
Thế rồi nói rằng: nhờ "tế độ",
Được danh là: "Bảo hộ viêm bang"!
Nghĩ thôi huống những ngứa gan,
Giặc Nguyên thuở trước nghênh ngang hầu cầu(?)
Chỉ mấy trận ôm đầu chạy trốn,
Huống thằng Tây có đáng là bao.

---

1. *Hoạn đồ:* con đường làm quan.

2. *Quyền môn:* cửa quan, cửa quyền.

3. Xưng vua, xưng chúa với dân nước ta, mà lại quỳ lạy làm tôi tớ cho giặc Pháp (Pháp Lang sa).

Oán hờn càng đắp càng cao,
Chẳng lo rửa nhục, lại nhào mua danh.
Hỡi những kẻ, rằng anh quốc sĩ!
Chữ Kinh luân xin nghĩ cho sâu:
Đội trời, trời có hay đâu,
Là người, người phải cùng nhau cứu đời.
Trước thế cuộc, chớ ngồi mà ngó,
Họa diệt vong nào có bao xa.
Triệu, Trưng vốn phận đàn bà,
Nêu gương anh kiệt chói lòa non sông.
Ta đây đã sõi sành kinh sử,
Đạo ở đời còn đợi chờ ai?
Nước nhà gặp lúc nạn tai,
Sao không ra sức diệt loài thù chung?
Mà để vậy ngó chừng nhau mãi,
Uốn lưỡi mềm nói chuyện đời xưa.
Đưa tay ra địch với cưa,
Thịt nào mà chịu cho vừa thớt dao?
Giữ thân phận kẻ nào người nấy
Đoái trông ra càng thấy đau buồn;
Quan nha ra cúi vào luồn,
Triều đình làm mướn ra tuồng chi đâu!
Này chẳng thấy trong bầu thế giới?
Giống Phù Tang cũng mới đâu đây,
Có tài khôn khéo xở xoay,
Liệt cường đã dự Thái Tây một hàng.
Quyền tự lập nghênh ngang một cõi,
Khắp năm châu tiếng nổi như phao.
Hỏi xem Nhật Bản trời nào?
Trở nên cường thịnh đứng đầu văn minh.
Trong châu Á xung quanh các nước,
Xiêm La kia ngày trước dã man,
Nhờ ai chỉ lối đem đàng,
Mà nay được đứng vào hàng tự do?
Việt Nam cũng lớn to một nước,
Điều thịnh suy, liệu trước trù sau.
Xưa kia nào kém ai đâu,
Giờ sao mình lại cúi đầu nằm yên?

Nghĩ làm vậy càng thêm sỉ nhục,
Còn vinh chi xung khắc với nhau?
Nắm tay tỉnh dậy cho mau,
Đổi lòng mê muội mà trau tinh thần.
Đổi hủ tục, thuần phong trở lại,
Đổi điếm đàng, bỏ thói điêu ngoa;
Đổi lòng gian nịnh tinh ma,
Đổi nòi dại chợ khôn nhà bấy nay.
Đổi dựa thế hại người nghĩa khí,
Đổi thị phi theo lý sự cùn;
Đổi khăn, đổi áo lòng thòng,
Đổi răng trắng lại, bỏ lòng đen đi [1].
Bao thú tính chi chi cũng đổi,
Sợi tóc dài bối rối bấy lâu;
Lược cài trâm giắt chi đâu,
Nặng nề sừng gạc trên đầu thối hôi.
Bỏ chè rượu, bỏ mùi nha phiến,
Bỏ hàng Tàu, vải quyến trăn đầm [2];
Bỏ nghề đổ bác gian tham,
Bỏ mê phù thủy, bỏ nhàm tụng kinh.
Bỏ cho hết tục tình cựu chế,
Đều ở ăn theo lệ văn minh,
Sao cho phù hợp với mình,
Đừng đua xa xỉ, đừng bày rình rang.
Phải tìm học khôn ngoan làm trước,
Phải kết đoàn cả nước với nhau.
Nông, công hai nghiệp làm đầu,
Khoa danh đừng chuộng, công hầu đừng ham.
Cuộc tự lập chăm làm cho nổi,
Thì nước nhà mới trỗi đầu lên.
Giang sơn thu phục về mình,
Danh cao bốn biển, tiếng rền năm châu.
Đừng phó mặc tới đâu hay đó,
Đừng ngó dòm đợi có người lo;

1. Ở Trung Kỳ trở ra, lúc đó, đàn ông, đàn bà đều nhuộm răng đen.

2. *Trăn đầm:* một thứ vải láng đen của nước ngoài bán trên thị trường nước ta hồi đầu thế kỷ.

Cũng đừng thì thụt nhỏ to,
Ở ờ lỗ miệng, bo bo việc nhà.
Xin cả thảy gái trai già trẻ,
Khắp mỗi nhà cha mẹ anh em;
Chung lòng đấu sức lo chăm,
Đừng chờ vận hội, đừng thèm dối gian.
Bỏ hết thói chỉ đàng, làm ngõ,
Bỏ sạch tuồng nói có, làm không;
Mạnh, giàu vì sức người đông.
Gặp khi gánh nặng tâm đồng chung vai.
Đường kinh quốc đường dài dằng dặc,
Đừng quay lưng kẻ Bắc, người Nam;
Cũng đừng lực bất khả kham,
Sáng sơn đỏ đỏ, tối chàm xanh xanh.
Đừng lấn lướt rằng mình hiểu biết,
Vênh mặt mày nói ngược, làm xuôi;
Việc này chẳng chuyện riêng ai,
Gặp cơn quốc nạn ghé vai đỡ đần.
Cũng đừng tránh, đừng đâm, đừng thọc;
Đừng mưu toan nịnh nọt hại nhau,
Gió đưa chẳng trước thì sau,
Trí khôn lần mở đâu đâu cũng đều.
Nòi giống ta, chung nhau mà giữ,
Để kẻ thù gặm gỡ thịt da;
U mê chi lắm vậy mà?
Phải sao chịu vậy hư đà quá hư.
Cũng có kẻ lúa dư tiền đủ,
Nhưng lo bề ăn ngủ mà thôi,
Miễn sao thong thả cái đời,
Vẫy vùng miệng chậu, đua bơi trong lồng.
Củi một đống chất chồng trên lửa,
Để vậy ngồi mà ngỡ rằng an;
Thương thay chim sẻ một đàn,
Cháy thiêu phải chịu thở than đặng nào!
Khắp trong nước anh hào chẳng thiếu,
Để vậy ngồi mà chịu nhuốc nhơ;
Đập đầu, nên óc trơ trơ,
Sai đâu đi đó mang nhờ người thương.

Kìa thử hỏi: ai thương ai đó?
Ai giết người giày xéo non sông?
Ai gieo tủi nhục lầm than?
Ai gieo tang tóc ngập tràn máu xương?
Lại còn bảo rằng: sang "bảo hộ",
Kéo qua đây "khai hóa văn minh";
Làm cho nòi giống điêu linh,
Luân thường điên đảo, nghĩa nhân lộn phèo.
Vậy có kẻ chạy theo lạy lục,
Thờ làm thầy đổi nhục làm vinh;
Nghĩ thôi càng giận nhân tình.
Bập bềnh vận nước chênh vênh mái chèo.
Nghĩ mà giận người theo quân giặc!
Nghĩ mà đau nước mất nhà xao!
Đôi lời nhắn với đồng bào:
Ở đời ta phải tính sao với đời!
Kẻ biết trước chỉ người chưa biết;
Để dân ta bị diệt không hay!
Đau lòng nên phải nói ngay,
Đừng chê lời tục đừng nài thanh tao.
Miễn giữ được tài cao chí cả,
Giữ một niềm sắt đá tri tri;
Xem trong hai chữ an nguy,
Chữ nào là nhục, chữ nào là vinh?
Đạo "quân tử" răn mình còn đó,
Dạy cho ta chỉ có chữ hùng.
Cường quyền coi chúng như không,
Dọc ngang một cõi vẫy vùng bốn phương!
Trong chính sử giữ đường tiết nghĩa,
Việc ở ăn vẹn chữ kiên trinh;
Gặp cơn sóng gió bất bình,
Chẳng dời, chẳng nhiễm, chẳng kinh, chẳng sờn.
Đạo mình học rành hơn các đạo,
Cơn cớ chi cam chịu thua người?
Giờ sao chẳng chút hổ ngươi,
Cái hư trước mắt, ai cười, cười ai?
Giờ sao cũng một nòi, một giống,
Cũng thịt xương sao chẳng một lòng?

Nói chi xiết, kể chi cùng?
Xin ta đúc một chữ "đồng" với nhau.
Cũng có kẻ sinh sau, khôn trước,
Cũng có người hiểu ngược, làm xuôi;
Trên lưng cậy có tay người,
Mặc ai khổ nhục, miễn đời no say.
Đường vinh nhục ta rày phải sáng,
Chí tự cường cậy hẳn nhân dân.
Mong sao trên dưới một lòng,
Cùng nhau lấp hố bất bình từ đây!
Đời nô lệ đắng cay quét sạch,
Đất tự do hạnh phúc xây nền,
Nghìn thu lộng cánh Rồng Tiên,
Việt Nam chung đúc văn minh loài người!

(1906)

(Tài liệu do Nguyễn Xuân Phong cung cấp)

14. NGÔ QUANG ĐOAN
(1872-1945)

Ông tự là Chương Phủ, hiệu là Tượng Phong, sinh năm Nhâm Thân (1872), tại làng Trịnh Phố, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Ông là con cả của nhà văn thân yêu nước Ngô Quang Bích [1]. Lãnh tụ của phong trào Cần vương chống Pháp ở miền Bắc cuối thế kỷ XIX.

Năm 1891, ông 19 tuổi, đang theo học cụ Phó bảng Trần Xuân Sắc ở làng Đông Thành, huyện Tiền Hải thì được tin cha hy sinh. Ông đã lên tận căn cứ để vĩnh biệt thân phụ rồi tham gia hoạt động chống Pháp.

Ông được cử sang Trung Quốc mua vũ khí. Cùng đi với ông còn có con cháu ông Chu Thiết Nhạ [2]. Có được vũ khí rồi, ông lại tiếp tục cùng Đề Kiều, Đốc Ngữ, Lãnh Hoan, Đề Vân, Đề Đen, Lãnh Gáo [3] tổ chức những trận chống Pháp. Phong trào lúc đó gặp rất nhiều khó khăn, nhưng ông vẫn kiên trì con đường cứu nước. Đã có lần ông bị thực dân Pháp bắt được ở Hưng Hóa [4]. Sau mấy tháng bị giam, giặc Pháp định mang ông Tú ra chém nhằm uy hiếp, khuất phục ông. Nhưng ông một mực cự tuyệt. Chúng định mang ông ra hành quyết. Khi đó Đề Kiều nghe tin đến xin bảo lãnh, nên chúng bắt quản thúc. Hễ trong nước có xảy ra việc gì chúng lại bắt giam, tra hỏi. Mặc dù vậy ông vẫn tìm cách hoạt động. Ông vào "Hội câu cá" với Lương Văn Can rồi cùng với Phan Châu Trinh xuất dương. Ông gặp Phan Bội Châu ở Hương Cảng. Rồi các ông cùng sang Nhật mưu việc phục quốc. Sau đó ông tham gia Việt Nam Quang Phục Hội.

Ông được Hội giao nhiệm vụ trở về tổ chức bạo động. Ông đang trên đường hành trình thì cuộc khởi nghĩa đã nổ ra non nên bị giặc Pháp dập tắt. Ông phải trốn vào trong rừng, sau bị nước độc ốm nặng phải đưa về quê phục thuốc.

Ở quê hương, ông luôn bị thực dân Pháp và bọn quan lại theo dõi, tra hỏi, mặt khác chúng cho tên tay sai là Cố Sấu, một linh mục ở Phát Diệm

---

1. *Ngô Quang Bích*. Chính là họ Ngô, nhưng tổ phụ là con nuôi họ Nguyễn nên ông lấy tên họ là Nguyễn. Vì vậy có một số sách cũng chép là Nguyễn Quang Bích.

2. Một văn thân yêu nước, chống Pháp, bạn chiến đấu của Ngô Quang Bích.

3. Những ông này đều là bộ tướng của Nguyễn Quang Bích.

4. Nay thuộc tỉnh Phú Thọ.

đến dụ dỗ ông ra làm quan cho chúng, nhưng ông kiên quyết cự tuyệt (xem bài thơ *Vịnh con ếch,* bài *Tức cảnh gia đình*).

Tác phẩm gồm có: *Ngư Phong tướng công hành trạng, Hoàng Sơn thi tập, Tượng Phong thi văn tập.* Do chiến tranh, nên cả hai tập thơ, mỗi tập gồm hàng trăm bài thơ đều bị thất lạc. Những bài sưu tầm được, tuy chưa thật đầy đủ, nhưng qua đó, ta cũng thấy toát lên được một tinh thần yêu nước, ý chí căm thù giặc, tiêu biểu cho lớp sĩ phu yêu nước thời bấy giờ. Mấy bài dưới đây đều trích từ cuốn *Tượng Phong - Thơ văn* do Trà Hải và Vũ Đình Ngạn biên soạn. Sở Văn hóa – Thông tin Vĩnh Phú xuất bản, 1987.

*

*   *

ĐÁNH THỨC NHÀ NÔNG

Ai ơi trời đã rạng đông,
Rủ nhau ra đứng mà trông mặt trời [1].
Đừng quen những thói ngủ lười,
Xóm giềng trông lại kẻ cười người chê.
Việc nông ta thử một nghề,
Ra tay giữ nước trăm bề mở mang.
Bây giờ là buổi khai hoang,
Làm trai ta phải tự cường mới xong.
Chờ trời cũng phải gắng công,
Chẳng cày chẳng cấy sao mong được mùa?
Cũng đừng sợ lỗ sợ thua,
Mất mùa rồi lại trả mùa có phen.
Mấy lời nhắn nhủ đừng quên,
Nhắc người mê ngủ tính nên lam làm.

1905–1906

*

*   *

1. Lúc bấy giờ Nhật nổi tiếng hùng cường ở châu Á, với biểu tượng mặt trời mọc. Các nhà ái quốc hồi đầu thế kỷ với hy vọng "đồng văn đồng chủng" muốn dựa vào Nhật để phục quốc.

NÚI ĐỌI ĐÈN [1]

Núi tên là Đọi, thấy đèn đâu,
Chỉ những lau già trắng phờ râu.
Suối biếc đá nhô và thác réo,
Ánh lên như dọi suốt đêm thâu [2].

*
*   *

MỘT LẦN ỐM

Nào chỉ riêng mình ốm bấy lâu,
Trong quân tráng sĩ khặc khừ đau.
Giá như bệnh cứ giành ta nhỉ?
Lòng thoắt thành vui dễ mấy sầu!

NHỚ BẠN

Ông ở trời Nam có nhớ ta?
Trời Tây ta vẫn nhớ người xưa.
Mỗi lần chiến sĩ cho chồn cáo,
Chén rượu đầy nguyên nước mắt nhòa.

*
*   *

---

1. Núi Đọi cũng tức là núi Đèn, nhưng không rõ vì sao nhân dân cứ gọi kép hai từ cùng nghĩa: Đọi Đèn. Núi thuộc hai huyện Cẩm Khê và Yên Lập Phú Thọ, nơi đây đã xảy ra những cuộc chống Pháp quyết liệt của nghĩa quân Nguyễn Quang Bích đã dùng gỗ đá lăn từ đỉnh núi xuống giết giặc. Tác giả nhiều năm đã cùng Đề Kiều chống Pháp ở rừng già thuộc địa phận núi Đọi Đèn.

2. Có bản chép: Ánh lên như đọi thức sương thâu.

TẦM GỬI [1]

Bám chi lâu thế hỏi rằng anh,
Hút biết bao nhiêu giọt nhựa lành?
Che khéo xum xuê cành lá tốt,
Mai rầy người sẽ phạt băng cành!

KHUYẾN NÔNG
(Ca trù)

I

. . . .
Nhân sinh kim thế đại [2]
Có chi bằng tự lập trại nông gia.
Biết chăm làm mới có thóc thừa ra,
Chẳng như thế lấy gì qua hội túng.
Dân dĩ vi tiên chân thiết dụng [3],
Cổ xưng đại bản tín vô ngoa [4].
Vắt tay nằm tính chuyện cao xa,
Rút cục lại chỉ thua nhà lắm thóc.
Kìa những nước mưu giành độc lập,
Cũng phải nhờ thực túc mới nên công [5].
Ai ơi chớ nhãng việc đồng! [6]

---

1. *Tầm gửi:* một loài cây ký sinh mọc gửi nhờ trên cây khác. Ở đây tác giả ám chỉ thực dân Pháp.

2. *Nhân sinh kim thế đại:* người sinh ra ở thời đại ngày nay.

3. Việc lấy dân làm gốc, thật là cần thiết. Thành ngữ có câu *"dân dĩ thực vi tiên"* nghĩa là chú ý đến việc ăn của dân làm trước.

4. Điều mà đời xưa cho là gốc lớn thực không phải là ngoa. Thành ngữ: *quốc dĩ nông vi bản* - nghĩa là nước lấy nghề nông làm gốc lớn. Nay *"nông giả thiên hạ chi đại bản* - nghĩa là nghề nông là gốc lớn của thiên hạ.

5. *Thực túc:* đủ ăn. *Thực túc binh cường:* lương thực có sẵn thì quân lính mới mạnh.

6. Bài này nội dung khuyến nông, nhưng ý sâu xa muốn nhắc nhở mọi người muốn cứu nước phải tự mình là chính.

II

Nhà nông vất vả quanh năm,
Cày sâu cuốc bẫm, bón chăm kịp thời.
Muốn cho lúa tốt bời bời,
Phải trừ hết cỏ khác loài mọc lan [1].

ẾCH NGỒI ĐÁY GIẾNG

Trời làm một trận mưa rào,
Chuộc [2] sao lớn tiếng, ếch sao rộng mồm.
Chẳng qua đáy giếng om sòm,
Quen mui vét cá vơ tôm béo mình.
Biết đâu trời rộng thung thinh,
Long ly quy phượng [3] vật linh còn nhiều.
Một mai sạch cỏ tan bèo,
Giương hai mắt chẫu chui trèo vào đâu!

*

* *

QUA SÔNG THAO CẢM TÁC [4]

Đường đi muôn dặm ngại gì đâu,
Chợt gặp dòng Thao nước đỏ ngầu.

---

1. *Cỏ khác loài:* ám chỉ thực dân Pháp.
2. *Chuộc:* Chẫu chuộc.
3. *Long ly quy phượng:* là bốn loài vật thiêng theo quan niệm đời xưa. Câu này tác giả ám chỉ lũ tiểu nhân đắc chí vì như loài ếch, chẫu chuộc ngồi đáy giếng, không biết những điều cao quý trên đời.
4. Sông Thao bắt nguồn từ Vân Nam, chảy qua Hoàng Liên Sơn vào đất Phú Thọ từ xã Hậu Bổng, đến ngã ba Hạc Trì hội tụ với sông Lô thành sông Hồng đổ ra biển. Sông Thao mang nhiều phù sa nên sắc nước lúc nào cũng đỏ như son. Sông Thao cũng là dòng sông xưa kia thân phụ ông - Nguyễn Quang Bích - thường qua lại chống giặc Pháp trong phong trào Cần vương.

Trăng dựng gươm thần soi phía trước,
Gió gào nhạc ngựa giục đằng sau.
Một dòng sông đỏ mênh mang chảy,
Mấy cánh buồm nâu vun vút mau.
Qua bến đò xưa tình chẳng dứt,
Lời nguyền còn nợ với dòng sâu.

*

*   *

ĐI HỘI ĐỀN HÙNG VƯƠNG

Bài 1:

Nguy nga chòm núi đứng trơ trơ,
Hương khói ngàn thu quốc miếu thờ.
Giếng Ngọc, cây Kim nguyên cảnh cũ [1]*,*
Xiêm văn áo vũ khác ngày xưa.
Hai nhăm triệu đó trong vòng lệ [2]*,*
Mười tám truyền kia một giấc mơ [3]*.*
Nhắn nhủ anh em về giỗ Tổ,
Họ hàng tan nát tính sao chưa?

Bài 2:

Nghĩ đời nên phải dạo tầm tông,
Lần bực trèo lên đứng núi trông.
Tản, Đảo [4] *chầu về coi vẻ đượm,*
Thao, Lô [5] *bọc lại hỏi bao trong?*
Tinh linh [6] *phảng phất lăng còn đó,*
Đất nước tan tành Tổ biết không?
Cầu khẩn xin cho soi xét lại,
Mau mau cứu vớt giống Tiên Rồng!

---

1. Giếng Ngọc Tỉnh và cây Kim Giao là di vật cổ xưa ở Đền Hùng.
2. Nước ta lúc đó dân số là 25 triệu.
3. Truyền thuyết 18 đời vua Hùng.
4. *Tản, Đảo*: núi Tản Viên và núi Tam Đảo là hai ngọn núi cao nhất chầu về mộ Tổ.
5. *Thao, Lô:* sông Thao và sông Lô bọc lấy vùng đất núi Hùng.
6. *Tinh linh:* khí thiêng.

QUA DỐC ĐÁ THỜ [1]

Đồn đại rằng đây dốc Đá Thờ,
Đứng bên dòng thác đá lô nhô.
Một tòa miếu cổ cây che khuất,
Mấy cánh rừng hoang khói mịt mờ.
Chim hót véo von lưng vách núi,
Hổ gầm vang vọng dưới chân gò.
Linh thiêng xin giúp người tao khách [2],
Phục quốc công thành há dám ngơ...

*
* *

KÉO THUYỀN NGƯỢC SÔNG CHẢY
(Thơ tặng nhân gặp lại người con trai lưu lạc làm nghề thuyền chài)

I

Hai bờ chạy dọc, có đường đâu,
Theo hướng nguồn lên, cỏ ngợp đầu.
Chảy xiết dòng xuôi, thuyền kéo ngược,
Lưng tròng nước mắt, nỗi thương đau...

II

Đường đi được mở tự đôi chân,
Đất thấm mồ hôi đã mấy lần.
Dưới nắng gò lưng trần lực kéo,
Nước phù sa uống, tạm dung thân!

---

1. *Dốc Đá Thờ:* trên đường xuyên sơn châu Yên Lập sang Nghĩa Lộ.
2. *Tao khách:* tao nhân mặc khách, từ thường dùng chỉ các nhà thơ văn ái quốc thời trước.

III

Sớm sớm vừng dương chói mắt soi,
Chiều chiều sương trắng trắng mưa rơi.
Đêm nay bến bãi nào ngồi nghỉ?
Viên mãn trăng cao dõi mặt người!

IV

Ngược dòng hẳn có lúc xuôi đây,
Trăng nước đầy vơi trải tháng ngày.
Cưỡi sóng ngày mai trời nổi gió,
Xuôi dòng vững lái cánh buồm bay...

*

* *

QUA BẾN ĐÒ HƯNG HÓA [1]

Dừng chân ngắm cảnh ngắm người,
Bâng khuâng bến cũ một trời nước non.
Ngược dòng, một chiếc thuyền con,
Chênh vênh bóng nước chiều hôm xuống dần.
Bến sông bồi lở mấy lần,
Thành xưa còn đó, cờ quân bạo tàn!
Ngó mà tím ruột bầm gan,
Khóc người chín suối tấc gang chưa đền.
Anh linh còn tỏa khắp miền,
Một bầu chính khí bao trùm núi sông.
Quế Sơn đỉnh ngút vời trông [2],
Xin cho soi xét tấc lòng hậu sinh.
Quét đi sạch giống hôi tanh,
Thu về non nước dân mình ngàn năm..

---

1. Bến đò Hưng Hóa bên cạnh thành Hưng Hóa, nơi xưa kia tuần phủ Hưng Hóa Nguyễn Quang Bích đã anh dũng chống Pháp giữ thành, nhưng ít quân, thế nguy, ông trèo lên Kính Thiên đài định tuẫn tiết. Các tướng sĩ vực lên ngựa, mở đường máu rút ra ngoài, tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp suốt 7 năm dòng.

2. Đỉnh núi Quế Sơn (Yên Lập) nơi Nguyễn Quang Bích mất và được nghĩa quân chôn cất trên đó.

*

* *

Đã sinh ra kiếp phong trần,
Nợ kia muốn trả một lần cho xong.
Chờ đò ta quyết sang sông!

*

* *

BÀI HÁT RU CON

Ru con con ngủ cho lâu,
Ăn no chóng lớn ngày sau học hành.
Gái thời kim chỉ cửi canh,
Trai thời cung kiếm tập tành sớm khuya.
Gái cho trinh thuận một bề,
Trai thời phải giữ lấy lề hiếu trung.
Anh em nghĩa kết tâm đồng,
Đừng quen những thói nô vong [1] *kẻo mà ...*
Trước là giữ lấy giống ta,
Sau là nối lại nghiệp nhà Lạc Long.
Khi nên trời cũng chiều lòng,
Vẻ vang mày mặt bõ công sinh thành.

*

* *

---

1. *Nô vong:* nô lệ, vong quốc nô. Cả câu này ý nói hãy đừng quen cam chịu làm thân phận nô lệ.

NGÃ BA HẠC TRÌ [1]

Bay đâu cánh hạc năm xưa,
Tìm đâu thấy bóng cố đô đất này?
Xác xơ mấy chiếc tre gầy,
Bên sông cỡi gió nước đầy xôn xao.
Vầng trăng cuối tháng dần hao,
Thuyền ai buông lái lặng chào bến sông?
Liu riu ngọn lửa đêm đông,
Một trời sương phủ cửa sông lặng tờ.
Giật mình như tỉnh cơn mơ,
Phía đồn rúc tiếng còi khuya lạnh người [2].

*

* *

TẮM BỂ ĐỒNG CHÂU [3]

Rủ nhau thăm thú bể Đồng Châu,
Trời nước mênh mông tít một màu.
Trăng dựng cồn vàng soi giữa dạ,
Gió đưa sóng bạc cuốn ngang đầu.
Chờ trong, khách đó [4] còn mong mãi,
Quấy đục, phường kia đã chán đâu?
Tức ruột đòi phen ta muốn lấp,
Dò xem cho biết chốn nông sâu.

---

1. Ngã ba Hạc Trì nơi tụ hội của ba dòng sông lớn ở miền Bắc nước ta: sông Thao, sông Lô, sông Đà hợp lưu thành sông Hồng đổ về xuôi. Hạc Trì là tên gọi tắt của địa danh vùng đất Bạch Hạc - Việt Trì. Nơi đây các vua Hùng xây dựng kinh đô đầu tiên của nước ta. Bạch Hạc là tên gọi xuất xứ từ lâu đời. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: đất Phong Châu thời thượng cổ có một cây lớn, gọi là Chiên Đàn cao hơn một nhân (đơn vị đo lường cổ), cành lá rậm rạp không biết mấy dặm, có chim Hạc làm tổ ở trên, cho nên gọi đất ấy là Bạch Hạc

2. Đồn giám binh của Pháp xây dựng ở ngay cửa sông.

3. Cửa biển thuộc huyện Tiền Hải, Thái Bình, nơi trước đây thực dân Pháp lập nhà nghỉ mát.

4. *Khách đò:* khách đi tắm biển.

VỊNH HAI BÀ TRƯNG

Trăm năm trong cõi người ta,
Khí thiêng chung đúc một nhà lạ thay.
Kìa xem Việt sử xưa nay,
Thoa quân mà cũng có ngày đế vương.
Giai nhân nan tái đắc [1]*,*
Trong doanh hoàn [2] *dễ được mấy Trưng Vương.*
Hội phong trần sinh gái hiền lương,
Vững gan sắt, lấy cương thường làm trọng.
Quốc sỉ phu thù thiên bất cộng,
Tỷ trinh muội liệt thế vô song [3]*.*
Đem phấn son thay lấy việc anh hùng,
Lưỡi thư kiếm quyết chẳng dong phường khấu tặc [4]*.*
Đuổi Tô Định thẳng về đất Bắc,
Rửa tanh hôi mà gánh vác lấy non sông.
Làm gương cho khách quần hồng.

*
* *

TỨC CẢNH GIA ĐÌNH [5]

Bài 1

Dở thì chẳng dở, hay chẳng hay,
Mong năm mong tháng lại mong ngày.
Thù nhà nghiên bút chờ bao trả,
Nợ nước tang bồng mấy độ vay.

---

1. Ý nói người đẹp khó có lại được.
2. *Doanh hoàn:* cõi đời.
3. Nhục nước thù chồng thề không đội trời chung với giặc.
Lòng trinh trung tiết liệt của hai chị em ít có trên đời (vô song: không có hai).
4. *Khấu tặc:* quân giặc.
5. Thực dân Pháp dụ dỗ ông ra làm quan cho chúng, ông một mực cự tuyệt. Tức cảnh gia đình, ông viết liền ba bài này.

Nòi giống Tiên Rồng hồn chưa tỉnh,
Non sông gấm vóc giấc còn say.
Mặc đời sóng gió ngang ngang ngửa,
Trụ đá giữa dòng đứng chẳng quay [1].

Bài 2

Giữa dòng trụ đá đứng không quay,
Ta vẫn ung dung đủ tháng ngày.
Nương có vài khu, màu lọ thiếu,
Ruộng không một mẫu, thóc nào vay.
Chè ngon sớm sớm đưa cơn tỉnh,
Rượu ngọt chiều chiều mở cuộc say.
Phú quý công danh đâu mặc quách,
Ngồi xem con tạo búng con quay.

Bài 3

Ngồi xem con tạo búng con quay,
Quay tít mù xanh đá bấy nay.
Quay lộn địa cầu cao hóa thấp,
Quay quanh nhân loại dở thành hay.
Quay đông ra hạ ghê ghê nhỉ,
Quay bể nên cồn gớm gớm thay.
Quay hết dở đi rồi dở lại,
Quay cho đúng ngọ sẽ buông tay.

*
* *

---

1. Ý nói người khí tiết không chịu xu thời, một lòng trung hiếu bất khuất, ví như trụ đá giữa dòng nước xoáy không xoay chuyển. Nguyễn Quang Bích cũng đã có câu thơ: "Ba trung chỉ trụ chướng cuồng lưu", nghĩa là: "Cột cao giữa sông chặn dòng sâu".

"VIẾNG" THƯỢNG BÁO [1]

Bài 1

Báo báo thành Nam báo hiếu cha,
Báo danh báo giá cái con nhà.
Bôi gio mặt bố dòng khoa bảng [2],
Liếm gót chân giày lũ Lang sa [3].
Những tưởng báo công thờ quỷ sứ,
Nào hay làm đuốc tế hồn ma [4].
Báo trung báo hiếu như "quan Báo",
Quả báo trời kia kể cũng già!

Bài 2

Quả báo trời kia kể cũng già,
Phản dân hại nước có đâu tha [5].
Trăm năm bia miệng còn "tên Báo",
Một phút lìa thân bỏ mẹ cha.
Thuở trước Lý Thông thành kiếp bọ [6],
Ngày nay Thượng Báo hóa loài ma.
Lột da xin gửi cho vườn thú,
Nhồi trấu nghìn thu để tiếng khà...

---

1. Tên Việt gian Vũ Báo, tức Thượng Báo, lập mưu bắt cụ Nghè Giao Cù (tức Vũ Hữu Lợi) một nhà văn thân yêu nước nộp cho giặc Pháp, được Pháp cho làm Tổng đốc Nam Định.

2. Bố của Thượng Báo là ông Nghè Vũ Lý, đỗ Tiến sĩ.

3. Lang Sa: phiên âm cổ từ tiếng Pháp France ra Phú Lang Sa, chỉ giặc Pháp.

4. Sau khi ông Nghè Giao Cù bị Pháp chém đầu, nghĩa quân đã lập mưu đóng giả Tây đến kinh lý, bắt sống được Thượng Báo về tẩm dầu đốt làm đuốc tế ông Nghè Giao Cù nên trong dân gian vẫn truyền tụng đôi câu đối:

Lý chi đình thi lễ chi đình;
Báo chi quách khuyển dương chi quách.

Nghĩa là: Sân ông Lý là sân thi lễ
Da con báo như da chó dê.

Đôi câu đối trên gắn theo các điển tích văn học cổ rất thú vị vừa ca ngợi Vũ Lý (bố) là người có tiết lễ, vừa chửi Thượng Báo (con) là kẻ dê, chó...

5. Như trên

6. Lý Thông phản bội Thạch Sanh theo truyền thuyết dân gian là bị sét đánh chết hóa thành loài bọ hung.

THƯ GỬI QUAN TOÀN QUYỀN MÉCLANH

Quan Toàn quyền nước Nam,
Chia ba kỳ để trị.
Nhưng thấy vẫn chưa yên
Lại đem chia tỉnh ly... [1]
Nhưng quan tính chưa kỹ,
Nên lắm chuyện nực cười:
– Thái Nguyên phá ngục rồi,
– Thái Bình thì bom nổ
– Vĩnh Yên mà chẳng yên!
Dân chúng vẫn nổi lên.
Đấu tranh đòi quyền sống.
– Vụ Hà Thành đầu độc,
Nghìn Pháp nhẽ "quy tiên".
– Đến Méclanh toàn quyền,
Dưới chân tạc đạn nổ.
Suýt "về chầu âm phủ" [2]*!*

*
* *

Ôi còn mặt mũi đâu,
Đi "dạy khôn" thiên hạ,
Vỗ ngực tự nhận Mẹ [3]*,*
Để "vạ gió tai bay".
"Bảo hộ" nực cười thay!
Như "cá nằm trốc thớt"..

---

1. Giặc Pháp sau khi dẹp được phong trào Cần vương bình định được nước ta, chúng chia nước ta làm ba kỳ là Trung, Nam, Bắc và hoạch định lại tỉnh ly để dễ bề cai trị. Nhưng trên thực tế suốt mấy chục năm đô hộ các nơi đều có phong trào nổi lên chống Pháp.

2. Năm 1924 tên Toàn quyền Méclanh đi công cán từ Nhật về Quảng Châu, ăn tiệc ở Sa Điện, bị Phạm Hồng Thái ném tạc đạn suýt chết.

3. Pháp tự nhận là "Mẫu quốc" (La Métropole) với nước thuộc địa.

THƯ GỬI PHAN SÀO NAM TIÊN SINH [1]

Bài 1

Gió bấc tràn về khí lạnh dư,
Nước non chìm đắm cảnh mây mù.
Trùng trùng đồi núi sương mờ ảo,
Lớp lớp cây rừng gió thoảng ru.
Man mác buồn tênh chiều xế bóng,
Hanh heo xao xác sớm vào thu.
Bìa rừng suối chảy chim kêu rộn,
Trông ngóng chân trời cánh nhạn thư.

Bài 2

Chân trời ngong ngóng nhạn đưa thư,
Đằng đẵng bao năm nỗi đợi chờ.
Huyết lệ một dòng son vẫn chảy,
Tâm thư mấy bức nét đâu mờ.
Quan hoài đàm đạo còn ghi tạc,
Nghĩa cả câu thề chẳng dám ngơ.
Chưa toại ba sinh đền nợ nước,
Đá vàng dù nát vẫn trông chờ.

*

*   *

1. Ông cùng ông Phan Châu Trinh xuất dương, gặp Phan Bội Châu ở Hương Cảng. Sau đó các ông cùng sang Nhật hoạt động. Khi sang Nhật được một thời gian, ông được Hội phân công về nước vận động tài chính và liên kết các dư đảng Cần vương. Ông về lập căn cứ ở Đồng Lương chờ đợi.

THƠ ĐÀM ĐẠO CÙNG CÁC ĐỒNG CHÍ KHI LẬP TRẠI Ở BÀN LONG (TAM ĐẢO)

Bài 1

Văn bào [1] hội họp ở nơi đây,
Việc nghĩa lo toan trải tháng ngày.
Trời rét ổ rơm ngồi chẳng ấm,
Chuyện bàn rượu nhạt nhấp càng say.
Nước còn quả phúc, còn mong đợi,
Dân biết căm thù, biết chuyển lay.
Thế cuộc bàn cờ đang biến đổi,
Bĩ rồi tất thái lẽ vơi đầy [2].

Bài 2

Bĩ rồi ắt có thái bình đây,
Đến vận hanh thông hẳn có ngày.
Hội tụ vườn thơm lòng vẫn thắm,
Tâm giao nghĩa cả dạ không lay.
Đua tranh cuộc thế nên dồn trí,
Chèo lái con thuyền phải vững tay.
Trông cậy là ba người nghĩa sĩ,
Rửa sao cho sạch hận trời mây.

---

1. *Văn bào:* làng văn, giới văn học.

2. Quan niệm của người xưa về luật tuần hoàn, qua cơn bĩ cực ắt đến ngày thái lai. Nguyễn Trãi có câu:

"Càn khôn bĩ cực thái lai
Nhật nguyệt tối rồi sáng tỏ".

見潘先生

雲程千里望芳塵
幸得今朝見大人
報國丹心忠貫日
滅讎寶劍氣凌雲
家嚴筆蹟曾招義
後輩當年願問津
安得江山還復古
太平自治樂吾民

Phiên âm:

KIẾN PHAN TIÊN SINH [1]

Vân trình thiên lý vọng phương trần,
Hạnh đắc kim triêu kiến đại nhân.
Báo quốc đan tâm trung quán nhật,
Diệt thù bảo kiếm khí lăng vân.
Gia nghiêm bút tích tằng chiêu nghĩa,
Hậu bối đương niên nguyện vấn tân [2].
An đắc giang sơn hoàn phục cổ,
Thái bình tự trị lạc ngô dân.

---

1. *Phan tiên sinh:* Phan Đình Phùng. Sau khi phong trào Cần vương vùng Thao Đà dần dần tan rã, ông vẫn cùng Đề Kiều, Đốc Ngữ tiếp tục hoạt động, có dịp yết kiến Phan Đình Phùng và cảm xúc làm bài thơ này.

2. *Vấn tân:* Nghĩa đen là hỏi bến đò (tức đường lối) sau thuật ngữ này để chỉ về hướng dẫn sách lược, phương châm xử thế.

Dịch nghĩa:

CẢM NGHĨ VÀO YẾT KIẾN PHAN TIÊN SINH

Từ nghìn dặm xa xôi tìm vào,
May hôm nay được gặp bậc đại nhân.
Lòng son cứu nước sáng ngời như mặt trời,
Gươm báu diệt thù ngời sáng tới mây xanh.
Thân phụ tôi trước đã từng dựng cờ khởi nghĩa,
Nay lớp người sau xin đến để hỏi đường.
Chỉ mong non nước lại được như khi trước,
Dân ta được thảnh thơi yên vui đời thái bình.

Tạm dịch:

Trông ngóng đường thơm vạn dặm khơi,
Hôm nay may gặp bậc anh tài.
Lòng trung báo quốc tâm ngời sáng,
Bảo kiếm phanh thù khí ngút trời.
Tụ nghĩa cha xưa nên tiết nghĩa,
Tìm đường con cháu biết bao người.
Giang sơn một mối từng mong ước,
Vui cuộc thanh bình dân thảnh thơi.

Băng Thanh *dịch*

弔烈士范鴻泰

國仇爲重此身輕
正爲江山瀉不平
寧可從容而至死
豈甘忍辱以偷生
爲民除害心何壯
殺賊當年夢未成
凜冽英風千古在
荆軻長與寄芳聲

Phiên âm:

ĐIẾU LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI [1]

Quốc thù vi trọng thử thân khinh,
Chính vị giang sơn tả bất bình.
Ninh khả thung dung nhi chí tử,
Khởi cam nhẫn nhục dĩ thâu sinh.
Vị dân trừ hại tâm hà tráng,
Sát tặc đương niên mộng vị thành.
Lẫm liệt anh phong thiên cổ tại,
Kinh Kha trường dữ ký phương thanh!

---

1. Phạm Hồng Thái một chí sĩ của Tâm Tâm Xã, năm 1924 đã ném tạc đạn giết tên Toàn quyền Méclanh tại Quảng Châu. Méclanh không chết, nhưng tiếng bom đã làm thức tỉnh tinh thần yêu nước của dân tộc.

Dịch nghĩa:

ĐIẾU LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI

Quốc thù là trọng, coi nhẹ thân mình,
Vì non sông mà rửa nỗi bất bình.
Thà rằng ung dung bước vào chỗ chết,
Còn hơn nhẫn nhục tham sống.
Vì dân trừ hại, lòng sao hùng tráng thế,
(Chỉ tiếc) mộng giết giặc chưa thành.
Khí tiết anh hùng ngàn năm còn mãi,
Cùng với Kinh Kha [1] ghi lại tiếng thơm.

Tạm dịch:

Thù nước làm đầu, coi nhẹ thân,
Ra tay sống mái cứu muôn dân.
Trời sinh há chịu quỳ lê gối,
Cõi chết khinh thường, bước vững chân.
Trừ hại thương dân lòng sáng chói,
Cứu nhà giết giặc bước gian truân.
Anh hùng lẫm liệt còn ghi sử,
Cùng với Kinh Kha mãi tiếng tăm!

Băng Thanh *dịch*

1. *Kinh Kha:* Danh sĩ nước Yên, định giết vua Tần tàn bạo, việc không thành bị vua Tần giết, nhưng tiếng tăm của Kinh Kha còn lưu truyền sử xanh được người đời sau coi như một anh hùng lẫm liệt.

15. TRẦN KỲ PHONG
(1872 - 1941)

Trần Kỳ Phong tự Nghĩa Bình, thi đỗ tú tài nên cũng gọi là Tú Trần, người làng Châu Me Đông, xã Bình Châu, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Ông là một nhà Nho yêu nước, tham gia Duy tân Hội từ 1905 có nhiều đóng góp về tài chính cho phong trào Đông du (1905 - 1907). Năm 1908, lại tham gia lãnh đạo phong trào chống thuế ở địa phương, bị địch bắt kết án 13 năm tù, đày đi Côn Đảo. Khi mãn hạn tù về, ông đã cùng con em, học trò và các bạn trẻ lập ra các tổ chức cứu nước mới như *Hội Thiếu niên ái quốc* năm 1923. *Cộng ái đảng* năm 1925. Năm 1926, ông tham gia *Đảng Thanh niên Tân Việt,* rồi *Thanh niên Cách mạng Đồng chí hội* và ông lại bị địch bắt giam vào cuối năm 1929. Năm 1936, được ra tù, mặc dù tuổi già sức yếu, ông vẫn tỏ ra là một người thiết tha với công cuộc cách mạng do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Ông có làm khá nhiều thơ ca yêu nước và cách mạng nhằm tuyên truyền vận động cách mạng đúng theo đường lối và chủ trương của Đảng. Trong phần thơ văn trích in dưới đây, chúng tôi chỉ chọn một số sáng tác của ông trước năm 1930.

聖人滅則萬物安

民似水也。

天下至平莫如水。

然而風激之必湧爲波濤。至寧亦莫如水日蒸必升爲雲雨。至濡亦莫如水而寒凝

之必結爲冰雹。至靜亦莫如水而木石阻之必震爲雷霆。

非水之性無常由外界激之者。

是以善治天下者以不治治之順民之贊而民治平同民之情而民自寧。解民之懸而民自濡遂民之生而民自靜。夫天下者天下之天下也政治法律以治天下適足以亂天下而已矣。故君主興而民之體魄竭神道興而民之魂夢瞀盲矣資本興而民之膏血日竭矣。軍旅興而民之性命削矣禮樂學校興而民之心志已盲惑矣。

且或弓箭興而鳥亂於傷矣。網罟興而魚亂於澤矣。鑿山焚林而獸不安穴矣。毀胎破卵而鳥不安巢小虫同死林禽夜號萬物皆失其性。

蓋天多一日必人多一智人多一智則物多一亂。故世有聖人恃專制之權而道政治乃出世重聖人而盜蹠器械乃備。故曰亂天下者聖人也天下之人愈不知而求是聖人

排斥聖人又崇拜聖人歌頌聖人祈禱聖人之復出不亦大可悲乎。

至德之世同與草木也人與禽獸寓其麋鹿蕃隔而遊其鳥巢與攀援而歸藏金於山藏珠於淵而民自朴天下爲仁江山爲睦而畜自肥。

自曉聖人出天下乃大亂矣。自欲反朴回純相安無事惟有治天下知天下之法也果然聖人滅必萬物安矣。

Phiên âm:

THÁNH NHÂN DIỆT, TẮC VẠN VẬT AN [1]

Dân tự thủy dã,

Thiên hạ chí bình mạc như thủy.

Nhiên nhi, phong kích chi, tất dũng vi ba đào; chí ninh diệc mạc như thủy, nhật chưng, tất thăng vi vân vũ; chí nhụ diệc mạc như thùy, nhi hàn ngưng chi, tất kết vi băng bao; chí tịnh diệc mạc như thủy, nhi mộc thạch trở chi, tất chấn vi lôi đình. Phi thủy chi tính vô thường, do ngoại giới khích chi giả.

---

1. Trong số văn xuôi bằng chữ Hán của Trần Kỳ Phong, bài "Thánh nhân diệt tất vạn vật an" làa có tư tưởng tiến bộ rõ rệt và sáng tác tương đối sớm, khi ông chưa đỗ Tú tài (1900). Trong bài này, tác giả nhằm lên án kẻ thống trị phản động đương thời - tức là nhà vua được mệnh danh là "thánh nhân" - chỉ có tiêu diệt hết vua chúa thì muôn dân mới được an cư.

Thị dĩ, thiện trị thiên hạ giả, dĩ bất trị, trị chi. Thuận dân chi tán, nhi dân trị bình; đồng dân chi tình, nhi dân tự ninh, giải dân chi huyền, nhi dân tự nhu; toại dân chi sinh, nhi dân tự tịnh. Phù thiên hạ giả, thiên hạ chi thiên hạ dã. Chính trị pháp luật dĩ trị thiên hạ, thích túc dĩ loạn thiên hạ nhi dĩ hĩ. Cố quân chủ hưng, nhi dân chi thể phách kiết; thần đạo hưng, nhi dân chi hồn mộng mâu manh hĩ; tư bản hưng, nhi dân chi cao huyết nhật kiệt hĩ; quân lữ hưng, nhi dân chi tính mạng nhật tước hĩ; lễ nhạc học hiệu hưng, nhi dân chi tâm chí dĩ manh hoặc hĩ.

Thả hoặc, cung tiễn hưng, nhi điểu loạn ư thương hĩ võng cổ hưng, nhi ngư loạn ư trạch hĩ; tạc sơn phần lâm, nhi thú bất an huyệt hĩ; hủy thai phá noãn, nhi điểu bất an sào; tiểu trùng đồng tử lâm cầm dạ hiệu. Vạn vật giai thất kỳ tính.

Cái thiên đa nhất nhật tất nhân đa nhất trí; nhân đa nhất trí, tắc vật đa nhất loạn. Cố thế, hữu thánh nhân, thị chuyên chế chi quyền nhi đạo chính trị trễ nải xuất; thế trọng thánh nhân nhi đạo chích khí giới nãi bị. Cố viết, loạn thiên hạ giả, thánh nhân dã. Thiên hạ chi nhân du bất tri, nhi cầu thị thánh nhân, bài xích thánh nhân; hựu có sùng bái thánh nhân, ca tụng thánh nhân, kỳ đảo thánh nhân chi phục xuất. Bất diệc đại khả bi hồ!

Chí đức chi thế, đồng dữ thảo mộc dã; nhân dữ cầm thú ngụ, kỳ mê lộc phồn cách nhi du; kỳ điểu sào dữ phàn viện nhi quy. Tàng kim ư sơn, tàng châu ư uyên nhi dân tự phác; thiên hạ vi nhân, giang sơn vi mục, nhi súc tự phì.

Tự hiểu, thánh nhân xuất, nhi thiên hạ nãi đại loạn hĩ! Tự dục phản phác, hồi thuần, thương an vô sự, duy hữu trị thiên hạ tri thiên hạ chi pháp dã. Quả nhiên, thánh nhân diệt tất vạn vật an hĩ.

(1900)

Dịch nghĩa:

THÁNH NHÂN MẤT, TẤT MUÔN VẬT YÊN!

Dân như nước vậy!

Mọi người rất lành, chẳng khác gì nước!

Nhưng nếu bị gió thổi mạnh, thì nổi lên thành sóng dữ; nó cũng rất lặng, mà bị ánh nắng mặt trời hun đốt, thì bay lên thành mây mưa; nó cũng rất mềm mà bị lạnh đông lại thì kết thành băng đá; nó cũng rất hiền, mà bị cây đá ngăn lại, thì dâng lên thành sấm sét... Do đó, nước chẳng phải tính bất thường, mà bởi bên ngoài khích động vậy.

Thật vậy, muốn làm cho thiên hạ được yên trị, thì phải vứt hết những pháp trị khắc nghiệt đó đi, và chỉ lấy điều nhân nghĩa mà thôi. Bởi vì, hễ thuận theo lòng dân, thì dân tự bình; đồng theo tình dân, thì dân tự yên; cởi mở nỗi trói buộc của dân, thì dân tự mềm; thỏa mãn đời sống của dân, thì dân tự vui. Ôi! Chỉ có việc của mọi người, là để mọi người tự lo vậy! Trái lại, cứ lấy chánh trị pháp luật để trị mọi người, thì dù làm cho thiên hạ loạn. Ví như càng củng cố chế độ quân chủ, thì thể xác và tinh thần của nhân dân ngày càng tiêu khô; chế độ tôn giáo càng thạnh, thì tâm hồn của nhân dân ngày càng mê muội; chế độ tư bản càng phát triển, thì máu mủ của nhân dân ngày càng cùng kiệt; tổ chức quân đội càng mạnh, thì tánh mạng của nhân dân ngày càng tang tóc; vui chơi lễ lạt càng nhiều, thì tư tưởng của nhân dân ngày càng sa đọa vậy. Hoặc như, cung tên càng nhiều thì chim muông trên rừng ngày càng tan tác; chài lưới càng nhiều, thì cá dưới ao đầm ngày càng không được ở yên; phá núi đốt rừng nhiều, thì cầm thú ngày càng mất hết hang ổ; phá ngòi đập trứng, diệt côn trùng, thiêu sinh vật, thì mọi vật ngày càng bị hủy diệt. Do đó, muôn loài sẽ mất hết bản tính tự nhiên.

Nó chẳng khác nhau, hễ trời thêm một ngày, thì người có thêm một trí khôn; người thêm một trí khôn, thì sẽ gây thêm một điều loạn. Từ đó, đời có "thánh nhân" - tức là kẻ nắm quyền chuyên chế - thì lại xuất hiện ra kẻ trộm cướp có nhiều xảo trá; đời càng trọng vọng "thánh nhân", thì kẻ cướp càng đủ khí cụ. Vì vậy lời xưa có nói rằng: kẻ gây loạn trong thiên hạ ấy là "thánh nhân" vậy. Nhưng, mọi người vẫn chưa hiểu, cho nên chưa căm ghét nó, bài kích nó, đánh đổ

nó. Trái lại, còn sùng bái nó, ca tụng nó, cầu lạy nó phục hồi trở lại. Ôi! Chẳng phải là điều đáng thương đáng trách đó hay sao!

Đời, mà rất được yên vui, đức hạnh; người cùng vui với cỏ cây; cùng sống với mọi vật, cùng chung đụng với hươu nai, chim chóc, v.v... bắt nó quy phục yêu cầu của mình. Đến chừng đó, vàng chứa kỹ trong núi, ngọc chôn đầy dưới vực sâu, nhân dân sẽ hòa thuận trong cảnh non sông ấm áp tươi vui, mà loài súc vật cũng được đông đúc, béo tốt.

Ta có nhận thấy được rằng: "Thánh nhân" ra đời, mà làm cho thiên hạ đại loạn. Và, ta muốn làm cho nhân tính của mọi người được khôi phục, được sống an cư lạc nghiệp, chỉ có một biện pháp duy nhất là mọi người dân lương thiện tự lo liệu lấy vận mệnh của mình mà thôi. Thật vậy, hễ chế độ chuyên chế bị tiêu diệt, ắt mọi vật sẽ được đời đời yên vui.

Nguyễn Hồng Sinh *dịch*

(Tài liệu do Bùi Trấp cung cấp)

弔楊長亭

歐風美雨乾坤何等時數年來筆舌呼號休莫怪君病亦莫笑君狂蒼宇橫襟鯨浪兼天驚咄咄；

瘴海瘋山英雄無定骨千里外萍雲漂泊胡不與我留卻竟弃我去荒村斜日犢車送别笑呵呵。

Phiên âm:

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH

Dương Trường Đình tức Dương Thạc, quê ở Quảng Nam. Năm 1908, cũng bị đày ra Côn Đảo, bị bệnh rồi mất ở đó.

– Âu phong Mỹ vũ, càn khôn hà đẳng thời, sổ niên lai bút thiệt hô hào, hưu mạc quái quân bệnh, diệc mạc tiếu quân cuồng, thương vũ hoành khâm, kình lãng kiêm thiên kinh đột đột;

– Chướng hải lam sơn, anh hùng vô định cốt, thiên lý ngoại bình vân phiêu bạc, hồ bất dữ ngã lưu, khước cánh khi ngã khứ, hoang thôn tà nhật, độc xa tống biệt tiếu kha kha.

Dịch nghĩa:

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH

– Mưa Âu gió Mỹ buổi càn khôn dễ có mấy khi, trải mấy năm miệng gọi bút hò, thôi đừng trách người bệnh, cùng không nhạo người cuồng, ngoảnh mặt cõi đời, trông sóng kình reo ghê gớm tởm;

– Góc biển rừng hoang, xương anh hùng không cần lựa chỗ, ngoài muôn dặm mây trôi bèo dạt, sao không cùng ta ở, lại bỏ ta đi trước, bóng chiều cồn vắng, đưa xe bò khuất ngẩn ngơ cười.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo Huỳnh Thúc Kháng - *Thi tù tùng thoại.*
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

CHUYỆN NGƯỢC ĐỜI

Trước cảnh sống trái ngược trong xã hội, thấy nhân dân lao động chịu nhiều nỗi bất bình, Trần Kỳ Phong đã "cảm tác" bài thơ này và được phổ biến rộng rãi trong quần chúng nhân dân thời bấy giờ.

Cày bừa nghĩ cũng gay go,
Người ta ăn gạo, trâu bò ăn rơm.
Người cày mà bị đói cơm,
Mấy anh thợ ngói lấy rơm lợp nhà.
Buồn cho các chú thợ da,
Trong lưng không nịt, đi ra không giày.
Buồn cho những chú thợ may,
Bao nhiêu quần áo trao tay cho người.
Nói ra dở khóc, dở cười,
Người làm không hưởng, đứa xơi không làm!

1928

(Tài liệu do Phạm Quang Lãng cung cấp)

*
* *

XOAY TRỜI LẠI

Bốn biển năm châu cũng một trời,
Làm chi chia rẽ hỡi ai ơi!
Cuộc cờ đế quốc tranh cao thấp,
Ngọn sóng dân quyền chảy ngược xuôi.
Trên đám bụi hồng chim đớp liệng,
Dưới dòng nước nóng cá đua bơi.
Thay ông Bàn Cổ xoay trời lại [1].
Chớ bác trời này thật khó chơi.

(Nguyễn Quang Cự - Phạm Ngọc Trân cung cấp)

---

1. Theo truyền thuyết của Trung Quốc thì ông Bàn Cổ tạo ra muôn vật và sắp xếp trật tự của xã hội loài người.

16. ĐẶNG THÁI THÂN
(1874 - 1910) [1]

Đặng Thái Thân hiệu Ngư Hải, người làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Đặng Thái Thân là cháu Đặng Tử Kính, học trò Đặng Thai Sơn và Phan Bội Châu. Ngay từ thuở niên thiếu, ông đã tỏ ra là một người thông minh, nổi tiếng "hay chữ" ở địa phương. Lớn lên, vì hâm mộ Phan Bội Châu, ông trở thành người đồng chí tâm phúc của Phan. Năm 1905, sau khi Phan Bội Châu xuất dương, ông ở lại phụ trách công việc của Duy Tân hội một cách rất tận tụy, phục vụ cho các cuộc vận động chống Pháp ở trong nước. Ngày mồng 2 tháng 2 năm Canh tuất (1910), ông bị giặc Pháp bủa vây ở Phan Thôn (gần thành Nghệ An). Biết không thoát được, một mình ông đã chống cự quyết liệt. Sau khi bắn chết hai tên giặc, ông quay súng tự vẫn.

Tác phẩm của ông hiện còn một số bài thơ, câu đối được chép trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* và *Thi tù tùng thoại*, biểu hiện một phần tình cảm chí khí của ông với việc giết giặc cứu nước.

CẢM HỨNG

Trong *Thi tù tùng thoại,* Huỳnh Thúc Kháng gọi đây là bài thơ "tuyệt cú"; *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* gọi bài này là "Cảm hứng" và cho rằng bài thơ được sáng tác năm 1905 (?).

Theo Huỳnh Thúc Kháng, "cụ Đặng Thai Sơn thường tán thưởng" bài thơ này, Huỳnh Thúc Kháng bình: "Bài thơ không mấy chữ mà có ý hàm súc tự nhiên".

---

1. Về năm sinh của Đặng Thái Thân, *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* chưa rõ. Chúng tôi căn cứ vào câu văn trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* là lúc chết (1910) "ông mới ba mươi bảy tuổi".

感興

夜聽洪濤三兩聲
始知此外有東溟
春風欲寄相思夢
只恐蒼蒼識得情

Phiên âm:

CẢM HỨNG

Dạ thính hồng đào tam lưỡng thanh,
Thủy tri thử ngoại hữu Đông minh.
Xuân phong dục ký tương tư mộng,
Chỉ khủng thương thương hữu đắc tình.

Dịch nghĩa:

Đêm nghe sóng lớn vài ba tiếng,
Mới biết ngoài ấy có biển Đông.
Muốn mượn gió xuân gửi mộng tương tư,
Chỉ sợ trời xanh kia biết được tình riêng.

Dịch thơ:

Đêm nghe tiếng sóng một đôi hồi
Mới biết miền Đông có biển khơi.
Toan mượn gió xuân tin bạn nhớ,
Tình riêng e sợ thấu anh trời.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo *Thi tù tùng thoại,* Sài Gòn, Nam Cường).

CÂU ĐỐI TREO TRƯỚC CHỖ NGỒI

Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX đặt đầu đề là "Thư trai" và dịch là "Câu đối dán ở chỗ ngồi học". Chưa rõ năm làm câu đối này.

書齋

行庚三十二猶未成人短嘆長吁心血久烘天地飯

讀書百千餘如何識字獨居深念熱誠俄熾聖賢燈

Phiên âm:

THƯ TRAI

– Hành canh tam thập nhị, do vị thành nhân, đoản thán trường hư, tâm huyết cửu hồng thiên địa phạn;

– Độc thư bách thiên dư, như hà thức tự, độc cư thâm niệm, nhiệt thành nga xí thánh hiền đăng.

Dịch:

– Ba mươi hai tuổi lẻ, vẫn chửa nên người, thở vắn than dài, bầu tâm huyết thiếu cơm trời đất;

– Trăm thiên sách đọc thừa, còn chưa biết chữ, riêng ngồi lặng ngẫm, lửa nhiệt thành rọi đuốc thánh hiền.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo sđd.)

弔曾拔虎

君豈其生作戲於時耶提兵十稔去國廾餘年既哭於暹既哭於華既哭於俄忽忽然大哭於東誰教思入秋風向神京埋俠骨;

我不知死之爲何物也讀書五洲結交數十輩或戰以舌或戰以筆或戰以腦端端的直戰以鐵要得血流溫帶爲吾黃種樹紅旗。

Phiên âm:

ĐIẾU TĂNG BẠT HỔ

Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX cho rằng câu đối này làm năm 1906 (năm Tăng Bạt Hổ chết)

– Quân khởi kỳ sinh tác hý ư thời da! Đề binh thập nẫm, khứ quốc trấp dư niên; ký khốc ư [1] Xiêm, ký khốc ư Hoa, ký khốc ư Nga, hốt hốt nhiên đại khốc ư Đông; thùy giáo tư nhập thu phong, hướng ngã thần kinh mai hiệp cốt;

– Ngã bất tri tử chi vi hà vật dã! Độc thư ngũ châu, kết giao sổ thập bối; hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, hoặc chiến dĩ não, đoan đoan đích trực chiến dĩ thiết, yếu đắc huyết lưu ôn đới, vi ngô hoàng chủng thọ hồng kỳ.

---

1. Huỳnh Thúc Kháng dịch là "với...", theo chúng tôi nên dịch là "ở"... Lời bình của Huỳnh Thúc Kháng về câu đối này: "Cái câu: "Ta không biết chết... là cái gì" tả rõ tâm sự đời người, điếu Điền Bát (Tăng Bạt Hổ) mà cũng tự nói tâm sự mình".

Dịch:

– Người há sinh làm rõn với đời sao? Cầm binh một độ, bỏ nước hai mươi năm, đã khóc ở Xiêm, đã khóc ở Tàu, đã khóc ở Nga, đùng đùng sang khóc lớn bên Đông, ai dè gió phất trời thu, nắm cốt về chôn thành đất Huế;

– Ta chả biết chết là cái gì vậy! Đọc sách năm châu, kết giao vài chục bạn, hoặc đánh bằng lưỡi, hoặc đánh bằng bút, hoặc đánh bằng não, khăng khăng chỉ độc đánh bằng sắt, thề quyết máu trôi đất nóng, cờ đào rõ mặt giống da vàng.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo sách đã dẫn)

ĐỢI THUYỀN

Đầu năm 1906, Đặng Thái Thân nhận nhiệm vụ của Duy tân Hội đem Hội chủ Kỳ Ngoại hầu Cường Để xuất dương. Từ Huế đến Đà Nẵng, rồi toan rong thuyền ra Bắc, nhưng lại gặp gió to không đi được. Lại lo vì mật thám theo dõi, ông ngâm bài thơ này.

Thiên lý [1] nhân tâm bước lộ trình,
Chết rồi sống lại các sinh linh.
Đông cung sáng suốt treo vừng nhật, [2]
Kíp gửi thuyền Tây để tới Kinh [3].

(Theo Đặng Đoàn Bằng: *Việt Nam nghĩa liệt sử*,
Hà Nội, Văn học, 1972, in lần thứ 2)

1. *Thiên lý:* thiên tính (tính trời); *Nhân tâm:* lòng người. Ý câu thơ: vì ý muốn của trời, của người mà có cuộc xuất dương này.

2. Nhắc tới điển tích cây phù tang ở Biển Đông trên đó đậu mặt trời. Phù tang thường được các tác giả xưa dùng để gọi nước Nhật.

3. *Thuyền Tây:* thuyền máy (hỏa thuyền); *Kinh:* tức Đông Kinh (Tokyo - thủ đô Nhật).

17. HOÀNG TRỌNG MẬU
(1874 -1916)

Ông vốn tên là Nguyễn Đức Công tự là Báu Thụ (cũng gọi là Trần Báu Thụ) người làng Cẩm Trường (nay là xã Nghi Trung) huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Thuở nhỏ ông có được học chữ Nho, nổi tiếng học giỏi, đi thi đỗ đầu xứ, bởi vậy cũng gọi là Đầu xứ Công. Ông sớm tìm hiểu thời thế, đọc thêm nhiều sử sách ngoài những sách thi, phú của nhà trường Nho học quy định, nên kiến thức được mở rộng, nhưng chí ông không muốn học để làm quan.

Đầu thế kỷ, nhân có phong trào yêu nước rầm rộ của Duy tân Hội, ông bèn xuất dương sang Nhật du học theo tiếng gọi của Phan Bội Châu. Ở Nhật, ông học tại trường Chấn Võ. Sau khi bị chính phủ Nhật Bản trục xuất cùng với tất cả anh em thanh niên Đông du (1909), ông trở về Trung Quốc tiếp tục học tại một trường quân sự. Năm 1912, khi Việt Nam Quang phục Hội thành lập, Hoàng Trọng Mậu được cử làm Ủy viên quân sự. Ông đã cùng với Phan Bội Châu biên soạn quyển *Quang Phục quân phương lược,* là một tài liệu huấn luyện quân sự đầu tiên của đội quân cách mạng ở nước ta.

Ông là người kiên quyết chủ trương cách mạng bạo động. Trong Đại chiến Thế giới lần thứ nhất, ông đem quân về định đánh úp đồn Tà Lùng của quân Pháp ở biên giới Việt - Trung nhưng thất bại. Sau đó ông bị giặc Pháp bắt ở Hương Cảng, giải về Hà Nội tháng Tư năm Ất Mão (1915) và bị giặc Pháp xử bắn cùng một lúc với Trần Hữu Lực (tức là Nguyễn Thức Đường) tại Bạch Mai ngày 24-2-1916.

Thơ văn ông khá nhiều, tiếc rằng chưa sưu tầm được mấy. Ông có phê bình và viết tựa cho quyển *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu. Tác giả *Việt Nam nghĩa liệt sử* khen ông: "văn viết rất hay mà lời lẽ rất đích đáng, tỏ vẻ lão luyện về văn học".

XUÂN TỨ

Bài thơ này tác giả viết trước khi tham gia cách mạng, nhưng ở đây cũng đã bộc lộ ý chí cứu nước khá rõ.

Hoa xuân tươi tốt,
Gẫm xem hoa ai cũng một lòng yêu.
Nhuốm mùi sương tử lý hồng đào [1],
Trang phấn tuyết thanh liên bạch cúc [2].
Dạo xem cũng xanh ngươi đã nhiều lúc,
Thấm màu hoa toan rũ áo lấy hương thừa.
Bởi anh hùng còn trần sự lắm điều chưa,
Để nên nỗi lạnh lùng hoa thì cũng bạc.
Sổ thanh phượng địch châu bàn lạc,
Nhất khúc kiều ca ngọc quản trường [3].
E khi hoa kém nhị lại chìm hương,
Nọ kim mã ngọc đường đành hẹn với [4].
Kìa kim thế [5] cũng nhiều phường lộng mại [6],
Mặn mà hoa, cũng có lúc sơ hoa.
Lời này hãy nhớ cho ta,
Xuân phong, xuân nguyệt biết là có hay.
Cùng nhau chưa dễ một ngày.

(Tài liệu do cụ Nguyễn Đức Vân,
con trai của tác giả cung cấp)

---

1. *Tử lý hồng đào:* hoa lý màu tía, hoa đào màu hồng.
2. *Thanh liên bạch cúc:* sen xanh, cúc trắng.
3. Ý hai câu này là: mấy tiếng sáo như ngọc châu rơi trên bàn, một khúc hát hay khéo dài như ống ngọc.
4. *Kim mã ngọc đường:* chỉ những người có tài văn chương chuyên về việc cung phụng từ lệnh ở bên cạnh vua.
5. *Kim thế:* có nghĩa là đời nay.
6. *Lộng mại:* khoe khoang, múa may. Cả câu có ý chê trách người đời nay có lắm kẻ khoe khoang, xun xoe, nịnh bợ chẳng ích gì cho đời.

LỜI PHÊ "VIỆT NAM QUỐC SỬ KHẢO"

Đây là một đoạn trong lời phê của Hoàng Trọng Mậu về cuốn *Việt Nam quốc sử khảo* của Phan Bội Châu (1908). Đoạn này phê ở trang cuối cùng của cuốn *Việt Nam Quốc sử khảo*. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Bốn nghìn năm Tổ quốc như sư tử say ngủ mơ màng, năm mươi triệu đồng bào tựa lợn già đợi chết buồn thiu. Gọi quốc hồn, quốc hồn chưa tỉnh, nhìn thời cục, thời cục rối ren. Ai gây ra tai họa này đây, nghĩ việc cũ thêm đau lòng xót ruột. Than ôi! Nước có nhị thánh, triều đủ tứ hung [1], xem núi sông như bùn nhơ, xem nhân dân như cỏ rác. Chim sẻ kia làm tổ trên mái nhà, có biết đâu nhà sắp cháy. Người bệnh ốm yếu lâu ngày hồi hộp hơi tàn đợi chết, có ngờ đâu Hoàng Hà đã mất thì đất Kỳ Tư [2] cũng không còn. Hãy xem gương Ấn Độ bụi mù, Ba Lan xe ngã [3], gió Tây quét đất, nghe quốc kêu Ấn Đảo [4] thêm sầu, mù kín ngang trời, nhìn chim nhạn ở Côn Lôn mà khiếp!

Ôi! Các bạn người nước ta hãy nhìn xem! Trong cõi nước ta ngày nay, người đã cam tâm làm trâu làm ngựa người ta, cam tâm gọi người ta là cha là anh. Vậy có nên cùng nhau một phen khua tỉnh dậy, muôn miệng cùng hô vang, hãy coi nhẹ tính mệnh mà giữ vững cương thường, làm tròn trách nhiệm con người, hãy tôi luyện can trường để đẩy lùi súng đạn, thề chết không đổi dời, khôi phục sơn hà, bảo tồn chủng tộc, tẩy sạch nhục nô lệ trước đây, hoàn toàn làm chủ nhân ông đất nước. Đó chính là điều tác giả mong mỏi nhất ở quốc dân. Và quốc dân ta nhất định có thể làm vẻ vang cho quốc sử.

Chương Thâu *dịch*

(Theo Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*,
Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 1961)

---

1. *Nhị thánh:* chỉ mẹ con Tự Đức. *Tứ hung:* thời Tự Đức có câu hát lưu hành trong nhân dân (theo quan niệm bây giờ thì không đúng lắm): "Nước Nam có bốn anh hùng: Tường gian (Nguyễn Văn Tường) Viêm láo (Hoàng Tá Viêm) Khiêm khùng (Ông Ích Khiêm) Thuyết ngu (Tôn Thất Thuyết)".

2. Trần Hậu Chủ đời Ngũ Quý bên Trung Quốc nói: "Hoàng Hà có mất vẫn còn nước nhỏ như Kỳ Tư để làm vua". Về sau vẫn mất hết.

3. Đầu thế kỷ XX, Ấn Độ, Ba Lan còn bị mất nước.

4. *Ấn Đảo:* mũi Saint Jacques, tức Ô Cấp hoặc Vũng Tàu, nay thuộc tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu. Cũng có thể là nước Indonesia (Ấn Đảo) thuộc địa của Hà Lan từ thế kỷ XVIII.

LỜI TUYÊN CÁO CỦA VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI

Việt Nam Quang phục Hội thành lập tháng 5-1912 do Phan Bội Châu lãnh đạo, có đầy đủ bộ sậu như một chính phủ lâm thời, có các bộ, các ban phân công do các yếu nhân của Hội phụ trách. Hoàng Trọng Mậu là Ủy viên quân sự của Hội. Bấy giờ ông đã thay mặt tổ chức của Hội viết lời tuyên cáo này.

Năm mươi triệu dân ta đông đủ,
Nước Việt Nam là của gia tài.
Cả quyền lợi với đất đai,
Của dân nào phải riêng ai một nhà?
Dầu có mất cũng là chung chịu,
Muốn giữ gìn phải liệu mà toan.
Thịt xương máu mủ một đoàn,
Vì dân mới có giang san nước nhà.
Nghĩa lớn ấy bày ra lẽ thẳng,
Tưởng anh em ai chẳng đồng lòng.
Giang sơn nhỏ giọt máu hồng,
Phải lo mà thoát khỏi vòng trầm luân.
Từ thuở trước quốc quân chuyên chế,
Ăn của dân còn hại cho dân.
Một mình xưng thánh xưng thần,
Mà coi trăm họ ra phần ngựa trâu.
Để đến nỗi dân lâu phải dại,
Nước của mình, mình lại không lo!
Thái bình sưu thuế đủ trò,
Đến khi giặc đến phó cho triều đình.
Đem tính mệnh tử sinh cả nước,
Để một người cậy phước cậy uy.
Hại dân nào có ích gì,
Rồi ra mất nước cũng vì có vua!
Nay bản hội xét sau xem trước,
Gẫm cuộc đời thế nước bấy lâu.
Gần thì bắt chước theo Tàu,

Xa thì người Mỹ, người Âu làm thầy [1].
Biết thế nước, dân mong khôi phục,
Ắt nhờ dân chung sức làm ra.
Muốn cho ích nước lợi nhà,
Ắt là dân chủ cộng hòa mới xong.
Nên hội họp người trong cả nước
Các phương châm định trước cả rồi.
Đồng bào nghe lấy ai ơi!
Phơi gan trải dạ mấy lời như sau:
Một là phải báo thù như trước,
Một là toan dựng nước cộng hòa.
Anh em ta, nòi giống ta,
Người chung của lại, kẻ ra sức làm.
Họp đoàn thể cả Nam lẫn Bắc,
Lấy máu hồng vẽ mặt non sông.
Nghìn năm con cháu Lạc Hồng,
Lòng chung nhau họp, việc cùng nhau lo.
Giấc mê mộng, kêu to một tiếng,
Anh em ơi, thức tỉnh với đời !
Bể trần mấy trận gió khơi,
Sấm ran mặt đất, sóng nhồi lòng dân.
Ai ai cũng một phần nghĩa vụ,
Việc nước non cậy có đông người;
Chen vai gánh vác với đời,
Đổi danh vị cũ, mở trời đất chung.
Mây gặp hội làm xong công việc,
Cờ năm sao mở tiệc hoan nghênh [2].
Ấy là hiển, ấy là vinh,
Có ngày chén rượu Tân đình gặp nhau [3].

---

1. Tàu tức Trung Quốc, lúc này (1912) đã thành lập Chính phủ Trung Hoa Dân quốc do Tôn Trung Sơn đứng đầu. Còn phần lớn các nước Âu Mỹ đã theo chế độ Dân chủ Tư sản và lập ra nền Cộng hòa từ lâu, cho nên Việt Nam Quang phục Hội nhằm noi theo các nước đó.

2. Việt Nam Quang phục Hội định ra quốc kỳ có năm ngôi sao. Ngọn cờ này về sau đã phấp phới tung bay bảy ngày đêm trên đất tỉnh lỵ Thái Nguyên, trong cuộc khởi nghĩa năm 1917.

3. *Tân đình:* tên một ngôi đình do nhà Ngô đời Chiến Quốc dựng lên ở núi La Lao thuộc tỉnh Giang Tô (Trung Quốc). Các danh sĩ đời Đông Tấn bị rợ Hồ lấy mất Trung Nguyên, chạy sang Giang Nam thường đưa nhau lên đây uống rượu và than thở việc nước. Chén rượu Tân đình ở đây có nghĩa là chén rượu uống lúc gặp nhau.

Xin kính chúc đồng bào cả nước,
Kề cùng nhau, kẻ trước người sau.
Vỗ tay đứng dậy mau mau,
Anh hùng mấy kẻ, phải đâu kịp thời.

(Tài liệu do bà Đặng Quỳnh Anh cung cấp. Tham khảo thêm Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*. Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1961).

*
* *

CẢM TÁC

Bài này tác giả làm trong những ngày bị giam ở Hỏa Lò, Hà Nội.

感作

一別家山不記年
心如泡影事如煙
眼中劍珥淒無色
夢裡鴻藍點自然
死去已無乾淨地
生來惟有恨秋天
從今化作啼鵑去
帶血南回弔故園

Phiên âm:

Nhất biệt gia sơn bất ký niên,
Tâm như bào ảnh sự như yên.
Nhãn trung Kiếm Nhị thê vô sắc,
Mộng lý Hồng Lam điểm tự nhiên.
Tử khứ dĩ vô càn tịnh địa,
Sinh lai duy hữu hận thu thiên.
Tùng kim hóa tác đề quyên khứ,
Đái huyết Nam hồi điếu cố viên.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC LÀM RA

Ly biệt non sông một lần (từ bấy đến nay) không nhớ đã mấy năm.
Lòng như bóng bọt, việc như khói.
Trước mắt, hồ Gươm, sông Nhị ảm đạm một màu.
Trong giấc mơ, núi Hồng sông Lam in dấu một cách tự nhiên.
Chết đi hầu như không còn đất trong sạch,
Sống lại chỉ có trời sầu giận.
Từ nay hóa làm con chim cuốc,
Ngậm máu về Nam khóc vườn cũ.

Dịch thơ:

Xa nhà chẳng nhớ đã bao năm,
Tâm sự trăm chiều dạ rối răm.
Kiếm Nhị [1] nhìn ra mờ ảm đạm,
Hồng Lam [2] ngoảnh lại mộng xa xăm.
Chết đi chẳng có đất thơm sạch,

---

1. *Kiếm Nhị:* hồ Hoàn Kiếm và sông Nhị Hà, tượng trưng cho xứ Bắc.
2. *Hồng Lam:* sông Lam Giang và núi Hồng Lĩnh, tượng trưng cho Hà Tĩnh, quê hương tác giả.

Sống lại vẫn còn trời hận căm.
Thà hóa làm thân con cuốc cuốc,
Viếng quê rưới lệ máu chan đầm.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

TUYỆT MỆNH

Hai đôi câu đối này, tác giả đọc lúc bị đem ra pháp trường.

絶命

(一)

愛國何辜唯有精神留不死
出師未捷且將心事托來生

Phiên âm:

Nhất

Ái quốc hà cô, duy hữu tinh thần lưu bất tử;
Xuất sư vị tiệp, thả tương tâm sự thác lai sinh.

Dịch:

Yêu nước tội gì, chỉ có tinh thần là chẳng chết;
Ra quân chưa được, nguyện đem tâm sự gửi đời sau.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo Đặng Đoàn Bằng: *Việt Nam nghĩa liệt sử.*
Nhà xuất bản Văn hóa, Hà Nội, 1959)

(二)

苦最苦國破家亡仇尚待
悲何悲生雄死烈志難埋

Phiên âm:

Nhị

Khổ tối khổ! Quốc phá gia vong thù thượng đãi!
Bi hà bi? Sinh hùng tử biệt chí nan mai.

Dịch:

Đau đớn quá! Nước mất nhà tan thù chưa trả!
Xót thương chi? Sống hùng chết dũng khí không sờn.

(Theo sách đã dẫn)

18. PHẠM VĂN NGÔN
(1880-1915)

Hiệu Tùng Nham, đỗ Tú tài nên thường gọi là Tú Ngôn, người làng Việt Yên Hạ (nay là xã Đức Phong, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh). Ông hoạt động chống Pháp từ những năm đầu thế kỷ XX ở miền thượng du Nghệ An. Sau khi Phan Bội Châu đến gặp Hoàng Hoa Thám ở Yên Thế tháng 12-1906, được Hoàng thỏa thuận giúp đỡ cho phong trào cách mạng, Phạm Văn Ngôn đưa một số đồng chí ra ẩn náu tại căn cứ địa của Đề Thám, lập "đồn Tú Nghệ" chờ thời cơ. Năm 1909, trước âm mưu tấn công căn cứ Yên Thế của giặc Pháp ngày một lộ liễu, Phạm về Nghệ An cổ động binh lính nổi dậy phối hợp tác chiến với Đề Thám. Cuộc vận động thất bại, ông bị bắt đày ra Côn Lôn và mất ở đấy. Hiện chưa khẳng định được năm mất cũng như năm sinh của ông nhưng theo *Việt Nam nghĩa liệt sử,* ông bị bắt đày đi Côn Lôn năm 1910 [1]. Theo bài văn tế anh của em ông, ông bị giam 5 năm, mất hồi 35 tuổi (ngày 16 tháng 2) [2], chúng tôi ước tính ông sinh năm 1880 mất năm 1915. Thơ văn của Phạm Văn Ngôn hiện chỉ còn lại mấy đôi câu đối và một bài thơ chữ Hán được ghi lại trong *Thi tù tùng thoại* của Huỳnh Thúc Kháng. Giọng thơ, giọng văn của Phạm chủ yếu là giọng bi tráng nhưng cũng có khi đượm vẻ mỉa mai chua chát.

KHẤP ĐẶNG THÁI THÂN

Đặng Thái Thân với Phạm Văn Ngôn vừa là đồng chí vừa là bạn học cũ của nhau (cả hai người cùng là học trò đốc học Đặng Nguyên Cẩn). Năm 1910, Đặng từ nước ngoài về nước và bị vây bắt ở Nghi Lộc nên đã tự tử. Nghe tin, Phạm Văn Ngôn có đôi câu đối này khóc viếng.

---

1. Truyện Phạm Ngôn.
2. Xem phần Phạm Văn Thản.

泣鄧蔡珅

雙魚鬱鬱故人歸何歸十年來難險備嘗身既爲之瘁血亦爲之枯奔走江山風雨夕

一爆轟轟國魂醒來醒千里外萍蓬未定叔聞之而悲師聞之而慟泣歌豪傑劍書邊

Phiên âm:

Song Ngư [1], uất uất, cố nhân quy hà quy? Thập niên lai nan hiểm bị thường, thân ký vị chi túy, huyết diệc vị chi khô, bôn tẩu giang sơn phong vũ tịch;

Nhất bộc oanh oanh, quốc hồn tỉnh vị tỉnh? [2] Thiên lý ngoại bình bồng vị định, thúc [3] văn chi nhi bi, sư [4] văn chi nhi động, khấp ca hào kiệt kiếm thư biên.

Dịch:

KHÓC ĐẶNG THÁI THÂN

Hai hòn Ngư xanh ngắt, bạn cũ hỡi về đâu, trải mười năm nếm đủ vị gian truân, thân vì đó mà rạc, huyết vì đó mà khô, chiều mưa gió ngược xuôi vì đất nước;

Một tiếng nổ vang rền, hồn nước ôi tỉnh chửa, ngoài ngàn dặm chưa yên thân bèo bọt, chú nghe tin mà đau, thầy nghe tin mà xót, bên sách gươm ca khóc viếng anh hào.

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

---

1. Ở ngoài khơi Nghệ An.
2. Trước khi tự tử bằng súng, Đặng Thái Thân còn cố cảnh tỉnh một tên ngụy binh song không được, ông đành phải bắn nó (xem thêm tiểu sử Đặng Thái Thân).
3. Chú Đặng Thái Thân cũng hoạt động ở nước ngoài rồi chết bên Thái Lan.
4. Chỉ Thai Sơn Đặng Nguyên Cẩn.

CHÚC HẠ VƯƠNG HỮU PHU THÂN HỮU

Trước khi bị đưa ra Côn Đảo, Phạm được tin bạn cũ là Vương Hữu Phu đỗ Đình nguyên. Phạm có đôi câu đối này "mừng" bạn nhưng chính là trách khéo bạn đã quá ham công danh mà quên nghĩa vụ đối với đất nước.

祝賀王有夫親友

父甲於鄉兄乙於會君魁於庭科官一門中國寵家慶如此者

潘遊于日鄧繫于囚吾流于海功名千里外簪袍華笏謂何哉

Phiên âm:

Phụ giáp ư hương, huynh ất ư hội, quân khôi ư đình [1], khoa hoạn nhất môn trung, quốc sủng gia khách như thử giả [a];

Phan du vu Nhật [2], Đặng hệ vu tù [3], Ngô lưu vu hải [4], công danh thiên lý ngoại, trâm bào hoa hốt [5] vị hà tai [b]? .

KHẢO DỊ:

Có người đọc đôi câu đối này hơi khác như sau:

a. Phụ giáp ư hương, huynh ất ư hội, quân khôi ư đình, khoa hoạn nhất *gia tư, bạch nhật đối nhân, quốc lộc quân ân* như thử giả;

b. Phan *thê* vu Nhật, Đặng *tù* vu *hải*, Ngô *giam* vu trại, *ky my thiên lý ngoại, xuân kinh hồi thủ, hoa* bào *trâm* hốt vị hà tai?

---

1. Đời xưa đi thi đỗ chia làm bảng giáp, bảng ất (bảng giáp thi Hương là Cử nhân, bảng giáp thi Đình là Tiến sĩ; bảng ất thi Hương là tú tài, bảng ất thi Đình là Phó bảng), nhưng ở đây giáp là bực thứ nhất, ất là bực nhì, còn khôi là đứng đầu.

2. Phan Bội Châu xuất dương qua Nhật Bản.

3. Đặng Nguyên Cẩn bị bắt giam từ năm 1908 nhân vụ chống thuế ở miền Trung.

4. Ngô Đức Kế bị đày ngoài Côn Đảo.

5. *Trâm:* kim có hoa gài tóc; *bào:* áo bào; *hoa:* tức hoa quan (mũ kết hoa); *hốt:* cái hốt cầm tay khi vào triều. Chỉ y phục của kẻ có chức quyền cao.

Dịch:

MỪNG BẠN VƯƠNG HỮU PHU

Cha quán trường Hương, anh thì thi Hội, bác trên bảng Đình, khoa hoạn một nhà, phước tổ ân vua thế thế;

Phan đi chơi Nhật, Đặng nhốt trong tù, Ngô đầy ngoài biển, áo bào hốt bạc chi chi.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

19. LÊ VĂN HUÂN

(1876-1929)

Ông hiệu là Lâm Ngu, người làng Trung Lễ, huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh, đậu Giải nguyên năm 1906 nên thường gọi là cụ Giải Huân. Ông tham gia phong trào Duy tân từ năm 1904, cùng với Đặng Nguyên Cẩn và Ngô Đức Kế lập Triêu Dương thương điếm ở Vinh năm 1906, vừa buôn bán để cung cấp tài chính cho số thanh niên Đông du, vừa làm chỗ trú chân tạm thời cho những người hoạt động yêu nước một cách tương đối công khai, gọi là nhóm "minh xã". Năm 1908, nhân vụ chống thuế ở Trung Kỳ, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt và đày ra Côn Đảo. Năm 1917, được tha về, ông lại tiếp tục hoạt động và sau đó lập ra Hội Phục Việt ở Nghệ Tĩnh. Năm 1927, ông gia nhập Đảng Tân Việt. Năm 1929, lại bị bắt giam. Ông tuyệt thực phản kháng và mất tại nhà lao Hà Tĩnh năm ấy.

Thơ văn của ông hiện chưa sưu tầm xác minh được nhiều. Dưới đây chúng tôi chỉ chọn được vào tuyển tập này vài tác phẩm.

ĐIẾU DƯƠNG TRƯỜNG ĐÌNH

Dương Trường Đình tức Dương Thạc, một chí sĩ người Quảng Nam bị đày ra Côn Đảo sau vụ chống thuế năm 1908. Ông bị bệnh lao mất sau khi bị giam ở đảo được ít lâu.

弔揚長亭

沉沉祖國數年來涌出大風潮某也戮某也
流鴻貉千年初見史
鬱鬱英魂九原下長阿新黨派爲君歌爲君
泣崑崙他日合鐫碑

Phiên âm:

– Trầm trầm tổ quốc, sổ niên lai dũng xuất đại phong triều, mỗ dã lục, mỗ dã lưu, Hồng Lạc thiên niên sơ kiến sử;

– Uất uất anh hồn, cửu nguyên hạ, trường a tân đảng phái, vị quân ca, vị quân khấp, Côn Lôn tha nhật hợp thuyên bi.

Dịch:

– Âm thầm nước tổ, gần mấy năm sôi nổi ngọn phong triều, kẻ chết, người đày, Hồng Lạc ngàn năm đầu thấy sử;

– Nghi ngút hồn thiêng, dưới chín suối dắt dìu tân đảng phái, tiếng hô, giọng khóc, Côn Lôn ngày khác khắc nên bia.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo *Thi tù tùng thoại* - Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

寄母親

人子孝父母
當知父母心
只恐名不立
碌碌當自沉
東南有一島
近爲豪傑林
流落一到此
價值高千金

持此娛暮年
無乃孝情深
區區餐饍間
何以開幽襟
我亦焚香祝
台卜續詩吟

KÝ MẪU THÂN

Ở ngục Côn Lôn, một hôm nhân có người coi ngục, thái độ đối xử với tù cũng tương đối dễ chịu, đến xin mỗi "ông quan trong tù" (chỉ các cụ Nho học bị giam) mỗi người một bài thơ để gửi về cho ông thân sinh của y làm kỷ niệm. Lê Văn Huân ở nhà còn có mẹ già, bèn viết bài thơ này.

Phiên âm:

Nhân tử hiếu phụ mẫu,
Đương tri phụ mẫu tâm.
Chỉ khủng danh bất lập,
Lục lục đương tự trầm.
Đông Nam hữu nhất đảo,
Cận vi hào kiệt lâm,
Lưu lạc nhất đáo thử.
Giá trị cao thiên câm (kim).
Trì thử ngu mộ niên,
Vô nãi hiếu tình thâm.
Khu khu xan thiện gian,
Hà dĩ khai u khâm.
Ngã diệc phần hương chúc,
Thai bốc tục thi ngâm.

Dịch nghĩa:

GỬI MẸ

Con hiếu với cha mẹ,
Phải biết lòng mẹ cha.
Chỉ sợ không lập nên danh,
Tự mình chìm đắm trong một cuộc đời tầm thường.
Phía Đông Nam có hòn đảo,
Gần đây làm thành rừng hào kiệt.
Một khi lưu lạc đến đấy,
Giá trị cao đến ngàn vàng.
Lấy điều ấy mà làm vui cha mẹ lúc tuổi già,
Phải chăng đấy là mối hiếu tình sâu nhất?
Nếu khư khư ở chỗ hầu hạ cơm nước,
Lấy gì mà cởi mở nỗi u uất (cho cha mẹ)?
Ta cùng đốt hương cầu khẩn,
Nối lời theo bài thơ chúc thọ.

Dịch thơ:

Con thảo với cha mẹ,
Lòng cha mẹ thế nào?
Lo con không tự lập,
Trọn đời chìm dưới ao.
Đông Nam có hòn đảo,
Một rừng tụ anh hào.
Lưu lạc được đến đây,
Ngàn vàng giá trị cao.
Ý ấy dâng tuổi già,
Lòng thảo sâu biết bao?
Sớm chiều lo cơm cháo,
Chưa phải đền công lao.
Ta cũng đốt hương chúc,
Chén thọ mừng tiệc đào.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo sách đã dẫn)

20. NGUYỄN ĐÌNH KIỆN
(1879-1942)

Hiệu là Hy Cao, người làng Tam Soa (nay là xã Sơn Tân) huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh, thi đỗ Tú tài nên cũng gọi là Tú Kiên. Ông xuất thân từ một gia đình từng tham gia tích cực trong phong trào Cần vương chống Pháp của Phan Đình Phùng. Phong trào này thất bại, sang đầu thế kỷ XX, ông sớm "bắt mối đồng tâm" với phong trào Duy tân xin sưu chống thuế, cắt tóc ngắn hoạt động sôi nổi từ những năm 1905-1908 ở khắp các tỉnh miền Trung. Nhân đó, ông bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1910, ông cùng mấy đồng chí "tù quốc sự" tổ chức vượt ngục trốn về đất liền rồi tìm đường sang Trung Quốc liên hệ với phong trào Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu. Chưa được bao lâu thì bị tên chỉ điểm Phan Bá Ngọc báo cho mật thám bắt ở Thượng Hải giải về Hà Nội rồi lại đày ra Côn Đảo. Mãi đến năm 1925 ông mới được trả lại tự do. Những năm 1927-1928 ông trở thành đảng viên Đảng Tân Việt và hoạt động ở Hà Tĩnh. Năm 1929, lại bị bắt giải vào Sài Gòn giam ở Khám Lớn. Năm 1933, được tha, ông lại tiếp tục hoạt động cách mạng. Cùng với các đồng chí khác, ông đã góp phần tích cực xây dựng phong trào cách mạng trong quần chúng ở tỉnh quê hương. Ông mất năm 1942.

Trong quá trình hoạt động cách mạng của mình, Nguyễn Đình Kiên có sáng tác khá nhiều thơ văn yêu nước. Dưới đây chúng tôi trích in một số bài.

茫茫大恨生亦徒劳使當途一派旁觀笑笑
驚驚謂余的是賊
渺渺此身死爲可事今得放崑崙島外癡癡
呆呆如我者何人

Phiên âm:

– Mang mang đại hận, sinh diệc đồ lao, sử đương đồ nhất phái bàng quan, tiếu tiếu kinh kinh, vị dư đích thị tặc!

– Diếu diếu thử thân, tử vi hà sự, kim đắc phóng Côn Luân đảo ngoại, si si ngốc ngốc như ngã giả hà nhân!

(1908)

Dịch:

LÀM KHI MỚI BỊ ĐÀY RA CÔN ĐẢO

– Mối thù to quá xá, sống phải lo âu, khiến bao người nhìn ngó chung quanh, sợ sợ cười cười bảo: hắn tướng giặc!

– Tấm thân nhỏ thế này, chết cũng uổng mạng, nay được tống ra ngoài Côn Đảo, si si ngốc ngốc như tớ ấy ai nào!

(Tài liệu cụ Võ Oanh cung cấp)

弔小羅阮成

君侯其橫山南之豪歟前勤王事後應義潮
廿載經營疊疊剛腸留片墨
吾輩爲鴻貉祖者死爾橫有八荒縱有千古
當年心事嗷嗷與論付江雲

Phiên âm:

VIẾNG TIỂU LA NGUYỄN THÀNH

– Quân hầu kỳ Hoành Sơn nam chi hào dư, tiền Cần vương sự, hậu ứng nghĩa trào, trấp tải kinh doanh, điệp điệp cương trường lưu phiến mặc;

– Ngô bối vị Hồng Lạc tổ giả tử nhĩ, hoành hữu bát hoang, tung hữu thiên cổ, đương niên tâm sự, ngao ngao dư luận phó giang vân.

(1911)

Dịch:

– Quân hầu rõ là bậc hào kiệt phía Nam núi Hoành Sơn chăng? Cần vương lớp trước, tân đảng lớp sau, nửa kiếp kinh doanh, khảng khái tâm thành ghi nét mực;

– Chúng ta chết là vì để báo đền cho tổ Hồng Lạc đấy, tám cõi bề ngang, nghìn xưa bề dọc, một bầu tâm sự, xôn xao miệng thế phó chòm mây!

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo Huỳnh Thúc Kháng, *Thi tù tùng thoại*,
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

歡送佛跡

南冠有客筮憑簪
涕淚天涯輒哭今
鐵鑄謂何當日錯
玉成容或老天心

軒昂孤鶴層雲立
蟄伏群龍萬壑吟
獨坐滄茫送知己
滿天雷雨怒潮音

Phiên âm:

HOAN TỐNG PHẬT TÍCH

Nam quan hữu khách phệ bằng trâm,
Thể lệ thiên nhai triếp khốc câm (kim).
Thiết chú vụ hà đương nhật thác,
Ngọc thành dung hoặc lão thiên tâm,
Hiên ngang cô hạc tầng vân lập,
Trập phục quần long vạn hác ngâm.
Độc tọa thương mang tống tri kỷ,
Mãn thiên lôi vũ nộ triều âm.

Dịch nghĩa:

TIỄN ĐƯA PHẬT TÍCH [1]

Có khách ngồi tù, dựa theo lời bói,
Rơi lệ nơi chân trời nay vẫn khóc hoài.
Đối với chữ "lầm" đúc bằng sắt năm nọ tính sao đây?
Hay có thể là do lòng trời già kia giúp nên như thế.
Chim hạc hiên ngang đứng trên từng mây,
Bầy rồng ẩn dấu, ngâm dưới muôn vực.

---

1. Phật Tích tức là Nguyễn Cảnh Lâm, cùng tù Côn Đảo, được về một lần với Giản Thạch.

Một mình ngồi giữa chốn mịt mùng tiễn người tri kỷ,
Đầy trời mưa sấm và tiếng ầm vang của sóng cồn.

Dịch thơ:

Trong tù hợp bạn bói như lời,
Giọt lệ thiên nhai vẫn khóc đời.
Sắt đúc ngày kia thành chữ thác [1]*,*
Ngọc nên trời chẳng phụ lòng người.
Tầng mây hạc đứng trông côi hống,
Vực thẳm rồng ngâm động khắp nơi.
Quạnh quẽ chắc mình ngồi tiễn bạn,
Sóng reo dậy biển sấm rung trời.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Sách đã dẫn)

歡送澗石

黑慔乾坤入暮輝
覆巢越鳥向何飛
山河劫運人才蹇
世界彊權舌力微
恨海未塡精衛石
國喪猶著馬尼衣
送君鄭重焚香祝
故國魂兮早早歸

1. Câu đời Lục Triều "nhuộm sắc 6 châu đúc thành chữ thác" nghĩa là hỏng việc.

Phiên âm:

HOAN TỐNG GIẢN THẠCH [1]

Hắc mạc càn khôn nhập mộ huy,
Phúc sào Việt điểu hướng hà phi.
Sơn hà kiếp vận nhân tài kiển,
Thế giới cường quyền thiệt lực vi.
Hận hải vị điền Tinh vệ thạch,
Quốc tang do trước Mã Nê Y,
Tống quân trịnh trọng phần hương chúc.
Cố quốc hồn hề tảo tảo quy.

Dịch nghĩa:

TIỄN ĐƯA GIẢN THẠCH

Trời đất như màn đen vừa lúc chiều tối,
Chim Việt bị đổ mất tổ rồi, sẽ bay về hướng nào?
Non sông gặp hội mạt kiếp, người tài giỏi ít ỏi,
Trong thế giới của bọn cường quyền, sức lưỡi mong manh.
Đá của chim Tinh vệ chưa lấy được bể hận,
Hãy còn mang áo "để tang nước" của Mã Nê Y.
Tiễn đưa ông, trịnh trọng đốt hương cầu khẩn,
Hồn cố quốc hỡi! Sớm sớm về đây!

Dịch thơ:

Màn tối trời đêm phủ bốn bên,
Ổ tan, chim Việt biết đâu chen!
Non sông kiếp mạt nhân tài kém,
Tinh vệ đá chưa đền biển giận,

---

1. *Giản Thạch* tức là Nguyễn Cầu, bị án đày Côn Lôn 5 năm. Mãn hạn về trước, anh em đồng chí đều có thơ tiễn đưa. Hy Cao tiễn bằng bài thơ trên.

Mã Nê áo vẫn giữ băng đen [1].
Đưa người sẵn đốt chùm hương vái,
Hồn nước mau mau gọi lại liền.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Sách đã dẫn)

歡送壽丹

髀肉蹉跎閱幾冬
奴圈未脱又囚籠
君家赫赫王侯種
祖國淹沉醉夢中
身體莫嫌雙鬢白
血誠猶貯滿腔紅
憑君醞釀風雲氣
括目相看後會逢

Phiên âm:

HOAN TỐNG THỌ ĐAN

Thọ Đan tức là Trịnh Đình Lưu bị tù ở Côn Đảo, cũng được tha về một lần với Giản Thạch và Phật Tích.

Bệ nhục ta đà duyệt kỷ đông,
Nô khuyên vị thoát hựu tù lung.

1. Mã Nê Y tức Mazzini, một chí sĩ yêu nước của Italia, ngày thường bận áo đen để tang cho nước.

Quân gia hấp hích vương hầu chủng,
Tổ quốc yêm trầm túy mộng trung.
Thân thể mạc hiềm song mấn bạch,
Huyết thành do trữ mãn xang hồng.
Bằng quân uẩn nhưỡng phong vân khí,
Quát mục tương khan hậu hội phùng.

Dịch nghĩa:

TIỄN ĐƯA THỌ ĐAN

Thịt vế ta đà trải mấy năm,
Chưa thoát khỏi chuồng nô lệ đã sa vào vòng tù tội.
Nhà ông rầm rật, dòng dõi vương hầu,
Nước tổ đắm chìm trong chốn say sưa mơ mộng.
Chớ hiềm trên mình, hai mái tóc đã bạc,
Lòng huyết thành còn chứa đầy bầu máu hồng.
Nhờ ông un đúc nên hội gió mây,
Chống mắt mà xem, sẽ gặp nhau sau này.

Dịch thơ:

Thịt vế [1] ta đà trải mấy lâu,
Khuôn nô chưa thoát lại vòng tù!
Vương hầu rầm rật con nhà giống [2],
Túy mộng âm thầm nước tổ đau.
Chớ ngại tóc sương phơi khắp mái,
Vẫn lưa [3] huyết đỏ chứa đầy bầu.
Gió mây gắng sức gây nên chuyện,
Chống mắt cùng trông gặp hội sau.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Sách đã dẫn)

---

1. *Tam Quốc chí* chép: Lưu Bị lâu ngày không cưỡi ngựa thịt vế sinh ra, ông ta than thở vì không được tung hoành.
2. Trịnh Đình Lựu con cháu dòng chúa Trịnh.
3. *Lưa:* tiếng miền Trung nghĩa là còn

HỌA BÀI THƠ CỦA LÊ ĐẠI [1]

Có nợ nần chi với núi sông,
Xa xôi muôn dặm phải liều công.
Chua cay đáo để người không nước,
Duyên nợ đa mang gái có chồng!
Tu được trời dành trăm quả phúc,
Trồng lâu đất nở một chồi bông.
Nước non như thế đàn bà thế,
Hỏi bọn mày râu có mấy ông?

(1916)

(Theo Đặng Thai Mai: *Thơ văn cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX,* Nhà xuất bản Văn Hóa, Hà Nội, 1961)

THƠ TRONG TÙ

I

Gặp gỡ nhau đây mới biết nhau,
Trông nhau thêm tủi, nói thêm sầu.
Văn minh Âu Mỹ ba thằng cướp,
Con cháu Rồng Tiên một lũ tù.

---

1. Bà Nho Thản tức là bà Phạm Văn Thản (em ruột Tùng Nham Phạm Văn Ngôn) theo chồng ra Côn Đảo, sinh được đứa con trai, Lê Đại đã có bài thơ sau đây tặng bà:

Bồ hôi đượm gió bước sang sông,
Mừng mợ trời cho đã bõ công:
Nửa gánh chữ tình hòa chữ ái,
Hai vai bên nước đỡ bên chồng.
Biển cồn sóng cả thuyền theo lái,
Cây đợi xuân về nụ nở bông.
Chẳng giống tự do còn phát đạt,
Sử sau há những chuyện đàn ông!

Bấy giờ Nguyễn Đình Kiên cũng bị giam chung với Phạm Văn Thản, nên cũng họa lại bài thơ trên để mừng bà.

Khôn khéo gì hơn tay có súng [a],
Ngu hèn vì nỗi túi không xu.
Trời đương quay tít, người chưa tỉnh,
Giận muốn vò tan quả địa cầu!

II [1]

Hiu hắt năm canh bóng nguyệt tà [b],
Nghĩ gần thôi lại nghĩ đường xa [c].
Tù hai ba lượt còn ham sống [d],
Tuổi bốn năm mươi chửa chịu già [e].
Tư tưởng lan man trời đất hẹp [g],
Phong trần lụi đụi tháng ngày qua [h].
Trót lời thề hẹn cùng non nước,
Gối kiếm thâu đêm đợi tiếng gà [i].

(1929)

(Tài liệu do gia đình tác giả cung cấp)

MỪNG XUÂN

Đốt pháo mừng xuân khắp mọi nơi,
Ngậm ngùi phận tớ biếng ăn chơi.
Tấm thân lụi đụi đôi lần ngục,
Tư tưởng mênh mông bốn phía trời.
Nam Bắc hai đường thương những kẻ,
Nước non một gánh nặng cùng đời.
Chừng nào sáu giống người chung chợ,
Ngày tết bấy giờ mới thảnh thơi.

(1930)

(Tài liệu do gia đình tác giả cung cấp)

---

a. Có người nhớ và đọc là: "Khôn khéo *chẳng qua* tay có súng".
1. Khổ thơ (II) này, có người nhớ nhan đề là *Đêm* (một bài thơ riêng rẽ).
b. Có người đọc câu này là: "*Héo* hắt *đêm khuya* bóng *với ta*".
c. Có người đọc: "*Nhân đường gần* lại nghĩ đường xa".
d. Có người đọc: "Tù hai ba *lớp* còn *dai sống*".
e. Có người đọc: "Tuổi bốn năm mươi chửa *biết* già".
g. Có người đọc: "Tư tưởng *mông mênh*...".
h. Có người đọc: "Phong trần *lận đận*...".
i. Có người đọc: "Gối *giáo năm canh ngóng* tiếng gà".

21. NGUYỄN QUANG DIÊU

Ông hiệu là Tử Ngọc, biệt hiệu Cảnh Sơn và Nam Xương, quê ở xã Tân Thuận, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, thi đỗ Tú tài. Khi phong trào Đông du lan rộng vào Nam, khoảng năm 1907, ông hăng hái tham gia hoạt động và tiếp tay hết sức đắc lực cho bạn đồng chí là Nguyễn Thần Hiến trong "Khuyến du học hội" để cổ vũ cho phong trào được nhiều người hưởng ứng.

Tháng 5–1913, ông đưa một đoàn 12 người sang Trung Quốc liên lạc với những người cách mạng do Phan Bội Châu lãnh đạo đang hoạt động ở đây. Vừa đến Hương Cảng, chưa kịp nhận sự phân công mới của Việt Nam Quang phục Hội, chẳng may gặp lúc cảnh sát Anh khám thấy một số tạc đạn và giấy tờ quan trọng tại nơi đoàn trú ngụ, ông và các đồng chí đều bị bắt. Nhà cầm quyền Anh ra lệnh trục xuất và giao cho thực dân Pháp, giải về Hà Nội giam ở Hỏa Lò.

Trong phiên xử, riêng ông bị kết án 10 năm khổ sai đày sang Guyan (Nam Mỹ). Ở tù một thời gian, đến đầu năm 1917, ông vượt ngục trốn sang đảo Tờrinidát của Anh.

Trở về Hương Cảng khoảng cuối năm 1920, tiếp tục hoạt động cho phong trào cách mạng của những người Việt Nam ở đây. Năm 1926, ông tình nguyện trở về nước để hoạt động. Ông lấy tên là Trần Văn Vẹn, thường đi đó đây trong vùng Lục Tỉnh để tìm các bạn đồng chí và phát động phong trào chống Pháp. Trong thời gian này, ông sáng tác nhiều thơ ca yêu nước, để tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân.

Bị lùng bắt gắt gao, ông thường thay đổi chỗ ở, khi thì ở trong trại ruộng tại Rạch Giá, khi ở Bến Tre, khi ở núi Sam (Châu Đốc), có lần tránh lên tận biên giới Việt–Miên. Từ đầu năm 1932, nhờ sự bao bọc của một số người, ông đến dạy học và làm nghề Đông y tại làng Vĩnh Hòa, gần Tân An. Ông tiếp tục sáng tác thơ văn yêu nước để gửi gắm tâm sự. Số thơ văn này chứng tỏ ông vẫn còn theo đuổi chí hướng cách mạng, cứu nước, tuyên truyền cải cách dân chủ trong xã hội ta. Ông còn dịch *Tam dân chủ nghĩa* và *Ngũ quyền hiến pháp* của Tôn Trung Sơn. Ông mất năm 1936, thọ 57 tuổi.

Ông có để lại một số thơ ca, văn tế và câu đối chứa chan lòng yêu nước thương nòi hết sức tha thiết. Trước đây, ở miền Nam, Nguyễn Văn Hầu đã để công sưu tầm, biên soạn một cuốn sách nhan đề là *Chí sĩ Nguyễn Quang Diêu, một lãnh tụ trọng yếu trong phong trào Đông du ở miền Nam* – Nhà xuất bản Hương Sen, Sài Gòn, 1974. Chúng tôi trích in sau đây một số văn thơ trong cuốn sách ấy.

HÀ THÀNH LÂM NẠN

Sau khi bị bắt ở Hồng Kông (Hương Cảng – Trung Quốc) và bị giải về giam tại Hỏa Lò, Hà Nội (1913), thấy mình khó thoát khỏi cảnh nguy vong, Nguyễn Quang Diêu bèn sáng tác ra bài này kể lại đầu đuôi câu chuyện, phổ biến trong đám anh em đồng hương và có người đã học thuộc bài này, hy vọng sau này có dịp ngỏ lại với đồng bào trong Nam.

Ngồi suy nghĩ người sanh trong thế giới,
Có gian truân mới phải mặt anh hùng.
Non sông một trận vẫy vùng,
Làm cho dị chủng [1] hãi hùng thử nao ?
Mừng gặp hội đồng bào phấn khỉ [2],
Giục tấm lòng hồ thỉ tứ phương.
Nghĩ mình tài trí tầm thường,
Toan ra ngoại quốc tìm đường văn minh.
Mới cùng bạn biết mình vài gã,
Hãy còn lạ xứ biết chi,
Huỳnh Hưng [3] xảy gặp dẫn đi về nhà.
Đến Hồng Kông [4] ước ba tuần lễ,
Cuộc đâu xui [5] dâu bể thình lình.
Gớm cho Anh quốc vô tình,
Đồng minh với Pháp tầm mình bắt ra.
Xét lấy được mười ba quả tạc [6],
Bắt vào giam ước trạc vài tuần.
Việt Nam cách mạng lẫy lừng,

---

1. *Dị chủng:* nòi giống khác, chỉ thực dân Pháp.

2. *Phấn khí:* tức phấn khởi: nổi lên mạnh mẽ.

3, 4. *Huỳnh Hưng:* tên thật Huỳnh Văn Nghị quê ở Vĩnh Long (nay là Tiền Giang) cả hai vợ chồng đều tham gia phong trào Đông du từ 1906. Huỳnh Hưng là người có nhiệm vụ liên lạc các đồng chí xuất dương sang Hồng Kông, lúc bấy giờ làm trưởng đoàn cho nhóm anh em này.

5. Có bản chép: *Cuộc đầu đuôi...*

6. Trong vụ khám xét ấy, cảnh sát Anh bắt được 13 quả tạc đạn. Chúng cho rằng đám người Việt Nam này sẽ dùng số vũ khí này để âm mưu gây bạo loạn, lật đổ chính phủ Pháp. Vì vậy khi mở toà án xét xử, các bị can đều bị buộc tội như vậy

Trung Hoa nhựt báo tưng bừng kêu reo,
Tòa án mới gọi vào phán nghị [1].
Huỳnh Hưng thì phải bị chín trăng [2]
Còn ta tất cả nhu văn [3],
Tòa y theo luật bảo rằng tha ngay
Hay đâu nỗi tai bay họa gởi,
Hội đồng [4] bèn nghị giải cho Tây.
Cơ trời vận nước chẳng may,
Nắng mưa bao quản đắng cay dầu mang !
Luật áp giải [5] dã man đã quá.
Ỷ cường quyền xiềng cả chân tay.
Hỏa thuyền [6] chạy suốt ba ngày,
Hải Phòng đỗ bến giải ngay Hà Thành.
Đem vào đút xà lim [7] tra hỏi,
Lẽ ưng oan đã gọi đủ điều.
Bảo rằng mình nói trớ trêu [8],
Mười năm án gọi định điều khổ sai.
Nỗi oan ấy cam hoài tấc dạ,
Luật văn minh gẫm quá lạ dường.
Gớm cho cái mặt vô lương,
Đãi người quốc sĩ [9] như phường dã man.
Thôi chớ nói, nói càng thêm hổ,
Nỗi anh em kể rõ sau này,
Thương ông Thần Hiến [10] râu mày,
Cùng Đinh Hữu Thuật [11] đều đày mười năm.

---

1. *Phán nghị:* luận xét và quyết định. Có bản chép luận tội.

2. *Chín trăng:* chín tháng.

3. *Nhu văn:* những nhà nho học thông văn chương. Chỉ các nhà cách mạng bị bắt trong vụ này.

4. *Hội đồng:* hội họp nhau lại. Đây chỉ hội đồng tòa án Hồng Kông.

5. *Áp giải:* giữ gìn ràng buộc tội nhân để đem đến một nơi khác.

6. *Hỏa thuyền:* tàu chạy bằng máy đốt lửa - máy hơi nước, tàu thủy.

7. *Xà lim:* ngục nhỏ giam những tội nhân. Do tiếng Pháp *cellule* đọc trạch ra.

8. *Mình nói trớ trêu:* lúc ra tòa, Nguyễn Quang Diêu biện bạch nhiều điều, bị coi là "cứng đầu", và không cho cãi nữa.

9. *Quốc sĩ:* kẻ sĩ của một nước; người tài giỏi trong nước.

10. *Thần Hiến râu mày:* nguyễn Thần Hiến lúc bấy giờ đã 58 tuổi, lớn tuổi hơn cả nên tác giả nói là "râu mày".

11. *Đinh Hữu Thuật:* người Mỹ Xương, An Giang cùng trong phái đoàn xuất dương và cùng bị bắt lúc đó.

Càng thương kẻ thiếu niên Nguyễn Truyện[1],
Du học mà án biện chung thân.
Oan anh Trần Ngọ (?) quá chừng,
Tám năm tân khổ không phân lẽ nào.
Chàng Lý Liễu[2] *cũng vào một đảng,*
Vì châu liên[3] *phải án năm năm.*
Kể ra thôi lại khổ thầm,
Chưa rồi trách nhiệm mà lâm lao tù.
Còn một bác tên Bùi Chi Nhuận[4],
Xiêm giải về án luận chung thân.
Thảm cho Ba Phú (?) muôn phần,
Đi bồi mà cũng phong trần năm năm.
Danh chí sĩ khua rầm sáu tỉnh,
Thế cũng là thức tỉnh hồn dân.
Anh em xin vững tinh thần,
Hết cơn bĩ cực tới tuần thái lai[5].
Còn ngoài Bắc hỏi ai chí sĩ,
Hiệp kể ra hơn bảy mươi người[6].
Bảy ông xử tử đã rồi[7],
Bao nhiêu đều phải lưu đồ phương xa.

---

1. *Nguyễn Truyện:* chánh quán Tam Bình (Tiền Giang) xuất dương từ 1907, học tại Trung Anh học đường. Vì đến xem xử vụ tạc đạn nên bị tình nghi và bị bắt, sau ông dùng dao mổ bụng tự tử.

2. *Lý Liễu:* người đồng hương với Nguyễn Truyện và cùng học với Nguyễn một trường, cũng bị bắt lúc đó.

3. *Châu Liên:* tội người này mà liên lụy đến người khác.

4. *Bùi Chi Nhuận:* người tỉnh Tân An (Long An) xuất dương du học từ 1906, sau về hoạt động ở Xiêm, bị bắt ngày 9-4-1913 bị giải về Hà Nội giam tại Hỏa Lò vào cuối năm ấy.

5. *Bĩ cực, thái lai:* hết lúc suy đến lúc thịnh. *Bĩ* (suy đồi), *Thái* (thịnh đạt) hai quẻ trong *Kinh Dịch,* chỉ sự vận động.

6. Con số này là phỏng định, không thật chính xác. Thật ra lúc ấy có cả 84 người bị kêu án khổ sai và còn giam chung với tác giả ở Hỏa Lò.

7. *Bảy người bị khép án tử hình là:* Nguyễn Khắc Cần, Phan Văn Tráng, Phan Đệ Quý, Vũ Ngọc Thụy, Phạm Hoàng Quế, Phạm Hoàng Triết và Phạm Văn Tiết.

Nghĩ thương cụ Cử già [1] tuổi tác,
Vì non sông phải bước tân toan [2].
Trong lao lại có cô Hoàng (?),
Vẫn phường nhi nữ mà gan anh hùng.
Lòng ái quốc bì cùng nam tử,
Đem phấn son đổi chữ phong trần.
Anh hùng bao quản gian truân,
Nó càng ép nặng ta càng dày cao.
Nầy ngó lại đồng bào trong nước,
Họp cùng nhau kẻ trước người sau.
Vỗ tay đứng dậy cho mau,
Ngàn năm cơ hội hẳn âu một ngày.
Cũng là tai mắt mặt mày...

KHÓC NGUYỄN THẦN HIẾN

Bài này tác giả làm tại ngục Hà Nội năm 1914, nhân ngày Nguyễn Thần Hiến mất tại nhà ngục Hỏa Lò (26–1–1914).

Bấy lâu bay bổng cánh chim hồng [3],
Lạc lối giờ ra phải máy cung [4].
Chín suối có thiêng hồn Tổ quốc,
Trăm năm còn tạc gánh tang bồng.
Đời đời nghĩ gớm câu dâu bể [5],
Thổ lộ cùng ai chuyện núi sông ?
Thôi để làm gương cho sắp bé [6],
Ngàn năm trong nước dấu anh hùng.

(Theo sách đã dẫn)

---

1. *Cử già:* đây là cụ Cử Lương Văn Can, nguyên Giám hiệu Đông Kinh nghĩa thục ở Hà Nội (1907), cũng vừa bị bắt đầu năm 1913.

2. *Tân toan:* chua cay, ý nói khổ sở.

3. *Chim hồng:* có bản chép minh hồng. *Hồng:* con ngỗng trời, có khả năng bay cao, chỉ chí khí lớn lao của người chí sĩ.

4. *Máy cung:* bẫy rập.

5. *Dâu bể:* ruộng dâu và biển cả. Do bốn chữ *Thương hải tang điền* hay *Thương hải biến vi tang điền*, nghĩa là bể xanh hóa thành bãi dâu. Ý nói cuộc thay đổi lớn.

6. *Sắp bé:* tiếng Nam Bộ nghĩa là lớp trẻ, thế hệ thanh thiếu niên.

CHIÊU HỒN DÂN RUỘNG

Bài này làm khoảng 1928–1929, tuyên truyền rộng rãi và rất có ảnh hưởng tốt trong nông dân Nam Bộ thời bấy giờ.

Người Nam ta lạ là rất lạ,
Nông nỗi này nghĩ đã biết không ?
Hỡi còn mê mẩn mơ hồn,
Hỡi còn hớn hở như phồn trẻ con !
Hỏi đến nước mất còn chẳng biết,
Kêu đến dân Nam Việt chẳng thưa.
Miễn no bữa sớm bữa trưa,
Ngoài ra ai hiếp ai lừa mặc ai.
Thấy nghèo đói than dài thở vắn,
Có hỏi thời đổ hẳn cho trời.
Biết đâu muôn sự trên đời,
Cát hung họa phước tự người làm ra !
Thôi chẳng nói đâu xa xắc lắm,
Nói việc nhà chú gẫm mà ghê.
Suốt năm cấy mướn cày thuê,
Lúa đi đâu mất tiền về tay ai !
Còn bề chú cả nhà đói rách,
Chủ chú đành ngảnh mặt ngơ tai.
Lúa liền vay một trả hai,
Cong lưng làm mọi cả đời không cơm.
Đến đỗi chú đập rơm tay mót,
Chủ chú quơ sạch bót chẳng chừa.
Đó là tang tích sờ sờ,
Thế mà chú lại đổ thừa trời sao ?
Chú nghèo đói thế nào mặc kệ,
Phép "quan trên" cứ lệ nõ đâu.
Thường năm nạp thuế đi xâu,
Chú bằng trễ nãi ở tù chai lưng.
Một thân chú muôn phần hân hủi,
Chú tài gì chịu nổi được đời ?
Thế mà chú lại kêu trời,
Trời nghe trời cũng buồn cười thế thôi !

Cười vì chú không xét kỹ,
Cứ đeo theo năn nỉ trời hoài.
Xem tình trời cũng đeo đai,
Trời liền chua xót phán ngay mấy lời.
Phán rằng: "Hỡi dân cày Nam Việt !
Khéo bơ thờ chẳng biết lo xa.
Vì ai nên nỗi sút sa,
Cứ theo trách lẫn trời già chẳng công !
Có tạo hóa hay không thấu rõ,
Ngỡ rằng ta xui khổ khiến cùng.
Để ta bày hết thủy chung,
Ngõ bay thấu rõ tấm lòng cao xanh.
Lúc ta nói giáng sanh nhân loại,
Định làm cho khỏi hại đói nghèo.
Vun bồi ruộng đất phì nhiêu
Hóa sanh năm thóc [1] mỹ miều xiết bao.
Cả thế giới xứ nào xứ nấy,
Ruộng đất trời cày cấy làm ăn.
Cầm cân rất mực công bằng,
Lo cho bay được đồng phần ấm no.
Khốn vì phải những đồ gian ác,
Từ Tây Dương [2] chiếm đoạt bao la.
Của chung thụ gọi của nhà,
Nỡ lòng khắc bạc hành hà chúng bay.
Ta thấy thế chau mày xót ruột,
Định ra tay thay cuộc đổi đời.
Làm cho khắp cả nơi nơi,
Đất chung của sẵn như đời cổ sơ.
Hiềm vì nỗi bay khờ khạo quá,
Cứ cam tâm chịu ngã một bề.
Tha hồ kẻ ép người đè,
Đành thân trâu ngựa cam bề đắng cay.
Ví bay chẳng đứa vầy đứa khác,
Hiệp một đoàn liên lạc với nhau.

---

1. *Năm thóc:* tức ngũ cốc: gạo, miến, đậu, mì, kê.
2. *Tây Dương:* các nước bên Âu Mỹ.

Ra tay đánh đuổi quân thù,
Còn chi lẽ nó thị hào [1] hiếp cô !
Bởi trên có tham ô chánh phủ,
Bênh vực nhà điền chủ hiếp bay.
Khoa trương gươm bén súng hay,
Nào là tàu lặn, máy bay thị cường [2].
Chúng bay muốn trừ phường áp chế,
Ta bày cho một kế rất màu.
Những là các hạng thuế xâu,
Nó đòi bay cứ yêu cầu xin thương.
Nếu mà nó thị cường ép bức,
Chúng bay đồng kéo rốc nhau ra.
Vợ chồng, con cái, mẹ cha,
Đồng lòng kéo hết đến nha chịu tù.
Chúng bay vẫn đâu đâu cũng thế,
Dẫu việc gì cũng dễ như ăn.
Dại gì nằm bẹp chịu dằn,
Mà không cụ cựa nói năng điều gì.
Kìa chẳng thấy dân cày Ấn Độ,
Cũng cường quyền khắc khổ thể bay.
Găngđi [3] nóng ruột ra tay,
Mở đường giải phóng tẩy chay bọn này.
Kêu dân chúng hiệp bầy kết đảng,
Đồng một lòng phản kháng Hồng Mao [4].
Xiết bao sôi nổi phong trào,
Cường quyền hăm dọa chẳng nao núng gì.
Các hạng thuế thuế chi cũng mặc,
Định làm cho bỏ bặt mới thôi.
Tẩy chay vừa mấy năm trời,
Hồng Mao giờ phải nín hơi chịu mềm.
Sao bay cứ êm đềm thế mãi.
Muôn việc đều đổ vãi cho ta.

---

1. *Thị hào:* ỷ lại vào chỗ mình mạnh mẽ.

2. *Thị cường:* tự cho mình là mạnh.

3. *Găngđi* (Gandhi): lãnh tụ cách mạng Ấn Độ, chống đối đế quốc Anh, chủ trương bất hợp tác, bất bạo động.

4. *Hồng Mao:* tức nước Anh.

Nhưng ta đã đạo làm cha,
Nỡ nào thấy thế ngồi mà làm thinh !
Đã lắm lúc hiện hình biến tướng [1],
Đã dẫn đường chỉ hướng cho bay.
Hô hào suốt mấy năm nay,
Vẫn trơ như loại cỏ cây vô tình !
Bao nhiêu nỗi bất bình bay đó,
Muốn phá mà nào có khó chi.
Mưu ta cứ thế làm đi,
Đồng lòng hiệp sức tức thì được ngay.
Tội gì chịu đắng cay mãi mãi,
Chẳng cất đầu ngó lại người ta.
Kìa như dân ruộng Trung Hoa,
Trước kia nó cũng sút sa khốn cùng.
Cũng điền chủ lường công cướp việc,
Cũng triều đình thuế nghiệt sưu cao.
Tôn Văn đứng trước hô hào,
Bao nhiêu dân ruộng ồn ào nổi lên.
Bèn vùng vẫy bao phen kịch liệt,
Đuổi Mãn Thanh trừ tuyệt cường quyền.
Tóm thu ruộng đất chủ điền,
Chia cho công chúng ở yên cấy trồng.
Bởi vì nó đồng lòng hiệp sức,
Mới thành ra khỏi cực đói nghèo.
Bay đây kẻ réo người kêu,
Thế sao vẫn cứ nằm queo vậy hoài !
Mau đứng dậy làm liều một chuyến,
Trên có ta điều khiển sợ gì.
Tôn Văn kìa với Găngđi,
Cũng là biến hóa hộ trì [2] *chớ ai !*
Bay vẫn cũng chân tay, cũng mắt,
Cũng ruột gan, cũng mặt con người.
Thế mà chẳng biết hổ ngươi,
Khom lưng cúi óc cho người trèo lên.

---

1. *Hiện hình biến tướng:* bày tỏ hình dạng và biến đổi chân tướng.
2. *Biến hóa hộ trì:* thay đổi và giúp đỡ.

Làm đến đổi nhơ tên dân Việt,
Để nước ngoài kẻ nhiếc người khinh.
Chúng bay muốn cứu lấy mình,
Biết câu trọng nghĩa khinh sinh [1] mới là.
Việc đời lẽ gần xa chỉ rõ,
Chữ đồng tâm chớ có phôi pha.
Thi hành cho đúng mưu ta,
So cùng dân ruộng Ấn Hoa [2] kém gì.
Đừng dùng dằng bàn đi tính lại,
Mà nghi nan rằng bại rằng thành.
Ra tay liệt liệt oanh oanh,
Phá tan giai cấp bất bình phứt đi !
Huống nay đã gặp thì được thế,
Dại gì ngồi phải để thất kỳ [3].
Mấy lời phân trước đơn trì [4],
Chúng bay âu hãy chép ghi vào lòng.
Lời Thượng Đế vô cùng thâm thiết,
Diễn ra đây cống hiến chư tôn.
Nhờ tay truyền bá hương thôn,
Gọi là ba bảy chiêu hồn nông dân.
Cứu sống lại tinh thần tương ái,
Tổ chức thành một dải đồng tâm.
Ra tay rửa trắng thù thâm,
Sao cho khỏi phụ thiên tâm [5] mới là.
Có trời mà cũng có ta...

(Theo sách đã dẫn)

---

1. *Trọng nghĩa khinh sinh:* trọng điều nghĩa mà coi khinh mạng sống.
2. *Ấn Hoa:* có bản chép: *Ấn Nga*..
3. *Thất kỳ:* trôi qua, mất đi cái kỳ hạn có thể làm được việc.
4. *Đơn trì:* đúng ra là *đan trì:* cái thềm sơn đỏ. Chỉ cung điện vua.
5. *Thiên tâm:* lòng trời.

TỰ DO DIỄN CA

Bài này nói lên tư tưởng tự do dân chủ của tác giả. Đây là một bài trong cuốn sách Tân quốc văn dùng để dạy học trò trong những năm ở Vĩnh Hòa (Tân An).

Thân thể của mẹ cha sắm để,
Can cớ chi bị kẻ buộc ràng ?
Nghiệp nhà gây dựng gian nan,
Đương không lại phải giựt ngang cướp càn !
Hoặc viết sách hoặc bàn chuyện vãn,
Tội tình chi cấm đoán nghiêm răn !
Kìa như nghề nghiệp ở ăn,
Nào quyền tín ngưỡng, nào quyền tiếp giao.
Mỗi việc cũng chen vào can thiệp,
Thân phận sao bị hiếp cả đời.
Tự do ta nếu bỏ rơi,
Than ôi ! Hạnh phúc kiếp người còn chi !
Nước "Cộng Hòa" thử suy chính thể,
Pháp luật này điều lệ rất công.
Sang giàu dĩ chí nghèo cùng,
Bao nhiêu đẳng cấp thảy đồng không hai.
Phần tự do của ai nấy giữ,
Dẫu chính quyền chẳng dự lấn vào.
Người sao hạnh phúc dồi dào,
Ta sao lòn cúi đã bao nhiêu đời !
Các trò có biết chăng ơi !

(Theo sách đã dẫn)

*

* *

KHUYÊN THANH NIÊN

Bài này Nguyễn Quang Diêu sáng tác vào cuối đời.

Nghĩ thôi chán ngán bọn mày râu,
Áo mặc cơm ăn nợ lút đầu.
Cha mẹ sinh nuôi ơn rất nặng,
Bạn thầy rèn đúc nghĩa càng sâu.
Sao không quý trọng thân vàng ngọc,
Đành để giày bừa kiếp ngựa trâu ?
Này bạn thanh niên ta phải liệu,
Rán mà gánh lấy nợ cung dâu.

*

*   *

22. NGUYỄN KHẮC NHU
(1882-1930)

Nguyễn Khắc Nhu hiệu Song Khê sinh năm Nhâm Ngọ (1882) tại thôn Song Khê, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Song Khê, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang). Vốn tính ham học, ông đi ở cho các sư cụ để được học tập và đến năm 1900 thì thi đỗ khóa sinh. Tiếp đó, đi học tiếp ở trường cụ Cửu Đường [1] tại Nội Duệ và năm 1903 thì được cụ giao cho nhiệm vụ đưa đường Phan Bội Châu lên đồn Phồn Xương gặp Hoàng Hoa Thám rồi lên biên giới sang Trung Quốc. Cũng năm này, trong kỳ thi sát hạch, ông đỗ đầu xứ (tên Xứ Nhu do đó mà có), rồi đi thi Hương, nhưng mấy lần không đỗ.

Phong trào Đông du lúc này đang sôi nổi. Với sự ủng hộ về tài chính của những người yêu nước trong vùng theo lời hô hào của cụ Cử Đường, Xứ Nhu và 17 thanh niên đất Bắc đã bí mật lên đường sang Trung Quốc để bắt liên lạc với Phan Bội Châu. Nhưng nhóm Xứ Nhu đã bị Tổng đốc Quảng Đông bắt giữ rồi đuổi về nước. Sau thất bại trên, cho việc đi dạy học là cách tốt nhất để kén chọn người cùng chí hướng và chờ thời cơ, năm 1908, Xứ Nhu đã xin được làm Tổng sư ở Thịnh Liệt. Cho rằng có đỗ đạt cao thì mới có uy tín làm cách mạng nên năm 1915, Xứ Nhu lại đi thi Hương nhưng lại vẫn chỉ qua được kỳ hai, kỳ ba bắt thi tiếng Pháp thì Nhu lại không biết.

Với khí thế cách mạng trong nước sôi nổi những năm 1925-1926, Xứ Nhu trở về làng, bề ngoài thì dạy học và làm ông lang, còn bề trong thì sắp sẵn mưu cơ hành động.

Năm 1926, liên hệ với Phan Bội Châu đang bị giam lỏng ở Huế, Xứ Nhu xúc tiến thành lập công khai Hội "Quốc dân dục tài", tôn chỉ như Đông Kinh nghĩa thục, nhưng đã không được thực dân Pháp cho phép.

Thấy chủ trương hòa bình cách mạng bị bóp chết từ trong trứng, Xứ Nhu bèn chuyển sang thành lập Hội "Việt Nam Dân quốc" với mục đích tổ chức đánh chiếm các đồn binh Pháp ở Đáp Cầu, Bắc Ninh, Phả Lại. Nhưng cuộc bạo động không nổ ra được vì bị lộ.

---

1. Tức Nguyễn Văn Đảng, tự Trọng Chính, hiệu Lật Am tiên sinh, sinh tháng 8-1853. Năm 1878, đỗ Tú tài. Năm 1886, đỗ Cử nhân. Thi Hội đỗ tứ trường, nhưng không ra làm quan về nuôi mẹ già, dạy học. Mất năm 1918, táng tại núi Tiêu và được thờ làm Thành hoàng tại đó.

Lúc này Việt Nam Quốc dân Đảng đã ra đời (25-12-1927). Xứ Nhu xúc tiến ngay việc hợp nhất Hội Việt Nam dân quốc với Việt Nam Quốc dân Đảng và ông được bầu làm Trưởng ban Lập pháp và Giám sát là bộ phận lãnh đạo chủ chốt của Đảng. Xứ Nhu đã đề ra việc chỉnh đốn cương lĩnh đặng gấp rút chuẩn bị võ trang khởi nghĩa.

Đêm 9 rạng 10-2-1930, Xứ Nhu thân hành chỉ huy đánh Hưng Hóa nhưng không hạ được thành. Bị thương rồi bị bắt, ông tự tử để giữ tròn danh tiết.

*

* *

Nguyễn Khắc Nhu, người bắc cầu nối liền những nhà cách mạng phái "cựu học" với những nhà cách mạng phái "tân học", một trong những người chủ chốt tổ chức võ trang khởi nghĩa năm 1930 của Việt Nam Quốc dân Đảng, để lại cho chúng ta một số tác phẩm văn học thuộc các thể loại: thơ, câu đối, văn xuôi, nghị luận. Thơ văn Nguyễn Khắc Nhu trích sau đây đều do Nguyễn Khắc Đạm (con trai của tác giả) cung cấp [1].

ANH ĐỒ

Nguyễn Khắc Nhu làm tổng sư, cũng còn được gọi là làm thầy đồ. Năm 1915, thầy đồ Nhu thi Hương lần thứ ba mà vẫn trượt. Khoa thi đó cũng là khoa thi Hương cuối cùng ở Bắc Bộ. Là người có chí lớn, dạy học với mục đích làm cho nước ta được ngày càng văn minh, trong khi dạy học, thầy đồ Nhu vẫn luôn luôn nghĩ tới con đường cách mạng sau này. Cũng vì thế, sau khi thi trượt, ông đã làm một bài hát xẩm để nói rõ tình trạng khoa cử nói trên cũng như những ý nghĩ thầm kín của mình trong khi dạy học.

Anh (thì) đồ, anh (thì) đồ,
Thi không may bất nhược lại anh (thì) đồ
Năm ba câu *dã giả chi hồ* anh cũng đủ làm sao.
Thú lâm tuyền khả dĩ tiêu dao
Bầu thơ, túi rượu, anh cũng tự hào với giang san.
Lũ học trò dăm ba đứa chi gian
Nhàn lai vô sự, anh lại ngâm tràn làm vui.
Anh liếc trông ra cát bụi tung trời
Đường đời ngang dọc mặc người đua tranh.

---

1. Ngoài ra còn có một số bài văn xuôi về các vấn đề xã hội ký tên là Song Khê trên các báo chí như *An Nam tạp chí, Thực Nghiệp dân báo.*

Đám phong trần vùi dập khách công danh
Chợ chiều quân cắp lảng, đám mây xanh cơn gió tràn.
Cuộc văn chương đã đến khi tàn
Thôi thì đạo đức với thanh nhàn là hay.
Anh quyết rung đùi dạy dỗ đám sau này
Mong cho nhân loại một ngày một văn minh.
Túi kinh luân anh sắp sẵn để bên mình
Gặp thời, chưa dễ côn kình anh chịu thua ai
Còn non, còn nước, còn dài.

QUÂN TỬ, TIỂU NHÂN

Dạy học trường làng, những năm đầu thế kỷ XX, các tổng sư dạy cả chữ Quốc ngữ lẫn chữ Nho. Mà dạy chữ Nho thì các khái niệm quân tử và tiểu nhân có liên quan tới cách xử thế của con người lại luôn luôn được đề cập tới. Xứ Nhu phân biệt rất rõ hai khái niệm đó và thường hay nhắc nhở học trò:

君子，小人

君子謹於言，慎於行。
小人反是！

Phiên âm:

Quân tử cẩn ư ngôn, thận ư hành,
Tiểu nhân phản thị.

Dịch nghĩa:

Người quân tử cẩn tắc trong lời nói, thận trọng trong việc làm,
Kẻ tiểu nhân thì trái lại.

HY VỌNG

Khi dạy học ở Thịnh Liệt, Xứ Nhu đã xác định mục đích của mình là đào tạo thanh niên thành người hay, người giỏi để phục vụ tốt đất nước sau này. Xứ Nhu luôn nhắc nhở học trò mình như vậy. Và để nhắc nhở được thường xuyên hơn, ông đã làm đôi câu đối viết trên hai cột trụ trước văn chỉ, nơi ông dạy học để mọi người luôn luôn trông thấy.

希 望

世界文明無止境
人群進化有機關

Phiên âm:

Thế giới văn minh vô chỉ cảnh,
Nhân quần tiến hóa hữu cơ quan,

Dịch nghĩa:

Văn minh của thế giới không có chỗ dừng lại,
Sự tiến hóa của loài người là có then máy của nó.

Dịch đối:

Văn minh thế giới đều vô hạn,
Tiến hóa loài người có máy then.

NHẮN BẠN

Xứ Nhu có một số bạn nhà Nho thân và đều có chí hướng giữ mình trong sạch và đổi mới xã hội, đều tích cực cho các con cái theo Tây học để đuổi kịp nền văn minh Âu Mỹ. Trong một bài thơ trả lời một người bạn là cụ Tú Kỳ, ông không quên nhắc nhủ bạn về những điều đã từng nhất trí với nhau từ trước và nhất là không quên nhắc bạn lợi dụng thời cơ để "vùng vẫy vẫy vùng". Vì lúc này (1917), Pháp đương bận ở trời Tây, thì cách mạng rõ ràng có khả năng nổ ra ở đất nước Việt Nam mà những cuộc bạo động của Việt Nam Quang phục Hội (1913–1916), cuộc khởi nghĩa của Trần Cao Vân với vua Duy Tân (1916) và của Đội Cấn (1917–1918) là những tỷ dụ.

Canh tàn rót chén biệt ly,
Xót mình mà lại thương vì cho ai.
Tấm thân lưu lạc quê người,
Trên đầu ngày lại sương phơi dần dần.
Nước trôi e những sảy chân,
Lòng son còn có cố nhân biết cùng.
Cũng nên vùng vẫy vẫy vùng,
Đương khi Mỹ vũ, Âu phong thấm nhuần.

SỐT RUỘT

Xứ Nhu vốn tự xác định đi dạy học chỉ là để chờ thời cơ làm cách mạng. Thế mà hết cuộc khởi nghĩa nọ đến cuộc khởi nghĩa kia nổ ra không khỏi làm cho Xứ Nhu sốt ruột. Tâm trạng đó được phản ánh rõ nét trong bài thơ sau làm hồi này (1917):

Thầy Xứ, hỡi thầy Xứ !
Một thầy một lũ trò con,
Khi ngồi, lúc đứng đã chồn,
Hết bài quốc ngữ lại dồn chữ Nho.
Miệng giảng nghĩa to to, nhỏ nhỏ,
Tay xếp bài, sổ sổ, khuyên khuyên [1]*,*
Ngoài trông ra vẻ tự nhiên,
Trong thì ắt hẳn có phen chẳng thường.

---

1. Các cụ đồ Nho chấm bài thường dùng bút lông sổ dọc và khuyên tròn bên cạnh những đoạn văn dở hoặc hay của học trò.

LÊN ĐƯỜNG ĐI THÔI

Từ sốt ruột đến muốn bỏ nghề dạy học lên đường làm cách mạng là điều không thể tránh khỏi. Năm 1917, tức là năm Xứ Nhu 36 tuổi ta, ông đã viết bài thơ sau bộc lộ tâm trang trên.

Bấm đốt ba mươi sáu tuổi rồi,
Vẫn quanh với lũ trẻ con thôi.
Thôi thôi sớm liệu đường lui tới,
Lẩn thẩn rồi đây cũng chết vùi.

BUỒN VÌ NƯỚC NON

Xứ Nhu sốt ruột muốn lên đường làm cách mạng. Nhưng các cuộc khởi nghĩa trong lúc thực dân Pháp còn bận bên trời Tây lại liên tiếp bị thất bại. Không những thế, cuối năm 1918, Pháp lại thắng trận. Thời cơ cách mạng thế là lại một phen bị đẩy lùi. Buồn chán, trong một buổi chiều đông 1918 ở Lạc Gián, ông viết:

Cây thưa cỏ ấy tựa khêu buồn,
Gió bấc hòa cùng tiếng dế suông.
Ngắm cảnh chiều đông lòng luống những,
Sầu riêng, riêng nặng nước cùng non.

ĐUỔI NGHÈO

Từ năm 1916, trở về quê nhà, Xứ Nhu càng nghèo hơn. Bạn bè, khách khứa thời kỳ này đông hơn trước nhiều. Hai con lớn học trường Bưởi ở Hà Nội vì tham gia bãi khóa để tang Phan Châu Trinh nên đều bị mất học bổng. Không những thế, người con trai cả còn bị đuổi nên phải xuống Hải Phòng học tư. Thời kỳ này, có ít ruộng nương cũng phải đem bán đi gần hết. Nợ nọ tiếp luôn nợ kia. Khách nợ [1] đến nhà ăn vạ luôn. Nhưng nghèo thì nghèo, ông vẫn lạc quan, kiên quyết đánh đuổi cái nghèo.

---

1. Đến kỳ chưa được trả nợ, chủ nợ bèn cho "khách nợ" đến đòi. Con nợ phải đãi cơm, rượu, thuốc phiện và khất nợ khéo để "khách nợ" đi.

Nghèo hỡi, nghèo ơi, tớ lậy mày,
Mày còn lẩn quất mãi chi đây.
Mày luôn nhũng nhẵng theo sau tớ,
Tớ chửa phong lưu cũng tại mày.
Có nợ, mày xui đừng trả hết,
Không tiền, mày giục cứ đi vay.
Chẳng lẽ tớ nuôi mày mãi mãi,
Phen này tớ quyết phải ra tay.

VIỆC ĐẢNG

Năm 1928 là năm Hội Việt Nam Dân quốc của Xứ Nhu hợp nhất với Việt Nam Quốc dân Đảng. Phong trào cách mạng đang ở con đường đi lên. Năm nay, trong đám cưới con trai thứ hai là đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng lấy vợ cũng là đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng. Trong điều kiện đó, Xứ Nhu đã công khai viết đôi câu đối "Việc Đảng" trước mắt mọi người. Đôi câu đối nói lên rõ nhiệt tâm cách mạng của Xứ Nhu nhưng không khỏi cho thấy sự thiếu bảo mật của nhà cách mạng này.

黨事

種族江山吾黨事
聖賢豪傑世間師

Phiên âm:

Chủng tộc, giang sơn, ngô đảng sự,
Thánh hiền, hào kiệt, thế gian sư.

Dịch nghĩa:

Chủng tộc, giang sơn là công việc của đảng ta,
Thánh hiền, hào kiệt xưa nay vẫn chỉ đường cho thế gian.

Dịch đối:

Chủng tộc, giang sơn, đảng ta toan tính,
Thánh hiền, hào kiệt, chỉ đường thế gian.

GIÀNH LẠI GIANG SƠN

Cũng trong thời gian nói trên, công tác tuyên truyền được đẩy lên rất mạnh. Muốn thúc giục rộng rãi đồng bào nổi dậy, Xứ Nhu đã dựa theo điệu "Bình bán" làm bài hát sau, được phổ biến khắp nơi thời đó. Cho đến nay, nhiều người còn thuộc bài này.

Giống Lạc Hồng phải bước lầm than,
Làm sao giết lũ tham tàn.
Thế thì lòng ta rồi sẽ mới an,
Nghĩ câu: Nước mất nhà tan.
Sáu mươi năm thân làm nô lệ,
Cái lũ tham tàn rất tệ.
Bắt dân mình cực khổ xiết bao,
Này anh em, đứng lên đi nào.
Ta đồng lòng nhau, giành lại giang sơn.

MẮNG THỰC DÂN, THƯƠNG ĐỒNG CHÍ

Mọi người đều biết vụ ám sát tên mộ phu Badanh đêm 9-2-1929 của các đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng đã làm kinh động giới thực dân và đã khiến cho chúng chấm dứt kế hoạch "nuôi mồi cho béo" để thẳng tay đàn áp khốc liệt Đảng này. Rất nhiều đảng viên và quần chúng cảm tình bị bắt bớ, tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng bị đứt đoạn lung tung. Xứ Nhu càng thương anh chị em, càng tích cực chuẩn bị võ trang khởi nghĩa. Ý tứ đó đã được thể hiện trong bài thơ sau:

Nặng lòng ưu ái, khó làm thinh,
Dội máu nam nhi rửa bất bình.

Cướp nước, chém cha quân Phú Lãng [1],
Cháy thành, chết mẹ chú Badanh.
Gian nan những xót người trong hội,
Tâm sự nào ai kể với mình.
Hỡi hỡi anh em cùng gắng sức,
Phen này quét sạch lũ hôi tanh.

GIANG SƠN VÀ ANH HÙNG

Thực dân Pháp ra tay đàn áp cách mạng, ra tay lùng bắt các lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng. Ảnh của Nguyễn Khắc Nhu, Nguyễn Thái Học, Đoàn Trần Nghiệp v.v... được in thành mấy nghìn bản phân phát đi các nơi, tới tận cấp xã để việc truy lùng được thuận tiện. Trong khi trốn tại một khu rừng Hòa Bình, nghĩ đến đồng chí và đất nước, ông càng thương xót đồng chí và đất nước nên đã thốt lên:

江山及英雄

江山無淚泣英雄
但患英雄無淚泣江山

Phiên âm:

Giang sơn vô lệ khấp anh hùng,
Đản hoạn anh hùng vô lệ khấp giang sơn.

Dịch nghĩa:

Giang sơn đâu có nước mắt khóc người anh hùng
Chỉ sợ người anh hùng không có nước mắt khóc giang sơn.

1. Phú Lãng là phiên âm theo kiểu Hán–Việt từ "France" (Pháp).

TIN ĐẾN CHẬM

Người ta biết rằng trong cuộc chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang của Việt Nam Quốc dân Đảng, ngoài lực lượng trong nước, các nhà lãnh đạo còn chú ý tới việc tìm ngoại viện. Để thực hiện việc này, chính Xứ Nhu, năm 1929, đã cho đặc phái viên sang Trung Quốc làm việc. Nhưng đặc phái viên cử đi đã lâu mà vẫn biệt tăm. Xứ Nhu rất sốt ruột nên đã làm đôi câu đối nói đến tình trạng này.

消息遲來

精神驟赴千山近
消息遲來片刻長

Phiên âm:

Tinh thần sậu phó thiên sơn cận,
Tiêu tức trì lai phiến khắc trường.

Dịch nghĩa:

Tinh thần đi nhanh, nghìn núi cũng coi như gần,
Tin tức chậm đến, một khoảnh khắc cũng coi là dài.

Dịch đối:

Tinh thần chớp nhoáng, muôn non ngắn,
Tin tức chậm ghê, khoảnh khắc dài.

23. VƯƠNG THÚC LƯƠNG
(1882-1931)

Người xã Kim Liên, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, hiệu là Danh Sơn, nhà nghèo, học giỏi, đi thi vài bận nhưng không đỗ đạt gì. Những năm đầu thế kỷ XX, ông có tham gia phong trào của Duy tân Hội và Việt Nam Quang phục Hội, bị giặc Pháp bắt giam từ 1913 đến 1918. Ra tù, ông đến dạy học ở Hoàng Trù, ở Hạ Khê... tiếp tục hoạt động cho phong trào yêu nước ở Nghệ Tĩnh.

Ông làm nhiều thơ văn, nay chỉ còn lưu truyền được một số bài, như sau:

CON ONG [1]

Mặc dù nắng hạ với mưa đông,
Ức triệu thân con chịu một lồng.
Thành quách mấy tầng con cháu ních,
Cỏ hoa trăm thức ngọt bùi chung.
Đã sinh biết tổ là yêu chủng,
Dù chết cam tâm vẫn nhớ giòng.
Ghét mặt ong trần vô đạo nghĩa [2],
Còn toan cậy sức với bầy ong.

---

1. Bài thơ này hơi trái với một người đã có tư tưởng duy tân, theo phong trào Đông du, song chúng tôi vẫn cho vào đây để bạn đọc thấy được những luồng tư tưởng phức tạp của đương thời.

2. *Ong trần:* Một loài ong độc, đốt có thể chết người. Ở đây nói bọn lòng lang dạ thú, đem thân làm tay sai cho thực dân Pháp, hãm hại giống nòi.

CON GÀ [1]

Ngẫm cảnh con gà cũng nực cười,
Hay ăn hay ngủ lại hay bươi.
Xem gương vẫn rạng nòi lông cánh,
Bôi mặt sao quên nghĩa giống nòi.
Cựa võ, mào văn chi uổng mấy,
Hang trùn, lỗ dế chẳng từ nơi.
Cối xay ăn quẩn đà quen thói,
Bên bếp kia kia nước đã sôi.

CON MUỖI [2]

Canh khuya nhao nhác việc gì đây,
Thẳng tới nhà ta quấy đổ rầy.
Bên gối chẳng cho người ngủ khỏe,
Trước giường những rộn, mộng hồn lay.
Hòng toan máu mủ vơ cho sạch,
Ai nỡ gai ghê nút cả bầy.
Ghẹo mấy trăm ngàn mày đổ lại [3],
Chỉ trong một chiếc quạt là bay.

---

1. Cũng như bài "Con ong", bài con gà, chửi những người con nhà có máu mặt, đem thân làm mật thám cho Pháp. Bài này tác giả vừa lên án, vừa cảnh cáo cái thân phận của những kẻ đem thân hại giống nòi.

2. Bài này cũng cùng chủ đề tư tưởng như hai bài trên, song lời lên án nhẹ nhàng hơn.

3. *Ghẹo mấy:* tiếng Nghệ, như "Dù mấy", "Mặc sức mấy".

LỤT NĂM NHÂM TUẤT [1]

Lụt chi, lụt mãi thế ông ơi,
Nỏ [2] lẽ ông toan ngập cả trời.
Bèo hững hờ duyên tan lại hợp,
Thuyền ngơ ngẩn nổi ngược rồi xuôi.
Ếch leo bờ giậu kêu inh ỏi,
Chim nấp rừng sâu ướt tả tơi.
Ông chớ cậy uy lồng loạt quá [3],
Gặp tay Hạ Vũ thử ông coi [4].

LỤT NĂM QUÝ HỢI [5]

Tên ông là Thủy, họ là Hồng [6],
Tôi mấy năm rày chán biết ông.
Hùa sức với trời chôn kiến mối,
Giúp uy cho sóng nuốt non sông.
Cõi bờ mấy trận ghe chìm nổi,
Kình sấu nhờ ai được vẫy vùng.
Đắc ý thôi ông đừng quá lắm,
Nước nhiều thêm mạnh sức giao long [7].

(Theo Ninh Viết Giao: Thơ văn nhà Nho xứ Nghệ,
Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin, Hà Nội, 1995, tr.267–270)

---

1. *Năm Nhâm Tuất:* năm 1922 ở Nghệ An bị lụt lớn, lụt kéo dài 2, 3 ngày, hết trận này đến trận khác, hoa màu bị hại, nhà cửa bị trôi nhiều.
2. *Nỏ :* chẳng, tiếng địa phương Nghệ Tĩnh.
3. *Lồng loạt:* cũng như là hung hăng, đáo để, lăng loàn.
4. *Hạ vũ :* người nhà Hạ, con ông Cổn, tên Vân Mang, tự Cao Mật, thay cha giúp vua Thuấn có công, trị thủy có tiếng. Sau vua Thuấn nhường ngôi cho, ở ngôi 8 năm (2205–2197 TCN), đóng đô ở An Ấp.
5. Năm Quý Hợi: tức năm 1923, mấy năm ấy năm nào Nghệ An cũng bị lụt.
6. Tức Hồng Thủy, nói lụt lớn, làm ngập nhiều đồng điền, hoa màu, nhà cửa.
7. Tức "Giao long đắc vân vũ" nghĩa là con giao long mà gặp mây mưa thì ra sức vẫy vùng, đây nói người anh hùng gặp vận gặp thời.

24. PHAN LONG BẰNG
(1883-1908)

Ông tự Song Nguyệt, người làng Thanh Sơn, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Ông là cán bộ đắc lực của Duy tân Hội, hoạt động rất tích cực trong những năm 1906–1908 ở hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định cũ. Mùa xuân năm 1908, ông được phân công phối hợp với phong trào chống thuế vận động quần chúng đấu tranh không khoan nhượng với chính quyền thống trị địa phương. Phan Long Bằng bị địch bắt ở Bình Định. Chúng tra tấn ông cực kỳ dã man, nhưng vẫn không lay chuyển nổi khí tiết của người chiến sĩ yêu nước rất mực kiên cường đó. Cuối cùng chúng chém đầu ông, bêu trước thành cổ Bình Định.

TỚI! BƯỚC TỚI!

Bài này có người nói là của Trần Toại làm năm 1930–1931, lại cũng có người nói bài này là của một tác giả khác làm năm 1936–1939. Nhưng ông Tạ Mỹ Ban cùng quê với tác giả, khẳng định là của Phan Long Bằng, vì gia đình ông có lưu được bản sao bài này, chép từ thời vận động Đông du. Anh em ông cũng từng học thuộc nó và nhớ rất sâu sắc về cái chết của tác giả bài ca.

Sóng gió mênh mông!
Nhìn cảnh vật càng thêm ảo não.
Biển trầm lai láng,
Đoái non sông chi xiết ưu sầu!
Nào ai có thấy cảnh này đâu,
Kìa trăm họ lầm than trong vũ trụ.
Một gánh giang sơn là nghĩa vụ,
Phải cùng nhau xây dựng lại trần ai [1].
Tạo thời mới gọi là trai!

---

1. *Trần ai:* bụi bặm, nơi thế tục, cõi đời. Đây nghĩa là cuộc đời.

Chớ gắm ghé [1] vào trường danh lợi.
Tới! Bước tới! Chớ nên chờ đợi,
Tung trời xanh cho thỏa chí mày râu.
Vẫy vùng bốn biển năm châu,
Gian nguy chi sá, khổ đau chẳng nài.
Cũng mặt mũi, cũng tóc tai,
Há để khoanh tay ngồi ỷ lại!
Ngược sóng gió vững vàng tay lái,
Dẫu phong ba nào ngại tử sinh.
Làm cho bể khổ tan tành,
Để cứu vớt chúng sinh lên đài hạnh phúc.
Dù đói no chiu chút,
Đừng tham võng lọng ngựa xe.
Sóng tang thương dồn dập bốn bề,
Người chí sĩ có nghe chăng tá?
Hay là ỷ lầu cao vách đá,
Chẳng giang tay tế độ trầm luân.
Hay là tham vóc ngọc cành vàng,
Chẳng ra sức phá tan đời dâu bể.
Thôi, nên gấp hy sinh thân thế!
Đem nó ra mà bồi đắp non sông.
Làm trai nặng gánh tang bồng.
Nợ nước đã vay thì phải trả,
Thế cuộc đang cơn mưa tầm tã.
Nước nhà đương dội sóng bất bình;
Hò lên một tiếng đồng tình!
Đẩy thuyền tế độ chúng mình bước qua.
Sao cho rõ mặt con nhà.

(1907)

(Tài liệu Tạ Mỹ Ban cung cấp)

---

1. *Gắm ghé:* Cũng như ngấp nghé, tỏ ý thèm muốn.

25. LƯƠNG NGỌC QUYẾN
(1885 [1] – 1917)

Lương Ngọc Quyến, tức Lương Lập Nham, thường gọi là Ba Quyến, con trai Lương Văn Can, người sáng lập Đông Kinh nghĩa thục, quán làng Nhị Khê, huyện Thượng Phúc, tỉnh Hà Nội (nay thuộc huyện Thường Tín, Hà Tây). Từ tuổi vị thành niên, Lương đã tỏ ra có chí khí, quyết tâm thực hiện hoài bão của mình và thích học võ hơn văn. Nhưng chiều ý gia đình, Lương đã học để đi thi và học rất giỏi.

Năm 19 tuổi, theo tiếng gọi của phong trào Đông du, ông từ giã bố mẹ cùng con nhỏ, "xin làm tên tốt đầu của đội quân xuất dương" sang Nhật rồi về Trung Quốc, theo học các trường quân sự và sau đó được cử làm Ủy viên quân vụ trong Bộ Chấp hành của Việt Nam Quang phục Hội. Ông đã về nước hoạt động mấy lần. Năm 1914, bị tay sai của Pháp chỉ điểm, ông phải trốn sang Hương Cảng nhưng lại bị mật thám Anh bắt giao cho Pháp và bị đưa về giam ở Hỏa Lò, Hà Nội (1915) rồi bị đày lên Thái Nguyên (1916).

Bị đối xử tàn ngược trong nhà tù, ông bị què liệt một chân song vẫn không ngừng tuyên truyền cách mạng. Ông đã vận động Đội Cấn tổ chức cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên tháng 8–1917. Trong khi tham gia chỉ huy nghĩa quân bảo vệ tỉnh lỵ Thái Nguyên đã được giải phóng, ông bị trúng đạn đại bác của giặc và hy sinh [2].

Thơ văn của Lương Ngọc Quyến hiện chưa sưu tầm được mấy. Những bài còn lại đều có chất hùng tráng và thể hiện một con người giàu tình cảm nhưng cương quyết để tình riêng xuống dưới nghĩa lớn.

---

1. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* ghi là 1889, chúng tôi ghi theo bài *Lương Ngọc Quyến* trong *Danh nhân quê hương*, tập 2 (Ty Văn hóa - Thông tin Hà Tây xuất bản, 1974).

2. Cũng có ý kiến cho rằng trong khi rút quân ông tự sát để khỏi lụy đến đồng ngũ phải cưu mang một người tàn tật trong hoàn cảnh hết sức khó khăn.

THƠ TIỄN BIỆT [1]

Bài này do Đinh Xuân Lâm và Nguyễn Tiến Đoàn cung cấp. Theo lời của người trong gia đình bên vợ Lương Ngọc Quyến, năm 1912, Lương Ngọc Quyến được Việt Nam Quang phục Hội cử về Bắc Kỳ vận động tài chính. Lương về quê vợ (làng Động Trung, phủ Kiến Xương, tỉnh Thái Bình) liên hệ với Nguyễn Công Tích, Nguyễn Công Riệu, anh vợ, Nguyễn Công Xướng, Nguyễn Công Úc, em họ vợ và một số đồng chí khác. Nghe Lương nói về việc tài chính của hội, họ rất hăng hái hưởng ứng, một mặt bỏ của nhà ra góp, mặt khác tổ chức các cuộc tập kích vào kho bạc tỉnh Thái Bình, vào ty rượu Thanh Ba và vào nhà chánh tổng Trai ở Hạ Hòa tỉnh Phú Thọ để lấy tiền. Bài thơ này của Lương làm gửi Nguyễn Công Tích. Bấy giờ Lương đã nhận được một số tiền quyên góp và đi xa rồi nhưng biết anh em vợ họp nhau ở nhà để tính việc đã định nên gửi thơ về tiễn biệt.

Ngày mai bác đã khởi đăng trình
Còn một đêm nay để tự tình.
Vừa mới thở than chưa hết chuyện,
Chợt nghe tiếng kiểng đã tàn canh.
Đau lòng cố quốc đường muôn dặm,
Thương bạn tha hương khách một mình.
Xa xôi em biết quà chi tặng,
Chữ "tử" [3] *xin dâng một tấc thành.*

---

1. Đầu đề của chúng tôi đặt.

2. *Khởi đăng trình:* bắt đầu lên đường.

3. *Tử :* chết. Ý nói xin nguyện chết vì nghĩa lớn để xứng đáng với người mình làm thơ tiễn.

KÝ NỘI [1]

Nguyễn Thị Hồng Đính, vợ Lương Ngọc Quyến, là con gái nhà văn thân yêu nước Nguyễn Hữu Cương, đã từng theo chồng sang Trung Quốc. Sau khi chồng bị bắt, bà Đính rời Trung Quốc lặn lội về Nam Kỳ rồi sang Phnôm Pênh phụng dưỡng bố chồng là Lương Văn Can. Năm 1917, từ trong nhà lao Thái Nguyên, Lương Ngọc Quyến đã gửi bài thơ này cho vợ qua người anh họ là Lương Văn Bao vừa lên thăm và cho biết tình hình gia đình. Bài thơ bị xé ra nhiều mảnh, xem như giấy lộn, ông Bao về nhà mới ghép lại. Bài thơ chưa kịp gửi đi thì mấy ngày sau đó cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên bùng nổ. (Cũng có người nói ông Quyến làm bài này ở Hỏa Lò, Hà Nội năm 1915).

Đạo phu phụ [2] cương thường [3] thiên cổ [4],
Tình thê noa [5] ái hộ bách niên [6] (a).
Đêm thanh nhớ đến bạn hiền,
Đường xa gửi bức vân tiên [7] tự tình.
Kể từ lúc Hải Ninh [8] gặp gỡ,
Mối tơ hồng [9] đẹp lứa duyên ta (b).
Hương Giang [10] khi bước chân ra,
Cầm thư [11] một gánh, thất gia [12] một đoàn.
Khi Thượng Hải [13] chăn loan gối phượng,
Lúc Hàng Châu [14] vịnh trúc ngâm mai.

---

1. Gửi vợ.
2. *Đạo phu phụ:* đạo chồng vợ.
3. *Cương thường:* tam cương (ba giềng mối, ba mối quan hệ: vua tôi, cha con, chồng vợ), ngũ thường (năm đạo thường: nhân, nghĩa, lễ trí, tín), những quy tắc đạo lý phong kiến của Nho giáo.
4. *Thiên cổ:* nghìn xưa.
5. *Thê noa:* vợ con
6. *Ái hộ bách niên:* thương yêu che chở trăm năm.
7. *Bức vân tiên:* Bức thư viết trên tờ giấy hoa tiên có vẽ mây.
8. Lương Ngọc Quyến và Nguyễn Thị Hồng Đính gặp nhau ở Móng Cái rồi qua Đông Hưng làm lễ cưới, từ đó bà Đính theo chồng sống bên Trung Quốc.
9. *Tơ hồng:* do chữ Hán "xích thằng". Theo *Tục u quái lục,* Vi Cố đời Đường gặp một ông già dưới trăng đang kiểm sổ sách và trong túi ông có cuộn dây tơ đỏ. Vi hỏi thì ông già nói đó là cuốn sổ hôn nhân và cuộn dây tơ dùng để buộc chân những đôi nam nữ hợp duyên với nhau, "tơ hồng" để chỉ nhân duyên.

10,13,14: Tên những nơi hai người đã chung sống với nhau bên Trung Quốc.

11. *Cầm thư:* đàn sách.
12. *Thất gia:* gia thất, chỉ vợ chồng.

Đề huề mấy chú con trai,
Nhấp men Ngô Lĩnh [1] *đua chài Châu Giang.*
Ngó gia hương [2] *bước sang Lục Tỉnh* [3] *(c),*
Vượt nghìn muôn định tỉnh [4] *gia thân* [5].
Biết bao trọng nghĩa thâm ân [6],
Trai tài gái nết Tấn Tần đẹp duyên [7].
Bấy nhiêu năm liên uyên tịnh phượng [8],
Dặm nghìn ngoài hiệp xướng hòa chung [9] *(d).*
Giang sơn trọn một chữ tòng [10],
Những mong Hồng nữ Vệ công sánh tày [11].
Cờ ngũ tinh [12] *kéo về phục quốc,*
Kiệu tân tang sẽ đước ninh gia [13].
Trên vì nước dưới vì nhà,
Non sông mở mặt, mẹ cha thỏa lòng.
Than vận nước còn trong hội bĩ,
Lúc tình cờ phút bị gian nguy.

---

1. Như chú thích 10 trang 754.

2. *Gia hương:* nhà và làng, tức là quê quán cũ.

3. *Lục Tỉnh:* đất Nam Bộ ngày nay.

4. *Định tỉnh:* Do chữ "hôn định thần tỉnh" nghĩa là buổi tối phải xem cha mẹ có yên giấc không, buổi sớm phải hỏi thăm cha mẹ có khoẻ không.

5. *Gia thân:* cha mẹ. Ở đây chỉ cụ cả Cương, thân sinh bà Đính.

6. *Trọng nghĩa thâm ân:* ơn sâu nghĩa nặng.

7. *Tấn Tần đẹp duyên:* Tấn và Tần là tên hai nước đời Xuân Thu bên Trung Quốc. Theo *Tả truyện,* thái tử Ngũ nước Tấn bị gửi làm con tin bên nước Tần sau được Tần Mục Công gả con gái cho. Từ đó, năm đời liền, con cháu hai họ đều cưới gả cho nhau, đối xử hòa thuận.

8. *Liên uyên, tịnh phượng:* chim uyên ương đi liền với nhau, chim phượng hoàng sát kề với nhau; hai loài chim này bao giờ con trống, con mái cũng sống đôi với nhau (ý nói vợ chồng gắn bó, hòa thuận).

9. *Hiệp xướng hòa chung:* tiếng ca, tiếng nhạc hài hòa với nhau (cũng nói chuyện vợ chồng hòa thuận).

10. *Trọng một chữ tòng:* trọn đạo làm vợ (theo chồng là một trong 3 điều – tam tòng – mà người phụ nữ trong chế độ phong kiến phải theo).

11. *Hồng nữ, Vệ công:* Lý Tĩnh đời nhà Đường khi còn là một học trò nghèo có dịp ra mắt một nhà quyền quý. Hồng Phất là con gái nhà ấy đoán Lý Tĩnh sau này làm nên bèn bỏ nhà đi theo Tĩnh giúp Đường Thái Tông lập nên sự nghiệp lớn, được phong là Vệ quốc công.

12. *Ngũ tinh:* năm sao. Cờ của Việt Nam Quang phục Hội có 5 ngôi sao.

13. *Ninh gia:* thăm nhà.

Làm cho Nam, Bắc phân kỳ,
Xa xôi luống những tương tư âm thầm.
Ngày sáu khắc ruột tằm vấn vít,
Đêm năm canh hồn điệp [1] ngẩn ngơ.
Đoái thương nấm đất Cần Thơ [2],
Rầu rầu cỏ biếc lờ mờ rêu xanh.
Gió ào ào Nam Vinh [3] thung [4] cỗi,
Sương mù mù Hà Nội huyên gia [5].
Xiết bao nỗi nước tình nhà,
Hỡi nàng giúp đỡ cho ta thế nào?.
Ơn phụ mẫu thiên cao địa hậu [6],
Mưu tử tôn dụ hậu quang tiền [7].
Khuyên nàng lập chí cho kiên,
Hiếu thân báo tử đáp đền cho anh (e).
Lòng người đã trung thành sốt sắng,
Trời xanh kia ai chẳng phụ mình.
Mai sau bĩ cực thái hanh [8],
Kéo cờ độc lập giữa thành Thăng Long.
Ba mươi triệu Lạc Long tôn tử [9],
Bốn nghìn năm lịch sử quang vinh.
Trời Nam rực rỡ văn minh,
Sơn hà rửa sạch hôi tanh giặc thù (g).

---

1. *Hồn điệp:* hồn bướm. Trang Chu nằm mơ thấy mình hóa thành con bướm bay lượn nhởn nhơ. Hồn bướm hay giấc bướm đều chỉ giấc mơ, giấc ngủ.

2. Cụ cả Cương bố vợ Lương Ngọc Quyến bị an trí ở Cần Thơ rồi mất ở đó.

3. Nam Vang tức Phnôm Pênh, thủ đô Cămpuchia.

4. *Thung:* do chữ "xuân" viết nhầm. Theo sách *Trang Tử,* xuân là một thứ cây thời thượng cổ, 8000 năm mới qua một mùa của nó. Người đời sau dùng "xuân" để chỉ người cha, với ý mong cho cha sống lâu như cây xuân. Ở đây chỉ cụ cử Can bị an trí ở Nam Vang. *Thung cỗi:* cha đã già yếu.

5. *Huyên gia:* mẹ. Bà cử Can bấy giờ còn ở Hà Nội.

6. *Thiên cao địa hậu:* trời cao đất dày.

7. *Dụ hậu quang tiền:* gây dựng người sau rỡ ràng người trước. Cả câu nghĩa là: dạy cho con cháu phải làm rạng danh tổ tiên.

8. *Bĩ cực thái hanh:* khổ lắm thì lại đến lúc vui sướng.

9. Con cháu Lạc Long Quân.

Giả nghĩa môn [1] bầy đồ khánh chúc [2],
Nhà Ôn Như [3] hát khúc thăng bình [4] (h).
Rõ ràng phu quý phụ vinh [5],
Tiếng thơm muôn nước phúc thanh một nhà.
Nợ trung hiếu nay đà tìm đủ,
Chí tang bồng [6] chẳng phụ làm trai.
Khi nên trời cũng chiều người,
Nàng ơi! Hãy nhớ lấy lời tình chung.

(Theo Thái Bạch, *Thi văn quốc cấm thời thuộc Pháp,* Khai Trí, Sài Gòn, 1968 kết hợp với tư liệu sưu tầm ở Thái Bình)

KHẢO DỊ:

Trong *Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917* của Đào Trinh Nhất, cũng có chép bài này, trong đó có một số chữ khác như sau:

a. Tình thê *nô* ái *mộ* bách niên.
b. Mối tơ hồng đẹp lứa *đôi* ta.
c. *Nhớ* gia hương bước sang Lục Tỉnh. Chữ "nhớ" đúng hơn là "ngó".
d. *Ngoài nghìn dặm* hiệp ước hòa chung.
e. Hiếu thân *giáo* tử *bảo* đền cho anh. Câu này có nghĩa hơn.
g. Sơn hà rửa sạch hôi tanh giặc *Hồ.*
h. *Đường* Ôn Như hát khúc thăng bình.

---

1. Cổng nhà vợ ông Quyến ở Thái Bình có đề hai chữ "nghĩa môn" từ đời tổ phụ để lại.

2. *Khánh chúc:* mừng việc vui.

3. *Ôn Như:* chỉ nhà vợ Lương Ngọc Quyến. Ôn Như là biệt hiệu của Lương Văn Can.

4. *Thăng bình:* đời thái bình.

5. *Phu quý:* chồng được sang; *phụ vinh:* vợ được vinh hiển.

6. *Tang bồng:* cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bồng. Theo *Kinh Lễ,* khi nhà vua sinh con trai, quan coi việc bắn lấy cung bằng gỗ và tên bằng cỏ bồng, bắn 4 phát ra 4 phía và 1 phát lên trời, 1 phát xuống đất, ngụ ý người con trai chí lớn ở 4 phương, tung hoành giữa trời đất, hoạt động giúp nước, giúp đời; "tang bồng" nói về chí làm trai

CẢM TÁC

Theo Hoài Anh, trong *Danh nhân quê hương*, bài này Lương Ngọc Quyến làm lúc sắp khởi sự cuộc nổi dậy ở Thái Nguyên.

感作

學海琴書歷幾秋
南冠回首思悠悠
百佃祖國歸胡虜
七尺殘軀付碧流
斯世不逢明聖友
來生且報父兄仇
此行獲謁藍山帝
喚起重殲法賊頭

Phiên âm:

Học hải cầm thư lịch kỷ thu,
Nam quan [1] hồi thủ tứ du du.
Bách niên tổ quốc quy Hồ Lỗ,
Thất xích tàn khu phó bích lưu.

---

1. *Nam quan:* Mũ của người phương Nam. Chung Nghi người nước Sở (ở phương Nam Trung Quốc) bị nhà Tấn bắt, đội cái mũ của người phương Nam. Vua Tấn, trông thấy hỏi là ai, bọn quan lại trả lời: "Tên tù nước Sở". Nam quan về sau chỉ người tù nói chung.

Tư thế bất phùng minh thánh hữu [1],
Lai sinh thả bảo phụ huynh cừu [2].
Thử hành hoạch yết Lam Sơn đế [3],
Hoán khởi trùng tiêm Pháp tặc đầu.

Dịch nghĩa:

CẢM XÚC LÀM RA

Túi đàn cặp sách lận đận trong biển học trải đã mấy thu,
Ngảnh nhìn cảnh thân tù, lòng đau man mác.
Nước tổ trăm năm đã về tay giặc Hồ,
Thân tàn bảy thước, phó mặc dòng nước biếc.
Đời nay không còn gặp được bạn sáng suốt giỏi giang,
Kiếp sau sẽ báo thù cho cha và anh!
Cuộc đi này nếu gặp được vua Lam Sơn
Lại nổi dậy chặt đầu giặc Pháp.

Dịch thơ:

Sách đàn biển học trải bao thâu (thu),
Bỗng hóa thân tù nghĩ xót đau.
Tổ quốc trăm năm trao lũ rợ,
Thân tàn bảy thước gửi dòng sâu.
Đời nay bạn tốt như không gặp,
Kiếp khác thù nhà vẫn nhớ lâu.
Nếu được về chầu Lê Thái Tổ,
Xin cho diệt Pháp chặt bêu đầu.

Nguyễn Văn Bách *dịch*

1. Theo Hoài Anh, câu này có ý nói Lương bị bạn báo cho Pháp bắt. Về tên này có người nói là Nguyễn Bá Trác đã làm mật thám cho Pháp hồi còn theo phong trào Đông Du, có kẻ nói là Phủ Thu một viên chức trong lãnh sự quán Pháp ở Hương Cảng thường tới làm quen với Lương khi ông ở nước ngoài. Có người nói là cả Trác và Thu.

2. Cha đẻ của Lương Ngọc Quyến là cụ cử Can bị an trí ở Phnôm Pênh, cha vợ của Lương là cụ Ấm Cương bị an trí ở Cần Thơ, anh vợ Lương là Nguyễn Công Vân bị đày ở Bạc Liêu. Nhiều anh em khác của Lương bị chết, bị bắt hoặc liên lụy vì đã hoạt động cho phong trào cách mạng.

3. Tức Lê Thái Tổ (Lê Lợi) dấy nghĩa từ Lam Sơn.

HỊCH THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA (II)

Trong cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917 do Đội Cấn và Lương Ngọc Quyến lãnh đạo có hai bản bố cáo [1]. Bản thứ nhất phát hồi nửa đêm 30 tháng 8. Bản thứ hai phát sáng hôm sau, khi nghĩa quân đã hạ được thành Thái Nguyên. Theo Hoài Anh, trong *Danh nhân quê hương*, qua sự điều tra của Công sứ Thái Nguyên Darles (Đác) thì bản thứ nhất do mấy người trong quân khởi nghĩa (trong đó có ông Tú Hồi Xuân) họp nhau thảo ngay lúc đêm và Lương Ngọc Quyến nhuận sắc lại (xin xem phần thơ văn khuyết danh), còn bản dưới đây do một mình Lương thảo ra.

Hiện nay chưa tìm thấy bản gốc, bản này là do Đào Trinh Nhất dịch lại bản dịch từ nguyên văn ra tiếng Pháp. Qua dịch đi dịch lại như vậy, nhiều nét đáng chú ý về văn từ chắc đã mất mát nhiều song nội dung cũng cho ta thấy được ý chí, tư tưởng, đường lối của người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa.

Bản dịch lại:

Đại Hùng đế quốc [2] năm thứ nhất tháng 7 ngày 14 [3]

Thái Nguyên tỉnh, Quang phục quân [4], đại đô đốc Trịnh... bố cáo đồng bào Việt Nam biết:

Than ôi!

Trời giáng tai họa, nước Nam nghèo nàn. Trận gió xâm lược từ Tây Phương tràn sang Đông, nhiều thế hệ ta bị nó lôi cuốn tiêu diệt. Kể có năm chục năm nay, cơ đồ hương hỏa chúng ta trơ trụi giống như một bãi sa mạc; những kẻ là tinh hoa trong nước đều phải sống cuộc đời nô lệ bi thảm; bốn mươi triệu anh em chị em đồng bào khóc than rền rĩ với nhau như đang ở trong nước sôi lửa nóng; tình cảnh

---

1. Hoặc *tuyên ngôn* hay *hịch*.

2. *Đại Hùng đế quốc:* Những người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên dự định đặt tên nước là Đại Hùng.

3. Đây là ngày âm lịch (năm Đinh Tỵ), dương lịch là ngày 31–8–1917.

4. Lương Ngọc Quyến đã đem tôn chỉ mục đích Việt Nam Quang phục Hội trình bày với Đội Cấn và Đội Cấn đã tự nguyện đứng dưới cờ Quang phục Hội do đó quân khởi nghĩa xưng là Quang phục quân lấy hiệu cờ của Việt nam Quang phục Hội là cờ đỏ 5 sao trắng.

Tổ quốc đồng bào khiến cho những chiến sĩ ái quốc phải động lòng xót xa.

Bao nhiêu nỗi khổ sở bấy lâu Trời hành chúng ta, hôm nay là hết. Đấng hoàng thiên bắt chúng ta phải chịu đau đớn, thử tinh thần khí tiết chúng ta, nay Ngài rủ lòng đoái thương muốn trả cho chúng ta mọi sự sung sướng thịnh vượng.

Bên ngoài, ta có những bậc tài năng lỗi lạc đã hấp thụ ánh sáng ở các nước văn minh ngoại dương giờ đem ánh sáng về soi đường dẫn bước cho ta tiến hành. Trong nước thì có những người nhiệt tâm học thức đem ra áp dụng vào việc báo thù cứu quốc.

Năm Mậu Thân [1] chúng ta đã giết quân thù ở giữa Hà Nội làm cho chúng kinh hồn hoảng vía. Năm Kỷ Dậu [2] cuộc khởi nghĩa ở Lạng Sơn khiến lòng phẫn uất của người mình được hả hơi ít nhiều. Ngoài ra, phong trào Đông Kinh nghĩa thục đã kích thích tinh thần ái quốc một độ rất sôi nổi, tỉnh Quảng Nam nổi lên phản kháng sưu thuế; một người học sinh mạo hiểm ném bom giữa thành phố Hà Nội[3]; trong Nam Kỳ, Xích Long [4] kéo cờ xướng nghĩa chống cự kẻ thù. Tóm lại chúng ta vì văn minh, vì chủ quyền của Tổ quốc ra sức phấn đấu hơn mười năm nay, tinh thần càng ngày càng mạnh. Những việc làm nỗ lực cứu quốc của ta đã khiến cho quân thù khiếp đảm, đồng thời lại gọi được hồn độc lập của quốc dân tỉnh ngộ phấn khởi.

Hiện thời cả Âu châu đang rối ren lục đục tàn sát lẫn nhau. Pháp đang nguy khốn ở ngay trong đất nước chúng. Anh với Nga [5] đã cùng Đức giảng hòa riêng, thế là Pháp cô lập, mất hai tay tả phù hữu bật trọng yếu. Thổ với Áo đã chẹn ngang quân Ý để tiến binh vào đất Pháp, đánh giữa chỗ chí mạng; thành BaLê không thể giữ nổi, sắp mất đến nơi. Bản thân Pháp đã bị nguy ngập đến thế, làm sao còn khoe khoang bảo hộ chúng ta được, không biết?

Vậy ta nên nhân lúc Pháp yếu thế thừa lấy cơ hội hiếm hoi nghìn năm có một này mà báo thù rửa hận, khôi phục non sông.

Nay phụng mệnh Hoàng đế, ta tổ chức quân đội, hợp lực trong

---

1. 1908, Đây chỉ là vụ đầu độc binh lính và sĩ quan Pháp ở Hà Nội.

2. 1909.

3. Chỉ vụ Nguyễn Khắc Cần ném bom giết 2 sĩ quan Pháp là Chapuis và Montgrand năm 1913.

4. Tức Phan Xích Long.

5. Bấy giờ Cách mạng Tháng Mười Nga chưa nổ ra.

ngoài nhất quyết đánh đuổi quân thù ra khỏi đất nước. Tôi đã liên kết với Trung Quốc, võ quan với quân sĩ ta từng chịu huấn luyện binh học tân thời ở các trường võ bị Trung Quốc và Nhật Bản ai nấy đã trải nhiều chiến trận, có kinh nghiệm quân sự, phen này cũng hăm hở đem tài học và tính mệnh trở về sẵn sàng hy sinh cho Tổ quốc [1]. Với mười muôn hòm súng đạn và một ngàn phi cơ ở ngoài đem về, chúng ta sẽ đánh quân thù những trận sấm sét; chỉ trong nay mai ta sẽ chiến thắng thành công.

Quân đội cách mạng ta có nghĩa vụ với dân, với nước quyết không sách nhiễu và tơ hào xâm phạm đến tài sản của dân. Bất cứ trong lúc hành binh hay khi đồn trú nơi nào, Quang phục quân chỉ có một việc là thu phục bờ cõi của tổ tiên, giết trừ quân giặc thuộc giống da trắng để cho toàn thể quốc dân đồng bào được hưởng độc lập tự do an cư lạc nghiệp.

Hỡi đồng bào !

Chúng ta phải cùng nhau cố công ra sức phen này ngõ hầu làm trọn sự nghiệp vĩ đại, lá cờ năm sao được vẻ vang phấp phới cả năm châu, không phụ lòng trông mong tin cậy của Tổ quốc.

Hỡi đồng bào !

Một quốc gia tân tạo, vững bền thiên thu vạn tuế, bắt đầu xây dựng từ ngày hôm nay. Toàn thể đồng bào cùng có trách nhiệm tháo ách nô lệ đè đầu đè cổ chúng ta bấy lâu.

Nay bố cáo

---

1. Đây là lời khoa trương nhưng cũng bắt nguồn từ lời hứa của Lương Ngọc Quyến với Đội Cấn là nếu ở trong nước nổi dậy thì quân Quang phục ở ngoài sẽ có thể về tiếp ứng.

26. NGUYỄN HÀNG CHI
(1885 – 1908)

Ông còn có tên là Tuy, người làng Đông Thượng, Ba Xã, nay là xã Hậu Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1905, cuộc vận động cắt tóc ngắn lan từ các thành thị miền Trung ra đến Hà Tĩnh. Ông là người hưởng ứng rất nhiệt tình và lập ngay những nhóm gồm một số thanh niên Nho sĩ đã cắt tóc, cầm kéo đi cắt tóc ở các chợ, lại hô hào bỏ hủ tục, bài trừ mê tín dị đoan.

Vài năm sau phong trào "khiếu sưu" nổ ra trên hầu khắp các tỉnh Trung Kỳ. Vốn là người ngả về xu hướng "kịch liệt", nghe tin cuộc vận động chống sưu đang dấy lên rầm rộ ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, ông liền tìm vào xem xét tình hình. Khi trở về lại Hà Tĩnh, ông nhất định đưa nhân dân đi theo hướng này. Cùng các bạn đồng chí ở Nghệ Tĩnh như Trịnh Khắc Lập, đầu huyện Hanh ở Nghi Xuân, Lê Trung Lập, Trần Đình Trọng ở Can Lộc, Thạch Hà, Võ Tĩnh ở La Sơn (tức Đức Thọ), v.v..., ông tổ chức ra các hội đồng kháng sưu ở cấp tỉnh và huyện, cử người phụ trách từng huyện để đi về từng tổng vận động quần chúng. Ông còn trực tiếp viết một bản hiệu triệu bằng thể hát dặm để phổ biến, nhằm kêu gọi dân chúng tập hợp lại, kéo nhau lên tỉnh xin sưu.

Cuộc kháng sưu lần thứ nhất nổ ra vào ngày 30 tháng 5 năm 1908, do nhân dân huyện Can Lộc dẫn đầu. Nguyễn Hàng Chi trực tiếp chỉ huy cuộc biểu tình này. Thừa thắng, Nguyễn Hàng Chi lại cho tổ chức tiếp một cuộc biểu tình thứ hai vào nửa tháng sau.

Trước đó, vào năm 1907, nhân kỳ thi "miễn sưu" tổ chức ở Văn Miếu tỉnh, Nguyễn Hàng Chi đã đề xướng vận động bãi thi. Ông soạn ngay một bài hịch vạch trần thủ đoạn mị dân của bọn "Tây dương", bày đặt ra chuyện thi cử nhằm chia rẽ người đi học với người đi cày, đồng thời gay gắt lên án tên án sát Hà Tĩnh Cao Ngọc Lễ cam tâm làm chó săn cho chúng.

Một thời gian sau, Nguyễn Hàng Chi và một số đồng chí sa lưới. Ông bị giặc kết án tử hình. Chúng xử chém ông vào ngày 25–7–1908, năm đó ông mới 24 tuổi.

Nguyễn Hàng Chi còn để lại một số ít văn thơ, phần lớn là văn thơ tuyên truyền cứu nước. Trong số đó, có những bài từ lâu đã được nhân dân nhiều vùng nhớ và thuộc, có bài đã được công bố trên sách báo. Dưới đây, chúng tôi giới thiệu một số trong số những bài này:

BÀY TỎ CHÍ KHÍ [1]

千聶正百荆軻天下無難平之憾
一子房二魯肅江山皆自主之權

Phiên âm:

Thiên Nhiếp Chính, bách Kinh Kha, thiên hạ vô nan bình chi hám;
Nhất Tử Phòng, nhị Lỗ Túc, giang sơn giai tự chủ chi quyền.

Dịch:

Nghìn Nhiếp Chính [2], trăm Kinh Kha [3], thiên hạ hận nào rửa chả được;
Một Tử Phòng [4], hai Lỗ Túc [5], non sông quyền phải nắm trong tay [6].

Trần Huy Liệu *dịch*

---

1. Theo Trần Huy Liệu trong bài *Phong trào Cách mạng Việt Nam qua thơ văn. Nghiên cứu lịch sử,* số 3 (5–1959), tr. 42–55. Đầu đề do chúng tôi thêm.

2. 3. Đều là những hiệp sĩ thời Chiến Quốc.

4. Tức Trương Lương, mưu sĩ của Hán Cao Tổ.

5. Mưu sĩ của Ngô Tôn Quyền.

6. Đôi câu đối này làm lúc Nguyễn Hàng Chi chưa được tiếp xúc với "tân thư", quan niệm cứu nước còn theo kiểu cũ.

DÁN Ở CHỖ NGỒI

舉世皆頑之誰拿破倫誰華盛頓
當今有孔子亦康有爲亦梁啓超

Phiên âm:

Cử thế giai Hàng Chi, thùy Nã Phá Luân? Thùy
Hoa Thịnh Đốn?
Đương kim hữu [2] Khổng Tử, diệc Khang Hữu Vi,
diệc Lương Khải Siêu.

Dịch:

Người đời đều như Hàng Chi, ai là Nã Phá Luân [3], ai là
Hoa Thịnh Đốn [4]?
Thời nay nếu có Khổng Tử, cũng thành Khang Hữu Vi [5],
cũng thành Lương Khải Siêu [6].

---

1. Theo Trần Huy Liệu, bài đã dẫn.
2. Bản của Trần Huy Liệu chép là *sinh*. Ở đây theo cụ Nguyễn Phi Tạo.
3. Napoléon, Hoàng đế nước Pháp thế kỷ XVIII – XIX.
4. Washington, nhà cách mạng Hoa Kỳ thế kỷ XVII.
5. Lãnh tụ phái cải lương ở Trung Quốc cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
6. Như trên.

BÀI CA TRÙ KHUYÊN NGƯỜI DUY TÂN [1]

Hàng Chi ơi hỡi Hàng Chi,
Cõi trần hồ dễ như mi trọc đầu.
Rồi ra kẻ Á người Âu,
Rồi ra khắp mặt hoàn cầu như nhau.
Ưu thắng liệt bại, [2]
Bọn hủ nho còn nhai nhải khéo cùng khôn.
Của ông cha gìn giữ thật vuông tròn.
Là gấm vóc giang sơn vô hạn hảo!
Nọ biển nọ rừng kìa non kìa đảo;
Giờ về ai? Ai khổ não tai ương?
Hăm lăm triệu con dân sống chết há xem thường.
Tiếc lề đẹp sao không thương giấy nát?
Khổng Tử nhược sinh, hoàn diệc cát;
Hàng Chi đáo tử, xỉ vô nha [3].
Hội văn minh đua kỹ xảo tài ba,
Ai đuổi kịp ai mà không đuổi kịp?
Tuồng thiên diễn, Mỹ Âu theo cho kíp.
Sức hợp quần, có lúc sẽ nên công.
Hãy về cắt tóc đi ông!

---

1. Theo tài liệu của cụ Nguyễn Phi Tạo và cụ Nguyễn Văn Nghĩa. Tương truyền bài này Nguyễn Hàng Chi ứng khẩu trong một bữa tiệc mừng thọ ở nhà ông ngoại, có hát ả đào, vào năm 1906, để trả lời những người dè bỉu mình khi anh mang cái "đầu trọc" đến mừng thọ người ông.

2. Giỏi thì thắng, kém thì thua.

3. Khổng Tử nếu còn sống thì đầu tóc cũng cắt ngắn. Hàng Chi đến chết hàm răng vẫn không đen. Theo lời các cụ trên, Nguyễn Hàng Chi còn có đặc điểm không chịu nhuộm răng.

BÀI KÊU GỌI CHỐNG THUẾ

Lẳng lặng mà nghe,
Lời cậu [2] gửi về.
Về khắp thôn quê,
Về khắp thành thị.
Nào anh nào chị.
Nào chú nào o (cô),
Việc dân dân lo,
Việc dân dân biết.
Dân ta đói rét,
Cực khổ trăm bề,
Sưu thuế nặng nề.
Lấy gì nuôi sống.
Thuế đất thuế rọng (ruộng),
Thuế chợ thuế đò,
Thuế trâu thuế bò,
Thuế gà thuế vịt.
Người bán trái mít,
Phải nạp năm xu,
Người bán liền trù (trầu),
Phải nộp tiền rưỡi.
Đói hèn rách rưới.
Đều gọi tráng đinh,
Không có gia đình,
Bốn đồng sưu ích.
Phu đài tạp dịch,
Ngày tháng luân ly (lưu),
Biết làm nghề chi.
Mà sống cho nổi
Khổ dân dân nói
Khổ dân dân kêu
Giảm thuế giảm sưu,
Cho dân sống với ...[3].

1. Theo tài liệu của cụ Nguyễn Phi Tạo, người từng tham gia phong trào hiện còn sống.
2. *Cậu:* Cậu đồ Tuy, tức Nguyễn Hàng Chi.
3. Bài này còn một phần cuối, không ai nhớ trọn.

THÔNG TRI CHỐNG SƯU [1]

可愛哉廣南民。

可敬哉廣南民。

可學哉廣南民。

僞保護法蘭西。虐待吾民。亦已極矣。每年搜稅納後。身無完衣。腹無飽飯。他方尋食。苦狀難描。苟不奮起一番。陳情叫奈。搜銀必至增加。吾民十室九空。勢難抬受。與其坐而待死。何如起而求生。大聲疾呼。與仇爲敵。定以本年四月十八日。各府縣民衆。一齊向省。直入使座。叫除搜稅。至如芙蓾耕獲永律。三總民衆另交潘輝松調遣。至日無有民齊會。請以劍論。毋悔。

1. Theo Trần Huy Liệu trong bài *Phong trào Cách mạng Việt Nam qua thơ văn. Nghiên cứu Lịch sử,* số 3, tháng 5, 1959. Đầu đề do chúng tôi thêm.

Phiên âm:

"Khả ái tai Quảng Nam dân!
Khả kính tai Quảng Nam dân!
Khả học tai Quảng Nam dân!

Ngụy bảo hộ Pháp Lan Tây ngược đãi ngô dân diệc dĩ cực hĩ. Mỗi niên sưu thuế nạp hậu, thân vô hoàn y, trường vô bão phạn, tha phương tầm thực, khổ trạng nan miêu. Cẩu bất phấn khởi nhất phiên, trần tình khiếu nại, sưu ngân tất chí tăng gia, ngô dân thập thất cửu không, thế nan đài thụ. Dữ kỳ tọa nhi đãi tử, hà như khởi nhi cầu sinh. Đại thanh tật hô, dữ cừu vi địch. Địch dĩ bản niên tứ nguyệt thập bát nhật, các phủ huyện dân chúng nhất tề hướng tỉnh, trực nhập sứ tòa, khiếu trừ sưu thuế. Chí như Phù Lưu, Canh Hoạch, Vĩnh Luật tam tổng dân chúng lánh giao Phan Huy Tùng điều khiển. Chí nhật vô hữu nhân tề hội, thỉnh dĩ kiếm luận, vô hối".

Tạm dịch:

Đáng yêu thay dân tỉnh Quảng Nam!
Đáng kính thay dân tỉnh Quảng Nam!
Đáng học Tay dân tỉnh Quảng Nam!

Giặc Pháp mượn tiếng bảo hộ, ngược đãi dân ta thật đã quá lắm. Hàng năm nộp xong sưu thuế rồi, mình không còn chiếc áo lành, bụng không được ăn cơm no, đi nơi khác tìm ăn, khổ hết chỗ nói. Nếu không một phen đứng dậy tỏ tình kêu nài thì sưu thuế hẳn còn tăng mãi. Dân ta mười nhà đã đến chín nhà rỗng không, khó lòng gánh chịu được. Nếu cứ ngồi mà đợi chết, chi bằng vùng dậy để tìm lối sống, hét to gọi lớn, chống lại quân thù. Định lấy ngày 18 tháng 4 năm nay, dân chúng các phủ huyện cùng kéo đến tỉnh, xông vào tòa sứ, đòi bỏ sưu thuế. Còn như dân chúng ba tổng Phù Lưu, Canh Hoạch và Vĩnh Luật giao cho Phan Huy Tùng [1] điều khiển. Nếu đến ngày đó mà không có nhân dân lại họp thì sẽ nói chuyện bằng kiếm. Đừng để ăn năn.

Trần Huy Liệu *dịch*

---

1. Phan Huy Tùng sau cùng bị bắt, được tha về, năm 1913 thi đỗ Tiến sĩ, được bổ chức Lang trung Bộ Hình.

絶命

民智民權正啓行
馬鎗華駁欲爭鳴
非常出自尋常事
枯樹栽培花亦生

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH [1]

Dân trí dân quyền chính khải hành,
Mã thương Hoa bác dục tranh minh.
Phi thường xuất tự tầm thường sự,
Khô thụ tài bồi hoa diệc sinh.

Dịch nghĩa:

Dân trí, dân quyền đang lúc tiến hành,
Mũi súng Mã Chí Nê, làn đạn Hoa Thịnh Đốn đua nhau lên tiếng.
Những việc phi thường đều bắt nguồn từ việc tầm thường,
Cây khô nếu chăm bón cũng sẽ nở hoa.

Dịch thơ:

Dân trí dân quyền mở lối thăm,
Súng Hoa đạn Mã [2] đã lăm lăm.
Trong tầm thường có phi thường đấy,
Cây héo hoa tươi khéo bón chăm.

Nguyễn Đổng Chi *dịch.*

---

1. Theo cụ Võ Oanh, người đã từng tham gia phong trào chống sưu. Bài này do bạn bè truyền lại cho cụ sau khi Nguyễn Hàng Chi mất.

2. *Hoa:* tức Hoa Thịnh Đốn; xem chú thích ở trên.

Mã: tức là Mã Chí Nê (Guiseppe Mazzini) nhà cách mạng Ý tận tụy trong việc phục hưng và thống nhất tổ quốc.

27. ĐẶNG ĐOÀN BẰNG
(1887 - 1938)

Đặng Đoàn Bằng tức Đặng Hữu Bằng, khi xuất dương (1908) lấy tên là Đặng Xung Hồng. Ông người làng Hành Thiện, phủ Xuân Trường, tỉnh Nam Định. Là con ông nghè Đặng Hữu Dương, ngay từ nhỏ, Đặng Đoàn Bằng đã sớm tỏ ra một người văn hay chữ tốt, có chí khí. Sau khi xuất dương sang Nhật, gặp lúc phong trào Đông du bị giải tán, ông lại về Trung Quốc học ở một trường quân sự, tích cực hoạt động và tham gia phong trào Việt Nam Quang phục Hội, giữ chức cố vấn, ủy viên vận động Bắc Kỳ của Chính phủ lâm thời do Hội thành lập tháng 5 năm 1912.

Đặng Đoàn Bằng đã biên soạn cuốn *Việt Nam nghĩa liệt sử* ghi chép tiểu truyện 50 chí sĩ đã hy sinh cho nước. Quyển sách này được Phan Bội Châu sửa chữa kỹ, Nguyễn Thượng Hiền đề tựa và in năm 1918 ở Trung Quốc. Những bài tuyển dưới đây dựa vào bản dịch của Tôn Quang Phiệt, có tham khảo bản chữ Hán của Thư viện Thông tin Khoa học xã hội, ký hiệu A.3064.

Việt Nam nghĩa liệt sử với nội dung viết về những chí sĩ đã hy sinh; với lối ghi chép tỉ mỉ, xác thực về việc về người cùng những tình cảm nồng nhiệt của tác giả; những áng thơ văn có nghệ thuật đặc sắc... từ lâu đã là những trang văn liệu, sử liệu quý giá về giai đoạn đi tìm đường cứu nước của các chí sĩ cách mạng tiền bối nước ta.

Ở đây chúng tôi trích một số truyện.

TĂNG BẠT HỔ

Nước lũ đã đầy trời, nhân một lỗ xoi nho nhỏ mà con đê có thể bị vỡ. Thuốc mồi đã đầy đất, nhân một ngòi lửa leo heo mà cánh đồng có thể bị thiêu. Các đồng chí trong Hội đảng ta như ông Tăng Bạt Hổ là ngọn sóng trước tiên của lớp thủy triều mới đang bành trướng, ngòi lửa đầu tiên của bộ máy mới đang bộc phát vậy. Ông tên chữ là Sư Triệu, người tỉnh Bình Định, bổn tính hào mại, kiến thức thấu suốt, khí phách cương nghị, trong lúc nói năng thì thái độ hòa nhã, dễ dàng, gần gũi người ta, ai cũng thích làm thân với ông. Thuở bé trong làng có một phú ông vì yêu ông muốn đem con gái gả cho ông, ông nói ngay rằng: "Nước còn nhiều nạn, chính là ngày tráng sĩ quên mình, còn nói gia đình làm gì". Vì thế ông đã từ chối không lấy, thế rồi suốt đời ông vẫn không vợ. Lúc mười bảy tuổi là năm người anh đến tuổi đi lính mà không muốn đi. Ông thay anh vào trại: chim ưng con ham săn, con ngựa non muốn chạy, đó là bản tính như thế. Vào lính rồi, ông ra sức ở chiến trường thường phấn dũng giết giặc, có quân công được bổ chức cao trong đội ngũ. Năm Ất Dậu niên hiệu Hàm Nghi [1], gặp quốc biến, giặc chiếm thành Thuận Hóa, ông cùng các tiền bối khởi nghĩa, lĩnh chức Đề đốc Quảng Nghĩa, Bình Định. Vì thiếu súng đạn, đội quân bị tan, người Pháp hết sức truy nã. Người làng lấy thây lính ngụy chôn vào rừng và báo cáo với Pháp là ông đã chết rồi. Ông thoát nạn liền chạy ra Bắc Kỳ, tìm đường sang nhà Thanh cầu viện. Nhưng nhà Thanh lúc bấy giờ cũng suy yếu, không có ai đảm đương việc nước cho giỏi. Được tin Lưu Uyên Đình [2] mà ông đã quen biết trước lúc ông tòng quân ở Bắc Kỳ, hiện đang điều khiển quân đội ở Đài Loan, ông tìm tới Lưu để cầu cứu. Lưu không thể giúp đỡ gì được. Ông lại từ biệt Lưu đi Xiêm, thường đi lại các miền Băng Cốc, Xa Quân. Lúc đó ông gặp các nghĩa sĩ Nghệ An như Nguyễn Đức Hậu cùng bàn việc nước. Hai ông rất tương đắc với nhau, mưu liên lạc cùng Việt kiều tại Xiêm để mưu tính việc khôi phục đất nước.

1. 1885.

2. Tức Lưu Vĩnh Phúc.

Nhưng cơ hội chưa đến, không thể làm gì được, ông phải trốn tránh qua thời mà thôi. Ông mới trốn về Hải Phòng tạm lẩn lút ở nhà một người quen để chờ thời.

Khoảng năm Quý Mão, Giáp Thìn [1], Nga, Nhật đánh nhau mà Nhật đại thắng, gió mây Đông Á được thể bốc lên. Những tân thư, báo chí do các chí sĩ Trung Hoa làm ra tràn vào Hà Nội, Sài Gòn khá nhiều. Ông quen biết nhiều Hoa thương nên có được đọc. Ông phấn khởi nói rằng: kế hoạch của tôi ôm ấp xưa nay có thể thí nghiệm được rồi. Người láng giềng phía Bắc đã tỉnh dậy, Nhật Bản đã mạnh vọt lên, trào lưu Âu châu quay về châu Á, ta thử đi qua xem sao. Hoặc có thể tìm đường cầu viện phát huy cái chí của ta, chính là lúc này. Ông lại nghĩ ngoài tuy liên lạc với các nước mạnh láng giềng nhưng trong không thể không tổ chức Đảng mới. Ông lại từ giã Hải Phòng đi Quảng Nam đến bàn với ông Nguyễn Hàm, hiệu Nam Thịnh, Nguyễn Hàm là người của Đảng Cần vương cũ ở Nam Ngãi. Lúc Tăng đến thì tân đảng của Nguyễn tổ chức đã được vài năm đã hơi có lực lượng. Được Tăng đến, Nguyễn rất vui mừng, nói hết mưu đồ của mình. Tăng cũng vui vẻ và nói với Nguyễn: "Ta nay làm việc lớn, nếu không có ngoại viện mà chỉ trông vào nội đảng, nếu tiếp tế không đủ thì sao". Nguyễn nói ngay: "Tôi cũng lo như thế, nhưng biết ai làm Thân Bao Tư bây giờ" [2]. Ông liền đáp: "Tôi không có sở trường gì khác nhưng đã lâu năm tôi đã đi qua các nơi Việt, Quế, sang Đài Loan, đến Đông Tam Tỉnh, rồi từ Thiên Tân, Thanh Đảo trở về Thượng Hải, lại đi Nam Dương; lấy sóng gió làm gối, sương tuyết làm cơm, điều đó là sở trường của tôi. Hiện nay Nhật Bản nổi dậy, châu Á thay bộ mặt, ta có thể đi xem thế nào. Nếu các ông dùng tôi, xin các ông cứ sai phái, tôi sẽ vui lòng." Lúc đó có các ông thượng thư nọ, tuần phủ nọ, cùng các thân sĩ như Phan, Đặng, Lê cả thảy hai mươi người đang hội nghị đã một tuần ở trại Nam Thịnh [3]. Các việc bí mật, thảo luận đã có manh mối; còn việc Đông du thì chưa quyết định ra sao. Khi nghe lời nói của Tăng, mọi người đều vỗ tay nói: "Phải lắm, phải lắm". Thế là công việc được quyết định. Đặng Thái Thân mới mang thư ra kinh thành Huế, trình với hội chủ, tức Kỳ ngoại hầu

1. Tức các năm 1903–1904.

2. Thân Bao Tư, là bầy tôi Sở, Sở mất nước chạy sang Tần cầu viện khôi phục được Sở.

3. Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân, Lê Võ. Còn thượng thư, tuần phủ không biết là ai.

Cường Để, đích tôn của Đông cung Anh Duệ Hoàng Thái tử, đích tự của Gia Long. Lúc Pháp chiếm kinh đô Huế, biết Cường Để là con cháu Đông cung [1] được dân chúng mến phục, nên có ý coi trọng. Mùa thu năm Quý Mão niên hiệu Thành Thái, [2] Khâm sứ Pháp Ô Vê [3] bất bình với Thành Thái có ý bỏ Thành Thái lập Cường Để làm vua. Nhưng Cường Để bảo vệ vua không nhận lời nên mới thôi.

Khi Đặng Thái Thân đi gặp Cường Để về thì Tăng cùng Phan Thị Hán, Lê Võ ra Huế gặp Cường Để bày tỏ ý kiến của mình và xin chuẩn bị việc đi. Cường Để nói: "Cần khai hội bí mật bàn kỹ mới được". Lúc đó Cường Để xin được giấy thông hành của Chính phủ Pháp đi Bình Thuận một tháng, mới cùng đi Quảng Nam đến trại Nam Thịnh mở cuộc đại hội vào ngày tháng 11 năm Giáp Thìn [4]. Trong hội nghị có cả Đỗ Tuyển trước làm Đốc vận sứ của nghĩa quân và nhiều đồng chí Nam, Bắc nữa. Nam Thịnh phát biểu: "Ông Tăng ở nước ngoài đã lâu, biết về đường sá, lại nói được tiếng Lưỡng Quảng và hiểu tình hình ngoại quốc có thể nhận trách nhiệm đưa đường; Phan Thị Hán giỏi về Hán học, đọc nhiều tân thư, có nghiên cứu tình thế nước ngoài, có thể đảm đương trách nhiệm cầm đầu giới ngoại giao; Đặng Tử Kính chịu đựng gian khổ không ngại nguy hiểm, có thể đi cùng hai vị, nếu gặp hoạn nạn nguy hiểm có thể giúp đỡ được. Nếu mọi người đồng ý xin Hội chủ định đoạt". Hội chủ cho là phải, ủy cho Tăng cùng đi với Phan, Đặng. Thượng tuần tháng 12, Tăng vâng mệnh xuất dương, từ Quảng Nam ra đi, đi bộ từ Quảng Nam đến Hải Phòng. Dọc đường đến nhà các đồng chí trong Đảng, dặn dò công việc về sau. Hạ tuần tháng giêng năm Ất Tỵ, đi đến Hải Phòng giả làm khách buôn đi hỏa thuyền Pháp đến Quảng Yên. Nhân ban đêm bí mật thuê thuyền đi Trúc Sơn vào địa giới Quảng Đông, lại qua thuyền buôn người Quảng Đông đến Bắc Hải, từ Bắc Hải đáp hỏa thuyền tới Hương Cảng. Ở Hương Cảng ít ngày tìm tin tức của Chấn Trung tướng quân là Nguyễn Thiện Thuật và Phụ chánh đại thần hoàng tộc là Tôn Thất Nguyễn Phúc Thuyết. Rồi đi thuyền buôn tới Thượng Hải, vì lúc đó chiến sự chưa kết thúc, ở Hương Cảng chưa có tàu thủy Nhật. Ở Thượng Hải vài ngày đến lúc có tàu Nhật Bản đi

1. Tức Hoàng tử Cảnh, con trưởng Gia Long đã mất nên em là Minh Mạng lên làm vua.

2. 1903 - 1904.

3. Auvergne (?).

4. 1904.

qua các bể Chi Na, Nhật bản đến hạ tuần tháng tư thì đến Hoành Tân. Vào tòa Tân dân tùng báo hỏi chính khách Trung Hoa là Lương Khải Siêu. Trong quyển *Việt Nam vong quốc sử* có nói: "Một người cùng đi hơi biết tiếng Quảng Đông" tức là chỉ ông vậy. Lúc đó còn giữ bí mật không nói tên ông ta. Tháng chín năm ấy, Đặng Tử Kính về nước, đem việc đi xuất ngoại báo cáo với Hội chủ và đảng ta, và bày mưu đưa Hội chủ ra ngoài. Mùa xuân năm Bính Ngọ, Hội chủ sang Nhật. Đến mùa hạ, Tăng được lệnh về nước hoạt động. Khi đi đến Hà Nội thì Tăng vì đi nắng mệt nhọc nên mắc bệnh kiết ly, bệnh chữa chưa khỏi, Tăng lại phải đi Huế. Vì đi bộ dầm mưa dãi nắng, nên đến Huế chưa kịp nghỉ ngơi thì bệnh đã phát ra nặng. Lúc đó, bọn Pháp đã dò được tin tức Tăng về nước, nên hết sức truy nã ông. Cái thân mắc bệnh ở vào đất hiểm nghèo không xa cái chết bao nhiêu. Thế rồi ông thuê chiếc thuyền con làm chỗ từ trần của người anh hùng. Than ôi thảm thay! Hỡi ôi thương thay! Trải bao nhiêu non sâu khí độc, lấy rừng núi làm nhà, lấy sóng nước làm bạn, thế mà nay vì mắc bệnh, bỏ tính mạng trong một chiếc thuyền nhỏ trên sông Hương, trời có lòng nào nỡ phụ cái chí của ông! Than ôi! Lúc tuổi trẻ bỏ nhà ra đi, đến tráng niên cũng không lấy vợ, hơn hai mươi năm liều thân cho nạn nước, chạy vạy khắp đông tây nam bắc, tuy tóc đã hoa râm, mắt đã mờ mờ, cái chí khí cao cả còn như xưa! Vàng tốt đã trải trăm lần thử lửa, không phải ông thì còn ai! Ông mất lúc bốn mươi chín tuổi.

曾公拔虎吊詩

薪膽生涯三十年
傷心仇海石難填
神州莽莽窟蛇豕
奈何獄底埋龍淵
憶公平生剛且健

驥才俊逸追風電
弱齡壯志矢桑蓬
投筆願師班定遠
國運於今慨式微
江山猶故主人非
奮臂狂呼斬仇虜
金戈怒指西山揮
出奔耿耿依墻志
單馬迂迴千萬里
事竟違心可奈何
秦庭空洒申胥淚
風塵困瘁經幾秋
傷足迷陽飽遠遊
屈蠖蟄蛇聊有待
春京一夜穩歸舟
去時路已披禾秀
邂逅知音天所授
一朝肝膽相與披
東向扶桑共攜手

憑公鼎力導先河
一葦重洋來日多
學界新潮注腦海
誓挽清流洶濁波
船投無賴秋風夜
哭君埋志泉臺下
淒涼日暮弔孤墳
遼鶴哀啼香水左

Phiên âm:

TĂNG CÔNG BẠT HỔ ĐIẾU THI

Tân đởm sinh nhai tam thập niên,
Thương tâm cừu hải thạch nan điền.
Thần châu mãng mãng quật xà thỉ,
Nại hà ngục để mai long uyên?
Ức công bình sinh cương thả kiện.
Ký tài tuấn dật truy phong điện;
Nhược linh tráng chí thỉ tang bồng,
Đầu bút nguyện sư Ban Định Viễn.
Quốc vận ư kim khái thức vi.
Giang sơn do cố chủ nhân phi;
Phấn tí cuồng hô trầm cửu lỗ,
Kim qua nộ chỉ Tây Sơn huy.
Xuất bôn cảnh cảnh y tường chí,
Đan mã vu hồi thiên vạn lý;
Sự cánh vi tâm khả nại hà,

Tần đình không sái Thân Tư lệ.
Phong trần khốn tụy kinh kỷ thu,
Thương túc mê dương bão viễn du
Khuất quặc trập xà liêu hữu đãi,
Xuân kinh nhất dạ ổn quy chu.
Khứ thời lộ dĩ phi hòa tú,
Giải cấu tri âm thiên sở thụ;
Nhất triêu can đảm tương dữ phi,
Đông hướng Phù Tang cộng huề thủ.
Bằng công đỉnh lực đạo tiên hà,
Nhất vĩ trùng dương lai nhật đa;
Học giới tân trào chú não hải,
Thệ vãn thanh lưu đào trọc ba.
Thuyền đầu vô lại thu phong dạ,
Khốc quân mai chí tuyền đài hạ,
Thê lương nhật một điếu cô phần,
Liêu hạc ai đề Hương thủy tả.

Dịch thơ:

Nằm gai nếm mật ba mươi thu,
Đau lòng đá khôn lấp bể thù;
Thần châu [1] rậm rạp ổ rắn, lợn,
Sao đem gươm quý chôn trong tù?
Hỡi ông bình sinh tính cương kiện,
Tài như ngựa ký theo gió điện;
Tuổi trẻ chí mạnh hứa cung tên,
Vứt bút tòng quân theo Định Viễn [2].
Vận nước ngày nay gặp hiểm nguy,
Non sông như cũ, chủ nhân thay;
Giơ tay gọi lớn giết quân giặc,
Gươm vàng giận chỉ về non Tây.

---

1. Chỉ Kinh đô.
2. Là tước hầu của Ban Siêu, đời Hán, bỏ học tòng quân.

Ra đi có chí dựa vào tường [1],
Chiếc ngựa vòng quanh môn dặm trường;
Việc không chiều lòng làm sao được!
Giọt lệ Thân Tư chảy thảm thương.
Phong trần gian khổ trải mấy thu,
Xót vì mỏi chân cuộc viễn du;
Sâu co rắn nấp còn chờ, đợi,
Ngày về Xuân kinh thuyền êm ru.
Lúc đi đường thấy lúa xanh tươi,
Gặp gỡ tri âm nhờ lòng trời;
Một ngày cùng phơi bày gan ruột,
Cùng đi Phù Tang muôn dặm khơi.
Nhờ ông giúp sức khơi dòng đầu,
Thuyền vượt trùng dương ngày càng nhiều;
Rót nền học mới vào bể óc,
Thề rửa sóng đục bằng thanh lưu.
Gió thu đêm vắng thuyền trôi nổi,
Khóc ông chôn chí nơi chín suối;
Hiu quạnh chiều hôm điếu nấm mồ,
Tiếng hạc sông Hương kêu buồn tủi.

輓聯

廿年史許身報國何以家爲何家非家亦何家是家家國夢中苦最苦國破家亡仇尚在;

一片心殉義捐生欲得死所欲死不死未欲死竟死死生度外悲奚悲生雄死烈志難埋。

1. Thân Bao Tư đứng dựa vào tường ở triều đình nhà Tần để cầu viện binh cho Sở.

Phiên âm:

VÃN LIÊN

Trấp niên sử hứa thân báo quốc, hà dĩ gia vi, hà gia phi gia, diệc hà gia thị gia, gia quốc mộng trung, khổ tối khổ, quốc phá gia vong cừu thượng tại;

Nhất phiến tâm tuẫn nghĩa quyên sinh, dục đắc tử sở, dục tử bất tử, vị dục tử cánh tử, tử sinh độ ngoại, bi hề bi, sinh hùng tử liệt chí nan mai.

Dịch:

LIỄN VIẾNG

Hai mươi năm đem thân báo nước, nào kể chi nhà, nhà nào là nhà, nhà nào không phải nhà, trong mộng nước nhà, khổ là khổ, nước mất nhà tan thù vẫn đó;

Một tấm lòng vì nghĩa quên mình, muốn tìm chỗ chết, muốn chết không chết, không muốn chết lại chết, ngoài vòng sống chết, thương vì thương, sống hùng chết liệt chí khôn vùi.

附錄陳國維哀公詩並聯

艱關百戰劍光橫
萬死生中惜此生
歐亞乾坤雙眼闊
北南萍水一身輕
海翻欲把群流盪

天墮寧辭隻手撐
他日香江風雨夜
怒濤猶作不平鳴

PHỤ LỤC:
THƠ ĐIẾU VÀ LIỄN VIẾNG CỦA TRẦN QUỐC DUY

Phiên âm:

Gian quan bách chiến kiếm quang hoành,
Vạn tử sinh trung tích thử sinh.
Âu Á kiền khôn song nhãn khoát,
Bắc, Nam bình thủy nhất thân khinh.
Hải phiên dục bả quần lưu đãng,
Thiên trụy ninh từ chích thủ xanh.
Tha nhật Hương Giang phong vũ dạ,
Nộ đào do tác bất bình minh.

Dịch thơ:

Trăm trận tung hoành kiếm sáng choang,
Sống trong trăm chết phải đâu xoàng.
Á, Âu liếc mắt thêm bao quát,
Nam, Bắc xem thân chỉ nhẹ nhàng.
Nghiêng bể muốn đưa muôn giọt rửa,
Đổ trời vẫn dám một tay dang.
Ngày nào mưa gió sông Hương nổi,
Sóng cuộn còn nghe tiếng bất bằng.

壯哉我公戰壘殘魂馳驅終不倦尚留東數閱月導遊學先河不虛憂患半生竟隨國殉;

嗟乎吾國潮初湧進步未有窮況同志許多人當復仇後勁有日中原一捷願告公知。

Phiên âm:

Tráng tai ngã công, chiến lũy tàn hồn, trì khu chung bất quyện, thượng lưu đông sổ duyệt nguyệt, đạo du học tiên hà, bất hư ưu hoạn bán sinh, cánh tùy quốc tuẫn;

Ta hồ ngô quốc, tân trào sơ dũng, tiến bộ vị hữu cùng, huống đồng chí hứa đa nhân, đương phục thù hậu kinh, hữu nhật trung nguyên nhất tiệp, nguyện cáo công tri.

Dịch:

Chí ông đáng khen thay! Chiến lũy đã tàn, mà ruổi rong không mỏi, còn lưu lại Đông Kinh vài tháng, khơi nguồn du học, không uổng nửa đời lo nghĩ, lại vì nước chết đi;

Vận nước đáng buồn lắm! Tân trào mới nổi, nên tiến bộ chưa cùng, đã có trong đồng chí bao người, gánh việc phục thù, có ngày đất nước thu hồi, xin cùng ông nói lại.

附魚海弔曾公拔虎對聯

君豈其虛生作戲於世耶提兵三稔去國廿餘年一泣於英一泣於清忽忽焉大泣於東

誰令思入秋風向我神京埋古劍;

我亦不知死之爲何物也讀書五州知交數十輩或戰以舌或戰以筆端端的力戰以鐵直使血塗溫帶爲吾黄族豎紅旗。

Phiên âm:

PHỤ NGƯ HẢI ĐIẾU TĂNG CÔNG BẠT HỔ ĐỐI LIÊN

Quân khởi kỳ hư sinh tác hí ư thế da, đề binh tam nẫm, khứ quốc trấp dư niên, nhất khấp ư Anh, nhất khấp ư Thanh, hốt hốt yên đại khấp ư Đông, thùy linh tứ nhập thu phong, hướng ngã thần kinh mai cổ kiếm;

Ngã diệc bất tri tử chi vi hà vật dã, độc thư ngũ châu, tri giao sổ thập bối, hoặc chiến dĩ thiệt, hoặc chiến dĩ bút, đoan đoan đích lực chiến dĩ thiết, trực sử huyết đồ ôn đới, vị ngô hoàng tộc thụ hồng kỳ.

Dịch:

CÂU ĐỐI NGƯ HẢI ĐIẾU TĂNG BẠT HỔ

Bác há phải sống mà chơi ở đời đâu! Cầm quân ba bận, bỏ nước hai mươi năm, đã kêu ở Anh, đã kêu ở Thanh, lại còn to tiếng kêu ở Đông, vì đâu ngọn gió mùa thu, đến chốn thần kinh chôn kiếm cổ;

Tôi không biết chết là vật gì nữa cả! Đọc sách năm châu, quen biết vài chục bạn, kẻ đánh bằng lưỡi, kẻ đánh bằng bút, có kẻ ra sức đánh bằng sắt, để khiến máu rơi ôn đới, vì nòi hoàng tộc dựng cờ hồng [1].

1. Câu này do người dịch (Tôn Quang Phiệt) sao lục vào.

SƠ LƯỢC VIỆC NGHĨA DÂN CÁC TỈNH TRUNG KỲ CHỐNG SƯU THUẾ BỊ HẠI

Người nước ta vài mươi năm nay bị chèn ép dưới ách khốc liệt, khí dân dìm xuống, đã lâu không nỡ nói đến nữa.

Mới rồi nhờ có phong trào thế giới xúc động, khí sớm bốc lên, cơ hội bồng bột, mới có việc kháng thuế của các tỉnh năm Mậu Thân [1] vào ngày tháng tư. Việc ấy vì sức ép quá mạnh, vừa nổi dậy rồi lại thu lại ngay, nên vẫn chưa tổn hại gì đến sợi lông sợi tóc của cường quyền. Nhưng một giọt nho nhỏ chứa đã lâu thì phát ra mạnh, biết đâu một ngày kia lại không tràn ngập đầy trời. Lúc đó nhân dân các tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nghĩa, Quảng Nam, Bình Định, Quảng Trị, Hà Tĩnh, nhân Chính phủ Pháp thu sưu, xem dân ta như trâu ngựa, mà lại hàng năm tăng thêm; nhân dân rất là căm tức mới rải nhiều truyền đơn kêu gọi đề kháng. Các tỉnh đều tổ chức thành đoàn thể đến vài ngàn người kéo nhau cùng ngày tay không đến thẳng Tòa sứ đưa đơn xin giảm nhẹ thuế. Người Pháp không những không cho mà lại vu là loạn nghịch, đưa quân đội ra tàn sát. Lúc đó đạn như mưa xối mà dân tụ tập càng lâu càng đông, không chịu rút lui. Có người giơ ngực chờ đạn lấy chết làm khoái. Đó đều là những người vô tội không chịu nổi chính sách ác nghiệt mà thôi. Mây oan mù thảm, đồng thời lan khắp trong vùng mười tỉnh. Ba tỉnh Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi bị hại nhiều hơn, bút mực không thể tả hết được. Lịch sử tên tuổi các người bị chết, chờ khi điều tra đích xác sẽ chép lại sau, ghi lại những người ưu tú cho rõ hơn. Nay chỉ ghi lại sự việc một cách sơ lược để tương lai những người nghiên cứu sử học biết rằng dân quyền ta mở đầu thực là tự việc ấy trước [2].

---

1. 1908.

2. Việc chống sưu ở Trung Kỳ đã được nhiều quyển sử cận đại mới xuất bản chép kỹ, đây chỉ có mấy nét đại cương mà thôi.

抗租遇害諸義民弔詩

慾壑難將膏血填
推凶無計仗空拳
拚將性命爭公理
誓與江山挽利權
鐵泣石啼如此日
雲昏霧暗奈何天
回頭南望無窮意
民氣新潮以沛然

Phiên âm:

KHÁNG TÔ NGỘ HẠI CHƯ NGHĨA DÂN ĐIẾU THI

Dục hác nan tương cao huyết điền,
Thôi hung vô kế trượng không quyền.
Biền tương tính mạng tranh công lý,
Thệ dữ giang sơn vãn lợi quyền.
Thiết khấp thạch đề như thử nhật,
Vân hôn vụ ám nại hà thiên.
Hồi đầu Nam vọng vô cùng ý,
Dân khí tân trào dĩ bái nhiên.

Dịch thơ:

THƠ ĐIẾU
NGHĨA DÂN CHỐNG TÔ THUẾ BỊ HẠI

Lòng tham máu tủy lấp khôn đầy,
Chống với hung tàn một nắm tay.
Liều tính mạng giành công lý lại,
Thề non sông cướp lợi quyền đây.
Đá kêu đất khóc ngày hôm nọ,
Mây tối mù che nước nỗi này!
Ngoảnh mặt về Nam đầy tưởng vọng,
Phong trào dân khí đã cao thay!

附錄陳國維弔詩一律

(用前韻)

義骨纍纍溝壑填
傷心迎彈白雙拳
強奴已了三生劫
厲鬼終伸寸舌權
禽忿未平寧有海
楚魂欲問奈無天
憑誰繪出遺黎慘
紅血紅山黯黯然

Phiên âm:

PHỤ LỤC TRẦN QUỐC DUY ĐIẾU THI NHẤT LUẬT (DỤNG TIỀN VẬN)

Nghĩa cốt luy luy câu hác điền,
Thương tâm nghinh đạn bạch song quyền.
Cường nô dĩ liễu tam sinh kiếp,
Thuộc quỷ chung thân thốn thiệt quyền.
Cầm phẫn vị bình ninh hữu hải,
Sở hồn dục vấn nại vô thiên.
Bằng thùy hội xuất di lê thảm,
Hồng huyết giang sơn ảm ảm nhiên.

Dịch:

PHỤ LỤC

MỘT BÀI THƠ TRẦN QUỐC DUY LÀM THEO VẦN TRƯỚC

Khe hố đem xương nghĩa lấp đầy,
Xót lòng đỡ đạn phải dùng tay.
Ba sinh nô lệ đành xong vậy,
Tấc lưỡi căm thù vẫn uốn đây.
Bể thẳm chưa bằng, Tinh vệ đó,
Trời cao muốn hỏi, mộng hồn này.
Ấy ai đã vẽ tranh sầu thảm?
Máu đỏ non sông ảm đạm thay.

NỮ LIỆT SĨ ĐINH PHU NHÂN

Nước ta từ xưa thường có những anh kiệt xuất thân trong nữ giới thiệt là có thể làm hả giận cho non sông. Trưng Nữ Vương, Triệu Ẩu vì chống Hán, chống Ngô mà để tiếng. Ở Triều Tây Sơn Bùi Thị Xuân nổi tiếng là biết dụng binh, đó là những người tiêu biểu nhất.

Từ khi nước mất đến nay, cũng thường có những nữ chí sĩ hoặc xuất của để nuôi đồng chí, hoặc lấy nghĩa lý mà khuyên chồng, cái lòng nhiệt thành yêu nước yêu nòi và ghét thù, so với các tu mi nam tử chỉ có hơn, không có kém. Nay tôi xin nêu lên một người trước hết để làm gương cho đồng bào nữ giới toàn quốc. Gần hơn mười năm nay, trong các nữ đồng chí mà hoạt động dũng cảm hơn, làm việc rõ ràng hơn và kết quả cũng rất mãnh liệt và đau đớn hơn, là Đinh phu nhân.

Phu nhân là người Thừa Thiên, tính tình trầm nghị, đứng đắn trong sạch, là con nhà danh giá. Lúc bé có đi học, hiểu đại nghĩa và giỏi văn thơ. Phu nhân trước lấy một ông Đốc học Quảng Trị. Chồng mất lúc phu nhân chưa đến bốn mươi tuổi. Lúc kinh thành thất thủ, nước mất, nghĩa binh các tỉnh nổi dậy, phu nhân có tư tưởng giết giặc như Mộc Lan ngày xưa. Vì bị gia đình kiềm chế nên không thể làm theo ý muốn được. Phu nhân thường phẫn uất thấy bọn vô liêm sỉ làm tay sai cho Pháp, muốn cầm dao giết đi.

Khoảng năm Bính Ngọ đời Thành Thái, Hội chủ Kỳ Ngoại hầu xuất dương, phong trào mới nổi dậy, người Đảng bí mật làm việc khắp cả trong ngoài. Phu nhân chợt nghĩ mình cũng là một phần tử của quốc dân, yêu nước cứu nước chẳng phải là trách nhiệm riêng của nam giới.

Được tin người trọng yếu của Đảng là Ngư Hải đi lại các nơi Kinh, Quảng để làm việc Đảng, phu nhân mới tìm gặp Đặng [1] nói chí của mình và xin sẵn sàng hy sinh cho Đảng. Lúc đó công việc Đảng, người Pháp đã để ý dò xét: việc chuyển vận tiền bạc thư từ rất là khó khăn, Đặng mới đem việc này giao cho phu nhân. Phàm đồ vật gì từ Nam, Ngãi đi qua Thừa Thiên để đem ra Nghệ An và từ Nghệ An đem ra Hải Phòng như tiền bạc, thư từ cho đến cả các đảng viên trốn tránh đều do phu nhân làm dây liên lạc. Phu nhân lại bí mật tìm các

---

1. Đặng Thái Thân hiệu là Ngư Hải.

phụ nữ tin cậy được, tổ chức ra nữ đảng bộ mà phu nhân tự xem việc sắp đặt cho có nề nếp. Trong bốn, năm năm sự giao thông Nam Bắc có mạch lạc, nền kinh tế trong ngoài, nhờ thế mà khỏi khó khăn. Mùa đông năm Mậu Thân, việc lộ ra, phu nhân bị Pháp bắt.

Người Pháp giải phu nhân sang Bộ Hình tra xét việc bí mật của Đảng. Bị tra tấn cực hình mà vẫn cắn răng chịu chứ không nói gì. Tên tay sai đắc lực của Pháp Trương Như Cương rất lấy làm giận, bảo phu nhân rằng: "Bà mà không nói thì sẽ bị chết, nhưng không chết được ngay đâu, chỉ khổ thôi. Nếu nói ra thì sẽ không bắt tội mà Đại Pháp lại sẽ trọng thưởng cho bà nữa". Phu nhân không hy vọng gì sống nữa, nhưng giả làm bộ tươi cười, nói với Cương rằng: "Các việc bí mật của Đảng, tôi đều biết hết; các yếu nhân của Đảng có đến vài trăm, tên tuổi sự trạng của họ tôi cũng biết cả. Đến nay tôi nghĩ nói ra cũng chết nên tôi không nói, nếu nói ra mà sống thì tôi dại gì mà không nói. Nhưng nay mình mẩy tôi đau lắm, nói năng cũng khó cho rõ ràng được. Vậy tôi xin được một phòng yên tĩnh, có đủ giấy, bút, mực, và nhờ cho mở gông xiềng ra cho một đêm, để tôi được tự do trong phòng, nghỉ ngơi một chút cho đầu óc được rảnh rang mà nhớ lại cho hết. Ruột gan có gì tôi sẽ viết ra hết, như thế có hơn không?"

Trương Như Cương tin là thực, mới làm theo lời yêu cầu của phu nhân. Hôm ấy phu nhân đóng cửa ngồi một mình, thắp đèn lên viết. Phu nhân đặt giấy ra viết luôn một mạch thành một bản cung từ thật dài toàn là mắng chửi người Pháp và bọn tay sai như bọn Trương Như Cương, cốt làm cho chúng không thể đọc hết được. Viết xong lá thư, hết giấy thì đêm đã khuya. Ngoài cửa ngục tên lính canh ngủ khò khò. Phu nhân mới cắn ngón tay lấy máu đề thơ tuyệt mệnh vào tường rồi tự tử chết.

Sáng ngày sau, tên Cương sai lính đi lấy tờ cung. Đến khi thấy cửa phòng vẫn đóng, lính canh đang ngủ. Trong phòng ngọn đèn tàn đang còn, bên đèn là thây nữ liệt sĩ. Lính chạy về báo với Cương. Cương sai một người đến lấy tờ cung. Nhưng người ấy không dám trình tờ cung cho Cương chỉ nói đại ý mà thôi. Cương cho lệnh đem tờ cung và cả thây phu nhân đốt đi. Phu nhân chết độ một tuần rồi, ai cũng thương xót. Có người lẻn đến chỗ phu nhân tự tử xem có dấu tích gì không. Người ấy đọc bài thơ đề tường, máu như còn tươi, hồn thiêng như còn phảng phất. Cũng may lúc đó bọn tay sai Pháp không biết, nên nay chúng ta mới được đọc. Có ba bài như sau:

女烈士丁夫人題壁三絕

一

血枯淚竭恨難銷
腸斷香江日夜潮
吾黨掃清仇虜日
墳前一紙爲儂燒

二

重泉掩淚見徵王
啼血雌鵑祇自傷
憑藉佛靈如再世
願身千臂臂千槍

三

淒涼獄室命終時
海闊沙空哭自知
死國到儂偏有分
傷心冠履幾男兒

Phiên âm:

NỮ LIỆT SĨ ĐINH PHU NHÂN ĐỀ BÍCH TAM TUYỆT

Nhất

Huyết khô lệ kiệt hận nan tiêu,
Trường đoạn Hương Giang nhật dạ trào.
Ngô đảng tảo thanh cừu lỗ nhật,
Phần tiền nhất chỉ vị nùng thiêu.

Nhị

Trùng tuyền yểm lệ kiến Trưng Vương,
Đề huyết thư quyên chỉ tự thương.
Bằng tạ Phật linh như tái thế,
Nguyện thân thiên tí tí thiên thương.

Tam

Thê lương ngục thất mệnh chung thì,
Hải khoát sa không khốc tự tri.
Tử quốc đáo nùng thiên hữu phận,
Thương tâm quan lý kỷ nam nhi.

Dịch thơ:

I

Máu khô lệ cạn giận khôn tiêu,
Đứt ruột sông Hương nước sớm chiều.
Cường lỗ ngày nào đà quét sạch,
Mồ ta mảnh giấy sẽ đem thiêu.

II

Suối vàng Trưng Nữ thấy nhau đây,
Than khóc hồn quyên máu chảy đầy.
Nếu Phật thiêng liêng cho sống lại,
Tay thành ngàn cánh súng ngàn cây.

III

Chết trong ngục thảm buổi sầu bi,
Bể cát bao la có biết gì!
Vì nước bỏ mình đành phận gái,
Đau lòng giầy mũ mấy nam nhi!

女烈士丁夫人弔詩

傲岸秋霜柳一枝
人中翹楚女中奇
江山仇是終身恥
風雨魂餘絶命詩
韁鎖場無眞血性
裙釵隊有好鬚眉
同胞一半已如此
驚殺虯鬚碧眼兒

Phiên âm:

NỮ LIỆT SĨ ĐINH PHU NHÂN ĐIẾU THI

Ngạo ngạn thu sương liễu nhất chi,
Nhân trung kiều sở nữ trung kỳ.
Giang sơn cừu thị chung thân sỉ,
Phong vũ hồn dư tuyệt mệnh thi.
Cương tỏa trường vô chân huyết tính,
Quần thoa đội hữu hảo tu mi.
Đồng bào nhất bán dĩ như thử,
Kinh sát cầu tu bích nhãn nhi.

Dịch thơ:

THƠ ĐIẾU NỮ LIỆT DĨ ĐỊNH PHU NHÂN

Sương thu cành liễu đứng trơ trơ,
Phận gái như người khác gái xa.
Thù của non sông riêng nỗi nhục,
Hồn về mưa gió để bài thơ.
Xích xiềng huyết tính đâu còn nữa.
Khăn yếm mày râu sánh cũng vừa.
Một nửa đồng bào như thế ấy,
Run phường râu quặp mắt xanh lơ[1].

輓聯

嗟嗟許大山河徵王不作趙嫗安歸翻教歷
史數千年多渠一死;
咄咄成何世界沱海漲羞屏山凝臭忍看鬚
眉幾百輩與賊俱生.

1. Chỉ bọn Pháp có râu quặp, mắt xanh lơ.

Phiên âm:

VÃN LIÊN

Ta ta hứa đại sơn hà, Trưng Vương bất tác, Triệu Ẩu an quy, phiên giáo lịch sử sổ thiên niên, đa cừ nhất tử;

Đốt đốt thành hà thế giới, Đà Hải trương tu, Bình Sơn ngưng xú, nhẫn khán tu mi kỷ bách bối, dữ tặc câu sinh.

Dịch:

LIỄN VIẾNG

Nước non rộng rãi đáng than thay! Trưng Vương không dậy, Triệu Ẩu về đâu? Khiến cho lịch sử vài ngàn năm, thêm người chết nữa;

Thế giới lung tung đáng lạ thật! Đà Hải thẹn đầy, Bình Sơn thối ứ, nỡ để râu mày mấy trăm kẻ, cùng giặc sống sao?

附陳國維輓詩

身許江山矢靡他
桑滄幾換志難磨
二徵肝膽寧知漢
大越基圖別有家
沱海濤聲兼怒湧
屏山日影帶秋斜
自由花學羅蘭種
遺筆千秋第一花

Phiên âm:

PHỤ TRẦN QUỐC DUY VÃN THI

Thân hứa giang sơn thỉ mi tha,
Tang thương kỷ hoán chí nan ma.
Nhị Trưng can đảm ninh tri Hán,
Đại Việt cơ đồ biệt hữu gia.
Đà hải đào thanh kiêm nộ dũng,
Bình sơn nhật ảnh đới thu tà.
Tự do hoa học La lan chủng,
Di bút thiên thu đệ nhất hoa.

Dịch thơ:

PHỤ LỤC

THƠ VIẾNG CỦA TRẦN QUỐC DUY

Non sông thân ấy kể chi mà,
Dâu bể bao lần vững chí ta.
Can đảm Hai Trưng ai những kẻ,
Cơ đồ Đại Việt ấy là nhà.
Bể Đà sóng dậy lòng thêm giận,
Núi Ngự thu đưa bóng xế tà [1].
Hỏi chị La Lan xin học lại [2],
Ngàn thu bút để một cánh hoa.

---

1. Một năm sau khi bà chết. Thành Thái cũng bị truất ngôi (dịch nguyên văn).
2. La Lan phu nhân. M^{me} Roland nhà nữ Cách mạng Pháp 1789.

LÊ KHIẾT

Kể hạng Việt gian theo Pháp, thủ đoạn ác nhất, lập công nhiều nhất cho Pháp, được người Pháp tin cậy nhất mà tàn bạo đối với đồng bào ta nhất, thì không ai bằng Nguyễn Thân. Thế mà người em họ là Lê Khiết lại là một chuyện lạ trong lịch sử Đảng ta. Ông người Quảng Nghĩa, cùng làng với Nguyễn Thân. Mẹ Thân và mẹ ông là chị em. Ông sinh ra khôi ngô, được cha Thân là Nguyễn Tấn thương và đưa về nuôi, dạy cho ăn học thi đỗ Cử nhân. Thân thì làm việc giỏi mà ông cũng lanh lợi. Hai người rất tương đắc với nhau. Từ nhỏ đến lớn, ông không hề xa Thân. Nước mất, Thân phục vụ đắc lực cho Pháp, cáo nhờ oai cọp để lên mặt với thiên hạ. Ông nhìn thấy quen cũng không lấy làm lạ.

Vào những năm Ngọ, Vị, niên hiệu Thành Thái, Phan Đình Phùng đóng quân ở miền thượng du Nghệ Tĩnh chống lại với Pháp đã gần mười năm, làm thành như một nước độc lập nhỏ. Người Pháp rất lo ngại. Nguyễn Thân lại đánh dẹp đảng ở Nam Ngãi nên người Pháp cho Thân là giỏi, mới bổ Thân làm Kinh lược tiết chế đại sứ Nghệ Tĩnh. Thân đem Lê Khiết đi theo làm tán tương. Lê giúp Thân dẹp đảng Nghệ Tĩnh và được bổ chức Bố chánh quyền việc Tổng đốc. Lúc đó Phan Thị Hán bị tình nghi và theo dõi, ông vì mến phục Phan nên hết sức che chở. Ông vẫn không phải là xấu, chỉ vì sinh trưởng trong nhà nô lệ, hầu như đã mất bản tướng của mình mà làm tay sai cho Pháp. Than ôi, người ta không phải thần thánh, khó lòng mà không để tập quán lôi kéo mình.

Lúc Hội chủ Kỳ Ngoại hầu xuất dương, ông được tin rất là phấn khởi mới tìm liên lạc với tân đảng. Lúc đó Lê Võ vừa ở Bắc về, đem quyển *Vong quốc sử* của Sào Nam cho ông xem. Ông đọc xong, nước mắt chảy ròng ròng. Đọc đến câu "Lê Khiết là chó dữ của Nguyễn Thân" thì ông vứt sách xuống, đứng dậy nói to rằng: "Thương thay, thương thay! Trước đây tôi làm thiệt là chó má vậy; nhưng từ nay trở đi tôi mới là người". Từ đó hàng ngày ông đi lại với tân đảng ở Nam Ngãi bí mật giúp đỡ. Ông rất nhiệt thành chịu khó, cái gì người khác không làm được là ông tự đảm nhiệm lấy. Một hôm Lê Võ bảo ông rằng: "Đảng ta muốn làm việc lớn cần có một tên tay sai Pháp có thế

lực giúp đỡ cho. Một mai khởi sự, trong ngoài phối hợp với nhau thì hy sinh ít mà thành công nhiều. Hiện nay trong bọn tay sai Pháp chỉ có Nguyễn Thân thế lực to, ông có thể vận động được Nguyễn Thân không? Được Thân như là được một bức thành quan trọng vậy". Ông nói: "Tên này cái bệnh làm nô lệ đã ăn sâu vào cốt tủy không thể chữa được nữa. Nay dỗ nó, nó không theo thì nó sẽ phản lại mình. Tuy thế tôi cũng thử làm xem, dầu tôi chết cũng không hại gì cho việc đảng". Ông liền đến nhà Thân, đưa quyển *Vong quốc sử* cho Thân xem và nói: "Bọn tân đảng kia, họ bảo anh với tôi làm chó săn cho Pháp. Nay thỏ đã chết rồi, thì chúng ta lấy gì mà sinh tồn nữa". Thân biết ông làm thuyết khách cho đảng, chỉ cười nhạt mà không nói gì. Ông lại lo lắng việc đảng hơn trước, thường đi lại các huyện, lớn tiếng hô hào, đề xướng việc độc lập. Người Pháp lấy làm lo, mới bàn với Thân tìm cách hại ông. Vừa lúc ấy việc chống sưu ở Nam Ngãi phát ra. Thân xúc sử người Pháp giết ông. Thân nói rằng: "Ông là người xướng loạn". Vì thế ông bị tử hình. Lúc ông sắp bị chém, ông nói với người ta: "Cái vết dơ của lịch sử nửa đời người tôi nay lấy máu cổ mà rửa. Vinh hạnh biết chừng nào!". Thế rồi bị chém. Lúc đầu rơi xuống đất, mặt vẫn có vẻ vui cười. Thơ xưa có câu: "Sai một bước giận thành muôn thuở, ngoảnh đầu về thân đã trăm năm". Như ông Lê Khiết dũng cảm sửa chữa lầm lỗi, nhiệt thành làm theo điều nghĩa, thiệt đáng là người hào kiệt. Cũng đồng ngày ấy, Nguyễn Bá Loan con đại thần bản triều Nguyễn Bá Nghi cũng bị chết. Nguyễn trước khởi nghĩa bị thua chạy vào Lục Tỉnh; đến ngày ấy về làng lại bị án vào đảng, nên bị giết.

黎公潔弔詩

迷途慣慣誤青年
夢裡蘧然忽憬然
藥石數言空夙病
頭顱一擲補前愆
波濤舌底眞成海

雲竟晴餘便見天
畢竟人生都有死
流芳遺臭看誰賢

Phiên âm:

LÊ CÔNG KHIẾT ĐIẾU THI

Mê đồ quán quán ngộ thanh niên,
Mộng lý cừ nhiên hốt cảnh nhiên.
Dược thạch sổ ngôn không túc bệnh,
Đầu lô nhất trịch bổ tiền khiên.
Ba đào thiệt để chân thành hải,
Vân vụ tình dư tiện kiến thiên.
Tất cánh nhân sinh đô hữu tử,
Lưu phương di xú khán thùy hiền?

Dịch thơ:

THƠ ĐIẾU LÊ KHIẾT

Lầm đường đã trót buổi đầu xanh,
Tỉnh giấc chiêm bao bỗng giật mình.
Mở miệng chữa lành căn bệnh cũ,
Rơi đầu rửa sạch lỗi bình sinh.
Lưỡi như sóng bể đương cuồn cuộn,
Nắng lại mây trời đã sạch sanh.
Âu cũng là người đều phải chết,
Để thơm để thối hỏi ai vinh?

附陳國維輓詩

孟浪生涯誤入奴
回頭今始認眞吾
南天恥共諸仇戴
沱海期將萬浪驅
日月照公翻舊史
江山迎我洗前途
可憐一輩鳧蟬客
睡夢場中醒也無

Phiên âm:

PHỤ TRẦN QUỐC DUY VÃN THI

Mạnh lãng sinh nhai ngộ nhập nô,
Hồi đầu kim thủy nhận chân ngô.
Nam thiên sỉ cộng chư cừu đới,
Đà hải kỳ tương vạn lãng khu.
Nhật nguyệt chiếu công phiên cựu sử,
Giang sơn nghinh ngã tẩy tiền đồ.
Khả liên nhất bối phù thiền khách,
Thụy mộng trường trung tỉnh dã vô?

Dịch thơ:
PHỤ LỤC

THƠ VIẾNG CỦA TRẦN QUỐC DUY

Nô lệ đời người đã xấu xa,
Ngoảnh đầu nay mới nhận ra ta.
Cùng thù thẹn đội chung trời Việt,
Mượn sóng xua đi khỏi bể Đà.
Nhật nguyệt soi ông thay sử cũ,
Non sông chờ tớ quét đường xa.
Thương thay một lũ mòng ve nhỏ,
Giấc mộng mơ màng đã tỉnh chưa?

TRẦN VĂN BỈNH

Trần Văn Bỉnh người phủ Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, gia đình theo đạo Thiên Chúa, ông thân vừa sinh ông thì chết, nên ông bị mồ côi sớm mà lại nghèo. Ông thông minh, đi học được ít nhiều chữ Hán. Có tính khéo nên thấy đồ vật gì hay mò mẫm suy xét, khác người thường. Tuổi đã lớn thì Pháp chiếm Nghệ An. Quân Pháp đến đâu nghĩa binh đều nổi dậy chống lại. Nhưng vì súng ống đạn dược kém cỏi nên đều bị tan vỡ không chống nổi.Ông biết rằng binh khí của người Pháp tinh xảo nên muốn học để theo kịp nghề giỏi của giặc. Nhưng thày học không có, nơi học cũng không, chỉ lo nghĩ buồn rầu mà không đi đến đâu. Có lúc tham khảo những cuốn sách Tây đơn giản trong nhiều năm mà không phát hiện được gì. Không bao lâu người Pháp mộ người trong xứ làm lính. Ông có anh em vào trại lính mới giao du với họ. Có lúc họ đưa lén súng, hòm đạn, ống thuốc cho xem. Được các đồ ấy, ông xem đi xem lại, cách chuyển máy nạp đạn, mở đạn như thế nào, đều hiểu thấu. Cho đến cách chế tạo, cũng mười phần hiểu được bảy tám.

Thế rồi ông mua trộm thuốc đạn đem về, mở ra xem xét và đóng cửa nằm nhà suy nghĩ. Bỗng nhiên hiểu rõ, một lúc mà nghề hay tứ khó đều nắm được. Trước hết ông lấy gỗ làm một cái súng Tây giả,

cách chuyển máy, nạp súng, phát súng được mau lẹ không khác gì súng thiệt. Ông đến một nhà nhỏ xây một cái lò, dựng một trường đúc nhỏ lấy những súng cũ nước ta nấu luyện cải tạo lại, chế ra một súng Tây nhỏ, đưa người ta xem, y như là súng Tây. Ông lại chế được thuốc lửa không khói và các thuốc lửa khác, đều không có thầy, tự lấy tinh tứ mình nghiên cứu mà được. Ông có chế ra một cái đồng hồ chơi kỳ xảo. Đồng hồ có cửa, cửa có sáu vệ binh, mỗi lúc đến giờ, vệ binh tay cầm cái thăm bài ra, trên mặt thăm có ghi giờ nào khắc nào. Thăm ra thì cửa mở, vệ binh vào thì đánh chuông, cái số tiếng chuông đánh như chữ ghi trên thăm, thời gian không sai lạc, mà lại máy móc chuyển đều, không phải sức người điều khiển. Cái đồng hồ ấy chế ra, bọn quan to quyền quý đều muốn lấy. Nhưng ông vốn không sợ bọn quyền quý, ông đã không bằng lòng, thì không ai lấy quyền thế uy hiếp được. Rút cục ông không đưa đồng hồ tặng nhà quyền quý. Do đó bọn này ghét ông. Đồng thời với ông có Hà Văn Hải người huyện Nghi Xuân, tuổi ít hơn ông cũng biết chế súng và thuốc đạn, được nhiều người khen. Nhưng lúc đưa ra thực nghiệm thì sự tinh xảo thua ông nhiều. Tính ông quả hợp, hay có khi muốn hơn người, cho nên tuy có kỳ tài mà ít người quen biết. Mùa thu năm Quý Mão, Phan Sào Nam muốn mưu khởi sự, nghe tiếng ông mới tìm đến nhà. Lúc đó Đặng Văn Bá, Lê Võ đang ngồi ăn cơm ở nhà ông. Các người cùng uống rượu vui vẻ, ông mới tỏ ý là khi có quân sự xin chuyên trách cục chế tạo. Trước đó ông vốn nuôi chí lớn, nhưng ở trong làng chưa có ai có thể cùng bàn luận được. Ông lại mồ côi cha, nuôi mẹ già rất hiếu, không dám đi xa, đành phải ôm cái chí mà chờ đợi, lấy làm sốt ruột.

Từ lúc gặp gỡ Sào Nam thì đem thân hứa với nước. Năm Giáp Thìn [1], Sào Nam sắp xuất dương, trước đến bàn với ông, ông xin cùng đi, nhưng ông Đặng Văn Bá không đồng ý rồi thôi. Lúc Phan từ biệt, ông có viết thư tống biệt, trong đó có câu: "Chí sĩ không quê ở khe hác". Quả nhiên về sau ông vì việc công mà chết. Hỡi ôi! Chí ông mạnh làm sao!

Ông với Đặng Văn Bá rất tương đắc, đều có chí làm nhà thực hành. Khoảng năm Bính Ngọ, Đinh Mùi [2], Đặng muốn khởi sự ở Trung Kỳ. Nhân chuẩn bị quân hỏa chưa xong, nghe các nơi thượng

---

1. 1904.

2. 1906-1907.

du Bắc Kỳ, nhiều thổ dân có súng cũ, vả lại chỗ núi rừng thâm hiểm có thể mở một xưởng chế tạo bí mật, ông mới đem đệ tử vài mươi người đi và ông làm Giám đốc xưởng ấy ở tỉnh mới Lâm Phương. Về tổn phí do Đặng tiếp tế. Ông nhận việc rồi đêm ngày cần cù, không chút mỏi mệt. Các súng chế ra có thể dùng được, nhưng đạn dược chưa đủ, còn muốn tìm cách chế tạo. Chưa đầy nửa năm, ông mắc bệnh nặng, việc phải bỏ dở, vì chỗ ấy rừng sâu nước độc, ông tâm thần mỏi mệt lại bị lam chướng, công việc chưa được một nửa mà mang bệnh rồi chết ở Lâm Phương. Người đồng sự đưa về chôn ở làng.

Than ôi! Thiệt là đau đớn. Có tài giỏi thông minh như ông, nếu sinh ở các nước Âu, Mỹ văn minh, có thày có bạn để mà học hỏi, có sách vở đồ đạc để mà nghiên cứu, thì rất dễ nổi tiếng là nhà đại phát minh. Phương chi cái tinh thần ái quốc, cái khí phách theo việc nghĩa lại ít ai theo kịp! Chí chưa thành mà chỉ làm đến chức ấy mà chết, ông xanh kia sao lại vô tri như thế? Lúc ông mất, tuổi bốn mươi bảy, diện mạo đỏ xám, trông như còn ngẫm nghĩ gì sâu sắc, con mắt dài mà ngươi sâu biếc, trông thì biết không phải là con người thiển cận. Mang tráng chí mà mất, đáng tiếc biết bao! Ông mất rồi thì các khí giới tinh xảo mới chế ra cũng đều mất, đến nay chưa có ai biết làm như ông. Hỡi ôi! Biết người có tài không dễ, mà được người có tài lại không dễ, nên tôi làm bài ca này để điếu ông; ca rằng:

陳君文秉歌以弔

鴻嶺之西浦江之東
有人挺出塵埃中
蠶絲如寸心
蛇珠似雙瞳
俯仰萬物隨所遇

陶甄掌底呈天工
歐人自謂巧
我遇歐人便壓倒
歐人何足奇
閉門神運有餘師
君才如此俊
君數何奈奇
屠龍技誠絕
十年無人知
知君即有人
力薄才難施
哀哉君才竟弗用
四顧滄茫為軍慟
嶺樹年年滿地青
江濤日日兼天湧
斯人一去嶺江空
海月關雲寒舊夢

Phiên âm:

TRẦN QUÂN VĂN BỈNH CA DĨ ĐIẾU

Hồng Lĩnh chi tây, Phố Giang chi Đông,
Hữu nhân đĩnh xuất trần ai trung.
Tàm ti như thốn tâm,
Xà châu tự song đồng.
Phủ ngưỡng vạn vật tùy sở ngộ,
Đào nhân chưởng để trình thiên công.
Âu nhân tự vi xảo,
Ngã ngộ Âu nhân tiện áp đảo,
Âu nhân hà túc kỳ.
Bế môn thần vận hữu dư sư.
Quân tài như thử tuấn.
Quân số hà nại kỳ.
Đồ long kỹ thành tuyệt,
Thập niên vô nhân trí.
Tri quân tức hữu nhân,
Lực bạc tài nan thi,
Ai tai quân tài cánh phất dụng.
Tứ cố thương mang vị quân động.
Lĩnh thụ niên niên mãn địa thanh,
Giang đào nhật nhật kiêm thiên dũng.
Tư nhân nhất khứ Lĩnh Giang không,
Hải nguyệt quan vân hàn cựu mộng.

Dịch:

Hồng Lĩnh về Tây phố Giang Đông,
Có người sinh ra trong bụi hồng.
Ngọc rắn như hai mắt,
Tơ tằm như tấc lòng.
Cúi ngẩng muôn vật tùy gặp gỡ,
Đúc nặn trong tay sánh thiên công.
Người Âu tự xưng xảo,
Ta gặp người Âu ta áp đảo.
Người Âu có gì hay,
Đóng cửa suy nghĩ hơn cả thầy.
Tài ông giỏi như thế,
Số ông sao lại kỳ?
Nghề giết rồng bị đứt,
Mười năm không ai hay,
Nếu có người biết ông.
Sức mỏng tài khó thí.
Thương thay tài ông chưa dùng trót,
Bốn bể mênh mông vì ông xót,
Cây núi hàng năm đầy đất xanh,
Sóng sông hàng ngày cùng trời vọt.
Người này đi rồi núi sông không,
Trăng bể mây ngàn mộng cũ xót.

CÙ SỸ LƯƠNG

Con người mà một mình nếm đủ các mùi dùi sắt, gươm máu, đóng đủ vai trò người học sinh mặt trắng và người hào khách rừng xanh, sinh ở nơi mất nước, chết làm hồn yêu nước, há lại không phải là người con trai lỗi lạc lắm ru? Đồng chí ta Cù Sỹ Lương là như thế. Ông họ Cù, tên Lương, tên chữ Nghĩa Trai, biệt hiệu Đồ Quỳnh, vì ông là người thôn Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, nên người trong đảng lấy tên riêng ấy mà gọi ông. Ông đầu óc giàu tính giác ngộ, lại có tính tiến thủ hăng, đã không biết thì thôi, hễ biết thì nhất định làm, cần phải thực nghiệm mới chịu. Thuở bé đọc được nhiều sách xưa hay của nhà, nuôi sẵn chí làm việc thiện, làm thì phải có thành hiệu mới chịu. Đối với những tiếng dâm, sắc đẹp, thì tránh như là tránh rắn rết. Cho đến một con sâu, con kiến nhỏ cũng xét kỹ rồi mới giết. Khi đã hơi lớn lên, thông hiểu sơ sơ các sách và sử chữ Hán, lại hâm mộ việc làm của các nghĩa nhân, hiệp sĩ ngày xưa. Thấy người khác bất bình thì hết sức, hết lòng báo thù thay cho họ. Thấy ai cậy giàu khinh nghèo, cậy mạnh hiếp yếu, tuy là thân thích cũng cứ trách mắng mà không bênh vực. Xét bình sinh của ông là người dân ngay thẳng thuở xưa. Người Pháp cướp nước ta, xem dân ta như gà, lợn, phàm những kẻ ngoan ác không có tính người thì được chúng dùng làm tay sai để giúp Kiệt làm ác [1], đều phá hủy lẽ trời, chà đạp quyền người, mà bọn tay sai đã làm thì người Pháp trông thấy cũng làm ngơ. Ông vốn ôm sẵn nghĩa khí, chí uất hận, cái tính hăng hái không để ai xâm phạm được, thì thường phát hiện ra những lúc nghe thấy được. Có một lần, nhân ngày mồng ba tết Nguyên đán, ông có việc đến thành phố Nghệ An.

Lúc đến ga, xe lửa chưa đến. Có người đứng đón ông, sắc rất đẹp mà lại rất buồn, đó là một người con gái trạc tuổi hai chín [2]; bỗng hỏi ông rằng: "Ông có phải người Quỳnh Đôi không". Ông trả lời: "Phải". Người con gái hỏi ông đi đâu: Ông nói: "Sắp đi tỉnh". Người con gái nói: "Nay tôi gặp nạn, xin nhờ ông cứu, tôi trông đã lâu". Ông ngạc nhiên hỏi: "Cô cần việc gì?" Người con gái nói: "Nhà tôi ở trong thành chỉ có mẹ già và tôi mà thôi. Hôm qua nhân năm mới đến mừng tuổi bà ngoại

1. Vua Kiệt nhà Hạ tàn ác, ai giúp kẻ ác làm bậy thì thường nói là giúp Kiệt làm ác.

2. Hai chín là mười tám.

tôi, nay muốn đi xe về tỉnh nhưng tôi đến đây còn sớm quá, mấy người trong ga đều để mắt chăm chú nhìn tôi, giành nhau giỡn cợt tôi, tôi chắc đó là triệu xấu, tôi sợ quá không dám lại gần họ mua vé xe, muốn trở lại nhà bà ngoại nhưng trời tối rồi, con gái không dám đi bộ một mình, không biết làm sao. Tôi mong ông làm như Lỗ Trọng Liên [1]". Ông nói: "Thế thì tôi sẽ mua vé xe cho cô và xin bảo hộ cô".

Người con gái rất mừng, theo lời ông bảo, ông mới mua giùm vé cho người con gái. Xe đến người con gái theo ông lên xe. Đến chỗ người xét vé ra cửa thì bị hắn ta cản trở không đi được. Ông xông đánh tên giữ cửa, tên này la ầm lên, mọi người làm việc khác xúm lại đánh ông, đánh vào mặt ông đến hàng trăm đấm. Ông không chịu lui, tìm cho được người con gái, người con gái đã bị nhốt trong nhà ga, kêu khóc gọi ông. Ông gõ cửa thì cửa đã đóng chặt, ông càng giận đánh vào cửa kính ngay chỗ tên xếp ga ở, ông tay đánh, chân đá, gặp ai đánh nấy, nhiều đồ đạc ở chỗ điện báo bị tan vỡ.

Ông kêu to nói: "Chúng mày phải thả người con gái ra, không thì tao không để chúng mày sống đâu". Bọn kia thấy ông lẽ thẳng và lại nghĩa dũng không đương nổi mới thả người con gái ra. Ông đưa người con gái lên xe, đến tỉnh thành đưa người con gái về nhà. Người nhà đều cảm ơn ông, hỏi tên họ, ông không trả lời rồi ra đi. Bình sinh ông thấy nghĩa thì mạnh bạo làm, đó cũng là một việc. Than ôi! Bọn cáo mượn uy thế con cọp Pháp để nuốt sống nhân dân ta, quan lại Pháp há lại không biết, nhưng chúng vẫn vui lòng dùng bọn ấy là cốt cầu có lợi cho Pháp, còn dân ta oan khổ có hại gì đến chúng. Cọp beo đắc chí, ma quỷ đầy trời, dân ta bị cái lây độc của Pháp, nói ra không xiết. Một ông Cù có làm gì được bọn chúng, hàng ngàn, vạn người.

Các năm Ất Tỵ, Bính Ngọ, phong trào mới nước ta nổi dậy, các quyển *"Hải ngoại huyết thư, Việt Nam vong quốc sử"* từ Đông Dương [2] gửi về, ông được đọc mà say, đến câu: "Ra mặt xưng nam tử, tên đẹp trên thế gian, quỳ gối thờ kẻ thù, vật uế trong vũ trụ", ông thôi đọc mà than thở mãi, đến tối bàng hoàng không ngủ, ngồi chờ sáng, tự nghĩ đống sách cũ nát chỉ làm hại đời ta, ống rộng áo dài, có ích gì cho thời nguy này, nếu được kẻ hào kiệt thiên hạ để cùng làm việc thì nên vì non sông mà hy sinh thân này. Thế mà nhìn lại các bạn quen biết từ

---

1. Lỗ Trọng Liên là người trọng nghĩa không chịu tôn vua nước Tần làm đế.

2. Nguyên văn Đông Dương – Ở đây, ý nói từ Nhật Bản gửi về (đông dương có nghĩa là biển ở phương đông).

xưa đến nay toàn là bọn khoa trương thô tục. Ông lấy làm tức giận, từ đó ông bỏ nghề cũ không thèm ngó tới, mà có chí hiến thân cho nước.

Đồng ấp có ông Thiếu Tùng họ Hồ, là con Hồ án sát, trước làm Án sát tỉnh Nam Định. Hồ đánh nhau với Pháp bị tử trận. Con là Thiếu Tùng, không theo học cử nghiệp, ham giao du với các hiệp khách. Trong nhà có lúc khách khứa ăn uống, đến vài mươi người mà cách hành động không giống người thường. Ông chắc với người này có thể tỏ bày tâm sự của mình được. Ông mới đến nói chuyện với Hồ. Bình nhật Hồ vẫn coi trọng ông, nhưng cũng chỉ cho ông là một người quân tử có phẩm hạnh thuần chính mà thôi. Khi nghe ông nói rất lấy làm lạ. Ôi! Cái tư tưởng dốc bể tuôn sông lại tự miệng một tiên sinh bát cổ [1] mà ra, há lại không đáng lạ lắm ru. Thiếu Tùng nói với ông: "Tôi bất tài, làm sao giúp đạt được chí muốn. Tuy nhiên tôi xin giới thiệu ông với những người giỏi đương thời".

Lúc đó những người trọng yếu trong đảng như Đặng Thái Thân, Lê Dật Trúc đang họp nhau bàn mưu kế ở Hà Nội. Thiếu Tùng và ông đi Hà Nội gặp hai ông Lê, Đặng. Lê thấy ông thì cười mà nói: "Phải chăng ông là thầy đồ dạy tư ở làng". Ông nói: "Phải". Lê nói: "Thế thì tôi rất sợ". Ông hỏi: "Tại sao vậy?" Lê nói: "Thầy đồ dạy tư chỉ biết ăn cơm người ta mà làm văn bát cổ, ngoài ra còn làm được gì, cho nên tôi sợ". Ông trả lời: "Ông nhầm rồi, tôi đã tuyệt giao với bát cổ lâu rồi. Trời nghiêng, đất ngả, giặc cướp tung hoành, nếu có tâm huyết, ai lại chịu trở lại chốn gà lợn tìm ăn nữa. Xưa nay tôi hổ không biết nói với ai mà thôi. Ông là con em nhà có thù với giặc, có danh vọng lúc này, tôi khó nhọc ra đây, để cầu được gặp, rất muốn cùng các ông sống chết, sao lại cho tôi là bát cổ tiên sinh mà bỏ tôi". Lê khâm phục lời nói, mới nói ra những việc nguy hiểm để thử lòng ông. Lê nói: "Thế thì ông có thể làm một người bạo động được không?" Ông nói: "Tôi muốn là muốn làm việc của kẻ nhân nhân chí sĩ, nay gặp ông, ông lại đem việc làm người bạo động ra hỏi, làm cho tôi hoang mang". Lê nói: "Ông nghi lời nói của tôi, tôi xin vạch ra ông rõ. Hoàng kim làm ra thế giới, có thể làm việc lớn mà không cần đến tiền không? Nước ta tiền bạc nhà giàu hàng ngày cung cấp cho người Pháp tiêu xài, cũng vì sợ súng đạn mà thôi. Chúng ta lấy tay không và lời nói suông đến xin họ một đồng tiền, cũng không thể dễ dàng mà được. Chúng ta tự xét không mảy may vì kế thân gia, thì

1. Người học Nho quen làm kinh nghĩa để đi thi.

nếu có dùng bạo lực mà lấy tiền để giúp vào việc, thì không phải là không hợp đạo lý. Thực ra hành vi của người bạo động, chỉ là hoà bình có võ trang mà thôi".

Ông nghe đến đó vỗ tay nói rằng: "Phải, phải, nay tôi xin làm một người bạo động". Các ông Lê, Đặng đều khen ông và từ đó phải kịch liệt làm điều gì Lê cũng đem ông đi theo. Ông thí nghiệm đều thành công. Lê khen ông giỏi. Thế rồi ông cùng Đại Đẩu, Long Sơn cùng làm việc độ một năm, ngày thì ngồi bàn cầm bút, như một thầy đồ, đêm thì mang đèn giấu súng, làm người hảo hán. Nếu không biết lòng ông thì không ít người cho ông là cuồng vọng. Các lão khoa cử ở trong làng rất khinh bỉ ông, ông không thèm biện luận gì cả.

Một hôm ông đưa một số đồ đệ vào một nhà nọ; chủ nhân rất giàu mà lại rất keo bẩn. Bộ hạ ông trăm cách dọa nạt, mà chủ nhà vẫn không chịu đưa tiền ra nộp. Có người đòi trói lại mà đánh. Ông không chịu, gạt nước mắt nói với chủ nhà: "Chúng tôi làm như thế này cốt để làm việc giết giặc cứu nước, vì kinh tế thiếu nên mới phiền đến các ông. Các ông phải biết là tiền chúng tôi làm được, chuyên dùng cho việc công, nếu có một hào nửa đồng vào túi riêng chúng tôi để nuôi vợ con, thì trời tru đất diệt, không ra khỏi cửa các ông một bước". Nói xong rồi khóc to lên. Chủ nhà thấy thế cảm động mới chỉ chỗ để tiền cho lấy. Cái nghĩa khí của ông cảm được người đại để như thế. Nhà ông vốn nghèo, trước thường đi dạy học nuôi mẹ già. Từ lúc làm đảng viên, ông không ngó gì việc nhà nữa. Người đảng muốn lấy tiền giúp nhà, ông không chịu, nói với các người đồng sự rằng: "Tiền chúng ta làm được, một giọt một sợi đều là mồ hôi và máu của nhân dân, nay lấy mà cung cấp cho nhà riêng ta tức là trái với lương tâm đã đành, lại còn mặt mũi nào đối với đồng bào được nữa?". Thế rồi từ chối không lấy số tiền được ấy. Vì thế đảng ta rất trọng ông. Ông hết sức làm việc, tiền công càng dồi dào, thế đảng ngày càng mạnh, nhờ công của ông rất nhiều. Không bao lâu, tiếng của ông đồn đến tai Chính phủ Pháp. Chính phủ Pháp bỏ nhiều tiền thuê mật thám theo dõi rồi bắt được ông đem vào Hà Tiên. Ông phẫn uất mắc bệnh rồi chết ở chỗ bị đày. Lúc đó ông ba mươi bảy tuổi. Than ôi! Ghét điều ác như kẻ thù, quý điều nghĩa như tính mạng, đã nói là làm, sống chết cũng mặc, chỉ có một người như Cù mà thôi. Thế mà không làm trọn chí mình, đáng tiếc biết bao!

28. NGUYỄN THÁI HỌC
(1902 - 1930) [1]

Người làng Thổ Tang, tổng Lương Điền, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên nay thuộc Vĩnh Phú, xuất thân trong một gia đình trung nông, mẹ làm nghề buôn bán nhỏ. Lúc bé học chữ Hán ở nhà, sau buổi học lại chăn trâu sang đồng làng bên cạnh vốn là làng của Đội Cấn, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên năm 1917. Chuyện Đội Cấn đã ảnh hưởng đến lòng yêu nước của Nguyễn Thái Học từ nhỏ.

Về sau Nguyễn chuyển ra học trường Pháp–Việt ở Vĩnh Yên, trường Sư phạm rồi Trường Cao đẳng Thương mại Hà Nội (1925). Đang học trường này, Nguyễn bỏ ra hoạt động chính trị. Năm 1927, Nguyễn sáng lập Việt Nam Quốc dân Đảng nhằm "Liên lạc tất cả anh em đồng chí không phân biệt giai cấp tôn giáo, dùng võ lực để lấy lại quyền độc lập cho nước Việt Nam, lập một Chính phủ Cộng hòa theo Chủ nghĩa dân chủ xã hội" (theo đảng cương). Cùng các đồng chí chủ chốt của mình như Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính, Hồ Văn Mịch v.v... ông tích cực hoạt động, gây cơ sở cho đảng ở mấy tỉnh đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Năm 1930, sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại, ông bị bắt và bị xử tử cùng với 12 đồng chí ở Yên Bái ngày 17–6–1930. Cho đến phút cuối cùng ở pháp trường, ông vẫn cùng các đồng chí giữ được vẻ điềm tĩnh, hiên ngang.

Nguyễn Thái Học đã gửi hai bức thư cho viên Toàn quyền Đông Dương là Varen vào những năm 1925, 1926, kèm theo chương trình cải cách, một số bài báo gửi đăng trên báo Pháp hồi ấy. Trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Nguyễn có thảo tờ hịch động binh. Sau khi bị bắt, Nguyễn có gửi thư cho Hội trưởng Hội Nhân quyền Pháp, cho Hạ nghị viện Pháp và cho viên Toàn quyền Đông Dương. Nhưng hầu hết những văn kiện ấy đều đã không tìm lại được, chỉ còn lại hai bức thư dưới đây. Là những văn kiện chính trị song những bức thư ấy thể hiện ý chí, bản lĩnh của một người yêu nước cũng như tình cảm của người đó đối với đất nước, đồng bào, đồng chí và chính trên ý nghĩa ấy, chúng tôi đưa vào *Tổng tập* này cũng như một vài *Tuyển tập* trước đây đã làm.

---

1. *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng*, tập 2, ghi là 1904, một vài tài liệu khác còn ghi rõ ngày sinh là 1–12–1904 nhưng đây chỉ là trên giấy khai sinh thực tế, theo một người đã ở gần và biết nhiều về Nguyễn Thái Học, ông sinh năm Quý Mão (1902).

THƯ GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG

Yên Bái, ngày... tháng 3 năm 1930

Gửi ông Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội,

Ông Toàn quyền,

Tôi Nguyễn Thái Học ký tên dưới đây, Chủ tịch Đảng Cách mệnh Việt Nam Quốc dân Đảng, hiện bị giam ở ngục Yên Bái, trân trọng nói để ông rõ rằng:

Hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp, tôi thực có trách nhiệm về tất cả mọi việc chính biến phát sinh ở trong nước, do Đảng tôi chỉ huy từ năm 1927 tới nay, vì tôi là Chủ tịch của Đảng và là người sáng lập nữa. Vậy xin ông giết một mình tôi chứ đừng giết các người đảng viên hay gọi là đảng viên, hiện bị giam ở các ngục, bởi vì người ta vô tội! Người ta vô tội vì trong số đó thì một phần là các đảng viên nhưng họ vào đảng là vì tôi khuyến khích họ, cho họ biết thế nào là nghĩa vụ một người dân đối với quốc gia, thế nào là những nỗi khổ nhục của một người dân mất nước; còn ngoài ra thì là những người bị vu cáo bởi bọn thù hằn, bởi lũ mật thám, bởi những bạn bè bán mình cho Chính phủ Đông Dương. Tôi nhắc lại một lần nữa để ông biết rằng chỉ cần giết một mình tôi vì tôi mới chính là thủ phạm. Mà nếu còn chưa đủ hả thì xin tru di cả nhà tôi nhưng tôi đem nước mắt mà xin ông tha cho những người khác. Sau nữa tôi mong ông nghĩ đến danh dự nước Pháp, đến công lý, đến nhân đạo mà thôi đừng ra lệnh ném bom hay đốt phá những làng vô tội như ông vừa mới làm. Đó là một lệnh giết người. Những đồng bào của tôi sẽ vì thế mà chết đói, chết rét lấy vạn mà kể!

Sau cùng kết luận bức thư, tôi nói cho ông biết rằng: Nếu người Pháp muốn ở yên ở Đông Dương mà không phải khốn đốn vì phong trào cách mệnh thì:

1. Phải thay đổi cái chương trình chính trị hung tàn và vô đạo hiện hành ở Đông Dương.

2. Phải cư xử cho ra vẻ người bạn dân Việt Nam chứ đừng có lên bộ ông chủ bạo ngược và áp chế.

3. Phải để lòng giúp đỡ những nỗi đau khổ về tinh thần, về vật

chất của người Việt Nam bằng cách trả lại các nhân quyền như: tự do du lịch, tự do học hành, tự do hội họp, tự do ngôn luận, đừng có dung túng bọn tham quan ô lại và những phong tục hủ bại ở các hương thôn: mở mang nền công thương bản xứ, cho nhân dân được học tập những môn cần thiết.

Ông Toàn quyền, hãy nhận lấy tấm lòng tôi tôn kính và cảm kích với sự nhiệt liệt tạ ơn.

Kẻ thù của ông

Nhà cách mệnh Nguyễn Thái Học

THƯ GỬI HẠ NGHỊ VIỆN PHÁP

Yên Bái, ngày ... tháng 3 năm 1930

Các ngài nghị sĩ,

Tôi ký tên dưới đây là Nguyễn Thái Học, người Việt Nam, 28 tuổi, Chủ tịch và sáng lập viên của Việt Nam Quốc dân Đảng, hiện bị bắt và bị giam trong nhà ngục Yên Bái thuộc Bắc Kỳ xứ Đông Dương, trân trọng bày tỏ ý kiến như sau:

Theo chân lý, mọi công dân đều có quyền mong muốn cho Tổ quốc mình được độc lập. Theo nhân đạo, mọi công dân đều có nghĩa vụ phải cứu giúp đồng bào trong vòng nguy khốn.

Như tôi, tôi thấy rằng Tổ quốc tôi bị người Pháp chiếm đoạt hơn sáu mươi năm nay, tôi thấy rằng dưới ách chuyên chế của các ông, đồng bào tôi khốn khổ vô cùng và dân tộc tôi dần dần sẽ bị tiêu diệt hoàn toàn, theo luật tự nhiên đào thải. Bởi vậy quyền lợi và nghĩa vụ đã thúc đẩy tôi phải tìm hết cách để bênh vực Tổ quốc tôi đương bị người ngoài chiếm đoạt và dân tộc tôi đang lâm cảnh gian nguy.

Trước hết tôi định cùng với những người Pháp ở Đông Dương làm việc cho đồng bào, Tổ quốc và dân tộc tôi nhất là việc mở mang trí thức cùng kinh tế. Về phương diện kinh tế, năm 1925, tôi đã gửi cho ông Toàn quyền Varen một bức thư gồm có những nguyện vọng xin bênh vực che chở cho nền công thương bản xứ và nhất là lập một trường cao đẳng công nghệ ở Bắc Kỳ. Năm 1926, tôi lại gửi một bức thư nữa cho ông Toàn quyền Đông Dương, trong có một dự án giúp cho

dân nghèo có thể dễ sống. Năm 1927, tôi lại gửi cho ông Thống sứ Bắc Kỳ một bức thư xin ra một tờ tuần báo, mục đích là bênh vực và khuyến khích nền công thương bản xứ. Về phương diện trí thức, năm 1925, tôi gửi thư cho ông Toàn quyền Đông Dương yêu cầu được hưởng:

1. Quyền tự do mở các trường dạy không lấy tiền cho dân chúng đến học, nhất là cho thợ thuyền và nông dân.

2. Quyền tự do mở các bình dân thư xã ở các làng cùng các tỉnh công nghiệp.

Thư tôi chẳng thấy trả lời, dự án của tôi chẳng thấy thực hiện, các lời yêu cầu của tôi chẳng thấy ưng chuẩn mà ngay đến các bài tôi viết lên báo cũng bị kiểm duyệt xóa bỏ! Cứ những chuyện cự tuyệt đó, tôi thấy rõ ràng người Pháp không hề có thực lòng với người Việt và tôi chẳng giúp ích gì được cho Tổ quốc tôi, cho đồng bào tôi, cho dân tộc tôi cả, trừ phi là đuổi người Pháp ra khỏi đất nước tôi! Bởi vậy, năm 1927, tôi bắt đầu tổ chức một đảng cách mệnh lấy tên là Việt Nam Quốc dân Đảng với mục đích đánh đổ chế độ quyền áp bức ra khỏi nước tôi và lập nên Chính phủ Cộng hòa Việt Nam gồm những người thực lòng và tha thiết đến hạnh phúc của quần chúng. Đảng tôi tổ chức bí mật và đến tháng Hai năm 1929 thì bị khám phá. Trong các đảng viên đảng tôi, một số khá lớn bị bắt và bị xử án cấm cố từ hai năm đến 20 năm, tất cả 52 người. Bị bắt nhiều, bị xử ức, mặc dầu thế đảng tôi đâu có chịu hoàn toàn tiêu diệt! Dưới quyền tôi chỉ huy, Đảng vẫn hoạt động và đi tới mục đích. Ở Bắc Kỳ nổi lên phong trào cách mệnh, nhất là ở Yên Bái đã giết chết được mấy sĩ quan! Tổ chức và cầm đầu cho phong trào đó, người ta buộc cho đảng tôi, lấy cớ rằng chính tôi là chủ tịch của đảng đã hạ lệnh đánh. Kỳ thực tôi chưa hề hạ lệnh đó và đã đem những chứng cớ đích xác để bầy tỏ với hội đồng đề hình Yên Bái rằng tôi không làm việc đó. Vậy mà một số đông đảng viên hoàn toàn không biết gì đến phong trào ấy cũng bị bắt và bị buộc là có tham dự vào công việc! Chính phủ Đông Pháp đã đốt phá nhà họ! Chính phủ Đông Pháp đã cho lính đến đóng, tịch thu thóc gạo của họ rồi đem chia với nhau! Chẳng những đảng viên Đảng tôi phải cam chịu nỗi bất bình – thiết tưởng gọi là tàn bạo thì đúng hơn – mà còn phần đông đồng bào an phận làm ăn ở nhà quê, cam sống cuộc đời ngựa trâu cũng chịu hại lây nữa! Hiện nay trong các miền Kiến An, Hải Phòng, Bắc Ninh, Sơn Tây, Phú Thọ, Yên Bái, có hàng vạn người đàn ông, đàn bà, ông già, con trẻ vô tội mà bị giết

hoặc bị chết đói, chết rét vì Chính phủ Đông Pháp đã đốt mất nhà! Vậy tôi thống thiết nhờ các ông làm cho tỏ rõ rằng chính nỗi bất bình đó là cái làm cho dân tộc tôi sẽ bị hoàn toàn tiêu diệt, là cái làm cho giảm cả giá trị của loài người!

Sau nữa, tôi xin trân trọng báo cho các ông biết rằng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về tất cả mọi việc chính biến phát sinh trong nước tôi và do tôi đích thân chỉ huy từ năm 1927 đến giờ. Vậy chỉ cần giết một mình tôi là đủ mà xin đừng làm tội những người khác hiện nay đương bị giam giữ ở các nhà ngục, vì chỉ có mình tôi là thủ phạm thôi, còn những người khác đều vô tội cả. Họ vô tội vì trong số đó tuy có một phần là những đảng viên nhưng sở dĩ họ vào đảng là vì nghe theo lời tôi khuyến khích cho họ biết thế nào là nghĩa vụ một người dân đối với nước, thế nào là những nỗi khổ nhục của một người dân mất nước. Còn ngoài ra thì là những người không phải đảng viên nhưng bị kẻ thù hay bọn mật thám đặt điều vu cáo hay bị vu cáo bởi những bạn hữu không chịu nổi những cách tra tấn tàn nhẫn của Sở Mật thám nên khai bừa ra cho đỡ phải đòn. Tôi xin nhắc lại một lần nữa để các ông biết rằng chỉ cần giết một mình tôi hay nếu còn chưa đủ hả thì xin hãy tru di cả nhà tôi nhưng xin các ông tha cho những người vô tội như trên đã nói. Sau cùng tôi xin kết luận bức thư này mà nói cho các ông biết rằng: Nếu người Pháp muốn ở yên ở Đông Dương mà không phải khốn đốn vì phong trào cách mệnh thì phải thay đổi cái chương trình chính trị hung tàn và vô đạo hiện hành ở Đông Dương; phải cư xử cho ra vẻ những người bạn của người Việt Nam chứ đừng có lên bộ là những ông chủ bạo ngược và áp chế, phải chú ý giảm bớt những nỗi đau khổ về tinh thần, về vật chất của người Việt Nam bằng cách cho họ được hưởng những quyền sơ đẳng của con người như tự do đi lại, tự do học hành, tự do hội họp, tự do báo chí; ngăn chặn nạn hối lộ của bọn quan lại cũng như những đồi phong bại tục của chúng, đưa học vấn đến với dân chúng, mở mang công thương nghiệp bản xứ chớ đừng có khắt khe thâm độc nữa!

Các ngài nghị sĩ,

Xin các ngài hãy nhận lấy ở đây tấm lòng trân trọng của tôi.

Nhà cách mệnh Nguyễn Thái Học

29. PHẠM TẤT ĐẮC
(1910-1935)

Người làng Dũng Kim, phủ Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Năm 1923, học tại trường Bưởi, năm 1926 bị đuổi khỏi trường vì tham gia tổ chức lễ truy điệu Phan Châu Trinh và hô hào bãi khóa. Ít lâu sau lại bị bắt vì viết bài *Chiêu hồn nước,* bị giam ở Hà Nội nhưng vì chưa đến tuổi thành niên nên bị đưa vào nhà trừng giới ở Trí Cụ Bắc Giang. Ở đây Phạm Tất Đắc tổ chức đánh giám thị, phá nhà giam nên lại bị đưa về nhà pha Hỏa Lò (Hà Nội). Năm 1930, được tha, nhưng sức ngày càng yếu, đến năm 1935 thì mất.

CHIÊU HỒN NƯỚC

Bài này đương thời rất được hoan nghênh trong quần chúng nhất là giới sinh viên học sinh. Ban đầu, tác giả đưa đến nhà in Nghiêm Hàm nhưng người quản lý thấy nội dung dữ dội, không dám nhận. Phạm Tất Đắc lại đưa đến nhà in Thanh Niên. Sách in ra liền bị cấm lưu hành, tác giả bị truy tố, quản lý nhà in cũng bị sáu tháng tù.

Cũng nhà cửa, cũng giang san,
Thế mà nước mất nhà tan hỡi trời!
Nghĩ lắm lúc đang cười hóa khóc,
Muốn ra tay ngang dọc, dọc ngang.
Vạch trời thét một tiếng vang,
Cho thân lẫn với giang san nước nhà!
Đồng bào hỡi con nhà Đại Việt,
Có thân mà chẳng biết liệu đời.
Tháng ngày lần lữa đợi thời,
Ngẩn ngơ ỷ lại ở người ai thương.
Nay sóng gió bốn phương càng dữ,
Tính nết xưa còn giữ mãi sao.

Đồng bào chút gọi máu đào,
Thương ôi! Tội nghiệp đời nào xót đây.
Nên mau mau dậy ngay kẻo muộn,
Mà xót thương đến chốn Nhị, Nùng.
Xưa kia cũng lắm anh hùng,
Dọc ngang trời đất vẫy vùng bể khơi.
Xưa cũng có lắm người hào kiệt,
Trong một tay nắm hết sơn hà.
Nghìn thu gương vẫn không nhòa,
Mở mày nở mặt con nhà Lạc Long.
Non sông vẫn non sông gấm vóc,
Cỏ cây xem vẫn mọc tốt tươi.
Người xem cũng đáng con người,
Cũng tai cũng mắt như đời khác chi.
Cảnh như thế, tình thì như thế,
Sống mà chi, sống để mà chi.
Đời người đến thế còn gì,
Nước non đến thế còn gì nước non.
Nghĩ thân thế héo hon tấc dạ,
Trông non sông lã chã dòng châu.
Một mình canh vắng đêm thâu,
Muốn đem máu đỏ nhuộm màu giang sơn.
Ngọn gió lọt đèn tàn hiu hắt,
Tiếng cuốc kêu dấy mặt anh hùng.
Nghiến răng nuốt cái thẹn thùng,
Mà chiêu hồn cũ lại cùng non sông.
Hồn hỡi hồn con Hồng cháu Lạc,
Bấy nhiêu lâu đói khát lầm than.
Bấy lâu thịt nát xương tan,
Bấy lâu tím ruột thâm gan vì hồn.
Hồn hỡi hồn! Kìa non nước cũ,
Bấy nhiêu lâu mặt ủ mày chau.
Bấy lâu ngậm tủi nuốt sầu,
Bấy lâu hèn kém vì đâu hỡi hồn.
Trông bốn bể bồn chồn dạ ngọc,
Ngắm năm châu khôn khóc nên lời.
Đêm khuya canh vắng im trời,
Khôn thiêng chăng hỡi! Hồn ơi hồn về.

Hồn trở về đừng mê mẩn nữa,
Tính nết xưa phải sửa từ giờ.
Hồn về hồn cố cho nhờ,
Anh em Hồng Lạc cõi bờ Việt Nam.
Hồn trở về chớ tham rượu thịt,
Chớ tham nhà cao tít mấy từng.
Kìa con chồn ở trong rừng.
Kiếm mồi đâu có lạc chừng quên cây.
Hồn trở về đừng say gái đẹp,
Mà nặng tình kẻ khép phòng thu.
Đường đường một đấng trượng phu,
Nhẽ đâu hồn chẳng đền bù non sông.
Hồn trở về chớ mong giàu có,
Mà ước ao xe nọ ngựa kia.
Nghênh ngang mũ áo râu ria,
Trăm nghìn năm vẫn còn bia miệng cười.
Hồn trở về cõi đời chớ chán,
Mà vội đem lòng nản việc trần.
Hột cơm tấm áo manh quần,
Hồn ăn hồn mặc nợ nần trần gian.
Hồn trở về bấm gan mà chịu,
Cảnh biệt ly tình hiếu đôi đường.
Trượng phu chí ở bốn phương,
Nhẽ đâu hồn chỉ vấn vương nỗi nhà.
Hồn trở về nguyệt hoa chi nữa,
Mà thoi đưa lần lữa qua ngày.
Xưa nay những kẻ tỉnh say,
Lòng mê có nghĩ việc hay bao giờ.
Hồn trở về chớ chờ sức yếu,
Mà hồn không định liệu dọc ngang.
Hoặc hồn bảo chẳng biết đàng,
Mà hồn không muốn vội vàng làm ngay.
Hoặc hồn sợ tai bay vạ gió,
Mà hồn đành phải bỏ non sông.
Hoặc hồn quen thói phục tòng,
Mà hồn cam chịu cùng dòng ngựa trâu.
Hoặc hồn thường cháo rau no đói,
Nên hồn riêng mong mỏi cơ hàn.

Hoặc hồn đã trải lầm than,
Mà hồn bỏ mất cái gan tung hoành.
Hoặc hồn ở thị thành phố xá,
Hoặc hồn trong túp lá lều tranh.
Hoặc hồn trong chốn rừng xanh,
Hoặc hồn lẩn quất ở quanh sơn hà.
Hoặc hồn ở nước nhà chật hẹp,
Hoặc hồn đi ẩn nấp nước người.
Đêm khuya cảnh vắng im trời,
Khôn thiêng chăng hỡi hồn ơi hồn về.
Hồn trở về đừng mê mẩn nữa,
Tính nết xưa phải sửa từ giờ.
Hồn về hồn cố cho nhờ,
Anh em Hồng Lạc cõi bờ Việt Nam.
Còn chi sung sướng vẻ vang,
Bằng đem da ngựa chiến trường bọc thây.
Hồn trở về làm ngay ý muốn,
Chớ rụt rè sớm muộn sao nên.
Lẽ thường thành bại đôi bên,
Chớ đo đắn quá mà quên việc mình.
Hồn trở về hy sinh quyền lợi,
Mà tận tâm đối với nước non.
Dù mà thịt nát xương mòn,
Cái bầu nhiệt huyết phải còn như xưa.
Hồn trở về hồn mơ, hồn mộng,
Nên hồn thành ra giống ngựa trâu.
Hồn về hồn kíp đổi mau,
Tự do hành động mặc dầu dọc ngang.
Hồn trở về rèn gan đúc trí,
Chớ có thèm mỹ vị cao lương.
Tháng ngày dưa muối rau tương,
Còn hơn rượu thịt mà nương nhờ người.
Hồn trở về xoay trời đất lại,
Hồn trở về tát hải đạp sơn,
Chớ nề gió kép mưa đơn,
Mà đem gan chọi với cơn phong trần.
Hồn hỡi hồn xa gần nghe thấy,
Thì hồn nên kíp dậy mà về.

Hoặc hồn ở chốn thôn quê,
Hoặc là hồn ở phủ kia lầu này.
Nước non cũ bấy nay khao khát,
Ngày ấy qua, ngày khác lại qua.
Mấy phen lệ nhỏ máu sa,
Mấy phen xót xót xa xa lòng vàng.
Mong hồn tỉnh, hồn cùng không tỉnh,
Mong hồn về, hồn định không về.
Non sông hồn rửa lời thề,
Cho non nước khỏi trăm bề lầm than.
Hồn hỡi hồn giang san là thế,
Giống Lạc Hồng tôi kể hồn hay.
Kể từ hồn lạc đến nay,
Đêm đêm khóc khóc ngày ngày than than.
Cũng có kẻ trên ngàn nhỏ máu,
Cũng có người nương náu phương xa.
Cũng người bỏ cửa bỏ nhà,
Cũng người lo nghĩ tuyết sa mái đầu.
Cũng có kẻ làm trâu làm ngựa,
Cũng có người đầy tớ con đòi.
Có thằng buôn giống bán nòi,
Khôn thiêng chăng hỡi hồn coi cho tường.
Có mồm nói không đường mà nói,
Có chân tay người trói chân tay.
Mập mờ không biết dở hay,
Ừ ù cạc cạc công này việc kia.
Hồn hỡi hồn đêm khuya thanh vắng,
Hồn nghe hồn có đắng cay không.
Tôi đây cũng giọt máu hồng,
Cũng xương cũng thịt con Rồng cháu Tiên.
Trông thấy cảnh mà điên mà dại,
Trông thấy tình mà dại mà điên.
Mà sao không thể ngồi yên,
Ba câu gan ruột tôi biên mời hồn.
Hồn nghe thấy nên chồn tấc dạ,
Hồn nghe xong nên khá mà về.
Chớ đừng tỉnh tỉnh mê mê,
Chớ đừng đo đắn trăm bề sâu nông.

Hồn trở về non sông nước cũ,
Mà mau mau giết lũ tham tàn.
Mau mau giết đứa hại dân,
Túi tham dám chứa bạc vàng của dân.
Hồn trở về cho dân tỉnh lại,
Không ngu ngu dại dại như xưa.
Không còn khó nhọc sớm trưa,
Không còn nắng nắng mưa mưa dãi dầu.
Hồn trở về mau mau hồn hỡi,
Hồn trở về tôi đợi tôi mong.
Hồn về tô điểm non sông,
Hồn về dạy dỗ con Rồng cháu Tiên.
Ngọn gió lọt đèn tàn hiu hắt,
Dầu không còn nước mắt hãy còn.
Hỏi hồn nước nước non non,
Hồn về tôi sẵn lòng son giúp hồn.
Tôi đây cũng không khôn cho lắm,
Nhưng cũng không dại lắm cho nhiều.
Tôi nay chỉ một lòng yêu,
Nên mong nên mỏi nên chiêu hồn về.
Hồn hỡi hồn, hồn ơi! Hồn hỡi!
Hồn hỡi hồn, hồn hỡi! Hồn ơi?
Đêm khuya canh vắng im trời,
Khôn thiêng chăng hỡi hồn ơi hồn về.
Bài viết xong tai nghe miệng đọc,
Miệng đọc xong giọt ngọc nhỏ sa.
Nhỏ sa nên chữ hóa nhòa,
Hóa nhòa nên mới in ra nghìn tờ.
In nghìn tờ mà đưa công chúng,
Công chúng xem mong bụng đổi dần.
Đổi rồi thức kẻ xa gần,
Rằng mau nên trả nợ nần non sông!

(1927)

30. NGUYỄN THỤY

NGUYỄN THỤY, thường gọi là Cử Sụy ở làng Hổ Tiếu, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Năm hăm lăm tuổi đỗ Cử nhân, về nhà dạy học chứ không chịu làm quan. Năm 1905, tham gia Duy tân Hội, hoạt động tích cực trong phong trào "Đồng bào" giúp đỡ nhiều cho cuộc Đông du. Sau cuộc chống thuế 1908 ở Quảng Ngãi, ông bị bắt và bị kết án sáu năm tù, đày đi Côn Đảo. Năm 1914, ra tù về tham gia vào Việt Nam Quang phục Hội, có chân trong ban chỉ huy bạo động ở các tỉnh miền Trung Trung Kỳ, đặc trách về quân sự với sắc phong của vua Duy Tân: "Nam Nghĩa Bình Tây Đại tướng quân". Cuộc khởi nghĩa ngày Một tháng Tư năm 1916 thất bại. Ông bị địch bắt và xử tử cùng với chín yếu nhân của cuộc khởi nghĩa Quảng Ngãi.

ĐỂ RỒI XEM

Qua các cuộc vũ trang khởi nghĩa thất bại, một số người tỏ ra chán nản, chạy theo con đường khoa hoạn (thi cử và làm quan) và muốn học tiếng Pháp để làm quan, lại thấy ông Cử Thụy đỗ cao, có sắc chỉ bổ ra làm quan mà ông không thèm thì có ý chê cười, nên tác giả làm bài này để tỏ chí hướng của mình.

Năm Tân Sửu tuổi vừa hăm tám,
Kẻ niên ba cũng chưa đáng bao lăm.
Gắng công đèn sách bấy nhiêu năm,
Khoa bảng để danh chưa thỏa chí.
Câu tất nghiệp đã ngâm nơi vị thủy,
Chốn đề kiều nào phỉ chí nam nhi.
Gặp mặt ngày xuân khi cờ, khi kiệu;
Khi chén rượu ngâm nga ba bữa tết.
Lặn lội với đời chi cho mệt,
Chi bằng "vô sự tiểu thần tiên".
Gẫm lại nhà mình ít của, ít tiền.

Sớm rượu cúc, tối trà long vui với phận.
Chữ rằng: *Phong lưu nhân vật đông tây hữu,*
Đài các văn chương đa tiểu vô!
Cấp bút nghiên mà theo lũ Tô Hồ (?)
Cùng chúng bạn học thêm năm bảy chữ.
Học làm chi chữ Lang Sa Pháp tự,
Hội công danh nào ai dám nhượng ai.
Chớ cười rằng: Ta không trí không tài,
Dẫu không trí, không tài, thôi cũng mặc.
Để cuộc thế rồi đây ai đắc thất,
Thử mà xem, ai dại với ai khôn.
Học làm chi mà lắm kẻ bôn chôn?
Kẻ trông biển nọ, người dòm non kia.
Đường ai kia đêm khuya thanh vắng,
Để rồi xem vàng trắng lộn nhau.
Đời dâu bể, vui đâu mà lặn lội,
Nhục non sông lo gội cho trong.
Mới rõ mặt tang bồng hồ thỉ,
Ấy mới là phỉ chí nam nhi!
Vinh hoa, danh lợi chi chi nữa?
Bằng giữ tròn trung nghĩa với quần sinh!

Năm 1901

(Trần Hàm cung cấp)

哭小羅

人於舊界新潮際
景在家情國事間

Phiên âm:

KHÓC TIỂU LA

Nhân ư cựu giới tân triều tế,
Cảnh tại gia tình quốc sự gian.

Dịch:

Đời cựu buổi tân người lịch duyệt,
Tình nhà nạn nước cảnh éo le.

.(Theo Huỳnh Thúc Kháng – *Thi tù tùng thoại.*
Nhà xuất bản Nam Cường, Sài Gòn 1951)

31. DƯƠNG THẠC
(? - 1908)

Dương Thạc hiệu Trường Đình, người làng Hà Đông, huyện Tam Kỳ,tỉnh Quảng Nam, nhà nghèo, cùng với anh là Dương Thưởng chống Pháp và bọn quan lại phong kiến. Năm 1908, ở Nam Ngãi nổ ra cuộc chống thuế, hai anh em ông đều bị bắt. Dương Thưởng bị đày Lao Bảo, Dương Thạc bị án chung thân đày Côn Lôn, chưa được một năm thì mắc bệnh lao phổi chết.

即事

一謫遙遙孤島中
可憐南北病相同
炎邦文獻看猶昨
歐化風潮未奏功
水國濤聲搔夢碟
故山雲意戀征鴻
坐閒莫洒新亭淚
多恐崑崙海染紅

Phiên âm:

TỨC SỰ

Nhất trích dao dao cô đảo trung,
Khả liên Nam Bắc bệnh tương đồng.
Viêm Bang văn hiến khan do tạc,
Âu hóa phong trào vị tấu công.
Thủy quốc đào thanh tao mộng điệp,
Cố sơn vân ý luyến chinh hồng.
Tọa nhàn mạc sái Tân Đình lệ,
Đa khủng Côn Lôn hải nhiễm hồng.

Dịch nghĩa:

Một lần bị đày ra giữa hòn đảo lẻ loi thăm thẳm,
Thương thay kẻ Nam người Bắc cùng chung một bệnh.
Văn hiến nước Nam thấy còn như trước,
Phong trào Âu hóa chưa thật thành công.
Tiếng sóng thủy quốc làm rối giấc mộng điệp,
Đám mây quê nhà làm chim hồng đi xa luyến nhớ.
Ở chỗ này đừng nên rưới giọt lệ Tân Đình nữa.
Rất sợ nhuốm đỏ nước biển Côn Lôn.

Dịch thơ:

Hòn đảo mồ côi giữa [illegible]
Đày ra Nam Bắc kiếp tù chung.
Nước nhà văn hiến còn in cũ,
Âu hóa phong trào chửa trót công.
Tiếng sóng góc trời rầy giấc điệp,
Luồn mây núi rũ mến chim hồng.
Thôi đừng rưới lệ Tân Đình nữa,
E nhuộm Côn Lôn nước biển hồng.

Huỳnh Thúc Kháng *dịch*

(Theo Huỳnh Thúc Kháng: *Thi tù tùng thoại*
Nxb Nam Cường, Sài Gòn, 1951)

32. NGUYỄN ĐÌNH HỒ
(? - 1911)

Ông hiệu Long Sơn và có tên khác là Nguyễn Đình Hinh, quê ở làng Long Trảo (nay là xã Nghi Khánh), huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An. Ông tham gia công cuộc chống Pháp và cùng hoạt động với Đặng Thái Thân. Năm 1910, Đặng Thái Thân hy sinh. Năm 1911, ông cũng sa lưới giặc. Chúng đem chém và bêu đầu ông ở Quán Bàu (gần thành phố Vinh). Ông còn để lại hai câu đối tuyệt mệnh sau đây:

絶命

事世到頭惟有死
英雄亙古不虛生

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH

I

Sự thế đáo đầu duy hữu tử,
Anh hùng cắng cổ, bất hư sinh [1].

Dịch:

I

Sự thế đến đây, duy có chết,
Anh hùng muôn thuở, chẳng hư sinh.

---

1. Trong nguyên văn có các chữ *Đáo đầu* (đến cuối, hết rồi) và *cắng cổ* (suốt đời), tác gia có ý chơi chữ "đầu" và "cổ" để đùa nhẹ việc mình bị chém. Câu dịch không giữ được dụng ý đó.

言乎時則時未利言乎勢則勢未乘
嗟嗟此勢此時龍泉埋沒；
語其生則生不虛語其節則節不折浩
浩是生是節山斗爭高。

Phiên âm:

II

– Ngôn hồ thời tắc thời vị lợi, ngôn hồ thế tắc thế vị thừa, ta ta thử thế thử thời, long tuyền mai một;

– Ngữ kỳ sinh tắc sinh bất hư, ngữ kỳ tiết tắc tiết bất chiết, hạo hạo thị sinh thị tiết, sơn đẩu tranh cao.

Dịch:

II

– Nói đến thời thời chưa lợi, nói đến thế thế chưa may, than ôi thế ấy thời này, long tuyền [1] *vùi lấp;*

– Nghĩ đến sống sống không tồi, nghĩ đến tiết tiết không đổ, mênh mang sống kia tiết ấy, sơn đẩu [2] *đua cao.*

Nguyễn Đình Chú *dịch*

(Nguyên văn do cụ Nguyễn Xuân Lâm cung cấp)

1, 2 *Long tuyền:* một thứ gươm báu. *Sơn Đẩu:* núi Thái Sơn và sao Bắc Đẩu. Ở đây tác giả có ý nói đến hiệu của mình là Long Sơn. Riêng chữ Sơn Đẩu: có người lại hiểu rằng tác giả muốn nhắc đến hai người đồng chí chống Pháp cùng thời là Thần Sơn Ngô Quảng (Đội Quảng) và Đại Đẩu Lê Văn Quyên (Đội Quyên).

33. MAI LÃO BẠNG
(? - 1942)

Mai Lão Bạng, cũng gọi là thầy Già Châu, một tín đồ đạo Thiên Chúa, quê ở Vinh (Nghệ An) thuở nhỏ học tại Tiểu chủng viện Xã Đoài, sau về ở nhà thờ Cầu Rầm thành phố Vinh. Ông vốn là một người sớm có tư tưởng yêu nước, nhờ được gần một số tín đồ yêu nước lớp trước như Ngô Quảng v.v... Sau khi phong trào Duy tân Hội hoạt động sôi nổi ở Nghệ Tĩnh, ông đã tích cực tham gia và xin được xuất dương sang Nhật, học tập bên cạnh sự lãnh đạo trực tiếp của Phan Bội Châu. Bấy giờ (1908) để kêu gọi đồng bào công giáo trong nước hưởng ứng phong trào Đông du, ông đã làm bài *Lão Bạng phổ khuyến thơ* gửi về tuyên truyền cổ động yêu nước, sau khi bị trục xuất khỏi đất Nhật (1909), ông được Duy tân Hội phái về Xiêm cùng với một số đồng chí khác mở trại cày, lo xây dựng cơ sở lâu dài cho Hội. Ông cũng từng qua lại liên hệ với số anh em ở Hương Cảng, Quảng Châu và bị bắt giam mấy lần. Đầu năm 1914, ông lại bị chính quyền quân phiệt Quảng Đông bắt giam lần thứ ba và bị giam ở đây hơn bốn năm. Sau khi được tha, ông về Vinh sống dưới sự giám sát của chính quyền thực dân. Về sau, khi Phan Bội Châu bị an trí ở Bến Ngự (Huế), ông thỉnh thoảng vào Huế chơi thăm cụ Phan. Ông mất tại Vinh năm 1942.

Thơ ca yêu nước của Mai Lão Bạng bị thất truyền hầu hết, nay chỉ còn lại một bài sau đây.

KHUYÊN ĐỒNG TÂM

Sau khi Việt Nam Quang phục Hội thành lập (1912), để vận động đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia công cuộc cứu nước, nhất là đối với những người trong Hội phải tỏ ra gương mẫu trong vấn đề đoàn kết, phải quên hết mọi tư lợi, gác bỏ mọi tiểu khí để cùng nhau đồng lòng chung sức làm cách mạng, Mai Lão Bạng đã làm bài ca này.

Trăm mừng vạn chúc anh em,
Thủy chung tâm sự ghi xem sau này.
Bởi rằng cách trở đông tây,
Dặm ngàn chưa dễ một ngày tương giao.
Câu đồng chủng, nghĩa đồng bào,
Anh em cốt nhục thế nào đồng tâm?
Đường len lỏi thiên lâm, vạn hải [1],
Bỏ nước nhà mà phải ra đây [2];
Trước thì gây dựng cuốc cày [3],
Mong làm cơ sở đợi ngày thành công...
Tay khai sáng, hội canh nông,
Mở mang nẻo mới vun trồng đường xa.
Lê Thái Tổ vua ta thuở ấy [4],
Ngoại mười năm cày cấy cùng nhau.
Công trình khai thác bao lâu,
Trên thầy dưới tớ một màu tương thân.
Ngày thì sắp sửa làm ăn,
Khi đêm tính toán nỗi gần đường xa.
Giờ thức dậy tiếng gà vừa gáy,

1. *Thiên lâm vạn hải:* nghìn rừng, vạn biển. Ý nói trải qua biết bao gian lao nguy hiểm.

2. Ý nói những người yêu nước, tham gia phong trào Đông du từ những năm 1905–1908 đến nay (1913) vẫn phải sống ở nước ngoài để mưu việc cứu nước.

3. Lúc này (1913) số anh em trong Việt Nam Quang phục Hội đang sống tại trại cày Bạn Thầm (Xiêm La), chủ trương "10 năm sinh tụ, 10 năm giáo huấn" cày cuốc sinh sống để duy trì phong trào và xây dựng cơ sở hoạt động lâu dài.

4. Lê Lợi xưa kia trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh ở đầu thế kỷ XV cũng từng có chủ trương cày cuốc, sản xuất lương thực để tự túc lương thực trong thời gian đánh giặc.

Sớm khởi công chưa thấy mặt người.
Trong ngoài một tỉnh mười tươi,
Ngày vui với gió, tháng cười với trăng.
Tay cầm búa, rựa giắt lưng,
Kẻ lo tria đậu, người rằng trồng dưa.
Lúa chín đỏ, về nhà chất gánh,
Bắp vàng khè mấy cánh đồng dài.
Tay hùm vuốt bụng thái lai,
Trương ra cho lớn, rước tài nó vô.
Thiên như vạn, đến ồ ồ,
Sấm vang khắp đất, tiếng hô vang trời.
Ầm tiếng súng đến rồi cơ hội,
Múa thanh gươm mở hội nước nhà.
Bắc Nam bình định can qua,
Cờ treo độc lập, tiếng ca khải hoàn.
Xuân đài [1] ngày tháng thanh nhàn,
Sớm vui tiếng nhạc, tối đàn tiếng dao.
Lê Thái Tổ biết bao công trạng,
Trải nghìn năm khai sáng treo gương.
Anh em ta cũng một đường,
Tập tành buổi trước, lo lường buổi sau.
Tiện đây lại kể tình đầu,
Thuận hòa, đệ nhất cùng nhau mới thành.
Khi gió mát trăng thanh ngồi lại,
Giọng bấc chì chớ cãi nhau chi.
Hận ta, ta phải ra đi,
Nam nhi lập chí một thì thì thôi.
Đòi phen chơi nhởi [2] đôi hồi,
Kẻ ra trước cửa, người ngồi đầu kia.
Lưỡi châm chọc nên bia thiên hạ,
Nghĩa thuận hòa là giá rất cao.
Nói năng trước mặt thế nào,
Sau lưng thế ấy, chớ vào chớ ra.

---

1. *Xuân đài, Xuân:* mùa xuân; *Đài:* Nhà làm cao để có thể trông xa được. *Lão Tử:* Mọi người đều vui vẻ như được hưởng lễ thái lao (lễ ngày xưa tế rất lớn) như lên xuân đài. Nói rộng ra là cảnh mùa xuân êm đềm, ta lên đài cao nhìn xa xa, tâm hồn khoan khoái, nghĩa bóng dùng chữ *Xuân đài* để ví với đời thịnh trị.

2. *Chơi nhởi:* tiếng miền Trung, *nhởi* cũng nghĩa là chơi... *Đi chơi, đi nhởi.*

Lát phô vịt, lát phô gà,
Lát quăng bọ xít, lát thoa cho người.
Gươm hai lưỡi chém đời trái mặt,
Gió tư bề thổi cát tung vòng.
Thói này thói tệ bọ hung,
Bọn ta xin chớ lây cùng mà nguy!
Tâm quảng đại, chí nam nhi,
Trước sao, sau vậy, vậy thì mới trung.
Xử người thế phục tùng cái bụng,
Lẽ công bằng ai cũng vào tai...
Càng cao giá ngọc làm trai,
Tây Hương Long Thịnh [1] ai ai cũng tìm.
Đẹp Mạc phủ, cải lương kim.
Không tin sang Nhật mà xem tượng đồng!
Hoặc có buổi nhiệt nồng nhân khí,
Cùng anh em có tý bất bình;
Qua rồi ngơ dại làm thinh,
Đừng hay chấp vặt mà sinh oán thù!
Đêm ngày bàn nhỏ bàn to,
Giận dài giận vắn ra trò trẻ con.
Hiềm tiểu khí nước non đâu được.
Mặt anh hùng tay thước còn nên,
Tiểu hiềm dẹp để một bên,
Đại thù phục quốc giăng trên mùng [2] nằm.
Một mai gặp kẻ lỗi lầm,
Biết đường khuyên giải, lần lần can ngăn.
Đừng nổi giận ra càn nóng tính,
Lỗi anh kia có tỉnh được đâu.
Thị phi chẳng biết đuôi đầu,
Rồi ra mắng lộn cùng nhau đó giờ.
Bên kia có lỗi lầm hư,

1. *Tây Hương Long Thịnh:* một chính khách của Nhật Bản, có công lớn trong việc lật đổ Mạc phủ trả lại quyền cho vua Minh Trị và sau đó lại có nhiều đóng góp trong cuộc cải cách duy tân của Nhật Bản hồi cuối thế kỷ XIX, ở thủ đô Nhật (Tokyo) có dựng tượng kỷ niệm công đức của ông ta.

2. *Mùng:* cái màn muỗi. Cả câu có nghĩa là mối thù lớn đối với giặc nước và sự nghiệp khôi phục lại Tổ quốc căng lên trên màn, để mỗi khi nằm ngửa đều nhìn thấy mà nhớ ngay, nhớ luôn trong tâm trí.

Biết điều cải quá [1] từ từ mới khôn.
Lẽ đâu có hận nước non,
Lẽ đâu có ngậm bồ hòn chung thân?
Trung Hoa đến buổi, quốc dân [2],
Hai hùng đề xướng một lần binh nhung.
Tài oanh liệt lo Hồng tráng sĩ [3],
Dương Tú Thanh [4] đồng dậy cùng nhau.
Sấm ran động cả toàn cầu,
Kéo cờ bách chiến nước Tàu hồn kinh.
Mười ba tỉnh quét sạch sanh,
Kéo trời đất lại với mình giang sơn.
Tay quyền bính cầm cơn phủ việt [5],
Sóng muôn dân trong tiết cao canh.
Hồn rơi phách rụng nhà Thanh,
Hùm thiêng nanh vuốt tung hoành bốn phương.
Binh thẳng kéo, mã đề cương,
Cờ cao trước gió, ngựa trường nước phi.
Đừng thoái chí, chớ vân vi,
Trăm người một bụng, tiền thì phải ra.
Nhảy qua bể coi mà cũng dễ,
Nghìn dặm đường xa kể cũng gần.
Ngọn đèn soi đến tương thân,
Bút hoa xin vẽ tinh thần truyện sau.
Cùng nhau ý hợp tâm đầu,
Bạc tiền riêng để chớ cầu riêng tư.
Từ thượng cổ đến giờ là một,
Tính về sau phải cốt là đây.
Khóc rằng: mặt đất chân mây,

---

1. *Cải quá:* sửa chữa tội lỗi.

2. Nước Trung Hoa Dân quốc thành lập sau Cách mạng Tân Hợi (1911) và lấy năm ấy làm năm đầu của chế độ dân chủ tư sản.

3. *Họ Hồng:* Hồng Tú Toàn lãnh tụ cuộc khởi nghĩa nông dân Thái Bình Thiên Quốc khoảng giữa thế kỷ XIX.

4. Dương Tú Thanh là một trong những lãnh tụ Thái Bình Thiên Quốc.

5. *Phủ việt: Phủ:* cái rìu; *việt:* cái búa lớn dùng để trị người có tội. *Phủ việt:* hình phạt nặng.

Bèo trôi theo nước, trời đày sang Xiêm [1].
Bụng sao bụng chẳng một niềm,
Núi này chân đứng còn xem núi nào?
Dẫu khó nhọc, gian lao chẳng quản,
Vớt trầm luân muôn vạn đồng bào.
Gà tơ phải miệng chó ngao,
Nó nhai, nó xé, nó nhàu, nó phanh.
Khắp ngoài bể, suốt rừng xanh,
Dân ta đáo để trăm vành xót xa.
Tiếng cổ khóc "o hoa" còn bé.
Sưu thuế cùng nên mẹ bán con.
Hồn ơi, tưởng đến nước non,
Hồn còn lại muốn riêng quan nỗi gì?
Hồn ơi, vui ở buồn đi,
Hồn ơi có tưởng có gì nữa chăng?
Kể cho lắm quặn từng khúc ruột,
Than ra nhiều đau buốt tận xương.
Hai hàng nước mắt đầm thương,
Trời ơi có thấu can trường cho không?
Trông về cố quốc mênh mông,
Nỗi niềm tâm sự không thông mối sầu.
Nông nỗi ấy nói lên càng mệt,
Thôi từ đây xin quyết một lòng.
Của ta là của sung công,
Của ta là của Tử Phòng ngày xưa.
Qua bao trận gió, cơn mưa,
Gây nên sự nghiệp cho thư thái lòng.
Của tạo hóa không không lại có,
Nhắm mắt rồi có có ra chi!
Cốt sao tên tạc đá bia,
Nghìn năm danh vị một thì công danh.
Công danh chép để sử xanh,
Sử xanh chép để lưu hành tứ phương.
Công trạng ấy lấy đâu mà ví,

1. Sau khi phong trào Đông du tan rã (vì bị chính phủ Nhật câu kết với thực dân Pháp, ra lệnh trục xuất), anh em Đông du lánh về trung Quốc ít lâu, năm 1910, quyết định sang Xiêm (tức Thái Lan) mở trại này ở Bạn Thầm.

Trải nghìn năm danh vị còn nguyên.
Cớ sao mà phải cần quyền,
Mà toan thăm ván bán thuyền đi đâu?
Giàu thì những thuở khi đầu,
Dở thì vô số chẳng cầu mà đi.
Giàu thì nó đã giàu đi,
Đói thì nó cũng trót thì trót năm.
Tay quá trán, nghĩ mà thâm,
Đừng làm chanh ngọt mà làm cam chua.
Một năm dễ mấy mùa xuân đổi,
Gẫm đời ta mấy hội tao phùng.
Non sông rửa mặt anh hùng,
Rút gươm huyết chiến lòng chung nước nhà.
Ba hồn bảy vía Lang Sa [1].
Về đi cho chóng, kéo quà [2] nhai xương.
Rút cho hết Tây Dương xú khí [3],
Quét sạch đi chẳng tý hôi tanh.
Thịt da bay phải tan tành,
Cùng đồ bay phải tới thành Pari.
Lời quê gửi tới tương tri,
Trước sau cặn kẽ xin ghi vào lòng.
Có ngày vạn tuế thành công,
Chén vui tiệc rượu hội đồng gần xa.
Trên có nước, dưới có nhà.
Bắc Nam mọi ngả xướng ca khải hoàn!

(1913)

(Theo Đặng Thai Mai. *Văn thơ CM VN đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1961)

1. *Lang Sa:* nước Pháp do chữ Lang Sa (phiên âm chữ France).
2. *Quà:* chim quạ.
3. *Xú khí:* mùi hôi.

34. LÊ VÕ
(? - 1928)

Lê Võ tục gọi là Ấm Võ (không rõ sinh năm nào), người làng Trung Lễ nay là xã Đức Trung, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh, em ruột Lê Ninh (một lãnh tụ phong trào Cần vương, đồng thời với Phan Đình Phùng). Ông cùng chí hướng với Phan Bội Châu, tham gia Duy tân Hội và phong trào Đông du, có đi Nhật và Trung Quốc, Ông bị bắt giam ở Hà Nội, ở Vinh, sau bị đày ra Côn Đảo, đến năm 1926 được tha về, ít lâu sau thì mất.

感吟

(其一)

男兒最苦公家債
适物何酸志士鞴
身世憂危清浪跡
山河破碎未忘軀
梨園子弟如星散
故國風云盡日幽
不識舞臺何處覓
杜鵑魂逐五更秋

其二

乾淨不知何處尋
誰憐楚客操南音
尋常一死無難事
留此殘生慰母心

Phiên âm:

CẢM NGÂM [1]

Kỳ nhất

Nam nhi tối khổ công gia trái,
Tạo vật hà toan chí sĩ thù.
Thân thế ưu nguy thanh lãng tích,
Sơn hà phá toái vị vong khu.
Lê viên tử đệ như tinh tán,
Cố quốc phong vân tận nhật u.
Bất thức vũ đài hà xứ mịch,
Đỗ quyên hồn trục ngũ canh thu.

Kỳ nhị

Can tịnh bất tri hà xứ tầm,
Thùy liên Sở khách tháo Nam âm.
Tầm thường nhất tử vô nan sự,
Lưu thử tàn sinh úy mẫu tâm.

1. Hai bài "Cảm ngâm" này tác giả viết lúc bị giam ở Vinh.

Dịch nghĩa:

I

Làm người con trai khổ nhất là món nợ chung,
Con tạo sao lại cứ hờn với mối thù của người chí sĩ?
Thân thế lo nguy, quét sạch dấu sóng,
Non sông tan nát, tấm thân hãy còn.
Đám đệ tử ở Lê Viên [1] tan tác như sao,
Gió mây nước cũ suốt ngày u ám.
Chẳng biết vũ đài ở đâu mà tìm,
Hồn đỗ quyên theo với hơi thu năm canh.

II

Không biết can tịnh [2] ở chỗ nào mà tìm,
Ai thương khách nước Sở gảy đàn giọng Nam [3].
Cái chết tầm thường chẳng có gì khó,
Lưu lại kiếp sống thừa này là để an ủi lòng mẹ thôi.

Dịch thơ:

I

Nợ chung vướng nặng vai nam tử,
Thù nước chi hờn bác hóa công.
Vẫn biết cuộc đời xe cát biển,
Cũng liều cái chết với non sông.
Anh em thuở nọ tìm đâu thấy?

---

1. *Lê Viên:* Đường Huyền Tông dạy bọn con hát, diễn viên ở Lê Viên cho nên đời sau gọi bọn con hát, diễn viên là "Lê Viên tử đệ".

2. *Can tịnh:* chỗ đất sạch.

3. Chung Nghi người nước Sở bị nước Trịnh bắt làm tù nộp nước Tần, vua Tần biết anh ta là nhạc sĩ, trao cho anh ta cái đàn, anh gảy điệu Nam. Người ta dùng điển này để chỉ người bị tù.

Đất nước hôm nay hết chỗ trông.
Kìa chốn vũ đài đâu đó nhỉ?
Hồn quyên lai láng hết canh ròng.

II

Đâu đó là nơi khỏi rộn này,
Tiếng Nam khách Sở nọ ai hay.
Khó chi cái chết tầm thường vậy,
Thương mẹ nên con chịu thế này.

Võ Oanh *dịch*

(Theo báo *Mai* số 21 ngày 18-4-1936)

弔友

忠孝冤孽耶古往今來多少英雄遺夙恨
江山辛苦有送君哭我徘徊風雨獨孤吟

Phiên âm:

ĐIẾU HỮU

Trung hiếu oan nghiệt da, cổ vãng kim lai, đa thiểu anh hùng di túc hận;

Giang sơn tân khổ hữu, tống quân khốc ngã, bồi hồi phong vũ độc cô ngâm.

Dịch:

VIẾNG BẠN

Nhà oan nghiệt từ trung hiếu gây nên, qua trước đến nay, nhiều ít anh hùng ôm giận mãi;

Bạn cay đắng bởi non sông gánh nặng, đưa anh khóc tớ, sụt sùi mưa gió chỉ than riêng.

Nguyễn Đình Chú *dịch*

(Tài liệu do cụ Nguyễn Xuân Lâm cung cấp)

35. NGUYỄN TƯỜNG

(? – ?)

Ông người làng Thọ Ninh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là một linh mục Thiên Chúa giáo, quản địa phận Thọ Ninh, Thọ Tường hồi đầu thế kỷ, có tinh thần yên nước nồng nàn, hoạt động tích cực trong phong trào Phan Bội Châu cùng với các linh mục Đậu Quang Lĩnh, Nguyễn Thận Đồng. Ông bị bắt cùng một lúc với hai linh mục trên, cùng bị giải về nhà lao Vinh giam một thời gian và sau đó cùng bị đày ra Côn Đảo rồi mất ở đấy. Trong nhà tù Côn Đảo, ông có bài thơ như sau.

CẢM TÁC

Chưa giả non sông gánh nợ đầy,
Ngày giờ thấm thoát nghĩ mà ngây.
Trông lên mái tóc lem nhem bạc,
Ngó lại hình dong mỏm mém gầy.
Trước nữa nhớ nhà, sau nhớ nước,
Sớm ra trông bến, tối trông mây.
Làm người không lẽ như rày mãi,
Biển rộng non cao hẳn có ngày.

(Tài liệu do cụ Nguyễn Đức Vân cung cấp)

36. ĐẶNG TỬ KÍNH
(? – 1928)

Ông người làng Hải Côn, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, chú ruột Đặng Thái Thân. Ông hoạt động trong Duy tân Hội và là một trong 3 người đầu tiên (cùng với Tăng Bạt Hổ và Phan Bội Châu) của phong trào Đông du sang Nhật trong chuyến đầu tiên vào tháng 2–1905. Ông học tập ở Đông Kinh (Tokyo) một thời gian, đến đầu năm 1909 bị trục xuất khỏi Nhật Bản, trở về Trung Quốc tiếp tục hoạt động. Sau một thời gian ngắn ông được Phan Bội Châu phái về Xiêm chuẩn bị cơ sở, lập trại cày ở Bạn Thầm (tỉnh Phì Chịt) để làm địa bàn hoạt động cho những người Việt Nam yêu nước sống lưu vong ở đấy, đồng thời cũng là "căn cứ địa cách mạng" lâu dài cho Việt kiều yêu nước hoạt động ở Xiêm. Ông là người bền bỉ vận động lập ra các hội, các đoàn thể quần chúng yêu nước của kiều bào ta sinh sống ở Xiêm cho đến năm 1928 già yếu và mất tại đây.

Năm 1924, sau khi nghe tin liệt sĩ Phạm Hồng Thái hy sinh ở Quảng Châu, ông có làm bài thơ sau:

KÍNH DÂNG HƯƠNG HỒN LIỆT SĨ PHẠM HỒNG THÁI

Nước Việt Nam bốn ngàn năm lẻ,
Bảy mươi năm [1] đáo để lầm than.
Mịt mù một áng khí oan,
Sông sôi máu chảy, non chan lệ sầu.
Hồn liệt sĩ ù ù gió quạt,
Dạ anh hùng tím ngắt lá gan.
Nhớ xưa người ở Nghệ An
Là Phạm Hồng Thái cả gan anh hùng.

---

1. Kể từ ngày Pháp nổ súng xâm lược nước ta 1858, tính đến năm 1924 là gần 70 năm.

Thẹn vì nước mắc vòng tôi tớ,
Giận Mặc Lanh [1] là đứa gian hùng.
Ra tay một tiếng sấm vang,
Năm châu dậy đất Mặc Lanh đi đời [2].
Tám giờ tối tàu binh ghé lại,
Hắn lần lên Sa Diện [3] rong chơi.
Bây giờ cơ đã đến nơi,
Lòng người có chí thì trời cũng bênh.
Ông khi ấy một mình len lỏi,
Một chiếc thuyền theo dõi bờ sông.
Toàn quyền Đông Pháp Mặc Lanh,
Hắn lên xe điện thẳng dong cửa hàng.
Thành Sa Diện phố phường đón rước,
Mời vào nhà thiết tiệc hoan nghênh.
Ông vào thám thính phân minh,
Lại gần chú lính đang canh nạt dồn.
Tám giờ tối bàn hoàn chưa định,
Việc gấp rồi phải tính mau mau.
Khen người kế hoạch mưu cao,
Tốc ngay cửa sổ ném vào một khi.
Người trong tiệc còn chi đâu nữa,
Chúng kinh hoàng hồn rữa phách tan.
Tây kia mới hết khoe khoang,
Xương tan xác pháo, thịt tan bụi hồng.
Chốn Sa Diện một vùng tối mịt,
Thuyền Châu Giang [4] trăm chiếc đón đưa.
Hy sinh cứu nước bây giờ,
Hồn thiêng cao phất ngọn cờ tự do.
"Anh hùng vị quốc quyền khu" [5],
Sông Châu Giang ấy nghìn thu lưu truyền.

(Theo Chương Thâu, Triêu Dương, Nguyễn Đình Chú:
Hợp tuyển thơ văn yêu nước Việt Nam từ 1900–1930.
Nxb Văn học, Hà Nội, 1970)

---

1. Mặc Lanh (Merlin): toàn quyền Đông Dương hồi đó.
2. Sự thực thì Merlin không chết mà chỉ bị thương nhẹ.
3. Sa Diện: tên đất, tô giới của Pháp ở Quảng Châu (Trung Quốc).
4. Sông Châu Giang ở Quảng Châu (Trung Quốc).
5. Người anh hùng vì nước hy sinh thân mình.

37. LƯU SONG TỬ
(? - ?)

Lưu Song Tử người huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, là một người theo đạo Thiên Chúa. Năm 1907, tốt nghiệp thầy dòng của Tòa Giám mục, được sung chức thầy giảng. Được các nhà yêu nước người công giáo như Mai Lão Bạng, Trần Văn Bình dìu dắt, ông tham gia phong trào vận động giúp đỡ tiền cho học sinh Đông du, nhất là vùng huyện Quỳnh Lưu do ông phụ trách.

Tháng ba năm Kỷ Dậu (1909), ông xuất dương, sang Hương Cảng, rồi sang Nhật Bản vào học ở trường thành Đông Kinh theo sự bố trí của Duy tân Hội. Sau ngày xuất dương, ông vẫn thường liên hệ với các đồng chí ở trong nước như Lê Khánh, Đặng Thái Thân. Hiện chưa rõ ông sinh ra và mất năm nào.

Tác phẩm còn lại của ông hiện nay có một tiểu truyện về Lê Khánh [1] và 3 bài thơ điếu chép trong *Việt Nam nghĩa liệt sử,* biểu hiện rõ lòng yêu nước, thương đồng chí cùng hoạt động bấy giờ.

LÊ KHÁNH

Ông là người huyện Chân Lộc (nay là Nghi Lộc) tỉnh Nghệ An. Thuở bé cha mẹ ông gửi cho một người tuyên giáo [2] nọ, ông chịu sự giáo dục, dự định tương lai làm người tuyên giáo. Lúc mười lăm tuổi, ông thi vào Thuận Minh học đường [3]. Ông người thông minh, tính ôn hòa, học được sáu năm, đi thi các khoa khảo nghiệm đều chiếm ưu đẳng. Các thày Tây, thày ta đều khen ngợi ông. Các bạn học đều

1. Trong *Việt Nam nghĩa liệt sử,* phần lớn các tiểu truyện đều do Đặng Đoàn Bằng ghi lại, "nói ra theo chỗ tai nghe mắt thấy". Nhưng riêng tiểu truyện về Lê Khánh (tức Hiếu Tôn). Đặng Đoàn Bằng nói rõ: "Sử của Hiếu Tôn do Lưu Song Tử thuật lại, tôi biết được đem đăng ngay". Kết hợp với cách xưng hô trong tiểu truyện này, chúng tôi xếp đây là văn của Lưu Song Tử.

2. Truyền bá về tôn giáo (truyền đạo), ở đây là đạo Gia tô.

3. Nguyên chú: La Điện học đường.

thân ái với ông. Ở trong tôn giáo, ông có sự khế ngộ [1] đặc biệt, do có cái nhiệt huyết yêu nước với lòng yêu tôn giáo đồng thời phát triển. Ông thấy Tổ quốc trầm luân, giặc Pháp hoành hành, thường có chí bỏ mình cứu nước. Lúc ông ở lớp 4 của trường, thì tôi là học sinh lớp 3. Ông cùng tôi rất tương đắc.

Ông thường thở dài nói với tôi rằng: "Chúa ta và các môn đồ đều lấy máu rửa cái dơ của người đời. Nay Tổ quốc đồng bào bị tai ách như thế, chúng ta không biết bỏ mình cứu vớt, ngồi nhìn nước mất chủng diệt, tương lai ta sẽ tuyên cái giáo gì? Than ôi! Đó là lời nói ruột gan phổi mật của đời ông, đến nay tôi chưa bao giờ quên. Ông tuy nuôi cái chí cứu quốc đã lâu, nhưng các thày tuyên giáo ở trường đều là người Pháp, chúng thường ngăn cấm học sinh không cho biết việc ngoại quốc, sợ sinh lòng khác. Chúng tôi ở trường tuyên giáo, trừ kinh thánh và giáo quy ra, không có chỗ nào để mở tai, mở mắt cho rộng hơn. Riêng chúng tôi mà có tư tưởng ái quốc ấy cũng là nhờ Thượng đế ban ơn cho rất hậu vậy. Khoảng các năm Quý Mão, Giáp Thìn [2], chiến dịch Nga–Nhật ảnh hưởng khắp châu Á, chúng tôi có nghe ít nhiều. Mỗi lúc báo ngoài về, thày tuyên giáo Pháp cứ giấu kín, không cho người mình biết. Chúng tôi lúc đó rất thù ghét người Pháp, nhưng không biết làm sao được. Trong các thày tuyên giáo có Bạch Nhị Nghĩa người Tỷ Lợi Thì [3] biết ý chúng tôi, mới làm thân với hai chúng tôi, có lúc đem tình thế Nga–Nhật và ngoại quốc nói với chúng tôi, mà lại khuyến khích chúng tôi nữa. Ông thường nói với chúng tôi rằng: "Tôi ở Việt Nam tuyên giáo 3 năm thì sẽ về nước. Lúc đó tôi sẽ đưa các anh em về nhà tôi, để các anh em được hưởng cái giáo dục hoàn toàn của Tây Dương".

Nhưng thày tuyên giáo ấy vì có làm thân với hai người chúng tôi, làm cho người linh mục Pháp ghét, nên trong năm ấy bị bãi chức tuyên giáo. Than ôi! Người Pháp muốn bưng bít người ta đến thế là cùng! Các năm Bính Ngọ, Đinh Tị [4], Lê và tôi đều trước sau đậu tốt nghiệp. Lê làm thày giảng thuộc bộ tòa giám mục, rồi đến thày giảng ở Mai Tiên. Tôi cũng được sung chức thày giảng thuộc bộ tòa giám mục. Chúng tôi xa dần thày tuyên giáo Pháp, mới được tự do cùng

---

1. *Khế ngộ:* Một sự gặp gỡ rất phù hợp với ý nguyện, sở thích của mình.
2. 1903–1904.
3. *Tỷ Lợi Thì:* tức Belgique – nước Bỉ.
4. 1906–1907.

những người ngoài tôn giáo giao thiệp. Nhân được cậu tôi là Trần Văn Bỉnh giới thiệu với các người tân đảng, Lê và tôi ra làm việc nước từ đó lần đầu.

Các nhà tôn giáo ở nước ta, có chí mưu độc lập cho nước thời bấy giờ thì Lê là một người, mà ba thày tuyên giáo Mai Tiên là lãnh tụ toàn bộ. Năm Mậu Thân [1], ba thày tuyên giáo đã cử Mai Lão Bạng xuất dương giúp đỡ Hội chủ, tham gia việc ngoài; lại cử Lê và tôi chia trách nhiệm ở trong về việc liên lạc nhân dân ở các địa phương. Tôi trú ở địa phương huyện Quỳnh Lưu, còn Lê làm việc tại huyện Hương Sơn. Ông nhiệt thành cổ động những người dân tin đạo. Các người này lấy làm cảm động, góp của góp sức, giúp vào việc đảng ngày càng nhiều. Năm Kỷ Dậu [2], ông lại mưu với ba thày tuyên giáo là trong tín đồ nên có đồng chí được đi Nhật du học, đó là muốn hấp thụ văn minh ngoại quốc để làm cho sự nghiệp cứu quốc phát triển. Về việc tiếp tế học phí, thì ông và ba thày tuyên giáo đảm nhiệm [3].

Tháng ba năm ấy tôi đến Hương Cảng. Ở Hương Cảng hơn một tháng, tiếp được thư ông nói rằng: "Ở trong phong trào khá thịnh, nguồn cung cấp lương ngày càng lên, cứ an tâm học tập cho đạt mục đích". Tôi rất mừng liền sang Nhật Bản vào trường thành Đông Kinh [4]. Vài tháng sau, được thư bí mật của Lê nói: "Hiện nay mưu đảng bị lộ, người Pháp vây bắt ráo riết người ta, lưới chăng khắp nước, ba thày tuyên giáo đã bị án tử hình. Nhưng các thày đã đem công lý, chính đạo ra biện luận. Vả, việc đảng cũng chỉ là nghe nói, chúng không có chứng cứ gì đích xác, người Pháp chỉ làm được án về việc đưa học sinh xuất dương, nên chỉ làm án 9 năm đầy đi Côn Lôn". Tháng 11 năm ấy, lại được thư ông nói rằng: "Sau việc ba thày tuyên giáo phát ra, tôi bị truy nã gay gắt, hiện tôi và Ngư Hải [5] đang định hành động cách khác, xin báo cáo với các lãnh tụ ở ngoài kíp chở quân giới về nước, để làm viện trợ cuối cùng cho chúng tôi". Tháng Giêng năm

1. 1908.

2. 1909.

3. Ba thày tuyên giáo là Nguyễn Tường, Nguyễn Thận Đồng và Đậu Quang Lĩnh, sau đều bị đày ở Côn Đảo.

4. Nguyên văn: "Dư đại hỉ, tức độ Nhật Bản nhập Đông Kinh thành học hiệu". Bản dịch của Tôn Quang Phiệt dịch: "Tôi rất mừng liền sang Nhật Bản vào *trường Thành, thành Đông Kinh*". *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* lại viết: "... vào học trường Thành thành Đông Kinh".

5. Tức Đặng Thái Thân.

Canh Tuất [1], ở ngoài, người đảng đã ngầm mua quân giới từ Nhật Bản chở về Hương Cảng. Nhưng vừa lên bộ thì người Anh biết nên phải tịch thu. Nguyễn Quỳnh Lâm vì việc chở súng bị tù ở Hương Cảng. Kế hoạch chở khí giới về thế là tan vỡ. Vì thế các đồng chí ở trong, ngày càng lâm vào cảnh nguy khốn. Ba tháng sau thì được thư ông Kim Thanh nói rằng: "Ông Ngư Hải vào ngày mùng Một tháng Hai bị người Pháp đưa mấy trăm lính bao vây nhà trọ, chống lại không được nên đã tự bắn mà chết. Nhân Ngư Hải bị nạn, Lê định đánh Pháp giải vây, nên cũng trúng đạn mà chết". Hỡi ôi, tận tụy báo nước là do thành tâm, gặp nguy chịu chết không muốn cẩu miễn như Lê thiệt là người trội của nước ta, mà cũng là kiểu mẫu của tôn giáo. Đảng ta gọi là Hiếu Tôn. Lúc ông chết mới hai mươi nhăm tuổi. Hoặc có người hỏi tôi rằng: "Hiếu Tôn nghĩa là gì?" Tôi nói: "Con yêu của Thượng Đế, là Hiếu Tôn, cũng là hiếu với Tổ quốc vậy".

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo sách đã dẫn)

劉雙子哀孝孫詩三絕

其一

四海萬濤湧
千山一雁征
思君獨不見
南望哭吞聲

1. 1910.

其二

吾黨前鋒失
中原碧血餘
燈前風雨夜
不忍讀遺書

其三

天堂君已矣
海國我淒然
魂夢同歌哭
徘徊星月邊

Phiên âm:

LƯU SONG TỬ AI HIẾU TÔN [1] THI
(Tam tuyệt)

Kỳ nhất

Tứ hải vạn đào dũng,
Thiên sơn nhất nhạn chinh.
Tư quân độc bất kiến,
Nam vọng khốc thôn thanh.

---

1. *Hiếu Tôn:* tức Lê Khánh.

Kỳ nhị

Ngô đảng tiền phong thất,
Trung nguyên bích huyết dư.
Đăng tiền phong vũ dạ,
Bất nhân độc di thư.

Kỳ tam

Thiên đường quân dĩ hĩ,
Hải quốc ngã thê nhiên.
Hồn mộng đồng ca khốc,
Bồi hồi tinh nguyệt biên

Dịch nghĩa:

THƯƠNG HIẾU TÔN
(3 bài)

I

Ngoài bốn biển, muôn vàn sóng cồn nổi dậy,
Nơi ngàn non, một con chim nhạn bay đi.
Nhớ ông mà chẳng thấy,
Trông về Nam, thầm khóc nghẹn ngào.

II

Người tiền phong của đảng ta đã mất,
Chỉ còn lại máu thấm nơi trung nguyên.
Trước ngọn đèn trong đêm mưa gió,
Không nỡ đọc bức thơ ông để lại.

III

Chốn thiên đường như vậy ông đã xong,
Nơi hải quốc, riêng tôi những buồn rầu.
Mộng hồn vừa ca vừa khóc,
Bồi hồi dưới bóng trăng sao.

Dịch thơ:

I

Bốn bể muôn cồn sóng,
Ngàn non một chim nhà.
Nhớ anh chẳng được thấy,
Nhìn Nam tiếng khóc than.

II

Tiền phong đảng ta mất,
Trung nguyên giọt máu thừa.
Trước đèn đêm mưa gió,
Chẳng nỡ đọc di thư.

III

Thiên đường anh đã vậy,
Bể nước tôi buồn rầu.
Hồn mộng ca lẫn khóc,
Bùi ngùi bên trăng sao.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo sách đã dẫn)

38. ĐỖ CƠ QUANG
(? - 1914)

Đỗ Cơ Quang tên chữ là Chân Thiết, hiệu Kiếm Phong, người xã Thịnh Hào (nay thuộc quận Đống Đa, Hà Nội). Xuất thân trong một gia đình cử nghiệp, vốn có tư chất thông minh, ham học, tuy không qua thi cử, ông cũng là người tinh thông chữ Hán. Năm Nhâm Tý (1912), Đỗ Cơ Quang xuất dương, tham gia Việt Nam Quang phục Hội, giữ trách nhiệm liên hệ với Đảng Cách mạng Trung Quốc để mưu cầu viện. Mùa đông năm Giáp Dần (1914), ông cùng một số anh em trong Việt Nam Quang phục Hội lẻn về Bắc Kỳ vận động lính tập mưu đánh úp Hà Nội. Việc không thành, ông và 58 đồng chí bị giặc Pháp bắt và xử tử tại Lao Cai.

Tác phẩm của ông hiện còn lại một *Thư gửi Đồng minh hội Trung Hoa Dân quốc* và 2 bài thơ điếu các liệt sĩ ở Hoàng Hoa Cương.

THƯ GỬI ĐỒNG MINH HỘI TRUNG HOA DÂN QUỐC [1]

Kính gửi các quý vị Đồng Minh hội Trung Hoa Dân quốc xét,

Tôi là người Việt Nam, cũng là một người cách mạng trong hội vong quốc chạy khắp đông tây để cổ động phong trào, kêu gọi trong ngoài. Gần đây được cờ nghĩa dân quốc dựng lên, tôi có ý đi đến giúp đỡ, lúc đến thì việc ổn định rồi, tôi ở lại đỗ nhờ ở Việt Thành [2] thăm gò Hoàng Hoa Cương xưa, thấy mây đỏ bay lên, cỏ thêm mọc rậm, tôi khâm phục cái anh phong của 72 liệt sĩ, ngẫm nghĩ một lúc mới đặt tay lên trán mà chúc.

Chúc rằng:

Đường cách mạng xán lạn,
Thế giới đều khen.

---

1. Đầu đề này là do chúng tôi đặt. Trong *Việt Nam nghĩa liệt sử*, bức thư này được in liền với hai bài thơ "Hoàng Hoa Cương".

2. Thành Quảng Châu.

Rực rỡ Trung Hoa,
Liệt sĩ làm nên.
Trời giúp quốc dân,
Ngày tiến văn minh.
Lúc sống là vinh,
Lúc chết lưu danh.
Hồn xưa thiêng liêng,
Lồng lộng thiên đường.
Non sông sinh sắc,
Nhật nguyệt sáng ngời.
Tôi nhìn đại lục,
Chỉ máu là hơn.
Mạnh thay thiết huyết [1],
Làm gương thiên hạ.

Vài lời thô thiển để viếng các tiên linh bất tử của giống da vàng chúng ta và cũng là để mượn một nơi cất tiếng khóc đau đớn cho u hồn của những người mất trước đây của cố quốc. May đọc báo Hỗ [2] lại vừa là ngày kỷ niệm. Đọc những bài văn kỷ niệm và thể hội qua lời trích dẫn trong đó, tôi cảm thấy ngổn ngang trong lòng nỗi vui buồn [3].

Than ôi! Trên mặt địa cầu này Việt Nam ta ở đâu? Trong 50 năm các vong nhân chí sĩ bể máu núi xương không kể xiết được. Máu tươi anh hùng toan mai một. Đau thương không nỡ nhìn lân bang. Tôi chúc Trung Hoa, tôi chúc các liệt sĩ Trung Hoa. Tôi thương cho Việt Nam tôi, tôi lại thương cho các liệt sĩ Việt Nam tôi. Nhân tiện tôi làm hai thiên *Hoàng Hoa Cương* để trình các vị xem. Có phải văn chương gì đâu, chẳng qua cũng là mượn mấy lời quê kệch để viếng và biểu đồng tình với các chú bác anh em trong đồng châu mà thôi".

---

1. Năm 1862, Thủ tướng nước Đức chủ trương khuếch trương quân bị. Ông ta tuyên bố: "... Cái mà chúng ta cần bây giờ chỉ là sắt (thiết) và máu (huyết) mà thôi", đại ý cho rằng chỉ có chiến tranh, bạo lực mới giải quyết được tình thế lúc ấy. Vì thế, sau này người ta thường dùng danh từ *Thiết huyết chính sách* hoặc *Thiết huyết chủ nghĩa*.

2. Tức Thượng Hải.

3. Bản dịch của Tôn Quang Phiệt: "Vài lời thô thiển để mừng các tiên linh của giống da vàng chúng ta, cũng là vì u hồn của các vị trong nước đã mất trước mà than khóc vậy. Nay đọc báo Hỗ (tức Thượng Hải) lại vừa là ngày lễ kỷ niệm, đọc bài văn kỷ niệm, tôi vừa thương xót vừa mừng thầm trong lòng".

ĐIẾU 72 LIỆT SĨ Ở HOÀNG HOA CƯƠNG [1]

Khi hoạt động ở Quảng Đông, Đỗ Cơ Quang có đến thăm Hoàng Hoa Cương và làm thơ điếu các liệt sĩ ở đây. *Thư gửi Đồng minh hội Trung Hoa* dân quốc và bài thơ điếu dưới đây là do Đặng Đoàn Bằng sưu tầm, ghi lại trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* Bản chữ Hán chép tay, Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội – A.3064.

杜君基光弔黄花崗二篇

其一

黄花崗黄花崗
萬古黄花不可忘
無競神州惟鐵血
最靈侠氣定金湯
舞臺青史快眞快
新國人心強莫強
自由鍾撞
獨立旗張

其二

黄花崗黄花崗
旁人對此重凄凉

1. Xem chú thích ở bài "Độc kiếm phong điếu Hoàng Hoa Cương liệt sĩ hữu cảm", phần Nguyễn Thượng Hiền.

中國黃花七十二
同胞新繡像
我國黃花三十年
活劫入紅羊
種族競爭天演劇
英雄鐵血鎮桑滄
我越南亡不亡
黃花何愧此花香

Phiên âm:

ĐỒ QUÂN CƠ QUANG ĐIẾU HOÀNG HOA CƯƠNG NHỊ THIÊN

Kỳ nhất

Hoàng Hoa Cương, Hoàng Hoa Cương,
Vạn cổ Hoàng Hoa bất khả vương (vong).
Vô cánh Thần Châu duy thiết huyết [1],
Tối linh hiệp khí định kim thang [2].
Vũ đài thanh sử khoái chân khoái,
Tân quốc nhân tâm cường mạc cường.
Tự do chung chàng,
Độc lập kỳ trương.
Uất uất Hoàng Hoa Hoa quốc hương [3].

---

1. Xem chú thích bài *Thư gửi Đồng Minh hội Trung Hoa Dân quốc.*

2. *Kim thang:* Nằm trong thành ngữ "Kim thành thang trì" (thành vàng sao nước sôi) chỉ sự bền vững kiên cố.

3. Trong bài dịch *Việt Nam nghĩa liệt sử* và *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* không có câu này.

II

Hoàng Hoa Cương, Hoàng Hoa Cương,
Bàng nhân đối thử trọng thê lương.
Trung Quốc Hoàng Hoa thất thập nhị,
Đồng bào tận tú tượng.
Ngã quốc Hoàng Hoa tam thập niên,
Hạc kiếp nhập Hồng dương! [1]
Chủng tộc cạnh tranh thiên diễn kịch,
Anh hùng thiết huyết trấn tang thương.
Ngã Việt Nam vương bất vương (vong).
Hoàng Hoa hà quý thử hoa hương.

Dịch nghĩa:

I

Gò Hoàng Hoa, gò Hoàng Hoa,
Muôn thuở không quên vẻ hoa vàng.
Không đâu sánh bằng Thần Châu, chỉ có chủ trương thiết huyết;
Khí hào hiệp thiêng liêng quyết định sự vững bền.
Vũ đài sử xanh, khoái thật là khoái;
Lòng dân ở nước mới mạnh chẳng gì bằng.
Tự do chuông gióng,
Độc lập cờ giương.
Hoa vàng rực rỡ làm đẹp thêm cho hương thơm đất nước.

1. *Kiếp Hồng dương:* Theo sách *Bính Đinh quy giám,* người xưa cho rằng Bính Ngọ và Đinh Mùi thường là những năm quốc gia gặp tai biến. *Bính* thuộc hỏa, sắc hồng; *Mùi* thuộc dương (dê). Vì thế, người ta dùng chữ "Hồng Dương" hoặc dùng "Bính Ngọ, Đinh Mùi chi ách" để chỉ sự tai biến của đất nước.

II

Gò Hoàng Hoa, gò Hoàng Hoa,
Người đến bên trông thấy thêm nỗi thê lương.
Bảy mươi hai người ở Hoàng Hoa Trung Quốc,
Đồng bào mới thêu ảnh.
Còn Hoàng Hoa ở nước ta ba chục năm,
Vẫn là một vận kiếp lớn vào buổi Hồng Dương.
Nòi giống cạnh tranh, tấn tuồng thiên diễn,
Anh hùng thiết huyết trấn ngự tang thương.
Nước Việt Nam ta mất hay không mất,
Hoa vàng nào thẹn với mùi thơm hoa này.

Dịch thơ:

I

Hoàng Hoa Cương, Hoàng Hoa Cương,
Muôn thuở hoa vàng mải vấn vương.
Sức mạnh Thần Châu là máu lửa,
Uy linh hiệp khí dựng thành vàng.
Vũ đài lịch sử, sướng, sướng thật,
Nhân tâm nước mới mạnh nào hơn.
Tự do chuông gióng,
Độc lập cờ giương!
Đất nước hoa vàng thêm ngát hương.

II

Hoàng Hoa Cương, Hoàng Hoa Cương,
Người đi đến viếng lại thêm thương.
Cả bảy mươi hai người tuấn kiệt,
Đồng bào thảy ghi ơn.
Ba chục năm Hoàng Hoa đất Việt,
Vẫn chìm đắm, tai ương!
Nòi giống cạnh tranh trời khiến vậy,
Anh hùng máu lửa trấn tang thương.
Nước Việt Nam còn hay mất,
Hoàng Hoa nào thẹn với hoa thơm.

Đào Thái Tôn *dịch.*

39 TRẦN QUỐC DUY
(? – ?)

Hiện chưa rõ tiểu sử [1]. Nhưng chắc chắn ông là một nhân vật đã từng tham gia phong trào Đông du và Việt Nam Quang phục Hội của Phan Bội Châu. Ông từng hoạt động ở Trung Quốc. Những năm sau Đại chiến Thế giới lần thứ nhất, Trần Quốc Duy có viết báo đăng ở *Binh sự tạp chí (*Hàng Châu).

Trong *Việt Nam nghĩa liệt sử,* Trần Quốc Duy còn lưu lại một bài *Tựa* tập sách này và nhiều bài thơ, câu đối viếng các liệt sĩ. Có thể nói sau Phan Bội Châu, Đặng Đoàn Bằng, thì ông là một trong những người đã có đóng góp nhiều tư liệu để hoàn thành tập *Việt Nam nghĩa liệt sử* với những lời văn, tình cảm yêu nước nhiệt thành.

弔曾拔虎

艱觀百戰劍光横
萬死生中惜此生
歐亞乾坤雙眼闊

---

1. Có ý kiến cho rằng Trần Quốc Duy có lẽ là một trong những bút danh của Phan Bội Châu. Nhưng chưa có gì chắc chắn. Bởi vì mặc dù Phan Bội Châu là người có nhiều bút danh, nhưng trong việc góp phần biên soạn *Việt Nam nghĩa liệt sử* không có lý do gì làm ông phải ký thêm một bút danh (Trần Quốc Duy) nữa – khi mà phần lớn những bài thơ câu đối trong đó ông đã ký : Sào Nam Công, Sào Nam Tử, Sào Nam Phan Công. Hơn nữa, tháng 2 năm Đinh Tỵ, Phan Bội Châu mới được ra khỏi nhà tù mà bài tựa sách *Việt Nam nghĩa liệt sử* do Trần Quốc Duy viết lại đề tháng giêng năm Đinh Tỵ. Như thế Trần Quốc Duy không thể lại là bút danh của Phan được. Vả, Trần Quốc Duy còn có bài thơ "đề hậu truyện '*Hà thành liệt sĩ*" mà *Hà thành liệt sĩ truyện* lại là tác phẩm của Phan Bội Châu. Không có lý do gì để Phan phải viết bài thơ tự vịnh tác phẩm của mình bằng cách nhiêu khê, lắt léo như thế.

北南萍水一身輕
海翻欲把群流蕩
天墮寧辭一手撐
他日香江風雨夜
怒濤猶作不平鳴

Phiên âm:

ĐIẾU TĂNG BẠT HỔ

Gian quan bách chiến kiếm quang hoành,
Vạn tử sinh trung tích thử sinh.
Âu Á kiền khôn song nhãn khoát,
Bắc Nam bình thủy nhất thân khinh.
Hải phiên dục bả quần lưu đãng,
Thiên trụy ninh từ nhất thủ xanh.
Tha nhật Hương Giang phong vũ dạ,
Nộ đào do tác bất bình minh.

Dịch nghĩa:

Trăm trận gian lao, bóng thanh gươm rọi sáng,
Tiếc cho thân này đã trải qua một đời muôn vàn lần chết.
Trời đất Á Âu mở rộng đôi mắt ,
Bèo nước Nam Bắc nhẹ nhàng một thân.
Muốn nghiêng biển đi để đổ sạch bao dòng nước,
Dù trời có sập, một tay chống cũng không từ.
Sau này những đêm mưa gió ở sông Hương,
Sóng cồn giận dữ còn như gọi lên tiếng bất bình.

讀河城烈士傳題後

誰將鮮血染青編
午夜寒燈一眩然
拔劍手棱橫斫地
倒戈心事直回天
盟尋白馬鬼神哭
劫換紅羊今古憐
讀罷蕭蕭風雨起
驚聞左袒噪聲傳

Phiên âm:

ĐỘC HÀ THÀNH LIỆT SĨ * TRUYỆN ĐỀ HẬU

Thùy tương tiên huyết nhiễm thanh biên,
Ngọ dạ hàn đăng nhất huyễn nhiên.
Bạt kiếm thủ lăng hoành chước địa,
Đảo qua tâm sự trực hồi thiên.
Minh tầm Bạch Mã [1] quỷ thần khốc,
Kiếp hoán Hồng Dương [2] kim cổ liên.
Độc bãi tiêu tiêu phong vũ khởi,
Kinh văn tả đản [3] táo thanh truyền.

---

* *Hà Thành liệt sĩ truyện:* Sáng tác của Phan Bội Châu.

1. Đền Bạch Mã ở phố Hàng Buồm (Hà Nội) là nơi các liệt sĩ vụ Hà Thành đầu độc năm 1908 ăn thề với nhau trước lúc khởi sự.

2. Xem chú thích bốn bài *Điếu 72 liệt sĩ ở Hoàng Hoa Cương* của Đỗ Cơ Quang – Bài thơ số 2.

3. *Tả đản* là ống tay áo bên trái. Do tích: Hán Cao Tổ chết, vợ là Lã Hậu chuyên quyền, muốn giành ngôi cho họ Lã. Chu Bột đứng trước ba quân nói: "ai theo họ Lã thì vén tay áo bên phải; ai theo họ Lưu (Hán) thì vén tay áo bên trái lên!". Quân lính đều nhất loạt vén ống tay áo bên trái. Vì thế "tả đản" có nghĩa là phò giúp, cứu giúp, ủng hộ.

Dịch nghĩa:

ĐỀ SAU TRUYỆN HÀ THÀNH LIỆT SĨ

Ai đem máu tươi nhuốm sử xanh,
Nửa đêm trước ngọn đèn lạnh lùng, nước mắt đầm đìa,
Vung tay tuốt gươm chém ngang mặt đất,
Để lòng quay giáo kéo lại mặt trời.
Thề đền Bạch Mã quỷ thần cùng khóc,
Vận đổi Hồng Dương xưa nay đều thương.
Đọc xong truyện, gió mưa ào ào nổi lên,
Kinh sợ như nghe có tiếng "tả đản" reo vang.

弔黎潔

孟浪生涯誤入奴
回頭今始認眞吾
南天耻共諸仇戴
沱海期將萬浪驅
日月照公翻舊史
江山迎我洗前途
可憐一輩梟蟬客
睡夢場中醒也無

Phiên âm:

ĐIẾU LÊ KHIẾT

Mạnh lãng sinh nhai ngộ nhập nô [1],
Hồi đầu kim thủy nhận chân ngô.
Nam thiên sỉ cộng chư cừu đới,
Đà hải kỳ tương vạn lãng khu.
Nhật nguyệt chiếu công phiên cựu sử,
Giang sơn nghinh ngã tẩy tiền đồ.
Khả liên nhất bối phù thiền khách,
Thụy mộng trường trung tỉnh dã vô?

Dịch nghĩa:

Sóng lớn của cuộc mưu sinh đẩy ông vào sai lầm của kiếp nô lệ,
Đến nay ngoảnh đầu lại mới bắt đầu nhận ra bản tính của mình.
Tự lấy làm thẹn vì cùng quân giặc đội trời Nam,
Muốn xua vạn ngọn sóng ra bể lớn.
Nhật nguyệt soi sáng ông, đời thay lại sử cũ,
Non sông đón chờ tôi để rửa đường tương lai.
Đáng thương thay một lũ mòng ve nhỏ,
Không hiểu đã tỉnh khỏi chốn mê ngủ hay chưa?

---

1. Xin xem tiểu truyện Lê Khiết trong phần tác phẩm của Đặng Đoàn Bằng trong tập này.

弔丁夫人

身許江山矢靡他
桑滄幾換志難磨
二徵肝膽寧知漢
大越基圖別有家
沱海濤聲兼怒湧
屏山日影帶秋斜
自由花學蘿蘭種
遺筆千秋第一花

Phiên âm:

ĐIẾU ĐINH PHU NHÂN

Thân hứa giang sơn thỉ mị tha,
Tang thương [1] kỷ hoán chí nan ma.
Nhị Trưng can đảm ninh tri hán;
Đại Việt cơ đồ biệt hữu gia.
Đà Hải đào thanh kiêm nộ dũng;
Bình Sơn nhật ảnh đới thu tà.
Tự do hoa học La Lan [2] chủng,
Di bút thiên thu đệ nhất hoa.

---

1. *Tang thương* (Dâu bể): Theo *Thần tiên truyện,* tiên nữ Ma Cô nói với Vương Phương Bình: "Từ khi được hầu tiếp ông đến nay, thiếp đã ba lần thấy biển xanh biến thành nương dâu". Vì vậy, các từ ngữ: *Tang thương; Tang hải; Bãi bể nương dâu; Bể dâu...* vẫn được dùng để chỉ sự biến đổi, thăng trầm của cuộc đời.

2. *La Lan:* Tức La Lan phu nhân (Marie Jeanne Philipon, Madame Roland, 1754–1793), là nhà nữ cách mạng Pháp.

Dịch nghĩa:

Đem thân hứa hy sinh cho nước thề không thay đổi,
Đã bao phen dâu bể mà chí chẳng mòn.
Can đảm như Hai Bà Trưng, mấy kẻ nam nhi sánh nổi;
Cơ đồ nước Đại Việt riêng có người này.
Sóng lớn của Đà Hải như còn nổi thêm nỗi giận;
Bóng mặt trời ở Bình Sơn đem theo ánh thu tà.
Đóa hoa tự do học theo La Lan,
Để lại bút tích ngàn thu về bông hoa đệ nhất.

CÂU ĐỐI VIẾNG CÁC ĐỒNG CHÍ CHẾT VÌ NGHĨA Ở CÔN LÔN *

崑崙島面積若幾, 偏容許多人, 奇絶奇! 造設當初, 寧問有期與無期, 波中湧起孤峰, 高高高, 留個英雄萬古宅;

大越國血構得來, 所值只一死, 怨何怨! 流離此日, 不以歌去以哭去, 夢裡驚呼同志, 戰戰戰, 還我山河獨立天

* Câu đối này trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* được ghi rõ là của Trần Quốc Duy. Trong *Thơ văn Phan Bội Châu,* Đặng Thai Mai cho rằng câu đối này là của Phan.

Phiên âm:

Côn Lôn đảo diện tích nhược kỷ, thiên dung hứa đa nhân, kỳ tuyệt kỳ! Tạo thiết đương sơ, ninh vấn hữu kỳ dữ vô kỳ. Ba trung dũng khởi cô phong, cao cao cao lưu cá anh hùng vạn cổ trạch;

Đại Việt quốc huyết cấu đắc lai, sở trị chỉ nhất tử, oán hà oán! Lưu ly thử nhật, bất dĩ ca khứ, dĩ khốc khứ. Mộng lý kinh hô đồng chí, chiến, chiến, chiến, hoàn ngã sơn hà độc lập thiên.

Dịch:

Đảo Côn Lôn diện tích có là bao, mà chứa được bấy nhiêu người! Lạ! Lạ tuyệt! Nào biết xưa kia tay tạo hóa đặt bày, đã định cho nó là lâu dài hay có hạn. Giữa biển cả chênh vênh chỏm núi! Cao! Cao! Cao! Làm cái vườn muôn năm cho anh hùng hào kiệt nghỉ;

Nước Việt Nam phải chuộc lại bằng máu, cần đánh đổi bằng cái chết. Oán, oán gì? Nghĩ lại giờ này, bước lưu ly đau đớn, ra đi nên khóc cũng nên ca. Trong giấc ngủ còn giật mình gọi bạn! Đánh! Đánh! Đánh! Đánh! Trả ta đây trời độc lập nước non nhà.

Đặng Thai Mai *dịch*.

(Thơ văn Phan Bội Châu, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1959)

弔潘賚良

浮生何足悲，可憐國難家仇，壯志半生流水逝；

同黨依然在，會看乾旋坤轉，英魂萬里烈風來。

Phiên âm:

ĐIẾU PHAN LẠI LƯƠNG [1]

Phù sinh hà túc bi, khả liên quốc nạn gia cừu, tráng chí bán sinh lưu thủy thệ;

Đồng đảng y nhiên tại, hội khán kiền toàn khôn chuyển, anh hồn vạn lý liệt phong lai.

Dịch:

Phù sinh có tiếc gì? Đáng thương nạn nước thù nhà, tráng chí nửa đời theo nước chảy;

Đồng đảng còn đây cả, sẽ thấy trời xoay đất chuyển, hồn thiêng muôn dặm gió bay về.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo sách đã dẫn)

BÀI TỰA SÁCH VIỆT NAM NGHĨA LIỆT SỬ *

Nước ta vào tay người Pháp gần năm mươi năm. Nhân dân đã luôn luôn dựng cao cờ nghĩa, kẻ này ngã, kẻ khác nổi dậy, mà vẫn chưa thành công được.

---

1. Phan Lại Lương quê ở phủ Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Năm 1908, ông cùng một số đồng chí sang Nhật, làm ở Đồng Văn thư viện. Bị bệnh, trở về Hương Cảng. Mùa xuân năm Canh Tuất (1910), trên đường đi Quảng Đông, ông đã nhảy xuống biển tự tử.

* Đầu đề là do chúng tôi đặt. Cho đến năm 1918, *Việt Nam nghĩa liệt sử* có 4 bài tựa: 1. Của Đặng Đoàn Bằng viết năm 1916; 2. Trần Quốc Duy viết năm 1917; 3. Cường Để viết năm 1918; 4. Nguyễn Thượng Hiền viết năm 1918.

Gần vài năm nay, Âu chiến bùng nổ, toàn Âu châu súng đạn sôi sục. Người Pháp ở vào nơi xung yếu, bị lo toan cho mẫu quốc chúng, đâu kịp nghĩ đến thuộc địa. Thế mà ở nước ta trong năm bộ ba Kỳ, không nghe một tiếng súng nổ nào. Thế giới cho rằng quốc dân ta không có tư cách người nước độc lập. Than ôi thương thay! Than ôi thương thay! Sao không đem sử cũ của nước ta ra mà đọc? Sao không kêu gọi hồn mới của nước ta ra mà hỏi? Thường thường, nếu không ép cho gắt gao thì sức phản kháng không mạnh, không chứa chất cho nhiều thì cái thế nổ ra không to. Nếu có thể làm cho sự đè nén của người Pháp tệ hơn, sức chất chứa của dân ta hậu hơn, thì người ngoài cuộc làm sao mà lường được.

Trước kia nước ta đã bị người Nguyên xâm lược, nhờ vua Trần hai phen huyết chiến mà nước không thể mất được. Kế lại bị giặc Minh xâm chiếm, nhờ có vua Lê mười năm đánh dẹp mà nước ta lại độc lập.

Nước Việt Nam ta sở dĩ thành là một nước, cái nguyên nhân đã lâu lắm rồi. Đến năm Tự Đức thứ 15 của bản triều, người Pháp mới cướp Nam Kỳ. Các ông Nguyễn Huân, Trương Định [1] đưa anh em Nam Trung quyết chiến với giặc, những chiến sĩ đánh giặc giữ nước mà bị chết, sử chép lại nhiều. Đến năm Tự Đức thứ 35, giặc chiếm Bắc Kỳ, các ông Nguyễn Bích, Vũ Hữu Lợi, Nguyễn Thiện Thuật dấy quân Cần vương đánh giặc lan khắp cả 40 tỉnh. Oanh liệt nhất là tướng quân Hoàng Hoa Thám đã chống cự với Pháp gần 12 năm.

Năm Hàm Nghi nguyên niên, Pháp xâm phạm vào kinh đô Thuận Hóa, chiếm Trung Kỳ. Các ông Phan Đình Phùng, Nguyễn Hiệu, hô hào các miền Nghệ, Tĩnh, Nam, Ngãi cũng hơn mười năm. Kìa bọn mắt lơ râu xồm, múa gươm súng, tung bạc tiền đi đánh người ta nhưng có thể cấm người ta đừng đánh mình không?

Trên dưới năm mươi năm người Pháp vẫn thường kê gối ngủ ngon. Lấy thường tình mà xét, sao thấy được người Việt chúng ta không có tư cách độc lập?

Ông Đặng Đoàn Bằng gần đây chép quyển *Nghĩa liệt sử*, những người được ghi đều là những chiến sĩ "hành nhân thủ nghĩa" [2], những anh hùng không kể mình. Trong đó cũng có người không may mới

---

1. Theo thứ tự lịch sử thì Trương Định trước Nguyễn Huân.
2. Thực hành điều nhân, giữ gìn đạo nghĩa.

bước chân ra đã chết, cái cảnh rất là đáng thương, cái chí lại càng đáng xót. Tôi đọc chưa hết quyển sách, nước mắt đã ròng ròng chảy ra. Tôi đau đớn vì thấy những người có tư cách độc lập, không phải không nhiều, mà sự nghiệp độc lập thì chưa được mảy may, thế là vì sao? Hỡi ôi!. Điều đó tôi biết cả rồi. Cái đầu các chí sĩ đã rơi vào chỗ trăm bại mà không một thành, những cử động của các chiến sĩ nghĩa hiệp lại giúp mưu cho bọn chó săn theo giặc. Như thế tức là để thêm cái áp lực của người Pháp, và cái chất chứa của người mình. Nước Việt Nam ta nhất định sẽ độc lập, nhìn vào quyển sách này há lại không thấy? Tôi trước hết thương cho những người nghĩa liệt, sau lại mừng cho tiền đồ Tổ quốc chúng ta. Cái thương của tôi không khi nào hết, cái mừng của tôi có lúc đến nơi. Từ Côn Đảo về Bắc, từ sông Khóng về Đông, từ cửa Lạng Sơn về Nam, cờ năm sao [1] sẽ tung bay trước gió. Đó tức là máu thấm các chí sĩ, các nghĩa sĩ, các liệt sĩ đã đọng lại mà làm nên. Vì thế, tôi gạt nước mắt mà viết bài tựa này.

Ngày tháng Giêng năm Đinh Tỵ [2]

Hà Nội, Trần Quốc Duy xin ghi

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo *Việt Nam nghĩa liệt sử*

Nxb Văn học, Hà Nội, 1972)

1. Cờ của Hội Việt Nam quang phục.
2. 1917

40. PHẠM VĂN THẢN

(? – ?)

Còn gọi là Phạm Đương Nhân, em ruột Phạm Văn Ngôn. Khi Phạm Văn Ngôn đi gặp Hoàng Hoa Thám thì Phạm Văn Thản được anh cho xuất dương đi gặp Phan Bội Châu, Đặng Thái Thân. Sau về nước hoạt động, bị bắt và bị đày đi Côn Đảo. Hiện chưa rõ năm sinh năm mất của ông, chỉ biết năm mất của ông cũng gần với của Phạm Văn Ngôn. Phạm Văn Thản cùng ba anh em ruột của ông đều bỏ mình vì nước như trong *Việt Nam nghĩa liệt sử* đã đánh giá: "Hy sinh thân mình để thực hiện chí mình, hy sinh gia đình để cứu nạn nước, anh em ông Ngôn gồm có cả hai điều".

VĂN TẾ ANH

Khi Phạm Văn Ngôn chết ở Côn Đảo, Phạm Văn Thản làm bài này để tế anh. Có người nói bài này do Đặng Nguyên Cẩn làm giúp nhưng thực ra ông này chỉ có làm câu đối viếng (có ghi trong *Việt Nam nghĩa liệt sử,* truyện Phạm Ngôn).

Than rằng:
Nước La Giang [1] thoắt thoắt xuôi biển Đông, cuộc trần thế nổi chìm ngán nhẽ;
Mây Tùng lĩnh [2] tuôn tuôn qua cõi Bắc, kiếp phù sinh tan hợp mấy hồi.
Nhớ anh xưa:
Ngang tàng chí cả,
Trung hậu tính trời,
Án tuyết [3] ngoại mười năm, công cha dậy truyền nghề cử tử [4];

1.,2. La Giang, Tùng Lĩnh: sông La, núi Tùng (ở Linh Cảm), chỉ quê hương của Phạm Văn Ngôn.

3. *Án tuyết:* cái án để đọc sách có ánh tuyết soi vào. Theo *Thượng hữu lục*, Tôn Khang người đời Tấn chăm học nhưng nhà nghèo không có tiền mua dầu phải nhờ ánh sáng của tuyết mà đọc sách

4. *Cử tử:* con nhà lập sự nghiệp bằng thi cử.

Đường mây vừa một bước, ơn trời cho nên bậc tú tài.
Đau lòng băm sáu triệu sinh linh [1], đương cơn lửa nóng nước sôi, thân nam tử phải lo một phận,
Giận chí ba trăm năm miếu xã [2], gặp hội gió tanh mưa tả, trách sĩ phu phải gánh một vai.
Chưng khi ấy:
Dọc ngang trời đất,
Dóng dả trong ngoài.
Phá sản nghiệp mở đường thương hội [3],
Đem bút nghiên theo lối vũ đài [4].
Gõ mái chèo thề [5] rửa thẹn với non sông, vẫy vùng bể Bắc trời Nam, lòng khảng khái rạng soi trên nhật nguyệt;
Đè ngọn kiếm gạt ngang cơn gió bụi, theo đòi triều Âu sóng Á, tài kinh luân [6] chống chọi giữa vân lôi [7].
Những mong mở mặt với hoàn cầu, một phen ấy giang tay độc lập;
Ai ngờ sa chân vào lưới pháp, năm năm trời phải bước chông gai.
Mang tu mi đứng giữa cõi đời, tuổi ba mươi lăm lẻ;
Đem tính mệnh thác ngoài Côn Đảo, ngày mười sáu tháng hai.
Nòi giống vàng sao tội với trời, con tạo ghét ghen dai lắm;
Lòng son thắm để vùi với đất, đời người đến thế thì thôi.
Cảnh phù du [8] chen chúc giữa cõi trần, đành hay sống gửi mà thác về [9], cuộc Hán Sở chẳng qua hai đống đất [10],

---

1. *Sinh linh:* người sống trong một khu vực.

2. *Miếu xã:* tôn miếu, xã tắc; nơi thờ tổ tiên của vua và nơi thờ thần đất thần ruộng của dân, gộp lại chỉ đất nước.

3. *Thương hội:* hội buôn.

4. *Vũ đài:* trường hoạt động chính trị.

5. Gõ mái chèo.

6. *Kinh luân:* sự sửa sang sắp đặt về chính trị.

7. *Vân lôi:* mây và sấm. Lấy chữ ở *Kinh Dịch:* "Vân lôi truân, quân tử dĩ kinh luân" đương lúc có mây sấm, gặp hội khó khăn, người quân tử nhân đó mà thi thố tài kinh luân.

8. *Phù du:* con vờ, chỉ sống trong một ngày Chữ phù du cũng như phù sinh chỉ cuộc đời ngắn ngủi.

9. *Sống gửi thác về:* dịch chữ Hán "sinh ký tử quy". Theo quan niệm xưa, người ta cho rằng lúc còn sống trên đời chỉ là ở gửi, ở tạm; đến khi chết mới thực là về nơi ở vĩnh viễn của mình.

10. Tăng Củng đời Tống làm bài thơ *Ngu mỹ nhân thảo* nói về thứ cỏ mọc trên mộ Ngu Cơ, vợ Hạng Võ có câu: "Sở Hán phân tranh lưỡng kháu thổ" nghĩa là Sở Hạng Võ và Hán Lưu Bang đánh nhau loạn lên nhưng rút cục hai bên chỉ còn lại hai đống đất. Đây là một quan niệm tiêu cực về ý nghĩa của cuộc đấu tranh.

Loài cây cỏ còn sầu người tan tác, huống lại ruột mềm vì máu
chảy, nghĩa là chân tay [1] khôn nhẽ dứt tình người.
Thương là thương cái chí ưu cần [2], khi đi học, khi ra làm, cho đến
khi lỡ bước xa vời, mùi cay đắng đã từng lắm lúc,
Tức là tiếc cái công lo liệu, vì việc dân, vì việc nước, và vì việc
anh em thầy bạn, nợ trần hoàn [3] chưa trả cho ai.
Trên nhà huyên [4] tuổi hạc [5] càng cao, tựa cửa [6] lúc hôm mai
thảm thiết;
Đầu lầu ngạc [7] tiếng linh [8] thánh thót, đối giường [9],
Cõi Hồng Lam [10] một dải thành sầu, phong cảnh đó người đi đâu
vắng?
Miền Côn Đảo nghìn trùng bể thẳm, nông nỗi này ai lấp cho vui?
Nghĩ nên khóc mà cũng nên than, khôn xiết kể tình dài giấy ngắn;
Thôi khi thác cũng như khi sống, thấu cho chăng trên chín dưới
mười [11]?

(Theo *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* tập IV,
Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1963)

---

1. *Nghĩa chân tay:* nghĩa anh em anh em như chân với tay.
2. *Ưu cần:* lo lắng, chăm chỉ.
3. *Trần hoàn:* như chữ trần thế, cuộc đời bụi bặm.
4. *Nhà huyên:* chỉ bà mẹ Phạm Văn Ngôn còn sống.
5. *Tuổi hạc:* người xưa cho rằng con hạc sống đến nghìn năm cho nên người nhiều tuổi sống lâu gọi là tuổi hạc.
6. *Tựa cửa:* dịch chữ "ỷ môn", nói về người mẹ già trông con.
7. *Lầu Ngạc:* tức là lầu Hoa Ngạc do Đường Minh Hoàng dựng nên để anh em hội họp với nhau.
8. *Tiếng linh:* tiếng chim tích linh, ở đây là tiếng anh em, do trong *Kinh Thi* có bài thơ "tích linh" nói về tình anh em cứu giúp nhau.
9. *Đối giường:* dịch chữ Hán "đối sàng", ý nói tình anh em thân cận với nhau cùng một nhà nằm đối giường với nhau, khi mưa nắng chạnh bồi hồi.
10. *Hồng Lam:* núi Hồng, sông Lam ở Nghệ - Tĩnh.
11. *Trên chín dưới mười:* trên chín tầng trời, dưới mười tầng đất theo quan niệm xưa.

THƯ TỪ CÔN ĐẢO GỬI VỀ NHÀ

Miền thương hải [1] chông chênh bóng nguyệt,
Cõi gia sơn [2] mù mịt thức mây.
Lìa nhà kể mấy năm nay,
Tấc lòng ngàn dặm một ngày ba thu.
Thường có lúc lên đầu đỉnh núi,
Ngoảnh mặt về trông lối Lam Hồng.
Ngàn trùng trời bể mênh mông.
Thương thương nhớ nhớ nỗi lòng ai hay.
Thân khách địa [3] đọa đầy ngày tháng.
Hồn chiêm bao thấp thoáng về nhà.
Quan hoài vì chút mẹ già,
Mấy phen nắng biết là yên không?
Chị em hỡi có lòng thương đến [4],
Chữ thần hôn cho vẹn chút tình.
Trước là thay tấm lòng anh,
Sau là phải đạo gia đình dâu con.
Ơn nhạc mẫu ngàn non xiết kể,
Chữ thần hôn [5] chịu tệ bấy lâu.
Chín xuân xa chúc tuổi cao,
Bóng cù mát mẻ, tiệc đào thảnh thơi.
Thăm anh em các người nội ngoại,
Cầu trời cho mạnh giỏi là may.
Còn như tôi ở bên này,
Đội ơn trời đất tháng ngày khỏi lo.
Đành cái phận tang hồ bồng thỉ,
Thân làm trai bốn bể là nhà.

---

1. *Thương hải:* biển nước sắc xanh, ý nói xa xôi mịt mù.
2. *Gia sơn:* nói quê nhà.
3. *Khách địa:* đất khách, đất lạ, đây nói nơi bị đầy.
4. *Chị em hỡi:* đây nói vợ và cả chị dâu là vợ Phạm Văn Ngôn. Trong những năm tháng Phạm Văn Thản bị đày ở Côn Đảo, có lần vợ ông là bà Nguyễn Thị Bảo chị Nho Thản đã vượt biển ra thăm chồng và anh.
5. *Chữ thần hôn:* ý nói sự chăm sóc sớm tối.

Kể từ khi bước chân ra,
Mây mưa chẳng quản, phong ba cũng liều.
Còn non nước, còn nhiều ân ái,
Còn thân người may lại gặp thời.
Ngày đêm ra đứng trông trời,
Hỏi xem con tạo vẽ vời làm sao?
Trước bóng đèn thấp cao khấn vái,
Cầu trời cho mạnh khỏe mà về.
Hãy còn vui vẻ sớm khuya,
Mấy lời vạn phúc này thề ba sinh.

(1913)

(Trích theo Ninh Viết Giao: *Thơ Văn nhà Nho xứ Nghệ*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1995, tr.365–367)

41. NGUYỄN THỨC BAO

(? – ?)

Nguyễn Thức Bao quê làng Đông Chữ huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, con cụ Nguyễn Thức Tự thầy học của Phan Bội Châu. Hai người anh ruột là ông Nguyễn Thức Canh và Nguyễn Thức Đường tức là Trần Hữu Lực đều xuất dương sang Nhật. Ông hoạt động trong nước, bị bắt, vượt ngục trốn ra nước ngoài, nhưng lại bị bắt đưa về nước và bị đày ra Côn Đảo. Hiện nay chưa rõ năm sinh và năm mất của ông [1]. Có người nói sau khi ra Côn Đảo, ông đóng bè vượt ngục và bị mất tích.

CẢM TÁC *

Khóa sắt tường vôi kín bốn bên,
Chạnh niềm lại nhớ cảnh gia viên [3].
Huyên già chín chữ [4] ơn chưa giả.
Tùng [5] trải trăm năm tiết vẫn bền.
Muôn dặm tin nhà mơ bóng nhạn,
Năm canh hồn nước lắng hơi quyên.
Cuộc đời may có khi xong được,
Ắt hẳn đầu râu nửa trắng đen.

(Tài liệu do cụ Nguyễn Đức Vân cung cấp)

---

1. Trong hồi ký "Tiếng trống Xô–viết" của Nguyễn Duy Trinh in trong cuốn *Trong Khám tù vị thành niên,* Nxb Thanh niên, Hà Nội, 1928, ông bị giam cầm ở Côn Đảo.

* Tác giả làm lúc bị giam ở Côn Đảo.

3. *Gia viên:* nhà và vườn, chỉ quê hương, gia đình.

4. *Huyên:* mẹ. Thường nói *huyên đường:* nhà huyên, mẹ; *huyên già. Chín chữ:* do chữ *Kinh Thi:* Cửu tự cù lao" chín chữ khó nhọc về việc nuôi con. Chín chữ đó là: sinh đẻ, cúc đùm bọc, phủ vỗ về, súc nuôi nấng, cho bú mớm, trưởng bồi bổ cho khôn lớn, dục dậy bảo lời khôn lẽ phải, cố theo dõi chăm sóc, phục khuyên răn dựa theo tính, phúc che chở, giữ gìn.

Huyên già chín chữ: chỉ công lao khó nhọc của người mẹ già nuôi dậy con nên người.

5. *Tùng:* cây thông. Loài cây dù giá rét đến mấy cũng vẫn xanh tươi. Người ta thường ví người có khí tiết, có bản lĩnh vững vàng với cây thông.

KHÓC MẸ

Nghĩ chừng nào, thêm bực tức chừng nào, nợ nam nhi chưa chút đền bồi, trời bể mênh mông, mây bạc trông về nhà có mẹ;

Khóc cũng vậy, than vãn thôi cũng vậy, chữ trung hiếu tính sao cho vẹn, non sông gấm vóc, giống vàng ngó lại nước là cha.

(Tài liệu do cụ Nguyễn Đức Vân cung cấp)

KHÔNG ĐỀ

Bài này được sáng tác khi Nguyễn Thức Bao bị giam ở Côn Đảo. Chúng tôi ghi theo Trần Huy Liệu trong Phong trào cách mạng Việt Nam qua thơ văn (Tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 14, tháng 5 – 1960).

Chẳng lẽ ngồi ôm cái khổ tâm,
Chân trời góc biển bấy nhiêu năm.
Bình sinh [1] chưa phỉ công hoài bão [2],
Còn khổ bên tai tiếng sóng gầm.

1. *Bình sinh:* trong đời mình.
2. *Hoài bão:* ôm ở trong lòng. Ý nói mang một chí lớn định làm một việc gì.

42. TRẦN HỮU LỰC
(? - 1916)

Ông chính tên là Nguyễn Thức Đường (con thứ hai của cụ Đông Khê Nguyễn Thức Tự), người làng Đông Chữ, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Hồi đầu thế kỷ, khi phong trào Đông du của Phan Bội Châu vừa mới bắt đầu, cụ Đông Khê vốn là một văn thân yêu nước, lại là thầy học của Phan Bội Châu, thấy rõ ý chí cứu nước của Phan Bội Châu, bèn gửi cho Phan hai người con lớn của mình là Nguyễn Thức Canh (Trần Hữu Công) và Nguyễn Thức Đường (Trần Hữu Lực) nhờ dìu dắt kèm cặp lo toan việc nước. Đầu năm 1906, hai người này được Phan Bội Châu bố trí cho xuất dương sang Nhật để học tập, sống bên cạnh Phan Bội Châu. Năm 1909, bị chính phủ Nhật trục xuất, tất cả các đồng chí của Phan đều phải về Trung Quốc, hai anh em Trần Hữu Công, Trần Hữu Lực lại tiếp tục học ở các trường đại học khoa học hoặc quân sự ở Trung Quốc. Về sau, người anh lấy tên là Trần Trọng Khắc học xong Đại học ở Trung Quốc, năm 1922 lại được Phan Bội Châu gửi sang nước Đức học Đại học Y khoa, còn Trần Hữu Lực học xong chương trình quân sự ở Trung Quốc thì tham gia hoạt động tích cực trong tổ chức Việt Nam Quang phục Hội. Ông được phái về Xiêm (Thái Lan) hoạt động, gây cơ sở cách mạng từ năm 1913. Đến năm 1915, chỉ huy một đội quân định về biên giới Việt–Lào đánh Pháp, giữa đường bị cảnh sát Xiêm bắt nộp cho Pháp. Giặc Pháp đem ông giam ở Hỏa Lò, Hà Nội cùng với Hoàng Trọng Mậu, rồi đem xử án cùng một ngày và cùng kết án tử hình đem ra bắn ở trường bắn Bạch Mai ngày 24–2–1916, chôn cùng một huyệt với Hoàng Trọng Mậu.

Lúc sinh thời, hoạt động với Hoàng Trọng Mậu ở Trung Quốc, ông đã viết chung với Hoàng Trọng Mậu một bức thư kêu gọi người đồng hương Nghệ Tĩnh và khi ra pháp trường, ông cũng có câu đối tuyệt mệnh như Hoàng Trọng Mậu.

THƯ GỬI ĐỒNG BÀO NGHỆ TĨNH TRONG DỊP THÀNH LẬP VIỆT NAM QUANG PHỤC HỘI *

Than ôi!

Non nước gấm thêu, địa đồ đổi sắc, anh em Hồng Lạc, trâu ngựa quân thù! Giữa lúc thớt dao sống sót, tháng ngày còn chút hơi tàn, mắt nhìn cảnh luân vong thảm thiết của Tổ quốc, tai nghe lời rền rĩ đau đớn của đồng bào, mà vẫn chí nguội chiều hôm cơn mê chìm lỉm, nuốt then nhịn nhục, không chút đau lòng.. Thế mà cũng ngang nhiên tự xưng mình là nam nhi đất nước Việt Nam, ngang tàng tấm thân bảy thước, thì sao cho khỏi làm trò chế giễu của người trên thế giới?

Kể từ ngày vận nước suy vi, đã năm chục năm có lẻ, nhưng trong công cuộc cứu nước, người trước ngã, kẻ sau lên. Nhà danh sĩ đồng hương của chúng ta, Phan Bội Châu tiên sinh, đầu tiên cất mình ra đi, lên đường kêu to, gọi hồn nước dậy: "Đông độ" qua đất Phù Tang khóc lóc với chính giới nước ngoài [1]... Sau đó anh em học sinh ra ngoài du học, mỗi ngày mỗi nhiều. Giờ đây, các khoa học chuyên môn như quân sự, công nghiệp, chính trị, ngoại giao, học vấn cũng đã có thể nắm vững ít nhiều. Nhân tài rầm rộ, lông cánh đã có; tiền đồ Tổ quốc, thiệt cũng đáng mừng. Vả lại, các nước láng giềng phương Bắc, phương Đông đối với nước ta tình thế khác nào nước Ngu, nước Quắc [2] quan hệ như môi với răng, tình cảm cũng có phần tha thiết. Cho nên nếu một mai trong nước ta có đại sự xảy ra, thì vấn đề ngoại giao trên trường quốc tế, cũng dễ dàng như lật bàn tay mà thôi. Thế nhưng muốn cất quân đánh giặc, thì việc nhiều mà tiền ít. Những nhà đem hết gia tài hiến cho việc nước, một trăm người kể không được một, còn các anh chí sĩ sẵn có nhiệt thành thì mười nhà đến chín là nghèo khổ. Mãi đến ngày nay, quân đội cách mạng còn chưa ra đời được, chính vì lẽ đó. Giờ đây, trong Nam ngoài Bắc vận động cách mạng khắp nơi, đâu đâu cũng có. Duy chỉ Nghệ Tĩnh chúng ta vẫn im câm vắng vẻ, thì thế nào cho khỏi chết thẹn với người! Đồng

---

* Bài này Trần Hữu Lực viết chung với Hoàng Trọng Mậu năm 1912.

1. Ý nói Phan Bội Châu sang Nhật cầu viện trợ.

2. *Nước Ngu nước Quắc:* Hai nước đời Xuân Thu (Trung Quốc): Nước Ngu cho nhà Tấn mượn đường qua diệt nước Quắc. Tấn diệt xong nước quắc diệt luôn cả nước Ngu. Ý nói cả hai nước có liên quan chặt chẽ với nhau.

bào xứ ta, các bậc phụ lão, các anh em chị em, bẩm sinh với khí hùng vĩ của đất nước Hồng Lam, sinh ra những người cứu suy dẹp loạn, không đời nào là không có... *Hoan Diễn đương còn mười vạn quân, xưa nay vốn nổi tiếng hào hùng* [1], mà bây giờ ở đâu rồi? Hay là sau cuộc khủng bố năm Thân [2] các đồng chí đã bị xiêu bạt. Đảo Côn Lôn phong cảnh âu sầu, vùng Ngư Hải sóng cồn bị dập... Đất thiêng liêng sinh ra người hào kiệt của xứ ta, từ nay thế là hết hay sao?

Than ôi! Thời đến rồi! Gió Âu mưa Mỹ [3], gai mắt đau lòng, trống Việt chuông Điền [4] vang trời dậy đất. Giờ đây nên làm sao để liên lạc nhất trí từ Nam chí Bắc, và tin túc cho thấu suốt từ trong nước ra ngoài; vận động hết sức êm thấm, hưởng ứng sao cho nhanh nhẹn: không ngờ vực, không ép uổng, yêu lấy nhau, sát cùng nhau, hò reo lên muôn miệng như một, thì rồi đây chỉ trong chốc lát là lá cờ năm sao [5] của nước Việt Nam chúng ta sẽ phơi phới kéo lên trên thủ đô nước nhà rồi vậy...

Đặng Thai Mai *dịch*.

(Theo Đặng Thai Mai: *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1961)

絶命

江山已死我安得偷生十年來礪劍磨刀壯志誓扶鴻祖國;
羽翼未成事忽然中敗九泉下調兵遣將香魂暗助少年軍

1. Câu này lấy từ hai câu thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông: *"Cối Kê cựu sự quân tu ký, Hoan Diễn do tồn thập vạn binh"*. Nghĩa là: "Cối Kê việc cũ người nên nhớ; Hoan Diễn (Nghệ Tĩnh) đương còn mười vạn quân".

2. Năm Mậu Thân (1908), nhân phong trào chống thuế ở miền Trung, thực dân Pháp đã đàn áp khủng bố dữ dội đối với những người yêu nước.

3. *Gió Âu mưa Mỹ:* Ý nói ảnh hưởng của cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu châu Mỹ đã lan rộng khắp thế giới.

4. *Việt:* Quảng Đông; *Điền:* Vân Nam; chỉ cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) Trung Quốc đã thành công bên cạnh nước ta, có sức thức tỉnh mọi người.

5. Cờ của Việt Nam Quang phục Hội có năm ngôi sao.

Phiên âm:

TUYỆT MỆNH [1]

Giang sơn dĩ tử, ngã an đắc thâu sinh, thập niên lai lệ kiếm ma đao, tráng chí thệ phù Hồng Tổ quốc;

Vũ dực vị thành, sự hốt nhiên trung bại, cửu tuyền hạ điều binh khiển tướng, hương hồn ám trợ thiếu niên quân.

Dịch:

Non sông đã chết, ta há lại sống thừa, từ mười năm giũa kiếm mài dao, chí mạng những mong phò Tổ quốc;

Lông cánh chưa thành, việc bỗng đâu hóa hỏng, dưới chín suối điều binh khiển tướng, hồn thiêng ngầm giúp đội thiếu niên.

Tôn Quang Phiệt *dịch*

(Theo Đặng Đoàn Bằng: *Việt Nam nghĩa liệt sử*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1959)

---

1. Theo Xuân Quang trong *Tổ Quốc*, số 2, 1978, thì đôi câu đối này là của Vũ Văn Thụy tức Hàn Lĩnh, người thôn Thạch Cầu, xã Nam Tiến, huyện Nam Ninh (nay thuộc Nam Định). Thụy là một lý trưởng bị cách chức vì có tư tưởng chống Pháp, sau trở thành cán bộ phong trào Đông du. Năm 1907, ông định tổ chức cho một nhóm bảy người xuất dương nhưng nhóm này bị bắt, bản thân ông cũng bị bắt. Thụy bị cực hình, bị giặc bắt ngồi lên mâm đồng đốt đỏ để tra tấn nhưng không kêu mà lớn tiếng chửi giặc. Sau bị chém ở Hà Nội, khi lâm hình đọc đôi câu đối (trong có một số chữ khác trên):

Ngô khởi thâu sinh, trấp niên tiền lệ kiếm ma đao, tráng chí dực phù Hồng Lạc quốc;

Ngã tuy dĩ tử, cửu tuyền hạ bài binh bố trận, trung hồn ám trợ thiến niên quân

Dịch :

Ta há đâu tham sống, hai chục năm trước đây, liếc kiếm mài dao, chí muốn phò non nước Lạc;

Ta nay tuy đã chết, dưới chín suối sẽ dàn binh bày trận, hồn trung ngầm giúp bạn thanh niên.

(Xem thêm chú thích *Thơ khóc Hàn Lĩnh* ở phần khuyết danh)

43. THẨM CHI
(? - 1930)

Thẩm Chi, thường gọi là Cả Vấn, người làng Nhân Mục, tỉnh Hà Đông (nay thuộc quận Thanh Xuân, Hà Nội). Ông tham gia Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học và bị thực dân Pháp bắt giam. Cuối năm 1929, ông ra tù mở hiệu Mạc Nhàn Cư, viết câu đối bán ở Cửa Nam. Năm 1930, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ông lại bị địch bắt và kết án tử hình.

HỎA LÒ OÁN

Bài này tác giả viết trong thời gian bị thực dân Pháp bắt giam lần thứ nhất ở Hỏa Lò, Hà Nội.

Đây ám ngục [1] nơi sầu ảm đạm,
Nát tâm bào, lửa hận cháy gan.
Một mình lăn lóc trên sàn,
Đắng cay nước mắt, nhà tan, thân tù.
Trong cửa kín sớm trưa chẳng biết,
Ngoài đồng bào sống chết không hay.
Than ôi, nông nỗi nước này,
Đòi phen hồn ngất máu say vì thù.
Lòng héo hắt cơm bơ, nước gáo,
Thân võ vàng xiêm áo tả tơi.
Nghiến răng muốn đập tan trời,
Tủi thân nô lệ, căm loài dã man.
Giận cho kẻ tham vàng phụ nghĩa,
Đem anh em bán rẻ cho người.

---

1. *Ám ngục:* ngục tối để trừng phạt phạm nhân cachot.

Bạc đen chi mấy thói đời!
Nước non đành để cho người chủ trương.
Cơ thành bại nát gan tráng sĩ,
Cuộc hưng vong ráo lệ anh hùng.
Thương thay con cháu Lạc Hồng,
Vì đâu cá chậu chim lồng xót xa.
Hồn tinh vệ bao giờ lấp bể ?
Công dã tràng [1] thương kẻ đồng tâm.
Giọt sầu lã chã khôn cầm,
Dao oan nghiệt cắt ruột tằm [2] đòi cơn.
Ngoài song sắt mưa buồn gió thảm,
Bên tường nghe tiếng bạn thở than.
Vì đâu nên nỗi dở dang?
Vì đâu xảy nghé tan đàn thảm thương?
Lòng rầu rĩ, canh trường khó nhấp,
Đêm năm canh thổn thức đòi cơn.
Hỡi ai dạ sắt, gan vàng?
Cùng nhau trong hội đoạn trường [3] là đây!

(1929)

(Theo *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ 20*)

---

1. *Dã tràng:* con dã tràng ở bờ biển vê cát thành những viên nhỏ, sóng biển trào lên đánh tan, lại vê lại. Đây chỉ những việc làm uổng công.

2. *Ruột tằm:* trong ruột tằm có tơ; ở đây chỉ những nỗi niềm trong lòng rối rít ví như tơ rối trong ruột con tằm.

3. *Đoạn trường:* đứt ruột; ở đây nghĩa là đau đớn như đứt ruột.

44. VŨ VĂN CẢO
(? – ?)

Chưa rõ sinh và mất năm nào, quê ở làng Đồng Tử [1], huyện An Lão, tỉnh Kiến An (nay thuộc Hải Phòng) tham gia tổ chức Việt Nam Quốc dân Đảng của Nguyễn Thái Học và bị Pháp bắt cầm tù vào khoảng 1929–1930.

XÀ LIM OÁN

Theo Trần Huy Liệu, thì hồi bị giam ở Hỏa Lò, Hà Nội, Phạm Tuấn Tài cũng có làm một bài Xenluyn oán trường thiên rất được truyền tụng; có người nói chính là bài này.

Ngoài ngục thất mưa dồn gió giật.
Trong xà lim ruột cắt lòng đau [a].
Ai ơi có thấu cơ mầu?
Thân này hỏi với ngục sâu tội gì?
Xót nòi giống cớ chi đeo vạ!
Tiếc non sông [b] ai chả một lòng.
Sao mà bới vết tìm lông?
Làm cho rẽ Lạc, chia Hồng chưa thôi!
Thần Công lý bên trời lẩn mặt,
Quỷ Văn minh chặt đất làm càn.
Biết đâu mà giải nỗi oan?
Đã đày đọa nước lại tan tác nhà [c].
Nơi cố lý mẹ già thêm ngại,
Chốn tha hương vợ dại càng lo!

---

1. *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc* ghi là Đồng Tải.

Con thời trứng nước ngây thơ,
Nhà không có nóc bây giờ cậy đâu? [d]
Ơn chín chữ cao sâu đã lỡ [d],
Nghĩa trăm năm hương lửa chưa tròn!
Đạo thường lỗi cả với con,
Ôi thân đến thế [e], thân còn ra chi!
Bít hai mắt, tường vi (vây) bốn mặt,
Bỏ hai chân cùm chặt bốn phương.
Tháng ngày nhét một gian buồng,
Nước non thu lại một chuồng ngựa trâu.
Miệng chưa trải cá rau oan trái,
Mũi không quen cứt đái phong trần.
Sói hùm kề gửi chiếc thân,
Biết bao thảm nhục với quân bạo tàn.
Thảm nhất lúc dao hàn cắt ruột,
Thảm nhất khi lửa [g] nhiệt đốt da,
Trông người đã đỏ mắt hoa,
Một mình nào có [h] một ma nào nhìn.
Thảm nhất lúc làm quen với chuột,
Thảm nhất khi ngồi suốt cả đêm.
Mơ màng tưởng chốn thư hiên,
Giơ tay sờ mãi bao diêm đốt đèn [i].
Thảm nhất lúc mong tin chẳng có,
Thảm nhất khi ngửa cổ trông trời.
Trông trời nào thấy đâu trời,
Ngoài hàng dây điện một vài lá rung.
Thảm nhất lúc soi khung cửa chớp,
Thảm nhất khi [k] thấy lớp da chì.
Râu ria như đuổi xuân đi,
Tiếc xuân ta những nặng vì nước non.
Còn nỗi nhục, nhục khôn xiết tả,
Nhục bao nhiêu người hả bấy nhiêu.
Tội gì mà lại đặt điều,
Thân sao đã đủ trăm chiều nhục chưa!
Nhục nhất lúc [l] nắng mưa thui thủi,
Nhục nhất khi chịu chửi xơi xơi.
Tận từ người chẳng tiếc lời,
Nghĩ thân vô tội nhưng đời bất lương [m].

Nhục nhất lúc [n] thân truồng như nhộng,
Nhục nhất khi thân sống nhường trâu.
Ra vào cắm mặt vùi đầu [o],
Cúi luồn cả bọn quân hầu, quân oai[p].
Nhục nhất lúc thày cai, quan quản,
Xịch cửa vào lục khám trước sau,
Giang sơn nào có gì đâu,
Cái thìa, cái bát cũng thâu đem trình.
Thảm nhường ấy [q] có mình với bóng,
Nhục nhường kia [r] có bóng theo mình.
Sớm khuya ôm khối u tình,
Tháng ngày ôm mối bất bình càng to.
Lệ hưng phế [1] chưa khô mặt đất,
Sóng tang thương còn ngất ngang trời.
Sống còn khó lắm ai ơi,
Giận thân hèn yếu là đời lao lung!
Gẫm thế sự buồn trông thân thế [s],
Ngắm cơ đồ như xé tâm can.
Giết người là lũ gian ngoan,
Làm cho hại nước tan đàn [t] như chơi.
Đập song sắt hỏi người ngộ nạn,
Giận xà lim hỏi bạn [u] hàm oan [2]
Giang sơn này hỡi giang sơn [v],
Thề xưa đã lỗi, hương tàn còn thơm [x].

(Tài liệu do Trần Huy Liệu và Nguyễn Đình Chú cung cấp)

KHẢO DỊ:

Bản trong *Thi văn quốc cấm thời Pháp thuộc* có một số chỗ khác như sau:

a. ... ruột *đứt* lòng đau.
b. *Tức* non sông...
c. ... lại tan *nát* nhà.
d. ... bây giờ *ở* đâu?
đ. ... cao sâu *lỡ nghĩa;*

---

1. *Hưng phế:* khi nổi lên, khi chìm xuống, nghĩa như chữ thịnh suy.
2. *Hàm oan:* chịu điều oan ức chưa bày tỏ ra được.

e. *Cái* thân đến thế...

g. *Nhục* nhất khi...

h. Một mình *còn* có...

i. Đoạn từ "Thảm nhất lúc làm quen với chuột" đến "...bao diêm đốt đèn" trong bản của *Thơ văn quốc cấm thời Pháp thuộc* không có.

k. *Nhục* nhất khi...

l. *Thảm* nhất lúc...

m. ... *giận* đời bất lương.

n. *Thảm* nhất lúc...

o. ... cắm mặt *cắm* đầu.

p. ... quân hầu quân *sai*.

q. thảm *nhất lúc*...

r. Nhục *nhất khi*...

s. *Ngẫm* thế sự *càng mong* thân thế.

t. Làm cho *xẻ ngé* tan đàn ... nghé

u. Giận xà lim *nhắn* bạn...

v. Giang sơn này *vẫn* giang sơn.

x. *Mà nay còn giữ* hương tàn còn thơm.

45. NGUYỄN THỊ GIANG
(? - 1930)

Người tỉnh Bắc Giang. Cùng với chị (Nguyễn Thị Bắc) đều là đảng viên Việt Nam Quốc dân Đảng, hoạt động rất tích cực và giúp Nguyễn Thái Học nhiều việc khó khăn. Trong quá trình hoạt động, cô yêu Nguyễn và trở thành vợ người lãnh tụ Quốc dân Đảng. Khi Nguyễn Thái Học bị giải lên Yên Bái xử tử, cô theo lên và định tìm cách phá pháp trường nhưng không được. Cô trở về quê chồng, viết hai bức thư tuyệt mệnh (bức thư gửi bố mẹ chồng [1] và bức thư kèm bài thơ dưới đây). Sau khi bí mật thăm gia đình chồng, cô ra cái quán thuộc địa hạt Đồng Vệ, cạnh làng Thổ Tang (nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc) là nơi hai vợ chồng thường vẫn gặp nhau trao đổi về công tác rồi rút súng lục tự tử.

Bức thư và bài thơ giản dị mà cảm động phản ánh tâm hồn đẹp đẽ của người phụ nữ yêu nước.

THƯ TUYỆT MỆNH [2]

Anh đã là người yêu nước! Không làm tròn được nhiệm vụ cứu nước, anh đã phải thác đem theo tấm linh hồn cao cả và sự uất hận về dưới suối vàng.

Các đồng chí phải sống lại sau anh để đánh đổ cường quyền và cứu lấy đồng bào đau khổ. Phải chịu đựng nhục nhã mới mong có ngày được vẻ vang [a].

---

1. Nguyên văn như sau:

Ngày 17 tháng 6 năm 1930

Thưa thầy mẹ,

Con chết là vì hoàn cảnh đã bó buộc con, không báo được thù cho nhà, rửa nhục cho nước! Sau khi đã đem tấm lòng trinh bạch dâng cho chồng con ở đền Hùng, giờ con tìm về chỗ quê cha đất tổ mượn phát súng này mà kết liễu đời con.

Đứa con dâu thất hiếu kính lạy

Bức thư vắn tắt mà nói được rất nhiều về người viết.

2. Đầu đề do chúng tôi đặt.

Thơ:

Thân không giúp ích cho đời.
Thù không trả được cho người tình chung.
Dẫu rằng đương độ trẻ trung,
Quyết vì dân chúng thề lòng hy sinh.
Con đường tiến bộ mông mệnh,
Éo le hoàn cảnh buộc mình biết sao?
Bây giờ hết kiếp thơ đào,
Gian nan bỏ mặc đồng bào từ đây.
Dẫu rằng chút phận thơ ngây,
Sổ đồng chí đã có ngày ghi tên.
Chết đi dạ những buồn phiền,
Nhưng mà hoàn cảnh truân chuyên [1] *buộc mình.*
Quốc kỳ phấp phới trên thành,
Tủi thân không được chết vinh dưới cờ.
Cực lòng nhỡ bước sa cơ,
Chết sầu, chết thảm có thừa xót xa.
Thế ru, đời thế ru mà?
Đời mà ai biết, người mà ai hay.

KHẢO DỊ:

a. Theo cuốn *Nguyễn Thái Học* của Nhượng Tống in lần thứ hai, NXB Tân Việt, Sài Gòn, 1949, thì đoạn này chép hơi khác như sau:

Anh đã là người yêu nước!

Không làm tròn được nghĩa vụ cứu nước. Anh giữ lấy tấm linh hồn cao cả để về mà chiêu binh rèn lính ở dưới suối vàng. Phải chịu đựng nhục nhã, mới mong có ngày được vẻ vang! Các bạn đồng chí phải sống lại sau Anh, để đánh đổ cường quyền mà cứu lấy đồng bào đau khổ.

Chúng tôi ghi theo bản lưu hành quen thuộc trong các tập *sơ tuyển*, *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng* lâu nay.

---

1. *Truân chuyên:* Khó khăn.

CÁC TÁC PHẨM KHUYẾT DANH

1. HỊCH THÁI NGUYÊN KHỞI NGHĨA [1]

Đại Hùng đế quốc năm thứ nhất, tháng Bảy, ngày 14.

Thái Nguyên tỉnh, Quang Phục quân, đại đô đốc Trịnh, bố cáo cho dân chúng đồng bào được biết:

Dân tộc ta vốn dòng dõi Rồng Tiên. Ruộng đất ta phì nhiêu, dài mấy trăm muôn dặm, đầy những núi non linh tú. Kể từ Hồng Bàng lập quốc đến giờ, lịch sử truyền nối hơn bốn nghìn năm, trải qua các triều đại Kinh Dương Vương, Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Lý, Trần, Hậu Lê rồi đến bản triều Nguyễn thị, mỗi đời kế tiếp mở mang bờ cõi thêm to, điểm tô non sông thêm đẹp. Phải biết tổ tiên ta đã tốn bao nhiêu thông minh, bày tỏ biết bao nhiêu nghị lực, hy sinh bao nhiêu máu thịt mới xây dựng nên được giang sơn gấm vóc này để lại cho chúng ta.

Chẳng may đến giữa thế kỷ XIX vừa rồi, Pháp tặc ở Âu châu, giả lấy danh nghĩa thông thương truyền giáo cướp mất hương hỏa quý hóa của ta. Thừa cơ lúc đó triều đình ta còn mài miệt trau dồi lối học khoa cử từ chương, không lo gì võ bị, chúng giở ngay thủ đoạn bạo ngược xâm lăng nước ta. Thoạt tiên chiếm đoạt sáu tỉnh Nam Kỳ, rồi sau dần dần sinh chuyện cướp nốt Trung, Bắc. Chúng ra tay tàn sát những người có nhiệt tâm yêu nước, phá hủy đền đài thành quách ta, bóc lột tiền tài sản nghiệp ta.

Cũng may, ta còn có những bậc anh hùng chí sĩ, những người danh vọng tài năng, biết đồng tâm hiệp lực, kháng cự lũ giặc ngoại

---

1. Xem lời tiểu dẫn bài *Hịch Thái Nguyên khởi nghĩa* của Lương Ngọc Quyến ở trên.

xâm. Binh lực chẳng có mấy, khí giới rất tầm thường, thế mà các nhà cách mạng tiên phong ấy đã từng chiếm giữ được ít nhiều chỗ hiểm yếu để làm căn cứ mà đương đầu với giặc khá lâu. Ta kể ví dụ như ông Hoàng Hoa Thám một thời oanh liệt ở Nhã Nam hay ông Phan Đình Phùng mười năm kháng chiến ở Hà Tĩnh, ấy là chứng cớ hiển nhiên.

Có điều, các vị anh hùng dân tộc ấy có chí thủ hiểm vững vàng mà không gặp được thời cơ may mắn; đến nỗi ngoại viện là thứ rất cần dùng thiết yếu mà cũng không có. Thành ra khí giới thiếu thốn, lực lượng yếu dần, trước sau đều bị quân địch tiêu diệt. Từ đó đến nay, tấm gương anh dũng của các cụ tiền bối, không thấy người nào có đủ tài lực nối chí làm theo.

Ngoài những hạng người lỗi lạc hy sinh như thế, trong xứ ta còn lại toàn là anh em quê mùa, chất phác, vô học, nhắm mắt chịu ép nốt một bề. Thực dân không còn trở lực gì phải kiêng kỵ nữa, tha hồ hoành hành bạo ngược, thôi thì phá hoại ngay những luật lệ tự chúng đặt ra, áp dụng những thói bán quan buôn chức; tìm đủ cách làm cho nòi giống ta càng ngày càng đi đến họa diệt chủng; kết án cực nặng; hành vi tột bậc dã man; luôn luôn nói chuyện hứa hẹn trí trá. Lại còn tàn nhẫn đến nỗi khai quật cả lăng tẩm một vị tiên đế bản triều [1] để lấy vàng bạc châu báu; truất ngôi hai vị hoàng đế ta đưa đi an trí ở một hoang đảo thật xa [2].

Kể từ khi hạ thành Hà Nội tới giờ, chúng đã tự ý thay đổi ngôi vua nước Nam ba lần trong khoảng ba chục năm mà không đếm xỉa gì đến dân tâm dư luận.

Thuế má thì mỗi ngày một tăng lên mãi, bà con ta chỉ lo đóng góp cũng đủ chết. Mỗi người dân Việt Nam, như phải tròng cổ vào sợi dây, càng ngày càng xiết chặt thêm, mười nhà hết chín lâm vào cảnh khốn cùng ghê gớm.

Vạn nhất có người nhiệt tâm với quốc gia, hơi ra mặt chống chính sách đô hộ, liền bị tố giác với quân thù làm cho sở nguyện phải bị đè nén chôn vùi tức tốc.

---

1. Năm 1913, Khâm sứ Huế là Mahet cho đào mả vua Tự Đức vì nghe nói mả vua chôn rất nhiều vàng bạc châu báu.

2. Vua Thành Thái bị phế năm 1907. Vua Duy Tân bị phế năm 1916. Cả hai cùng bị đày sang đảo Rêuyniông.

Chao ôi! Mỗi khi tưởng nhớ cơ nghiệp tổ tiên đã đổ bao nhiêu máu đào mới xây dựng nên, mỗi khi nghĩ đến tình cảnh nước nhà bấy lâu gian truân khốn khổ, chúng ta thấy bầm gan tím ruột thương xót vô cùng.

Chúng ta nhẫn nhục đã tới cực điểm, tấc lòng bi thống giang sơn chủng tộc sôi nổi như nung như đốt.

Kẻ thù ta hiện đang bị công kích ở Âu châu; chúng bắt người mình đem sang bên Tây làm bức tường đỡ đạn; chúng bóc lột tài sản xứ sở mình để tiếp tế quân nhu. Bà con ta bị bắt đem sang Tây từ mấy năm nay, tội nghiệp người sống phải trần lực ra làm lụng vất vả, người chết cũng chẳng được chôn cất tử tế. Thương hại con côi vợ góa ngồi trong nhà kêu van, ông già bà lão ra ngoài đường khóc lóc. Tình cảnh nước nhà đau khổ không thể tưởng tượng. Những nỗi đau đớn kể sao cho xiết. Tóm lại cái kiếp sống của dân ta điêu đứng đến nông nỗi này, không tài nào cam chịu được nữa!

Nước ta khổ sở kiệt quệ, sống dở chết dở, cảnh ngộ có khác gì một sợi chỉ mong manh sắp đứt; chịu đựng đau đớn nhiều quá, bà con nhà ta như kẻ nằm liệt trên giường bệnh, hấp hối tắt hơi.

Phen này chúng ta ra sức phấn đấu để khôi phục độc lập cho Tổ quốc, nếu bất hạnh mà mục đích không đạt, đại công không thành, thì cuộc đời hết cả sinh thú, chúng ta cũng chẳng thiết sống làm gì cho nhục nhằn, khốn khổ.

Bản chức, Thái Nguyên Quang phục quân Đại đô đốc, từ trước tới nay không hề có giây phút nào quên lãng nỗi khổ của đồng bào dân chúng, ngay những khi còn sống lam lũ ở chốn thôn quê làm nghề cày ruộng, lòng hằng băn khoăn tức tối về thảm họa vong quốc. Nhiều lần ta đã lập tâm xướng nghĩa khởi binh, tuốt gươm giết giặc nhưng rồi lại phải ngậm hờn khoanh tay, là bởi ta chưa gặp thời cơ nào thuận tiện cho được thực hành chí muốn. Vì thế ta đành ẩn nhẫn ra đi lính tập; hơn mười năm trường được sống chung chạ với bao nhiêu anh em cường tráng nước nhà mà phải ngậm miệng làm thinh nhưng lúc nào ta cũng nuôi hoài bão cừu thù Pháp tặc, chớ hề biến tâm thoái chí. Từ trước tới đây, chỉ bởi lực lượng chưa đủ, ngoại viện chưa có, theo như ý ta mong mỏi, cho nên ta chưa muốn mưu toan đại sự một cách chơ vơ tháo thứ.

Hôm nay thời cơ đã đến, trong nước thì có những bạn đồng tâm đồng chí cùng ta tuốt gươm chĩa súng, đánh giết quân thù; bên ngoài thì có những nhà cách mệnh ta bấy lâu trú ngụ bên Tàu, bên Nhật,

giờ này sắp sửa đem quân nhu khí giới về giúp ta, hợp lực với ta đánh đuổi Pháp tặc.

Ta chiêu tập những anh em có tinh thần tự do độc lập, có nhiệt tâm yêu nước thương nòi, lập thành những đạo binh cứu quốc và hôm nay ta bắt đầu khôi phục lấy tỉnh Thái Nguyên. Lá cờ năm ngôi sao đã kéo lên phấp phới trên kỳ đài, ta đã tuyên bố Thái Nguyên độc lập.

Cùng là con dân nước Việt Nam, chúng ta phải coi nhau như anh em ruột thịt một nhà. Vậy ai là người thông minh học thức, có thể đến đây vì ta trù mưu hoạch sách, làm những việc ích lợi chung, ai là người có sức khỏe mạnh thì mau mau đem bắp thịt cánh tay đến giúp đỡ ta trong cuộc chiến đấu.

Anh em ta cố sức phấn khởi phen này, đồng tâm hiệp lực, đả đảo quân thù.

Những ai đứng vào hàng ngũ ta, cùng ta tuốt gươm giết giặc; ta rất hoan nghênh, ta để cho mỗi người được thi thố tài năng sáng kiến trong cuộc tranh đấu tự do độc lập chung.

Còn những kẻ nào vẫn manh tâm nô lệ, phò tá quân thù thì hãy coi chừng, ta sẽ lấy đầu không tha!

Nay bố cáo.

(Theo bản dịch của Đào Trinh Nhất,
Lương Ngọc Quyến và cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên 1917,
Nxb Tân Việt, Hà Nội, 1951)

2. VỊNH THÁI PHIÊN

Thái Phiên (1883-1916) hiệu Nam Xương, người làng Nghi An, tổng Phước Tường, huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam vốn làm thông ngôn cho một hãng buôn của người Pháp, tham gia hoạt động cách mạng từ năm 1910, chịu trách nhiệm của Duy tân Hội sắp xếp người xuất dương trong phong trào Đông du và sau đó phụ trách các cơ sở hoạt động của Hội ở tỉnh nhà. Năm 1916, ông cùng Trần Cao Vân và các đồng chí khác liên hệ với vua Duy Tân định tổ chức cuộc khởi nghĩa ở Trung Bộ. Việc thất bại, ông bị xử tử. Bài thơ sau đây của người đương thời vịnh ông đã được ghi lại trong *Thi tù tùng thoại*.

詠蔡番

肯把西文學作奴
不成甘自斷頭顱
國中西學人如蟻
清夜捫心愧死無

Phiên âm:

VỊNH THÁI PHIÊN

Khẳng bả Tây văn học tác nô [a],
Bất thành cam tự đoạn đầu lô.
Quốc trung Tây học nhân như nghị,
Thanh dạ môn tâm quý tử vô?

Dịch nghĩa:

Há chịu đem Tây học để học làm nô lệ,
Không thành nên cam chịu mất đầu.
Trong nước những người Tây học đông như kiến,
Trong lúc đêm thanh, hỏi lòng xem có đáng thẹn chết đi không?

Dịch thơ:

Học Tây há để học làm bồi,
Việc lớn không thành chết cũng thôi.
Thiên hạ học Tây đông tựa kiến,
Đêm thanh hỏi dạ tủi chăng đời?

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

KHẢO DỊ:

a. Có người đọc: Khẳng bả Tây văn *khứ* tác nô...

3. VĂN TẾ HOÀNG TRỌNG MẬU

Xem lời lẽ bài văn tế thì đây là của em ruột tế anh. Có người cho bài này là của cử nhân Nguyễn Đức Đôn tế anh ruột (Hoàng Trọng Mậu tên thật là Nguyễn Đức Công) song chưa có tài liệu xác minh.

Bản dưới đây dựa vào bản của gia đình cụ Nguyễn Đức Văn ở Nghệ An cung cấp, có đối chiếu với bản của Lương An cung cấp cho Trần Huy Liệu in trong Nghiên cứu Lịch sử, số 4, tháng 6-1959. Cả hai bản đều không có đoạn đầu.

... Ngó cuộc thế anh hùng ghê gớm lắm, thua cái lực mà hơn vì cái chí, việc hơn thua khoan vội kể làm hai;

Ngẫm cơ trời quân tử lạ lùng thay, mất là hình mà còn lại là danh, là còn mất cũng phải xem như một.

Vốn đã biết Bắc Nam cùng một nước, ngàn muôn dặm non Hồng biển Lạc, chính khí đầy trời chật đất, nắm xương tàn da ngựa có mà chi; Nhưng nghĩ rằng sống thác há đôi đường, hơn mười năm góc biển ven trời hiếu tình ngóng mẹ trông cha, nơi đất tổ đầu hồ [1] là gọi chút.

Xót vì máu mủ, giọt ngọc mưa tuôn:

Kể lại đầu đuôi, tấc vàng lửa đốt.

Nhớ anh xưa:

Quê quán hào hoa;

Cửa nhà trâm hốt [2].

Nguồn trong, núi lặng, đất đúc khuôn thiêng;

Ngọc đẹp, vàng tinh, trời cho chết tốt.

Học vấn mắt cùng muôn quyển, tài vẽ vời dệt gấm thêu hoa;

Văn minh tai suốt năm châu, chí hăng hái mài nanh giũa vuốt.

Sân Đông Lỗ [3] theo đòi thi lễ, nối nghiệp gia truyền trung hiếu, nghĩa Xuân Thu [4] hôm sớm những ôm cầm;

---

1. *Đầu hồ:* đầu cáo. Do câu tục ngữ: Cáo chết ba năm quay đầu về núi.
2. Xem chú thích ở bài *Mừng bạn Vương Hữu Phu,* phần Phạm Văn Ngôn.
3. *Sân Đông Lỗ:* Khổng Tử quê nước Lỗ, nói sân Đông Lỗ cũng như nói cửa Khổng, tức là học theo cái đạo của Khổng Tử.
4. *Nghĩa Xuân Thu:* Khổng Tử soạn *Kinh Xuân Thu* sách sử ký của nước Lỗ để đề cao chính đạo, nghĩa vua tôi. Đây là nói tư tưởng của Hoàng Trọng Mậu trước khi thành lập Việt Nam Quang Phục Hội.

Cõi Tây Âu dồn tới phong trào, đau lòng quốc thổ trầm luân[1], chí hồ thỉ đêm ngày nhảy nhót.

Văn chiến bốn năm lần bại bắc [2] trần trọc mười năm gió bụi[3], giấc phù danh [4] khoa giáp [5] chửa ngôi lòng;

Đồng tâm ba, bảy bạn hoài nam, nhẹ nhàng nửa gánh gươm đàn [6], đường du học thương minh [7] bàn thẳng gót.

Trung Hoa, Nhật Bản, đất nước lưu ly [8];

Hương Cảng, Hoành Tân, tháng ngày thúc hốt [a].

Học võ bị để lo phương khôi phục, nào súng nào gươm, nào khí cơ đạn dược, Đông Kinh, Thượng Hải, trường lục quân mấy độ truy tùy [9].

Mượn chiến trường mà thử sức trì khu [10], có cờ trống, có mã đội [11] sư đoàn, Lưỡng Quảng [b], Vân Nam, đảng cách mạng nhiều phen xung đột [12].

Quang phục gây nên hội mới, Hải Thần, Mai Lệnh, kẻ hiến tài mà kẻ lại bầy mưu;

---

1. *Trầm luân:* chìm đắm.

2. *Văn chiến:* chỉ việc đua tranh về văn bài; *bại bắc:* thua chạy; ý muốn nói bốn năm lần thi hỏng.

3. *Gió bụi:* do chữ phong trần, chỉ nỗi khó nhọc trên đường nay đây mai đó.

4. *Phù danh:* như chữ hư danh.

5. *Khoa giáp:* thi đậu hạng giáp bảng (tiến sĩ, cử nhân); xem thêm chú thích bài *Mừng bạn Vương Hữu Phu* phần Phạm Văn Ngôn.

6. *Gươm đàn:* hiện nay có nhiều cách hiểu, có người cho là thanh gươm và cây đàn, có người cho là thanh gươm và cây cung; theo ý chúng tôi, trong văn cảnh của bài này, gươm đàn nên hiểu như cung kiếm. Trong *Tạp chí Văn học,* số 5 - 1974. Quang Đạm có giải thích 2 câu văn tế trên như sau: "Anh đã từng đọ sức văn chương, ba, bốn lần thi hỏng, trải qua 10 năm gió bụi, nghĩ mà chán mộng khoa giáp hư danh; cùng với 3, 7 người bạn chung một lòng yêu nước, *anh mang vũ khí ra đi,* lên đường xuất dương học tập". Chúng tôi nghĩ: "nhẹ nhàng nửa gánh gươm đàn" mang ý nghĩa tượng trưng, chỉ việc Hoàng Trọng Mậu dứt khoát chuyển từ văn sang võ, chứ không nhất thiết nói rằng ông mang vũ khí bên mình.

7. *Thương minh:* mênh mông, sáng sủa.

8. *Lưu ly:* phải trôi dạt nơi này nơi khác xa quê nhà.

9. *Truy tùy:* đi theo.

10. *Trì khu:* rong ruổi.

11. *Mã đội:* đội quân kỵ (cưỡi ngựa).

12. Hoàng Trọng Mậu có tham gia chiến đấu bên Trung Quốc trong cuộc Cách mạng Tân Hợi (1911).

Ngoại giao giữ được quyền sang, Vọng Các, Nam Quan, khi mộ hướng [1] lại khi thời luyện tốt [2].

Cờ phục Việt phất phơ trước mắt, sực nghĩ tới tiên tử long tôn [3], máu đỏ da vàng, nhao nhác đồng bào, mấy triệu lầm than sao nỡ thế, máu đỗ quyên lai láng suốt đêm hè [4];

Giáo cầm Hồ [5] múa máy trong tay, đoái trông lại Hoành Sơn, Quế Hải [6], rừng vàng biển bạc, mịt mù Tổ Quốc, nghìn năm thành quách hãy còn chăng; hồn biệt hạc [7] lăm le trên đỉnh cột.

Nào ngờ:

Thế nước còn non;

Vận nhà chưa suốt.

Tức tối nhẽ cầm quận Nam phản [8], thề kích tiếp [9] mặc dầu tráng chí, thần linh giúp sức, roi Tổ sinh [10] chưa phỉ nước tung hoành;

Xót thương thay khi trở gót Đông du, cánh xung thiên [11] nông nỗi xa vời, ma quỷ đem đường, ngựa Quan Thánh [12] khôn đè cơn sảng sốt.

---

1. *Mộ hướng:* mộ lương.

2. *Luyện tốt:* luyện quân.

3. *Tiên tử long tôn:* con Tiên cháu Rồng (theo truyền thuyết, dân tộc ta là con cháu Lạc Long Quân (giống rồng) và Âu Cơ (giống tiên)).

4. Xem chú thích ở bài ...

5. *Cầm Hồ:* bắt giặc Hồ. Người Trung Quốc xưa kia hay gọi các bộ tộc phương Bắc là Hồ, ở đây chỉ giặc Pháp.

6. *Quế Hải:* trong thời kỳ Bắc thuộc, bọn xâm lược người Trung Quốc thường gọi nước ta là Quế Lâm, vì nước ta sản sinh nhiều quế tốt. Quế Hải ở đây chỉ vùng biển thuộc nước ta.

7. *Biệt hạc:* chim hạc lẻ loi. Cách dùng điển ở đây khá lắt léo: Văn Thiên Tường tôi trung của nhà Tống; nhà Tống mất về tay quân ngoại xâm. Văn Thiên Tường chờ ông vua cuối cùng của nhà Tống chết rồi mới tự tử. Có người khóc Văn: "Vân ám đỉnh hồ long khứ viễn - Nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì" (Mây che trên đỉnh hồ rồng đã đi xa; trăng sáng trên cột hoa, con chim hạc về chậm). Câu trên chỉ việc vua Tống, câu sau chỉ việc Văn Thiên Trường hy sinh. "Hồn biệt hạc lăm le trên đỉnh cột" ý nói: Hoàng Trọng Mậu đã rắp tâm hy sinh tính mạng cho đất nước.

8. *Nam phản:* trở về Nam, đây chỉ việc Hoàng Trọng Mậu được cử chỉ huy đạo quân của Việt Nam Quang phục Hội từ Trung Quốc về đánh đồn Tà Lùng (Cao Bằng) đêm 13-3-1915.

9, 8. *Kích tiếp:* gõ mái chèo. Đời Tấn, Tổ Địch đem quân đi đánh Thạch Lặc, khi qua sông Hoàng Hà, gõ vào mái chèo thề rằng nếu không khôi phục được trung nguyên thì không trở lại con sông này.

11. *Xung thiên:* bay thẳng lên trời.

12. *Quan Thánh:* tức Quan Vũ, tướng của Lưu Bị đời Tam Quốc, người Trung Quốc thường gọi là Quan Công hay Đức Thánh Quan, có con ngựa Xích Thố ngày đi ngàn dặm nhưng lúc sa vào ổ phục kích của quân Đông Ngô thì cũng không thoát được. Chỉ việc Hoàng Trọng Mậu bị bắt.

Vì ai nên hùm mạnh sa cơ; Vì ai để rồng thiêng đổi lốt.

Ngục Hà Nội già gông [1] tất tưởi, lừng lẫy án "Việt cảnh quan thông, đồ mưu bạn nghịch" [2], sông rung núi chuyển, Nhạc tướng quân [3] ba chữ kỳ oan [4];

Trường Bạch Mai kèn trống xôn xao "xuất sư vị tiệp, ái quốc hà cô" [5], quỷ khóc thần gào, Văn thừa tướng đôi hàng tuyệt bút.

Ôi thương ôi!

Khói độc mù mù;

Lửa oan phụt phụt.

Đá núi Tản muôn tầng chất ngất, hồn vĩ nhân muôn kiếp chưa tan;

Nước sông Hồng ngàn khoảnh mênh mông, máu liệt sĩ ngàn thu khó gột.

Hỡi đất, hỡi trời, hỡi giang sơn chủng tộc, nói chi nữa trông mong chi nữa, ngán nỗi mưa sầu gió thảm, mắt từ bi [c] mờ mịt lúc tàn canh;

Nào cha, nào mẹ, nào huynh đệ thê nhi [6], thấy gì đâu, tin tức gì đâu, hồn Tổ quốc bơ vơ khi gió lọt.

Khí ấy hãy quẩn quanh [d] trong tạo hóa, ắt cũng nhờ trời Việt còn cao, đất Nam còn rộng, cơ chuyển vần sẽ có xui nên;

Thù này xin ghi tạc với non sông, dù đến khi sông Lam [7] hết nước, ngàn Hống [8] hết cây, lòng báo phục hãy còn sắng sốt.

Trước có xướng thì sau nên có họa, nợ tang bồng phải trả cùng nhau;

Sống là khôn thì thác hẳn là thiêng, tình cốt nhục [9] xin soi cho chót.

Hỡi ôi! Thượng hưởng.

---

1. *Già gông:* gông cùm.

2. Thực dân Pháp buộc Hoàng vào tội bỏ ra nước ngoài mưu toan phản nghịch.

3. Nhạc Phi tướng đời Tống đánh thắng được giặc ở biên giới, là người tận trung với nước nhưng bị tên gian thần Tần Cối khép tội oan, đòi về giết đi.

4. *"Ba chữ" kỳ oan:* "mạc tu hữu" (không cần có chứng cứ, cũng cứ giết).

5. Trích câu đối của Hoàng khi ra pháp trường: "Ra quân chưa thắng; Yêu nước tội gì?" (xem thêm phần Hoàng Trọng Mậu).

6. Văn Thiên Tường làm thừa tướng nhà Tống, khi chết vì nước để lại bài *Chính khí ca* được nhiều người biết.

7, 8. *Sông Lam, ngàn Hống* (núi Hồng Lĩnh) đều ở Nghệ Tĩnh, quê hương Hoàng Trọng Mậu.

9. *Tình cốt nhục:* tình ruột thịt.

KHẢO DỊ:

a. Cả hai bản Lương An và Nguyễn Đức Vân không hiểu vì sao cùng chép là "*thuê* hốt", chữ này không có nghĩa gì, phải là *thúc* hốt mới đúng. Thúc hốt: mau chóng lắm.

b. *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX* chép là *Lưỡng Quảng,* không đúng. Đây không phải là tên một địa phương, Lưỡng Quảng là hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc.

c. Cả hai bản Lương An và Nguyễn Đức Vân đều chép "từ bi", chữ này đặt vào đây không được thông lắm, có lẽ phải là chữ "từ *vi*" chăng? "Từ vi" có nghĩ là mẹ hiền. Ví dụ: Tuổi xanh khuất bóng *từ vi (Nhị thập tứ hiếu).*

d. Bản Lương An ghi là "quanh quẩn", câu văn bị khổ độc. Chúng tôi chữa theo *Hợp tuyển.*

4. KHÓC HÀN LĨNH [1]

Theo Xuân Quang trong báo *Tổ Quốc* số 2,1978, sau khi Hàn Lĩnh bị xử tử, người yêu cũ của Hàn Lĩnh xin xác ông đem về chôn ở quê ông, làm bài thơ này viếng rồi bỏ đi tu, lúc đó mới 24 tuổi.

Thương ôi muôn sự đã là không,
U uất trong lòng hết ngóng trông!
Lỗi hẹn chàng ơi rầu rĩ ruột,
Sống thừa thiếp những héo hon lòng.
Sáng danh đã rạng nền trung liệt,
Chút nghĩa nay đền nợ núi sông.
Một thác khoe gan cùng quỷ trắng,
Nghìn năm không thẹn giống dân Hồng.

*

* *

1. *Hàn Lĩnh,* tên thực là Vũ Văn Thụy, một cán bộ của phong trào Đông du. Về nhân vật Hàn Lĩnh xin xem mục khảo dị câu đối tuyệt mệnh phần Trần Hữu Lực.

5. KHÓC NGUYỄN HÀNG CHI [1]

Kênh giang [2] nhất bạch diện,
Mặt tài hoa mà phết thiếu niên.
Vị quốc dân mưu lợi quyền,
Cờ "hợp khiếu" khắp Can, La, Kỳ, Cẩm [3].
Miền Hoan hải [4] ầm ran tiếng sấm,
Khắp trời Nam cây cỏ đua chào.
Bút tài hoa ngang dọc biết từng bao!
Niềm ái chủng [5] thấp cao khôn giãi tỏ.
Ngỏng mỏ ngoáy đuôi chi lắm chó,
Hít hơi dê mà ghét bỏ chủ nhà đây.
Chí anh hùng hăm hở mới ra tay,
Trách con tạo vội ghét người chi lắm thế.
Niên hoa kể hai mươi bốn lẻ,
Tháng sáu rằm [6] gương để ngàn thu.

6. BẢO TOÀN DANH TIẾT

Bài này của một nhà Nho tham gia phong trào chống Pháp bị bắt giam ở nhà ngục Nghệ An. Bọn tay sai chính quyền thực dân đến dụ dỗ, khuyên ông đổi chí. Ông bèn đọc cho chúng nghe bài thơ này lấy lời khuyên người khác để biểu lộ khí tiết của mình.

Chúng tôi dựa vào tài liệu do cụ Nguyễn Khắc Cần ở Hà Tĩnh cung cấp.

Sĩ phu xử thế cương thường trọng [7],
Cái lợi danh là cái nợ hồng trần [8].

---

1. Bài này của một thanh niên yêu nước (khuyết danh) khóc Nguyễn Hàng Chi sau khi ông bị xử tử. Theo Trần Huy Liệu, bài đã dẫn. Đầu đề cho chúng tôi thêm.
2. Một con sông ở Ba Xã, quê của Nguyễn Hàng Chi. *Kênh Giang nhất bạch diện* nghĩa là một người học trò ở Kênh Giang.
3. Bốn huyện trong tỉnh Hà Tĩnh: Can Lộc, La Sơn, Kỳ Anh và Cẩm Xuyên.
4. Hoan Châu ngày trước tức Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay.
5. Yêu giống nòi.
6. Ngày ông bị xử tử theo âm lịch, tức ngày 25-7-1908.
7. Sĩ phu sống ở đời lấy nghĩa cương thường làm trọng.
8. *Hồng trần:* Bụi hồng.

Mang tiếng rằng tài tử giai nhân,
Sao vẹn cả trung thần cùng hiếu tử.
Ở trần thế một duyên một nợ,
Duyên nợ này ta quyết trả xong.
Nợ quân vương, nợ nhà nước, nợ non sông,
Duyên chu tử [1], duyên long vân [2], duyên kỳ ngộ.
Khuyên ai hãy giữ lòng trinh tố [3],
Truân chuyên này cũng có lúc hanh thông.
Thân làm trai trước giữ lấy hiếu trung,
Còn đào chú [4] thời nhờ tay tạo hóa.
Tri ngã dã, bất tri ngã dã? [5]
Phó mặc người hô mã hô ngưu [6].
Trót sa cơ nên phải dặt dìu,
Cho khỏi lúc phong trần vận hạn.
Sống Gia Cát [7] dạ còn có Hán,
Thác Di Tề [8] lòng vẫn không Chu.
Cờ Tử Khanh không khuất lụy người Hồ [9],
Dùi Trương Tử [10] mong trả thù Bác Lãng.
Sách có chữ:
Vạn lý tang bồng tâm thượng tráng" [11],
Chữ khuông phù [12] *ai có nhớ chăng ai?*
Trót đa mang duyên nợ với người đời,
Làm cho rõ mặt hiền nhân quân tử.
Vũ trụ ấy ngô nhân phận sự [13].

---

1. *Chu tử:* đỏ, tía. Chỉ việc làm quan sang được mặc áo đỏ, áo tía.
2. *Long vân:* rồng, mây, chỉ có cơ hội may mắn.
3. *Trinh tố:* trong trắng.
4. *Đào chú:* nung đúc.
5. Biết ta chăng hay không biết ta chăng?
6. Gọi là trâu hay là ngựa.
7. Gia Cát Lượng tức Khổng Minh, người dốc lòng giúp Lưu Bị và con ông là Hậu Chúa xây dựng, bảo vệ cơ nghiệp nhà Thục Hán.
8. Bá Di, Thúc Tề bề tôi nhà Thương thà ăn rau, chết đói chứ không chịu làm tôi nhà Chu.
9. *Tử Khanh* tức Tô Vũ đời Hán đi sứ Hung Nô bị bắt giữ ở đấy và đày ra Bắc Hải 19 năm nhưng vẫn không chịu rời lá cờ tiết, lá cờ của người đi sứ.
10. Trương Lương, tức Trương Tử Phòng, nhờ người lấy dùi phục đánh Tần Thủy Hoàng ở Bác Lãng để báo thù y đã chiếm nước Hán của mình.
11. Muôn dặm tang bồng lòng vẫn vững.
12. *Khuông phù:* giúp đỡ ai dựng nên hoặc giữ vững sự nghiệp.
13. Phận sự chúng ta.

Vân lôi này, quân tử mới kinh luân [1].
Còn trời đất, còn quỷ thần,
Còn sông núi nọ, còn thân danh này.
Chàm xanh xin chớ nhúng tay!

*

7. ĐIẾU LIỆT NỮ

Đây là đôi câu đối điếu một người đàn bà vùng Nghệ Tĩnh có người nói là vợ ông Lê Văn Huân tham gia phong trào Duy tân, rất gan dạ và nhiều mưu mẹo, làm liên lạc đưa tin, chở khí giới cho một số cuộc âm mưu bạo động. Sau bị giam và chết trong ngục. Có người nói tác giả đôi câu đối này là Phan Bội Châu nhưng chưa có căn cứ đích xác. Tác giả đã vận dụng những từ ngữ sẵn có trong Truyện Kiều để làm đôi câu đối này.

– Dấn mình vào áng can qua [2], trơ như đá, vững như đồng, đàn bà hồ dễ mấy;

– Từ thuở nặng vì non nước, tình nên thương, tài nên trọng, ông tơ ghét bỏ chi [3].

(Theo *Sơ tuyển văn thơ yêu nước và cách mạng,* Tập 2,
Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1958)

8. NHẮN CÁC BẠN BÈ

Bài này được in trong Thơ văn quốc cấm thời thuộc Pháp của Thái Bạch và ghi là "của một nữ cách mệnh làm ở Côn Đảo vào khoảng năm 1920".

Nhắn bảo cùng ai đến chỗ này,
Đừng buồn đói khổ với chua cay.
Hy sinh hai chữ luôn ghi nhớ,
Phấn đấu một lòng chớ chuyển lay.

---

1. Mây và sấm. Cả câu ý nói: gặp buổi làm mây làm sấm dịp tốt và anh hùng quân tử mới có dịp thi thố tài năng.

2,3. Lúc bị giam, bà nhắn về gia đình chồng từ mình đi để gia đình chồng khỏi liên lụy. Người ngoài không rõ tưởng bà bị chồng bỏ thực nên phàn nàn cho duyên phận bà long đong.

Ba thước roi mây un (hun) máu nóng,
Một phen lao lý đúc gan dày.
Bất bình còn đó còn cơ hội,
Ngang dọc rồi đây cũng có ngày.

Tức giận bao nhiêu, nhục biết bao!
Anh em ta phải tính làm sao.
Tay xoay trái đất hai bàn trắng,
Máu rửa non sông một khối đào.
Phun lửa nhiệt thành nung bể cạn,
Tuốt gươm công phẫn vạch trời cao.
Dắt nhau tiến tới đường công lý,
Cực khổ cùng nhau, sướng có nhau.

*

9. VIẾNG CẢ CƯƠNG

有可爲而爲之，熱血豈徒三歷世
不當死而死者，遊魂能遍五全州

Phiên âm:

Hữu khả vi nhi vi chi, nhiệt huyết khởi đồ tam lịch thế,
Bất đáng tử nhi tử giả, du hồn năng biến ngũ toàn châu.

Dịch nghĩa:

Điều có thể làm được thì làm. Máu nóng há chỉ những có ba đời thôi đâu![1]

Không nên chết mà chết, hồn phách phiêu diêu đi khắp năm châu.

Nguyễn Tiến Đoàn *dịch*.

---

1. Gia đình Nguyễn Hữu Cương (xem phần nói về tác giả này) tính đến năm 1912 liên tục ba đời nổi dậy chống Pháp từ Nguyễn Mậu Kiến (1873) đến Nguyễn Hữu Cương Viên Bổn (1883) Bang Úc, Nguyễn Công Tích, Nguyễn Công Văn (1912).

10. VUA DUY TÂN VÀ CUỘC CHÍNH BIẾN 1916

Năm 1916, một số sĩ phu yêu nước như Trần Cao Vân, Thái Phiên bắt liên lạc với vua Duy Tân âm mưu nổi dậy chống Pháp, định khởi sự vào đêm 30-5 dương lịch nhưng vì có nội phản nên việc bị bại lộ. Cuộc khởi nghĩa bị đàn áp ngay từ trong trứng.

Vua Duy Tân bị bắt đày sang đảo Rêuyniông, các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên,... đều bị xử tử.

Bài thơ được ghi lại theo trí nhớ của cụ Huỳnh Thúc Kháng, không rõ ai làm và cũng không có đầu đề, đầu đề do chúng tôi đặt.

維新皇帝與政變局

肉食盈庭眼帝空
暗從草野結英雄
數行衣帶從天下
神鬼潛號萬壑風
乾旅坤轉是何晨
明治維廉一輩人
大事不成雄斷在
無慚年號喚維新
惱煞全盤一著差
九年皇屋棄如夷
可憐中外臣僚在
羈靮周全兩布衣

片門腸斷夜濤聲
荒島淒涼又此行
磨劍十年何處客
可曾霜刃匣中鳴
風雷蟄伏帝星沉
海嘯山啼虎豹噤
一付頭顱滿腔血
年年茶汛怒潮音
拒搜活劇演方新
擺手隨趨革命軍
草澤從來伏無盡
英雄豈在有名人

Phiên âm:

DUY TÂN HOÀNG ĐẾ DỮ CHÍNH BIẾN CỤC

Nhục thực dinh đình mãn đế không,
Ám tòng thảo dã kết anh hùng [1].
Sổ hàng y đái [2] tòng thiên hạ,
Thần quỷ tiềm hào vạn hác phong.

---

1. Vua Duy Tân có tư tưởng chống Pháp nên thường giả vờ ra chơi chợ phiên Cam Lộ hoặc ra nghỉ mát ở Cửa Tùng để liên lạc với những người hoạt động cách mạng.

2. *Y đái:* đai áo. Vua Hiến Đế nhà Hán viết mật chiếu trao cho Đổng Thừa để mưu chống lại kẻ quyền thần là Tào Tháo. Tờ chiếu được lót trong đai ngọc làm quà tặng cho Đổng Thừa để che mắt người ngoài. (Không phải chiếu viết vào vạt áo như chú thích trong một số sách trước đây). Ở đây chỉ tờ mật chiếu do các ông Trần Cao Vân, Thái Phiên đưa cho vua thông qua rồi gửi cho các đồng chí.

Kiền tuyền khôn chuyển thị hà thần? [a]
Minh Trị [1], Duy Liêm [2] nhất bối nhân.
Đại sự bất thành hùng đoán tại,
Vô tàm niên hiệu hoán Duy Tân.

Não sát toàn bàn nhất trước si (sai),
Cửu niên hoàng ốc [3] khí như di
Khả lân trung ngoại thần liêu tại
Cơ đích chu toàn lưỡng bố y [4].

Cần môn [5] trường đoạn dạ đào thanh,
Hoang đảo [6] thê lương hựu thử hành.
Ma kiếm thập niên hà xứ khách,
Khả tằng sương nhận hạp trung minh [7].

Phong lôi trập phục đế tinh trầm,
Hải khiếu sơn đề hổ báo câm.
Nhất phó đầu lô mãn xoang huyết,
Niên niên Trà tấn [8] sự triều âm.

Cự sưu [9] hoạt kịch diễn phương tân,
Bãi thủ tùy xu cách mạng quân.
Thảo trạch tòng lai phục vô tận,
Anh hùng khởi tại hữu danh nhân.

---

1. *Minh trị:* Thiên hoàng Minh Trị, người có công đề xướng công cuộc duy tân làm cho nước Nhật cường thịnh.

2. *Duy Liêm:* phiên âm chữ Guillaume ông vua có công chấn hưng nước Đức.

3. Vua Duy Tân ở ngôi được 9 năm.

4. Thực ra không phải 2 người mà là 4 người (Trần Cao Vân, Thái Phiên, Tôn Thất Đệ, Nguyễn Quang Siêu) đã đưa vua đến chùa Thiên Mụ ngoài kinh thành Huế thì bị bắt. Cả 4 người sau cùng bị chém ở cửa An Hòa.

5. *Cần môn:* cửa Cần Giờ tức Vũng Tàu ngày nay, nơi vua Thành Thái cha vua Duy Tân bị giam trước khi đày sang Mađagátsca (châu Phi).

6. Đảo Rêuyniông, nơi vua Duy Tân bị đày.

7. Xưa có người có thanh gươm quý mài đã mười năm chưa dùng được việc gì, khi nghe gươm tự nhiên kêu lên trong vỏ mới biết đến lúc phải ra tay (chú thích trang này).

8. *Trà tấn:* bến sông Trà Khúc là nơi Nguyễn Thụy tức Cử Suy, người phủ Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi, một yếu nhân của phong trào, bị xử tử. Trước khi bị hành hình tại nơi trước kia những bạn đồng chí của ông như Nguyễn Bá Loan, Lê Khiết cũng đã bị xử tử, ông xúc động ngâm:

Sống không, sống uổng trên đời,
Chết vì giặc Pháp, chết thời lưu danh.

9. *Cự sưu:* phong trào chống thuế ở miền Trung năm 1908.

Dịch nghĩa:

Bọn chén thịt (quan lại) đầy sân xem như không có,
Phải ngầm ra nơi thảo dã để kết bạn anh hùng.
Mấy hàng chiếu trong đai áo ban ra cho mọi người,
Khiến quỷ thần phải ngầm gào thét qua muôn ngọn gió
lùa khe.

Trời xoay đất chuyển ấy là vào buổi nào?
Cùng Minh Trị, Duy Liêm cũng là một hạng người.
Việc lớn không thành nhưng vẫn còn tiếng là
anh hùng quyết đoán,
Thực không thẹn với niên hiệu Duy Tân.

Tức giận biết bao, một nước cờ sai làm hỏng cả ván cờ,
Chín năm ở trong cung vua bỏ đi như không.
Đáng thương thay khắp trong ngoài đều là bầy tôi,
Mà theo đòi trong khi bôn ba chỉ có hai người áo vải.

Đứt ruột vì tiếng sóng đêm ở cửa Cần Giờ,
Nơi hoang đảo thê lương lại có chuyến đi này.
Người khách mài gươm mười năm nay ở đâu?
Lưỡi gươm ở trong vỏ đã từng reo chưa?

Gió sấm im lặng, sao đế tinh đã chìm nghỉm,
Biển gào núi thét mà hùm beo vẫn im tiếng.
Một cái đầu và một bụng đầy máu nóng,
Năm năm ở bến sông Trà vẫn vang lên tiếng sóng giận
dữ.
Tấn kịch chống sưu vừa mới diễn ra,
Lại vung tay đi theo quân cách mạng.
Xưa nay ở nơi thôn dã náu mình biết bao nhiêu người giỏi,
Anh hùng nào chỉ ở những người có tên tuổi?

Dịch thơ:

Văn võ đầy triều bằng tựa không,
Tìm nơi hoang nội kết anh hùng.
Mấy dòng mật chiếu trời ban xuống,
Quỷ thét, thần gào, gió chuyển rung.

Trời rung, đất chuyển nhớ hôm nao,
Minh Trị, Duy Liêm có khác nào.
Việc lớn không thành gan dạ lớn,
Duy Tân chẳng thẹn hiệu danh cao.

Ván cờ những hận nước đi sai,
Bệ ngọc bao năm nhẹ bỏ hoài.
Mặc gấm trong ngoài tôi tớ khắp,
Áo nâu theo giá chỉ hai người.

Đứt ruột đêm nghe sóng cửa Cần,
Đảo xa hoang lạnh lại đưa chân.
Mười năm mài kiếm người đâu tá?
Từng có nghe gươm réo mấy lần!

Gió im, sóng lặng, bóng sao trầm,
Biển réo, non gào, hổ báo câm.
Một chiếc đầu lâu bầu máu nóng,
Bến Trà năm tháng sóng trào căm.

Chống sưu kịch sống mới hoàn thành,
Cách mạng theo đà nối tiếp nhanh.
Trong chốn ruộng đồng bao tuấn kiệt,
Anh hùng đâu ở kẻ nhiều danh!

Nguyễn Văn Bách *dịch.*

KHẢO DỊ:

a. Trong *Hợp tuyển thơ văn yêu nước và cách mạng đầu thế kỷ XX,* chép là:

Kiền tuyền không chuyển *thể* hà thần

Trong *Nghiên cứu Lịch sử* số 22 tháng 1-1961, bài *Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam Quang phục Hội miền Nam Trung Bộ năm 1916,* chép là:

Kiền tuyền khôn chuyển *thử* hà thần

Chữ "thể" đặt vào đây thì vô nghĩa, chử "thử" cũng không ổn lắm. Chúng tôi nghi là chữ "thị" do tam sao thất bản mà thành sai như trên nên chữa lại. Nhân tiện xin đính chính một số chữ in sai trong *Hợp tuyển.*

Kiền *tuyền* khôn chuyển... không phải Kiền *truyền*...

Vô tàm niên hiệu... không phải *võ* tàm...

Nhất phó đầu lô mãn *xoang* huyết - không phải... mãn *xang* huyết.

Bãi *thủ* tùy xu... không phải *Bài thủ*...

11. KHÓC NHỮNG NGƯỜI HY SINH VÌ VỤ HÀ THÀNH ĐẦU ĐỘC

Cuối năm 1907, Nghĩa Hưng, một tổ chức bí mật của Hoàng Hoa Thám, chuẩn bị khởi nghĩa cướp thành Hà Nội, vận động một số binh lính bồi bếp ta đầu độc binh lính Pháp. Việc bại lộ, giặc Pháp khủng bố, xử án chém những người tham gia vụ đầu độc.

Bài ca này xuất hiện khoảng năm 1908, nửa kể chuyện, nửa ca ngợi những liệt sĩ bỏ mình vì nước, lấy đó để khích động tinh thần yêu nước của đồng bào.

Một cơn gió táp mưa sa,
Non sông nổi giận cỏ hoa đau sầu.
Vẳng tai nghe tiếng đài đầu [1],
Tưởng hồn nghĩa liệt ở đâu ngang trời.
Thương ôi cũng một kiếp người,
Bởi vì thương nước, thương nòi hóa ra...
Ngàn thu Hồng Lạc nước nhà,
Anh em ta phải hương hoa cúng giàng.
Hòa nước mắt thảo một chương,
Vì người chín suối khóc than mấy lời.
Nhớ xưa liệt sĩ bốn người,
Ở trong bọn lính ở nơi La thành.
Đòi phen trận mạc tập tành,
Thấy người xe ngựa tủi mình non sông.
"Nay tôi có chước lập công,
Ở trong tôi đã ám thông với bồi.
Chờ khi nó trúng độc rồi,
Thẳng lên kho súng, giết người lính canh.
Lấy được súng, kéo vào thành,
Ba tòa chiếm thủ, chia binh ba đường.
Đất bằng nổi tiếng sấm vang,
Ông Đề [2] xuống lấy Bắc Giang tỉnh thành.
Tuyên Quang, Thái, Lạng, Nghệ, Thanh [3],

1. *Đài đầu:* có người cắt nghĩa là "ngấc đầu lên" nhưng sợ chưa đúng với mạch câu.
2. Hoàng Hoa Thám.
3. Thái Nguyên, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hóa.

Bốn phương hưởng ứng dẹp bình như chơi".
Ông Bình[1] nói chửa hết lời,
Hai bên đứng dậy, người người vỗ tay.
Tức thì ba đạo chia ngay,
Hữu kia Nguyễn Cốc[2], tả này Đặng Nhân[3].
Ông Bình là chủ trong quân,
Ông Nga[4] làm phó, ba quân cứ lời.
Cùng nhau bộ thự[5] vừa rồi,
Mở ra sáp huyết làm lời ước minh[6].
Ngày hai mươi chín bình minh,
Nghe nó trúng độc thì mình động ngay.
Lạ thay không cánh mà bay,
Cơ mưu nó biết, ngày ngày nó trông.
Hai mươi chín, chín điểm chung,
Nó ăn phải độc chưa xong nửa phần.
Vô tình phái đứa bất nhân,
Đem tin báo với Pháp quân tức thì.
Thôi thôi còn có kịp gì,
Hùm kia đến lúc sa ky[7] cũng hèn.
Pháp doanh nghe động tiếng kèn,
Trong thành bốn mặt bổ liền quân vây.
Chẳng qua một rủi một may,
Chậm cho mươi phút sự này hẳn xong.
Thương thay thất bại anh hùng,
Tấm lòng đối với non sông thẹn gì.
Gan vàng dạ đá tri tri,
Ông Bình đến chết coi thì như không.
Vừa cười vừa nói thung dung,
Bên đường trông thấy ai không sụt sùi.

---

1. Nguyễn Chí Bình, đội lính khố đỏ.
2. Nguyễn Văn Cốc tức Dương Bê, đội lính khố đỏ.
3. Đặng Bình Nhân, đội lính khố đỏ.
4. Nguyễn Đức A tức Cai Nga.
5. *Bộ thự:* sắp đặt theo vị trí.
6. *Sáp huyết làm lời ước minh:* uống máu ăn thề.
7. Tức "sa cơ" đọc cho hiệp vần.

Ông Nga vừa bắt đến nơi,
Pháp quân dò hỏi mấy lời thủy chung [1].
Rằng: "Anh là kẻ có công,
Vả ơn Nhà nước cũng không bạc gì.
Cớ sao mưu phản làm chi?
Những ai đồng đảng nói thì tha ngay!"
Nghe lời nghiến lợi, cau mày,
Mắng rằng: "Pháp tặc nói hay làm gì?
Một năm lương thuế toàn kỳ,
Mấy nghìn vạn ức mày thì nhớ không?
Tao ăn một tháng mười đồng,
Cũng là da thịt của trong toàn kỳ.
Cơm thừa canh cặn ra chi!
Hãy còn khéo nói kể gì làm ơn.
Lấy Nam nhân, giết Nam nhân,
Làm cho hết giống, hết dân, nhà mày!
Pháp Lan Tây! Pháp Lan Tây! [2]
Chí tao muốn được thịt mày mới cam.
Chẳng thà làm quỷ nước Nam,
Còn hơn nô lệ làm quan nước mày.
Rồi ra được chết là may,
Càng cho khỏi giống sau này giống tao!"
Gọi to một tiếng "Đồng bào"!
Hồn thiêng theo trận gió ào lên mây.
Ôi thương thay! Ôi thương thay!
Kể sao cho xiết chết lây những người.
Văn minh thật đã lạ đời,
Đàn bà, giết cả đến người hàng cơm.
Thôi thôi trâu béo cỏ rơm,
Trăm nghìn phó một mũi gươm là rồi!
Khen cho liệt sĩ bốn người,
Một lòng vì nước muôn đời tiếng thơm.
Tát tai đá đít cũng cam,
Những phường giá áo túi cơm sá gì!

---

1. *Thủy chung:* đầu đuôi, trước sau.
2. Một kiểu phiên âm khác chữ France.

Hãy còn mở miệng thị phi [1],
Biết gì nói giống, biết gì nước non!
Việc thiên hạ há cỏn con,
Một làm mà được ai còn quý chi?
Song mà làm mãi, mãi ri,
Núi kia cũng lở, sông kia cũng đầy.
Nên chăng mong kẻ sau này,
Quyết lòng báo phục ra tay anh hùng.
Một mai bia đá tượng đồng,
Rửa hồn nghĩa liệt đền công nước nhà.
Kìa xem lịch sử Trung Hoa,
Hán Dương một trận đảo qua mấy lần.
Ầm ầm các tỉnh nghe tin,
Kéo cờ độc lập dựng nên cộng hòa.
Anh em binh lính nhà ta,
Ai mà có bụng ắt là xong ngay.
Bởi vì súng đạn ở tay,
Giang sơn kéo lại một ngày như chơi.
Quả nay cơ hội đến nơi,
Bắc Nam đôi ngả mấy lời gửi trao.
Cờ sắc đỏ vẽ năm sao,
Giang sơn rõ mặt, đồng bào vỗ tay.

(Theo Đặng Thai Mai, *Văn thơ cách mạng Việt Nam đầu thế kỷ XX* Nxb Văn học, Hà Nội, 1960)

1. *Thị phi:* phải trái.

MỤC LỤC
TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
TẬP 18

VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG
ĐẦU THẾ KỶ XX
(Khuynh hướng bạo động)
Văn thơ Phan Bội Châu

THỜI KỲ THỨ HAI
(1905-1925)

THỜI KỲ THỨ BA 353
(1925-1940)

VĂN HỌC YÊU NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG ĐẦU THẾ KỶ XX
(Khuynh hướng bạo động)

TỔNG TẬP VĂN HỌC VIỆT NAM
Trọn bộ 42 tập
Có chỉnh lý và bổ sung
TẬP 18

Chịu trách nhiệm xuất bản :
NGUYỄN ĐỨC DIỆU
Biên tập :
BAN BIÊN TẬP
NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
Biên tập kỹ thuật :
NGUYỄN CỪ - ĐÀO TRỌNG CƯỜNG
Sửa bản in :
NGUYỄN BẠCH LY - PHẠM VĂN TÌNH
NGUYỄN DUY CHIẾM
Trình bày bìa :
ĐỖ DUY NGỌC

In 300 cuốn khổ 16x24 cm tại Công ty in Trần Phú - TP. Hồ Chí Minh
Số đăng ký kế hoạch xuất bản : 143 – 02/CXB do Cục xuất bản ký ngày 4 tháng 1 năm 2000. In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2000.

TỔNG TẬP
VĂN HỌC VIỆT NAM

TRỌN BỘ 42 TẬP

